

# R S A U N T G U



## YÊN BA

BIÊN KHẢO VỀ  
CUỘC CHIẾN ĐIỆP BÁO  
GIỮA CÁC CƯỜNG QUỐC  
*(Tái bản lần thứ nhất)*



*“Khi tham gia vào điệp vụ trên đất địch, các điệp viên phải chấp nhận đưa mình vào giữa hàm răng của con sư tử. Nhưng nếu điệp vụ thành công đấy sẽ là cú tấp chí mạng của những chiếc răng sư tử sắc nhọn vào cổ họng kẻ thù.”*

Lời một bậc thầy điệp báo

# TỰA

---

Nhiều năm dõi theo đời sống chính trị quốc tế, tôi rút ra một kết luận: Rất nhiều quyết định của các chính trị gia liên quan đến các sự kiện quốc tế, cả trước, trong và sau khi chúng xảy ra, là dựa trên cơ sở thông tin từ các cơ quan đặc biệt. Những sự kiện này, đôi khi, làm thay đổi cả dòng chảy lịch sử một quốc gia, một dân tộc, thậm chí của nhiều quốc gia, dân tộc.

Mà tác giả của những thông tin từ các cơ quan đặc biệt là các điệp viên.

Nói cách khác, nhiều điệp viên đã góp phần tác động để làm thay đổi thế giới.

Trong lịch sử, có không ít những cá nhân như vậy. Richard Sorge là một ví dụ tiêu biểu. Nếu không có thông tin do điệp viên của cơ quan tình báo quân đội Liên Xô này gửi về từ Tokyo trong thời kỳ vận mệnh của Liên bang Xô viết thập phần nguy hiểm - thời kỳ đầu của cuộc chiến tranh với nước Đức Quốc xã, hẳn là nhà lãnh đạo Xô viết Joseph Stalin đã không dám quyết định đi đầu các sư đoàn Hồng quân từ Viễn Đông xa xôi về tăng cường phòng thủ Moscow. Để đi tới quyết định ấy, nhà lãnh đạo Xô viết phải chắc chắn loại trừ được khả năng Liên Xô phải chống đỡ các đòn tấn công từ phía phát xít Nhật. Chính việc đi đầu các sư đoàn Hồng quân từ vùng Viễn Đông về tăng cường phòng thủ Moscow đã đẩy cục diện cuộc chiến ở thủ đô Liên Xô sang một hướng khác, làm xoay chuyển tình thế của cuộc Chiến tranh Vệ quốc của Liên Xô nói riêng và Đệ nhị thế chiến nói chung.

Eli Cohen lại là một ví dụ khác. Những thông tin của điệp viên Mossad này mang tính quyết định giúp Israel chiến thắng các nước Ả Rập trong cuộc Chiến tranh Sáu ngày năm 1967, đánh chiếm thành công cao nguyên Golan, cứ điểm mang tính chiến lược của Syria. Nói cách khác, với tư cách của một điệp viên, Eli Cohen đã góp phần làm thay đổi bản đồ chính trị của toàn vùng Trung Đông!

Nhưng cuốn sách này không nói về hai điệp viên vĩ đại ấy. Lí do đơn giản bởi cả Richard Sorge và Eli Cohen thuộc về những vùng đất khác, những dòng chảy chính trị - quân sự khác.

Cuốn sách này chủ yếu nói về cuộc chiến điệp báo sinh tử giữa các cơ quan đặc biệt của các cường quốc Mỹ, Anh, Liên Xô cả trước, trong và sau Chiến tranh Lạnh trong thế kỉ 20. Kể từ khi những thành viên đầu tiên của *Bộ Ngũ Cambridge* được tình báo Liên Xô tuyển mộ hồi giữa thập niên 30, cho đến khi điệp viên CIA Aldrich Ames bị bắt giữ vào năm 1994, cuộc chiến đó đã kéo dài suốt sáu thập kỉ, góp phần định hình diện mạo thế giới trong một thời kì lịch sử biến động dữ dội.

Nhân vật trong cuốn sách này là các điệp viên xuất chúng, như Morris và Leontine Cohen, Klaus Fuchs, Theodore Hall, Abel, Francis Powers, George Blake, Harold Kim Philby, Donald Maclean, Guy Burgess, Anthony Blunt, John Cairncross, Oleg Penkovsky, John Walker, Oleg Gordievsky, Vitaly Yurchenko, Aldrich Ames... Những tên tuổi lẫy lừng đủ để xây dựng một bảo tàng điệp báo!

Cuốn sách cũng kể về những chiến dịch mật lớn nhỏ như *Candy/Enormous*, *Venona*, *Grand Slam*, *Rose*, *Smoky Joe's/Silver*, *Stopwatch/Gold*, *Windflyer*, *RYaN*, *Courtship*, *Nightmover*... Những chiến dịch đủ để soạn một cuốn sách bách khoa thư về nghệ thuật điệp báo!

Nhưng vượt lên tất cả những điệp viên thượng thặng những chiến dịch kì bí đó, nhân vật chính của cuốn sách này chính là *cuộc chiến điệp báo* với những chiến binh bóng tối, trong các chiến hào của cuộc đọ sức thầm lặng không tiếng súng. Nhiều người trong số đó tham gia cuộc chiến vì lí tưởng, số khác vì tiền bạc hay danh vọng của những chiến binh đủ sức một mình làm xoay chuyển thế giới. Nhiều người may mắn thoát khỏi án tử hình trong đường tơ kẽ tóc, người quay về nhà sau những cuộc trao đổi điệp viên căng thẳng, người khác vượt ngục thành công sau hành trình hiểm nguy và có cả những người mà số phận buộc phải trải qua những năm tháng dằng dặc trong lao tù hay thậm chí đứng trước họng súng của một đội hành quyết. Tất cả họ tạo nên bức tranh bi tráng về số phận của nhân loại trong một thời kì dài, khi cuộc đối đầu sinh tử giữa hai thế giới Đông - Tây chuyển thành cuộc đối đầu giữa các cơ quan điệp báo sừng sỏ.

Cuốn sách này không có tham vọng vẽ lại toàn bộ bức tranh thế giới trong suốt sáu thập kỉ căng thẳng của thế kỉ XX. Cuốn sách chỉ nhằm phác họa lại chân dung của *cuộc chiến điệp báo* thông qua những con người cụ thể, những sự kiện có thật đã xảy ra trong thời gian đó.

Chiến tranh Lạnh chấm dứt cùng với việc phổ biến mạng điện toán toàn cầu Internet đã giúp sức rất nhiều cho tác giả cuốn sách. Vô số hồ sơ, tài liệu mật đã được đăng tải công khai trên các trang mạng, phổ biến rộng rãi qua Internet. Công việc của tác giả chỉ là xâu chuỗi, gắn kết các sự kiện, các hành động của điệp viên trong bối cảnh cụ thể, so sánh, đối chiếu với các nguồn tư liệu tham khảo để hình thành một cuốn sách biên khảo phi hư cấu với nhân vật chính là *cuộc chiến điệp báo*.

Xin mời bạn đọc bước vào thế giới của những bí mật!

YÊN BA

## ĐÁNH CẤP NGUYÊN TỬ

---

*“Tôi có những người có thể giải quyết được vấn đề này”.*

Joseph Stalin - nhà lãnh đạo Xô viết

Tân tổng thống Hoa Kỳ, Harry S. Truman, không ưa gì Joseph Stalin. Có quan điểm chống cộng khá rõ ràng, H. Truman luôn nhìn nhà lãnh đạo Xô viết bằng con mắt cảnh giác, cho dù cả Liên Xô và Hoa Kỳ đều đang nằm trong khối Đồng minh chống lại sự bành trướng hung hãn của chủ nghĩa phát xít. Lẽ ra H. Truman chưa có dịp sớm đối mặt với nhà lãnh đạo Liên Xô nếu như không có một sự cố bất ngờ xảy ra đúng vào những ngày cuối cùng của Đệ nhị thế chiến. Ngày 12-4-1945, Tổng thống Hoa Kỳ Franklin Delano Roosevelt, người đã dẫn dắt nước Mỹ đi qua Đệ nhị thế chiến, qua đời sau một thời gian dài lâm đủ các thứ bệnh. Là phó tổng thống trong liên danh với Tổng thống F. Roosevelt vừa thắng cử mấy tháng trước, H. Truman đương nhiên lên nắm giữ cương vị lãnh đạo tối cao của Hoa Kỳ.

Trung tuần tháng 7-1945, một lần nữa, các nhà lãnh đạo Đồng minh lại gặp nhau để bàn cách tái tổ chức lại nước Đức sau chiến tranh cũng như thiết lập một thế giới mới thời hậu chiến. Hơn hai tháng trước đó, phát xít Đức đã kí tuyên bố đầu hàng vô điều kiện Đồng minh. Cuộc gặp diễn ra từ ngày 16-7 đến 2-8-1945 ở cung điện của Thái tử Đức Wilhelm Hohenzollern tại thành phố nhỏ Potsdam, ngoại ô Berlin. Cuộc gặp này thường được biết đến trong lịch sử dưới tên gọi Hội nghị Potsdam.

Tham dự cuộc gặp lần này chỉ còn lại duy nhất một người đã từng có mặt trong những cuộc họp thượng đỉnh tam cường diễn ra trước đó, là lãnh

tự Liên Xô J. Stalin. Tổng thống H. Truman thay thế cho F. Roosevelt đã mất, còn vị thủ tướng Anh khét tiếng thời chiến Winston Churchill đã bị thay thế bởi Thủ tướng Clement Attlee, sau khi Đảng Bảo thủ thua Đảng Lao động trong cuộc bầu cử năm 1945.

Vậy là vào cái ngày 24-7-1945 ấy, khi đi vòng quanh chiếc bàn phủ vải màu xanh trong phòng họp ở Potsdam để tới chỗ J. Stalin, Tổng thống H. Truman đã nghĩ rằng đây là cơ hội để ông thể hiện vị thế “thượng phong” trước nhà lãnh đạo Xô viết. Ông mới được thông báo rằng đúng một tuần trước đó, ngày 16-7-1945, Mỹ đã thử thành công quả bom nguyên tử đầu tiên ở hoang mạc New Mexico.

Nhưng ông sẽ không nói với nhà lãnh đạo Xô viết những chi tiết cụ thể về thứ vũ khí ghê gớm mà Hoa Kỳ mới có được này. H. Truman e ngại rằng nếu như biết được sức mạnh khủng khiếp của nó có khả năng nhanh chóng chấm dứt chiến tranh ở Thái Bình Dương, có thể nhà lãnh đạo Xô viết sẽ ra lệnh tăng cường các hoạt động chống lại phát xít Nhật Bản và đòi thêm những quyền lợi cho Liên Xô sau cuộc chiến. Ông sẽ chỉ nói những gì cần thiết, để sau này phía Liên Xô không thể kết tội ông là cùng chung chiến hào chống phát xít mà lại che giấu một thông tin có tầm quan trọng đến vậy. Điều đó chẳng khác nào sự bội phản!

Thế nên khi tới chỗ J. Stalin, Tổng thống H. Truman chỉ nói một cách vắn tắt: “Chúng tôi đã có một loại vũ khí mới có sức phá hủy ghê gớm”.

Nhà lãnh đạo Xô viết tỏ vẻ hoàn toàn lơ đãng khi nghe tổng thống Mỹ thông báo tin đó. J. Stalin đáp: “Tôi rất mừng khi biết vậy và hi vọng chúng ta sẽ sử dụng nó một cách tốt nhất để chống lại Nhật Bản”.

Cả Tổng thống Mỹ H. Truman cũng như những người có mặt tại cuộc họp chứng kiến cuộc nói chuyện đầu cho rằng J. Stalin đã không đánh giá đúng mức tầm quan trọng của thông tin mà tổng thống Mỹ vừa truyền đạt.

Tất cả đều không biết rằng sau cuộc gặp hôm đó, khi quay trở về chỗ nghỉ, J. Stalin đã kể cho Ngoại trưởng Liên Xô Vyacheslav Molotov, người cũng tham dự Hội nghị Potsdam, về cuộc nói chuyện với H. Truman.

- Họ đang nâng giá đấy. - V. Molotov nói.

J. Stalin mỉm cười:

- Cứ để cho họ làm thế. Chúng ta cần phải nói với I. Kurchatov đẩy nhanh tốc độ công việc lên thôi.

Được trang bị bởi những thông tin mật do các tình báo viên Xô viết gửi về J. Stalin hoàn toàn nắm chắc tiến trình phát triển bom nguyên tử tối mật của cả Anh và Mỹ, nhưng đã diễn vai ngu ngơ trước mặt Tổng thống Mỹ H. Truman.

Mọi sự đã diễn ra từ trước Hội nghị Potsdam rất lâu, ngay trong thời kì đầu của cuộc chiến tranh.

+++++

Vào ngày thứ 136 sau khi nổ ra chiến tranh của phát xít Đức chống Liên Xô, Lavrenti Beria, người lãnh đạo Bộ Dân ủy Nội vụ Liên Xô NKVD, nhận được một bức điện từ mạng lưới tình báo ở London, trong nhóm điệp viên sau này thường được gọi dưới tên *Bộ Ngũ Cambridge*, gửi về Bức điện thông báo rằng các điệp viên Liên Xô đã nắm được nhiều tài liệu tuyệt mật có liên quan đến nghiên cứu của các nhà vật lí hàng đầu của Anh lúc bấy giờ nhằm phát triển loại bom nguyên tử có sức công phá tương đương với hàng nghìn tấn thuốc nổ TNT.

Theo bức mật điện thì quả bom này hoạt động dựa trên phản ứng phân hạch nguyên tử uranium 235. Các nhà khoa học Anh lúc đó hết sức vội vã vì lo sợ rằng các nhà bác học Đức sẽ tới đích trước họ. L. Beria chuyển bức mật điện cho lãnh đạo tối cao J. Stalin. Trước đó, ngay từ khi chiến tranh còn chưa nổ ra, Stalin cũng đã đọc một tài liệu nói rằng việc phát minh ra sự phân hạch uranium hứa hẹn tạo ra một loại “siêu bom” có sức công phá khủng khiếp. Tuy nhiên, cũng như nhiều nhà lãnh đạo khác lúc bấy giờ, J. Stalin không quan tâm sâu hơn đến hậu quả của phát minh này, bởi vì ngay cả từ “phân hạch uranium” thực ra cũng không có ý nghĩa đặc biệt lắm đối với ông, một người làm chính trị ngoại đạo, không biết chi tiết về các nghiên cứu khoa học cơ bản rắc rối.

Hai tháng sau đó, cơ quan phản gián mặt trận lại gửi cho L. Beria những tài liệu mật lấy từ một sĩ quan Đức do quân báo Liên Xô thu hồi được ở gần Taganrog. Viên sĩ quan Đức cùng lái xe đã chết. Trên bản tài liệu này có các tính toán số học khó hiểu mà sau khi nghiên cứu kĩ, các chuyên gia



toán và vật lí nhận ra rằng đó là những công thức có liên quan đến oxit deuteri và uranium 235. Có lẽ viên sĩ quan Đức đang trên đường đi tìm kiếm những nguồn khai thác uranium. Rõ ràng các nhà bác học Đức đang dốc sức vào nghiên cứu chế tạo bom nguyên tử.

Cả Tổng cục Tình báo Quân đội Liên Xô GRU lẫn Bộ Dân ủy Nội vụ Liên Xô NKVD, tiền thân của KGB, đều nắm được những thông tin sơ bộ cho biết ở nước Đức, kẻ thù chính của Liên Xô khi ấy, các nhà khoa học Đức đã tiến được những bước dài trong việc chế tạo vũ khí nguyên tử. Tính tiên tiến của nền khoa học Đức là đi đầu không ai phải nghi ngờ. Các nhà khoa học Đức là những người đầu tiên phát hiện ra năng lượng nguyên tử. Họ có một nguồn tài nguyên uranium nằm ở phía đông nước Đức đủ để thực hiện chương trình phát triển loại bom có sức phá hủy khủng khiếp này. Hơn thế nữa, nước Đức phát xít có khả năng kiểm soát được nhà máy duy nhất chế tạo ra “nước nặng”, còn gọi là deuterium, một nguyên liệu không thể thiếu trong quá trình tạo ra môi trường để làm xảy ra phản ứng nguyên tử. Nằm tại Na Uy, nhà máy này có khả năng chuyển đổi 100.000 lít nước thường thành 1 lít “nước nặng”.

Ngoài những lợi thế đó, nước Đức phát xít còn một ưu thế không thể coi thường: Họ có những nhà bác học hàng đầu thế giới. Bất chấp việc vô số các nhà khoa học kiệt xuất đã lựa chọn rời bỏ nước Đức do chế độ phát xít, một số khác vẫn ở lại. Một trong số đó là Werner Heisenberg. Mới 23 tuổi, W. Heisenberg đã phát hiện ra mô hình chuyển động của nguyên tử xung quanh hạt nhân, là tác giả của Nguyên lí bất định nổi danh mang tên mình đặt cơ sở cho vật lí lượng tử và đoạt giải Nobel về Vật lí năm 1932. “Nước Đức cần tôi”, ông này nói để giải thích cho quyết định ở lại Đức của mình. Cần để làm gì? Dĩ nhiên là cho chương trình phát triển vũ khí nguyên tử của nước Đức phát xít.

Năm 1939, trong bài phát biểu ở Danzig sau khi Đức xâm chiếm Ba Lan, Hitler đã khoe khoang về một loại vũ khí bí mật mà “nhờ nó sẽ không một ai dám tấn công chúng ta”. Một tờ báo ở Thổ Nhĩ Kỳ, trong bài báo không dẫn nguồn, đã đề cập đến khả năng nước Đức có thể ngay lập tức chế tạo ra một loại “siêu vũ khí” dựa trên “năng lượng nguyên tử”. Không phải tình cờ khi các thông tin liên quan đến nghiên cứu vật lí nguyên tử đột nhiên biến mất trên tất cả các ấn phẩm khoa học được công bố ở Đức.

NKVD càng lo lắng hơn khi biết được rằng các nhà khoa học hàng đầu nước Đức đã được tập trung tại một cơ sở nghiên cứu khoa học mang tên Viện Hoàng đế Wilhelm với nỗ lực tối đa tập trung vào phát triển vũ khí nguyên tử. Không nghi ngờ gì là với những bộ óc kiệt xuất như của W. Heisenberg, nước Đức của Hitler hoàn toàn có khả năng là quốc gia đầu tiên trên thế giới sở hữu vũ khí nguyên tử.

Cuộc tấn công tổng lực của nước Đức Quốc xã nhằm vào Liên bang Xô viết từ tháng 6-1941 đã đặt các cơ quan tình báo của Liên Xô trước nhiệm vụ khẩn cấp phải xác định xem liệu Hitler có thể có được thứ vũ khí đáng sợ đó hay không. Câu trả lời đầu tiên hóa ra lại đến từ nước Anh, với những bức điện mật do *Bộ Ngũ Cambridge* gửi về từ London.

+++++

Sau bức điện mật đầu tiên của *Bộ Ngũ Cambridge*, một bức điện mật nữa cũng được mạng lưới tình báo ở London gửi về

“Gửi Moscow. Trung tâm.

Tối mật.

Gửi riêng *Alesandrov* (mật danh của Pavel Fitin, trưởng Phân ban Tình báo đối ngoại thuộc Bộ Dân ủy Nội vụ Liên Xô NKVD).

Ủy ban Quân sự Anh phụ trách việc sử dụng uranium đã báo cáo lên Bộ Không quân và sau đó, lên Thủ tướng Churchill, rằng quả bom nguyên tử có thể được chế tạo xong trước khi chiến tranh kết thúc nếu như tìm ra được những nguồn tài trợ thích hợp cho dự án này. Bản dự án đã vạch ra một cách chi tiết số lượng người tham gia chế tạo quả bom, những yêu cầu về năng lượng điện và tài chính, kích cỡ quả bom, hiệu suất cũng như số thương vong mà nó có khả năng gây ra. Một nhà máy sản xuất thử uranium 235 đang được xây dựng ở Anh và một nhà máy khác nhằm hoàn thiện toàn bộ sản phẩm đã được xây dựng ở Canada. Do cần những nguồn tài trợ chi phí cho dự án nên Anh đã đề nghị Mỹ cùng hợp tác chế tạo quả bom. Tổng thống Mỹ Roosevelt đã đồng ý sẽ có những sự trao đổi sâu rộng các thông tin khoa học kỹ thuật giữa Anh và Mỹ, đồng thời gợi ý rằng bất kỳ

một nỗ lực nào nhằm thực hiện dự án này đều cần có sự hợp tác và chia sẻ giữa hai bên.

Kí tên: *Vadim* (mật danh của Anatoly Gorsky, Trùm trưởng tình báo Liên Xô ở London trong thời gian 1940 -1943)”.  
.

Rõ ràng, không phải ngẫu nhiên mà các sự kiện đã diễn ra hầu như trong cùng một thời gian, từ những công thức toán học thu được ngoài mặt trận đến bức thư gửi cho J. Stalin và những bức điện mật đánh về từ London. J. Stalin đặc biệt quan tâm đến bức điện mật từ London bởi vì nó chỉ ra rằng các nước đồng minh phương Tây đang tính toán một cách nghiêm túc việc chế tạo ra bom nguyên tử.

Sau khi đọc kĩ các tài liệu này, J. Stalin chuyển chúng cho các viện sĩ hàng đầu của Liên Xô lúc bấy giờ là Ioffe, Semionov và Khlepin.

Tuy nhiên, J. Stalin đã không gặp các nhà vật lí vào cái hôm hẹn gặp họ và có thể cuộc gặp mặt như vậy sẽ chẳng bao giờ diễn ra nếu như không có một bức điện mật nữa đánh đi từ London và ngay lập tức nó được chuyển tới cho J. Stalin. Bức điện viết:

“14-3-1942.

Tối mật. Khẩn.

Theo những nguồn tin đáng tin cậy, chúng tôi được biết rằng hiện nay, trong điều kiện tuyệt đối bí mật, vũ khí nguyên tử đang được phát triển tại Viện Hoàng đế Wilhelm (Đức). Lãnh đạo nhóm nghiên cứu là các nhà bác học Otto Hahn, Werner Heisenberg. Các tướng lĩnh cao cấp trong quân đội Đức tuyên bố vũ khí nguyên tử sẽ đảm bảo cho đế chế Đức giành được thắng lợi trong cuộc chiến tranh. Vật liệu mà các nhà bác học Đức đang sử dụng trong nghiên cứu nguyên tử là một chất được gọi là “nước nặng”. Nó được sản xuất tại nhà máy sản xuất hydro ở thành phố Rjukan (Na Uy). Hiện nay, người ta đang tiến hành cải tạo để tăng sản lượng “nước nặng” của nhà máy lên 10.000 pound (1 pound bằng 453 g) mỗi năm.

Kí tên: *Vadim*”.

Như vậy là cả ở Đức lẫn Anh đều đang có các đề án gấp rút chế tạo vũ khí nguyên tử. Trong khi ở Đức, các nhà khoa học chạy hết tốc lực để đáp ứng nhu cầu chế tạo loại “siêu vũ khí” cho Hitler thì ở Anh, tình báo Liên Xô biết được có một đề án tương tự đang được triển khai mang mật danh *Tube Alloys*. Do sự thiếu hụt về mặt tài chính đối với một đề án lớn đến như vậy nên Anh buộc phải tìm kiếm sự hợp tác, hỗ trợ từ phía Mỹ và như thế, kéo nước Mỹ vào cuộc chơi tốn kém này.

Ở Mỹ, đề án này mang mật danh *Manhattan*, là một trong những đề án bí mật được bảo vệ cẩn mật nhất thế giới.

+++++

Đầu tháng giêng năm 1939, tức là chín tháng trước khi nổ ra Đệ nhị thế chiến, một bức thư được gửi đi từ thủ đô Paris của nước Pháp cảnh báo các nhà khoa học Xô viết về khả năng các nhà khoa học Đức đã thực hiện được phản ứng phân hạch nguyên tử. Bức thư do nhà vật lý lừng danh người Pháp Frédéric Joliot-Curie gửi cho đồng nghiệp Liên Xô ở Leningrad là viện sĩ Abram Fedorovich Ioffe. Trong bức thư, Joliot-Curie mô tả việc bắn phá uranium bằng các hạt neutron có thể gây ra phản ứng phân hạch nguyên tử và sản sinh ra một lượng năng lượng khổng lồ mà trước đó loài người chưa bao giờ có thể hình dung ra được. Việc sử dụng năng lượng này như thế nào tùy thuộc vào người nắm giữ nó có mục đích ra sao.

Cảnh báo của nhà khoa học Pháp đã khiến giới khoa học Xô viết sửng sốt. Có thể nghĩ thấy mùi của một loại vũ khí mới có sức phá hủy khủng khiếp lớn vờn trong không khí. Gần như ngay sau đó, giới khoa học Anh đã khẳng định thông tin của Joliot-Curie là xác thực bằng một bài báo trên tạp chí khoa học *Nature* của Anh. Một cuộc chạy đua gấp gáp nhằm làm chủ nguồn năng lượng khổng lồ này bắt đầu diễn ra ở khắp các trung tâm khoa học lớn trên toàn thế giới.

Người Nga đã bắt đầu cuộc đua này từ rất sớm. Năm 1910, Vladimir I. Vernadski, một nhà khoáng vật học người Nga đã nói với Viện Hàn lâm Khoa học Nga rằng chất phóng xạ “sẽ mở ra một nguồn năng lượng nguyên tử lớn gấp hàng triệu lần những nguồn năng lượng mà nhân loại có thể tưởng tượng ra”. Cũng trong năm 1910, một trong những mỏ uranium

giàu tiềm năng được phát hiện ở thung lũng Fergana tại Uzbekistan, do Công ty tư nhân Tiuia-Muiun, nghĩa là Cỗ Lạc Đà, quản lí cho đến năm 1914. Sau Cách mạng Tháng Mười, Hồng quân tiếp quản những gì còn lại của Công ty, trong đó có một lượng nhỏ chất radium được điều chế từ uranium. Đến năm 1921, nhà hóa học phóng xạ Xô viết Vitali Grigorievich Khlepin đã chiết xuất được chừng vài gram radium dùng cho mục đích y học.

Một trong số các nhà khoa học kiệt xuất thời kì đầu dưới chính quyền Xô viết là Abram Ioffe, từng bắt đầu công việc nghiên cứu ở Đức với nhà khoa học đoạt giải thưởng Nobel là Wilhelm Röntgen. Năm 1918, trong cơn hỗn loạn của thời kì sau cách mạng, A. Ioffe thành lập ra Viện Vật lí và Công nghệ tại thành phố Petrograd (năm 1924 được chính quyền Xô viết đổi tên thành Leningrad). Bất chấp hoàn cảnh vô cùng khó khăn, đói kém và đổ nát tràn lan, thiếu thốn trang thiết bị nghiên cứu, viện này vẫn nhanh chóng trở thành một trung tâm nghiên cứu vật lí quốc gia của nước Nga. Sau khi nắm quyền lãnh đạo, nhà lãnh đạo Xô viết J. Stalin đặt ra yêu cầu nền khoa học của nước Nga phải đuổi kịp và vượt các nước tư bản phát triển trong thời gian ngắn nhất.

Năm 1932, ngay sau khi nhà vật lí James Chadwick phát hiện ra hạt neutron, A. Ioffe, với nhãn quan sắc bén của mình, quyết định chuyển hướng nghiên cứu của Viện Vật lí và Công nghệ, tập trung vào vật lí nguyên tử. Ông đến gặp Sergei Ordzhonikidze, khi ấy là Chủ tịch Hội đồng tối cao Kinh tế Nhà nước để đưa ra đề xuất và mười phút sau, ra khỏi phòng làm việc của ông này với tờ lệnh có chữ kí, chuẩn y cấp một khoản tiền lớn để duy trì hoạt động của Viện.

Để thực hiện đề án mới, A. Ioffe chọn Igor Vasilievich Kurchatov, một nhà vật lí 29 tuổi, con trai một nhân viên đo đạc và một giáo viên ở vùng Chelyabinsk, làm trợ thủ đắc lực cho mình. Mặc dù còn trẻ tuổi nhưng Igor Kurchatov là một nhà lãnh đạo bẩm sinh, đầy nhiệt huyết và tự tin trong công việc. Những đóng góp của Igor Kurchatov đặt biệt hiệu cho ông là “Tướng quân”.

Tập hợp xung quanh A. Ioffe và I. Kurchatov là những nhà khoa học kiệt xuất như Pyotr Kapitsa, một học trò của nhà khoa học đoạt giải Nobel Ernest Rutherford; nhà vật lí lí thuyết Lev Landau; nhà khoa học trẻ tuổi

Yulii Khariton, người có bằng tiến sĩ của Phòng thí nghiệm Cavendish thuộc Đại học Cambridge nước Anh...

Nhờ sở hữu tài năng hiếm có, tất cả bọn họ đã sống sót qua thời kì Đại Thanh Trừng sau vụ ám sát nhà lãnh đạo Sergei Kirov vào tháng 12-1934. Chỉ có Lev Landau bị ng ửi tù một năm trời vì tội “làm gián điệp của Đức”, nhưng do sự đấu tranh quyết liệt của Pyotr Kapitsa, chính quyền buộc phải thả L. Landau.

Cuối năm 1938, hai nhà khoa học Đức là Otto Hahn và Fritz Strassmann đã thực hiện được phản ứng phân hạch nguyên tử trong phòng thí nghiệm, mở ra khả năng sử dụng ngu ần năng lượng khổng lồ của nó như một thứ vũ khí hủy diệt khủng khiếp. Đó chính là đi ều mà nhà khoa học Pháp Joliot-Curie đã cảnh báo trong bức thư gửi các đ ồng nghiệp người Nga vào đ ầu năm 1939.

Sau khi nhận được bức thư, Igor Kurchatov ngay lập tức tổ chức một phân ban trong Viện Vật lí và Công nghệ để nghiên cứu về vấn đề sử dụng năng lượng nguyên tử làm vũ khí. Cũng như khắp nơi trên thế giới, các nhà khoa học Nga đã vấp phải những thách đố nan giải về mặt khoa học. Về lí thuyết, việc phân hạch nguyên tử trong phòng thí nghiệm có thể đem ra ứng dụng ở thực tiễn. Tuy nhiên, việc thực hiện nó ở quy mô lớn, có kiểm soát r ồi tích hợp vào trong một loại vũ khí để ném xuống mục tiêu lại là chuyện hoàn toàn khác hẳn.

R ồi chiến tranh nổ ra.

+++++

Trong số những người làm việc dưới quyền của Igor Kurchatov tại Viện Vật lí và Công nghệ thời kì trước chiến tranh có một nhà khoa học trẻ tuổi là Georgi Flerov, người có những nghiên cứu rất ấn tượng trong lĩnh vực phân hạch nguyên tử. Khi chiến tranh vừa nổ ra, G. Flerov được đi ều động vào quân đội, làm việc tại Viện Nghiên cứu khoa học của Binh chủng Không quân Liên Xô. Đến tháng 12-1941, G. Flerov đã trình bày về vấn đề uranium tại một cuộc hội thảo khoa học tổ chức ở Viện Hàn lâm Khoa học, khi ấy đã sơ tán về Kazan. Tại hội thảo này, lần đầu tiên, G. Flerov đề cập tới khả năng sử dụng phản ứng dây chuyền neutron để tạo ra một quả bom

nguyên tử. Theo ước tính của G. Flerov, chỉ cần khoảng 2,5kg uranium tinh khiết là đủ để tạo ra một quả bom có đương lượng nổ tương đương với 100.000 tấn thuốc nổ TNT.

I. Kurchatov không có mặt tại cuộc hội thảo này nhưng ông biết về đề xuất của nhà khoa học trẻ từng làm việc dưới quyền mình. Tuy nhiên, có vẻ như điều kiện chiến tranh ác liệt cùng với những thiếu thốn căn bản của nền khoa học Liên Xô lúc bấy giờ đã không cho phép nghĩ đến khả năng biến ý tưởng của G. Flerov thành hiện thực.

Trong khi ấy, G. Flerov, chỉ đang là một trung úy làm việc trong Binh chủng Không quân tại một phi đoàn ở vùng Voronezh, cách xa Moscow 500 cây số về phía nam, vẫn không từ bỏ ý định của mình. Trường Đại học Tổng hợp Voronezh khi ấy tiếp tục sơ tán xa hơn nữa về phía đông, để lại thư viện trong thành phố. G. Flerov vào thư viện, tìm đọc tất cả tạp chí khoa học nước ngoài có liên quan đến những nghiên cứu về vật lí hạt nhân. G. Flerov phát hiện ra rằng toàn bộ các thông tin nghiên cứu về lĩnh vực vật lí nguyên tử đều đã biến mất khỏi các tạp chí khoa học, không còn một chút dấu vết gì. Tất cả các nhà khoa học hàng đầu của Mỹ cũng ngừng công bố các kết quả nghiên cứu của họ. G. Flerov ngay lập tức hiểu ra rằng những thông tin đó đã được xếp vào diện tối mật. G. Flerov dự đoán, đi đâu đó cũng có nghĩa là ở Mỹ, người ta đang nghiên cứu để chế tạo ra một quả bom nguyên tử.

Tháng 4-1942, G. Flerov viết một bức thư gửi trực tiếp cho J. Stalin, trong đó cảnh báo rằng nước Nga sẽ phạm phải sai lầm lớn nếu để cho tệ quan liêu hoành hành mà không gấp rút tiến hành các hoạt động nghiên cứu nhằm chế tạo bom nguyên tử. G. Flerov đề nghị tổ chức một cuộc họp, với sự chứng kiến của J. Stalin và các nhà khoa học vật lí hàng đầu của đất nước khi ấy, gồm Ioffe, V. Khlepin, Kapitsa, Leipunski, Landau, Kurchatov, Khariton, Zeldovich... để có thể trình bày ý tưởng của mình.

Nhận được bức thư, J. Stalin đã triệu tập một cuộc họp với sự có mặt của các viện sĩ Ioffe, Kapitsa, Khlepin và Vernadski, chỉ trích họ thậm tệ. Theo ý J. Stalin, đến ngay một nhà khoa học trẻ như G. Flerov còn nhận thức rõ những hiểm họa đối với đất nước do sự chậm trễ trong việc chế tạo vũ khí nguyên tử, vậy mà các nhà khoa học hàng đầu đất nước lại tỏ ra dửng dưng trước hiểm họa đó.

J. Stalin hỏi thẳng các viện sĩ về tính xác thực của những thông tin có được về khả năng chế tạo bom nguyên tử. Tất cả những người có mặt đều khẳng định tầm quan trọng của nó. Tuy nhiên, có quá nhiều khó khăn đang chờ đón ở phía trước.

Viện sĩ Ioffe là người lên tiếng đầu tiên:

- Ngoài những khó khăn phức tạp về mặt khoa học, chúng ta sẽ phải đương đầu với những vấn đề nan giải khác nữa. Một mặt chúng ta biết là hiện đã có quyết định chế tạo bom nguyên tử ở Đức cũng như ở các nước phương Tây. Nhưng đó cũng là đi đầu duy nhất mà chúng ta nắm được hiện nay. Mặt khác, nước Anh đã tập trung được hầu hết các nhà bác học siêu hạng trên thế giới, những chuyên gia vật lý giàu kinh nghiệm như Niels Bohr, Silak, Kirkrov, Fuchs, Kinderman. Chúng ta có rất ít những chuyên gia ở trình độ như vậy và hầu hết nếu không ở ngoài mặt trận thì cũng đang phục vụ trong các công trình phòng thủ. Nước Anh có những trung tâm nghiên cứu khá lớn ở Oxford, Birmingham, Cambridge, Liverpool. Các trung tâm nghiên cứu của chúng ta không có được quy mô lớn như vậy. Hơn nữa, phần lớn đã bị ảnh hưởng bởi chiến tranh và hiện đang ở trong tình trạng hết sức tồi tệ. Khi bước vào nghiên cứu trong lĩnh vực nguyên tử, các nhà bác học Anh được sự hỗ trợ bởi các cơ sở công nghiệp hùng mạnh, còn chúng ta thì hầu như không có gì, lại phân tán hoặc bị phá hủy do chiến tranh. Các trang thiết bị của chúng ta hiện đang phân tán ở các bộ khác nhau và trên thực tế, hầu như không có ai quản lý chúng.

Một trong những khó khăn lớn là kinh phí. Theo ước tính của những người có mặt, cần phải tiêu tốn hàng chục triệu rúp, thậm chí tới hàng trăm triệu rúp cho một đề án như vậy mà vẫn không chắc là có đạt được thành công hay không. Tuy nhiên, nếu không chấp nhận rủi ro như vậy thì có thể một ngày nào đó, Liên bang Xô viết sẽ phải đối mặt với rủi ro lớn hơn nhiều: Kẻ thù có được loại vũ khí ghê gớm đó trong tay, còn Liên Xô thì không.

- Tôi biết rằng để thực hiện đề án chế tạo loại “siêu bom” này cần phải có một nguồn nhân lực, vật liệu và tài chính khổng lồ, nhưng chúng ta sẽ tìm cách huy động được, bất chấp những khó khăn của chiến tranh. - J. Stalin nói. - vấn đề đầu tiên hiện nay là phải phát triển những cơ sở đáp



ứng được đòi hỏi của việc chế tạo bom nguyên tử, đồng thời phải tìm ra con đường ngắn nhất và rẻ nhất để chế tạo ra nó.

Một trong số các nhà bác học có mặt tại đó rụt rè nói rằng để thực hiện thành công đề án này cần thời gian từ 10 đến 15 năm. J. Stalin rõ ràng không muốn chờ đợi trong một thời gian dài đến như vậy. Phương thức hiệu quả nhất để rút ngắn thời gian chế tạo một quả bom như vậy là phải thông qua kênh tình báo. Nhà lãnh đạo Xô viết nói:

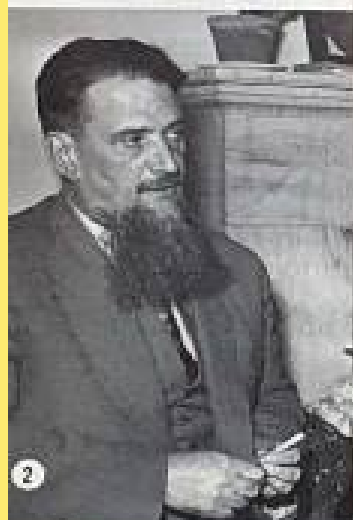
- Tôi nghĩ rằng chúng tôi có người có thể giúp các đồng chí ở một số lĩnh vực. Chẳng hạn, chúng tôi sẽ cung cấp cho các đồng chí những thông tin cần thiết để rút ngắn thời gian nghiên cứu. Trong giai đoạn đầu chế tạo quả bom, đề nghị các đồng chí cứ nói với đồng chí Beria loại thông tin nào có thể giúp ích cho các đồng chí. Tôi muốn các đồng chí ghi yêu cầu về những thông tin cần thiết mà các đồng chí muốn nhận được từ nước ngoài.

- Tất cả các kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực nguyên tử cần phải được sắp xếp lại một cách chặt chẽ. Cần phải dừng mọi công bố có liên quan đến lĩnh vực này, - một trong số các nhà khoa học nói.

- Các đồng chí không phải lo lắng đến đi đâu đó. - J. Stalin nói và đưa mắt về phía L. Beria. - Đồng chí Lavrenti Pavlovic sẽ chịu trách nhiệm toàn bộ việc thực hiện đề án này. Chúng tôi sẽ gửi tất cả những tin tức tình báo mà chúng tôi nhận được thẳng tới chỗ đồng chí I. Kurchatov.

Khi rời khỏi phòng làm việc của J. Stalin, các nhà khoa học đều biết rõ rằng chỉ có một cách là thực hiện thành công càng sớm càng tốt đề án. Không có sự lựa chọn nào khác.

+++++



- ❶ *Lavrenti Beria – Tổng chỉ huy đề án vũ khí nguyên tử của Liên Xô cùng con gái Stalin – nhà lãnh đạo Xô viết ngồi ở phía sau.*
- ❷ *Nhà khoa học Igor Kurchatov – Tổng công trình sư đề án chế tạo bom nguyên tử của Liên Xô*
- ❸ ❹ *Pavel Fitin – trưởng Phân ban Tình báo đối ngoại của NKVD*



Trong những ngày sau đó, J. Stalin đã tiếp Pavel Fitin, trưởng Phân ban Tình báo đối ngoại của NKVD và Vasili Zarubin, người sắp được cử sang hoạt động tại Mỹ. J. Stalin đã giao cho họ những nhiệm vụ sau:

- Theo dõi chặt chẽ xem liệu Mỹ và Anh có tiến hành đàm phán riêng rẽ với Hitler để quay sang chống Liên Xô hay không.

- Tìm kiếm thông tin mà Mỹ hiện đang nắm được về những kế hoạch của Hitler chống lại Liên Xô.

- Xác định những kế hoạch và hành động của Mỹ và Anh trong cuộc chiến tranh, nếu có thể thì phải cố nắm bằng được thời điểm hai nước này mở mặt trận thứ hai chống nước Đức phát xít.

- Thu thập mọi thông tin có liên quan đến những chương trình phát triển các loại vũ khí bí mật gần nhất đang được tiến hành ở Mỹ, đặc biệt là việc chế tạo bom nguyên tử.

Để nhấn mạnh tầm quan trọng sống còn của công tác đặc biệt liên quan đến vận mệnh của nhà nước Xô viết sau chiến tranh, J. Stalin ra lệnh đặt tên cho hoạt động đánh cắp bí mật vũ khí nguyên tử của Mỹ và phương Tây là *Nhiệm Vụ Số Một!*

Trong giai đoạn đầu của chiến dịch, J. Stalin muốn các thông tin thu thập được trong *Nhiệm Vụ Số Một* phải được chuyển tới trực tiếp cho cá nhân mình, càng nhiều càng tốt, nhanh hơn, chính xác hơn.

Hơn một tháng sau cuộc gặp này, ngày 14-6-1942, một bức điện mật số hiệu 834/23 được đánh đi qua làn sóng vô tuyến điện cho các cụm tình báo Xô viết ở New York, Berlin và London. Bức điện viết:

“Tối mật.

Được biết, Nhà Trắng đã quyết định dành một ngân khoản rất lớn cho đề án tuyệt mật chế tạo bom nguyên tử. Những công việc tương tự cũng đang được tiến hành ở Anh và Đức. Vì những lí do nêu trên, trong đi đầu kiện cho phép, đề nghị hãy thu thập các tin tức theo những nội dung sau:

- Những phương hướng về lí thuyết và thực tiễn của đề án chế tạo bom nguyên tử, về thiết kế của bom, các thành phần nhiên liệu và cơ chế gây nổ.

- Những phương pháp làm phân hạch uranium, phương pháp nào có triển vọng hơn cả.

- Những phần tử chuyển uranium, vật lí neutron và vật lí hạt nhân.

- Những thay đổi có thể có trong chính sách của Mỹ, Anh, Pháp có liên quan đến việc chế tạo bom nguyên tử.

- Bộ phận nào trong chính phủ chịu trách nhiệm phối hợp các hoạt động nhằm chế tạo bom nguyên tử, chúng được tiến hành ở đâu, dưới sự lãnh đạo của ai.

Kí tên: *Alesandrov* (tức Fitin)”.  
Alesandrov

Cụm tình báo Xô viết ở New York đã có điện trả lời bức điện mật này:

“Gửi Moscow. Trung tâm.

Cá nhân tới đồng chí *Alesandrov*.

Trả lời điện mật số 834/23 ngày 14-6-1942.

Tối mật.

Thái độ của chính phủ và các nhà khoa học Mỹ đã thay đổi sau khi Nhật Bản tiến công Trân Châu cảng. Trước khi Nhật Bản lôi kéo Mỹ vào cuộc chiến tranh, chính phủ Mỹ cũng như giới chính trị bảo thủ ở Lâu Năm Góc xem nhẹ hoặc không quan tâm đến tiềm năng của sự phân hạch uranium. Một trong những lí do chính của thái độ này là do phần lớn các nhà khoa học hiện đang làm việc ở Mỹ đầu mới từ châu Âu di cư đến và chỉ bắt đầu hòa hợp vào đời sống xã hội Mỹ.

Do Mỹ tham gia vào chiến tranh đã buộc chính phủ Mỹ và Lâu Năm Góc đặt ra vấn đề sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích quân sự; tất cả các phòng thí nghiệm nghiên cứu sự phân hạch uranium ở New York, Berkeley, Princeton và Chicago đã được huy động hợp tác thực hiện một đề án chung có tên là *Manhattan*. Chính phủ Mỹ đã trao cho quân đội chịu trách nhiệm thực hiện mọi chi tiết có liên quan đến đề án này. Người được bổ nhiệm làm tổng chỉ huy việc thực hiện đề án là tướng Leslie Groves.

Theo những nguồn tin chưa được khẳng định, nhà bác học Robert Oppenheimer được cử đứng đầu phòng thí nghiệm lớn nhất nước Mỹ nhằm mục tiêu chế tạo bom nguyên tử.

Vị trí của nhà máy chế tạo bom nguyên tử đã được xác định. Robert Oppenheimer đã đề nghị với tướng L. Groves chọn địa điểm xây dựng nhà máy ở cao nguyên Los Alamos, bang New Mexico.

Đó là một vùng hoang mạc cách xa bờ biển Đại Tây Dương nên các tàu ngầm của quân Đức khó có khả năng vớt tới được cũng như cách xa các trung tâm dân cư lớn nhằm tránh tai nạn có thể xảy ra trong quá trình tiến hành thí nghiệm.

Đề nghị của Oppenheimer đã được chấp nhận và từ đó, phòng thí nghiệm được gọi là *Los Alamos*. Các nhà bác học, kỹ sư và kỹ thuật viên được bố trí ở trong dãy nhà tạm thời gần phòng thí nghiệm. Một số khác được xe buýt hằng ngày chở tới từ thành phố cổ Santa Fe ở gần đó.

Những người từ ngoài muốn tới khu vực hạn chế phải được phép trực tiếp của William Donovan, Cục trưởng Cục Phục vụ chiến lược OSS (cơ quan đảm nhiệm chức năng tình báo, tiền thân của CIA).

Tất cả những người trong khu vực nhà máy *Los Alamos*, gồm những người trực tiếp tham gia vào đề án cũng như gia đình họ, chỉ được phép ra ngoài mỗi tháng một lần, vào ngày chủ nhật cuối tháng.

Thực tế, tất cả các công nhân làm việc tại phòng thí nghiệm *Los Alamos* hầu như bị cắt đứt mọi liên lạc với thế giới bên ngoài. Tất cả thư từ gửi đến và gửi đi đều bị kiểm duyệt. Nghiêm cấm việc viết thư ra bên ngoài *Los Alamos*. Mọi người ở trong khu vực nhà máy bắt buộc phải báo cáo với các nhân viên quân sự có trách nhiệm cũng như với các sĩ quan an ninh về mọi người quen mới của họ và tất cả các mối tiếp xúc trong thời gian ra ngoài nhà máy. Họ cũng phải báo cáo về những ai nói chuyện với người khác liên quan đến các bí mật nằm ngoài phạm vi công việc, những người tỏ ý quan tâm đặc biệt đến đề án.

Mỗi bộ phận trong nhà máy hoạt động hoàn toàn độc lập với nhau. Tại tất cả các bộ phận đều có người của Cục Điều tra Liên bang FBI gài vào. Những người bị nghi ngờ về mặt chính trị đều chịu sự kiểm soát gắt gao.

Họ không được phép rời khỏi nơi làm việc sau 10 giờ tối, không được đi mua hàng hoặc gọi điện thoại cho bạn bè nếu như không có sự cho phép của các sĩ quan an ninh. Tất cả các đường dây điện thoại đều bị đặt máy ghi âm. Các đặc vụ FBI cũng theo dõi chặt chẽ những nhà bác học không phải người Mỹ chính gốc, những người mà theo FBI, có thể bị các điệp viên Liên Xô hoặc một nước nào khác mua chuộc để cung cấp các thông tin tối mật liên quan đến đề án.

Mặc dù có những biện pháp an ninh nghiêm ngặt như vậy, chúng tôi sẽ cố gắng xây dựng một ngu ồn cung cấp tin đáng tin cậy ở *Los Alamos*.

Kí tên: *Maxim* (tức Vasili Zarubin, Cục trưởng Cục tình báo Xô viết tại New York)".

Có thể thấy là các cơ quan phản gián cũng như an ninh Mỹ đã dựng lên một bức tường vô cùng cẩn mật nhằm bảo vệ một trong những bí mật sống còn của nước Mỹ. Trong khi đó, các điệp viên Xô viết tìm mọi cách để xuyên qua bức tường này, xâm nhập vào trung tâm đầu não cất giữ bí mật nguyên tử Mỹ.

Với những biện pháp bảo vệ nghiêm ngặt của giới chức an ninh mật vụ Mỹ dựng lên quanh đề án *Manhattan*, các điệp viên Xô viết chấp nhận đưa mình vào giữa những hàm răng sắc nhọn của con sư tử để đánh cắp bí mật nguyên tử, phục vụ cho chương trình phát triển vũ khí nguyên tử của Liên Xô.

+++++

Khi J. Stalin đã quyết định rằng nước Nga Xô viết cũng phải có chương trình phát triển vũ khí nguyên tử của mình, vấn đề tiếp theo là phải bổ nhiệm người đứng đầu chương trình này. J. Stalin tham khảo ý kiến L. Beria, cánh tay phải của mình, người lãnh đạo tổ chức điệp báo khét tiếng NKVD kể từ năm 1938. L. Beria đề xuất người đó là nhà bác học kì cựu Ioffe hoặc Kapitsa, nhưng J. Stalin không đồng ý. J. Stalin lập luận rằng hai nhà bác học đó quá nổi tiếng; nếu họ được bổ nhiệm làm người đứng đầu chương trình vũ khí nguyên tử của phía Xô viết, có nghĩa là phải rút vào

hoạt động trong vòng bí mật thì việc họ bỗng dưng biến mất sẽ bị các cơ quan điệp báo nước ngoài phát hiện ra ngay.

Theo ý của J. Stalin thì người đứng đầu chương trình vũ khí nguyên tử Xô viết phải là một nhà khoa học tài giỏi nhưng lại không quá nổi danh khiến dư luận chú ý. Người này cũng phải còn trẻ để theo đuổi chương trình trong một thời gian dài bởi không ai biết chắc là một đề án phức tạp như thế có thể sẽ diễn ra trong bao lâu.

Viện sĩ Ioffe được tham khảo ý kiến. Ông cho rằng mình đã 63 tuổi, quá già để theo đuổi một chương trình như vậy. Ioffe đề xuất hai ứng cử viên là hai nhà khoa học tài năng, Abram Alikhanov, 39 tuổi, và Igor Kurchatov, 40 tuổi. Trong hai ứng cử viên này, A. Alikhanov cũng khá nổi tiếng vì là viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Xô viết và từng đoạt giải thưởng Stalin; I. Kurchatov ít nổi danh hơn, lại là người trong một thời gian dài đã làm việc ở lĩnh vực uranium và phân hạch nguyên tử.

Khoảng tháng 9-1942, Igor Kurchatov, khi ấy đang ở nơi sơ tán tại Kazan, được gọi về Moscow để phỏng vấn về khả năng tham gia chương trình nghiên cứu vũ khí nguyên tử. Ngày 11-2-1943, Ủy ban Quốc phòng Nhà nước chính thức bổ nhiệm I. Kurchatov làm người đứng đầu chương trình phát triển vũ khí nguyên tử Xô viết.

Gặp nhau trong một căn phòng của khách sạn Moscow trên đại lộ mang tên Marx cách không xa điện Kremlin, I. Kurchatov tập hợp xung quanh mình những trợ thủ tài năng của nền khoa học Xô viết như các nhà vật lý lý thuyết Georgi Flerov, Yulii Khariton, Yakov Zel'dovich, các chuyên gia thực hành như Isaak Konstantinovich Kikoin, Abram Alikhanov. Họ là những thành viên chủ chốt trong chương trình phát triển vũ khí nguyên tử Xô viết.

Cũng trong thời kì đầu năm 1943 ấy, I. Kurchatov cùng các đồng sự quyết định thành lập Phòng thí nghiệm số 2 dưới sự lãnh đạo của I. Kurchatov, bước đầu có kế hoạch xây dựng lò phản ứng nguyên tử và tiến tới chế tạo bom nguyên tử. Khi ấy, các nhà khoa học Xô viết còn hiểu biết rất hạn chế về chu trình chế tạo một quả bom như vậy. Cần phải tìm con đường ngắn nhất, nhanh nhất và rẻ nhất để có thể tiếp cận được với những thông tin mới nhất về chế tạo vũ khí nguyên tử ở nước ngoài.



Đó là thông qua các hoạt động điệp báo.

Bộ trưởng Bộ Dân ủy Nội vụ Liên Xô NKVD Lavrenti Pavlovich Beria ra quyết định thành lập một tiểu ban đặc biệt nhằm thu thập những tin tức tình báo về khoa học - công nghệ quân sự. Điệp viên Leonid Kvasnicov được bổ nhiệm làm trưởng tiểu ban này.

Dưới sự chỉ đạo của L. Beria, một căn phòng nhỏ ở Kremlin được dành riêng để L. Beria gặp và trao đổi với I. Kurchatov về những tin tức cần nhận được từ nước ngoài thông qua các kênh tình báo.

Chiến dịch thu thập tin tức tình báo về vũ khí nguyên tử được Trung tâm tình báo Liên Xô đặt mật danh là *Candy*, có nghĩa là *Kẹo*. Trong một số tài liệu mật, chiến dịch này mang mật danh khác là *Enormous - Không Lỡ*.

Tham gia chiến dịch *Candy (Enormous)* là những điệp viên thượng thặng của tình báo Xô viết.

Gregory Kheifetz là điệp viên NKVD tại địa bàn San Francisco. Từng là sinh viên tại Học viện Công nghệ Massachusetts từ năm 1939, G. Kheifetz có một vốn kiến thức vững chắc về vật lý nguyên tử. Nhiệm vụ chính của điệp viên này là thận trọng bắt mối, duy trì tiếp xúc với những người trong cộng đồng khoa học Mỹ có cảm tình với chủ nghĩa cộng sản. Những mối quan hệ này cho phép G. Kheifetz có thể xâm nhập vào phòng thí nghiệm phóng xạ tại Berkeley, trung tâm nghiên cứu về năng lượng nguyên tử của Mỹ và tuyển mộ những nguồn tin có liên quan trực tiếp đến đề án nguyên tử *Manhattan*. Dựa trên ba nguồn tin tại phòng thí nghiệm này, đến cuối năm 1941, G. Kheifetz đã có thể thông báo cho Trung tâm ở Moscow về quy mô của đề án sản xuất bom nguyên tử do người Mỹ thực hiện và các nguồn tin đảm bảo sẽ cung cấp những thông tin xác thực, đáng tin cậy về đề án.

Vợ chồng điệp viên Vasili và Elizabeth Zarubin là những người đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong chiến dịch *Candy (Enormous)*. Vasili Zarubin, mật danh *Maxim*, là điệp viên phụ trách địa bàn New York dưới vỏ bọc ngoại giao, chịu trách nhiệm điều hành toàn bộ chiến dịch *Candy (Enormous)* tại Mỹ. Vợ của Vasili, Elizabeth Zarubin, là một điệp viên kiệt xuất. Người phụ nữ biết tới năm ngoại ngữ này là một trong những điệp viên gây ảnh hưởng có hiệu quả nhất ở Mỹ trong thời kỳ chiến tranh. Bằng

các mối quan hệ của mình trong số những người Mỹ có cảm tình với chủ nghĩa cộng sản, Elizabeth Zarubin đã thành công trong việc tuyên truyền ý tưởng mấu chốt rằng Liên Xô, một đồng minh chủ chốt của nước Mỹ trong cuộc chiến chống chủ nghĩa phát xít, xứng đáng được chia sẻ bí mật của vũ khí nguyên tử. Chính Elizabeth Zarubin là người trực tiếp đi đầu khiến nhà khoa học Arthur Fielding, mật danh *Perseus* và Klaus Fuchs, nhà khoa học Đức mang mật danh *Rest* sau đổi thành *Charles*, hai điệp viên quan trọng bậc nhất trong chiến dịch *Candy* (*Enormous*).

Gaik Ovakimian, mật danh *Genady*, Cục trưởng Cục tình báo Xô viết tại New York. Cuối năm 1941, ông bị chính quyền Mỹ trục xuất. Sau khi về nước, ông giữ chức Phó Phòng Ngoại quốc trong Bộ Dân ủy Nội vụ Liên Xô NKVD. Nhiệm vụ chính của Gaik Ovakimian ở Mỹ là thu thập các bí mật khoa học công nghệ, nhưng ông cũng là một nhà tuyển mộ điệp viên bẩm sinh. Trong số những điệp viên mà Gaik Ovakimian tuyển mộ được có vợ chồng nhà khoa học Julius và Ethel Rosenberg. Em trai của Ethel, David Greenglass, là nhân viên kỹ thuật cấp thấp làm việc tại *Los Alamos*, nhưng lại ở một vị trí tối quan trọng là thiết kế tạo khuôn cho quả bom nguyên tử!

Anatoly Yatskov, bí danh *Yakovlev*, mang mật danh *Aleksei*, hoặc *John*, cũng là một điệp viên thượng tầng hoạt động ở địa bàn New York, vốn là một kỹ sư, A. Yatskov được NKVD tuyển mộ từ năm 1939, được giao nhiệm vụ kế nhiệm Leonid Kvasnikov chuyên thu thập tin tức khoa học công nghệ ở Mỹ (năm 1943, Leonid Kvasnicov được gửi sang New York để lãnh đạo cụm tình báo Xô viết thu thập những thông tin liên quan đến công nghệ và khoa học kỹ thuật). A. Yatskov cũng tuyển mộ được nhiều đầu mối trong số những người Mỹ có cảm tình với chủ nghĩa cộng sản, đặc biệt là có cả một vài người làm việc cho các cơ quan chính phủ Mỹ. Thông qua các đầu mối này, A. Yatskov có được những thông tin về lượng uranium mà các cơ sở hạt nhân của Mỹ sản xuất ra và qua đó, giúp ước lượng được số lượng bom nguyên tử mà Mỹ có thể chế tạo.

Nếu như những điệp viên đó đầu có nguồn gốc từ Liên Xô thì đặc biệt, trong mạng lưới điệp viên Xô viết tham gia vào điệp vụ khám phá bí mật bom nguyên tử của Mỹ còn có cặp vợ chồng Morris, mật danh *Luis*, và Leontine Cohen, mật danh *Leslie*, những người Mỹ chính gốc.

+++++

Morris, sinh năm 1910, người Mỹ, độc thân, công nhân, đảng viên Đảng Cộng sản Mỹ, tự nguyện tham gia hoạt động tình báo cho Liên Xô năm 1938.

Trích một đoạn trong tiểu sử của *Luis*:

“Cha mẹ tôi là những người di cư từ nước Nga. Mẹ tôi là người ở Vimo, còn cha tôi là người ở Tarasi, gần Kiev. Chúng tôi sống ở Marlen, khu đông New York. Những người Nga di cư thường tụ tập ở nhà tôi để nghe những đĩa hát mà họ đã mang theo từ Nga, hát những bài dân ca hoặc khiêu vũ. Tôi nhớ tất cả những câu chuyện họ kể về nước Nga bí ẩn. Mỗi lần họ nhắc tới nước Nga lại làm cho tôi càng bị cuốn hút về mảnh đất quê hương. Trong khi các nước phương Tây đang sa lầy vào cuộc suy thoái 1929-1933 thì Liên Xô, với sức vươn dậy nhanh chóng qua các kế hoạch 5 năm, không có người thất nghiệp, công bằng xã hội... đã có sức hấp dẫn tôi một cách mạnh mẽ. Năm 1933, tôi tham gia Đoàn Thanh niên cộng sản ở trường Đại học tổng hợp Illinois nhưng sau đó bị trục xuất ra khỏi trường này vì tội rải truyền đơn. Tôi trở về New York và gia nhập Đảng Cộng sản Mỹ.

Năm 1936, bọn phát xít hoành hành ở Tây Ban Nha, thế giới phân chia thành hai lực lượng. Một bên là các lực lượng hòa bình tiến bộ và dân chủ, còn bên kia là các lực lượng phản động, áp bức và tàn bạo. Tất cả mọi người đều phải lựa chọn chỗ đứng của mình. Tôi đã đứng về phía nước Cộng hòa Tây Ban Nha và không chần chừ gia nhập lực lượng tình nguyện quốc tế mang tên Abraham Lincoln”.

Năm 1938, chàng thanh niên Mỹ Morris Cohen, khi đó dưới cái tên Altman, bị thương ở cả hai chân trong một trận đánh và được chuyển tới một bệnh viện ở Barcelona.

Tháng 4-1938, trong thời gian đi điều trị tại bệnh viện, Altman được mời tới một biệt thự có tường cao bao quanh ở ngay gần đó. Biệt thự này trước đây là của một quý tộc ở Madrid nhưng lúc đó là trường đào tạo tình báo của quân đội nước Cộng hòa Tây Ban Nha, mang mật danh *Công trường*

*xây dựng*. Tại đó, Altman đã gặp một người cao dong dỏng, tóc vàng, mặc bộ quân phục màu xanh oliu. Đó chính là một cán bộ tình báo Liên Xô có tên là Brown, Hiệu trưởng của trường tình báo này.

Bằng một thứ tiếng Anh hoàn hảo, người cán bộ tình báo Liên Xô đã giới thiệu với Altman về trường đào tạo, đồng thời đề nghị Altman gia nhập trường tình báo. Altman nhận lời và được đào tạo thành một nhân viên điện đài. Trung tâm huấn luyện nằm trên một ngọn đồi ngay sát chân núi Pyrenees.

Trước khi ra trường, người cán bộ tình báo Liên Xô đã trò chuyện rất lâu với Altman về phương hướng cũng như môi trường hoạt động của Altman trong tương lai.

Tháng 2-1939, sau khi tốt nghiệp trường tình báo Barcelona, chàng thanh niên 29 tuổi người Mỹ Altman quay về Mỹ và bắt đầu làm việc trong lưới tình báo Xô viết.

“Gửi Moscow. Trung tâm.

Riêng gửi đồng chí *Alexandrov*.

Tối mật. Đã bắt liên lạc được với Altman. Từ nay, tên của anh ấy là *Luis Twain* (*Twain* là mật danh của điệp viên Liên Xô Semyon M. Semyonov, người sau khi tốt nghiệp Học viện Công nghệ Massachusetts đã làm việc một thời gian dài ở New York, sau đó chuyển về Paris) sẽ làm việc cùng với *Luis*. Nhiệm vụ của *Luis* là tuyển mộ một nhóm điệp viên có khả năng thu thập tin tức về quân Đức.

Kí tên: *Genady* (*Genady* là Gaik Ovakimian)”.

Một thời gian sau, một bức điện khác được gửi tới địa chỉ của Phó Ban Dân ủy Bộ Nội vụ:

“Gửi Moscow. Trung tâm.

Gửi riêng đồng chí *Abakumov*.

Đặc biệt quan trọng.

Đang nghiên cứu những biện pháp chuyển *Morton* đến một trong những trung tâm công nghiệp ở bang Maryland, nơi bắt đầu sản xuất những vũ khí mới của quân đội Mỹ. Ngoài ra, *Luis* đã tuyển mộ được một điệp viên quý giá là *Rei*. Anh ta đã cung cấp những tin tức cực kì quan trọng về hệ thống radar và phương tiện dò tìm sử dụng trong quân đội (liên lạc viên sẽ mang về cho đồng chí những bản vẽ và số liệu tính toán).

Kí tên: *Genady*".

Morris Cohen làm quen với Leontine Petka năm 1937 tại một cuộc mít tinh ủng hộ nước Cộng hòa Tây Ban Nha. Petka muốn đăng kí tham gia Lữ đoàn tình nguyện quốc tế Abraham Lincoln, nhưng người lãnh đạo chi nhánh Đảng Cộng sản Mỹ tại New York đã thuyết phục được cô ở lại để làm việc tại New York.

Hồi ức của *Luis*:

“Ngay sau cuộc mít tinh ở Quảng trường Madison, chúng tôi cùng vào một quán ăn. Trong bộ quần áo màu xanh da trời và chiếc mũ nhỏ màu trắng, trông Lena (tên gọi thân mật Leontine) giống như vừa bước ra từ một bức tranh. Điểm yếu duy nhất của cô là quá tốt - giống như một cô vợ chưa cưới mà nhiều người hằng mơ ước. Cô có thể chinh phục được mọi người bằng vẻ kiêu diễm và tốt bụng. Tuy bản tính tôi vốn rụt rè, không quyết đoán nhưng lập tức tôi đã quyết định: Cô gái này chính là người yêu của tôi. Sau đó, tôi cũng chỉ nhận được một cú điện thoại của cô. Rồi tôi đi Tây Ban Nha. Chúng tôi đã không gặp nhau trong hai năm”.

Chuyện kể của Leontine:

“Tôi cho rằng sự kiên nhẫn, biết chờ đợi là những đức tính quan trọng trong cuộc sống. Morris là một người như vậy. Tính bình tĩnh của anh làm cho tôi phải ghen tị. Trong những lúc thần kinh căng thẳng (vì chúng tôi cũng là những người bình thường), anh ấy biết giấu đi những cảm xúc của mình. Kiên nhẫn, đó là bí mật những thành công của anh ấy.

Khi lần đầu chúng tôi gặp nhau, Morris đã quay đi - có thể vì bối rối mà cũng có thể vì không để ý đến tôi - tôi đã rất ngạc nhiên. Tôi đã quen với

những ánh mắt ngưỡng mộ của cánh đàn ông khi gặp tôi. Điều đó làm tôi tức giận. Tuy nhiên, Morris cũng làm tôi phải chú ý: Anh có khuôn mặt dễ coi, mũi cao, mắt nâu và rất hiền.

Sau khi từ Tây Ban Nha trở về, anh vẫn không thay đổi: Đứng đắn, tế nhị, lịch sự. Tôi nhận thấy anh rất thận trọng trong lời nói và hành động. Một lần, tôi bảo anh: “Morris, tôi nghĩ rằng nên sống đúng như bản thân mình, điềm tĩnh nhưng đừng thái quá. Những người quá kín đáo, ít giao thiệp và thận trọng thường gây nên sự chú ý. Đặc biệt là những người hay đi khỏi New York trong một thời gian dài”.

Sau đó, tôi bắt đầu đoán ra là Morris đang làm một công việc bí mật nào đó.

Ngày 22-6-1941, chúng tôi tổ chức đám cưới. Đó cũng là ngày phát xít Đức tiến công Liên Xô. Chồng tôi trở nên buồn bã, có những lần vài ba ngày anh chẳng nói một câu. Một lần, anh ấy về nhà với một bó hồng nhung và đặt nó lên bàn ở ngoài hành lang. Tôi cảm thấy anh ấy có điều gì muốn nói với tôi nhưng không thể thốt được nên lời”.

Hồi ức của Morris:

“Vâng. Khi đó tôi đã băn khoăn rất lâu trước quyết định có nên tuyển dụng Lena vào hoạt động cùng với tôi hay không. Tôi hiểu rằng chơi trò ú tim là không thể được, rằng trước sau cô ấy cũng đoán biết ra hết. Hơn nữa, Moscow cũng đã thông qua quyết định cho phép tôi và Lena có thể cùng nhau hoạt động. Không có gì tốt hơn là vợ chồng tin cậy nhau trong công việc. Tôi đã do dự rất lâu.

Khi tôi quyết định kể cho Lena biết về bí mật của mình, cô ấy đã kết tội tôi phản bội nước Mỹ. Lại phải giải thích rằng nếu như tôi phản bội nước Mỹ, phản bội Đảng Cộng sản, lương tâm, lí tưởng của mình vì tiền, thì đó là một chuyện. Còn nếu như tôi đấu tranh, bảo vệ cho lẽ phải thì đó hoàn toàn không phải là phản bội...”.

Nhiệm vụ đầu tiên mà cặp vợ chồng trẻ thực hiện là tìm kiếm mẫu của các loại vũ khí mới. Leontine, người mang mật danh *Leslie* trong mạng lưới tình báo Xô viết, đã làm quen với một kĩ sư trẻ tên là Alen, làm việc

tại nhà máy sản xuất động cơ máy bay và vũ khí tại Harford. Alen đã cung cấp những thông tin quý giá về một loại súng lắp trên máy bay, mang được cả những chi tiết của khẩu súng ra khỏi nhà máy, trừ cái nòng khá dài và nặng.

Cuối cùng, Alen cũng mang ra được khỏi nhà máy cái nòng súng bằng cách buộc nó vào sau lưng dưới lớp quần áo ngoài. *Luis* đã tới chỗ Alen (sau này mang mật danh là *Frank*) với một chiếc hộp đàn contrabass và khi ra về mang theo loại “nhạc cụ” đặc biệt này.

Tuy nhiên, việc chuyển giao “nhạc cụ” cho phía Liên Xô cũng rất khó khăn. Trao nó cho người của lãnh sự quán tại trụ sở lãnh sự hoặc một địa điểm nào đó đều hết sức mạo hiểm vì mọi công dân Liên Xô đều bị an ninh Mỹ theo dõi gắt gao.

*Luis* đã tìm được cách giải quyết. Một người mặc quần màu tro, áo bành tô kẻ ô, tay cầm một chiếc gậy chỉ huy dàn nhạc đã tới khu chợ mua đồ cũ ở vùng Harlem. Tại đó, ông ta đã “mua” được chiếc hộp đàn contrabass của một người da đen rồi sau đó cả hai cùng biến mất khỏi khu chợ.

+++++











- ❶ Nhà khoa học Robert Oppenheimer – người đứng đầu đề án Manhattan chế tạo bom nguyên tử Mỹ
- ❷ Leonid Kvasnikov – điệp viên NKVD phụ trách thu thập tin tình báo công nghệ ở Mỹ
- ❸ Tướng Leslie Groves – người ngồi giữa – tổng chỉ huy bảo đảm an ninh cho khu vực Los Alamos
- ❹ Khu vực kỹ thuật ở Los Alamos
- ❺ Quang cảnh chi tiết khu vực Los Alamos chế tạo bom nguyên tử Mỹ (chụp năm 1942)



Tháng 11-1944, Trung tâm tình báo ở Moscow nhận được một bức điện mật đánh đi từ New York. Bức điện viết:

“Những thông tin mà *Luis* nhận được là do một người quen của *Luis* từ thời nội chiến ở Tây Ban Nha, nhà bác học *Arthur Fielding* cung cấp (đĩ nhiên đây là tên giả, vì những lí do dễ hiểu). Khi được biết *Luis* làm việc tại Cơ quan hợp tác thương mại Xô - Mỹ Amtorg, ông ta đã đề nghị được trao đổi và giới thiệu với người Nga. *Arthur Fielding* không giấu giếm rằng ông ta có trong tay những thông tin cực kì quan trọng liên quan đến đề án chế tạo bom nguyên tử tại phòng thí nghiệm *Los Alamos*. Ông ta cho rằng sẽ mạo hiểm nếu như chính ông trực tiếp liên hệ với Tổng lãnh sự Liên Xô. Ông ta sẽ tới New York trong khoảng hai tuần để thăm bố mẹ đang bị ốm ở đó. Qua trao đổi, *Luis* có cảm tưởng rằng *Fielding* thực sự muốn cộng tác với tình báo Liên Xô. Chúng tôi cũng cho là như vậy.

Chúng tôi dự định sẽ bắt liên lạc với *Fielding* thông qua *Luis*. Có nhiều khả năng thành công, cần trả lời gấp”.

Trung tâm Moscow chuẩn y yêu cầu của New York, cho phép *Luis* bắt liên lạc với nhà bác học nguyên tử *A. Fielding*.

Sau khi được chấp thuận, *Luis* đã bố trí một cuộc gặp gỡ với *A. Fielding*. Tại cuộc gặp, *A. Fielding* đã trao cho *Luis* một cặp tài liệu tuyệt mật về những công trình nghiên cứu nguyên tử ở *Los Alamos*. Cuộc đối thoại giữa hai người đã được lưu lại trong hồ sơ mật số 13676 của tình báo Liên Xô.

*Luis* (L): Arthur, xin anh hãy giải thích cho tôi việc anh quyết định chuyển giao cho một quốc gia khác những tài liệu mật về bom nguyên tử là thế nào?

*Fielding* (F): Tôi khẳng định rằng giới quân sự Mỹ đã trắng trợn lừa dối các nhà bác học nguyên tử khi bắt họ phải nghiên cứu đề án bom nguyên tử với cái cớ là để cứu loài người khỏi thảm họa của chủ nghĩa phát xít đang lan tràn khắp châu Âu. Thực ra, Lầu Năm Góc cho rằng Liên Xô chỉ có khả năng nắm được công nghệ nguyên tử trong thời hạn không sớm hơn 10

năm nữa và trong thời gian đó, Mỹ sẽ tiêu diệt chủ nghĩa xã hội bằng bom nguyên tử.

L: Tôi đồng ý với anh rằng sự độc quyền về bom nguyên tử là một cám dỗ to lớn đối với những viên tướng như Groves. Tôi tin rằng những tin tức của anh về *Los Alamos* sẽ thúc đẩy công việc của người Nga trong việc chế tạo ra quả bom như vậy. Anh hãy tin rằng người Nga sẽ không bao giờ sử dụng những thông tin của anh để làm hại anh. Họ còn yêu cầu tôi nói với anh rằng nếu cần thiết thì họ sẽ giúp đỡ anh về mặt vật chất.

F: Vì Chúa, xin anh đừng nói tới đi đâu đó. Tôi sẵn sàng hợp tác với họ không phải vì tiền mà vì tư tưởng. Tôi muốn hiến dâng cuộc đời mình cho việc loại bỏ thảm họa nguyên tử đang lơ lửng trên đầu nhân loại, bởi vì chỉ đến bây giờ, tôi mới nhận thức được sự nguy hiểm rõ ràng của nó và đi đầu này dẫn tôi tới quyết định phải đấu tranh chống lại nó.

L: Người Nga cũng yêu cầu tôi cam đoan với anh rằng sự giúp đỡ của anh sẽ không được sử dụng để làm hại nước Mỹ. Những kế hoạch của họ chỉ tính tới việc đạt được sự cân bằng về vũ khí nguyên tử. Còn bây giờ, chúng ta sẽ thảo luận xem nên gặp nhau ở đâu.

F: Tôi không có quyền ra khỏi *Los Alamos* nếu không có sự đồng ý của tướng Leslie Groves. Ông ta cũng thường xuyên phải báo cáo với Cục Điều tra Liên bang... Chúng ta chỉ có thể gặp nhau không hơn một lần trong một năm, vào thời gian tôi nghỉ phép.

L: Nếu vậy thì không bao giờ chúng ta đạt được mục tiêu đã đặt ra. Nếu anh không thể ra khỏi *Los Alamos* thì chúng ta hãy thỏa thuận như sau: Cứ 3 tháng một lần, vào chủ nhật cuối cùng, tôi hoặc ai đó sẽ tới chỗ anh. Nếu vì một lý do nào đó mà chúng tôi không đến theo kế hoạch đã định thì cuộc gặp sẽ được chuyển sang chủ nhật tiếp theo, cứ như vậy cho tới tháng cuối cùng.

F: Các anh không nên đến *Los Alamos*. Tôi nghĩ rằng đi đâu đó có thể gây nguy hiểm cho cả hai bên vì bị Cục Điều tra Liên bang nghi vấn. Tốt nhất nên gặp nhau ở thành phố nhỏ cạnh đó là Albuquerque. Ở đó có một nhà điếu dưỡng nổi tiếng và có thể tới đó dưới dạng đi chữa bệnh.

L: Nếu có người khác thay tôi tới bắt liên lạc thì anh ta sẽ phải nhận ra anh thật nhanh và chính xác theo những dấu hiệu đặc biệt nào đó. Anh hãy

cầm trong tay một cái túi giấy màu vàng, từ miệng túi thò ra đuôi con cá. Nếu anh cảm thấy nguy hiểm và cho rằng cần phải thay đổi cuộc gặp thì hãy quay mặt túi có những hình vẽ quảng cáo ra bên ngoài. Và hãy nhớ kỹ rằng trong mọi thư từ trao đổi giữa chúng ta, đề án *Manhattan* được gọi là *Carthage*, chỗ anh làm việc, *Los Alamos*, là *Parthenon*, quả bom là *Gorgon*, còn anh là *Perseus*.

Lãnh đạo tình báo Liên Xô hẳn là những người rất am hiểu về thần thoại La Mã. Chỉ có người anh hùng *Perseus* trong thần thoại, con của thần Zeus và nàng Danae xinh đẹp, mới có thể giết được con quái vật *Gorgon* là quỷ *Medusa* tóc rắn. Những ai lỡ nhìn vào quái vật *Gorgon* sẽ hóa đá, còn những ai nhìn vào quả bom nguyên tử *Gorgon* khi nó nổ mà không đeo kính bảo hộ sẽ bị mù! Lãnh đạo tình báo Liên Xô hi vọng rằng điệp viên *Perseus* của mình sẽ vô hiệu hóa được con quái vật này.

*Perseus*, tức *Arthur Fielding*, là Theodore Alvin “Ted” Hall, con trai của ông bố làm nghề buôn bán da thú, một trong những sinh viên xuất chúng tốt nghiệp chuyên ngành vật lý của Đại học Tổng hợp Harvard. Chi tiết *Arthur Fielding* từng quen biết *Luis* từ thời kì nội chiến Tây Ban Nha được đề cập tới trong bức điện mật gửi về Trung tâm Moscow rất có thể là một đòn đánh lạc hướng của cụm tình báo New York, để phòng phản gián Mỹ chặn bắt được bức điện bởi vì khi tham gia vào đề án *Manhattan*, T. Hall mới 19 tuổi, là nhà khoa học trẻ nhất trong nhóm các nhà bác học tài năng thực hiện đề án này. T. Hall chơi với Saville Savoy Sax, già hơn mình một tuổi, là thành viên của Đoàn Thanh niên cộng sản Mỹ. Mẹ của S. Sax là thành viên Ủy ban Trợ giúp nước Nga trong chiến tranh và thông qua bà, T. Hall đã tham gia Đoàn Thanh niên cộng sản Mỹ. Sau khi tốt nghiệp Đại học Harvard, T. Hall làm việc tại Liên minh Sáng lập Thép, sau đó được mời tham gia vào đề án nguyên tử *Manhattan*.

Chính người bạn S. Sax đã giới thiệu T. Hall với người Nga và tình báo Xô viết quyết định cử *Luis* liên lạc với T. Hall vào tháng 11-1944, khi T. Hall đang làm việc tại một phòng thí nghiệm ở *Los Alamos*. Trong mạng lưới điệp báo của Liên Xô hoạt động xâm nhập đề án *Manhattan*, T. Hall mang mật danh *Mlad* (nghĩa là “trẻ” trong tiếng Nga, tiếng Anh là *Youngster*), còn người bạn Saville Sax mang mật danh phiên âm tiếng Nga là *Star* (nghĩa là “già” trong tiếng Nga, tiếng Anh là *Old*). Thời kì đầu cộng

tác, chính Saville Sax đóng vai trò liên lạc viên giữa T. Hall với tình báo Liên Xô.

+++++

Đầu năm 1943, Trưởng Phòng thí nghiệm số 2, Giáo sư I. Kurchatov cùng các đồng nghiệp bắt đầu kế hoạch xây dựng lò phản ứng hạt nhân để thực hiện phản ứng dây chuyền, tiếp đó tiến tới chế tạo một quả bom nguyên tử sử dụng uranium 235. Tuy nhiên, Giáo sư I. Kurchatov hoàn toàn không chắc chắn là liệu cách tiếp cận của các nhà khoa học Xô viết nhằm thực hiện quy trình chế tạo một quả bom nguyên tử đã đúng hướng hay chưa. Trữ lượng uranium 235 ở Liên Xô khi ấy rất nhỏ, hoàn toàn chưa có công nghệ tách uranium 235 ra từ uranium 238 và cũng chỉ có chừng vài kilogram “nước nặng”, phải thay thế bằng than chì tinh khiết. Cho đến đầu năm 1943, I. Kurchatov cũng hoàn toàn chưa biết đến việc có thể sử dụng plutonium như một nhiên liệu thay thế để chế tạo bom nguyên tử.

Ngày 7-3-1943, I. Kurchatov soạn thảo một tài liệu dài 14 trang, trong đó nêu rõ những yêu cầu thông tin mà các nhà khoa học Xô viết muốn tình báo Liên Xô thu thập, rồi gửi nó cho Phó Chủ tịch Hội đồng Dân ủy Nội vụ Mikhail G. Pervukhin:

“Tuyệt mật.

Tôi đã xem xét bản liệt kê những công trình nghiên cứu về uranium của người Mỹ. Tôi gửi anh những kết luận của tôi và đề nghị anh chuyển chúng cho đồng chí Sergei Kaftanov (người được Ủy ban Dân ủy Quốc phòng ủy quyền lãnh đạo bộ phận khoa học) và đồng chí Ovakimian (Phó chỉ huy Phân ban Tình báo hải ngoại của NKVD).

Những thông tin tôi muốn nhận được từ nước ngoài tôi đã đánh dấu bằng chì xanh”.

Trích phụ lục 115CC về những yêu cầu của giáo sư I. Kurchatov:

“Trong tài liệu các anh đã gửi cho tôi có nói về khả năng sử dụng không những uranium 235 mà cả uranium 238 trong “lò ural” như một loại nguyên



liệu cho bom nguyên tử. Cho tới nay, ở nước ta vẫn chưa có những công trình nghiên cứu theo hướng này.

Vì vậy, đề nghị anh chỉ thị cho Cục Tình báo làm rõ những gì đã được tiến hành ở Mỹ theo hướng này.

Bức thư này chưa được thông báo với ai. Những suy tính của tôi cũng chỉ có Giáo sư Kicoín và Giáo sư Alikhanov được biết.

Kí tên: I. V. Kurchatov

22-3-1943.

Bản duy nhất”.

Bản đề xuất của giáo sư I. Kurchatov đã được gửi tới NKVD cùng với bức thư sau:

“Tuyệt mật. Số P-37CC.

8-4-1943.

USSR.

Gửi đồng chí Cục phó NKVD Merculov.

Tôi gửi thư này cùng bản đề xuất của Giáo sư Kurchatov về những tài liệu liên quan đến uranium.

Đề nghị đồng chí chỉ thị đáp ứng những vấn đề được đặt ra trong bản đề xuất.

Khi sử dụng xong tài liệu, đề nghị gửi trả lại cho tôi.

Kí tên: Pervukhin.

Phó Chủ tịch Hội đồng Dân ủy”.

Trích tài liệu mật của NKVD:

“Gửi riêng đồng chí Fitin.

Hãy giao nhiệm vụ theo những vấn đề đặt ra trong bản đề xuất.

Kí tên: Merculov, 9-4-1943”.

Chỉ một ngày sau, một bức điện mật mã hóa từ Moscow được gửi tới cụm tình báo Xô viết ở New York:

“Gửi riêng đồng chí Ovakimian. Hãy giao nhiệm vụ cho *Anton* (*Anton* là mật danh của Leonid Kvasnikov, chỉ huy lưới tình báo Xô viết về các vấn đề khoa học công nghệ ở New York từ tháng 2-1943)”.

Kí tên: Fitin, 10-4-1943”.

Nhận lệnh từ Moscow, lưới tình báo Liên Xô tham gia chiến dịch *Candy* (*Enormous*) bắt đầu được huy động hết công suất. Đến đầu năm 1943, sau khi biết được rằng Mỹ đã thực hiện đề án *Manhattan* nhằm chế tạo bom nguyên tử với lò phản ứng đầu tiên được xây dựng ở Chicago trong năm 1942, mục tiêu chủ yếu của chiến dịch giờ đây nhằm thu thập thông tin từ Mỹ chứ không phải từ Anh như trước đây nữa, cụ thể hơn là từ phòng thí nghiệm *Los Alamos*. Tại đây tập trung những bộ óc kiệt xuất nhất của nước Mỹ và thế giới. Hầu hết họ đều mới ngoài hai mươi tuổi; cao tuổi nhất, cũng là người đứng đầu đề án về mặt khoa học là Robert Oppenheimer, mới 39 tuổi. Trong thời gian đó, tổng cộng có tới 12 nhà khoa học từng đoạt giải Nobel tập trung ở *Los Alamos*.

+++++

Chiến dịch *Candy* (*Enormous*) được tình báo Xô viết đi đầu hành với mạng lưới điệp viên rộng khắp, từ các nhà bác học nguyên tử hàng đầu của Anh, Mỹ cho tới các nhân viên kỹ thuật, tiếp cận không chỉ trung tâm *Los Alamos* mà còn các nhà máy ở Oak Ridge, các phòng thí nghiệm nguyên tử ở Berkeley, Chicago và Columbia ở New York, để thu thập bí mật nguyên tử từ nhiều nguồn, nhiều hướng khác nhau.

Ngay trong tháng 4-1943, cụm tình báo New York đã có được một nguồn tin quan trọng liên quan đến đề án *Manhattan*. Một người phụ nữ lạ mặt đã tiếp cận với Tổng lãnh sự quán Xô viết và trao một bức thư, trong đó có chứa những thông tin mật về chương trình phát triển vũ khí nguyên

tử của Mỹ. Một tháng sau đó, vẫn người phụ nữ ấy mang đến một lá thư khác, trong đó trình bày chi tiết những nghiên cứu về chu trình sử dụng plutonium cho bom nguyên tử. Người phụ nữ cương quyết không chịu xưng danh tính, nhưng bằng biện pháp nghiệp vụ, các điệp viên Xô viết ở Trạm New York đã xác định được đó là một nữ y tá người Ý có họ là Lucia. Lucia là con gái của một nhà lãnh đạo tổ chức Liên đoàn chống phát xít có mật danh là *D*.

Thông qua sự giúp đỡ từ lãnh đạo tổ chức Những người bạn của Liên Xô, các điệp viên đã tổ chức được một cuộc gặp với Lucia. Trong cuộc gặp này, Lucia nói rằng thật ra cô chỉ là người đưa tin. Những bức thư chứa đựng thông tin mật về vũ khí nguyên tử là của người anh rể cô, một nhà khoa học Mỹ đang làm việc trong lĩnh vực nghiên cứu plutonium cho Công ty DuPont ở Newport. Trong thời gian làm luận án ở New York, người anh rể này đã nhờ vợ mình, Regina, chuyển các thông tin mật cho Tổng lãnh sự quán Xô viết thông qua cô em gái Lucia. Nhà khoa học này, rất có thể là một trong những gián điệp nguyên tử đầu tiên người Mỹ, sau này được tình báo Xô viết tuyển mộ và mang mật danh *Mar*; người vợ Regina mang mật danh *Mona*, còn Lucia thì mang mật danh *Olivia*.

Đến tháng 6-1943, cụm tình báo New York tiếp tục nhận được thông tin mật về quá trình tách uranium bằng phương pháp khuếch tán khí từ một nguồn tin mang mật danh *Kwan* (có nghĩa là “lượng tử”), người đang làm việc trong đề án *Manhattan*. *Kwan* đề nghị được trả thù lao cho những thông tin mật mình cung cấp và nhận được 300 USD.

Nhận được những thông tin này do kênh tình báo chuyển về từ Mỹ, ngày 3-7-1943, nhà khoa học I. Kurchatov đã viết một bức thư gửi NKVD, tới đích thân ông trùm L. Beria: “Tôi đã đọc kỹ những thông tin về đề án nghiên cứu uranium của người Mỹ. Hầu hết các thông tin này đều cực kỳ hữu ích với chúng tôi... Những tài liệu này có giá trị quý giá và chúng tôi hết sức quan tâm. Chúng tôi vô cùng mong mỗi tiếp tục nhận được những thông tin theo hướng này”.

Điệp viên *Mar*, người từ tháng 10-1943 đã chuyển tới làm việc tại một nhà máy của Công ty DuPont ở Hanford, bang Washington, chuyên sản xuất plutonium cho đề án *Manhattan*, là người đã thỏa mãn được các yêu cầu của nhà khoa học I. Kurchatov bằng việc tiếp tục cung cấp các thông

tin mật về đề án. *Mar* nói với điệp viên Xô viết phụ trách mình rằng mục đích chính của hành động này là nhằm đánh bại âm mưu “tội ác” của giới quân sự Mỹ muốn chế tạo một quả bom nguyên tử mà không cho phía Liên Xô biết.

Những nguồn tin khác liên quan đến việc cung cấp bí mật nguyên tử cho phía Xô viết trong thời gian này còn có một “giáo sư” làm việc tại phòng thí nghiệm về phóng xạ ở Berkeley, California và một nhà khoa học làm việc trong phòng thí nghiệm nghiên cứu kim loại phục vụ đề án *Manhattan* tại Đại học Tổng hợp Chicago.

Sau khi cung cấp những thông tin mật hồi tháng 6-1943, nguồn tin *Kwan* dường như biến mất tăm, nhưng đến đầu năm 1944, lại có một nguồn tin khác, một kỹ sư mang mật danh *Fogel* (sau đó đổi thành *Pers*), cung cấp những thông tin về nhà máy và các thiết bị được dùng trong đề án *Manhattan*.

Đặc biệt hiệu quả là những thông tin do cụm tình báo khu vực Washington dưới quyền chỉ huy của điệp viên Iskhak Abdulovich Akhmerov chuyển về.

Vào khoảng giữa những năm 1930, chính xác là từ năm 1934, NKVD bắt đầu xây dựng một mạng lưới điệp viên hoạt động trên lãnh thổ Hoa Kỳ. Lưới này nằm dưới quyền chỉ huy của Boris Bazarov, mang mật danh *Nord*, vốn từng là Trưởng Trạm tình báo Xô viết ở Berlin, làm phó cho B. Bazarov là I. Akhmerov, một người Nga gốc Tartar. Trái với quy định nghiêm ngặt của NKVD là không được phép quan hệ với người nước ngoài trừ lý do vì công việc, I. Akhmerov đem lòng yêu một trợ thủ của mình là Helen Lowry, em họ của nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Mỹ khi ấy là Earl Browder. Điều đáng ngạc nhiên là NKVD lại chấp thuận cho phép I. Akhmerov cưới Helen Lowry.

Cả B. Bazarov và I. Akhmerov đã tuyển mộ được nhiều điệp viên làm việc trong các cơ quan chính phủ Mỹ hoạt động cho tình báo Xô viết. Đến gần cuối thập niên 1930, khi chiến tranh đang ngấp nghé bùng nổ ở châu Âu thì nhu cầu của Trung tâm Moscow về thông tin tình báo thu thập ở Hoa Kỳ tăng đột biến. Tuy vậy, các chiến dịch của NKVD thời kỳ này trên lãnh thổ Mỹ đã bị giáng đòn nặng nề bởi các vụ bắt bớ truy lùng những “kẻ

thù của nhân dân” tràn lan trong chiến dịch Đại Thanh Trừng khốc liệt do J. Stalin chỉ đạo thực hiện trong thập niên 1930 ở Liên Xô. Mặc dù là cỗ máy chính thực hiện các đợt thanh trừng này nhưng bản thân NKVD cũng bị tổn hại vô cùng nặng nề khi có tới 20.000 nhân viên của chính NKVD là nạn nhân của các chiến dịch bắt bớ, đày đi các trại cải tạo lao động và tệ hơn, bị xử bắn.

Năm 1938, B. Bazarov bị Trung tâm triệu hồi về Moscow và xử bắn. Người thay thế là I. Akhmerov, chịu trách nhiệm điều khiển toàn bộ các chiến dịch tình báo chính trị trên lãnh thổ Hoa Kỳ, thu được những kết quả rất ấn tượng trong việc phát triển mạng lưới điệp viên. I. Akhmerov tuyển mộ được ít nhất 8 điệp viên hoạt động trong lưới tình báo của mình, sẵn sàng thu thập thông tin mật phục vụ cho cuộc chiến tranh không thể tránh khỏi đang tới rất gần.

Dưới quyền chỉ huy của I. Akhmerov, tình báo khoa học công nghệ Xô viết đã thu được những thành quả to lớn. Chỉ tính riêng trong năm 1939, các chiến dịch của NKVD trên đất Mỹ đã đánh cắp được 18.000 trang tài liệu kỹ thuật, 487 bộ hồ sơ thiết kế và 54 mẫu công nghệ mới của Mỹ.

Mặc dù vậy nhưng sau tháng 10-1939, đến lượt I. Akhmerov cũng bị triệu hồi về Moscow, nơi điệp viên này bị L. Beria kết tội “phản bội” vì “dính líu với kẻ thù của nhân dân”. Chỉ vì một lí do bí ẩn nào đó mà không ai hiểu rõ, lời buộc tội này sau đó được xóa bỏ và I. Akhmerov được bố trí làm ở một bộ phận riêng biệt trong NKVD, bị nghi ngờ và theo dõi trong suốt hai năm sau đó.

Sau khi I. Akhmerov bị gọi về Moscow, các chiến dịch tình báo của NKVD trên lãnh thổ Hoa Kỳ được chuyển giao cho một điệp viên hoạt động hợp pháp ở Mỹ là Gaik Ovakimian, mang mật danh *Genady*, được các đặc vụ FBI theo dõi đặt cho biệt danh là “Gã Armenia hoang dã”. Sở dĩ phản gián Mỹ đặt ra biệt danh này bởi các đặc vụ FBI đã phải bỏ hơi tai để đeo bám G. Ovakimian, người từng thực hiện gặp gỡ tới mười điệp viên của mình chỉ trong vòng có một ngày!

Chính G. Ovakimian là điệp viên đã đóng một vai trò quan trọng trong chiến dịch phức tạp nhằm thực hiện thành công vụ ám sát Leon Trotsky, đối thủ chính trị của J. Stalin, ở Mexico City tháng 8-1940. Nhưng lĩnh vực

hoạt động chính của G. Ovakimian là thu thập tin tức tình báo khoa học công nghệ. Năm 1933, G. Ovakimian lấy bằng tiến sĩ của Học viện Công nghệ cao Moscow và hoạt động dưới vỏ bọc một nhân viên của Cơ quan Hợp tác thương mại Xô - Mỹ Amtorg. Năm 1940, G. Ovakimian tốt nghiệp Học viện Hóa học New York và được giao nhiệm vụ thay thế I. Akhmerov bị gọi về nước, đảm nhiệm các hoạt động tình báo khoa học công nghệ.

G. Ovakimian là người đầu tiên đề xuất phương án sử dụng các điệp viên trong Phân ban Hải ngoại của NKVD dưới vỏ bọc là “sinh viên” để thực hiện các chương trình trao đổi sinh viên nhằm xâm nhập vào Học viện Công nghệ Massachusetts. “Sinh viên” đầu tiên là điệp viên Semyon Markovich Semyonov, mang mật danh *Twain*, vào học tại Học viện Công nghệ Massachusetts từ năm 1938. Điệp viên *Twain* sau này là đầu mối liên lạc với *Luis* trong chiến dịch đánh cắp bí mật nguyên tử.

Đến tháng 4-1941, NKVD đã phát triển được một mạng lưới hoạt động rộng khắp trên lãnh thổ Hoa Kỳ, tổng cộng lên tới 221 điệp viên. Yêu cầu thu thập thông tin khoa học công nghệ tăng đột biến đã khiến NKVD, cũng trong tháng 4-1941, thành lập một phân ban riêng chịu trách nhiệm tiến hành các chiến dịch mật liên quan đến khoa học công nghệ, sau này là Tuyến X trong KGB.

Nhưng tháng 5-1941, G. Ovakimian bị FBI bắt giữ trong khi đang nhận tài liệu từ một điệp viên mang mật danh *Octane*, bị giam giữ một thời gian ngắn rồi trục xuất về nước vào tháng 7-1941.

Sau khi phát xít Nhật Bản bất ngờ tấn công Trân Châu Cảng và Hitler tuyên chiến với Mỹ vào tháng 12-1941, Vasili Zarubin, bí danh *Zubilin*, mật danh *Maxim*, được NKVD bổ nhiệm làm điệp viên phụ trách địa bàn New York dưới một vỏ bọc hợp pháp tại Tổng lãnh sự quán Xô viết. Luôn nghi ngờ về cam kết của Anh - Mỹ cùng tham gia liên minh chống nước Đức phát xít, J. Stalin đã giao nhiệm vụ cho V. Zarubin phải xác định xem liệu “Tổng thống Mỹ Roosevelt cùng các cận thần của ông ta” có đàm phán bí mật với Hitler và kí hiệp ước hòa bình riêng rẽ với Đức hay không. Vừa đảm nhiệm phụ trách cụm tình báo ở New York, V Zarubin cũng phải chịu trách nhiệm đi đầu hành các hoạt động bí mật ở Washington, San Francisco và cả địa bàn Mỹ Latinh.

Cũng trong tháng 12-1941, khi V. Zarubin tới New York thì I. Akhmerov, sau hai năm bị nghi ngờ ở Moscow, cũng được giao nhiệm vụ quay trở lại New York để tổ chức lại mạng lưới gián điệp bất hợp pháp đã ngưng hoạt động hai năm trước đó. I. Akhmerov lúc này mang mật danh *Yung*, sau đổi thành *Albert*. Mặc dù vợ mình là em họ của nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Mỹ Earl Browder nhưng I. Akhmerov cắt đứt mọi liên lạc với những người cộng sản Mỹ để bảo đảm an toàn cho mạng lưới điệp viên của mình.

Tháng 3-1942, I. Akhmerov chuyển đến Baltimore, một thành phố nhỏ chỉ cách thủ đô Washington D.C khoảng 35 dặm, vị trí lí tưởng để đi điều khiển các hoạt động của cụm điệp báo ở Washington. Tại đây, I. Akhmerov cùng với một điệp viên khác có mật danh *Khosyain*, mở một cơ sở kinh doanh quần áo lông thú để tạo vỏ bọc hoạt động.

Một trong những nhóm điệp viên ở Washington mà I. Akhmerov xây dựng hoạt động thành công nhất là nhóm gồm nhiều thành viên hoạt động trong các cơ quan chính phủ Mỹ, nằm dưới sự chỉ huy của Nathan Gregory Silvermaster, mang mật danh *Pal*, sau là Robert, một nhà thống kê học làm việc tại Cơ quan An ninh Nông nghiệp, sau chuyển sang Cục Kinh tế Chiến tranh. Bất chấp những biện pháp an ninh nghiêm ngặt do phía Mỹ dựng lên, các điệp viên trong nhóm của N. Silvermaster vẫn thu thập được những thông tin mật từ mọi mối quan hệ mà họ có được.

Một nguồn tin đáng giá khác của I. Akhmerov là Cedric Belfrage, mang mật danh *Charlie*, người vào làm việc tại Cơ quan Điều phối an ninh Anh (BSC) tại New York chỉ một thời gian ngắn sau khi Mỹ quyết định tham chiến. Được đích thân Sir William Stephenson chỉ huy, BSC đại diện cho Cục An ninh MI5, Cục Tình báo mật MI6, Cục Các chiến dịch đặc biệt SOE của Anh, chịu trách nhiệm làm kênh liên lạc trao đổi thông tin tình báo với phía Mỹ.

Vị trí làm việc tại BSC cho phép điệp viên *Charlie* tiếp cận một số lượng vô hạn các thông tin mật được trao đổi giữa hai cộng đồng tình báo Anh và Mỹ trong hầu hết thời gian chiến tranh.

Lượng thông tin mật do mạng lưới tình báo của I. Akhmerov ở Washington thu thập được chuyển qua New York rồi sau đó về Moscow

tăng lên nhanh chóng. Nếu như năm 1942, cụm này chỉ gửi 59 cuộn vi phim thì trong cả năm 1943, số lượng vi phim gửi về đã tăng gần gấp bốn lần, lên 211 cuộn.

Có thể nói, tình báo Xô viết đã dốc toàn lực vào mục đích thu thập thông tin tình báo về vũ khí nguyên tử của Mỹ, với một mạng lưới khổng lồ các điệp viên được huy động vào chiến dịch.

Một trong những điệp viên quan trọng nhất và cũng thành công nhất của tình báo Xô viết trong chiến dịch đánh cắp bí mật nguyên tử này là nhà bác học người Đức, Klaus Fuchs.

+++++

Điệp viên nguyên tử Klaus Fuchs sinh ngày 29-12-1911 tại ngôi làng nhỏ Russelsheim của nước Đức. Tám năm sau, cậu bé K. Fuchs sống trong một nước Đức kiệt quệ khi bước ra khỏi cuộc Đệ nhất thế chiến với những tổn thương khủng khiếp: Hai triệu người chết, năm triệu người bị thương; lương thực, thực phẩm khan hiếm, nhiên liệu thiếu thốn và các cựu chiến binh gia nhập vào đội ngũ những người thất nghiệp, đi ăn xin trên đường phố...

Hoàn cảnh đó khiến cho phong trào cách mạng dấy lên sục sôi tại Đức và người ta có cơ sở để cho rằng có khả năng ở nước Đức cũng sẽ phát sinh một cuộc cách mạng giống như những người Bolshevik đã làm ở Nga. Tuy nhiên, sự thể lại không diễn ra như vậy. Lí do là vì Đảng Dân chủ xã hội Đức SPD là đảng chính trị có tổ chức và ảnh hưởng nhất ở nước Đức sau chiến tranh đã không đi theo con đường phát triển của những người cộng sản. Năm 1915, khi SPD bỏ phiếu ủng hộ việc nước Đức tham gia Đệ nhất thế chiến, hai nhà lãnh đạo trong đảng này là Karl Liebknecht và Rosa Luxemburg đã tách ra thành lập nhóm những người cánh tả gọi là Liên đoàn Spartacus, sau đó trở thành Đảng Cộng sản Đức KPD vào năm 1919. Tuy nhiên, vai trò và ảnh hưởng của KPD không thể nào vượt ra khỏi được cái bóng của SPD.

Bất chấp bối cảnh u ám của đất nước, tuổi thơ của Klaus Fuchs vẫn trôi qua êm đềm cùng với người anh Gerhard, người chị Elisabeth và cô em gái Kristel của mình. Cha của Klaus Fuchs, ông Emil Fuchs, là một mục sư nhà



thờ phái Luther ở Eisenach, bang Thuringia. Ông Emil là người theo chủ nghĩa hòa bình, một tín đồ đạo Quaker và một ngày kia đã tham gia Đảng Dân chủ xã hội Đức. Có lẽ ông Emil là mục sư duy nhất tham gia một đảng chính trị vào thời gian đó và chính hành động này đã khiến ông phải trả giá: Bị trục xuất khỏi nhà thờ. Sau khi bị trục xuất, ông Emil cùng với cả gia đình chuyển tới Kiel, gần biển Baltic.

Năm K. Fuchs hai mươi tuổi, một bi kịch lớn xảy ra trong gia đình khi mẹ của K Fuchs, bà Else, bị chứng rối loạn tâm thần đã uống axit tự tử.

Lớn lên, Fuchs theo học tại trường Đại học Tổng hợp Leipzig rồi sau đó là trường Đại học Tổng hợp Kiel. Trong thời gian ở trường Kiel, Fuchs bắt đầu quan tâm đến các vấn đề chính trị và cũng như anh trai và chị gái mình, gia nhập Đảng Dân chủ xã hội Đức SPD. Tuy nhiên, thất vọng trước đường lối của đảng này chịu nhượng bộ trước Đảng Quốc xã của Hitler, K. Fuchs tích cực giúp đỡ những người cộng sản trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1932. Tháng 3-1932, K. Fuchs bị SPD khai trừ. K. Fuchs quyết định gia nhập Đảng Cộng sản Đức KPD, đảng chính trị duy nhất mà K. Fuchs cho rằng dám đứng ra chống lại chủ nghĩa phát xít và đủ khả năng ngăn chặn mối hiểm họa Quốc xã.

Tháng 1-1933, Hitler được bổ nhiệm nắm giữ cương vị thủ tướng Đức và ngay lập tức, phát động làn sóng khủng bố nhằm vào những người cộng sản ở Đức. Các đơn vị của lực lượng xung kích SA, tổ chức quân sự do Đảng Quốc xã thành lập, thực hiện các vụ đàn áp, truy sát những người cộng sản. Ở trường Đại học Tổng hợp Kiel, một lần, K. Fuchs bị một nhóm SA đánh đập tàn nhẫn, kéo lê từ trường ra ném xuống sông. K. Fuchs may mắn thoát chết, chỉ bị gãy mấy cái răng, sau phải dùng răng giả.

Đêm 27-2-1933, nhà Quốc hội Đức bị đốt. Marinus van der Lubbe, một người Hà Lan bị bắt giữ ở gần hiện trường với cáo buộc là thủ phạm đốt tòa nhà Quốc hội, đồng thời cũng nhanh chóng bị khóa cho cái mũ “là đảng viên cộng sản”. Những người Quốc xã sử dụng vụ việc này như một cái cớ để đàn áp khốc liệt những người cộng sản. Chỉ trong đêm 27-2 ấy, Hermann Goring, lãnh đạo Quốc xã ra lệnh bắt giữ tới 4.000 đảng viên Đảng Cộng sản Đức.

K. Fuchs biết về vụ đốt nhà Quốc hội vào sáng hôm sau, khi đang trên tàu hỏa từ Kiel lên Berlin để tham dự một cuộc họp của các đảng viên cộng sản. Ngay lập tức, K. Fuchs hiểu rằng dù cho ai là thủ phạm của vụ hỏa hoạn này thì giờ đây, những người cộng sản cũng sẽ là đối tượng đàn áp của chủ nghĩa Quốc xã. K. Fuchs vẫn tiếp tục hành trình lên Berlin nhưng khi tới nơi, đã trở thành một đảng viên hoạt động bí mật!

Người anh trai Gerhard và chị gái Elisabeth của K. Fuchs đã lên Berlin từ trước. Elisabeth kết hôn với Gustav Kittowski, một đảng viên cộng sản Đức và cả ba cùng tham gia các hoạt động bí mật cho những người cộng sản. Được người cha Emil trợ cấp một số tiền, ba người mua một số xe ô tô và lập ra hãng cho thuê xe. Dưới vỏ bọc này, họ đã tổ chức bí mật đưa những người Do Thái và cộng sản đang bị truy lùng vượt biên ra nước ngoài theo ngả qua bờ biển Baltic. K. Fuchs tham gia cùng các anh chị mình trong công việc nguy hiểm này.

Đến tháng 7-1933 thì tổ chức Đảng Cộng sản ở Berlin quyết định rằng K. Fuchs phải ra nước ngoài để trốn tránh sự truy nã của chế độ Quốc xã. Trải qua những tháng ngày căng thẳng ở Berlin, K. Fuchs đã tận mắt chứng kiến sự tàn bạo của chủ nghĩa phát xít, trực tiếp rút ra bài học rằng một chính quyền dựa trên sự đàn áp đã phá hủy những nền móng của xã hội như thế nào; rằng khi sự sợ hãi và vô luật pháp ngự trị thì những người có lương tri phải dũng cảm đứng lên chống lại nó. Đó là bài học chi phối các hoạt động chính trị trong suốt cuộc đời sau này của K. Fuchs.

Ngay trong tháng 7-1933, khi mới 22 tuổi, K. Fuchs buộc phải rời nước Đức. Điểm đến đầu tiên là Paris, rồi sau đó là nước Anh.

+++++

K. Fuchs chỉ ở lại Paris trong thời gian vài tháng ngắn ngủi. Tại đây, K. Fuchs làm việc cho Nghị viện Chống chiến tranh và chủ nghĩa phát xít, một tổ chức do những người cộng sản Đức lưu vong sáng lập ra.

Cũng tại Paris, K. Fuchs gặp một người phụ nữ Đức đã có chồng là Margarete Keilson, hơn mình 6 tuổi. Ở Paris, Margarete Keilson được biết dưới tên gọi là Margot, hoặc là Grete.

Cho đến khi gặp K. Fuchs, Grete đã có nhiều năm làm việc cho Quốc tế Cộng sản. Cô gia nhập Đảng Cộng sản Đức năm 1926, tham gia xuất bản tờ báo phát hành bí mật của Đảng Cộng sản Đức là tờ *Der Rote Kammerhof*, do người chồng Max Keilson làm biên tập viên. Năm 1928, Grete có mặt trong thành phần đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Đức tới Moscow tham dự Đại hội lần thứ VI của Quốc tế Cộng sản.

Khi quay về Đức, Grete làm trợ lý cho Georgi Dimitrov, đảng viên cộng sản người Bulgaria, phụ trách Phân ban Đông Âu trong Quốc tế Cộng sản. Ngày 9-3-1933, hai tuần sau vụ cháy nhà Quốc hội, G. Dimitrov cùng với hai cộng sự bị lực lượng Quốc xã bắt với cáo buộc âm mưu cùng Marinus van der Lubbe đốt nhà Quốc hội Đức. Dù sáu tháng sau đó, G. Dimitrov đã tự bào chữa cho mình trong phiên tòa nổi tiếng do chính quyền Quốc xã tổ chức ở Leipzig và được trả tự do, nhưng ở thời điểm nhà lãnh đạo cộng sản người Bulgaria bị bắt, Grete đã nhận thức rõ mối nguy hiểm lơ lửng trên đầu mình. Bọn Quốc xã có thể bắt giữ Grete bất cứ lúc nào.

Qua các đầu mối của những người cộng sản, Grete bí mật rời khỏi Đức, đầu tiên qua Copenhagen, rồi sau đó tới Paris. Tại đây, Grete làm việc cho Nghị viện Chống chiến tranh và chủ nghĩa phát xít rồi gặp K. Fuchs, khi ấy cũng rời nước Đức để trốn tránh sự đàn áp của Quốc xã.

Không một ai biết chắc là cuộc gặp ngắn ngủi ở Paris với Grete có tác động thế nào đến khuynh hướng chính trị cũng như các hoạt động bí mật của K. Fuchs sau này, nhưng chắc chắn là người phụ nữ này có những mối dây liên hệ bí ẩn với điệp viên nguyên tử của Liên Xô trong thời gian dài và đóng một vai trò quan trọng trong cuộc đời của K. Fuchs.

K. Fuchs chỉ ở thủ đô nước Pháp trong thời gian khoảng hai tháng. Ngày 24-9-1933, K. Fuchs lên chuyến phà ở bến Folkestone, tới Anh. Khai với nhân viên nhập cư của Anh, K. Fuchs nói rằng mình tới để nghiên cứu tại Đại học Tổng hợp Bristol của Anh. Do ở đây không có khoa toán, vốn là sở trường nghiên cứu của K. Fuchs khi còn ở Đức nên chàng thanh niên quyết định chuyển sang lĩnh vực vật lý.

Khả năng nghiên cứu các vấn đề lý thuyết của Fuchs nhanh chóng khiến cho chàng thanh niên nổi lên như một nhà khoa học trẻ tuổi tài năng tại trường Đại học Tổng hợp Bristol. Năm 1936, tập san khoa học của Hội

Hoàng gia Anh đã đăng công trình nghiên cứu cơ học lượng tử của Fuchs, công trình giúp cho Fuchs có được một chân giảng dạy tại Đại học Edinburgh năm sau đó.

Năm 1937, khi mới 26 tuổi, Fuchs đã giành học vị tiến sĩ vật lý tại trường Bristol dưới sự hướng dẫn của nhà khoa học Nevill Mott, rồi học vị tiến sĩ khoa học dưới sự hướng dẫn của nhà khoa học nổi tiếng Max Born, khi ấy cũng đang giảng dạy tại Đại học Edinburgh sau khi bị trục xuất khỏi nước Đức vì nguồn gốc Do Thái của mình.

Ở Anh, song song với hoạt động nghiên cứu khoa học, K. Fuchs vẫn tiếp tục duy trì mối liên hệ với các đảng viên cộng sản Đức đang lưu vong tại đây. K. Fuchs tích cực tham gia vào những chiến dịch tuyên truyền chống chủ nghĩa Quốc xã và chế độ độc tài quân sự, rồi kể từ năm 1936, là các hoạt động ủng hộ chính quyền Cộng hòa Tây Ban Nha sau khi nội chiến nổ ra ở đây. Các hoạt động này của K. Fuchs đều diễn ra trong vòng bí mật và thoát khỏi con mắt nhòm ngó của các cơ quan đặc vụ Anh ở địa phương.

Tháng 8-1936, Jürgen Kuczynski, một thành viên Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Đức KPD ở Berlin tới Anh. Jürgen Kuczynski thành lập Liên đoàn Văn hóa những người Đức tự do, tập hợp các công dân Đức sống lưu vong tại Anh trong mặt trận chung chống Quốc xã. Ít ngày sau khi tới London, Jürgen Kuczynski gặp K. Fuchs và rất ấn tượng về những hoạt động của K. Fuchs cho KPD trong thời gian còn ở Đức.

Các công trình khoa học của K. Fuchs được đăng trên các tạp chí chuyên ngành đã giúp nâng uy tín của K. Fuchs lên rất cao trong giới nghiên cứu khi ấy, đặc biệt là trong lĩnh vực toán học và vật lý lý thuyết. Với sự giới thiệu của hai giáo sư Nevill Mott và Max Born cùng tài năng khoa học nổi trội của mình, khả năng K. Fuchs được nhận quốc tịch Anh là rất lớn. Ngày 17-7-1939, K. Fuchs nộp hồ sơ để xin quốc tịch Anh và đến tháng 8-1939, được Bộ Nhập cư Anh viết thư đề nghị đóng khoản phí trị giá 1 bảng Anh để trở thành công dân Anh quốc. Nhưng ngày 1-9-1939, phát xít Đức tấn công Ba Lan, mở màn Đệ nhị thế chiến. Việc Đức tấn công Ba Lan và nước Anh tuyên chiến với Đức đã làm thay đổi số phận của K. Fuchs. Là một công dân Đức tại Anh, Fuchs bỗng trở thành “đối tượng” cần phải để ý của nhà cầm quyền Anh. Câu hỏi đặt ra là, trong đi đầu

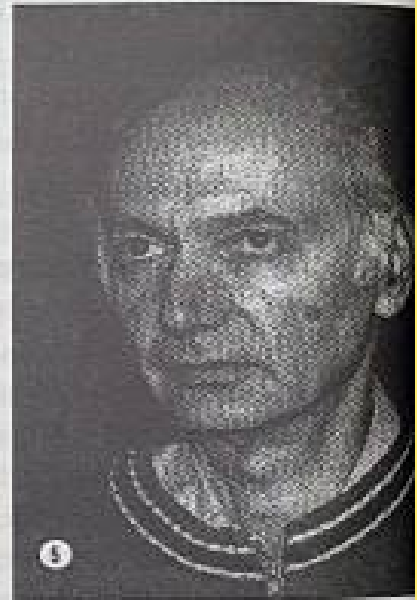
kiện thời chiến như vậy, liệu có cần phải giam giữ các công dân quốc gia đang là kẻ thù của nước Anh vào một chỗ để trừ hậu họa hay không? Một loạt các “phiên tòa” được mở ra để xét hỏi những công dân mang quốc tịch Đức và Áo từ 16 tuổi trở lên để xem họ có được miễn trừ giam giữ hay không.

K. Fuchs phải ra đi đầu trần trước một “phiên tòa” như vậy ở Edinburgh vào ngày 2-11-1939. Với những lời đảm bảo mạnh mẽ của người thầy mình là nhà khoa học Max Born, rằng học trò của ông là một người “nhiệt thành đối nghịch với chính quyền hiện tại ở nước Đức và hi vọng chiến thắng sẽ thuộc về phe Đồng minh”, cùng với thư ủng hộ của tổ chức đạo Quaker, đến tháng 3-1940, có quyết định về việc K. Fuchs được miễn trừ giam giữ.

Tuy nhiên, những diễn biến trên chiến trường đã khiến cho quyết định đó trở nên khó khả thi. Tháng 5-1940, quân Đức Quốc xã đã tràn ngập Bỉ và Hà Lan. Tiếp đó, sự sụp đổ của Pháp trước đà tấn công mạnh mẽ của các lực lượng phát xít khiến cho mối đe dọa đến sát ngay cửa ngõ nước Anh, ở ngay bờ biển nước Pháp, chỉ cách 25 dặm bên kia eo biển Manche.

Thế nên lệnh giam giữ các công dân có quốc tịch của quốc gia “kẻ thù” được thi hành. Cùng với khoảng vài trăm người Đức khác sống tại Anh, K. Fuchs bị đưa tới Nhân Đảo, một hòn đảo tự trị trong Vương quốc Anh ở biển Ireland, rồi sau đó tới Halifax ở Canada ngày 17-5-1940. Đến ngày 13-7-1940, K. Fuchs chính thức bị đăng kí vào một trại giam giữ ở Quebec, Canada.

+++++



- ❶ *Gaik Ovakimian – Cựu trưởng Cụm tình báo Xô viết tại New York trước năm 1941*
- ❷ *Điệp viên David Greenglass trong đường dây đánh cắp bí mật nguyên tử của Mỹ*
- ❸ *Nữ điệp viên Lona Cohen*
- ❹ *Cặp vợ chồng điệp viên Morris và Lona Cohen*
- ❺ *Điệp viên mang mặt danh Perseus – nhà khoa học nguyên tử Theodore Alvin Hall*
- ❻ *Điệp viên nguyên tử Klaus Fuchs*





Trong thời gian ở trại giam Quebec, K. Fuchs tham gia Ủy ban Người tị nạn, có trách nhiệm làm trung gian trong các cuộc đàm phán giữa những người bị giam giữ với giới chức quản lý trại giam. Những người bị giam giữ bầu lên một người lãnh đạo trại là Hans Kahle, một sĩ quan phục vụ trong quân đội Đức thời Đế nhất thế chiến với cấp hàm trung úy. Hans Kahle từng là tù binh chiến tranh, bị giam tại Pháp hai năm, sau khi được phóng thích đã theo học tại Trường Kinh tế London rồi làm việc tại Mexico. Quay lại Đức năm 1927, H. Kahle viết bài cho một số tờ báo có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa và gia nhập Đảng Cộng sản Đức KPD. Cũng như K. Fuchs, H. Kahle phải rời Đức sau vụ đốt nhà Quốc hội và chính quyền phát xít lên cầm quyền năm 1933. H. Kahle cũng qua ngả Paris nhưng không giống như K. Fuchs, từ đây, H. Kahle tới Moscow và trở thành một chỉ huy Lữ đoàn quân tình nguyện chiến đấu bên cạnh chính quyền cộng hòa trong cuộc nội chiến Tây Ban Nha từ năm 1936.

Trong thời gian ở Tây Ban Nha, H. Kahle đã tiếp xúc với Tổng cục Chính trị và Bảo vệ OGPU, một cơ quan điệp báo của Hồng quân Liên Xô sau này sát nhập vào NKVD. Cả H. Kahle và K. Fuchs cùng hoạt động trong Ủy ban Người tị nạn ở trại giam giữ Quebec và giữ mối quan hệ thân thiết với nhau trong suốt quãng thời gian sau đó.

Bạn bè cùng những mối quan hệ của K. Fuchs ở Anh không để nhà khoa học trẻ tuổi bị lãng quên trong một trại giam ở Canada. Tổ chức bảo vệ khoa học và nghiên cứu đã thực hiện một chiến dịch đấu tranh đòi phải đưa K. Fuchs trở lại Anh. Cùng với sự can thiệp của người thầy Max Born, chiến dịch này thành công và đến tháng 12-1940, K. Fuchs nhận được giấy phóng thích khỏi trại giam. K. Fuchs theo tàu biển quay lại Anh và tháng 1-1941 đặt chân lên bến cảng Liverpool.

Trong số những người được phép quay lại Anh khi ấy có cả H. Kahle, lãnh đạo những người bị giam giữ ở Quebec và là điệp viên Liên Xô. Sau khi về lại Anh, H. Kahle làm việc một thời gian với Giáo sư J. B. S. Haldane, một trí thức cánh tả tại trường Cao đẳng Tổng hợp London, rồi sau đó, do có kinh nghiệm và hiểu biết về quân sự, vào làm việc cho tờ tạp chí của Mỹ *Time and Fortune* như một phóng viên chuyên về mảng quân sự. Khi phát xít Nhật Bản tấn công Trân Châu Cảng, lôi kéo Mỹ vào cuộc chiến, các lực lượng vũ trang Mỹ nhanh chóng thiết lập phái bộ quân sự ở



London. Vị trí công tác cho phép H. Kahle tiếp cận được các bí mật quân sự cũng như chính trị ở nước Anh và chuyển chúng cho một điệp viên của Tổng cục Tình báo Quân đội Liên Xô GRU, người mang mật danh *Sonya*.

*Sonya* đóng một vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp hoạt động điệp báo của K. Fuchs tại Anh.

*Sonya* chính là Ruth Werner, cũng là Ursula Ruth Kuczynski, con gái của Robert Kuczynski, một nhà thống kê học kinh tế nổi tiếng người Đức. Cô cũng là em gái của Jurgen Kuczynski, người lãnh đạo bộ phận Đảng Cộng sản Đức KPD hoạt động ở Anh trong thời kì chiến tranh.

Trong khoảng thời gian giữa những năm 1920, U. Kuczynski đã là một thành viên tích cực tham gia các hoạt động cho KPD ở Đức. Cuối những năm 1920, khi cha và anh làm việc cho GRU dưới vỏ bọc ở một cửa hàng bán sách tại New York, U. Kuczynski cũng sang Mỹ và tham gia các hoạt động cùng cha và anh mình. Năm 1929, U. Kuczynski quay về Đức, kết hôn với người bạn thuở thiếu thời là Rudolf Hamburger, một kiến trúc sư. Năm sau đó, U. Kuczynski theo chồng sang Thượng Hải, Trung Quốc, nơi Rudolf Hamburger được bổ nhiệm một chân làm việc cho Hội đồng thành phố. Cả hai đều làm việc cho tình báo Liên Xô.

Ở Thượng Hải, U. Kuczynski bắt liên lạc với một đảng viên Đảng Cộng sản Đức mà cô quen trước đây và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được làm công việc cho Đảng. Người này giới thiệu U. Kuczynski với Richard Sorge, điệp viên huyền thoại của tình báo Liên Xô, khi ấy đang chỉ huy một lưới điệp báo hoạt động cho GRU ở cả địa bàn Trung Quốc và Nhật Bản. Richard Sorge đặt mật danh cho U. Kuczynski là *Sonya*.

*Sonya* làm việc trong mạng lưới điệp viên của Richard Sorge được hai năm thì bí mật tới Moscow, tham gia một khóa đào tạo điệp viên trong thời gian 6 tháng. Cô học cách mã hóa và giải mã, truy tìm các bức điện mật đi bằng tín hiệu morse, cách mua các linh kiện điện tử để lắp ráp thành một điện đài... Ở thời điểm ấy, *Sonya* mang quân hàm đại úy trong GRU.

Sau chương trình huấn luyện ở Moscow, *Sonya* quay lại Thượng Hải và cùng chồng tới Mãn Châu làm việc dưới vỏ bọc của những người xuất nhập khẩu sách cho một công ty của Mỹ. Năm 1935, hai vợ chồng tới Anh,

nơi bố của *Sonya* là Robert Kuczynski giảng dạy tại Trường Kinh tế London.

Năm 1938, *Sonya* một lần nữa bí mật sang Moscow để tham dự tiếp một khóa đào tạo điệp viên nâng cao. Nhờ những thành tích hoạt động điệp báo trong thời gian ở Thượng Hải, trong chuyến đi này, cô được tặng thưởng Huân chương Cờ đỏ, phần thưởng cao quý nhất dành cho quân nhân trong Hồng quân Liên Xô, đồng thời được thăng quân hàm đại tá trong GRU.

Tháng 9-1938, *Sonya* được phái tới Thụy Sĩ thiết lập một lưới điệp viên GRU tại đây mang mật danh *Lưới Lucy*; cùng lúc, cô chia tay người chồng đầu tiên. Tại Thụy Sĩ, điệp viên Alexander Foote được tuyển mộ vào *Lưới Lucy* của *Sonya* và đến tháng 8-1939, một điệp viên khác là Leon Charles Beurton cũng tham gia vào mạng lưới điệp viên này.

Ngoài hoạt động tuyển mộ và điều hành mạng lưới điệp viên hoạt động cho GRU trong thời gian trước chiến tranh, ở Thụy Sĩ, *Sonya* còn giữ vai trò liên lạc điện đài với một lưới hoạt động khác mang mật danh *Dora* do điệp viên người Hungary, Sandor Rado điều hành.

Khi chiến tranh nổ ra năm 1939, *Sonya* được lệnh của Trung tâm Moscow rời Thụy Sĩ chuyển sang hoạt động ở địa bàn Anh. Khi ấy, hộ chiếu Đức của *Sonya* đã hết hạn. *Sonya* kết hôn với điệp viên người Anh trong lưới của mình, Leon Charles Beurton, nhờ đó có được tấm hộ chiếu Anh. Cùng với những đứa con, từ Thụy Sĩ, *Sonya* qua Pháp, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha rồi tới Anh vào tháng 1-1941.

Ở Anh, nữ điệp viên *Sonya* định cư tại một làng nhỏ gần Chipping Norton. Cứ hai tuần một lần, *Sonya* lên London, nơi cô gặp điệp viên H. Kahle, nhận các tài liệu mật, mã hóa rồi chuyển về Moscow bằng điện đài hoặc gửi qua đầu mối của tình báo Liên Xô ở London qua các cặp ngoại giao.

Thông qua người anh trai Jurgen Kuczynski, khi ấy đã trở thành người lãnh đạo chi nhánh Đảng Cộng sản Đức KPD ở Anh, thỉnh thoảng *Sonya* gặp K. Fuchs. *Sonya* không hề có một ý niệm gì về vật lý nguyên tử, nhưng lại trở thành người chuyên đi những tin tức về một trong những bí mật lớn nhất thế kỷ XX.

+++++

Vào thời gian K. Fuchs trở lại Edinburgh nước Anh tháng 1-1941 thì hai nhà vật lý lưu vong tại Anh là Otto Frisch và Rudolf Peierls, khi ấy làm việc tại Đại học Tổng hợp Birmingham, đã có những bước tiến vượt bậc trong quá trình nghiên cứu nguyên tử. Những nghiên cứu của họ chỉ ra rằng hoàn toàn có thể chế tạo một loại “siêu bom” dựa trên quá trình phản ứng dây chuyền phân hạch uranium. Hai nhà khoa học cũng ước tính rằng chỉ cần khoảng 1 kg uranium 235 tinh khiết là đủ để chế tạo nên một quả bom như vậy.

Hai nhà vật lý bèn viết một bức giắc thư gửi Giáo sư Marcus Oliphant, Trưởng Khoa vật lý tại Đại học Birmingham, trong đó đề cập đến khả năng chế tạo một loại “siêu bom” có sức công phá tương đương với 1.000 tấn thuốc nổ thông thường, đủ sức phá hủy một khu vực rộng lớn nơi quả bom phát nổ, có thể bao trùm toàn bộ trung tâm một thành phố lớn.

Như vậy là bằng nhãn quan thiên tài, chỉ dựa trên những tính toán lý thuyết, hai nhà khoa học lưu vong tại Anh đã có thể dự đoán được chính xác sức phá hủy khủng khiếp của loại vũ khí trong tương lai.

Đọc giắc thư của hai nhà khoa học trẻ, giáo sư Marcus Oliphant ngay lập tức hiểu ra tầm quan trọng của vấn đề. Ông gửi giắc thư này cho Sir Henry Tizard, Hiệu trưởng trường Cao đẳng Imperial, nhưng quan trọng hơn còn là Chủ tịch của Ủy ban nghiên cứu phòng không, một cơ chế để điều phối các hoạt động khoa học của nước Anh khi đó. Ủy ban này liền lập ra một tiểu ban có tên là MAUD để nghiên cứu sâu hơn vấn đề mà hai nhà khoa học lưu vong đã đề xuất. Trong tiểu ban này có các nhà khoa học hàng đầu của nước Anh khi ấy như Chủ tịch Tiểu ban là Giáo sư vật lý George Thomson của trường Cao đẳng Imperial, Giáo sư James Chadwick từ Đại học Liverpool, Sir John Cockcroft tại Phòng thí nghiệm Cavendish ở Đại học Cambridge và bản thân Giáo sư Marcus Oliphant.

Do nhân thân là hai nhà khoa học nước ngoài sống lưu vong tại Anh nên cả Otto Frisch và Rudolf Peierls không được phép làm việc trực tiếp với Tiểu ban MAUD. Sau khi đọc bức giắc thư, Giáo sư James Chadwick ở Đại học Liverpool mời O. Frisch tới Liverpool để cùng tham gia vào việc tách

uranium 235 từ uranium 238, còn nhà khoa học R. Peierls tiếp tục làm việc theo hướng tạo ra uranium 235 bằng phương pháp khuếch tán khí dưới áp suất mạnh qua màng lọc với những lỗ siêu nhỏ.

Tiểu ban MAUD đồng ý triển khai theo hướng này. Do O. Frisch đang ở Liverpool nên R. Peierls phải một mình làm rất nhiều nghiên cứu lí thuyết. Khoảng đầu năm 1941, R. Peierls gửi đề xuất đến một số khoa vật lí ở các trường đại học tại Anh, đề nghị họ cử giúp cho một người trợ lí. Chỉ có duy nhất một người trả lời đề xuất của R. Peierls là Giáo sư Max Born ở Đại học Edinburgh. Giáo sư Max Born nói rằng R. Peierls nên mời một nhà khoa học tên là K. Fuchs, vừa mới trở về Anh hồi tháng 1-1941 từ trại giam giữ ở Canada.

Trước đây, nhà khoa học Max Born đã thảo luận với K. Fuchs về những tiến triển mới nhất trong nghiên cứu về phân hạch nguyên tử, về khả năng sử dụng những thành quả này để chế tạo ra loại vũ khí có sức phá hủy khủng khiếp.

Ngày 10-5-1941, nhà khoa học R. Peierls gửi bức thư cho K. Fuchs, trong đó trực tiếp đề nghị nhà khoa học Đức cộng tác với mình. Bức thư viết: “Tôi khá bận rộn với công việc nghiên cứu cho Bộ Hàng không. Tôi cần một ai đó giúp tôi trong công việc. Đó là những vấn đề liên quan đến toán học khá phức tạp và tôi sẽ rất vui mừng nếu không phải lo về chúng. Để giải quyết những vấn đề này, cần các nhà vật lí lí thuyết có trình độ cao...”.

Nhưng trước đó hơn một tháng, ngày 3-4-1941, K. Fuchs đã đi tàu hỏa từ Edinburgh lên London và ở lại đây đến ngày 15-4-1941. Ở lại thủ đô London trong 12 ngày là thời gian quá dài đối với một người không có nhiều bạn bè tại đây như K. Fuchs. Trên thực tế, trong chuyến đi này, lần đầu tiên, K. Fuchs đã chủ động bắt liên lạc với tình báo Xô viết.

Tại đây, K. Fuchs gặp lại Jurgen Kuczynski, khi ấy là người lãnh đạo chi nhánh Đảng Cộng sản Đức KPD tại Anh. K. Fuchs hỏi J. Kuczynski rằng liệu Liên bang Xô viết có quan tâm đến một loại vũ khí cực kì hiệu quả và nguy hiểm không? J. Kuczynski trả lời: “Có chứ!”, rồi bố trí để K. Fuchs gặp một điệp viên của Tổng cục Tình báo Quân đội Liên Xô GRU là

Semyon Kremer, người hoạt động ở Anh dưới vỏ bọc là tùy viên quốc phòng Liên Xô ở London.

Cuộc gặp diễn ra tại một địa điểm phía nam Hyde Park ở London, S. Kremer tự giới thiệu với K. Fuchs mình *Alexander*, nói rằng J. Kuczynski đã biết K. Fuchs khá lâu, từ năm 1936, khi lần đầu tới London.

Trong cuộc gặp này, K. Fuchs yêu cầu những thông tin mình chuyển cho phía Xô viết phải được gửi trực tiếp đến bàn làm việc của J. Stalin! S. Kremer trả lời rằng tuy không có liên hệ trực tiếp với J. Stalin nhưng mình có những đường dây đủ để đáp ứng yêu cầu của K. Fuchs. K. Fuchs nói rõ rằng mình giúp đỡ Liên bang Xô viết hoàn toàn vì tư tưởng chứ không phải vì tiền.

Sau khi nhận được bức thư mời cộng tác gửi ngày 10-5-1941 của nhà khoa học R. Peierls, ngày 27-5-1941, K. Fuchs tới Birmingham và bắt đầu làm việc ở đây với mức lương 275 bảng một năm, chính thức bước vào lĩnh vực chế tạo bom nguyên tử của nước Anh. K. Fuchs nhanh chóng nắm bắt công việc và có liên hệ mật thiết với R. Peierls cũng như các nhà khoa học khác đang làm việc trong Tiểu ban MAUD.

Công việc nghiên cứu trong lĩnh vực vũ khí nguyên tử của các nhà khoa học Anh tiến triển một cách nhanh chóng và đến tháng 7-1941, Tiểu ban MAUD đã có thể soạn thảo một báo cáo khoa học, tập hợp kết quả nghiên cứu của nhiều nhóm nhà khoa học rải rác tại các trường đại học, viện nghiên cứu trên khắp nước Anh, trong đó có nhóm của R. Peierls và K. Fuchs ở Birmingham. Trong báo cáo, Tiểu ban MAUD chỉ rõ khả năng chế tạo ra một quả bom nguyên tử trong vòng hai năm.

Báo cáo này được chuyển tới Huân tước Hanskey, một bộ trưởng trong nội các chiến tranh của Thủ tướng W. Churchill, rồi từ đây, nó lại được chuyển tới Ủy ban cố vấn khoa học của chính phủ Anh.

Sau khi xem xét kỹ càng báo cáo của Tiểu ban MAUD, đến cuối tháng 9-1941, Ủy ban cố vấn khoa học của chính phủ Anh cơ bản đồng ý với những điếu nêu ra trong báo cáo, nhưng cho rằng thời gian để chế tạo thành công một quả bom nguyên tử phải mất chừng 5 năm chứ không phải 2 năm như gợi ý trong báo cáo. Ủy ban cũng cho rằng để thực hiện thành công dự án này thì cần phải có sự hợp tác của Mỹ. Công việc nghiên cứu cũng như

chế tạo bom diễn ra ở Mỹ sẽ tránh được khả năng bị ngăn cản bởi các đợt không kích của máy bay kẻ thù. Mặt khác, Mỹ là quốc gia có các nguồn lực để tham gia vào dự án và điều này sẽ trói buộc chú Sam phải giúp đỡ nước Anh trong thời kỳ sau chiến tranh. Tuy nhiên, vào thời điểm đó, Mỹ vẫn là một quốc gia trung lập. Bởi thế, Ủy ban đề xuất là trước hết, công việc nghiên cứu cũng như xây dựng các cơ sở thử nghiệm nên đặt ở Canada và một cơ sở khác cũng nên được đồng thời xây dựng ở Anh.

Đó chính là những kết luận dẫn tới việc ra đời Ban Tube Alloys, tổ chức điều hành dự án mang mật danh *Tube Alloys* chế tạo bom nguyên tử của nước Anh.

Trong khi những báo cáo bí mật vẫn còn đang luân chuyển trong các cơ quan nghiên cứu của nước Anh thì K. Fuchs đã sớm ra tay hành động. Ngày 8-8-1941, K. Fuchs có cuộc gặp thứ hai với điệp viên GRU Semyon Kremer, hay còn gọi *Alexander*, trên một con phố ở London. Trong cuộc gặp này, K. Fuchs đã lần đầu trao cho điệp viên *Alexander* những tài liệu tối mật, nêu lên chi tiết về dự án chế tạo bom nguyên tử của nước Anh.

Hai ngày sau, 10-8, Cụm điệp báo London gửi các tài liệu này cùng một bức điện mật về Trung tâm Moscow, trong đó có đề cập đến nguồn tin là “thành viên của một nhóm nhỏ đặc biệt các nhà khoa học ở Đại học Tổng hợp Birmingham đang nghiên cứu chế tạo bom nguyên tử”.

Nhận được bức điện mật này, Giám đốc GRU ở Moscow, Aleksei Panfilov lập tức trả lời, ra lệnh cho mạng lưới điệp báo London “bằng mọi cách phải thu thập những thông tin về việc chế tạo bom nguyên tử”, đồng thời yêu cầu phải duy trì mối liên hệ với K. Fuchs.

Ngày 22-9-1941, những thông tin mật về dự án chế tạo bom nguyên tử ở Anh do điệp viên K. Fuchs gửi về từ London được chuyển tới Sergei Kaftanov, thành viên Ủy ban Nhà nước về quốc phòng chịu trách nhiệm phụ trách các vấn đề khoa học. Ủy ban này được thành lập chỉ ít lâu sau khi Đức Quốc xã tấn công Liên Xô ngày 22-6-1941.

Vậy là 8 năm sau khi quyết định rằng chỉ có Đảng Cộng sản mới có thể ngăn chặn được chủ nghĩa Quốc xã ở nước Đức, K. Fuchs đã làm tất cả những gì có thể để giúp đỡ Liên bang Xô viết. Vào mùa thu năm 1941, các lực lượng Đức Quốc xã đã chiếm được khoảng 45% vùng lãnh thổ và dân

số, kiểm soát khoảng 60% các mỏ than, sắt, nhôm của Liên Xô. Tình hình có thể còn tệ hơn nữa. Cũng chính trong mùa thu ấy, K. Fuchs đã bắt đầu chuyển những thông tin mật để giúp Liên Xô trở thành cường quốc nguyên tử thứ hai trên thế giới. Bản thân K. Fuchs khi ấy cũng chưa hình dung ra con đường mình đã chọn rồi sẽ dẫn tới đâu.

+++++

Trong vòng một năm, từ giữa năm 1941 đến tháng 7-1942, K. Fuchs đã gặp điệp viên S. Kremer 4 lần, chuyển hơn hai trăm trang tài liệu mật về chương trình vũ khí nguyên tử của Anh cho phía Liên Xô. Trong suốt thời gian này, mặc dù K. Fuchs phải chịu những sự hạn chế ngặt nghèo về chuyện di chuyển cũng như tiếp xúc do vẫn là công dân một quốc gia “kẻ thù” của nước Anh, thế nhưng Cục An ninh MI5 của Anh đã không phát hiện được mối quan hệ bí mật này.

Tuy nhiên, đường dây liên lạc giữa K. Fuchs và S. Kremer đột nhiên bị cắt đứt bởi S. Kremer bất ngờ quay về Liên Xô mà không một lời báo trước. Cho dù nhận biết được tầm quan trọng của những tài liệu do K. Fuchs cung cấp nhưng GRU đã không hề bố trí chuyển giao K. Fuchs cho một điệp viên khác của mình để tiếp tục hoạt động. Lí do dường như là ở thời điểm ấy, các lãnh đạo của GRU bị thay đổi xoành xoạch. Luồng thông tin tình báo về chương trình vũ khí nguyên tử của Anh chuyển về từ London giảm hẳn.

Trước đấy, K. Fuchs đã thực hiện cuộc tiếp xúc đầu tiên với điệp viên GRU thông qua Jürgen Kuczynski, người lãnh đạo chi nhánh Đảng Cộng sản Đức ở London. Nay, khi quan hệ với tình báo Xô viết đột ngột chấm dứt, một lần nữa, K. Fuchs lại tìm đến Jürgen Kuczynski.

Nghe K. Fuchs kể lại chuyện bị đứt liên lạc với tình báo Xô viết, J. Kuczynski lập tức tìm ra giải pháp. Cô em gái Ursula Kuczynski, một điệp viên của GRU vừa tới Anh vào đầu năm 1941. Vào thời điểm điệp viên Kremer - *Alexander* đột ngột rời nước Anh, U. Kuczynski, tức điệp viên *Sonya*, đã thiết lập được một trạm điện đài, thường xuyên liên lạc với Trung tâm GRU ở Moscow.

Trong một lần U. Kuczynski tới London thăm cha và anh trai tại căn nhà của họ ở khu Hampstead, J. Kuczynski nói với em gái rằng có một đồng chí có khả năng tiếp cận được với những thông tin bí mật vô cùng quan trọng nhưng đã bị đứt liên lạc với phía Xô viết. Không hề xin phép Tổng hành dinh GRU ở Moscow, U. Kuczynski vẫn bố trí cuộc gặp với K. Fuchs tại một tiệm cà phê ở Birmingham.

Trong cuộc gặp gỡ này, cả K. Fuchs lẫn U. Kuczynski đều chiếm được lòng tin của nhau. Với K. Fuchs, việc bắt liên lạc lại được với phía Xô viết sau một thời gian gián đoạn là hết sức quan trọng bởi khối lượng tài liệu mật tích tụ lại quá nhiều, cần phải chuyển gấp. Còn với U. Kuczynski, sau một thời gian dài sống hoàn toàn cô độc trong vòng bí mật, việc trò chuyện với K. Fuchs, một đảng viên Đảng Cộng sản Đức giúp giải tỏa bớt căng thẳng trong cuộc sống thường nhật của một điệp viên.

Ngày 22-10-1942, trong phiên liên lạc qua điện đài với Moscow, U. Kuczynski, tức điệp viên *Sonya*, báo cáo với Trung tâm về cuộc gặp gỡ với K. Fuchs. Cô nhận được chỉ thị bằng mọi giá phải tiếp tục duy trì mối liên hệ này và chuyển ngay lập tức những thông tin nhận được về Moscow.

Để tránh sự chú ý và theo dõi của phản gián Anh, *Sonya* quyết định các cuộc gặp gỡ giữa hai người, cứ ba tháng một lần, thường diễn ra ở các vùng quê gần Banbury, một thành phố cổ nằm giữa Birmingham và Oxford. Trong khung cảnh đó, họ có thể dễ dàng phát hiện ra những cái đuôi bám theo nếu có, cũng là nơi mà K. Fuchs có thể trò chuyện một cách thoải mái, tự nhiên.

Do các tài liệu mật mà K. Fuchs chuyển cho thường rất dài và mang những đặc trưng ngôn ngữ khoa học khá phức tạp, rất khó để có thể mã hóa rồi chuyển bằng điện đài nên *Sonya* buộc phải chuyển đổi chúng sang một dạng khác để có thể chuyển về Moscow mà không bị các trạm dò sóng của phản gián Anh phát hiện, hoặc tìm cách đưa tới thẳng sứ quán Liên Xô ở London rồi chuyển về qua đường ngoại giao.

Khoảng đầu năm 1943, những tài liệu mật do K. Fuchs chuyển về Moscow đã được chuyển giao cho nhà khoa học trẻ I. Kurchatov, người đứng đầu Phòng thí nghiệm số 2 mới được thành lập để nghiên cứu khả năng chế tạo bom nguyên tử cho Liên Xô. Cho đến lúc ấy, bản thân I.



Kurchatov cùng các cộng sự của mình đã quyết định xây dựng lò phản ứng nguyên tử đầu tiên của Liên Xô, nhưng vẫn hoàn toàn không biết được rằng với nguồn quặng uranium hạn hẹp của Liên Xô, có thể đi theo một hướng khác là sử dụng một nguyên liệu mới: Plutonium. Những tài liệu mật do K. Fuchs gửi về từ Anh đã tới thật đúng lúc. Vyacheslav Molotov, Bộ trưởng Ngoại giao Liên Xô, “cái bóng của Stalin” như cách mà các đối thủ chính trị thường gọi, một lần đã hỏi I. Kurchatov về giá trị của những tài liệu mật đó; I. Kurchatov trả lời: “Những tài liệu này thật vô giá. Chúng bổ sung chính xác những gì mà chúng tôi còn thiếu”.

Sau vài ngày giam mình trong căn phòng ở điện Kremlin để nghiên cứu những tài liệu mật này, I. Kurchatov đã viết bản báo cáo ngày 7-3-1943 với những yêu cầu cụ thể để bộ máy điệp báo Xô viết hoạt động hết công suất nhằm thu thập những thông tin cần thiết cho các nhà khoa học Xô viết. Những yêu cầu này cũng được chuyển cho K. Fuchs, khi ấy được GRU đặt cho mật danh là *Otto*, rã *Rest*.

Ngày 19-8-1943, Tổng thống Mỹ F. Roosevelt đã có cuộc gặp Thủ tướng Anh W. Churchill tại Quebec, Canada. Trong cuộc gặp này, hai nhà lãnh đạo hai nước đồng minh chống phát xít đã thỏa thuận sẽ cùng phối hợp nghiên cứu tăng tốc quá trình chế tạo bom nguyên tử để đề phòng khả năng các nhà bác học Đức sẽ tới đích trước. Trong thỏa thuận này, không hề có sự tham dự của Liên Xô, một đồng minh của cả hai nước trong cuộc chiến chống Đức Quốc xã.

Chính do thỏa thuận Quebec mà phía Mỹ đề nghị Anh cử sang Mỹ một nhóm các nhà bác học ưu tú nhất để tham gia vào dự án chế tạo bom nguyên tử tối mật của Mỹ mang tên *Manhattan*. Đến tháng 9-1943, K. Fuchs biết được rằng mình sẽ nằm trong số các nhà bác học Anh được cử sang Mỹ và báo lại cho *Sonya* biết trong một cuộc gặp thường lệ. K. Fuchs vẫn muốn duy trì mối quan hệ hợp tác với tình báo Xô viết khi tới Mỹ. Tổng hành dinh GRU lệnh cho *Sonya* phải thiết lập một đầu mối tiếp xúc với K. Fuchs trên đất Mỹ, bao gồm các kí hiệu và mật khẩu nhận biết. K. Fuchs nói với *Sonya* rằng hầu như chắc chắn mình sẽ bị đi đầu đến một vùng hoang vu heo hút nào đó của nước Mỹ nhưng nơi gặp gỡ thuận tiện nhất là New York. Đây là nơi mà nhiều năm trước, *Sonya* đã từng hoạt động dưới vỏ bọc làm nhân viên ở một hiệu sách. Bởi thế nên dựa trên trí nhớ của

mình, *Sonya* đã cung cấp cho K. Fuchs đặc điểm nơi sẽ diễn ra cuộc gặp gỡ với đầu mối của tình báo Xô viết tại New York.

Vốn tính cẩn thận, K. Fuchs đã đặt ra giả thiết là cần có một đầu mối dự bị để liên lạc trong trường hợp không tiến hành tiếp xúc được ở New York. K. Fuchs cho *Sonya* địa chỉ nhà của cô em gái Kristel và người chồng Robert Heinemann tại Boston, là địa điểm dự bị.

Tháng 11-1943, *Sonya* nhận được một bức điện mật từ Moscow và thông báo lại cho K. Fuchs biết. Bức điện viết: “Nhất trí về địa điểm gặp gỡ tại New York. Đề nghị chuyển cho *Otto* lời cảm ơn chân thành. Hãy nói với anh ấy rằng chúng tôi hi vọng sự cộng tác ở địa bàn mới cũng thành công như đã diễn ra ở Anh”.

Quả thật đây là một sự hợp tác thành công mỹ mãn. Trong khoảng thời gian từ năm 1941 đến năm 1943, điệp viên nguyên tử K. Fuchs đã chuyển cho tình báo Xô viết 570 trang tài liệu thể hiện những tính toán phức tạp, mô tả cấu trúc của một quả bom nguyên tử cũng như chu trình làm giàu uranium. Đó gần như là toàn bộ những kết quả nghiên cứu về vũ khí nguyên tử được tiến hành tại Anh trong thời gian đó. Bằng việc cung cấp cho Liên Xô những tài liệu mật này, K. Fuchs đã góp phần thay đổi tiến trình lịch sử.

Ngày 24-11-1943, chiếc tàu biển mang tên *Andes* rời nước Anh đi ngang qua Đại Tây Dương. Trong số những hành khách của con tàu này có 17 người trong phái bộ các nhà khoa học Anh tới nước Mỹ tham gia vào đề án nguyên tử, trong đó có những nhà bác học hàng đầu như Rudolf Peierls, Franz Simon, Otto Robert Frisch, Klaus Fuchs.

Ngày 3-12-1943, điệp viên nguyên tử K. Fuchs đặt chân tới cảng Newport News, bang Virginia, Hoa Kỳ.

+++++

Cũng như nhiều người Mỹ gốc Do Thái khác, Harry Gold sinh ra trong một gia đình Do Thái đã rời khỏi nước Nga do những biến động chính trị dữ dội hồi đầu thế kỉ XX. Năm 1904, cha mẹ của Harry, ông bà Sam và Celia Golodnisky rời nước Nga sang Thụy Sĩ và ở lại đó trong một thập kỉ.

Harry sinh ra ở Bern ngày 12-12-1910. Năm 1914, cả gia đình tới Mỹ và cậu bé Harry được nhân viên nhập cư trên đảo Ellis, nơi tạm trú của người di cư trước khi vào nước Mỹ, đặt cho cái tên là Gold. Thoạt đầu, cả gia đình ở với họ hàng tại Arkansas, sau chuyển tới Chicago và năm 1915 thì chính thức định cư ở Nam Philadelphia.

Thời niên thiếu của Harry Gold trải qua trong những khu vực tồi tàn bẩn thỉu dành cho người nhập cư, nơi cả cậu bé lẫn người cha Sam đều phải sống trong sự kì thị người Do Thái một cách nặng nề. Chính những trải nghiệm nặng nề thời thơ ấu đó đã hằn sâu trong kí ức của Harry Gold và có ý nghĩa khá lớn, ảnh hưởng đến cuộc sống sau này của Harry.

Sau khi tốt nghiệp phổ thông, Harry đi làm cho Công ty đường Pennsylvania để tích lũy tiền vào học tiếp đại học. Năm 1930, Harry bắt đầu vào học tại Đại học Tổng hợp Pennsylvania. Tại đây, Harry đã gặp và kết bạn với Tom Black, một nhà hóa học là thành viên Đảng Cộng sản Mỹ, người khuyến khích Harry trở thành một đảng viên. Harry có vẻ không mặn mà lắm với ý tưởng đó.

Tuy nhiên, đến tháng 9-1933, khi Harry bắt đầu theo học các lớp ban đêm ở Học viện Công nghệ Drexel, Tom Black thôi không khuyến khích Harry gia nhập Đảng Cộng sản Mỹ nữa. Nguyên nhân của sự thay đổi này là khi ấy, Tom Black đã vào làm việc ở Amtorg, Cơ quan hợp tác thương mại Xô - Mỹ ở New York, thực chất là trung tâm đi đầu phối các hoạt động đánh cắp bí mật khoa học công nghệ trên lãnh thổ Hoa Kỳ. Tom Black muốn tình nguyện sang Liên Xô làm việc với tư cách của một nhà khoa học, nhưng phía Xô viết muốn Tom dấn thân vào một lĩnh vực giúp ích cho Liên Xô nhiều hơn, ngay trên đất Mỹ: Tình báo khoa học công nghệ.

Cuối năm 1934, đầu năm 1935, Tom Black tiết lộ với Harry Gold về công việc của mình, đồng thời đề nghị người bạn cùng tham gia; Harry Gold nhận lời, chính thức trở thành một điệp viên trong mạng lưới điệp báo Xô viết ở Mỹ.

Trong năm 1935, Harry Gold đánh cắp những bí quyết công nghệ hóa học ở Công ty đường Pennsylvania với Tom Black là người liên lạc, chuyển thông tin cho phía Xô viết. Rồi từ tháng 11-1935, Harry Gold làm việc với một người chỉ huy mới mang mật danh là *Paul*.

Năm 1940, Harry Gold tốt nghiệp Trường Xavier ở Cincinnati với tấm bằng hóa học. Cũng trong năm này, Harry Gold có chỉ huy mới, điệp viên Semyon M. Semyonov, mật danh *Sam*, người đã tốt nghiệp Học viện Công nghệ Massachusetts. Dưới sự chỉ đạo của điệp viên *Sam*, Harry Gold thực hiện các nhiệm vụ khác nhau, từ việc thu thập những tin tức công nghệ của hãng phim Kodak cho tới liên lạc với những đầu mối làm việc cho các nhà thầu tư nhân có hợp đồng với chính phủ trong lĩnh vực hóa học.

Sự kiện Đức Quốc xã tấn công Liên Xô đã khiến cho Amtorg phải tăng tốc các hoạt động thu thập tình báo khoa học công nghệ, đặc biệt là chú trọng vào các thông tin về vũ khí nguyên tử. Tuy nhiên, đối với Harry Gold, người chuyên về lĩnh vực hóa học thì đó vẫn là một khái niệm khá xa lạ.

Tháng 11-1943, *Sam* thông báo là nhờ các hoạt động điệp báo trên lãnh thổ Hoa Kỳ, Harry Gold được phía Xô viết tặng Huân chương Sao đỏ. Chừng một tháng sau đó, *Sam* nói với Harry rằng sắp có một điệp vụ cực kỳ quan trọng, Harry Gold sẽ phải cắt đứt toàn bộ các liên hệ với những đầu mối, những nguồn tin từ trước để chỉ tập trung tham gia vào điệp vụ này.

Rồi đến khoảng cuối tháng 1-1944, Harry Gold được lệnh bắt liên lạc với một người đàn ông trên phố Henry ở khu Đông New York. Cuộc gặp diễn ra vào 4 giờ chiều thứ bảy, ngày 5-2-1944. Theo hướng dẫn của *Sam*, một tay Harry Gold cầm đôi găng tay, còn tay kia cầm một cuốn sách bọc giấy màu xanh; người đàn ông mà Harry phải gặp cũng sẽ cầm một quả bóng nhỏ dùng trong môn thi đấu bóng chày. Nhận ra người đàn ông cầm quả bóng, Harry Gold lại gần rồi hỏi đường đến khu Hoa kiều ở thành phố New York; người đàn ông trả lời: “Tôi nghĩ các cửa hàng khu Hoa kiều đóng cửa vào quãng 5 giờ chiều!”. Hai người chào hỏi nhau. Harry Gold tự giới thiệu mình là *Raymond*, còn người đàn ông đó nói rằng tên ông ta là Klaus Fuchs.

Trong cuộc gặp đầu tiên này, chỉ kéo dài chừng hai mươi phút, hai người thống nhất với nhau về những nguyên tắc trao đổi liên lạc cũng như địa điểm, thời gian cho cuộc gặp tiếp theo. Các cuộc gặp phải diễn ra trong thời gian ngắn hết mức. Không gặp gỡ ở hiệu ăn cũng như không bao giờ gặp hai lần ở cùng một địa điểm. Cả hai sẽ chỉ chờ nhau tối đa từ 4 đến 5 phút. Cuộc gặp sẽ bị hủy ngay nếu như có những dấu hiệu đáng ngờ về

việc bị theo dõi. K. Fuchs cũng giải thích sơ bộ cho Harry Gold về những khái niệm như “năng lượng nguyên tử” hay “bom nguyên tử”, về dự án nguyên tử bí mật của Mỹ mang mật danh *Manhattan* nhưng không biết chắc các nhà máy của dự án được xây dựng ở đâu trên đất Mỹ.

Toàn bộ những nội dung của cuộc gặp đầu tiên này với K. Fuchs được Harry Gold báo cáo lại cho *Sam* trong cuộc gặp diễn ra sau đó ngay trong tối hôm ấy. Vậy là một kênh thu thập trực tiếp thông tin về vũ khí nguyên tử của Mỹ đã được thiết lập trên lãnh thổ Hoa Kỳ để cung cấp cho nhóm các nhà khoa học Liên Xô do I. Kurchatov đứng đầu ở Moscow.

Trước khi diễn ra cuộc gặp thứ hai với K. Fuchs, Harry Gold còn có thêm một cuộc gặp nữa với người chỉ huy *Sam* của mình. Trong cuộc gặp này, *Sam* thông báo cho Harry Gold biết rằng kể từ hôm đó, sẽ có người thay mình làm việc với Harry, mang mật danh là *John*.

Harry đã gặp người chỉ huy mới của mình tên *John* trên phố 34 ở Manhattan, New York. *John* không phải ai khác, chính là điệp viên Anatoly Antonovich Yatskov, người hoạt động tại Mỹ dưới tên gọi Yakovlev. Yakovlev là điệp viên NKVD trực tiếp phụ trách địa bàn New York. Trong mạng lưới của Yakovlev có cả vợ chồng điệp viên Morris Cohen. Không giống như điệp viên *Sam* làm việc dưới vỏ bọc ở Amtorg, Yakovlev làm việc dưới vỏ bọc một nhân viên tại Lãnh sự quán Liên Xô ở New York.

Với việc Yakovlev là điệp viên của NKVD, vậy là K. Fuchs cũng đã được chuyển giao từ GRU sang làm việc dưới quyền của NKVD. Thật ra, sự việc này bắt đầu từ những biến động ở Liên Xô, khi ông trùm L. Beria được cơ cấu vào trong Ủy ban Quốc phòng Nhà nước, chịu trách nhiệm về các ngành công nghiệp quốc phòng. Tháng 1-1944, lãnh đạo GRU nhận được một bức thư từ Pavel Fitin, khi ấy mới được bổ nhiệm làm người đứng đầu Phân ban Tình báo Đối ngoại của NKVD. Trong thư, Pavel Fitin yêu cầu chuyển giao điệp viên K. Fuchs sang cho NKVD quản lý. Từ lúc đó, mọi thông tin liên quan đến *Nhiệm Vụ số Một*, tức các nghiên cứu về vũ khí nguyên tử, đều phải được báo cáo trực tiếp với L. Beria. Ông trùm tình báo và mật vụ muốn tất cả các nguồn tin liên quan đến lĩnh vực bí mật nguyên tử đều phải được tập trung trong tay mình thông qua bộ máy NKVD.

Mật danh của K. Fuchs khi hoạt động tại Anh do GRU đặt là *Rest*, khi sang Mỹ được NKVD đổi thành *Charles*.

Tuy nhiên, bất chấp sự chuyển giao này, nhà khoa học Đức chẳng nhận thấy có sự khác biệt nào đáng kể trong hoạt động gián điệp của mình.

+++++

Ngay khi vừa đặt chân tới Hoa Kỳ, phái bộ các nhà khoa học đến từ nước Anh, trong đó có K. Fuchs, được đưa về Washington, nơi họ gặp tướng L. Groves, Tổng chỉ huy đề án *Manhattan* của Mỹ. Tướng L. Groves lên lớp cho các nhà khoa học về những nguyên tắc an ninh, bảo vệ đề án *Manhattan* trong vòng tuyệt đối bí mật. Là một người đa nghi, ngoài những biện pháp bảo vệ thông thường, tướng L. Groves còn thực hiện một nguyên tắc mà ông ta cho rằng quá thông minh để đảm bảo giữ bí mật: Không có bất cứ ai được biết một cách tổng thể toàn bộ quá trình nghiên cứu và chế tạo bom nguyên tử; mỗi người sẽ chỉ biết một phân đoạn trong phần việc của mình.

Từ Washington, các nhà khoa học được đưa tiếp về New York, ngụ lại khách sạn Taft. K. Fuchs không thích khách sạn này, chỉ ở đó một thời gian rồi tháng 2-1944 chuyển tới một căn hộ nhỏ ở số 128 đường 77 Tây New York.

Trong dịp Giáng sinh 1943, K. Fuchs tới thành phố Cambridge gần Boston, thăm gia đình người em gái Kristel đã lấy chồng ở đây. Theo thỏa thuận với điệp viên *Sonya* trước đó ở Anh, K. Fuchs nói cho em gái biết một số tín hiệu để ráp nối trong trường hợp có người lạ tìm tới để bắt liên lạc với K. Fuchs.

Sau khi bắt liên lạc được với *Raymond* trên phố Henry vào đầu tháng 2-1944, các cuộc gặp của K. Fuchs với điệp viên này bắt đầu diễn ra thường xuyên. Cuộc gặp thứ hai diễn ra tại góc đường 59 với Đại lộ Lexington ở New York. K. Fuchs muốn biết các thông tin mình chuyển giao trước đó khi ở Anh đã được xử lý tại Moscow như thế nào. *Raymond* không trả lời được câu hỏi này và K. Fuchs có vẻ không hài lòng về điều đó.

Cuộc gặp thứ ba của K. Fuchs với Harry Gold - *Raymond*, diễn ra vào tháng 3-1944 ở đường Park. K. Fuchs chuyển cho *Raymond* một gói giấy khổ lớn rồi nhanh chóng rời đi. Bên trong gói có chừng hơn hai mươi trang viết tay những hàng chữ viết sít vào nhau. Trong cuộc gặp sau đó với *John*, *Raymond* chuyển lại gói hàng và nó nhanh chóng được mã hóa rồi chuyển về Moscow.

Vài tuần sau, K. Fuchs lại gặp Harry Gold. K. Fuchs phá vỡ nguyên tắc bảo mật nêu ra trước đây bằng việc đồng ý vào một tiệm ăn ở khu Bronx của New York. Lần này, K. Fuchs không mang theo tài liệu để chuyển giao. K. Fuchs nói với H. Gold rằng người Mỹ có vẻ không muốn hợp tác sâu hơn với các nhà khoa học Anh trong đề án nguyên tử và công việc của mình có thể kết thúc vào khoảng tháng 7-1944.

Điều đó có nghĩa là hoặc K. Fuchs sẽ tới một địa điểm bí mật nào đó, K. Fuchs gọi là *Trại X*, nơi chế tạo bom nguyên tử, hoặc phải quay trở về Anh. K. Fuchs cũng đề nghị H. Gold hỏi xem tình báo Xô viết cần ưu tiên thu thập những thông tin gì trong lĩnh vực vũ khí nguyên tử.

Tháng 4-1944, họ lại gặp nhau. Lần này K. Fuchs cũng không có tài liệu chuyển giao nên hai người có thể ăn tối tại một tiệm ăn ở Long Island. K. Fuchs thông báo cho Harry Gold biết là nhà khoa học Peierls trong phái bộ Anh vừa mới trở về sau một chuyến đi ba tuần tới *Trại X*, nơi ông làm việc với một nhóm nhỏ các nhà khoa học đang phát triển vũ khí nguyên tử.

Trong hai cuộc gặp tiếp theo, K. Fuchs cũng không có nhiều thông tin, ngoại trừ thông báo với Harry Gold rằng vẫn chưa chắc chắn là liệu mình sẽ quay về Anh hay tới *Trại X*.

Đến tháng 7-1944, một cuộc gặp diễn ra ở khu Queen của New York. Lần này, K. Fuchs mang theo số lượng lớn tài liệu đựng trong một cái phong bì chứa khoảng chừng bốn mươi trang viết chi chít chữ và các công thức rối rắm, khó hiểu. Đó hầu như là toàn bộ kết quả những nghiên cứu về quá trình khuếch tán mà K. Fuchs thực hiện trong thời gian ở New York.

Tiếp đó là hai lần gặp nữa giữa Harry Gold với K. Fuchs mà không có gì đặc biệt. Ngày 25-7-1944, Cụm điệp báo New York đánh một bức điện mật về Trung tâm Moscow: “Gần nửa năm bắt liên lạc lại với *Rest* đã chứng tỏ giá trị của anh ấy đối với chúng ta, đề nghị Trung tâm duyệt chi

một ‘phần thưởng’ trị giá 500 USD để trao cho *Rest*". Moscow chuẩn y đề nghị này, nhưng chưa kịp trao thì đột nhiên *Rest*, tức K. Fuchs, biến mất!

Ở lần gặp theo hẹn vào tháng 8-1944 tại Bảo tàng nghệ thuật New York, K. Fuchs không xuất hiện. Đây là lần đầu tiên K. Fuchs lỡ hẹn. Ở cuộc gặp dự bị tiếp theo tại đường 96 phía tây Công viên Trung tâm cũng vậy; K. Fuchs mất hút, không một chút tăm hơi.

*John*, tức điệp viên Xô viết Yakovlev, cảm thấy lo lắng, không rõ đi đâu gì xảy ra với K. Fuchs, cả Harry Gold lẫn Yakovlev đều không biết K. Fuchs sống ở đâu và cũng không biết làm thế nào để liên lạc được với người mà họ biết chắc là điệp viên quan trọng nhất mà họ từng cùng làm việc. Đây cũng có thể là điệp viên quan trọng nhất mà NKVD có được cho tới lúc đó. Moscow ra lệnh bằng mọi giá phải tìm hiểu xem đi đâu gì đã xảy ra. Cả *John* lẫn *Raymond* đều phải đối mặt với nguy cơ bị FBI bắt giữ bất cứ lúc nào.

Đầu tháng 9-1944, *John* thông báo cho Harry Gold biết là đã xác định được địa chỉ của K. Fuchs ở New York. Harry sẽ phải thân đến đó để tìm hiểu. Rất có thể một cái bẫy đang chờ Harry ở đó nhưng cả hai buộc phải liều bởi một trong những chiến dịch điệp báo quan trọng nhất sẽ đổ vỡ nếu như không xác định được đi đâu gì đã xảy ra với điệp viên của họ.

Với vẻ thận trọng tối đa, Harry Gold tới khu nhà ở số 128 đường 77 Tây New York. Đến căn hộ có gắn tấm biển bên ngoài đề “Tiến sĩ Klaus Fuchs”, Harry Gold gõ cửa. Một cặp vợ chồng có vẻ là dân di cư đến từ Bắc Âu ra mở cửa. Đúng, trước đây ông Fuchs có ở đây, cặp vợ chồng nói với Harry. Nhưng ông ta đã rời đi rồi và không ai biết là ông ta đi đâu.

Điệp viên quan trọng nhất mà *Raymond* có nhiệm vụ phải liên lạc đã biến mất.

+++++

Thật ra, đường đi của K. Fuchs trên đất Mỹ đã được quyết định ở một nơi nào đó mà không một ai có thể biết lí do thực sự cũng như hệ lụy mà nó gây ra sau này sẽ ra sao.



Thỏa thuận Quebec giữa Tổng thống Mỹ F. Roosevelt và Thủ tướng Anh W. Churchill dẫn tới sự có mặt của phái bộ các nhà khoa học Anh trên đất Mỹ, nhưng không chấm dứt được những tranh cãi về việc các nhà khoa học Anh sẽ tham gia sâu đến mức độ nào vào đề án chế tạo vũ khí nguyên tử của Mỹ. Cả nhà khoa học Chadwick, người đứng đầu phái bộ tại Mỹ, và Wallace Akers, chịu trách nhiệm về đề án nguyên tử *Tube Alloys* của Anh, đều thống nhất cho rằng nước Anh cần có một đề án vũ khí nguyên tử của riêng mình. Chỉ có điều là họ không biết tìm đâu ra nguồn lực ở Anh cho một đề án như vậy. Cả hai nhà khoa học này nhận định rằng sớm hay muộn thì người Mỹ, với sự ích kỷ cố hữu, cũng sẽ tách các nhà khoa học Anh ra khỏi giai đoạn cuối cùng của quá trình chế tạo vũ khí nguyên tử, không để họ tham gia cho đến khi đề án kết thúc.

Trong bối cảnh ấy, tranh cãi về việc nên để K. Fuchs quay về Anh hay tới *Los Alamos*, nơi có phòng thí nghiệm nghiên cứu vũ khí nguyên tử của Mỹ, vẫn tiếp tục. Nếu quay về Anh, K. Fuchs sẽ là một trong những thành viên chủ chốt trong chương trình vũ khí nguyên tử của London; còn nếu tới *Los Alamos*, K. Fuchs cũng sẽ chỉ là một trong số rất nhiều nhà khoa học xuất chúng ở đó.

Tuy nhiên, những tranh cãi này bất ngờ kết thúc với việc ngày 11-8-1944, K. Fuchs nhận được lệnh lên đường tới *Los Alamos, Trại X*, như cái cách mà K. Fuchs mô tả với các điệp viên trong mạng lưới điệp báo Xô viết.

Tháng 3-1943, Robert Oppenheimer, nhà bác học tổng chỉ huy đề án *Manhattan* chế tạo bom nguyên tử, đã lựa chọn khu vực trường nội trú hẻo lánh ở gần thành phố Santa Fe trên hoang mạc New Mexico làm nơi xây dựng các phòng thí nghiệm cũng như các nhà máy để phục vụ cho đề án *Manhattan*. Bao quanh bởi những triền cát hoang vu, khu vực này được đặt mật danh *Los Alamos*, với những hàng rào bao quanh và sự kiểm soát an ninh vô cùng nghiêm ngặt. Đây là trung tâm đầu não của đề án chế tạo vũ khí nguyên tử Mỹ, nơi được bảo vệ cẩn mật nhất thế giới.

K. Fuchs được bố trí một căn phòng trong khu nhà lớn của trường học cũ, với người “hàng xóm” là nhà vật lý người Mỹ trẻ tuổi Richard Feynman. Người vợ của R. Feynman đang đi điều trị bệnh lao phổi tại bệnh viện ở thành phố Albuquerque gần đó. K. Fuchs đã thi lấy được bằng lái

xe và mua một chiếc Buick cũ, thường cho R. Feynman mượn hay tự mình lái xe đưa nhà vật lý trẻ đi thăm vợ ở nhà an dưỡng.

Ở *Los Alamos*, các nhà khoa học tiến hành song song hai phương án chế tạo bom nguyên tử. Phương án một giống như các nhà khoa học ở Anh đã tiến hành, dựa trên việc sử dụng uranium 235. Đây là phương án khá đơn giản nhưng do quá trình làm giàu uranium nên chi phí rất đắt. Phương án hai sử dụng plutonium, rẻ và quá trình phản ứng xảy ra nhanh hơn.

K. Fuchs thuộc Phân ban lý thuyết, làm việc tới 18 giờ mỗi ngày và đóng góp rất nhiều trong việc tính toán cho ra kết quả để tiến hành các hoạt động thử nghiệm.

Tại khu nhà ở của các nhà khoa học tại *Los Alamos* không lắp đặt máy điện thoại. Bên trong hàng rào, các nhà khoa học được thoải mái trao đổi, di chuyển, nhưng khi ra bên ngoài *Los Alamos*, họ phải chịu sự kiểm soát nghiêm ngặt. Các thành phố nhỏ lân cận như Santa Fe và Albuquerque cũng nằm dưới sự giám sát của phản gián Mỹ. Phần lớn các tài xế taxi ở hai thành phố này đều làm việc cho cơ quan tình báo quân đội Mỹ và các nữ phục vụ phòng ở những khách sạn lớn như Hilton hay Alvarado cũng vậy.

+++++

Sau khi Harry Gold tìm đến ngôi nhà mà K. Fuchs từng cư ngụ ở New York và không tìm ra manh mối gì vào dịp đầu tháng 9-1944, điệp viên Xô viết Yakovlev, tức *John*, buộc phải khẩn cấp xoay sang tìm kiếm theo hướng khác. Không thể để một chiến dịch điệp báo quan trọng bậc nhất của tình báo Liên Xô đổ vỡ một cách đơn giản như thế được.

Trước khi rời Anh sang Mỹ, K. Fuchs đã để lại cho nữ điệp viên *Sonya* một địa chỉ liên lạc dự bị, là nhà cô em gái Kristel, khi ấy đã lấy một người chồng tên Robert Heinemans và định cư ở thành phố Cambridge, gần Boston. Khoảng giữa tháng 9-1944, *John* liên lạc với Trung tâm Moscow và nhận được những thông tin cần thiết về gia đình Heinemans. Người tới tìm K. Fuchs sẽ phải tự giới thiệu với cô em gái Kristel: “Tôi là một người bạn của Max”; cô em gái Kristel sẽ trả lời: “Tôi nghe nói rằng Max mới có

một người anh em kết nghĩa”; người đến thăm nói tiếp: “Vâng, hai tuần trước đây”.

Vậy là vào ngày chủ nhật cuối tháng 9-1944, theo chỉ dẫn của *John*, điệp viên Harry Gold đáp chuyến tàu từ Philadelphia đi Boston rồi từ đây đi xe điện ngầm đến Cambridge, tìm tới ngôi nhà của Kristel nằm trên phố Lakeview. Một người giúp việc ra mở cửa. Gia đình Heinemans đã đi nghỉ và sẽ không quay về trước tháng 10. Harry Gold quay về tay không, báo cáo lại cho *John*. Ít nhất thì cũng đã định vị được địa chỉ nhà cô em gái của K. Fuchs.

Chỉ một tháng sau, vẫn Harry Gold tìm đến ngôi nhà của cô em gái của K. Fuchs. Lần này thì Harry Gold gặp được Kristel. Harry Gold tự giới thiệu mình là một người bạn của K. Fuchs ở New York, tiện thể có việc đi qua và ghé thăm để xem bạn mình ra sao. Kristel nói với Harry rằng có lẽ anh trai cô đã quay trở về Anh! Nếu đúng như vậy thì đây quả thật là một tin không vui đối với mạng điệp báo Xô viết đang thực hiện chiến dịch xâm nhập vào đề án nguyên tử của Mỹ ở *Los Alamos*.

Nhưng đến ngày 2-11-1944, Harry tiếp tục quay lại nhà Kristel và nhận được tin mừng. K. Fuchs có gọi điện về từ Chicago, nói rằng đang có một công việc ở New Mexico và có thể sẽ quay về nhà em gái nghỉ khoảng hai tuần lễ trong dịp lễ Giáng sinh. Harry hẹn sẽ quay lại vào ngày 7-12-1944.

Đúng hẹn, Harry Gold quay lại. Cô em gái Kristel nói vẫn không nghe được tin tức gì từ anh trai và hi vọng K. Fuchs có thể về Cambridge sau vài tuần lễ. Harry để lại cho Kristel một mẫu giấy, trên đó có ghi số điện thoại và tên của một người đang làm việc tại Cơ quan Hợp tác thương mại Xô - Mỹ Amtorg ở New York, nói rằng nếu anh trai gọi về thì báo cho K. Fuchs biết số điện thoại đó để liên lạc.

Trong lúc ấy, ở *Los Alamos*, K. Fuchs vẫn làm việc như điên. Quá trình chế tạo bom diễn ra khá chậm chạp. Cùng với các nhà khoa học khác, K. Fuchs đã tham gia giải quyết những vấn đề lý thuyết hết sức hóc búa, đòi hỏi trình độ của một bậc thầy toán học và vật lý.

Giáng sinh năm 1944 rồi dịp năm mới 1945 trôi qua mà cả *John* và Harry Gold không nghe thấy một tin tức nào từ K. Fuchs. Rồi bất chợt một

ngày tháng 1-1945, K. Fuchs gọi điện theo số điện thoại mà Harry đã để lại cho Kristel, thông báo rằng mình đã quay về nhà em gái ở Cambridge.

Sau khi hội ý khẩn với *John*, Harry Gold lập tức tới Cambridge. Trước khi đi, Harry không gọi điện báo trước nên khi tới ngôi nhà của gia đình Heinemans, Harry Gold gặp được K. Fuchs nhưng cô em gái Kristel nói rằng chồng mình khi ấy cũng đang ở nhà; Kristel không muốn anh chồng nhận ra có người lạ đến tìm K. Fuchs. Harry Gold nên quay lại sau hai ngày nữa! Điệp viên *Raymond* không có lựa chọn nào khác.

Ngày 21-1-1945, Harry Gold quay lại nhà Heinemans và gặp K. Fuchs. Sau khi chào hỏi, hai người rời nhà đi Boston với lý do để mua sắm. K. Fuchs cho biết sẽ phải báo cáo lại với nhân viên an ninh ở *Los Alamos* bất cứ người nào mà mình gặp khi ra ngoài, bởi vậy không muốn người em rể, chồng của Kristel, gặp mặt Harry Gold. Cả hai quan sát hết sức cẩn thận để đảm bảo không bị bám theo rồi quay lại nhà em gái K. Fuchs ở Cambridge.

Sau bữa trưa, hai người lên tầng trên, nơi K. Fuchs ở trong nhà cô em gái. K. Fuchs thông báo là tình hình ở *Los Alamos* đang diễn biến hết sức nhanh chóng: Khi K. Fuchs bắt đầu tới *Los Alamos* hồi tháng 8-1944, nhân sự ở đây mới chỉ có khoảng ba ngàn người; nay thì số lượng nhân viên ở đây đã tăng vọt lên tới 45 ngàn người. Một quả bom nguyên tử sẽ được chế tạo xong trong vòng ba tháng nữa.

K. Fuchs đã đứt liên lạc với mạng lưới tình báo Xô viết trong nửa năm trời và có rất nhiều thông tin để chuyển giao trong lần gặp này. K. Fuchs đưa cho Harry Gold một chiếc phong bì dày dán kín. Nhưng K. Fuchs không muốn lần gặp sau diễn ra ở Cambridge nữa. Những lần tới lui liên tục của Harry Gold có thể thu hút sự chú ý của những cặp mắt tò mò, gây nên sự nghi ngờ không cần thiết. Lần gặp sau có thể diễn ra ở thành phố Santa Fe gần *Los Alamos*, nơi mỗi tháng K. Fuchs có thể tới đó một lần. K. Fuchs đưa cho Harry một tấm bản đồ thành phố Santa Fe và chỉ rõ địa điểm nơi sẽ diễn ra cuộc gặp sau. Harry hoặc người thay thế có thể tới đó. K. Fuchs sẽ nói mật khẩu liên lạc: “Người anh trai Raymond của ông thế nào?”; trả lời: “Không ổn lắm. Anh ấy phải nằm viện hai tuần lễ rồi”.

Tuy nhiên, K. Fuchs không thể ấn định được chính xác thời điểm cho lần gặp gỡ sau. Lý do bởi rất khó khăn để ra khỏi *Los Alamos*. Cuộc gặp có

thể vào tháng 6-1945, K. Fuchs nói.

Harry Gold đưa cho K. Fuchs một chiếc phong bì chứa 1.500 USD nhưng nhà khoa học Đức không nhận. “Tôi không cần tiền”, - K. Fuchs nói. Tiền không phải là mục đích của K. Fuchs khi quyết định cộng tác với tình báo Xô viết.

Nhưng K. Fuchs có một yêu cầu khác, đề nghị Harry Gold phải thông báo gấp cho Moscow. Đó là Hồng quân Liên Xô, trên chặng đường tiến đến Berlin để kết liễu chế độ Đức Quốc xã, khi chiếm thành phố Kiel, nơi K. Fuchs sống thời thanh niên, và Berlin, họ cần phải lục soát rất kỹ trụ sở cơ quan mật thám Gestapo của Đức Quốc xã, tìm bằng được những hồ sơ có liên quan đến thời kì K. Fuchs hoạt động trong phong trào cộng sản ở Đức và hủy đi cấp kì trước khi chúng có thể rơi vào tay ai khác. K. Fuchs không muốn bị phản gián Anh - Mỹ phát hiện ra bởi quá khứ hoạt động cộng sản của mình.

Trong chiếc phong bì dày mà K. Fuchs chuyển giao cho Harry Gold có những tính toán mới nhất đến thời điểm đó cũng như toàn bộ những thông tin cập nhật cho việc chế tạo một quả bom nguyên tử dựa trên nguyên liệu là plutonium. Đó hầu như là tất cả những thông tin về *Manhattan* mà K. Fuchs thu thập được kể từ tháng 8-1944. Toàn bộ bí mật của đề án này nằm trong một chiếc phong bì dán kín và ung dung trên đường quay về Moscow.

Ngày 16-2-1945, số tài liệu này đến tay nhà bác học I. Kurchatov. Gần hai tháng sau, ngày 7-4-1945, I. Kurchatov viết một bản đánh giá về số tài liệu nhận được từ K. Fuchs, trong đó nhận xét rằng những tài liệu này “cực kì giá trị, đặc biệt là những thông số liên quan đến sự phân hạch tự phát của các hạt nhân nặng”.

*Manhattan*, đề án trị giá 2 tỉ USD vào thời điểm đó, tập trung tổng cộng khoảng 100.000 nhà khoa học, kĩ thuật viên, thợ cơ khí, viên chức hành chính cũng như các nhân viên hỗ trợ. Mặc dù có quy mô khổng lồ như vậy nhưng đề án được giữ bí mật đến nỗi ngay cả phó tổng thống Mỹ cũng không biết. Vậy nhưng nó đã bị điệp báo Xô viết xâm nhập thành công vào ngay trung tâm đầu não.

+++++

Lúc đó là 4 giờ 30 phút sáng ngày 16-7-1945. Bóng đêm hầu như vẫn còn bao phủ trên khắp vùng hoang mạc New Mexico. Tại một địa điểm quan sát được gọi là Đồi Compania, một nhóm các nhà khoa học được những chiếc xe quân sự đưa từ *Los Alamos* tới đây lúc 2 giờ sáng. Họ sắp được chứng kiến một sự kiện chưa từng có trong lịch sử nhân loại: Vụ thử bom nguyên tử đầu tiên mang mật danh *Trinity*.

Trong số những người có mặt ở đây có James Chadwick, người lãnh đạo phái bộ các nhà khoa học Anh tham gia đến *Manhattan*; nhà khoa học Đức gốc Do Thái Rudolf Peierls, nhà khoa học Đức gốc Hungary Edward Teller, một người cực kì thông minh nhưng cũng có cái tôi quá lớn...

Và có mặt cả điệp viên nguyên tử K. Fuchs.

Hơn một tháng trước đó, ngày 26-5-1945, Harry Gold đã gặp điệp viên Xô viết Yakovlev, tức *John*, tại một quán rượu có tên là Volk nằm ở giao lộ giữa đường 42 với Đại lộ số Ba ở Manhattan, New York. Trong cuộc gặp kéo dài khoảng một giờ đồng hồ này, *John* yêu cầu Harry phải khẩn cấp tới Santa Fe để gặp K. Fuchs nhận những tài liệu mới nhất về vũ khí nguyên tử của Mỹ.

Ngoài ra, *John* còn đề nghị là sau cuộc gặp với K. Fuchs ở Santa Fe, Harry phải tới thành phố Albuquerque gần đó để gặp một nhân mối thứ hai hoạt động cho lưới tình báo Xô viết. Harry Gold lập tức phản đối bởi vì làm như vậy là vi phạm những nguyên tắc sơ đẳng nhất của hoạt động gián điệp. Gặp K. Fuchs để nhận những tài liệu mật có thể đưa người ta lên ghế điện rồi lại khơi khơi vác những tài liệu đó đến một cuộc gặp thứ hai rõ ràng không phải là một hành động khôn ngoan chút nào trong hoạt động điệp báo, nếu không nói là quá nguy hiểm.

Nhưng *John* thuyết phục rằng việc gặp nhân mối thứ hai này ở Albuquerque là tối quan trọng đối với chiến dịch thu thập các tin mật về vũ khí nguyên tử. Thật ra, trước đây, một nữ điệp viên Xô viết đã được giao nhiệm vụ tới gặp nhân mối thứ hai này nhưng vì một lí do bất khả kháng nên đã không thể thực hiện được chuyến đi. Cuối cùng, Harry Gold phải đồng ý thực hiện cả hai cuộc gặp trong chuyến đi này. Đây là một sai lầm

ngghiêm trọng khiến cho lưới tình báo Xô viết phải chịu những tổn thất to lớn sau này.

Ngày thứ bảy, 2-6-1945, K. Fuchs lái chiếc Buick cũ kĩ của mình từ *Los Alamos* tới thành phố lân cận Santa Fe. Hơn hai tháng đã trôi qua kể từ khi các binh lính trong đơn vị Hồng quân Liên Xô và quân đội Mỹ trên đất Đức bắt tay nhau ở Torgau, cách Potsdam chừng 100 cây số về phía nam, ít ngày trước khi Hitler tự sát vào hôm 30-4-1945. Cuộc chiến chống phát xít Đức đã kết thúc, nhưng công việc ở *Los Alamos* vẫn tiếp tục, với nhịp độ còn khẩn trương hơn.

Hôm ấy, K. Fuchs lái xe tới điểm hẹn trên phố Alameda, bên cạnh cầu Castillo ở Santa Fe. Địa điểm này K. Fuchs đã chỉ cho Harry Gold trên bản đồ trong cuộc gặp trước đó. Cuộc gặp diễn ra vào lúc 4 giờ chiều. Harry Gold, vẫn sau một hành trình dài từ Philadelphia, đã đợi sẵn ở chỗ hẹn và chui vào bảng ghế trước của chiếc xe. K. Fuchs lái xe qua cầu Castillo, tới một địa điểm vắng vẻ. Cả hai chui ra khỏi xe và đi dạo quanh đó.

K. Fuchs thông báo cho Harry Gold biết là quá trình chế tạo bom nguyên tử đã bước vào giai đoạn cuối. Chẳng bao lâu nữa sẽ diễn ra cuộc thử nghiệm đầu tiên, có thể vào thời gian đầu tháng 7-1945. Nếu thử nghiệm thành công, một quả bom tương tự sẽ được sử dụng nhằm vào một mục tiêu ở khu vực Thái Bình Dương, dù K. Fuchs không thực sự biết chắc là nó nằm ở đâu.

Trước khi chia tay, K. Fuchs đưa cho Harry Gold một chiếc phong bì dày. Cuộc gặp tiếp theo được ấn định sẽ diễn ra vào ngày 19-9-1945.

Trong chiếc phong bì mà K. Fuchs trao cho Harry Gold hôm 2-6-1945 ấy có bản mô tả chi tiết loại hình bom nguyên tử sẽ được thử nghiệm tại một địa điểm mang tên Alamogordo, cách *Los Alamos* chừng 200 dặm về phía nam. Có cả phác thảo sơ bộ cấu trúc quả bom cùng kích thước các thành phần cơ bản, hình dạng lõi quả bom, mô tả chi tiết về tình trạng kích nổ, phương thức can thiệp để dừng vụ nổ, phương pháp tính toán hiệu suất vụ nổ do quả bom gây ra...

Đó chính là loại bom nguyên tử tương tự như quả bom mang tên *Fat Man* sẽ được ném xuống thành phố Nagasaki của Nhật Bản sau này vào ngày 9-8-1945.

Ngay sau cuộc gặp với điệp viên K. Fuchs, Harry Gold đi bộ tới bến xe buýt của Santa Fe và bắt xe buýt đi Albuquerque. Theo hướng dẫn tỉ mỉ của *John* trước khi đi, địa chỉ của nhân mối Harry phải gặp mặt là ngôi nhà của cặp vợ chồng có tên là David và Ruth Greenglass, ở 209 đường High, phía trước có một chiếc cổng có mái che lớn.

Tới nơi, Harry chỉ gặp người cha của cặp vợ chồng này, nói rằng họ có việc đi đâu đó và phải sáng hôm sau mới quay về. Đêm ấy, khó khăn lắm, Harry mới tìm được chỗ trú chân tại một nhà riêng ở Albuquerque để chờ đến cuộc gặp ngày hôm sau.

Sáng hôm sau, chủ nhật, 3-6-1945, Harry một lần nữa tìm đến gõ cửa nhà Greenglass. Lần này thì David Greenglass ra mở cửa. Theo lời dặn của *John*, Harry nói: “Julius cử tôi đến!”, Julius là chồng chị gái của David, Ethel Greenglass, lấy theo họ chồng là Ethel Rosenberg, cũng hoạt động trong lưới điệp báo Xô viết. David mở ví vợ lấy ra một mảnh của chiếc hộp bìa hiệu *Jell-O* đưa ra. Harry Gold cũng lấy mảnh bìa mà *John* đã chuẩn bị sẵn cho khi hai người gặp nhau ở New York. Hai miếng bìa khớp nhau. David giới thiệu Harry với vợ mình, Ruth Greenglass.

David Greenglass là một thợ cơ khí bắt đầu làm việc ở *Los Alamos* từ ngày 5-8-1944. Là người theo chủ nghĩa lí tưởng, hoàn toàn thiếu những kĩ năng cơ bản của hoạt động gián điệp, David Greenglass hoạt động gián điệp cho Liên Xô thông qua vợ chồng người chị gái Ethel và Julius Rosenberg. Vị trí một thợ cơ khí ở *Los Alamos*, tuy không quan trọng trong số những người làm việc tại đây, nhưng lại cho phép David tiếp cận được với những thông tin tuyệt mật là các bản vẽ thiết kế quả bom nguyên tử của Mỹ đang hình thành ở *Los Alamos*!

David nói rằng do Harry Gold tới bất ngờ nên mình chưa kịp chuẩn bị các tài liệu. Bởi vậy, Harry Gold có thể đi đâu đó ở Albuquerque rồi đến chiều quay trở lại. Trong thời gian đó, David Greenglass sẽ chuẩn bị các tài liệu để chuyển giao cho phía Xô viết.

Với tập tài liệu mật mới nhận được từ K. Fuchs ở Santa Fe, Harry Gold không dám mạo hiểm đi lại loanh quanh ở Albuquerque bởi rất có thể sẽ lọt vào tầm ngắm của các nhân viên an ninh dày đặc tại đây. Harry Gold tới



khách sạn Hilton và đặt một phòng ở đó để ăn nấu trong suốt thời gian còn lại trong ngày.

Trong khi ấy, tại căn hộ của mình ở đường High, David Greenglass cẩn thận phác thảo lại những sơ đồ thiết kế lắp đặt quả bom nguyên tử mà mình còn nhớ được khi tiếp xúc với các bản vẽ nằm ở *Los Alamos*.

Đến giữa buổi chiều ngày 3-6-1945, Harry Gold quay trở lại ngôi nhà của vợ chồng David Greenglass. David trao cho Harry một chiếc phong bì dày, đồng thời thảo luận với Harry những chi tiết kỹ thuật về một loại máy ảnh chụp với tốc độ cao. Vợ của David cũng chứng kiến cuộc nói chuyện của hai người.

Sau đây, Harry Gold đưa cho David một phong bì trong có chứa 500 USD.

Harry Gold mang những tài liệu cực kì quan trọng nhận được từ Santa Fe và Albuquerque về New York rồi chuyển lại chúng cho điệp viên Yakovlev, tức *John*. *John* mã hóa và ngày 13-6-1945 chuyển về Moscow, nơi các tài liệu được gửi trực tiếp cho L. Beria.

Ngày 2-7-1945, các tài liệu này tới tay I. Kurchatov. Khởi phải nói nhà bác học đứng đầu chương trình vũ khí nguyên tử của Liên Xô đã ngạc nhiên và vui mừng đến như thế nào khi nhận được những thông tin quá chi tiết và cụ thể như vậy.

Trong khi ấy thì công việc chuẩn bị cho vụ nổ thử đầu tiên *Trinity* được tiến hành khẩn trương ở *Los Alamos*. Chiến tranh đã kết thúc ở châu Âu với vai trò của Liên Xô ngày càng lan rộng ở Đông Âu. Nhưng cuộc chiến tranh chống phát xít Nhật Bản vẫn tiếp diễn ở Thái Bình Dương. Các máy bay B-29 của Mỹ liên tục giội bom xuống các thành phố Nhật Bản, trong khi lính Mỹ vẫn tiếp tục đổ máu trong các cuộc bộ chiến ác liệt dưới mặt đất. Cần phải nhanh chóng thử nghiệm loại vũ khí ghê gớm này và áp dụng vào thực địa để nhanh chóng kết thúc chiến tranh, đồng thời hạn chế, ngăn chặn ảnh hưởng của Liên Xô.

Một nhóm nhỏ các thành phố Nhật Bản được lựa chọn làm mục tiêu.

Các nhà lãnh đạo ba cường quốc trong khối Đồng minh chống phát xít dự kiến sẽ nhóm họp Hội nghị thượng đỉnh sau chiến tranh ở Potsdam, một

thành phố nhỏ nằm ở ngoại ô Berlin. Cả Thủ tướng Anh W. Churchill lẫn Tổng thống Mỹ H. Truman, người kế nhiệm Tổng thống F. Roosevelt, đều muốn gặp nhà lãnh đạo Xô viết J. Stalin ở Hội nghị Potsdam với vũ khí nguyên tử trong túi.

Hội nghị Potsdam bắt đầu từ ngày 15-7-1945. Tướng L. Groves, Tổng chỉ huy đề án *Manhattan* quyết định vụ nổ thử nghiệm sẽ diễn ra vào rạng sáng ngày 16-7-1945. Địa điểm diễn ra vụ nổ là khu vực rộng 18 dặm, dài 24 dặm được gọi là *Trinity* ở Alamogordo.

Bởi thế nên rạng sáng hôm ấy, K. Fuchs cùng các nhà khoa học khác tập trung ở đài quan sát trên Đồi Compania, chăm chú hướng mắt về vật thể nằm trên một tháp cao mấy chục mét bằng thép cách đó khoảng 30 dặm. Đó chính là quả bom plutonium mà các thông số của nó đã được K. Fuchs chuyển cho tình báo Xô viết hơn một tháng trước. Dĩ nhiên là không một ai trong số các nhà khoa học ở đây từng chứng kiến một vụ nổ nguyên tử. Họ không biết liệu quả bom có nổ hay không, cũng không chắc chắn những gì sẽ xảy ra nếu như nó nổ.

Lúc 5 giờ 20 phút sáng 16-7, một phát pháo hiệu màu xanh bắn lên báo hiệu vụ nổ sắp xảy ra. Các nhà khoa học tham gia quan sát vụ nổ thoa những lớp kem dày để bảo vệ da chống lại phóng xạ, rồi bắt đầu đeo những kính bảo hộ giống như của thợ hàn để bảo vệ mắt. Họ được khuyến cáo không nhìn thẳng vào điểm nổ vì có thể bị mù.

Rồi phát pháo hiệu thứ hai bắn lên, bắt đầu quá trình đếm ngược.

Khi quả bom phát nổ, những người quan sát lần đầu tiên chứng kiến điều mà họ chưa từng thấy bao giờ trong đời. Một vầng sáng dữ dội lóe lên, tiếp đó là một tiếng nổ trầm đục như tiếng sấm. Ở vị trí nơi đặt quả bom xuất hiện một quả cầu lửa cứ lớn dần, lớn dần, vươn lên không trung, từ màu vàng chuyển sang màu đỏ tươi và cả màu xanh sáng. Những người có mặt có cảm tưởng như đang nhìn thấy một mặt trời mọc vào lúc giữa trưa. Kèm theo quả cầu lửa là một cột khói hình nấm khổng lồ cứ nở ra mãi, vươn lên trời ở độ cao hơn 6 cây số. Quang cảnh giống như ngày tận thế. Tuy ở cách xa nơi diễn ra vụ nổ tới 30 dặm, những người quan sát vẫn có thể cảm nhận thấy sóng xung kích do vụ nổ lan truyền trên hoang mạc đập vào người họ.

Vụ nổ đã thành công ngoài mong đợi và sức công phá của nó vượt quá mọi tính toán của các nhà khoa học ở *Los Alamos*.

Khi ấy, Tổng thống Mỹ H. Truman cùng Bộ trưởng Ngoại giao Byrnes và Bộ trưởng Chiến tranh Henry Stimson đang cùng nhau tham gia Hội nghị các lãnh đạo ba siêu cường tại Potsdam. Tướng L. Groves và nhà khoa học R. Oppenheimer gửi một bức điện cho Bộ trưởng H. Stimson, thông báo vụ nổ thử nghiệm đã thành công. Ông này báo lại cho Tổng thống H. Truman và Bộ trưởng Ngoại giao Byrnes. Nhưng H. Truman không vội vàng thông báo lại tin này cho nhà lãnh đạo J. Stalin bởi lo ngại Liên Xô sẽ tích cực tham gia vào cuộc chiến ở Thái Bình Dương chống phát xít Nhật và như thế, sẽ đòi hỏi thêm nhiều quyền lợi sau chiến tranh. H. Truman muốn với thứ vũ khí khủng khiếp mới có trong tay, nước Mỹ sẽ đóng vai trò quyết định trong việc kết thúc cuộc chiến tranh ở Thái Bình Dương.

Bởi thế nên Tổng thống H. Truman đã giữ kín tin này đến tận ngày 24-7-1945 mới thông báo cho J. Stalin, khi ông ta nhận được tin báo chắc chắn rằng quả bom nguyên tử mang tên *Little Boy* sử dụng nguyên liệu uranium-235 đã sẵn sàng để ném xuống lãnh thổ Nhật Bản kể từ ngày 1-8-1945. Còn quả bom mang tên *Fat Man* có kết cấu giống như trong vụ nổ thử nghiệm *Trinity* cũng sẵn sàng được sử dụng sáu ngày sau đó.

Chỉ có đi đầu Tổng thống H. Truman không biết rằng trong số các nhà khoa học chứng kiến vụ nổ thử nghiệm trên hoang mạc Mexico không chỉ có điệp viên nguyên tử K. Fuchs, mà còn có cả một điệp viên khác mang mật danh *Arthur Fielding*.

+++++

Song song với những tài liệu tuyệt mật nhận được từ K. Fuchs, mạng lưới điệp báo Liên Xô còn nhận được những thông tin mật về đề án nguyên tử *Manhattan* từ nhiều kênh khác mà một trong những nguồn quan trọng là điệp viên *Arthur Fielding*, chính là nhà khoa học Theodore Alvin “Ted” Hall.

Cũng giống như Harry Gold, tức điệp viên *Raymond*, đóng vai trò là người liên lạc nhận tin từ K. Fuchs, để nhận những tài liệu mật về vũ khí nguyên tử từ nhà bác học *Athur Fielding*, người mang mật danh *Perseus*,

tình báo Xô viết phải duy trì một điệp viên đóng vai trò liên lạc, đến gần khu vực *Los Alamos* để tiếp xúc với *Perseus*.

Công việc khó khăn này được giao cho Leontine Cohen, vợ của điệp viên *Luis*.

Từ tháng 7-1942, Morris Cohen phải gia nhập quân đội Mỹ và được đi đầu đi huấn luyện tân binh ở châu Âu. Điệp viên NKVD tại New York, Anatoly Yatskov, tức Yakovlev, tức *John*, phải mất hai tháng trời mới thiết lập lại được mối quan hệ hợp tác bí mật với vợ của Morris là Leontine Cohen, người đồng ý làm thay công việc của chồng trong tư cách một giao thông viên chuyển tài liệu và thực hiện việc liên lạc với các đầu mối. Trong mạng lưới điệp báo Xô viết ở Mỹ, Leontine Cohen mang mật danh *Leslie*, trùng với họ của viên tướng Groves, Tổng chỉ huy đề án *Manhattan*!

Cuối tháng 7-1945, với lí do bị ốm và phải đi chữa bệnh, *Leslie* xin nghỉ phép ở nhà máy nơi cô làm việc rồi đáp tàu hỏa đi Chicago. Từ đây, cô tới New Mexico, cụ thể là thị trấn Albuquerque để gặp gỡ *Perseus* theo như lịch đã thỏa thuận trước đó với "*Luis*".

Trong ngày chủ nhật đầu tiên của cuộc hẹn, *Leslie* tới nhà thờ, địa điểm mà hai người sẽ gặp nhau. Thế nhưng cả ngày hôm ấy, *Perseus* không xuất hiện. *Leslie* thông báo về cơ sở của tình báo Liên Xô ở New York và nhận được lệnh ở lại tiếp một tuần nữa, đợi đến chủ nhật sau cho tới khi gặp được *Perseus*.

Thế nhưng ngay cả chủ nhật sau đó, *Perseus* vẫn không tới chỗ hẹn. Kỳ nghỉ phép của *Leslie* đã hết và nếu về chậm, cô có thể bị đuổi việc. Mặc dù vậy, *Leslie* vẫn quyết định ở lại thêm một tuần nữa, đợi đến chủ nhật thứ ba với hi vọng không phải quay về tay không.

Trong khi đó thì cơ sở tình báo Xô viết ở New York cũng rất lo lắng khi nhận được tin *Leslie* báo rằng *Perseus* không tới chỗ hẹn vào chủ nhật tuần thứ nhất. Sau khi lệnh cho *Leslie* ở lại chờ thêm một tuần, cơ sở tình báo này cũng không nhận được thêm tin tức gì từ *Leslie* nữa. Bởi vậy, khi sang tuần thứ ba, họ lập kế hoạch cử điệp viên mang mật danh *Raymond*, chính là Harry Gold, tới New Mexico để tìm hiểu tình hình. Chuyến đi này phải đợi Trung tâm tình báo ở Moscow cho phép mới được thực hiện.

Ngày chủ nhật thứ ba trong chuyến đi tới Albuquerque, 15-8-1945, *Leslie* tới chỗ hẹn và nhanh chóng nhận thấy một người đàn ông tay xách một chiếc túi màu vàng, có đuôi một con cá thò ra! Cô lại gần và sau khi hai người trao đổi mật khẩu, họ vui mừng nhận ra nhau. *Perseus* giải thích lí do ông không tới hai cuộc hẹn trước bởi vì tính nhảm thẳng!

Cuộc trao đổi tài liệu mật diễn ra chóng vánh. *Perseus* trao cho *Leslie* một gói nhỏ trong đó chứa những cuộn vi phim rồi hai người chia tay nhau. Trong gói giấy này có những tài liệu mật miêu tả chi tiết các thông số kĩ thuật về vụ thử bom nguyên tử *Trinity* mới diễn ra ở Alamogordo tròn một tháng trước đó. Do vụ thử diễn ra thành công nên những thông số này cực kì quan trọng đối với các nhà khoa học Xô viết bởi kết hợp với các tài liệu do K. Fuchs cung cấp, I. Kurchatov cùng các cộng sự có thể rút ra được những bài học quý giá cho chương trình chế tạo bom nguyên tử của Liên Xô.

Để mang gói giấy có chứa những bí mật mang sức nặng của một quả bom nguyên tử - theo đúng nghĩa của nó - từ New Mexico về Chicago rồi từ đó về New York, *Leslie* đã phải trải qua những giờ khắc sinh tử. Khi đứng trên sân ga tàu hỏa Albuquerque ở New Mexico, cô nhận thấy dày đặc trên sân ga là các nhân viên FBI và an ninh quân đội Mỹ dò xét mọi hành khách đang có mặt tại đó. Bất kì một hành khách nào cũng có thể bị khám xét kĩ càng hành lí nếu có cử chỉ đáng ngờ. Một cuộc khám xét như thế sẽ dễ dàng phát hiện ra những cuộn vi phim cô giấu trong chiếc ví xách tay.

Mà vỏ bọc của *Leslie* cũng không hoàn hảo. Cô chỉ có bằng lái xe mang tên Mary K. Johnson cùng vài giấy tờ lí giải vì sao cô tới New Mexico, nơi những thường dân không có lí do chính đáng hiếm khi bén mảng tới. Trong số giấy tờ này có giấy chứng nhận cô là một bệnh nhân mắc bệnh lao phổi định kì tới một an dưỡng đường để đi điều trị bệnh. Chỉ cần một cuộc kiểm tra nhanh cũng có thể xác định ra ngay chẳng có một ai là Mary K. Johnson tồn tại trên đời, rằng cô không hề mắc bệnh lao phổi và cái an dưỡng đường nọ thực chất là một cơ sở do Đảng Cộng sản Mỹ đi đầu hành.

Khi chuyển tàu hỏa sắp tới, *Leslie* quyết định phải làm gì đó để đề phòng khả năng sẽ bị khám xét. Cô mua một hộp khăn giấy nhãn hiệu Kleenex rồi trong nhà vệ sinh nữ, cô nhét mấy cuộn vi phim vào giữa

những lớp khăn giấy. Khi tàu tới, *Leslie* lấy một tấm khăn giấy áp vào miệng, thỉnh thoảng khúc khắc ho với hi vọng tạo ấn tượng đúng là một bệnh nhân mắc bệnh lao phổi.

Khi sắp bước lên khoang tàu hỏa, cô đưa hộp khăn giấy cho người nhân viên đường sắt có nhiệm vụ hướng dẫn các hành khách lên tàu. “Anh có thể giúp tôi được không?” - Điệp viên *Leslie* thều thào hỏi với giọng của một phụ nữ bị bệnh trọng. Qua khước mắt, *Leslie* có thể thấy một số nhân viên an ninh quanh đó đang chăm chăm nhìn cô.

Người nhân viên đường sắt đỡ *Leslie* theo những bậc thang lên khoang tàu rồi chỉ hướng cho cô đi tiếp. *Leslie* quay người bước vào trong khoang tàu, cố ý không nhìn hộp khăn giấy mà cô đã đưa cho người nhân viên. Đúng như cô suy tính, người nhân viên chợt nhận ra cô hành khách đau yếu đã quên mất hộp khăn giấy. Anh ta vội vã theo bậc thang bước lên tàu, nói với theo: “Cô quên khăn giấy của cô rồi, thưa cô”; người nhân viên đưa hộp khăn giấy Kleenex lại cho *Leslie* và người nữ điệp viên Xô viết nhận thấy các nhân viên an ninh trên sân ga đã thôi không còn chú ý đến cô nữa. Cố gắng không để lộ vui mừng, *Leslie* thở ra một hơi dài.

*Leslie* đã hoàn thành điệp vụ mà vì nó, làm thay đổi tiến trình của lịch sử thế giới.

Ít ngày sau đó, điện đài trong tòa nhà trụ sở Tổng lãnh sự quán Liên Xô ở New York bắt đầu các phiên truyền tin kéo dài hàng giờ đồng hồ. Các tài liệu tuyệt mật của dự án *Manhattan*, dự án vũ khí nguyên tử tối mật của Mỹ, được mã hóa thành các nhóm gồm 5 chữ số rồi chuyển về Moscow. Từ đó, nó nhanh chóng được giải mã rồi chuyển cho một nhóm nhỏ các nhà khoa học Xô viết.

Kênh điệp báo Xô viết đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ giúp các nhà khoa học trong cuộc chạy đua với phương Tây để chế tạo vũ khí nguyên tử.

+++++

K. Fuchs còn gặp Harry Gold một lần nữa theo như đã hẹn trước vào ngày 19-9-1945, ở Santa Fe. Trong cuộc gặp này, K. Fuchs trao cho Harry Gold một phong bì lớn, trong có chứa các tài liệu mật mô tả những sự thay

đổi về thiết kế quả bom nguyên tử sau khi các nhà khoa học ở *Los Alamos* đã nghiên cứu kỹ những kết quả của vụ nổ thử nghiệm *Trinity* cũng như hai quả bom đã được ném xuống Hiroshima và Nagasaki. Nó cũng chứa thông tin mới nhất về việc sử dụng uranium và plutonium cho bom nguyên tử. Đó là những tài liệu vô giá, tạo bước ngoặt cơ bản giúp các nhà khoa học Xô viết đẩy nhanh quá trình chế tạo bom nguyên tử.

K. Fuchs còn ở lại Mỹ để tiếp tục các công việc liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu vũ khí nguyên tử cho đến tận cuối tháng 6-1946 rồi mới quay trở về Anh, vào làm việc tại Viện nghiên cứu Năng lượng nguyên tử đặt tại Harwell, cách London chừng 55 dặm. Ở đó, K. Fuchs được bổ nhiệm làm Trưởng Phân ban Lí thuyết. Người Anh muốn tiếp tục dự án chế tạo vũ khí nguyên tử của riêng mình.

Trong suốt thời gian từ cuộc gặp gỡ cuối cùng với Harry Gold trên đất Mỹ vào ngày 19-9-1945 rồi sau đó trở về Anh, K. Fuchs bị mất liên lạc hoàn toàn với NKVD. Khi vào làm việc ở Viện nghiên cứu tại Harwell, K. Fuchs nhiều lần tìm cách bắt liên lạc lại thông qua các đầu mối mình quen biết trước đây trong phân bộ Đảng Cộng sản Đức tại Anh, nhưng mãi đến ngày 27-9-1947, liên lạc mới được nối lại. Người phụ trách mới của K. Fuchs tại Anh là Aleksandr Semyonovich Feklisov, một điệp viên NKVD hoạt động ở Anh dưới vỏ bọc đại diện cho Hiệp hội toàn Liên bang Xô viết về trao đổi văn hóa.

Trong cuộc gặp với A. Feklisov ngày 27-9-1947, K. Fuchs đã trao cho điệp viên Xô viết những tài liệu mật liên quan đến chương trình phát triển vũ khí nguyên tử của Anh, đồng thời lần đầu tiên đề cập đến chương trình phát triển bom khinh khí do các nhà khoa học Edward Teller và Enrico Fermi thực hiện ở Mỹ.

Những chi tiết cụ thể về chương trình này đã có trong các tài liệu mật mà K. Fuchs chuyển cho điệp viên A. Feklisov khi hai người gặp nhau ở một tiệc rượu tại Golders Green vào ngày 6-3-1948. Tầm quan trọng của lần gặp này cũng sánh ngang với lần K. Fuchs gặp Harry Gold vào tháng 9-1945, khi nhà khoa học Đức trao các tài liệu liên quan đến những thiết kế chi tiết của quả bom nguyên tử sử dụng nguyên liệu plutonium. Rất có thể đó là một trong những cuộc gặp quan trọng nhất trong lịch sử điệp báo thế giới. Lần đầu tiên, Liên bang Xô viết đã có trong tay những tài liệu chi tiết

liên quan đến quy trình chế tạo bom khinh khí, thường được gọi là bom H, thứ vũ khí có sức phá hủy còn lớn hơn bom nguyên tử gấp nhiều lần.

Trong các cuộc gặp sau đó, K. Fuchs tiếp tục cung cấp những tài liệu mật vô giá cho A. Feklisov về nhiên liệu sử dụng cho lò phản ứng hạt nhân, kích thước của đầu đạn hạt nhân, các thiết bị mà phía Mỹ đã sử dụng trong vụ nổ thử bom khinh khí ở quần đảo Bikini. Tổng cộng K. Fuchs đã chuyển cho A. Feklisov khoảng hơn 90 tài liệu tối mật về đủ các khía cạnh của quá trình nghiên cứu vũ khí nguyên tử ở Anh và Mỹ.

Trong khi ấy thì chương trình chế tạo bom nguyên tử của Liên Xô cũng bước vào giai đoạn cuối. Tin rằng đã đi đúng hướng, I. Kurchatov cố gắng nhanh chóng rút ngắn khoảng cách so với những công trình nghiên cứu khoa học mà ở Pháp, Anh, Mỹ, Đức... chúng đã được tiến hành từ lâu.

Không một ai trong số các nhà khoa học Xô viết biết rằng các điệp viên Liên Xô đã cung cấp những thông tin hết sức quý báu về vấn đề nghiên cứu nguyên tử. Họ chỉ ngạc nhiên khi thấy nhà bác học I. Kurchatov bắt đầu xúc tiến cho xây dựng lò phản ứng tại các khu vực bí mật trên lãnh thổ Liên Xô mà không cần tiến hành trước các thí nghiệm. Một trong số đó nằm tại một thành phố nhỏ có tên là Kyshtym, cách Chelyabinsk khoảng 70 cây số. Một bãi thử nghiệm vũ khí nguyên tử cũng được lựa chọn ở Kazakhstan, cách thành phố Semipalatinsk khoảng 140 cây số về phía tây bắc.

Vào lúc 6 giờ sáng ngày 29-8-1949, vụ nổ thử nghiệm bom nguyên tử đầu tiên của Liên Xô diễn ra tại bãi thử Semipalatinsk. Có hai đài quan sát cách vị trí thử nghiệm khoảng 15 cây số, một ở phía bắc dành cho các nhà khoa học, một ở phía nam dành cho các quan chức cao cấp của đảng và quân đội. Các nhà khoa học tham dự buổi thử nghiệm có Kurchatov, Khariton, Flerov và Zavenyagin. Đích thân ông trùm điệp báo NKVD L. Beria có mặt chứng kiến buổi thử nghiệm.

Và một quang cảnh tương tự như ở Alamogordo bốn năm trước lại tái diễn ở Semipalatinsk, khi một mặt trời rực rỡ xuất hiện vào lúc 6 giờ sáng. L. Beria gọi điện thoại cho lãnh tụ J. Stalin, báo tin vụ thử nghiệm đã thành công. Chương trình phát triển vũ khí nguyên tử của Liên Xô cuối cùng đã tới đích.



Liên Xô không chủ động công bố tin tức về vụ thử nghiệm nguyên tử đầu tiên của mình mà nhường công việc này cho giới chức phương Tây. Gần một tháng sau vụ thử nghiệm, ngày 23-9-1949, chính phủ ba nước Mỹ, Anh và Canada ra một tuyên bố chung, trong đó nói: “Chúng tôi có những bằng chứng xác thực cho thấy trong vài tuần qua đã có một vụ nổ nguyên tử trên lãnh thổ Liên bang Xô viết”.

Tờ *Daily Express* của Anh chạy một hàng chữ to tướng trên trang nhất: “Người Nga Đã Có Bom!”.

Thế độc quyền vũ khí nguyên tử của Mỹ bị phá vỡ.

+++++

Nghiên cứu những tài liệu tuyệt mật mà các điệp viên Xô viết thu thập được về những công trình nghiên cứu khoa học được tiến hành ở nước ngoài có liên quan đến lĩnh vực nguyên tử, giáo sư I. Kurchatov viết một báo cáo mật:

“Gửi đồng chí Pervukhin, Phó Chủ tịch Hội đồng Dân ủy Liên Xô.

Việc nhận được những tài liệu này có một ý nghĩa hết sức to lớn đối với quốc gia và khoa học. Chúng ta đã có định hướng quan trọng cho những bước tiếp theo. Nó cũng cho phép chúng ta bỏ qua nhiều công đoạn vô cùng tốn công sức và thời gian trong nghiên cứu uranium, đề ra những phương hướng khoa học để giải quyết.

Tài liệu giá trị hơn cả là phân rã đồng vị ural. Phương pháp mà người Anh đã nghiên cứu là phương pháp hợp lý duy nhất và có triển vọng mở ra một hướng giải quyết mới...

Vấn đề nổ và cháy hạt nhân đã được giải quyết theo một hướng bất ngờ. Theo tài liệu thì khả năng cháy hạt nhân trong hỗn hợp oxit ural thường với “nước nặng” có thể xảy ra. Tuy nhiên, không có khả năng thực hiện lại thí nghiệm này vì hiện nay, Liên Xô chỉ có tổng cộng 2 đến 3 kg “nước nặng”.

Theo tài liệu, các quá trình vật lý xảy ra hầu như đều khớp với tính toán của các nhà bác học Xô viết. Tài liệu cũng đã đưa ra những số liệu để tính

toán kích thước nhỏ nhất của bom nguyên tử.

Việc nhận được tài liệu này đã giúp chúng tôi xác định được ba hướng mới trong nghiên cứu. Nó giúp chúng ta giải quyết nhanh chóng, rút ngắn được rất nhiều thời gian so với chúng ta tưởng...

Trợ lí của anh, đồng chí A. I. Vansin sẽ chuyển bức thư này cho anh. Cần phải hủy cả bản nháp bức thư này.

Trưởng Phòng thí nghiệm.

Giáo sư I. Kurchatov.

Moscow.

Bản duy nhất”.

Ngoài ít nhất bốn điệp viên khác của Liên Xô liên quan đến dự án *Manhattan*, tình báo Xô viết đã có hai điệp viên thượng hạng là “Ted” Hall, tức *Arthur Fielding/Perseus*, và Klaus Fuchs (tức *Rest*, sau đổi thành *Charles*), nằm trong số những nhà khoa học làm việc trực tiếp với dự án nguyên tử ở cấp cao nhất. Điều đó cho phép các nhà lãnh đạo Liên Xô có được hầu như mọi thông tin cần thiết về quá trình chế tạo vũ khí nguyên tử của Mỹ và tất nhiên, cả của Anh nữa.

Đánh giá về những thông tin mật mà các điệp viên Xô viết thu thập được xung quanh tiến trình chế tạo bom nguyên tử, nhà bác học Liên Xô, viện sĩ Ioffe nhìn nhận: “Những thông tin mà chúng tôi được cung cấp hết sức đa dạng và chính xác, trong một thời gian dài. Việc nhận được những thông tin đó đã giúp chúng tôi giảm một khối lượng lớn công việc do có thể nhanh chóng xác định được các lựa chọn mà không cần phải mất nhiều thời gian nghiên cứu, tìm kiếm. Đó là những thông tin hoàn hảo”.

Tình báo Liên Xô đã huy động tổng cộng khoảng gần 200 nghìn tin hoạt động hết công suất trong chiến dịch *Candy* thu thập những bí mật nguyên tử của Mỹ. Đến khoảng giữa năm 1945 thì đề án tuyệt mật *Manhattan* đã bị tình báo Liên Xô trong chiến dịch *Candy* xâm nhập một cách toàn diện. Người Xô viết nắm được hầu hết những bí mật then chốt của nó, đủ để có được một bức tranh tổng thể cũng như chi tiết về tiến trình chế tạo một quả bom nguyên tử. Tổng cộng 266 tài liệu tối mật liên

quan đến đến *Manhattan* đã bị các điệp viên Liên Xô đánh cắp và chuyển về Moscow. *Candy* là chiếc kẹo ngọt của tình báo Liên Xô, nhưng là chiếc kẹo đắng đối với hệ thống phản gián nhiều tầng nhiều lớp của Mỹ. *Candy* là một trong những chiến dịch điệp báo có quy mô lớn nhất, đồng thời cũng thành công vào bậc nhất trong lịch sử điệp báo thế giới.

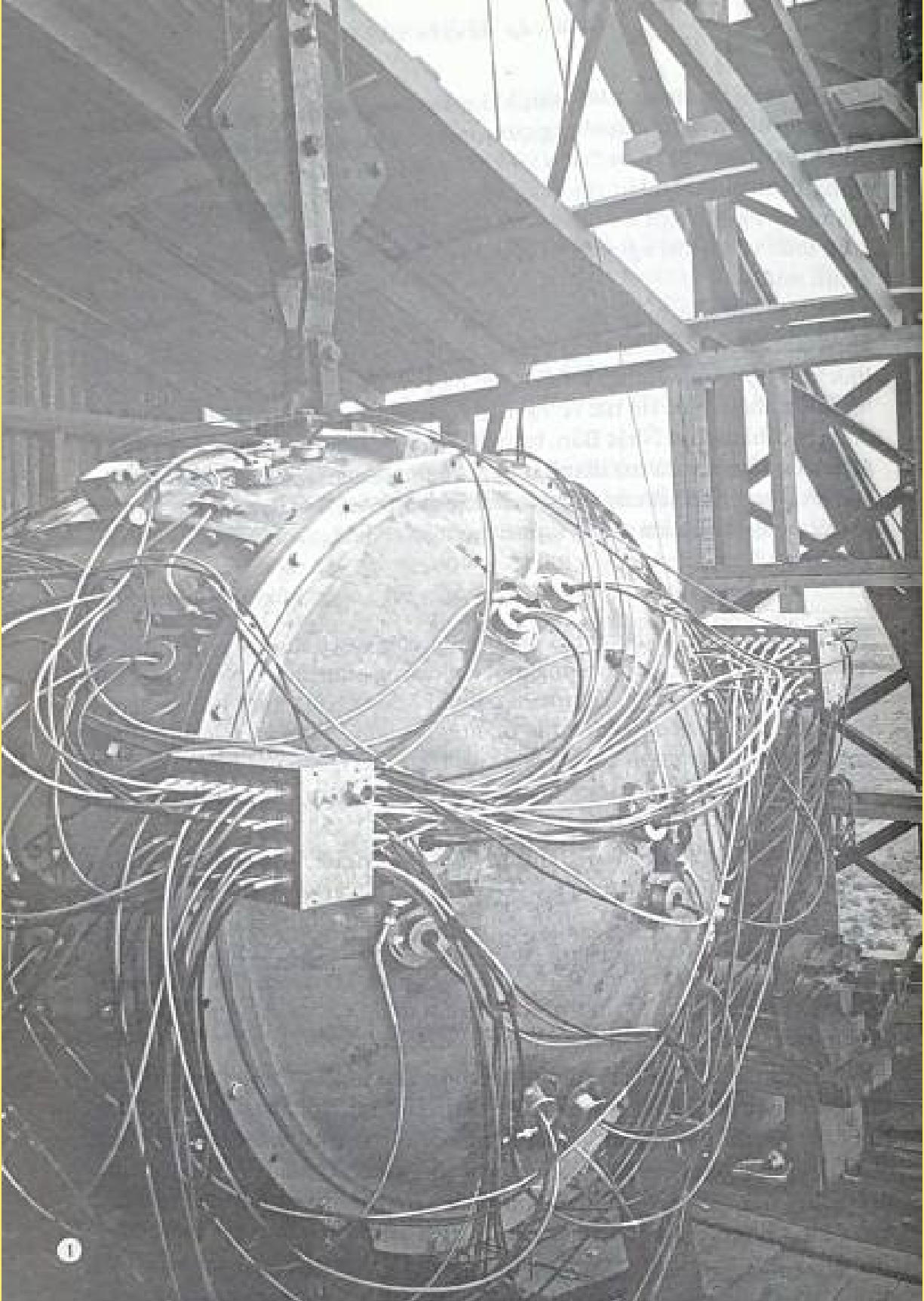
Các chuyên gia tình báo Mỹ đánh giá rằng những thông tin tình báo nguyên tử mà điệp viên Xô viết đánh cắp được đã giúp cho các nhà khoa học Liên Xô đi tắt, rút ngắn được khoảng thời gian chế tạo thành công bom nguyên tử xuống từ 3 đến 10 năm, làm cho Mỹ mất đi ưu thế về vũ khí nguyên tử so với Liên Xô nhanh đến mức làm người Mỹ choáng váng.

Những kết quả của chiến dịch *Candy* cho thấy hoạt động của mạng lưới điệp báo đánh cắp bí mật bom nguyên tử Mỹ đã làm thay đổi tiến trình lịch sử thế giới trong thời kì bắt đầu Chiến tranh Lạnh như thế nào!

Từ mùa thu năm 1945, sau khi nước Đức phát xít bại trận, nhà khoa học nguyên tử W. Heisenberg cùng các nhà khoa học Đức khác tham gia chương trình phát triển “siêu vũ khí” của Hitler bị giam giữ tại một điếm ở nước Anh. Họ tin rằng sớm hay muộn thì người Anh, Mỹ hay thậm chí người Nga cũng sẽ sớm tìm đến để khai thác, sử dụng những kiến thức về vũ khí nguyên tử của họ cho quá trình phát triển vũ khí của chính mình.

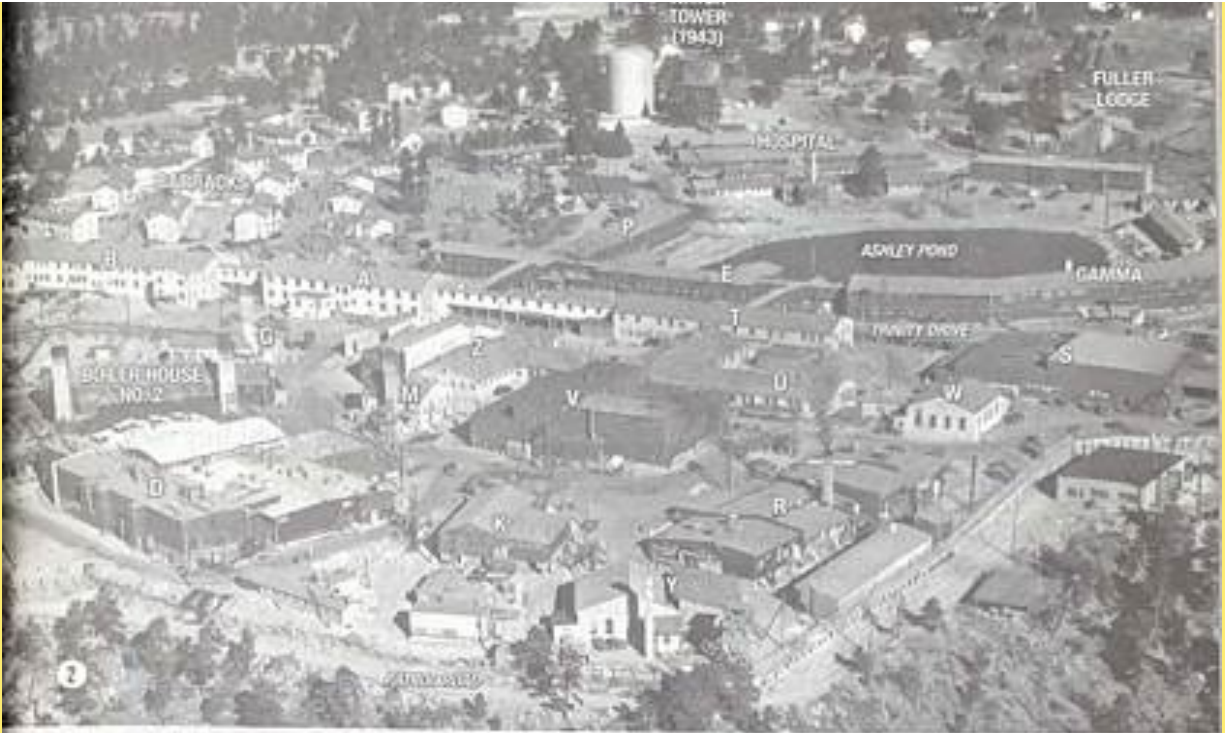
Nhưng từ ngày này qua ngày khác, trong sự ngạc nhiên tột độ, các nhà khoa học Đức nhận ra rằng không có mấy ai quan tâm đến những kiến thức của họ. Rồi đến ngày 7-8-1945, một cú sốc đã đến khi các nhà khoa học Đức nhận được tin tức về vụ ném bom nguyên tử đầu tiên xuống thành phố Hiroshima của Nhật Bản; ba ngày sau là Nagasaki... Các nhà khoa học Đức hiểu rằng họ đã trở thành những kẻ thua cuộc trong một bi kịch khoa học lớn vào bậc nhất của nhân loại. Lịch sử đã để họ lại đằng sau, khi mà bí mật nguyên tử nằm trong tay những người khác.

+++++









A Building —	H Building — Administration headquarters	S Building — Technical warehouse	Y Building — Physics laboratory
Bing — Administration headquarters	K Building — Boiler House No. 1	T Building — Original Administration building	Z Building — Cockcroft-Walton accelerator
Cing — Laboratory and office space	M Building — Boiler House No. 2	U Building — Electronics	Boiler House No. 2 —
Ding —	F Building —	V Building — Shops	
Eing —	G Building — Health group headquarters	W Building — Van de Graff accelerator	
Fing —	R Building —	X Building (not shown) —	



- ❶ Quả bom nguyên tử đầu tiên được chế tạo ở Los Alamos mang mật danh Gadget
- ❷ Quang cảnh Los Alamos – khu vực tuyệt mật chế tạo bom nguyên tử của Mỹ
- ❸ Quả bom nguyên tử đầu tiên của Mỹ đang được đưa lên tháp chuẩn bị cho nổ thử
- ❹ Quả bom nguyên tử do Liên Xô chế tạo thành công có phần đóng góp rất lớn của các điệp viên Xô viết
- ❺ Một khẩu hiệu nhắc nhở người Mỹ giữ bí mật công việc của mình trong thời kì chiến tranh





Sau khi Đệ nhị thế chiến chấm dứt, cặp vợ chồng điệp viên Morris Cohen và Leontine Cohen sống một cuộc sống bình lặng ở New York. Lúc này, hoạt động thu thập tin tức hầu như bị đóng băng, một phần bởi tình hình khẩn cấp thời chiến đã qua đi, nhưng chủ yếu bởi vào tháng 9-1945, một chuyên viên mật mã của Tổng cục Tình báo Quân đội Liên Xô GRU là Igor Gouzenko, hoạt động tại trạm GRU ở Ottawa, Canada, đã bất ngờ đào thoát sang cơ quan tình báo Canada.

Không chỉ mang theo 109 bức điện mật, Igor Gouzenko còn khai ra hàng loạt điệp viên của GRU và NKVD cài cắm ở Canada, Mỹ, Anh... Qua I. Gouzenko, phản gián Mỹ biết rằng bí mật nguyên tử của Mỹ đã bị đánh cắp. Một trong số những điệp viên bị I. Gouzenko tiết lộ chính là Allan Nunn May, mật danh *Alex*, nhà khoa học làm việc trong chương trình nguyên tử tại Canada, người thậm chí đã đánh cắp được cả một mẫu U-235 đã làm giàu để chuyển về Liên Xô.

Những tiết lộ chết người của I. Gouzenko khiến Trung tâm tình báo Liên Xô buộc phải lệnh cho các điệp viên đang hoạt động trên địa bàn Tây bán cầu tạm thời ngưng mọi hoạt động để bảo đảm an toàn. Lúc này, thái độ của Mỹ với đồng minh Liên Xô trong thời kỳ chiến tranh đã chuyển sang thù địch. Phản gián Mỹ theo dõi mọi động thái của các nhân viên cơ quan ngoại giao Liên Xô.

Sau một thời gian nằm yên chừng hai năm, đến tháng 7-1947, vợ chồng điệp viên Cohen có một chuyến đi du lịch ở Paris. Ở đó, họ gặp lại các chỉ huy của họ thời kỳ hoạt động ở New York, trong đó có Semyon M. Semyonov, người mang mật danh *Twain*. Trung tâm Moscow ra lệnh cho cặp điệp viên này nối lại hoạt động. Người liên lạc với họ ở New York là Yuri Sokolov, điệp viên NKVD mang mật danh *Claude*. Cuộc chiến điệp báo lại tiếp tục.

Trở về New York, ngày 18-8-1947, *Leslie* bắt liên lạc được với *Claude*. Sau hơn một năm làm việc chung, *Claude* thông báo cho *Leslie* biết rằng kể từ cuối năm 1948, hai vợ chồng sẽ làm việc với một người chỉ huy mới, có mật danh là *Mark*.

Vậy là một ngày nọ, sau khi đã phải đi lòng vòng rất lâu qua những đường phố quanh co ở New York để đảm bảo không bị bám đuôi, Leontine

Cohen, tức điệp viên *Leslie*, tới trước một chuồng khỉ trong vườn thú ở khu Bronx. Tại đó, một người đàn ông tầm thước, gầy, có đôi mắt sâu và mũi khoằm, tới bắt chuyện với cô. Ông là Andrew Kayotis, cũng là Emil Goldfus, là Mark hay Martin Collins... Không có một cái tên nào trong số đó là tên thật cả.

Thế giới biết đến người này dưới một cái tên vô cùng nổi tiếng, cũng không phải tên thật nốt, là Rudolf Ivanovich Abel.

Hoặc đơn giản là Đại tá Abel!

## ĐẠI TÁ ABEL

---

*“Tôi ước giá như có ba hoặc bốn điệp viên tâm cỡ anh ta ở Moscow ngay bây giờ...”*.

Allen Dulles - Giám đốc Cục Tình báo Trung ương Hoa Kỳ CIA

Đó là buổi trưa lạnh ngày 14-11-1948. Chiếc tàu thủy mang tên *Scythia* cập cảng Quebec của Canada trong làn gió mùa đông lạnh buốt, đỗ xuống bến cảng những hành khách đến từ châu Âu. Xuất phát từ cảng Le Havre của nước Pháp ngày 6-11-1948, chiếc *Scythia* trải qua chuyến hải hành chín ngày đêm trên biển, mang theo 1.587 hành khách, trong đó có nhiều người dân tị nạn vừa thoát khỏi những quốc gia bị tàn phá nặng nề trong Đệ nhị thế chiến, hi vọng tìm thấy một đời sống mới để chịu hơn ở Bắc Mỹ.

Trong số những hành khách của chiếc *Scythia* xuống bến cảng hôm ấy có một người đàn ông trung tuổi, mũi khoằm, tầm thước, khá gầy gò. Ông mặc bộ đồ màu xám, áo vải tuýt xô khoác bên ngoài sơ mi không đeo cà vạt. Hộ chiếu ông mang theo là hộ chiếu thật mang tên Andrew Kayotis, công dân Mỹ, 53 tuổi, độc thân, sống tại Detroit, một người có quan điểm chính trị trung dung.

Từ người đàn ông toát ra một vẻ nhạt nhòa, không hề gây bất kì ấn tượng nào đối với những người xung quanh. Người ta có thể gặp những người như ông rồi quên đi ngay trong chốc lát.

Nhân viên nhập cư ở bến cảng nhanh chóng làm thủ tục nhập cảnh, đóng dấu vào tấm hộ chiếu công dân Mỹ của người hành khách mới tới và ông nhanh chóng rời đi.

Khác với nhiều hành khách đi cùng trên chuyến tàu có gia đình, người thân ra đón, không có ai đón A. Kayotis ở bến cảng. Ông chỉ mang theo một chiếc va li nhỏ nên mấy người phu khuân vác hành lí cũng không có việc gì để làm. A. Kayotis tới nhà ga xe lửa trên phố Saint-Pierre mua vé lên chuyến tàu sớm nhất đi Montreal. Từ đây, người đàn ông đã vượt qua một điểm nào đó trên biên giới để vào nước Mỹ dưới cái tên A. Kayotis.

Nhưng A. Kayotis là một người đã chết! Đó thật sự là một công dân Mỹ sống ở Detroit, người có một chuyến đi tìm về quê hương bản quán ở Lithuania vào tháng 7-1947. Bạn bè của ông ta ở Detroit biết rằng khi quay về quê hương, tình trạng sức khỏe của A. Kayotis “thật” đã rất tệ. Thoạt đầu, bạn bè vẫn nhận được những bức thư từ A. Kayotis, nhưng rồi sau đó bắt tin ông ta. Họ không biết rằng A. Kayotis đã chết ở Lithuania. Giấy tờ của ông ta, bằng một cách nào đó, được chuyển về Moscow, tới trụ sở của Bộ Dân ủy Nội vụ Liên Xô NKVD. Vậy là người đàn ông được biết đến là Đại tá Rudolf Ivanovich Abel, hay ngắn gọn là Đại tá Abel, một điệp viên thượng thặng của NKVD, trở thành Andrew Kayotis.

Ngày 17-11-1948, Đại tá Abel, dưới cái tên A. Kayotis, đặt chân tới lãnh thổ Mỹ. Sau khi vượt qua biên giới vào Mỹ, những giấy tờ của A. Kayotis bị tiêu hủy. Người đàn ông mang tên Đại tá Abel không bao giờ còn dùng đến cái tên đó nữa.

Hơn một tuần sau khi lọt vào nước Mỹ, ngày 26-11-1948, A. Kayotis có một cuộc gặp bí mật tại New York với điệp viên Xô viết hoạt động bất hợp pháp tại Mỹ là I. R. Grigulevich, có mật danh *Maks*, người trước đây từng can dự vào âm mưu ám sát Trotsky ở Mexico. I. R. Grigulevich trao cho A. Kayotis 1.000 USD cùng giấy tờ của một người tên là Emil R. Goldfus. Đó cũng là giấy tờ của một người có thật, sinh ngày 2-8-1902, có cha mẹ là người Đức. Giấy khai sinh của Emil R. Goldfus do thành phố New York cấp là thật. Chỉ có điều ít ai biết là mới chỉ hơn một tuổi, chú bé Emil R. Goldfus đã chết vào ngày 9-10-1903. Còn thẻ thông hành và giấy khai thuế của Emil R. Goldfus đều là sản phẩm của bộ phận làm giấy tờ giả trong Trung tâm tình báo NKVD ở Moscow.

Với giấy tờ hoàn hảo mang tên Emil R. Goldfus, Đại tá Abel hầu như tan biến trong lòng nước Mỹ.

+++++

Andrew Kayotis, hay Emil R. Goldfus, hay Đại tá Abel, tên thật là William Fisher, sinh tại Newcastle, phía bắc nước Anh, có cha mẹ là người Đức. Những gốc gác đó đã ảnh hưởng nhiều đến sự nghiệp của Đại tá Abel sau này, với tư cách một trong những điệp viên siêu hạng thời kì Chiến tranh Lạnh.

Cha mẹ của Abel là những người Nga gốc Đức di cư có họ là Fisher. Abel sinh ngày 11-7-1903 ở Benwell, thuộc Newcastle trên sông Tyne. Cha của Abel, ông Genrykh M. Fisher, là một nhà cách mạng cu ồng nhiệt, một người bạn của Lenin, đã di cư tới Anh 2 năm trước khi Abel ra đời. Ông làm thợ lắp ráp tại xưởng đóng tàu Armstrong. Trong thời kì diễn ra cuộc cách mạng Nga năm 1905, ông Genrykh đã có cơ hội tham gia vào cuộc nổi dậy của thủy thủ đoàn người Nga trên hai chiếc tàu của Nga đang sửa chữa tại xưởng đóng tàu nơi ông làm việc. Sau khi cuộc nổi dậy thất bại, ông Genrykh còn tham gia vào một hoạt động cung cấp vũ khí và tài liệu cho những người cách mạng Nga. Kế hoạch này bại lộ, một số người liên can bị ra tòa. Mặc dù Genrykh thoát khỏi bị kết tội nhưng rõ ràng là việc có được quốc tịch Anh của ông trở nên khó khăn hơn nhiều.

Thời kì Đệ nhất thế chiến, ông Genrykh vẫn tiếp tục các hoạt động tuyên truyền cách mạng của mình trong những thủy thủ người Nga có dịp tới Anh. Năm 1921, ông trở về Nga, mang theo đứa con trai có chung một lí tưởng Bolshevik. Genrykh nối lại quan hệ với Lenin, trở thành một trong những cộng sự thân cận nhất của nhà lãnh đạo Bolshevik và có hẳn một căn phòng ở trong điện Kremlin. Những năm sau đó, Genrykh lấy tên A. Fisher để công bố cuốn hồi kí có tựa đề *Nước Nga và Anh, những quan sát và thu lượm của một công nhân Peterburg, 1891 - 1921*. Ông chết vào năm 1935 nhưng có nhiều bằng chứng cho thấy con trai ông đã trở lại London bằng tấm hộ chiếu Anh và tham gia cuộc nội chiến Tây Ban Nha.

Khi còn ở Anh, William Fisher đã thi đỗ vào trường Đại học Tổng hợp nhưng việc gia đình quay trở lại Nga đã làm gián đoạn việc học tập của chàng thanh niên. Đến khi về Nga, W. Fisher có một thời gian làm phiên dịch cho Quốc tế Cộng sản, vào học tại Trường Phương Đông nhưng mới chỉ được một năm thì ngừng lại do được gọi nhập ngũ năm 1924. Trong

thời gian hai năm 1925 - 1926, W. Fisher phục vụ trong một trung đoàn thông tin tại Moscow, được đào tạo về vô tuyến điện. Đến năm 1927, sau một thời gian ngắn làm việc trong Tổng cục 4 (tình báo quân sự), khi đang theo học tại Học viện Hàng không, W. Fisher được Cơ quan tình báo Đối ngoại OGPU tuyển mộ, bắt đầu hoạt động trong lĩnh vực tình báo vô tuyến điện tử.

Thời gian sau đó, W. Fisher trở thành một trong những điệp viên điện đài xuất sắc của tình báo Nga. W. Fisher đã tham gia hoạt động tình báo điện tử tại các trạm tình báo của Liên Xô ở Na Uy, Thổ Nhĩ Kỳ, Anh, Pháp cho tới năm 1936, khi được bổ nhiệm làm hiệu trưởng một trường đào tạo tình báo điện tử, chuyên đào tạo các điệp viên hoạt động bất hợp pháp trên đất địch.

Đến năm 1938, trước làn sóng thanh trừng trong các cơ quan an ninh của Bộ trưởng Nội vụ Liên Xô khi ấy là L. Beria, do có nguồn gốc nhân thân từ nước Anh nên đương nhiên W. Fisher bị quy kết có liên hệ với “kẻ thù của nhân dân”. Tuy nhiên, may mắn là W. Fisher không bị xử bắn mà chỉ bị loại ra khỏi cơ quan tình báo. Chỉ có người anh vợ của W. Fisher là không may phải chịu án tử hình. Khó khăn lắm, W. Fisher mới xin được việc làm trong một nhà máy chế tạo máy bay. Ba tháng sau khi Đức bắt đầu tấn công Liên Xô, vào tháng 9-1941, W. Fisher được cơ quan an ninh Liên Xô tái tuyển mộ, mang quân hàm trung úy và quay trở lại lĩnh vực hoạt động tình báo điện tử quen thuộc của mình.

Ngay trong những ngày đầu Chiến tranh Vệ quốc, Abel, khi ấy là W. Fisher, đã tham gia vào các hoạt động trong lĩnh vực tình báo vô tuyến điện. Ngày 6-11-1941, cuộc mít tinh trọng thể kỉ niệm Cách mạng Tháng Mười Nga diễn ra không phải tại Nhà hát Lớn ở Moscow như thường lệ, mà tại nhà ga xe điện ngầm Maiakovsky. Lí do là khi ấy quân Đức Quốc xã, sau những đòn tiến công thần tốc thời kì đầu chiến tranh, đã áp sát Moscow.

Ngày hôm sau, 7-11-1941, trong tình thế các sư đoàn Đức Quốc xã đã tiến đến rất gần Moscow, J. Stalin vẫn quyết định cuộc duyệt binh thường lệ sẽ diễn ra trên Quảng trường Đỏ, bất chấp nguy cơ quân Đức có thể tiến hành các cuộc không kích xuống quảng trường. Trong cuộc duyệt binh này, W. Fisher, khi ấy 38 tuổi và đã được thăng hàm đại úy phụ trách bộ phận

tình báo điện tử của NKVD, đảm nhiệm vai trò sĩ quan tác chiến phụ trách liên lạc vô tuyến điện với Bộ Tham mưu Binh đoàn bảo vệ Moscow.

Nhiệm vụ của W. Fisher là theo dõi sát mọi động tĩnh trên sóng vô tuyến điện của quân Đức, lúc đó chỉ cách Moscow khoảng 30 dặm, để sẵn sàng báo động tình huống máy bay Đức xâm nhập không phận Moscow ném bom phá cuộc duyệt binh. Những báo cáo này được chuyển cho chỉ huy của W. Fisher là Pavel Sudoplatov, một điệp viên bậc thầy, người tham gia cơ quan tình báo Liên Xô khi mới 14 tuổi. P. Sudoplatov trực tiếp lên khán đài ở trên lăng Lenin tại Quảng trường Đỏ, nơi các nhà lãnh đạo Liên Xô đang đứng theo dõi cuộc duyệt binh, để báo cáo lại những tin tức do W. Fisher chặn bắt được cho người đứng đầu NKVD là L. Beria. Các đơn vị tham gia duyệt binh nhận được nghiêm lệnh: Cho dù bất cứ đi đâu gì xảy ra cũng vẫn phải bình tĩnh, giữ nguyên đội hình duyệt binh.

Rất may là hôm ấy tuyết rơi dày đặc, thời tiết cực xấu khiến cho không quân Đức không thể hoạt động được. Khi cuộc duyệt binh chuẩn bị kết thúc, W. Fisher nhận được một bức điện từ mặt trận phòng thủ bảo vệ Moscow, yêu cầu đi đầu thêm quân tăng viện. W. Fisher đưa bức điện cho P. Sudoplatov, người tiếp tục chuyển bức điện này cho J. Stalin. Nhà lãnh đạo Xô viết đã ra một mệnh lệnh sẽ được sử sách sau này ghi lại: Một số binh đoàn tham gia duyệt binh xuyên qua màn tuyết rơi dày đặc, đi thẳng từ Quảng trường Đỏ ra mặt trận!

+++++

Trong những năm sau đó, W. Fisher đã tham gia vào hàng loạt chiến dịch đặc biệt của tình báo Xô viết với vai trò chủ yếu của một chuyên gia điệp báo vô tuyến điện. Nổi bật nhất là chiến dịch mang mật danh *Tu viện*, một cuộc chơi điện đài căng thẳng với tình báo Đức.

Tư tưởng chủ đạo của chiến dịch này là Bộ Dân ủy Nội vụ Liên Xô NKVD “dựng” lên một tổ chức “chống Liên Xô” trong giới thượng lưu Nga vẫn còn sót lại sau cách mạng. Khởi đầu như một chiến dịch tình báo nhằm thâm nhập vào cơ quan tình báo quân sự Đức Abwehr, đến khi chiến tranh nổ ra giữa nước Đức phát xít với Liên Xô, chiến dịch tình báo này đã

chuyển sang một hướng bất ngờ là cuộc đấu trên làn sóng vô tuyến điện giữa tình báo Liên Xô với tình báo Đức Quốc xã, giữa NKVD với Abwehr.

Đây là cuộc chiến tình báo mà những thông tin giả đôi khi mang tầm chiến lược, quyết định cả tiến trình của cuộc chiến tranh. Trong cuộc chiến này, tình báo Liên Xô tỏ ra thắng thế khi những thông tin giả qua kênh điệp viên nằm trong mạng lưới “chống đối” gửi về Berlin được giới lãnh đạo Abwehr đánh giá rất cao, còn tặng cho điệp viên Liên Xô *Huân chương Chữ thập ngoặc*! Kể từ giữa năm 1942, W. Fisher đảm trách toàn bộ phần kĩ thuật điện đài trong chiến dịch này.

Đến tháng 8 năm 1944, chiến dịch *Tu viện* được tiếp nối bởi một chiến dịch mới mang mật danh *Berezino*, cũng do W. Fisher, khi đó làm việc tại Cục 4 NKVD, tham gia phụ trách phần tác chiến điện đài. Dưới sự chỉ huy của W. Fisher, ngày 19-8-1944, một điệp viên nhì trùng mang mật danh *Max* đánh điện báo cáo với cơ quan tình báo Đức Quốc xã rằng một đơn vị quân Đức do viên Trung tá tên là Heinrich Serhorn chỉ huy, bị “mắc kẹt” lại trong khu vực hậu phương của Hồng quân ở vùng sông Berezina trên lãnh thổ nước Cộng hòa Belorussia, mặc dù bị bao vây tứ phía nhưng vẫn tiếp tục chiến đấu chống lại các đơn vị quân đội Xô viết.

Trên thực tế, đội quân này không hề tồn tại - trước đó nó đã bị đánh tan và hầu hết bị bắt làm tù binh, bản thân H. Serhorn bị chiêu mộ và cùng tham gia trò chơi điện đài dưới sự chỉ đạo của W. Fisher. Đáp ứng lại các yêu cầu của H. Serhorn, phía Đức liên tục gửi các chuyên gia phá hoại, phương tiện thiết bị và kể cả các điệp viên Ba Lan đến cho “đội quân ma” của H. Serhorn. Tổng cộng đã có 67 chuyến bay tiếp tế, 13 điện đài xách tay và khoảng 10 triệu rúp tiền mặt được gửi cho “đội quân” của H. Serhorn và dĩ nhiên, tất cả đều lọt vào tay phản gián Xô viết. Một số máy bay do phía Đức gửi tới tiếp tế còn được phép hạ cánh để chuyển hàng, sau đó cất cánh quay về để tiếp tục kéo dài trò chơi điệp báo. Thậm chí Hitler còn có ý định gửi viên tùy tướng thân tín Otto Skorzeny, người chỉ huy nhóm hành động phá hoại đã từng cứu ông trùm phát xít Mussolini, đến tiếp viện cho “đội quân” của Serhorn!

Cho đến tận ngày cuối cùng của chiến tranh, Bộ Tham mưu quân Đức vẫn còn tin rằng có một “đội quân” thực tế tồn tại trong hậu phương của Hồng quân! Có thể coi đây là một trong những chiến dịch điệp báo thành



công bậc nhất bằng sóng vô tuyến điện mà tình báo Liên Xô đã thực hiện để lừa được phản gián Đức Quốc xã. Không chỉ đảm nhiệm phần phụ trách điện đài, W. Fisher còn trực tiếp tham gia tác chiến, chẳng hạn đóng giả sĩ quan Đức để “đón tiếp” những chuyên gia phá hoại của Đức Quốc xã khi chúng được ném xuống cho “đội quân” H. Serhorn!

Trong thời gian này, W. Fisher chơi rất thân với một người bạn cũng làm việc trong ngành tình báo có tên là Rudolf Ivanovich Abel, sau này hi sinh trong khi hoạt động nghiệp vụ. Đó chính là cái tên mà W. Fisher đã dùng để khai với FBI khi bị bắt ở Mỹ, để gián tiếp thông báo cho Trung tâm tình báo Moscow biết mình đã sa lưới.

+++++

Chiến tranh kết thúc, từ năm 1946, W. Fisher bắt đầu được đào tạo để trở thành một điệp viên hoạt động bất hợp pháp ở nước ngoài. Kể từ tháng 9-1945, sau vụ đào thoát của điệp viên Igor Gouzenko, nhân viên mật mã của Trạm tình báo quân sự GRU tại Canada, mạng lưới điệp viên của Liên Xô ở Bắc Mỹ bị đánh phá ác liệt. Hàng loạt điệp viên bị lộ, hoặc chạy trốn, hoặc sa lưới phản gián Mỹ hay Canada.

Đầu năm 1946, điệp viên bất hợp pháp Iskhak Abdulovich Akhmerov, người chỉ huy cụm điệp viên ở Washington thu thập các tin tức tình báo liên quan đến bí mật nguyên tử của Mỹ trong thời kì chiến tranh, buộc phải rời khỏi nước Mỹ. Mạng lưới điệp viên hoạt động bất hợp pháp của tình báo Liên Xô ở khu vực Bắc Mỹ hầu như bị bỏ trống, không có người chỉ huy.

W. Fisher được kì vọng sẽ là người thay thế I. Akhmerov để xây dựng một mạng lưới điệp báo mới hoạt động trên địa bàn Bắc Mỹ.

Sau một thời gian dài được đào tạo, cuối tháng 10-1948, trong một buổi lễ trang nghiêm được tổ chức tại Tổng hành dinh của Bộ Dân ủy Nội vụ Liên Xô NKVD tại Lubyanka, W. Fisher tuyên thệ trung thành với sự nghiệp hoạt động tình báo, với tổ quốc và nhân dân Liên Xô. Tiếp đó, W. Fisher được triệu tập tới văn phòng của Vyacheslav Molotov, Ngoại trưởng Liên Xô.

Trong thời điểm ấy, ngoại trừ lãnh tụ tối cao J. Stalin, không một ai ở Liên bang Xô viết lại có tầm ảnh hưởng cũng như quy ền lực rộng rãi như V. Molotov. Đây là người đã từng ăn tối cùng với Hitler, đã kí hiệp ước không xâm phạm Xô - Đức, sát cánh cùng với J. Stalin lãnh đạo cuộc chiến tranh chống phát xít Đức, cuộc chiến từng có một loại lựu đạn dùng nhiên liệu hỗn hợp mang tên “Molotov”.

Tại văn phòng của V. Molotov, hai người đã thảo luận rất lâu về sứ mệnh hoạt động bí mật tại Mỹ của W. Fisher. Tiếp đó, cả gia đình W. Fisher được mời tới ăn tối. Cho dù đi ều gì có xảy ra với W. Fisher ở Mỹ, gia đình của người điệp viên cũng sẽ đảm bảo có được một cuộc sống đầy đủ tại Liên Xô.

Sau bữa ăn, cả gia đình W. Fisher cùng vợ và con gái quay về ngôi nhà nghỉ ở ngoại ô. Ở đó, người điệp viên Xô viết nói lời từ biệt với vợ con. Phải rất lâu nữa, họ mới có thể gặp lại nhau.

Một chiếc xe limousine màu đen do Viktor Abakumov, người sáng lập cơ quan phản gián của Liên Xô là SMERSH (tên viết tắt trong tiếng Nga của dòng chữ “Cái chết dành cho bọn gián điệp”) cử đến, đưa W. Fisher ra ga tàu hỏa Leningradsky ở Moscow, W. Fisher đáp chuyến tàu đi Warsaw, nhập cảnh Ba Lan bằng hộ chiếu Liên Xô. Dùng tám hộ chiếu dán ảnh thật nhưng mang tên Andrew Kayotis, từ Ba Lan, điệp viên W. Fisher tiếp tục qua Tiệp Khắc, Thụy Sĩ rồi tới Paris. Từ thủ đô nước Pháp, hành trình của W. Fisher tới thành phố cảng Le Havre, nơi ngày 6-11-1948, người điệp viên Xô viết lên chiếc tàu thủy chở khách *Scythia*, trực chỉ Quebec ở Canada. Kể từ đó, W. Fisher không bao giờ còn dùng lại tên thật của mình nữa.

+++++

Sau khi xâm nhập thành công vào lãnh thổ Mỹ vào tháng 11-1948, điệp viên W. Fisher ngay lập tức bắt tay vào một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của mình là kích hoạt lại mạng lưới điệp viên, vốn tạm thời bị “đóng băng” do bị phản gián Mỹ truy lùng ráo riết ngay sau khi chiến tranh kết thúc, hậu quả của hàng loạt vụ đào thoát của các điệp viên Liên Xô thời kì đó.

Vụ đào thoát của điệp viên GRU I. Gouzenko tháng 9-1945 tại Canada đã gây tổn thất nặng nề cho mạng lưới điệp viên Xô viết hoạt động ở Tây bán cầu. Qua I. Gouzenko, phản gián Mỹ xác định không chỉ dự án tối mật *Manhattan* đã bị tình báo Xô viết xâm nhập toàn diện, bí mật nguyên tử chắc chắn đã bị đánh cắp, mà còn tồn tại một mạng lưới điệp viên hoạt động cho Liên Xô cài cắm ở khắp các địa bàn, các cơ quan của chính phủ Mỹ.

Dựa trên những lời khai báo của I. Gouzenko, FBI tiến hành các chiến dịch trên quy mô lớn, ráo riết lùng sục điệp viên Xô viết. Kết quả là kể từ cuối năm 1945, mạng lưới hoạt động của tình báo Liên Xô ở Bắc Mỹ bị tổn hại nặng nề, người bị bắt giữ, người kịp trốn thoát khỏi các mề lưới của FBI.

Tiếp đó, lại là vụ đào thoát của *Quý bà hoàn hảo*, điệp viên Elizabeth Bentley.

Elizabeth Bentley sinh ngày 1-1-1908, là con gái duy nhất trong một gia đình có cha là doanh nhân ngành dệt may, mẹ làm giáo viên ở thành phố New Milford, bang Connecticut. Tốt nghiệp trung học phổ thông ở Rochester, New York, E. Bentley nhận được học bổng nghiên cứu về tiếng Anh ở trường Cao đẳng Vassar.

Sau khi mẹ mất, E. Bentley đi du lịch châu Âu rồi quay về dạy ngôn ngữ tại một trường nữ sinh ở bang Virginia.

Năm 1932, E. Bentley theo học tại Đại học Tổng hợp Columbia, năm sau nhận được học bổng đi học tại Đại học Florence, Ý. Trong thời gian ở đây, E. Bentley có một cuộc sống khá phóng túng và bắt đầu uống rượu.

Trở về Mỹ năm 1934, E. Bentley tiếp tục lấy bằng thạc sĩ ngôn ngữ ở Đại học Tổng hợp Columbia vào năm 1935. Không kiếm được việc làm như một giáo viên, E. Bentley làm chân thư kí cho Văn phòng phục dựng nhà cửa New York rồi sau đó, do biết tiếng Ý, vào làm việc ở Thư viện thông tin Ý ở thành phố New York, chuyên tuyên truyền cho chủ nghĩa phát xít ở Mỹ.

Do tác động của một người bạn ở Đại học Tổng hợp Columbia, năm 1936, E. Bentley tìm hiểu và gia nhập Đảng Cộng sản Mỹ (CPUSA). Thông

qua vị trí làm việc ở Thư viện thông tin Ý thành phố New York, E. Bentley có thể báo cáo cho CPUSA các hoạt động của những tổ chức phát xít Ý trên lãnh thổ Mỹ. Cấp trên trực tiếp của E. Bentley trong CPUSA là Jacob Golos, một người Nga nhập cư vào Mỹ từ năm 1925.

Không chỉ là một đảng viên Đảng Cộng sản Mỹ, J. Golos còn là một điệp viên của NKVD. Chẳng mấy chốc, E. Bentley trở thành người tình của J. Golos và nhanh chóng nhận lời hoạt động như một điệp viên. Đến lúc ấy, E. Bentley vẫn nghĩ rằng mình hoạt động cho CPUSA chứ không phải cho Liên Xô. Chỉ đến hơn một năm sau, khi J. Golos thừa nhận rằng mình hoạt động tình báo cho Liên Xô thì E. Bentley mới chính thức trở thành một điệp viên trong mạng lưới của NKVD.

Thoạt đầu, tình báo Liên Xô đặt mật danh hoạt động cho E. Bentley là *Mirna*, sau đó đổi thành *Umnitsa - Quý bà hoàn hảo*.

Từ tháng 6-1941, khi phát xít Đức bất ngờ tấn công Liên Xô, E. Bentley trở thành người liên lạc, nhận thông tin mật từ những điệp viên hoạt động trong các cơ quan chính phủ Mỹ ở Washington rồi chuyển chúng cho Cụm tình báo Xô viết ở New York. Thông thường, E. Bentley thu thập tin tức, sắp xếp lại thành các số liệu rồi chuyển cho đầu mối của tình báo Xô viết.

Do bận quá nhiều công việc nên chỉ huy của E. Bentley là J. Golos đã dần dần chuyển giao các đầu mối cho *Quý bà hoàn hảo* đi đầu hành. Trong số này, nổi lên có mạng lưới điệp viên đứng đầu bởi Nathan Gregory Silvermaster, mang mật danh *Pal*, một nhà thống kê học người Mỹ gốc Nga làm việc tại Cơ quan An ninh Nông nghiệp, sau chuyển sang Cục Kinh tế Chiến tranh. Các thành viên trong mạng lưới này, mang tên *Silvermaster*, chủ yếu là những đảng viên Đảng Cộng sản Mỹ và bạn bè họ, làm việc trong các cơ quan chính phủ Mỹ, thu thập đủ mọi tin tức về kinh tế, chính trị, an ninh, quốc phòng, trong đó có cả các thông tin mật liên quan đến đề án phát triển vũ khí nguyên tử của Mỹ. Thực tế, trong một thời gian dài, E. Bentley là người đi đầu hành mạng lưới *Silvermaster* hoạt động trên đất Mỹ.

Vào dịp Lễ Tạ ơn năm 1943, J. Golos đột ngột qua đời sau một cơn đau tim. E. Bentley tiếp quản hoàn toàn mạng lưới điệp viên do người tình để lại nhưng cảm thấy bơ vơ, cô độc. Khi ấy, E. Bentley phải báo cáo trực

tiếp các thông tin mật do mạng lưới của mình thu thập được cho điệp viên Xô viết Anatoly Gromov, mang mật danh *Gorsky*, người từng có thời gian hoạt động ở London trước khi chuyển tới địa bàn Washington. Tuy nhiên, do cá tính khắc nghiệt của *Gorsky*, quan hệ giữa Bentley với người điệp viên chỉ huy mình rất căng thẳng.

Đến tháng 3-1944, nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Mỹ là Earl Browder tiếp tục chuyển giao cho E. Bentley một mạng lưới điệp viên thứ hai, chuyên cung cấp thông tin cho CPUSA rồi sau đấy CPUSA lại chuyển cho phía Liên Xô. Người đứng đầu đường dây này là Victor Perlo, mang mật danh *Raider*, một nhà thống kê làm việc cho chính phủ Mỹ chuyên thu thập các thông tin mật liên quan đến công nghiệp hàng không. Một thành viên quan trọng khác của đường dây này là Charles Kramer, mang mật danh *Lot*, một nhà kinh tế học cũng làm việc trong cơ quan chính phủ.

Như vậy là cùng lúc, E. Bentley đi đầu hành cả hai mạng lưới điệp viên *Silvermaster* và *Perlo/Kramer*.

Nhưng đến thời điểm đó thì quan hệ giữa E. Bentley với điệp viên phụ trách địa bàn Washington là I. Akhmerov ngày càng xấu đi một cách tệ hại, gần như không có cơ cứu vãn. I. Akhmerov muốn tự mình trực tiếp đi đầu hành mạng lưới điệp viên *Silvermaster* và gạt E. Bentley ra rìa. I. Akhmerov gửi báo cáo về Trung tâm Moscow, nói rằng “không thể tin tưởng” được vào E. Bentley và cần phải loại bỏ *Quý bà hoàn hảo* ra khỏi cương vị đi đầu hành lưới điệp viên *Silvermaster*. Đề xuất này được người đứng đầu Đảng Cộng sản Mỹ Earl Browder, cũng được tình báo Liên Xô đặt mật danh *Rulevoy*, là anh họ đồng vợ của I. Akhmerov, ủng hộ.

Đồng thời với việc bị gạt khỏi cương vị đi đầu hành mạng lưới *Silvermaster*, E. Bentley cũng bị loại khỏi vị trí đi đầu hành mạng lưới điệp viên *Perlo/Kramer*. Sự bất mãn, nổi tức giận trong E. Bentley lớn dần. Áp lực căng thẳng của cuộc sống hai mặt, việc bị loại bỏ ra khỏi cương vị đi đầu hành hai đường dây điệp báo cùng với cái chết của người tình khiến người nữ điệp viên cảm thấy cô độc và lại tìm đến rượu.

Nhận thấy nguy cơ khủng hoảng tâm lí ở E. Bentley, điệp viên phụ trách *Gorsky* bố trí bữa ăn tối tại một tiệm ăn bên bờ sông ở Washington. Trong bữa ăn này, *Gorsky* thông báo rằng do những thành tích đặc biệt xuất

sắc trong hoạt động tình báo, điệp viên E. Bentley được phía Xô viết trao tặng Huân chương Sao đỏ, dành cho những cá nhân có hành động can trường và dũng cảm trong chiến đấu bảo vệ nhân dân và đất nước Liên Xô.

Phần thưởng này không xoa dịu được nổi bất bình của E. Bentley. Tháng 9-1945, *Quý bà hoàn hảo* bí mật liên hệ với FBI và ngày 7-11-1945, bắt đầu chính thức khai báo với FBI về toàn bộ mạng lưới gián điệp của Liên Xô mà mình nắm được trong những năm hoạt động bí mật.

Những tiết lộ của nữ điệp viên E. Bentley là một “mỏ vàng” đối với FBI. E. Bentley đã tiết lộ danh tính của hàng trăm điệp viên hoạt động cho tình báo Liên Xô, trong đó có ít nhất 35 viên chức làm việc cho chính phủ Mỹ. Chỉ một ngày sau khi E. Bentley khai báo, Giám đốc FBI Edgar Hoover đã gửi cho Tổng thống Mỹ Harry Truman một danh sách 14 điệp viên là những quan chức cấp cao trong chính phủ, trong đó có Trợ lý Bộ trưởng Tài chính Harry Dexter White, Trợ lý hành chính Ban đi đầu hành Cục Phục vụ chiến lược OSS (tiền thân CIA) Duncan C. Lee, cựu Trợ lý của Tổng thống Mỹ Roosevelt, Lauchlin Currie...

Mạng lưới điệp báo Liên Xô nhanh chóng phát tín hiệu báo động. Hoàn toàn không biết gì về việc E. Bentley đã bí mật khai báo với FBI ngày 7-11-1945, điệp viên *Gorsky* vẫn còn gặp E. Bentley tại quán cà phê Bickford nằm trên giao lộ giữa đường 23 và Đại lộ số 6 ở New York vào ngày 20-11-1945 mà không biết rằng cuộc gặp mặt nằm trong vòng giám sát bí mật của FBI. Trong cuộc gặp này, *Gorsky* nói rằng E. Bentley cần phải nhanh chóng “quay trở lại các hoạt động bí mật” và hẹn cuộc gặp tiếp theo sẽ diễn ra vào ngày 20-1-1946. Tuy nhiên, chưa đến thời điểm diễn ra cuộc gặp sau thì do nhận được lệnh báo động từ Trung tâm, *Gorsky* đã nhanh chóng bay về Moscow.

Ít tháng sau đó, điệp viên địa bàn New York, Roland Abbiate, mang mật danh *Pravdin*, cũng được rút về Mặc dù Trung tâm Moscow xác định là ngoài cái tên *Bill* mà I. Akhmerov dùng khi tiếp xúc với E. Bentley, nữ điệp viên này không biết được tên thật, địa chỉ cũng như số điện thoại của điệp viên hoạt động bất hợp pháp I. Akhmerov, nhưng để phòng xa, vợ chồng điệp viên này cũng nhanh chóng rời Mỹ quay về Liên Xô.

Vụ đào thoát của điệp viên E. Bentley, người được truyền thông Mỹ nhanh chóng phong tặng danh hiệu *Nữ hoàng gián điệp Đỏ*, đã gây tổn thất nặng nề cho mạng lưới điệp viên của Liên Xô tại Bắc Mỹ. Cùng với vụ đào thoát của I. Gouzenko trước đó cũng như việc phản gián Mỹ bắt đầu lần ra các tên tuổi điệp viên bí mật nhờ chiến dịch giải mã mang mật danh *Venona*, phần lớn các điệp viên Xô viết hoặc bị gọi về nước, hoặc được lệnh nằm im chờ thời. Mạng lưới điệp báo Xô viết hoạt động trong thời kì chiến tranh hầu như tê liệt.

Trong bối cảnh ấy, điệp viên W. Fisher đơn độc xâm nhập vào nước Mỹ với sứ mệnh gây dựng lại mạng lưới điệp báo Xô viết ở địa bàn Tây bán cầu.

+++++

Kích hoạt lại mạng lưới điệp viên hoạt động tại Mỹ, W. Fisher không chỉ giới hạn ở việc tiếp tục khơi lại dòng thông tin liên quan đến các bí mật của vũ khí nguyên tử Mỹ mà còn rộng lớn hơn nữa. Nhiệm vụ của người điệp viên Xô viết là tiếp cận những thông tin mật về bố trí binh lực của Mỹ, các cơ sở quân sự, kho tiếp liệu dùng cho chiến tranh.

Từ những đồng minh thân cận trong thời gian Đệ nhị thế chiến, quan hệ giữa Mỹ cùng các đồng minh phương Tây với Liên Xô đã nhanh chóng chuyển sang thù địch. Thủ tướng Anh W. Churchill, trong một bài phát biểu công khai ngày 5-3-1946 đã chính thức đề cập tới sự hình thành và tồn tại của một Bức Màn sắt ở lục địa châu Âu. Tháng 6-1948, chỉ ít tháng trước khi W. Fisher đặt chân tới Mỹ, Liên Xô cũng đã nỗ lực kiểm soát thủ đô Berlin của nước Đức "bằng việc phong tỏa mọi đường vào thành phố này, mở ra cuộc "khủng hoảng Berlin" lần thứ nhất...

Một trong những nhu cầu thiết yếu bậc nhất của lãnh đạo Liên Xô lúc đó là phải nắm được thông tin về việc phía Mỹ sẽ cần bao nhiêu thời gian để tái bố trí lại binh lực ở châu Âu trong trường hợp chiến tranh nổ ra.

Trong trường hợp những căng thẳng giữa hai phía bùng nổ thành một cuộc chiến, mà rất có thể là Đệ tam thế chiến, Liên Xô cần phải nhanh chóng nắm bắt được các thông tin về đối thủ mà Tây bán cầu là địa bàn cung cấp thông tin có tầm quan trọng sống còn. W. Fisher, với những

nhiệm vụ được Trung tâm Moscow giao phó khi bước chân xuống tàu vượt Đại Tây Dương sang Mỹ, vì vậy, là một điệp viên chiến lược.

Sau khi đặt chân tới Mỹ, W. Fisher đã có những chuyến hành trình dài ngày bằng xe buýt liên tiểu bang, rong ruổi ở vùng New England phía Đông Bắc nước Mỹ để nối lại tiếp xúc với các mối liên hệ cũ. Trung tâm chỉ huy mạng lưới sẽ nằm ở New York, thành phố không lồ của nước Mỹ, nơi một cá nhân nhạt nhòa như W. Fisher có thể dễ dàng hòa trộn vào đám đông vô số các sắc dân của thành phố này.

Tiếp đó, W. Fisher làm một chuyến hành trình ngang lãnh thổ Mỹ, sang khu Bờ Tây nhiều nắng ấm mà trọng điểm là California. Nhiệm vụ của W. Fisher là phải xác định những thông tin về việc Mỹ cung cấp vũ khí, trang bị quân sự cho quân đội của Tưởng Giới Thạch, khi ấy đang dốc sức chiến đấu chống lại lực lượng cộng sản của Mao Trạch Đông ở Trung Quốc. Các tàu vận chuyển khí tài quân sự của Mỹ thường xuất phát từ cảng Long Beach ven bờ biển ở thành phố Long Beach, California.

Để thực hiện nhiệm vụ này, W. Fisher đã gây dựng được một mạng lưới “mật báo viên”, gồm nhiều nhân mối nằm trong cộng đồng người Đức gốc Do Thái ở khu vực này. Trong trường hợp nổ ra chiến tranh giữa Liên Xô và Mỹ, các “mật báo viên” này sẽ tham gia vào một lực lượng bí mật, nguy trang như là các nghiệp đoàn công nhân tới từ Trung Mỹ, tiến hành các hoạt động phá hoại một cách có hệ thống, làm tê liệt hệ thống phòng thủ ở Bờ Tây nước Mỹ.

Trên đường từ Bờ Tây trở lại New York, đầu xuân năm 1949, W. Fisher dừng lại ở thành phố Santa Fe.

Là thủ phủ của bang New Mexico nằm ở phía tây nam nước Mỹ, ngoài việc là địa điểm thu hút khá đông khách du lịch, Santa Fe còn là chiến địa trong cuộc chiến điệp báo giành giật bí mật nguyên tử giữa các điệp viên Xô viết với phản gián Mỹ. Do nằm cách không xa *Los Alamos*, trung tâm nghiên cứu chế tạo bom nguyên tử của Mỹ, nên FBI đặc biệt để ý đến Santa Fe. Những người lạ xuất hiện ở thành phố đều nằm trong tầm ngắm của đặc vụ Mỹ.

Các điệp viên Xô viết cũng coi đây là địa bàn lí tưởng để tiếp xúc, nhận tài liệu mật từ các điệp viên nằm vùng ở *Los Alamos*, những người mà



trong một vài dịp hiếm hoi, được phép ra khỏi khu vực phòng thí nghiệm do các cơ quan phản gián Mỹ bảo vệ cực kì nghiêm ngặt. Chính ở đây, trong thời gian chiến tranh, tình báo Xô viết đã nhận được các tài liệu cơ bản nhất về thiết kế cũng như quy trình chế tạo một quả bom nguyên tử, những thông tin có tầm quan trọng sống còn đối với nhà khoa học I. Kurchatov cùng các đồng sự cũng đang trong cuộc đua gấp gáp ở bên kia Đại Tây Dương.

Ở Santa Fe, W. Fisher về ngụ tại một *ngôi nhà an toàn* của NKVD, tằm tằm dưới vỏ bọc của một cửa hàng dược phẩm có tên gọi là Hiệu thuốc Zook. Sở dĩ NKVD thiết lập *ngôi nhà an toàn* này bởi Santa Fe chính là bàn đạp gần biên giới Mexico để các điệp viên Xô viết từ Mỹ xâm nhập sang Mexico hồi năm 1940, phục vụ chiến dịch bí mật ám sát Trotsky ở thủ đô Mexico City.

Tại Santa Fe, W. Fisher đã bắt lại liên lạc với những đầu mối cũ của NKVD và đưa họ quay lại hoạt động điệp báo. Trước khi W. Fisher tới Santa Fe, đây đã từng là địa bàn hoạt động của Kitty Harris, một nữ điệp viên có ít nhất 17 cái tên giả và mang những mật danh như *Gypsy, Norma, Ada*. Được NKVD tuyển mộ từ tháng 4-1931, Kitty Harris từng trải qua các lớp huấn luyện ở Moscow mà người dạy kĩ năng chụp ảnh cũng như sử dụng điện đài không phải ai khác chính là W. Fisher.

Ngày 11-7-1949, đúng vào dịp sinh nhật thứ 46, W. Fisher quay lại New York. Tại đây, W. Fisher bí mật gặp gỡ điệp viên hoạt động hợp pháp dưới vỏ bọc nhân viên ở Lãnh sự quán Liên Xô, nhận một khoản tiền để hoạt động cùng những mệnh lệnh mới từ Trung tâm Moscow. Nhiệm vụ cấp thời của W. Fisher là phải nhanh chóng khôi phục lại mạng lưới điệp viên mang mật danh *Volunteer*.

*Volunteer* chính là mạng lưới điệp viên đóng vai trò chủ yếu trong điệp vụ đánh cắp và cung cấp những thông tin bí mật về vũ khí nguyên tử của Mỹ. Mạng lưới này hoạt động cực kì có hiệu quả trong suốt thời kì chiến tranh, nhưng phải tạm thời nằm im ngay sau khi Đệ nhị thế chiến kết thúc. Cho đến thời điểm W. Fisher đặt chân tới nước Mỹ, chương trình phát triển vũ khí nguyên tử của Liên Xô vẫn chưa đi đến đích cuối cùng là một vụ nổ thử bom nguyên tử. Các nhà khoa học Liên Xô dưới quyền chỉ huy của viện sĩ I. Kurchatov vẫn cần tiếp tục cập nhật những thông tin mang tính

sống còn về quá trình cực kì phức tạp để chế tạo loại vũ khí có sức hủy diệt lớn này.

Chọn New York làm địa bàn hoạt động chính yếu để chỉ huy mạng lưới điệp viên bất hợp pháp rộng lớn ở Bắc Mỹ, W. Fisher không xin vào làm việc ở một công sở nào do lo ngại quá trình thẩm tra để nhận người làm việc có thể khiến vỏ bọc của mình bị phá vỡ. Thay vào đó, dưới cái tên giả Emil Robert Goldfus, người điệp viên Xô viết thuê một địa điểm làm xưởng vẽ, tự mình làm các công việc liên quan đến hoạt động mĩ thuật. E. Goldfus nhanh chóng thiết lập được quan hệ rộng rãi với giới nghệ sĩ New York.

Trong vai trò một ông chủ xưởng vẽ, E. Goldfus đã khiến cho những người bạn trong cộng đồng làm nghệ thuật ở New York ngạc nhiên bởi sự hiểu biết cũng như lòng ngưỡng mộ đối với các tác phẩm của danh họa Nga cuối thế kỉ XIX Levitan, người mà hầu hết các họa sĩ Mỹ còn chưa nghe thấy bao giờ.

Ông chủ xưởng vẽ E. Goldfus cũng không giấu giếm nỗi ác cảm của mình đối với nghệ thuật hội họa trù tượng. “Bạn biết đấy”, E. Goldfus nói với các bạn bè trong giới nghệ sĩ, “tôi cho rằng nghệ thuật đương đại đang đi vào ngõ cụt”.

Những điệp viên chủ yếu đi đầu hành mạng lưới *Volunteer* là vợ chồng Morris và Lona Cohen. Trong mạng lưới điệp viên này, Morris mang mật danh *Luis* và *Volunteer*, còn Lona mang mật danh *Leslie*. Morris là người đã bắt mối với nhà khoa học mang bí danh *Arthur Fielding*, chính là Theodore Alvin “Ted” Hall, được tình báo Xô viết đặt cho mật danh *Perseus* hoặc *Mlad*. Cùng với điệp viên nguyên tử K. Fuchs, điệp viên “Ted” Hall đã chuyển nhiều thông tin bí mật về đề án nguyên tử *Manhattan* cho tình báo Liên Xô. Tháng 7-1945, chính Lona Cohen là người đã tới Santa Fe nhận những tài liệu về vụ thử bom nguyên tử đầu tiên của Mỹ mang mật danh *Trinity* từ “Ted” Hall để mang về New York trong một chiếc hộp đựng giấy ăn.

Sau vụ đào thoát vào cuối năm 1945 của nữ điệp viên Elizabeth Bentley, do lo ngại FBI có thể nhân cơ hội đó lần ra các điệp viên Xô viết ở Mỹ, từ đầu năm 1946, Trung tâm Moscow phải tạm thời cắt đứt liên lạc với vợ

chồng Cohen. Một năm sau, họ nối lại liên lạc với vợ chồng Cohen ở Paris nhưng mãi đến khi W. Fisher sang Mỹ, vào đầu năm 1949, cặp vợ chồng điệp viên này mới chính thức quay trở lại hoạt động sau cuộc gặp bí mật giữa Lona với W. Fisher ở vườn thú khu Bronx tại New York.

Thông qua vợ chồng điệp viên Cohen, W. Fisher tiếp tục đi đầu hành hoạt động của điệp viên “Ted” Hall, tức nhà khoa học *Arthur Fielding*, người mang mật danh *Mlad* trong mạng lưới điệp báo Xô viết. Trước đấy, vào quãng đầu năm 1948, “Ted” Hall, đang làm luận án tiến sĩ ở Đại học Tổng hợp Chicago, đã cùng với người vợ của mình là Joan, gia nhập Đảng Cộng sản Mỹ. Mục tiêu của “Ted” Hall là làm việc trong chiến dịch tranh cử của ứng cử viên Henry Wallace đại diện Đảng Tiến bộ, một nhánh tách ra từ Đảng Dân chủ, trong cuộc bầu cử tổng thống năm đó. H. Wallace là người có khuynh hướng chính trị ủng hộ Liên Xô.

Lo ngại sẽ mất đi một thành viên quý giá trong mạng lưới điệp viên của mình, W. Fisher, thông qua Morris Cohen, yêu cầu “Ted” Hall từ bỏ hoạt động chính trị, quay trở lại làm việc trong lưới điệp viên. Ngày 2-8-1948, trạm điệp báo Washington gửi một bức điện mật về Trung tâm Moscow:

“*Luis* đã gặp *Mlad*. Anh ấy đề nghị *Mlad* cắt đứt liên hệ với Đảng Tiến bộ, tập trung vào công tác nghiên cứu khoa học. Những thông tin quan trọng có được từ hai nguồn tin mới của *Mlad*. Họ tuyên bố muốn chuyển giao những dữ liệu về đề án *Enormous* (chương trình phát triển vũ khí nguyên tử) với hai điều kiện: *Mlad* là đầu mối tiếp xúc duy nhất và tên của họ không được cung cấp cho người của *Artemis* (cơ quan tình báo Xô viết)”.

Như vậy là W. Fisher đã tiếp nhận và tiếp tục phát triển mạng lưới điệp viên *Volunteer*. Trong mạng lưới này, ngoài vợ chồng Cohen và *Mlad*, còn có ba điệp viên khác mang các mật danh là *Aden*, *Serb* và *Silver* mà hai người trong số này chắc chắn là các nhà vật lý nguyên tử do “Ted” Hall tuyển mộ. Mạng lưới điệp viên *Volunteer* đã giữ vai trò quan trọng bậc nhất trong việc đánh cắp được những thông tin siêu mật về công việc chế tạo bom nguyên tử của nước Mỹ để chuyển về Moscow trong giai đoạn cuối đề án phát triển bom nguyên tử của Liên Xô.

Ngày 29-8-1949, Liên Xô cho nổ thành công quả bom nguyên tử đầu tiên. Do tham gia vào giai đoạn cuối và hoàn thành xuất sắc điệp vụ này, cũng trong tháng 8-1949, W. Fisher đã được Nhà nước Liên Xô tặng thưởng Huân chương Cờ đỏ.

Một năm sau đó bắt đầu xảy ra hàng loạt vụ bắt giữ các điệp viên trong mạng lưới của W. Fisher.

+++++









❶ Ba cựu điệp viên KGB – từ trái sang phải – Akopyan, Molody và Abel

❷ Căn hộ ở 252 phố Fulton, New York, nơi Abel trú ngụ dưới tên giả Emil Goldfus

❸ Đại tá Abel trong một bức ảnh với gia đình thời trẻ – hàng sau bên trái

❹ Đại tá Abel trong một giây phút thành thơ

❺ Chân dung Đại tá Abel do một người bạn vẽ năm 1958

❻ Hình của Đại tá Abel được in trên tem của Liên bang Xô viết

❼ Đại tá Abel dưới tên giả Emil Goldfus tại xưởng vẽ năm 1957





Vụ phản phé của *Nữ hoàng gián điệp Đỏ* E. Bentley cuối năm 1945 đã gây di họa nặng nề cho mạng lưới điệp viên Xô viết trên đất Mỹ.

Trong các khai báo của mình với FBI, E. Bentley nói rằng mình từng làm liên lạc viên trong thời gian ngắn cho một người tên là Abraham Brothman. Người này lại có liên hệ với một loạt các nhà hóa học và kỹ sư khác, những người bằng cách này hay cách khác đều lần lượt có mặt trong các hồ sơ của FBI vì nhân thân cánh tả của mình.

Hai năm sau khi E. Bentley đào thoát, năm 1947, một b ộ ̣i thẩm đoàn bắt đầu để ý đến những lời khai của nữ điệp viên này và gọi Abraham Brothman ra trước một phiên tòa để đối chứng. A. Brothman thừa nhận rằng mình có biết E. Bentley và cả người tình của cô này là Golos, nhưng những thông tin ông ta cung cấp cho hai người này hoàn toàn vô hại. A. Brothman khai rằng mình quen biết Golos thông qua một nhà hóa học tên là Harry Gold.

Đến lượt Harry Gold bị gọi ra đối chất. Trước tòa, Harry Gold nói mình có quen Golos nhưng chỉ coi người này là một doanh nhân bình thường. Ở thời điểm ấy, b ộ ̣i thẩm đoàn không có chứng cứ đủ mạnh để buộc tội A. Brothman và H. Gold làm gián điệp, nhưng kể từ đó, FBI đã âm thầm đưa cả hai người vào diện nghi vấn.

Vụ thử thành công quả bom nguyên tử đầu tiên của Liên Xô ngày 29-8-1949 đã dẫn tới những hệ lụy không tránh khỏi đối với hoạt động điệp báo của cả Liên Xô lẫn phương Tây. Trong suốt thời gian đầu tháng 9-1949, các đầu đo phóng xạ của Ủy ban Năng lượng nguyên tử Mỹ và Hải quân Hoa Kỳ âm thầm đo lường phóng xạ trên lãnh thổ Liên Xô và các nhà khoa học Mỹ đi tới kết luận chắc chắn là Liên Xô đã thử thành công một vụ nổ nguyên tử vào thời gian cuối tháng 8-1949. Đến ngày 23-9-1949, Tổng thống Mỹ Harry Truman chính thức thông báo với thế giới rằng phía Xô viết đã có vũ khí nguyên tử.

Cộng đ ồng tình báo và phản gián Mỹ hoàn toàn rúng động trước sự kiện này. Hàng loạt câu hỏi ngay lập tức đặt ra, trong đó quan trọng nhất là liệu các nhà khoa học Xô viết đã tự mình có những bước tiến vượt bậc, tiến hành thành công vụ nổ sớm hơn vài năm so với ước đoán trước đây của

tình báo Hoa Kỳ, hay họ đã được hỗ trợ bởi những thông tin tình báo đánh cắp được từ Mỹ?

Phản gián Mỹ đánh giá các điệp viên Xô viết là những bậc thầy trong hoạt động điệp báo, là đối thủ xứng tầm với Mỹ trong bất cứ lĩnh vực nào, dù là gián điệp kinh tế, khoa học công nghệ hay tình báo chính trị. Tuy nhiên, ở thời điểm đầu tháng 9-1949 ấy, phản gián Mỹ không thể xác định được chính xác các điệp viên Xô viết xâm nhập vào hàng ngũ các nhà khoa học trên đất Mỹ đã đóng góp được bao nhiêu phần trong việc Liên Xô thử thành công quả bom nguyên tử sớm hơn vài năm so với dự tính.

Để trả lời câu hỏi này, các lực lượng phản gián Mỹ bèn đẩy nhanh tiến độ thực hiện *Venona*, một chiến dịch siêu mật được phản gián Mỹ bắt đầu triển khai từ thời kì chiến tranh.

*Venona* được khởi sự từ năm 1943 nhằm phá khóa mã những bức điện mật trao đi đổi lại giữa Moscow với các chỉ huy quân sự cũng như các nhà ngoại giao Liên Xô ở Mỹ do bộ phận kỹ thuật của phản gián Mỹ chặn bắt được. Ở thời điểm đó, Đại tá Carter Clarke, Chỉ huy trưởng Ban đặc biệt của quân đội Mỹ, một bộ phận trong Phòng Tình báo Quân đội thuộc Bộ Chiến tranh Hoa Kỳ, muốn biết liệu các nhà lãnh đạo Xô viết có ý định đàm phán hòa bình riêng rẽ với Đức Quốc xã hay không.

Để thực hiện mục tiêu này, Đại tá Carter Clarke ra lệnh đặt máy nghe lén đường cáp truyền thông tin của các nhà ngoại giao Xô viết. Nếu phá được khóa mã những bức điện mật đó thì có thể biết được ý định của nhà lãnh đạo Xô viết J. Stalin trong thời gian chiến tranh.

Từ tháng 2-1943, Đại tá Carter Clarke hạ lệnh nghe lén các đường truyền thông tin của phía Xô viết. Đến năm 1945, Meredith Gardner, một nhân viên phá khóa mã tài năng của Cục An ninh Quân đội Mỹ được giao nhiệm vụ chính trong việc phá khóa mã của tình báo Liên Xô. M. Gardner có khả năng nói được sáu đến bảy ngoại ngữ và là một trong số rất hiếm hoi các chuyên gia của tình báo Mỹ có thể đọc được tiếng Phạn. Việc phá khóa các bức điện mật vô cùng khó khăn bởi vì phía Xô viết sử dụng loại mã chỉ dùng một lần. Rất may cho Meredith Gardner là năm 1941, có lẽ trong điều kiện gấp gáp của chiến tranh, một nhân viên dịch mã của trạm tình báo Liên Xô ở New York đã sơ hở dùng hai lần dịch cho cùng một loại

mã. Tận dụng sơ hở này, Meredith Gardner có thể so sánh, đối chứng để tìm khóa mã.

Mặc dù vậy, công việc tiến triển khá chậm chạp. Mãi đến năm 1946, những bức điện mật đầu tiên mới dần dần được phá khóa và các nhà đi đầu tra Mỹ, thay vì hiểu được ý định của lãnh đạo Xô viết, lại phát hiện ra một sự thật khiến họ ngỡ ngàng: điệp viên Xô viết xâm nhập và hoạt động ở khắp Hoa Kỳ, ở cả những cấp rất cao, kể cả gần gũi với tổng thống Mỹ! Phạm vi hoạt động của họ xuất hiện cả trong những lĩnh vực hết sức nhạy cảm như dự án chế tạo vũ khí nguyên tử.

Dự án phá khóa mã của phía Xô viết do người Mỹ tiến hành ban đầu được đặt mật danh là *Bride*, sau đổi thành *Venona*. Chỉ có rất ít người được biết về dự án có độ mật rất cao này: Một số lãnh đạo cấp cao của quân đội Mỹ, một ít nhân viên của FBI và CIA có liên quan. Tổng thống Mỹ Harry Truman không liên hệ trực tiếp tới dự án mà chỉ nghe lại các báo cáo nếu như liên quan đến các vụ án gián điệp.

Để đảm bảo bí mật tuyệt đối cho dự án *Venona*, một câu chuyện giả tưởng được phản gián Mỹ dựng lên: Năm 1941, sau một trận chiến đấu trong chiến tranh với Phần Lan, một cuốn sổ ghi khóa mã của tình báo Liên Xô được một nhân viên NKVD thủ tiêu, đốt cháy không hết đã bị phía Phần Lan thu được, sau đó trao cho Mỹ; người Mỹ đã dựa vào cuốn sổ này để dần dà lần ra cách đọc các bức điện mật của phía Xô viết!

Không loại trừ một khả năng là những bức điện mật do nhân viên mã thám GRU I. Gouzenko mang theo khi đào thoát ở Canada năm 1945 cũng đã góp phần đẩy nhanh tốc độ phá khóa mã của người Mỹ.

+++++

Đến giữa tháng 9-1949, tức là ngay trước thời điểm Tổng thống Mỹ H. Truman chính thức thông báo với thế giới là Liên Xô đã có bom nguyên tử, dựa trên những thông tin giải mã ít ỏi do *Venona* cung cấp, phản gián Mỹ đã đọc được một phần các bức điện mật do tình báo Liên Xô gửi về Trung tâm trong thời kì 1944 -1945.

Những nội dung này cho thấy dường như phía Liên Xô đã có được các thông tin tối mật lấy trực tiếp từ trong nội bộ đề án vũ khí nguyên tử *Manhattan* và không nghi ngờ gì nữa, phía Xô viết đã sử dụng những thông tin này để rút ngắn thời gian chế tạo nên quả bom nguyên tử của mình.

Cũng trong số các bức điện mật do dự án *Venona* giúp mở được, phản gián Mỹ xác định một điếu cựa kì quan trọng: Trong khoảng thời gian năm 1944, cơ sở tình báo Liên Xô tại New York đã có một nguồn tin nằm trong phái bộ các nhà khoa học Anh tham gia vào đề án *Manhattan*.

Phản gián Mỹ ngay lập tức cho kiểm tra lại hồ sơ các nhà khoa học Anh trong phái bộ đã tham gia đề án *Manhattan*. Chỉ trong một thời gian ngắn, các đặc vụ Mỹ phát hiện ra một người có các đặc điểm trùng khớp với những nội dung các bức điện mật của tình báo Liên Xô ở New York. Đó là nhà khoa học Đức Klaus Fuchs.

K. Fuchs không phải là đối tượng duy nhất mà phản gián Mỹ đặt vào vòng ngắm. Một nhà khoa học khác trong phái bộ Anh là Rudolf Peierls cũng bị tình nghi. Nhưng sau một thời gian kiểm tra các bằng chứng thu thập được, phản gián Mỹ loại bỏ ông này ra khỏi danh sách các nghi phạm.

Trong khi ấy thì phản gián Mỹ tiếp tục đào sâu tìm kiếm các bằng chứng chống lại K. Fuchs, người sau chiến tranh đã quay về Anh, vào làm việc tại Viện nghiên cứu khoa học ở Harwell.

Một trong những bằng chứng quý giá mà phản gián Mỹ có được trong tay là những tài liệu mật phía Mỹ thu thập được sau chiến tranh của Gestapo, cơ quan mật vụ sắt máu Đức Quốc xã trong Đế chế chiến. Các tài liệu của Gestapo chỉ ra rằng vào năm 1933, K. Fuchs là một thành viên Đảng Cộng sản Đức và nếu phát hiện được thì Gestapo phải lập tức bắt giữ.

Bằng chứng thứ hai là việc tên của K. Fuchs xuất hiện trong một cuốn sổ ghi địa chỉ được tìm thấy ở nhà Israel Halperin, người từng là một điệp viên của Tổng cục Tình báo Quân đội Liên Xô GRU ở Canada. Cuốn sổ này bị các nhân viên an ninh Canada phát hiện sau vụ đào thoát năm 1945 của điệp viên GRU I. Gouzenko rồi sau đó chuyển cho phản gián Mỹ.

Chỉ có một điếu cựa khiến cho các đặc vụ Mỹ cảm thấy bối rối là nếu như các bức điện mật của tình báo Liên Xô trong năm 1944 cho thấy hoạt động

của người - có thể là K. Fuchs - thuộc quyền quản lí của NKGB (tên tắt Cơ quan Tình báo Liên Xô lúc đó, sau này mới đổi thành KGB), trong khi tài liệu thu được ở Canada lại cho thấy người này là một điệp viên hoạt động cho Tổng cục Tình báo Quân đội Liên Xô GRU. Kinh nghiệm cho thấy đến lúc đó, các chiến dịch của NKGB và GRU thường độc lập, ít khi liên quan đến nhau.

Mặc dù vậy nhưng đặc vụ Robert J. Lamphere của FBI vẫn thảo một bức điện mật gửi Cục An ninh MI5. Trong bức điện này, R. Lamphere nói rõ về những thông tin thu thập được nhờ giải mã các bức điện mật của tình báo Liên Xô về nhân vật có khả năng là K. Fuchs, cũng như hai bằng chứng gồm hồ sơ của Gestapo và cuốn sổ thu được ở Canada. R. Lamphere khẳng định với phản gián Anh rằng nhà khoa học K. Fuchs là nhân vật tình nghi số một trong cuộc đi đầu tra.

Các đi đầu tra mở rộng của phản gián Mỹ cũng cho thấy K. Fuchs có một người em gái tên là Kristel đang sống cùng chồng, Robert Heinemann, và ba đứa con ở gần Boston.

Vài tuần lễ sau, MI5 gửi một bức điện trả lời FBI. Trong bức điện này, MI5 cũng khẳng định rằng K. Fuchs là nhân vật tình nghi số một. Tuy nhiên, MI5 nói rằng không có đủ cơ sở để có thể bắt giữ K. Fuchs vì tội làm gián điệp. Khó khăn nằm ở chỗ cả MI5 lẫn FBI đều không thể sử dụng những bằng chứng mình có trong tay, đặc biệt là các bức điện mật bị phá khóa, trong một phiên tòa công khai.

Đến tháng 12-1949 thì MI5 quyết định đi một nước cờ liều. Cơ quan này sử dụng một điệp viên dày dặn kinh nghiệm tên là William Skardon tiếp cận K. Fuchs với mục đích khuyến khích, gây sức ép để bằng mọi cách buộc K. Fuchs phải tự nguyện thú tội.

Ngoài những bằng chứng do phản gián Mỹ cung cấp, MI5 còn có những thông tin về người cha của K. Fuchs, khi ấy đang giảng dạy tại trường Đại học Tổng hợp Leipzig, trong khu vực Đông Đức quản lí. Việc một người như K. Fuchs đang làm việc tại một viện nghiên cứu về nguyên tử ở Harwell của nước Anh trong khi người cha làm việc ở một nơi dễ dàng bị tình báo Xô viết tiếp cận, rõ ràng không phải là chuyện dễ chịu gì đối với phản gián Anh. Tình thế đó dễ đặt K. Fuchs vào vị trí bị bắt bớ. Thực ra thì

K. Fuchs đã từng thảo luận về vấn đề này với một nhân viên an ninh tại Viện nghiên cứu Harwell nơi mình làm việc.

Vậy là trong vài tuần lễ của tháng 12-1949, W. Skardon đã có vài lần gặp gỡ K. Fuchs trong sứ mệnh khuyến khích nhà khoa học nguyên tử tự nguyện thú tội. W. Skardon cẩn thận không để lộ ra với K. Fuchs rằng FBI và MI5 đã có các thông tin xác định K. Fuchs làm gián điệp nhờ đọc được các bức điện mật của tình báo Liên Xô. Thay vào đó, W. Skardon chỉ nói rằng nhà chức trách có rất nhiều thông tin xác thực về hoạt động gián điệp của K. Fuchs trong thời gian ở Hoa Kỳ.

Thoạt đầu, K. Fuchs bác bỏ mọi cáo buộc của W. Skardon rằng mình làm gián điệp cho phía Liên Xô. Nhưng đến ngày 22-1-1950, K. Fuchs nói với người đứng đầu bộ phận an ninh của Viện nghiên cứu Harwell, đề nghị thu xếp một cuộc gặp lại W. Skardon.

Từ ngày 24-1-1950, K. Fuchs bắt đầu thú tội với W. Skardon, kể cặn kẽ về quá khứ liên quan tới những người cộng sản cũng như các hoạt động điệp báo cho Liên Xô. Đến lúc ấy, phản gián Anh mới xác định được rằng K. Fuchs đã hoạt động gián điệp ở Anh trong thời gian chiến tranh, sau đó tại Hoa Kỳ trong phái bộ các nhà khoa học Anh, rồi sau khi chiến tranh kết thúc vẫn tiếp tục hoạt động cho phía Liên Xô.

Phải hơn một tuần kể từ khi K. Fuchs bắt đầu thú tội, ngày 2-2-1950, phản gián Anh mới tiến hành bắt giữ nhà khoa học Đức, người đã góp công rất lớn trong chiến dịch đánh cắp bí mật vũ khí nguyên tử của phương Tây để cung cấp cho tình báo Liên Xô.

Do không thể sử dụng các thông tin từ dự án mật *Venona* làm bằng chứng độc lập để kết tội nên Tổng chưởng lí Anh Sir Hartley Shawcross quyết định rằng K. Fuchs sẽ không bị xử vì tội làm gián điệp. Thay vào đó, K. Fuchs bị đưa ra tòa xét xử vì tội vi phạm Đạo luật Bí mật nhà nước của Anh. Ngày 1-3-1950, điệp viên nguyên tử K. Fuchs bị kết án ở khung hình phạt cao nhất theo Đạo luật Bí mật nhà nước với mức án 14 năm tù giam.

+++++

Trong các bản cung, K. Fuchs khai với nhân viên thẩm vấn của MI5 rằng mình đã chuyển các bí mật nguyên tử trên đất Mỹ cho tình báo Xô viết thông qua một liên lạc viên mang mật danh là *Raymond*. Những nội dung trong bản khai này được chuyển cho phía Mỹ và ngay lập tức, toàn bộ hệ thống phản gián Mỹ dốc toàn lực vào việc đi đầu tra để tìm ra *Raymond*. Giám đốc FBI Edgar Hoover ra mật lệnh bằng mọi giá phải tìm được điệp viên này vì có thể từ đó sẽ lần ra mạng lưới điệp viên của Liên Xô hoạt động trên đất Mỹ đã góp phần vào việc đánh cắp bí mật nguyên tử.

FBI được quyền huy động mọi văn phòng và nguồn nhân lực ở các địa phương để thực hiện cuộc truy lùng *Raymond*!

Một trong những trọng tâm mà các đặc vụ FBI hướng vào là thẩm vấn những người thân của K. Fuchs trên đất Mỹ, cô em gái Kristel Heinemann và anh chồng Robert.

Khi ấy, cô em gái Kristel đang đi đầu trị tại một bệnh viện tâm thần ở gần Boston. Khi đặc vụ FBI hỏi, Kristel vẫn nhớ người đàn ông đã tới nhà mình vào dịp cuối năm 1944, sau đó còn trở lại trong năm 1945 để cố gắng liên lạc với anh trai cô. Trong lần gặp đầu, cô nói với người đàn ông là hãy quay trở lại vào sau dịp lễ Giáng sinh, khi K. Fuchs về thăm nhà em gái và người đàn ông đó đã làm đúng như thế.

Vợ chồng Heinemann đều nhớ về người đàn ông bí ẩn đó, nhưng những mô tả của họ có thể khớp với hàng triệu người Mỹ: Da trắng, chừng 40 đến 45 tuổi, cao khoảng 1 mét 70, tóc nâu sẫm, vai rộng, mặt tròn. Cả hai đều tin rằng ông ta thuộc dạng người nước ngoài di cư tới Mỹ thế hệ thứ nhất.

Các đặc vụ FBI gửi những mô tả này cho MI5 để phản gián Anh đưa nó cho K. Fuchs. K. Fuchs xác nhận những đặc điểm đó hoàn toàn trùng khớp, đồng thời cung cấp thêm một chi tiết cực kì quan trọng: Qua những cuộc trao đổi giữa K. Fuchs với người đàn ông họ, K. Fuchs có cảm giác người đàn ông đó có những hiểu biết về hóa học và kĩ thuật.

K. Fuchs khai đã gặp *Raymond* cả thảy chín lần. Từ tháng 1 đến tháng 7 năm 1944 họ gặp nhau năm lần ở New York. Sau đó K. Fuchs tới *Los Alamos* và *Raymond* tìm đến nhà Kristel để nối lại liên lạc với K. Fuchs. Theo lời K. Fuchs thì họ gặp nhau hai lần ở Cambridge vào đầu năm 1945,



sau đó có thêm hai lần gặp nữa ở Santa Fe vào tháng 6 và tháng 9 năm 1945.

FBI cho rằng manh mối quan trọng bậc nhất có thể giúp lần ra *Raymond* là yếu tố liên quan đến “hiểu biết về hóa học và kỹ thuật” của người này. Dựa trên các hồ sơ lưu của FBI, các đặc vụ tập hợp được gần một ngàn người có những đặc điểm này cùng với những yếu tố nhận dạng do K. Fuchs và vợ chồng nhà Heinemann mô tả. Tất cả đều có ảnh. Các đặc vụ FBI bèn đem tất cả ảnh này cho vợ chồng Heinemann xem, đồng thời gửi sang Anh để MI5 cho K. Fuchs nhận dạng.

Thoạt đầu, K. Fuchs không nhận ra một ai; nhưng đến ngày 13-3-1950, điệp viên nguyên tử người Đức cho rằng có thể *Raymond* là một người tên Joseph Regenstreich, còn gọi là Robbins.

Tuy nhiên, khi FBI mang ảnh Robbins tới cho vợ chồng Heinemann thì cả hai đều khẳng định rằng đó không phải là *Raymond*.

Thêm nữa, một cuộc đi điều tra nhanh chóng sau đấy cho thấy Robbins không ở New York và Cambridge hay Santa Fe trong cùng thời gian K. Fuchs gặp *Raymond*.

Các đặc vụ FBI kiểm tra lại toàn bộ các phòng thí nghiệm nằm ở vùng bờ biển phía đông nước Mỹ có liên quan đến các sản phẩm hóa học. Họ kinh hoàng nhận thấy rằng chỉ tính riêng trong năm 1945, đã có tới gần 75.000 bằng sáng chế trong lĩnh vực hóa học được cấp cho chỉ riêng thành phố New York. Việc tìm kiếm một người trong cả biển thông tin như thế là đi đầu hâu như không thể.

FBI cũng thực hiện phương pháp cầu may bằng cách hỏi han những người ở các trạm xe buýt và sân bay bang New Mexico, xem liệu họ có nhận thấy một người đáng ngờ nào trong khoảng năm 1945 hay không. Không có bất cứ câu trả lời xác định nào từ những cuộc hỏi han ngẫu nhiên này.

Cuộc đi điều tra truy lùng *Raymond* của FBI đi vào chỗ bế tắc.

Đúng lúc ấy thì một đặc vụ FBI trong đội tìm kiếm do Robert J. Lamphere chỉ huy tên là Ernie Van Loon đột nhiên nảy ra ý nghĩ là biết đâu nhân vật *Raymond* bí ẩn lại có liên quan đến những điệp viên Xô viết mà

Nữ hoàng gián điệp Đỏ E. Bentley đã khai ra với FBI hồi năm 1945. E. Bentley từng khai rằng có một thời gian ngắn làm liên lạc viên cho Abraham Brothman, mà người này lại có quan hệ với một số người có nền tảng học vấn liên quan đến hóa học và kỹ thuật như Harry Gold, Oscar Vago, Jules Korchein, Fred Heller. Tất cả những người này đều đã bị đưa vào trong hồ sơ theo dõi của FBI từ trước đó.

Trước đây, FBI từng chuyển ảnh của tất cả những người này cho K. Fuchs nhận dạng nhưng nhà khoa học gián điệp khẳng định rằng trong số đó không có ai là *Raymond*.

Từ ý tưởng của Emie Van Loon, các đặc vụ FBI một lần nữa mang hồ sơ của những người đã bị FBI đặt vào diện tình nghi sau lời khai của nữ điệp viên E. Bentley ra xem lại. Họ nhận thấy có một sự trùng khớp kì lạ giữa mô tả nhân dạng trong hồ sơ của Harry Gold với những miêu tả về *Raymond* của vợ chồng Heinemann và K. Fuchs.

Tổng hành dinh FBI bèn chỉ thị cho văn phòng FBI ở Philadelphia tiếp tục đào sâu đi đầu tra về Harry Gold. Kết quả đi đầu tra ở Philadelphia cho thấy các số liệu lịch trình di chuyển của Harry Gold trong thời gian trước đó đều trùng với lời khai của K. Fuchs về những thời thời điểm mà hai người gặp nhau.

Nhưng khi đưa ảnh của H. Gold cho K. Fuchs xem lại thì nhà khoa học vẫn khẳng định đây không phải là người FBI muốn tìm.

Hai đặc vụ FBI là R. Lamphere và Emie Van Loon cho rằng vì K. Fuchs nhận dạng H. Gold qua những bức ảnh cũ trong hồ sơ nên có thể nhầm lẫn. Việc nhận dạng sẽ dễ dàng hơn nếu có những bức ảnh hiện tại của đối tượng, hoặc khi đối tượng đang di chuyển. Bởi thế, họ yêu cầu văn phòng FBI Philadelphia bí mật chụp lại một số bức ảnh mới, đồng thời quay phim cả một số di chuyển của H. Gold.

K. Fuchs bị tòa án ở Anh kết án tù từ đầu tháng 3-1950 nhưng mãi đến tháng 5-1950, phía Anh mới đồng ý cho phép các đặc vụ FBI trực tiếp thẩm vấn nhà khoa học làm việc cho tình báo Xô viết.

Trung tuần tháng 5-1950, cùng với Trợ lý giám đốc FBI phụ trách Ban đào tạo và đi đầu tra Hugh Clegg, đặc vụ R. Lamphere bay sang London.

Ngày 20-5-1950, cả hai được đại diện MI5, đặc vụ W. Skardon, người đã thuyết phục K. Fuchs thú tội, đưa tới nhà tù Wormwood Scrubs được canh gác cẩn mật ở ngoại vi London. Đây là nhà tù chuyên giam giữ các điệp viên Xô viết bị bắt giữ trên đất Anh và sau K. Fuchs, sẽ còn nhiều điệp viên Xô viết khác phải trải qua những năm tháng thụ án dài đằng đẳng ở đây.

Tại đây, trong một căn phòng đóng kín, R. Lamphere trải lên mặt bàn chừng hơn một chục bức ảnh chụp những người khác nhau, trong đó có ảnh của H. Gold, cả cũ lẫn mới và đề nghị K. Fuchs xem xét thật kỹ. Sau khi loại bỏ từng ảnh một, cuối cùng chỉ còn lại ba bức ảnh FBI vừa mới chụp H. Gold mấy hôm trước đó. K. Fuchs nói: “Tôi không chắc chắn có thể loại bỏ tất cả ba bức ảnh này. Nhưng những bức ảnh này vẫn chưa đủ rõ để tôi có thể chắc chắn đây là *Raymond!*”.

Ngày hôm sau, 21-5-1950, hai đặc vụ FBI lại tới gặp K. Fuchs ở nhà tù một lần nữa. Họ cho K. Fuchs xem những đoạn phim ngắn do các đặc vụ FBI bí mật ghi lại hình ảnh chuyển động của H. Gold. Sau khi xem một lần, K. Fuchs tuyên bố rằng người trong đoạn phim “rất giống” với người mang tên *Raymond*; tuy nhiên cũng không có gì đảm bảo chắc chắn lắm! Chẳng gì thì năm năm cũng đã trôi qua kể từ lần cuối cùng K. Fuchs gặp *Raymond*.

Các đặc vụ FBI cho K. Fuchs xem lại các đoạn phim thêm hai lần nữa, phóng to hình ảnh của H. Gold lên. Sau khi xem xong, câu trả lời của K. Fuchs vẫn chỉ là “rất giống”, rõ ràng không làm các đặc vụ FBI đã phải cất công bay từ Mỹ sang hài lòng.

Trong khi ấy thì tại Philadelphia, trong cùng ngày 21-5, các đặc vụ FBI là Scotty Miller và Richard Brennan bắt đầu thẩm vấn H. Gold. Dĩ nhiên là H. Gold bác bỏ hết mọi cáo buộc, nói rằng mình không hề quen biết K. Fuchs, chưa từng gặp gỡ Kristel Heinemann và thậm chí chưa bao giờ tới Boston hoặc tới vùng phía tây sông Mississippi.

Được sự đồng ý của H. Gold, ngày hôm sau, 22-5-1950, hai đặc vụ bắt đầu khám xét căn hộ của H. Gold.

Trên giá sách của H. Gold, S. Miller và R. Brennan tìm thấy một bảng ghi giờ tàu đi Boston. Tiếp đó, đặc vụ S. Miller rút ra một tờ rơi ghi rõ của

Phòng thương mại ở Santa Fe. “Anh nói với chúng tôi rằng chưa bao giờ đi tới vùng phía tây nước Mỹ cơ mà!”, S. Miller nhận xét.

Mặt tái nhợt, H. Gold ng ồi xuống ghế và nói: “Tôi chính là người mà K. Fuchs chuyên giao thông tin”.

Ngày 24-5-1950, một lần nữa các đặc vụ FBI ở London lại tới nhà tù Wormwood Scrubs với những đoạn phim và bức ảnh của H. Gold được chụp và ghi lại trong điều kiện ánh sáng tốt hơn. Các đặc vụ không nói cho K. Fuchs biết là ở Mỹ H. Gold đã thú tội.

Khi các bức ảnh mới chụp và những đoạn phim quay cảnh H. Gold di chuyển được máy chiếu phóng to lên tường, phản ứng của K. Fuchs gần như tức thì: “Vâng, đây là người liên lạc của tôi ở Mỹ”, nhà khoa học khẳng định.

*Raymond* chính là Harry Gold.

+++++

Từ ngày 22-5 đến 1-6-1950, H. Gold khai rất ít với FBI về hoạt động của mình, chỉ trừ việc thừa nhận rằng đã làm liên lạc viên chuyên giao các tài liệu mật của K. Fuchs cho tình báo Liên Xô. Nhưng từ ngày 1-6 trở đi, H. Gold bắt đầu khai toàn bộ các hoạt động, các đầu mối tiếp xúc của mình từ khi bắt đầu cộng tác với tình báo Xô viết.

Đấy quả là một dòng thác lũ thông tin, với vô số những dữ liệu, những đầu mối, tên tuổi mà lần đầu tiên FBI được biết. Dựa trên các thông tin do H. Gold cung cấp, FBI đã mở ra tới 49 vụ đi điều tra riêng rẽ khác nhau!

Giám đốc FBI E. Hoover, người luôn muốn khoe khoang những chiến tích của cơ quan mình, đã gọi vụ án gián điệp Fuchs/Gold là “Tội phạm Thế kỉ”!

Đến thời điểm này, một sai lầm trong thời kì chiến tranh của điệp viên địa bàn New York, Yakovlev, mật danh *John*, người phụ trách H. Gold, đã khiến lưới tình báo Liên Xô phải trả giá nặng nề, kể cả bằng tính mạng các điệp viên của mình.

Đó chính là chuyến đi của H. Gold tới Santa Fe hồi tháng 6-1945 để nhận các tài liệu mật do K. Fuchs chuyển giao. Trong chuyến đi này, mặc dù H. Gold phản đối nhưng Yakovlev vẫn ép anh ta, sau khi nhận tài liệu từ K. Fuchs, phải từ Santa Fe đi tới thành phố Albuquerque gần đó để gặp một đầu mối thứ hai nhận tiếp tài liệu.

H. Gold đã hoàn thành công việc trót lọt, gặp vợ chồng David và Ruth Greenglass, ở 209 đường High, thành phố Albuquerque, nhận tài liệu rồi quay về New York trao lại cho Yakovlev.

Năm năm sau, khi khai nhận với các điệp viên FBI, H. Gold đã mô tả hình dáng của cặp vợ chồng họ nhưng không nhớ rõ họ tên, chỉ mang máng rằng người vợ có lẽ tên là Ruth. Anh ta cũng không nhớ tên đường nơi có ngôi nhà của cặp vợ chồng, chỉ biết chắc là căn hộ họ ở trên tầng hai hoặc tầng ba của một ngôi nhà. H. Gold nói với các điệp viên FBI là nếu có một tấm bản đồ thì sẽ chỉ chính xác hơn vị trí của căn nhà.

Một tấm bản đồ Albuquerque lập tức được mang tới. H. Gold khoanh tròn vào vị trí một khu nhà nằm ở đường High.

Trước đây, từ tháng 2-1950, cũng dựa trên những bức điện mật của tình báo Liên Xô thời kỳ 1944 mà *Venona* giải mã được, đặc vụ FBI R. Lamphere xác định được rằng có một ai đó ở vị trí cấp thấp làm việc tại *Los Alamos*, người đã có một chuyến đi nghỉ phép vào cuối năm 1944, đầu năm 1945, là một điệp viên hoạt động cho tình báo Liên Xô. Người này có thể sống ở thành phố Albuquerque hoặc St. Louis, nhưng khả năng ở Albuquerque lớn hơn vì thành phố này gần với *Los Alamos* hơn. R. Lamphere nhấn mạnh với các đặc vụ tham gia đi điều tra rằng người đó có một kỳ nghỉ vào tháng 11-1944 và đã rời New York vào tháng 1-1945.

Trong khi cuộc đi điều tra này còn chưa đưa đến kết quả nào thì một cuộc đi điều tra khác cũng được FBI ở Albuquerque tiến hành song song liên quan đến vụ đánh cắp mẫu uranium từ phòng thí nghiệm *Los Alamos*. Trong quá trình đi điều tra này, nhiều người đã bị thẩm vấn, trong đó có một người là David Greenglass, bị thẩm vấn ngày 31-3-1950. D. Greenglass phủ nhận mọi cáo buộc liên quan đến việc đánh cắp mẫu uranium và các đặc vụ FBI cũng không có lí do nào để nghi ngờ anh ta.

Đến đầu tháng 6-1950, khi các bản cung khai của H. Gold được gửi cho văn phòng FBI ở Albuquerque thì các đặc vụ tại đây đối chiếu với danh sách những người từng bị thẩm vấn trong vụ nghi ngờ đánh cắp mẫu uranium. Họ nhận thấy sự trùng hợp giữa các đặc điểm do H. Gold mô tả với một người bị thẩm vấn, hiện đang sống với vợ tên là Ruth ở căn hộ số 209 đường High từ năm 1945. Người này là David Greenglass.

Các đặc vụ FBI Albuquerque bèn bí mật giám sát và chụp ảnh David Greenglass, đồng thời tìm được một tấm ảnh chụp người này vào quãng thời gian năm 1940 rồi gửi các bức ảnh này về Philadelphia. Ngày 3-6-1950, hai đặc vụ S. Miller và R. Brennan đưa những tấm ảnh cho H. Gold xem. H. Gold không nhận ra người đàn ông trong các bức ảnh chụp trộm khi giám sát là ai, nhưng với bức ảnh chụp từ năm 1940 thì thấy khá giống với người mình đã gặp hồi năm 1945.

Ngày 7-6-1950, các đặc vụ FBI chiếu cho H. Gold xem những đoạn phim quay cảnh những ngôi nhà nằm trên đường High, trong đó có căn nhà mang số 209. H. Gold nhận thấy nó khá giống với ngôi nhà mà mình từng đến vào năm 1945, nhưng nhận xét rằng có lẽ đã có một số cải tạo, thay đổi.

Đến ngày 15-6-1950, FBI gần như đã chắc chắn rằng người đàn ông mà họ tìm kiếm từ hồi tháng 2-1950 dựa trên những thông tin giải mã điện mật của tình báo Xô viết với người mà H. Gold từng gặp gỡ hồi năm 1945 ở Albuquerque là cùng một người. Đó có thể là David Greenglass. Các thông tin giải mật cho thấy người FBI tìm kiếm đã có kì nghỉ vào tháng 11-1944 và tới New York vào tháng 1-1945, gần khớp với số liệu của quân đội Mỹ cho thấy D. Greenglass có kì nghỉ vào cuối tháng 12-1944 và tới New York vào tháng 1-1945. Các đặc vụ FBI bắt đầu tiến hành thẩm vấn D. Greenglass.

Trong khi thẩm vấn, các đặc vụ FBI đề nghị với D. Greenglass cho phép khám nhà và người này đồng ý. Khi khám nhà, các đặc vụ FBI tìm thấy một vài bức ảnh chụp David với vợ mình là Ruth. Đến cuối ngày 15-6-1950, FBI Albuquerque gửi những bức ảnh này về Philadelphia. Khi xem những bức ảnh này, H. Gold nhận ra một bức ảnh chụp David và Ruth ngồi trên bậc thềm ngôi nhà số 209 đường High, phía sau ảnh có ghi ngày rửa ảnh ở một hiệu ảnh là 8-11-1945.

H. Gold viết vào bên cạnh đó hàng chữ: “Đây là người tôi đã tiếp xúc tại Albuquerque vào tháng 6-1945 theo sự chỉ dẫn từ người chỉ huy của tôi, điệp viên *John*. Người đàn ông trong ảnh đã chuyển cho tôi những thông tin về công việc của anh ta ở *Los Alamos*, bang New Mexico mà sau đó tôi đã chuyển những thông tin này cho *John*”.

Đêm 15-6-1950, D. Greenglass bị đưa về văn phòng FBI ở Quảng trường Foley tại New York để thẩm vấn. D. Greenglass nhanh chóng thừa nhận rằng đúng như H. Gold đã viết, mình đã chuyển các thông tin về *Los Alamos* cho người liên lạc. Anh ta cũng nhấn mạnh rằng vợ mình, Ruth, và người anh rể, cũng hoạt động gián điệp.

Người anh rể này tên là Julius Rosenberg.

+++++

Julius Rosenberg là con trai trong gia đình người đứng đầu cộng đồng Do Thái ở khu Đông New York. Cha của Julius làm đại diện công đoàn trong ngành công nghiệp may mặc, mong muốn con trai mình trở thành một giáo sĩ Do Thái giáo. Khi học ở trường phổ thông Seward Park, vào cuối mỗi ngày học, Julius thường tới học thêm ở trường trung học dành cho trẻ em Do Thái.

Nhưng khi 16 tuổi thì Julius không tuân theo kế hoạch của cha mình nữa mà quyết định trở thành một kỹ sư điện bằng cách vào học ở trường Công nghệ thuộc Cao đẳng thành phố New York vào tháng 6-1934. Trong thời gian học ở trường này, Julius bắt đầu quan tâm đến chủ nghĩa cộng sản và trở thành người tuyên truyền cho lý tưởng của những người cộng sản. Ban ngày, Julius học ở trường, còn ban đêm thì làm bài tập ở trong một căn hộ của gia đình nhà Greenglass.

Cô bé Ethel Greenglass mơ ước trở thành một nhà thơ, diễn viên, vũ công, ca sĩ và nhạc công piano. Năm 1931, khi 16 tuổi, Ethel tốt nghiệp phổ thông và bắt đầu làm công việc của một nhân viên tốc kí. Cô gia nhập Đảng Cộng sản Mỹ và gặp Julius trong một cuộc họp của đảng. Họ trở thành bạn bè và Ethel đánh máy giúp Julius những bản báo cáo về kỹ thuật. Julius

thường xuyên mang quà cho cậu em trai của Ethel là David Greenglass, người sau đó cũng gia nhập Đảng Cộng sản Mỹ.

Quãng đầu những năm 1940, cơ quan lãnh sự Xô viết ở New York hoạt động với tư cách một trung tâm hoạt động tình báo trong lĩnh vực khoa học công nghệ để thu thập thông tin bí mật cho cơ quan an ninh NKGB. Trong cơ quan lãnh sự có một bộ phận bí mật mang mật danh là *Ban XY*, chuyên thu thập tin tức tình báo công nghệ. Nhu cầu cần phải có những nhân viên hiểu biết về khoa học công nghệ trở nên gấp rút. Bernard Schuster, một đảng viên Đảng Cộng sản Mỹ đã quyết định tuyển mộ Julius Rosenberg vào mạng lưới hoạt động ngầm của NKGB.

Đến năm 1942, Trung tâm tình báo Moscow rút ra kết luận rằng Jacob Golos, người lâu nay vẫn đứng đầu mạng lưới cung cấp tin tình báo cho NKGB, không có đủ những kiến thức khoa học cần thiết để làm việc trong lĩnh vực này. Julius Rosenberg được lựa chọn để thay thế cho J. Golos.

Vào ngày Quốc tế Lao động 1-5-1942, B. Schuster bố trí một cuộc gặp ở Công viên trung tâm New York giữa Julius Rosenberg và điệp viên Xô viết Semyon Semyonov, mang mật danh *Sam*. Kể từ đó, Julius làm việc với *Sam*, cung cấp các thông tin khoa học công nghệ thu thập được cho tình báo Xô viết. Mật danh hoạt động ngầm của Julius Rosenberg trong mạng lưới là *Antenna*, sau đó đổi thành *Liberal*. Để giữ bí mật cho hoạt động của mình, Julius phải từ bỏ mọi mối liên hệ với những người cộng sản Mỹ.

Đến tháng 10-1942, Julius Rosenberg trải qua một khóa đào tạo ngắn hạn về công tác điệp báo. Nhiệm vụ của Julius là cung cấp thông tin cho *Ban XY* về quá trình nghiên cứu, phát triển các hệ thống vũ khí của quân đội Mỹ. Bom nguyên tử nằm trong đề án *Manhattan* là một loại vũ khí như vậy.

Đến tháng 3-1943, Julius và Ethel, trước đó đã cưới nhau hồi mùa hè năm 1939, có cậu con trai Michael và chuyển cả gia đình đến một căn hộ ở Knickerbocker thuộc khu vực Hạ New York.

Mạng lưới điệp báo liên quan đến gia đình Rosenberg được mở rộng vào quãng thời gian cuối Đệ nhị thế chiến. Tháng 11-1944, Leonid Kvasnikov, chỉ huy lưới tình báo Xô viết về các vấn đề khoa học công nghệ ở New York từ tháng 2-1943, gửi một bức điện mật về Trung tâm



Moscow, thông báo rằng đã tuyển mộ được vợ chồng người em của Ethel Rosenberg là David Greenglass và Ruth Greenglass. Trong mạng lưới điệp viên do Julius phụ trách này, David Greenglass mang mật danh *Bumblebee* và *Calibre*, còn Ruth Greenglass mang mật danh *Wasp*. Trong căn hộ của L. Kvasnikov ở New York, rất nhiều lần các thông tin mật do mạng lưới điệp viên của Julius thu thập đã được chụp lại và chuyển về Trung tâm tình báo Moscow.

Sau khi điệp viên Xô viết Semyon Semyonov quay về Liên Xô năm 1944, người chịu trách nhiệm làm việc với Julius Rosenberg là điệp viên Aleksandr Feklisov.

Lưới điệp viên này hoạt động suôn sẻ trong suốt thời kì sau chiến tranh, cho đến khi phản gián Mỹ, chủ yếu dựa trên các bức điện mật đọc được nhờ dự án *Venona*, bắt đầu lần ra được điệp viên nguyên tử K. Fuchs. Từ lời thú tội của K. Fuchs, các đặc vụ FBI tiếp tục lần ra *Raymond* tức Harry Gold, người liên lạc của K. Fuchs trong thời gian chiến tranh rồi từ H. Gold, tiếp tục phát hiện ra vợ chồng David Greenglass.

+++++

Rạng sáng ngày 16-6-1950, sau khi thừa nhận với FBI rằng mình đã hoạt động gián điệp cho Liên Xô và khai tiếp về vợ cùng với người anh rể Julius Rosenberg, David Greenglass nói rằng lẽ ra mình đã rời khỏi Mỹ sau khi biết tin H. Gold đã bị bắt. Sở dĩ D. Greenglass chần chừ không chịu đi bởi vì ở thời điểm ấy vợ anh ta đang nằm trong bệnh viện với đứa con vừa mới sinh vài ngày.

D. Greenglass cũng nói với các đặc vụ thẩm vấn rằng mình sẽ không bao giờ làm chứng chống lại người anh rể Julius Rosenberg. Trong cuộc thẩm vấn này, D. Greenglass không hề đưa động bất cứ một lời nào đến chị gái Ethel Rosenberg của mình có liên quan đến hoạt động gián điệp.

Lo ngại Julius Rosenberg có thể chạy trốn ngay sau khi biết tin D. Greenglass đã bị bắt nên sáng sớm ngày 16-6-1950, các đặc vụ FBI đã xộc đến căn hộ của vợ chồng Julius Rosenberg ở khu Knickerbocker tại New York. Khi bị dựng dậy vào lúc sáng sớm, Julius Rosenberg từ chối cho

phép các đặc vụ FBI khám nhà nếu không có trát bắt giữ, nhưng đừng ý đến trụ sở FBI trên Quảng trường Foley để chịu thẩm vấn.

Tuy vậy, khi về tới trụ sở FBI, J. Rosenberg yêu cầu có một luật sư. Được tư vấn rằng khi ấy vẫn chưa chính thức bị bắt giữ, J. Rosenberg chào các đặc vụ rồi rời khỏi trụ sở FBI!

Nhưng cũng từ thời điểm ấy, các đặc vụ FBI theo sát từng bước chân của J. Rosenberg mặc dù đến lúc đó, FBI vẫn chưa thể xác định được chính xác vai trò của J. Rosenberg trong mạng lưới gián điệp Xô viết.

Trong khi đó thì ở Philadelphia, H. Gold tiếp tục khai với FBI những tình tiết mới liên quan đến hoạt động của vợ chồng Greenglass. Đến ngày 26-6-1950, H. Gold khẳng định với nhân viên thẩm vấn rằng trong chuyến đi hồi năm 1945, mình được quyền tiếp xúc với Ruth Greenglass trong trường hợp anh chồng David không có mặt ở Albuquerque. H. Gold cũng nói rằng Ruth có mặt trong phòng hoặc ít nhất là cũng có thể nghe được toàn bộ nội dung câu chuyện khi H. Gold trao đổi với David Greenglass về việc chuyển giao thông tin mật.

Bị thẩm vấn ở bệnh viện, Ruth Greenglass thoát tiên nói với các đặc vụ FBI rằng mình không hề nhớ một chút gì về chuyến viếng thăm của H. Gold, rằng rất có thể David đã nhớ nhầm về mọi việc.

Cũng trong ngày 26-6-1950 ấy, nước Mỹ biết rằng vào buổi sáng hôm trước, 25-6, khoảng 90.000 quân Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên được trang bị xe tăng của Liên Xô đã vượt qua vĩ tuyến 38, tiến công các lực lượng quân Hàn Quốc ở phía nam bán đảo Triều Tiên, mở màn cho cuộc Chiến tranh Triều Tiên, cuộc chiến tranh mà có những thời điểm khả năng sử dụng bom nguyên tử đã được Mỹ nghiêm túc cân nhắc và rất có thể sẽ dẫn tới Đệ tam thế chiến!

Đến ngày 28-6-1950, sau khi gặp gỡ vợ chồng David Greenglass, luật sư Roger thông báo với các đặc vụ FBI ở New York rằng các thân chủ của ông ta sẵn sàng hợp tác toàn diện, khai nhận về các hoạt động gián điệp cũng như chỉ ra các điệp viên trong lưới hoạt động của họ. Rất có thể vị luật sư này đã thuyết phục thành công vợ chồng nhà Greenglass rằng việc khai ra những đồng phạm là cách tốt nhất để họ tự bảo vệ trước tòa.

Vợ chồng Greenglass không muốn phiên tòa diễn ra ở bang New Mexico, nơi họ có những mối quan hệ từ hồi chiến tranh. Bởi vậy, ngày 12-7-1950, phiên tòa được tổ chức ở New York.

Hai ngày sau, David và Ruth bắt đầu khai với FBI. Cả hai khẳng định rằng Julius và Ethel Rosenberg đã tuyển mộ và điều khiển David hoạt động cho tình báo Xô viết. Ruth nhớ lại rằng vợ chồng nhà Rosenberg đã nói với cô về đề án tối mật ở *Los Alamos*, nơi David làm việc. Ruth khai vợ chồng Rosenberg nói cô phải thuyết phục chồng lấy cấp các dữ liệu mật ở *Los Alamos* chuyển cho Julius rồi anh sẽ cô chuyển cho người Nga.

David thì khai chi tiết về những gì mình đã chuyển giao cho H. Gold trong cuộc gặp hồi tháng 6-1945, nói rằng thật ra chuyển đi đó H. Gold phải thay thế cho một liên lạc viên khác tên là Anne Sidorovich, người lẽ ra phải tới New Mexico để nhận các thông tin từ David.

Hai vợ chồng Greenglass cũng lần đầu tiên khai rằng Julius đã có kế hoạch đưa họ trốn khỏi Mỹ qua ngả Mexico để sang Liên Xô. Sau khi K. Fuchs bị bắt giữ hồi tháng 2 rồi sau đó H. Gold bị thẩm vấn hồi tháng 5, Julius tỏ ra hết sức lo lắng. Ông yêu cầu vợ chồng Greenglass phải luôn sẵn sàng cho một cuộc đào thoát. Đầu tháng 6-1950, Julius đưa cho David 1.000 USD, sau đó đưa thêm 4.000 USD nữa để David chi phí đưa cả gia đình rời khỏi nước Mỹ.

David thật ra cũng rất lo sợ nhưng ở thời điểm đó, Ruth đang trong bệnh viện, còn đứa con của họ vừa mới sinh. David bèn nghĩ ra một giải pháp dung hòa, đi xe buýt tới Catskills để tìm một nơi có thể ẩn náu tạm thời cho cả gia đình. Nhưng trong suốt chuyến đi, David phát hiện ra những chiếc xe lạ bám theo mình không rời một giây nên biết chắc là đã ở trong tầm theo dõi, đành phải quay lại New York. David sau đó đã trả lại phần lớn số tiền này cho vợ chồng Rosenberg.

FBI bị sốc khi nghe David khai nhận mạng lưới của Julius Rosenberg còn có nhiều người khác ở rải rác trên khắp nước Mỹ. Nhiều người trong số họ là sinh viên ở các trường đại học, theo học các khóa mà học bổng do phía Liên Xô chỉ trả. Bản thân Julius cũng có lần nói sẽ cấp học bổng nếu David vào học ngành vật lý nguyên tử ở Học viện Công nghệ Massachusetts.

Theo lời khai của David thì những thông tin do mạng lưới của Julius thu thập được chụp lại trong các cuộn vi phim tại hai căn hộ nằm ở khu Hạ Manhattan ở New York.

Ngày 17-7-1950, dựa trên những lời khai của David, FBI tiến hành bắt giữ Julius Rosenberg vì tội đồng mưu cùng Greenglass và những người khác hoạt động gián điệp.

Đến ngày 11-8-1950, vợ của Julius, Ethel Rosenberg, cũng bị bắt giữ với tội danh tương tự.

+++++

Vụ bắt giữ rồi phiên tòa xét xử vợ chồng Rosenberg đã gây tranh cãi trong nhiều năm sau này. Nhờ dự án *Venona* giải mã được các bức điện của tình báo Liên Xô thời kì 1944 -1945, dựa trên các lời khai của H. Gold và vợ chồng nhà Greenglass, FBI lần lượt khám phá ra các thành viên trong mạng lưới điệp viên có sự tham gia của vợ chồng Rosenberg. Một số được báo động và kịp thời trốn thoát, một số bị bắt giữ. Bất chấp việc một số thành viên tiếp tục khai báo với FBI, vợ chồng điệp viên Rosenberg cương quyết không thừa nhận mình hoạt động gián điệp cho Liên Xô.

Phiên tòa xét xử vợ chồng Rosenberg mở ra vào ngày 6-3-1951 tại tòa án Quận Nam New York, trong bối cảnh cuộc Chiến tranh Triều Tiên diễn ra ác liệt với việc Mỹ đang phải chịu thương vong khá lớn. Đặc biệt, phiên tòa diễn ra khi không khí chống cộng đang lên đến đỉnh điểm ở nước Mỹ. Hơn một năm trước đó, Thượng nghị sĩ Joseph McCarthy đã dấy lên một làn sóng chống lại những người cộng sản trên toàn nước Mỹ. Trong bài phát biểu ngày 9-2-1950 tại Wheeling, Tây Virginia, vị thượng nghị sĩ này khẳng định rằng những người cộng sản đã xâm nhập vào mọi ngõ ngách, mọi cơ quan chính quyền Mỹ. Thượng nghị sĩ Joseph McCarthy tuyên bố chỉ riêng trong Bộ Ngoại giao Mỹ, ông ta đã có trong tay danh sách 205 điệp viên cộng sản, những người đã “gây ảnh hưởng” đến chính sách đối ngoại của Mỹ! Tâm lí lo ngại về sự tồn tại của những “kẻ thù bên trong” ám ảnh nhiều người Mỹ trong thời gian đó.

David Greenglass là một trong những nhân chứng chủ chốt tại phiên tòa.

Trong lời khai trước tòa, David kể về công việc của mình ở *Los Alamos*, nói anh ta đã bị vợ chồng người chị là Julius và Ethel móc nối tuyển mộ làm gián điệp. Anh ta nói chị gái mình là Ethel đã cùng với anh rể Julius đồng ý cung cấp những bí mật cho Liên Xô thông qua người liên lạc là H. Gold.

Cả người vợ của David là Ruth Greenglass cũng ra tòa làm chứng chống lại anh chị mình với những lời khai còn chi tiết hơn. Ruth nhấn mạnh rằng chính chị gái Ethel đã kiên nhẫn thuyết phục mình yêu cầu chồng đánh cắp tài liệu mật ở *Los Alamos* để cung cấp cho phía Liên Xô và nhiều lần chứng kiến Ethel đánh máy các tài liệu mật này.

Bởi vậy, Ethel bị coi là đồng phạm không thể chối cãi của chồng trong vụ án gián điệp Rosenberg. Những lời khai trước tòa của vợ chồng David và Ruth Greenglass đã trở thành án tử đối với vợ chồng điệp viên Rosenberg.

H. Gold cũng dự phiên tòa với tư cách một nhân chứng. Khi bắt đầu khai, H. Gold thông báo với bồi thẩm đoàn rằng mình trước đây đã bị kết án 30 năm tù vì tội làm gián điệp cho phía Xô viết. H. Gold khai trước tòa với một thái độ vô cảm và khá rành mạch. H. Gold kể lại chi tiết về quá trình làm việc trong nhiều năm với điệp viên Xô viết Anatoly Yakovlev. H. Gold mô tả Yakovlev đã ra lệnh bắt liên lạc với David Greenglass ở Albuquerque bằng câu: “Julius cử tôi đến!” cũng như đưa cho David một mảnh của chiếc hộp bìa hiệu Jell-O để nhận ra nhau.

H. Gold thuật lại là David Greenglass đã hẹn mình đến chiểu quay trở lại khiến cho H. Gold phải tìm đến khách sạn Hilton để chợp mắt vài tiếng trong thời gian chờ đợi.

Để củng cố cho lời khai này, phía công tố trình ra một bằng chứng là tấm thẻ đăng kí vào ở khách sạn Hilton có chữ kí của H. Gold vào ngày 3-6-1945, nhưng mặt sau đóng dấu ngày 4-6-1945. Phía công tố nói với bên biện hộ rằng sẵn sàng đưa người quản lí của khách sạn Hilton là Fletcher Brumit từ Albuquerque tới tòa để làm chứng, nhưng phía biện hộ cho vợ chồng Rosenberg nói rằng không cần thiết.

Sau này, những lời chỉ trích vụ xử án vợ chồng Rosenberg nhằm vào chính sự khác biệt về thời gian trên tấm thẻ này, cho rằng đó là bằng chứng

về sự giả mạo do FBI dựng lên.

Trước tòa, vợ chồng Rosenberg cương quyết phủ nhận mọi lời buộc tội làm gián điệp do bên công tố đưa ra. Bộ thẩm đoàn 12 người, sau nhiều phiên hội ý căng thẳng, cuối cùng đã đưa ra phán quyết là cả vợ chồng Rosenberg và Morton Sobell, một điệp viên khác trong mạng lưới cũng bị phát hiện và đưa ra xử trong vụ án này, là “có tội”.

Đến ngày 5-4-1951, chánh án Irving Kaufman chính thức mở phiên tuyên án những người bị xét xử tội làm gián điệp trong vụ án bí mật này. Trước tòa, Chánh án I. Kaufman tuyên bố rằng tội lỗi của những người bị xét xử “còn tệ hơn là sát nhân”. Chánh án I. Kaufman nói những kẻ âm mưu đã chuyển bom A vào tay người Nga “nhiều năm trước khi các nhà khoa học xuất chúng của chúng ta (Mỹ) dự báo rằng phía Nga có thể có một quả bom hoàn chỉnh”. Theo Chánh án I. Kaufman, chính điếu này đã là “nguyên nhân” dẫn tới việc những người cộng sản gây chiến ở bán đảo Triều Tiên làm 50.000 người Mỹ thương vong. “Sự phản bội của các người”, Chánh án I. Kaufman kết thúc lời kết án của mình, “không nghi ngờ gì nữa đã phá hoại tiến trình lịch sử, gây tổn hại đến đất nước chúng ta (Mỹ)”.

Chánh án I. Kaufman tuyên án cả Julius và Ethel Rosenberg phải chịu tử hình trên ghế điện trong tù lần đầu từ 21-5-1951; Morton Sobell chịu án 30 năm tù không ân xá.

Ngày hôm sau, chánh án I. Kaufman kết án David Greenglass, người đã chịu nhận tội trước khi phiên tòa diễn ra, 15 năm tù giam.

Trong suốt thời gian dài sau đó, một làn sóng đòi xem xét lại bản án nghiệt ngã đối với vợ chồng điệp viên Rosenberg dấy lên khắp nước Mỹ và cả trên thế giới. Dĩ nhiên, cơ quan tình báo Liên Xô cũng tìm mọi cách thúc đẩy làn sóng này nhằm tìm kiếm cơ hội cứu hai điệp viên của mình thoát khỏi án tử. Các ủy ban đòi xem xét lại bản án được lập ra ở 24 quốc gia. Nhà bác học lừng danh Albert Einstein, người mà lý thuyết vật lý mang tên ông đóng vai trò nền tảng trong việc chế tạo ra bom nguyên tử, đã viết một bức thư ngỏ, trong đó nói rằng đạo đức của nước Mỹ sẽ được văn hóa nếu để cho vợ chồng nhà khoa học Rosenberg được sống.

Làn sóng phản đối cùng áp lực mạnh mẽ từ công luận khiến việc thi hành án tử vợ chồng điệp viên Rosenberg được hoãn lại. Tổng thống Mỹ H. Truman quyết định rằng sẽ chuyển gánh nặng xử lý vụ án này cho người kế nhiệm mình ở Nhà Trắng sau cuộc bầu cử tổng thống Mỹ vào cuối năm 1952.

Bất chấp tất cả những nỗ lực nhằm cứu sống vợ chồng điệp viên Rosenberg, ngày 11-2-1953, tân Tổng thống Mỹ Dwight Eisenhower bác đơn xin ân xá cho vợ chồng Rosenberg.

Làn sóng đòi xét lại án tử cho vợ chồng điệp viên Rosenberg cùng những tranh cãi pháp lý trong hệ thống tư pháp Mỹ cũng chỉ trì hoãn việc thực hiện án tử hình đối với hai người cho đến tháng 6-1953.

Đầu giờ tối ngày 19-6-1953, khi gặp mặt lần cuối cùng với Trợ lý Giám đốc FBI, đặc vụ Al Belmont, ở nhà tù Sing Sing, vợ chồng điệp viên Rosenberg vẫn cương quyết từ chối thú tội để cứu mạng mình.

Julius Rosenberg lên ghế điện trước, chết lúc 8 giờ 05 phút tối; 10 phút sau, Ethel Rosenberg cũng đi theo chồng, chết trên ghế điện vào lúc 8 giờ 15 phút tối 19-6-1953.

+++++

Các vụ bắt giữ điệp viên của Liên Xô diễn ra trong quãng thời gian đầu thập kỷ 50 tất nhiên ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động lưới điệp viên của W. Fisher trên đất Mỹ. Năm 1950, khi biết vợ chồng Rosenberg bị FBI bắt giữ, ngay lập tức, vợ chồng Cohen được báo động và kịp thời thoát sang Mexico, được hai điệp viên Xô viết là thành viên Đảng Cộng sản Tây Ban Nha có biệt danh *Orel* và *Fish* che giấu, trước khi an toàn quay về Moscow.

Việc vợ chồng điệp viên Rosenberg cương quyết không khai đã khiến FBI không thể lần tới W. Fisher. Tuy nhiên, do các nguyên tắc bảo đảm an toàn trong hoạt động bất hợp pháp trên lãnh thổ kẻ thù, bản thân W. Fisher cũng phải tạm thời nằm im một thời gian trước làn sóng “săn lùng gián điệp” ở Mỹ do Thượng nghị sĩ McCarthy khởi xướng. Nhưng chính chủ nghĩa chống cộng cực đoan của McCarthy khi ấy lại cho thấy tầm quan

trọng của việc duy trì và mở rộng lưới điệp viên bất hợp pháp của Liên Xô trên đất Mỹ. Bởi các điệp viên hoạt động hợp pháp dưới vỏ bọc ngoại giao hay trong các cơ sở thương mại của Liên Xô đều bị FBI theo sát như hình với bóng, không chừa quây gì được.

Trong khi đó, các điệp viên bất hợp pháp có được lợi thế không nằm trong tầm giám sát của FBI nên có thể tự do thực hiện các chiến dịch bí mật, dĩ nhiên phải trong điều kiện chưa bị phát hiện. Thậm chí Trung tâm tình báo Moscow đã cân nhắc một cách nghiêm túc khả năng trong trường hợp khủng hoảng hay chiến tranh nổ ra thì mạng lưới điệp viên bất hợp pháp sẽ đảm nhiệm tiến hành toàn bộ các chiến dịch ở Mỹ, bởi gần như chắc chắn là khi ấy, các phái bộ Liên Xô hoặc điệp viên hợp pháp sẽ bị “nhô” ra khỏi địa bàn lãnh thổ Mỹ.

Như một con sư tử cô độc với hàm răng sắc nhọn, người điệp viên Xô viết tiếp tục âm thầm hoạt động. Ngay cả án tử hình của cặp vợ chồng điệp viên Rosenberg năm 1953 cũng không ngăn được W. Fisher làm tiếp công việc của mình.

Để tăng cường nhân sự cho mạng lưới điệp viên hoạt động bất hợp pháp ở Mỹ, Trung tâm Moscow quyết định bổ sung thêm người cho W. Fisher. Bắt đầu từ mùa hè năm 1954, W. Fisher có thêm một trợ thủ, điệp viên Reino Häyhänen, người tới Mỹ từ năm 1952 trên con tàu *Queen Mary*.

Lai lịch của R. Häyhänen điển hình cho một điệp viên Xô viết chuyên nghiệp. R. Häyhänen xuất thân từ một làng nhỏ ở gần Leningrad, có cha mẹ là công dân Xô viết gốc Phần Lan, bởi thế có thể nói được tiếng Phần Lan. Trong thời kì Chiến tranh Liên Xô - Phần Lan, R. Häyhänen làm phiên dịch ở vùng bán đảo Karelia. Sau đó, anh ta chuyển tới Estonia để học tiếng Anh và năm 1948, được gửi tới Tallinn để đào tạo tình báo.

Một năm sau đó, R. Häyhänen được một phóng viên của hãng thông tấn *Tass* đưa sang Helsinki và mất hai năm trời để tạo vỏ bọc dưới cái tên Eugene Maki, con trai của một người Mỹ gốc Phần Lan có quan điểm ôn hòa. Đây là giai đoạn “tạo nê” của chiến dịch, thiết lập nhân thân và các giấy tờ cần thiết trước khi tung điệp viên vào đất địch, là phần chủ yếu của chiến dịch. R. Häyhänen được “tạo nê” qua kênh Phần Lan và để tạo



một vỏ bọc chắc chắn hơn, anh ta cưới một cô gái 27 tuổi tóc vàng ở địa phương tên là Hannah Kurikka, mặc dù đã có vợ và con trai ở Nga.

Năm 1951, R. Häyhänen đến sứ quán Mỹ ở Helsinki, đưa ra một giấy khai sinh thật chứng minh anh ta là Eugene N. Maki, sinh ngày 30-5-1919, ở Enaville, bang Idaho và kí vào một bản khai thông thường khẳng định rằng anh ta chưa bao giờ tham gia quân đội Phần Lan cũng như đi bầu trong một cuộc bầu cử nào ở Phần Lan. Đó là hai đi đầu có thể khiến anh ta không được công nhận là công dân Mỹ. Sau khi đơn xin hộ chiếu Mỹ được chấp nhận, R. Häyhänen quay về Moscow để nhận nhiệm vụ chính: Tới New York cùng với cô vợ Hannah, người đã ở Moscow trước anh ta 6 tháng.

Sử dụng các giấy tờ thật, R. Häyhänen, lúc này mang mật danh *Vik*, tới Anh năm 1952 và đón tàu *Queen Mary* từ cảng Southampton vượt Đại Tây Dương tới New York ngày 20-10-1952. Ngay sau khi tới nơi, vợ chồng R. Häyhänen thuê một căn hộ ở Brooklyn; tới tháng 3-1953, họ mua một căn nhà ở Peekskill, New York.

Trong hai năm đầu tiên trên đất Mỹ, R. Häyhänen là một điệp viên hoạt động độc lập, chỉ một, hai lần có cuộc gặp bí mật ở nhà ga tàu điện ngầm Prospect Park với sĩ quan KGB tên là Mikhail N. Svirin, người mà anh ta đã từng tình cờ gặp ở Moscow khi mới bắt đầu sự nghiệp. Người này là sĩ quan KGB chỉ huy R. Häyhänen trong thời gian đó.

Vì sao một điệp viên như R. Häyhänen, với đủ mọi thói hư tật xấu cũng như phong cách bất cẩn khi hoạt động bí mật, mà vẫn được Trung tâm tình báo Moscow tin dùng để trở thành nhân vật chính ở một trong những vụ án gián điệp kinh thiên động địa của thế kỉ 20, mãi mãi vẫn là một bí ẩn. Rất có thể là ở thời điểm đó, do đã quá mất công đào tạo cũng như “tạo nên” cho hoạt động bí mật của R. Häyhänen nên lãnh đạo tình báo Xô viết không muốn bỏ phí việc sử dụng điệp viên này. Đi đầu đó đã dẫn tới những hệ lụy nặng nề cho hoạt động của điệp báo Xô viết trên lãnh thổ Mỹ.

Tháng 10-1952, một tuần sau khi đặt chân lên đất Mỹ, đúng như được chỉ dẫn từ trước, R. Häyhänen tiến hành liên lạc với nhân mối có sẵn ở đây bằng cách gắn một chiếc đinh ghim màu trắng lên thân một cột tín hiệu giao thông nằm ở lối vào Công viên Trung tâm New York trên đường 79.

Vì cột giao thông này cũng được sơn màu trắng, tiếp với màu của chiếc đinh ghim nên phải có ai đó cố gắng nhìn thật kỹ mới nhận ra.

Sáu tuần sau, đầu tháng 12-1952, R. Häyhänen nhận được tín hiệu trả lời, cho biết điệp viên phụ trách địa bàn New York đã nhận biết tín hiệu liên lạc bằng chiếc đinh ghim của anh ta. Tín hiệu trả lời này là một đồng 5 xu rỗng có hình Tổng thống Jefferson phát hành năm 1948, đặt ở một *hộp thư chết* được quy định từ trước cho R. Häyhänen tới lấy. Điệp viên phụ trách địa bàn New York này không phải ai khác chính là Abel.

Có tổng cộng ba *hộp thư chết* được Abel sử dụng để trao đổi thông tin với R. Häyhänen. *Hộp thư chết* số 1 là cái hốc nhỏ trên một bức tường ở khu Bronx. Hộp số 2 nằm trên một chiếc cầu dành cho người đi bộ trong Công viên Trung tâm New York. Hộp số 3 nằm dưới chân một cột đèn ở Công viên Fort Tryon, phía bắc cầu George Washington.

Để báo cho R. Häyhänen biết có thông tin đặt ở *hộp thư chết* số mấy, Abel sẽ dùng phấn vạch số vạch tương ứng lên bức tường ở ga xe điện ngầm nằm trên đường 80 và khu Tây Công viên Trung tâm New York.

Nhận được đồng 5 xu từ *hộp thư chết* nhưng không thèm để ý xem đồng xu này đặc biệt thế nào, R. Häyhänen có thể đã đánh rơi hoặc thậm chí dùng đồng xu này để mua một món đồ lặt vặt nào đó. Vậy là đồng xu đặc biệt này trôi nổi ở New York trong suốt 7 tháng trời, qua tay nhiều người trước khi đến chỗ một căn hộ ở khu Brooklyn. Đây là căn hộ mà hai nữ giáo viên phổ thông là Donnelly và Ash thuê chung ở New York.

Cuối giờ chiều ngày thứ sáu, 22-6-1953, cậu bé giao báo 13 tuổi tên là James Bozart, thường xuyên giao tờ *Brooklyn Eagle* cho chủ nhân các căn hộ ở khu vực Brooklyn, được hai cô giáo Donnelly và Ash cho thêm tiền boa là 25 xu, gồm hai đồng 10 xu và một đồng 5 xu.

Không để ý đến khoản tiền boa, khi đi xuống từ cầu thang bên ngoài căn hộ của hai cô giáo, James Bozart bất ngờ bị trượt chân và đánh rơi đồng 5 xu. Trước sự ngạc nhiên của cậu bé, đồng xu tách ra làm đôi. Cậu bé tò mò cầm xem và nhận thấy bên trong nó còn có một vật gì nữa.

Mới ba ngày trước đấy, cặp vợ chồng gián điệp Rosenberg vừa bị tử hình trên ghế điện ở nhà tù Sing Sing. Thượng nghị sĩ McCarthy đã thành

công trong việc gieo rắc vào đầu óc nhiều người Mỹ về âm mưu của những gián điệp cộng sản đang len lỏi trong mọi ngõ ngách để phá hoại nước Mỹ.

J. Bozart biết một người bạn gái cùng học phổ thông với mình tên là Carolyn Lewind có cha làm nhân viên Sở cảnh sát New York. Cậu mang đồ đến nhà Carolyn nhưng hôm đó cha của cô bé không có nhà. Thế nên cậu mang nó về nhà, đưa cho cha mình xem nhưng cả hai đều không biết cụ thể nó là cái gì.

Ngày hôm sau, Lewind, cha của Carolyn về nhà, được vợ thông báo là tối hôm trước cậu bạn trai của con gái có mang tới một vật gì đó rất kì dị, dường như là một bức điện tín bí mật trên một tấm vi phim. Ngay lập tức, viên cảnh sát gọi thêm một đồng nghiệp nữa tới nhà J. Bozart để lấy đồ 5 xu cùng với vật thể chứa bên trong nó.

Từ Sở Cảnh sát New York, đồng xu rỗng cùng với tấm phim bên trong được chuyển tới Văn phòng FBI New York. Đó là một tổ hợp gồm các hàng có 5 chữ số được sắp xếp theo quy luật có vẻ ngẫu nhiên, chắc chắn là mã hóa một thông điệp nào đó mà ở thời điểm ấy, FBI không tài nào đọc được. Hai cô giáo Donnelly và Ash bị FBI thẩm vấn cũng chỉ nói rằng rất có thể họ đã nhận đồ xu lẻ trả lại ở siêu thị hoặc từ phòng bán vé tàu điện ngầm. Sau khi thẩm tra kĩ lưỡng, FBI loại hai người ra khỏi diện nghi ngờ.

+++++

Một cách ngẫu nhiên, vào tháng 8-1954, R. Häyhänen mới trực tiếp gặp W. Fisher. Trong mắt R. Häyhänen, W. Fisher là điệp viên KGB phụ trách địa bàn New York, một người rõ ràng có trình độ nghề nghiệp rất cao. Lẽ ra, R. Häyhänen không được trực tiếp gặp điệp viên KGB phụ trách địa bàn, nhưng vì một điệp viên KGB khác có mật danh là *Robert*, chính là người được cử sang Mỹ để làm liên lạc viên cho W. Fisher, đã bất ngờ chết trong một vụ đắm tàu ở biển Baltic, thế nên R. Häyhänen được cử thay cho *Robert*. Trong hoạt động điệp báo, đôi khi tiến trình sự việc bị tác động bởi những bất ngờ ngẫu nhiên như thế.

Cuộc gặp định mệnh giữa R. Häyhänen với W. Fisher diễn ra tại phòng hút thuốc bên dưới rạp chiếu phim RKO Keith ở khu Queen của New

York. Như được chỉ dẫn từ trước, R. Häyhänen đeo cà vạt màu xanh có sọc và phì phèo một tẩu thuốc. Vừa mới gặp, chưa kịp nói gì, người kia đã nói với R. Häyhänen: “Không cần mật khẩu. Tôi biết rõ anh là ai. Hãy đi ra bên ngoài nào”.

Hai người chuyên đến ng ồi ở một quán cà phê cách đó ba khối nhà. R. Häyhänen chỉ biết người mình gặp có mật danh là *Mark*. Trong cuộc gặp này, R. Häyhänen nhận được những mệnh lệnh đầu tiên từ người chỉ huy của mình, phải mở một cửa hàng ảnh ở Newark, New Jersey, phù hợp với vỏ bọc của anh ta. Đó sẽ là nơi các điệp viên trong mạng lưới sử dụng làm địa điểm liên lạc. *Mark* quy định hai người sẽ gặp nhau mỗi tuần một lần.

Trong hai năm rưỡi sau đó, hai người đều đặn gặp nhau. Trong một lần gặp, *Mark* chuyển cho R. Häyhänen một chiếc đài thu sóng ngắn. Lần khác là một bảng khóa đề mã hóa điện mật. *Mark* cũng đưa cho R. Häyhänen 200 USD để tìm mua một giấy thông hành giả. *Mark* huấn luyện lại cho R. Häyhänen cách đánh tín hiệu morse, chụp ảnh cũng như đưa vào vi phim các tài liệu thu thập được. Hai người còn cùng nhau đến khu Poughkeepsie ở New York để tìm vị trí thích hợp đặt một máy phát sóng ngắn.

Sau một thời gian, *Mark* chán nản nhận ra R. Häyhänen hoàn toàn không phải là người chăm chỉ, có ý định học hỏi nghiệp vụ một cách nghiêm túc.

Đã hai lần, *Mark* phải lôi R. Häyhänen tới căn nhà kho mà mình thuê gần xưởng vẽ trên phố Fulton để huấn luyện cho người điệp viên lười biếng các kỹ năng sử dụng điện đài và máy ảnh. Những lần tới nhà kho này sẽ để lại hậu họa cho điệp viên W. Fisher.

Từ mùa hè năm 1954, R. Häyhänen chịu trách nhiệm chuyển giao những tài liệu do một điệp viên Xô viết làm việc trong Ban thư kí của Liên Hợp Quốc có mật danh *Orizo*, vốn là một nhà kinh tế học người Pháp, tới chỗ một *hộp thư chết* để W. Fisher tới lấy đi.

Một nhiệm vụ khác là vào mùa hè năm 1955, R. Häyhänen phải tới khu công viên Núi Gấu để lấy khoản tiền 5.000 USD chôn tại một khu vực hẻo lánh ở đấy. W. Fisher chỉ dẫn cho R. Häyhänen tới lấy rồi chuyển khoản tiền này cho Helen Sobell, vợ của Morton Sobell, người bị phía Mỹ bắt trong đường dây gián điệp nguyên tử của vợ chồng Rosenberg và bị kết án

30 năm tù. Sau đó, R. Häyhänen báo cáo với W. Fisher rằng anh ta đã trao khoản tiền đó cho vợ của người điệp viên bị kết án tù, còn dặn dò chị ta hãy chi tiêu cẩn thận; trên thực tế, R. Häyhänen chẳng hề trao số tiền mà im đi, giữ lấy cho riêng mình để đóng tiền thuê chấp ngôi nhà mà anh ta thuê từ mùa thu năm 1955.

Không biết về thói tật mắt của R. Häyhänen, W. Fisher cũng không biết luôn về tật nghiện rượu của người trợ thủ. Mùa đông đầu tiên sau khi tới Mỹ, R. Häyhänen bắt đầu nhận được khoản tiền 500 USD hàng tháng. R. Häyhänen sử dụng hầu hết số tiền lương này cùng với khoản tiền 4.000 USD được cấp để tạo vỏ bọc vào việc... uống rượu.

Ngày 24-5-1956, lúc 8 rưỡi sáng, cảnh sát Mỹ ở Newark, New Jersey nhận được một cú điện thoại khẩn từ số nhà 806 trên phố Bergen ở Peekskill trong thung lũng Hudson, cách Manhattan chừng 1 giờ rưỡi xe chạy. Những người hàng xóm trong khu nhà ba tầng này gọi cảnh sát đến căn hộ của “vợ chồng Maki” vì có người bị thương. Tới nơi, họ thấy cả hai vợ chồng chủ nhà say mèm, riêng anh chồng bị một con dao cắm vào chân mà anh ta nói là do bị “tai nạn”. Người đàn ông có giọng nói của vùng Scandinavia được đưa tới bệnh viện, khâu ba mũi chỗ vết thương bị dao đâm. Cuối năm đó, R. Häyhänen tiếp tục bị thu bằng lái do lái xe trong tình trạng say xỉn.

Đó không phải là cuộc sống thích hợp với một điệp viên hoạt động bí mật trên đất địch. Tình trạng này khiến W. Fisher phải báo cáo về Trung tâm và một lệnh triệu hồi được gửi tới, yêu cầu R. Häyhänen phải gấp rút quay về Moscow trong tháng 1-1957.

Đến lúc ấy, J. Stalin chết đã được bốn năm. Tuy nhiên, có vẻ như những trại cải tạo lao động Gulag vẫn còn đủ chỗ cho các điệp viên vô kỷ luật hoặc phản bội. R. Häyhänen biết rõ đi đâu đó. Lo ngại sẽ bị trừng phạt nghiêm khắc, R. Häyhänen tìm mọi cách để trì hoãn quay về Liên Xô. Anh ta bịa ra với W. Fisher là phát hiện ra ba người đàn ông bám theo, sau đó lại nói rằng bị FBI ngăn cản không cho lên tàu *Queen Mary*, là nơi anh ta đã đặt sẵn chỗ để quay về châu Âu.

Tin vào lời R. Häyhänen, W. Fisher cho rằng các đặc vụ FBI đang theo sát cộng sự của mình. Bởi thế nên khi họ gặp nhau lần cuối ở công viên

Fort Tryon, W. Fisher đã nấp kín trong một bụi cây ở gần điểm hẹn để thận trọng quan sát xem liệu R. Häyhänen có bị bám theo không rồi mới ra mặt gặp gỡ. Dĩ nhiên là W. Fisher không phát hiện ra ai bởi thực tế là không có bất cứ một đặc vụ nào theo dõi R. Häyhänen ở thời điểm đó.

Cảm thấy tình thế trở nên nguy hiểm, W. Fisher ra lệnh cho R. Häyhänen phải ngay lập tức rời Mỹ để thoát khỏi sự giám sát của FBI, đồng thời đưa cho anh ta 200 USD làm lộ phí đi đường. Theo chỉ dẫn của W. Fisher, R. Häyhänen trước hết phải tới Pháp, sau đó quay về Moscow qua ngã Tiệp Khắc.

Ngày 24-4-1957, R. Häyhänen lên tàu *La Liberté* tới cảng Le Havre của Pháp, sau đó đi Paris.

Tới Paris ngày 1-5-1957, hôm sau, theo chỉ dẫn của W. Fisher, R. Häyhänen gọi điện thoại tới một số đặc biệt, KLE-3341. Khi người bên kia nhắc ống nghe, R. Häyhänen hỏi: “Liệu tôi có thể gửi qua văn phòng của ông hai bưu kiện tới Liên bang Xô viết mà không cần phải qua Công ty Mori hay không?”.

Bằng cách đó, R. Häyhänen bắt liên lạc được với điệp viên KGB ở đây và nhận thêm 200 USD nữa để hoàn thành nốt chặng đường từ Paris về Moscow.

Bốn ngày sau, 6-5-1957, thay vì quay về Moscow, R. Häyhänen quyết định đào thoát. Khi bước vào sứ quán Mỹ trên đại lộ Gabriel ở thủ đô Paris xin gặp đại diện của CIA, miệng R. Häyhänen vẫn sặc mùi rượu.

Hôm đó, Jim Hunt, Trưởng trạm CIA tại Paris đang ở nước ngoài vì con trai ông ta mới chết. Bởi vậy R. Häyhänen được đưa tới gặp Charlie Grey, một điệp viên CIA làm việc lâu năm trong sứ quán ở Paris từ năm 1944, thường dành phần lớn thời gian của mình la cà ở câu lạc bộ danh tiếng Traveller.

R. Häyhänen tự giới thiệu: “Tôi là trung tá thuộc cơ quan tình báo Liên Xô. Trong 5 năm qua, tôi hoạt động trên lãnh thổ Hoa Kỳ. Nay tôi cần các ông giúp đỡ!”.

Viên trung tá KGB phản bội nói với C. Grey rằng anh ta tình nguyện hợp tác với phản gián Mỹ để đổi lại việc được tị nạn ở Hoa Kỳ. Để làm tin,

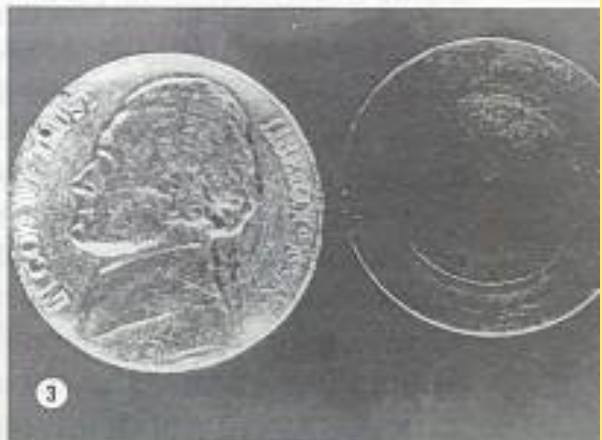
R. Häyhänen đưa ra một đ ồng xu 5 mác Phần Lan bị rỗng ruột, bên trong có thể giấu được những tấm phim âm bản cực mỏng. Mặc dù đó chưa hoàn toàn là một chứng cứ đáng tin cậy nhưng CIA đã khuyến khích việc đào tẩu của R. Häyhänen. C. Grey bố trí cho R. Häyhänen một phòng trong khu nhà của mình ở ngoại ô Paris. Tại đó, trong 3 ngày, các bác sĩ ở sứ quán Mỹ đã tiến hành chữa trị bệnh nghiện rượu nặng của R. Häyhänen để chuẩn bị cho chuyến đi của anh ta tới Washington.

Ngày 11-5-1957, sau một chuyến bay vượt Đại Tây Dương trên máy bay của hãng TWA với sự hộ tống của điệp viên CIA John Robert, R. Häyhänen về tới New York. Trước đó, vào cuối mỗi ngày, những lời khai với điệp viên CIA ở Paris của R. Häyhänen đều được Trạm CIA tại Paris mã hóa, chuyển về Tổng hành dinh CIA tại Washington, tới tay Giám đốc CIA Allen Dulles.

Khi biết tin về chuyến bay vượt đại dương của R. Häyhänen, Allen Dulles bay xuống New York để đích thân đón tiếp người điệp viên Xô viết đào thoát. Giám đốc CIA muốn chứng tỏ rằng chính CIA đã phát hiện ra R. Häyhänen và từ người này có thể tìm ra các điệp viên Xô viết nằm vùng.

Do chức năng nhiệm vụ các cơ quan bí mật của Mỹ, kể từ khi R. Häyhänen đặt chân xuống New York thì mọi động thái liên quan đến quá trình đi điều tra sẽ phải chuyển giao cho FBI, cơ quan cũng đang rất cần thông tin để giúp lần ra lưới điệp viên Liên Xô đang hoạt động trên đất Mỹ.

+++++



... của họ giúp phát triển các công nghệ vũ trụ hiện đại. Tuy nhiên, họ đã bị FBI bắt giữ và buộc phải tiết lộ thông tin về các công nghệ này. Julius và Ethel Rosenberg đã bị kết tội vi phạm các quy định về an ninh quốc gia và bị xử phạt nặng nề. Harry Gold, một điệp viên Xô viết, đã khai báo giúp FBI phá vỡ đường dây điệp báo Xô viết. Đồng xu rỗng các điệp viên Xô viết sử dụng để chứa vi phim.

- ➊ *Cặp vợ chồng điệp viên Julius và Ethel Rosenberg bị FBI bắt giữ*
- ➋ *Điệp viên Harry Gold – người đã khai báo giúp FBI phá vỡ đường dây điệp báo Xô viết*
- ➌ *Đồng xu rỗng các điệp viên Xô viết sử dụng để chứa vi phim*





Trong các ngày 12,14,15,16,17, 20 và 22-5-1957, tại một khách sạn do FBI bố trí ở New York, R. Häyhänen liên tục bị FBI thẩm vấn. Trong những bản khai đầu tiên, R. Häyhänen cho biết người giao nhiệm vụ cho anh ta ở Moscow tên là Vitali G. Pavlov, một sĩ quan KGB đã đóng một vai trò quan trọng trong vụ đào thoát của I. Gouzenko ở Canada vài năm trước đó. V. Pavlov đã hoạt động ở Canberra từ tháng 10-1952 đến tháng 2-1953. Theo R. Häyhänen thì V. Pavlov được cử làm Phó Ban KGB phụ trách địa bàn Mỹ và trực tiếp đi đầu hành anh ta. Chỉ huy cao nhất là Đại tá Aleksandr Korotkov, một người đứng đầu lâu năm của Tuyến N, phụ trách các hoạt động tình báo nước ngoài hay còn được biết dưới tên gọi là *Ban K* thuộc Tổng cục 1 Ủy ban An ninh Quốc gia Liên Xô, khi ấy đã được đổi tên thành KGB. A. Korotkov từng đóng vai trò trong việc chỉ huy điệp viên Boris Morrov, một nhà sản xuất phim ở Hollywood. Tên tuổi của ông cũng được các điệp viên của KGB đào thoát là Ilya Dzhirkvelov và Vladimir Petrov nhắc tới.

R. Häyhänen khai rằng trong 5 năm hoạt động ở Hoa Kỳ đã gửi về Moscow khoảng 30 bức điện mật và nhận được khoảng 25 bức. Rất tình cờ là bức điện đầu tiên Trung tâm Moscow gửi cho anh ta lại có trong tấm vi phim giấu bên trong đồng xu rỗng có hình Tổng thống Jefferson phát hành năm 1948, từng bị FBI thu được bốn năm trước đó.

Mặc dù có được tấm vi phim này nhưng ở thời điểm đó, FBI không tài nào giải mã được. R. Häyhänen tiết lộ mật mã riêng của anh ta và giải thích quy luật hình thành các nhóm 5 chữ số bằng cách trừ đi 4 số cơ bản: Số chữ số đại diện cho 8 chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Nga tạo thành chữ *Snegopad*, có nghĩa là “tuyết lở”; số chỉ ngày 3-8-1945, ngày kết thúc cuộc Chiến tranh Nga - Nhật; 20 từ đầu tiên của một bài dân ca Nga; và cuối cùng là số 13, con số của chính Häyhänen.

Dựa trên những chỉ dẫn này, bản mật mã ghi vào vi phim giấu trong đồng xu rỗng được FBI giải mã. Đó là lời chào mừng, một số chỉ dẫn về việc cung cấp tài chính cho hoạt động kinh doanh tạo vỏ bọc của Häyhänen, một lời nhắc nhở rằng sẽ nguy hiểm nếu như chuyển cho R. Häyhänen máy phát điện tín *Gamma* quá sớm và một số quy tắc về bảo đảm an ninh.

Bức điện này Moscow gửi cho R. Häyhänen 6 tuần sau khi anh ta tới Hoa Kỳ:

“Chúng tôi chào mừng anh đã tới an toàn. Chúng tôi đã nhận được bức thư của anh, tới địa chỉ V, lập lại V, và coi đó là bức thư số 1. Về mặt tổ chức, chúng tôi được chỉ thị chuyển cho anh 3.000 USD bằng tiền địa phương. Hãy tham khảo ý kiến chúng tôi trước khi đầu tư vào bất cứ lĩnh vực kinh doanh nào, thậm chí suy xét tính chất của công việc kinh doanh đó. Theo yêu cầu của anh, chúng tôi chuyển cho anh công thức thuốc tráng phim cùng với thư của mẹ anh. Sẽ là quá sớm nếu chuyển cho anh máy phát *Gamma*. Hãy mã hóa tất cả các bức thư, cố gắng viết ngắn, còn nếu dài thì có thể truyền xen kẽ. Mọi số liệu về bản thân, nơi làm việc, địa chỉ... tuyệt đối không được đưa vào trong nội dung các bức điện. Chuyển các bức điện xen kẽ nhau một cách độc lập. Cái gói đã được chuyển cho vợ anh. Gia đình anh vẫn khỏe. Chúng tôi chúc anh thành công. Gửi lời chào nồng nhiệt từ các bạn của anh. 3-12”.

Trong tháng 5-1957, R. Häyhänen hoàn thành bản cung khai dài 37 trang và giao nộp nó cho FBI, trong đó anh ta kể lại một số công việc mà mình đã làm. R. Häyhänen nhớ lại rằng vào năm 1953, tại Hoboken, anh ta đã gặp liên lạc viên, một thủy thủ Phần Lan có biệt danh là *Asko*. Người này đã trả tiền cho một số tin tức mà R. Häyhänen cung cấp. R. Häyhänen cũng khai rằng chỉ huy của mình, điệp viên phụ trách địa bàn New York, đã giao cho anh ta 3 nhiệm vụ, trong đó có một vụ khiến FBI đặc biệt quan tâm. Đó là việc Moscow yêu cầu R. Häyhänen lần theo dấu vết của 3 người: Một kĩ sư tàu biển tên là Olaf Carlson có lẽ sống ở Boston; một người có lẽ đã được KGB tuyển mộ sống ở Arleigh, New Jersey; và cuối cùng là Thượng sĩ Roy Rhodes.

Chỉ với người cuối cùng, R. Häyhänen mới đạt được chút ít kết quả. Anh ta đã tìm thấy chị gái của R. Rhodes đang sống ở Salida, Colorado, và qua cô ta, moi được địa chỉ của R. Rhodes. Những cuộc đi đầu tra của FBI sau đó cho thấy R. Rhodes, người từng làm việc ở sứ quán Mỹ tại Moscow từ 1951 đến 1953 trong vai trò thợ cơ khí và lái xe, đã từng hợp tác với KGB.

Tại căn hộ của R. Häyhänen ở Peekskill, trong một cái chốt cửa bằng thép rỗng ruột, FBI tìm thấy một bản chỉ thị làm bằng chứng liên quan đến R. Rhodes:

“Roy A. Rhodes (mật danh *Quebec*) sinh năm 1917 ở Oiltown, bang Oklahoma. Anh ta là một thượng sĩ thuộc biên chế của Bộ Chiến tranh và là một cựu nhân viên làm việc trong Cơ quan tùy viên quân sự Mỹ ở nước ta (Liên Xô). Anh ta là Trưởng Xưởng sửa chữa ô tô của sứ quán. Tháng 1-1952, tại nước ta, anh ta đã được tuyển mộ và rời nước ta năm 1953. Anh ta được tuyển mộ trên cơ sở trao đổi vật chất. Các thông tin do anh ta cung cấp đều do tự tay anh ta viết lấy. Anh ta từng được học mã hóa ở trong quân đội trước khi vào làm ở sứ quán, nhưng ở sứ quán, anh ta không làm việc như một nhân viên mã hóa. Sau khi rời nước ta, Rhodes được cử tới làm việc tại Trường Thông tin thuộc Cục Phản gián Quân đội ở thành phố San Luisobispo, bang California. Anh ta được đào tạo làm nhân viên cơ khí cho các máy mã hóa. Anh ta hoàn toàn đồng ý tiếp tục cộng tác với chúng ta tại Mỹ hoặc ở bất cứ một nước thứ ba nào khác. Đã thỏa thuận là anh ta sẽ viết một bức thư đặc biệt gửi tới sứ quán chúng ta, nhưng cho tới năm ngoái, chúng tôi vẫn không nhận được gì. Gần đây, được biết Rhodes đang ở tại Red Bank, bang New Jersey, nơi anh ta có 3 xưởng sửa chữa ô tô. Các xưởng này do vợ anh ta đi đầu hành. Cha anh ta, ông W. A. Rhodes, sống tại Mỹ. Người em anh ta là một kỹ sư tại nhà máy điện nguyên tử ở Camp Georgia”.

Hồi năm 1951, khi đang ở Moscow, trong dịp Giáng sinh, R. Rhodes bị sa vào cái bẫy ngọt ngào khi anh ta được cho biết là đã làm một cô gái Nga mang bầu sau cuộc chè chén say sưa. Tháng 6-1953, anh ta trở về Mỹ, chấp nhận một khoản tiền nhỏ của KGB và đồng ý tiếp tục làm việc có nhận lương cho KGB. Bị FBI thẩm vấn, R. Rhodes thừa nhận là ở Moscow, anh ta đã gặp các nhân viên tình báo Nga 15 lần và được trả khoảng từ 2.500 USD đến 3.000 USD. Sau 6 tháng làm việc tại cơ sở thông tin liên lạc ở San Luis Obispo, California, R. Rhodes được chuyển tới căn cứ Fort Monmouth, bang New Jersey và sống tại một ngôi nhà gần đó, trên Quảng trường Linden, Red Bank.

Vào thời điểm người phụ trách R. Häyhänen viết bản chỉ thị cho R. Häyhänen thì R. Rhodes đã được chuyển về căn cứ đóng quân thường xuyên của đơn vị ở Fort Huachuca, bang Arizona, nơi ngày 17-11-1955 anh ta đã nhận sự tưởng thưởng khi kết thúc thời gian phục vụ trong quân ngũ.

Nhưng vào tháng giêng năm sau, anh ta lại được gọi trở lại quân đội, làm nhân viên mã hóa ở căn cứ Fort Monmouth. Với cương vị này, R. Rhodes có khả năng tiếp cận được các tài liệu mật. Nhưng anh ta từ chối nối lại các cuộc tiếp xúc với tình báo Liên Xô như đã được chỉ dẫn và đó chính là lí do khiến cho chỉ huy của R. Häyhänen chỉ thị xúc tiến việc xác định nơi ở của R. Rhodes.

Tháng 6-1957, khi đối chất với bản khai của R. Häyhänen, R. Rhodes nhận tội và sau này ra tòa với tư cách nhân chứng trong vụ xử người chỉ huy của R. Häyhänen. Còn sau đó, trong phiên tòa xét xử chính anh ta, R. Rhodes bị xử 5 năm lao động cải tạo tại Fort Leavenworth. R. Häyhänen được bố trí định cư tại Keene, bang New Hampshire, sau chết vì bệnh xơ gan vào năm 1961.

+++++

Nhận thấy R. Häyhänen không quay về Moscow như kế hoạch, mặc dù không xác định được chắc chắn là liệu anh ta có đào thoát không nhưng vào quãng cuối tháng 5, đầu tháng 6-1957, Trung tâm tình báo ở Moscow đã gửi lời cảnh báo tới W. Fisher, người chỉ huy R. Häyhänen, ra lệnh phải rời khỏi Mỹ ngay lập tức. Nhờ sự giúp đỡ của Đảng Cộng sản Canada, điệp viên KGB ở Ottawa đã có được một tấm hộ chiếu mang tên Robert Callan, sinh ngày 10-3-1903 ở Fort William, Ontario, sẵn sàng để W. Fisher sử dụng sau khi vượt biên sang Canada.

Vì những lí do bí ẩn nào đó mà không một ai biết, W. Fisher đã không tuân theo lệnh của Trung tâm, tiếp tục ở lại Hoa Kỳ, đánh cược số mệnh của mình giữa những hàm răng của con sư tử.

Trong các lời khai ban đầu, R. Häyhänen nói với những người thẩm vấn mình rằng từ năm 1952, chỉ huy anh ta ở New York trong hai năm đầu sau khi tới Mỹ là một người tên “Mikhail”. Theo mô tả của R. Häyhänen,

“Mikhail” ở tầ n tuổi trung niên, có thân hình đậm, mũi nhọn, tóc đen. Khi được cho xem hàng loạt ảnh do FBI chụp các quan chức Xô viết trong thời kì từ 1952 đến 1954 có nhân dạng gần giống như anh ta mô tả, R. Häyhänen lập tức cầ n lên tấm ảnh của sĩ quan KGB Mikhail Svirin. Nhưng M. Svirin đã quay về Moscow từ hai năm trước rồi!

Vậy sau M. Svirin, người tiếp tục chỉ huy R. Häyhänen là ai - các đặc vụ FBI truy hỏi R. Häyhänen.

“Một người tên là *Mark*”, R. Häyhänen trả lời. Đó là tất cả những gì mà anh ta biết về tên người chỉ huy của mình kể từ năm 1954.

Nhưng ngoài việc chỉ biết ít ỏi về mặt danh của điệp viên KGB địa bàn New York phụ trách mình, R. Häyhänen vẫn có thể cung cấp những thông tin hữu ích cho FBI. R. Häyhänen nhớ lại đã có hai lần anh ta tới căn nhà kho của người điệp viên nọ ở tầ n 4 hoặc tầ n 5 một tòa nhà trên phố Fulton, thuộc khu vực Brooklyn của New York.

Dựa vào lời khai này, FBI tìm ra một xưởng vẽ cùng nhà kho ở trên tầ n năm của tòa nhà số 252 phố Fulton, đứng tên người thuê từ tháng 1-1954 là họa sĩ chuyên vẽ tranh để bán có tên là Emil R. Goldfus.

Từ ngày 16-5-1957, các đặc vụ FBI bắt đầu đặt toàn bộ tòa nhà số 252 phố Fulton dưới sự giám sát chặt chẽ. Họ đóng chốt ở trên nóc và trong một vài căn phòng trên tầ n 12 khách sạn Touraine phía bên kia đường, lệch hai khối nhà trông sang xưởng vẽ. Đối diện với lối ra vào của tòa nhà 252 có một công viên nhỏ; các đặc vụ FBI cũng thay phiên nhau ng ồi trên ghế đá trong công viên để quan sát mọi người ra vào tòa nhà. Được trang bị ống nhòm nhìn xa, các đặc vụ FBI kiên nhẫn ng ồi uống hết li cà phê này đến li khác trong khi theo dõi tòa nhà. Tổng cộng có chừng ba chục đặc vụ FBI được huy động cho chiến dịch giám sát này.

Các đặc vụ FBI theo dõi tòa nhà không hề biết rằng ba tuầ n lễ trước đó, vào sáng thứ sáu, 26-4-1957, W. Fisher đã rời khỏi một khách sạn rẻ tiền ở khu Broadway, nơi ông ở cả tuầ n lễ dưới cái tên Martin Collins. Hai ngày trước, R. Häyhänen đã được lệnh xuống tàu thủy đi Pháp. W. Fisher cũng trả trước tiền thuê hai tháng khu nhà kho trên phố Fulton, nói với những người hàng xóm là mình có một chuyến đi nghỉ dài ngày. Rồi sau đó ông tới nhà ga Pennsylvania ở khu Manhattan bắt chuyến tàu đi Florida.

Tới Florida, ngày 28-4-1957, W. Fisher đăng kí vào ở khách sạn Plaza trên khu bờ biển Daytona. Trong suốt ba tuần lễ tiếp theo, người điệp viên Xô viết thư thả ng ỡ vẽ những bức tranh phong cảnh biển.

Trong suốt thời gian tháng 4 và đầu tháng 5-1957 ấy, trên các trang báo và tạp chí Mỹ tràn ngập tin bài về việc Mỹ đã sản xuất và thử nghiệm thành công tên lửa đạn đạo liên lục địa có khả năng mang đầu đạn hạt nhân ICBM. Cuộc chạy đua vũ trang giữa Mỹ và Liên Xô trong lĩnh vực tên lửa chiến lược đã bắt đầu.

Khoảng ngày 23-5-1957, sự kiên nhẫn của các đặc vụ FBI giám sát tòa nhà trên phố Fulton được đền đáp. Vào lúc 10 giờ 45 phút tối, từ vị trí quan sát của mình trên tầng 12 trong khách sạn Touraine, đặc vụ Neil Heiner nhận thấy căn phòng bên trong xưởng vẽ bật sáng, báo hiệu người chủ của nó đã quay về. N. Heiner nhận thấy bóng một người đàn ông đi đi lại lại trong căn phòng. Người này trạc tuổi trung niên, đeo kính, tóc hoa râm, đầu hói.

Sau nửa đêm một chút, người đàn ông ra khỏi tòa nhà số 252, đầu đội chiếc mũ phớt sẫm màu có một dải băng trắng xung quanh và lẩn vào bóng đêm. Từ vườn hoa phía đối diện tòa nhà, đặc vụ FBI Joe MacDonald lập tức bám theo.

Người đàn ông đi dọc theo phố Clinton xuôi tới bến tàu điện ngầm Borough Hall. Khi ấy đã quá nửa đêm. Người đàn ông đi về phía cuối sân ga trong khi đặc vụ Joe MacDonald đứng cách ông ta chừng gần mười mét. Một đám đông hành khách ào tới sân ga đợi chuyến tàu đêm quay về Manhattan. Đặc vụ Joe MacDonald đứng lẩn vào trong đám đông.

Khi tàu tới, người đàn ông lên toa thứ hai tính từ phía cuối đoàn tàu, trong khi đặc vụ Joe MacDonald nhảy vội lên toa cuối cùng, mắt vẫn không rời khỏi đối tượng mà anh ta đang theo dõi. Tới ga City Hall, cả hai cùng ra khỏi tàu, lên mặt đất. Người đàn ông đi bộ hướng về phía Broadway. Ông ta tới góc đường Chamber rồi đứng đợi, trong khi đặc vụ Joe MacDonald ẩn vào lối ra một tòa nhà gần đấy. Cả hai cùng chờ đợi. Khi một chiếc xe buýt trở tới, người đàn ông rõ ràng biết về lịch trình của nó, lên xe. Đặc vụ Joe MacDonald ngoác vội một chiếc taxi bám theo. Khi chiếc xe buýt đi về phía bắc Broadway, tới chỗ giao cắt với phố 27, người

đàn ông xuống xe buýt, đi về hướng Đại lộ số Năm, ngoặt vào góc phố 28. Khi Joe MacDonald vội vã đuổi theo tới chỗ ngoặt thì người đàn ông đã biến mất. Chỉ trong thoáng chốc, đặc vụ Joe MacDonald đã mất dấu ông ta.

Do chưa có thêm bất cứ manh mối nào về người đàn ông bí ẩn nên tòa nhà số 252 có xưởng vẽ nằm trên phố Fulton vẫn là đầu mối duy nhất để FBI hi vọng có thể lần ra *Mark*, người chỉ huy của R. Häyhänen.

Ngày 28-5, các đặc vụ FBI phát hiện thấy người đàn ông ở vị trí gần một công viên, nơi mười hôm trước đặc vụ Joe MacDonald đã để mất dấu. Người đàn ông có vẻ căng thẳng, dường như đang tìm kiếm một người nào đó. Lúc 6 giờ 50 phút tối, ông ta rời đi, không có đặc vụ FBI nào bám theo.

Hơn hai tuần sau đó, đêm 13-6-1957, người đàn ông tái xuất hiện trong xưởng vẽ. Lần này, vẫn đặc vụ N. Heiner là người trực ở trạm quan sát trong khách sạn Touraine phía bên kia xưởng vẽ, nhưng người giám sát lối vào tòa nhà số 252 không phải là Joe MacDonald nữa mà là đặc vụ Ronald Carlson. Đặc vụ này cũng không nấp trong công viên đối diện với lối vào tòa nhà mà ẩn mình trong một trạm bưu điện gần đó.

N. Heiner phát hiện thấy đèn trong xưởng vẽ ở phòng số 505 trong tòa nhà bật lên lúc 10 giờ tối và tắt lúc 11 giờ 52 phút. Cũng như lần trước, người đàn ông đội chiếc mũ phớt xám có vành trắng, khoác một chiếc áo thể thao sáng màu. Trước lúc nửa đêm một chút, người đàn ông rời đi. Dùng bộ đàm, đặc vụ N. Heiner báo cho R. Carlson đang ở vị trí giám sát trong trạm bưu điện. Đến lượt R. Carlson dùng bộ đàm báo cho các đặc vụ khác đang rải rác dọc con đường mà người đàn ông đi qua. Lần này, người bám theo là đặc vụ Fred Sowick. Đây là một đêm New York ấm áp. Trên phố Fulton đông nghịt người nhưng chiếc mũ của người đàn ông giúp cho Fred Sowick dễ dàng nhận ra đối tượng trong đám đông. Lần theo dõi này có vẻ dễ dàng. Người đàn ông ra khỏi bến xe điện ngầm và dẫn Fred Sowick đến thẳng nơi mình đang trú ngụ, một khách sạn tên là Latham trên đường 28 Đông ở Manhattan.

Ở đây, các đặc vụ FBI xác định được người đàn ông đăng kí dưới cái tên là Martin Collins, thuê căn phòng số 839 trên tầng 8 với giá 28 USD một tuần, trả vào các ngày thứ bảy cuối tuần.



Như vậy là từ người đứng tên Emil R. Goldfus thuê xưởng vẽ đã biến thành người mang tên Martin Collins thuê phòng ở khách sạn Latham.

Một bức ảnh các đặc vụ FBI chụp trộm Emil Goldfus/Martin Collins được đưa cho R. Häyhänen để đối chiếu nhận dạng; điệp viên đào thoát xác nhận đó chính là người phụ trách mạng lưới điệp viên KGB ở New York, chỉ huy của anh ta!

+++++

Mặc dù có sự hợp tác chỉ điểm của R. Häyhänen, thế nhưng cho đến lúc đó, các bằng chứng để có thể kết tội gián điệp đối với Emil R. Goldfus còn rất yếu. Việc bắt giữ Thượng sĩ Roy A. Rhodes, người rơi vào cái bẫy mìn nhân kế của KGB trong thời gian anh này làm việc ở sứ quán Mỹ tại Moscow cũng không giúp được gì cho việc củng cố bằng chứng chống lại Emil R. Goldfus bởi chẳng có một mối dây liên hệ nào giữa Roy A. Rhodes với Emil R. Goldfus. Về mặt pháp lí mà nói, Emil R. Goldfus hoặc Martin Collins hay là bất cứ ai dưới hai cái tên giả đó vẫn là người vô tội cho đến khi bị chứng minh là có tội.

Để có thể buộc tội được người đàn ông đó, cần có một người đứng trên bục nhân chứng để chống lại ông ta với những bằng chứng xác thực. Nhân chứng đó, không ai khác, chỉ có thể là R. Häyhänen, người duy nhất biết đôi chút về các hoạt động của chỉ huy anh ta. Trong hai ngày 18 và 19-6-1957, các nhân viên tư pháp Hoa Kỳ gặp và ra sức thuyết phục R. Häyhänen đồng ý ra làm nhân chứng nếu như một vụ án được đem ra trước tòa. Nhưng người điệp viên Xô viết đào thoát cương quyết từ chối ra làm chứng trước một phiên tòa công khai. Anh ta nói nếu làm vậy thì những người thân của mình hiện đang sống ở Liên Xô, mẹ, các anh chị em, sẽ gặp nguy hiểm.

Vậy là không có được những bằng chứng đủ mạnh để có thể kết tội người đàn ông đó làm gián điệp.

Trợ lí Tổng chưởng lí Hoa Kỳ William F. Tompkins biết rất rõ những điểm yếu về mặt pháp lí đó nhưng cũng như FBI, ông ta cho rằng không thể chậm trễ trong việc bắt giữ người đàn ông có tên là Emil R. Goldfus. Cuộc chạy đua vũ khí nguyên tử giữa hai cường quốc Mỹ và Liên Xô đã

bước sang một giai đoạn mới: Vũ khí nhiệt hạch. Có nhiều dấu hiệu cho thấy những bước tiến vũ bão của phía Liên Xô trong việc tiến hành thử thành công vũ khí nhiệt hạch là nhờ sự trợ giúp của những tin tức tình báo đánh cắp của Mỹ.

Cuối cùng, Trợ lý Tổng chưởng lý William F. Tompkins cho rằng chỉ còn duy nhất một cách để có thể bắt giữ Emil R. Goldfus một cách hợp pháp, theo cái cách mà trước đây rất lâu, người ta đã xử lý khi bắt giữ trùm mafia Chicago Al Capone: Hắn ta bị bắt vì tội trốn thuế! Emil R. Goldfus sẽ bị bắt giữ với tội danh nhập cư trái phép vào Hoa Kỳ.

Đến thời điểm đó, Emil R. Goldfus, hay Martin Collins, tức W. Fisher, đã xâm nhập thành công và hoạt động bí mật ở Mỹ được chín năm rưỡi. Khi để lại vợ con ở Moscow và dấn thân vào con đường vô định của một điệp viên bất hợp pháp, W. Fisher không thể biết được quãng thời gian mình ở Mỹ sẽ kéo dài bao lâu. Đứa con gái, khi người điệp viên rời đi vẫn còn là một đứa trẻ, nay đã kết hôn. Còn người vợ thì không nguôi thương nhớ chồng, vô bọc hoàn hảo cùng với tài nghệ nhập vai của W. Fisher khiến cho không có bất cứ ai nghi ngờ sự tồn tại của một điệp viên Xô viết thượng thặng ở ngay bên cạnh họ. Ngay cả FBI, bị ảnh hưởng bởi làn sóng chống cộng do Thượng nghị sĩ McCarthy khuấy động mấy năm trước đó, trong cuộc săn tìm ráo riết các điệp viên cộng sản cũng không có bất cứ mối nghi ngờ nào. Chỉ nhờ có sự phản bội của R. Häyhänen mà FBI mới cố được những manh mối đầu tiên để kiên nhẫn lần tìm ra người đàn ông bí ẩn ở khách sạn Latham trên đường 28 Đông New York.

Cuối ngày 20-6-1957, năm nhân viên của Sở Di trú và Nhập cư Hoa Kỳ có mặt tại trụ sở của cơ quan này trên Đại lộ Columbus ở New York. Ba người trong số đó thuộc địa phương, hai người tới từ Washington. Quá nửa đêm hôm đó, họ tới văn phòng FBI New York và trong suốt hai giờ đồng hồ, tập dượt các tình huống theo kịch bản vụ bắt giữ.

Đêm 20-6 là một đêm nóng bức, không có gió. Các đặc vụ FBI thuê căn phòng 841 khách sạn Latham, ngay cạnh phòng số 839 mà Emil R. Goldfus thuê. Suốt đêm, tám đặc vụ FBI, mỗi người đứng ở đầu một tầng trong cả tám tầng khách sạn, theo dõi mọi động tĩnh ở các hành lang.

Khoảng trước 7 giờ sáng, các nhân viên Sở Di trú và Nhập cư Hoa Kỳ tới khách sạn và được yêu cầu ngồi chờ ở phòng 841, nếu có lệnh gọi thì mới xuất hiện.

Đúng 7 giờ sáng ngày 21-6, đặc vụ Ed Gamber gõ cửa phòng số 839. Từ bên trong vọng ra tiếng của một người đang ngái ngủ: “Chờ một lát!”. Cánh cửa hé ra. Đặc vụ Ed Gamber đẩy mạnh cửa mở rộng ra rồi bước vào trong phòng, theo sau là đặc vụ Blassco. Cả hai vẫn để cánh cửa phòng mở ở phía sau lưng, đưa phù hiệu FBI gài trong ví cho người đàn ông, lúc này trên người chỉ mặc mỗi chiếc quần lót. Người này cầm phù hiệu xem kỹ rồi đưa trả lại. Tiếp đó, đặc vụ thứ ba, Joseph Phelan, cũng vào trong phòng.

- Ông mặc cái gì vào đi. - Một đặc vụ nói.

Người đàn ông mặc bộ quần áo ngủ ra bên ngoài.

- Hãy ngồi ở giường. - Một đặc vụ khác ra lệnh.

Người đàn ông ngồi theo lệnh của đặc vụ.

- Chắc ông biết rõ chúng tôi là ai và làm việc cho cơ quan chính phủ nào chứ?

- Vâng.

- FBI chịu trách nhiệm liên quan đến các vấn đề an ninh của Hoa Kỳ. Chúng tôi muốn nói chuyện với ông về các vấn đề an ninh nội địa của Hoa Kỳ.

Người đàn ông im lặng.

Cuộc tra hỏi bắt đầu, với những câu hỏi lịch thiệp, mang tính quy chuẩn, cứng nhắc. Người đàn ông tham gia cuộc chơi với dáng vẻ ủ rũ.

- Tên ông là gì?

- Martin Collins.

- Ngày sinh?

-15-6. À không, 15-7.

- Cái gì?

Trong bộ quần áo lót, người đàn ông ngược lên nhìn.

- Tôi có thể lấy hàm răng giả được không? - Người đàn ông gầy như thì thầm. - Nó ở trong buồng tắm.

Đặc vụ Phelan, người đang đứng dựa vào cánh cửa buồng tắm, vào bên trong lấy ra hàm răng giả để người đàn ông lắp vào miệng rồi cuộc tra hỏi tiếp tục.

- Ngày sinh?

-15-7-1897.

Các đặc vụ muốn biết vì sao lúc đầu người đàn ông nói ngày sinh là “15-6” rồi sau đó lại đổi thành ngày “15-7”.

Người đàn ông không trả lời.

- Ông sinh ở đâu?

- Thành phố New York.

- Ông sống ở đâu?

- Ở đây.

- Ông đã ở khách sạn Latham trong bao lâu rồi?

Người đàn ông dường như ngẫm nghĩ như thể câu hỏi ẩn chứa một ý nghĩa nào đó. Không có câu trả lời.

- Trước khi ngụ tại khách sạn Latham, ông ở đâu?

Im lặng.

- Tên của mẹ ông?

- Martha Collins.

- Tên thời con gái của bà ấy là gì?

Người đàn ông lưỡng lự: “Rollins”.

- Ông có làm việc ở đâu không?

- Không

- Công việc gần đây nhất của ông là vào lúc nào?

- Trước đây mấy năm.

Các đặc vụ muốn người đàn ông nói chi tiết hơn về công việc đó. Không có câu trả lời.

- Tên cha ông là gì?

Im lặng.

Rồi đến lượt Gamber ra đòn:

- Đại tá, chúng tôi có những tin tức cho thấy ông liên quan đến hoạt động gián điệp!

Người đàn ông không nói một lời.

Khi nghe thấy E. Gamber nói đến cấp bậc “đại tá”, W. Fisher lập tức hiểu rằng vậy là R. Häyhänen đã phản bội và khai ra mình. Ở bên ngoài lãnh thổ Liên Xô, không có bất cứ một ai biết về cấp bậc của W. Fisher ngoại trừ R. Häyhänen.

Các đặc vụ nói nếu không “hợp tác”, người đàn ông sẽ bị bắt giữ trước khi rời khỏi phòng.

Im lặng.

Trước đây, các đặc vụ đã nhận được chỉ thị rõ ràng. Nếu người đàn ông “hợp tác”, cung cấp những thông tin xác thực về bản thân và các hoạt động mà ông ta tiến hành trên lãnh thổ Hoa Kỳ, ngay lập tức họ sẽ gọi điện cho chỉ huy ở Văn phòng FBI New York để báo cáo về mức độ “hợp tác” của người đàn ông. Còn nếu như người đàn ông từ chối “hợp tác”, họ sẽ phải gọi các nhân viên Sở Di trú và Nhập cư Hoa Kỳ đang đợi ở phòng bên cạnh để bắt giữ ông ta.

Rõ ràng người đàn ông đã từ chối hợp tác. Hai mươi ba phút đã trôi qua, người đàn ông vẫn im lặng.

Hai đặc vụ Blassco và Gamber lùi vào bàn bạc trong góc phòng. Rồi họ quyết định để đặc vụ Phelan sang phòng bên cạnh mời các nhân viên Sở Di trú và Nhập cư Hoa Kỳ đang chờ ở đó. Hai nhân viên Sở Di trú và Nhập cư Hoa Kỳ, Farley và Boyle bước vào phòng.

- Ông tên là gì? - Nhân viên Boyle hỏi người đàn ông, lúc này vẫn ng ồi khoanh chân trên giường, hai tay chống cằm.

- Martin Collins.

Boyle và Farley chìa phù hiệu của họ ra.

Boyle lấy từ trong túi ra lệnh bắt giữ do quyền Giám đốc Sở Di trú và Nhập cư Hoa Kỳ L. Murff kí đúng ngày hôm trước, 20-6-1957. Theo lệnh này, người đàn ông mang tên Martin Collins với bí danh Emil Goldfus bị bắt vì vi phạm Luật Nhập cư của Hoa Kỳ do đã xâm nhập vào Mỹ từ một điểm chưa được xác định trên biên giới với Canada vào năm 1949.

Khi Boyle đọc lệnh bắt, người đàn ông lắng nghe trong im lặng.

- Ông được quyền có một luật sư, - Boyle nói sau khi đọc xong lệnh bắt.  
- Ông cũng được quyền giữ im lặng.

Lúc đó là 7 giờ 35 phút sáng 21-6-1957.

+++++

Các nhân viên Sở Di trú và Nhập cư Hoa Kỳ yêu cầu người đàn ông mặc quần áo chỉnh tề và Farley bắt đầu thu dọn đồ đạc của người đàn ông để ông ta mang theo. Quan sát Farley thu dọn, người đàn ông có vẻ không hài lòng. Ông ta đề nghị được tự mình gói ghém những gì cần mang theo và được các nhân viên Sở Di trú và Nhập cư Hoa Kỳ cho phép. Nhân viên Robert Schoenenberger theo dõi sát sao từng động tác của người đàn ông. Ông ta cẩn thận xếp từng món đồ vào trong chiếc va li nhỏ của mình. Những thứ có vẻ không cần thiết, người đàn ông ném vào trong thùng rác. Trong số này có vài tuýp màu dùng để vẽ tranh trước đó đặt trên bệ cửa sổ, một nắm bút chì, mấy hộp khăn giấy hiệu Kleenex, các thứ dây nhợ lằng nhằng, giấy viết và sáu cuốn sách, trong đó có cuốn *Thời gian để sống và thời gian để chết* của Erich Maria Remarque.

Trong khi theo dõi sát sao người đàn ông gói ghém đồ đạc, nhân viên Robert Schoenenberger phát hiện thấy người đàn ông lấy mấy mẫu giấy từ một cái ví và cố gắng giấu nó vào dưới ống tay áo. Lập tức Robert

Schoenenberger giữ tay người đàn ông và thu được ba mẫu giấy, hai trong số đó có những hàng chữ và số ghi trên giấy có kẻ ngang.

Một mẫu giấy ghi: Balmora, Avenida Oberon, 3 giờ chiều. Xuất hiện ở bên trái lối vào. I. “Bức tranh này đẹp đấy chứ?” L. “Vâng. Ông có muốn xem nó không, ông Brandt?” L. hút tẩu và cầm một cuốn sách bìa màu đỏ bên tay trái.

Mẫu giấy thứ hai có những hàng chữ đánh máy ghi hai địa chỉ: ông Vladinec. Hòm thư P. O Box 348, M-w, K-9, Liên bang Xô viết. Kí tên “Arthur”, W. Merkulov, Bưu điện Restante, M-a, Liên bang Xô viết (Nga). Kí tên “Jack”.

Mẫu giấy thứ ba có những hàng chữ viết tay: Ở Mex: Kí tên “T” tại cột đối diện # 191 Chihnaahva (Chihvahaa) Thánh (Fonolia Roma), sử dụng mặt bên cột hướng về phía đường cái. Thứ bảy hoặc chủ nhật, thứ ba hoặc thứ năm. Gặp vào thứ hai, thứ tư, thứ sáu vào lúc 3 giờ chiều, rạp chiếu phim “Balmora”.

Sau khoảng một giờ đồng hồ lục soát và gói ghém, người đàn ông bị còng tay và giải đi. Trước khi rời khách sạn, các nhân viên Sở Di trú và Nhập cư Hoa Kỳ trả tiền thuê khách sạn cho người đàn ông đến ngày hôm đó, 21-6-1957. Họ nói với người đàn ông là sau đây sẽ làm thủ tục rời khách sạn cho người đàn ông. Ông ta bị dẫn ra khỏi khách sạn theo lối cửa ngách, vào một chiếc ô tô đang chờ sẵn và được đưa về trụ sở của Sở Di trú và Nhập cư Hoa Kỳ ở số 70 đại lộ Columbus, Manhattan, New York.

Sau khi người đàn ông bị các nhân viên Sở Di trú và Nhập cư Hoa Kỳ dẫn giải đi, các đặc vụ FBI bắt đầu tiến hành lục soát cẩn thận căn phòng 839 khách sạn Latham. Trong căn phòng vẫn còn nhiều dấu vết để FBI lần theo các dấu vết của người đàn ông.

Dựa vào những hóa đơn khách sạn tìm thấy trong phòng của Collins/Goldfus, FBI biết được rằng người họ mới bắt vừa trở về từ bãi biển Daytona ở Florida, nơi ông ta ẩn mình sau khi biết R. Häyhänen đào thoát. Ông ta đã vào Hoa Kỳ từ ngã Canada hồi tháng 11-1948. Trước đó, ông ta đã tới Quebec từ Le Havre trên chiếc tàu *Scythia*, với hộ chiếu thật của Mỹ mang tên Andrew Kayotis, một công dân Mỹ sống ở Detroit có quan điểm trung dung. Trên thực tế, Kayotis “thật”, một người gốc

Lithuania đã bị ố m nặng ở Kaunas (Lithuania) vào tháng 7-1947 và ít lâu sau đó đã chết.

Trong quăng thời gian sau khi tới Hoa Kỳ và cho đến khi xuất hiện vào đầu những năm 50 để thuê một căn hộ tại New York, người đàn ông ở những đầu thì không một ai biết. Ngay cả cái tên Goldfus cũng không phải tên thật của ông ta. Giấy khai sinh mà ông ta mang theo là thật, nhưng nó thuộc về một đứa trẻ sinh ở Manhattan ngày 2-8-1902 trong gia đình một kiều dân Đức và đã chết khi mới hơn một tuổi, vào tháng 10-1903. Một giấy khai sinh khác mang tên Martin Collins, đề ngày sinh là 2-7-1897. Nhờ nó, người đàn ông có được tấm giấy thông hành mang tên Martin Collins. Đây là cái tên mà người đàn ông dùng để đăng kí tại khách sạn Latham.

Các đặc vụ FBI tìm thấy 6.500 USD tiền mặt trong phòng, gồm 4.000 USD loại tờ 20 USD trong một cái va li nhỏ có khóa kéo; 2.500 USD còn lại cũng gồm các tờ 20 USD và 50 USD. Một trương mục mở ở Ngân hàng tiết kiệm East River vào tháng 6-1950 có một tài khoản 1.386 USD và 22 xu, khoản gửi vào mới nhất là ngày 5-4-1957.

Một khoản tiền khác trị giá 15.000 USD đã được phát hiện tại một ngăn kéo an toàn của Công ty ủy thác Manufacturers, dưới tên một người quen của ông ta.

Trong căn phòng của người đàn ông, các nhân viên FBI tìm thấy một bảng mật mã với các nhóm năm chữ số trên một mẫu giấy, một mẫu gỗ được bọc trong một miếng giấy ráp xé ra từ một cuốn sổ dày 250 trang có hai màu xanh đỏ cùng với một bảng ghi các tần số vô tuyến.

Kiểm tra kĩ hơn, các nhân viên FBI phát hiện thấy bên trong lõi của một cái bút chì bình thường có 18 tấm vi phim. Một số trong những tấm vi phim này ghi nội dung những bức thư của vợ và con gái ông ta gửi từ Moscow.

Do bị bắt vì tội nhập cư trái phép, ngày hôm sau, thứ bảy, 22-6-1957, "Goldfus" được đưa bằng máy bay DC-3 tới trung tâm dành cho người di cư ở McAllen, bang Texas. Các đặc vụ FBI cố gắng phá vỡ sự im lặng của người đàn ông; tuy nhiên tất cả các biện pháp thẩm vấn đều vô hiệu. Những cuộc thẩm vấn sau đó có thêm sự tham gia của các điệp viên CIA,



cơ quan nóng lòng muốn biết về hoạt động gián điệp của Liên Xô ở khu vực Bắc Mỹ. Emil R. Goldfus phủ nhận tất cả mọi cáo buộc liên quan đến hoạt động gián điệp. Khi một điệp viên CIA đề nghị khoản tiền lương 10.000 USD một năm, số tiền rất lớn ở thời điểm đó, để đổi lấy sự cộng tác của ông ta, Emil R. Goldfus mỉm cười, không trả lời.

Ngày 27-6-1957, Collins/Goldfus tuyên bố ông ta là Rudolf Ivanovich Abel, một công dân Nga. Câu chuyện ông ta kể lại cho các đặc vụ thẩm vấn mình là sau chiến tranh, ông ngẫu nhiên tìm thấy trong nhà kho cũ một số tiền lớn bằng đô la Mỹ; ông sang Đan Mạch dùng số tiền đó mua một tấm hộ chiếu Mỹ rồi nhập cảnh trái phép vào Mỹ qua ngã Canada vào năm 1948. Ông nói mình học phổ thông cơ sở từ 1910 đến 1916 và phổ thông trung học từ 1916 đến 1920 ở Moscow. Abel nêu tên cha mình, Ivan Abel, là một thầy giáo dạy tiếng Anh ở Moscow, hiện không rõ còn sống hay đã chết. Theo Abel, mẹ mình tên là Karneeva Lubow, sinh tháng 12, không rõ năm, ở thành phố Saratov, Nga. Địa chỉ gần nhất mà Abel nói mình sống cho tới tháng 8-1948 nằm ở đại lộ Nikitsky, Moscow. Tất cả chỉ có thế, tin hay không thì tùy!

Abel thừa nhận rằng mình đáng bị trục xuất. Khi được hỏi muốn trục xuất về đâu, Abel trả lời: Liên bang Xô viết.

Trong suốt gần ba tuần lễ, hằng ngày, các đặc vụ FBI thay phiên nhau hỏi cung Abel. Họ nhắc đi nhắc lại rằng nếu “hợp tác”, Abel sẽ được cung cấp thức ăn ngon, rượu, chuyển tới phòng khách sạn có điều hòa ở Texas. Các đặc vụ FBI cũng hứa sẽ tìm cho Abel một công việc với thu nhập 10.000 USD ở một cơ quan chính phủ Mỹ.

Trước những đề nghị đó, Abel lịch sự từ chối. Sau ba tuần lễ, các đặc vụ FBI đành bỏ cuộc.

Các nhân viên thẩm vấn muốn biết cái tên Abel xuất phát từ đâu? Ở miền Nam bang Texas, cái tên Abel khá phổ biến.

Abel cười, trả lời: “Thật ra đó là một cái tên có nguồn gốc từ Đức”.

Chỉ có điều Abel không nói với nhân viên thẩm vấn rằng “Rudolf Abel” là tên một người bạn cùng hoạt động tình báo trong thời kỳ chiến tranh. Khi khai với các đặc vụ FBI mình là Rudolf Abel, hán W. Fisher tính toán kỹ

rằng Trung tâm Moscow sẽ ngay lập tức biết mình đã bị bắt một khi cái tên đó xuất hiện tràn ngập trên các trang báo của Mỹ.

Cùng với việc R. Häyhänen tiết lộ cấp bậc của người chỉ huy mình là “đại tá” và cái tên “Abel” tự nhận, kể từ đó, người điệp viên Xô viết được biết đến với tên gọi phổ biến: Đại tá Abel!

Đại tá Abel phủ nhận mọi cáo buộc liên quan đến hoạt động gián điệp, đặc biệt là việc thu thập các thông tin về vũ khí nguyên tử. Đại tá Abel tuyên bố rằng đơn thu tiền chỉ vì tò mò muốn tìm hiểu mà ở một hiệu sách công cộng, ông đã mua một cuốn sách về “sử dụng năng lượng nguyên tử trong các nhà máy công nghiệp”.

FBI nhận thấy có quá ít bằng chứng đủ sức nặng để chống lại ông ta.

Một cuộc đi điều tra tỉ mỉ về các hoạt động của Đại tá Abel trong chín năm ông ở Hoa Kỳ đã không tìm thấy bằng chứng đáng kể nào về hoạt động gián điệp. Mặc dù trong căn hộ của Đại tá Abel, FBI đã tìm thấy một số đồ dùng linh tinh mang tính chất tội phạm, bao gồm cả một máy thu vô tuyến hiệu *Hallicrafter*, một bảng các tần số vô tuyến, vi phim và một số lượng lớn tiền mặt, thế nhưng đó không phải là những chứng cứ thuyết phục về việc ông ta đã thu thập tin tức tình báo. Sau khi được dịch ra, những bản mật mã mới nhất mà ông ta gửi về nhà hoặc nhận được chứa đựng những thông tin hoàn toàn vô hại, lời thăm hỏi bà mẹ, những thông tin về loại vật liệu hóa học mới của một loại phim mỏng, lời hỏi báo của vợ ông ta về một gói quà nào đó. Một số bức điện mã hóa đã được đánh đi từ Mexico City, có lẽ là nơi ông ta đã chuẩn bị cho một kế hoạch chạy trốn.

Trong số những bức điện mã hóa mà FBI thu được có cả bảy bức thư của người vợ Đại tá Abel, Ilya, và cô con gái vừa mới lập gia đình Evelyn. Những bức thư này kể chuyện lật vật trong gia đình, cả về con chó của họ. Phân tích những thông tin trong các bức thư, FBI cho rằng Đại tá Abel đã rời New York đi Moscow vào ngày 10-6-1955, ngang qua Paris và Vienna. Một số trong những bức thư này đã được đọc trong phiên tòa xử Đại tá Abel sau này như là bằng chứng để chống lại ông.

+++++

Mặc dù chứa đựng rất ít giá trị về mặt tình báo nhưng những bức thư gửi Đại tá Abel có thể giúp soi rọi một phần ánh sáng vào đời sống gia đình người điệp viên. Một bức thư của cô con gái đề ngày 20-2-1956 cho thấy Đại tá Abel đã rời Moscow trước tháng 11-1955. Bức thư viết:

“Đã ba tháng kể từ ngày cha đi. Mặc dù không phải là vô tận nhưng thời gian đã đủ dài và có vô khối chuyện xảy ra. Đầu tiên, con muốn báo cho cha biết là con sắp lấy chồng. Cha đừng kinh ngạc. Bản thân con cũng lấy làm ngạc nhiên, thế nhưng đó là việc chắc chắn sẽ xảy ra. Chồng tương lai của con là một người tốt. Anh ấy là một kỹ sư vô tuyến, 34 tuổi. Mẹ rất thích anh ấy. Chúng con đã gặp nhau trong bữa tiệc sinh nhật tại nhà của một người bạn. Lễ cưới sẽ được tổ chức vào ngày 25-2. Con hi vọng là khi về, cha sẽ thích anh ấy. Con nghĩ là cha sẽ có nhiều việc để trò chuyện với anh ấy. Tin thứ hai mà con muốn báo cho cha biết là nhà ta có một căn hộ mới hai phòng. Đây không phải là đòi hỏi của nhà ta nhưng đó là căn hộ của chúng ta và dù sao thì nó cũng tốt hơn nhiều so với căn hộ hiện nay. Tin thứ ba là con đã kiếm được việc làm trong ngành hàng không, và nay có thể bằng cách nào đó ở gần cha hơn. Công việc có vẻ rất tốt. Họ hứa trả lương con và người sếp của con có lẽ là một người rất lịch sự và thông minh. Con đã từng làm vài công việc vặt vãnh trước đây và kiếm được một số tiền. Cả con và chồng con đều rất mê chụp ảnh, đặc biệt là ảnh màu. Anh ấy có một chiếc xe hiệu Olympia và chúng con rất vui thích khi sử dụng nó. Con và mẹ đã nhận được cả hai bức thư của cha và chiếc chìa khóa của cái va li, thế nhưng bản thân cái va li thì vẫn lang thang ở đâu đó. Người bạn cũ của gia đình ta vẫn viết đều đặn và gửi tới cha lời chúc tốt đẹp nhất. Tất cả bạn bè đều mong cha khỏe mạnh, hạnh phúc và sớm quay về. Thôi con đã nói nhiều rồi. Con của cha, Evelyn”.

Vợ của Đại tá Abel cũng rất khó khăn khi phải làm quen với hoàn cảnh xa chồng. Một vật gì đó của ông, có lẽ là chiếc đàn guitar, đã gợi nhớ đến sự vắng mặt của Đại tá Abel. Trong một bức thư không đề ngày tháng, bà viết:

“Sau khi anh đi, em bị ốm. Quả là nặng nề đối với trái tim em. Em bị mất ngủ và cũng không ra phố. Em chỉ đi lại trên ban công nhà mình.

Thỉnh thoảng, em chạm vào vật anh để lại, nhìn nó và mơ tưởng rằng một ngày nào đó sẽ lại được nghe anh chơi để cho em chìm vào không khí bu ãn bã dễ chịu, về số tiền còn lại, em bảo họ gửi hết cho anh. Evelyn đã cưới chồng vào cuối tháng hai. Sau khi cưới, nó vẫn nói rằng không có được người đàn ông nào như cha nó và có lẽ nó cũng không yêu chồng lắm. Anh là tất cả đối với mẹ con em. Và xin anh đừng cau mày, tất cả những ai đã biết anh đều nói như vậy. Nếu như anh nhìn nhận sự việc với một vẻ triết học thì xin hãy vô cùng cẩn trọng. Em hôn anh thắm thiết và chúc mừng anh. Anh cố gắng thu xếp mọi chuyện để đừng lỡ cuộc gặp của chúng ta. Năm tháng và tuổi tác sẽ không chờ đợi chúng mình. Ở đó anh ra sao? Cái dạ dày có hành hạ anh không? Hãy bảo trọng. Em muốn sống cùng anh”.

Một bức thư khác của Evelyn không đề ngày, có lẽ được viết ngay trước ngày sinh nhật của Đại tá Abel, 2-7-1956, bởi vì căn cứ vào thời gian nêu trong bức thư và ngày cô cưới chồng là 25-2-1956. Bức thư viết:

“Hạnh phúc đã trở lại. Cha thân yêu, con nhớ cha vô cùng. Cha không thể nào tưởng tượng nổi là đối với con, cha có ý nghĩa đến nhường nào đâu. Những tin tức duy nhất con nghe được về cha là từ khi cha lên đường. Bốn tháng trời đã trôi qua kể từ đám cưới của con và đối với con, đó là một quãng thời gian dài hầu như vô tận, đôi khi nhàm chán. Nhìn chung, chồng con là một người tốt, nhưng anh ấy không phải là cha. Con đã có việc làm. Sếp của con cũng hơi giống cha mặc dù không khoáng đạt và uyên bác bằng cha. Dẫu sao thì hẳn ta cũng rất thông minh. Thôi con phải vội đi làm đây”.

Bức thư tiếp theo của vợ Đại tá Abel đề ngày 6-4-1956, trong đó bà nói rằng đã không nhận được thư trả lời cho bức thư trước đó của bà:

“Em viết cho anh lá thư thứ hai kể từ ngày anh lên đường. Cho tới nay, em không nhận được tin tức nào của anh. Em rất sốt ruột, không biết hiện giờ anh ra sao, có khỏe không? Em thường ng ỡ một mình và nghĩ về anh. Em có thể đi nghỉ mát, nhưng em rất sợ phải đi một mình. Bởi vậy, mặc dù đã có phiếu nghỉ nhưng em vẫn chưa biết là có nên đi hay không. Chính vào lúc này, em mới thấy nhớ anh xiết bao. Thật may là anh không phải gánh chịu cái cảm giác nặng nề của mẹ con em. Evelyn chỉ làm việc hợp

đông. Vào thời gian rảnh rỗi, không phải lo cho công việc, nó đưa em tới chỗ bác sĩ để khám bệnh cho em và cho chính nó. Mùa xuân năm nay lại đến muộn. Đến hôm nay vẫn còn tuyết lạnh và ẩm ướt. Mùa đông thực kinh khủng. Em rất lo cho cây mận nhà ta. Evelyn nói rằng nếu bị lạnh quá, nó sẽ không nở hoa được. Cha em cũng mong anh về sớm và mặc dù biết là ngớ ngẩn nhưng em đang đếm từng ngày để mong đến dịp anh trở về. Em vẫn chưa nhận được gói quà của anh. Người bạn thuở thiếu thời có đến chơi nhà ta. Bọn em đã trò chuyện rất lâu, ngẫm nghĩ tưởng lại những kỉ niệm xa xưa và mơ mộng. Đừng để cho mẹ con em thất vọng. Toàn bộ cuộc sống của mẹ con em hầu như là sự chờ đợi anh về. Thật vậy đó, anh thân yêu! Anh hãy thường xuyên viết thư cho mẹ con em nếu như có thể. Bọn trẻ, nay đã có hai đứa, gửi lời thăm hỏi. Con trai không muốn làm phiền anh. Nó có lẽ sẽ không viết thư cho anh đâu. Hôn anh thật thiết. Cầu mong anh khỏe, may mắn và sớm trở về’.

Vào ngày 21-6-1956, ngày mà vợ của Đại tá Abel viết lá thư sau nữa thì bà đã nhận được tin tức về ông. Một hồi ức về việc Đại tá Abel đã đi hái táo trong vụ thu hoạch táo năm trước cho phép suy đoán chắc chắn thời gian Đại tá Abel đã quay trở về Liên Xô trong năm trước đó, còn những lời kể về căn nhà nghỉ và người giúp việc cho thấy gia đình ông sống không đến nỗi nào. Bức thư viết:

“Cuối cùng thì mẹ con em cũng đã nhận được gói quà của anh. Mẹ con em vô cùng hạnh phúc vì những quan tâm chăm sóc của anh cho mẹ con em. Mẹ con em cũng đã nhận được thư anh và biết rằng anh vẫn bình an. Chỉ buồn là anh đã không nhận được thư của mẹ con em. Đã quá lâu rồi còn gì. Em đã gửi cho anh mấy bức thư. Chúc mừng anh nhân ngày sinh nhật anh. Mẹ con em đã nâng cốc để chúc sức khỏe anh và mong anh sớm trở về. Mẹ con em hiện đang ở nhà nghỉ mùa hè. Cái vườn của chúng ta hầu như chẳng được chăm sóc gì cả. Trên những cây táo mà hồi năm ngoái anh đã hái bao nhiêu là quả, giờ đây những lá non mới bắt đầu nhú. Em vẫn hay tranh cãi với người giúp việc và vẫn chưa tìm được người khác thay thế... Ti vi vẫn đang bật nhưng hiếm khi em ngẩng lên xem. Con chó rất dễ thương. Nó chờ chủ nó về và em cũng chờ. Có một người chông ở trong nhà quả là đi đâu đáng mơ ước. Vào lúc này, em càng cảm thấy thiếu vắng anh hơn, nhất là khi em đã có thời gian ở bên anh và nhớ về những gì anh

đã hứa với em trước khi ra đi. Vị chỉ huy mới rất tuyệt, lịch thiệp và chu đáo”.

Bức thư cuối cùng của vợ Đại tá Abel đề ngày 20-8-1956, cho biết là đã nhận được quà của chồng. Món quà này được gửi đi từ Mỹ, có thể bằng cách kèm theo cặp ngoại giao hoặc ngang qua một nước thứ ba. Bức thư viết:

“Em rất mừng vì anh đã nhận được một bức thư của em. Mẹ con em đã nhận được quà của anh từ hồi tháng năm. Em rất buồn phải báo cho anh biết rằng một trong hai cây lan dạ hương đã bị chết. Những cây còn lại chắc đã bám rễ. Có lẽ đó là một điềm báo tốt lành của anh chăng? Vào năm sau, chắc chúng sẽ nở hoa. Mẹ con em đang tính từng tháng trôi qua. Anh hãy nhớ nhé”.

Một ngày sau khi bà mẹ viết bức thư này, cô con gái Evelyn viết bức thư thứ ba đề ngày 21-8-1956 gửi cho cha mình, rõ ràng là để đáp lại một bức thư đã nhận được từ ông:

“Con và mẹ mong sự có mặt của cha ở đây biết bao. Mẹ và con đã trồng những cây lan dạ hương và hiện ba cây trong số đó đang đâm chồi. Cha nói rằng muốn biết nhiều hơn về chồng con. Con sẽ cố gắng để cho cha có thể hiểu tốt về anh ấy. Anh ấy người thân thước, mắt xanh, khá đẹp trai. Anh ấy hơi có vẻ mềm yếu và nói nhiều mỗi khi tranh luận về xe ô tô hoặc bóng đá. Anh ấy là một kỹ sư, nhưng có vẻ khá lười biếng... Cha hỏi con có hạnh phúc với anh ấy hay không? Một trong những nhà thơ vĩ đại của chúng ta đã từng nói rằng không có hạnh phúc trong cuộc sống nhưng có sự thanh bình và khát vọng tự do. Điều duy nhất khiến con cảm thấy không ổn là thỉnh thoảng, bên anh ấy, con cảm thấy vô vị. Còn những người đồng nhà chồng con cũng thực kinh khủng. Con chỉ mong cha có mặt ở đây với mẹ và con. Khi đó thì mọi việc sẽ dễ dàng hơn rất nhiều. Con nhớ cha vô cùng. Con đã từng nghĩ rằng chồng con có thể bù đắp được cho sự thiếu vắng cha phần nào, nhưng bây giờ thì con thấy là mình đã nhầm. Còn công việc của con thì vẫn ổn. Con có một ông sếp tuyệt vời. Đó là một người đàn ông thú vị, thông minh, tài năng, nhân hậu và đẹp trai. Bọn con rất quý nhau và dành nhiều thì giờ để nói về đủ mọi thứ chuyện. Ông ấy 44 tuổi,

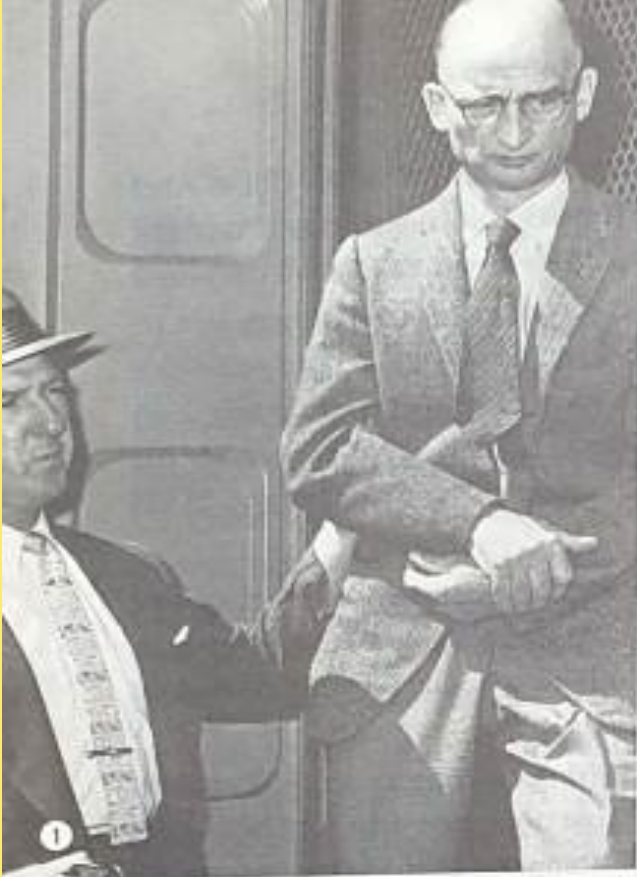
vẫn còn độc thân và có vẻ không được hạnh phúc lắm. Con mong rằng cha có cơ hội gặp và nói chuyện với ông ấy. Con vẫn khỏe.

Tái bút: Con bắt đầu làm thơ. Lần sau, con sẽ gửi cho cha một bài để cha xem”.

Do giọng nói Đại tá Abel là của người sinh sống ở miền bắc nước Anh, các nhân viên đi điều tra Mỹ cho rằng ông đã sử dụng giấy căn cước của người khác, một thương gia Anh có tên là “ông Milton”. Người đàn ông này được biết đã có một bữa ăn tối với vợ chồng “điệp viên nguyên tử” Morris và Lona Cohen tại căn hộ của họ ở 71 phố Đông tại New York vào tháng 2-1950. Các nhân viên đi điều tra cũng cho rằng Morris Cohen, một kỹ sư điện tử, có thể đã là điệp báo viên cho Đại tá Abel trong một thời gian ngắn.

Thế nhưng ngoài hai bức ảnh hộ chiếu của vợ chồng Cohen được tìm thấy trong va li của Đại tá Abel và một số cuống phiếu chi, người ta chẳng tìm thấy thêm bằng chứng nào có sức thuyết phục nữa. Có lẽ chính bó cuống phiếu chi này chứ không phải những nhân chứng mà FBI đã thâm vấn trong vụ đi điều tra về vợ chồng nhà bác học Rosenberg, mới là bằng chứng khả dĩ chứng minh hoạt động gián điệp của Đại tá Abel.

+++++











- ❶ Đại tá Abel bị bắt giữ
- ❷ Đại tá Abel bị dẫn giải tới phiên tòa tại New York
- ❸ Luật sư Donovan - bên trái, và điệp viên Abel - ngồi giữa, đeo kính - tại phiên tòa xét xử Abel năm 1957
- ❹ Phiên tòa xử Đại tá Abel
- ❺ Đại tá Abel - tức điệp viên William Fisher
- ❻ Luật sư Donovan - bên trái - và Đại tá Abel - ảnh chụp năm 1957





Thứ hai, ngày 14-10-1957, Tòa án Liên bang Quận Đông New York mở phiên tòa theo hồ sơ số 45094, xét xử Rudolf Ivanovich Abel, bí danh *Mark*, cũng được biết dưới tên gọi Martin Collins và Emil R. Goldfus, bị buộc tội làm gián điệp cho Liên Xô.

Chánh án chủ tọa phiên tòa là Mortimer W. Byers; công tố viên đại diện cho chính phủ Mỹ đứng tên buộc tội là William F. Tompkins. Người bào chữa cho Đại tá Abel trước tòa là James B. Donovan, một luật sư được tòa chỉ định vào tháng 8-1957, rất có uy tín trong giới tư pháp Mỹ. J. Donovan đã từng có thời gian làm việc trong tình báo hải quân, rồi trong thời kỳ Đế quốc Nhật chiếm có 3 năm phục vụ trong Cục Phục vụ chiến lược OSS, tiền thân của CIA.

Phiên tòa gây chấn động toàn cầu bởi vào thời điểm đó, một điệp viên thượng tầng cỡ như Đại tá Abel bị bắt và đem ra xét xử là điếu vô cùng hiếm hoi, đặc biệt là trong bối cảnh căng thẳng Chiến tranh Lạnh đang lên cao trào. Tin tức về vụ bắt giữ rồi sau đó là phiên tòa xử Đại tá Abel xuất hiện trên mọi trang báo lớn trên thế giới, từ Tokyo cho tới Johannesburg.

Chỉ có truyền thông Xô viết là tỏ ra hững hờ với những tin tức về vụ án liên quan đến một điệp viên của họ. Nhà lãnh đạo Xô viết Nikita Khrushchev tuyên bố: “Có Chúa chứng giám, chúng tôi không có gián điệp!”.

Lẽ dĩ nhiên, ai cũng hiểu rằng đó chỉ là những động thái bên ngoài nhằm tránh khả năng xảy ra các vụ bê bối lớn hơn về mặt ngoại giao giữa Liên Xô và Mỹ. Còn trong nội bộ, các cơ quan bí mật của Liên bang Xô viết theo dõi sát sao vụ án và số phận của Đại tá Abel.

Phiên tòa diễn ra trong bối cảnh khuynh hướng chống cộng của Thượng nghị sĩ McCarthy trong xã hội Mỹ bắt đầu thoái trào. Liên Xô tiếp tục trang bị vũ khí cho các quốc gia Ả Rập chống lại Israel. Mười ngày trước đó, Liên Xô cũng vừa phóng thành công vệ tinh đầu tiên trên thế giới - *Sputnik I* - vào quỹ đạo.

Rudolf Abel phải đối mặt với ba tội danh: “Âm mưu chuyển cho Liên Xô những thông tin mật về quân sự và vũ khí nguyên tử; âm mưu thu thập những thông tin mật đó; cư trú trên lãnh thổ Mỹ với tư cách điệp viên của

một cường quốc nước ngoài mà không được sự cho phép của Bộ Ngoại giao Mỹ”.

Nếu bị buộc tất cả các tội danh này, Đại tá Abel sẽ phải đối mặt với án tử hình. Ở thời điểm đó, đối với tòa án Hoa Kỳ, việc Đại tá Abel không chịu thừa nhận bất cứ một tội danh nào không thành vấn đề. Họ đã từng kết án tử hình vợ chồng điệp viên Rosenberg chỉ dựa vào những lời khai trên bục nhân chứng của một số điệp viên cùng bị bắt trong đường dây. Vợ chồng điệp viên đó đã bác bỏ mọi cáo buộc, bước lên ghế điện trong tư thế của những kẻ tuấn đạo.

Bất chấp việc trước đó tuyên bố sẽ không ra làm chứng chống lại Đại tá Abel, điệp viên đào thoát R. Häyhänen vẫn xuất hiện tại phiên tòa trong dáng vẻ tự tin. Trong nhiều ngày sau phiên khai mạc, từ bục nhân chứng, trả lời các câu hỏi của công tố viên William F. Tompkins, R. Häyhänen chỉ rõ người có mặt tại phiên tòa, ngẩng cách chừng sáu thước mà anh ta chỉ biết dưới mật danh *Mark*, là điệp viên hoạt động cho Ủy ban An ninh Quốc gia Liên Xô KGB. R. Häyhänen khai lần đầu tiên gặp *Mark* vào năm 1954 và cấp bậc của người này là “đại tá”. Hai người gặp nhau hằng tuần một hoặc hai lần; lần gặp nhau cuối cùng trước phiên tòa vào quãng giữa tháng 2-1957.

R. Häyhänen kể tỉ mỉ về một trong những nhiệm vụ mà Đại tá Abel giao cho là tìm cách định vị điệp viên Roy Rhodes, người mang mật danh *Quebec*. Nhưng nguy hiểm hơn cả là R. Häyhänen đã khai về chuyến đi cùng với *Mark* tới Công viên Núi Gấu để chôn giấu một khoản tiền trị giá 5.000 USD. R. Häyhänen nói *Mark* sau đây đã chỉ thị cho anh ta tới đào khoản tiền này lên để chuyển cho vợ của một điệp viên có mật danh là *Stone*. *Stone* chính là điệp viên Morton Sobell, người bị phía Mỹ bắt trong đường dây gián điệp nguyên tử của vợ chồng Rosenberg và bị kết án 30 năm tù.

Nói cách khác, qua lời khai của R. Häyhänen tại tòa, *Mark* có liên hệ với đường dây gián điệp nguyên tử của vợ chồng điệp viên Rosenberg, những người trước đây đã bị kết án tử hình trên ghế điện. Đó là một dự cảm xấu cho số phận của Đại tá Abel.

Thông qua các câu hỏi chi tiết R. Häyhänen, công tố viên W. Tompkins đã dựng nên hình ảnh về một cỗ máy hoạt động gián điệp với Đại tá Abel là nhân vật trung tâm. Công tố viên W. Tompkins khéo léo tạo ấn tượng về Abel, người mà theo ông ta, không nghi ngờ gì nữa, là một mối nguy hiểm cho an ninh nước Mỹ.

Sau R. Häyhänen, tòa còn lần lượt gọi nhiều nhân chứng ra đối chất, trong đó có những hàng xóm của người đàn ông mang tên Emil Goldfus, nhân viên tại khách sạn Latham, một số đặc vụ FBI từng tham gia đi đầu tra vụ án... Cả cậu bé James Bozart, người đã tình cờ phát hiện ra đồng xu rỗng hơn 4 năm trước cũng xuất hiện tại phiên tòa với tư cách nhân chứng.

Đến ngày 21-10-1957, công tố viên W. Tompkins quyết định gọi Thượng sĩ Roy Rhodes ra làm nhân chứng. Trước tòa, Thượng sĩ Roy Rhodes kể lại tỉ mỉ việc mình đã sa vào cái bẫy mìn nhân kế của người Nga như thế nào khi làm việc trong xưởng sửa chữa ô tô tại Đại sứ quán Mỹ ở Moscow. Mục đích của công tố viên W. Tompkins là nhằm chứng minh Đại tá Abel đã đứng đằng sau kế hoạch tái tuyển mộ viên thượng sĩ này vào đường dây hoạt động gián điệp sau khi anh ta trở lại Mỹ. Tuy nhiên, bằng những thủ pháp kiểm tra chéo ngay tại tòa, luật sư J. Donovan đã chứng minh được rằng viên Thượng sĩ Roy Rhodes chưa bao giờ nghe đến bất cứ cái tên nào, dù đó là Abel, Emil Goldfus, Martin Collins hay Häyhänen!

Tiếp đó, trong bài bào chữa đọc tại tòa ngày 24-10-1957, luật sư J. Donovan đã hùng hồn chứng minh rằng người đàn ông mang tên Reino Häyhänen là kẻ lấy hai vợ cùng một lúc, nghiện rượu và dối trá.

Trong suốt thời gian diễn ra phiên tòa, ngoài những lúc hỗ trợ luật sư J. Donovan bằng các lời ghi chú ngắn ghi ra một tập giấy, Đại tá Abel hí hoáy ngẽ... vẽ các nhân vật tham gia phiên tòa. Ông kí họa chân dung chánh án Byers, công tố viên Tompkins và cả... Häyhänen! Luật sư J. Donovan làm hết sức mình để bào chữa cho Đại tá Abel, nói rằng những bằng chứng thu thập được chỉ đủ để trục xuất Abel khỏi nước Mỹ.

Chiều ngày 25-10-1957, sau hơn ba tiếng rưỡi đồng hồ bàn bạc thảo luận, bồi thẩm đoàn 12 người tuyên bố bị cáo, Đại tá Abel, “có tội”. Chánh án Byers công bố đến ngày 15-11-1957, tòa sẽ tuyên án. Án tử lơ lửng trên đầu điệp viên Xô viết, Đại tá Abel.

Thứ năm, ngày 14-11-1957, cơ quan tình báo Xô viết phá vỡ sự im lặng bấy lâu liên quan đến số phận điệp viên của mình. Phía Xô viết đã lựa chọn cẩn thận thời điểm để tung ra ý kiến nhằm tác động dư luận đúng một ngày trước khi tòa tuyên án bởi biết rằng nó sẽ được các cơ quan truyề thông phương Tây đăng tải lại ngay lập tức vào sáng hôm sau. Một bài báo xuất hiện trên *Tạp chí Văn học*, một tờ tạp chí dành cho giới văn chương nhưng chắc chắn chịu sự kiểm soát của các cơ quan đặc biệt Liên Xô. Bài báo gọi vụ án Abel là “một câu chuyện tội phạm hư cấu vô văn hóa”, là “sự bịa đặt của J. Edgar Hoover và FBI nhằm làm cho công chúng Mỹ quên đi những khía cạnh bản thủ trong hoạt động của cơ quan này”, biến Abel, một thợ ảnh, “thành đầu não một mạng lưới gián điệp do Moscow giật dây”.

Cũng trong ngày hôm ấy, luật sư J. Donovan đã viết một bức thư quan trọng gửi chánh án Byers, trình bày lí do vì sao cần để cho điệp viên Abel sống mà không phải chịu số phận bi thảm như vợ chồng điệp viên Rosenberg.

Điểm quan trọng nhất trong bức thư này là ngay từ lúc đó, luật sư J. Donovan đã mừng rỡ ra viễn cảnh về một vụ trao đổi điệp viên, ở phần 5 của bức thư, ông trình bày với chánh án Mortimer W. Byers: “Hoàn toàn có thể trong tương lai, một người Mỹ có tầm quan trọng tương tự cũng bị phía Liên Xô hoặc đồng minh của họ bắt giữ. Khi ấy, một cuộc trao đổi tù nhân thông qua các kênh ngoại giao có thể được cân nhắc thực hiện vì lợi ích của chính Hoa Kỳ”.

Luật sư J. Donovan kết bức thư bằng những dòng chữ: “Bị cáo Abel đã 55 tuổi. Ông ấy đã trung thành phụng sự tổ quốc của ông ấy. Dù đúng hay sai, đó là đất nước của ông ấy và tòa nên cân nhắc một điều là chúng ta đang có quan hệ hòa bình với nước này”.

Hôm sau, thứ sáu ngày 15-11-1957, tòa tuyên Đại tá Abel phạm cả ba tội với mức án lần lượt là 30 năm, 10 năm và 5 năm, tổng hợp hình phạt 30 năm tù giam, biệt giam tại một nhà tù ở New York trước khi được chuyển đến Nhà tù Liên bang ở Atlanta. Tổng số tiền phạt là 3.000 USD.

Luật sư J. Donovan gửi đơn kháng án nhưng đến ngày 28-3-1960, bị Tòa phúc thẩm khu vực Hai của thành phố New York bác đơn.



Trong thời gian thụ án ở Nhà tù Liên bang, Đại tá Abel có đi đầu kiện kết bạn với hai người cũng bị kết tội làm gián điệp cho phía Xô viết. Trong những lúc được ra ngoài buồng giam, Đại tá Abel đánh cờ với Morton Sobell, người bị bắt trong vụ án Rosenberg và nhận án 30 năm tù giam không giảm án. Người thứ hai là Kurt Ponger, người Mỹ gốc Áo năm 1953 bị kết án tù 5 đến 15 năm tù vì tội âm mưu đánh cắp các tài liệu mật khi phục vụ trong lực lượng quân đội Mỹ đóng quân ở Áo để trao cho phía Liên Xô. K. Ponger làm việc trong bộ phận nha khoa của bệnh viện nhà tù liên bang nên có đi đầu kiện chăm sóc cho Đại tá Abel, người phải dùng răng giả. Trung tâm Moscow nghi K. Ponger là điệp viên nhị trùng do phản gián Mỹ dựng lên nhưng Đại tá Abel thì hoàn toàn tin tưởng vào người này. Sau này, Đại tá Abel đã đề nghị với KGB phải có các khoản trợ cấp tài chính cho K. Ponger khi điệp viên này được phóng thích vào tháng 9-1962.

Cũng trong thời gian thụ án ở Nhà tù Liên bang Atlanta, Đại tá Abel đã chứng tỏ rằng ông là một họa sĩ bậc thầy và đã để lại một số bức tranh có giá trị. Những bức tranh này sau đó trở thành đối tượng bị săn lùng gắt gao bởi các nhà sưu tập. Sau này, Tổng chưởng lý Hoa Kỳ Robert Kennedy, em trai của Tổng thống John Kennedy, đã chuyển một lời đề nghị qua sứ quán Liên Xô ở Washington, rằng liệu Đại tá Abel có thể gửi lại bức chân dung Tổng thống John Kennedy mà ông đã vẽ trong thời gian ở Nhà tù Liên bang, để Tổng thống có thể treo ở trong Nhà Trắng?

Trung tâm tình báo Moscow lo ngại đó có thể là một kế hoạch khiêu khích nên quyết định từ chối.

Thoát án tử nhưng với một người đã 55 tuổi như Đại tá Abel, mức án 30 năm tù giam không khác gì một án chung thân. Tuy nhiên, Chiến tranh Lạnh, mà một trong những hạt nhân của nó là cuộc đối chiến trên mặt trận điệp báo, có những bất ngờ không ai có thể lường trước được. Sau gần 5 năm thụ án, sáng sớm ngày 10-2-1962, Đại tá Abel được đưa đến một bên đầu cây cầu Glienicke bắc ngang sông Havel trên biên giới giữa Tây Berlin và Potsdam của Cộng hòa dân chủ Đức.

Từ phía đối diện bên kia cầu, tiến lại gần Đại tá Abel là một người bị phía Liên Xô kết án 10 năm tù vì tội làm gián điệp sau khi chiếc máy bay do thám U-2 của anh ta bị bắn rơi trên vùng trời gần Sverdlovsk vào tháng 5-1960.

Đó là viên phi công lái máy bay do thám U-2 người Mỹ, Francis Gary Powers.

## GIÁN ĐIỆP TRÊN CAO

---

*“Thật chẳng khác nào cậu bé bị bắt quà tang khi tay đang ở trong lọ kẹo”.*

Thượng nghị sĩ Richard B. Russell - Chủ tịch Ủy ban quân lực Thượng viện Mỹ

Hôm đó là ngày 1-5-1960, Quốc tế Lao động, một ngày lễ ở Liên bang Xô viết. Như thường lệ, vào ngày lễ trọng như vậy, người ta tổ chức diễu binh trên Quảng trường Đỏ, trước lăng Lenin. Tại đây tụ tập rất đông người, các cựu chiến binh, sinh viên, học sinh, quân nhân... Và cũng như thường lệ, sẽ diễn ra cuộc diễu binh của các lực lượng vũ trang Xô viết với đủ loại vũ khí trang bị hiện đại, trước con mắt sẫm soi kỹ lưỡng của tùy viên quân sự các nước phương Tây đang có mặt ở Moscow.

Ở khu vực lễ đài trên lăng Lenin, phía sau một hàng các cháu thiếu nhi đóng vai trò danh dự có nhà lãnh đạo Xô viết Nikita S. Khrushchev, Bộ trưởng Quốc phòng Rodion Y. Malinovsky, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Xô viết tối cao Kliment Y. Voroshilov, Bí thư thứ nhất Trung ương Đảng Cộng sản Đông Đức Otto Grotewohl cùng một loạt các quan khách khác.

Bình thường, trong những buổi lễ trang trọng thế này, đứng gần Nikita S. Khrushchev thường có Nguyên soái Sergey Biryuzov, Tư lệnh lực lượng Phòng không Xô viết. Nhưng hôm nay, Nguyên soái S. Biryuzov không có mặt trên lễ đài. Ông đang ở tại Sở chỉ huy tác chiến để giám sát một nhiệm vụ trực chiến đặc biệt. Nguyên do của sự vắng mặt này xuất phát từ một cuộc điện thoại của Bộ trưởng Quốc phòng R. Malinovsky tới Nikita S. Khrushchev vào lúc sáng sớm, báo tin về một vụ đột nhập nghiêm trọng

không phận Liên bang Xô viết. Tiếp đây là một cuộc nói chuyện đặc biệt căng thẳng, cũng qua điện thoại, giữa Nikita S. Khrushchev với Nguyên soái S. Biryuzov; nhà lãnh đạo Xô viết đã giận dữ quát tháo ồn ã trước khi bỏ máy xuống...

Trong số các nhà ngoại giao nước ngoài có mặt trên Quảng trường Đỏ chứng kiến buổi diễn binh hôm ấy có Llewellyn E. Thompson, Đại sứ Mỹ tại Liên Xô. L. Thompson có quan hệ thân tình với cá nhân nhà lãnh đạo Xô viết N. Khrushchev, từng đóng góp nhiều vào việc củng cố quan hệ giữa Washington và Moscow. Cũng chính L. Thompson là người giúp sức chuẩn bị cho cuộc họp thượng đỉnh giữa các nhà lãnh đạo bốn cường quốc Mỹ, Liên Xô, Anh, Pháp, theo dự kiến sắp diễn ra tại Pháp vào trung tuần tháng 5-1960, một cuộc họp mà L. Thompson hi vọng sẽ làm giảm tình trạng căng thẳng có thể dẫn tới xung đột hủy diệt thế giới.

Đúng 10 giờ sáng, cuộc diễn binh bắt đầu. Được một lát, từ chỗ ngồi của mình, Đại sứ L. Thompson nhận thấy có sự chuyển động trên khán đài. Một quân nhân mang sắc phục của không quân Liên Xô từ bên rìa khán đài len lỏi qua các quan khách, tiến lại gần N. Khrushchev. Đó là Nguyên soái Konstantin A. Vershinin, Tham mưu trưởng lực lượng Không quân Liên Xô. Nguyên soái K. Vershinin lại gần và ghé vào tai N. Khrushchev, nói thầm đi đâu gì đó. Trong giây lát, Đại sứ L. Thompson nhận thấy khuôn mặt nhà lãnh đạo Xô viết bừng lên một niềm hứng khởi không kiềm chế nổi, trong khi phía trước khán đài, các đơn vị quân đội vẫn tiếp tục diễu qua trong tiếng nhạc hùng tráng. Đại sứ L. Thompson tò mò tự hỏi không hiểu đi đâu gì đã làm cho N. Khrushchev vui mừng đến vậy...

Sau này nhớ lại, Đại sứ L. Thompson tin chắc mình đã chứng kiến giây phút nhà lãnh đạo Xô viết được thông báo rằng chiếc máy bay gián điệp U-2 của Mỹ do phi công Francis Gary Powers đi đầu khiên đã bị bắn hạ trên lãnh thổ Liên Xô, gần khu vực Sverdlovsk.

+++++

Cùng chia sẻ những giá trị về dân chủ với Hoa Kỳ, lại có chung biên giới với Armenia (một nước cộng hòa thành viên trong Liên bang Xô viết) nên Thổ Nhĩ Kỳ đương nhiên nhận được sự bảo trợ của Mỹ thông qua một

hiệp ước phòng thủ chung. Kết quả của hiệp ước này là hàng loạt căn cứ quân sự của Mỹ, cái bí mật, cái công khai, được thiết lập trên lãnh thổ Thổ Nhĩ Kỳ.

Một trong số đó là căn cứ không quân Incirlik nằm ở phía đông thành phố cổ Adana, cách trung tâm thành phố khoảng 10 dặm. Ẩn mình dưới bóng dãy núi Taurus phía nam Thổ Nhĩ Kỳ, bên trong căn cứ không quân này là nơi trú đóng một cơ sở tuyệt mật của CIA mang mật danh *Đơn vị 10-10*.

Đây là đơn vị do thám của tình báo Mỹ với con bài chủ lực: Máy bay gián điệp tầm siêu cao U-2.

Để những chiếc U-2 có thể đỗ trong các nhà chứa ở sân bay này là cả một chặng đường dài với những toan tính chiến lược của cả Liên Xô và Mỹ trong thời kì cuộc Chiến tranh Lạnh đang dần đi tới đỉnh điểm căng thẳng.

Tháng 8-1953, một vụ nổ gây chấn động như trận động đất đã diễn ra tại một địa điểm trên lãnh thổ nước Cộng hòa Kazakhstan, cách bãi thử vũ khí Semipalatinsk của Liên Xô chừng trăm dặm về phía tây. Vụ nổ này báo hiệu Liên Xô đã bước vào một kỉ nguyên mới sau khi thử nghiệm thành công bom nguyên tử bốn năm trước đó: Kỉ nguyên của vũ khí nhiệt hạch, với siêu bom H.

Trước đây, Mỹ cũng đã tiến hành thành công một vụ nổ tương tự ở vùng quần đảo Bikini, tạo ra một đám mây hình nấm cao tới 25 dặm. Người Mỹ gọi nó là *Ivy Mike*, trong khi phía Liên Xô gọi quả bom của mình là *Sloika* - loại bánh kem nhiều lớp, dựa trên ý tưởng ban đầu của viện sĩ Andrei Sakharov khi chế tạo quả bom khinh khí bằng cách xếp nhiều lớp nguyên liệu để tạo ra vụ nổ.

Theo tính toán, sức công phá của *Sloika* lớn gấp 30 lần quả bom nguyên tử Mỹ đã cho nổ hồi cuối Thế chiến ở Hiroshima làm 140.000 người chết. Một năm sau, Liên Xô tiếp tục cho nổ thử quả bom thứ hai có kết cấu gần giống quả bom H của Mỹ với đương lượng nổ 1,6 megaton, mạnh gấp 100 lần so với quả bom ở Hiroshima. Cuộc chạy đua vũ trang trên bình diện vũ khí hủy diệt lớn bắt đầu được đẩy cao tốc độ.

Không chỉ trên đất liền, cuộc chạy đua vũ trang này lan ra trên các đại dương. Ở phía cực bắc lãnh thổ Liên Xô, ngoài khơi vùng đảo mang tên Đất Mới, Hải quân Xô viết lắp một đầu đạn hạt nhân vào ngư lôi và khai hỏa, nhằm vào một “hạm đội” mục tiêu gồm 30 tàu chiến, trên đó có khoảng 500 con cừu và dê. Các con vật thí nghiệm chết ngay tức khắc, còn những chiếc tàu chiến bị áp lực sóng xung kích cực mạnh của vụ nổ làm cho tan biến, cứ như thể chúng chưa từng tồn tại trên đời.

Tháng 11-1956, nhà lãnh đạo Xô viết N. Khrushchev chủ trì một buổi tiếp tân ở Moscow chào mừng Thủ tướng Ba Lan thăm Liên Xô. Vài tuần trước đó, N. Khrushchev ra lệnh cho xe tăng Liên Xô tiến vào thủ đô Budapest của Hungary, đập tan cuộc nổi dậy nhằm lật đổ chính quyền cộng sản ở nước này. Sự kiện này làm dấy lên một làn sóng chỉ trích dữ dội của phương Tây nhằm vào Liên Xô. Các nhà ngoại giao phương Tây được mời tới dự buổi tiếp tân tự nhủ không nên tỏ thái độ khiêu khích quá đáng có thể khiến chủ nhà bực tức. Tay cầm một li vodka, N. Khrushchev đứng ở giữa căn phòng, hướng về các vị khách, đề nghị mọi người im lặng rồi bắt đầu bài diễn thuyết ửng khẩu:

“Chúng tôi là những người Bolshevik! Nếu các ông không ưa chúng tôi thì đừng chấp nhận lời mời của chúng tôi và cũng đừng mời chúng tôi tới gặp các ông! Cho dù các ông có thích hay không thì lịch sử cũng thuộc về chúng tôi. Chúng tôi sẽ đào mồ chôn các ông!”

Những lời nói này có lẽ sẽ không gây ấn tượng mạnh đối với các nhà ngoại giao phương Tây nếu như người nói ra không phải là một trong hai người duy nhất trên trái đất lúc ấy có quyền ra lệnh khai hỏa một vụ tấn công bằng vũ khí hạt nhân. Nấm mồ mà nhà lãnh đạo Xô viết ám chỉ tới phải chăng được tạo ra bằng cột nấm của một vụ nổ nhiệt hạch? Phải chăng nhà lãnh đạo Xô viết đang ra lệnh tăng tốc cuộc chạy đua vũ trang trên lĩnh vực vũ khí nhiệt hạch và quyết giành chiến thắng trong cuộc đua chết chóc này?

Chỉ có một cách duy nhất để trả lời những câu hỏi này: Do thám.

Cho đến lúc đó, những bức không ảnh chụp trên lãnh thổ Liên Xô thu thập được từ các kính khí cầu do thám hầu như có rất ít tác dụng do lẽ

chúng chỉ chụp được những vị trí ngẫu nhiên, ở nơi mà làn gió vô tình đưa những chiếc khinh khí cầu tới. Hơn thế nữa, phần lớn các khinh khí cầu này đều bị rơi trên lãnh thổ Liên Xô. Năm 1953, không quân Hoàng gia Anh phái một chiếc máy bay ném bom B-57 đã được xóa hết mọi dấu hiệu trên thân, bay phía trên một địa điểm thử tên lửa mới bị phát hiện của Liên Xô nằm ở gần vùng châu thổ sông Volga. Chiếc máy bay này hạ cánh xuống Iran với một vết đạn sâu hoắm trên thân và chỉ cung cấp được vài tấm ảnh hữu ích.

Kết quả là trong năm 1954, báo cáo dự đoán tình báo quốc gia Mỹ không có bất cứ số liệu nào để đưa ra các con số ước đoán về số lượng cũng như tần suất của tên lửa đạn đạo Liên Xô. Cũng không ai trong cộng đồng tình báo Mỹ nghĩ rằng cần phải tăng cường chất lượng của các hoạt động gián điệp để trả lời câu hỏi mà các nhà lãnh đạo chính trị đặt ra. Gợi ý nghiêm túc duy nhất đưa ra khi ấy là phải chế tạo ra một loại máy bay do thám mới.

Ở CIA, nhận định chung đưa ra là: “Chúng ta phải nâng cao trình bay lên”.

Thoạt đầu, nhiệm vụ này được giao cho không quân Mỹ. Họ thiết kế một mẫu máy bay do thám hai động cơ có cấu trúc gọn nhẹ, đặt tên là Bell X-16. Chiếc máy bay này không bao giờ bay. Rồi khi ấy, Allen Dulles, giám đốc CIA quyết định đặt niềm tin vào Edwin “Din” Land, một nhà tỉ phú từng đầu tư vào việc chế tạo những chiếc máy ảnh Polaroid chụp ảnh lấy ngay. Allen Dulles thảo luận với Edwin “Din” Land rồi trao cho ông này vị trí đứng đầu bộ phận tối mật nằm trong một ủy ban do Tổng thống D. Eisenhower đích thân kí lệnh thành lập. Nhiệm vụ của ủy ban này là giải quyết một bài toán hóc búa đặt ra cho nước Mỹ: Làm thế nào để tránh một vụ Trân Châu Cảng bằng vũ khí hạt nhân!

Xương sống trong kế hoạch của E. Land là chế tạo một cỗ máy biết bay dựa trên ý tưởng của người bạn mình, Kelly Johnson, khi ấy đang làm công việc thiết kế cho Công ty Lockheed. Đó sẽ là một dạng “tàu lượn” mang động cơ của một chiếc máy bay phản lực! Cỗ máy không tiền khoáng hậu này, hay cũng có thể gọi nó là chiếc máy bay độc nhất vô nhị trên thế giới ở thời điểm đó, theo thiết kế có thể bay ở độ cao 70.000 bộ trên lãnh thổ Liên bang Xô viết, trong điều kiện tối ưu, thời tiết tốt quang mây có

khả năng chụp ảnh chi tiết từng phút, trên một hành lang rộng tới 200 dặm, dài 2.500 dặm.

Theo E. Land, chiếc “tàu lượn” đặc biệt này sẽ bay ở độ cao vượt mọi tầm với của hệ thống phòng không Xô viết hiện hành khi đó, do vậy sẽ tránh được khả năng bị ngăn chặn. Theo đánh giá của Mỹ thì cũng không có bất cứ loại máy bay tiêm kích đánh chặn nào mà Liên Xô sở hữu đến thời điểm đó vươn tới trần bay đủ cao để có khả năng gây sát thương cho chiếc máy bay - tàu lượn này.

E. Land khẳng định một cách sai lầm rằng ngay cả trong trường hợp bị phát hiện thì việc chiếc máy bay này không trang bị vũ khí sẽ giảm đến mức tối thiểu sự tức giận của phía Xô viết!

Tuy nhiên, E. Land cũng cảnh báo rằng hệ thống tên lửa đất đối không của phía Xô viết đang ngày càng được cải tiến nhanh chóng và có thể vươn tới những tầm bắn hiệu quả mới. Do vậy, việc duy trì những chuyến bay của thiết bị đặc biệt này trong phạm vi an toàn “sẽ chỉ kéo dài trong một số ít năm”. Bởi vậy, CIA cần thiết lập một lực lượng đặc nhiệm theo sát đề án, trong khi Công ty Lockheed sẽ phải hành động khẩn trương để cho ra đời loại máy bay này.

Các đề xuất của E. Land đưa ra vào ngày 5-11-1954 thì hai ngày sau, một chiếc máy bay ném bom B-29 của Mỹ có trần bay 36.000 bộ được chuyển đổi sang phục vụ hoạt động do thám bị lực lượng phòng không Xô viết bắn rơi trên biển Nhật Bản khi đang bay chụp ảnh một căn cứ quân sự của Liên Xô trên quần đảo Kuril.

Ngày 24-11-1954, tại phòng Bầu Dục trong Nhà Trắng, Tổng thống Mỹ D. Eisenhower cùng Giám đốc CIA A. Dulles, trợ lý của A. Dulles và viên tướng không quân Nathan Twining, Tham mưu trưởng Liên quân Mỹ, ng ồi họp bàn lần cuối để thông qua kế hoạch phát triển loại máy bay do thám U-2.

Đến 4 giờ chiều hôm đó, một cú điện thoại từ L ầu Năm Góc gọi tới chỗ nhà thiết kế Kelly Johnson ở hãng Lockheed; ông ta được toàn quyền thúc đẩy chương trình chế tạo chiếc máy bay do thám độc nhất vô nhị của tình báo Mỹ. Kelly Johnson chỉ được cho phép vền vẹn 8 tháng để hoàn thành chương trình này.



+++++

Với thời hạn 8 tháng đặt ra, Kelly Johnson cùng đội ngũ nhân viên của mình làm việc như điên suốt ngày đêm để có thể cho ra đời mẫu đầu tiên của chiếc máy bay đặc biệt, được định danh là U-2. Vốn từng tham gia thiết kế loại máy bay chiến đấu phản lực F-104 Starfighter, Kelly Johnson quyết định chiếc U-2 sẽ có thiết kế làm sao để đôi cánh của nó giống như hai cái gọng cầm vào thân của một máy bay F-104 Starfighter, vốn đã có hình dạng thon dài như một quả tên lửa đất đối không của Liên Xô!

Do yêu cầu bắt buộc là chiếc máy bay phải có đủ nhiên liệu để bay đơn độc trên một hành trình dài dằng dặc nhiều ngàn dặm nên hai cánh của chiếc máy bay cũng đồng thời là hai thùng nhiên liệu khổng lồ với mỗi cánh chứa được tới 2.200 lít nhiên liệu. Do hai cánh chứa đầy nhiên liệu như thế nên phi công sẽ phải hết sức thận trọng trong khi điểu khiển chiếc máy bay đặc biệt này, không để nó quá nghiêng một bên cánh khi lấy độ cao cũng như trong khi bay, bởi như thế sẽ khiến cho máy bay mất cân bằng nghiêm trọng, có thể dẫn tới thảm họa.

Để đảm bảo chiếc máy bay có thể “lướt” trên không trung với tốc độ cao trong khi lại phải lắp đặt các loại máy ảnh, máy đo cảm biến phức tạp, thiết kế của Kelly Johnson đòi hỏi giảm thiểu tối đa trọng lượng của nó. Do vậy, trừ phiên bản dành cho huấn luyện, máy bay U-2 chỉ có một chỗ ngồi, không có bộ khung chính và thân máy bay được chế tạo bằng nhôm hoặc titan mỏng hơn khoảng hai phần ba so với thân máy bay thông thường.

Do kết cấu kiểu “tàu lượn” đặc biệt nên ngay cả trong trường hợp động cơ của máy bay bị trục trặc, nó vẫn có thể tiếp tục “trượt” trên không trung một quãng đường dài tới 250 dặm, thậm chí với những phi công có kỹ năng điểu khiển khéo léo thì quãng đường này có thể còn dài gấp đôi.

Cũng để giảm bớt trọng lượng và lực cản, chiếc U-2 chỉ có hai bộ phận bánh xe trước và sau lắp dọc theo thân máy bay. Do đó, để giữ cân bằng khi đỗ trên đường băng và khi cất cánh, máy bay U-2 được gá thêm hai bánh phụ ở hai bên cánh. Những bánh xe này sẽ tự động rời khỏi cánh khi chiếc U-2 cất cánh. Đến khi hạ cánh, phi công phải điểu khiển chiếc máy bay

kênh càng đáp xuống giống như một chiếc xe đạp hai bánh với sự hỗ trợ của nhân viên mặt đất. Cấu trúc này khiến máy bay có độ trơn trành rất lớn và thao tác hạ cánh là một trong những kĩ thuật phức tạp và khó khăn nhất mà một phi công phải thực hiện khi đi ều khiển chiếc U-2.

Do chiếc U-2 được thiết kế để bay ở độ cao khoảng 70.000 bộ g ần với rìa khí quyển nên các nhân viên kĩ thuật phải chế tạo bộ đồ bay đặc biệt cho phi công lái chiếc máy bay này. Thực chất, nó là bộ đồ dành cho phi hành gia vũ trụ, với hệ thống cấp oxy cho phi công nằm bên trong buồng lái nối với bộ đồ bay này. Một giờ đ ồng hồ trước khi lên máy bay bắt đầu thực hiện phi vụ, phi công đã phải thở 100% oxy để loại bỏ hàm lượng nitơ trong máu, còn trong khi di chuyển ra máy bay, họ sẽ thở bằng một bình cung cấp oxy c ần tay.

Sau 8 tháng miệt mài làm việc, tháng 7-1955, đội ngũ các chuyên gia, kĩ sư của Lockheed dưới quyền chỉ huy của Kelly Johnson đã trình làng chiếc máy bay U-2 đầu tiên cho CIA và giới chức quân sự Mỹ xem xét. Khi ấy, các chuyên gia quân sự Mỹ đặt cho con quái thú không gian này biệt danh *Bà Rông!*

Thoạt đầu, khi nhìn thấy hình dạng kì dị của chiếc U-2, không mấy người tin là nó có thể bay lên được, lại còn tới độ cao 70.000 bộ và trên quãng đường dự kiến 2.500 dặm! Được sơn màu trắng - sau này người ta mới sơn màu đen - đôi cánh dài quá khổ cùng với việc khác với các máy bay thông thường có ba bộ bánh đáp, chiếc U-2 chỉ có hai bộ phận bánh trước bánh sau để đứng trên đường băng với sự hỗ trợ của hai bánh phụ chống vào hai cánh, khiến nó trông giống một chiếc tàu lượn đồ chơi do đ ứa trẻ tinh nghịch tùy hứng vẽ ra.

Nhưng r ồi trong sự ngạc nhiên của nhiều người, chiếc U-2 đã bay được. Mặc dù không bao giờ có thể bay vượt quá tốc độ âm thanh như các nhà hoạch định chương trình mong muốn nhưng với độ cao trên bay lên tới 70.000 bộ, có thể đảm bảo rằng chiếc máy bay sẽ không phải hứng chịu rủi ro từ hệ thống phòng không - không quân của Liên Xô do lẽ CIA tin rằng ở thời điểm ấy, Liên Xô không có bất cứ một hệ thống tên lửa hay máy bay đánh chặn, thậm chí cả hệ thống radar nào, có thể vươn tới được tầm cao ấy.

Với việc những chiếc U-2 đầu tiên được chế tạo thành công, từ tháng 8-1955, quá trình đào tạo phi công đi đầu khiến loại máy bay đặc biệt này cũng được gấp rút tiến hành. Do cấu tạo dị dạng của chiếc U-2, việc lái máy bay ở độ cao gần rìa khí quyển, không khí rất loãng, phải thao tác các loại máy móc chụp ảnh phức tạp cộng với việc cất hạ cánh chỉ với hai bánh đáp có sự hỗ trợ từ mặt đất, đòi hỏi phải tuyển lựa những phi công có tố chất rất đặc biệt.

Quá trình thử nghiệm những chiếc U-2 đầu tiên và kết hợp đào tạo phi công diễn ra tại một địa điểm gọi là Hồ Groom, cũng được biết dưới tên gọi là Thị trấn Nước. Hoặc nó còn được biết dưới một mật danh nổi tiếng khác, *Vùng 51*, cái tên chưa bao giờ được quân đội Mỹ chính thức thừa nhận hoặc sử dụng. *Vùng 51* nằm ở phía nam bang Nevada, cách Las Vegas chừng 75 dặm sâu vào bên trong hoang mạc, bao quanh bởi những dãy núi cao sừng sững. Đây là địa điểm do đội ngũ cố vấn của công trình sư Kelly Johnson lựa chọn, thích hợp cho việc giữ bí mật tối đa các chuyến bay thử nghiệm loại máy bay U-2.

Thế nên trong suốt mùa đông năm 1955, đầu năm 1956, rộ lên hàng loạt báo cáo của phi công các máy bay thương mại bay qua khu vực phía nam bang Nevada về việc họ nhận thấy các vật thể chưa từng biết tới bay lơ lửng đâu đó trên đầu họ. Đôi khi, ngay cả người dưới mặt đất cũng nhận thấy những hiện tượng lạ lùng. Toàn thân sơn màu trắng, chiếc U-2 bay ở độ cao mấy chục ngàn bộ phản chiếu ánh nắng mặt trời trông như những vật thể bay khá kì dị. Những phản ánh của phi công thương mại hoặc người dân về việc họ chứng kiến những vật thể bay lạ đó được tập trung về Trung tâm xử lí tin tức tình báo của Mỹ nằm ở căn cứ không quân Wright-Patterson tại bang Ohio và những vật thể đó được xếp vào dạng những vật thể bay không được nhận biết UFO.

Quân đội Mỹ cũng như CIA, dĩ nhiên không lên tiếng cải chính. Cứ để cho bức màn bí mật bao trùm chương trình máy bay do thám trị giá hàng tỉ đô la này càng lâu càng tốt.

Nhưng đi đâu không thể tránh khỏi là chương trình phát triển máy bay do thám siêu đẳng U-2 chỉ giữ được trong vòng bí mật một khi những chiếc U-2 này còn nằm trong xưởng chế tạo máy bay, hoặc trong thời gian thử nghiệm ngắn ngủi, lúc người ta nhìn lẫn chúng với UFO. Còn một khi đã

được triển khai trên thực địa, ngay lập tức các cơ quan tình báo nước ngoài đã đổ mắt đến chúng một cách nghiêm ngặt, với sự cảnh giác cao độ.

Để có thể tiến hành do thám trên vùng trời Liên Xô, những chiếc U-2 không thể xuất phát từ *Vùng 51* hay một nơi nào đó trên lãnh thổ Mỹ. Quãng đường là quá xa để cho chiếc U-2 có thể tiến hành những điệp vụ như vậy, cho dù chúng được thiết kế để có thể tiếp nhiên liệu trên không. Thuận lợi hơn cả là những chiếc U-2 phải cất cánh từ lãnh thổ một đồng minh của Mỹ gần với Liên Xô và hạ cánh xuống lãnh thổ một đồng minh khác ở đầu bên kia của đường bay.

Muốn triển khai những chiếc U-2 do thám cùng với phi công ra bên ngoài lãnh thổ Mỹ, một câu chuyện nguy trang được tạo ra để làm vỏ bọc. Các máy bay và phi công được phiên chế vào một đơn vị có nhiệm vụ thu thập các số liệu thông tin thời tiết ở trên tầng cao để cung cấp cho Ủy ban tư vấn quốc gia về hàng không vũ trụ! Trong một thông cáo báo chí, giới chức Mỹ thông báo rằng “các máy bay thuộc đơn vị dự báo thời tiết của không lực Hoa Kỳ sẽ tiến hành nghiên cứu dòng phản lực, các đám mây đối lưu và hiệu ứng tia vũ trụ phổ quát ở trên độ cao 55.000 bộ”.

+++++

Những chiếc U-2 đầu tiên ở nước ngoài được Mỹ triển khai tại Anh vào năm 1956, bên trong căn cứ của Không quân Hoàng gia Anh mang tên Lakenheath ở Suffolk. Ẩn mình phía sau những hàng rào bao bọc căn cứ nhưng những chiếc máy bay do thám lạ lẫm trang bị ống kính máy ảnh tối tân vẫn ngay lập tức thu hút sự chú ý của dư luận Anh. Ngày 1-6-1956, tờ tạp chí *Flight* ra hàng tuần của Cơ quan Hàng không vũ trụ Anh, đăng tải thông tin rằng một “vật thể bí ẩn” đã xuất hiện ở căn cứ không quân Lakenheath tại Suffolk.

Một thời gian sau, trên tờ *Daily Express* ở London xuất hiện bài báo mô tả “những chiếc U-2 của hãng Lockheed có thể bay ở tầm cao 65.000 bộ, vượt ra mọi khả năng đánh chặn của phía Xô viết, chụp ảnh những vùng lãnh thổ rộng lớn ở bên kia Bức Màn sắt, với một cuộc cách mạng về chụp không ảnh”.

Đến khi phi đội U-2 đầu tiên của Mỹ tới Tây Đức, các điệp viên KGB ngay lập tức hướng sự chú ý vào nó. Còn khi các máy bay U-2 được triển khai ở Thổ Nhĩ Kỳ thì các trạm nghe lén cùng hệ thống radar của phía Xô viết bố trí ở vùng Caucasus bắt đầu bám sát theo từng đường bay mỗi khi chúng hướng về phía biên giới Liên Xô.

Để giữ bí mật cho các phi vụ do thám của máy bay U-2, CIA đề nghị sử dụng Ủy ban cố vấn quốc gia về vũ trụ NACA làm bình phong cho các chiến dịch này và được giám đốc NACA khi ấy là Dryden đồng ý ngay. NACA được quyền tiếp cận dữ liệu do máy bay U-2 thu thập, nhưng toàn quyền đi đầu phối các chiến dịch nằm trong tay CIA.

Ngày 30-4-1956, NACA phát đi thông cáo báo chí, nêu rõ: “Hôm qua, một máy bay mang động cơ phản lực đã bay ở độ cao gần rìa khí quyển, cao hơn các chuyến bay thông thường, trừ một số máy bay quân sự. Đây là một kiểu máy bay mới do hãng Lockheed phát triển mang tên U-2, có khả năng thu thập các dữ liệu cần thiết về thời tiết nhằm phục vụ kinh tế và thám hiểm không gian. Chương trình này sẽ không thể thực hiện nếu không có sự đóng góp hiệu quả của các nhà khoa học Mỹ cũng như sự hỗ trợ về cơ sở vật chất và kỹ thuật của Cơ quan Nghiên cứu thời tiết không quân Mỹ. Các cơ sở vật chất của không quân Mỹ sẽ tiếp tục được sử dụng trong chương trình nhằm tiến hành các nghiên cứu cần thiết ở nhiều khu vực khác trên thế giới. Chuyến bay đầu tiên, xuất phát từ Thị trấn Nước, bang Nevada, đã thu thập các số liệu ở vùng núi Rocky...”.

Phi vụ xâm nhập không phận Liên Xô đầu tiên của máy bay U-2 diễn ra vào ngày 4-7-1956, đúng một năm sau khi những chiếc máy bay này bắt đầu được thử nghiệm. Vào nửa đêm 3-7-1956, lệnh tiến hành phi vụ do Richard Bissell, một quan chức CIA cao cấp, chuyển từ Washington tới căn cứ không quân Wiesbaden ở Tây Đức, nơi chiếc máy bay xuất phát. R. Bissell là người được Giám đốc CIA Allen Dulles giao nhiệm vụ chỉ huy các phi vụ do thám trên không kể từ khi Tổng thống D. Eisenhower chấp thuận chương trình phát triển máy bay U-2 hồi năm 1954.

Người thực hiện chuyến bay U-2 đầu tiên trên lãnh thổ Liên Xô này là phi công Harvey Stockman, trên danh nghĩa là người của Phi đội thám sát thời tiết trực thuộc NACA. Khoảng 4 giờ sáng ngày 4-7-1956, H. Stockman đi đầu khiển chiếc U-2 cất cánh từ Wiesbaden hướng về phía tây

bắc, qua thành phố Poznan của Ba Lan rồi vào không phận Liên Xô từ Minsk trước khi ngoặt trái bay về phía Leningrad. Trên máy bay lắp loại máy ảnh Hycon B siêu hiện đại ở thời điểm ấy, với các cuộn phim siêu mỏng Mylar có độ dài đến 2.000 mét. Chiếc máy ảnh này chụp lại ba căn cứ máy bay ném bom tầm xa của lực lượng Không quân chiến lược Liên Xô nằm trên đường bay gần thành phố Leningrad, sau đó quay sang một cơ sở đóng tàu của hải quân ven biển Baltic đang được cải tạo, mở rộng để đóng các tàu ngầm hạt nhân. Trong khi H. Stockman đang trên đường quay về thì ở Moscow, đại sứ Mỹ tại Liên Xô mời nhà lãnh đạo N. Khrushchev tới nhà riêng dự bữa tiệc thịt nướng nhân ngày Quốc khánh Mỹ. Nhà lãnh đạo Xô viết chỉ được thông báo về vụ xâm nhập sau khi bữa tiệc đã kết thúc.

Giám đốc CIA Allen Dulles không biết rằng H. Stockman đã lái máy bay qua vùng trời Leningrad. Khi được R. Bissell báo cáo lại vào sáng 5-7, Allen Dulles nói: “Chuyến bay đầu tiên bao giờ cũng an toàn nhất”.

Năm ngày sau, 9-7-1956, CIA thực hiện chuyến bay do thám thứ hai bằng máy bay U-2 do phi công Marty Knutson đi đầu khiển. Anh ta bay theo lộ trình dọc bờ biển Baltic rồi ngang qua phía trên một căn cứ không quân của phía Xô viết ở phía đông nam thành phố Leningrad. M. Knutson xác định rằng đó là căn cứ mang tên Engels, một sự xác nhận khiến các quan chức tình báo Mỹ bối rối bởi vì họ cho rằng có một căn cứ khác của Liên Xô cũng mang tên Engels nhưng nằm ở phía nam thành phố Saratov bên sông Volga.

Đi đầu khiển các quan chức CIA đặc biệt quan tâm là trong chuyến bay do thám này, chiếc U-2 của M. Knutson đã chụp ảnh được loại máy bay ném bom chiến lược tầm xa của Liên Xô có thể mang bom nguyên tử mà phương Tây gọi là *Bear*. Đây chính là loại ném bom khổng lồ Tu-95 có tới 4 động cơ cánh quạt cỡ lớn có thể mang đầu đạn hạt nhân nặng 24 tấn. Với khả năng bay tới 5.000 dặm, tức hơn 8.500 km, về lý thuyết, nó có thể bay đủ xa để mang loại vũ khí hủy diệt này vào trung tâm nước Mỹ! Trong cuộc duyệt binh ngày 1-5-1955 trên Quảng trường Đỏ, các phóng viên và tùy viên quân sự phương Tây đã có dịp chứng kiến hàng chục chiếc máy bay loại này lượn vài vòng trên bầu trời Moscow. Kể từ đó, nó trở thành mục tiêu tìm hiểu hàng đầu của các cơ quan đặc biệt Mỹ. Việc chiếc U-2 của M.

Knutson chụp ảnh được loại máy bay này ngay tại căn cứ nằm sâu trong nội địa Liên Xô là một thành tựu phi thường của tình báo do thám trên không Hoa Kỳ.

Những bức ảnh do M. Knutson chụp được rửa, phóng to và mang tới chỗ Tổng thống D. Eisenhower tại Nhà Trắng. Trong phòng Bầu Dục, hết như hai chú bé say mê một món đồ chơi lạ mắt, tổng thống Mỹ cùng Giám đốc CIA Allen Dulles ngắm nghía kĩ càng những bức ảnh đen trắng khổ to do chiếc U-2 chụp được. Đối với Tổng thống D. Eisenhower, đây là bằng chứng hiển nhiên cho thấy kẻ thù của ông ta, nhà lãnh đạo Xô viết N. Khrushchev, đã có trong tay những món “đồ chơi” chết người đe dọa nước Mỹ.

Những tấm ảnh cũng cho thấy mặc dù hệ thống radar Xô viết liên tục bám theo chiếc U-2 nhưng các máy bay tiêm kích ở năm căn cứ quan trọng bậc nhất Liên Xô vẫn nằm ngay ngắn theo hàng lối chỉnh tề như bình thường, không có dấu hiệu nào cho thấy chúng chuẩn bị xuất kích để chặn chiếc U-2. Trong khi ấy, các máy bay ném bom cường kích trên sân đỗ không tản ra theo như nguyên tắc thông thường để đảm bảo an toàn, còn hệ thống súng phòng không cũng không chĩa lên trời mà vẫn ở tư thế quay nòng nằm ngang.

Một quan chức CIA, Herb Miller, khi xem những bức ảnh này đã đánh giá một cách sảng khoái rằng: “Giờ đây chúng ta không còn phải ‘ước tính’, ‘dự báo’ hay ‘đoán định’ nữa. Chúng ta có thể đi sâu để biết cận kề toàn phần về đời sống của người Xô viết, hệ thống quân sự của họ, các nông trại của họ, hệ thống tưới tiêu của họ, các nhà máy của họ, hệ thống cung cấp năng lượng cho các nhà máy của họ, các khu nhà cho công nhân vận hành các nhà máy của họ, cách họ giải trí, hệ thống đường sắt cùng vô số hàng hóa vận chuyển trên đó”.

Những bức ảnh này giá trị hàng tỉ đô la! Quốc hội Mỹ đã yêu cầu chi ngân sách ít nhất 4 tỉ USD để hiện đại hóa hệ thống không quân của Hoa Kỳ nhằm chống lại mối đe dọa chết người từ phía kẻ thù; sau khi xem những bức ảnh do máy bay U-2 chụp được, Tổng thống D. Eisenhower ấn tượng đến nỗi chỉ giảm đi dưới một tỉ đô la khi chấp thuận ngân sách này!

Nhưng chuyến bay của M. Knutson cũng khiến cho chương trình phát triển máy bay U-2 không thể còn nằm trong vòng bí mật được nữa. Một ngày sau chuyến bay, 10-7-1956, thông qua Đại sứ Liên Xô ở Washington, phía Xô viết chính thức gửi lời phản đối tới Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ. Đây là thông điệp phản đối đầu tiên của Liên Xô liên quan đến vấn đề này, nhưng là về chuyến bay do thám ngày Quốc khánh Mỹ của H. Stockman diễn ra 6 ngày trước đó. Lộ trình do phía Xô viết đưa ra, tuy không chính xác hoàn toàn đến từng chi tiết, nhưng về cơ bản khớp với đường bay mà H. Stockman đã thực hiện, kể từ khi bay vào không phận Đông Đức vào lúc 8 giờ 18 phút sáng 4-7, sau đó lần lượt qua Grodno, Minsk, Vilnius, Kaunas và Kaliningrad.

Qua những tín hiệu do các máy móc lắp bên trong chiếc U-2 thu nhận được, CIA biết là chiếc máy bay của H. Stockman tuy không bị bắn hạ nhưng nó đã bị radar Xô viết “khóa” làm mục tiêu trên suốt hành trình bay. Các chuyến bay của U-2 sau đó cũng thế.

Các máy bay tiêm kích của phía Xô viết cũng đã hết sức nỗ lực nhằm đánh chặn kẻ xâm nhập ngược ngạo nhưng không thể vươn tới được tần cao đủ để phóng tên lửa vào chiếc U-2. Trong chuyến bay ngày 9-7-1956, khi di chuyển về phía Leningrad, M. Knutson nhận thấy có tới mười lăm máy bay tiêm kích MiG Xô viết hướng về phía anh ta, nhưng tất cả đều phải bỏ cuộc khi lên tới độ cao có không khí quá loãng khiến các phi công Xô viết không sao chịu nổi.

Tuy không bị hệ thống phòng không không quân của Liên Xô làm khó dễ trong thời gian đầu nhưng quá trình thử nghiệm cũng như vận hành máy bay U-2 cả ở Mỹ cũng như nước ngoài đã gặp phải không ít những tổn thất.

Ngày 16-2-1956, một chiếc U-2 gặp nạn ở bang Arizona khi buồng lái bất ngờ bốc cháy. Phi công Robert J. Everett, làm việc cho hãng Lockheed nhưng dưới vỏ bọc là cho NACA với số hiệu 357, nhảy dù ra an toàn từ độ cao 30.000 bộ.

Ngày 17-9-1956, một máy bay U-2 đâm xuống đất gần thành phố Kaiserslautern, Tây Đức, khiến phi công Howard Carey, cũng làm việc cho Lockheed, thiệt mạng.



Ngày 4-4-1957, một phi công khác của Lockheed là Robert L. Sieker, đã chết trong một vụ đâm máy bay U-2 ở tây bắc bang Nevada.

Ngày 10-7-1958, Bộ chỉ huy Không quân chiến lược Mỹ buộc phải tạm thời ngừng chương trình máy bay U-2 trong một thời gian ngắn để đi đầu tra về hai vụ tai nạn máy bay U-2 diễn ra trong vòng 24 giờ đồng hồ. Trong thời gian 2 năm 1957 và 1958, đã có ít nhất 5 phi công Mỹ thiệt mạng trong các vụ tai nạn máy bay U-2.

Trong khi ấy, các nhà hoạch định chính sách Mỹ cũng có các quan điểm khác nhau về chương trình tốn kém nhiều rủi ro này. Ngày 19-7-1956, Tổng thống D. Eisenhower triệu Allen Dulles tới phòng làm việc, nhắc nhở Giám đốc CIA rằng phải đảm bảo chương trình máy bay U-2 không thể bị thất bại, hay nói cách khác là không được phép để bất cứ một chiếc U-2 nào rơi trên lãnh thổ Liên Xô. D. Eisenhower muốn mình được lịch sử ghi nhận là một người kiến tạo hơn là phá hủy hòa bình. Tổng thống Mỹ biết chắc chắn người Xô viết đang hết sức giận dữ. Đặt mình vào vị trí của người Xô viết, D. Eisenhower thừa nhận rằng giả dụ như có một cường quốc nào đó cho máy bay do thám bay trên không phận nước Mỹ thì đó chẳng khác nào một hành động tuyên chiến.

+++++

Các chuyến bay do thám trên lãnh thổ Liên Xô bằng máy bay U-2 do CIA chỉ đạo tiếp tục diễn ra sau đó trong sự phản đối liên tục của phía Xô viết. Nhưng nhà lãnh đạo N. Khrushchev biết rằng những lời phản đối chỉ thể hiện sự vô vọng nếu không sớm tìm ra cách để vớt những chiếc U-2 bay ở độ cao không tưởng xuống mặt đất.

Hai năm sau khi U-2 thực hiện những chuyến bay đầu tiên, đột nhiên Tổng thống D. Eisenhower không còn cảm thấy mặn mà với chương trình do thám bằng máy bay U-2 nữa. D. Eisenhower lệnh cho Allen Dulles rằng kể từ lúc đó, đích thân tổng thống sẽ phê duyệt từng chuyến bay do thám của U-2. Điều đó có nghĩa là sẽ không có một lệnh phê duyệt cả gói cho các chuyến bay do thám nữa.

Ngày 4-10-1957, Liên Xô phóng thành công vệ tinh nhân tạo đầu tiên *Sputnik* vào quỹ đạo Trái Đất, một thành tựu chinh phục không gian khiến

các khoa học gia Mỹ choáng váng. CIA, các tướng lĩnh, các nhà hoạch định chính sách Mỹ còn lo lắng hơn gấp bội bởi họ hiểu rằng một cuộc đua trong không gian đã bắt đầu và nước Mỹ đã bị tụt lại đằng sau trong cuộc đua này. Cần phải nhanh chóng đáp trả. Bởi thế Mỹ đẩy tiến độ phóng vệ tinh của mình nhanh hơn so với dự tính trước đó.

Hơn hai tháng sau, ngày 6-12-1957, Mỹ quyết định dùng tên lửa đẩy *Vanguard* đưa vệ tinh nhân tạo đầu tiên của Mỹ *Explore* vào quỹ đạo. Buổi phóng diễn ra tại bãi phóng của Mỹ ở mũi Canaveral và được truyền hình trực tiếp. Được lệnh phóng, tên lửa *Vanguard* đã phát nổ ngay sau khi rời bệ phóng trước sự sững sờ của hàng trăm phóng viên Mỹ và quốc tế có mặt tại chỗ cùng khán giả xem truyền hình trên khắp nước Mỹ.

Khi Liên Xô phóng thành công vệ tinh *Sputnik* vào quỹ đạo, R. Bissell, người phụ trách do thám bằng máy bay U-2 của CIA, đề xuất với Tổng thống Mỹ D. Eisenhower cho phép nối lại các chuyến bay U-2 trên bầu trời Liên Xô. Tổng thống Mỹ không đồng ý. Đến tháng 1-1958, cả Bộ trưởng Ngoại giao John Foster Dulles lẫn Tham mưu trưởng Liên quân Mỹ, Tướng Nathan Twining lại một lần nữa đưa ra đề nghị tương tự, câu trả lời của tổng thống Mỹ vẫn là “không”. D. Eisenhower không muốn tiếp tục các hoạt động do thám vi phạm không phận Liên Xô thêm nữa bởi hiểu rõ những hậu quả nghiêm trọng thế nào nếu một chiếc U-2 bị rơi trên lãnh thổ Liên Xô. Thử thách sự kiên nhẫn của người Xô viết là đi đâu không khôn ngoan chút nào. Nếu cuộc xâm nhập chớp nhoáng của máy bay U-2 vào không phận Liên Xô dẫn tới một cuộc xung đột giữa hai bên thì đó sẽ là chiến tranh hạt nhân, trong khi ưu tiên của D. Eisenhower là muốn lịch sử ghi nhận mình như vị tổng thống của hòa bình hạt nhân!

Trong suốt cả hai năm 1958 và 1959, chỉ có vỏn vẹn ba chuyến bay do thám của U-2 trên lãnh thổ Liên Xô. Một trong số đó là do phi công Mỹ lái bay qua khu vực miền trung Liên Xô, còn hai chuyến bay kia thì một do phi công Anh lái, một là chuyến bay chụp ảnh vùng Viễn Đông của Liên Xô, xuất phát và hạ cánh đều ở Nhật Bản.

R. Bissell, khi ấy đã là Phó Giám đốc CIA, chịu trách nhiệm chỉ huy các chuyến bay do thám U-2, nhìn thấy sự phá sản của chương trình gần như là đi đâu không tránh khỏi. Việc các phi công lái U-2 được đào tạo qua quá trình nghiêm ngặt không được bay trong một thời gian dài đã để lại những

hậu quả xấu về mặt tâm lí. Nhiều người trong số phi công đã kết hôn và việc phải xa gia đình đặng đặng trong nhiều tháng trời khiến cho họ cảm thấy nặng nề. Đó đều là những phi công dân sự kí hợp đồng làm việc cho CIA nên họ hoàn toàn có thể chấm dứt hợp đồng mà không phải chịu trách nhiệm như các phi công quân sự.

Muốn cứu vãn chương trình thì cần phải nối lại các chuyến bay do thám trên lãnh thổ Liên Xô càng sớm càng tốt. R. Bisell bèn năn nỉ với Chánh văn phòng Nhà Trắng, Chuẩn tướng Andrew J. Goodpaster, một trong những trợ lí thân cận nhất của D. Eisenhower, tìm cách thuyết phục tổng thống cho phép nối lại các chuyến bay do thám.

Để đạt mục tiêu này, CIA trình bày với Tổng thống D. Eisenhower một quy trình mà CIA cho rằng rất thông minh để giảm thiểu tối đa khả năng người Xô viết có thể bắn hạ các máy bay U-2 bay trên lãnh thổ của họ. CIA đặt tên cho quy trình này là *Xâm nhập chớp nhoáng*.

CIA nhận định rằng để giảm tối đa những rủi ro đối với các chuyến bay U-2 thì toàn bộ một phi vụ phải diễn ra trong thời gian cực ngắn, với số lượng người tham gia chiến dịch được thu gọn xuống ở mức tối thiểu. CIA biết chắc rằng những căn cứ xuất phát của máy bay U-2 đều nằm trong tầm quan sát của các cơ quan điệp báo Xô viết. Do đó, điểm mấu chốt của *Xâm nhập chớp nhoáng* là chỉ dành cho Liên Xô khoảng thời gian ít nhất để có thể thực hiện các hoạt động đánh chặn U-2.

Trong số các quốc gia đồng minh của Mỹ ở gần với biên giới Liên Xô khi ấy, chỉ có duy nhất Pakistan là không cảm thấy khó chịu với các chuyến bay của U-2 xuất phát từ lãnh thổ của họ đi do thám Liên Xô. Do vậy, những chiếc U-2 xuất phát từ Peshawar ở phía bắc Pakistan là một vị trí lí tưởng.

Theo quy trình *Xâm nhập chớp nhoáng*, một chiếc máy bay vận tải C-130 hiệu Hercules ít gây chú ý xuất phát từ căn cứ gần thành phố cổ Adana ở Thổ Nhĩ Kỳ bay tới Peshawar. Trên chiếc C-130 này sẽ mang theo hầu như toàn bộ ê kíp phục vụ chiến dịch, gồm các bình oxy cho phi công, nhiên liệu cho chiếc U-2, các chuyên gia chăm sóc bảo dưỡng chiếc máy bay do thám và cả bộ đồ phi công vũ trụ dành cho phi công của chiếc U-2.

Trong số hành khách của chiếc C-130 này có luôn cả phi công chính sẽ thực hiện phi vụ.

Sau khi chiếc C-130 thứ nhất xuất phát một ngày, một chiếc C-130 thứ hai cũng sẽ bay tới thành phố Zahedan của Iran. Khi ấy, chính quyền của nhà vua Shah đang trị vì tại Iran, đảm bảo để nước này vẫn là một đồng minh của phương Tây và không gây trở ngại gì cho những chuyến bay như vậy. Trên chiếc C-130 thứ hai này mang theo thêm nhiên liệu dự trữ và viên phi công phụ của chiếc U-2 để có thể thay thế cho phi công chính trong trường hợp trực trực xảy ra.

Trong khi đó chiếc máy bay U-2 tham gia phi vụ sẽ được một phi công khác lái tới Peshawar vào lúc chiều muộn, khi màn đêm đã buông xuống và hầu hết các nhân viên làm việc trong căn cứ đã về nhà. Sau khi hạ cánh, chiếc U-2 sẽ được đưa vào nhà chứa máy bay đóng kín và được tiếp nhiên liệu. Đến tảng sáng, trước khi các nhân viên làm việc trở lại căn cứ thì chiếc U-2 này với phi công chính đã xuất phát bắt đầu phi vụ do thám. Toàn bộ quá trình chuẩn bị trước khi thực hiện phi vụ sẽ chỉ diễn ra chớp nhoáng trong có một đêm.

Như vậy là chỉ có một số ít người có thể quan sát thấy những chiếc C-130 hạ cánh xuống Pakistan hay Iran, nhưng hầu như không mấy ai có thể nhìn thấy chiếc U-2. Các cơ quan điệp báo Liên Xô sẽ không có cơ sở nào để cho rằng một phi vụ do thám liên quan đến máy bay U-2 đang được triển khai. Họ sẽ trở tay không kịp, không có đủ thời gian để đưa ra bất kỳ một phản ứng phòng vệ nào.

Để hỗ trợ cho chiến dịch, các trạm nghe lén của Cơ quan An ninh Quốc gia Mỹ NSA bố trí ở khu vực miền bắc Iran sẽ căng ra nghe ngóng các động thái của lực lượng phòng không Xô viết. Nếu phát hiện có bất cứ một tín hiệu bất thường nào, các trạm nghe lén điện tử này sẽ lập tức báo cho CIA để đi đầu chỉnh quy trình thực hiện chiến dịch.

CIA còn có một “vũ khí” lợi hại khác để thuyết phục tổng thống cho lệnh tiếp tục thực hiện các phi vụ U-2 là học thuyết âm mưu về “sự chênh lệch” lực lượng tên lửa giữa Liên Xô và Mỹ. Nhiều nhân vật tai to mặt lớn ở Mỹ cho là lực lượng tên lửa chiến lược của Liên Xô vượt xa so với Mỹ và đó là một nguy cơ hiển hiện đối với Hoa Kỳ.

Một trong số đó là Stuart Symington, người từ năm 1951 đến 1960 là Phó Chủ tịch hãng sản xuất vũ khí Convair. S. Symington có tham vọng trở thành thượng nghị sĩ Mỹ và “sự vượt trội về tên lửa” của Liên Xô so với Mỹ là con bài chính để ông ta thực hiện mục tiêu này. S. Symington nói với bất cứ ai chịu nghe ông ta là dựa trên những nguồn tin tình báo của không quân Mỹ, ước chừng tới năm 1962, số lượng tên lửa đạn đạo liên lục địa ICBM của Liên Xô có thể vào khoảng 3.000 quả, thực tế có khi còn lên tới 4.000 quả!

Tuyên bố này của S. Symington được hỗ trợ bởi... N. Khrushchev! Tháng 11-1959, trong một cuộc nói chuyện với các nhà báo ở Moscow, nhà lãnh đạo Xô viết N. Khrushchev thông báo rằng Liên Xô đã đạt tới trình độ công nghệ cao siêu đủ để sản xuất các tên lửa đạn đạo ICBM giống như sản xuất xúc xích trên dây chuyền! Cụ thể hơn là chỉ một nhà máy sản xuất vũ khí của Liên Xô có thể xuất xưởng 250 tên lửa đạn đạo trong một năm, tất cả đều được gắn đầu đạn hạt nhân!

Báo cáo dự đoán tình báo quốc gia Hoa Kỳ 1958 ước tính rằng vào năm 1960, Liên Xô sẽ có khoảng 100 tên lửa đạn đạo và con số này sẽ tăng lên 500 vào năm 1962. Tháng 11-1960, Giám đốc CIA Allen Dulles, người có lẽ biết rõ tình hình thực tế về lực lượng tên lửa của Liên Xô hơn ai hết, nói với Tổng thống D. Eisenhower rằng ngay cả trong trường hợp các máy bay U-2 không thu thập được bất cứ bằng chứng vào về việc Liên Xô sản xuất tên lửa đạn đạo với số lượng lớn thì phía Xô viết, bằng một cách nào đó, vẫn có khả năng nâng số tên lửa đạn đạo trong kho lên 200 quả trong vòng 18 tháng.

Trên địa hạt truyền thông, một cựu quan chức Quốc hội Mỹ tên là Frank Gibney viết một bài báo dài 5.000 từ đăng trên tạp chí *Harper*, quy kết rằng chính quyền đã để cho phía Xô viết vượt trội hoàn toàn về tên lửa đạn đạo liên lục địa với tỉ lệ 6 chọi 1! Phó Tổng thống Mỹ R. Nixon thì lẳng lặng thể hiện với những người bạn cũng như các chuyên gia thân cận rằng ông ta nghĩ tổng thống không nhận thức rõ hiểm họa tên lửa của phía Xô viết. Một nhà báo rất nổi danh, Joe Alsop, viết một loạt bài bình luận được đăng tải rộng rãi trên báo chí Mỹ, tính toán rằng Liên Xô có chừng 150 tên lửa đạn đạo liên lục địa có gắn đầu đạn hạt nhân. Theo Joe Alsop thì nếu như D. Eisenhower không đáp trả bằng việc sở hữu số đầu đạn tương ứng thì

chẳng khác nào Tổng thống đánh cược tương lai nước Mỹ trên bàn roulette Nga!

Loạt bài của Joe Alsop đăng trên báo chí Mỹ kéo dài cho tới tuần cuối của tháng 11-1960. N. Khrushchev đọc những bài báo này qua bản dịch sang tiếng Nga và quyết định đã đến lúc phải chấm dứt cái trò lừa gạt người Mỹ về tiềm lực tên lửa đạn đạo hùng hậu của Liên Xô. Trung tuần tháng 9 năm trước đó, N. Khrushchev đã có chuyến thăm Mỹ kéo dài hai tuần lễ. Trong chuyến thăm này, cả Bí thư thứ nhất Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô và Tổng thống Hoa Kỳ đều bày tỏ mong muốn giải trừ quân bị, chấm dứt cuộc chạy đua vũ trang, một cuộc chạy đua mà N. Khrushchev tin rằng nếu kéo dài thì đó sẽ là sự cáo chung của chủ nghĩa cộng sản. N. Khrushchev tin rằng D. Eisenhower thực tâm muốn chấm dứt Chiến tranh Lạnh. Tháng 1-1960, N. Khrushchev quyết định cắt giảm quân số các lực lượng vũ trang Xô viết xuống còn 1,2 triệu người. Cuộc họp thượng đỉnh giữa các nhà lãnh đạo bốn cường quốc Mỹ, Liên Xô, Anh, Pháp cũng đã được ấn định diễn ra ở Paris vào trung tuần tháng 5-1960. Nay thì những bài báo như của Joe Alsop có thể thổi phồng quá đáng về thực lực tên lửa chiến lược Liên Xô và khiến người Mỹ hiểu nhầm, lao vào một cuộc chạy đua vũ trang cực kì tốn kém. Trong một phiên họp bí mật của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô diễn ra ở Kremlin vào ngày 1-2-1960, N. Khrushchev đề đạt ý định về việc công khai kho vũ khí tên lửa chiến lược Liên Xô để cho thấy nhà lãnh đạo Xô viết cũng thực tâm muốn giải trừ quân bị.

Tổng thống D. Eisenhower cũng đọc loạt bài của Joe Alsop và chỉ trích thậm tệ, gọi những người theo thuyết “chênh lệch lực lượng tên lửa” giữa Mỹ với Liên Xô là “bọn đạo đức giả chó chết”. Nhưng D. Eisenhower liên tục phải chịu sức ép từ phía các trợ lí, các quan chức cấp cao của mình, thúc giục phải thu thập bằng chứng về việc “chênh lệch lực lượng tên lửa” giữa hai bên là không có thật.

Bởi thế nên D. Eisenhower đã đi tới một quyết định sai lầm và thảm họa là cho phép thực hiện thêm hai vụ do thám bằng máy bay U-2 nữa trước khi diễn ra Hội nghị thượng đỉnh tứ cường nhóm họp ở Paris vào trung tuần tháng 5-1960.

Rạng sáng ngày 1-5-1960, một mệnh lệnh trực tiếp từ Nhà Trắng cho phép tiến hành chuyến bay do thám bằng máy bay U-2 được gửi tới Tổng hành dinh CIA. Hôm ấy, người chỉ huy chương trình U-2 của CIA là R. Bissell đi nghỉ cuối tuần; người thay thế là phó của ông ta, Bill Burke. Nhận được sự chuẩn y của đích thân Tổng thống D. Eisenhower, B. Burke tham khảo ý kiến Allen Dulles và được Giám đốc CIA tán thành cho tiến hành phi vụ. B. Burke mã hóa lệnh cho phép thực hiện chiến dịch rồi gửi qua Tây Đức, nơi nó được tiếp tục chuyển qua Thổ Nhĩ Kỳ. Từ đây, nó lại một lần nữa được chuyển tới sân bay ở Peshawar, Pakistan, nơi xuất phát của chiếc U-2.

Người thực hiện chuyến bay định mệnh này là phi công Francis Gary Powers.

+++++

Francis G. Powers sinh ngày 17-8-1929 tại một khu nhà dành cho những người thợ mỏ ở Camden, trên biên giới tiểu bang Kentucky. Là con thứ hai nhưng anh ta là con trai duy nhất trong gia đình ông bà Oliver và Ida Ford F. Powers, còn lại là năm chị em gái. Bố của F. Powers, ông Oliver vốn là một thợ mỏ, từng tham gia quân đội rồi lại về làm thợ trước khi một tai nạn trong mỏ xảy ra khiến ông suýt nữa thì mất mạng. Rồi bỏ công việc thợ mỏ nặng nhọc, ông Oliver chuyên tâm vào công việc đóng giày, vốn chưa học qua hết lớp 5 phổ thông, ông Oliver trông chờ vào đứa con trai duy nhất trong gia đình sẽ học cao, thực hiện những hoài bão của ông.

Tuy nhiên, gia đình ông Oliver thường xuyên phải di chuyển. Trước khi bước sang tuổi 15, F. Powers đã cùng với gia đình sống qua sáu ngôi nhà ở bốn tiểu bang của nước Mỹ!

F. Powers là một cậu bé trầm tĩnh, ngoan đạo, không hút thuốc, uống rượu, đầu đặn đến nhà thờ vào các ngày chủ nhật cuối tuần. Học lực ở bậc phổ thông của cậu chỉ vào hạng trung bình. Trong lớp cậu không quá thân với một ai và có xu hướng thu mình lại, thích đi săn hay bắt cá và nếu rảnh rỗi thì đọc sách, nghe những tác phẩm âm nhạc cổ điển của Strauss...

Cho tới trước khi theo học các ngành hóa và sinh vật tại trường Cao đẳng Milligan ở bang Tennessee, gần thành phố Johnson, F. Powers vẫn

chưa hẹn hò với bất kỳ một cô gái nào. Tất cả chỉ giới hạn ở những buổi đi chơi dã ngoại theo nhóm với các cô gái địa phương. Tuy nhiên, khi đã trưởng thành, F. Powers có ít nhất hai lần đã suýt lập gia đình trước khi gặp Barbara, người vợ sau này.

Giấc mơ được bay đến với F. Powers năm cậu 14 tuổi, trong một chuyến đi của gia đình ngang thành phố Princeton ở bang Tây Virginia. Cậu xin ông bố Oliver cho bay thử trên một chiếc máy bay mô hình hai chỗ ngồi, cùng với một nữ phi công, người rất mến cậu bé con và đã giảm bớt khoản tiền vé giá 5 đô la xuống còn một nửa cho cậu. F. Powers rất ấn tượng với trải nghiệm đầu tiên trên máy bay đó.

Ông Oliver là người ngoan đạo, muốn cậu con trai mình có học vấn và trở thành một bác sĩ. Kinh nghiệm một thời gian ngắn phục vụ trong quân đội cho ông biết rằng người có học vấn cao có khả năng trở thành sĩ quan! Bởi thế nên F. Powers gần như bị bắt ép phải vào học tại trường Cao đẳng Milligan, với khoản tiền học phí hầu hết do gia đình chi trả. F. Powers chỉ có thể đi rửa bát đĩa thuê hay bất cứ công việc gì trong thời gian nghỉ hè để kiếm thêm tiền giúp làm giảm bớt gánh nặng chi phí cho gia đình.

Thành tựu học tập của F. Powers ở trường cao đẳng cũng không có gì nổi trội, ngoài việc giành được những kết quả khá tốt trong các môn thể thao rèn thể lực, giúp cho anh chàng sinh viên có được một thể hình khá chuẩn.

Sau khi tốt nghiệp cao đẳng, trái với nguyện vọng của ông bố muốn cậu con trai học thêm để trở thành bác sĩ - do đó sẽ tốn kém thêm khá nhiều tiền của - F. Powers đứng trước một lựa chọn khó khăn bởi đã sắp đến thời gian phải đi quân dịch. Để tìm được một việc làm khi chưa trải qua thời gian phục vụ trong quân ngũ là đi đâu hết sức khó khăn bởi không một công ty nào muốn tuyển người chưa trải qua quân ngũ; nếu tuyển rồi mà anh ta lại bất thình lịn bị gọi đi lính thì mọi công việc sẽ dang dở hết cả.

Trong mùa hè sau khi tốt nghiệp trường cao đẳng, F. Powers kiếm được việc tạm thời, làm nhân viên cứu hộ mặt nước tại câu lạc bộ Kiwanis ở Jenkins. Rồi tháng 10-1950, F. Powers quyết định đăng ký gia nhập không quân, công việc mà anh chàng vẫn mơ ước từ thuở niên thiếu.



Thoạt đầu, F. Powers được đào tạo thành nhân viên chụp ảnh cho không quân, phục vụ một thời gian ngắn ở căn cứ Westover, bang Massachusetts, rồi sau đó được cử đi đào tạo phi công tại căn cứ không quân Greenville, bang Mississippi.

Tháng 12-1952, F. Powers tốt nghiệp khóa đào tạo phi công cơ bản và được cử đi học các lớp đào tạo nâng cao cho phi công tiêm kích, lần lượt ở các căn cứ không quân Williams bang Arizona và Luke tại Phoenix. Rồi sau khi thực hiện một vài phi vụ không chiến trong Chiến tranh Triều Tiên, cuối năm 1953, F. Powers được đi đầu về căn cứ không quân Tule tại Albany, bang Georgia.

Tại đó, F. Powers bay chủ yếu trên loại máy bay khu trục F-84 thuộc Phi đội máy bay chiến đấu chiến lược số 468, Phi đoàn ném bom 508 của không quân Mỹ.

F. Powers phục vụ tại đây trong gần ba năm cho đến khi hết thời hạn phục vụ trong quân đội. CIA, có lẽ ấn tượng với thành tích bay cũng như khả năng được đào tạo như một nhân viên chụp ảnh của F. Powers, đã tiếp xúc với viên phi công.

Một đề nghị được đưa ra: F. Powers, thay vì khoản tiền lương phi công quân sự 700 USD một tháng, sẽ kí hợp đồng bay cho hãng Lockheed, khi ấy là bình phong cho CIA, với khoản tiền lương 2.500 USD một tháng. F. Powers lĩnh ngay 1.500 USD hằng tháng; số tiền 1.000 USD còn lại sẽ được giữ lại để trả cho F. Powers sau khi kết thúc hợp đồng.

Đây là khoản tiền ngang với tiền lương của một phi công hạng nhất lái máy bay dân dụng. Một đề nghị quá hấp dẫn, không thể chối từ!

Vậy là tháng 4-1956, F. Powers kí hợp đồng hai năm một với CIA và đến tháng 5-1958, tiếp tục một hợp đồng hai năm nữa. Vào tháng 1-1960, bốn tháng trước khi bay vào lãnh thổ Liên Xô, với một sự do dự rõ rệt do cảm nhận thấy những mối nguy hiểm của nhiệm vụ, F. Powers gia hạn thêm hợp đồng một lần nữa.

F. Powers gặp người vợ Barbara của mình trong thời gian phục vụ tại căn cứ không quân Turner ở bang Georgia, nhờ bà mẹ của Barbara giới thiệu khi bà làm ca đêm tại một quán cà phê ở trong căn cứ không quân

Tume. Mùa xuân năm 1955, hai người làm lễ thành hôn và có một kì trăng mật ngọt ngào ở quần đảo Bahama. Thời kì đầu, cuộc sống hôn nhân của họ thật dễ chịu. Nhưng 9 tháng sau đó, F. Powers về nhà và thông báo anh ta sẽ rời không quân và phải đi xa trong một thời gian dài. Anh ta không nói đi đâu và làm gì, chỉ thông báo vắn tắt rằng vẫn sẽ làm công việc của một phi công.

Chỉ vài ngày sau khi F. Powers kí hợp đồng làm việc cho CIA vào tháng 4-1956, anh ta được đưa đi tham dự lớp huấn luyện đặc biệt lái máy bay U-2 trong biên chế Phi đội quan sát khí tượng thứ nhất, mật danh đơn vị do thám của CIA tại bang Nevada. Trong thời gian này, anh ta được giữ lại nguyên họ Francis Gary, nhưng lấy tên giả là *Palmer*.

Đến ngày 17-8-1956, đúng vào sinh nhật thứ 27, F. Powers được đi đầu đến *10-10*, một đơn vị tuyệt mật của CIA tại Adana, nằm ở cực nam Thổ Nhĩ Kỳ. Trong hai năm đầu, Barbara không đi theo chồng nhưng tới năm 1958, Barbara được phép tới sống cùng với F. Powers ở nơi trú đóng của đơn vị *10-10* trong căn cứ không quân Incirlik, cách Adana khoảng 10 dặm.

Tại đó, gia đình F. Powers sống cùng với gia đình của sáu phi công lái máy bay U-2 khác. Chỉ mỗi gia đình F. Powers là chưa có con và với khoản tiền lương rủng rỉnh F. Powers kiếm được, vào những dịp hiếm hoi mà F. Powers nghỉ phép, cặp vợ chồng trẻ lại có dịp trải qua những kì nghỉ đắt giá tại châu Âu.

Thứ tư, ngày 27-4-1960, vào khoảng 6 giờ chiều, Barbara tạm biệt chồng mình. Từ căn cứ Adana trên đất Thổ Nhĩ Kỳ, F. Powers cùng với khoảng 20 nhân viên hỗ trợ khác, trong đó có Đại tá William Shelton, chỉ huy đơn vị *10-10*, được một chiếc máy bay vận tải C-130 vượt qua chặng đường 2.100 dặm đưa tới Peshawar ở Pakistan. Đó là một phần trong quy trình *Xâm nhập chớp nhoáng* cả gói mà CIA đã soạn thảo nhằm giữ bí mật tuyệt đối cho chiến dịch.

Ở đó, vào đêm hôm trước, cũng theo đúng quy trình *Xâm nhập chớp nhoáng*, đã có một chiếc U-2 do phi công Bob Ericson lái từ Thổ Nhĩ Kỳ tới, sẵn sàng chờ F. Powers thực hiện nhiệm vụ mật.

+++++

Ba mươi tuổi, người cao ráo, F. Powers đã có hơn 500 giờ bay trong 4 năm trước đó với 27 phi vụ trên máy bay U-2, chủ yếu là ở khu vực Trung Đông. Trên độ cao gần với rìa của bầu khí quyển, đây là những chuyến bay dài đằng đẵng, nhọc nhằn và đơn độc. Thế nhưng với tất cả các phi công lái loại máy bay U-2 này, đó vẫn chưa phải là những phi vụ tệ hại nhất. Với họ, nguy hiểm hơn cả chính là những chuyến bay trong im lặng trên bầu trời Liên bang Xô viết.

Chuyến bay hôm nay, ngày 1-5-1960, của F. Powers, là để phục vụ Cục Tình báo Trung ương Hoa Kỳ CIA.

Mấy hôm trước, từ đêm thứ năm, 28-4 đến đêm thứ bảy, 30-4, CIA đã mấy lần định tiến hành phi vụ nhưng đều phải hoãn lại do tình hình thời tiết xấu, nhiều mây mù trên vùng lãnh thổ Liên Xô. Trong điều kiện như vậy, những máy ảnh tối tân lắp trên chiếc U-2 hầu như không phát huy được tác dụng. Mỗi khi phi vụ phải hoãn lại do nguyên nhân thời tiết, chiếc U-2 không được phép náu mình trong nhà chứa máy bay đóng kín ở Peshawar mà phải bay về căn cứ không quân Adana ở Thổ Nhĩ Kỳ để rỗi tối hôm sau quay lại Peshawar, sẵn sàng cho phi vụ mới.

Ở Washington, R. Bissell, chỉ huy các chiến dịch do thám bằng máy bay U-2 của CIA vô cùng sốt ruột. Tổng thống đã cho phép thực hiện chiến dịch nhưng lại ra lệnh rằng sẽ không được tiến hành bất cứ phi vụ nào sau ngày 1-5-1960, bởi thời gian họp Hội nghị thượng đỉnh tứ cường ở Paris đã tới rất gần rồi. Tổng thống Hoa Kỳ không muốn mạo hiểm uy tín của mình. D. Eisenhower rất trông chờ vào Hội nghị thượng đỉnh tứ cường Paris, nơi các nhà lãnh đạo Liên Xô và Mỹ có thể bàn thảo để chấm dứt cuộc khủng hoảng Berlin lần thứ hai. Nếu chẳng may một chiếc U-2 bị bắn rơi trên lãnh thổ Liên Xô thì chẳng khác nào đưa ra phán quyết phá vỡ Hội nghị thượng đỉnh tứ cường Paris ngay cả từ trước khi nó nhóm họp.

Khi nhận được sự cho phép của tổng thống, R. Bissell đứng trước hai lựa chọn về tuyến bay mà chiếc U-2 sẽ phải mạo hiểm vượt qua trên không phận Liên bang Xô viết. Nếu bay theo tuyến thứ nhất, mang mật danh *Bước Thời Gian*, chiếc U-2 xuất phát từ phía tây Greenland, trải qua nửa quãng đường theo Vòng Địa Cực trước khi lên vào bay chừng 3 giờ đồng hồ trên khu vực miền Bắc Liên Xô rồi sau đó hạ cánh ở Na Uy. Tuyến thứ

hai, gọi là *Grand Siam*, chiếc U-2 xuất phát từ Peshawar, bay xuyên qua g ần như toàn bộ lãnh thổ Liên Xô từ nam lên bắc và cũng hạ cánh ở Na Uy.

Cả hai tuyến bay đều nhằm tới một mục tiêu chính: Căn cứ tên lửa của Liên Xô ở Plesetsk, nằm ở vùng Arkhangelsk, cách Moscow khoảng 800 cây số về phía bắc. Đây là căn cứ quân sự tối mật mà phía Mỹ nghi là Liên Xô sử dụng để lắp đặt các bộ phóng tên lửa đạn đạo nhằm vào nước Mỹ. Chỉ có đi ầu là các máy bay do thám của Mỹ chưa bao giờ chụp được ảnh căn cứ này, vì vậy, khiến cho trí tưởng tượng của nhiều người Mỹ về một nơi cất giấu tên lửa đạn đạo khổng lồ của Liên Xô tiếp tục được thỏa sức bay bổng.

Cả hai tuyến bay đều chứa đựng những rủi ro nhất định. Sau khi cân nhắc, R. Bissell quyết định chọn tuyến *Grand Slam*.

F. Powers được đánh thức vào lúc 3 giờ sáng. Vệ sinh xong, F. Powers ăn bữa sáng, có trứng, thịt lợn muối xông khói với bánh mì nướng. Không có bít tết nhưng như thế cũng đã là quá tốt trong đi ều kiện ở Peshawar. Sau đó F. Powers bắt đầu khởi động hệ thống dưỡng khí để thở nhằm loại bỏ nitơ trong máu và nhận kế hoạch bay. Đó là lúc 4 rưỡi sáng và lần đầu tiên F. Powers biết rằng mình sẽ phải bay xuyên qua lãnh thổ Liên bang Xô viết từ cực nam lên phía bắc, hạ cánh xuống một sân bay ở Na Uy. F. Powers lấy làm mừng là mình đã ăn sáng bởi khi nhìn bản đồ bay, anh ta cảm thấy khá căng thẳng và nghĩ khó có thể nuốt được gì trong trạng thái tâm lí như vậy.

F. Powers đeo bên hông một khẩu súng ngắn hãm thanh nòng 22 li bán tự động. Nhưng đó không phải là trang bị đặc biệt duy nhất mà anh ta mang theo. Ngay trước khi anh ta đội chiếc mũ phi công vào đầu và cách biệt hoàn toàn với thế giới bên ngoài, Đại tá William Shelton, chỉ huy *10-10*, đến chỗ F. Powers và hỏi liệu anh ta có muốn mang theo “kim” không?

Đấy là chiếc kim rỗng, bên trong chứa một cái kim khác tẩm thuốc độc, là kết quả của chương trình bí mật trị giá 3 triệu USD do CIA nghiên cứu chế tạo, chiết xuất chất kịch độc từ một loại cây trong những cánh rừng già Nam Mỹ mà người da đỏ vẫn sử dụng để bôi vào đầu các mũi tên của họ. Chiếc kim được khéo léo giấu trong một đồng tiền xu 1 đô la, trang trí như một món đồ lưu niệm vô hại gắn vào dây đeo chìa khóa. Chỉ cần vặn nhẹ

một cái là có thể dễ dàng để lộ đầu kim ra và nếu chích vào bất cứ nơi nào trên cơ thể sẽ khiến chủ nhân tử vong gần như ngay lập tức. Nếu bị chích bởi chiếc kim này, một con chuột sẽ chết chỉ sau 20 giây.

F. Powers nói: “Ok”, nhận đồng xu rồi để nó vào túi ngoài trên bộ đồ bay của mình.

Viên phi công nhận được lệnh dự tính cất cánh vào lúc 6 giờ sáng theo giờ địa phương nhưng tới lúc đó, lệnh mã hóa cho phép thực hiện phi vụ từ Washington vẫn chưa tới được Peshawar. Nó đang phải đi vòng vèo qua Tây Đức, Thổ Nhĩ Kỳ rồi tới 6 giờ 20 phút sáng mới đến được Peshawar.

Trong cuốn nhật kí bay, F. Powers ghi rõ: Ngày 1-5-1960. Phi vụ số 4154. Cất cánh lúc 1 giờ 26 phút giờ GMT (6 giờ 26 phút theo giờ địa phương), trễ khoảng gần nửa tiếng đồng hồ.

Trên hai tấm bản đồ bay đầu bằng vải của F. Powers có một đường màu xanh có những chấm đỏ chỉ rõ đường bay dài 3.788 dặm từ Peshawar, Pakistan, tới Bodø, Na Uy của chiếc U-2. Trên suốt đường bay này, F. Powers sẽ có 2.919 dặm bay trên không phận Liên bang Xô viết, ngang qua Stalinabad, Saransk, Chelyabinsk, Sverdlovsk, Kirov, Arkhangelsk và Murmansk. F. Powers được chỉ thị phải bay ở độ cao 70 ngàn bộ, tương đương 23 cây số, gần với rìa khí quyển, nơi ban ngày trông giống như ban đêm và nhiệt độ tụt xuống hàng trăm độ dưới 0 độ C.

Xung quanh và bên dưới ghế ngồi của F. Powers lắp đầy các thiết bị máy móc do thám hiện đại, máy ảnh, ghi âm, điện đài, radar. Phía trước mặt F. Powers có một nút bấm với hàng chữ: “Kích nổ”. Nút bấm này nối với một bộ phận đặc biệt được lắp đặt bên rìa buồng lái, một khối chất nổ hiệu 175-10A. Đây là loại chất nổ cyclonyt cực mạnh; chỉ cần khoảng một cân rưỡi loại chất nổ này cũng đủ thổi bay 4 chiếc xe tải. Nếu được kích nổ, nó sẽ phá hủy hoàn toàn chiếc máy bay U-2 cùng với toàn bộ những gì có bên trong nó.

Khi đã ngồi vào trong buồng lái, vật cuối cùng mà F. Powers nhận được từ Đại tá William Shelton, chỉ huy của mình, trước khi cho máy bay cất cánh là một miếng vải hình vuông, màu đen. Anh ta sẽ phải trao nó - như mật hiệu nhận biết - cho những người ra đón khi hạ cánh xuống sân bay ở điểm cuối của hành trình.

F. Powers đi đầu khiển chiếc U-2 từ từ lặn ra đường băng. Với sải cánh mỗi bên dài 80 bộ, trông chiếc U-2 khá kì dị do tổng chiều dài hai cánh gần gấp đôi chiều dài thân của nó. Các nhân viên CIA thường gọi đùa con quái vật trên không trung này là *Thiên Sư*. Qua hệ thống vô tuyến điện, F. Powers giới thiệu mật danh của mình, *Puppy 68*, rồi thông báo cho đài chỉ huy biết anh ta sẽ cất cánh, hướng tới mục tiêu. Trong vòng 8 tiếng đồng hồ sau đó, anh ta sẽ không được liên lạc qua radio để tránh khả năng bị người Xô viết dò sóng phát hiện. Chiếc U-2 lướt qua con sông Kabul, đèo Khyber, ngang qua biên giới Afghanistan rồi hướng về phía lãnh thổ Liên bang Xô viết ở cách hàng trăm dặm phía trước mặt.

Khi vượt qua biên giới tiến vào không phận Liên bang Xô viết, chiếc U-2 do F. Powers đi đầu khiển sẽ phải đạt tới độ cao trên 60 ngàn bộ, tương đương khoảng gần 20 cây số. Chiếc U-2 được trang bị một hệ thống nhiễu đánh lừa radar đối phương và khi bay qua không phận Afghanistan, cách thủ đô Kabul khoảng 190 dặm về phía bắc, F. Powers bắt đầu bật hệ thống nhiễu lên.

Chiếc U-2 hướng thẳng về phía Tyuratam, địa điểm phóng các tàu vũ trụ của Liên Xô, cách biển Aral khoảng 80 dặm về phía đông. Tyuratam và Kapustin Yar, một địa điểm thử nghiệm khác nằm ở phía nam Stalingrad, là hai căn cứ tên lửa liên lục địa duy nhất mà đến lúc ấy CIA có thể định vị được trên lãnh thổ Liên Xô.

Trước đó ba tuần lễ, vào ngày 9-4-1960, một chiếc U-2 khác do Bob Ericson, một phi công cũng làm việc cho CIA, đã thực hiện một chuyến bay do thám gây náo loạn lực lượng phòng không và không quân của Liên Xô. Đây chính là chuyến bay do thám U-2 thứ nhất trong hai phi vụ mà đích thân Tổng thống D. Eisenhower phê chuẩn cho CIA thực hiện với điều kiện bắt buộc phải diễn ra trước ngày 1-5-1960.

Khi xâm nhập sâu vào không phận Liên Xô được khoảng 150 dặm thì chiếc U-2 của Bob Ericson bị radar của phía Xô viết phát hiện. Trong vòng 9 tiếng đồng hồ, Bob Ericson đã bay đích đắc phía trên những vị trí tuyệt mật ở lãnh thổ Kazakhstan, lướt qua các địa điểm nhạy cảm, các vị trí thử vũ khí hạt nhân của Liên Xô như Sary-Shagan, Semipalatinsk, quay lại Sary-Shagan, Tyuratam hai lần.

Các radar phòng không của Liên Xô đã theo sát chiếc U-2 của Bob Ericson 8 tiếng rưỡi trong tổng cộng 9 tiếng đồng hồ nó bay trên lãnh thổ Liên bang Xô viết. Nhiều máy bay chiến đấu của Liên Xô đã cất cánh khẩn cấp nhằm chặn chiếc U-2 của Bob Ericson nhưng đều không thành, lí do bởi vì không có tính năng vượt trội để có thể bám theo được chiếc U-2.

Sở dĩ Bob Ericson có thể nhởn nhơ trong một thời gian dài trên vị trí các bãi thử hạt nhân của Liên Xô như vậy bởi chỉ có loại máy bay Sukhoi, hiệu Su-9 mới nhất của Liên Xô, với những tính năng bay vượt trội hơn nhiều so với máy bay tiêm kích MiG-19 thường dùng, mới có thể tiếp cận với chiếc U-2. Thế nhưng những chiếc Sukhoi ở gần nhất cũng chỉ được triển khai tại thành phố Perm cách đó hàng ngàn dặm và vẫn phải tiếp một lần nhiên liệu mới có thể hướng tới tầng bình lưu để đe dọa được chiếc U-2. Bãi thử hạt nhân Semipalatinsk cũng có sân bay riêng của nó để cho những chiếc Su-9 có thể tiếp nhiên liệu, nhưng vấn đề nằm ở chỗ không phải bất cứ máy bay chiến đấu nào cũng được phép xuống đó. Chỉ những máy bay có mã đặc biệt liên quan đến vũ khí nguyên tử mới được phép hạ cánh.

Thế là trong khi các cuộc trao đổi lại bằng điện thoại giữa giới chức quân sự cao cấp của Liên Xô diễn ra rối như canh hẹ trong đêm để tìm lệnh cấp phép cho những chiếc Su-9 hạ cánh xuống sân bay Semipalatinsk tiếp nhiên liệu thì chiếc U-2 của Bob Ericson đã có đủ thời gian chụp ảnh các địa điểm mà nó bay qua rồi hướng về phía biên giới. Tất cả những gì mà phía Liên Xô có thể làm là Tư lệnh lực lượng phòng không Xô viết, Nguyên soái Sergey Biryuzov, lệnh cho 2 chiếc MiG-17 đuổi theo chiếc U-2 của Bob Ericson đến biên giới rồi phải quay về vì cũng sắp hết nhiên liệu.

Trái với phản ứng thông thường như mọi khi, lần này Liên Xô không hề có bất cứ một công hàm phản đối nào đối với chuyến bay do thám trên chiếc U-2 của Bob Ericson. Đang trong kì nghỉ ở Crimea, nhận được báo cáo về chuyến bay ngày 9-4, N. Khrushchev không ra lệnh thực hiện các hành động phản đối ngoại giao thường lệ. Nhà lãnh đạo Xô viết không muốn kẻ thù khoái chí trước sự bất lực của hệ thống phòng không Xô viết. Ông găm sự giận dữ trong lòng để nuôi dưỡng mối thù phải trả.

Hôm ấy, N. Khrushchev nhắc điện thoại gọi cho Nguyên soái S. Biryuzov, Tư lệnh lực lượng phòng không Xô viết. Qua ống nghe điện thoại, nhà lãnh đạo Xô viết gầm lên: “Làm sao các anh nói về hệ thống phòng thủ chống lại một cuộc ném bom hạt nhân nếu như đến ngay một chiếc máy bay do thám không trang bị vũ khí, các anh cũng không bắn hạ được? Hàng tỉ rúp tiêu vào hệ thống tên lửa phòng không đất đối không đã chạy đi đâu? Có phải một nửa lực lượng vũ trang Xô viết đã ngủ gật phải không?”

Đến lượt mình, Nguyên soái S. Biryuzov lại sặc cho cấp dưới, Tướng Yuri Votintsev, Chỉ huy lực lượng radar Liên Xô. Tướng Yuri Votintsev cũng bị Bộ trưởng Quốc phòng Rodion Y. Malinovsky cảnh cáo vì hệ thống radar đã không phối hợp kịp thời để theo dõi đầy đủ chuyến bay của chiếc U-2 ngày 9-4.

N. Khrushchev ra lệnh, bằng mọi giá không được để những chiếc U-2 chạy thoát nếu như một chuyến bay tương tự diễn ra trong tương lai.

Chuyến bay ngày 9-4-1960 của Bob Ericson đã bay trên một lộ trình gần tương tự với hành trình của chiếc U-2 do F. Powers lái và đã đánh dấu một số vị trí khả nghi. Các điệp viên mặt đất cũng như hệ thống dò tìm điện tử của Mỹ thu thập được một vài thông tin, nghi ngờ người Xô viết đang xây dựng một căn cứ tên lửa đạn đạo. Mục tiêu ưu tiên trong chuyến bay của F. Powers là phải chụp ảnh được các cấu trúc đáng ngờ đó trước khi phía Xô viết kịp nguy trang che giấu dưới các đám mây dày trong những tháng mùa hè ở phía bắc lãnh thổ Liên Xô.

F. Powers kiểm tra lại các thiết bị điện tử trên chiếc U-2. Nó được trang bị một số lượng lớn các máy chụp ảnh cực hiện đại Hycon B ống kính 944,7 mm, chĩa ra ngoài qua bảy cái lỗ ở dưới bụng máy bay. Chúng có khả năng chụp hơn 8.000 bức ảnh trên một hành lang rộng 125 dặm, dài 2.174 dặm trên lãnh thổ Liên bang Xô viết.

Chiếc máy bay cũng được lắp đặt ba máy ghi âm cực nhạy với những cần ăng ten thò ra phía dưới bụng máy bay. Các máy ghi âm này sẽ ghi lại tất cả mọi tín hiệu âm thanh phát ra từ các trạm vô tuyến hay radar trên đường bay của chiếc U-2, tổng hợp lại thành một biểu đồ âm thanh và gửi về Bộ chỉ huy Không quân chiến lược Hoa Kỳ.



Vào lúc 7 giờ 36 phút sáng 1-5, chiếc U-2 với F. Powers c ần lái vượt qua biên giới tiến vào lãnh thổ Liên Xô. Anh ta không hề biết rằng mình sắp trở thành một trong những điệp viên trên không nổi tiếng nhất trong cuộc chiến điệp báo dai dẳng giữa Mỹ với Liên Xô suốt thời kì Chiến tranh Lạnh.

+++++

Một trong những người biết sớm nhất về phi vụ của F. Powers là Đại tá Stan Beerli, người được bổ nhiệm về Đơn vị do thám 10-10 ở căn cứ Adana, Thổ Nhĩ Kỳ, vào cuối năm 1958. Có cha mẹ là người Thụy Sĩ, S. Beerli lớn lên ở thành phố Oregon, dưới chân ngọn núi Hood phủ tuyết. Khi Nhật Bản tấn công Trân Châu Cảng, S. Beerli gia nhập không quân Mỹ, được đào tạo thành chuyên gia dẫn đường và thả bom trên các máy bay cường kích. Trong suốt thời kì Đệ nhị thế chiến, S. Beerli đã thực hiện tổng cộng 38 phi vụ trên máy bay B-17 ở Ý. Sau chiến tranh, S. Beerli đã chứng kiến vụ thử bom khinh khí ở quần đảo Bikini, cũng từ một chiếc B-17. S. Beerli được đào tạo lại thành một phi công tiêm kích và năm 1956 gia nhập CIA.

Đầu mùa hè năm 1959, S. Beerli cùng với người phụ tá của mình, John Perengosky, đã bay tới Tehran, thủ đô Iran rồi sau đó đi sâu về vùng đông nam của nước Cộng hòa Hồi giáo, gần sát biên giới với Afghanistan. Hai điệp viên CIA tới gần thành phố Zahedan của Iran và nhận thấy đây là địa điểm hoang vu, khá thích hợp cho việc xây dựng một cơ sở xuất phát các máy bay U-2 tiến hành những phi vụ do thám trên lãnh thổ Liên Xô. Một căn cứ như thế đã nhanh chóng được xây dựng ở đây để tiếp đón những chiếc máy bay U-2. Trong chiến dịch do F. Powers thực hiện, theo đúng quy trình *Xâm nhập chớp nhoáng*, một chiếc U-2 khác cũng đã bay tới Zahedan để dự bị cho F. Powers.

Khi bắt đầu diễn ra chiến dịch của F. Powers thì S. Beerli đã được đi đầu chuyển về Washington. Ngày 26-4-1960, S. Beerli được lệnh bay đi Oslo. Hôm sau, S. Beerli bay bằng máy bay thương mại qua ngã Copenhagen tới thủ đô Na Uy vào ngày 28-4-1960.

Tới Oslo, S. Beerli liên lạc với Trưởng trạm CIA ở đây để bố trí một chuyến đi tới căn cứ Bodø nằm ở Vòng Địa Cực. Ở Bodø, S. Beerli gia nhập một nhóm chuyên viên trong quy trình *Xâm nhập chớp nhoáng* được đưa tới đây hôm 27-4 từ Tây Đức. Tất cả chờ chiếc máy bay của F. Powers hạ cánh xuống Bodø rồi một người trong số này sẽ lái nó đưa về căn cứ Adana ở Thổ Nhĩ Kỳ.

Sáng 1-5-1960, S. Beerli nhận được tín hiệu thông báo chiến dịch đã bắt đầu. Vậy là cùng với cả đội CIA của mình, S. Beerli ngồi bên trong nhà chứa máy bay ở căn cứ tại Bodø, tránh tất cả mọi con mắt tò mò. Họ không phải làm việc gì cả ngoài việc chờ đợi chiếc máy bay U-2 đáp xuống sau một hành trình dài đầy hiểm nguy.

+++++

Một mình đơn độc bay trên không phận nước Cộng hòa Tajikistan, F. Powers cảm thấy khá căng thẳng giữa các nút bấm với bảng điện tử trong buồng lái chiếc U-2. Trong vòng hơn tám tiếng đồng hồ, anh ta phải mặc bộ đồ bay siết chặt vào cơ thể, rất bất tiện khi cử động. Khi mặc bộ đồ này, F. Powers không thể tự ngồi vào buồng lái chiếc U-2 mà các nhân viên phụ trợ gần như phải bế anh ta đặt vào đó. Anh ta cũng phải thở dưỡng khí một cách khó khăn thông qua cái mặt nạ siết chặt vào cổ.

Nhưng tất cả những sự bất tiện đó không thấm vào đâu so với nỗi nguy hiểm mà F. Powers cảm nhận có thể tới từ phía mặt đất. Anh ta biết rất rõ rằng chiếc máy bay của mình đang nằm trong sự chăm chú quan sát của hệ thống radar Xô viết. F. Powers cũng biết việc Mỹ cho máy bay do thám xâm nhập không phận Liên Xô đã bắt đầu ngay sau khi Kế hoạch chiến kết thúc, được thực hiện trên những chiếc máy bay ném bom B-36. Tiếp theo đó, trong những năm 50, RB-47, một phiên bản cải tiến của máy bay ném bom đảm nhiệm công việc này. Ngoài ra, công việc do thám trên không còn được thực hiện bằng các khinh khí cầu thả từ những căn cứ quân sự của Mỹ trên lãnh thổ Tây Đức.

Mãi đến tháng 8 năm 1955, khi chiếc U-2 của hãng Lockheed ra đời, chương trình do thám Liên Xô mới được thực hiện một cách bài bản và mang lại hiệu quả đáng kể.

Người Xô viết đã nhiều lần chính thức phản đối các chuyến bay xâm nhập do thám không phận của họ nhưng tất cả chỉ dừng lại ở đó. Máy bay U-2 bay ở độ cao đến mức không chỉ tên lửa mà ngay cả các máy bay tiêm kích hiện đại của Liên Xô cũng không thể với tới được, do đó họ chỉ biết bực bội trút sự tức giận vào những công hàm ngoại giao phản đối. Các chỉ huy của F. Powers nói với anh ta rằng nếu duy trì trình bay trên dưới 68.000 bộ thì sẽ tuyệt đối an toàn bởi không một hệ thống phòng không nào của người Xô viết có thể gây nguy hiểm ở độ cao đó được.

Nhưng F. Powers tin là người Xô viết chắc chắn đang ráo riết cải tiến hệ thống phòng không của họ để có thể trừng trị “sự xấc láo của bọn Mỹ”, như cái cách mà nhà lãnh đạo N. Khrushchev chỉ thị cho lực lượng phòng không Xô viết.

Khi bay tới gần vùng biển Aral, F. Powers đi đầu chỉnh cho chiếc U-2 lệch thêm vài độ hướng về phía bắc, bay dọc theo dãy Ural trên vùng bình nguyên rộng lớn Siberia. Thời tiết khá đẹp, quang mây. Có một đường vẽ màu xanh trên bản đồ bay của F. Powers chỉ dẫn anh ta phải bay đúng theo lộ trình đó để không bỏ sót các mục tiêu quan trọng, được đánh dấu bằng những điểm màu đỏ trên bản đồ. Có một điểm màu đỏ như thế ở gần thành phố Sverdlovsk.

Đây là thành phố lâu đời do Pie Đại đế sáng lập ra năm 1722 mang tên Yekaterinburg, được những người Bolshevik đổi tên thành Sverdlovsk từ năm 1924. Trong thời kì Đế chế chiến, thành phố này là một trung tâm công nghiệp cung ứng các ngu ồn lực cho quân đội Xô viết ngoài mặt trận. Sau chiến tranh, nó tiếp tục là trung tâm sản xuất đồng, hóa chất, đồ điện tử, chất dẻo và cao su cho nền kinh tế Xô viết, một đầu mối quan trọng của hệ thống đường sắt và đường hàng không bên dãy Ural.

Nhưng xung quanh thành phố này cũng vừa được triển khai hệ thống tên lửa đất đối không đời mới nhất của Liên bang Xô viết.

Vào lúc 8 giờ 30 phút sáng 1-5 theo giờ Moscow, máy bay của F. Powers đã bay tới gần Chelyabinsk, cách Sverdlovsk khoảng 125 dặm về phía nam. Anh ta cần phải bay theo đúng chỉ dẫn, ngang qua địa điểm màu đỏ trên bản đồ, phía trên vùng trời thành phố Sverdlovsk.

+++++

Thiếu tá Mikhail Voronov là một cựu binh thời Đệ nhị thế chiến. Sinh năm 1918 tại một làng nhỏ hẻo lánh miền Tây nước Nga, khi những chiếc xe tăng của quân Đức Quốc xã bắt đầu tiến vào thành phố Minsk thì M. Voronov đang là thượng sĩ tại trường Cao đẳng Quân sự ở Caucasus. Sau hai tháng đào tạo nâng cao cấp tốc để trở thành một sĩ quan, ông được đi đầu ra mặt trận, bị thương gãy một chân ở Tula. Vừa lành vết thương, ông quay lại mặt trận, học cách bắn vào những chiếc máy bay ném bom phát xít ở Stalingrad. Trong chiến dịch *Vòng cung Kursk*, M. Voronov chỉ huy khẩu đội pháo phòng không của mình đánh bật những chiếc máy bay ném bom của Đức Quốc xã nhằm vào lực lượng tiến công của Hồng quân Liên Xô. Cũng tại Kursk, ông đã gặp người vợ của mình, Valentina. Cả hai cùng nhau đi hết cuộc chiến tranh và nhiều năm sau đó, M. Voronov vẫn tại ngũ, là một sĩ quan chỉ huy tên lửa trong lực lượng phòng không Xô viết.

Nhưng khi dẫn khẩu đội tên lửa của mình tới triển khai tại vị trí bên ngoài thị trấn Kosulino ở gần thành phố Sverdlovsk, Thiếu tá M. Voronov biết rằng kinh nghiệm bắn máy bay Quốc xã từ thời chiến tranh sẽ không giúp ích gì cho ông trong nhiệm vụ mới lần này. Đó sẽ là một trải nghiệm hoàn toàn khác.

Hai năm trước đó, Tướng Yuri Votintsev là một trong số những chỉ huy đơn vị tên lửa S-75 Dvina điều binh trên Quảng trường Đỏ ở Moscow nhân ngày Quốc tế Lao động. Được triển khai từ năm 1957, S-75 Dvina, mà phương Tây quen gọi dưới tên SAM-2, là loại tên lửa phòng không điểu khiển bằng hệ thống radar 3 tác dụng. Các nhà hoạch định chính sách do thám bằng máy bay U-2 ở Washington cho rằng một khi các máy bay này lọt vào không phận Liên bang Xô viết mà không bị radar phát hiện trong thời gian đầu thì sẽ giảm thiểu một cách đáng kể nguy cơ bị bắn hạ. Tướng Y. Votintsev cùng các chỉ huy quân sự cao cấp của mình ở Moscow cũng biết rõ đi đầu này.

Thế nên Tướng Y. Votintsev đã cho tiến hành lắp đặt các trạm radar dọc biên giới phía nam của Liên Xô, gần khu vực biên giới với Afghanistan. Các kĩ thuật viên, trắc thủ radar giỏi nhất được lựa chọn vào biên chế cho các trạm radar này. Các trạm radar đặt dọc tuyến đường từ Osk đi Khorog

được đặc biệt chú ý bởi đây là tuyến mà nhiều lần các máy bay của Mỹ đã bay qua trên đường đột nhập không phận Liên Xô. Tháng 3-1960, máy bay do thám của Mỹ bay dọc theo đường biên giới Liên Xô đã phát hiện ra các trạm radar này và báo cáo lên Hội đồng đánh giá tình báo quốc gia Hoa Kỳ.

Ngoài ra, tình báo Mỹ xác định người Xô viết đã tiến rất gần tới việc giải quyết được vấn đề dẫn đường cho tên lửa đất đối không, qua đó nâng tầm bắn của tên lửa S-75 Dvina lên độ cao mới. Các bộ phóng tên lửa này cũng mới được triển khai ở xung quanh thành phố Sverdlovsk.

Ở gần thị trấn Kosulino, Thiếu tá M. Voronov được lệnh cùng các chiến sĩ trong phân đội tên lửa S-75 Dvina ráo riết tập luyện thực hành trong điều kiện thực tế. Toàn bộ hệ thống phòng không Xô viết được lệnh chuyển sang tình trạng thường xuyên trực chiến.

Việc CIA chọn ngày chủ nhật, 1-5, để thực hiện phi vụ do thám của F. Powers, ngoài lí do điều kiện thời tiết thuận lợi, còn có một tính toán khác. Đây là ngày lễ lớn ở Liên bang Xô viết nên hầu hết các nhân viên quân sự cũng như dân sự được nghỉ để tham gia lễ hội. Điều này cũng đúng khi ở Kosulino, Thiếu tá M. Voronov cho phép ba sĩ quan dưới quyền về nhà nghỉ lễ. Nhưng khẩu đội tên lửa của ông vẫn sẵn sàng. Người trực hôm ấy là Trung úy Nikolai Batukhtin, tốt nghiệp Học viện Kỹ thuật vô tuyến Gorkovsky ở Samara, là sĩ quan chịu trách nhiệm điều khiển đường bay của tên lửa một khi chúng được phóng lên.

Trên chiếc *Thiên Sứ* U-2, F. Powers cảm thấy mọi việc diễn ra một cách hoàn hảo. Các máy móc xung quanh anh ta đều vận hành trơn tru. Có vẻ như người Xô viết đã không phát hiện ra anh ta. Bay ở độ cao khoảng gần 70.000 bộ, chiếc U-2 trông có vẻ giống như một vật thể bay không được xác định UFO hơn là một chiếc máy bay do thám.

F. Powers không biết rằng chỉ sau khoảng 10 phút xâm nhập vào không phận Liên Xô, chiếc U-2 đã bị trạm radar trên cao nguyên Pamir của Liên Xô phát hiện và theo sát. Cuộc gọi thông báo đầu tiên từ trạm radar này về Tashkent, thủ đô nước Cộng hòa Uzbekistan diễn ra vào lúc 5 giờ 36 phút sáng theo giờ Moscow. Từ Tashkent, thông báo được chuyển về Sở chỉ huy Phòng không Xô viết tại đường Frunze ở Moscow, nhanh chóng tới chỗ

Nguyên soái S. Biryuzov và ông này báo lại cho Bộ trưởng Quốc phòng Rodion Y. Malinovsky.

Theo đường dây được bảo mật trong điện Kremlin, Bộ trưởng Quốc phòng Rodion Y. Malinovsky đánh thức nhà lãnh đạo N. Khrushchev ở nhà riêng trên đường Lenin vào lúc 6 giờ sáng. Lại một chuyến xâm nhập của máy bay U-2 sắp sửa diễn ra. Nhà lãnh đạo Xô viết nhận được tin báo, lồm lổm ăn sáng, không nói một câu. Sáng hôm ấy, ông phải dự buổi lễ trên Quảng trường Đỏ nhưng mọi động thái của vụ xâm nhập sẽ phải được báo cáo trực tiếp cho ông, ngay lập tức.

Khi F. Powers lái chiếc U-2 bay về hướng bắc phía trên các sa mạc Karakum và Kyzylkum, hệ thống radar phòng không Xô viết vẫn theo sát và định vị nó một cách chính xác.

Lúc chiếc U-2 bay qua khu vực bãi phóng tên lửa vũ trụ Baikonur, các đám mây mỏng hơn và F. Powers bật những chiếc máy ảnh lên. Mọi việc vẫn bình thường. Anh ta sẽ phải hướng máy bay về phía thành phố Sverdlovsk.

Việc F. Powers nhận chỉ thị vẫn tiếp tục bay qua vùng trời Sverdlovsk ngay cả khi tình báo Mỹ đã có thông tin về việc các bộ phóng tên lửa S-75 Dvina mới được lắp đặt ở khu vực này mãi là một bí ẩn không có lời đáp về cung cách hoạt động và ra quyết định của CIA.

+++++

Boris Ayvazyan, phi công lái máy bay thuộc Phi đội tiêm kích số 45 sống cách thị trấn Kosulino hàng trăm dặm nhưng chỉ cách căn cứ của mình ở gần Sverdlovsk chừng 32 phút đi xe. Boris biết rõ đi đâu đó vì ngày nào cũng đi từ nhà tới căn cứ bằng chiếc mô tô của mình. Anh cũng không có cả một chiếc điện thoại trong nhà. Lệnh cất cánh khẩn cấp vào sáng hôm 1-5 tới chỗ Boris thông qua một người lính gõ cửa nhà viên phi công vào sáng sớm.

Khi Boris Ayvazyan tới chỗ chiếc MiG-19 của mình ở căn cứ thì người bay cùng, Sergei Safronov đã sẵn sàng ở đó trong bộ đồ bay. Hai người cất cánh với mệnh lệnh bay tới Sverdlovsk và tiếp thêm nhiên liệu ở đây. Cả

hai hạ cánh ở phi trường Sverdlovsk theo đúng kế hoạch và trong khi chờ đợi xem đi đâu gì xảy ra, họ ăn sáng.

Nguyên soái Yevgeni Savitsky, Chỉ huy lực lượng Không quân Liên Xô, người chịu trách nhiệm về mọi phi đội trên toàn lãnh thổ Liên bang Xô viết, biết rõ hơn ai hết là trừ phi chiếc máy bay xâm nhập bị hỏng hóc nào đó nên bắt buộc phải hạ độ cao, còn nếu không thì cả Boris Ayvazyan lẫn Sergei Safronov chẳng có cơ hội nào để tiếp cận với nó. Không một chiếc máy bay MiG-19 nào có thể bay vượt quá độ cao 17 cây số rưỡi, ngay cả trong trường hợp sử dụng kỹ thuật bay vọt lên trong một thời gian cực ngắn. Hi vọng duy nhất của Nguyên soái Yevgeni Savitsky đặt vào loại máy bay Su-9, nhưng phải là loại cải tiến Su-9s, có thể đạt được trần bay cao hơn. Trong tay Nguyên soái Y. Savitsky có hai chiếc máy bay loại đó, do hai phi công Igor Mentjukov và Baranovichi đi đầu khiên. Chỉ có đi đầu là chúng chưa được lắp vũ khí tấn công!

Khi những tin tức đầu tiên về chiếc U-2 xâm nhập tới chỗ Nguyên soái Y. Savitsky, cả hai phi công lái Su-9s được triệu tập khẩn cấp. Nhưng thoát đầu người ta không tìm thấy I. Mentjukov đâu. Bởi thế nên chỉ có Baranovichi cất cánh một mình, nhằm hướng nam, về phía thành phố Chelyabinsk. Baranovichi được lệnh bỏ thùng dầu phụ để tăng thêm độ cao cho chiếc Su-9s. Chẳng mấy chốc, chưa phát hiện thấy mục tiêu đâu mà nhiên liệu của chiếc máy bay đã gần cạn, thế là Baranovichi buộc phải quay về phi trường ở Sverdlovsk.

Trong khi đó thì cuộc tìm kiếm I. Mentjukov vẫn tiếp tục. Cuối cùng người ta tìm thấy viên phi công đang đứng ở một bến xe buýt, chờ đi vào trong thành phố để tham dự các hoạt động vui chơi trong ngày lễ 1-5. Thế là thay vì chở các cư dân đang háo hức tham dự lễ hội, chiếc xe buýt chỉ chở một hành khách duy nhất là I. Mentjukov khẩn trương quay về sân bay.

Đến lúc ấy thì Nguyên soái Y. Savitsky, người mang mật danh trong đàm thoại giữa các phi công là *Rồng*, đã hết kiên nhẫn. Chiếc U-2 đang đến gần vùng nhạy cảm, nơi có các căn cứ quân sự tuyệt mật của Liên Xô. I. Mentjukov được lệnh cất cánh ngay lập tức, không chậm trễ một giây. Viên phi công nhảy vào buồng lái, không có cả bộ đồ bay lẫn mũ phi công, đưa chiếc Su-9s ra đường băng, ngang qua chỗ Boris Ayvazyan và Sergei

Safronov đang ngủ ăn sáng. I. Mentyukov cho máy bay cất cánh trong khi vẫn chưa biết mình thực sự phải làm gì.

Chỉ huy lực lượng không quân vùng Sverdlovsk, tướng Yuri Vovk, cầm ống nghe điện đàm với buồng lái chiếc máy bay của I. Mentyukov.

Vovk: Đồng chí có nghe thấy tôi nói không?

Mentyukov: Rất rõ.

Vovk: Khu vực của đồng chí là Chelyabinsk. Có một mục tiêu bay rất cao ở khu vực đó. Nhiệm vụ của đồng chí là tiêu diệt mục tiêu.

Mentyukov: Tôi sẵn sàng. Hoàn toàn sẵn sàng.

Chỉ có một vấn đề Máy bay của Mentyukov không được lắp vũ khí tấn công. Cả Mentyukov lẫn Tướng Vovk đều hiểu rằng như vậy chỉ có một cách duy nhất...

Vovk: Nhiệm vụ của đồng chí là chặn và lao thẳng vào mục tiêu. Đây là lệnh từ *Rõng*.

I. Mentyukov tăng tốc máy bay hướng về phía mục tiêu. Trên các màn hình radar khi ấy chứng kiến I. Mentyukov, 27 tuổi, không mặc bộ đồ phi công lẫn mũ bay, vẫn điểu khiển được chiếc máy bay vượt lên tới độ cao 65.000 bộ, theo sau chiếc U-2 từ phía sau với tốc độ nhanh gấp hai lần âm thanh.

Đài chỉ huy mặt đất thông báo: Mục tiêu ở phía trước, 20 km.

Ở độ cao hơn 20 km một chút, với tốc độ 2.185 km/giờ, chiếc Su-9s của I. Mentyukov nhanh hơn chiếc U-2 nhiều và sẽ bắt kịp mục tiêu trong chốc lát.

- Mục tiêu ở phía trước, 15 km..., 10 km... Nhìn xem. Anh nhìn thấy mục tiêu chưa? - Đài mặt đất rồi rít hỏi.

I. Mentyukov nhìn ra phía trước. Không thấy gì. Rồi viên phi công nhận được lệnh, lần này cũng trực tiếp từ *Rõng*, phải quay về sân bay.

Khi I. Mentyukov hạ cánh chiếc Su-9s, hai phi công Boris Ayvazyan và Sergei Safronov, lúc ấy đã ăn sáng xong, được lệnh cùng những chiếc



MiG-19 của họ vừa mới được nạp lại nhiên liệu, cất cánh một lần nữa. Hai người bay lòng vòng trên bầu trời Sverdlovsk, đợi lệnh từ mặt đất.

+++++

Đến 7 giờ sáng theo giờ Moscow, khẩu đội tên lửa của Thiếu tá M. Voronov nhận được lệnh báo động. Thay vì cho các thành viên trong khẩu đội ngủ nướng và tham gia các hoạt động trong ngày lễ, Thiếu tá M. Voronov ra lệnh tất cả vào vị trí. Nhiều người trong khẩu đội tiếc nuối giấc ngủ dở dang, nhất là khi đây rất có thể lại là một cuộc diễn tập nữa.

Nhưng mệnh lệnh được truyền tới: Đây không phải là một cuộc diễn tập. Một kẻ xâm nhập đang ở độ cao 66.000 bộ trên biển Aral và hướng về phía họ. Tất cả phải trong tư thế sẵn sàng ấn nút phóng tên lửa.

Trong xe chỉ huy tên lửa lúc ấy, ngoài Thiếu tá M. Voronov, Trung úy Batukhtin, còn có 5 trắc thủ điểu khiển tên lửa, mỗi người điểu khiển một bộ phóng. Khi tất cả đã sẵn sàng trong xe chỉ huy, Thiếu tá M. Voronov lên sóng vô tuyến, hỏi Đại tá Gaiderov, chỉ huy của mình đang ở cách đó hai ngôi làng, rằng liệu khẩu đội có được phép ăn sáng không? Đại tá Gaiderov trả lời, cho phép tất cả ăn sáng chỉ trong 10 phút.

Ăn sáng xong, tất cả xe chỉ huy lại chìm trong im lặng khi màn hình trạm radar tằm trung tiếp tục bám theo đường đi của chiếc U-2, lúc này bắt đầu hướng về phía bắc. Khi F. Powers bay trên vùng trời Chelyabinsk, cách thành phố Sverdlovsk khoảng một trăm dặm về phía nam, Thiếu tá M. Voronov bật bộ phận định vị lên và lần đầu tiên nhìn thấy chiếc máy bay U-2 như một chấm xanh trên màn hình radar.

Trong vài phút, chấm xanh di chuyển theo hướng bắc rồi bất chợt ngoặt sang phải. Đây là lộ trình mà F. Powers được chỉ thị phải bay theo. Hai năm trước đó, hệ thống làm mát của lò chất thải hạt nhân ở gần Kyshtym, phía bắc Chelyabinsk, đã phát nổ, giải phóng ra một lượng bụi phóng xạ lớn mà CIA có thể đo được từ Alaska. Nay CIA muốn có thêm hình ảnh về khu vực này.

Việc ngoặt sang phải khiến cho chiếc U-2 dần vượt ra khỏi tầm bắn khẩu đội tên lửa của M. Voronov. Nhìn vào màn hình radar, Thiếu tá M.

Voronov lắc đầu nghĩ thầm: “Nó lại thoát rồi!”.

+++++

F. Powers không biết gì về thảm họa phóng xạ ở Kyshtym. Anh ta chỉ đơn giản thao tác để máy ảnh chụp những bức ảnh cần thiết rồi nhìn vào bản đồ bay, chỉnh lại đường bay khoảng 90 độ, lệch về phía trái, hướng về phía thành phố Sverdlovsk. Xa hơn nữa là bán đảo Scandinavia, nơi anh ta sẽ hạ cánh an toàn.

Chính việc chỉnh lại đường bay của F. Powers đã khiến cho chiếc máy bay của anh ta lại rơi vào tầm ngắm của khẩu đội tên lửa do Thiếu tá M. Voronov chỉ huy. Các trắc thủ nhanh chóng nhận thấy đốm xanh trên màn hình quay trở lại tầm phóng hiệu quả. Khẩu đội tên lửa Kosulino ở vào vị trí tốt nhất có thể tiêu diệt mục tiêu.

Khi hệ thống theo dõi mục tiêu của radar đã “khóa” được chiếc U-2, Thiếu tá M. Voronov ra lệnh: “Phóng!”.

Không có gì xảy ra. Không rõ vì lý do gì, trắc thủ Eduard Feldblum phụ trách phóng tên lửa tỏ vẻ lưỡng lự.

“Bắn!” M. Voronov hét. Eduard Feldblum ấn tay vào nút phóng.

+++++

Lúc đó là 8 giờ 52 phút sáng 1-5 theo giờ Moscow, gần 1 giờ đêm theo giờ Washington. Nhà lãnh đạo Xô viết N. Khrushchev vẫn đang đứng trên Lăng Lenin ở Quảng trường Đỏ, đưa tay vẫy chào những đội quân đang diễu qua phía trước lễ đài. Hai phi công Boris Ayvazyan và Sergei Safronov vẫn cùng những chiếc MiG-19 thực hiện các đường bay xoắn ốc trên bầu trời thành phố Sverdlovsk, trong khi đồng đội của họ, phi công I. Mentyukov và chỉ huy Yuri Vovk đang ở dưới mặt đất. Các Nguyên soái S. Bhyuzov và Y. Savitsky đầu đang ngồi ở Trung tâm chỉ huy. Tại Bodø, Nauy, Đại tá S. Beerli cùng với đội CIA trong quy trình *Xâm nhập chớp nhoáng*, kiên nhẫn chờ đợi.

Tên lửa S-75 Dvina hay còn gọi là SAM-2, có hai tầng đẩy. Khi bay được chừng hơn 12 dặm, tầng thứ nhất tự động rời ra, để tầng thứ hai thực hiện nốt đường bay còn lại tới mục tiêu, tùy thuộc vào quỹ đạo cũng như sự may mắn! Về nguyên tắc, khi cách mục tiêu chừng 200 bộ, tức là khoảng hơn 65 mét, đầu đạn tên lửa sẽ tự động phát nổ. Tuy nhiên, trải qua một đường bay dài tới 20 km, lại trong điều kiện không khí rất loãng ở độ cao gần rìa khí quyển, mọi sự đều có thể xảy ra. Hoặc là chẳng có gì xảy ra!

Không đúng như trong báo cáo sau này gửi lên cấp trên của Thiếu tá M. Voronov, nói rằng “một quả tên lửa đã bắn lên và mục tiêu bị tiêu diệt”, có tới ba trong số sáu quả tên lửa của khẩu đội Thiếu tá M. Voronov ở Kosulino đã được đồng thời bắn lên vào lúc đó. Cả ba quả vẽ thành những vệt ngoằn ngoèo trên nền trời, nhanh chóng vượt qua tốc độ âm thanh lao về hướng chiếc U-2. Nếu như cả ba quả tên lửa đó chụm nổ thì rất có thể là các cố vấn cho Tổng thống Mỹ D. Eisenhower đã đúng khi nói rằng nếu bị bắn trúng ở trần bay của chiếc U-2 thì khó có phi công nào có thể sống sót.

Nhưng may cho F. Powers là chỉ có một quả tên lửa bay tới gần chiếc máy bay và phát nổ. Trên màn hình trong xe chỉ huy ở Kosulino, Thiếu tá M. Voronov quan sát thấy hai chấm sáng tiến lại gần nhau rồi chập làm một. Tên lửa đã bắn trúng mục tiêu! Lúc đó là 8 giờ 53 phút sáng 1-5-1960 theo giờ Moscow.

Ở độ cao khoảng 68.000 bộ, F. Powers nghe thấy một tiếng nổ khan. Không hẳn là một tiếng nổ bình thường như anh ta vẫn hình dung mà chỉ là một tiếng “vum”, tiếp đó là một quầng sáng màu da cam lóe ra. Chiếc U-2 được F. Powers gài theo chế độ bay tự động đang ở độ cao khoảng 68.000 bộ và tất cả máy móc lắp đặt đều trong trạng thái hoạt động bình thường.

Bên trong buồng lái, F. Powers bị chấn động mạnh bởi vụ nổ. “Chúa ôi, vậy là nó xảy ra rồi!”. Anh ta chỉ kịp nghĩ như thế khi bị dội ngược vào ghế lái. Cánh bên phải của chiếc U-2 sa xuống. Rất có thể máy bay sẽ bị xé ra làm đôi nhưng trong mấy giây, nó vẫn duy trì được trạng thái cân bằng. Bất chợt, F. Powers thấy mình bị chúi xuống và trong giây lát, chiếc máy bay chậm rãi vẽ một hình vòng cung, đang từ trạng thái di chuyển theo chiều ngang chuyển sang chiều thẳng đứng. Toàn bộ hệ thống lái và điều

khiến tốc độ bị tê liệt, vẫn được chiếc đai an toàn buộc chặt vào ghế ng ồi, F. Powers bỗng thấy mình có thể nhìn thẳng xuống mặt đất ở phía dưới. Anh ta biết như vậy có thể là đuôi chiếc U-2 đã hư hại nặng.

Mà không chỉ có phần đuôi bị cắt rời khỏi thân chiếc máy bay. Cả hai cánh của nó đã bị xé nát khiến cho chiếc U-2 bắt đầu lao xuống mặt đất theo một đường gấp khúc kì dị, khi thì chúc xuống, khi thì ngóc đầu lên như trong một trò chơi bập bênh chết chóc. Bên trong cái buồng lái chật hẹp có bề ngang chỉ chưa đến một mét rưỡi với đầy các máy móc và bảng điện xung quanh, F. Powers rất khó xoay sở. Cơ thể của anh ta vẫn bị ép chặt vào ghế nhờ đai an toàn, trong khi mũ bay đập mạnh vào nóc buồng lái. Ý nghĩ đầu tiên của F. Powers là bấm nút nhảy dù để thoát ra, nhưng thiết kế buồng lái máy bay kiểu cân bằng các lực tác động lên phi công khiến cho anh ta rất khó với tay tới được nút bấm trong tình trạng đang cúi đầu cắm xuống, ép cả người vào bảng điện. Bộ quần áo bay được thiết kế đặc biệt của F. Powers bắt đầu căng phồng lên do áp lực cũng khiến cho anh ta cử động càng khó khăn.

Phía trước mặt F. Powers là công tắc có chữ “Kích nổ”, nối với thiết bị nổ kiểu 175-10A gắn bên rìa buồng lái. Nếu bấm công tắc này, khoảng 8 cân thuốc nổ sẽ đủ sức phá tung cả chiếc máy bay và tất cả các thiết bị lắp đặt bên trong nó.

Trước chuyến bay, F. Powers đã được chỉ dẫn rất kĩ rằng nếu bị bắn rơi, bằng mọi giá phải phá hủy không để máy bay rơi vào tay những người Xô viết. Anh ta có hai lựa chọn: Hoặc kích nổ khối thuốc nổ r ồi sau đó bật công tắc nhảy dù; các chuyên viên CIA đã hứa chắc với F. Powers rằng nếu thao tác một cách chính xác, hoàn toàn có đủ thời gian để phi công thoát ra khỏi buồng lái an toàn. Lựa chọn thứ hai là nếu như cảm thấy các bằng chứng trên máy bay có thể rơi vào tay kẻ thù và tình thế cần phải hành động, F. Powers có thể kích nổ khối thuốc nổ để phá hủy cả máy bay lẫn bản thân anh ta.

Không có ai nói với F. Powers rằng anh ta buộc phải tự sát, thế nhưng người ta đã hết sức nhấn mạnh về tầm quan trọng phải phá hủy các bằng chứng trong tình huống khẩn cấp.

Cố gắng đứng lên trên hai chân đang bị bẻ quặt lại phía đằng sau trong một tư thế có thể nói là rất kì quặc khi vẫn còn bị buộc chặt vào ghế, F. Powers biết rằng nếu lúc ấy, anh ta có thể bấm nút nhảy dù thì khối thuốc nổ dưới ghế có thể nổ để hất anh ta ra ngoài buồng lái. Nhưng bất chợt, một ý nghĩ vụt đến trong trí óc khi nhớ đến lời của một ai đó mà anh ta không thể xác định được, có lần đã nói về những trục trặc có thể xảy đến với bộ phận nhảy dù. Trong khi ấy, chiếc U-2 đã rơi từ độ cao 68.000 bộ xuống tới độ cao 34.000 bộ. Vẫn còn cao gấp rưỡi đỉnh Everest. *Thiên Sứ* bị chặt gãy đôi cánh đang lao xuống địa ngục với tốc độ nhanh chóng.

Đến lúc ấy, F. Powers quyết định không sử dụng đến nút bấm nhảy dù. Anh ta vẫn còn nhớ những chỉ dẫn về việc bấm nút “Kích nổ” để hủy máy bay, nhưng khi ấy, đã quá muộn để có thể chạm tới được cái nút bấm chết chóc ấy. Kết cấu buồng lái cùng với lực ép từ nhiều hướng khiến F. Powers không thể cử động được theo ý muốn. Ý nghĩ duy nhất trong đầu F. Powers khi ấy là phải tự cứu mình trước đã. Anh ta kéo mở nắp buồng lái, tháo tất cả đai đang buộc anh ta vào ghế lái rồi leo lên, nhảy ra bên ngoài. Gần như ngay lập tức, F. Powers rơi vào trạng thái rơi tự do, thẳng hướng xuống khu vực ngoại vi thành phố Sverdlovsk. F. Powers thấy mặt đất vùn vụt lao về phía anh ta với tốc độ nhanh kinh hoàng. Công dân Mỹ F. Powers đang nhập cảnh Liên bang Xô viết theo chiều thẳng đứng mà không có thị thực nhập cảnh.

Thoạt đầu, chiếc máy bay tả tơi rơi song song cùng với F. Powers, nhưng rồi xuống tới độ cao 15.000 bộ, dù của F. Powers tự động bung ra, kéo ngược anh ta lên trong một cú giật mạnh rồi mới từ từ làm giảm tốc độ rơi của viên phi công gián điệp.

Trong thời gian rơi bằng dù ấy, F. Powers đã thoáng nghĩ tới việc sử dụng cây kim thuốc độc có trong túi. Nhưng rồi anh ta gạt ý nghĩ đó sang một bên. Năm F. Powers 18 tuổi, ông bố Oliver có lần đã nói với anh ta: “Nếu tự sát có nghĩa là con đã giết một con người. Tự sát sẽ là một hành động tội lỗi”. Và lại, biết đâu có lúc anh ta sẽ phải dùng đến cái kim đó như một thứ vũ khí!

+++++

Nhưng nhiệm vụ sáng chủ nhật 1-5 của những khẩu đội tên lửa dưới quyền Thiếu tá M. Voronov chỉ huy chưa kết thúc vào lúc hai cái chấm sáng trên màn hình radar chập lại làm một. Sau khi khai hỏa, Trung úy Batukhtin cùng với ba trác thủ khác nhảy ra khỏi xe đi điều khiển để quan sát bằng mắt thường vụ nổ xảy ra ở hướng đông, trên bầu trời xanh trong, để lại những mảnh vụn rơi lả tả của chiếc máy bay vừa bị bắn trúng. Trong khi ấy, Thiếu tá M. Voronov vẫn ngồi trong xe đi điều khiển cùng các trác thủ còn lại. Thiếu tá M. Voronov báo cáo với Đại tá Gaiderov, chỉ huy lực lượng phòng không vùng Sverdlovsk, rằng ông không thể đảm bảo hoàn toàn chắc chắn là mục tiêu đã bị hạ.

Vậy nên mệnh lệnh được truyền xuống rất rõ ràng: Bắn hạ bất cứ một mục tiêu nào xuất hiện trong tầm bắn hiệu quả của tên lửa.

Vào lúc ấy, hai phi công B. Ayvazyan và S. Safronov trên những chiếc MiG-19 của mình vẫn tiếp tục bay lòng vòng trên bầu trời Sverdlovsk, đợi lệnh. Tín hiệu của hai chiếc máy bay này đều lọt vào radar quan sát và lập tức, ba quả tên lửa được phóng lên nhằm vào họ.

Đến lúc ấy, đài chỉ huy mới nhận ra rằng đó là máy bay của mình chứ không phải kẻ thù. Mệnh lệnh khẩn cấp được truyền cho hai phi công: Hạ độ cao ngay lập tức. Đại úy B. Ayvazyan hiểu ra ngay tình thế và cho chiếc MiG-19 bổ nhào xuống theo chiều thẳng đứng, chỉ trong một thời gian rất ngắn đã đưa chiếc MiG-19 từ độ cao 34.000 bộ xuống còn dưới 1.000 bộ, sau đó hạ cánh an toàn.

Trung úy S. Safronov thì không gặp may như thế. Chiếc MiG-19 của S. Safronov không kịp cơ động nhanh, bị trúng tên lửa và viên phi công kịp thời bật công tắc nhảy dù. Tuy nhiên, khi người ta tìm thấy S. Safronov thì viên trung úy đã chết.

Đến lúc ấy, trên màn hình radar của Thiếu tá M. Voronov không còn một chấm sáng mục tiêu nào nữa. Thiếu tá M. Voronov nhận ra rằng một mục tiêu đã trúng một quả tên lửa từ khẩu đội mình. Gần 9 giờ sáng theo giờ Moscow, viên thiếu tá lên sóng và báo cáo lại tình hình. Báo cáo này được truyền từ Sverdlovsk về Moscow rồi sau đó nhanh chóng lan truyền khắp Liên bang Xô viết.

F. Powers đã không gặp may hôm ấy: Khẩu đội tên lửa của Thiếu tá M. Voronov là đơn vị phòng không duy nhất của Liên Xô nằm trên suốt tuyến *Grand Slam* của chiếc U-2 từ phía nam lên phía bắc Liên Xô. Nếu như thoát khỏi tầm bắn của khẩu đội này thì rất có thể F. Powers đã hạ cánh an toàn xuống bán đảo Scandinavia.

+++++

Buổi sáng hôm ấy, lái xe Leonid Chugiakin đang lái chiếc Moskvich gần thị trấn Kosulino thì nghe thấy một tiếng động lớn, giống như tiếng máy bay phản lực tăng tốc nhưng to hơn nhiều. Bước ra khỏi xe, anh ta thấy một cột bụi ở xa xa, dường như có vật thể gì vừa đâm xuống đất. Trên trời, có đám khói vẫn lơ lửng và một chấm trắng đang từ từ rơi xuống. Thấy V. Surin, cũng là một lái xe quen biết đứng gần đó quan sát, L. Chugiakin liền bảo V. Surin ngẩng vào xe rồi cả hai phóng đến chỗ chấm trắng đang từ từ hạ xuống.

Đến gần hơn thì hai người thấy đó là một chiếc dù to hai màu da cam và trắng với người phi công bên dưới đang từ từ bay qua đường dây điện cao thế rồi hạ xuống cánh đồng. Cả hai để xe cách chừng 50 thước rồi chạy vội tới nơi. Ở đó đã có hai người khác là A. Cheremisin, công nhân và P. Asabin, một thương binh. Khi tiếp đất, chiếc dù kéo lên người phi công trên mặt đất. P. Asabin, vốn trước đó có thời gian làm trong ngành hàng không, liền giúp người phi công hãm chiếc dù lại để anh ta khỏi bị kéo đi, rồi tháo chiếc dù ra khỏi người anh ta. Người phi công mặc bộ đồ bay màu xám thép, đội mũ phi công màu trắng mang số 29 và có mặt nạ bảo vệ.

Khi giúp tháo găng tay, mũ và mặt nạ, một người trong nhóm hỏi bằng tiếng Nga: “Anh ổn chứ?”. Viên phi công không trả lời, có lẽ vẫn còn bị sốc sau cú tiếp đất. Một người khác hỏi tiếp: “Anh là người Bulgari à?”. Viên phi công trả lời bằng một thứ tiếng gì đó mà cả bốn người đều không hiểu. Lúc này, những công dân Xô viết đã xác định chắc chắn viên phi công đứng trước họ là một người nước ngoài và trở nên cảnh giác hơn. Thấy F. Powers đeo khẩu súng hãm thanh trong cái bao da màu vàng ở thắt lưng, A. Cheremisin bèn bước lấy.

L. Chugiakin chạy lại ô tô nổ máy chuẩn bị còn A. Cheremisin và P. Asabin kẹp hai tay F. Powers dẫn lại phía ô tô trong khi V. Surin thu dọn những đồ đạc của F. Powers. Đến nơi, thấy F. Powers có một con dao găm, P. Asabin cũng tịch thu luôn rồi lần lượt giơ một và hai ngón tay, ra hiệu hỏi F. Powers có một hay hai người? F. Powers giơ một ngón tay. Vậy là chỉ có một người. Tất cả vào trong ô tô, F. Powers ngồi ở ghế sau, những đồ bay, vật dụng của anh ta để trong khoang hàng. Trong số đó có một tấm vải, trên có một thông điệp ghi bằng 14 thứ tiếng. Bức thông điệp viết: “Tôi là người Mỹ, không nói được tiếng nước bạn. Tôi cần thức ăn, chỗ trú ẩn và giúp đỡ. Tôi sẽ không làm hại bạn. Tôi không có ý định độc ác đối với nhân dân nước bạn. Nếu giúp đỡ tôi, bạn sẽ được thưởng”.

Ô tô chuyển bánh, hướng về phía thị trấn Kosulino, nơi hai nhân viên thuộc Ủy ban An ninh Quốc gia Liên Xô KGB đang chờ. Trên đường đi, F. Powers ra hiệu xin uống nước. Nhiêu tiếng đồng hồ đã trôi qua kể từ khi rời khỏi sân bay ở Peshawar, anh ta chưa hề ăn uống gì. Ô tô dừng lại để những người áp tải lấy nước cho F. Powers uống. Họ còn đưa cả thuốc lá của mình cho anh ta hút.

Khi ô tô chuyển bánh, A. Cheremisin chăm chú xem xét kỹ khẩu súng hãm thanh mới tịch thu của F. Powers rồi dùng ngón tay vạch lên chỗ phủ bụi ở thành xe một chữ “USA”, ra ý hỏi.

F. Powers gật đầu.

+++++

Ở sân bay Bodø của Na Uy, S. Beerli cùng các nhân viên CIA chờ F. Powers cho đến quá trưa. Họ mở máy vô tuyến liên lạc, vô vọng chờ đợi một tín hiệu từ chiếc máy bay U-2. Thời gian cứ chậm chạp trôi đi mà không thấy bất cứ một dấu hiệu nào. Đến chiều 1-5, khi chiếc U-2 vẫn bật vô âm tín, cả nhóm mới thu dọn đồ nghề, lên chiếc C-130 quay về Oslo. Ở đó, S. Beerli gọi tới một số máy ở Đại sứ quán Mỹ và chỉ nói vồn vện mấy chữ: “Bữa tiệc đã tàn”. Rồi S. Beerli thu xếp bay về Washington.

Trong khi đó, F. Powers được đưa về trụ sở chính quyền khu vực. Tại đó, một nhân viên an ninh bắt đầu hỏi F. Powers bằng tiếng Đức nhưng viên phi công lắc đầu, ra ý không hiểu gì. Các nhân viên khác bắt đầu cần



thận lục soát những đồ vật của F. Powers, kiểm tra kỹ túi áo, quần lót nhưng không phát hiện ra chiếc kim châm độc giấu trong đồng xu. Một nữ y tá đến kiểm tra bắp chân phải của viên phi công bị trầy xước trong khi nhảy dù, bôi thuốc và băng bó lại. Những người có mặt gắng nói chuyện với F. Powers vài lần bằng tiếng Nga nhưng đều không có kết quả bởi viên phi công không hiểu một chút gì.

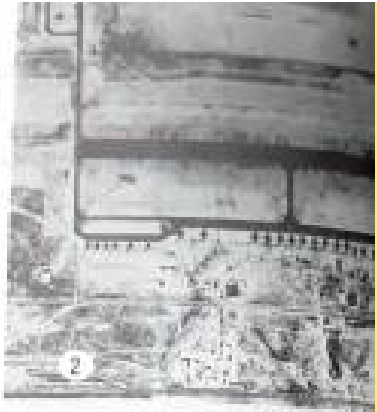
Sau chừng hai giờ đồng hồ, F. Powers được cho lên một chiếc xe quân sự và đưa về thành phố gần nhất là Sverdlovsk.

Ngay buổi chiều 1-5, một chiếc máy bay Tupolev đã hạ cánh xuống Sverdlovsk, chở theo một nhóm quan chức không quân Liên Xô cùng các nhân viên KGB. Một số ở lại để xem xét những mảnh vỡ của chiếc U-2 bị bắn rơi, thu thập các bằng chứng phục vụ cho cuộc điều tra. Một số khác ngay lập tức dẫn giải F. Powers quay về Moscow. Chuyến bay kéo dài ba tiếng đồng hồ. Những người dẫn giải F. Powers ăn uống, trò chuyện, chơi cờ, thỉnh thoảng mời người khách lạ trên máy bay ăn một chút gì đó nhưng viên phi công lắc đầu. Một hôm sau những gì vừa diễn ra, anh ta còn phải lo sắp xếp trong đầu câu chuyện đã được chuẩn bị sẵn sao cho khớp với những chi tiết của vụ đột nhập ở độ cao 68.000 bộ. Có một điều khiến F. Powers vô cùng lo lắng là phía Xô viết đã thu được hầu hết những giấy tờ cùng hiện vật mà anh ta mang theo. Điều đó dẫn tới khả năng là câu chuyện bình phong mà CIA đã chuẩn bị sẵn cho anh ta không thể đứng vững được.

Về tới Moscow, F. Powers được đưa thẳng về nhà tù Lubyanka, nơi anh ta sẽ ở trong hơn 4 tháng, cho tới ngày 9-9-1960. Sáng sớm hôm ấy, viên phi công còn ở Peshawar trên đất Pakistan, vậy mà buổi tối, anh ta đã yên ổn trong một xà lim dưới tầng hầm nhà tù Lubyanka của KGB ở Moscow.

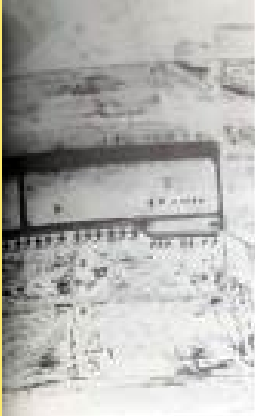
Ở Lubyanka, một nhân viên KGB lục soát kỹ càng, tìm thấy chiếc kim châm độc giấu trong đồng xu 1 USD của F. Powers và cẩn thận mang đi. Sau này, KGB tuyên bố là họ đã thử nghiệm chiếc kim này trên một con chó và nó đã chết chỉ sau 90 giây.

+++++









- ❶ Căn cứ không quân ở Adana – Thổ Nhĩ Kỳ – nơi đơn vị do thám 10-10 của CIA đóng quân
- ❷ Ảnh một sân bay Liên Xô do máy bay U-2 chụp được trong một phi vụ do thám
- ❸ Máy bay do thám U-2 của Mỹ
- ❹ Richard Bissell – quan chức CIA phụ trách chương trình do thám bằng máy bay U-2
- ❺ Tổng thống Mỹ Dwight Eisenhower gặp nhà lãnh đạo Xô viết Nikita Khrushchev trong chuyến thăm Mỹ tháng 9-1959 của Khrushchev

- ❻ Phi công Powers đứng cạnh một chiếc máy bay U-2
- ❼ Chiếc U-2 của Powers bị bắn rơi trên cánh đồng Sverdlovsk
- ❽ Hệ thống tên lửa S-75 Dvina của Liên Xô đã bắn rơi chiếc U-2
- ❾ Nhà thiết kế máy bay U-2 Kelly Johnson và phi công Gary Powers đứng trước một chiếc máy bay U-2
- ❿ Phi công Powers trong bộ đồ bay đặc biệt để lái chiếc U-2 ở độ cao gần rìa khí quyển



Ở Washington, vào lúc 11 giờ 15 phút trưa 1-5 theo giờ Washington, chuông điện thoại trong một căn nhà sang trọng ở khu quý tộc Georgetown vang lên. Đó là nhà của Hugh S. Cumming Jr., sếp Phân ban Nghiên cứu và tình báo của Bộ Ngoại giao Mỹ. Hôm đó là ngày chủ nhật nên H. Cumming không ở nhà mà tới nhà thờ St. Paul's Episcopal, cách đó mấy khối nhà. Chỉ có người giúp việc nghe máy và ghi lại tên người muốn khẩn cấp gặp ông chủ.

Khi về đến nhà sau buổi trưa, H. Cumming thấy tên người điện thoại đến và ngay lập tức nhận ra đây là đầu mối trong CIA có liên quan đến chương trình máy bay do thám U-2.

H. Cumming nhắc máy gọi lại. Từ đầu dây bên kia, thông tin được truyền tới: Chiếc U-2 đã không hạ cánh xuống Bodø. Có thể nó đã rơi đâu đó trên lãnh thổ Liên bang Xô viết, vẫn chưa rõ về tình trạng của chiếc máy bay cũng như phi công.

H. Cumming là quan chức đầu tiên trong Bộ Ngoại giao Mỹ được CIA thông báo về vụ chiếc U-2 của F. Powers mất tích.

Cho đến lúc đó thì ngay cả Giám đốc CIA Allen Dulles cũng chưa biết về vụ việc. Sáng hôm ấy, chủ nhật, Allen Dulles đang ngủ trong phòng họp lớn ở khách sạn Waldorf-Astoria tại New York để nhận giải thưởng Luật Vàng “vì những công lao trong các hoạt động phụng sự chính quyền cũng như cống hiến cho các lí tưởng Thiên Chúa giáo” do Hiệp hội Thánh George của Sở Cảnh sát New York trao tặng.

Đã từng có hai năm làm việc ở Moscow, từ tháng 10-1957, H. Cumming được bổ nhiệm làm Trưởng Phân ban tình báo Bộ Ngoại giao Mỹ, thực chất là một phòng trong CIA. Ở cương vị này, khi Allen Dulles vắng mặt, H. Cumming tạm coi như thay quyền để xử lí công việc. Mặc dù ít khi lộ diện ra trước công chúng, H. Cumming nằm trong số rất ít người của Bộ Ngoại giao biết rõ về chương trình do thám bằng máy bay U-2.

Khi được báo tin về vụ mất tích chiếc máy bay U-2 của F. Powers, việc đầu tiên H. Cumming nghĩ đến là nhắc điện thoại báo tin cho Loy Henderson, quyền Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Mỹ ở thời điểm đó vì Bộ trưởng Ngoại giao Christian A. Herter đang ở Istanbul để tham dự cuộc họp với Bộ trưởng Ngoại giao các nước thành viên NATO. Nhưng H.

Cumming lưỡng lự. Người đứng đầu Phân ban Tình báo Bộ Ngoại giao Mỹ biết rằng mặc dù có chức vụ rất cao trong Bộ Ngoại giao nhưng Loy Henderson lại không hề biết về chương trình máy bay U-2, vốn được giữ trong vòng bí mật tuyệt đối.

Vậy thì phải thông báo về thảm họa này cho ai?

Các phi vụ do thám bằng máy bay U-2 trên lãnh thổ nước ngoài được xếp vào diện “đen”, có nghĩa là chỉ có một số rất ít người biết về sự tồn tại của chúng. Ở Bộ Ngoại giao Mỹ, trong số này có Bộ trưởng C. Herter và Thứ trưởng Douglas Dillon, người được bổ nhiệm một năm trước đây sau cái chết của Bộ trưởng Ngoại giao John Foster Dulles.

Hôm ấy, Bộ trưởng C. Herter đang đi công cán ở Thổ Nhĩ Kỳ, bởi vậy người mà H. Cumming nghĩ hợp lý nhất để thông báo về vụ việc là Thứ trưởng Ngoại giao D. Dillon, lúc đó đang ở nhà riêng tại đường Belmont. Khi hai người liên lạc với nhau trên điện thoại, cả H. Cumming lẫn D. Dillon đều ý thức được rằng họ đang nói về một trong những bí mật lớn nhất của nước Mỹ trên đường điện thoại thông thường, không bảo đảm an ninh. Cả hai nhanh chóng đi tới một quyết định quan trọng sẽ ảnh hưởng lâu dài đến những diễn tiến của vụ việc sau đó.

Ngay vào khoảng thời gian giữa năm 1956, khi tiến hành những phi vụ U-2 đầu tiên trên bầu trời Liên Xô, CIA đã phòng hờ, chuẩn bị sẵn một câu chuyện làm vỏ bọc cho các chiến dịch bí mật này một khi nó gặp trục trặc. Câu chuyện bình phong này phải khớp với những điều kiện về hoàn cảnh cũng như vị trí địa lý mà phi vụ diễn ra. Bộ phận truyền thông của Không quân Mỹ sẽ phải ra một thông báo ngắn gọn về bối cảnh của chuyến bay nếu như chiếc U-2 tham gia sứ mạng bí mật không quay về như dự định.

Cả H. Cumming và D. Dillon đều biết câu chuyện vỏ bọc sử dụng cho phi vụ ngày 1-5 của F. Powers là “một máy bay nghiên cứu thời tiết cất cánh ở Thổ Nhĩ Kỳ đã - không được sự cho phép nào hết - bay lạc sang Pakistan”. Nhưng vì những lí do ngoại giao mà cả hai quan chức Bộ Ngoại giao Mỹ đều đi tới thống nhất là nếu chỉ cần nhắc đến tên “Pakistan” trong câu chuyện thì một khi nó được công bố với giới truyền thông, ngay lập tức, câu chuyện vỏ bọc sẽ đỡ bề không thể cứu vãn được.



Sau khi đọc bài phát biểu nhận giải thưởng ở Sở Cảnh sát New York, Giám đốc CIA Allen Dulles chỉ biết về vụ chiếc U-2 mất tích khi về tới nhà riêng ở số 2723 phố Q, khu Georgetown vào quăng sau 2 giờ chiều.

Cùng lúc đó, CIA cũng thông báo cho Lầu Năm Góc về vụ việc vừa xảy ra.

Hôm ấy, Tổng thống Mỹ D. Eisenhower đang đi nghỉ cuối tuần ở Trại David. Cả ngày hôm trước, thứ bảy, tổng thống đã chơi golf với con trai, Thiếu tá John D. Eisenhower, cậu cháu trai 12 tuổi David và một người bạn lâu năm là George Allen. Sáng chủ nhật trời mưa nhưng thời tiết u ám cũng không làm vơi đi tâm trạng sáng khoái của tổng thống. Tháng 9 năm trước, cũng tại Trại David này, Tổng thống D. Eisenhower đã có cuộc gặp với nhà lãnh đạo Xô viết N. Khrushchev; cả hai dường như đều nhìn thấy một thời kì trắng mát bắt đầu lộ rạng trong quan hệ Xô - Mỹ, mở ra một kỉ nguyên hòa bình, thoát khỏi những ám ảnh đen tối của Chiến tranh Lạnh. Tổng thống D. Eisenhower dự tính mang cái tinh thần lạc quan ấy đến Hội nghị thượng đỉnh tứ cường, sẽ khai mạc ở Paris sau hai tuần lễ nữa. Rồi sau đó sẽ là chuyến thăm hữu nghị Liên bang Xô viết theo lời mời của Bí thư thứ nhất Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô N. Khrushchev.

Do trời mưa nên tổng thống dự định sẽ cắt ngắn thời gian nghỉ cuối tuần, quay về Nhà Trắng vào buổi chiều bằng trực thăng. Phu nhân Tổng thống cùng với vợ của người bạn thân George Allen sẽ quay về Washington bằng ô tô. Đệ nhất Phu nhân nước Mỹ không thích đi máy bay.

Nhưng trước khi rời Trại David, Tổng thống D. Eisenhower được Chánh văn phòng Nhà Trắng, Chuẩn tướng Andrew J. Goodpaster, đích thân thông báo tin sét đánh: Đã có chuyện chẳng lành xảy ra với chiếc máy bay U-2 cất cánh vào đêm hôm trước theo giờ Washington. Tổng thống Hoa Kỳ đã giữ im lặng trên suốt đường về Nhà Trắng.

+++++

Đầu giờ chiều ngày 1-5-1960 theo giờ Washington, một cuộc họp khẩn trương được tổ chức tại tòa nhà nằm trong khu trung tâm nhận nhiệm vụ ở thủ đô Washington. Đây là địa điểm bí mật nằm cách không xa Nhà Trắng, được nguy trang như một công sở. Đối với những chủ cửa hàng và cư dân

ở quanh tòa nhà này, các điệp viên CIA ra vào tòa nhà này không khác gì so với những thương gia hoặc thư kí của các cơ quan chính phủ.

Cuộc họp diễn ra trong căn phòng được bài trí giống như Phòng tình hình trong trường hợp nổ ra chiến tranh, với một tấm bản đồ lớn choán kín cả bức tường.

H. Cumming là người duy nhất của Bộ Ngoại giao Mỹ có mặt tại cuộc họp bí mật này, còn lại tất cả đều là các quan chức CIA và chuyên gia kĩ thuật. Trước đây, qua mạng thông tin nội bộ được bảo mật gắt gao, CIA đã tập hợp tin tức từ các điệp viên địa bàn ở Bodø, Incirlik và Peshawar báo về, cho thấy không có tia hi vọng nào là cuối cùng thì F. Powers cũng sẽ xuất hiện với chiếc máy bay trứ danh của anh ta và hạ cánh xuống sân bay nằm gần một làng chài ven biển Na Uy.

Những người có mặt tại cuộc họp có vẻ lo lắng nhưng không đến nỗi hoảng loạn. Tất cả các chỉ dấu đều cho thấy chiếc U-2 đã rơi trên lãnh thổ Liên bang Xô viết, nhưng có vẻ như cơ hội để người Xô viết có được những bằng chứng vật chất về chuyến bay do thám vi phạm không phận của họ là rất nhỏ. Trải qua 4 năm triển khai chương trình bí mật, CIA đã huấn luyện kĩ càng các phi công lái máy bay U-2 phương cách để tiêu hủy các bằng chứng. Rất có thể là F. Powers đã tuân theo những chỉ dẫn khắt khe này và thành công trong việc phá hủy chiếc U-2. Dù anh ta có còn sống nhưng với một phi công mà không có máy bay thì phía Mỹ vẫn có thể dễ dàng chối bỏ trách nhiệm đứng sau phi vụ này.

Cuộc họp bí mật này, vì thế tập trung vào việc xây dựng câu chuyện bình phong sao cho nó đáng tin đối với cộng đồng quốc tế. Như trong thông cáo báo chí đã được đưa ra từ nhiều năm trước thì các cơ quan nghiên cứu khoa học của Mỹ đang tiến hành thu thập những dữ liệu “thời tiết” ở độ cao gần với rìa khí quyển. Vì vậy, câu chuyện sẽ dựa trên kịch bản là một chiếc máy bay nghiên cứu “thời tiết” đã không quay trở về căn cứ sau khi tham gia vào chuyến bay thường lệ. Một cuộc “tìm kiếm” chiếc máy bay bị mất tích cũng đang được triển khai.

CIA đã chuẩn bị kĩ càng những kịch bản trong trường hợp khẩn cấp và vụ việc chiếc U-2 mất tích chính là một trường hợp như vậy. Đó là những kịch bản hoàn toàn không đúng sự thật hoặc chỉ chứa đựng một phần sự

thật. Một câu chuyện như thế được dựng lên nhằm mục đích bảo vệ các điệp vụ, các điệp viên hoặc quốc gia đã cử điệp viên đi thực hiện sứ mệnh cũng như giữ bí mật cơ cấu hoạt động của bộ máy tình báo.

Trong cuộc gặp bí mật này, câu chuyện bình phong về chiếc máy bay U-2 mất tích ngày 1-5 do CIA chuẩn bị là chiếc máy bay xuất phát từ Thổ Nhĩ Kỳ trong một sứ mệnh đo đạc thời tiết đã không may bay lạc sang Pakistan mà không được phép sau khi phi công báo về là có trục trặc động cơ máy bay.

Như đã thống nhất với Thứ trưởng Ngoại giao D. Dillon từ trước, H. Cumming cực lực phản đối, yêu cầu phải loại bỏ yếu tố “Pakistan” trong câu chuyện bình phong về chiếc U-2 bị mất tích. Theo H. Cumming, vấn đề chính nằm ở vị trí địa lý của Pakistan. Nước này nằm ngay trên hành lang giữa Liên Xô với nước Trung Hoa cộng sản và việc đưa quốc gia này vào câu chuyện vô bực sẽ gây ra những rắc rối lớn cả về chính trị lẫn ngoại giao.

Trước đó, trong cuộc nói chuyện trên điện thoại, H. Cumming và Thứ trưởng Ngoại giao D. Dillon đầu nhất trí cho rằng nếu như có một quốc gia nào phải giờ đầu chịu báng một khi vụ việc bị thổi bùng lên thành cuộc khủng hoảng ngoại giao tằm cỡ quốc tế thì đó chỉ có thể là Thổ Nhĩ Kỳ. Người Thổ vốn có tinh thần độc lập, có thể chịu sức ép quốc tế tốt hơn người Pakistan.

Những người có mặt trong căn phòng buộc phải đồng ý với quan điểm của Bộ Ngoại giao. Nhưng một khi đã loại bỏ yếu tố “Pakistan” ra khỏi câu chuyện thì lại phải xây dựng một “kế hoạch bay” hoàn toàn mới cho chiếc U-2. Tất cả đều hiểu rõ là các thông số về trần bay, tầm xa cũng như khả năng mang nhiên liệu của chiếc U-2 là những số liệu tuyệt mật, không được phép để lộ ra. Vì vậy, cần phải xây dựng câu chuyện sao cho khớp với các số liệu đã được công bố rộng rãi trước đó.

Về mặt này thì họ có những “trợ thủ” đặc lực. Năm 1959, tạp chí quốc phòng nổi tiếng *Jane's*, trong ấn bản *All the World's Aircraft*, đã cho rằng chiếc máy bay U-2 nghiên cứu thời tiết không thể bay ở độ cao quá 55.000 bộ. Một số liệu công khai khác cho thấy chiếc U-2 chỉ có thể duy trì được

thời gian bay tối đa trong 4 giờ đồng hồ. Toàn bộ câu chuyện bình phong được xây dựng dựa trên những dữ liệu công khai này.

Vậy là với các số liệu kỹ thuật đó cùng với tấm bản đồ, các chuyên gia kỹ thuật có mặt trong căn phòng bắt đầu xây dựng đường bay của chiếc U-2, không qua Pakistan, mà dọc theo biên giới Liên Xô nhưng hoàn toàn nằm trong không phận Thổ Nhĩ Kỳ.

Các nhân vật có mặt trong cuộc gặp thông qua lần cuối câu chuyện vở bọc cũng như sơ đồ đường bay giả của chiếc U-2. Thông qua hệ thống truyền tin bảo mật nội bộ, CIA gửi những dữ liệu của câu chuyện bình phong cho các trạm CIA liên quan, kể cả ở Adana, Thổ Nhĩ Kỳ. Đây sẽ là nơi phát đi thông cáo báo chí về vụ việc.

Câu chuyện này cũng được gửi cho Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ C. Herter, khi ấy vẫn còn đang ở Istanbul trong cuộc gặp với các Bộ trưởng NATO, để sẵn sàng trả lời giới truyền thông một khi các câu hỏi được đặt ra.

Toàn bộ hệ thống tình báo và ngoại giao Hoa Kỳ vận hành hết tốc lực để chuẩn bị đối phó với tình huống khủng hoảng vừa mới xảy ra.

+++++

Trong những giờ đầu tiên, CIA hoàn toàn không biết gì về số phận chiếc U-2 cũng như của phi công F. Powers. Các trạm nghe lén của Cơ quan An ninh quốc gia Mỹ NSA ghi nhận khoảng sau 1 giờ sáng hôm 1-5-1960 theo giờ Washington, hệ thống truyền tin quân sự của các lực lượng vũ trang Xô viết đột nhiên im lặng một cách bất thường. Rồi sau đấy là bức điện của S. Beerli gửi về qua trạm CIA ở Oslo, báo tin chiếc máy bay đã không hạ cánh.

Rất có thể nó rơi ở đâu đấy và phi công đã chết. Như vậy cần phải tiến hành các bước tiếp theo. Tổng thống D. Eisenhower được thông báo chi tiết về câu chuyện bình phong do CIA chuẩn bị trong cuộc họp khẩn chiều 1-5 và thông qua vào sáng hôm sau, 2-5-1960.

Từ Adana, một thông cáo báo chí được phát ra: “Một chiếc máy bay U-2 nghiên cứu thời tiết xuất phát từ Adana, Thổ Nhĩ Kỳ, đã thực hiện sứ

mệnh nghiên cứu về nhiều động không khí. Trong khi đang bay ở miền nam Thổ Nhĩ Kỳ, phi công báo cáo có trục trặc về hệ thống cung cấp oxy. Những lời cuối cùng của phi công được ghi nhận trên tần số khẩn cấp 0700Z. Chiếc U-2 đã không hạ cánh ở Adana theo như kế hoạch và có thể đã rơi. Các nỗ lực tìm kiếm đang được tiến hành ở vùng hồ Van”.

Vùng hồ Van cách Sverdlovsk chừng 1.500 dặm là nơi mà CIA cho rằng chiếc U-2 đã bị rơi. Thuật ngữ “trục trặc về hệ thống cung cấp oxy” được đưa ra trong thông cáo báo chí nhằm biện hộ cho việc máy bay có thể “lạc” xa khỏi “đường bay” do phi công không tỉnh táo, bị mất quyền điều khiển máy bay! Nếu như người Xô viết tuyên bố rằng chiếc U-2 bị rơi không phải trên khu vực biên giới mà sâu trong nội địa thì CIA có sẵn phương án “kết tội” phía Liên Xô đã “dịch chuyển” chiếc máy bay bị rơi đến địa điểm chọn sẵn để phục vụ các mục đích tuyên truyền!

Nhưng tất cả những sự chuẩn bị đó chỉ có tác dụng trong trường hợp F. Powers không còn sống sót!

Trong những ngày đầu tiên sau 1-5-1960, trên các phương tiện truyền thông cũng như báo chí thế giới, tin tức về chiếc U-2 mất tích hoàn toàn mù mờ, không có gì đáng chú ý.

Người đầu tiên đưa tin về vụ chiếc máy bay U-2 mất tích là một anh chàng phóng viên ở Adana không biết tiếng Anh, chỉ có thể nói được tiếng Thổ Nhĩ Kỳ và tiếng Ả Rập, tên là Yusuf Ayhan. Anh chàng này thường lấy thông tin qua bộ phận truyền thông của căn cứ không quân Incirlik. Y. Ayhan nhận được thông tin về chiếc máy bay mất tích dựa trên câu chuyện bình phong do CIA thống nhất trong cuộc họp mật hôm 1-5 và nghĩ rằng mình có đủ dữ liệu để viết một bài báo hay. Y. Ayhan làm việc bán thời gian cho tờ *Yeni Istanbul* nên viết một bài đăng trên tờ báo này. “Một chiếc máy bay U-2 do đặc thời tiết của Mỹ, khá nổi tiếng do kết cấu đặc biệt của nó, xuất phát từ căn cứ Incirlik gần Adana, được biết đã mất tích hôm chủ nhật”, Y. Ayhan viết. “Chiếc U-2 bay ở độ cao 68.000 bộ gần với rìa khí quyển để tìm nguyên nhân đằng sau những thay đổi về điều kiện khí hậu, đã gửi bức điện cuối cùng về hôm chủ nhật, khi phi công thông báo hệ thống cung cấp oxy bị hư hại. Hiện chưa có thêm thông tin gì về chiếc máy bay này”.

Tuy nhiên, Y. Ayhan không chỉ dựa hoàn toàn vào những thông tin trong câu chuyện bình phong do CIA cung cấp. Cũng như nhiều phóng viên khác, anh ta có các nguồn tin riêng của mình. Bởi vậy nên anh chàng viết thêm vào bài báo rằng “rất có thể chiếc máy bay đã bị chiến đấu cơ của Liên Xô bắn rơi”.

Bài báo của Y. Ayhan rơi tõm vào trong dòng thác những thông tin đầy rẫy trên các mặt báo ở Istanbul khi ấy.

Trong lúc đó, ngày 3-5, Zeyyat Goren, phụ trách địa bàn Thổ Nhĩ Kỳ của hãng tin UPI, nhận được một cú điện thoại của Adan Tahir, một cộng tác viên đang làm việc cho tờ *Hurriyet* ở Istanbul. A. Tahir báo cho Z. Goren tin một chiếc máy bay nghiên cứu thời tiết xuất phát từ căn cứ Incirlik đã mất tích. Z. Goren liền gọi điện thoại đến bộ phận truy tìm thông của căn cứ không quân Incirlik và được nối máy với một viên thượng sĩ ở bộ phận này. Viên thượng sĩ không quân khẳng định với Z. Goren câu chuyện là có thật. Vâng, một chiếc máy bay “nghiên cứu thời tiết” đã bị mất tích “đâu đó gần biên giới vịnh Persich”, có thể nó đã gặp trục trặc gì đó về vấn đề dưỡng khí; một đội gồm ba chiếc máy bay C-54 xuất phát từ căn cứ không quân Wheelus ở Libya đang trong quá trình tìm kiếm.

Khi nghe thấy thông tin về chiếc máy bay bị mất tích “gần biên giới vịnh Persich”, Z. Goren lập tức nhớ đến vụ rơi một chiếc máy bay C-130 cũng ở ngay chỗ đó, mà khu vực này nằm ngay trên biên giới với nước Cộng hòa Xô viết Armenia thuộc Liên Xô. Z. Goren gửi tin về trụ sở hãng UPI ở New York và tin này được phát đi khắp khu vực Bắc Mỹ, nhưng cũng không gây được sự chú ý nào đáng kể trên các trang báo lớn ở Mỹ.

+++++

Ở xà lim ngằm trong lòng nhà tù Lubyanka tại Moscow, suốt một tuần lễ kể từ khi bị bắt giữ, F. Powers hầu như không ăn gì. Anh ta rơi vào tình trạng mỗi một triền miên, khát nước, đau đầu, tim đập nhanh. Ba bác sĩ mặc áo blouse trắng tới khám đầu kết luận rằng thể trạng F. Powers không có vấn đề gì lớn, nhưng anh ta vẫn không thể nào bắt mình ăn được, dù chỉ là chút ít. Một trong số các bác sĩ đưa cho F. Powers hai viên thuốc giảm đau chống nhức đầu aspirin kèm theo một cái nhìn thông cảm. Một bác sĩ

khác tiêm cho F. Powers một mũi tiêm mà thoát đầu anh ta ngỡ rằng rất có thể nó là thuốc “chống nói dối” hay “tây nảo”; CIA luôn tin rằng KGB sử dụng những loại thuốc này trên cơ thể các điệp viên rơi vào tay họ. Nhưng hóa ra không phải. F. Powers kết luận đó có thể chỉ là một mũi tiêm chủng định kì hoặc để giúp anh ta ngủ được.

Tình trạng mệt mỏi khiến F. Powers rất khó ngủ. Cái giường sắt trong xà lim khá hẹp, lại khá cứng do các lò xo bị thay bằng những thanh thép. F. Powers được phát hai cái chăn quân đội vừa để gói, vừa để đắp vào ban đêm. Một cái bóng đèn gắn phía trên cánh cửa xà lim không bao giờ tắt cả ban ngày lẫn ban đêm và F. Powers có cảm giác một cặp mắt luôn theo dõi nhất cử nhất động của anh ta qua một lỗ nhỏ nằm ở phía dưới cái bóng đèn ấy.

Hằng ngày, F. Powers được dẫn tới phòng hỏi cung khá rộng trên mặt đất, có ánh sáng tự nhiên. Trong phòng có chiếc bàn dài với khoảng một tá người ngồi vây quanh. Trong số này có Alexander Shelepin, Giám đốc KGB và Roman Rudenko, người luôn hút một loại thuốc lá của phương Tây, từng là Tổng chưởng lí Xô viết trong phiên tòa xét xử tội phạm chiến tranh Nuremberg. Các câu hỏi liên tiếp được đưa ra, thỉnh thoảng lại có những khoảng ngừng ngắn để những người hỏi cung trao đổi với nhau. F. Powers có cảm tưởng những người này đang bối rối không biết phải làm gì với anh ta, nhưng một ý nghĩ u ám cứ len lỏi trong đầu là sớm hay muộn rồi họ cũng tìm ra cách xử lí tốt nhất: Lôi anh ta ra bắn.

Trước đây, F. Powers đã có lí do để hi vọng dù rất mong manh. Được đưa từ Sverdlovsk về Moscow hôm chủ nhật thì ngày hôm sau, F. Powers có một chuyến du ngoạn vòng quanh Moscow trên một chiếc xe sang hiệu Zil. Ngồi ở khoang sau của chiếc xe, F. Powers có thể trông thấy Quảng trường Đỏ, nhà thờ Thánh Basil, những cầu trượt tuyết nằm ở bờ tây sông Moscow... Đây quả thật là một chuyến du lịch không đặt trước đây bất ngờ với F. Powers. Hai mươi tư giờ trước, anh ta còn đang ở Peshawar, vậy mà nay thì được đưa đi quanh thủ đô của đế chế Đỏ! Có thể người ta sẽ không đưa anh ta ra bắn. Hoặc cũng có thể người Xô viết muốn gây ấn tượng với anh ta, cho anh ta xem thành phố của họ và chứng tỏ rằng trái với tuyên truyền của chính phủ Mỹ, họ rất nhân đạo. Biết đâu đấy, họ sẽ sớm phóng thích anh ta thì sao!

Đó không phải là một giả thiết ngờ ngẩn. Những câu hỏi cứ trở đi trở lại trong đầu F. Powers: Vì sao anh ta lại được cử đi làm nhiệm vụ vào đúng thời điểm nhạy cảm, khi mà Hội nghị thượng đỉnh tứ cường ở Paris đã tới rất gần? Phải chăng là để nhằm phá hoại hội nghị này?

Trước đây, F. Powers rất ít quan tâm đến cái hội nghị ấy. Nhưng nay thì nó cứ luẩn quẩn trong tâm trí anh ta như một tia hi vọng còn sót lại sau cơn ác mộng xảy ra ở độ cao 68.000 bộ. Ngồi trên chiếc xe Zil quay trở lại nhà tù Lubyanka, trong tâm trí F. Powers cứ thấp thoáng cái viễn cảnh nhà lãnh đạo Xô viết N. Khrushchev sẽ mang anh ta tới Paris và trao cho Tổng thống D. Eisenhower như một món quà thiện chí; hay thậm chí chỉ để chứng tỏ cho tổng thống Mỹ thấy uy lực đáng kinh ngạc của loại tên lửa Xô viết S-75 Dvina như thế nào!

F. Powers hiểu rằng trừ phi bị xử bắn hoặc bị nhét vào một xó xỉnh nào đó trong những trại cải tạo ở Liên bang Xô viết thì giá trị lớn nhất của anh ta đối với người Xô viết là để nhằm mục đích tuyên truyền. Nhưng để tăng tối đa giá trị này lên thì phía Xô viết cần phải nhanh chóng nắm được là liệu người Mỹ có biết viên phi công gián điệp của họ còn sống hay không. Chính bởi vậy nên cả Giám đốc KGB A. Shelepin lẫn Tổng trưởng lí R. Rudenko đều hỏi đi hỏi lại là trước khi nhảy ra khỏi buồng lái chiếc U-2 đang rơi, F. Powers có kịp thông báo bằng vô tuyến cho căn cứ biết hay không. F. Powers từ chối không trả lời câu hỏi này bởi nếu nói là đã liên lạc, người Xô viết sẽ biết ngay anh ta nói dối bằng cách kiểm tra máy vô tuyến điện trên chiếc U-2, vốn có tần liên lạc chỉ vào khoảng 300 dặm. Còn nếu trả lời là chưa phát tín hiệu cấp cứu khi bung ra khỏi buồng lái thì rất có thể phía Xô viết chỉ cần lặng lẽ mang anh ta ra bắn mà chẳng sợ gây nên một vụ bê bối quốc tế nào.

Đến ngày thứ ba sau khi bị bắn rơi thì F. Powers cảm thấy chẳng còn chút hi vọng nào nữa. Anh ta bắt đầu quan tâm đến bữa ăn trong tù của mình. Người phiên dịch hỏi F. Powers xem có muốn ăn bất cứ thứ gì hay không. Thay vì đưa ra thực đơn món ăn, F. Powers yêu cầu được cấp một vài cuốn sách để đọc, trong đó có Kinh thánh và một bản của cuốn tiểu thuyết *Cuốn theo chiều gió*.

+++++



Các quan chức tình báo Mỹ hoàn toàn mù tịt, không hiểu đi đâu gì đã thực sự xảy ra với chiếc U-2. Những việc họ làm chỉ là thông báo cho hai cô chị của F. Powers, khi ấy đã lấy chồng và sống ở gần Washington, rồi sau đó là ông Oliver Powers, rằng người thân của họ bị mất tích trong một chuyến bay nghiên cứu thời tiết. Ở Adana, đại tá Shelton nói với Barbara, vợ của F. Powers, rằng cô phải quay về Washington ngay lập tức. Chồng của cô đã mất tích và một khi tìm được anh ta, hai người sẽ gặp nhau sớm thôi.

Trong vòng ba ngày sau khi chiếc U-2 bị mất tích, Tổng thống D. Eisenhower tưởng như mình đã có thể quên đi câu chuyện u ám liên quan đến chiếc máy bay do thám. Không hề có một động thái phản đối ngoại giao từ phía Bộ Ngoại giao Liên Xô, không có “TASS được quyền tuyên bố” và hầu như cũng chẳng có tờ báo Mỹ nào quan tâm đến bản thông cáo báo chí ngắn gọn được phát đi từ Adana, Thổ Nhĩ Kỳ về chiếc máy bay nghiên cứu thời tiết mất tích. Tờ *Bưu điện Washington* chỉ đưa nó vào mục tin vắn nhỏ xiu.

Tổng thống D. Eisenhower không hề may mắn tin rằng viên phi công lái chiếc máy bay còn sống. Ngay từ năm 1956, Giám đốc CIA Allen Dulles đã không ngừng nhắc đi nhắc lại, bảo đảm với tổng thống rằng một khi chiếc U-2 bị bắn rơi ở độ cao không tưởng của nó thì phi công chắc chắn sẽ chết. Có lẽ quả phụ của viên phi công giờ đang khóc than ở đâu đó rồi. Đó quả thực là một câu chuyện buồn, rất buồn, nhưng nó ít phải diễn ra như thế. Chết một mình, đơn độc trên bầu trời Liên Xô, quả không dễ chịu gì. Cũng khó có thể hình dung ra làm cách nào để mang được thi hài viên phi công về làm lễ tang chôn cất một cách trọng thể nơi quê nhà. Nhưng Tổng thống D. Eisenhower tin rằng đó là một sự hi sinh cao quý, đúng đắn, vì lợi ích của nước Mỹ.

Tổng thống D. Eisenhower suy tính rằng nếu nhà lãnh đạo N. Khrushchev chỉ thị cho toàn bộ hệ thống chính trị Xô viết tiếp tục nhẫn nhịn trước hành động mang tính gây hấn này thì đó là quyết định hết sức ấn tượng. Những công việc chuẩn bị cho Hội nghị thượng đỉnh tứ cường ở Paris tiếp tục được xúc tiến như không hề có chuyện gì xảy ra. Một hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân đang dần thành hiện thực và đây sẽ là vòng nguyệt quế chính trị cho nhiệm kỳ của Tổng thống D. Eisenhower dự tính là nếu mọi việc diễn ra suôn sẻ như thế thì ông đánh giá rất cao vai trò của

Khrushchev và khi đi thăm Liên Xô, sẽ tặng nhà lãnh đạo Xô viết món quà là một chiếc thủy phi cơ chạy bằng động cơ phản lực.

Ngày 5-5-1960, tức là 5 ngày sau khi chiếc U-2 bị bắn rơi, Đại sứ Hoa Kỳ tại Liên Xô Llewellyn Thompson, được mời tới nghe bài phát biểu của nhà lãnh đạo N. Khrushchev tại phiên họp toàn thể Xô viết tối cao Liên Xô, diễn ra ở Phòng họp lớn trong điện Kremlin. Khoảng 1.500 đại biểu, đại diện cho các vùng, các khu vực trên toàn Liên bang tề tựu về đây để thông qua các sắc luật hay chính sách, vạch ra phương hướng phát triển cho đất nước. Đại sứ L. Thompson và Bí thư thứ nhất N. Khrushchev không lạ gì nhau. Vị đại sứ Hoa Kỳ đã từng trải qua những kì nghỉ cuối tuần tại nhà nghỉ ngoại ô của nhà lãnh đạo Liên Xô. Một số ủy viên Bộ Chính trị thậm chí còn thì thào với nhau rằng kể từ khi đi thăm Mỹ trở về hồi tháng 9 năm trước, N. Khrushchev có vẻ còn tin tưởng vị đại sứ Mỹ hơn cả những bộ trưởng trong chính quyền của mình!

Bài phát biểu của N. Khrushchev hôm ấy kéo dài tới gần 4 tiếng đồng hồ, bao trùm nhiều vấn đề, từ nghệ thuật dân gian của người Uzbek cho tới tái cấu trúc nền kinh tế Liên Xô theo hướng dân sự hóa cũng như về ngân sách dành cho các lực lượng vũ trang. Trong hai tiếng rưỡi đồng hồ đầu tiên, Đại sứ L. Thompson cố gắng nghe với vẻ lịch sự. Ông ta chỉ băn khoăn không hiểu vì sao hôm nay lại được xếp ngồi ở vị trí nằm ngay phía trước bục phát biểu, nơi tất cả đều có thể nhìn vào.

Nhưng đến gần cuối giờ thứ ba của bài phát biểu, khi đề cập tới Hội nghị thượng đỉnh giữa lãnh đạo bốn cường quốc sắp diễn ra tại Paris, nhà lãnh đạo Xô viết bất thần tung ra “quả bom”: “Sáng sớm ngày 1-5”, ông tuyên bố, “vào lúc 5 giờ 36 phút theo giờ Moscow, một máy bay Mỹ đã vượt qua biên giới chúng ta và bay sâu vào lãnh thổ Liên Xô. Bộ Quốc phòng đã ngay lập tức thông báo cho chính phủ về hành động xâm lược này. Chính phủ đã chỉ thị cho Bộ Quốc phòng: Kẻ xâm lược biết những gì sẽ chờ đợi hấn khi xâm phạm lãnh thổ một nước khác; nếu không bị trừng phạt, hấn sẽ tiếp tục có những hành vi gây hấn mới. Do đó, mệnh lệnh đưa ra là phải bắn rơi chiếc máy bay. Mệnh lệnh này đã được thực hiện một cách đầy đủ: chiếc máy bay đã bị bắn hạ. Qua xem xét, có thể thấy chiếc máy bay này thuộc về nước Mỹ, mặc dù bên ngoài máy bay không hề có dấu hiệu gì!”.

“Đây là một hành động gây hấn nhằm mục đích phá hoại Hội nghị thượng đỉnh”, nhà lãnh đạo Xô viết tuyên bố. Tuy nhiên, như để tránh khả năng có thể gây nên những hệ lụy trầm trọng khó có thể cứu vãn trong tương lai đối với quan hệ giữa hai nước, trong tuyên bố của mình, N. Khrushchev cẩn thận kết tội “giới quân sự Mỹ” chứ không phải trực tiếp cá nhân Tổng thống D. Eisenhower. Cũng thận trọng không kém, N. Khrushchev không hề đề cập đến một chi tiết tối quan trọng khác, là viên phi công vẫn còn sống.

Cả khán phòng lớn trong điện Kremlin bất chợt bùng nổ. Các đại biểu hướng về chỗ ngồi của viên đại sứ đại diện cho chủ nghĩa đế quốc, tung ra những lời giận dữ: “Nhục nhã!” Đại sứ L. Thompson cố gắng giữ vẻ mặt lạnh lùng nhưng trong thâm tâm, ông kinh ngạc trước cái cách mà nhà lãnh đạo Xô viết đã sử dụng để chuyển thông tin trực tiếp cho các nhà lãnh đạo Hoa Kỳ.

Các bản tin về bài phát biểu của N. Khrushchev được dịch và nhanh chóng chuyển tới cuộc họp của Hội đồng An ninh quốc gia Mỹ, tổ chức trong hầm ngầm nằm ở bên ngoài Washington. Tất cả thành viên Hội đồng đều nhất trí rằng cần phải bổ sung thêm những chi tiết mới cho câu chuyện bình phong, nhưng vẫn dựa trên một giả thiết căn bản là viên phi công đã chết.

Ngay trong buổi tối hôm ấy, Đại sứ L. Thompson dự một buổi tiếp tân của các nhà ngoại giao Ethiopia. Trong buổi tiếp tân này, vị đại sứ nghe lỏm được cuộc trò chuyện giữa một thứ trưởng Bộ Ngoại giao Liên Xô với đại sứ Thụy Điển, trong đó vị cán bộ ngoại giao Xô viết nói rằng viên phi công vẫn còn sống và đang bị thẩm vấn.

Đại sứ L. Thompson lao vội về thư quán và thảo một bức điện khẩn báo cáo về những gì mình vừa nghe thấy, gửi về Washington. Nhưng 4 phút trước khi bức điện mật này về tới Bộ Ngoại giao Mỹ, Cơ quan hàng không vũ trụ NASA của Mỹ đã phát đi một thông cáo báo chí ngắn gọn chỉ chừng 500 từ. Trong thông cáo báo chí này, NASA nói về “một chiếc máy bay nghiên cứu thời tiết ‘bay trong 4 tiếng đồng hồ ở độ cao 55.000 bộ’ để thu thập dữ liệu về những đám mây, hướng gió và dòng không khí trong những cơn bão” đã bị mất tích. Khi đọc thông cáo báo chí này, mặt người phát ngôn Bộ Ngoại giao Mỹ trở nên xám như tro. Bất cứ một phóng viên nào

đọc bản thông cáo báo chí này rồi so sánh nó với những gì mà N. Khrushchev đã phát biểu đầu có thể nhận thấy những chi tiết dối trá của bản thông cáo báo chí. Trò chơi với câu chuyện bình phong dường như đã kết thúc.

Nhưng phía Mỹ vẫn bối rối không biết nên tiếp tục đưa ra những phản ứng như thế nào bởi vẫn chưa chắc chắn về số phận của viên phi công. Buổi chiều hôm sau, một văn bản từ sứ quán Mỹ được gửi tới Bộ Ngoại giao Liên Xô, trong đó vẫn nói về chiếc máy bay “nghiên cứu thời tiết” nhưng không phủ nhận tuyên bố của nhà lãnh đạo Xô viết. “Chính phủ Mỹ đề nghị chính phủ Liên Xô cung cấp đầy đủ những chi tiết cuộc đi đầu tra của phía Liên Xô về tai nạn này cũng như cung cấp thông tin về số phận của phi công lái chiếc máy bay”, văn bản của sứ quán Mỹ viết.

Hôm sau, vẫn trong phiên họp tiếp theo của Xô viết tối cao Liên Xô ngày 7-5, nhà lãnh đạo Xô viết N. Khrushchev “trả lời” văn bản này. Ông nói với các đại biểu nghị viện hội trường phía dưới: “Các đồng chí thân mến! Tôi phải nói với các đồng chí một bí mật mà hai ngày trước đây chưa đề cập đến trong bài phát biểu của tôi. Đó là chúng ta đã có được những mảnh vỡ của chiếc máy bay và bắt giữ được viên phi công, vẫn còn sống!”.

Hội trường bùng lên những tràng pháo tay phấn khích trước tuyên bố của người đứng đầu Đảng Cộng sản Liên Xô.

N. Khrushchev không dừng lại ở đó. Ông lần lượt trưng ra những chứng cứ cũng như thông tin thu được trong các cuộc thẩm vấn F. Powers: Những bức không ảnh mà chiếc U-2 chụp trên lãnh thổ Liên Xô, khối thuốc nổ dự định để phá hủy chiếc máy bay, cái kim tâm độc, khẩu súng ngắn hãm thanh, tên của viên phi công là Powers, chỉ huy của Powers là Đại tá Shelton, căn cứ xuất phát là từ Peshawar của Pakistan, cảnh cáo cả Pakistan và Na Uy là họ “đang đùa với lửa” khi dung túng cho các hoạt động xâm nhập không phận Liên Xô... N. Khrushchev cũng đưa thông tin về 7.500 đồng tiều rúp của Nga cùng một số lượng lớn tiền khác của Pháp, Ý, Tây Đức... mà F. Powers mang theo. “Làm sao có thể tiêu những loại tiền đó trên thượng tầng khí quyển được?” Nhà lãnh đạo Xô viết châm biếm.

N. Khrushchev nhắc lại lời kết tội là A. Dulles và “giới quân sự Mỹ” phải chịu trách nhiệm về hành động này, tránh nhắc đến tên D. Eisenhower.

Nước Mỹ đã gây hấn và sẽ phải trả giá, nhà lãnh đạo Xô viết kết luận.

Đây là một thắng lợi lớn về mặt hình ảnh của N. Khrushchev khi bài phát biểu của ông được truyền hình trực tiếp trong sự chăm chú theo dõi cao độ của đông đảo người dân Xô viết cũng như giới truyền thông quốc tế.

+++++

Trước những chứng cứ khá rõ ràng do phía Xô viết đưa ra, các nhà hoạch định chính sách Mỹ biết rằng kịch bản vỏ bọc che đậy cho chuyến bay của F. Powers hầu như đã đổ bể. Tổng thống D. Eisenhower phải đứng trước ba lựa chọn: Tiếp tục phủ nhận câu chuyện về chiếc máy bay do người Xô viết đưa ra; chấp nhận câu chuyện đó cùng những lời kết tội rõ ràng đổ trách nhiệm cho các nhân viên dưới quyền; chấp nhận câu chuyện, giải thích và hi vọng thế giới sẽ hiểu và thông cảm cho nước Mỹ.

Cả ba lựa chọn đều không dễ chịu gì.

Tổng thống Mỹ D. Eisenhower muốn chính thức tuyên bố chịu trách nhiệm cá nhân về vụ do thám, nhưng Ngoại trưởng Mỹ C. Herter thuyết phục Tổng thống rằng không nhất thiết phải thế. Tổng thống đâu có biết tỉ mỉ về chương trình do thám của máy bay U-2.

Vậy là ngày 9-5, Bộ Ngoại giao Mỹ ra một thông cáo, tuyên bố rằng chiếc máy bay bị bắn rơi trên lãnh thổ Liên Xô ngày 1-5 đúng là chiếc máy bay U-2 đã được thông báo bị mất tích trước đó. “Đã không có bất cứ sự cho phép nào của Washington cho một chuyến bay như vậy”, thông cáo viết.

Thông cáo của Bộ Ngoại giao Mỹ khẳng định rằng: “Tuy nhiên, để thu thập thông tin bên kia Bức Màn sắt, có thể cho phép một chiếc U-2 dân sự không trang bị vũ khí thực hiện một chuyến bay trên lãnh thổ Xô viết”.

Thông cáo cũng cho rằng các hoạt động thu thập thông tin tình báo được tất cả các quốc gia thực hiện và Liên Xô cũng chẳng hề tụt hậu trong lĩnh vực này. Để giảm bớt căng thẳng, từ năm 1955, phía Mỹ đã đưa ra đề xuất về “Bầu trời Mở” nhưng phía Liên Xô đã từ chối. Bởi vậy: “Liên quan đến việc thu thập thông tin nhằm tránh những đòn tiến công bất ngờ, trong

vòng 4 năm qua, những chuyến bay của máy bay U-2 không trang bị vũ khí được tiến hành dọc trên đường biên của Thế giới Tự do”.

Lần đầu tiên trong lịch sử 184 năm của mình, nước Mỹ thừa nhận trước công luận việc đã chủ tâm nói dối, tiến hành hoạt động gián điệp và vi phạm lãnh thổ của nước khác.

+++++

Khi chuẩn y cho CIA tiếp tục thực hiện phi vụ do thám Liên Xô bằng máy bay U-2 một lần nữa, có lẽ Tổng thống Mỹ D. Eisenhower cũng không ngờ đến những hậu quả trầm trọng mà nó có thể gây ra đối với nền chính trị thế giới.

Hệ lụy đầu tiên là nó đã gây ra một cuộc khủng hoảng hỗn độn thực sự về ngoại giao cho hàng loạt nước có liên quan, khi những bằng chứng về chuyến bay lần lượt được đưa ra. Liên Xô cảnh cáo những nước đã giúp đỡ cho việc thực hiện các chuyến bay do thám, lên tiếng phản đối Na Uy, Pakistan, Thổ Nhĩ Kỳ, những nước cung cấp sân bay cho chuyến bay của F. Powers. Đến lượt mình, Na Uy, Pakistan và Afghanistan phản đối Mỹ vì đã xâm phạm lãnh thổ và không phận vì mục đích do thám.

Lẽ dĩ nhiên, những lời cáo buộc gay gắt nhất được trao qua đổi lại giữa Moscow và Washington.

Không phải ngẫu nhiên mà ngay trong bài phát biểu trước kì họp Xô viết tối cao hôm 5-5-1960, Bí thư thứ nhất Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô N. Khrushchev, sau khi thông báo về việc bắn hạ chiếc U-2, đã tuyên bố rằng trong khi ông đang chuẩn bị đi Paris để gặp Tổng thống Mỹ D. Eisenhower thì lực lượng không quân Mỹ đã tiến hành một hành vi mang tính xâm lược. Hợp chủng quốc Hoa Kỳ đã “phá hủy” Hội nghị thượng đỉnh, nhà lãnh đạo Xô viết kết tội.

“Hội nghị thượng đỉnh” mà N. Khrushchev đề cập đến chính là một trong những ước mơ của Tổng thống Mỹ D. Eisenhower. Là một viên tướng chỉ huy tài năng trong thời kì Đệ nhị thế chiến, D. Eisenhower vẫn cho rằng một quân nhân thì nên đứng ngoài chính trị. Tuy nhiên, khi được bạn bè khuyến khích vào cuộc chạy đua tới chức tổng thống Hoa Kỳ, D.

Eisenhower đã làm theo và khi vào ng ời trong Nhà Trắng, muốn chứng minh với thế giới rằng bất chấp việc danh tiếng được xây dựng nhờ chiến tranh, ông vẫn có khả năng làm việc để kiến tạo hòa bình.

Mục tiêu của D. Eisenhower: Đạt được một thỏa thuận nào đó với người Xô viết để giảm căng thẳng trong đời sống quốc tế, ngăn ngừa chạy đua vũ trang và làm giảm bớt những rủi ro về việc hai bên có thể tiêu diệt lẫn nhau.

Để đạt mục tiêu này thì một cuộc họp thượng đỉnh 4 bên giữa các nhà lãnh đạo của 4 cường quốc là Mỹ, Anh, Pháp, Liên Xô cần phải được triệu tập. Tuy nhiên, hi vọng đó đã bị giáng một đòn nặng khi cuộc khủng hoảng Berlin lần thứ hai lên đến đỉnh điểm vào tháng 11-1958. Cuộc khủng hoảng đầu tiên là cuộc phong tỏa Berlin của Liên Xô từ tháng 6-1948 đến tháng 5-1949. Chính trong cuộc khủng hoảng lần thứ hai này, lần đầu tiên N. Khrushchev đã đe dọa sẽ quét sạch các lực lượng phương Tây ra khỏi Berlin.

Tháng 1-1959, Phó Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Liên Xô Anastas I. Mikoyan thăm Mỹ trong hai tuần lễ. Trong chuyến thăm này, ông I. Mikoyan đã thúc giục việc nhóm họp thượng đỉnh.

Ngày 21-2-1959, Thủ tướng Anh Harold Macmillan thăm Liên Xô, hội kiến với N. Khrushchev. Một cách từ từ, nguyên thủ của cả 4 cường quốc đều mong muốn thúc đẩy quá trình tiến tới Hội nghị thượng đỉnh. Quá trình này có một bước tiến vượt bậc khi giữa tháng 9-1959, thể theo lời mời của Tổng thống Mỹ D. Eisenhower, Bí thư thứ nhất Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô N. Khrushchev thăm chính thức Hoa Kỳ. Nhà lãnh đạo Xô viết đã tới Washington, New York, Los Angeles, tận mắt chứng kiến cuộc sống ở Mỹ. Ông đã hội kiến với tổng thống Mỹ ở Trại David; hai người đi dưới tán những cây s ồi, bàn về việc giải giáp vũ trang và giảm tình trạng căng thẳng cho cuộc khủng hoảng Berlin. N. Khrushchev đ ề nghị từ bỏ hạn chót cho việc các lực lượng phương Tây phải rời khỏi Berlin, trong khi D. Eisenhower nhất trí với đ ề nghị của N. Khrushchev rằng sẽ dời chuyến thăm Liên Xô sang mùa xuân năm sau, khi thời tiết ở Moscow tốt hơn.

Khi quay về, N. Khrushchev nói với những người thân cận rằng D. Eisenhower “thật sự muốn xóa bỏ Chiến tranh Lạnh và thúc đẩy quan hệ hai nước”, về phần mình, Tổng thống D. Eisenhower nói rằng N. Khrushchev đã xóa bỏ nhiều rào cản để có thể tiến tới một cuộc họp thượng đỉnh.

Ngày 3-12-1959, Tổng thống D. Eisenhower bắt đầu thực hiện chuyến công du 20.000 dặm qua 9 quốc gia, từ châu Á tới Cận Đông, rồi châu Phi, kết thúc ở Paris, thủ đô nước Pháp. Tại đây, trong cuộc gặp các nhà lãnh đạo phương Tây vào giữa tháng 12-1959, một quyết định đã được đưa ra, mang lại hi vọng hòa bình cho thế giới: Kì họp thượng đỉnh giữa những người đứng đầu 4 cường quốc Mỹ, Anh, Pháp, Liên Xô sẽ diễn ra tại Paris vào ngày 16-5-1960.

Hơn hai tuần trước thời điểm đó, ngày 1-5-1960, F. Powers thực hiện chuyến bay định mệnh trên chiếc U-2 và bị bắn rơi ở vùng trời thành phố Sverdlovsk.

Khi biết tin về vụ chiếc máy bay U-2 bị bắn rơi, từ Atlanta, Thượng nghị sĩ Richard B. Russell, chủ tịch Ủy ban Quân lực thượng viện Mỹ giận dữ tuyên bố Mỹ đã có một hành động “ngu xuẩn đến khó tin” khi tiến hành chuyến bay do thám ngay trước khi diễn ra Hội nghị thượng đỉnh.

Mặc dù vậy, niềm hi vọng về một Hội nghị thượng đỉnh nguyên thủ của bốn cường quốc nhóm họp thành công ở Paris sẽ giảm bớt cuộc chạy đua vũ trang và các vụ thử vũ khí hạt nhân, xoa dịu căng thẳng Đông - Tây, vẫn được nhen nhóm trở lại sau tuyên bố của nhà lãnh đạo Xô viết N. Khrushchev ngày 11-5-1960 ở Moscow. Khi tới xem cuộc triển lãm diễn ra tại cung cờ vua ở công viên văn hóa và giải trí Gorki ở Moscow, trưng bày phần còn lại của chiếc máy bay U-2 bị bắn rơi cũng như các vật dụng của F. Powers bị tịch thu sau khi nhảy dù, N. Khrushchev tuyên bố ông sẽ tới Paris vào thứ bảy, ngày 14-5-1960, sớm hai ngày trước khi Hội nghị thượng đỉnh bắt đầu, “để làm quen với khí hậu một chút”. “Tôi thích Paris, đây là một thành phố đẹp”, N. Khrushchev nói thêm.

Đúng như tuyên bố của mình, N. Khrushchev tới phi trường Orly ở Paris vào trưa ngày 14-5-1960, sớm nhất trong số các nguyên thủ cường quốc bên ngoài nước Pháp tới dự cuộc họp thượng đỉnh. Sáng hôm sau,



15-5, Tổng thống Mỹ D. Eisenhower tới Paris. Đến chiều thì Thủ tướng Anh Macmillan đến nơi. Cùng với Tổng thống Pháp De Gaulle, các nhân vật chính của vở kịch đã có mặt trên sân khấu.

Sáng 16-5-1960, Thủ tướng Anh Macmillan tới sứ quán Mỹ tại Paris dùng bữa sáng cùng với Tổng thống D. Eisenhower. Cả hai được thông báo rằng nhà lãnh đạo Xô viết đề nghị khai mạc Hội nghị thượng đỉnh lùi lại một tiếng đồng hồ so với dự tính trước đó là 10 giờ sáng. Họ cũng biết rằng N. Khrushchev muốn Bộ trưởng Quốc phòng Malinovsky và Bộ trưởng Ngoại giao Gromyko sẽ cùng tham dự hội nghị, cho dù trước đây đã có thỏa thuận rằng ở Hội nghị thượng đỉnh sẽ chỉ có 4 nhà lãnh đạo cùng với các phiên dịch của mình. Tổng thống D. Eisenhower bèn nói với Bộ trưởng Quốc phòng Gates và Ngoại trưởng Herter cùng tham dự hội nghị với mình.

Trước 11 giờ trưa, tại lối vào của điện Élysée, Tổng thống Pháp De Gaulle lần lượt đón các nhà lãnh đạo ba cường quốc, cách 3 phút một người. Đầu tiên là nhà lãnh đạo Liên Xô, tiếp đến thủ tướng Anh và cuối cùng là tổng thống Mỹ.

11 giờ 1 phút, nguyên thủ nước chủ nhà, Tổng thống Pháp De Gaulle, khai mạc cuộc họp thượng đỉnh bằng việc hỏi liệu ai có bài phát biểu nào không? “Có”, N. Khrushchev trả lời ngay bằng tiếng Nga và người phiên dịch Vickto Sukhodrev nhanh chóng dịch sang tiếng Anh. De Gaulle quay sang hỏi D. Eisenhower và tổng thống Mỹ trả lời ông cũng có bài phát biểu. Thủ tướng Anh Macmillan nói ông sẽ phát biểu sau cùng.

Tổng thống Pháp De Gaulle nói: “Bây giờ chúng ta sẽ nghe bài phát biểu của tổng thống Hoa Kỳ”.

“Gượng đã”, N. Khrushchev cắt ngang. “Tôi đã yêu cầu đầu tiên và có đôi đi đầu muốn nói”.

Rồi không cần sự cho phép, nhà lãnh đạo Xô viết đeo kính lên và bắt đầu đọc bài phát biểu đã được chuẩn bị sẵn.

Trong bài phát biểu của mình, ngay câu mở đầu, bằng giọng điệu cực kỳ cứng rắn, N. Khrushchev cực lực lên án hành vi gây hấn, sử dụng máy bay do thám lãnh thổ Liên Xô của không quân Mỹ, vi phạm những chuẩn mực của quan hệ quốc tế, không phù hợp đối với bầu không khí chuẩn bị cho

Hội nghị thượng đỉnh. Tiếp đó, nhà lãnh đạo Xô viết gay gắt phản đối những tuyên bố tiếp theo đó của chính phủ Mỹ liên quan đến vụ việc, cho rằng những tuyên bố đó chỉ có thể được sử dụng khi một nước này có chiến tranh với một nước khác và đi đâu đó đã khiến cho Hội nghị thượng đỉnh giữa lãnh đạo các cường quốc thất bại từ trước khi nó bắt đầu.

Nhà lãnh đạo Xô viết yêu cầu chính phủ Mỹ phải trừng phạt những hành vi gây hấn của không quân Mỹ, chấm dứt các hành động thù địch như vậy trong tương lai. “Trừ phi Chính phủ Hoa Kỳ thực hiện những hành động như vậy, nếu không thì chính phủ Liên Xô không thấy có khả năng đàm phán tại Hội nghị thượng đỉnh. Chúng tôi không thể tham dự hội nghị mà một trong số những vị tham gia lại lấy sự phản bội làm nền tảng cho chính sách đối với Liên bang Xô viết”.

Chính phủ Hoa Kỳ phải từ bỏ chính sách tiến hành các chuyến bay do thám Liên Xô và “thừa nhận thấy hối lỗi vì chính sách đó”. Còn trong trường hợp phía Mỹ không chấp nhận các yêu cầu này, theo nhà lãnh đạo Xô viết, “cách tốt nhất là dời Hội nghị thượng đỉnh giữa lãnh đạo các cường quốc lại từ 6 đến 8 tháng”.

Về chuyến thăm dự định của D. Eisenhower tới Liên Xô, “rất lấy làm tiếc” là nhân dân Xô viết sẽ không thể tiếp đón tổng thống Mỹ “với một thái độ thân thiện phù hợp”; chuyến thăm “sẽ bị hoãn lại”.

Căn phòng ở điện Élysée đông cứng lại trong sự căng thẳng nặng nề. Bất chấp những sự phản bác sau đó của Tổng thống D. Eisenhower, sự can thiệp của Tổng thống nước chủ nhà De Gaulle, ý kiến mang tính dàn hòa của Thủ tướng Anh Macmillan, tranh cãi gay gắt bằng ba thứ tiếng Pháp, Anh, Nga đã nổ ra trong phòng họp, chủ yếu xoay quanh những lời buộc tội của phía Xô viết rằng việc tiến hành các chuyến bay do thám Liên Xô có phải là chính sách của nước Mỹ hay không. N. Khrushchev tuyên bố ông sẽ cho công khai bài phát biểu lên án Mỹ tại Hội nghị thượng đỉnh, trong khi cả Tổng thống Pháp De Gaulle lẫn Thủ tướng Anh Macmillan đều ra sức can ngăn, cho rằng chỉ nên hành động sau khi đã cân nhắc kỹ mọi hậu quả của nó. Nhà lãnh đạo Liên Xô không đổi ý.

Sau 3 tiếng 5 phút, Hội nghị thượng đỉnh Paris chấm dứt trong đổ vỡ.

Cả bốn người đàn ông trong căn phòng điện Élysée hôm ấy đều không nhắc đến tên một người đàn ông thứ năm, Francis F. Powers, nhưng đều hiểu rất rõ rằng chính người đó mới là nguyên nhân chủ yếu dẫn tới thất bại của Hội nghị thượng đỉnh Paris.

Nếu không có chuyến bay do thám của F. Powers trên chiếc U-2 bị bắn hạ, rất có thể Hội nghị thượng đỉnh Paris 1960 đã đạt được những tiến bộ to lớn về quá trình giải trừ quân bị, giảm chạy đua vũ trang, tăng cường hòa dịu Đông - Tây và như vậy, Chiến tranh Lạnh đã không tiếp diễn như nó đã diễn ra trong suốt ba thập kỉ sau đó.

Xét trên khía cạnh đó, chuyến bay của F. Powers, theo cái cách của nó, đã làm xoay chuyển tiến trình lịch sử thế giới.

+++++

Ngay khi vụ việc vừa xảy ra và phiên tòa xử F. Powers ở Moscow còn chưa diễn ra, CIA đã ráo riết tìm cách để xem đi đâu gì đã xảy ra với chiếc máy bay U-2 hôm 1-5-1960. Cách tốt nhất là phải tiếp xúc được với F. Powers ở trong nhà tù của KGB tại Moscow và không có kênh nào tốt hơn là thu xếp để những người thân của F. Powers tới Moscow tham dự phiên tòa.

Trong số những người thân của F. Powers thì ông bố Oliver hành động nhanh chóng hơn cả. Ngay khi nghe tin nhà lãnh đạo Xô viết N. Khrushchev tuyên bố chiếc máy bay bị bắn rơi, con trai vẫn còn sống và đang ở trong nhà tù Liên Xô, ông Oliver đã lập tức gửi một bức điện tín tới Nhà Trắng. Bằng những chữ cái in hoa, bức điện viết: “TÔI MUỐN BIẾT MỌI SỰ LIÊN QUAN ĐẾN CON TRAI TÔI FRANCIS G. POWERS VÀ TÔI MUỐN BIẾT NGAY LẬP TỨC. ĐỀ NGHỊ TRẢ LỜI”.

Ông Oliver Powers cũng viết một bức thư cá nhân gửi cho nhà lãnh đạo Liên Xô N. Khrushchev, đề nghị phóng thích con trai mình, đồng thời bày tỏ mong muốn có mặt trong phiên tòa xử F. Powers. Phản hồi từ phía Xô viết khá thuận lợi. Ngày 13-6-1960, ông Oliver nhận được thị thực nhập cảnh Liên Xô.

Trong khi đó thì chặng đường của vợ viên phi công, Barbara, người không có quan hệ thân thiết với bố chồng, lại khó khăn hơn nhiều.

Các điệp viên CIA đã tiếp xúc với Barbara và đề xuất rằng CIA sẽ chịu toàn bộ chi phí của chuyến sang Liên Xô dự phiên tòa xử F. Powers. CIA thực hiện việc tài trợ này thông qua một tổ chức vỏ bọc là Hiệp hội các nhà hàng giải khát Virginia. Nhưng đi cùng với Barbara sang Liên Xô sẽ là hai luật sư ở Virginia, Alexander Parker và Frank Rogers, dưới danh nghĩa là “cố vấn riêng” của Barbara.

Nhiệm vụ của A. Parker và F. Rogers được CIA chỉ đạo rất rõ ràng: Bằng mọi cách có thể để phỏng vấn được F. Powers trong nhà tù của KGB. Những câu hỏi mà CIA quan tâm nhất cần F. Powers trả lời là có đúng chiếc U-2 đã bị hạ bởi tên lửa ở độ cao 68.000 bộ như phía Xô viết thông báo hay không? Liệu chiếc U-2 đã bị bắn, hư hỏng nặng hay bị buộc phải hạ cánh? Và câu hỏi rất quan trọng là vì sao F. Powers lại không phá hủy chiếc máy bay theo như chỉ dẫn?

Các chuyên viên phân tích tình báo của Mỹ nhận định rằng chiếc máy bay rất có thể đã bị rơi vào tình trạng “bốc cháy”, một hiện tượng xảy ra khi bình đựng nhiên liệu ở hai cánh của chiếc U-2, được thiết kế theo kiểu rất đặc biệt, phải chịu một lực tác động rất mạnh khiến nó bị cong đi. Khi ấy, máy bay sẽ buộc phải hạ thấp độ cao xuống dưới 40.000 bộ để động cơ có thể tái khởi động. Ở độ cao ấy, tên lửa hay chiến đấu cơ Xô viết hoàn toàn có thể tiếp cận để bắn hạ chiếc U-2.

Sở dĩ các chuyên viên Mỹ cảm thấy nghi ngờ về nguyên nhân chiếc máy bay U-2 rơi bởi theo số liệu tình báo của họ, hệ thống radar Xô viết không hiệu dụng ở độ cao trên 60.000 bộ. Nói cách khác, từ độ cao đó trở lên, các tên lửa Xô viết sẽ phải bắn mò chứ không có sự hướng dẫn của hệ thống radar. Phải chăng người Xô viết đã có được những bước cải tiến công nghệ đáng kể mà phía Mỹ chưa nắm bắt được?

Trong khi đó thì báo chí Liên Xô cũng như thế giới mỗi nơi đưa một kiểu khiến thông tin rối mù cả lên. Ngày 10-5, tờ *Sao đỏ* của quân đội Xô viết đăng bài nói là phỏng vấn F. Powers, theo đó viên phi công Mỹ tin rằng đã có một vụ nổ trong động cơ máy bay khiến anh ta phải bắt buộc nhảy dù. Hai ngày sau, vẫn tờ báo này đăng một bài khác, nói rằng chiếc U-

2 đã bị bắn hạ trực tiếp bởi một quả tên lửa. Đài Moscow nói chiếc máy bay trúng phải mảnh tên lửa, còn tờ *London Daily Worker* của Anh đưa tin từ Moscow, nói rằng phát tên lửa đã không bắn trúng mà nổ ở phía dưới đuôi của chiếc máy bay.

Còn về chuyện F. Powers không cho nổ máy bay như chỉ dẫn thì vẫn tờ *Sao đỏ* của quân đội Xô viết nói rằng F. Powers sợ rằng nếu kích nổ thì bản thân anh ta không kịp thoát ra và sẽ chết chum cùng với chiếc máy bay.

Ngày 2-8, sứ quán Liên Xô tại Mỹ cấp thị thực nhập cảnh Liên Xô cho Barbara.

Ngày 13-8, những người nhà F. Powers cùng tới Moscow trên những chuyến bay khác nhau. Ông Oliver và bà vợ Ida F. Powers tới phi trường Sheremetyevo vào buổi sáng trên chuyến bay của hãng không Anh, *Comet*. Sau đó, Barbara cùng với mẹ mình và các luật sư tới trên một chuyến bay của hãng hàng không Liên Xô *Aeroflot*.

Những nỗ lực của CIA nhằm để hai luật sư Mỹ A. Parker và E Rogers bào chữa cho F. Powers ở phiên tòa đầu vô hiệu. Tòa đã chỉ định luật sư Mikhail I. Griniev, 55 tuổi, ủy viên hội đồng luật sư thành phố Moscow, bào chữa cho F. Powers. Luật sư Mikhail I. Griniev từng tham gia bào chữa ở tòa án quốc tế Nuremberg sau Đệ nhị thế chiến và cả ở phiên tòa xử Lavrenti P. Beria, đứng đầu lực lượng cảnh sát mật của Stalin. Người ta lưu ý đến một chi tiết là tất cả những bị cáo người Đức mà luật sư M. Griniev làm đại diện ở phiên tòa xét xử tội phạm chiến tranh Nuremberg đều nhận án tử hình!

Chương lí chịu trách nhiệm buộc tội F. Powers là Roman A. Rudenko, còn chánh án - Chủ tịch Hội đồng thượng thẩm quân sự của Tòa án tối cao Liên Xô, là Trung tướng Viktor V. Borisoglebsky.

Trước và trong cả phiên tòa, những người trong gia đình F. Powers không có cách nào để gặp được viên phi công gián điệp. Họ chỉ có thể nhìn thấy người thân của mình từ xa, trên chỗ ngồi của bị cáo.

Phiên tòa xử án F. Powers bắt đầu từ ngày 17-8-1960 tại Phòng lớn trong tòa nhà Liên hiệp thương mại với khoảng 2.000 khách mời trong và ngoài nước.

Trong suốt phiên tòa, F. Powers trải qua tổng cộng gần 7 giờ đồng hồ đứng trên bục bị cáo để khai nhận. Viên phi công Mỹ tỏ vẻ hoàn toàn thành thật, khai nhận rõ ràng và xin lỗi về những việc mình đã làm. Chỉ khi bị hỏi về khẩu súng hãm thanh mang theo bên mình, F. Powers khẳng định rằng người ta đưa cho anh ta với mục đích là để “đi săn” và chánh án Viktor V. Borisoglebsky nhắc nhở rằng đi săn ở độ cao 68.000 bộ là một việc rất khó!

Chưởng lí Roman A. Rudenko xác định F. Powers là “tội phạm nguy hiểm”, đề nghị kết án F. Powers 15 năm tù giam. Từ chỗ ngồi của mình trong phòng xử án, ông Oliver Powers gào lên: “Hãy kết tội tôi 15 năm tù đây này. Thà chết còn hơn!”.

Ông Oliver Powers không biết rằng ở nơi ngồi của bị cáo, F. Powers thở ra nhẹ nhõm. Đến lúc ấy, anh ta mới chắc chắn rằng mình sẽ không bị bắn.

Trong suốt thời gian đứng khai trước tòa, F. Powers nhận thấy các nhà ngoại giao Mỹ có mặt trong phòng xử án giữ những bộ mặt nghiêm nghị, lạnh lùng. Viên phi công có cảm giác dường như các nhà ngoại giao này muốn nói với những người xét xử rằng tốt nhất hãy mang anh ta ra bắn và thế là kết thúc câu chuyện rắc rối này.

Trái với dự đoán của nhiều người, luật sư được tòa chỉ định M. Griniev đã làm công việc của mình khá tốt. Chiến thuật của vị luật sư này khá đơn giản. Không tranh cãi trước những lời buộc tội cũng như các bằng chứng - vốn quá hiển nhiên - do bên nguyên đưa ra, M. Griniev chỉ kêu gọi sự cảm thông đối với thân chủ của mình, nhấn mạnh đến ngu ãn gốc xuất thân từ tầng lớp dân lao động của F. Powers, đề cập đến bóng ma thất nghiệp trên diện rộng ở phương Tây, sự hám ti ền cũng như quá trình hợp tác đầy đủ và thái độ ăn năn hối lỗi của viên phi công điệp khi ở trong tù. M. Griniev lưu ý rằng viên phi công chỉ là “công cụ”, còn thủ phạm thực sự là chính quyền Mỹ. Trong lời bào chữa của mình, vị luật sư do tòa chỉ định nêu lên một chi tiết chứng minh F. Powers không hề quan tâm đến chính trị, rằng qua các lời khai của F. Powers cho thấy viên phi công chưa từng tham gia một cuộc bỏ phiếu nào ở Mỹ! Chiến thuật này đã tỏ ra khá hiệu quả.

Sau 3 ngày xét xử, lúc 5 rưỡi chiều ngày 19-8-1960, Chủ tịch Hội đồng thượng thẩm quân sự của Tòa án tối cao Liên Xô, Trung tướng Viktor V. Borisoglebsky đọc lời tuyên án. Bản án nêu rõ: “Căn cứ theo điều 2 của Đạo luật Liên Xô ‘về những tội hình chống lại nhà nước’, kết án Francis G. Powers, 10 năm mất tự do, trong đó 3 năm đầu bị phạt tù, thời gian còn lại trong trại cải tạo lao động. Thời gian chịu án, kể cả thời kì tạm giam, tính từ ngày 1-5-1960. Các tang vật sẽ được giữ lại ở tòa án. Tiền và các đồ quý thu được của F. Powers sẽ chuyển thành tài sản của nhà nước. Chiếu theo điều 44 thủ tục tố tụng hình sự của Liên Xô và các nước Cộng hòa liên bang, bản án đã y, bị cáo không có quyền khiếu nại và kháng án”.

Đùa bỡn với những hàm răng sắc nhọn của con sư tử - hệ thống phòng không được cải tiến của Liên Xô - phi công gián điệp Francis G. Powers phải trả giá, rất may là không phải bằng tính mạng của mình mà chỉ bằng những năm tháng mất tự do trong nhà tù Xô viết.

+++++











- ❶ Phi công Francis Gary Powers trong nhà tù Xô viết
- ❷ Nhà lãnh đạo Xô viết Khrushchev xem những mảnh vỡ còn lại của chiếc U-2 bị bắn rơi
- ❸ Nhà lãnh đạo Xô viết Khrushchev phát biểu tại Hội nghị thượng đỉnh Paris sau vụ chiếc U-2 bị bắn rơi
- ❹ Tổng thống Mỹ Eisenhower – thủ phạm đồng thời là nạn nhân của vụ máy bay do thám U-2 bị phía Xô viết bắn rơi
- ❺❻❼ Cha mẹ phi công Powers và cô vợ Barbara tại Moscow trong thời gian diễn ra phiên tòa xử Powers
- ❽ Toàn cảnh phiên tòa xử Powers ở Moscow năm 1960
- ❾ Tờ New York Times của Mỹ đưa tin về vụ Liên Xô bắn rơi chiếc U-2
- ❿ Powers – bên phải – trên bục xét xử tại phiên tòa năm 1960



Ngay sau khi bản án đã được tuyên, những người trong gia đình F. Powers mới lần đầu được gặp viên phi công ở một căn phòng nằm ngay trong khu vực tòa án. Sau thời gian dài bị cách li khỏi thế giới bên ngoài, viên phi công mới lần đầu tiên nằm trong vòng tay ôm của cha mẹ và cô vợ Barbara. Các luật sư Mỹ đều bị ngăn lại ở bên ngoài.

Bốn ngày sau, thứ ba, 23-8-1960, gia đình F. Powers được gặp lại viên phi công lần thứ hai trong một giờ đồng hồ, tại một căn phòng nằm trong tòa nhà của Tòa án tối cao. Ngày hôm sau, bố mẹ của F. Powers rời Liên Xô. Barbara và hai viên luật sư Mỹ ở lại chờ đợi câu trả lời đơn xin phóng thích cho F. Powers, được gửi tới văn phòng của Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Xô viết tối cao Liên Xô Leonid Brezhnev. Trong thời gian chờ đợi, Barbara đi mua sắm ở trung tâm mua bán GUM nổi tiếng tại trung tâm Moscow, đối diện với lăng Lenin trên Quảng trường Đỏ.

Đến thứ năm, 25-8, họ được thông báo rằng đơn đã bị bác. Cả nhóm chuẩn bị hành lí để rời Moscow vào ngày hôm sau, thứ sáu, 26-8. Nhưng những người Xô viết đã dành cho Barbara và cả nhóm luật sư Mỹ một sự bất ngờ. Lúc 2 giờ chiều ngày 25-8, luật sư A. Parker được biết hai người lính đã tới đưa Barbara đi đâu không rõ.

Vợ của F. Powers được đưa tới nhà tù Lubyanka của KGB và được phép ở với chồng 3 tiếng đồng hồ, không có lính gác xung quanh. Tại đó, Barbara kín đáo trao cho chồng một chiếc ghim giấu trong lòng bàn tay, trong đó chứa những câu hỏi của CIA. Rồi không chắc là liệu có những cặp mắt bên ngoài đang quan sát hay không, hai người làm tình dữ dội, không phải một mà tới ba lần, y như một cặp vợ chồng mới cưới, trong buồng giam ở nhà tù Lubyanka của KGB!

+++++

Sau lần gặp cuối cùng với vợ trong nhà tù của KGB ở Moscow, F. Powers được chuyển tới một nhà tù khác ở ngoại vi thành phố Vladimir, cách Moscow khoảng 150 dặm về phía đông. Tại đó, F. Powers đã trải qua hai mùa đông giá lạnh, không hi vọng rằng sẽ được sớm ra khỏi nhà tù. Chính phủ Mỹ có lẽ đã quên anh ta rồi.

Vài tuần sau Giáng sinh năm 1961, F. Powers rơi vào tình trạng khủng hoảng tâm lí do không nhận được thư của cô vợ Barbara. Đến cuối tháng 1-1962, anh ta đã nghĩ đến tình huống xấu nhất là cuộc hôn nhân của họ có thể tan vỡ.

F. Powers không bao giờ có thể tưởng tượng được rằng số phận đã quyết định anh ta phải đi theo một con đường kì dị trong cuộc đời để quay về nơi xuất phát. Một buổi sáng tháng 2-1962, F. Powers được đưa tới một cây cầu trên đất Đức, có tên là Glienicke. Sau khi nhận được sự cho phép từ những người áp giải, viên phi công gián điệp thông thả đi bộ về phía giữa cầu. Từ phía bên kia đầu cầu, tiến lại gần anh ta là một người đàn ông gầy, đội một chiếc mũ phớt khá kì dị. Đó là Đại tá Abel, một trong những điệp viên nổi tiếng nhất thời kì Chiến tranh Lạnh. Hai người tiến lại gần nhau ở giữa cầu. Họ không hề quen biết nhau.

Để cho hai người lạ như họ gặp nhau ở đây, trên cây cầu nối giữa hai thế giới Đông - Tây, các quan chức của cả hai phía, các điệp viên CIA và KGB đã phải đi qua những quãng đường dài, rất dài...

## HỒ HẸN TRÊN CẦU

---

*“Giống như đôi một siêu sao lấy một cầu thủ tâm tâm trong môn bóng chày, chúng ta đã trao cho họ một điệp viên cực kì giá trị để có lại được một tài xế biết lái máy bay”.*

William Tompkins - công tố viên Mỹ trong phiên tòa xét xử Đại tá Abel

Bức thư đề ngày 8-5-1961 gửi tới văn phòng luật sư James Donovan, người đã bào chữa cho điệp viên Rudolf Abel, thường được biết dưới tên gọi Đại tá Abel trong vụ án gián điệp làm kinh động nước Mỹ mấy năm trước; địa chỉ gửi đi từ số 22, phố Eisenacher, thành phố Leipzig, Đông Đức. Đây là một bức thư tiếng Anh được đánh bằng máy chữ, riêng chữ kí tay bằng mực xanh, đề tên “Helen Abel”, người mà J. Donovan chưa từng gặp nhưng tự giới thiệu là “vợ” của Đại tá Abel.

“Bà Abel” viết:

“Khi suy nghĩ về những gì có thể làm nhằm thúc đẩy những vấn đề chưa được giải quyết, tôi đã nhớ đến một bức thư của cha phi công Powers gửi cho chúng tôi hồi năm ngoái. Tôi chưa đọc nó nhưng nếu tôi không nhầm thì ông ấy gợi ý với chúng tôi rằng có thể đôi bên sẽ tiến hành một số việc để giúp phóng thích con ông ấy và chúng tôi. Rudolf từng viết thư cho tôi, nói rằng vụ Powers không giúp gì được cho anh ấy và tôi đã thôi không nghĩ về việc có thể làm gì cố ích cho chúng tôi cũng như cho gia đình Powers.

Tôi muốn viết thư cho cha của phi công Powers ngay nhưng e ngại có thể sẽ bị công khai hóa và ảnh hưởng tiêu cực đến lời khẩn cầu xin ân xá

của tôi. Không biết phải làm gì, tôi quyết định viết cho ông để xin tư vấn. Liệu nên làm gì để thúc đẩy vụ việc của chúng ta?

Xin ông hãy phúc đáp thư của tôi”.

Bức thư mà “bà Abel” đề cập đến trong thư gửi J. Donovan là do ông Oliver Powers gửi cho Đại tá Abel, khi ấy đang thụ án 30 năm tù tại nhà tù liên bang ở Atlanta.

Ngày 2-6-1960, tức là chỉ một tháng sau khi chiếc máy bay do thám U-2 của Mỹ bị bắn rơi trên lãnh thổ Liên bang Xô viết và phi công lái chiếc máy bay này, Francis Gary Powers, khi ấy vẫn còn chưa bị đưa ra tòa xét xử, ông Oliver Powers đã viết thư cho Đại tá Abel.

Ông Oliver Powers viết:

“Thưa Đại tá Abel. Tôi là cha của phi công Francis Gary Powers, người liên quan đến vụ rắc rối của chiếc máy bay U-2 vài tuần lễ trước đây. Chắc ông cũng hiểu rõ mối lo ngại của người cha cũng như mong muốn tha thiết của tôi muốn con trai mình được trả tự do. Tôi sẽ rất hân hạnh liên lạc với Bộ Ngoại giao và tổng thống Hoa Kỳ để đề xuất một cuộc trao đổi có thể phóng thích con trai tôi. Tôi sẽ làm tất cả những gì có thể để chính phủ nước tôi trả ông về với đất nước của ông nếu như các nhà lãnh đạo nước ông cũng phóng thích con trai tôi và trả nó về với tôi. Nếu ông quan tâm tới đi đầu này, mong ông hãy tư vấn cho tôi và có ý kiến với các nhà lãnh đạo nước ông trên tinh thần một cuộc trao đổi như vậy”.

Hai ngày sau, Đại tá Abel viết thư trả lời ông Oliver Powers, nói hãy liên lạc với vợ của Đại tá Abel đang ở Đông Đức. Người điệp viên Xô viết cũng viết thư cho luật sư J. Donovan ở New York, gợi ý rằng J. Donovan có thể tới Thụy Sĩ gặp luật sư của “gia đình” để thảo luận về cuộc trao đổi.

Người luật sư của “gia đình” mà Đại tá Abel nói đến là Wolfgang Vogel, địa chỉ nhà số 113 đường Friedrichsfelde, Đông Berlin, số điện thoại 55 75 75. Wolfgang Vogel quả thật đúng là một luật sư, người có nhiều mối dây liên hệ với Bộ An ninh quốc gia Cộng hòa dân chủ Đức *Stasi*. Trong hồ sơ của *Stasi*, mật danh cho W. Vogel là *Georg*, còn trong các báo cáo của mình gửi cho *Stasi*, W. Vogel thích kí tên là *Eva*.



Nhận được bức thư của Đại tá Abel từ nhà tù, J. Donovan, vốn từng là một cựu nhân viên hoạt động trong thời Đế chế chiến cho Cục Phục vụ chiến lược OSS, tiền thân của CIA, tới gặp Giám đốc Allen Dulles. Trong cuộc gặp này, J. Donovan một lần nữa nhắc lại ý tưởng về một vụ trao đổi điệp viên. Ngay lập tức, A. Dulles nhớ đến bức thư của J. Donovan gửi chánh án trong ngày cuối cùng phiên tòa xử Đại tá Abel hồi tháng 10 năm 1957. Khi ấy, J. Donovan cũng đã đề xuất ý tưởng này với A. Dulles nhưng lúc A. Dulles mang nó đến chỗ anh trai mình là Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ Foster Dulles, ý tưởng này đã bị bác bỏ.

Vụ Liên Xô bắn rơi chiếc máy bay U-2 và phi công F. Powers bị bắt giữ đã làm thay đổi tất cả.

CIA muốn F. Powers được Liên Xô phóng thích để họ có thể biết tường tận những gì đã xảy ra vào ngày 1-5-1960. Và A. Dulles biết rằng ở phía bên kia, KGB cũng mong muốn không kém có lại được người điệp viên thượng thặng của mình.

Trong thế giới của các điệp viên, không cần phải tiến hành các trao đổi một cách trực tiếp nếu như có thể tìm được cách đi đường vòng nào đó. J. Donovan viết thư cho Wolfgang Vogel, đề nghị tổ chức một cuộc gặp gỡ. Ngày 17-6-1960, cùng với cô vợ Mary, J. Donovan có một “chuyến công tác” tới London rồi từ đó qua Zürich, Thụy Sĩ.

Dĩ nhiên, J. Donovan thông báo chi tiết hành trình của mình cho các đầu mối CIA ở London và Zürich. Nhưng Wolfgang Vogel không tiếp xúc với J. Donovan và người cựu nhân viên OSS, dưới sự chỉ dẫn của CIA, đã không có bất cứ động thái nào tỏ vẻ muốn đẩy nhanh các cuộc tiếp xúc.

Rất có thể ở thời điểm ấy, tháng 6-1960, người Xô viết không mặn mà lắm với ý tưởng một cuộc trao đổi F. Powers bởi viên phi công đang là một báu vật đúng là từ trên trời rơi xuống để họ tiến hành chiến dịch tuyên truyền rầm rộ làm bẽ mặt người Mỹ. J. Donovan, người có thú sưu tầm những cuốn sách hiếm cũng như có một bộ sưu tập kiếm và súng cổ, tay trắng rời Thụy Sĩ, chỉ mua được vài món đồ lưu niệm bổ sung cho bộ sưu tập của mình.

Nhưng J. Donovan vẫn còn mối dây liên hệ với “bà Abel”. Trong thời gian diễn ra phiên tòa xét xử Đại tá Abel, người điệp viên Xô viết hứa sẽ

trả tiền công 10.000 USD cho J. Donovan để vị luật sư hảo tâm đóng góp cho ba trường đại học. Khi J. Donovan hỏi về khoản tiền này, Abel nói hãy liên hệ với vợ mình, “Helen Abel”, ở Leipzig, Đông Đức.

Từ đó, đã có những liên lạc qua lại giữa văn phòng của luật sư J. Donovan, địa chỉ 161 phố William, khu Đông New York, với “bà Abel” ở số 22, phố Eisenacher, thành phố Leipzig.

+++++

Trong suốt 5 năm trời kể từ lúc bị bắt giữ, Đại tá Abel không chịu khai bất cứ điều gì, cả trong tù lẫn khi bị xét xử ở tòa. Trong 5 năm, phía Xô viết cũng phủ nhận bất cứ sự liên hệ nào với Đại tá Abel, không thừa nhận Abel là người của KGB.

Tuy vậy, phía sau sự lạnh lùng đó lại ẩn chứa những sự thật khác.

Tại địa bàn Berlin, KGB có một sĩ quan trẻ là Yuri Drozdov, điệp viên KGB tài năng, có thể nói thông thạo tiếng Đức và tiếng Anh. Y. Drozdov sống cùng với vợ và hai con nhỏ trong một căn hộ gần Karlshorst, tổng hành dinh của KGB tại Berlin. Mùa xuân năm 1958, tức là khoảng vài tháng sau khi Abel bị kết án trên đất Mỹ, sếp của Y. Drozdov đưa cho anh ta tờ *Der Siegel* của Tây Đức, trong đó có một bài báo tường thuật lại “vụ án gián điệp Emil R. Goldfus”, rồi hỏi anh ta nghĩ thế nào. Khi một chỉ huy đã hỏi như vậy thì có nghĩa là người điệp viên KGB phải đưa ra đề xuất của mình. Y. Drozdov ngẫm nghĩ một lát rồi nói: “Phải giải cứu thôi!”.

Vậy là Y. Drozdov trở thành “cậu Drews”, em vợ của Abel, một viên chức tẻ nhạt sống ở Đông Đức. Một nữ điệp viên khác được cử đóng vai “vợ Abel” nếu cần thiết phải xuất hiện. KGB đã triển khai điệp vụ giải cứu điệp viên Abel của mình từ rất sớm.

Cùng với “luật sư gia đình” W. Vogel, “cậu Drews” soạn thảo những bức thư gửi tới văn phòng luật sư J. Donovan. Đây là một công việc đòi hỏi sự tỉ mỉ và kiên nhẫn ghê gớm. Công việc không tiến triển được là bao bởi người Mỹ hết sức cảnh giác với những bức thư gửi từ Đông Berlin.

Tuy vậy, những diễn biến trên chính trường Mỹ đã có tác động không thể chối cãi đến số phận của các điệp viên.

Tháng 11-1960, J. Kennedy đắc cử tổng thống Mỹ, thay cho D. Eisenhower. Ngày 1-1-1961, trong bài phát biểu mừng năm mới ở điện Kremlin, nhà lãnh đạo Xô viết N. Khrushchev tuyên bố rằng ông coi những vụ kiêu như với chiếc máy bay do thám U-2 bị bắn rơi “đã trở thành quá khứ cùng với sự ra đi của vị tổng thống cũ”.

Trước đó, vào ngày 1-7-1960, thêm một chiếc máy bay do thám RB-47H, phiên bản của máy bay ném bom B-47 của Mỹ được cải tiến thành máy bay do thám, bị một chiếc MiG-19 của phi công Liên Xô Vasili Poliakov bắn hạ ở Barents khi đang trong một điệp vụ do thám Liên Xô. Trái với tuyên bố của phía Mỹ rằng chiếc máy bay này đang bay bên ngoài đường biên giới Liên Xô, trên vùng Địa Cực, nhà lãnh đạo Xô viết N. Khrushchev tuyên bố nó đã xâm phạm không phận Xô viết ở vùng Đất Mới, nơi Liên Xô có bãi thử vũ khí hạt nhân. Bốn trong số sáu thành viên phi hành đoàn tử nạn cùng chiếc máy bay, chỉ có phi công thứ hai Freeman Olmstead và hoa tiêu John McKone nhảy dù rơi xuống nước, được ngư dân Liên Xô vớt lên và... trao cho KGB!

Vài ngày sau khi J. Kennedy thắng cử trong cuộc bầu cử tổng thống hồi tháng 11-1960, hai trợ lý thân cận của J. Kennedy là Tiến sĩ Jerome B. Wiesner, người sau đó sẽ được bổ nhiệm vào vị trí cố vấn khoa học của tổng thống, và Tiến sĩ Walt W. Rostow, sau đó là quan chức Nhà Trắng và Bộ Ngoại giao, đã có chuyến đi tới Moscow. Hai người tới đây để tham dự Hội nghị Pugwash, một tổ chức do các học giả thành lập nhằm tập hợp các nhà khoa học chống vũ khí hạt nhân và các loại vũ khí hủy diệt lớn. Ở Moscow, hai người đã gọi điện cho Thứ trưởng thứ nhất Bộ Ngoại giao Liên Xô Kuznetsov, thúc giục phía Xô viết trao trả hai thành viên còn sống sót trong đội bay của chiếc RB-47H. Hai người gợi ý rằng việc Liên Xô trao trả các thành viên này mà không cần có sự đáp trả tương ứng từ phía Mỹ, sẽ là bước đầu tiên tiến tới hòa dịu, làm giảm bớt căng thẳng trong quan hệ giữa hai nước.

Những đòn thế ngoại giao này của chính quyền J. Kennedy đã có tác dụng. Ngày 21-1-1961, Tổng thống J. Kennedy chính thức tiếp quản Nhà Trắng. Bốn hôm sau, ngày 25-1-1961, trong cuộc họp báo đầu tiên trên cương vị tổng thống, J. Kennedy thông báo chỉ vài giờ trước khi diễn ra họp báo, Moscow đã trao trả cho phía Mỹ các nhân viên trên chiếc máy bay

RB-47H bị bắn rơi hôm 1-7-1960. Tổng thống J. Kennedy đánh giá hành động này thể hiện thiện chí của N. Khrushchev đối với chính quyền mới ở Mỹ. J. Kennedy cũng tuyên bố: “Các chuyến bay của Mỹ xâm nhập vào không phận Liên bang Xô viết đã bị ngừng lại từ ngày 1-5-1960. Tôi đã ra lệnh không tái lập lại các chuyến bay này”.

Mặc dù vậy, J. Kennedy không hề đưa động một lời nào đến khả năng sẽ có cuộc trao đổi để đổi lấy tự do cho phi công F. Powers.

Ba tuần sau đó, một bức thư đề ngày 8-2-1961 do “vợ Abel” được gửi tới Nhà Trắng. Bức thư viết:

“Thưa Ngài Tổng thống.

Xin thứ lỗi cho tôi vì đã kéo Ngài ra khỏi các nhiệm vụ trọng đại quốc gia để quan tâm đến một vấn đề của cá nhân tôi, nhưng thật sự, đây là một trong những vấn đề quan trọng bậc nhất trong cuộc đời tôi.

Tôi là vợ của Rudolf I. Abel, người đã bị kết án 30 năm trong nhà tù liên bang hồi năm 1957. Tên tôi là Hellen Abel. Tôi sinh ở Nga năm 1906. Tôi là một giáo viên dạy nhạc, hiện đang sống ở Đức cùng con gái tôi là Lydia Abel...

Sau khi số phận đã chia tách tôi với chồng hơn 10 năm trước, tôi đã mòn mỏi chờ anh ấy trở về. Tôi không biết rõ mọi chi tiết về vụ việc của chồng tôi nhưng tôi tin rằng anh ấy không làm bất cứ điều gì vô đạo đức hay tội lỗi. Xin hãy tin tôi rằng anh ấy là một người trọng danh dự, cao quý và tốt bụng. Tôi biết về anh ấy hơn bất cứ ai. Tôi không biết vì lý do gì, anh ấy đã bị phỉ báng, bôi nhọ bởi một số người xấu.

Không có bất cứ một bằng chứng xác đáng nào chứng tỏ anh ấy đã đánh cắp những bí mật có giá trị của nước Mỹ từng được công bố. Vậy vì sao anh ấy lại bị trừng phạt một cách tàn nhẫn như vậy? Tôi nói như vậy không phải vì muốn Ngài tin rằng anh ấy vô tội - điều này vượt quá khả năng của tôi - mà muốn để Ngài, với lòng khoan dung, hãy ân xá cho người chồng tội nghiệp của tôi, ngay cả khi Ngài tin rằng anh ấy phạm tội...

Tôi được động viên khi biết những tin tức tốt lành trên báo chí về việc hai phi công Mỹ Olmstead và McKone đã được phía Liên Xô phóng thích và trao trả cho nhà chức trách Mỹ. Điều này khiến tôi thêm hi vọng rằng

Ngài sẽ ưu tiên cân nhắc ân xá cho chúng tôi trước thời hạn. Tôi chắc chắn rằng hành động ân xá chúng tôi của Ngài sẽ không chỉ tỏ rõ lòng khoan dung mà còn thể hiện Ngài mong muốn bắt đầu một kỷ nguyên mới của hòa bình trong lịch sử nhân loại. Tôi hoàn toàn chắc chắn rằng một hành động nhân đạo như vậy, tuy có thể không tác động một cách trực tiếp, nhưng sẽ tạo ra sự ảnh hưởng tích cực đến số phận những người Mỹ gặp rắc rối ở nước ngoài mà chưa thể về nhà...

Tôi xin Ngài Tổng thống hãy xem xét lời thỉnh cầu của tôi...

Với tất cả sự tôn trọng.

Hellen Abel”.

Nếu như hiểu rằng bất cứ một bức thư nào từ Liên Xô với nội dung như thế này gửi tới Nhà Trắng đều nằm trong sự kiểm soát của KGB thì có thể thấy rõ thông điệp đằng sau nó, là nhà lãnh đạo Xô viết N. Khrushchev muốn Tổng thống J. Kennedy ân xá cho điệp viên Abel như một cử chỉ thiện chí đáp ứng lại hành động của phía Liên Xô phóng thích các thành viên còn sống sót của đội bay trên chiếc máy bay RB-47H.

Trong bức thư này, “bà Abel” không hề đề cập một lần nào đến cái tên của phi công Powers. Mãi đến bức thư gửi ba tháng sau đó ngày 8-5-1961 tới văn phòng luật sư James Donovan, lần đầu tiên “bà Abel” mới đề cập trực tiếp tới khả năng trao đổi Abel lấy Powers.

+++++

Trong nhiều năm trời Abel thụ án ở nhà tù liên bang, các đặc vụ FBI thường xuyên có các chuyến đi tới Atlanta để thăm người tù đặc biệt này. Mục tiêu không đổi của những chuyến viếng thăm này là thuyết phục Abel hợp tác. FBI hi vọng là dần dần, cùng với thời gian kéo dài trong tù, có thể người điệp viên Xô viết sẽ “mềm” đi và hé lộ những tin tức quý giá giúp phản gián Mỹ lần ra các đầu mối mới trong mạng lưới của tình báo Xô viết.

Khi mà khả năng về một cuộc trao đổi điệp viên bắt đầu xuất hiện, FBI hiểu rằng họ cần phải đẩy nhanh tốc độ gây sức ép lên Abel bởi không biết

khi nào thì “con cá lớn” sẽ tuột khỏi tay họ.

Trong tay FBI khi ấy có hai quân bài chủ lực. Thứ nhất là tổng thống Mỹ vẫn còn cân nhắc chưa quyết định về việc có xúc tiến trao đổi điệp viên hay không. Thứ hai, quan trọng hơn, là một mạng lưới gián điệp Liên Xô mới bị CIA phối hợp với Cục An ninh MI5 phát hiện vào đầu năm 1961. Trong vụ án này, một lần nữa, cái tên Abel lại nổi lên!

Vụ án này, được đặt tên là “Đường dây gián điệp Portland”, căn bản dựa trên những thông tin do một sĩ quan tình báo cấp cao Ba Lan phản bội cung cấp cho CIA rồi CIA lại chuyển giao cho MI5 vì các nghi phạm đầu sinh sống, hoạt động ở Anh. Sau một thời gian dài theo dõi, thu thập chứng cứ, tháng 1-1961, phản gián Anh tiến hành bắt giữ năm nghi phạm, trong đó có một cặp tình nhân người Anh làm việc tại căn cứ không quân Portland, một thương gia người Canada và một cặp vợ chồng người New Zealand là chủ cửa hàng sách cổ ở London.

Kết quả đi điều tra của MI5 cho thấy thương gia Canada mang tên Gordon Lonsdale, người chỉ huy mạng lưới này, là điệp viên Xô viết Konon Trofimovich Molody. Cặp vợ chồng chủ tiệm sách cổ mang tên Peter và Helen Kroger không phải người New Zealand mà thực chất là người Mỹ. Họ chính là các điệp viên Morris và Lona Cohen, những người đã từng tham gia tích cực vào điệp vụ đánh cắp bí mật vũ khí nguyên tử của Mỹ nhiều năm trước. Năm 1950, hai người đã được báo động và kịp thời thoát sang Mexico khi vợ chồng điệp viên Rosenberg vừa mới bị FBI bắt giữ. Một thời gian sau, dưới vỏ bọc mới và những cái tên giả mới, hai người quay lại Anh hoạt động trong lưới dưới quyền chỉ huy của điệp viên KGB K. Molody.

Trước đây, khi Đại tá Abel bị bắt ở khách sạn Latham, New York hồi tháng 6-1957, các đặc vụ FBI tìm thấy ảnh của vợ chồng Cohen giấu trong một cái va li. Bức ảnh không ghi thời gian chụp, chỉ có dòng chữ ghi “Shirley và Morris”, kèm khoản 5.000 USD tiền mặt bó chung với bức ảnh bằng một sợi dây cao su.

Ngay khi ấy, FBI đã tin chắc rằng cặp vợ chồng Cohen là những cộng sự thân thiết của Đại tá Abel. Tuy nhiên, trong suốt thời gian bị giam giữ cũng như trước và sau phiên tòa, Đại tá Abel cương quyết không hé răng

nên FBI chỉ có thể phỏng đoán chứ không biết vai trò thực sự của vợ chồng Cohen trong thời gian hoạt động ở Mỹ là như thế nào.

Nay thì vợ chồng Cohen đã bị bắt ở Anh và FBI cho rằng đã có một đòn bẩy hữu hiệu để tác động đến Abel. Tháng 3-1961, tại Anh diễn ra phiên tòa kín xét xử các điệp viên trong “Đường dây gián điệp Portland”. Các đặc vụ FBI liền tới nhà tù Atlanta gặp Abel, nói rằng phiên tòa ở Anh có thể xét xử dựa trên lời khai báo của Abel về vợ chồng Cohen và những khai báo này có thể giúp giảm nhẹ tội cho vợ chồng điệp viên Cohen.

Abel từ chối.

Dường như thời gian ở trong nhà tù Mỹ ngày càng dài ra thì người điệp viên Xô viết lại càng tỏ ra kiên nghị hơn.

+++++



- ❶ Luật sư Đông Đức Wolfgang Vogel – người đóng vai trò tích cực trong vụ trao đổi điệp viên
- ❷ James Donovan thời kì phục vụ trong hải quân Hoa Kỳ
- ❸ Luật sư Donovan – bên phải – gặp Bộ trưởng Tư pháp Mỹ Robert Kennedy
- ❹ Luật sư Donovan – người đóng vai trò quyết định trong cuộc trao đổi điệp viên Xô – Mỹ trên cầu Glienicke
- ❺ Luật sư Donovan – đứng giữa – trong một cuộc gặp gỡ với báo chí
- ❻ Luật sư Donovan trong một bức ảnh chụp chung với lãnh tụ Cuba Fidel Castro
- ❼ Điệp viên KGB Yuri Drozdov – người tham gia cuộc trao đổi điệp viên Xô – Mỹ trên cầu Glienicke





Cứ mỗi lần nhận được một bức thư từ “bà Abel”, sau khi in lại một bản, luật sư J. Donovan đầu tiên gửi nó tới Larry Houston, một đồng ngũ thuở còn hoạt động trong OSS, lúc này đã là tổng cố vấn về pháp luật tại CIA. CIA sẽ soạn thảo bức thư trả lời, gửi cho J. Donovan ở New York và đến lượt mình, J. Donovan sẽ gửi nó đến Leipzig. J. Donovan có thể hình dung ra một quy trình tương tự cũng diễn ra ở phía bên kia, khi những bức thư của “bà Abel” được soạn thảo ở Moscow, nhiều khả năng là tại địa chỉ số 2 trên đường Dzerzhinsky, Tổng hành dinh KGB.

Nhận được bức thư của “bà Abel” ngày 8-2-1961 đề cập trực tiếp đến khả năng trao đổi điệp viên Abel lấy phi công F. Powers, luật sư J. Donovan nhớ lại bức thư của mình gửi cho quan tòa ngay trước phiên xử vụ Abel hồi tháng 11 năm 1957 từng đề cập đến tình huống như vậy. Theo đúng quy trình, J. Donovan soạn một bức thư gửi cho giới chức chính phủ, trong đó khẳng định rằng “đây là bằng chứng rõ ràng nhất cho thấy lần đầu tiên phía bên kia đề nghị trao đổi Powers lấy Abel”.

Tuy nhiên, Chương lý phụ trách vấn đề ân xá Hoa Kỳ Reed Cozart thông báo lại cho J. Donovan biết là hiện chưa có cơ sở nào để ân xá cho Đại tá Abel. Để giảm bớt sự u ám của thông tin này, ngày 25-5-1961, J. Donovan viết một bức thư cho “bà Abel”, trong đó đề cập đến trường hợp Igor Melekh, một quan chức Xô viết làm việc tại phái đoàn Liên Xô ở trụ sở Liên hợp quốc kể từ năm 1955, bị phía Mỹ bắt giữ ngày 28-10-1960 vì tội hoạt động gián điệp.

Bức thư viết:

“Tôi đã rất quan tâm khi đọc tin tức trên báo về trường hợp phóng thích Melekh, một công dân Xô viết đã bị kết tội nhưng không phải ra tòa xét xử tội làm gián điệp. Tôi biết là ông ấy đã quay về Liên bang Xô viết. Trong khi báo chí nói là phía Mỹ không coi có sự liên hệ nào giữa trường hợp phóng thích Melekh với những yêu cầu của gia đình phi công Powers thì sự tương đồng giữa những lời buộc tội trong hai trường hợp này cho phép tôi phỏng đoán rằng phía Mỹ trông chờ có một cử chỉ đáp lại từ phía nhà chức trách Liên Xô. Nếu như phía bên kia không có hành động nào thì có thể phía Hoa Kỳ sẽ không quan tâm đến những hành động tương tự trong tương lai nữa. Dù sao đi nữa thì tôi tin là trường hợp Melekh chỉ ra rằng

phía Hoa Kỳ quan tâm đến việc phát triển hơn nữa quan hệ giữa hai dân tộc và tôi hi vọng chính phủ Xô viết cũng có những mối quan tâm tương tự.

Thêm nữa, tôi sẽ tới Bộ Tư pháp để tìm hiểu xem có thể làm gì được cho chồng bà theo những điều bà đã viết trong thư. Tuy nhiên, tôi nghĩ phía chính phủ Xô viết phải có hành động nào đó để đáp lại thiện chí của phía Mỹ trong vụ Melekh. Tôi xin gợi ý rằng bà nên tiếp xúc với chính phủ Xô viết để quyết định xem có thể làm gì để đáp ứng lại vụ phóng thích đó. Và nếu có làm gì thì cần phải hành động một cách nhanh chóng”.

Gần một tháng sau bức thư đề ngày 8-5-1961 của “bà Helen”, trong hai ngày 3 và 4-6-1961, Bí thư thứ nhất Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô N. Khrushchev đã có cuộc gặp thượng đỉnh với Tổng thống Mỹ J. Kennedy tại Vienna, Áo, nơi hai người khẳng định vụ máy bay U-2 do thám bị bắn rơi hồi tháng 5-1960 đã trở thành quá khứ.

Ngày 17-6-1961, văn phòng luật sư J. Donovan nhận được thư trả lời từ “bà Abel”, vẫn trong chiếc phong bì màu xanh nhạt.

Bức thư viết:

“Nhận được bức thư của ông sau bao ngày chờ đợi quả là điều quan trọng đối với tôi. Tôi đã ngay lập tức đi Berlin. Tôi đã tới sứ quán Liên Xô và đề nghị họ giúp đỡ trong việc phóng thích chồng tôi, bởi vì cá nhân tôi không thể làm được gì trong vụ này. Họ đã lưu tâm lắng nghe và hẹn tôi vài hôm sau quay trở lại.

Lần sau đó tôi tới sứ quán, họ nói với tôi rằng những đề nghị của tôi đã được lưu tâm với sự thông cảm và dặn tôi nên tiếp tục các nỗ lực theo hướng hiện nay.

Với những gì đã diễn ra, tôi tin là chồng tôi sẽ được ân xá và ông Powers cũng vậy...”.

Sau khi trao đổi kỹ với CIA, hơn một tháng sau, ngày 26-7, luật sư J. Donovan viết thư trả lời:



Ngày 17-8-1961, “bà Abel” gửi một bức thư cho Barbara Powers, vợ của phi công Powers. Có vẻ như “bà Abel” đã mất dần kiên nhẫn trước sự chậm chạp của cả hai phía. Bức thư nhấn nhủ trực tiếp với Barbara:

“Sau chín năm nữa, cô có thể đón chồng cô khi anh ấy vẫn còn trẻ trung, còn tôi thì mỗi một ngày cách xa là một bước tiến gần đến cái chết. Chúng tôi là những người đã đứng tuổi, sức khỏe không tốt và chúng tôi không hi vọng sẽ sống thọ. Hãy tha lỗi cho tôi về lời bình phẩm không cố ý này...”.

Với Barbara, “bà Abel” tiếp tục nhận xét rằng Rudolf bị án tù vì những tội lỗi mà ông không phạm phải, nhắc lại lời khẩn cầu đã gửi tới Tổng thống Kennedy trước đây, cuối cùng đề nghị gia đình Powers hãy kêu gọi tổng thống Mỹ “đưa ra các quyết định tối hậu để giúp phóng thích chồng cô. Hiện nay, vấn đề của cả cô và tôi hoàn toàn phụ thuộc vào nhà chức trách Hoa Kỳ, rằng liệu họ có muốn tiếp tục tiến lên phía trước để giải thoát cho phi công của họ hay không”.

Tiếp đó, ngày 11-9-1961, thêm một bức thư nữa từ “bà Abel” được gửi tới chỗ luật sư J. Donovan.

Bức thư viết:

“Thế theo lời khuyên của ông, tôi đã tới sứ quán Liên Xô ở Berlin và đưa cho họ xem bức thư ông gửi ngày 26-7. Tôi rất vui mừng thông báo cho ông biết rằng cũng như trước đây, những người đại diện Xô viết đã cảm thông sâu sắc đối với trường hợp của tôi và bày tỏ rằng sẵn sàng giúp đỡ.

Họ đã tỏ ra rất ngạc nhiên khi tôi nhắc đến vụ phóng thích Melekh. Như tôi hiểu qua bức thư của ông thì đây là trở ngại duy nhất hiện nay nhưng họ giải thích với tôi là không thể làm gì được quanh vụ việc đó để có thể giúp cho cả chồng tôi lẫn ông Powers và họ từ chối đàm phán dựa trên cơ sở liên quan đến vụ việc đó.

Tôi xin tóm tắt cuộc nói chuyện của chúng tôi đã đi tới kết luận rằng chỉ có một khả năng duy nhất thành công, đó là tiến hành cuộc phóng thích đồng thời cả phi công F. Powers và chồng tôi.

Mong nhận được phản hồi từ ông”.

Đó chính là điều mà J. Donovan muốn nghe. Như thường lệ, ông sao lại bức thư rồi gửi nó tới CIA.

+++++

Thoạt đầu, CIA không quan tâm lắm tới khả năng đổi điệp viên Abel lấy phi công F. Powers. Nhưng đến mùa thu năm 1961 thì đã có sự chuyển biến rõ rệt trong thái độ của CIA. Đã gần 5 năm trôi qua mà Abel vẫn chẳng hề hé môi lấy một lời về hoạt động gián điệp của mình. Sau 5 năm, những thông tin tình báo mà ông ta chuyển về Liên Xô đã mất đi giá trị của chúng. Cần gì phải tốn thêm tiền thuế của người dân Mỹ để giam giữ một người đã hầu như vô dụng. Còn nếu mang được F. Powers về, sẽ có thể làm sáng tỏ những gì đã xảy trong chuyến bay định mệnh ấy.

Luật sư J. Donovan tin rằng KGB cũng rất mong muốn có lại được Abel. Mặc dù đã được thông tin rằng Abel không hề hé răng về hoạt động của mình trong 5 năm ở tù, nhưng biết đâu đấy, chẳng có gì đảm bảo là ông sẽ tiếp tục im lặng trong thời gian còn lại. Hơn nữa, việc cứu được Abel ra khỏi nhà tù liên bang của Mỹ sẽ là một thành tựu lớn về mặt đạo đức, chứng tỏ KGB không bỏ rơi các điệp viên của mình khi họ lâm nạn. Các điệp viên KGB hoạt động trên khắp thế giới có thể yên tâm hành động và không cần phải đào thoát, như trường hợp R. Häyhänen đã làm và dẫn tới vụ bắt giữ Abel tại New York năm 1957. Những kinh nghiệm quý báu trong thời gian hoạt động ở Mỹ của Abel sẽ rất hữu ích cho Ban Chịu trách nhiệm các hoạt động tình báo trên lãnh thổ Mỹ ở KGB.

Đến tháng 11-1961, luật sư J. Donovan bắt đầu tin rằng một thỏa thuận trao đổi điệp viên có khả năng trở thành hiện thực. Ngày 8-11- 1961, phóng viên David Brinkley thực hiện một cuộc phỏng vấn trên kênh truyền hình NBC với một người khá quen thuộc trong vụ án Abel bốn năm trước đó, Reino Häyhänen. Người đàn ông này, trong suốt cả cuộc phỏng vấn được để khuôn mặt chìm trong bóng tối, “vì lí do an ninh”. D. Brinkley nói R. Häyhänen, sau phiên tòa xử Abel, đã định cư tại vùng Đông Bắc nước Mỹ dưới sự bảo vệ của CIA. Người điệp viên phản bội này chỉ tạm thời xa rời

các biện pháp an ninh nghiêm ngặt trong chốc lát để tham gia cuộc phỏng vấn rồi sau đó quay lại trong vòng bảo vệ nghiêm ngặt của CIA.

D. Brinkley không giải thích vì sao CIA lại cho phép R. Häyhänen xuất hiện trên một hệ thống truyền hình quốc gia. Nhưng rõ ràng trong cuộc phỏng vấn kì lạ này có chứa những yếu tố khiến cho phía Xô viết tin rằng sau một thời gian dài trong nhà tù Mỹ, điệp viên Abel vẫn chưa cung khai bất cứ điều gì.

Ở một đoạn của cuộc phỏng vấn, D. Brinkley nói rằng “cho đến lúc này, Abel vẫn từ chối cung khai”. R. Häyhänen đồng ý, đồng thời giải thích rằng “tôi tin ông ấy làm như vậy bởi lo lắng cho vợ và con gái nếu như người Xô viết biết được rằng ông ấy đã cung khai”.

Ngạc nhiên hơn, chương trình này còn chiếu những trích đoạn mà *NBC* thực hiện ở nơi giam giữ Abel. Với những hình ảnh của người điệp viên trên vô tuyến truyền hình, D. Brinkley thuyết minh: “Hiện nay, Đại tá Abel cư ngụ tại nhà tù liên bang ở Atlanta. Ông ấy vẫn tiếp tục vẽ tranh và như các bạn thấy, đây là một trong những tác phẩm của ông ấy, chân dung Tổng thống Kennedy... Đến nay, ông ấy vẫn từ chối cung khai, không nói bất cứ một lời nào để thừa nhận những gì mà ông ấy đã làm thông qua các bằng chứng hết sức hiển nhiên, khó có thể phủ nhận. Cũng cho đến nay, phía Xô viết vẫn từ chối thừa nhận bất cứ điều gì chứng tỏ ông ấy là người của họ”.

Không có ai thắc mắc là vì sao một kênh truyền hình quốc gia lại được phép mang máy quay vào một trong những nhà tù bảo vệ nghiêm mật nhất nước Mỹ để thực hiện phóng sự về điệp viên Xô viết cao cấp nhất mà phía Hoa Kỳ từng bắt giữ được.

Đầu tháng giêng năm 1962, luật sư J. Donovan nhận được một cú điện thoại từ CIA, mời tới thủ đô Washington để bàn thảo về những quyết định “ở cấp rất cao”, cân nhắc, đánh giá vụ trao đổi Powers lấy Abel sẽ ảnh hưởng như thế nào đến lợi ích quốc gia.

Tại cuộc gặp này, các nhân viên CIA hỏi liệu J. Donovan có tính đến một chuyến đi tới Đông Đức để xúc tiến các chi tiết cho cuộc trao đổi điệp viên hay không? Đó sẽ là chuyến đi được ngụy trang như một chuyến công tác bình thường, hoàn toàn bí mật; J. Donovan sẽ không được nói với bất

cứ ai, kể cả người thân trong gia đình, về mục tiêu thực sự của chuyến đi. CIA sẽ hết sức hỗ trợ về mặt kĩ thuật cho J. Donovan trong suốt quá trình thực hiện sứ mệnh nhiều rủi ro này.

Câu hỏi đặt ra là việc phóng thích Abel, một “siêu điệp viên” Xô viết, có thể gây tổn hại thế nào đến lợi ích của nước Mỹ?

Sau khi bàn thảo kĩ càng, cả J. Donovan lẫn các nhân viên CIA tham gia cuộc gặp đầu đi tới thống nhất rằng với việc vụ bắt giữ và xử án Abel được công bố rộng rãi trước dư luận như đã diễn ra, hầu như không có khả năng Abel sẽ được tiếp tục sử dụng ở nước ngoài. Nói cách khác, nếu được phóng thích thì vai trò của Abel với tư cách một điệp viên hoạt động hiện trường cũng đã chấm dứt. Ông ta sẽ không còn giá trị sử dụng ở bên ngoài Bức Màn Sắt nữa.

Các nhân viên CIA trong cuộc gặp cũng không tin là Abel sẽ được trọng dụng trở lại ở Tổng hành dinh KGB tại Moscow, bất chấp những hiểu biết vô song của Abel về nước Mỹ. Rất khó để các nhà lãnh đạo KGB bổ nhiệm Abel vào một vị trí trọng yếu trong cơ quan đầu não, chẳng hạn như người đứng đầu Ban Phụ trách địa bàn Bắc Mỹ ở Tổng hành dinh KGB. Vấn đề nằm ở chỗ Abel đã ở Mỹ gần 9 năm trước khi bị bắt, lại thêm gần 5 năm bị cách li trong nhà tù Mỹ. Trợ tá của Abel là R. Häyhänen thì đã phản bội. Câu hỏi về lòng trung thành sẽ được đặt ra đối với người điệp viên này và KGB không thể để một người với câu hỏi nghi vấn lơ lửng trên đầu như vậy đứng đầu bộ phận phụ trách các chiến dịch mật. Thậm chí việc trao trả Abel còn có thể tạo nên mối nghi ngờ giữa những người Xô viết với nhau, là biết đâu người điệp viên đã có một “thỏa thuận” ngầm nào đó với người Mỹ!

Khả năng lớn nhất là Abel sẽ được sử dụng để hướng dẫn, truyền đạt kinh nghiệm cho các điệp viên khác về mặt kĩ thuật. Ngay cả như vậy đi chăng nữa thì tuổi tác cùng với sức khỏe không tốt của Abel sẽ khiến cho giá trị của người điệp viên hết sức giới hạn, nếu như quả thật KGB muốn sử dụng lại Abel.

Cuộc gặp thống nhất rằng chuyến đi tới Đông Đức của luật sư J. Donovan sẽ được sắp xếp như một chuyến công tác bình thường, qua ngã London. J. Donovan sẽ thông báo công khai cho bạn bè biết về chuyến đi,



đặt khách sạn, bay bằng máy bay thương mại và tuyệt nhiên giữ kín mục tiêu thực sự của chuyến đi đối với cả văn phòng luật sư cũng như gia đình mình.

Ngày 9-1-1962, khi vẫn còn đang ở khách sạn tại Washington, dưới sự hướng dẫn của nhân viên CIA, luật sư J. Donovan gửi một bức thư cho “bà Abel” ở Leipzig. Trong thư, J. Donovan thông báo rằng “đã có những bước tiến triển đáng kể”, đồng thời “đề nghị tổ chức một cuộc gặp gỡ tại quán Liên Xô ở Đông Berlin vào 12 giờ trưa thứ bảy, ngày 3-2-1962. Nhất thiết phải giữ kín cuộc gặp gỡ này. Nếu như thu xếp được cuộc gặp, chỉ cần gửi tới văn phòng luật của tôi một bức điện với dòng chữ: Chúc mừng năm mới”.

Trước đây, Chương lí phụ trách vấn đề ân xá Reed Cozart của Bộ Tư pháp Hoa Kỳ đã thẳng thừng từ chối lời khẩn cầu của “bà Abel” gửi tới Tổng thống Kennedy về việc ân xá cho Abel. Thế nên J. Donovan đã thuyết phục các nhân viên CIA rằng ông cần phải có một bức thư mang tính chính thức để thuyết phục phía Xô viết là chính phủ Hoa Kỳ ủng hộ cam kết của vị luật sư rằng “sẽ phóng thích Abel”. Ngay buổi chiều hôm 9-1-1962 ấy, J. Donovan đã nhận được bức thư như vậy, nhưng vừa đọc qua, ông thấy nó đầy rẫy những từ ngữ tối nghĩa, không rõ ràng. Bức thư viết:

“Ngài Donovan kính mến,

Với sự tôn trọng những gì đã họp bàn với ngài trong thời gian gần đây liên quan đến việc ân xá cho thân chủ của ngài, chúng tôi xin đảm bảo với ngài rằng trong hoàn cảnh đầy đủ như đã vạch ra, lí do xuất phát từ bức thư của vợ thân chủ ngài về việc tại sao lệnh ân xá không được xem xét, sẽ không kéo dài.

Reed Cozart

Chương lí ân xá”.

J. Donovan phàn nàn về nội dung bức thư nhưng CIA từ chối thay đổi từ ngữ trong đó.

Hơn hai tuần sau đó, ngày 25-1-1962, bức điện “Chúc mừng năm mới” tới chỗ văn phòng J. Donovan, bên dưới kí tên “Helen”. Cuộc gặp đã được

sắp xếp xong.

Đúng vào lúc mọi sự gần như hoàn tất để J. Donovan lên đường đi Berlin thì một sự cố bất ngờ xảy ra, có khả năng dẫn tới nguy cơ cuộc thương lượng trao đổi điệp viên giữa Mỹ và Liên Xô bị đổ bể từ ngay trước khi nó diễn ra.

Ngày 20-1-1962, một phi công 22 tuổi người Bulgaria, Trung úy Milusc Sokalov, lái chiếc MiG-19, phải hạ cánh bắt buộc xuống gần thành phố Bari ở Ý, chỉ cách một căn cứ quân sự của Mỹ tại đây chừng 600 mét. Phía Bulgaria tuyên bố viên phi công có ý định đào thoát sang phương Tây, trong khi báo chí đăng tải những tin tức nói rằng đây là một vụ do thám bằng máy bay của phía cộng sản bị thất bại. Chính phủ Ý tuyên bố sẵn sàng xử viên phi công Bulgaria tội làm gián điệp. Một vài tờ báo đưa ra giả thiết rằng có thể sẽ diễn ra một cuộc trao đổi viên phi công Bulgaria lấy F. Powers.

Chỉ hai mươi phút sau khi chiếc MiG-19 bị bắt buộc hạ cánh, đại diện của CIA tại Ý đã có mặt, trước cả khi cảnh sát Ý phong tỏa hiện trường. Không một người Mỹ nào được phép có mặt tại đó kể từ thời điểm ấy. Lo ngại rằng vụ việc bất ngờ này có thể làm ảnh hưởng đến vụ thương lượng trao đổi Abel lấy F. Powers, các quan chức cấp cao trong chính quyền của Tổng thống J. Kennedy chủ động rò rỉ cho báo chí biết rằng chiếc máy bay MiG-19 của Bulgaria không hề được lắp đặt bất cứ một máy ảnh nào và đây không phải là một vụ do thám bằng máy bay. Mọi sự dấn lắng xuống và đúng lúc ấy, vào cuối tháng 1-1962, J. Donovan nhận được sự chấp thuận của chính phủ Mỹ cho phép bay tới Đông Berlin.

Trong buổi gặp bí mật cuối cùng hôm 27-1-1962 tại Câu lạc bộ Harvard ở Manhattan để nhận những chỉ dẫn từ CIA trước khi bay đi London, nhân viên CIA nói rõ với J. Donovan rằng chính phủ Mỹ đánh giá rất cao tầm quan trọng của chuyến đi; thế nhưng hiển nhiên là ở bên kia Bức Màn sắt sẽ có rất nhiều cạm bẫy khiến nguy cơ đổ bể vụ việc rất có khả năng xảy ra. Nếu một đại diện chính thức của chính phủ Mỹ bị sa vào cái bẫy trong một đất nước mà Hoa Kỳ hiện vẫn chưa công nhận về mặt ngoại giao thì đi đầu đó sẽ dẫn tới một sự “khó xử” trầm trọng. Vì vậy, J. Donovan sẽ qua bên Đông Berlin không súng, không điện đài. Một khi có chuyện trục trặc xảy ra thì J. Donovan sẽ “không có bất cứ một vị thế chính thức nào”.

Đây chỉ là cách nói văn vẻ cho một thực tế là nếu chẳng may có chuyện không hay nào đó xảy ra và J. Donovan bị phía bên kia bắt giữ thì chính phủ Mỹ sẽ khước từ mọi sự công nhận chính thức đối với viên luật sư. Trong trò chơi sinh tử giữa các cơ quan điệp báo, những sứ giả hoạt động trong bóng tối luôn phải chấp nhận vị thế nghiệt ngã như vậy.

Ngoài ra, còn có thêm một yếu tố bất ngờ nữa, người nhân viên CIA nói với J. Donovan. Sẽ phải có thêm một yếu tố trong thỏa thuận với người Xô viết: Thay vì một cuộc trao đổi tay đôi điệp viên, nhiệm vụ của J. Donovan là phải thương lượng để phía Xô viết đồng ý trả tự do cho ba người Mỹ. Để đổi lấy Abel, ngoài phi công F. Powers, phía Xô viết cũng phải trao trả cho Mỹ Frederic Pryor, một sinh viên bị Bộ An ninh Cộng hòa dân chủ Đức bắt giữ ngày 25-8-1961 và cáo buộc đã giúp đỡ một phụ nữ đào thoát khỏi Đông Berlin cũng như làm gián điệp. Cha của Frederic Pryor, ông Millard H. Pryor, là một nhà công nghiệp giàu có rất vai vế ở Michigan đã sử dụng ảnh hưởng của mình để tác động, đưa con trai vào trong “gói” trao đổi điệp viên.

Một sinh viên thứ hai người Mỹ là Marvin Makinen, từ Đại học Tổng hợp Pennsylvania, cũng bị phía Xô viết bắt quả tang làm gián điệp khi chụp những bức ảnh bất hợp pháp trong chuyến du lịch ở Liên Xô. Anh này bị kết án 8 năm tù và phía Mỹ muốn cũng được liệt vào trong “gói” trao đổi với Abel.

Người điệp viên CIA thông báo cho J. Donovan biết là ở Berlin, luật sư của Frederic Pryor cũng là một người quen thuộc: Wolfgang Vogel, đồng thời là “luật sư gia đình” của “bà Abel”, W. Vogel đã gửi một thông tin cho phái bộ đại diện của Mỹ ở Tây Berlin, rằng “bà Abel” tin rằng nếu chồng của bà được trao đổi với F. Powers thì hai anh chàng Frederic Pryor và Marvin Makinen cũng sẽ được trả tự do. Tuy nhiên, người điệp viên CIA cảnh báo J. Donovan rằng luật sư W. Vogel không phải là người đáng tin. Trong khi thương lượng với phía Xô viết về việc đổi Abel lấy ba người Mỹ thì nhiệm vụ trọng tâm của J. Donovan phải là mang được F. Powers về, còn hai người sinh viên chỉ là thứ yếu.

Đây là lần đầu tiên J. Donovan nghe nói về Fred Pryor và Marvin Makinen.

+++++

Mùa hè năm 1955, cặp anh em sinh đôi Milard và Frederic Pryor, khi ấy 22 tuổi, ở Mansfield, bang Ohio, có chuyến đi nghỉ ở Peru. Cha của hai anh em, một nhà tư bản giàu có đã chi tiền cho cặp song sinh thực hiện chuyến đi du lịch này để mừng việc hai đứa con vừa tốt nghiệp đại học ở Oberlin. Họ tới thăm thánh địa Machu Picchu, dạo bước trên những di chỉ của người Inca, cố gắng tưởng tượng ra các thành phố đã biến mất từ thời xa xưa.

Sau chuyến tham quan, người anh em song sinh Milard Pryor quay về Mỹ. Anh ta đã kiếm được chân thợ lí giám đốc một công ty nhỏ nào đó. Còn Frederic Pryor thì không biết làm gì. Tiếp tục chuyến du lịch Nam Mỹ, anh ta tới Paraguay rồi chỉ do một sự tình cờ, xin vào làm việc cho một tổ chức xã hội có tên là Sociedad de Hermanos. Đến mùa xuân năm 1956, F. Pryor mới quay về Mỹ, vẫn không biết sẽ phải làm gì tiếp theo. Anh ta vượt qua một kì thi tuyển công chức, vào làm tập sự vài tháng ở bộ phận cấp bằng sáng chế về hóa học của Ủy ban thương mại Liên bang nhưng rồi nhanh chóng mất việc vì tình trạng cắt giảm ngân sách Liên bang.

Tháng 9-1956, F. Pryor tới đại học danh tiếng Yale, ở New Haven, bang Connecticut, đăng kí xin làm luận án tiến sĩ về kinh tế.

Nhưng F. Pryor không thích không khí học hành ở Yale. Những đề tài kinh tế trừu tượng khiến anh ta cảm thấy buồn chán không khác gì khi làm việc ở bộ phận cấp bằng sáng chế trước đó. F. Pryor cố gắng theo được hai năm rồi rồi đến khi phải chọn làm một đề tài phục vụ cho luận án của mình, anh ta quyết định nhanh chóng rời khỏi Yale càng xa càng tốt.

Nơi mà F. Pryor chọn đến để thực hiện đề tài là Đại học Tổng hợp Tự do Berlin ở Tây Berlin.

F. Pryor khá cô đơn trong năm đầu tiên ở Tây Berlin. Anh ta lao vào học tiếng Đức, một ngôn ngữ mà theo F. Pryor không hẳn là quá khó. Mỗi tối, anh ta học thuộc chừng 10 đến 20 từ mới để rồi ngày hôm sau quên một nửa trong số đó. Đề tài của F. Pryor là tìm hiểu về cơ cấu giá cố định trong giao dịch thương mại của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung ở các nước thuộc khối Xô viết, thứ mà nhà lãnh đạo Liên Xô N. Khrushchev tin

là công cụ thích hợp để chiến thắng chủ nghĩa tư bản và chinh phục thế giới.

Khi trình độ tiếng Đức khá hơn, F. Pryor có đủ tự tin để bắt đầu gọi điện thoại tới các nhà khoa học Đông Đức ở Viện Kinh tế kế hoạch tại Đông Berlin, đề nghị thu xếp phỏng vấn. Đây là cơ quan chịu trách nhiệm thiết kế về mặt lý thuyết cho nền kinh tế tập trung điển hình của Đông Đức lúc bấy giờ.

Đối với Bộ An ninh quốc gia Cộng hòa dân chủ Đức *Stasi* thì hành động của F. Pryor thật sự quái lạ. Ở một quốc gia chịu sự kiểm soát chặt chẽ của cảnh sát mật như Đông Đức, không thể có chuyện một người phương Tây cứ mở danh bạ ra, nhấc điện thoại lên để hỏi bất kỳ ai xem nền kinh tế phi thị trường nó vận hành như thế nào. Những người mà F. Pryor đề nghị xin phỏng vấn đều hào hứng trả lời những câu hỏi mà anh ta đặt ra. Nhiều người trong số họ thậm chí còn trở thành bạn bè của anh sinh viên đến từ Mỹ. F. Pryor đã thực hiện tổng cộng 35 cuộc phỏng vấn các nhà kinh tế Đông Đức để thu thập những dữ liệu cơ bản cho luận án của anh ta.

Vào thời gian đó, việc tới Đông Berlin khá dễ dàng. Chỉ việc đi tàu điện ngầm hoặc tàu điện nổi S-Bahn, hay đơn giản hơn là tự mình lái xe. Năm 1960, F. Pryor mua được một chiếc mui trần Karmann Ghia màu đỏ tươi của hãng Volkswagen và chuyển tới thuê một căn hộ nằm trong khu phố cổ ở khu Quảng trường Viktoria-Luise tại Tây Berlin. Ở khu vực đó có rất nhiều dạp quán nhưng F. Pryor không phải là tín đồ của những buổi xõa đêm. Sau một ngày làm việc mệt nhọc, anh ta thường đắm mình trong những buổi hòa nhạc Brahm hay Bach ở nhạc viện.

Khi bước vào giai đoạn chuẩn bị hoàn thành luận án, F. Pryor tìm trong số sinh viên bạn bè một người đánh máy luận án cho mình. Anh ta tìm được một cô sinh viên tên Eleonora; hai người duy trì một mối quan hệ trên mức bạn bè bình thường nhưng chưa đủ thân để dẫn tới một đám cưới. Cuộc sống ở Berlin của F. Pryor diễn ra khá dễ chịu.

Vào thời điểm cuối thập niên 1950 ấy, Berlin là thành phố đầy rẫy gián điệp của tất cả các bên. Năm 1959, phía Xô viết đưa ra con số 48 tổ chức nằm ở Tây Berlin hoạt động gián điệp, khủng bố và tuyên truyền cho

phương Tây. Trong khi đó, phương Tây đưa ra con số ước lượng khoảng chừng 60.000 điệp viên cộng sản hoạt động bên ngoài biên giới Đông Đức.

Do không có một biên giới rõ rệt phân chia giữa các vùng chiếm đóng của bốn cường quốc tại Berlin nên điệp viên của các bên có thể dễ dàng trà trộn vào mọi góc ngách, cơ sở, nhà hàng, quán bar hay những tổ chức xã hội nhan nhản ở Berlin vào thời điểm đó. Người Anh cho máy bay rà soát trên các cơ sở quân sự của Liên Xô nằm ở khu vực ngoại ô phía đông thành phố để chụp ảnh bằng máy ảnh Minolta cầm tay. Các tùy viên quân sự Pháp làm việc cho cảnh sát mật Đông Đức hoặc KGB. Người Nga công khai trao đổi tin tức ở khu vực trung tâm đồ nát của thành phố, vốn được giữ lại không tái thiết để nhắc cho người Đức nhớ về thảm họa phát xít. Mặc dù Mỹ từ chối chính thức thừa nhận nước Cộng hòa dân chủ Đức nhưng phái bộ Mỹ ở Tây Berlin lớn hơn bất cứ một phái bộ nào khác trên thế giới, với rừng ăng ten tua tủa trên các nóc nhà của phái bộ.

Các sinh viên ở hai bên đường biên giới Đông Đức cũng thoải mái trao đổi thông tin, tìm kiếm các khoản tài trợ cho những chuyến đi làm từ thiện của họ hay đơn giản chỉ là để chụp những bức ảnh thú vị ở phía bên kia đường biên giới.

Trong bối cảnh đó, các hoạt động thuần túy mang tính khoa học của F. Pryor không nằm ngoài tầm quan sát của Bộ An ninh quốc gia Cộng hòa dân chủ Đức *Stasi*. Anh ta là một người Mỹ trên chiếc Karmann Ghia màu đỏ tươi, một chàng sinh viên cao lêu nghêu của Đại học Tổng hợp Tự do Berlin ở Tây Berlin. Anh ta đang làm luận án tiến sĩ ở Đại học Yale, có hiểu biết sâu sắc và sự quan tâm bất thường đối với lĩnh vực thương mại Đông Đức. Anh ta tích cực tra dồi tiếng Đức, tuần nào cũng sang khu vực Xô viết kiểm soát ở Đông Berlin, rõ ràng ngược chiều với dòng người đổ sang Tây Berlin ngày càng nhiều. Anh ta đã phỏng vấn nhiều nhà kinh tế học hàng đầu Đông Đức và chăm chỉ đọc các công trình của họ ở Viện Kinh tế kế hoạch tại Đông Berlin.

Bị ám ảnh bởi những điệp viên phương Tây luồn sang phá hoại nhà nước non trẻ Cộng hòa dân chủ Đức, không có lí gì mà *Stasi* lại không thiết lập một hồ sơ về F. Pryor.

+++++

Ngày từ ngày 16-3-1961, một phóng viên Mỹ tên là George Bailey đã viết bài báo đăng trên một tờ tạp chí chính trị ở Washington, dự báo rằng nhà lãnh đạo Xô viết N. Khrushchev không chóng thì chầy sẽ “mang Bức Màn Sắt tới biên giới Đông Berlin, với những tháp súng và hàng rào dây thép gai cùng các đội tuần tra có chó đi kèm”. George Bailey giải thích lí do cho dự báo của mình là sẽ có càng ngày càng nhiều những người Đông Đức trẻ tuổi với va li trên tay đi về phía tây để tìm kiếm tương lai, bởi vì phía sau lưng họ là một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa già nua, trì trệ mà Khrushchev luôn cam đoan một ngày nào đó sẽ vượt qua được sự thần kì của kinh tế Tây Đức. Đây là một cuộc bỏ phiếu trên đôi chân cùng những chiếc va li. Muốn ngăn nó lại thì cách duy nhất là phải dựng lên một bức tường.

Tổng thống J. Kennedy có đọc bài báo của George Bailey nhưng không để ý lắm.

Ngày 4-6-1961, khi gặp nhau ở Vienna, N. Khrushchev đưa ra tối hậu thư về Berlin cho J. Kennedy. Nhà lãnh đạo Xô viết thông báo rằng trong vòng 6 tháng, Liên bang Xô viết sẽ kí một hiệp ước hòa bình với Cộng hòa dân chủ Đức và cắt tất cả mọi con đường tiếp cận tới Tây Berlin của NATO.

- Đây là lúc Hoa Kỳ sẽ phải quyết định lựa chọn chiến tranh hay hòa bình, - N. Khrushchev nói.

- Đây sẽ là một mùa đông rất lạnh, - J. Kennedy trả lời.

Ngày 15-6-1961, trong cuộc họp báo quốc tế tại Đông Berlin, trả lời câu hỏi của nữ nhà báo Tây Đức Annamarie Doherr, Chủ tịch Hội đồng nhà nước Đông Đức Walter Ulbricht phủ nhận những tin tức nói rằng ông đang “huy động các công nhân xây dựng ở thủ đô để chuẩn bị xây một bức tường”. “Những người công nhân ở thủ đô đã huy động toàn lực để chủ yếu xây nhà dân cư. Không một ai có ý định dựng lên một bức tường cả”, nhà lãnh đạo Đông Đức tuyên bố.

Như vậy, W. Ulbricht là người đầu tiên sử dụng khái niệm “bức tường” từ nhiều tháng trước khi nó được dựng lên. Chỉ có một số ít cố vấn thân cận của ông khi ấy biết rõ rằng đó chính xác là đi đầu mà phía Đông Đức

chuẩn bị làm, nhưng không một phóng viên phương Tây nào nhận ra ngụ ý đằng sau lời tuyên bố này.

Ngày 21-6-1961, chỉ huy các đơn vị Xô viết ở Đông Berlin áp dụng kế hoạch kiểm soát biên giới của một “Berlin mở rộng”. Các cuộn dây thép gai bắt đầu được vận chuyển tới những nhà kho nằm trong quy ền kiểm soát của các lực lượng vũ trang Xô viết ở gần đường biên giới trong thành phố.

Ngày 25-6, J. Kennedy đáp trả tối hậu thư của phía Xô viết. Từ Phòng bầu dục trong Nhà Trắng, tổng thống Mỹ tuyên bố với thế giới rằng Tây Berlin đã trở thành “nơi thử thách lớn nhất lòng can đảm và ý chí của phương Tây”, là nơi mà cam kết của nước Mỹ đ ụng độ với tham vọng Xô viết.

Ngày 26-6, N. Khrushchev gửi điện cho đại sứ Liên Xô ở Đông Berlin, ra lệnh cho ông này truy ền đạt ý kiến tới W. Ulbricht, rằng đã đến lúc “dựng một vành đai sắt quanh thành phố. Nếu như đi ều đó dẫn tới chiến tranh thì sẽ có chiến tranh”.

Ngày 1-8-1961, N. Khrushchev gặp W. Ulbricht ở Moscow, nói rằng Đông Đức có hai tu ần lễ để biến kế hoạch thành hiện thực.

Ngày 3-8, các nhà lãnh đạo các nước trong khối Hiệp ước Warsaw gặp nhau ở Moscow cùng với W. Ulbricht và thông qua kế hoạch xây dựng bức tường.

Ngày 11-8, Bộ trưởng Bộ An ninh quốc gia Đông Đức Erich Mielke phổ biến cho các trợ lý thân cận nhất trong *Stasi* về kế hoạch mang mật danh *Rose* để xây dựng bức tường.

Trước nửa đêm ngày 12-8, W. Ulbricht triệu tập các thành viên nội các tới một cuộc gặp bí mật ở nhà nghỉ vùng nông thôn của ông tại Waldlitz để thông báo về kế hoạch. Cho tới lúc ấy, chỉ có chưa đầy hai chục người ở Đông Đức biết về kế hoạch này.

Sau nửa đêm ngày 12-8, các xe tăng Xô viết hướng tới thành phố và bắt đầu được triển khai ở các địa điểm then chốt. Những người lính Đông Đức bắt đầu dựng hàng rào dây thép gai dọc theo đường biên giới dài 96 dặm với Tây Berlin.



+++++

Khi bức tường bắt đầu được dựng lên vào rạng sáng hôm 13-8-1961 thì F. Pryor đang đi nghỉ cuối tuần ở Đan Mạch. Anh ta nghe tin về bức tường qua radio trong xe khi đang trên đường quay trở về Tây Berlin vào buổi chiều hôm đó. Với F. Pryor thì việc hình thành một bức tường trên biên giới giữa Đông và Tây Berlin dường như không có gì quá nghiêm trọng. Phía Đông Đức cam kết là việc hình thành bức tường biên giới sẽ không làm ảnh hưởng đến những người phương Tây muốn tiếp cận Đông Berlin.

Tổng thống J. Kennedy cực kì tức giận, không phải vì người Đông Đức đã dựng lên bức tường bằng dây thép gai, mà vì các cơ quan đặc biệt như CIA hay Bộ Ngoại giao Mỹ đã không hề biết - và thông báo - cho ông về chiến dịch dựng bức tường của phía Xô viết và Đông Đức. Tổng thống Mỹ bác bỏ đề nghị từ các viên chỉ huy Mỹ ở Berlin, xin phép sử dụng xe để ủi phẳng hàng rào dây thép gai mới được phía Đông Đức dựng lên. Một hành động như thế có thể là một lời tuyên chiến.

J. Kennedy triệu hồi lại Tướng Lucius Clay, người từng là thống đốc quân đội vùng Hoa Kỳ chiếm đóng thời kì diễn ra cuộc phong tỏa Berlin năm 1948, bổ nhiệm ông này làm đại diện của tổng thống Mỹ ở Berlin. Cuối tuần lễ đó, Phó Tổng thống Mỹ Lyndon Johnson cùng Tướng Lucius Clay bay tới Berlin. Ngày hôm sau, 1.500 lính Mỹ từ nơi đóng quân ở Helmstedt, cách Berlin khoảng 100 dặm, tiến vào Tây Berlin và thiết lập các vị trí đồn trú tại đây. Trong suốt quá trình di chuyển quân, thông qua các trợ lý quân sự của mình, Tổng thống J. Kennedy cứ hai mươi phút một lần cập nhật tình hình trong sự phấp phồng là biết đâu sẽ nổ ra Đệ tam thế chiến. Khi các đơn vị quân Mỹ đã đóng quân đâu vào đấy, Thị trưởng Tây Berlin Willy Brandt tuyên bố mỗi đe dọa nổ ra chiến tranh đã trôi qua và Nhà Trắng thở phào.

Ngày 25-8, N. Khrushchev mời nhà báo Mỹ Drew Pearson tới nhà nghỉ mùa hè ở Crimea để giải thích về những hành động của phía Xô viết ở Berlin. Cùng ngày, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Đông Đức Walter Ulbricht có một bài phát biểu tại Quảng trường Alexander ở trung tâm Đông Berlin, kết tội những hành vi khiêu khích của phương Tây đã buộc chính quyền Đông Đức phải dựng lên bức tường.

Cũng vào ngày 25-8 ấy, trên chiếc xe Karmann Ghia màu đỏ tươi, từ Tây Berlin, F. Pryor sang Đông Berlin qua trạm kiểm soát Charlie mà không gặp khó khăn gì. Có vẻ như phía Đông Đức đã giữ đúng lời hứa khi cho phép những người phương Tây dễ dàng đi vào Đông Berlin ngay cả sau khi bức tường đã được dựng lên từ hai tuần lễ trước đó. Đây là chuyến đi tạm biệt Đông Berlin của F. Pryor bởi vì luận án tiến sĩ đã cơ bản hoàn thành và một công việc mới đang chờ anh ta ở Pakistan. F. Pryor để một vài bản sao cuốn luận án tiến sĩ trên ghế hành khách của chiếc Karmann Ghia. Anh ta tới Quảng trường Alexander để nghe bài phát biểu của nhà lãnh đạo Đông Đức Walter Ulbricht rồi dự tính sẽ gửi những bản sao này cho một vài người đã giúp anh ta hoàn thành luận án. Rồi sau đó anh ta sẽ tới gặp để nói lời tạm biệt một nhà kinh tế học trẻ tuổi, cô Begman, người đã giúp anh ta rất nhiều trong việc thu thập dữ liệu của các xí nghiệp dệt ở Đông Đức. Nếu còn thời gian thì F. Pryor muốn mời cô Begman đi ăn tối.

Ở Quảng trường Alexander, trong khi nghe bài phát biểu của Walter Ulbricht, F. Pryor gặp lại Martin Skala, một sinh viên học cùng lớp hồi năm 1955 ở Đại học Oberlin, cũng mới từ Áo sang Đông Berlin. Hai người tán gẫu một hồi rồi Martin Skala muốn đi nhờ xe của F. Pryor tới trạm kiểm soát Charlie. Sau khi thả anh bạn cũ xuống đây, F. Pryor quay lại Đông Berlin và tìm tới ngôi nhà nơi cô Begman ở trọ.

Nhưng cô Begman không có nhà. Bà chủ nhà trọ cũng không biết cô đi đâu. Khi từ nhà trọ quay ra, F. Pryor thấy một đám đông cảnh sát Đông Đức đang vây quanh chiếc xe của mình.

Những người cảnh sát hỏi F. Pryor ở đâu. Anh ta trả lời là mình tới từ Tây Berlin. Vậy anh ta làm gì ở nhà trọ? Anh ta muốn tới tìm gặp một người bạn nhưng người bạn này không có ở đó.

Cô Begman đã chạy sang Tây Berlin. Căn hộ của cô nằm dưới sự giám sát của cảnh sát mật *Stasi*. F. Pryor bị bắt giữ vì tình nghi đã giúp cô Begman trốn sang phương Tây và cố gắng thu hồi những tài liệu còn lại trong căn hộ của cô.

Thoạt đầu, F. Pryor được đưa về trụ sở cảnh sát ở gần Quảng trường Alexander. Tại đó, F. Pryor nói rằng mình tới nhầm địa chỉ, nhưng không có bất cứ một ai tin lời anh ta. Rồi ngày đêm hôm ấy, anh chàng sinh viên

được đưa tới nhà tù dành cho các nghi can đang bị điếu tra ở Hohenschönhausen, một nơi hẻo lánh phía đông bắc ngoại ô Berlin, không có tên trên bất cứ một tấm bản đồ Đông Đức nào.

Rất có thể là F. Pryor đã xuất hiện không đúng lúc và cũng không đúng chỗ ở Đông Berlin vào hôm 25-8 ấy bởi ban đầu *Stasi* không chủ tâm giữ anh chàng sinh viên người Mỹ trong một thời gian dài. Bằng cách để bắt anh ta khá là yếu ớt. Nhưng đến khi các nhân viên mật vụ Đông Đức tìm thấy những bản sao luận án của F. Pryor để trong xe anh ta thì họ hết sức phấn khích. *Stasi* muốn dựng lên một vụ án gián điệp kinh tế, xử F. Pryor theo Điều 14 của Bộ luật Hình sự nước Cộng hòa dân chủ Đức. Thêm nữa, khi nghiên cứu lí lịch của anh chàng sinh viên, *Stasi* phát hiện ra một điều rất quan trọng rằng cha của anh ta là bạn thân với Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Robert McNamara, đồng thời là một nhà công nghiệp giàu có ở bang Michigan. Thế nên F. Pryor bỗng dưng trở thành một tài sản hết sức có giá trị đối với *Stasi*, một quân cờ có sức nặng để trao đổi, mặc cả khi chơi những ván bài chính trị trong tương lai.

Cũng vì thế nên lẽ ra chỉ bị giam giữ vài ngày thì rất có khả năng là F. Pryor sẽ phải trải qua 10 năm trong nhà tù Đông Đức.

Anh ta bị ném vào một cái xà lim chật hẹp cùng với một bạn tù nữa, người đầu đặn làm các báo cáo về mọi lời nói, hành động của anh chàng sinh viên Mỹ. Trong suốt 5 tháng rưỡi sau đó, tuy không bị tra tấn nhưng ngày nào F. Pryor cũng bị thẩm vấn. Cũng chẳng có gì phải giấu nên anh ta trả lời tất cả mọi câu hỏi của các nhân viên thẩm vấn. Hồ sơ vụ án của F. Pryor dày tới 10.000 trang, trong đó gồm có cả bản dịch luận án tiến sĩ, biên bản các cuộc thẩm vấn, 350 trang báo cáo viết tay của người bạn tù và 72 vật dụng mà các nhân viên mật vụ Đông Đức đã thu được khi bắt giữ F. Pryor.

Được cho ăn uống khá chu đáo nhưng những ngày bị giam giữ biệt lập ở trại giam Hohenschönhausen đã tác động cực kì xấu đến tâm trạng của F. Pryor. Thư từ của cha mẹ gửi cho đầu bị ngăn lại, không được chuyển cho anh ta. Các nhân viên thẩm vấn nói với F. Pryor rằng anh ta sẽ bị ngăn cách hoàn toàn với thế giới bên ngoài trừ phi anh ta nhận tội làm gián điệp.

Đã có lúc F. Pryor nghĩ tới chuyện tự sát.

+++++



- ❶ Nhà tù liên bang Atlanta – nơi điệp viên Abel thụ án
- ❷ Bộ trưởng Bộ An ninh quốc gia Cộng hòa dân chủ Đức Erich Mielke
- ❸ Tướng Lucius Clay – đại diện tổng thống Mỹ tại Berlin trong thời gian diễn ra cuộc trao đổi điệp viên
- ❹ Điểm kiểm soát Charlie giữa Đông và Tây Berlin
- ❺ Bức tường Berlin



Người đầu tiên nhận thấy sự vắng mặt bất thường của F. Pryor là cô bạn gái Eleonora, vốn vẫn giúp anh ta đánh máy luận án. Vào buổi tối ngày nhà lãnh đạo Đông Đức W. Ulbricht phát biểu trên Quảng trường Alexander ở Đông Berlin về việc bắt buộc phải dựng lên bức tường, Eleonora đã chờ F. Pryor từ Đông Berlin quay về căn phòng của anh ta ở khu Viktoria-Luise tại Tây Berlin. Khi không thấy anh bạn trai trở về, Eleonora cũng không hề cảm thấy lo lắng. Suy cho cùng thì đây vẫn là anh chàng Fred thích lang thang, người đã từng làm việc cho một tổ chức xã hội ở tí tít cái xứ Paraguay tận Nam Mỹ trong hơn nửa năm trời chỉ vì đã tình cờ lạc bước đến đó. Eleonora biết rằng trong khu vực do người Xô viết kiểm soát ở Đông Berlin, F. Pryor hoàn toàn có tư cách hợp pháp. Anh ta có một chiếc xe, nói tiếng Đức khá ổn nên không việc gì phải lo hết.

Nhưng trong tuần lễ sau đó, khi không có bất cứ tin tức gì về anh bạn trai, Eleonora bắt đầu cảm thấy lo lắng. Cô ta gọi điện thoại cho người anh em song sinh của F. Pryor đang ở bang Connecticut. Đến lượt người này lại gọi cho cha mẹ của hai người đang ở Michigan. Hai ông bà này đầu đã rời khỏi công việc, giờ chỉ suốt ngày ngồi xem tin tức trên truyền hình. Mười sáu năm đã trôi qua kể từ khi Berlin được quân Đông mình giải phóng khỏi ách phát xít. Giờ đây, người con trai của họ đã biến mất trong cái thành phố ấy, hoàn toàn biệt vô tăm tích.

Cha của F. Pryor, ông Millard H. Pryor là một người quyết đoán. *Stasi* đã đúng khi phát hiện ra ông là bạn của Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Robert McNamara thời hai người là hàng xóm với nhau ở khu Ann Arbor. Ông cũng còn một người bạn thân láng giềng khác là giáo sư William Haber ở Đại học Michigan, một chiến hữu thân thiết trong thời chiến tranh của tướng Lucius Clay, hiện là đại diện cá nhân của tổng thống Mỹ đang xử lý cuộc khủng hoảng Berlin.

Nhưng ông Millard H. Pryor không phải là người chỉ trông cậy vào những mối quan hệ có sức nặng như vậy để tìm cách giải cứu đứa con trai của mình. Việc đầu tiên ông làm là đặt vé máy bay cho mình và vợ cùng bay tới Tây Berlin. Millard có nhiều kinh nghiệm thành công trong việc thực hiện các công việc kinh doanh của mình, vốn chỉ bị gián đoạn một thời gian ngắn khi ông tham gia lực lượng hải quân Mỹ ở Thái Bình

Dương. Cùng với kinh nghiệm, Millard H. Pryor còn có tài năng và khi tình thế đòi hỏi, ông biết cách sử dụng chúng sao cho có ích nhất.

Ngay khi tới Tây Berlin, ông Millard và bà Mary Pryor đăng kí ở khách sạn Kempinski. Cuộc điện thoại đầu tiên là họ gọi tới phái bộ Mỹ, khi ấy đóng quân ở tòa nhà Clay Allee, mang tên vị tướng đại diện cho tổng thống Mỹ. Tiếp đó, hai vợ chồng cân nhắc một danh sách các mối quan hệ mà họ có thể liên lạc để nhờ giúp giải quyết tình thế khó khăn cho con trai. Khi ấy không có nhiều luật sư có thể làm việc ở cả hai phía của bức tường Berlin.

Tên của luật sư Vogel đứng thứ hai trong danh sách này. Trong suốt tháng 9-1961, họ gặp vị luật sư này mấy lần. Bà Mary Pryor rất ấn tượng về vị luật sư này. Từ ông ta toát ra vẻ thành thực của tôn giáo; ông ta tuyên bố rằng mình phải chịu khổ nạn vì đã dâng hiến toàn bộ sức lực cho các thân chủ của mình; cuối cùng, điều quan trọng nhất là ông ta có niềm tin mãnh liệt rằng con trai của họ thực chất không phải là một gián điệp.

Hai người quyết định thuê vị luật sư này.

Đây là bước đi đầu tiên trong vô vàn những mối quan hệ nặng nề phức tạp, những đòn thế rắc rối, các đòn bẫy về kinh tế, chính trị, ngoại giao và cả những áp lực từ các mối quan hệ cá nhân ở hai bên bờ đại dương, liên quan đến một nhân vật trung tâm duy nhất, một anh chàng sinh viên ngây thơ đã ở không đúng chỗ, vào thời điểm không đúng lúc, trong cuộc đối đầu Đông - Tây. Ở thời điểm Chiến tranh Lạnh leo thang đến đỉnh cao với việc hình thành bức tường Berlin, những gì liên quan đến sinh viên F. Pryor diễn hình cho tình trạng hỗn độn của cuộc đối đầu này, khi mà số phận mong manh của mỗi cá nhân được quyết định bởi các cơ quan đặc biệt.

Ở thời điểm ấy, đối với thế giới bên ngoài khối Xô viết, Cộng hòa dân chủ Đức chỉ là một quốc gia hạng hai. Để thoát khỏi vị thế này, việc giữ “con tin” và buộc các chính phủ nước ngoài công nhận chính thức về mặt ngoại giao nhằm đổi lấy việc phóng thích những “con tin” này là một chiến thuật bắt buộc. Đó là lí do khiến cho cậu con trai của gia đình Pryor bị cầm giữ cũng như là nguyên nhân cơ bản khiến cho phái bộ Mỹ ở Berlin khó có thể làm được gì nhiều để giúp gia đình Pryor giải cứu con trai của họ.



Luật sư Vogel được thuê để đại diện cho gia đình Pryor nhằm đưa anh chàng F. Pryor ra khỏi nhà tù Đông Đức, nhưng ông này cũng chỉ là một nhân vật trung gian. Mối quan hệ cộng sự với Bộ An ninh quốc gia Cộng hòa dân chủ Đức *Stasi* của Vogel không giúp được gì nhiều. Để có thể thúc đẩy quá trình tác động lên phía Cộng hòa dân chủ Đức, cần phải có thêm một nhân vật đóng vai trò trung gian nữa, lần này đại diện cho phương Tây, để đưa ra những luận bài mặc cả trong ván bài cân não này.

Nhân vật này là Duane Bruce, một con người bí ẩn, không rõ xuất xứ từ đâu. Ngay cả cái tên Duane Bruce cũng không chắc có phải là tên thật của ông ta hay không. Ngày 26-11-1961, trên một chiếc xe “con bọ” của hãng Volkswagen, ông ta xuất hiện trong căn hộ của luật sư Vogel nằm ở đường Prenzlauer Berg tại Đông Berlin. Duane Bruce tuyên bố mình đại diện cho gia đình Pryor, tới gặp W. Vogel để bàn bạc về vụ giải cứu anh sinh viên F. Pryor.

Cuộc nói chuyện của họ kéo dài trong hai giờ đồng hồ và vì nó diễn ra trong căn hộ của W. Vogel, người mang mật danh *Eva* trong các báo cáo gửi cho *Stasi*, nên dĩ nhiên là toàn bộ nội dung của cuộc nói chuyện được các máy ghi âm của *Stasi* cài trong căn hộ ghi lại.

D. Bruce tự giới thiệu mình là nhân viên bán bảo hiểm trong khu vực người Mỹ kiểm soát ở Đông Berlin. Khi công việc bán bảo hiểm gặp hẫng sa sút, ông ta đọc được một mẫu quảng cáo của trường Đại học Tổng hợp Tự do Berlin ở Tây Berlin, tìm kiếm một người Mỹ biết nói tiếng Đức. Ông ta tìm đến, những tưởng là sẽ nhận được một công việc đại loại như hướng dẫn viên du lịch, nhưng hết sức ngạc nhiên khi được gia đình Pryor tiếp xúc và kể lại vụ việc họ đi tìm kiếm con trai mất tích ở Đông Berlin. Trong sự ngạc nhiên của Vogel - và cả của các nhân viên *Stasi* sau này nghe lại cuộn băng ghi trộm - D. Bruce nói là khi được thuê làm đại diện cho gia đình Pryor, ông ta đã tham gia một khóa đào tạo cơ bản kéo dài trong sáu tuần lễ của CIA về công tác gián điệp! Theo lời D. Bruce thuật lại thì CIA đã hướng dẫn ông ta cách nhận biết các loại vũ khí cá nhân cũng như xe tăng của quân đội Liên Xô, cách phân biệt cấp bậc của các quân nhân Xô viết.

Sau màn tự giới thiệu, D. Bruce hỏi W. Vogel xem tình trạng của anh chàng sinh viên F. Pryor tệ đến đâu. Vị luật sư Đông Đức là cộng tác viên

của *Stasi* giải thích rằng số phận của anh chàng tùy thuộc vào việc người ta quan niệm thế nào là gián điệp! Nếu như trên lãnh thổ Đông Đức, F. Pryor đã đọc những tài liệu mà anh ta không được phép đọc, như về giá ngô của Liên Xô ở vùng Rostov chẳng hạn, thì anh ta là gián điệp!

“Tệ nhất đối với F. Pryor là anh ta bị đem ra xét xử ở tòa án”, W. Vogel giải thích tiếp. Ông ta không được phép xem những bằng chứng mà phía Đông Đức đã thu thập để chống lại F. Pryor tại tòa, nhưng qua hơn ba tháng đi đày ở nhà tù Hohenschönhausen, có vẻ như họ đã thu thập được những bằng chứng khá nghiêm trọng để chống lại anh sinh viên. “Nếu bị đưa ra tòa với những bằng chứng này, rất có thể anh ta sẽ bị kết án từ 15 năm tù đến chung thân”, vị luật sư kết luận.

Vậy là trong cái buổi tối mùa thu lạnh giá năm 1961 ấy, ở trong căn hộ bị *Stasi* nghe lén, thông điệp đã được chuyển cho phía Mỹ qua tay điệp viên nghiệp dư của CIA: đưa con trai của nhà công nghiệp nhiều thế lực vùng Michigan có thể phải chịu án từ 15 năm tù đến chung thân!

Rõ ràng là cả phái bộ Mỹ ở Berlin lẫn CIA đều không mạo hiểm cử những điệp viên chuyên nghiệp sang tiếp xúc với W. Vogel vì lo ngại sẽ bị rơi vào cái bẫy của *Stasi* Đông Đức hay KGB Liên Xô. Thay vào đó, họ cử một người mang danh nghiệp dư như D. Bruce sang để nhận thông điệp. Người này vừa đại diện cho gia đình Pryor, nhưng cũng đồng thời đại diện cho CIA, tổ chức đang muốn thăm dò vai trò của W. Vogel trong trò chơi trao đổi điệp viên phức tạp hơn nhiều nhằm mang phi công F. Powers về Mỹ.

Về phía W. Vogel thì ông ta không chỉ đóng vai trò nhân viên nhị trùng mà thậm chí còn ba mang. Ông ta làm việc cho KGB thông qua việc là đại diện cho “bà Abel”: “Nếu họ nói rằng sẵn sàng trao đổi thì tôi sẽ thu xếp”, ông ta nói với D. Bruce; ông ta cũng đại diện cho *Stasi* khi đưa ra lời đe dọa về bản án nghiệt ngã đối với một anh chàng sinh viên vô tội; đồng thời ông ta cũng đại diện cho cha mẹ của F. Pryor để giải quyết vụ việc nhằm đưa con trai về với họ.

Trong vai trò thứ ba này, tác động của người cha Pryor là rất quan trọng do lẽ phía Đông Đức cũng như KGB hiểu rõ ảnh hưởng mà ông này có thể vận dụng nhằm giải cứu cho con trai. Bởi thế, W. Vogel nhấn mạnh với D.

Bruce: “Cha mẹ của anh ta phải hiểu rằng một vụ án nghiêm trọng đang chờ đón con trai họ. Trong vụ này, Washington không thể làm được gì nhiều để thay đổi tình thế đâu”.

Nói cách khác, nếu muốn đưa anh sinh viên vào “gói” trao đổi điệp viên Abel - Powers, người Mỹ cần phải có thái độ nhún nhường! Cha mẹ của F. Pryor cần làm hết sức mình để cứu con trai họ và nếu đi đâu đó xảy ra thì phía Đông Đức cũng phải nhận được sự kính trọng đúng mức.

Cha mẹ F. Pryor quả thật đã nhận thức được rất rõ thông điệp phía bên kia đưa ra. Trong suốt thời gian trước Giáng sinh năm 1961, ông Millard đã vận dụng hết mọi khả năng của mình để vận động hành lang ở Bộ Ngoại giao Mỹ thông qua những người bạn trong Thượng viện và tổng chưởng lý Hoa Kỳ. Hiệu trưởng trường Yale, nơi F. Pryor theo học, gửi điện tín cho chính phủ Đông Đức, đề nghị thả anh sinh viên của trường. Nhà công nghiệp giàu có và nhiều ảnh hưởng này vạch ra kịch bản nếu như con trai mình được phóng thích thì rất có thể là tập đoàn thép Krupp cùng tổ hợp các nhà máy sẽ lần đầu tiên tham gia một triển lãm diễn ra trong Hội chợ thương mại Leipzig ở Đông Đức.

Với những ảnh hưởng to lớn về mặt chính trị ở Washington, ông Millard đã thành công trong việc đề nghị phái bộ Mỹ ở Berlin phải cắt cử ra hẳn một người để lo vụ giải cứu F. Pryor. Đó là Frank Meehan, một người Mỹ sinh ra ở New Jersey nhưng lớn lên ở Scotland, có thể nói thông thạo tiếng Anh, Đức và Nga. Đó là bước tiến rất lớn trong quá trình giải quyết vụ này bởi F. Meehan có một vị thế trong phái bộ Mỹ và vì vậy, là đại diện chính thức cho phía Mỹ. F. Meehan kết nối với W. Vogel và hai người nhanh chóng tìm được những điểm chung, xây dựng sự tin tưởng lẫn nhau. Kênh liên lạc giữa F. Meehan và W. Vogel đóng vai trò rất quan trọng trong giai đoạn sau của cuộc trao đổi, đặc biệt là đối với phía Đông Đức. Việc có một giới chức của Mỹ trực tiếp tham gia vào quá trình thương lượng cho phép phía Đông Đức hi vọng rằng đó có thể là bước đầu tiên để Mỹ tiến tới công nhận ngoại giao nước Cộng hòa dân chủ Đức.

Tất cả những động thái này được W. Vogel báo cho *Stasi* và đến lượt mình, cơ quan an ninh Đông Đức tác động với tổng chưởng lý để viên luật sư được phép vào thăm F. Pryor ở nhà tù Hohenschönhausen.

Một ngày lạnh lẽo tháng 2-1962, trong khi đang ở trong tâm trạng chán chường, F. Pryor được thông báo có một vị khách đến thăm. Hai người được đưa vào một căn phòng để trao đổi riêng nhưng chắc chắn có các thiết bị ghi âm lại để bổ sung vào hồ sơ của anh sinh viên F. Pryor. Người khách là một luật sư trông trẻ trung, rắn rỏi, bảnh bao và đầy vẻ lạc quan. Vừa bước vào phòng, ông ta chỉ tay lên trần nhà, ra hiệu rằng những máy ghi âm có thể được giấu ở đó. Rồi ông ta tự giới thiệu là luật sư Wolfgang Vogel, đưa tay ra bắt để chuyển cho F. Pryor một mẫu giấy, trên đó có một hàng chữ viết tay mà anh chàng sinh viên nhận ra ngay đó là nét chữ của cha mình. Chỉ có vắn vẹn sáu từ: “Con có thể tin người này”.

+++++

Cũng như F. Pryor, Marvin Makinen là một sinh viên ở Tây Berlin. Nhưng không ngây thơ như F. Pryor, con đường của M. Makinen trong cuộc phiêu lưu ở châu Âu khởi đầu một cách có chủ đích với cuộc điện thoại từ một “đầu mối” nằm trong số 48 tổ chức ở Berlin mà phía Xô viết liệt vào dạng hoạt động gián điệp, tuyên truyền hoặc khủng bố. “Đầu mối” này đề nghị M. Makinen tham gia vào trò chơi của những hiệp sĩ mặc áo choàng và dao găm, khi ấy đang rất sôi động ở thành phố gián điệp. Anh ta đồng ý.

Cả F. Pryor và M. Makinen đều là sinh viên trường Đại học Tổng hợp Tự do Berlin tại Tây Berlin dù hai người không biết nhau. M. Makinen là sinh viên thuộc diện trao đổi giữa trường đại học ở Tây Berlin với Đại học Tổng hợp Pennsylvania, thời gian học kéo dài bốn năm. Ngành học của M. Makinen chủ yếu là hóa chất nhưng anh ta cũng theo học lấy chứng chỉ cả môn khoa học chính trị. Thầy giáo của M. Makinen nói trong một năm ở Berlin, anh ta có thể học hỏi những kiến thức về môn khoa học chính trị bằng ba năm ở Philadelphia và ông ta đã đúng.

Trong năm đầu tiên ở châu Âu, vào kì nghỉ giữa hai học kì mùa đông và mùa hè, M. Makinen đi thăm họ hàng ở Phần Lan. Anh ta muốn đi trượt tuyết ở Lapland, nhưng một ông anh họ nói là có một chuyến du lịch cả gói tới Leningrad và Moscow, thế nên M. Makinen quyết định tới Liên Xô. Nếu hoàn thành chuyến đi và quay về Berlin với thị thực nhập cảnh vào

Liên Xô hẳn sẽ giúp cho M. Makinen có được uy tín trong đám bạn bè và cả các thầy cô ở trường đại học. Nếu so với những dấu nhập cảnh trên hộ chiếu của các sinh viên trở về từ Pháp, Hy Lạp, Thụy Sĩ hay thậm chí là Nam Tư thì con dấu nhập cảnh Liên Xô có sức nặng hơn nhiều.

Như đã thỏa thuận trước, khi chuẩn bị cho chuyến đi, M. Makinen gọi điện thoại cho “đầu mối” ở Tây Berlin và một cuộc gặp gỡ được thu xếp nhanh chóng. M. Makinen gặp hai nhân viên tình báo quân đội Mỹ tại một tiệm ăn gần *Studentendorf* ở Dahlem, gần nơi anh ta trú ngụ tại Tây Berlin.

Hai nhân viên tình báo Mỹ trao cho M. Makinen một chiếc máy ảnh Pentax đời mới nhất, chỉ dẫn cách sử dụng và gợi ý rằng anh ta không nên tuân thủ hoàn toàn lộ trình do tổ chức du lịch vạch ra mà nên đi sâu hơn vào những tuyến đường nằm ở miền Tây nước Nga. Đây là lần đầu tiên những người khách du lịch phương Tây được phép tự lái xe ở khu vực lãnh thổ này của Liên Xô và các nhân viên tình báo Mỹ nói sẽ thuê cho M. Makinen một chiếc xe. Tất cả những gì anh ta phải làm là chụp càng nhiều ảnh càng tốt, các sân bay, cầu đường, cơ sở quân sự, những chiếc xe tăng ngẫu nhiên đi trên đường...

Mùa hè năm 1961, M. Makinen rời Berlin, đi Praha, Budapest, tới Kiev rồi dự tính hướng về phía đông nước Nga nếu đi đầu kiện cho phép.

Nhưng anh chàng M. Makinen không biết rằng trò chơi mèo vờn chuột giữa các cơ quan điệp báo quốc tế không phải dành cho những gián điệp tay mơ. Khi đang chụp ảnh các cơ sở quân sự cùng những đơn vị Xô viết chuyển quân trên lãnh thổ Ukraine, anh ta bị bắt với đầy đủ tang vật, bị kết án tội gián điệp với 8 năm tù và đưa về giam tại Kiev.

+++++

Ngày 27-1-1962, trong bữa tiệc hằng năm của Hiệp hội Tư vấn bảo hiểm quốc tế tổ chức ở khách sạn Plaza tại New York, J. Donovan nói với mọi người rằng mình sẽ có chuyến đi London để thảo luận về kế hoạch hợp nhất giữa một công ty bảo hiểm của Mỹ với một công ty của Anh. Đó là một chuyến đi bình thường, không có gì đặc biệt. Các bạn bè của J. Donovan đều nhất trí rằng việc kết hợp giữa nguồn vốn của người Mỹ với kinh nghiệm trên thị trường bảo hiểm của người Anh là một lựa chọn

không t ồi. Một luật sư có mặt trong bữa tiệc hỏi J. Donovan về tình trạng hiện tại của người điệp viên Xô viết mà người luật sư đã tham gia bào chữa mấy năm trước. J. Donovan giải thích rằng Đại tá Abel hiện đang thụ án 30 năm tù ở Atlanta và người luật sư nọ tỏ vẻ hài lòng vì công lí đã được thực thi, cũng như việc J. Donovan đã thua trong phiên tòa, không cãi trắng án được cho thân chủ điệp viên của mình.

J. Donovan đặt một phòng sang trọng tại khách sạn Claridge ở thủ đô nước Anh và mua một vé hạng nhất bay đi London trên máy bay của hãng hàng không Mỹ Pan Am vào ngày 29-1-1962.

J. Donovan tới London vào sáng thứ ba, 30-1-1962, trong khi mãi tới thứ bảy mới có cuộc hẹn với “bà Abel” tại sứ quán Liên Xô ở Đông Berlin nên không có gì phải vội. Tuy nhiên, đã có một sự thay đổi cơ bản trong chuyến đi sang Đông Berlin của vị luật sư. Theo kế hoạch cũ thì đi cùng với J. Donovan là một nhân viên trong phái bộ Mỹ ở Tây Berlin, thông thạo tiếng Đức và tiếng Nga. Ngoài việc giúp J. Donovan thuận lợi trong trao đổi thương lượng, tư cách ngoại giao của người này có thể giúp cho người luật sư nếu xảy ra rắc rối. Tuy nhiên, ở phút cuối cùng, CIA quyết định rằng J. Donovan sẽ đơn thương độc mã, một mình sang Đông Berlin mà không có nhân viên của phái bộ Mỹ đi cùng. Lí do bởi vì CIA lo ngại rằng nếu qua bên kia bức tường mà có chuyện gì đó xảy ra với người nhân viên phái bộ Mỹ có tư cách ngoại giao thì sẽ là đi đầu hết sức khó xử cho phía Mỹ. Cho tới lúc ấy, chính quyền Mỹ vẫn chưa chính thức công nhận sự tồn tại nước Cộng hòa dân chủ Đức giữa lòng châu Âu.

CIA đã thực hiện lời hứa hết sức giúp J. Donovan, đồng thời cho thấy sự hợp tác mật thiết giữa CIA với Cục Tình báo mật MI6. Ở London, J. Donovan là khách của MI6. Ngay sau khi J. Donovan đăng kí xong vào khách sạn Claridge, một người đàn ông tự xưng tên là “Ngài White” đã gõ cửa phòng J. Donovan. “Ngài White” đưa cho J. Donovan một phong bì dày, bên trong có một xấp tiền mác Tây Đức và hỏi rằng có vấn đề gì không nếu ở London, J. Donovan sẽ được gọi là “Ngài Dennis”. “Không có vấn đề gì hết, tôi chỉ nghỉ ngơi thôi”, J. Donovan trả lời.

Trong mấy ngày sau đó, J. Donovan thăm thú London, tìm mua những cuốn sách cổ bổ sung cho bộ sưu tập của mình. Đến thứ năm, J. Donovan

ăn tối với vài người bạn cũ của mình, nói với họ rằng sáng hôm sau sẽ đi Zürich.

Sáng sớm thứ sáu, 2-2-1962, “Ngài White” xuất hiện ở khách sạn Claridge từ rất sớm, khi bình minh còn chưa ló rạng. J. Donovan làm thủ tục trả phòng, nói với lễ tân khách sạn là hãy giữ lại hộ tất cả những bức điện tín gửi cho mình trong thời gian vắng mặt. Đồng thời J. Donovan đánh một bức điện tín gửi cho Mary vợ mình, nói rằng vài người bạn mời đi nghỉ cuối tuần ở Scotland.

“Ngài White” lái xe đưa “Ngài Dennis” tới Quảng trường Connaught ở London đón một nữ nhân viên của tình báo Anh. Nữ nhân viên này lặng lẽ chui vào băng ghế sau, ngồi cùng với J. Donovan. “Ngài White” lái xe chở hai người đi vòng vèo hai giờ đồng hồ trong trời mưa, trên những con đường trong thành phố vẫn còn đang ngủ say, cuối cùng tới một căn cứ của không lực Hoàng gia Anh. Ở cổng căn cứ, người nữ nhân viên tình báo Anh thông báo danh tính với lính gác mặc quân phục và chiếc xe chở ba người lọt vào bên trong. Tại đó, một nhân viên khác mặc thường phục đón sẵn và chui vào trong xe. Anh ta hỏi hộ chiếu “Ngài Dennis”. Đã được chỉ dẫn từ trước, J. Donovan chìa tấm hộ chiếu mở sẵn ở trang dành để đóng dấu thị thực ra để người nhân viên nọ không đọc được tên thật cũng như xem được ảnh của mình trên hộ chiếu. Người nhân viên nọ đóng dấu thị thực xuất cảnh khỏi nước Anh cho J. Donovan. Chiếc xe tiếp tục đi sâu vào trong căn cứ và một lát sau, tới chỗ chiếc máy bay C-45 của không quân Mỹ đã chờ sẵn. J. Donovan cặm cạp ra khỏi xe. Người nữ nhân viên của tình báo Anh vẫy tay chào J. Donovan qua màn mưa: “Chúc may mắn, Ngài Dennis!” Đây là thứ mà J. Donovan rất cần khi ở Đông Berlin.

Cơ trưởng Mac Arthur tự giới thiệu với J. Donovan và chiếc C-45 nhanh chóng cất cánh bay đi Tây Berlin; hành khách duy nhất trên máy bay là J. Donovan.

Đến chi đầu muộn, chiếc máy bay hạ cánh xuống sân bay Tempelhof ở Tây Berlin. Tại đó, một nhân viên người Mỹ xưng tên là “Bob” đã chờ sẵn cùng với chiếc xe. Tuyệt rơi dày đặc. Đường như không một ai nhận thấy sự xuất hiện của người luật sư Mỹ khi chiếc xe rời phi trường.

“Bob” lạng lẽ lái xe đưa J. Donovan về một ngôi nhà an toàn của CIA ở Dahlem, trong khu chiếm đóng của Mỹ tại Tây Berlin. Chỉ đến khi đã vào bên trong nhà, cởi bỏ áo khoác, kéo rèm che kín hết các cửa sổ, hai người mới làm quen với nhau. “Bob” chính là “El Supremo” Graver, Trưởng trạm CIA tại Berlin. “Bob” thông báo rằng trong thời gian ở Tây Berlin, J. Donovan sẽ ngụ tại ngôi nhà này. Trong nhà có đầy đủ mọi vật dụng giúp cho viên luật sư bớt cô quạnh, từ thuốc lá Mỹ cho đến rượu whisky Scotland 12 năm tuổi và những ấn bản tạp chí mới nhất. Hằng sáng, một nữ giúp việc người Đức sẽ tới lo bữa sáng và dọn dẹp phòng ngủ của J. Donovan, được bố trí ở tầng trên ngôi nhà.

Sau khi nghỉ ngơi được vài tiếng đồng hồ, tối hôm đó, “Bob” đưa J. Donovan đi ăn tối. Hai người nói đủ thứ chuyện, chỉ trừ về chuyến đi sang Đông Berlin ngày hôm sau của viên luật sư! Sau đó, “Bob” lái xe đưa J. Donovan tới khách sạn Hilton Berlin, nơi lúc nào cũng đầy nghẹt khách du lịch cùng giới thượng gia, luôn tấp nập trong không khí ồn ào, náo nhiệt. “Bob” chỉ cho viên luật sư quán bar mang tên Gold City của khách sạn. Có một buồng điện thoại công cộng nằm ngay bên ngoài quán bar này. “Bob” cho J. Donovan một số điện thoại và yêu cầu viên luật sư phải nhấm kĩ, thuộc lòng, không được ghi lại ra giấy. Đây là số điện thoại chỉ để dùng riêng cho sứ mệnh của J. Donovan, không có trong bất cứ một cuốn danh bạ nào ở Berlin. Trong suốt thời gian thực hiện chuyến công cán đặc biệt ở Berlin, J. Donovan sẽ chỉ được gọi từ buồng điện thoại công cộng bên ngoài quán Gold City tới số điện thoại này để thông báo lại những diễn biến của cuộc thương lượng với phía Xô viết.

J. Donovan có mang theo một khẩu 32 li nhưng sau khi thảo luận kĩ một lần nữa với “Bob”, như đã thống nhất trước đó, hai người quyết định viên luật sư sẽ để lại khẩu súng khi đi qua bên kia bức tường Berlin. Nếu như phía Đông Đức hay Xô viết muốn làm khó J. Donovan thì một khẩu 32 li chẳng có nghĩa lí gì. Vật duy nhất mà J. Donovan mang theo chỉ là tấm hộ chiếu công dân Mỹ. Mặc dù thực hiện một sứ mệnh trọng đại cho chính phủ, ông lại phải hành động như một công dân bình thường.

+++++



Cũng trong ngày 2-2-1962, người phụ trách nhà tù liên bang tại Atlanta nhận được một cú điện thoại từ Washington. Ở đầu dây, Fred T. Wilkinson, Phó Giám đốc Phân ban nhà tù thuộc Bộ Tư pháp Mỹ, chỉ thị cho viên phụ trách nhà tù liên bang Atlanta rằng tù nhân Abel phải luôn tề chỉnh để sẵn sàng tới New York cho phiên thẩm vấn định kì của các quan chức Liên bang. Phó giám đốc dặn thêm viên phụ trách nhà tù liên bang là cấm không được phép để tin tức về việc đó lọt ra ngoài.

+++++

Sáng sớm hôm thứ bảy, 3-2-1962, J. Donovan tỉnh dậy trong *ngôi nhà an toàn*, người ngây ngấy của chứng viêm phổi vì phòng ngủ quá lạnh trong thời tiết lạnh lẽo ở Berlin. Tuyết rơi dày, phủ kín các con đường ở Tây Berlin. Khi “Bob” tới, hai người thống nhất là viên luật sư sẽ phải cố chịu đựng. Việc mời bác sĩ của quân đội Mỹ hay thậm chí một bác sĩ dân sự người Đức tới thăm khám sẽ kéo theo những hệ lụy rất phức tạp. Tất cả những gì “Bob” có thể làm là hứa sẽ tìm một lọ dầu xoa cho viên luật sư.

Sau bữa ăn sáng do người nữ giúp việc dọn lên, “Bob” trải ra một tấm bản đồ và chỉ cho J. Donovan vị trí có thể đi sang phía bên kia bức tường. Kế hoạch rất đơn giản: Ở Tây Berlin, viên luật sư sẽ đi tàu nổi S-Bahn hoặc tàu điện tới đường Friedrich, nơi duy nhất còn cho phép đi qua bức tường để sang Đông Berlin. “Bob” giải thích cho J. Donovan rằng đây là tuyến đường hằng ngày mà một số công nhân Đông Đức được cấp phép để đi lại. Ngoài ra, chỉ một số rất ít vị khách “trung lập” được đi theo tuyến này. Khi tới trạm kiểm soát, J. Donovan sẽ phải trình giấy thông hành cho lính gác Đông Đức để qua rãnh tới Đại sứ quán Liên Xô nằm trên phố *Dưới những hàng cây bồ đề*. “Bob” giải thích rằng đi đâu kiện ở chỗ trạm kiểm soát sang Đông Berlin mỗi ngày mỗi khác, không thể dự đoán trước được. Có những ngày lính canh gác không cho bất cứ ai đi qua, ngay cả khi họ có giấy phép đầy đủ. Ngày khác, họ lại giữ những người muốn đi qua trong một khoảng thời gian dài hầu như vô tận để kiểm soát từng người một. Khi tới đó để trình giấy thông hành, viên luật sư sẽ phải hết sức khôn khéo thì mới có thể qua được.

11 giờ 15 phút trưa hôm thứ bảy, 3-2-1962, J. Donovan tới bến xe điện nổi ở gần vườn thú Tây Berlin, lên chuyến đầu tiên và mất gần hai mươi phút để tới được trạm kiểm soát qua lại giữa hai bên bức tường Berlin trên đường Friedrich. Tại đây dày đặc các toán tuần tra mặc đồng phục, đeo súng tiểu liên của Đông Đức. Phía sau hàng rào dây thép gai bên phía lãnh thổ Đông Berlin, cứ khoảng 200 thước lại có một xe ủi. J. Donovan bắt đầu xếp hàng để trình hộ chiếu. Có xấp xỉ chừng một trăm người đang xếp hàng, mà phải độ mười phút mới có một người kiểm tra xong. Đến 11 giờ rưỡi, J. Donovan nói với người lính tuần tra đang đứng gần nhất rằng mình có một cuộc hẹn gặp ở sứ quán Liên Xô vào lúc 12 giờ trưa. Người này lập tức dẫn viên luật sư lên đầu dòng người đang xếp hàng. Hai nhân viên hải quan mặc đồng phục hỏi viên luật sư mang theo bao nhiêu tiền. Có tổng cộng 20 mác Tây Đức. Theo chỉ dẫn từ trước của “Bob”, J. Donovan nói mình đang ngụ tại khách sạn Hilton ở Tây Berlin. Hai nhân viên ghi vào một tấm bìa những câu trả lời của viên luật sư, đóng dấu. Đây là “thị thực” sang Đông Berlin của J. Donovan. Vài phút sau, viên luật sư thấy mình đang đứng trong những cơn gió lạnh cắt da ở Đông Berlin.

Theo bản đồ, J. Donovan tới tòa nhà sứ quán Liên Xô trên phố *Dưới những hàng cây bồ đề* cách đó cũng chỉ vài phút đi bộ. Đón J. Donovan ở tiền sảnh khu lãnh sự sứ quán là một nhân viên tiếp tân nói tiếng Anh rất lưu loát. Sau khi kiểm tra, người này chỉ cho J. Donovan tới chỗ căn phòng nơi sẽ diễn ra cuộc gặp. Cửa mở ra; ở đó đã có một nhóm người, gồm hai phụ nữ và một người đàn ông. Cả ba đều mặc những bộ đồ trông đã cũ. Người phụ nữ trẻ hơn tự giới thiệu: “Chào ông. Tôi là con gái của Rudolf Abel. Đây là mẹ tôi, bà Abel, và cậu tôi, Drews”.

J. Donovan bắt tay cả ba người nhưng không nói gì. Người phụ nữ xưng là “con gái” Abel trạc 35 tuổi, nói tiếng Anh rất lưu loát và tỏ ra khá sắc sảo. “Bà Abel” chừng 60 tuổi, kiểu người phụ nữ nội trợ trong gia đình. “Cậu Drews”, cũng khoảng 35 tuổi, trông mạnh mẽ, tự tin. Trong suốt cuộc gặp, “cậu Drews”, tức điệp viên KGB Y. Drozdov, hầu như không nói gì.

Sau một lát im lặng, khi J. Donovan đang mồi lửa cho điếu thuốc thì người phụ nữ được giới thiệu là “bà Abel” đứng dậy quay về phía ông và hỏi bằng tiếng Anh trong nước mắt: “Tình trạng của chồng tôi thế nào?” J. Donovan trả lời: “Ông ấy ổn”. Người phụ nữ tiếp tục nức nở trong vài

phút. Cô con gái vỗ vỗ sau lưng người phụ nữ an ủi trong khi ông “cậu” lấy cho người phụ nữ một cốc nước. Luật sư J. Donovan ngẩng đầu chịu trận, không biết nói gì.

“Vì sao bức thư gần nhất của cha tôi lại gửi từ một văn phòng khác với những bức thư khác của ông ấy, và cả bức thư ấy lẫn bức thư của ông lại đóng dấu bưu điện ở Washington?” Người con gái bất ngờ hỏi.

Ngẫm nghĩ một lát, J. Donovan trả lời: “Bức thư của tôi được gửi từ Washington mà không qua văn phòng của tôi vì tôi muốn tránh tất cả mọi sự rò rỉ tin tức có thể xảy ra. Còn về bức thư của cha cô cũng thế. Tôi có gửi cho cha cô một bức thư để thông báo về chuyến đi tới Berlin này của tôi. Nhưng nó không được gửi cho cha cô theo cách thông thường mà cha cô nghe người ta đọc bức thư trong văn phòng giám sát ở nhà tù tại Atlanta. Tất cả là để nhằm loại bỏ mọi tin đồn có thể có trong số những người bạn tù của ông ấy. Thư của ông ấy cũng được chuyển tới Washington rồi mới gửi đi, cùng nhằm mục đích tương tự”.

Nghe câu trả lời của viên luật sư, cô con gái có vẻ hài lòng.

- Liệu ông có thể giúp tiến hành cuộc trao đổi được không? - Người vợ hỏi bằng thứ tiếng Anh hơi cứng nhắc.

- Hoàn toàn có thể nếu như tất cả đều chịu nhún nhường và hành động dựa trên sự trung thực, - J. Donovan trả lời.

- Cha tôi ở trong tù như thế nào? - Cô con gái hỏi.

- Ông ấy chưa bao giờ tốt hơn hiện nay, - viên luật sư trả lời. - Đây là một nhà tù không đến nỗi quá khắc nghiệt. Ông ấy là một họa sĩ nên có thể vẽ suốt ngày.

- Một cái lờng có bằng vàng thì vẫn chỉ là cái lờng thôi, - cô con gái nhận xét và “bà Abel” tiếp tục sụt sùi. J. Donovan bắt đầu băn khoăn tự hỏi không biết đến bao giờ thì vở bi kịch này chấm dứt.

Trong suốt thời gian chờ đợi kéo dài chừng hơn mười phút, luật sư J. Donovan hút hết mấy điếu thuốc lá. Hai lần cô con gái kêu lên “tôi cần một điếu thuốc” nhưng viên luật sư đều tảng lờ. Cả hai lần, “cậu Drews” đều đưa và châm thuốc cho cô gái.

Đúng 12 giờ, cánh cửa phòng lại một lần nữa mở ra. Đứng ở đó là một người đàn ông cao ráo trong bộ đồ cắt may vừa khít, đeo kính không gọng. Với một vẻ tự tin, người đàn ông tự giới thiệu: “Tôi là Ivan Alexandrovich Schischkin, Bí thư thứ hai sứ quán Liên Xô”.

Với cương vị Bí thư thứ hai sứ quán Liên Xô tại Cộng hòa dân chủ Đức, trên thực tế, I. Schischkin là sếp của mạng lưới các điệp viên KGB hoạt động ở Tây Âu. Năm 1959, I. Schischkin được cử tới Berlin với một trong những nhiệm vụ trọng yếu là mang điệp viên Abel trở về tổ quốc.

+++++

Bí thư thứ hai sứ quán Liên Xô I. Schischkin mời tất cả những người có mặt sang căn phòng họp khác có tính riêng tư hơn, chọn cho mình chỗ ngồi sau một cái bàn. Những người còn lại đều có ghế ngồi. Trong suốt thời gian diễn ra cuộc đàm phán, tất cả những người trong “gia đình Abel” đều không nói một lời; chỉ duy nhất cô con gái trả lời “vâng” khi được hỏi là liệu gia đình có thể quay lại vào hôm thứ hai tiếp sau đó để tham gia cuộc gặp thứ hai hay không.

- Ông có nói được tiếng Đức không? - I. Schischkin hỏi luật sư J. Donovan.

- Tôi nói rất kém, - viên luật sư trả lời.

- Vậy tốt hơn là chúng ta sẽ thảo luận bằng tiếng Anh, - viên bí thư thứ hai nói.

J. Donovan mở đầu cuộc thảo luận. Ông giải thích với I. Schischkin rằng mình là một luật sư tư nhân, phải chịu rất nhiều sức ép, hi sinh khá nhiều thời gian cá nhân cho vụ này. J. Donovan nói mình phải làm việc để kiếm tiền nuôi gia đình nên sẽ không thể ở lại Berlin lâu được. Do đó, ông cần một câu trả lời nhanh chóng để giải quyết sớm vụ việc.

- Dĩ nhiên, - I. Schischkin trả lời. - Tôi hoàn toàn hiểu.

Tiếng Anh của người phụ trách mạng lưới điệp viên KGB ở Tây Âu gần như hoàn hảo, không chê vào đâu được.

I. Schischkin hỏi J. Donovan đã từ New York tới Berlin bằng cách nào, và liệu thời tiết khắc nghiệt có gây khó khăn nào cho viên luật sư không. J. Donovan nói mình thường xuyên có công việc ở London và đã tới đó bằng máy bay thương mại. Sau vài ngày, ông được một chiếc máy bay quân sự của chính phủ Mỹ đưa tới Berlin. Viên luật sư nói thêm rằng chuyến đi cũng như lộ trình của ông được vạch ra để không một ai có thể xác định được ông đang ở đâu chỉ trừ một vài quan chức cấp rất cao trong chính phủ Mỹ.

- Ở Tây Berlin ông ở đâu? - I. Schischkin hỏi. J. Donovan nói phái bộ Mỹ đã bố trí cho ông ở một căn nhà nhưng ông không biết chính xác địa chỉ cũng như nó nằm ở khu nào tại Tây Berlin.

Rồi J. Donovan đi vào vấn đề chính:

- Thưa ông I. Schischkin. Tôi tới Berlin chỉ với một lí do duy nhất. Một luật sư Đông Đức là Wolfgang Vogel đã gửi cho tôi một bức điện tín, nói rằng bà Abel tin tưởng là nếu như tôi có thể thu xếp phóng thích cho chồng bà ấy thì đổi lại, phi công Powers, sinh viên Mỹ Pryor đang bị giam giữ ở Đông Đức và sinh viên Mỹ Makinen hiện đang trong nhà tù ở Kiev, sẽ được thả. Trên cơ sở này, tôi xin thay mặt cho chính phủ tôi đảm bảo là ông Abel sẽ được phóng thích ở bất cứ địa điểm nào do các ông chọn ở Berlin, 48 tiếng sau khi đạt được thỏa thuận.

J. Donovan lại bàn đưa cho I. Schischkin xem bức thư của Chương lí phụ trách vấn đề ân xá Reed Cozart của Bộ Tư pháp Hoa Kỳ. Viên bí thư thứ hai sù quán đọc rất kĩ bức thư, để nó sang một bên rồi nói: “Rất mơ hồ”. Luật sư J. Donovan giải thích rằng nội dung bức thư không đi vào các vấn đề chi tiết một cách có chủ ý là để nhằm tránh những rò rỉ lộ lọt tin tức. Rồi viên luật sư quay về ông xã xuống ghế của mình.

Sau một thoáng im lặng, I. Schischkin tháo chiếc kính không gọng ra, bắt đầu tỉ mỉ lau rồi nói: “Khoảng một năm trước đây, những người trong gia đình bà Abel đây đã tới văn phòng lãnh sự của tôi bởi vì họ là công dân Đông Đức. Tôi đã nghe câu chuyện của họ và nói rằng có thể can thiệp với chính phủ Xô viết để xem liệu có trao đổi Powers lấy Abel được hay không. Sau đó, tôi có nhận được phản hồi khá tích cực từ Moscow, mặc dù các phần tử phát xít ở Mỹ đã gán vụ việc của ông Abel là công dân Đông

Đức với phía Xô viết. Điều này bắt nguồn từ khuynh hướng tuyên truyền chống Xô viết ở Mỹ. Chúng tôi mong muốn phía Mỹ loại bỏ những yếu tố này để thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau giữa hai nước chúng ta. Tuy nhiên, tôi chưa từng nghe nói về trường hợp của hai sinh viên Pryor và Makinen trong vụ này. Nay ông đưa thêm yếu tố mới đó vào trong cuộc trao đổi mà tôi thì không có thẩm quyền để thảo luận với ông về chúng”.

J. Donovan cố gắng thể hiện sự sùng sốt tột độ. “Lí do duy nhất khiến tôi tới Berlin là bức điện tín từ luật sư Vogel, dựa trên cam kết của bà Abel”, viên luật sư nói về tức giận. “Nếu như ông Schischkin không sẵn sàng thảo luận về đề xuất thì vì không có thêm chỉ dẫn nào từ chính phủ của tôi nên cách tốt nhất là tôi sẽ trở về nhà”.

- Ông không có chỉ dẫn nào thêm ư? - Schischkin hỏi với giọng châm chọc.

- Không, - viên luật sư trả lời. - Mặt khác, tôi muốn nói với ông rằng quá trình chuẩn bị để trao trả Abel ở đây sẽ diễn ra nếu lời hứa của luật sư Vogel được thực hiện. Tôi phải thông báo về thỏa thuận của chúng ta với Washington. Một máy bay quân sự sẽ lập tức đưa Abel sang đây. Phó giám đốc phân ban nhà tù đi kèm với ông ấy, mang theo quyết định giảm án của Tổng thống Kennedy, có hiệu lực nếu như có chữ kí của Phó Giám đốc Phân ban nhà tù Hoa Kỳ. Việc kí đó diễn ra ở địa điểm trao đổi mà chúng tôi đề xuất là cầu Glienicke, sau khi chúng tôi nhận diện được đúng người chúng tôi cần. Người có danh tính Powers phải có mặt sẵn sàng ở Berlin. Chắc ông cũng biết gia đình Pryor đã có mặt ở đây rồi. Người tên là Makinen cũng phải sẵn sàng. Đó là tất cả những gì các ông cần làm để ông Abel được phóng thích về với các ông.

I. Schischkin nghe với vẻ chăm chú. Rồi viên bí thư thứ hai hỏi:

- Ông có chắc chắn rằng lệnh phóng thích là do Tổng thống Kennedy kí hay không?

- Chắc chắn, - luật sư J. Donovan trả lời. - Nhưng với một điều kiện là ông ấy sẽ không được phép quay lại nước Mỹ nữa. Nếu ông ấy tái xuất thì án tù của ông ấy sẽ tự động có hiệu lực trở lại. Tôi cũng muốn nói thêm một điều nữa là vụ trao đổi này hiện đang được giới báo chí bên phía chúng tôi ủng hộ và theo quan điểm của cá nhân tôi thì đây là thời điểm

thích hợp nhất các ông nên hành động để có lại Abel. Nếu chậm trễ thì rất có thể là khuynh hướng ủng hộ này sẽ thay đổi vì những sự cố quốc tế hay chính trị trong nội bộ phía chúng tôi.

- Ông có tin, - I. Schischkin nói về trầm tư, - rằng cách nhìn nhận của ông phản ánh quan điểm của chính phủ Mỹ hay không?

- Tôi chắc chắn tin vào đi ầu đó, - J. Donovan khẳng định.

I. Schischkin một lần nữa nhấn mạnh rằng ông cảm thấy bất an vì J. Donovan không có bất cứ thứ giấy tờ chứng nhận vị thế chính thức nào ngoài một bức thư với lời lẽ “mơ hồ” của chương lí phụ trách vấn đề ân xá Hoa Kỳ. J. Donovan trấn an rằng mình có thể gửi cho vị bí thư thứ hai sứ quán Liên Xô những giấy tờ chứng nhận của phái bộ Mỹ tại Tây Berlin. “Tuy nhiên”, viên luật sư nói, “tôi nghĩ rõ ràng không một cá nhân công dân nào có thể đi hàng ngàn dặm để thực hiện sứ mệnh như thế này mà không nhận được sự cho phép của giới chức có thẩm quyền”.

J. Donovan quyết định tiếp tục chiến thuật thể hiện sự không hài lòng về vụ việc đã không được giải quyết dứt điểm một cách nhanh chóng.

- Nếu như ông Vogel nói dối để tôi mất thời gian tới đây với tư cách cá nhân, - viên luật sư nói, - thì tôi tin rằng ông ấy cũng sẽ bị trừng trị nghiêm khắc.

- Tôi hiểu ông, - I. Schischkin nói. - Nhưng với tình trạng hiện tại thì chắc hôm nay chưa thể thảo luận được về đề xuất của ông. Tôi cần phải tham khảo ý kiến chính phủ của tôi.

Viên luật sư quay sang “bà Abel” nói với vẻ giận dữ: “Vogel nói rằng bà đã thu xếp để có cuộc trao đổi. Vậy ông ta đã nói thật hay nói dối?”

Người phụ nữ có vẻ sợ hãi, suy sụp nhưng vẫn giữ yên lặng.

I. Schischkin nhanh chóng cắt ngang: “Không cần phải nói gì thêm nữa. Tuy nhiên, tôi ghi nhận rằng ông có lí do để không hài lòng”.

Rồi I. Schischkin nói muốn giữ bức thư của chương lí phụ trách vấn đề ân xá Hoa Kỳ. J. Donovan nói có thể sao chụp bức thư và để ông giữ bản chính. “Tôi là viên chức của sứ quán Liên Xô. Nếu tôi đảm bảo là sẽ gửi lại thì ông không phải lo gì về đi ầu đó”, I. Schischkin nói với vẻ chắc chắn.

J. Donovan gợi ý rằng do hoàn cảnh eo hẹp về thời gian của ông nên có thể tạm ngừng cuộc gặp lại một thời gian ngắn. Ông sẽ đi ăn trưa đầu đó ở Đông Berlin trong khi I. Schischkin liên lạc với Moscow để thảo luận về cuộc trao đổi, sau đó tất cả sẽ gặp lại nhau vào cuối buổi chiều hôm đó.

- Hôm nay là thứ bảy, - I. Schischkin trả lời. - Nếu làm như ông gợi ý thì quá vội. Liệu ông có thể quay lại đây vào lúc 5 giờ chiều thứ hai được không?

J. Donovan đồng ý, nhưng nói thêm rằng ông sẽ không thể ở lại Berlin sau ngày thứ hai, nhắc đến thời hạn 48 tiếng để phóng thích Abel. Trong thời gian cuối tuần, nếu I. Schischkin nhận được chỉ thị từ Moscow thì có thể liên lạc với J. Donovan ở Tây Berlin qua điện thoại. Viên luật sư viết vào một tờ giấy số điện thoại "Bob" đã cho ông. I. Schischkin hỏi liệu có thể liên lạc với số điện thoại đó vào ban đêm hay ngày chủ nhật được không. Viên luật sư nói sẽ có người trả lời bất kì lúc nào trong suốt thời gian ông ở Berlin. Chính phủ Mỹ rất coi trọng thời gian của ông nên đã tạo điều kiện tối đa để ông thực hiện sứ mệnh của mình.

Khi ấy, I. Schischkin quay về phía J. Donovan rồi nói về trầm ngâm:

- Vậy là các ông muốn đổi một lấy ba.

J. Donovan mỉm cười:

- Một họa sĩ luôn có giá trị hơn ba anh thợ vẽ. Mà tôi cũng muốn nói thêm là với việc nay Abel được coi là công dân Đức, nếu trao trả Pryor sẽ giúp cho phía Xô viết dễ dàng giải thích với công luận rằng đây là vụ việc chỉ liên quan đến công dân Đức Abel mà thôi.

I. Schischkin gật đầu về đồng ý.

Rồi viên bí thư thứ hai hỏi J. Donovan có khó khăn gì trong việc đi qua bức tường sang Đông Berlin hay không. Viên luật sư nói khó khăn duy nhất là đám người xếp hàng quá đông ở chỗ cửa khẩu; nếu như quay trở lại, đề nghị I. Schischkin tác động để giúp việc qua lại cửa khẩu được nhanh hơn. I. Schischkin nói chỗ đó chỉ đông đúc vào ngày thứ bảy, nhưng nếu viên luật sư có yêu cầu thì sẽ thu xếp để có được giấy phép đặc biệt; mà sao chính phủ Mỹ lại không bố trí một chiếc ô tô để viên luật sư có thể lái qua trạm kiểm soát Charlie nhỉ? J. Donovan giải thích ông sang Đông



Berlin theo tuyến của những người công nhân đi làm để tránh gặp trở ngại cũng như sự chú ý của báo chí.

I. Schischkin có vẻ hài lòng với câu giải thích của J. Donovan.

J. Donovan trao cho I. Schischkin danh thiếp chính thức của mình và cả tấm danh thiếp ghi chức vụ là Phó Chủ tịch Hội đồng Giáo dục thành phố New York. I. Schischkin xem kỹ rồi nhận xét: “Một công việc tốt đấy”. Khi J. Donovan hỏi xin danh thiếp, I. Schischkin tỏ vẻ ngạc nhiên: “Có cần thiết không?” Viên luật sư nói: “Không cần thiết, nhưng tôi muốn có nó”. I. Schischkin đưa danh thiếp của mình và viên luật sư cẩn thận cất vào túi. Hai người bắt tay nhau rồi chia tay. Toàn bộ cuộc gặp kéo dài khoảng một giờ đồng hồ.

“Gia đình” Abel đi theo viên luật sư. Ra đến ngoài phố, người phụ nữ được giới thiệu là con gái Abel hỏi: “Ông không muốn gặp ông Vogel à?” J. Donovan nói việc đó sẽ do sứ quán Xô viết sắp xếp trong quá trình thương lượng. Rồi cô con gái hỏi: “Pryor thuộc thẩm quyền của Đông Đức và tôi không hiểu vì sao vụ việc đó lại dính đến cha tôi?”

- Vogel mời tôi đến đây trên cơ sở ủy quyền của mẹ cô, - J. Donovan trả lời. - Nếu như ông ấy nói dối hay không được trao thẩm quyền thì tốt nhất là nên tránh xa tôi ra.

Cô “con gái” cười và nói: “Nếu vậy ông ấy cũng cần tránh xa chúng tôi!” Cô nói cả gia đình đang ở một khách sạn tại Đông Berlin, rồi cả ba người chia tay viên luật sư.

Sau khi trải qua những thủ tục kiểm soát gắt gao hơn nhiều ở cửa khẩu so với khi sang Đông Berlin, cuối cùng viên luật sư cũng quay về đến Tây Berlin khi màn đêm bắt đầu buông xuống thành phố.

+++++

Ngày chủ nhật, J. Donovan dậy muộn, đọc báo tiếng Anh do “Bob” mang tới, hoàn thành báo cáo chi tiết về cuộc gặp hôm trước ở sứ quán Liên Xô. Thời tiết Berlin vẫn rất tệ. Ông có một cuộc bàn luận rất lâu với Trưởng trạm CIA Bob Graver tại quầy bar Gold City trong khách sạn Hilton.

Chiều thứ hai, 5-2-1962, viên luật sư quay trở lại Đông Berlin để có mặt vào lúc 5 giờ chiều ở sứ quán Liên Xô như đã hẹn. Thủ đô Đông Đức giống như đang chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh hơn là đối phó với dòng người di tản sang phía Tây Đức. Trên đỉnh cổng Brandenburg giữa Đông và Tây Berlin, nơi có cụm tượng điêu khắc những con ngựa, được biến thành trạm quan sát của phía Đông Đức. Một hàng rào dây thép gai ngăn tất cả mọi người ở cự li cách cổng khoảng một cây số. Không thấy hình bóng xe tăng hay các đội quân nhưng không khí thời chiến vẫn phảng phất trong thành phố.

J. Donovan tới cơ quan lãnh sự nằm trong sứ quán Liên Xô ở Đông Berlin sớm hơn một chút so với giờ hẹn. Cô “con gái” Abel và “cậu Drews” đã chờ viên luật sư trong phòng chờ của tòa nhà lãnh sự. Cô “con gái” thông báo rằng mẹ cô ở lại khách sạn, không tới được vì vẫn “rất căng thẳng” sau cuộc gặp hôm thứ bảy trước đây.

- Ông có mang tin tức tốt lành nào cho chúng tôi không? - Cô “con gái” Abel hỏi.

Viên luật sư trả lời rằng đi đâu đó phụ thuộc vào cuộc thương thảo với sự có mặt của bí thư thứ hai sứ quán I. Schischkin.

Đúng lúc ấy thì I. Schischkin xuất hiện. Viên bí thư thứ hai cúi đầu chào cô “con gái” Abel và “cậu Drews” với vẻ cứng nhắc nhưng bắt tay viên luật sư Mỹ về thân thiện. Rồi hoàn toàn phớt lờ những người trong “gia đình” Abel, I. Schischkin mời J. Donovan vào căn phòng riêng ở trong một góc của tòa lãnh sự.

J. Donovan đưa cho I. Schischkin một bức thư do Allan Lightner, chỉ huy phái bộ Mỹ ở Tây Berlin kí tên, chứng nhận viên luật sư có thẩm quyền đi sang Đông Berlin thực hiện một công việc tại Đại sứ quán Liên Xô và Allan Lightner được thông báo đầy đủ về mục đích chuyến đi tới Berlin của J. Donovan. Bức thư do Bộ Ngoại giao Mỹ gửi và Allan Lightner kí với tư cách như một bộ trưởng trong chính quyền Mỹ.

J. Donovan nói rằng trong cuộc gặp Allan Lightner vào buổi sáng hôm đó, viên chỉ huy phái bộ Mỹ đã giới thiệu với J. Donovan viên phó của ông ta, Howard Trivers, người nói rằng đã từng có dịp gặp I. Schischkin. Viên bí thư thứ hai đáp rằng ông không nhớ bất cứ một cuộc gặp nào với

Howard Trivers, cho dù thường xuyên “có những mối liên hệ với người Mỹ”.

Rồi I. Schischkin hỏi:

- Ông có thông báo cho chính phủ ông về cuộc gặp hôm trước của chúng ta không? Ông có nhận được chỉ thị nào không?

- Tôi đã thông báo ngay lập tức, - viên luật sư trả lời. - Chỉ thị duy nhất là tôi quay trở lại đây hôm nay để đáp ứng yêu cầu của ông và xem liệu có thông điệp nào mới từ chính phủ của ông hay không.

I. Schischkin ngồi xuống sau chiếc bàn, mở ra chiếc kẹp đựng hồ sơ bọc da cỡ lớn, nói rằng đã có chỉ thị từ Moscow. Viên luật sư hỏi liệu có thể chép lại được nội dung hay không; không có vấn đề gì, viên bí thư thứ hai trả lời. Rồi I. Schischkin bắt đầu đọc nội dung bức thông điệp:

1. Trên tinh thần nhân đạo, chính phủ Liên Xô đồng ý một cuộc trao đổi Powers lấy Abel.

2. Hành động nhân đạo này của cả hai bên, cùng với việc loại bỏ những hành động tuyên truyền chống Xô viết một cách thường xuyên, sẽ giúp cho việc tăng cường quan hệ giữa hai nước.

3. Nếu như chính phủ Hoa Kỳ quan tâm đến việc phóng thích Makinen, người hiện đang ở Kiev, thì chính phủ Xô viết sẵn sàng trao đổi Abel lấy Makinen, nhưng không thể có một cuộc trao đổi đồng thời cả Pryor lẫn Makinen lấy Abel. Điều này hoàn toàn tùy thuộc vào sự lựa chọn của phía Mỹ. Nếu vụ việc được giải quyết một cách đúng đắn và quan hệ giữa hai bên được cải thiện thì có thể tiến hành thêm các bước tiếp theo.

4. Đối với trường hợp của Pryor, việc này nằm ngoài thẩm quyền của phía Xô viết và phụ thuộc vào chính phủ Đông Đức. Điều này có thể thực hiện thông qua bà Abel cùng luật sư của bà ấy là Vogel, người sẵn sàng liên lạc với ông Donovan để thỉnh cầu xin ân xá của họ nhận được sự chấp thuận của chính phủ Đông Đức.

Đọc xong, viên bí thư thứ hai sử dụng nói không có thêm chỉ thị nào khác. Bà Abel cùng luật sư Donovan phải thảo luận, đề ra một kế hoạch để hiện thực hóa cuộc trao đổi và phía Xô viết sẽ cân nhắc kế hoạch đó.

“Thêm nữa”, I. Schischkin nói, “đề xuất của phía Mỹ về địa điểm diễn ra cuộc trao đổi ở cầu Glienicke không phải là tồi”.

J. Donovan nói mối quan tâm lớn nhất của ông liên quan đến trường hợp của Makinen. Liệu ông có thể hiểu là khi diễn ra cuộc phóng thích các gián điệp và quan hệ giữa hai bên được cải thiện thì Liên bang Xô viết có thể sẽ xem xét để ân xá cho Makinen trong một tương lai gần? I. Schischkin nói ở thời điểm đó, ông không thể khẳng định diễn giải của vị luật sư, nhưng sẽ ghi nhận nó một cách nghiêm túc.

Viên luật sư nói sẽ trao đổi về phản hồi của phía Liên Xô với chính phủ của mình và hi vọng có được sự trả lời trong vòng 24 giờ đồng hồ. I. Schischkin gợi ý rằng dựa trên thực tế là viên luật sư đang ở trong tình trạng sức khỏe không tốt, đi đâu có thể dễ nhận thấy, thì không nhất thiết J. Donovan phải tự mình quay lại Đông Berlin. Câu trả lời của chính phủ Mỹ có thể được gửi tới sứ quán Liên Xô thông qua đường ngoại giao.

Sau khi đã đọc xong phản hồi của Liên Xô gửi cho phía Mỹ, I. Schischkin có tâm trạng khá thoải mái. Hai người chuyện gẫu về việc J. Donovan đã nhận bào chữa cho điệp viên Abel tại phiên tòa thế nào, rồi khi viên luật sư kể đã chuyển toàn bộ 10.000 USD tiền công bào chữa cho ba trường đại học với mục đích từ thiện thì viên bí thư thứ hai nhận xét rằng đó là một hành động “rất đáng tôn vinh”. Chủ đề cuộc nói chuyện gẫu lan man sang cả tình trạng hoang tàn của Đông Berlin kéo dài sau chiến tranh, về phiên tòa xét xử tội phạm Nuremberg mà J. Donovan đã từng tham dự hồi năm 1945, về chứng viêm phổi của viên luật sư vì cái lạnh ở Berlin...

I. Schischkin tiễn viên luật sư ra đến phòng chờ rồi chia tay.

Cô “con gái” Abel và “cậu Drews” vẫn chờ ở bên ngoài. Sau khi nghe J. Donovan thuật lại sơ lược nội dung cuộc thương thảo, cô “con gái” Abel nói: “Chúng ta phải ngay lập tức đến văn phòng của ông Vogel. Ông ấy vẫn đang chờ chúng ta ở đó”. Đáp lại thắc mắc của J. Donovan rằng vì sao Vogel không cùng tới gặp họ ở sứ quán Liên Xô, cô “con gái” Abel giải thích rằng viên luật sư Đông Đức có quá đông khách hàng nên không thể rời văn phòng được.

Ba người lên một chiếc taxi. Trên xe, J. Donovan thảo luận sơ bộ với cô “con gái” Abel về kịch bản của cuộc trao đổi điệp viên nếu nó xảy ra. Cả

hai thống nhất rằng tốt nhất cuộc trao đổi nên diễn ra vào đêm thứ tư, mùng 7-2-1962, lúc 10 giờ, trên cầu Glienicke. Nếu vì lí do thời tiết xấu mà các tù nhân không được đưa tới kịp hay vì một trở ngại nào khác thì cuộc trao đổi sẽ diễn ra vào đêm hôm sau, thời gian và địa điểm vẫn như cũ.

Ba người tới chỗ văn phòng luật Vogel khi bóng chiều đã chạng vạng. J. Donovan hết sức ngạc nhiên khi văn phòng của vị luật sư Đông Đức nằm ở tầng trên trong một tòa nhà cũ kĩ tũn tàn ở 113 đường Alt Friedrich tại Đông Berlin. Ở phòng chờ của vị luật sư có một số người đang ngồi chờ nhưng khi thấy ba người vào, họ nhanh chóng đứng dậy rời đi.

Luật sư W. Vogel đón ba người trong căn phòng làm việc nhỏ nhưng được bài trí đẹp mắt. Ba mươi bảy tuổi, tóc đen, mặc bộ đồ cắt may khéo léo với nụ cười thường trực, trông vị luật sư Đông Đức không khác gì một luật sư thành đạt ở bất cứ thành phố nào của Hoa Kỳ.

W. Vogel hỏi bằng tiếng Đức xem liệu J. Donovan có thể nói tiếng Đức trong cuộc trao đổi không. Viên luật sư Mỹ nhanh chóng trả lời bằng tiếng Anh: “Rất kém”. Có cảm tưởng như hầu hết các đối tác Liên Xô và Đông Đức của J. Donovan trong suốt quá trình thương thảo đều nghĩ rằng viên luật sư giỏi tiếng Đức hơn so với ông tự nhận. Trước sự ngạc nhiên của J. Donovan, “cậu Drews” lên tiếng tình nguyện làm phiên dịch cho cả hai. “Cậu Drews” thuật lại cho W. Vogel sơ bộ nội dung những đi đầu đã bàn thảo trước đó tại văn phòng của I. Schischkin. W. Vogel lắng nghe xong rồi nói rằng rất vui lòng chuyển cho J. Donovan một văn bản chính thức của văn phòng tổng chưởng lí Đông Đức. Văn bản bằng tiếng Đức, viết:

“Văn bản này chứng nhận rằng lời thỉnh cầu xin phóng thích thân chủ của ông cho nhà chức trách Mỹ có thể được thực hiện nếu như các đi đầu kiện mà ông đã biết, phù hợp với yêu cầu của phía Mỹ.

Kí tên: Chưởng lí quốc gia Windlich”.

Văn bản này rõ ràng là một bản sao cách diễn đạt của văn bản Bộ Tư pháp Mỹ do J. Donovan trao cho I. Schischkin trong cuộc gặp đầu tiên mà viên bí thư thứ hai sứ quán Liên Xô mô tả là “mơ hồ”. Theo một cách bí hiểm nào đấy, nó đã được chuyển cho phía Đông Đức và Chưởng lí quốc

gia Windlich cũng lặp lại cái không khí mờ hồ trên những câu chữ pháp lý hệt như trong văn bản của phía Mỹ.

Văn bản này đề ngày 5-2-1962 và được chuyển cho J. Donovan chỉ dưới dạng tiếng Đức. “Cậu Drews” nói rằng không thể dịch sát nghĩa được từng từ nhưng có thể tóm tắt lại bằng ngôn ngữ của một người không biết nhiều về pháp lý. J. Donovan đề nghị được sao lại văn bản cũng như một bản dịch sang tiếng Anh. W. Vogel giải thích rằng trong văn phòng không có thiết bị sao chụp và gọi cho một cô thư kí, nói rằng cô ta sẽ dịch văn bản sang tiếng Pháp hoặc tiếng Ý bởi ở đó cũng không có ai biết tiếng Anh. Cuối cùng W. Vogel cho một nữ thư kí đánh máy lại nguyên văn bằng tiếng Đức rồi viết tay vào đó, chứng thực rằng văn bản là chuẩn.

Cô “con gái” Abel bày tỏ vui mừng rằng dường như mọi rào cản cho một cuộc trao đổi điệp viên đã được gạt bỏ. Đến lúc đó, J. Donovan nói với W. Vogel rằng viên luật sư Mỹ cần câu trả lời cho một câu hỏi đơn giản: Nếu như kế hoạch trao đổi vào đêm thứ tư được các bên thông qua, liệu Vogel có đảm bảo rằng nhà chức trách Đông Đức sẽ trao trả anh sinh viên Pryor ở cùng một địa điểm, cùng thời gian, trong cuộc trao đổi tay ba hay không? “Chắc chắn được”, W. Vogel khẳng định.

J. Donovan muốn W. Vogel không tiết lộ cho gia đình Pryor biết về sự có mặt của viên luật sư ở Berlin cũng như quá trình đàm phán đang diễn ra mà chỉ cần thông báo rằng lời thỉnh cầu xin ân xá của họ gửi cho chính phủ Đông Đức có diễn tiến thuận lợi. W. Vogel đồng ý. Viên luật sư Mỹ nói mình sẽ phải thông báo cho chính phủ của mình toàn bộ những diễn biến trong ngày và có thể sẽ gửi lời phản hồi đến cả I. Schischkin và W. Vogel trước trưa hôm sau, thứ ba, 6-2-1962.

Cuộc gặp giữa hai viên luật sư kết thúc. Cô “con gái” Abel và “cậu Drews” tiễn J. Donovan tới bến tàu trên đường Friedrich rồi chia tay. J. Donovan về tới khách sạn Hilton vào lúc 7 giờ 10 phút tối và gọi điện thoại báo cho “Bob”, lúc ấy đang hết sức lo lắng vì viên luật sư quay lại quá muộn.

Sau bữa tối, J. Donovan quay về ngôi nhà an toàn và chuẩn bị đi ngủ thì “Bob” tới. Một thông điệp được chuyển cho J. Donovan từ một bộ điện thoại ở Tây Berlin. Một người đàn ông nói giọng Đức đã gọi tới số điện

thoại không có trong danh bạ mà trước đó J. Donovan đã trao cho I. Schischkin ở buổi gặp đầu tiên. Nội dung của thông điệp được ghi lại: “Có trở ngại bất ngờ. Cần nói chuyện khẩn với ông ở văn phòng tôi vào lúc 11 giờ trưa mai, mùng 6-2. Vogel”.

J. Donovan và “Bob” thảo luận rất lâu về thông điệp bất ngờ đến từ phía bên kia bức tường. Cả hai đều bán tín bán nghi, không hiểu đi đâu gì đã xảy ra. Phải chăng đây là một đòn phép của KGB, muốn thông qua Đông Đức để gây áp lực lên các nhà thương thuyết Mỹ nhằm chiếm tiên cơ trong cuộc thương thảo trao đổi điệp viên đầu tiên của thời kì Chiến tranh Lạnh? J. Donovan quyết định ngày hôm sau sẽ không tới chỗ W. Vogel mà tới gặp thẳng I. Schischkin, yêu cầu giải thích. “Bob” đồng ý, báo về Washington diễn biến mới. Đến gần nửa đêm, Washington chuẩn y kế hoạch hành động của J. Donovan cho ngày hôm sau.

+++++

10 giờ sáng thứ ba, 6-2-1962, vẫn theo tuyến đi cũ, J. Donovan quay lại Đông Berlin, tới tòa lãnh sự Liên Xô và bấm chuông cửa. Một giọng nói bằng tiếng Đức vang lên từ một chỗ nào đó trên cánh cửa, hỏi xem viên luật sư đến có việc gì. J. Donovan nhìn mãi mới phát hiện ra nó vọng ra từ chiếc loa lắp bên trong cái khe phía trên chuông cửa. Viên luật sư nói: “Tôi muốn gặp ông Schischkin!” Sau một quãng ngừng ngắn, giọng nói lại vọng ra: “Ông có nói được tiếng Anh không?” Viên luật sư nói to: “Tôi nói được tiếng Anh và muốn gặp ông Schischkin”. Cánh cửa mở ra, viên luật sư đi vào trong.

Sau khoảng 15 phút, I. Schischkin xuất hiện, đi vào phòng chờ. Viên bí thư thứ hai của sứ quán xin lỗi vì đã để J. Donovan phải chờ, nhưng nói rất ngạc nhiên về chuyến thăm bất ngờ không báo trước của viên luật sư Mỹ. Sau đấy, I. Schischkin mời J. Donovan vào trong một phòng riêng.

J. Donovan kể lại rằng sau buổi gặp chiều hôm trước, thể theo gợi ý của I. Schischkin, ông đã cùng với con gái Abel và ông cậu tới văn phòng của luật sư Vogel. J. Donovan thuật lại nội dung cuộc gặp, đưa ra văn bản của tổng chưởng lí Đông Đức và nói rằng sau khi quay về Tây Berlin, đã thông báo đầy đủ các diễn biến cho Washington. J. Donovan nói trong báo cáo

của mình gửi về Washington đã chỉ rõ rằng mặc dù mong muốn của phía Mỹ là đổi ba người gồm Powers, Pryor và Makinen lấy Abel, nhưng sau khi nhận được thông điệp của I. Schischkin hôm trước về việc nếu quan hệ giữa hai bên được cải thiện thì có khả năng Makinen sẽ sớm được phóng thích, ông khuyên Washington nên chấp nhận phương án đổi Abel lấy Powers và Pryor. I. Schischkin gật đầu. J. Donovan nói thêm là Washington đã chấp nhận phương án đổi Powers và Pryor lấy Abel với mong muốn Makinen sẽ được phóng thích riêng rẽ trong một thời gian không xa.

Cuối cùng, viên luật sư Mỹ nói với I. Schischkin về thông điệp bí ẩn nhận được qua điện thoại vào tối muộn hôm trước của Vogel, nói rằng nó có thể khiến mọi kế hoạch đang tiến triển phải dừng lại. Ông đưa cho I. Schischkin xem nội dung thông điệp đã được ghi lại. Viên bí thư thứ hai sứ quán nói: “Ừ sao lạ vậy! Nó có ý nghĩa gì?” J. Donovan nói đó cũng là lí do chủ yếu khiến ông phải quay lại Lãnh sự quán Liên Xô gặp I. Schischkin để xem nó thực chất có ý nghĩa gì, bởi vì thông điệp đó được chuyển tới số điện thoại mà viên luật sư Mỹ đã trao cho I. Schischkin trong buổi gặp đầu tiên hôm thứ bảy trước đó.

- Gia đình Abel cũng có mặt lúc ông đưa tôi số điện thoại đó, - I. Schischkin nói về lịch thiệp.

- Tôi viết số điện thoại đó lên một tờ giấy và trực tiếp đưa nó cho ông, - viên luật sư Mỹ nhắc.

- Một vài người tinh mắt lắm, - I. Schischkin trả lời về tinh quái.

Viên luật sư Mỹ nói rằng cá nhân ông tin rằng phía Xô viết không có ý định từ bỏ lập trường đã được thể hiện trong trả lời của Moscow ngày hôm trước. Dựa trên lòng tin này, cùng với luật sư Vogel và con gái Abel, ông xây dựng một kế hoạch, báo cáo về Washington và đã được chấp thuận. J. Donovan nói thêm rằng phía Mỹ đã sẵn sàng chuyển Abel tới Berlin để chuẩn bị cho cuộc trao đổi.

I. Schischkin ng ẩ vào sau bàn của mình, trịnh trọng nói rằng chính phủ Xô viết không có thói quen thay đổi lập trường. Ông tái khẳng định mong muốn của phía Xô viết đổi Powers lấy Abel, nhưng lặp lại rằng vấn đề liên quan đến sinh viên Pryor hiện vượt quá thẩm quyền của chính phủ Xô viết.



- Tuy nhiên, - I. Schischkin nói, - cho phép tôi trình bày ý kiến cá nhân của tôi xung quanh vấn đề này một chút. Đây là lần đầu tiên ông nói với tôi rằng đã thỏa thuận với chính phủ Đông Đức về việc phóng thích Pryor để đổi lấy việc các ông thả Abel. Nhưng trước đây, ông cũng đã thỏa thuận với chính phủ chúng tôi về việc đổi Abel lấy Powers. Có vẻ như ông đang dự tính trao cùng một món hàng cho hai người mua khác nhau và đòi hỏi cả hai người đó đều phải trả phí.

- Chuyện này thật ngớ ngẩn và ông biết rõ đi đâu đó, - J. Donovan trả lời.  
- Tôi chấp nhận ý kiến của ông rằng bất kỳ một hành động nào của phía chính phủ Đông Đức đều vượt quá thẩm quyền cũng như sự kiểm soát của các ông. Phía Đông Đức ân xá cho Pryor hoàn toàn dựa trên một yếu tố là phía Xô viết phóng thích Powers vì lí do nhân đạo và phía Mỹ cũng hành động với lí do tương tự đối với Abel. Nếu dựa trên quan điểm của các ông về tính độc lập của chính phủ Đông Đức thì tôi không hiểu vì sao các ông lại băn khoăn về những gì mà chính phủ này - hay bất cứ một chính phủ độc lập khác - có thể làm trên cơ sở thừa nhận thỏa thuận Xô - Mỹ về cuộc trao đổi. Nếu như vì lí do nhân đạo, chính phủ Đông Đức ân xá cho Pryor hay bất cứ một ai khác, ở cùng thời gian, tại cùng địa điểm nơi diễn ra cuộc trao đổi Abel - Powers thì tôi không hiểu vì sao ông hay chính phủ của ông lại băn khoăn về chuyện đó?

I. Schischkin hơi mỉm cười nhưng không nói gì.

- Hãy để tôi làm rõ một điều, - viên luật sư Mỹ nói tiếp, - nếu như thỏa thuận ngày hôm qua của chúng ta bị rút lại thì tôi sẽ ngay lập tức thông báo cho chính phủ của tôi. Tôi không biết quan điểm của họ về việc này như thế nào, nhưng tôi sẽ quay về New York và mọi thương lượng chấm dứt tại đây.

I. Schischkin ngẫm nghĩ những điều vừa nghe thấy một lát rồi nói:

- Theo tôi thì vì ông nhận được thông điệp từ Vogel nên có lẽ ông nên tới chỗ văn phòng của ông ấy ngay lập tức. Sau khi trao đổi với ông ấy xong, ông có thể quay lại đây vào cuối ngày hôm nay nếu muốn.

J. Donovan hỏi liệu I. Schischkin có thể gọi điện thoại cho Vogel và mời viên luật sư Đông Đức tới sứ quán Liên Xô để thảo luận. Viên bí thư thứ hai xin lỗi, nói rằng mặc dù thỉnh thoảng gặp Bộ trưởng Tư pháp Đông Đức

vì công việc nhưng việc một quan chức của sứ quán Liên Xô thảo luận với một luật sư Đông Đức làm việc trong lĩnh vực tư nhân là hoàn toàn không thích hợp.

Viên luật sư Mỹ nói:

- Từ kinh nghiệm cá nhân thì có lẽ tôi cần một phiên dịch khi thảo luận với ông Vogel và ông có thể giúp tôi rất nhiều nếu như cuộc gặp diễn ra tại đây. Hơn thế nữa, tôi không thể một mình đi taxi tới văn phòng của ông ấy vì không trả tiền được do lẽ tôi chỉ có một ít tiền mác Tây Đức mà những đồng tiền đó lại không có giá trị sử dụng ở đây.

I. Schischkin vẫn khẳng định rằng về mặt cá nhân không thể làm phiên dịch cho một cuộc thảo luận giữa hai viên luật sư được, nhưng tin rằng với kinh nghiệm của mình, J. Donovan hoàn toàn có thể vượt qua trở ngại về ngôn ngữ. Còn về chuyện đi taxi thì viên luật sư Mỹ cứ trả cho lái xe bằng tiền Tây Đức bởi vì “mặc dù ở đây tiền đó là bất hợp pháp nhưng bất cứ lái xe taxi nào cũng sẽ vui lòng nhận nó”.

+++++

Sau khi chờ mười lăm phút trước sứ quán Liên Xô mà không bắt được chiếc taxi nào, J. Donovan đành lội bộ qua những đụn tuyết dày ra phố Friedrich, cuối cùng cũng tìm thấy một chiếc, yêu cầu chở mình tới văn phòng của W. Vogel. Đúng như I. Schischkin nói trước, người lái xe taxi nhận tiền trả bằng đồng mác Tây Đức mà không nói câu nào. Ở trong văn phòng của viên luật sư W. Vogel, J. Donovan thấy “cậu Drews” đã ở đó, chỉ có một mình. “Cậu Drews” giải thích là cô “con gái” Abel, rõ ràng hết sức thất vọng trước những diễn biến do Vogel thông báo đêm hôm trước, không tới được vì phải ở lại khách sạn chăm sóc cho bà mẹ.

“Cậu Drews” đưa ra một bức thư bằng tiếng Anh, nói là do cô “con gái” của Abel chuẩn bị. Viên luật sư Mỹ đề nghị để mình tự đọc và sẽ mang bức thư đó theo, nhưng W. Vogel phản đối. J. Donovan nói mình bắt buộc phải có bản sao của văn bản đó. Đó là một bức thư viết tay trên loại giấy rẻ tiền có dòng kẻ. “Cậu Drews” đọc bức thư:

“Đêm qua, sau khi chúng ta chia tay, ông Vogel đã gọi tôi tới và thông báo có tin xấu.

Ông Vogel nói rằng ông ấy đã gặp một quan chức ở văn phòng chương lí và khi nghe kể lại ý kiến rằng ông đảm bảo về sự chấp thuận của Liên Xô trao đổi thêm người, vị quan chức này rất ngạc nhiên. Vị quan chức nhấn mạnh rằng ban đầu, họ đã đồng ý trao đổi Pryor lấy Abel, một đổi một. Nay bỗng dưng xuất hiện khả năng thay đổi phương thức trao đổi nên vị quan chức cho rằng tình thế sẽ rất phức tạp. Cộng hòa dân chủ Đức chỉ nhất trí trao đổi Pryor lấy Abel, không có gì thêm nữa. Thỏa thuận này nên thể hiện dưới dạng văn bản.

Nếu như không đạt được thỏa thuận, chính phủ Cộng hòa dân chủ Đức hoàn toàn cho mình quyền tự do hành động và không nhất trí với việc trao đổi một người lấy hai người mà một trong số đó lại từ một quốc gia khác.

Ông Vogel đề nghị tôi trao đổi với ông về những lo ngại của ông ấy do vấn đề mới nảy sinh. Ông Vogel nói ông ấy khó có thể trì hoãn phiên tòa xử Pryor. Ở văn phòng chương lí, ông ấy đã được người ta cho biết là nếu phía Mỹ từ chối đổi Pryor lấy Abel, họ sẽ bắt đầu phiên tòa và với những bằng chứng mà họ có được, đủ để kết án Pryor với mức án mà chắc ông cũng hiểu là sẽ hết sức bất lợi cho phía Mỹ, đặc biệt là cho gia đình Pryor”.

Nghe “cậu Drews” đọc xong bức thư, J. Donovan liền nổi đóa lên. Ông gọi thông điệp thể hiện trong bức thư là “vô cảm một cách độc ác”, kết tội cả phía Đông Đức lẫn luật sư Vogel đã hành động thiếu trung thực, rằng cả ông lẫn chính phủ của mình không có thời gian để tham gia vào trò chơi mèo vờn chuột vô nghĩa. Viên luật sư khẳng định rằng bất kì một thỏa thuận nào về việc chỉ trao đổi Pryor lấy Abel đều không đáng được bàn thảo. Trừ khi phía Đông Đức khẳng định lại cam kết đã thể hiện trong văn bản hôm trước của văn phòng chương lí, nếu không viên luật sư sẽ chấm dứt mọi thương lượng, thông báo cho chính phủ mình và quay trở về New York. Viên luật sư nói ông có cảm tưởng rằng I. Schischkin và Vogel đã đồng mưu chơi xỏ ông và ông không chấp nhận chuyện đó.

W. Vogel mỉm cười vẻ căng thẳng và nói:

- Những gì đang diễn ra là cuộc đấu giữa Liên Xô và Đông Đức, một trận đấu vật mà giải thưởng là việc phóng thích Abel.

- Đấu vật nào ở đây? - Viên luật sư Mỹ trả lời. - Các ông định cho võ sĩ vô địch thế giới hạng nặng của các ông thi đấu ở hạng lông á?

- Có thể lắm, - W. Vogel nói. - Tôi có thể nói với ông một cách trung thực rằng đang diễn ra cuộc đấu như vậy. Tổng chưởng lí Đông Đức đã thể hiện sự cương quyết trong vụ này, như ông có thể thấy qua thông điệp của ông ấy.

- Vớ vẩn, - J. Donovan nói. - Nếu như I. Schischkin nói với tổng chưởng lí Đông Đức rằng ông ấy phải đi ngang căn phòng này bằng cách chống ngược đầu, đi bằng hai tay thì ông ấy cũng phải làm chứ đừng có nói là ông ấy dám cưỡng lại. Tôi nhắc lại, tôi không có thời gian để tham gia những trò chơi trẻ con. Nếu như phía Đông Đức từ bỏ cam kết chính thức của họ, hãy gửi cho tôi văn bản vào ngày mai. Tôi sẽ chấm dứt mọi thương lượng và yêu cầu chính phủ của mình đưa tôi về nhà.

J. Donovan đứng dậy và bắt đầu mặc lại áo khoác.

W. Vogel nhanh chóng ấn vào một cái nút nào đó dưới bàn làm việc. Giống như trên sân khấu, cánh cửa phòng làm việc của viên luật sư Đông Đức lập tức mở ra và một người trợ lí bước vào. Người này đến trước bàn làm việc của W. Vogel, nói rằng anh ta vừa mới nhận được một cú điện thoại của tổng chưởng lí Đông Đức, thông báo rằng muốn Vogel có mặt lúc 1 giờ chiều ở văn phòng chưởng lí để thảo luận thêm về “vụ Pryor”.

- Tin tốt đấy, - W. Vogel kêu lên, đứng dậy, xem đồng hồ rồi nói với J. Donovan. - Ông nên ở lại Đông Berlin cho tới khi kết thúc cuộc gặp của tôi với tổng chưởng lí. Tôi sẽ cố gắng thuyết phục ông ấy đổi ý.

J. Donovan nói muốn tìm một khách sạn xịn để ăn trưa; khi nào W. Vogel gặp tổng chưởng lí xong sẽ tới gặp ông ở đó. Viên luật sư Mỹ nói thêm là ông không có đồng mác Đông Đức nào cả. W. Vogel bèn đưa cho viên luật sư Mỹ 50 mác tiền Đông Đức. “Cậu Drews” hỏi liệu có thể cùng ăn trưa với viên luật sư Mỹ được hay không và J. Donovan đồng ý. Trên đường đi ra khỏi văn phòng, “cậu Drews” lùi lại phía sau, nói để gọi điện thoại đặt bàn trước ở tiệm ăn nhưng có lẽ là để báo cáo với I. Schischkin

những gì vừa diễn ra. W. Vogel đi cùng với J. Donovan ở phía trước, ngoái lại quan sát xem “cậu Drews” có nhìn thấy không rồi giơ ngón tay cái lên ra hiệu, nói với J. Donovan bằng tiếng Đức: “Đừng lùi!” Có lẽ viên luật sư Đông Đức muốn cố gắng sắm cả hai vai ở hai phía.

Cả ba chui vào chiếc xe thể thao của W. Vogel nhưng vừa mới đi được chừng 5 phút thì một chiếc xe màu đen vượt lên, ép chiếc xe chở ba người vào lề đường. Bốn người mặc cảnh phục của cảnh sát Đông Đức và đầu mang theo vũ khí chui ra, vây quanh chiếc xe của viên luật sư Đông Đức. Sau giây phút sững sờ, W. Vogel chui ra khỏi xe mình và bắt đầu vài phút đối thoại căng thẳng với mấy người cảnh sát. Khi W. Vogel quay lại xe và khởi động máy, viên luật sư Mỹ hỏi xem chuyện gì xảy ra. “Tôi bị phạt vì chạy quá tốc độ”, W. Vogel trả lời. J. Donovan thầm nghĩ nếu ở phiên tòa đang xét xử thì có thể ông sẽ kết án W. Vogel tội khai man nhưng quả thật là màn chặn xe bất ngờ cũng khiến cho viên luật sư Mỹ cảm thấy thót bụng vì sợ.

W. Vogel lái xe đưa hai người tới tiệm ăn Johanneshof ở gần ga xe điện trên phố Friedrich rồi để hai người lại đấy, còn mình thì tới chỗ tổng chưởng lý Đông Đức.

Trong bữa ăn trưa, “cậu Drews” - điệp viên KGB Y. Drozdov - với vẻ lịch sự nhưng hết sức khéo léo, tiếp tục thăm dò về phương án một cuộc trao đổi anh sinh viên Pryor lấy Abel. Viên luật sư Mỹ nói rằng bất cứ một cuộc thương thảo nào theo hướng đó chỉ phí thời gian. “Cậu Drews” hỏi viên luật sư có báo cáo về chuyến đi cho Bộ Ngoại giao Mỹ hay không và khi J. Donovan trả lời là có thì Y. Drozdov bèn hỏi:

- Nếu không đạt được thỏa thuận về việc phóng thích cho Pryor thì liệu đi đầu đó có được báo cho Bộ trưởng Quốc phòng McNamara, người xuất thân từ Michigan và là bạn của gia đình Pryor không?

J. Donovan trả lời rằng ông không biết rõ lắm nhưng quả thật sẽ là bất bình thường nếu như chuyến đi của ông chỉ nằm trong giới hạn quản lý của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ.

Kể từ khi chia tay I. Schischkin ở sứ quán Liên Xô, J. Donovan không một lần nhắc tới chuyện thông điệp gửi cho ông tối hôm trước đã được chuyển thẳng qua số máy điện thoại bí mật mà ông chỉ trao cho mỗi I.

Schischkin. Cũng trong bữa ăn trưa, “cậu Drews” giải thích rằng “sau khi luật sư Vogel thông báo tin xấu cho gia đình Abel tối hôm trước thì cô con gái Abel đã may mắn nhớ được số điện thoại mà viên luật sư trao cho I. Schischkin”. Đúng lúc ấy lại có một thương gia người nước ngoài, bạn của gia đình đang ở Đông Berlin nên khi biết được khó khăn đã sang Tây Berlin và gọi điện thoại để thông báo cho J. Donovan. “Cậu Drews” hỏi viên luật sư Mỹ có biết lí do vì sao thỉnh thoảng I. Schischkin khi gặp J. Donovan lại không cho phép sự có mặt của gia đình Abel hay không? Viên luật sư trả lời không biết lí do và chủ đề đó dừng lại ở đấy.

J. Donovan nói “rất tiếc” cho gia đình Abel, rồi hỏi “cậu Drews” về tên của người “vợ” và cô “con gái” của Abel. “Cậu Drews” trả lời tên của người vợ là “Lydia”, còn cô con gái là “Helen”. Viên luật sư Mỹ hỏi tiếp là cô “Helen” đã kết hôn chưa? “Cậu Drews” nhanh chóng trả lời: “Rất tiếc là chưa”, rồi hỏi lại: “Thế không lẽ ông Abel không kể với ông về gia đình ông ấy sao?” Viên luật sư đáp: “Chưa bao giờ”. Ở đây, điệp viên Y. Drozdov đã phạm phải sai lầm nghiêm trọng khi không nhớ các chi tiết để khớp với kịch bản về “gia đình” Abel, khi đảo tên của người vợ cho cô con gái và ngược lại. Hơn nữa, một trong những bức thư của cô con gái gửi cho Abel, vốn được sử dụng làm bằng chứng trong phiên tòa xét xử người điệp viên, đã kể rất tỉ mỉ về người chồng của cô.

Hơn ba giờ chiều, khi gần xong bữa ăn trưa, “cậu Drews” nói phải vào phòng vệ sinh, có lẽ là để đi gọi điện thoại. Ngay sau đó, luật sư W. Vogel về tới nơi. J. Donovan đưa 50 mác Đông Đức mà W. Vogel chuyển cho lúc trước để viên luật sư Đông Đức thanh toán cho bữa ăn. “Cậu Drews” nói viên luật sư cứ giữ lấy 50 mác nhưng J. Donovan giải thích rằng ông không muốn mang tiền Đông Đức trong người vì có thể sẽ gặp rắc rối ở chỗ cửa khẩu sang Tây Berlin, W. Vogel cười nói: “Ông cẩn thận về chuyện tiền nong là đúng đấy chứ nếu không chính phủ Đông Đức lại có thể đem ông để đổi lấy một người nào đấy”. Viên luật sư Mỹ mỉm cười trước câu nói hài hước của người đồng nghiệp bên phía Đông Đức.

Luật sư W. Vogel thuật lại rằng mình đã có một cuộc “tranh cãi nảy lửa” với tổng chưởng lí Đông Đức, nhưng cuối cùng đã giành được “thắng lợi”. Viên luật sư Đông Đức nói tất cả mọi rắc rối xung quanh việc phóng thích Pryor trong cuộc trao đổi Powers lấy Abel đã được gỡ bỏ. Những rắc

trở nảy sinh chẳng qua vì viên tổng chưởng lí Đông Đức hết sức không hài lòng vì hôm thứ bảy tuần trước đó, khi sang Đông Berlin, J. Donovan đã tới gặp I. Schischkin thay vì phải tới chỗ Vogel và tổng chưởng lí Đông Đức trước.

J. Donovan giải thích rằng bức điện tín ông gửi từ Mỹ cho “bà Abel” trước chuyến đi đã nói rất rõ là ông sẽ gặp “bà Abel” hoặc người đại diện ở sứ quán Liên Xô, nếu Vogel muốn thì hoàn toàn có thể tới gặp ông ở đó. Hơn nữa, quan điểm của tổng chưởng lí Đông Đức trong vụ này khá là lạ lùng nếu xét trên nội dung bức thư mà ông ta đã kí đồng ý phóng thích Pryor gửi cho J. Donovan hôm trước.

Viên luật sư Đông Đức nói đầu sao thì những trắc trở đã được loại bỏ. Điều quan trọng nhất là tổng chưởng lí Đông Đức đã đồng ý phóng thích anh sinh viên Pryor. Việc cần làm bây giờ là hai người quay lại chỗ I. Schischkin và sau khi thảo luận với viên bí thư thứ hai sứ quán, Vogel sẽ thông báo cho tổng chưởng lí Đông Đức là phía Xô viết đã chấp thuận thỏa thuận trao đổi điệp viên. W. Vogel nói đã hẹn gặp I. Schischkin vào lúc 4 giờ chiều.

Một lần nữa, J. Donovan hỏi W. Vogel là phải chăng mọi trở ngại từ phía Đông Đức cho một cuộc trao đổi đồng thời Abel lấy Powers và Pryor đã được loại bỏ. Viên luật sư Đông Đức trả lời: “Đúng vậy”.

Cả ba người quay lại sứ quán Liên Xô một lần nữa, nơi I. Schischkin đã đợi sẵn ở phòng chờ. Viên bí thư thứ hai tự giới thiệu mình với W. Vogel, một việc dưới con mắt của J. Donovan là khá lạ lùng, rồi hỏi xem tình hình thế nào. Bằng tiếng Đức, W. Vogel tóm tắt lại nội dung câu chuyện đã nói với J. Donovan trước đó, một lần nữa khẳng định rằng mọi trở ngại từ phía Đông Đức đối với thỏa thuận trao đổi điệp viên đã được loại bỏ. I. Schischkin lắng nghe một cách chăm chú rồi bất ngờ mời J. Donovan vào gặp riêng ở trong phòng làm việc của mình.

+++++

Sau khi đóng cánh cửa phòng lại sau lưng, I. Schischkin ngửa vào sau bàn và bắt đầu nhắc viên luật sư J. Donovan rằng trong buổi gặp đầu tiên hôm thứ bảy tuần trước, ông đã nhấn mạnh về tầm quan trọng của viên phi

công Powers để có thể đổi ngang với điệp viên Abel; I. Schischkin đã hỏi là liệu khi quay về Mỹ, Powers có được coi như “anh hùng dân tộc” của nước Mỹ nhờ những chiến công của anh ta không. Khi đó, viên luật sư đã trả lời rằng căn cứ vào những gì diễn ra trên truyền thông báo chí Mỹ thì Powers sẽ không phải là “anh hùng dân tộc”, nhưng chỉ riêng việc anh ta thực hiện phi vụ trên tầng cao khí quyển cũng như bị xét xử trong phiên tòa ở Moscow thì cũng đủ để ngưỡng mộ rồi. Viên luật sư cũng nhấn mạnh rằng ở Mỹ, đặc biệt là trong số những người làm việc trong lĩnh vực phản gián, còn có quan điểm cho rằng Abel sẽ không được phóng thích trong bất kỳ điều kiện nào nếu như ông ta quyết định rằng một ngày nào đó sẽ mở miệng khai báo về các hoạt động của mình với nhà chức trách Mỹ.

I. Schischkin nói:

- Tôi đã chuyển những nhận định này của ông về Moscow và chiều nay đã nhận được chỉ thị mới từ Moscow.

Mở một cặp hồ sơ để trên bàn ra, I. Schischkin đọc bản chỉ thị, nói rằng căn cứ trên những nhận định của viên luật sư đưa ra hôm thứ bảy, Moscow cho rằng chính phủ Mỹ đánh giá Makinen có giá trị hơn nhiều so với Powers, bởi vậy, sẽ hủy bỏ thỏa thuận đổi Powers lấy Abel mà thay vào đó đề nghị trao đổi Makinen lấy Abel.

J. Donovan lập tức nổi đóa. Ông đứng dậy, kết tội I. Schischkin đã trích dẫn những nhận định của ông tách rời khỏi bối cảnh tổng quát; rằng I. Schischkin biết rất rõ là cuộc thương lượng trao đổi Abel - Powers dựa trên một điều kiện tiên quyết là phía Mỹ phải có Powers trong bất kỳ một thỏa thuận nào. Không chỉ I. Schischkin hiểu và đã tái khẳng định điều này với viên luật sư vào buổi sáng hôm đó mà ngay cả chỉ thị của Moscow ngày hôm trước cũng đã xác nhận quan điểm của J. Donovan. Việc đầu tiên đề nghị trao đổi Abel lấy Powers, rồi sau đó lại đưa phương án buộc người Mỹ phải lựa chọn đổi lấy Makinen là bất hợp lý. Viên luật sư nhắc lại một lần nữa chỉ thị ông nhận được là nếu không có Powers thì sẽ không có thỏa thuận nào hết; vấn đề duy nhất là phía Xô viết sẽ trao trả ai kèm theo Powers mà thôi.

I. Schischkin đáp lại với vẻ lịch sự:



- Chỉ thị tôi mới nhận được chiều nay đã thay thế mọi chỉ thị trước đây. Bởi thế hiện tại tôi không có thẩm quyền thương thảo nào khác ngoài việc đề nghị trao đổi Makinen lấy Abel.

Viên luật sư Mỹ nhắc lại rằng sau khi đã chuyển thông điệp của Moscow vào ngày hôm trước và khẳng định lại bằng miệng vào buổi sáng hôm đó, tuyên bố của I. Schischkin có nghĩa là phía Xô viết đã không quan tâm nghiêm túc đến việc muốn Mỹ phóng thích Abel.

- Kể từ hôm thứ bảy ông đã bày ra ván cờ vua để chơi với tôi, - J. Donovan nói. - Tôi thỉnh thoảng cũng thích chơi cờ vua nhưng hiện tại không có thời gian để chơi với ông.

- Tôi á? - I. Schischkin hỏi lại vẻ ngạc nhiên. - Tôi chỉ chơi duy nhất bóng chày thôi.

J. Donovan nói rằng bất kể I. Schischkin thích chơi món gì thì ông cũng chỉ có duy nhất một câu hỏi thôi: Phía Xô viết có tôn trọng thỏa thuận hôm trước trao đổi Abel lấy Powers và Pryor hay không? Nếu không, viên luật sư sẽ thông báo cho chính phủ Mỹ và ngay lập tức quay về nhà.

I. Schischkin nói sẽ chuyển câu hỏi của viên luật sư về Moscow để chờ chỉ thị mới. I. Schischkin đề nghị J. Donovan quay lại vào ngày hôm sau, quãng từ 2 đến 3 giờ chiều để có thể trao đổi về phản hồi từ Moscow.

J. Donovan nói không có lý do gì để ông phải vất vả thực hiện chuyến đi qua bức tường quay lại sứ quán Liên Xô một khi ông đã trao cho viên bí thư thứ hai số điện thoại liên lạc với ông ở Tây Berlin. Nếu có câu trả lời, I. Schischkin có thể điện thoại báo cho ông biết. J. Donovan nói thêm rằng nếu không nhận được phản hồi nào từ I. Schischkin trước đêm hôm sau, ông sẽ quay về Mỹ. I. Schischkin nói “rất tốt” và khẳng định sẽ có câu trả lời vào ngày hôm sau.

J. Donovan giận dữ đi ra khỏi phòng, thậm chí không thèm bắt tay I. Schischkin. “Cậu Drews” chờ ở phòng ngoài và đi cùng với viên luật sư ra bến tàu điện nổi trên phố Friedrich. Trên đường đi, “cậu Drews” hỏi về phản ứng của viên luật sư để có thể báo lại cho mẹ con bà Abel.

J. Donovan nói các đối tác của Mỹ trong cuộc thương lượng kể từ hôm thứ bảy tuần trước đã thể hiện thái độ vô trách nhiệm và không trung thực.

Viên luật sư nói thêm:

- Nếu như thỏa thuận đổi Abel lấy Powers cộng thêm Pryor bị đổ vỡ và chính phủ Mỹ chấp nhận để tôi quay về, tôi sẽ bắt buộc phải thông báo với Đại tá Abel rằng “gia đình” đã từ chối ông ấy. Rất có thể ông ấy sẽ cân nhắc lại lập trường không cộng tác với chính phủ Mỹ trước đây. Tôi tin ông ấy sẽ chấp thuận lời khuyên của tôi.

“Cậu Drews” không nói gì. Khi chia tay, “cậu Drews” nói khẽ: “Chúc ông có chuyến quay về may mắn”. Viên luật sư đáp: “Cảm ơn anh về bữa ăn trưa”. Rồi cả hai chia tay.

+++++

Bất chấp những diễn biến bất thường ở Berlin, cỗ máy chuẩn bị cho cuộc hò hẹn trên cây cầu ở cách xa nước Mỹ nửa vòng trái đất vẫn bắt đầu được kích hoạt. Ở Washington, trước khi thực hiện chuyến công du vòng quanh thế giới, Bộ trưởng Tư pháp Robert Kennedy đã kí các giấy tờ cần thiết để có thể trục xuất Abel. Tổng thống J. Kennedy kí quyết định giảm án cho Abel, sẽ có hiệu lực ở thời điểm diễn ra cuộc trao đổi. Nó quy định rằng Abel sẽ không bao giờ được phép quay trở lại Hoa Kỳ. F. Wilkinson, Phó Giám đốc Phân ban nhà tù thuộc Bộ Tư pháp Mỹ, sẽ mang những giấy tờ này tới New York.

Lúc 7 giờ tối 6-2 theo giờ Mỹ, F. Wilkinson gọi điện cho viên Giám đốc nhà tù Atlanta, chỉ thị đưa Abel tới New York. Quá biết về giờ giấc sinh hoạt ở nhà tù, F. Wilkinson nói chờ tới sau 12 giờ đêm hãy đưa Abel ra khỏi buồng giam để tránh những con mắt nhòm ngó không cần thiết. Còn bản thân F. Wilkinson và Noah L. Aldredge, sếp Bộ phận giám sát văn phòng nhà tù của Bộ Tư pháp Mỹ đi tàu hỏa tới New York, đặt chỗ tại khách sạn Henry Hudson trên phố 75 Tây rồi chờ ở đó.

Lúc 0 giờ 30 phút sáng 7-2, tù nhân Abel, số tù 80016, trong bộ quần áo chỉnh tề, cùng với người giám sát mình là sĩ quan Earl Peck của nhà tù, lặng lẽ rời buồng giam. Người tù cùng phòng và hai người bạn tù khác của Abel sẽ phải cách li khỏi những người thăm viếng trong vòng vài ngày.

Hầu hết những hành khách ít ỏi khởi hành trên chuyến bay của hãng Delta vào lúc 2 giờ sáng hôm 7-2-1962 từ Atlanta đi New York đều không để ý đến hai hành khách không có gì khác thường cùng đi với họ trên chuyến bay. Một người to lớn vạm vỡ và một người gầy nhỏ. Cả hai lúc nào cũng kè kè bên nhau, không rời một bước.

Khi chiếc máy bay đã cất cánh lên không trung, một bức điện gửi tới cho F. Wilkinson, lúc này đang ngụ tại khách sạn Henry Hudson: “Gói hàng” đã được gửi đi. “Gói hàng” là Abel. Trong điệp vụ mật trao đổi điệp viên đầu tiên ở thời kì Chiến tranh Lạnh này, tuyệt đối không được nhắc đến tên của Abel trong bất kì một cuộc trò chuyện hay liên lạc nào.

Viên Phó Giám đốc Phân ban nhà tù thuộc Bộ Tư pháp Mỹ bèn gọi tới trụ sở Cục Trại giam Liên bang, ở 427 phố West, Manhattan, New York, thông báo cho viên sĩ quan trực rằng “một người đàn ông” sẽ tới vào lúc bình minh, cần phải thu xếp cho người đàn ông này vào một trong ba xà lim được canh gác cẩn mật nhất.

Chuyến bay chở Abel và người áp tải hạ cánh xuống sân bay Idlewild, New York vào lúc 4 giờ 30 phút sáng và ngay lập tức, ô tô đưa người điệp viên Xô viết về xà lim ở trụ sở Cục Trại giam Liên bang trên phố West. Có lẽ Abel cũng lờ mờ đoán ra là đang có một sự việc bất thường nào đó diễn ra, nhưng không biết chắc đó là chuyện gì.

Vào lúc đó, ở đâu bên kia trái đất, lúc 7 giờ 30 phút tối thứ tư, một nhóm người cùng với phiên dịch tới buồng giam F. Powers ở nhà tù Vladimir. Họ hỏi liệu F. Powers có muốn đi Moscow mà “không có bất cứ lính gác nào đi kèm” hay không? F. Powers cũng đoán rằng có một việc gì đó sắp xảy ra nhưng không thể biết được đó là chuyện gì. Anh ta được đưa về Moscow và ở lại đó suốt đêm. Trong suốt quá trình di chuyển, những người canh giữ anh ta không một lần nào nhắc đến tên Abel.

+++++

J. Donovan chờ đợi đến trưa thứ tư, 7-2, trong *ngôi nhà an toàn* ở Tây Berlin nhưng vẫn không có bất cứ một tín hiệu nào từ I. Schischkin. Báo cáo của J. Donovan về những diễn biến trong ngày 6-2 đã được gửi về Washington và viên luật sư cũng nhận được các chỉ dẫn cần thiết. Viên luật

sư sẽ phải tiếp tục duy trì lập trường cứng rắn, giữ nguyên yêu cầu ban đầu về việc đổi Abel lấy Powers. Washington cũng chỉ ra là việc quay lại Đông Berlin của J. Donovan có thể gặp nguy hiểm.

Đến 3 giờ 15 phút chiều, thông điệp của I. Schischkin được chuyển tới qua số điện thoại bí mật ở Tây Berlin:

“Ông Donovan,

Rất không may là chúng tôi chưa trả lời được trong ngày hôm nay. Chúng tôi hi vọng sẽ có nó vào ngày mai. Khi có, chúng tôi sẽ thông báo ngay lập tức.

I. Schischkin”.

Như vậy là ván cờ vẫn tiếp tục. Bất chấp khuyến cáo từ Washington, viên luật sư vẫn tin là mình cần phải đi những nước tiếp theo. Nếu phía Mỹ không có những chuyển động thì hoặc là sứ mệnh của ông sẽ sụp đổ, hoặc phía Xô viết sẽ rút ra kết luận là nếu họ tiếp tục duy trì tình thế dằng dai thì rồi cuối cùng họ sẽ chỉ phải phóng thích một mình Powers để đổi lấy Abel mà thôi.

J. Donovan thảo luận với “Bob” về diễn biến trong mấy ngày vừa qua và viên trưởng trạm CIA ở Tây Berlin gợi ý là cần phải gặp không chỉ trưởng phái bộ Mỹ ở Tây Berlin Lightner, mà cả với Tướng Lucius Clay, đại diện của Tổng thống Kennedy ở Berlin. Để tránh khả năng làm lộ *ngôi nhà an toàn* nơi J. Donovan đang cư ngụ, cuộc gặp được tổ chức tại nơi ở của “Bob”.

Tướng L. Clay kiên nhẫn nghe J. Donovan trình bày những diễn biến của vụ việc, các khuyến cáo của Washington cũng như dự tính sẽ làm gì tiếp theo. Viên luật sư cho rằng nếu mình tiếp tục cuộc thương thảo với thái độ cứng rắn thì anh sinh viên Pryor vẫn sẽ được thả cùng với Powers. Tất cả cũng nhất trí về khuyến nghị của Washington rằng việc viên luật sư quay trở lại phía bên kia bức tường Berlin chứa đựng khá nhiều rủi ro. Cần tiếp tục chờ đợi một cuộc gọi khác của I. Schischkin.

Cả bốn người thống nhất tiếp tục duy trì chiến thuật thương thảo như đã diễn ra trong mấy ngày qua. Tướng L. Clay soạn một văn bản và J.

Donovan gửi nó cho I. Schischkin theo đường ngoại giao. Văn bản viết:

“Tôi đã nhận được thông báo của ông và rất tiếc về sự chậm trễ, bởi không may là thời gian của tôi ở đây có giới hạn. Cái lưng đau tiếp tục hành hạ tôi nên rất mong ông tới chỗ ông Howard Trivers trong phái bộ của chúng tôi trong khoảng thời gian từ 4 giờ đến 6 giờ chiều ngày mai, thứ năm, 8-2-1962. Địa chỉ ở số 12 đường Vogel song, khu Dahlem.

Donovan”.

+++++

Sáng thứ năm, 8-2, J. Donovan bị đánh thức bởi một liên lạc viên do “Bob” phái tới. Người này mang theo thông điệp của I. Schischkin gửi qua số điện thoại bí mật ở Tây Berlin. Thông điệp viết:

“Tôi đã nhận được câu trả lời tích cực. Hẹn gặp ông ở văn phòng tôi vào lúc 4 giờ chiều nay nếu như sức khỏe của ông cho phép.

I. Schischkin”.

Trong bữa sáng, cả J. Donovan lẫn “Bob” cân nhắc rất lâu về thông điệp mới của I. Schischkin. Liệu có đúng là mọi sự diễn ra suôn sẻ như phản ánh trong thông điệp hay không? Hay đây lại là một đòn thế mới trong ván cờ cân não của viên bí thư thứ hai sứ quán Liên Xô? Hoặc tệ hơn, đây là một cái bẫy do Vogel và “cậu Drews” bày ra để lừa viên luật sư Mỹ vào tròng, trong khi phía Liên Xô có thể hoàn toàn chối bỏ mọi trách nhiệm?

J. Donovan lưu ý với “Bob” rằng chiến thuật mà người Liên Xô áp dụng trong cuộc thương lượng rất có thể là sự mô phỏng phương cách mà nhà khoa học Xô viết vĩ đại Pavlov từng thực hiện với những con chó thí nghiệm. Thoạt đầu đưa cho chúng người những miếng mồi ngon để chúng chảy nước dãi nhưng sau đó bất thần rút lại. Chiến thuật này sẽ làm đổi phương một mỗi. J. Donovan cho rằng đã hiểu rõ chiến thuật này và nó không có tác dụng gì với mình; ông sẽ tiếp tục ván cờ bằng cách quay lại Đông Berlin. “Bob” liên lạc với tướng L. Clay và viên đại diện cho Tổng thống Kennedy chấp thuận quyết định của J. Donovan.

Thông qua đường dây ngoại giao, viên luật sư gửi một điện tín cho I. Schischkin:

“Ông I. Schischkin,

Tôi sẽ tới vào lúc 16 giờ nhưng vì lưng đau nên đề nghị ông cho một xe đón tôi ở bến xe điện vào lúc 15 giờ 30.

Donovan”.

Chiều hôm ấy, viên luật sư xuống xe điện ở bến vào lúc 15 giờ 45 phút nhưng chẳng thấy một chiếc xe nào đón, nên đành bắt taxi về sứ quán Liên Xô. I. Schischkin đã chờ sẵn và mời J. Donovan vào phòng riêng. Tại đó, trên mặt chiếc bàn nhỏ đã bày sẵn một chai rượu mạnh nhãn hiệu Mỹ, một chai nước khoáng nhãn Đông Đức, ít hoa quả và mấy cái cốc mạ bạc.

I. Schischkin nhanh nhẹn mở chai rượu mạnh, rót ra hai cốc rồi đề nghị nâng cốc “chúc may mắn”. Sau khi chạm cốc, viên bí thư thứ hai hô hởi thông báo: “Moscow đã chuẩn y tất cả rồi”. Powers sẽ được trao đổi với Abel và đồng thời phía Đông Đức cũng phóng thích Pryor. Tuy nhiên, cuộc trao đổi tay ba sẽ diễn ra trên hai hướng. Trong khi cuộc trao đổi Abel lấy Powers diễn ra ở một chỗ thì phía Đông Đức trao trả Pryor cho cha mẹ anh ta ở một chỗ khác. Lí do phải tiến hành trao đổi riêng rẽ bởi Đông Đức là một nhà nước độc lập. Sẽ không có tuyên bố nào đưa ra cho đến khi mọi việc hoàn tất. Mà nếu có thông cáo báo chí thì cũng chỉ nói rằng cuộc trao đổi được tiến hành vì những lí do nhân đạo, không phải là trao đổi điệp viên, I. Schischkin nói thêm.

Về địa điểm diễn ra trao đổi, I. Schischkin gợi ý:

- Tôi nghĩ sứ quán Liên Xô ở Đông Berlin sẽ là một nơi thích hợp.
- Theo ý tôi thì tốt nhất là ở một địa điểm nào đó trên biên giới giữa hai bên, - J. Donovan nói, cố gắng để không tạo ra ấn tượng căng thẳng.
- Tốt nhất cuộc trao đổi nên diễn ra vào thứ bảy này, - viên bí thư thứ hai tiếp.
- Vào mấy giờ? - J. Donovan hỏi.

- Nên diễn ra sớm.

- Buổi trưa được không?

- Sao lại không sớm hơn?

- Vậy tốt nhất là vào lúc 7 rưỡi sáng.

- Tuyệt. Đây là thời gian thích hợp nhất cho cuộc trao đổi bởi chưa có mấy ai đi lại vào lúc còn sớm như vậy.

Rồi I. Schischkin nói tiếp:

- Theo tôi thì cầu Glienicke không phải là địa điểm thích hợp cho cuộc trao đổi bởi ở đó vẫn còn những cuộc dây thép gai phong tỏa lối vào cầu.

- Theo chỗ tôi biết thì hiện nay chiếc cầu vẫn mở lối cho giao thông qua lại.

- Nhưng ông đã đến đó xem tận mắt chưa? - I. Schischkin hỏi.

- Tôi xem xét kỹ mọi địa điểm chỉ sau khi đã đạt được thỏa thuận cuối cùng.

- Tôi đề nghị một địa điểm khác là cửa khẩu Oberbaumbrücke ở gần phố Warschauer. Chỗ đó vẫn được dùng để cho người bên phía Tây Berlin qua lại.

- Được rồi, - viên luật sư trả lời. - Tôi sẽ thông báo cho chính phủ của tôi về đề nghị của ông.

I. Schischkin nói anh sinh viên Pryor sẽ được phía Đông Đức tiến hành trao trả cho gia đình tại điểm kiểm soát Charlie.

- Chừng bao nhiêu người sẽ tham gia vào cuộc trao đổi? - I. Schischkin hỏi.

- Tôi nghĩ mỗi bên chừng ba người là đủ. - J. Donovan trả lời.

- Tốt, - viên bí thư thứ hai tỏ vẻ hài lòng.

I. Schischkin nói:

- Moscow muốn tôi nói với ông là bằng uy tín cá nhân của mình, ông hãy cố gắng tác động để hạn chế đến mức tối thiểu những luận điệu tuyên

truyền chống Xô viết ở Mỹ một khi vụ trao đổi được công luận biết đến.

- Nếu xét theo tính chất tự do báo chí ở nước chúng tôi thì đó quả là một việc rất khó, - J. Donovan nói.

- Chúng tôi biết đi đâu đó. Nhưng chính phủ Mỹ có thể ra một tuyên bố, nói rằng Powers đã được chính phủ Xô viết phóng thích thể theo yêu cầu của gia đình cũng như mong muốn thúc đẩy quan hệ giữa hai nước trở nên tốt hơn. Bên phía chúng tôi sẽ không ra một tuyên bố đồng thời với việc Abel được ân xá, nhưng sau chừng vài tuần lễ, chính phủ Mỹ hoàn toàn có thể tuyên bố là với tinh thần tương tự thì Abel cũng đã được phóng thích. Phía Mỹ không có lí do gì để tuyên bố về vấn đề liên quan đến Pryor vì đó hoàn toàn thuộc về thẩm quyền của người Đông Đức.

- Như tôi đã nói trong buổi gặp đầu tiên, chính phủ Mỹ không hề có ý định sử dụng vụ trao đổi điệp viên vào mục đích tuyên truyền. Nhưng chắc ông phải nhận thấy rằng tình thế rất tế nhị và chính phủ của tôi không đảm bảo bất cứ đi đâu gì.

- Tôi hiểu. Vậy trưa mai ông có thể quay lại để chúng ta bàn thêm về các chi tiết của cuộc trao đổi hay không?

- Mai tôi sẽ quay lại, - viên luật sư khẳng định.

+++++

Đúng 12 giờ trưa hôm sau, thứ sáu, 9-2-1962, J. Donovan gặp lại I. Schischkin ở sứ quán Liên Xô. Viên luật sư thông báo chính phủ Mỹ đã chấp nhận trao đổi Abel lấy Powers và Pryor, đồng thời hi vọng phía Liên Xô sớm phóng thích Makinen. I. Schischkin nói rằng căn cứ vào thực tế quan sát mức độ lưu thông qua lại tại khu vực cửa khẩu Oberbaumbrücke ở gần phố Warschauer vào buổi sáng hôm ấy, phía Liên Xô đồng ý với đề xuất ban đầu của viên luật sư Mỹ là cuộc trao đổi Abel lấy Powers sẽ diễn ra ở cầu Glienicke.

Riêng về địa điểm trao trả Pryor, I. Schischkin nói rằng anh sinh viên sẽ được trao cho gia đình ở văn phòng của luật sư Vogel tại Đông Berlin. Lập tức J. Donovan từ chối:



- Việc trao trả Pryor sẽ không diễn ra ở bất cứ địa điểm nào tại Đông Berlin, - ông nói.

- Được rồi, - trước thái độ khá cương quyết của viên luật sư, I. Schischkin đồng ý. - Việc trao trả anh ta sẽ diễn ra ở điểm kiểm soát Charlie trên phố Friedrich, đồng thời với việc trao đổi Abel - Powers trên cầu Glienicke.

- Tốt nhất là ở đó nên bố trí máy vô tuyến liên lạc hai chiều. Khi nào anh ta đã được trao trả thì thông báo cho những người ở cầu Glienicke và lúc đó sẽ diễn ra cuộc trao đổi Abel lấy Powers.

I. Schischkin đồng ý.

Tiếp đó, viên bí thư thứ hai thông báo cho J. Donovan biết là mình cùng với hai quan chức Xô viết khác nữa sẽ tham dự vào cuộc trao đổi Abel lấy Powers ở cầu Glienicke. Về phía Mỹ, J. Donovan cùng với trưởng phái bộ Mỹ ở Berlin, Lightner và Phó Giám đốc Phân ban nhà tù thuộc Bộ Tư pháp Mỹ F. Wilkinson sẽ tham gia cuộc trao đổi. Hai bên sẽ gặp nhau tại điểm giữa cầu vào lúc 8 giờ 20 phút sáng thứ bảy, 10-2-1962.

Đầu giờ chiều ngày 9-2, J. Donovan quay lại Tây Berlin. “Bob” đưa viên luật sư tới gặp Thiếu tướng Watson, chỉ huy trưởng lực lượng vũ trang Mỹ ở Berlin để thảo luận chi tiết kế hoạch đảm bảo an ninh cho cuộc trao đổi sẽ diễn ra vào sáng hôm sau. Tướng Watson là một trong số bốn người ở Tây Berlin biết về sự hiện diện của viên luật sư tại đây.

Trước đó, F. Powers đã từ nhà tù Vladimir về Moscow bằng tàu hỏa, cùng một viên đại tá của nhà tù Vladimir. Như đã được hứa trước, không có lính gác nào đi kèm theo anh ta. Tối thứ sáu, 9-2, Powers lên đường từ Moscow tới Berlin bằng một chiếc máy bay vận tải quân sự và được đưa tới một nhà khách của KGB ở Đông Berlin. Trong thời gian chờ đợi, anh ta chơi cờ vua với người phiên dịch của mình.

Cũng trong chiều thứ sáu, 9-2-1962, tổng chưởng lý Đông Đức kí lệnh tha Frederic Pryor. Sẽ không có phiên tòa nào cả. 8 giờ sáng thứ bảy, 10-2, luật sư W. Vogel được quyền đón F. Pryor ở nhà tù Hohenschönhausen.

Cuộc hò hẹn lịch sử trên cầu Glienicke giữa những người lạ đi vào những bước cuối cùng.

+++++

Ở New York, vào lúc 2 giờ 15 phút sáng ngày 9-2-1962 theo giờ Mỹ, hai chiếc xe hơi tới khách sạn Henry Hudson đón những người khách ngụ tại đây rồi đi về phía nam, tới trụ sở Cục Trại giam Liên bang. Hai chiếc xe đỗ lại bên ngoài trên phố 11. lát sau, một người đàn ông gầy gò vận bộ đồ màu nâu, đeo kính râm bước ra cùng với người phụ trách nhà tù. Ông ta mang theo hai cái cặp bằng vải. F. Wilkinson ra khỏi ô tô, bước tới đón người đàn ông. Đây là Đại tá Abel.

Abel nở nụ cười khi nhận ra người giám sát cũ của mình. “Tôi mừng khi thấy ông”, Abel nói, rồi hỏi F. Wilkinson xem đi đâu gì đang xảy ra. Viên Phó Giám đốc phụ trách nhà tù nói ông ta không chắc chắn đi đâu gì cả, nhưng rất có thể Abel sẽ được gặp lại người thân.

- Ông có muốn về nhà không? - F. Wilkinson hỏi người điệp viên Xô viết.

- Có, - Abel trả lời. - Tôi muốn gặp lại vợ và con gái. Tôi muốn về nhà.

Người điệp viên không nói rõ nhà mình ở nước nào!

Sẽ có bốn người đồng hành trong chuyến đi là Abel, N. Aldredge, F. Wilkinson và một nhân viên CIA. N. Aldredge mang theo còng tay, một khẩu súng ngắn và đạn, còn F. Wilkinson mang theo các giấy tờ phóng thích đã ký đầy đủ. Abel vào ngồi trên chiếc xe đầu tiên, bị kẹp giữa N. Aldredge và F. Wilkinson. Người điệp viên CIA ngồi trên ghế trước. N. Aldredge cẩn thận tháo đạn ra khỏi khẩu súng ngắn cho vào trong túi, để phòng khả năng Abel đoạt mất súng. Hai chiếc xe vượt qua đường hầm Holland bên dưới sông Hudson, qua New Jersey, tới sân bay quân sự nằm trong căn cứ McGuire. Vào lúc 5 giờ 20 phút sáng, cả 4 người cùng lên chiếc C-118 Constellation có 8 chỗ ngồi. 40 phút sau, máy bay cất cánh. Phi hành đoàn không biết danh tính của người hành khách và chỉ khi đã lên không trung, mới nhận được chỉ thị bay tới Tây Đức. Các nhân viên an ninh Mỹ luôn theo sát Abel, không rời một bước.

Khi chiếc máy bay buộc phải hạ cánh xuống Wiesbaden ở Tây Đức vào lúc 6 giờ 30 phút sáng 9-2 theo giờ Tây Đức để tiếp thêm nhiên liệu và sửa chữa một trục trặc nhỏ của máy điện đàm, một tấm màn được dựng lên

quay quanh Abel, đảm bảo để không ai có thể nhìn thấy người điệp viên Xô viết. Chỉ khi ấy, thợ sửa chữa điện đàm mới được phép lên máy bay. Một phi công khác cũng được bổ sung lên máy bay để hướng dẫn bay theo hành lang qua không phận Đông Đức tới Tây Berlin.

Do sự chênh lệch múi giờ giữa hai bán cầu nên chiếc máy bay chở Abel và những người cùng đi đáp xuống sân bay Tempelhof ở Tây Berlin vào lúc 12 giờ 45 phút trưa thứ sáu, 9-2-1962. Xe đã chờ sẵn và “gói hàng” được chuyển tới một buồng giam trong căn cứ quân sự Andrews của Mỹ ở Tây Berlin. Luôn có hai lính gác kè kè quan sát Abel suốt ngày đêm. Tất cả quần áo của Abel bị lấy đi và người ta trao cho người điệp viên một bộ quần áo ngủ với tất cả dây rút bị tháo hết. Abel yêu cầu cho lấy lại bộ dao cạo râu của mình nhưng thay vào đó, được đưa cho một máy cạo râu điện.

Sáng sớm thứ bảy, 10-2-1962, J. Donovan gặp Abel trong vòng nửa giờ đồng hồ tại buồng giam Abel nằm sâu dưới lòng đất trong căn cứ quân sự Andrews của Mỹ ở Tây Berlin. Trong phiên tòa diễn ra trước đó 5 năm, J. Donovan đã làm hết sức để bảo vệ quyền lợi pháp lý cho thân chủ của mình. Nay thì có vẻ như vụ việc đã đi đến hồi kết thúc theo cái cách mà không ai có thể ngờ được. Hai người ôn lại những chuyện cũ. J. Donovan gọi người điệp viên là “Rudolf”, còn Abel thì sau khi thân mật chào “Jim” khi gặp mặt, luôn gọi vị luật sư Mỹ là “Ngài Donovan”.

Khi viên luật sư đề cập đến cuộc trao đổi, Đại tá Abel nói mình biết về vụ viên phi công gián điệp F. Powers, nhưng chưa bao giờ biết đến anh sinh viên Pryor. Cả I. Schischkin nữa, Abel cũng chưa nghe thấy bao giờ.

Gần đến giờ phải rời đi, Abel cảm ơn J. Donovan đã hết sức nỗ lực trong phiên tòa xử mình, hứa sẽ gửi cho viên luật sư một số bản sách cổ quý hiếm để ông bổ sung vào bộ sưu tập của mình.

Một dãy xe đã chờ sẵn bên ngoài. J. Donovan ngồi xe đầu cùng với Allan Lightner, người đứng đầu phái bộ Mỹ tại Tây Berlin. Abel ở xe thứ hai, ngồi giữa F. Wilkinson và một nhân viên an ninh lực lượng của quân đội Mỹ; N. Aldredge ngồi xe thứ ba cùng với Jim Murphy, cựu sĩ quan của đơn vị do thám tối mật *10-10* tại Adana, Thổ Nhĩ Kỳ, vừa mới bay tới để giúp nhận diện Powers khi cuộc trao đổi diễn ra trên cầu Glienicke.

Khi đoàn xe của Mỹ ra khỏi căn cứ quân sự Andrews thì một đoàn xe của KGB cũng đang trên đường từ khu vực do Liên Xô kiểm soát ở phía nam Berlin, hướng tới cầu Glienicke từ ngã Potsdam. Đây là một chặng đường khá dài. F. Powers ngồi phía sau trong chiếc Warburg cùng với viên Đại tá từ nhà tù Vladimir. Khoảng 7 rưỡi sáng, khi đoàn xe tới Potsdam, I. Schischkin bất ngờ xuất hiện và lên xe. Viên trưởng trạm KGB tại Đông Berlin chỉ dẫn tỉ mỉ và đoàn xe tiếp tục hướng về phía cầu Glienicke.

8 giờ sáng, luật sư W. Vogel tới nhà tù Hohenschönhausen và nói với F. Pryor, khi ấy hoàn toàn vẫn chưa hiểu chuyện gì đang xảy ra, rằng anh ta được phóng thích. F. Pryor cuống cuồng thu xếp hành trang rồi theo W. Vogel ra chiếc Mercedes mà viên luật sư mới mượn của một người bạn. Hai người không đi tới cầu Glienicke mà tới trạm kiểm soát Charlie, nơi có thể đi qua bức tường, từ Đông sang Tây Berlin. Ở phía bên kia trạm kiểm soát, cha mẹ của F. Pryor đã chờ sẵn.

Hai chiếc trong đoàn xe chở Abel tới chỗ cách cầu Glienicke khoảng 60 mét thì dừng lại. Những chiếc khác tản ra bên ngoài tầm quan sát của người Xô viết phía bên kia cầu. Hôm ấy, hầu hết cảnh sát Tây Đức canh gác ở khu vực cầu được cho đi nghỉ phép, thay thế bằng quân cảnh Mỹ.

KGB triển khai một chiến dịch lớn mang mật danh *Lyutentsia* nhằm bảo đảm an ninh trong toàn bộ khu vực sẽ diễn ra cuộc trao đổi điệp viên. Chịu trách nhiệm đi đầu phối chiến dịch là Vladimir Trofimovich Burdin, từng là điệp viên KGB phụ trách địa bàn Ottawa. Một nhóm các điệp viên KGB nằm vùng ở Tây Berlin chịu trách nhiệm quan sát mọi động tĩnh của các lực lượng vũ trang Mỹ ở khu vực xung quanh chiếc cầu Glienicke. Trên cầu, các điệp viên hành động KGB trang bị vũ khí mang đồng phục của sĩ quan hải quân Đông Đức bố trí dày đặc. Suốt đêm hôm trước khi diễn ra vụ trao đổi điệp viên, họ được triển khai bên bờ tây của cây cầu, trong những ngôi nhà của các nhân viên hải quân Đông Đức. Mặc cho sương mù cản trở, bằng ống nhòm, họ vẫn có thể quan sát được mọi động tĩnh bên phía người Mỹ.

Phi công F. Powers được một nhóm cảnh sát vũ trang đưa từ Potsdam tới một địa điểm gần với cây cầu, nhưng ngoài tầm quan sát của phía Mỹ. F. Powers mang theo chiếc vali và một tấm thảm nhỏ cuộn tròn mà anh ta đã bện trong thời gian ở tù.

Tại điểm kiểm soát biên giới bên phía Xô viết, một sĩ quan thuộc Trung đoàn 105 phổ biến cho các tay súng máy bố trí ở đây các chi tiết của cuộc trao đổi, đồng thời ra lệnh sẵn sàng hành động nếu có biến.

Phía Đông Đức cũng bố trí một đơn vị đặc biệt tham gia vào chiến dịch gồm 20 nhân viên được trang bị súng máy và lựu đạn để bảo đảm xử lý tình huống trong trường hợp cuộc trao đổi điệp viên diễn ra không suôn sẻ.

Tất cả các nhân viên vũ trang tham gia vào chiến dịch này được lệnh phải ẩn kín tối đa, không để lộ hình tích cho phía Mỹ quan sát được.

KGB tổng kết toàn bộ chi phí chiến dịch *Lyutentsia* không tính đến các chi tiêu quân sự, bao gồm đồ ăn, vé tàu hỏa, tiền khách sạn, tiệc mừng... cho Đại tá Abel và vợ cùng con gái chính xác là 5.388 mác 90 xu Đông Đức.

Sau bốn năm đóng vai “cậu Drews”, em vợ của Abel, điệp viên KGB Y. Drozdov có lẽ quá mệt mỏi. Sáng hôm ấy, anh ngủ quên, không kịp cạo râu, chỉ lao đến điểm trao đổi vừa lúc nó bắt đầu diễn ra. Khi đến nơi, lúc gặp viên đại tá ở nhà tù Vladimir chịu trách nhiệm áp giải Powers, Y. Drozdov vẫn tự giới thiệu mình là “cậu Drews”.

Lúc 8 giờ 15 phút sáng 10-2, những người tham gia cuộc trao đổi gián điệp đồng loạt bước ra khỏi xe ô tô và tiến về phía rào chắn của mỗi bên ở hai đầu cầu Glienicke. Đúng 8 giờ 20 phút, ba người của mỗi bên tách ra khỏi nhóm của mình và tiến về phía vạch sơn chia đôi ở giữa cầu. Bên phía Mỹ có J. Donovan, Murphy và Lightner; nhóm Liên Xô do I. Schischkin dẫn đầu, trong đó có “cậu Drews” - điệp viên KGB Y. Drozdov. Sau bốn năm dưới vỏ bọc, giờ đây Y. Drozdov có thể tự hào rằng nhiệm vụ đưa Abel về nhà sắp sửa hoàn thành.

Cách vạch sơn một quãng, hai nhóm dừng lại, để J. Donovan và I. Schischkin tiến lên, bắt tay nhau ngang qua vạch sơn chia ranh giới đôi bên. Sau đó, những người còn lại tiến lại gần, tự giới thiệu và nói chuyện phiếm vài câu.

Theo dấu hiệu của những người đứng giữa cầu, nhóm thứ hai tách ra khỏi đám đông đứng ở mỗi đầu cầu đi về phía vạch sơn phân chia đôi bên. Abel đi ở giữa, tay xách chiếc va li của mình, một bên là F. Wilkinson, bên

kia là người lính quân cảnh lực lưỡng. Trông ông xanh xao trong chiếc áo khoác nhà tù màu xanh xám, trên đầu đội chiếc mũ lưỡi trai bé xíu. Nhóm bên kia có F. Powers, trông có vẻ khỏe mạnh, đi giữa viên đại tá từ nhà tù Vladimir và một điệp viên KGB tên là Pryzov.

Tới vạch sơn giữa cầu rộng chừng hơn một chục phân, Pryzov tiến qua vạch sơn và đề nghị Abel bỏ kính râm ra; người điệp viên Xô viết làm theo. Pryzov quay lại nói với I. Schischkin rằng đó đúng là người điệp viên cần trao đổi. Trong khi đó thì Murphy tiến hành nhận dạng Powers. Vừa mới gặp mặt ở giữa cầu, Murphy đã không nghi ngờ gì rằng người đàn ông trong bộ áo khoác Nga rộng thùng thình này chính là người phi công trẻ mà anh ta đã có lần gặp tại quầy căn tin ở căn cứ Paradise trên sa mạc Nevada nhiều năm trước đây. Nhưng Murphy vẫn muốn đảm bảo chắc chắn rằng KGB đã không đánh tráo một người giống hệt F. Powers cho cuộc trao đổi nên nêu vài câu hỏi kiểm tra. Trước câu hỏi hãy nói tên người giáo viên dạy môn bóng đá Mỹ ở trường trung học phổ thông, Powers không nhớ, nhưng đến khi hỏi tên con chó của F. Powers thì anh ta nhớ ngay. Vậy là đúng người rồi.

Nhưng cuộc trao đổi chưa diễn ra. Trước đó, hai bên đã thỏa thuận rằng chỉ tiến hành trao đổi Abel và Powers một khi F. Pryor được trao trả ở điểm kiểm soát Charlie. Do một sự trục trặc nào đó mà cuộc phóng thích F. Pryor về cho cha mẹ anh ta đã bị đình hoãn lại mà không ai biết lý do cụ thể là gì.

Trong lúc cả hai nhóm người sốt ruột chờ đợi ở hai bên vạch sơn, mỗi người đều phải tìm cách nói một điều gì đó để phá tan bầu không khí chờ đợi căng thẳng. I. Schischkin nói với J. Donovan rằng cần phải tiến hành ngay vụ trao đổi trước khi có người bắt đầu qua lại trên cây cầu. Viên luật sư nhắc lại là theo thỏa thuận, cần phải có thông tin về vụ phóng thích Pryor trước đã rồi mới có thể tiến hành cuộc trao đổi. Viên bí thư thứ hai nói mình có thông tin là luật sư Vogel đã cùng với anh sinh viên Pryor vượt qua trạm kiểm soát Charlie và đến thời điểm đó, Pryor đã được phóng thích.

- Có thể lúc này Vogel đang tranh cãi với Pryor về tiền công và việc đó phải mất cả tháng trời, - viên luật sư Mỹ nói đùa.

I. Schischkin toét miệng cười:

- Ông đúng là một luật sư. Tôi tin là ông đã có nhiều kinh nghiệm về chuyện đó.

Đứng bên cạnh J. Donovan, F. Wilkinson hỏi Abel: “Anh có nghĩ rằng vợ và con gái anh đang chờ ở bên kia cầu không?”

- Không, - Abel trả lời. - Tôi nghĩ họ đang ở Leipzig.

Cuối cùng thì vào lúc 8 giờ 50 phút sáng, ở cửa khẩu Charlie trên bức tường phân đôi Berlin, anh sinh viên F. Pryor bước qua vạch sơn đi vào khu vực do người Mỹ kiểm soát, nơi người cha, nhà công nghiệp Millard Pryor đang chờ sẵn để ôm anh ta trong vòng tay của mình.

Một nhân viên điện đài ngẫ trong chiếc xe jeep gần đó gọi điện về trạm kiểm soát ở cầu Glienicke. Sinh viên F. Pryor đã được phóng thích. Đến lúc thực hiện điệp vụ trên cầu Glienicke rồi. I. Schischkin nói to: “Giấy tờ, giấy tờ”, ý muốn nói tới lệnh phóng thích của Tổng thống J. Kennedy.

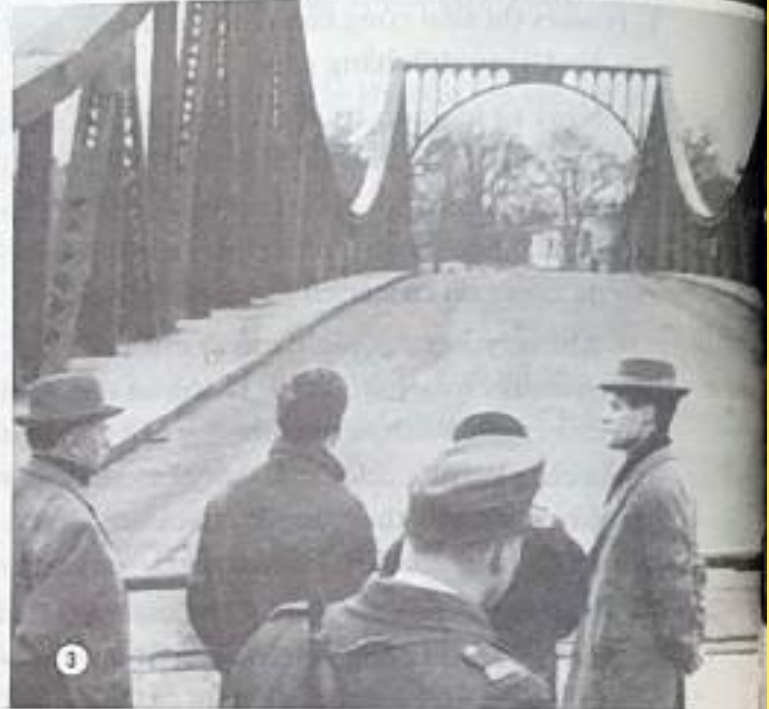
Quỳ trên một đầu gối, F. Wilkinson đặt tờ giấy lên đầu gối kia, rút bút ra rồi viết: “Phóng thích ngày 10-2-1962 vào lúc 8 giờ 52 phút sáng, cầu Glienicke”, kí tên rồi trao nó cho Abel.

Trong khi đó, viên đại tá từ nhà tù Vladimir trao cho F. Powers một hộp đồ lưu niệm đã mua ở Moscow bằng chính khoản tiền mà viên phi công có được trong nhà tù Xô viết.

Abel nhận tờ giấy phóng thích từ tay F. Wilkinson, cho nó vào chiếc vali rồi đưa tay vẫy chào viên luật sư. “Tạm biệt, Jim”, ông nói. “Chúc may mắn, Rudolf”, viên luật sư trả lời.

Theo sự ra hiệu của I. Schischin và J. Donovan, từ hai phía, Abel và Powers bước về phía vạch sơn. Hai người đàn ông nhìn thẳng về phía trước, từ từ lướt qua nhau và bước qua vạch sơn ngăn cách giữa hai thế giới, trở về với người của mình. Cuộc hò hẹn trên cầu giữa hai người lạ diễn ra suôn sẻ. Điệp vụ trao đổi điệp viên đầu tiên trong lịch sử Chiến tranh Lạnh trên cầu Glienicke đã hoàn tất.

+++++











- ❶ Cổng Brandenburg ngăn cách giữa Đông và Tây Berlin những năm 1960
- ❷ Tổng thống Mỹ John Kennedy cảm ơn luật sư Donovan vì đã giúp đỡ thực hiện việc trao đổi Abel lấy Powers
- ❸ Cầu Glienicke – nơi diễn ra cuộc trao đổi điệp viên Abel lấy phi công Powers
- ❹ Sinh viên Frederic Pryor được trao trả ở cửa khẩu Charlie đang quay về khu vực do Mỹ kiểm soát ở Tây Berlin
- ❺ Sinh viên Pryor đoàn tụ cùng gia đình sau vụ trao đổi gián điệp
- ❻ Phi công Francis Powers gặp gỡ báo chí sau khi được phóng thích khỏi nhà tù Xô viết
- ❼ Phi công Francis Powers tại phiên điều trần trước Thượng viện Mỹ sau khi được Liên Xô trao trả cho phía Mỹ
- ❽ Đại tá Abel – thứ hai từ trái sang – tại Tổng hành dinh KGB sau khi được trao trả



Ở Washington, vào lúc 3 giờ sáng, Tổng thống J. Kennedy được thông báo rằng phi công F. Powers đã được trả lại tự do.

Ở khu vực do người Xô viết quản lí tại Đông Berlin, sau khi cuộc trao đổi kết thúc, một chiếc xe chở Đại tá Abel, tức điệp viên W. Fisher tới gặp vợ và con gái “thật” của ông, những người mà ông gặp lại sau 7 năm xa cách.

Trong khi đó, bên khu vực phía người Mỹ quản lí, một chiếc xe chở F. Powers tới sân bay Tempelhof, nơi viên phi công cùng với J. Donovan và Murphy lên chiếc máy bay vận tải C-45 mà tám hôm trước đã đưa J. Donovan từ London tới Berlin. Trên máy bay, các nhân viên Mỹ tiến hành kiểm tra y tế cho F. Powers. Tới Frankfurt, cả nhóm đổi phương tiện, lên chiếc C-118 Constellation 8 chỗ ngồi đã đưa Đại tá Abel từ New Jersey tới Tây Đức một hôm trước đó. Trên máy bay, luật sư J. Donovan và Murphy gọi hai li whisky, còn Powers gọi một li martini. Viên phi công có vẻ không thoải mái lắm. F. Powers biết rằng báo chí Mỹ không có thiện cảm với mình do những gì mà anh ta thể hiện trong phiên tòa ở Moscow hai năm trước. Anh ta nói đùa với J. Donovan rằng có thể khi về đến Mỹ mình sẽ cần đến một luật sư. Viên luật sư đáp lại rằng nếu như làm đại diện pháp lí cho F. Powers thì tiền công của mình sẽ là một tảng thịt hun khói Virginia gửi vào dịp Giáng sinh hằng năm.

Ngay từ khi còn trên không trung, cả nhóm nhận được tin nói rằng giới báo chí Mỹ đã biết về cuộc trao đổi điệp viên ở cầu Glienicke và Nhà Trắng sẽ tổ chức một cuộc họp báo để thông báo về vấn đề này. Khi máy bay dừng lại ở Azores để tiếp nhiên liệu, Powers được lệnh ở lại trên máy bay để tránh tất cả sự chú ý của giới báo chí.

Khi máy bay hạ cánh xuống căn cứ không quân Dover ở Delaware, F. Powers rời máy bay, còn J. Donovan tiếp tục bay tới căn cứ không quân Andrews ở gần Washington, nơi ông gặp một người đóng giả F. Powers. Hai người cùng lên một chiếc trực thăng bay về Washington để đánh lạc hướng sự chú ý của giới báo chí, trong khi từ căn cứ Dover, F. Powers “thật” được đưa về một khu nhà của CIA tại Maryland.

Tại đây, F. Powers gặp lại cha mẹ mình và lần đầu tiên biết được ông Oliver Powers đã đóng vai trò quan trọng như thế nào để dẫn tới cuộc trao

đổi điệp viên. Rồi một đội đi điều tra của CIA tới, bắt đầu các cuộc thẩm vấn.

Các cuộc thẩm vấn F. Powers kéo dài suốt 8 ngày sau đó. CIA muốn biết tường tận từng chi tiết về vụ Liên Xô bắn rơi chiếc U-2 hai năm trước đây. Nó ở độ cao bao nhiêu khi bị bắn trúng? Chiếc máy bay đã rơi như thế nào? Vì sao viên phi công đã không thực hiện nghiêm lệnh phá hủy chiếc máy bay khi bị bắn trúng? Giám đốc CIA John McCone, người thay thế Allen Dulles, không tin vào những lời khai của Powers. Báo chí Mỹ cũng từ chối gọi viên phi công là “người hùng”.

Tuy nhiên, đến ngày 6-3-1962, CIA công bố một báo cáo, đưa ra kết luận là Powers đã hành động hết khả năng có thể trong sứ mệnh do thám cùng với chiếc U-2 và nay đã mang những thông tin có giá trị về cho nước Mỹ. Cũng trong ngày hôm đó, F. Powers ra đi đầu trần trước Ủy ban quân lực Thượng viện Mỹ. Tại đây, viên phi công tỏ lời xin lỗi về những gì mình đã nói trong phiên tòa ở Moscow hai năm trước. Điều quan trọng hơn là Powers đã được cấp trả tiền lương trở lại.

Sau cuộc trao đổi điệp viên, Abel đoàn tụ cùng người vợ Elena và cô con gái Evelyn ngay tại Berlin. Cả ba có vài ngày đi mua sắm ở Đông Berlin trước khi bay về Moscow. KGB tiếp tục trọng dụng Abel nhưng vì ông đã quá nổi tiếng nên hiển nhiên là không có cách nào để hoạt động như một điệp viên chiến trường được nữa. Thay vào đó, ông lên lớp giảng bài cho các cán bộ KGB trẻ tuổi, gặp gỡ các em thiếu nhi và thỉnh thoảng sử dụng thời gian rảnh rỗi cho niềm đam mê hội họa của mình.

Sau khi được trao trả ở Berlin, anh sinh viên Pryor cùng với cha mẹ mình bay thẳng về nhà ở Mỹ. Ông bà Millard và Mary đã tiêu hết 25.000 USD cho chiến dịch giải cứu và rất hạnh phúc bởi vì cuối cùng thì cũng đã đoàn tụ cùng con trai. Cái gì mà còn mua được bằng tiền thì còn rẻ! F. Pryor cố gắng quên đi những ngày tháng kinh hoàng trong tù để sống một cuộc sống bình thường. Anh chàng kiếm được một chân giảng dạy ở Đại học Tổng hợp Michigan rồi sau đó xuất bản cuốn sách có tựa đề là *Hệ thống ngoại thương của khối cộng sản*. Phần lớn nội dung cuốn sách này dựa trên tư liệu của bản luận án mà anh ta đã để trong xe ô tô khi bị bắt ở Đông Berlin vào một ngày tháng 8-1961.

Ngày 11-10-1963, anh chàng sinh viên - gián điệp nghiệp dư Makinen cùng với một linh mục người Mỹ khác chịu án 23 năm tù được Liên Xô phóng thích. Đổi lại, phía Mỹ cũng trả tự do cho hai công dân Xô viết bị cáo buộc tội làm gián điệp trên lãnh thổ Hoa Kỳ.

Tháng 8 năm 1962, đúng vào thời điểm căng thẳng ở hai bên bức tường Berlin, một liên lạc viên Xô viết tới điểm kiểm soát trên phố Friedrich, đề nghị được gặp một quan chức trong phái bộ Mỹ ở Tây Berlin. Người nhân viên liên lạc này trao cho quan chức Mỹ một gói bưu kiện cùng với một phong bì, đề địa chỉ gửi tới văn phòng luật sư J. Donovan ở New York.

Khi nhận được, viên luật sư mở phong bì ra. Bên trong có một lá thư ngắn:

“Jim thân mến,

Mặc dù tôi không phải là một nhà sưu tập sách cổ, cũng không phải là một luật sư, nhưng tôi tin rằng hai cuốn sách cổ in từ thế kỉ 16 liên quan tới lĩnh vực luật pháp mà tôi may mắn tìm được cũng khá hiếm để bổ sung cho bộ sưu tập của ông. Xin hãy nhận chúng như là biểu hiện lòng biết ơn của tôi đối với tất cả những gì mà ông đã làm cho tôi...

Tôi hi vọng ông khỏe và không phải làm việc quá sức.

Bạn ông,

Rudolf”.

Viên luật sư mở gói bưu kiện ra. Bên trong là hai tập cuốn *Ghi chú cho bộ luật Justinian* bằng tiếng Latinh có tuổi đời khoảng 500 năm, một bộ sách cực hiếm, niềm mơ ước của bất cứ dân chơi sách cổ nào.

Đại tá Abel đã thực hiện lời hứa của mình.

+++++

Glienicke là cây cầu ít khi được sử dụng tới nằm ở cuối đường Koenig, phía tây nam của Berlin, chạy thẳng tới Potsdam. Bắc ngang qua sông Havel, cây cầu này là ranh giới phân chia giữa khu vực do các lực lượng

Mỹ kiểm soát ở Tây Berlin kể từ sau Đệ nhị thế chiến với lãnh thổ Đông Đức. Là nơi đóng quân của các lực lượng bốn cường quốc Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp sau Đệ nhị thế chiến, Berlin, trong thập kỉ 50 và 60 của thế kỉ 20, là địa bàn lí tưởng cho cuộc đấu trí khốc liệt giữa các cơ quan điệp báo của cả hai phía.

Trong cuộc chiến sống còn giữa hai con sư tử hung hãn, đôi khi chúng tạm thời giấu đi những hàm răng sắc nhọn để nhường chỗ cho những giây phút vờn nhau âu yếm. Cuộc chiến giữa các cơ quan điệp báo Liên Xô và Mỹ đã có một thời khắc như thế, bằng cuộc trao đổi điệp viên lịch sử trên cầu Glienicke. Nó đã mang lại tự do cho hai điệp viên nổi danh của cả hai bên.

Glienicke đã đóng vai trò như là cầu nối trong một khoảnh khắc hòa dịu giữa hai thế giới thù nghịch vào cái ngày lịch sử 10-2-1962 ấy. Nhưng trước đó mấy năm, có một "cầu nối" khác giữa hai phần Đông - Tây của Berlin, nhưng không hề yên bình chút nào. Trái lại, nó là mầm mống cho một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng giữa hai thế giới Đông - Tây.

Đó là *Đường hầm Berlin*.



## ĐƯỜNG HẦM BERLIN

---

*“Đúng là hành động của bọn gangster”.*

Báo *Neues Deutschland* của Cộng hòa dân chủ Đức

Giữa hai cuộc thế chiến, Vienna, thủ đô nước Áo, là trung tâm của các hoạt động gián điệp quốc tế. Trong thời kì phát xít Đức hoành hành ở châu Âu. Đức Quốc xã coi đây là địa bàn thuận lợi để thu thập tin tức tình báo về khu vực Nam và Đông Âu. Đến thời kì sau Đệ nhị thế chiến, các cơ quan gián điệp và tình báo trên thế giới đổ xô đến Vienna, biến thủ đô nước Áo thành địa bàn trung tâm của các hoạt động gián điệp. Điều quan trọng là ở Vienna không có bất cứ cơ quan nào chịu trách nhiệm chống lại các hoạt động điệp báo, bởi vậy các điệp vụ không phải chịu rủi ro nào đáng kể. Thời kì đó, tất cả các cơ quan tình báo lớn trên thế giới đều cử người của mình tới Vienna. Người ta nói rằng số điệp viên ở Vienna còn nhiều hơn cả số binh sĩ đóng tại đây!

Năm 1948, Cục Tình báo mật SIS, hay còn gọi là MI6, bổ nhiệm một nhân vật mới, Peter Lunn, làm trưởng trạm tình báo tại Vienna. Đó là một nhân viên tình báo giàu kinh nghiệm, rất thích hợp với địa bàn Vienna sau chiến tranh. Bố của Peter Lunn, ông Arnold Lunn, là người đã thành lập một đại lí du lịch mang tên Lunn Poly, thỉnh thoảng vẫn được MI6 dùng làm bình phong để hoạt động. Peter Lunn từng là đội trưởng đội trượt tuyết của Anh tham dự Thế vận hội mùa đông 1936 ở nước Đức thời Hitler. Cho đến khi được bổ nhiệm tới trạm MI6 ở Vienna năm 1948, Peter Lunn vẫn còn là huấn luyện trưởng của đội tuyển trượt tuyết Anh tham dự Thế vận hội mùa đông năm 1948 tại St. Moritz, Thụy Sĩ!

Trên thực tế, Peter Lunn đã gia nhập MI6 từ năm 1941. Năm 1945, Peter Lunn tới Ý, tham dự một khóa học nhảy dù tại đây. Sau chiến tranh, Peter Lunn được cử tới một trạm tình báo không mấy quan trọng ở Hamburg tại Tây Đức. Năm 1946, Peter Lunn quay lại Anh, chịu trách nhiệm giám sát hoạt động của các trạm MI6 ở Áo và Đức. Đến khi Chiến tranh Lạnh bắt đầu nóng dần lên, Peter Lunn lại được cử tới Vienna, tiễu đầu chống lại các hoạt động tình báo của Moscow.

Hồg quân Liên Xô giải phóng Vienna và sau chiến tranh, thành phố bị chia thành bốn vùng do Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp kiểm soát. Khu trung tâm cổ kính của thành phố bên trong đường vành đai Ring với những đại lộ và tòa nhà chính phủ, cùng nằm dưới sự kiểm soát của bốn cường quốc.

Lần lượt từng cường quốc sẽ nắm quyền bảo đảm an ninh khu vực này hằng tháng và cử một đội tuấn tra hỗn hợp có quân cảnh của cả bốn bên tham gia để tránh những sự hiểu lầm về mặt ngôn ngữ.

Phần còn lại của Vienna bên ngoài khu phố cổ cũng được chia thành bốn khu vực dưới quyền kiểm soát của Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp, phân biệt chủ yếu bởi những bảng biển ghi chú. Tuy nhiên, như để tăng thêm sự rủi ro cũng như kịch tính cho các mối quan hệ nhạy cảm ở thời điểm lúc bấy giờ, các khu vực kiểm soát của từng nước đôi chỗ không liền kề nhau mà có khi bị tách rời, chẳng hạn muốn từ một khu vực do quân Anh quản lí sang một khu vực khác cũng thuộc quyền của Anh thì lại phải đi xuyên qua vùng do Liên Xô kiểm soát!

Tại Vienna, Tổng hành dinh thực hiện các chiến dịch điệp báo của phía Liên Xô, bao gồm cả trụ sở KGB cũng như của Tổng cục Tình báo quân đội Liên Xô GRU, nằm ở tầng trên cùng của khách sạn Imperial trên đường Ring. Tất cả các đường dây liên lạc, điện tín giữa Tổng hành dinh này với các đơn vị Liên Xô đang đồn trú trên đất Áo cũng như với Moscow và thế giới bên ngoài đều thông qua mạng cáp được xây dựng từ hồi thế kỉ 19, dưới thời đế chế Habsburg. Hệ thống cáp này do Cục Bru điện Áo vận hành.

Cuộc phong tỏa Berlin do J. Stalin chủ trương nhằm giành quyền kiểm soát toàn bộ thủ đô nước Đức, kéo dài từ tháng 6-1948 đến tháng 5-1949, đã đặt các nước Đệng minh phương Tây trước hiểm họa là họ có thể bị tấn

công bất cứ lúc nào. Nước Áo bỗng trở thành một tiền đồn chống lại chủ nghĩa cộng sản. Áp sát nước Áo ở phía đông là hai quốc gia theo đường lối xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc và Hungary; phía nam là Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Nam Tư dưới chính quyền của Thủ tướng, sau là Tổng thống, J. Tito. Nếu các xe tăng của Liên Xô bắt đầu lăn bánh mở đầu cho một cuộc chiến tranh mới thì rất có khả năng Áo sẽ là chiến trường chính yếu.

Khi đặt chân tới Vienna, một trong những nhiệm vụ hàng đầu của P. Lunn là phải nhanh chóng thu thập những thông tin tình báo có độ mật cao của Liên Xô để có thể phản ứng kịp thời trước bất cứ một động thái nào của phía Xô viết.

P. Lunn có biệt tài trong việc đi đầu hành các điệp viên, giao nhiệm vụ cho họ trên thực địa, đảm bảo vận hành các hoạt động điệp báo trơn tru, tưởng thưởng cho các nhân viên một cách kịp thời. Đặc biệt, viên Trưởng trạm MI6 có khả năng đánh hơi rất nhanh những cơ hội hiếm hoi để tiến hành các hoạt động điệp báo một cách hiệu quả trong cuộc đối đầu với tình báo Xô viết.

Do đặc thù điệp viên các bên hoạt động nhan nhản ở Vienna lúc bấy giờ nên lượng thông tin thu thập hằng ngày đổ về chỗ P. Lunn, khi ấy mang vỏ bọc là bí thư thứ hai sứ quán Anh, nhiều vô kể. Các thông tin tập trung chủ yếu xoay quanh những động thái chuyển quân hay việc lấp đặt, triển khai các trang thiết bị quân sự của lực lượng Xô viết. Đó là những thông tin tối cần thiết mà giới lãnh đạo Anh cần phải nắm bắt để kịp thời ra các quyết định phù hợp trong tình hình biến động và nguy cơ xảy ra chiến tranh lúc nào cũng cận kề.

Ngay khi tiếp nhận vị trí Trưởng trạm MI6 tại Vienna, P. Lunn nhận thấy rằng hầu hết các thông tin tình báo mà trạm này thu thập được chủ yếu thông qua những câu chuyện tán gẫu, hoặc qua những nguồn tin gián tiếp khó kiểm chứng. Trong khi đó, nhiệm vụ mà P. Lunn đặt ra cho mình là phải thu thập bằng được các tin tức tình báo có giá trị từ đối thủ chính của Anh - và tất nhiên là cả Mỹ - trong Chiến tranh Lạnh: Liên Xô. P. Lunn hiểu rất rõ là để có được những thông tin như thế thì cần phải có các nguồn tin nằm trong Tổng hành dinh quân đội Xô viết tại Áo hay trong

giới chức cấp cao Xô viết. Mà ở thời điểm đó, trong tay P. Lunn không có những nguồn tin như vậy.

+++++

Một hôm, khi đang ngồi trong phòng làm việc để đọc báo cáo do một điệp viên có nguồn tin làm việc trong Cục Bưu điện Áo gửi về, P. Lunn bất chợt dừng lại ở một thông tin đáng chú ý: một số đường cáp thông tin nối giữa các đơn vị Hồng quân và khu vực sân bay ở phía đông nước Áo chạy ngầm bên dưới khu vực kiểm soát của Anh và Pháp.

P. Lunn lập tức nhận ra cơ hội bằng vàng của nghiệp vụ tình báo: Nếu như đào đường hầm rồi lắp đặt máy nghe lén vào hệ thống cáp thông tin này thì có thể thu được những tin tức tình báo hết sức hữu ích cho cả London lẫn Washington. Trong trường hợp nổ ra Đệ tam thế chiến giữa phương Tây với Liên Xô, những thông tin như vậy có tầm quan trọng sống còn.

Những thông tin tình báo thu thập được ở địa bàn Vienna không chỉ hữu ích cho MI6 mà còn cực kỳ giá trị đối với bất kỳ một cơ quan điệp báo nào khác, khi ấy đều đang hết sức đói thông tin. Ưu tiên cao nhất là về hoạt động của đối phương trong các đơn vị quân đội Anh bố trí dàn trải tại khu vực do Anh kiểm soát ở Vienna.

Đơn vị phụ trách thu thập những thông tin này là Bộ phận an ninh thực địa, có nhiệm vụ phát hiện, nhận diện các điệp viên Xô viết đang hoạt động trong lực lượng vũ trang Anh, đe dọa các hoạt động của phía Anh nếu nổ ra chiến tranh. Trong hoàn cảnh chiến tranh, Bộ phận an ninh thực địa được coi như mũi lao nhọn của tình báo quân đội Anh với phương châm “đi trước về sau”. Thời kỳ Đệ nhị thế chiến, các điệp viên của Bộ phận an ninh thực địa luôn là những người đầu tiên tiến vào các thành phố mới giành lại được từ tay quân Đức Quốc xã, chiếm giữ những cơ sở trọng yếu, bắt giữ điệp viên đối phương. Khi quân đội tiếp tục thực hiện các chiến dịch quân sự ở địa bàn tiếp theo, bộ phận này sẽ rời đi cuối cùng sau khi hoàn thành việc tổ chức hoạt động tình báo, phản gián ở thành phố vừa mới chiếm được.

Khi Chiến tranh Lạnh bắt đầu bùng phát, nhiệm vụ của Bộ phận an ninh thực địa được mở rộng và họ bận rộn hơn bao giờ hết. Là một phần trong lực lượng chiếm đóng của Anh ở Vienna, Bộ phận an ninh thực địa phải phối hợp hoạt động với các cơ quan đặc biệt khác của Anh, trong đó có MI6.

Trụ sở của Bộ phận an ninh thực địa ở Vienna nằm trong một tòa nhà hai tầng xây theo phong cách thế kỷ 19 trên đường Sebastian. Một trong các mục tiêu của nó là thu thập thông tin về các tiến bộ trong ngành công nghiệp quân sự của đối phương bên kia Bức Màn sắt. Nó cũng đảm nhiệm việc hỏi cung những người vượt biên bất hợp pháp, cố gắng tìm hiểu tuyến đường mà họ đã đi khi mạo hiểm vượt qua những cánh đồng đang cày dở hay các hàng rào dây thép gai chằng dọc theo biên giới giữa Áo với Hungary và Tiệp Khắc. Sau khi loại bỏ những người tị nạn giả mạo hoặc nhân viên đặc biệt của phía bên kia đánh sang, Bộ phận an ninh thực địa thăm vấn kỹ những người còn lại, xoáy sâu vào việc tìm hiểu các hoạt động tình báo hay thông tin về ngành công nghiệp quân sự của khối Đông Âu.

Cài đặt máy nghe lén vào đường dây điện thoại là một hạng mục khác trong các nhiệm vụ của Bộ phận an ninh thực địa tình báo Anh. Ngay trong thời điểm P. Lunn vừa mới ấp ủ kế hoạch cài máy nghe lén vào đường cáp thông tin của phía Xô viết ở Vienna thì bộ phận phản gián của tình báo Anh, đóng tại Trieste ở Ý và nấp dưới tên gọi Văn phòng nội các về lĩnh vực lịch sử, cũng đang tiến hành một chiến dịch gài máy nghe lén vào đường dây điện thoại đây trốn kém mà đối tượng là người Nam Tư.

Trong lĩnh vực này, người Mỹ cũng không chịu kém cạnh. Bộ phận an ninh thực địa của Mỹ tồn tại dưới dạng Cục Phản gián CIC của quân đội Mỹ. Một đơn vị của Cục này tại Áo là Chi đội số 430, đảm nhiệm vai trò thực hiện các hoạt động nghe lén đối phương.

Dĩ nhiên là bên phía Xô viết cũng có các đơn vị với chức năng tương tự. Không có luật lệ nào cho cuộc chiến đặc biệt này. Luật cao nhất là tìm cách để biết nhiều hơn về đối phương và hạn chế tối đa không để đối phương biết về mình.

P. Lunn báo cáo ý định cho sếp của mình là Andrew King ở Tổng hành dinh MI6 tại London. Sinh trưởng trong một gia đình giàu có và tốt nghiệp

đại học danh tiếng Cambridge, Andrew King có nhiều kinh nghiệm thực hiện các chiến dịch mật ở châu Âu. Thời kỳ trước Đệ nhị thế chiến, chính A. King là một trong những người sáng lập ra cái gọi là *Mạng lưới Z* hoạt động ở Anh, do một nhân vật gây nhiều tranh cãi trong MI6 là Claude Dansey, được biết đến với mật danh *Đại tá Z*, đi đầu hành. Trụ sở nằm trên tầng 8 của tòa nhà Bush ở London, *Mạng lưới Z* hoạt động song song với MI6 và sẽ đảm nhiệm các chức năng thay thế MI6 trong trường hợp cơ quan chủ chốt này của tình báo Anh bị điệp viên Đức xâm nhập hay chi phối. Các điệp viên trong *Mạng lưới Z* hoạt động chủ yếu dưới vỏ bọc doanh nhân, làm việc trong các hãng lớn như Unilever hay Royal Dutch Shell...

Trong thời gian chiến tranh, A. King hoạt động chủ yếu ở địa bàn Thụy Sĩ, tại các thành phố lớn như Zurich, Geneva, Beme. Khi chiến tranh kết thúc, A. King được giao nhiệm vụ phụ trách các chiến dịch ở Áo, Thụy Sĩ và Đức, do vậy là người trực tiếp chỉ đạo dự án xây dựng đường hầm nghe lén của P. Lunn ngay từ khi nó bắt đầu.

Không chỉ xin ý kiến của MI6, P. Lunn cũng thông báo về dự án cho Bộ Ngoại giao Anh để tìm cách phối hợp. Bất cứ một chiến dịch bí mật nào có nguy cơ bị bại lộ đều cần đến các hoạt động che chắn kỹ càng để tránh tối đa các rủi ro, đặc biệt về mặt ngoại giao, nếu chẳng may nó diễn ra không suôn sẻ.

Sau khi nhận được sự chấp thuận của Tổng hành dinh MI6, P. Lunn xác định khu vực đào đường hầm nghe lén sẽ được thực hiện ở ngoại ô Schwechat. Nó nằm trên phần lãnh thổ do quân Anh quản lý, ở phía nam của thành phố Vienna, là đầu mối nhiều đường cáp thông tin của phía Xô viết. Những đường cáp này nối khách sạn Imperial - nơi đặt trụ sở các cơ quan tình báo Liên Xô tại Vienna - với sân bay và Bộ chỉ huy quân đội Liên Xô đóng trên đất Áo ở St. Pölten.

Làm thế nào để đào đường hầm gắn máy nghe lén mà không gây nên sự chú ý của phía Xô viết? P. Lunn xem xét địa thế và quyết định mua lại một căn biệt thự lớn với vườn cây rộng rãi bao quanh nằm gần đường cáp để bắt đầu tiến hành triển khai việc đào đường hầm từ đó.

Những công sự đặc lực của P. Lunn trong việc thực hiện dự án bí mật này là John Edward Wyke, một cựu nhân viên Nhóm các chiến dịch đặc biệt (SOE) hoạt động trong thời gian chiến tranh, sau đó được tuyển vào làm việc cho MI6; Đại tá Balmain, một chuyên gia về mìn, chịu trách nhiệm lắp đặt và thiết kế phòng nghe lén; John Taylor, chuyên viên phụ trách các chiến dịch tối mật liên quan tới kỹ thuật viễn thám của MI6 và cả Cục An ninh MI5, chịu trách nhiệm lắp máy nghe lén vào đường cáp.

Chiến dịch đào đường hầm của tình báo Anh ở Vienna bắt đầu vào mùa thu năm 1948. Đúng lúc này, họ nhận được sự trợ giúp quý báu từ một chuyên gia làm việc trong lĩnh vực thông tin của chính phủ Áo. Người này cho phía Anh biết là có một đường cáp chạy ngầm bên dưới đường Aspang để truyền đi các thông tin quân sự của lực lượng vũ trang Xô viết. Điểm quan trọng nhất mà người chuyên gia này cung cấp là một vị trí phồng lên trên đường cáp này, không nghi ngờ gì nữa, chính là điểm mà các đường cáp khác được đấu nối vào. Việc gắn máy vào đường cáp thông qua mối nối này giúp cho công việc nghe lén trở nên dễ dàng hơn rất nhiều.

Đất đào lên được bí mật chuyển tới khu vườn của một căn nhà lớn do Bộ phận an ninh thực địa sở hữu nằm ở tít phía đầu bên kia thành phố. Sau khi hoàn thành việc đào đường hầm, để bảo đảm tuyệt đối bí mật cho chiến dịch, các nhân viên đào hầm của công binh Hoàng gia Anh nhanh chóng được đi đầu chuyển tới những vị trí công tác ở tận Singapore.

Công việc diễn ra suôn sẻ và P. Lunn bắt đầu nhận được băng ghi âm những cuộc trao đổi giữa các đơn vị Hồng quân với sở chỉ huy của họ. Cũng có các cuộc đàm thoại của người Xô viết ở Vienna với Budapest, Bucharest, Sofia. Các tin tức này được chuyển cho Cơ quan truyền thông chính phủ Anh (GCHQ) tại London, chịu trách nhiệm xử lý các thông tin liên quan đến tình báo điện tử.

P. Lunn và người của mình ở MI6 không hề rằng lấy một lời cho người Mỹ biết về chiến dịch nghe lén của họ tại Vienna. Người Mỹ chỉ biết về chiến dịch đào đường hầm nghe lén của MI6 tại Vienna khi một điệp viên CIA là Carl Nelson, người làm việc cho Ban thông tin của CIA, được cử tới Vienna vào năm 1951. Không hề biết gì về chiến dịch của người Anh, C. Nelson cũng nhanh chóng phát hiện ra hai đường cáp nối khách sạn

Imperial của người Xô viết với khu vực ngoại ô Vienna, sau đó đấu vào đường cáp chính nối thẳng với Moscow.

Khi C. Nelson bắt đầu loay hoay tìm vị trí để tính kế lắp máy nghe trộm vào đường cáp thì lúc đó, MI6 buộc phải can thiệp. Họ thông báo cho C. Nelson biết về chiến dịch và thế là MI6 bắt đầu chia sẻ thông tin cho CIA.

MI6 đặt mật danh cho chiến dịch nghe lén này là *Smoky Joe's*, còn CIA đặt tên là *Silver*. Ngoài đường hầm chính *Smoky Joe's*, MI6 còn triển khai đào ít nhất hai đường hầm nghe lén khác, một đường hầm được đặt mật danh là *Sugar*, đường kia là *Lord*.

Bắt đầu từ mùa thu năm 1948, *Smoky Joe's/Silver* là một trong những chiến dịch do thám thành công của tình báo Anh. Nó đột ngột chấm dứt vào năm 1951, khi phía Xô viết không sử dụng các đường cáp ngầm để chuyển những thông tin quân sự nữa. Hai đường hầm *Sugar* và *Lord* còn tiếp tục được vận hành cho đến tận năm 1955, khi người Áo giành lại quyền đi lại hành đất nước và các đơn vị Anh cũng như Liên Xô phải rời khỏi thành phố Vienna.

Như vậy, ý tưởng về xây dựng một đường hầm nghe lén không phải xuất phát từ CIA, mà cũng không phải đến thời đỉnh cao căng thẳng Chiến tranh Lạnh mới xuất hiện. Bản quyền của nó thuộc về MI6. Thậm chí, nó không dừng lại ở mức độ ý tưởng mà đã từng tồn tại trên thực tế, sớm hơn nhiều so với người ta tưởng, ngay trong những năm đầu tiên của thời kỳ Chiến tranh Lạnh.

Những đường hầm nghe lén thành công của MI6 ở Vienna là nguồn cảm hứng chủ yếu cho *Đường hầm Berlin*. Tuy nhiên, từ cảm hứng cho đến khi trở thành hiện thực là cả một quãng đường rất dài.

+++++

Được hình thành từ Cục Phục vụ chiến lược OSS, trong những năm đầu sau Đệ nhị thế chiến, Cục Tình báo trung ương Hoa Kỳ CIA, khi ấy còn chưa chuyển trụ sở về Langley mà vẫn bố trí rải rác trong các tòa nhà bí mật nằm ở khu trung tâm của thủ đô Washington, coi nhiệm vụ hàng đầu của mình là cảnh báo sớm cho các nhà lãnh đạo đất nước về mọi động thái



của kẻ thù. Thống chế George Marshall, từng là Bộ trưởng Quốc phòng rồi Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ, tuyên bố: “Tôi không quan tâm họ làm gì. Tất cả những gì tôi muốn là họ thông báo trước 24 tiếng đồng hồ bất cứ một cuộc tấn công nào của phía Xô viết”.

Cuộc phong tỏa Berlin của J. Stalin năm 1948 đã củng cố thêm uy tín của CIA như là một trong những cơ quan tình báo có các đánh giá và cảnh báo đáng tin cậy. Bất chấp ý kiến của tướng Lucius D. Clay, chỉ huy trưởng các lực lượng vũ trang Mỹ ở Đức, rằng cuộc phong tỏa là dấu hiệu một cuộc tấn công sắp xảy ra của phía Xô viết, CIA đã đưa ra nhận định chính xác rằng Hồng quân khi ấy chưa sẵn sàng cho một cuộc chiến như vậy.

Ngay cả khi cuộc phong tỏa Berlin chấm dứt thì tình hình căng thẳng ở châu Âu vẫn không được cải thiện là bao. Việc hình thành hai nước Đức đối kháng nhau dẫn tới việc phân chia Berlin đã biến thành phố này trở thành miền đất hứa cho các hoạt động điệp báo của tất cả các bên. Năm 1949, Liên Xô tiến hành thử nghiệm thành công quả bom nguyên tử đầu tiên. Cùng năm đó, phần lớn lãnh thổ Trung Hoa thuộc về những người cộng sản của Mao Trạch Đông. Năm sau, chiến tranh thực sự bùng phát trên bán đảo Triều Tiên, khởi đầu cho một vòng xoáy chạy đua vũ trang khốc liệt.

Cả ở Washington lẫn London và Moscow, ưu tiên hàng đầu của các cơ quan tình báo đặt ra là phải cảnh báo sớm về những đòn tiến công bất ngờ của đối phương. Cả cơ quan tình báo đối ngoại Đông Đức, dưới quyền chỉ huy của điệp viên huyền thoại Markus Wolf, cũng coi chức năng chính là phát hiện sớm các động thái của đối phương nhằm tránh mọi nguy cơ do những đòn tiến công bất ngờ gây ra. Người chỉ huy của tình báo hải ngoại Đông Đức này thậm chí còn sáng tác lời Đức cho một bài hát của Liên Xô để truyền cảm hứng cho những hiệp sĩ mặc áo choàng mang dao găm có tựa đề là *Những chiến binh trên mặt trận vô hình*.

Khi Berlin trở thành chiến trường điệp báo thì cơ quan tình báo Anh cảm thấy rõ rệt hơi nóng phả vào các hoạt động của mình. Vào thời điểm đó, cơ sở lớn nhất của MI6 nằm tại Bad Salzuflen, một thành phố nghỉ mát ở giữa Osnabrück và Hanover, trong khu vực quân Anh chiếm đóng ở Đức. Các điệp viên MI6 ở Bad Salzuflen sống trong nỗi lo âu thường trực về

một cuộc tràn ngập của Hồng quân Liên Xô trong vòng 48 giờ đồng hồ. Cơ sở này của MI6 đi đầu hành một mạng lưới các điệp viên hoạt động rải rác ở các thành phố Đông Đức, được lệnh ghi nhận bất kỳ một dấu hiệu nào cho thấy có thể phía Xô viết sẽ động thủ. Các điệp viên này theo dõi kỹ hệ thống đường sắt Đông Đức, đặc biệt là các toa tàu có thể sử dụng để vận chuyển xe tăng trong trường hợp xảy ra chiến tranh. Những điệp viên trên biên giới giữa Ba Lan với Nga theo sát mọi hoạt động di chuyển của các đơn vị cơ giới quân đội Liên Xô, ghi lại số hiệu sơn trên những chiếc xe tăng và tập hợp các thông tin này, chuyển về cơ sở của MI6 tại Bad Salzuflen để rồi từ đây được chuyển tiếp về London.

Nhận được một dòng thác thông tin do điệp viên từ Đức gửi về, các chuyên gia phân tích của MI6 cố gắng phác họa nên một bức tranh về năng lực thực sự của quân đội Xô viết ở Đông Âu. Tuy nhiên, họ cực kỳ bối rối bởi vì thông tin nhận được khá hỗn loạn, không có gì đảm bảo tính chính xác. Mạng lưới điệp viên hoạt động ở Đức tuy nhiều nhưng chất lượng thông tin thu thập được khá kém cỏi. Trước khi diễn ra một cuộc chiến thực sự trên chiến trường thì người Anh đã phải đối mặt với một cuộc chiến khác trên mặt trận bí mật. Mà trong cuộc chiến này với người Xô viết, tình thế của người Anh không được khả quan cho lắm. Việc đi đầu hành các điệp viên hoạt động bên kia Bức Màn sắt là vô cùng khó khăn. Người Anh thiếu những thông tin tình báo xác thực để có thể hình dung ra ý định thật sự của phía Xô viết đối với mình và các đồng minh phương Tây.

Để bù đắp lại sự thiếu hụt này, người Anh lựa chọn tình báo công nghệ như một cứu cánh. Họ gửi gắm vào đó rất nhiều hi vọng, tin rằng tình báo công nghệ có thể phần nào bù đắp lại những khoảng trống thu thập thông tin mà tình báo con người không làm được. Các điệp viên khoa học trong MI6 được lệnh đẩy nhanh tốc độ phát triển các công nghệ nghe lén, cho phép thu nhận thông tin mà không nhất thiết phải cử điệp viên xâm nhập trên thực tế vào bên trong các cơ sở của đối phương.

+++++

Hơi nóng của cuộc Chiến tranh Lạnh cũng khiến Tổng thống Hoa Kỳ Harry Truman váng vất. Đầu năm 1950, H. Truman ra lệnh cho Hội đồng An ninh quốc gia NSC, cơ quan tham mưu hàng đầu cho tổng thống, soạn

thảo một văn bản đánh giá tổng quát tình hình thế giới cũng như vạch ra chiến lược của Hoa Kỳ trước các thách thức an ninh mới xuất hiện.

Kết quả là ngày 14-4-1950, một bản báo cáo tối mật dày 58 trang tới tay Tổng thống H. Truman. Báo cáo mật này, dưới tên gọi NSC-68, mang hơi thở của “ngày tận thế” đang tới gần, đánh giá rằng Hoa Kỳ đứng trước một “thách thức sinh tử” từ phía Liên Xô. Thách thức này chỉ có thể bị ngăn chặn bằng việc Hoa Kỳ phải gấp rút xây dựng một đội quân hùng mạnh, bao gồm cả lực lượng thông thường lẫn hạt nhân. Tuy vậy, “kẻ thù” Liên Xô không phải không có điểm yếu mà theo các tác giả báo cáo thì đó là tình trạng căng thẳng trong nội bộ nền kinh tế, chính trị, tâm lí...

NSC-68 được coi như văn bản then chốt, tạo dựng nên nền tảng chính sách của Mỹ trong Chiến tranh Lạnh. Được Tổng thống H. Truman phê chuẩn vào tháng 9-1950, báo cáo này chỉ ra những phương hướng cơ bản trong chính sách của Hoa Kỳ nhằm đối phó với Liên Xô suốt hai thập niên sau đó. Nguyên soái, Bá tước William Slim, trong thời gian Đệ nhị thế chiến là chỉ huy trưởng quân đội Anh ở Miến Điện, sau trở thành tổng tham mưu trưởng quân đội Hoàng gia Anh, nói với các đồng nghiệp khi trở về từ chuyến thăm Washington rằng “người Mỹ tin một cuộc chiến tranh là không thể tránh khỏi trong vòng 18 tháng tới”.

NSC-68 cũng khuyến nghị giới chức Mỹ phải “củng cố và tăng cường các hoạt động tình báo” nhằm có thể đưa ra được những cảnh báo sớm về một đòn tiến công của phía Xô viết. Thực chất, đây là cách nói giảm nhẹ, thể hiện nỗi cay đắng âm thầm đang tràn ngập cộng đồng tình báo Mỹ. Năm năm trước đó, các chuyên gia mật mã Anh và Mỹ đã hợp tác với nhau để chế tạo thành công máy giải mã *Ultra*, phá khóa thành công loại mật mã tối mật của tình báo Đức Quốc xã và phát xít Nhật Bản. Nhưng ở thời điểm đầu thập niên 50 ấy, họ đã thất bại trong việc phá các khóa mã của tình báo Xô viết.

Trước đây, tình báo Mỹ vô cùng hả hê trước những kết quả mỹ mãn do dự án phá khóa mã mang mật danh *Venona* mang lại. Dự án này, bắt đầu từ năm 1943, đã phá thành công các bức điện mật mà KGB, khi ấy vẫn còn mang tên NKVD, sử dụng trong thời kì Đệ nhị thế chiến. *Venona* đã giúp giới chức tình báo Anh - Mỹ đọc được khoảng 3.000 bức điện mật của KGB, qua đó bóc gỡ nhiều lưới điệp viên Xô viết và cũng phát hiện ra một

số điệp viên sừng sỏ đang hoạt động cho Moscow. Nhờ *Venona*, phản gián Mỹ đọc được các bức điện mật của KGB trong thời kì chiến tranh gửi cho điệp viên của mình tại New York rồi phối kiểm với lời khai của nhiều người bị bắt khác, trong tháng 7 và 8-1950 bắt giữ được cặp vợ chồng điệp viên nguyên tử Julius và Ethel Rosenberg, những người sau này bị tử hình trên ghế điện vào năm 1953.

*Venona* từng được mô tả như là “bí mật lớn nhất” của Chiến tranh Lạnh. Tuy nhiên, nó có một điểm yếu chí tử là do chỉ giải mã được các bức điện mật trong quá khứ nên nó cũng chỉ xác minh được các điệp vụ từng xảy ra trước đây, từ đó mới phối kiểm với lời khai của các điệp viên đào thoát hay những nguồn tin khác để lần ra hoạt động hay điệp viên đối phương ở thời hiện tại. Nếu máy giải mã *Ultra* có thể giúp các chỉ huy Anh - Mỹ biết ngay những gì đang diễn ra trong Bộ thống soái của quân đội Đức Quốc xã thời chiến tranh thì *Venona* lại không giúp gì được trong việc xác định người Xô viết hiện đang làm gì. Mà đó là yêu cầu bắt buộc, mang tính sống còn để có thể đưa ra các cảnh báo chính xác về ý định thực sự của phía Xô viết.

Dẫu vậy, *Venona* vẫn là một trong những thành tựu lớn nhất trong các hoạt động tình báo mã thám của phương Tây chống lại Liên Xô và các đồng minh. Mọi sự đang diễn ra một cách suôn sẻ thì đến tháng 10-1948, thảm họa xảy ra.

Bộ não chỉ huy các hoạt động giải mã thành công của Mỹ nằm ở trạm giải mã tối mật, đóng tại một trường trung học phổ thông cũ dành cho học sinh nữ ở Arlington Hall, Virginia. Trạm này nằm lọt bên trong một căn cứ quân sự được bảo đảm an ninh tối đa và giới chức an ninh Mỹ tin rằng đối phương không thể xâm nhập vào được từ bên ngoài.

Thế nên tình báo Xô viết lựa chọn phương thức xâm nhập từ bên trong. Sau rất nhiều nỗ lực, cuối cùng KGB cài được vào trong trạm này một điệp viên là William Weisband. Là con trai trong một gia đình người Nga di cư, thời kì Đế nhị thế chiến, W. Weisband gia nhập lực lượng phá mã của tình báo Mỹ và được phân về làm việc trong bộ phận giải mã tiếng Nga. Trên thực tế, từ tháng 10-1948, W. Weisband đã bí mật làm việc cho KGB, được cơ quan này đặt cho mật danh trong tiếng Nga là *Zhora*, tức *Link* trong tiếng Anh. Tính tình thích giao du, W. Weisband kết bạn với rất nhiều

người trong trạm, thường xuyên la cà khắp nơi, tiếp cận với những tin tức thuộc vào loại nhạy cảm nhất, nắm bắt hầu như mọi chi tiết trong các hoạt động của trạm Arlington Hall.

Các cuộc tiếp xúc với chỉ huy KGB của W. Weisband diễn ra tại một tiệm ăn bên ngoài Washington. Trước đây, thường thì mỗi ngày hai lần, trong thời gian ăn trưa và vào cuối ngày, W. Weisband đánh cắp các tài liệu mật, giấu chúng dưới áo khoác và đem cất ở ngăn để hành lí xe ô tô của mình. Sau một thời gian, W. Weisband yêu cầu được cung cấp một máy ảnh chụp tài liệu nhưng KGB từ chối bởi lo ngại rằng làm thế thì điệp viên của mình dễ bị bắt hơn. Khi phát hiện ra W. Weisband bắt đầu rơi vào tầm mắt nghi ngờ của FBI, KGB tạm thời cắt hết mọi tiếp xúc, chỉ để lại mật khẩu trong trường hợp nối lại liên lạc...

Một trong những tiết lộ quan trọng nhất của W. Weisband cho KGB là về dự án tối mật *Venona*. Thông qua điệp viên này, KGB biết được rằng những dữ liệu quan trọng về nơi đóng quân của các đơn vị vũ trang Xô viết, các tham số của ngành công nghiệp, hoạt động của các điệp viên nguyên tử... đã bị phía Mỹ phát hiện qua *Venona*.

Cùng lúc đó, một điệp viên khác của tình báo Xô viết là Kim Philby, thành viên của *Bộ Ngũ Cambridge*, khi ấy được phía Anh cử sang Washington phối hợp hoạt động, cũng được CIA thông báo về sự tồn tại của *Venona*.

Kết hợp cả hai nguồn tin này, KGB quyết định đi một nước cờ bất ngờ. Thứ sáu, ngày 29-10-1950, toàn bộ hệ thống truyền tin bí mật của phía Xô viết thay đổi. Các hệ thống truyền tin vô tuyến điện liên quan đến hoạt động quân sự được thay lớp khóa bảo vệ mới cực mạnh, với hệ thống mã chỉ sử dụng một lần, khó phá hơn rất nhiều so với trước đó. Quy trình truyền tin cũng thay đổi khiến các thiết bị chặn bắt tín hiệu của phương Tây khó có thể vận hành suôn sẻ như trước.

Giới tình báo Mỹ gọi sự kiện này là “Ngày thứ sáu đen tối”.

Vài tháng sau, Moscow quyết định đi thêm một nước cờ nữa để phương Tây thêm mù tịt về các ý định của họ. Phần lớn các hoạt động truyền tin dựa trên tín hiệu vô tuyến được thay thế bằng các đường cáp thông tin, hoặc treo trên cao, hoặc hạ thổ, chôn ngầm dưới đất. Cả hai phương thức

truyền tin này đều có tính bảo mật cao và các cơ quan do thám của phương Tây rất khó tiếp cận.

“Ngày thứ sáu đen tối” đã giáng đòn nặng nề vào hoạt động do thám tín hiệu điện tử của các đồng minh phương Tây ở cả hai bên bờ Đại Tây Dương. Các cơ quan tình báo tín hiệu điện tử của Anh, Mỹ đều coi đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn tới thất bại trong việc cảnh báo sớm các hoạt động của Liên Xô và các đồng minh trong thời gian đó. Điển hình nhất là chuyên viên giải mã của Mỹ không thể báo trước được việc các cánh quân Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, tháng 6 năm 1950, đã vượt qua vĩ tuyến 38 tiến chiếm Seoul chỉ sau ba ngày phát động tiến công, mở đầu cho cuộc Chiến tranh Triều Tiên.

Thất bại về mặt tình báo ở bán đảo Triều Tiên khiến Tổng thống H. Truman cảm thấy sợ hãi bởi ông cho rằng các cơ quan tình báo của mình vẫn tiếp tục bất lực, không thể đưa ra những cảnh báo sớm về mục tiêu của đòn tiến công trong tương lai mà phía Xô viết sẽ thực hiện. Tây Đức, đặc biệt là Berlin, phải chăng sẽ là mục tiêu tiếp theo?

Trong nỗi thất vọng và lo lắng cùng cực, Tổng thống H. Truman ra lệnh nỗ lực tối đa giải mã các thông tin mật của phía đối phương nhằm thu thập các tin tức tình báo chất lượng cao. Tháng 11 năm 1952, một trong những văn bản cuối cùng mà H. Truman kí trên cương vị tổng thống là sắc lệnh thành lập Cơ quan An ninh quốc gia Mỹ NSA, chịu trách nhiệm về hoạt động tình báo tín hiệu. Sau đó, vị tổng thống của Đảng Dân chủ phải nhường lại Nhà Trắng cho ứng cử viên thuộc Đảng Cộng hòa, người đã chiến thắng trong cuộc bầu cử tổng thống năm đó, Dwight Eisenhower.

+++++

“Ngày thứ sáu đen tối” không chỉ giúp thúc đẩy sự ra đời của Cơ quan An ninh quốc gia Mỹ. Gần như bị bịt mắt do phía Xô viết dùng các đường cáp thay thế hệ thống truyền tin vô tuyến, các cơ quan đặc biệt của Mỹ bắt buộc phải tìm phương thức hoạt động mới để giải mã kẻ thù. Mùa vàng thu hoạch thông tin từ việc chặn bắt các tín hiệu trên không trung không còn nữa; giờ đây, muốn thu thập thông tin thì chỉ còn cách là mạo hiểm tiến hành các chiến dịch trên mặt đất. Một lần nữa, các điệp viên truyền thống

lại chứng tỏ vai trò quan trọng của họ. Sự tiết lộ của William Weisband cho KGB về *Venona* đã là động lực gián tiếp dẫn tới một trong những chiến dịch điệp báo mạo hiểm nhất thời Chiến tranh Lạnh.

Ở Washington, “Ngày thứ sáu đen tối” đã ảnh hưởng nặng nề đến một người khó tính có dáng vẻ bẽ ngoài cục mịch, luôn đeo kính, thường xuyên ngâm tẩu trạc ngoài 40 tuổi, tên là Frank Rowlett. Trong cộng đồng tình báo mã thám của Mỹ, F. Rowlett, một thầy giáo dạy toán, là một huyền thoại. Người đàn ông gốc Virginia này có lẽ là một trong những nhân viên giải mã giỏi nhất nước Mỹ, có khả năng phá những loại mã cực kì phức tạp, người mà theo các đồng nghiệp đánh giá có thể tự mình làm thay đổi cả chiều hướng một cuộc chiến điệp báo.

Trong những năm 1930, F. Rowlett cầm đầu một nhóm nhân viên mã thám giải mã thành công loại máy mã hóa mang tên *Purple* của các nhà ngoại giao Nhật Bản. Kết quả là trong suốt thời kì Đệ nhị thế chiến, tình báo Đồng minh có thể xâm nhập dễ dàng vào mọi góc ngách của không chỉ giới ngoại giao Nhật Bản phát xít, mà còn “đọc” được hầu như mọi suy tính của các quan chức chóp bu Đức Quốc xã. Hệ thống giải mã mang mật danh *Magic* của Đồng minh đã chặn bắt và giải mã thành công các bức điện tối mật do Đại sứ Nhật Bản Nam tước Hiroshi ở Berlin gửi về Tokyo, khi ông này tiến hành thảo luận kín với Bộ trưởng Ngoại giao Đức Quốc xã Joachim von Ribbentrop và thậm chí với chính Hitler. Đại sứ Nam tước Hiroshi cũng báo cáo tường tận về chuyến đi thăm thực địa hệ thống phòng thủ của Đức Quốc xã mang tên *Bức tường Đại Tây Dương* vào năm 1943. Việc giải mã được những bức điện mật này là món quà vô giá đối với các nhà hoạch định chính sách quân sự Đồng minh, từ đó dề ra các quyết sách mang tính bước ngoặt trên chiến trường. Tướng George C. Marshall, khi ấy là tham mưu trưởng các lực lượng vũ trang Mỹ ở châu Âu, đánh giá rằng ngu ồn thông tin từ việc giải mã các bức điện mật của Đại sứ Nam tước Hiroshi ‘là những thông tin cơ bản cho phép phía Mỹ nắm rõ các ý định của Hitler ở châu Âu’.

Ngoài việc làm trò ảo thuật với hệ thống giải mã *Magic*, F. Rowlett cũng chính là người đã sáng chế ra máy *Sigaba* của Mỹ, một loại máy mã hóa siêu đẳng mà các chuyên gia giải mã thượng thặng của cả Đức Quốc xã lẫn Nhật Bản phát xít tìm đủ mọi cách cũng không tài nào xâm nhập vào được.

Chiến tranh Lạnh bùng nổ tạo nên một bước ngoặt lớn trong sự nghiệp của F. Rowlett, biến người hùng Đệ nhị thế chiến thành chiến binh hàng đầu trên mặt trận vô hình. Những kỹ năng thượng thừa của F. Rowlett lại có cơ hội phát huy hết tác dụng, đặc biệt là sau khi Mỹ kí hiệp ước mã thám năm 1948 với Anh cùng các đối tác chủ chốt trong khối Thịnh vượng chung như Canada, Úc và New Zealand, tạo thành Nhóm Five Eyes.

Là sếp tình báo trong cơ quan an ninh quân đội Mỹ, F. Rowlett nằm trong số rất ít người biết về sự tồn tại của chiến dịch *Venona* ngay từ những ngày đầu tiên, đồng thời đi đầu hành các chiến dịch giải mã và mã thám của cơ sở mật mã bí mật ở Arlington Hall cho tới khi Cơ quan An ninh quốc gia Mỹ NSA được thành lập vào cuối năm 1952. Khi ấy, F. Rowlett trở thành trợ lý đặc biệt của giám đốc cơ quan mới thành lập này, đồng thời là Giám đốc Trường Mã thám quốc gia nằm trong NSA.

Vào thời điểm năm 1951, F. Rowlett hết sức thất vọng trước việc bất ngờ mất đi nguồn cung cấp tin tình báo thông qua việc giải mã các bức điện mật truyền qua sóng vô tuyến của phía Xô viết. Một ngày kia, F. Rowlett tâm sự với một người bạn trong CIA về tâm trạng chán nản của mình. “Này, CIA các cậu có thể giúp được bọn tớ đấy”, F. Rowlett nói, “suy cho cùng thì chỗ các cậu chịu trách nhiệm tiến hành các chiến dịch mật ở hải ngoại, đúng không? Nếu các cậu gắn được máy nghe lén vào đường cáp thông tin của bên Xô viết thì các chuyên viên giải mã của tớ có thể lại đọc được suy nghĩ của Kremlin, như hồi chiến tranh bọn tớ đã từng đọc được ý định của cả Tokyo lẫn Berlin”.

Ý định này thật ra từ lâu cũng đã nung nấu trong đầu người bạn CIA của F. Rowlett, một người tên là William King “Bill” Harvey. Bill Harvey làm việc trong Văn phòng các chiến dịch đặc biệt của CIA, bộ phận luôn đi đầu trong cuộc chiến bí mật của nước Mỹ.

Xuất thân từ Indiana, Bill Harvey cũng là một huyền thoại trong giới tình báo Mỹ. Từng là luật sư, một con sâu rượu với thân hình thô kệch, nặng nề, Bill Harvey có vài năm làm việc trong Cục Điều tra Liên bang FBI. Bill Harvey bắt buộc phải rời khỏi FBI do vụ đâm chiếc xe hơi mình đang lái trong tình trạng say bí tỉ sau một bữa tiệc đêm, gây ra tai nạn trên đường Rock Creek ở Washington. Bill Harvey rất thích khoe khoang về



các chiến tích chinh phục phụ nữ của mình. “Cứ mỗi đêm tôi lại có một người đàn bà mới”, Bill thường khoác lác như thế với các đồng nghiệp.

Bill Harvey tự mô tả mình là người luôn uống ba li martini trong bữa trưa và do vậy, thường xuyên ngủ gục ở bàn làm việc. Bill có lẽ cũng là quan chức CIA duy nhất thường xuyên đeo súng theo người. Ông ta hay để khẩu súng lục có báng khảm ngọc trai bằng tay một cách hờ hênh trên bàn làm việc, cứ như thể sắp đi ám sát một ai đó. Khi đến hiệu ăn hay thậm chí vào Đại sứ quán, ông ta cũng không rời nó, với lí do “cần nhanh chóng dùng đến nếu cần thiết!”.

Nhưng ẩn bên dưới cái vẻ ngoài thô thiển gây khó chịu ấy là một bộ óc thông minh, cực kì bén nhạy trong các vấn đề an ninh, điệp báo. Khi còn làm việc ở FBI với tư cách một chuyên gia phản gián, căn cứ vào những kết quả có được từ *Venona*, Bill Harvey chính là người đầu tiên chỉ ra Kim Philby, người trong *Bộ Ngũ Cambridge*, là một điệp viên Liên Xô.

Bill Harvey quen F. Rowlett khi hai người làm việc với nhau trong dự án *Venona*. Khi nghe tâm sự của người bạn mình bên NSA, Bill Harvey đi tới quyết định đầy thách thức: Khởi động một chiến dịch mật chống lại người Xô viết ở châu Âu. Địa bàn trọng tâm sẽ là ở Berlin.

Kể từ “Ngày thứ sáu đen tối”, CIA biết rằng phía Xô viết sử dụng hai hệ thống đường cáp để truyền thông tin. Một loại sử dụng cột của hệ thống buro điện, treo trên cao. Đây là một mục tiêu khá hấp dẫn, nhưng khó tiếp cận bởi phía Xô viết tổ chức canh phòng rất nghiêm ngặt, đề phòng khả năng bị gián điệp nghe lén.

Loại thứ hai là hệ thống cáp chôn ngầm dưới đất.

CIA cho rằng việc tiến hành nghe lén hệ thống đường cáp thông tin này của phía Xô viết là khả dĩ hơn cả. Muốn thế, cần phải đào đường hầm để gắn máy nghe lén vào đường cáp, mà trước khi đào đường hầm, đi đầu tiên là phải nắm rõ các hệ thống đường cáp của phía Xô viết chạy ngầm trên lãnh thổ Đông Đức, đặc biệt là ở Berlin.

Trong vòng vài tuần lễ sau đó, CIA được giao một nhiệm vụ đặc biệt là tìm kiếm thông tin về các hệ thống cáp thông tin liên lạc của phía Xô viết ở châu Âu. Nhiệm vụ này được giao cho Văn phòng các chiến dịch đặc biệt OSO của CIA, chịu trách nhiệm hoạt động trên thực địa. Bên trong OSO,

nó lại được chuyển tới một bộ phận gọi là Ban D, hướng mục tiêu vào các hệ thống thông tin liên lạc ở hải ngoại.

Với sự tác động của Bill Harvey trong CIA, người bạn F. Rowlett trở thành kiến trúc sư trưởng của chiến dịch, được giao nhiệm vụ đứng đầu Ban D. Vậy là để có thể trực tiếp bao quát hết mọi chi tiết công việc, F. Rowlett chuyển văn phòng làm việc từ NSA sang CIA, tự mình báo cáo công việc với Richard Helms, khi ấy là sếp phụ trách các chiến dịch mật của CIA.

Khi Allen Dulles lên làm giám đốc CIA vào năm 1953, F. Rowlett trở thành trợ lý đặc biệt của tân giám đốc, thường xuyên báo cáo với Allen Dulles về tiến độ thực thi chiến dịch đào đường hầm nghe lén. Trên thực tế, F. Rowlett là người phụ trách toàn bộ chiến dịch, là một trong số rất ít người trong CIA biết về sự tồn tại của chiến dịch đường hầm nghe lén ở châu Âu.

+++++

Vào quãng đầu tháng giêng năm 1953, các cơ sở chặn bắt tín hiệu vô tuyến điện của KGB tại Karlshorst, Đông Berlin, bắt đầu thu được một số thông tin về những cuộc điện thoại giữa khu vực quân đội Mỹ kiểm soát ở Tây Berlin với cơ sở của Mỹ ở Frankfurt trên sông Main, khiến họ cảm thấy bối rối. Trong những cuộc nói chuyện này, người Mỹ đề cập tới một nhân vật có các biệt danh là *Nhà Ngoại Giao Trẻ*, *Hoàng Tử Đen* hay *Thầy Tu*. Sau này, KGB xác định được rằng đó chính là con sâu rọu William King Harvey, còn gọi là Bill Harvey, Trưởng trạm CIA ở Berlin.

Tháng 12-1952, Bill Harvey được đi đầu tới trạm CIA Frankfurt trên sông Main ở Tây Đức, sau đó chuyển về làm trưởng trạm CIA ở Tây Berlin.

Để xúc tiến kế hoạch, một trong những người mà Bill Harvey tiếp xúc đầu tiên là Walter O'Brien, xuất thân từ Chicago, từng là cầu thủ bóng chày chuyên nghiệp, làm luật sư trước khi nhảy vào lĩnh vực điệp báo. Walter O'Brien đã tốt nghiệp Đại học luật ở Wisconsin, trong thời kì Đệ nhị thế chiến tham gia chiến đấu trong lực lượng bộ binh Hoa Kỳ. Biết nói tiếng Đức lưu loát, khi quân Mỹ vượt qua sông Rhine trên đất Đức, Walter

O'Brien gia nhập cơ quan tình báo quân đội, đảm nhiệm việc hỏi cung các nghi can người Đức lọt vào tay người Mỹ.

Sau chiến tranh, Walter O'Brien trở thành nhân viên CIA, thoát đầu được bố trí hoạt động ở địa bàn Zürich của Thụy Sĩ trong vai trò một luật sư. Tiếp đó, anh ta được bổ nhiệm làm người đứng đầu đơn vị phản gián của Mỹ đóng ở Dahlem, Tây Berlin.

Với những kinh nghiệm có được trong thời kì chiến tranh, có vẻ như viên cựu luật sư kiêm cựu vận động viên thể thao rất thích hợp với vai trò người đứng đầu các hoạt động phản gián chống lại khối Xô viết ở Tây Berlin. Nhưng trên thực tế, Walter O'Brien hướng trọng tâm các hoạt động vào một nhiệm vụ duy nhất: Do thám hệ thống truyền tin của phía Xô viết để xác định xem đòn tiến công tiếp theo của phía Xô viết sẽ nhằm vào đâu.

Khi Bill Harvey tới làm trưởng trạm CIA ở Tây Berlin, việc đầu tiên mà Bill làm là tiếp xúc với Walter O'Brien. Không hề nói cho Walter O'Brien biết về nhiệm vụ thực sự của mình, B. Harvey chỉ ra lệnh cho viên chỉ huy phản gián đẩy mạnh các hoạt động tìm kiếm, vẽ sơ đồ hệ thống cáp liên lạc của phía Xô viết ở Đông Đức và Đông Berlin.

B. Harvey xác định được rằng người đứng đầu bộ phận phản gián này có một biệt tài mà tất cả các cơ quan điệp báo đầu mơ ước: Móc nối, tuyển mộ người để phục vụ cho hoạt động gián điệp. Niềm vui lớn nhất của Walter là tìm cách, hoặc là thuyết phục, hoặc là cưỡng ép một người nào đó làm việc cho chính phủ Mỹ. Biệt tài này của viên cựu cầu thủ bóng chày hết sức hữu ích trong giai đoạn đầu của chiến dịch đào đường hầm nghe lén. Bởi muốn đào đường hầm thì trước hết phải xác định bằng được xem hệ thống cáp thông tin của đối phương chạy qua những khu vực nào trong thành phố.

Một trong những người đầu tiên mà Walter O'Brien tuyển mộ thành công cho nhiệm vụ này là một điệp viên sống ở Schwerin, trong khu vực do phía Xô viết kiểm soát ở Đông Đức. Người này thường xuyên có các cuộc gặp Walter ở Berlin. Một lần, người này kể cho viên trưởng bộ phận phản gián Mỹ ở Tây Berlin về một đường cáp thông tin trên cao, chạy ngang ngay dưới cửa sổ căn hộ của anh ta. Walter lập tức ra lệnh cho người điệp viên này gắn vào đó máy nghe lén và người này đã thực hiện thành công.

Nhưng các nhân viên mã thám của Mỹ đã không thể giải mã được những tư liệu thu thập được từ đường cáp này.

Walter O'Brien gặp may với nhân mối thứ hai mà anh ta móc nối được, một nhân viên làm việc ở bộ phận điện thoại đường dài trong cơ quan bưu điện Tây Berlin. Người này có nhiệm vụ đấu nối các hệ thống điện thoại trên toàn bộ nước Đức và vẫn giữ quan hệ với các công nghiệp cũ ở phía đông. Các công nghiệp này có thể giúp cho nhân mối của Walter O'Brien tiếp tục tuyển mộ thêm các điệp viên địa phương ở khu vực phía đông thành phố, những người nắm rõ việc phía Xô viết sử dụng hệ thống các đường cáp điện thoại như thế nào. Ngay cả sếp của Walter O'Brien, người đứng đầu cơ sở ở Berlin cũng không biết về sứ mệnh bí mật của Walter O'Brien. Việc giữ bí mật ở cấp độ cao này được duy trì trong suốt quá trình thực hiện chiến dịch.

Berlin khi ấy là đầu mối các hệ thống liên lạc của châu Âu. Vào thời gian chiến tranh bùng nổ năm 1939, có hàng trăm đường cáp liên lạc quốc tế chạy trên lãnh thổ Đức. Bất chấp sự tàn phá khốc liệt của chiến tranh, đến năm 1946, các đường điện tín và điện thoại ở các vùng bị quân Đồng minh chiếm đóng nhanh chóng được phục hồi. Nhưng việc hình thành Hội đồng quân quản Đồng minh, tiếp đó là cuộc phong tỏa Berlin lần thứ nhất năm 1948 đã dẫn tới việc các đường cáp liên lạc lại bị phân chia một lần nữa. Cơ quan bưu điện chính của Berlin vẫn nằm trong khu vực do người Xô viết kiểm soát. Đến tháng 4-1949, phía Xô viết đã nắm quyền kiểm soát toàn bộ các cáp điện thoại vào ra Đông Đức, tổng cộng 93 đường, bằng việc tự mở một cơ quan giao dịch điện thoại của chính mình ở khu vực Lichtenberg của Berlin.

Cơ quan bưu điện Lichtenberg của người Xô viết là mục tiêu chính của Walter O'Brien. Các điệp viên địa phương tuyển mộ được ở khu vực này của Đông Berlin trở nên hết sức giá trị trong việc thực hiện chiến dịch. Một trong số đó làm việc ở bộ phận điện thoại đường dài tại cơ quan bưu điện Lichtenberg. Người này được phát một cuốn sổ, trong đó có những chỉ dẫn về việc sử dụng các đường cáp ngầm trong khu vực. Walter O'Brien gặp anh ta ở khu vực ranh giới giữa hai vùng chiếm đóng, gấp rút mang cuốn sổ về văn phòng CIA ở Tây Berlin, nhanh chóng chụp lại trong phòng ảnh

ở trên tầng áp mái của văn phòng rồi vội vàng mang trả lại cho đầu mối trước khi ai đó kịp nhận ra sự biến mất của cuốn sổ chỉ dẫn này.

Một trong những điệp viên nổi bật nhất của Walter O'Brien có bí danh là *Nummer Madchen - Cô Gái số*. Cô này cũng làm việc ở bưu điện Đông Berlin, trong bộ phận có độ mật rất cao chuyên đấu nối các cuộc gọi đường dài của người dùng từ đường cáp này sang đường cáp khác. Những chi tiết về những cuộc đàm thoại ở mỗi đường cáp được ghi lại trong những tấm thẻ của các người dùng Đông Berlin hoặc Xô viết. Những tấm thẻ này, được đánh số một cách cẩn thận, cũng tìm đến căn phòng áp mái của Walter O'Brien. Danh tính của cô gái này được giữ bí mật đến nỗi ngay bản thân Walter O'Brien cũng không biết tên thật của cô ta là gì. Cô ta chỉ được tuyển mộ thông qua một đầu mối khác, dưới dạng ẩn danh, rồi sau đó được chuyển giao lại cho Walter O'Brien.

Walter O'Brien còn tuyển mộ được một điệp viên khác làm việc trong Bộ Bưu chính và Viễn thông Cộng hòa dân chủ Đức, cơ quan chịu trách nhiệm về toàn bộ mạng lưới điện thoại trên lãnh thổ Đông Đức. Người này là một chuyên gia hiểu biết rất rõ việc phía Xô viết đã sử dụng dịch vụ điện thoại quốc tế ở Đông Đức như thế nào. Hai cơ sở quan trọng bậc nhất của phía Xô viết đầu sử dụng các dịch vụ này. Một là Tổng hành dinh KGB nằm ở Karlshorst; cơ sở kia là tổ hợp các văn phòng, doanh trại và hầm ngầm quân sự nằm ở khu vực Zossen-Wünsdorf, phía nam thành phố Berlin. Cơ sở thứ hai này từng được chính phủ của hoàng đế Đức sử dụng, sau đó trong thời gian chiến tranh được chuyển đổi thành Tổng hành dinh Bộ chỉ huy tối cao các lực lượng vũ trang của Hitler. Năm 1936, nó bắt đầu kết nối với hệ thống cáp ngầm liên kết toàn bộ các cơ sở quân sự được bố trí rải rác trong thủ đô nước Đức. Mặc dù bị không lực Hoàng gia Anh phá hủy nặng nề trong cuộc đánh chiếm Berlin cuối thời kỳ Đệ nhị thế chiến nhưng đến năm 1953, nó được phục hồi và hoạt động có hiệu quả như là sở chỉ huy của một bộ phận các lực lượng vũ trang Liên Xô tại Đức.

Cũng trong Bộ Bưu chính và Viễn thông Cộng hòa dân chủ Đức, Walter O'Brien còn có đầu mối khác là một phiên dịch viên tiếng Nga. Do có đi đầu kiện tiếp xúc ở cấp cao với phía Xô viết, người này đã cung cấp cho Walter O'Brien khá nhiều thông tin hữu ích về mặt kỹ thuật của các hệ thống truyền tin bằng cáp.

Không chỉ móc nối các điệp viên ở Berlin để chuẩn bị cho chiến dịch đào đường hầm, Walter O'Brien còn tuyển mộ được nhiều điệp viên ở các thành phố khác của Cộng hòa dân chủ Đức như Dresden, Erfurt và Magdeburg nhằm tìm kiếm thông tin bổ sung về hệ thống truyền tin của phía Xô viết và Đông Đức.

Một số nguồn tin tiềm tàng khác của Walter O'Brien nằm trong số những người tị nạn hàng ngày lũ lượt chạy từ phía đông sang, bị dồn vào trung tâm định cư Marienfelde ở Tây Berlin. Thông qua các cuộc thẩm vấn những người được cho là có thông tin cần thiết trong thời gian họ sống ở phía đông, Walter O'Brien cũng thu thập được các tin tức hữu ích.

Kết hợp giữa thông tin do các điệp viên cung cấp và so sánh chúng với bản đồ, Walter O'Brien định vị được khá chính xác vị trí các đường cáp liên lạc của phía Xô viết trên toàn bộ lãnh thổ Đông Đức cũng như hình dung ra sơ bộ cung cách vận hành của chúng từ trước khi bắt đầu chiến dịch.

Tiến thêm một bước nữa, Walter O'Brien sử dụng một điệp viên nằm trong cơ quan bưu chính ở Đông Berlin để thực hiện các hoạt động thăm dò, chuẩn bị cho chiến dịch. Một đêm tháng giêng năm 1953, trong khoảng thời gian từ 11 giờ đêm đến 2 giờ sáng, khi cơ quan đã hoàn toàn vắng người và không có nguy cơ bị phát hiện, người điệp viên này đã chuyển mạch một đường cáp điện thoại của phía Xô viết sang một mạch nối với hệ thống liên lạc phía Tây Berlin. Điều này cho phép CIA tận dụng khoảng thời gian 15 phút để một chuyên gia của Walter O'Brien, trong vai trò điện thoại viên ở bưu chính Tây Berlin, ghi lại nội dung các cuộc đàm thoại. CIA tiến hành việc thử nghiệm này trong vài tuần lễ, thường thì chỉ trong vài ba phút nhưng lần lâu nhất kéo dài tới 20 phút. Sau khi phân tích nội dung những thông tin thu lượm được, trạm CIA Berlin nhận xét rằng chúng là những tài liệu có giá trị vô song.

Tất cả công tác chuẩn bị này của Walter O'Brien được Bill Harvey báo cáo về cho Giám đốc CIA Allen Dulles thông qua trạm CIA ở Frankfurt. Với hơn một nghìn nhân viên hoạt động, đây là trạm tình báo lớn nhất bên ngoài nước Mỹ của CIA trong thời gian đó. Người đứng đầu trạm này là tướng Lucian King Truscott, một cựu binh trong Đế nhị thế chiến và được

người tiền nhiệm của Allen Dulles là Walter Bedell Smith bổ nhiệm tới Frankfurt với nhiệm vụ đi đầu hành các chiến dịch của CIA ở Đức.

Thoạt đầu, Tướng Lucian King Truscott hoàn toàn không biết gì về sứ mệnh bí mật của Bill Harvey ở Berlin. Một điệp viên CIA trong trạm mang mật danh là *Fleetwood* là người được CIA phân công nắm về chiến dịch tại Frankfurt. Khi được *Fleetwood* thông báo về chi tiết của chiến dịch, Lucian King Truscott đã hết sức ấn tượng về công tác chuẩn bị cũng như quy mô của đường hầm nghe lén sẽ được đào ở Berlin. Lucian King Truscott báo cáo về Washington rằng mọi mệnh lệnh, chỉ thị của giới chỉ huy quân sự, KGB và các nhà ngoại giao Xô viết đến và đi từ Đông Đức đều được truyền qua các đường cáp dưới dạng điện thoại hoặc điện tín. “Dĩ nhiên, chúng cũng truyền đi các thông tin từ Tổng hành dinh KGB ở Karlshorst và cơ sở quân sự ở khu vực Zossen-Wünsdorf về Moscow”, Tướng Lucian King Truscott khẳng định với Washington như để nhấn mạnh sự cần thiết phải tiến hành chiến dịch đào đường hầm.

Mùa xuân năm 1953, mọi công việc để chuẩn bị cho chiến dịch do người Mỹ thực hiện nhằm tái lập thành công của Peter Lunn ở Vienna mấy năm trước đã sẵn sàng.

+++++

Trong khi đó, ở London, những biến động chính trị đã đưa Winston Churchill quay lại Dinh thủ tướng ở số 10 phố Downing. Ở tuổi 77, thể trạng của vị thủ tướng nước Anh không còn khỏe mạnh như trước nữa nhưng ông vẫn tiếp tục duy trì một tinh thần trẻ trung, sôi nổi bằng việc bơm vào bầu không khí làm việc ở Dinh thủ tướng sự năng động hiếm có.

Người tiền nhiệm của W. Churchill, Thủ tướng Clement Attlee, một nhân vật di đầu hâu chống cộng hết sức cứng rắn, chính là người đã thiết lập sự hợp tác Anh - Mỹ trên mặt trận điệp báo trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, vốn từng là trợ thủ tin cậy của W. Churchill trong suốt thời gian Đệ nhị thế chiến, C. Attlee có vốn hiểu biết sâu rộng về hầu hết mọi bí mật trong quan hệ hợp tác điệp báo giữa London và Washington. Chính C. Attlee và Bộ trưởng Ngoại giao của mình, Ernest Bevin, là những người bật đèn xanh

cho thỏa thuận hợp tác Anh - Mỹ trong lĩnh vực bẻ khóa mật mã, đã mang lại khá nhiều lợi ích cho cộng đồng tình báo ở cả hai bên bờ đại dương.

Khi tiếp quản Dinh thủ tướng từ tay C. Attlee, Thủ tướng lần thứ hai của nước Anh W. Churchill lập tức đặt ra những đòi hỏi mới trong lĩnh vực điệp báo chống lại Moscow, W. Churchill từng một lần lãnh đạo nước Anh vượt qua khỏi cuộc chiến tranh khốc liệt trong Đệ nhị thế chiến và nay ông muốn tiếp tục một lần nữa dẫn dắt người dân Anh thoát khỏi nguy cơ bị hủy diệt bởi một cuộc chiến tranh hạt nhân có thể xảy ra.

Muốn vậy thì phải nắm bắt được mọi động tĩnh từ phía bên kia Bức Màn Sắt, thuật ngữ do chính Thủ tướng W. Churchill sáng tạo ra trong bài phát biểu nổi tiếng tại trường Đại học Westminster ở Missouri, Hoa Kỳ vào tháng 3-1946.

Một trong những hoạt động đầu tiên của Thủ tướng W. Churchill sau khi vào nhà số 10 phố Downing lần thứ hai là lên đường đi thăm Hoa Kỳ trên chiếc tàu biển Queen Mary. Khi gặp Tổng thống Mỹ H. Truman, ông W. Churchill đề nghị nối lại mối quan hệ đặc biệt đã từng có giữa hai bên trong thời kì chiến tranh. Ở Washington, thủ tướng Anh có dịp phát biểu với các nghị sĩ của cả hai viện Quốc hội Hoa Kỳ. Trong bài phát biểu của mình, W. Churchill nhắc các nghị sĩ Mỹ nhớ lại lời nhận định nổi tiếng của Thủ tướng Phổ Otto von Bismarck, rằng yếu tố bao trùm toàn bộ nền chính trị quốc tế trong thế kỉ 19 là việc Anh và Mỹ cùng nói chung một ngôn ngữ. “Chúng ta hãy đảm bảo rằng yếu tố bao trùm của thế kỉ 20 cũng đi trên con đường tương tự”, thủ tướng Anh tuyên bố.

Đầu năm 1953, một người bạn cũ của W. Churchill thời chiến tranh là D. Eisenhower, viên tướng từng chỉ huy quân Đệ nhị thế chiến trong chiến dịch đổ bộ Normandy để mở mặt trận thứ hai ở châu Âu, tiếp quản Nhà Trắng. Điều này càng khiến cho Thủ tướng W. Churchill mong muốn đưa nước Anh nhịp bước cùng với đệ nhị thế chiến thân thiết bên kia đại dương.

Hoạt động hợp tác tình báo hiệu quả sẽ là yếu tố mang tính then chốt để củng cố mối quan hệ giữa hai bên.

W. Churchill lo ngại Stalin có thể sẽ bất ngờ hoặc chủ ý khiêu khích để gây ra một cuộc chiến tranh ở châu Âu, đặc biệt ở địa bàn thử thách ý chí của hai bên là nước Đức, cụ thể tại Berlin. Thủ tướng Anh ra hàng loạt



mệnh lệnh cho các quan chức tình báo và quốc phòng cấp dưới của mình phải kịp thời đưa ra cảnh báo sớm về những hoạt động tiến công có thể có của phía Xô viết. Mùa hè năm 1952, W. Churchill yêu cầu “Bộ Tổng tham mưu phải đưa ra nhận định về liệu có đi đầu gì nguy hiểm xảy ra ở thời điểm hiện tại hay không và làm thế nào để ứng phó thích hợp được với những mối nguy hiểm ấy”.

Các trợ lý của thủ tướng Anh trấn an rằng không có bất cứ đi đầu gì cho thấy khả năng xảy ra một cuộc xâm lăng và tất nhiên cũng không có tín hiệu nào cho thấy mối nguy hiểm đang tăng lên. Mặt khác, các trợ lý này cũng không quên chỉ ra rằng nếu như các lực lượng phương Tây đáp trả các hành động mang tính địa phương của phía Xô viết thì rất có thể sẽ dẫn tới một cuộc chiến tranh tổng lực.

Mặc dù vậy, W. Churchill vẫn liên tục yêu cầu phải có thêm các số liệu về khối Xô viết: Các sản phẩm quân sự, quy mô ngân sách của Liên Xô, mức độ tiêu thụ thép trên toàn lãnh thổ Liên bang Xô viết tương ứng với quy mô của lực lượng vũ trang... Đặc biệt, các thông số của loại tuần dương hạm không lớp *Sverdlov* mà hải quân Liên Xô đưa vào sử dụng năm 1951 thường xuyên được cập nhật và xuất hiện trên bàn làm việc của thủ tướng Anh. Những thông tin thu thập được gây ra sự bồn chồn lo lắng. Tình báo hải quân Hoàng gia Anh soạn thảo một báo cáo mật, đánh giá hải quân Xô viết vẫn còn yếu kém hơn so với liên minh lực lượng hải quân của các nước NATO, nhưng không đánh giá thấp những mối đe dọa tiềm tàng trong tương lai. Giám đốc Tình báo hải quân Hoàng gia nhấn mạnh rằng các biện pháp bảo vệ an ninh của phía Xô viết đã khiến cho “việc thu thập tin tức tình báo trở nên hết sức khó khăn”.

Trước tình thế ấy, đi đầu dễ hiểu là W. Churchill cảm thấy bất an. Ngay cả những ước tính tình báo do Ủy ban tình báo liên quân Anh soạn thảo cũng không đưa ra được đánh giá chiến lược là liệu có khả năng xảy ra một cuộc chiến tranh tổng lực hay không, hay đó chỉ là những đòn thế ở cấp độ địa phương mà người Xô viết bày ra trong ván cờ mà họ chủ động dẫn dắt phương Tây tham gia.

W. Churchill biết rất rõ là công tác phá khóa mã của các chuyên viên tình báo Anh được tiến hành trong đi đầu kiện tuyệt đối bí mật hay bán công khai cũng chỉ đưa ra được những kết quả tương đối chính xác về mục tiêu.

Ít năm trước đó, trong thời chiến tranh, loại máy giải mã *Ultra*, công trình hợp tác của tình báo Anh - Mỹ đã mang lại vụ mùa bội thu cho hoạt động tình báo mã thám, khi hầu như hằng ngày, thủ tướng Anh đều nhận được những thông tin cơ bản cho phép nắm bắt được ý đồ của phe Quốc xã. Những bức điện của phe Quốc xã do phản gián Anh chặn bắt được trong thời gian này được *Ultra* giải mã ở cơ sở mã thám hàng đầu của Anh trong thời kì chiến tranh tại Bletchley Park. W. Churchill đã có lần ví nguyền tin có được từ cơ sở giải mã này là những “quả trứng vàng” của mình. Nhưng nay, khi cơ sở mã thám của Anh được chuyển về Cheltenham dưới tên gọi mới là Cơ quan truyề n thông chính phủ Anh GCHQ, các chuyên viên giải mã của tình báo Anh đã không thể tiếp tục cung cấp những “quả trứng vàng” cho thủ tướng được nữa. Do cùng phối hợp với người Mỹ trong việc giải mã các bức điện được truyề n trên sóng vô tuyến của phía Xô viết mà họ chặn bắt được nên “Ngày thứ sáu đen tối” - việc Liên Xô thay đổi phương thức truyề n tin từ vô tuyến điện sang đường cáp - cũng đã giáng một đòn nặng nề vào hoạt động mã thám của tình báo Anh.

Ngay cả trước khi quay trở lại Dinh thủ tướng, với tư cách là thủ lĩnh phe đối lập trong Quốc hội, W. Churchill đã nắm được thông tin về thảm họa “Ngày thứ sáu đen tối” đối với ngành mã thám của Anh thông qua một đầu mối của mình là Alan Hillgarth, nguyên tùy viên hải quân Anh tại Madrid. Trong thời kì Đệ nhị thế chiến, W. Churchill và A. Hillgarth từng cùng sát cánh bên nhau trong chiến dịch mật của giới áo choàng và dao găm, thông qua kênh New York cung cấp hàng triệu USD nhằm đảm bảo Tây Ban Nha giữ vai trò trung lập trong cuộc chiến. Sau đó A. Hillgarth đã nghỉ hưu nhưng hai người vẫn thường xuyên giữ liên hệ. Thỉnh thoảng, ông ta tới thăm ngôi nhà vùng nông thôn của W. Churchill ở Kent, nơi mà vì lí do đảm bảo bí mật, W. Churchill đã cẩn thận để tên của người bạn cũ thời chiến tranh không xuất hiện trong bất cứ một danh sách khách mời chính thức nào.

Các thông tin mà A. Hillgarth có được chủ yếu dựa trên nguuyền tin rò rỉ từ những người bạn cũ vẫn còn hoạt động năng nổ trong giới tình báo Anh. Đến khi W. Churchill được tái cử vào chức vụ thủ tướng Anh, những thông tin do A. Hillgarth cung cấp về Liên Xô hầu như đều có chiều hướng tiêu cực. Ngoài việc đạt được vài thành công ít ỏi trong công việc phá một số hệ thống mã hóa không mấy quan trọng, các chuyên gia phá khóa mã của tình

báo Anh hoàn toàn bất lực trong việc bẻ khóa các hệ thống mã hóa chủ chốt của Liên Xô. Cho đến thời gian đầu những năm 1950, khi W. Churchill quay lại Dinh thủ tướng Anh, phương Tây hầu như không nắm được bất cứ thông tin quan trọng nào về ý định thực sự của phía Xô viết.

Thế nên khi quay trở lại nhà số 10 phố Downing, W. Churchill ra lệnh phải tăng cường các hoạt động thu thập tin tình báo lên một tầm mức mới.

Thủ tướng Anh có một lợi thế khi hầu hết các nhân vật chủ chốt đi đầu hành công máy chiến tranh của Anh thời Đệ nhị thế chiến vẫn tiếp tục là những người lính trong chiến hào của Chiến tranh Lạnh.

Kenneth Strong, một người Scotland từng đi đầu hành bộ máy tình báo chống tổ chức Sinn Fein của thủ lĩnh Michael Collins ở Ireland trong những năm 1920 và là cố vấn tình báo của D. Eisenhower trong chiến dịch đổ bộ ở Normandy thời Đệ nhị thế chiến, nay chịu trách nhiệm đi đầu hành Ủy ban tình báo hỗn hợp của Vương quốc Anh.

Sir Edward Travis, từng đứng đầu cơ sở mã thám ở Bletchley Park trong thời kỳ cuối Đệ nhị thế chiến, trưởng phái đoàn đàm phán để kí Hiệp ước hợp tác tình báo Anh - Mỹ năm 1948, vẫn hoạt động trong lĩnh vực giải mã. Các phương pháp bẻ khóa truyền thống đã trở nên lỗi thời thì cần phải tìm những phương pháp mới.

Vẫn là người bạn A. Hillgarth đã rót vào tai thủ tướng Anh cái ý tưởng rằng máy giải mã *Ultra* trong thời kỳ chiến tranh đã khiến cho ngành mã thám của Anh trở nên lười biếng và nay cần phải có những đánh giá lại về mặt phương pháp. “Phương Tây đang có sức mạnh của một người không lờ bị mù đi trong bóng đêm”, A. Hillgarth nói với W. Churchill.

Việc tiến hành các chuyến bay do thám trên lãnh thổ Xô viết mang lại kết quả là những bức không ảnh cung cấp thông tin tình báo, nhưng chúng cũng khá rủi ro. Bởi thế, trước đây Thủ tướng Clement Attlee khá miễn cưỡng khi cho phép thực hiện các phi vụ như vậy.

Đến khi tiếp quản Dinh thủ tướng, W. Churchill cho phép thúc đẩy mạnh mẽ các chuyến bay do thám. Các máy bay chiến đấu Tornado được xóa đi các dấu hiệu Mỹ, thay vào đó sơn dấu hiệu của không lực Hoàng gia Anh và được cải tiến, lắp đặt thêm nhiều máy ảnh hiện đại có độ phân giải cực cao vào thời gian đó. Xuất phát từ các căn cứ trên đất Anh, do các đội

bay hỗn hợp Anh - Mỹ đi đầu tiên, các máy bay này xâm nhập rất sâu vào lãnh thổ Liên Xô, tiến hành chụp ảnh các cơ sở quân sự trọng yếu của Liên bang Xô viết. Nếu chỉ một trong số những chiếc máy bay này bị phía Xô viết phát hiện và bắn hạ thì chắc chắn nó sẽ gây ra một vụ khủng hoảng chính trị, ngoại giao nghiêm trọng với Moscow. Thế nên W. Churchill ra lệnh rằng đích thân mình sẽ chuẩn y, cho phép thực hiện từng phi vụ một.

Tuy vậy, việc do thám trên cao chỉ mang lại những tin tức tình báo không hoàn toàn xác thực. Do thám ngầm dưới lòng đất mang lại hiệu quả lớn hơn nhiều và về mặt này, người Anh đã có một ví dụ thành công mỹ mãn với chiến dịch đào đường hầm của Peter Lunn ở Vienna vào cuối thập niên 1940.

Khi W. Churchill lần thứ hai trở thành ông chủ nhà số 10 phố Downing, Sir Steward Menzies, đứng đầu bộ máy tình báo của W. Churchill trong thời gian chiến tranh, người từng cung cấp cho thủ tướng Anh những “quả trứng vàng”, đã nghỉ hưu. Kế nhiệm là Sir John “Sinbad” Sinclair, một người đàn ông có dáng cao ráo, chắc nịch, nói giọng Scotland.

Để thực hiện chỉ thị của thủ tướng về việc tăng cường thu thập tin tức tình báo, John Sinclair báo cáo với W. Churchill về thành công của chiến dịch đường hầm nghe lén mà Peter Lunn đã thực hiện trước đây ở Vienna, đồng thời xin phép cho tiến hành một chiến dịch tương tự. Địa điểm sẽ là Berlin.

Dĩ nhiên, một chiến dịch như vậy, nếu bị phía Xô viết phát hiện cũng sẽ gây ra một cuộc khủng hoảng chính trị, ngoại giao nghiêm trọng, nhưng phía bên kia cũng đâu có kém cạnh gì. John Sinclair khéo léo cài vào trong báo cáo của mình các thông tin cho thấy phía Xô viết cũng thực hiện các biện pháp do thám kỹ thuật, sử dụng những “con bọ” điện tử để nghe lén, thu thập thông tin tình báo từ phương Tây.

Sau khi cân nhắc kỹ càng, W. Churchill đồng ý, cho phép cả MI5 và MI6 quyền không giới hạn thực hiện các biện pháp do thám trả đũa. Kết quả là Ủy ban tình báo hỗn hợp ra lệnh tiến hành một chương trình nghiên cứu, phát triển kỹ thuật nghe lén của Anh. J. Sinclair cùng với MI6 sẽ chịu trách nhiệm hướng dẫn và tiến hành chiến dịch.

Bộ phận chính trong MI6 chịu trách nhiệm thực hiện chiến dịch là Ban Y, tương đương với Ban D trong CIA, chịu trách nhiệm về tình báo kỹ thuật. Tổng hành dinh của Ban Y nằm tại số 2 khu Carlton Gardens ở London, một dinh thự cổ từng là nơi ở của Nguyên soái Anh, Thủ tướng Horatio Kitchener.

Đứng đầu Ban Y là Tom Gimson, một sĩ quan quân đội về hưu. Dưới quyền của Tom Gimson là một tập hợp các nhân viên cả nam và nữ, nhiều người trong số đó hoặc đã bước vào tuổi trung niên, hoặc thậm chí lớn tuổi. Rất nhiều người trong số họ thuộc về thế hệ “những người Nga nói tiếng Anh ở St. Petersburg”, từng tham gia vào các hoạt động giao dịch thương mại với Anh ở thủ đô nước Nga trước Cách mạng Tháng Mười. Một số khác thuộc các gia đình Bạch vệ đã chạy trốn khỏi nước Nga sau khi những người Bolshevik lên cầm quyền. Cũng có cả các nhân viên thuộc cơ quan tình báo Ba Lan có khả năng nói thành thạo tiếng Nga chạy khỏi Ba Lan sau khi những người cộng sản giành được chính quyền.

Đó chính là các nhân viên chịu trách nhiệm xử lý, biên dịch khối lượng tài liệu đồ sộ mà các đường hầm nghe lén do Peter Lunn tiến hành ở Vienna thu thập được. Ba lần trong tuần, một chiếc máy bay đặc biệt của không lực Hoàng gia Anh lại mang các bản ghi âm từ Vienna về London để trao cho người của Ban Y dịch thuật. Làm việc ngày đêm, các nhân viên của ban này ngày nào nghe lại một cách kỹ lưỡng những đoạn hội thoại bằng tiếng Nga, lọc ra những thông tin mà họ cảm thấy quan trọng rồi dịch sang tiếng Anh. Các thông tin này sẽ được tập hợp lại trong những bản tin tình báo nội bộ rút gọn để cung cấp cho các “khách hàng” quan trọng, là quan chức tình báo, Bộ Ngoại giao, rồi lên đến những cấp cao hơn nữa, tới tay thành viên chính phủ và Thủ tướng W. Churchill.

Đến mùa xuân năm 1953, khối lượng thông tin thu thập được từ các đường hầm còn lại ở Vienna hình thành ra một cách nhanh chóng khiến Tom Gimson phải cần gấp một người phó trong Ban Y để chia sẻ bớt công việc. Cuối cùng thì người này cũng tới, mang lại số phận bi kịch cho chiến dịch *Đường hầm Berlin* của hợp tác tình báo Anh - Mỹ.

+++++

Tháng 12-1952, B. Harvey chính thức đảm nhiệm cương vị Trưởng trạm CIA Berlin. Chỉ có người bạn F. Rowlett và một vài người ở Washington biết rằng nhiệm vụ thực sự của B. Harvey là đi điều hành chiến dịch *Đường hầm Berlin*, lúc này đã đi vào giai đoạn chuẩn bị gấp gáp. Bằng tiếng lóng, họ gọi dự án này là “Cái lỗ của Harvey”.

Trong khi Walter O'Brien tích cực sử dụng các điệp viên mình tuyển mộ được ở Đông Berlin và Cộng hòa dân chủ Đức để tìm kiếm thông tin về vị trí các đường cáp thông tin của phía Xô viết thì B. Harvey bổ sung thêm người vào nhóm hành động để xúc tiến chiến dịch. Người này là Hugh Montgomery, từng hoạt động trong bộ phận phản gián X-2 ở Cục Phục vụ chiến lược OSS trong thời kỳ cuối Đế nhị thế chiến. Trong thời gian này, H. Montgomery làm việc ở địa bàn Áo và Đức cùng với Richard Helms, người sau này sẽ trở thành giám đốc CIA. Khi chiến tranh kết thúc, H. Montgomery quay lại học ở Đại học Harvard và sau khi tốt nghiệp, trở thành giảng viên về ngôn ngữ. Cảm thấy buồn chán môi trường kinh viện trong trường đại học, năm 1952, H. Montgomery quay lại CIA. Năm 1953, H. Montgomery được đi đầu đến địa bàn Berlin và thoát đầu hoàn toàn không biết gì về chiến dịch *Đường hầm Berlin* đang được chuẩn bị trong vòng bí mật.

Khi tới Berlin, H. Montgomery được B. Harvey ra lệnh phối hợp với Walter O'Brien đi đầu khiến các điệp viên ở Đông Đức. H. Montgomery cũng biết về sự tồn tại của nguồn tin mang mật danh *Cô Gái Số*, mặc dù không biết tên thật của cô ta.

Sau một thời gian, cuối cùng thì B. Harvey cũng tiết lộ cho cả Walter O'Brien lẫn H. Montgomery về chiến dịch *Đường hầm Berlin*. Ngoài ra, nhóm hạt nhân của chiến dịch tại Đức được bổ sung thêm Charlie Arnold, một cựu binh lẫm lĩ ít nói từng làm việc trong nhóm tình báo Mỹ tham gia vào chiến dịch đường hầm nghe lén trước đây ở Vienna; Vyrl Lichleiter, một chuyên gia kỹ thuật; và Eddie Kindell, phụ trách định vị thông tin. Cùng với Trưởng trạm CIA ở Frankfurt là Truscott và điệp viên mang mật danh *Fleetwood*, đó là tất cả những điệp viên CIA tại Đức biết về sự tồn tại của chiến dịch *Đường hầm Berlin*.

Do CIA xác định rằng hầu hết các cơ quan trong bộ máy chính quyền cũng như tình báo Tây Đức đều bị KGB của Liên Xô và *Stasi* của Đông

Đức xâm nhập một cách toàn diện nên cách tốt nhất để giữ bí mật cho toàn bộ chiến dịch này là tuyệt đối không tiết lộ cho phía Tây Đức bất cứ một thông tin nào.

Bí mật xung quanh dự án cũng được siết chặt ở Washington khi chỉ có một số rất ít người được phép biết về chiến dịch này. F. Rowlett đã từ NSA chuyển hẳn văn phòng sang Tổng hành dinh CIA để trực tiếp tham gia điều hành chiến dịch từ thủ đô Hoa Kỳ. Để nắm bắt được diễn tiến của chiến dịch, F. Rowlett thường xuyên bay qua Đại Tây Dương, tới trạm Frankfurt để nghe báo cáo cũng như ra các chỉ lệnh cần thiết. Kinh nghiệm trong những năm tháng làm việc ở ngành mã thám giúp cho F. Rowlett rút ngắn rất nhiều thời gian trong khi tiến hành chiến dịch.

Chắc chắn là các máy nghe lén sẽ được gắn vào các đường cáp thông tin, nhưng việc đào đường hầm sẽ bắt đầu ở đâu? Nhóm của B. Harvey thu hẹp các phương án lại ở hai vị trí, đều nằm trong khu vực do phía Mỹ kiểm soát. Cuối cùng họ quyết định chọn địa điểm ở Rudow.

Theo nghiên cứu của phía Mỹ, đây là khu vực có các mạch nước ngầm khá sâu nên sẽ hạn chế việc nước tràn vào khu vực đường hầm, giảm bớt thời gian xử lý cũng như kinh phí thực hiện chiến dịch. Vị trí này cũng gần với khu vực do phía Xô viết kiểm soát, do vậy có điều kiện thuận lợi để thực hiện việc đào đường hầm thông sang để tiếp cận với các đường cáp. Các nhân viên trong nhóm của B. Harvey cũng tin rằng việc tiến hành gài máy nghe trộm vào các đường cáp thông tin ở khu vực Rudow sẽ mang lại một vụ mùa bội thu các tin tức tình báo bởi vì ở khu vực này có ba đường cáp thông tin của phía Xô viết; cả ba đường cáp này đều được sử dụng để truyền đi những thông tin có độ mật cao.

Nhưng một khó khăn mới nảy sinh. Dự tính, đường hầm sẽ dài khoảng 600 mét. Theo ước tính, để xây dựng một đường hầm như thế sẽ phải đào lên khối lượng chừng 3.000 tấn bùn đất. Sẽ phải giấu chỗ bùn đất khổng lồ này đi đâu để không gây nên sự nghi ngờ từ phía bên kia? Sau những cuộc thảo luận liên tu bất tận, cuối cùng các nhân viên trong nhóm B. Harvey quyết định là sẽ phải đào một cái hố rộng trong một tòa nhà được ngụy trang để chôn chỗ bùn cát này.

Tháng 8-1953, những bước cuối cùng của kế hoạch đào một đường hầm nhằm cài đặt các thiết bị nghe lén vào các đường cáp truyền thông tin của phía Liên Xô trên lãnh thổ Đông Berlin đã hoàn tất. F. Rowlett bay tới Frankfurt gặp B. Harvey và Truscott để xét duyệt lần cuối cùng. Sau khi thảo luận kĩ, cả ba nhất trí soạn thảo một bản kế hoạch tuyệt mật về dự án và gửi tới Giám đốc CIA Allen Dulles.

Bản kế hoạch nhấn mạnh đến “tính chất tuyệt đối bí mật” của dự án nhằm có thể “thực hiện thành công chiến dịch”. Mục tiêu của chiến dịch là nhằm “xác định và tiếp cận, thu thập thông tin tình báo qua việc lắp đặt máy nghe lén những tuyến cáp ngầm dưới mặt đất của phía Liên Xô nằm giáp giới với khu vực quản lí của Mỹ ở Berlin”. Theo dự kiến, để đạt được mục tiêu này, cần phải “đào một đường hầm dài xấp xỉ 600 mét, trong đó gần hai phần ba nằm trên phần lãnh thổ do phía Liên Xô quản lí”.

Khả năng giữ bí mật tuyệt đối lối vào đường hầm rất khó khăn nên những người xây dựng dự án đề nghị phải xây dựng một số ngôi nhà nhằm mục đích ngụy trang. Một khi những ngôi nhà này được xây xong thì phải duy trì một “tình trạng an ninh tuyệt đối” trong khu vực để đảm bảo bí mật. Nhằm mục đích này, bản kế hoạch đề nghị cho xây dựng ba nhà kho nằm gần ranh giới phân chia khu vực giữa Mỹ và Liên Xô ở Berlin với mục đích được công bố là nhằm “phân phối các trang thiết bị cho quân đội Mỹ trong tình huống khẩn cấp”. Một trong số các nhà kho này sẽ được sử dụng để làm nơi cất giấu lượng bùn đất đào lên từ đường hầm.

Việc xây dựng các nhà kho sẽ do các đơn vị quân đội Mỹ ở Berlin thực hiện trong một dự án lắp đặt bưu điện bình thường. Đây là một chiến thuật đánh lạc hướng khá tài tình, nhưng có lẽ do quá đắt nên cuối cùng, từ ba nhà kho, trên thực tế chỉ xây dựng một nhà kho để ngụy trang lối vào đường hầm. Bản kế hoạch cũng mô tả phương thức để các đơn vị công binh Mỹ có thể tiếp cận được lối vào đường hầm rồi từ đó tiếp tục đào thông sang phần lãnh thổ Liên Xô.

+++++

Khi cả hai phía Anh - Mỹ đều có nhu cầu mãnh liệt về tìm kiếm thông tin tình báo của phía Xô viết, trong khi nguồn cung cấp chủ yếu dựa trên



các tin tức chặn bắt được qua vô tuyến điện đã bị cắt đứt, thì việc hợp tác với nhau để nghe lén các đường cáp thông tin chỉ còn là vấn đề thời gian.

Thời điểm cụ thể về việc hai bên chính thức bắt tay nhau thực hiện chiến dịch diễn ra trong mùa thu năm 1953. Phía Mỹ đã độc lập tiến hành các hoạt động thăm dò, tìm kiếm sơ đồ đường cáp thông tin của phía Xô viết trên lãnh thổ Đông Đức. Khi đã có hầu như đầy đủ các dữ liệu trong tay, cả F. Rowlett lẫn Phó Giám đốc CIA phụ trách các chiến dịch mật R. Helms đều nghĩ đến việc phải bắt tay với tình báo Anh để cùng thực hiện chiến dịch. Chẳng gì thì người Anh cũng đã có những kinh nghiệm vô giá về việc thực hiện thành công chiến dịch nghe lén ở Vienna mấy năm trước đó. Hơn nữa, tình báo Anh có các chuyên gia kỹ thuật lành nghề trong việc lắp máy nghe lén, kỹ năng mà CIA còn thiếu. Chiến dịch sẽ khó có khả năng thành công nếu không có sự tham gia của người Anh.

CIA gửi đề nghị cho MI6 và nhanh chóng nhận được phản hồi thuận lợi từ phía tình báo Anh, những người cũng đang khao khát muốn có các nguồn thông tin mới về mọi động tĩnh của phía Xô viết. Chẳng phải ngẫu nhiên mà giữa năm 1953, chính Peter Lunn đã được cử tới Berlin và bổ nhiệm làm Trưởng trạm MI6 tại đây.

Ngay khi tới Berlin, hoàn toàn độc lập với phía Mỹ, Peter Lunn đã cho tiến hành đi điều nghiên, tìm hiểu sơ đồ các đường cáp thông tin của phía Xô viết. Kết quả cũng tương tự như CIA, rằng vị trí thích hợp nhất để có thể gài máy nghe trộm là các đường cáp nằm ở Rudow, mà khu vực này lại nằm trong vùng do người Mỹ quản lý. Do vậy, Peter Lunn cũng nghĩ tới khả năng phải hợp tác với phía Mỹ thì mới hi vọng thực hiện được chiến dịch thành công. Đề nghị bất ngờ của CIA về việc hợp tác cài máy nghe lén đúng là một món quà từ trên trời rơi xuống và Peter Lunn nhanh chóng chấp nhận.

Ngày 22-10-1953, B. Harvey và *Fleetwood* tới London dự một cuộc họp với Cục Tình báo mật MI6 để thảo luận về kế hoạch triển khai chiến dịch. Như thường thấy trong các chiến dịch hợp tác tình báo Anh - Mỹ, phía Mỹ sẽ chịu phần lớn chi phí. Để tăng độ bảo mật, phía Anh sẽ không cần phải biết về toàn bộ các giai đoạn của chiến dịch, nhưng nhất thiết sẽ tham gia vào giai đoạn cuối, là lắp máy nghe lén vào đường cáp, kỹ năng mà họ có nhiều kinh nghiệm thực hiện.

Đến cuối năm 1953, thông qua một điệp viên của mình ở Đông Đức, MI6 đã định vị được đường cáp ngầm có thể lắp đặt thiết bị nghe lén. Đường cáp này gồm 350 đường dây liên lạc giữa Berlin với các cơ sở quân sự của Liên Xô trên toàn bộ khu vực Đông Âu, nằm bên dưới một đường cao tốc nối giữa một sân bay dưới quyền kiểm soát của người Xô viết với thành phố Berlin.

Người Anh và Mỹ tiếp tục nhanh chóng thúc đẩy dự án *Đường hầm Berlin*. Giữa tháng 12-1953, một cuộc gặp nữa giữa CIA và MI6 lại diễn ra ở London, thống nhất những chi tiết cuối cùng cho chiến dịch. Người Anh đặt mật danh cho chiến dịch đường hầm này là *Stopwatch*, còn người Mỹ gọi nó là *Gold* (Vàng). Có lẽ khi đặt mật danh như vậy cho chiến dịch, người Mỹ hi vọng rằng sẽ đào trúng một mỏ vàng thông tin tình báo, cho phép nhận được những tin tức quý báu mang tính sống còn đối với an ninh của Mỹ và các đồng minh ở châu Âu.

Đến ngày 20-1-1954, Giám đốc CIA A. Dulles chính thức phê chuẩn dự án này.

Ngày 9 và 10-2-1954, thỏa thuận giữa hai cơ quan tình báo Anh - Mỹ đã được thiết lập, trong đó có việc thành lập một đơn vị xử lý thông tin điện tín tại Washington. Việc xây dựng một nhà kho ngụy trang lối vào đường hầm với tầng hầm sâu một cách bất thường và có độ nghiêng để thuận tiện cho việc đưa các trang thiết bị vào, sẽ do các đơn vị xây dựng của Đức ở Berlin đảm nhiệm. Đồng thời, tại bang New Mexico của Mỹ, các nhân viên được chọn để đào đường hầm bắt đầu thực tập trên một mô hình tương tự như thật.

Người Anh cũng cho đào một đường hầm thử nghiệm trong khu căn cứ quân sự tại Surrey, nơi có kết cấu địa tầng tương đối giống Berlin. Đường hầm này do các kỹ sư hầm mỏ của Anh xây dựng, kể cả các công việc trên mặt đất cũng như việc xây dựng một nhà kho quân sự phía trên đường hầm; riêng việc vận chuyển đất cát và lắp đặt các trang thiết bị kỹ thuật do người Mỹ đảm nhiệm.

Trên thực tế, một nhóm riêng rẽ các kỹ sư của quân đội Mỹ sẽ xây dựng đường hầm ở Berlin; người Anh chịu trách nhiệm đào một đường ống nhỏ từ cuối đường hầm lớn thông tới chỗ những đường cáp cần tiếp cận và

một nhóm các chuyên gia kĩ thuật thông tin của Anh sẽ lắp các máy nghe trộm vào đường cáp. Kinh nghiệm của người Anh trong lĩnh vực này là độc nhất vô nhị.

+++++

Khi mọi sự đã chuẩn bị xong, nhận được sự phê chuẩn chính thức của Allen Dulles, B. Harvey bèn tiến hành thuê khu đất ở Rudow và kí với nhà thầu Tây Đức hợp đồng xây dựng một khu doanh trại cho quân đội Mỹ. Toàn bộ khu vực này được rào kín bởi hàng rào dây thép gai có gắn các thiết bị báo động. Trung tâm của khu vực là một tòa nhà lớn với những thiết bị ăng ten vươn lên trên nóc, bên ngoài trông giống một “trạm radar”. Đây chính là tòa nhà ngục trang, nơi sẽ bắt đầu đường hầm, với các phòng ở, khu nhà bếp, phòng ăn dành cho các nhân viên. Bên cạnh đó còn có một khu nhà khác được trang bị các máy phát điện diesel. Nhìn từ bên ngoài, toàn bộ khu vực trông như một cơ sở radar của quân đội Mỹ, không có gì bất thường. Đối với nhà thầu Đức, đây chỉ là công việc xây dựng một cơ sở quân sự cho đội quân chiếm đóng. Đến gần cuối tháng 8-1954, họ hoàn thành công trình và bàn giao cho người Mỹ.

Sau khi khu nhà ngục trang được xây dựng xong, ngày 28-8-1954, các nhân viên xây dựng tiếp quản và chờ các trang thiết bị đào đường hầm được vận chuyển tới. Quá trình này chiếm khá nhiều thời gian. Các thiết bị này tập kết tại một khu kho quân sự của quân đội Mỹ ở Richmond, Virginia, rồi được chuyển tới cảng Norfolk. Từ đây, chúng được vận chuyển bằng tàu biển tới cảng Bremen ở Đức, rồi những chuyến tàu hỏa của các lực lượng Đồng minh phương Tây mang chúng tới Berlin. Đây chính là một trong những hợp phần chứa đựng nhiều rủi ro nhất của chiến dịch bởi vì các đoàn tàu này phải chạy qua vùng lãnh thổ Đông Đức. Phía Đông Đức thường xuyên lập các chốt kiểm tra những chuyến tàu hỏa chạy ngang qua vùng lãnh thổ do họ kiểm soát. Họ kiểm tra ngẫu nhiên các toa tàu để tìm kiếm những loại hàng hóa bị cấm. Để che mắt phía Đông Đức, thiết bị dùng để đào đường hầm được nhồi vào bên trong những thùng gỗ hai lớp rồi chôn lên các toa tàu nặng 125 tấn. Các thiết bị này đã được vận chuyển tới đích mà không gặp phải bất cứ sự nghi ngờ nào từ phía Đông Đức.

Để đảm bảo cho ngôi nhà nguy trang giống với một “trạm radar” thực thụ, phía Mỹ bố trí một nhóm gồm 16 kỹ sư thường xuyên ra vào ngôi nhà. Những người này đều mặc đồng phục thành viên của đơn vị 9539, một bộ phận trong Cục Tín hiệu quân đội Hoa Kỳ.

Trước khi bắt tay vào đào đường hầm, B. Harvey phải đầu tiên tìm cách xác định một cách chính xác, chỉ được phép sai số vài centimet, địa điểm nơi con đường hầm nằm ngang sẽ chấm dứt để đào chệch lên trên tiếp cận với các đường cáp thông tin và gắn máy nghe lén vào.

Để tính toán chính xác, B. Harvey tổ chức cho nhân viên của mình giả vờ lơ đãng ném những quả bóng mềm qua phía bên kia hàng rào biên giới. Nhưng cứ mỗi khi bóng được ném sang thì những người lính biên phòng Đông Đức tốt bụng lại ném trả lại. Cuối cùng B. Harvey đành phải sử dụng một biện pháp rủi ro hơn nhiều là bố trí một chiếc xe của quân đội Mỹ chạy trên đường Schönefelder Chaussee và làm cho xì lốp ở đúng ngay nơi mà đường cáp chạy ngầm bên dưới. Trong khi các nhân viên loay hoay thay lốp thì một người kín đáo đặt một tấm gương nhỏ ở vệ đường. Từ khu nhà kho, một nhân viên khác chiếu tia sáng vào chiếc gương và nhận được tia phản xạ. Dựa trên hai tia sáng này, các kỹ sư Mỹ đo đạc, tính toán và tìm ra chính xác địa điểm cần thiết để chuyển hướng đường hầm bên dưới mặt đất.

Ngày 2-9-1954, công việc xây dựng tầng thứ nhất của đường hầm bắt đầu. Đầu tiên phải đào một đường thẳng đứng từ nền ngôi nhà nguy trang đâm sâu xuống dưới chừng hơn 6 mét, sau đó mới chuyển sang đào đường hầm nằm ngang. Công việc có vẻ dễ dàng nhưng chỉ sau 6 ngày, những rắc rối đầu tiên bắt đầu nảy sinh. Ngày 8-9, khi đào xuống tới độ sâu khoảng 5 mét thì nước bắt đầu rỉ ra. Họ đã đào vào đúng một mạch nước ở khu vực đó. Các nhân viên đào hầm buộc phải dùng máy bơm để bơm nước ra, nhưng việc đào hầm phải dừng lại vì khả năng nước tràn vào ngập đường hầm là hoàn toàn có thể.

Việc nước bất thần rỉ ra sớm là một nỗi ngạc nhiên khó chịu đối với các kỹ sư chịu trách nhiệm xây dựng đường hầm: Họ đã dự đoán phải đào xuống đến độ sâu cỡ 10 mét thì mới có nước.

Tín hiệu báo động về việc chiến dịch đổ bể ngay từ những bước đầu tiên được gióng lên cấp bách. Khi ấy, B. Harvey cùng với đội của mình buộc phải đứng trước lựa chọn khó khăn: Hoặc dừng chiến dịch; hoặc tìm cách khắc phục trở ngại về mặt kỹ thuật, tiếp tục đào đường hầm để sớm gắn máy nghe lén vào những đường cáp thông tin của phía bên kia với hi vọng có thể thu nhận được những thông tin tình báo quan trọng.

Đối với B. Harvey, việc phải dừng chiến dịch vào thời điểm ấy là không thể được. Từ Nhà Trắng liên tục đưa ra những lời phàn nàn của tổng thống về việc tình báo Mỹ không cung cấp được những thông tin cho phép hình dung ra một cách đầy đủ về ý định của phía Xô viết. Hầu hết đều là những tin tức tун mủn, vụn vặt. Việc Liên Xô thử thành công quả bom khinh khí một năm trước đây đã gây nên một nỗi kinh ngạc cực lớn cho tổng thống và nó đã biến thành nỗi khó chịu dai dẳng về năng lực của các cơ quan tình báo Mỹ. Bốn tháng trước đây, trong cuộc diễu binh ngày Quốc tế Lao động 1-5 trên Quảng trường Đỏ, phía Liên Xô cũng đã lần đầu tiên cho các nhà báo quốc tế thấy những phi đội máy bay ném bom chiến lược tầm xa *Bison* đầu tiên, một cuộc biểu diễn mà CIA không hề dự báo trước. “Vị thế của các cơ quan tình báo chúng ta quả thật là không thể tệ hơn”, Tổng thống D. Eisenhower phàn nàn.

Để cải thiện tình hình, đúng vào thời gian chiến dịch đào đường hầm bắt đầu khởi sự ở Rudow thì Tổng thống D. Eisenhower đã bổ nhiệm James Killian, hiệu trưởng Đại học Công nghệ Massachusetts, làm người đứng đầu một ủy ban tối mật có nhiệm vụ “tích cực thu thập các thông tin tình báo về ý định cũng như khả năng của kẻ thù nước Mỹ”.

Đồng thời, trong cùng thời gian, Trung tướng James Doolittle, người đã chỉ huy phi vụ các máy bay cảm tử của Mỹ không kích vào lãnh thổ Nhật Bản hồi tháng 4-1942 để trả đũa cho trận Trân Châu Cảng, được Tổng thống D. Eisenhower giao nhiệm vụ soạn thảo một báo cáo về năng lực của Cục Tình báo trung ương Hoa Kỳ CIA. Trong báo cáo này, Trung tướng James Doolittle đưa ra những nhận định thẳng thừng: “Ngày nay, việc tìm kiếm các thông tin tình báo về khả năng cũng như ý định của phía Xô viết là những đòi hỏi chính trị và quân sự có tầm quan trọng sống còn. Chúng ta đang phải đối mặt với một kẻ thù hung hãn. Không có luật trong trò chơi này. Cho đến nay, những quy tắc có thể chấp nhận đã không được áp dụng.

Nếu nước Mỹ muốn sống sót thì các khái niệm lâu nay về việc ‘chơi đẹp’ cần phải được xem xét lại. Chúng ta phải đi đầu hành các đơn vị tình báo và phản gián hoạt động sao cho có hiệu quả, học hỏi các cách thức đảo chính, phá hoại và hủy diệt kẻ thù bằng những phương pháp thông minh hơn, kỹ thuật hơn và hiệu quả hơn so với những gì mà họ làm để chống lại chúng ta”.

Kết luận báo cáo, Trung tướng James Doolittle cho rằng kể từ khi Bức Màn Sắt được dựng lên thì những phương thức hoạt động gián điệp kiểu truyền thống như sử dụng điệp viên hay mua chuộc bằng tiền đã trở nên lỗi thời; thay thế vào đó phải áp dụng các giải pháp tình báo khoa học và công nghệ.

Tổng thống Mỹ D. Eisenhower rõ ràng đồng ý với kết luận này của viên tướng không quân. Hội đồng An ninh quốc gia đã ra bản chỉ thị số 5412, cho phép Giám đốc CIA Allen Dulles cùng cơ quan của mình thực hiện các chiến dịch dựa trên khuyến nghị của Trung tướng James Doolittle. “Tổng thống muốn chiến đấu với những người cộng sản giống như ông ấy đã từng chiến đấu với Quốc xã, trên mọi mặt trận, bằng mọi vũ khí mà ông ấy có”, Allen Dulles viết như vậy trong hồi ký.

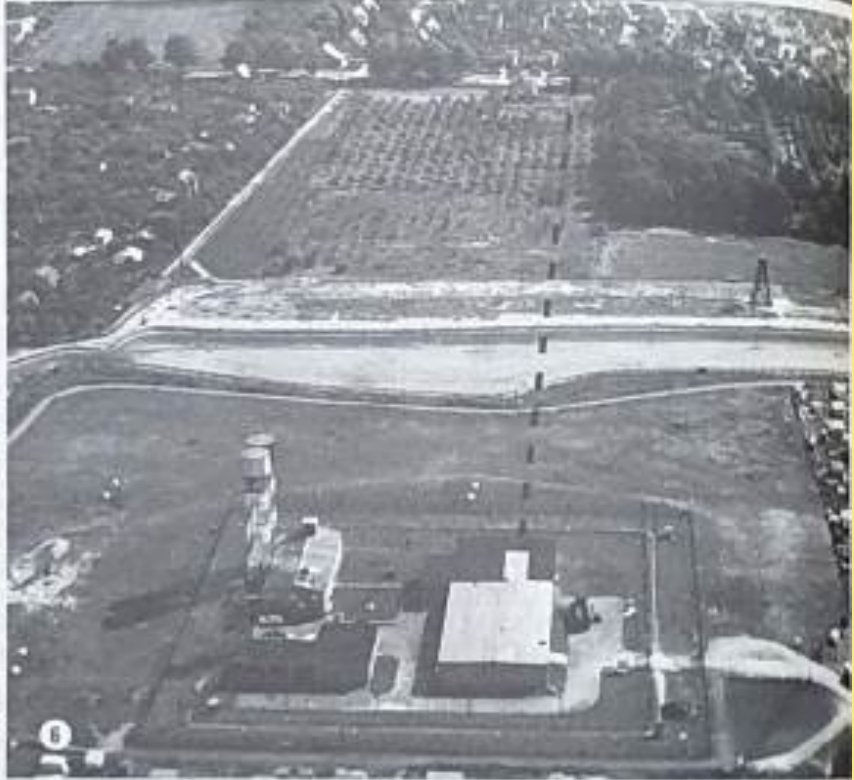
Ở London, MI6 cũng phải chịu những sức ép tương tự. Thủ tướng W. Churchill ngày càng trở nên mất kiên nhẫn hơn, liên tục đòi hỏi Bộ Quốc phòng phải cung cấp các thông tin về sức mạnh quân sự của Liên Xô. Trong các phiên họp của mình, Ủy ban tình báo hỗn hợp, ngụ tại tầng ba trong trụ sở Bộ Quốc phòng ở Whitehall, đã tranh cãi nảy lửa về cách thức để đẩy mạnh công tác thu thập tin tức tình báo. Các sếp của tình báo Anh thường xuyên được nhắc nhở về tầm quan trọng sống còn của những cảnh báo sớm dựa trên cơ sở các tin tức tình báo thu thập từ phía đối phương. Trong thời kỳ mà tình trạng căng thẳng chính trị dâng cao, chỉ cần một sai sót trong tính toán của bất cứ bên nào cũng có nguy cơ dẫn tới kịch bản chiến tranh. Vì vậy, các quan chức tình báo Anh được lưu ý rằng “chúng ta phải quan sát được bất kỳ một chuyển động quân sự nào của phía đối phương và phân tích chúng một cách thấu đáo dựa trên nhãn quan chính trị”.

Với Berlin là địa bàn trung tâm của cuộc đối đầu trong Chiến tranh Lạnh, thông điệp đưa ra đối với MI6 nói chung và Peter Lunn, chỉ huy trạm

Berlin nói riêng, là hết sức rõ ràng: cần phải tiếp tục đẩy mạnh công tác thu thập thông tin tình báo bằng mọi công cụ có trong tay.

Với những động lực cả ở Washington lẫn London như thế, chiến dịch tình báo hỗn hợp *Stopwatch/Gold* mà tình báo Anh và Mỹ đang thực hiện nhằm xây dựng *Đường hầm Berlin* phải được tiếp tục với bất cứ giá nào. Việc dừng chiến dịch vì những trục trặc kĩ thuật là không thể được.

+++++

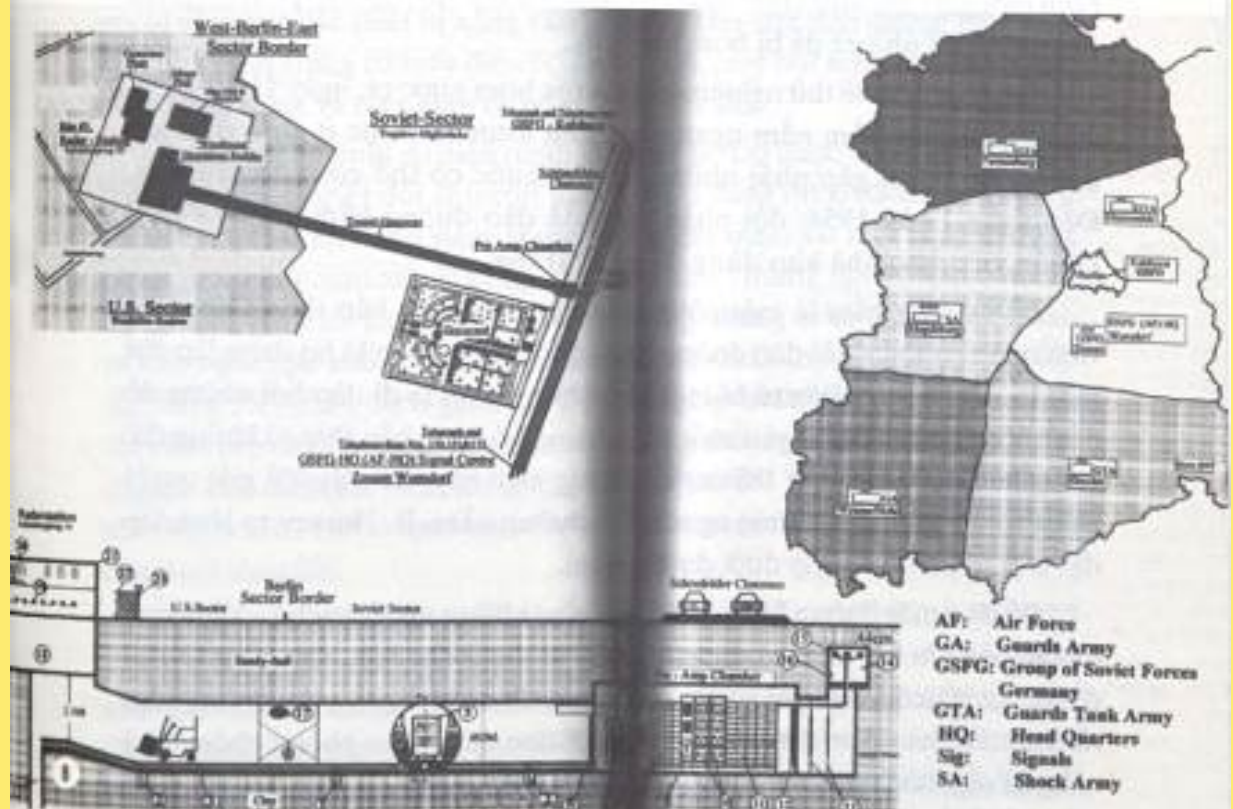








- 1 Điệp viên MI6 Peter Lunn – chỉ huy chiến dịch đào đường hầm nghe lén ở Vienna
- 2 Điệp viên CIA Frank Rowlett chỉ huy chiến dịch Đường hầm Berlin từ Washington
- 3 Bill Harvey – Trưởng trạm CIA tại Tây Berlin – phụ trách chiến dịch đào Đường hầm Berlin
- 4 Điệp viên CIA Hugh Montgomery – người tích cực tham gia chiến dịch Đường hầm Berlin
- 5 Lối vào thẳng đứng xuống Đường hầm Berlin
- 6 Phác đồ trên mặt đất của Đường hầm Berlin nối từ khu vực Mỹ kiểm soát sang Đông Berlin
- 7 Những tòa nhà do phía Mỹ dựng lên để nguy trang lối vào đường hầm
- 8 Hình ảnh sơ đồ mặt cắt ngang của Đường hầm Berlin





Trước đó, theo dự kiến, việc đào đường hầm sẽ quay sang phương nằm ngang ở độ sâu chừng 7 mét. Với chu vi của đường hầm chừng 1 mét 8, như vậy trần của đường hầm sẽ chỉ nằm cách mặt đất chừng 5 mét, một khoảng cách mà những tiếng động do việc đào đường hầm rất có thể sẽ bị phía trên mặt đất nghe thấy.

Tuy nhiên, khi đào trúng phải mạch nước ngầm sớm hơn so với dự kiến, các chuyên gia của Anh, những người có nhiều kinh nghiệm xử lý những tình huống kỹ thuật như thế này đã bay tới Berlin để xem xét và đưa ra lời khuyên của họ. Đến đầu tháng 10-1954, họ quyết định lựa chọn một phương án mạo hiểm hơn để khắc phục sự cố kỹ thuật này. Đường hầm sẽ được đào chệch lên phía lớp đất sét ở bên trên vỉa nước ngầm để tránh nguy cơ nước tràn vào đường hầm. Như thế thì trần của đường hầm sẽ chỉ cách mặt đất phía trên chừng 3 mét, một khoảng cách quá gần và dễ bị phát hiện nếu có những tiếng động khả nghi. Bởi vậy, việc đào đường hầm phải được tiến hành một cách thận trọng tối đa, cố gắng triệt tiêu mọi tiếng động có thể khiến những người ở phía bên trên mặt đất chú ý.

Có một câu chuyện thường xuyên được nhắc đi nhắc lại là các nhân viên đã đào vào chính một vũng nước bị nhiễm khuẩn của ngôi nhà kho nguy trang, nhưng thực ra thì khi đào đường hầm qua phía bên kia đường ranh giới giữa hai khu kiểm soát của Mỹ và Liên Xô, họ đào phải hố phân của một ngôi nhà cũ đã bị bom phá hủy.

Sau một tuần lễ thử nghiệm và liên tục bơm nước ra, ngày 11-10-1954, việc đào đường hầm nằm ngang bắt đầu được tiếp tục ở phía trên lớp đất sét để tránh gặp phải những nguồn nước có thể có ở độ sâu hơn. Đến ngày 17-10-1954, đội nhân viên đã đào đường hầm vượt ra khỏi khuôn viên khu nhà kho dùng để nguy trang.

Đào đường hầm là một công việc nặng nhọc và bẩn thỉu. Các nhân viên quân sự tham gia đào đường hầm được thông báo là họ đang lắp đặt một trạm tình báo điện tử bí mật chứ không phải là đi đào bới những đống ô uế. Việc họ thường xuyên xuất hiện trong bộ dạng bẩn thỉu sẽ không thể che giấu được tính chất thật sự của công việc này. Do vậy, để giải quyết chuyện tẩm giặt cho những người đào đường hầm, B. Harvey ra lệnh lắp đặt một nhà tắm ở ngay dưới đường hầm.

Để đào một đường hầm có độ dài như những người vạch ra kế hoạch đã dự kiến đòi hỏi phải có các giải pháp kỹ thuật đặc biệt. Địa tầng Berlin ở khu vực đào đường hầm có rất nhiều cát, do đó khả năng sập đường hầm rất cao. Để bảo đảm an toàn cho người đào cũng như phòng chống khả năng bị sập, những người thực hiện chiến dịch quyết định sẽ bọc sắt theo toàn bộ chiều dài đường hầm.

Một chu trình bắt buộc diễn ra theo từng bước hết sức thận trọng. Sau khi những người đào đường hầm đã đào một số lượng bùn đất đủ lớn, những tấm thép có đường kính chừng 1,8 mét, độ dày hơn 6 cm sẽ được đưa vào khu vực mới đào rồi dùng kích thủy lực để nâng lên, tạo thành lớp lá chắn bằng thép gia cố cho vòm của đường hầm. Giữa các tấm thép này có khoảng hở chừng 3 cm. Để lấp kín, người ta bơm vữa lỏng vào những khoảng hở này, vừa để gia cố chắc chắn không cho đất cát rơi xuống, vừa hạn chế tối đa những tiếng động do công việc đào đắp có thể gây nên sự nghi ngờ từ phía trên mặt đất.

Sau khi các tấm thép chống vòm trần cũng như hai bên vách đường hầm được đưa vào vị trí, các chuyên gia tiếp tục sử dụng hàng loạt các bao cát đệm dọc theo suốt chiều dài đường hầm. Các bao cát này có tác dụng tăng cường độ cách âm, đồng thời làm giá đỡ cho những đường dây điện, cáp truyền tín hiệu nội bộ và đường ống dẫn khí làm mát từ máy điểu hòa không khí lắp đặt ở khu nhà ngục trang. Các chuyên gia sử dụng gỗ lấy từ những thùng gỗ dùng để vận chuyển các tấm thép trước đó để lát nền đường hầm. Trên nền có đường ray bằng gỗ để người ta có thể đẩy những xe đẩy bánh cao su giảm âm, dùng vận chuyển đất đá đào được ra bên ngoài và mang các thiết bị nặng vào phục vụ cho việc đào đường hầm. Tại khu nhà ngục trang có máy điểu hòa nhiệt độ, máy hút ẩm, các thiết bị xác định tiếng động và tất nhiên có vô số máy ghi âm.

Trong khi đó, một số biện pháp kỹ thuật hỗ trợ được tiến hành để đảm bảo giữ bí mật tuyệt đối cho con đường hầm đang được đào. Các chuyên viên lắp đặt tại khu nhà ngục trang một điểm quan sát mọi chuyển động của người cũng như xe cộ trong khu vực này. Những người thuộc nhóm đào đường hầm tới khu vực này đều đi trong những xe tải bọc kín để tránh mọi sự nghi ngờ không đáng có. Một loạt các máy thu cực nhạy được lắp vào hàng rào phân cách giữa hai khu vực giúp những người đào hầm có thể

phát hiện mọi hoạt động xâm nhập, đồng thời nghe lén những cuộc nói chuyện của cảnh sát tuần tra Đông Đức để có thể kịp thời cảnh báo nếu phía bên kia có bất kì nghi ngờ nào về các hoạt động đang được tiến hành bên dưới lòng đất.

Trong suốt quá trình thực hiện chiến dịch, B. Harvey thường xuyên tới khu vực đang đào đường hầm, trực tiếp quan sát, đưa ra các chỉ đạo cũng như nắm tiến độ thực hiện để báo cáo về Washington thông qua trạm CIA Frankfurt. Tất cả các chuyến đi này đều được B. Harvey thực hiện vào ban đêm, sau khi đã sử dụng nhiều biện pháp đánh lạc hướng hoặc cắt bất cứ “cái đuôi” nào bám theo mình.

Tháng 11-1954, B. Harvey về Washington báo cáo tiến độ xây dựng con đường hầm cũng như thông qua những biện pháp đối phó khẩn cấp nếu như chiến dịch bị phát hiện. Khu vực đường hầm sẽ được theo dõi thường xuyên. Một cánh cửa thép được lắp đặt ngăn giữa tầng hầm với căn phòng tiệp khuếch âm, nơi những tín hiệu thu được tách ra, khuếch đại lên và truyền về khu nhà kho, nơi chúng được ghi lại. Cánh cửa thép này sẽ luôn được khóa, trừ khi có người đang làm việc trong phòng tiệp khuếch âm, vốn liên lạc với nhà kho qua điện thoại. B. Harvey cũng lạc quan cho rằng việc đào đường hầm sẽ hoàn thành vào quãng tháng 1-1955.

Dự báo của viên Trưởng trạm CIA Berlin bị sai số mất hơn một tháng. Đến ngày 28-2-1955, đường hầm mới được đào xong, tiếp cận khu vực có đường cáp thông tin của Liên Xô ở Altglienicke. Tổng chiều dài toàn bộ đường hầm chính xác là 1.476 bộ (492 mét). Trong sáu tháng trời, các nhân viên tham gia đào tổng cộng hơn 3.000 tấn đất bùn đá, từng chút một được cẩn thận đổ vào trong tầng hầm của “trạm radar”.

Trước khi thực hiện đào đường hầm, các nhân viên lập kế hoạch của CIA và MI6 ước tính chi phí cho chiến dịch, không bao gồm kinh phí chi cho việc xây khu nhà ngụy trang, vào khoảng 500.000 USD, phần lớn do người Mỹ chi. Có lẽ họ đã quá lạc quan khi không tính đến các chi phí phát sinh khủng khiếp trong khi thực hiện chiến dịch trên thực địa. Đến khi công việc hoàn thành, tổng số tiền phải chi đội lên tới con số ghê gớm là 6 triệu USD (có những nguồn khác cho thấy chi phí đường hầm này lên đến 25 triệu USD, một con số khổng lồ ở thời điểm đó). Đây là một trong những chiến dịch tốn kém nhất của CIA trong thời kì Chiến tranh Lạnh.

Hoàn thành việc đào đường hầm vào cuối tháng 2-1955 không có nghĩa là công việc đã kết thúc. Bây giờ mới đến giai đoạn xây dựng phòng thu âm để gắn các thiết bị nghe lén vào đường cáp thông tin của phía Xô viết. Người Anh bắt đầu tích cực tham gia vào giai đoạn này của chiến dịch.

Để thực hiện công việc này, từ đường hầm nằm ngang, các chuyên viên phải đào một đường hầm hướng lên phía trên, áp sát vào các tuyến cáp thông tin. Công việc này bắt đầu được tiến hành từ ngày 10-3-1955 và 18 ngày sau thì hoàn thành. Khi ấy, đường hầm đã vươn tới cách bề mặt phía trên một khoảng cách vô cùng mỏng manh, cỡ chừng chưa đến một gang tay. Cứ mỗi khi có một đội tuần tra của lính biên phòng Đông Đức đi qua, các chuyên viên đào hầm lại ngừng hẳn công việc, nín thở nghe ngóng, lo sợ chỉ một sơ sẩy nhỏ cũng có thể khiến cho toàn bộ chiến dịch sụp đổ.

Đến lúc đó mới bắt đầu giai đoạn nhạy cảm nhất của chiến dịch: Gắn máy nghe lén vào những đường cáp thông tin. Công việc này do John Wyke, một nhân viên MI6 từng tham gia chiến dịch nghe lén ở Vienna trước đó chỉ huy thực hiện. Trước hết là phải cẩn thận bóc lớp vỏ bọc bên ngoài các đường dẫn thông tin nhỏ hơn ở bên trong, sau đó tách ra những đường dẫn thông tin cần thiết để gắn máy nghe lén vào. Với kinh nghiệm có được trong những ngày tham gia chiến dịch của Peter Lunn ở Vienna, John Wyke tiến hành công việc này một cách hoàn hảo, không phạm phải bất cứ sai sót nào.

Nhưng công đoạn trực tiếp gắn máy nghe lén vào đường dẫn thông tin cũng ẩn chứa những rủi ro cực lớn. Việc gắn một thiết bị nghe lén vào đường dẫn sẽ “hút” đi một phần năng lượng bên trong nó và rất dễ khiến cho những người sử dụng đường dẫn nhận ra có sự bất thường nào đó đã xảy ra.

Mẹo mực để làm giảm thiểu rủi ro bị người sử dụng đường dẫn phát hiện là gắn vào đó một thiết bị mà các chuyên gia gọi là “trở kháng lớn”. Nó cho phép chỉ “hút” ra khỏi đường dẫn một phần năng lượng tối thiểu để không gây ảnh hưởng đến hoạt động truyền dẫn thông tin của đường dẫn này. Người tiến hành gắn máy nghe lén vào đường dẫn phải có một kỹ năng tuyệt hảo với đôi tay chắc chắn để thực hiện các thao tác gắn máy. Điều kiện hết sức gò bó của đường hầm, ánh sáng nhập nhoạng, lại phải giảm thiểu tối đa các loại tiếng động khiến cho đây là công việc vô cùng khó



khăn. Thêm nữa, John Wyke yêu cầu khi gắn máy nghe lén vào đường dây thì phải tiến hành đi đầu áp ở căn phòng thu âm vì giả thiết rằng rất có thể phía Xô viết duy trì một áp lực không đổi trên các đường dẫn của họ. Khi cắt đường dây để gắn máy nghe lén vào sẽ khiến cho áp lực trên đường dây thay đổi và khi ấy, phía Xô viết sẽ nhận ra sự bất thường để phát đi tín hiệu báo động.

Một khó khăn khác về mặt kỹ thuật là thiết bị “trở kháng lớn” gắn vào đường dẫn để thu tín hiệu cũng có những khiếm khuyết của nó. Tín hiệu trên những đường cáp có độ dài như thế này, nếu thu qua thiết bị này sẽ rất yếu, chưa kể bị nhiễu bởi tạp âm. Để có thể nghe được tín hiệu thì nó phải khuếch đại lên rất nhiều lần. Nói cách khác, căn phòng tiền khuếch đại phải được xây dựng ở ngay sát điểm gắn máy để thu hẹp tối đa khoảng cách với máy nghe lén thì mới khuếch đại tín hiệu lên được. Các tín hiệu thu được sẽ phải tách ra trước khi khuếch đại, sau đó theo đường cáp trong đường hầm truyền về khu nhà ngục trạng để các máy ghi âm ghi lại. Toàn bộ máy khuếch đại cũng như các thiết bị kỹ thuật nặng nề đã được lắp đặt dọc theo đường hầm, dưới những bước chân của lính tuần phòng mặt đất phía bên trên.

Cuối cùng thì toàn bộ những công đoạn phức tạp này cũng được các chuyên viên kỹ thuật của tình báo Anh hoàn thành trong điều kiện khá ngặt nghèo. Sau khi căn phòng thu âm được lắp đặt hoàn chỉnh, từ ngày 11-5-1955, John Wyke cùng với đội của mình bắt đầu công đoạn lắp máy nghe lén vào đường dây. Trong khoảng thời gian từ tháng 5 đến tháng 8-1955, các nhân viên kỹ thuật của MI6 đã lắp máy nghe vào ba đường dẫn thông tin của Liên Xô và công việc ghi âm bắt đầu ngay sau đó. Khu vực gắn máy nối với phần cuối đường hầm chính qua một đường ống thẳng đứng. Một cánh cửa thép ngăn giữa đường ống thẳng đứng với phòng để các thiết bị khuếch âm. Các micro cực nhạy cũng được gắn vào phòng và có các máy ghi âm để theo dõi mọi động tĩnh, cả khu vực gắn máy ghi âm lẫn căn phòng tiền khuếch đại đều được cách âm rất tốt.

Trong thời gian thử nghiệm, các nhân viên tình báo kỹ thuật đã cố gắng loại bỏ tất cả mọi tiếng ồn do máy móc gây ra trong khu vực có thể tạo nên sự nghi ngờ, đơn giản bởi vì nó hoàn toàn nằm bên dưới phần lãnh thổ do Liên Xô kiểm soát.

+++++

Ngay từ khi chính thức phê chuẩn cho phép bắt đầu thực hiện chiến dịch, Giám đốc CIA Allen Dulles đã biết rằng sẽ không thể mãi mãi giữ bí mật về dự án đường hầm này. Với quy mô khổng lồ của dự án, chắc chắn đến một ngày nào đó, đối phương sẽ phát hiện ra nó. Điều quan trọng là phải giữ được dự án trong bóng tối càng lâu càng tốt và thiết lập các biện pháp bảo đảm an ninh cũng như phương án đối phó một khi đường hầm bị đối phương phát hiện.

Trong quá trình đào đường hầm, cả B. Harvey và P. Lunn đều thống nhất hợp tác chặt chẽ với nhau để ra các biện pháp an ninh nghiêm ngặt để giữ bí mật cho dự án. Mặc dù vậy nhưng B. Harvey cũng không thực sự biết chắc là nếu đường hầm bị phát hiện thì sẽ phải hành động cụ thể như thế nào.

Tháng 11-1955, B. Harvey bay về Washington gặp trực tiếp Allen Dulles để báo cáo chi tiết về các biện pháp bảo đảm an ninh cũng như đặt ra các phương án xử lý trong trường hợp đường hầm bị phát hiện. Sau khi thảo luận kỹ càng, cả hai đều nhất trí phải có các biện pháp an ninh bổ sung để bảo đảm an toàn cho đường hầm cũng như các nhân viên hoạt động trong đó.

Một trong những biện pháp này là lắp đặt một cánh cửa thép dày trấn giữ ở ngay lối từ phòng tiển khuếch đại đi vào đường hầm. Tại cánh cửa có gắn chuông báo động chống xâm nhập. Cánh cửa này sẽ đóng suốt ngày đêm, chỉ trừ trường hợp có nhân viên trong căn phòng tiển khuếch đại cần đi vào đường hầm. Một hệ thống điện thoại nội bộ được lắp đặt, nối căn phòng với phần còn lại của đường hầm để đảm bảo thông tin thông suốt khi cánh cửa thép luôn đóng kín.

Sau khi cánh cửa đã được lắp đặt xong, B. Harvey cho gắn một tấm bảng phía trước cánh cửa, trên đó viết dòng chữ in bằng cả hai thứ tiếng Đức và Nga: **LỆNH CỦA CHỈ HUY TRƯỞNG: CẤM VÀO!** Với tấm bảng này, B. Harvey hi vọng sẽ tìm chân những người lính Xô viết hoặc Đông Đức một thời gian ngắn để các nhân viên trong đường hầm kịp thời sơ tán nếu có biến.

Ngoài ra, một cánh cửa bằng thép khác cũng sẽ được gắn ở lối xuống từ khu nhà ngục trang đi vào đường hầm để ngăn ngừa tiếp sự xâm nhập từ phía bên kia nếu có. Ở vị trí ranh giới giữa khu kiểm soát của Mỹ với Liên Xô bên trong đường hầm, một ống dài chừng hơn 1 mét chứa loại chất nổ C-3 sẽ được sử dụng đủ để giật sập đường hầm nếu như bị phát hiện. Tuy nhiên, ống thuốc nổ này sẽ chỉ được gài vào vị trí đó ở phút cuối cùng trong trường hợp bị phát hiện và nhận thấy phía bên kia đang tiến sang khu vực đường hầm nằm trong sự kiểm soát của phía Mỹ.

Vậy trong trường hợp khẩn cấp, chẳng hạn như các nhân viên quan sát trên mặt đất nhận được những dấu hiệu cho thấy phía Xô viết hoặc Đông Đức đã phát hiện ra đường hầm, thì các nhân viên đang làm việc trong đường hầm sẽ phải hành động như thế nào? Bản kế hoạch yêu cầu khi ấy toàn bộ các nhân viên trong đường hầm sẽ phải di chuyển ngay lập tức về phía đầu đường hầm ở khu Rudow và cánh cửa thép thứ hai ở lối vào đường hầm sẽ đóng lại sau lưng họ. Tùy theo điều kiện thời gian cho phép, phải tháo gỡ càng nhiều càng tốt các thiết bị bên trong đường hầm và chuyển về phía khu nhà ngục trang. Nếu như đối phương phát hiện ra quá nhanh chóng và có dấu hiệu cho thấy các đơn vị Xô viết hoặc Đông Đức đang tiến dọc theo đường hầm thì sẽ kích nổ khối chất nổ đặt ở vị trí ranh giới giữa hai bên để đánh sập đường hầm, ngăn không cho phía bên kia tiến sang.

Cả Allen Dulles và B. Harvey đều thống nhất với nhau rằng một khi tình huống xấu xảy ra, viên chỉ huy tại đường hầm sẽ phải sử dụng mọi cách thức có thể để ngăn cản đối phương xâm nhập sâu vào đường hầm.

Trong trường hợp bị lộ, từ sở chỉ huy của CIA ở Clayallee, B. Harvey sẽ sử dụng hệ thống liên lạc vô tuyến hai chiều để điều hành các phản ứng cần thiết, đề phòng khả năng hệ thống liên lạc bằng điện thoại bị phá hỏng bởi một lí do nào đó.

Trường hợp xấu nhất là Moscow trực tiếp phát hiện ra đường hầm, khi ấy cần phải phản ứng thế nào cho thích hợp? Sau khi thảo luận kĩ, Allen Dulles quyết định sẽ không thông báo về chiến dịch cho Đại sứ Mỹ ở Tây Đức, James Conant. Việc không nắm bắt được bất cứ thông tin nào về chiến dịch *Stopwatch/Gold* sẽ giúp cho vị đại sứ phản ứng có vẻ thành thực nhất trước công luận nếu như đường hầm bị phát hiện. Còn phản ứng

chính thức của phía Mỹ sẽ ra sao? Trong trường hợp đó, phía Mỹ sẽ “cương quyết phủ nhận một cách thẳng thắn và đầy phần nộ trước những cáo buộc do các hành động khiêu khích vô căn cứ mà phía kẻ thù dựng lên”, giám đốc CIA đưa ra kết luận cuối cùng về phương án đối phó nếu chiến dịch trị giá hàng triệu đô la này bị đổ bể.

+++++

Trong suốt thời gian diễn ra chiến dịch *Đường hầm Berlin*, khi những người lính Mỹ cặm cuội đào lấn từng mét đất hướng sang phía đông thì bầu không khí chính trị xã hội trên thế giới có những biến động lớn. Sau cái chết của J. Stalin năm 1953, không khí thù địch có vẻ dịu đi và phương Tây cảm thấy có lẽ đã đến lúc cần giải trí bằng nghệ thuật thay cho những âm mưu trong bóng tối. Khu vui chơi Disneyland chính thức mở cửa ở California, bản nhạc *Rock suốt ngày đêm* của Bill Haley càn quét các bảng xếp hạng trong khi tiểu thuyết *Lolita* của nhà văn Nga Vladimir Nabokov gây chấn động cả hai bờ Đại tây Dương.

Một loạt các dấu mốc lịch sử diễn ra trong thời kỳ này. Đứng vào lúc các máy nghe lén được gắn vào đường cáp thông tin của phía Xô viết thì Cộng hòa Liên bang Đức chính thức gia nhập NATO, đồng thời khối Hiệp ước Warsaw ra đời với Cộng hòa dân chủ Đức là một thành viên đầy đủ. Sau thời gian chiếm đóng lâu dài kể từ khi kết thúc Đệ nhị thế chiến, quân đội của bốn cường quốc Đồng minh cuối cùng cũng rút khỏi Áo và như vậy là các đường hầm nghe lén của MI6 ở Vienna kết thúc sứ mệnh do thám của mình. Có vẻ như phía Xô viết đã chấp nhận giữ nguyên trạng châu Âu và mối đe dọa từ phía Hồng quân đối với phương Tây giảm đi một cách đáng kể.

Nhưng bầu không khí đó không kéo dài được lâu. Nikita Khrushchev, nhà lãnh đạo mới ở Liên Xô là một người có tính khí thất thường, khó đoán định. Tháng 7-1955, tại Cung Liên hợp quốc ở Geneve, Thụy Sĩ diễn ra Hội nghị thượng đỉnh các nhà lãnh đạo bốn cường quốc mà mọi người chờ đợi từ lâu. Đại diện Hoa Kỳ là Tổng thống D. Eisenhower, nước Anh là Thủ tướng Eden, nước Pháp là Thủ tướng Edgar Faure, còn Liên bang Xô viết có tới hai đại diện: Thủ tướng Nikolai Bulganin và Bí thư thứ nhất Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô Nikita Khrushchev.

Tại hội nghị, Tổng thống Mỹ D. Eisenhower bất ngờ đưa ra đề nghị là cả Liên Xô lẫn Hoa Kỳ sẽ trao đổi những bản kế hoạch chi tiết về lực lượng quân sự của nhau cũng như mở cửa bầu trời để các máy bay do thám có thể thoải mái chụp ảnh bất cứ những gì cần thiết của phía bên kia. Theo D. Eisenhower, cả hai cường quốc đều đang sở hữu những vũ khí có sức hủy diệt kinh khủng và kế hoạch của ông - nhanh chóng được đặt tên là *Bầu Trời Mở* - sẽ cho phép làm dịu bớt căng thẳng, ngăn ngừa những đòn tấn công bất ngờ.

N. Khrushchev nhanh chóng bác bỏ thẳng thừng kế hoạch này của tổng thống Mỹ, gọi đây là một “âm mưu hoạt động gián điệp trăn trụi”.

Tiếp theo đó, âm lượng của những lời công kích, đe dọa lẫn nhau bắt đầu tăng lên ở cả hai phía. Ở Moscow, N. Khrushchev hứa hẹn sẽ “thiên thác” phương Tây trong khi Ngoại trưởng Hoa Kỳ John Foster Dulles, anh trai của giám đốc CIA, ra sức cố xúy cho triết lí “bên bờ vực chiến tranh” của ông ta. “Khả năng đứng bên miệng vực mà không đi tới chiến tranh là cả một nghệ thuật”, John Foster Dulles tuyên bố. “Nếu không dám đứng bên miệng vực thì anh sẽ thua cuộc!”

Nhà bác học J. Robert Oppenheimer, cha đẻ vũ khí nguyên tử của Mỹ, ví Liên Xô và Mỹ khi ấy giống như hai con bọ cạp bị nhốt chung trong một cái lọ. “Chiếc đồng hồ vũ khí nguyên tử đang chạy ngày càng nhanh hơn, nhanh hơn”, Robert Oppenheimer nhận định.

+++++

Một khi các bầu trời không được mở ra cho những hoạt động giám sát thì quá trình do thám dưới lòng đất phải bắt đầu. Sau khi John Wyke cùng với đội chuyên gia gắn thành công các máy nghe lén vào những đường cáp của phía Xô viết, các hoạt động nghe lén trong *Đường hầm Berlin* ngay lập tức được triển khai và vận hành với công suất đáng kinh ngạc. Có ba đường cáp - mỗi đường gồm một đường truyền điện tín và bốn đường điện thoại - của phía Liên Xô đã bị cài máy nghe lén. Ba đường cáp này có tới 1.200 kênh thông tin, với số lượng hoạt động trong cùng một lúc tối đa đạt tới 500 kênh. Trung bình, 600 máy ghi âm ở khu nhà kho có thể ghi

đồng thời 28 đường truyền điện tín và 121 đường điện thoại, sử dụng tới 50.000 cuộn băng. Tổng trọng lượng số băng này lên tới 25 tấn!

Để có thể xử lý lượng thông tin khổng lồ này đòi hỏi phải có số lượng lớn nhân lực cũng như không gian để thực hiện các phân tích tình báo dựa trên những tin tức ghi lại được. Chỉ riêng ở London, đơn vị phân tích chính của MI6 đã có tới 300 nhân viên, nghe và dịch 20.000 cuộn băng tiếng Nga có độ dài hai tiếng đồng hồ, chưa tính đến 368.000 cuộc đàm thoại. Ngoài ra, họ cũng nhận được 13.500 cuốn băng tiếng Đức có độ dài tương tự, xử lý khoảng 5.500 cuộn chứa 75.000 cuộc đàm thoại và dịch đầy đủ khoảng 17.000 cuộc đàm thoại trong số này.

Việc xử lý các điện tín cũng được gấp rút tiến hành ở Washington. Tại đây, CIA điều hành một đơn vị mang mật danh T-32 gồm 350 nhân viên thông thạo tiếng Nga hoặc tiếng Đức để phân tích các thông tin thu thập được từ Berlin. Đơn vị này phải dịch 18.000 cuốn băng điện tín tiếng Nga và 11.000 cuốn băng tiếng Đức có độ dài 6 giờ mỗi cuộn. Mỗi cuốn băng này có tới 18 đường ghi độc lập với nhau nên chỉ riêng một cuốn băng 6 giờ đã xấp xỉ với 216 giờ trao đổi điện tín. Một số ở dạng văn bản, số khác mã hóa và chúng sẽ được chuyển cho Cơ quan An ninh quốc gia Mỹ NSA xử lý. Mỗi ngày, những văn bản đã xử lý được in ra dưới dạng băng giấy dài tới 1.200 mét, nếu được in dưới dạng sách thì sẽ lấp đầy một khối rộng 3 mét, dài 4,5 mét và cao 2,4 mét!

Ở Berlin, trong những căn nhà tại khu vực Rudow, một đơn vị gồm các nhân viên biết ngoại ngữ điều hành máy dò sẽ xử lý sơ bộ các tin tức thu thập được hằng ngày, đánh dấu những thông tin tình báo “nóng” cần phải lưu ý sớm. Ngay sau khi lọc ra những thông tin có giá trị nhất, chúng sẽ được gửi gấp theo đường truyền vô tuyến điện về London và Washington.

Phần lớn những cuộn băng ghi các cuộc đàm thoại hoặc điện tín còn lại sẽ được đóng vào trong các hộp chống cháy, rồi xe tải quân sự sẽ vận chuyển chúng từ Rudow tới sân bay để các chuyến bay đặc biệt mang về Anh và Mỹ. Các biện pháp an ninh luôn được thắt chặt để khu nhà ở Rudow trông giống như một cơ sở quân sự bình thường, hoàn toàn không có liên quan gì đến các hoạt động của CIA và MI6.

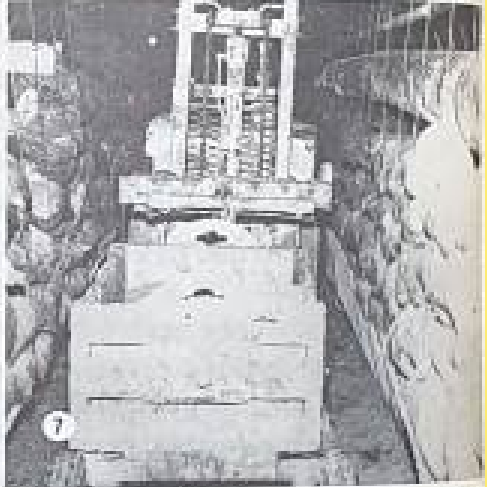
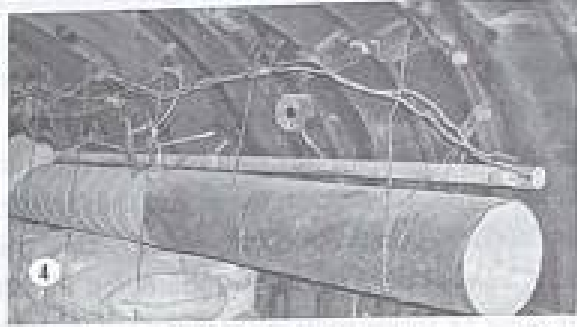
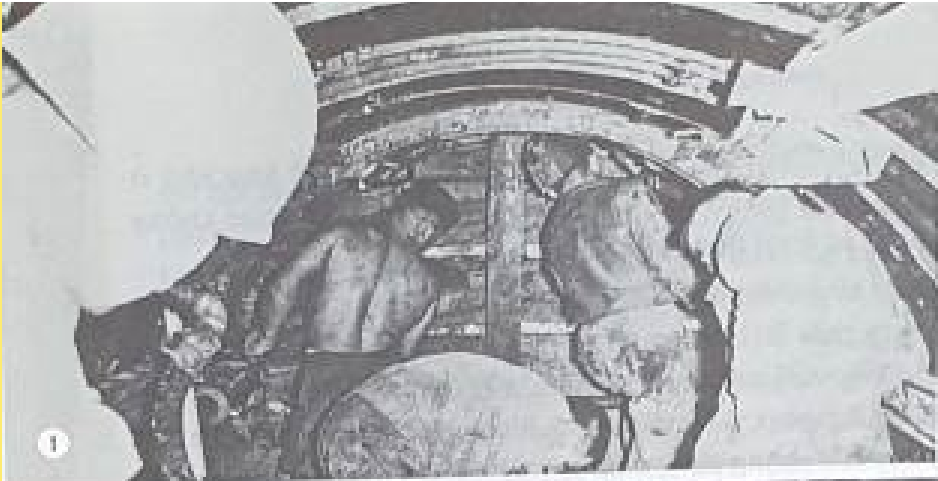
Trong thời gian này, điệp viên CIA Hugh Montgomery giữ vai trò như người liên lạc chính giữa B. Harvey tại cơ sở CIA ở Dahlem với điệp viên Vyrl Lichleiter ở Rudow. Thường vào lúc gần nửa đêm, hai người gặp nhau tại một nơi nào đó ở ngoại vi Berlin. Vyrl Lichleiter chuyển sang xe của Hugh Montgomery các thùng chứa những cuộn băng đã ghi âm, còn Hugh Montgomery chuyển lại những thùng chứa các cuộn băng trắng chưa sử dụng, sau đó mỗi người đi mỗi ngả.

Khi Hugh Montgomery mang những thùng băng ghi âm này về cơ sở CIA ở Berlin, các nhân viên ở đây thường phàn nàn rằng các thùng này quá nặng mỗi khi họ vận chuyển. Họ được giải thích rằng đó là mẫu uranium do các điệp viên đánh cắp được ở một khu mỏ trên núi Erzgebirge, từ một công ty có tên là Wismut. Từ đó, các nhân viên này thôi không dám phàn nàn gì nữa.

Trong suốt thời gian diễn ra chiến dịch *Stopwatch/Gold*, đã có tổng cộng 90.000 bức điện tín hoặc cuộc đàm thoại được xử lý và đưa vào trong 1.750 báo cáo tình báo độc lập để cung cấp cho các “khách hàng” đặc biệt của tình báo Anh - Mỹ.

Cả ở Washington lẫn London, lãnh đạo CIA và MI6 xoa tay hài lòng bởi khoản đầu tư khổng lồ bỏ ra đã được đền đáp xứng đáng.

+++++



- ❶ Các nhân viên dưới quyền CIA đang đào Đường hầm Berlin
- ❷ Thiết bị ghi âm trong đường hầm
- ❸ Các thiết bị khuếch đại lắp đặt bên trong Đường hầm Berlin
- ❹ Hệ thống điện trong đường hầm
- ❺ Yevgeny Pitovranov – chỉ huy KGB tại Đông Đức trong thời gian diễn ra chiến dịch Đường hầm Berlin
- ❻ Bao cát được xếp dọc hai bên thành đường hầm để giảm tiếng động
- ❼ Đường ray vận chuyển thiết bị bên trong Đường hầm Berlin
- ❽ Các nhân viên Mỹ hoạt động trong đường hầm







Có lẽ các quan chức CIA và MI6 sẽ không thể phẫn khởi đến thế nếu như biết rằng thực ra, người Xô viết, thông qua một điệp viên thượng thặng cài cắm sâu trong Cục Tình báo mật MI6, đã biết về chiến dịch *Stopwatch/Gold* từ trước cả khi những viên gạch đầu tiên được đặt xuống làm móng xây dựng khu nhà ngụy trang thành “trạm radar” ở Rudow.

Ngay từ đầu năm 1954, điệp viên KGB này đã báo cho người phụ trách mình ở London biết về chiến dịch *Stopwatch/Gold* bắt đầu được triển khai. Thông tin này được chuyển từ thủ đô nước Anh về Moscow rồi nó quay lại Berlin, tới tay người phụ trách KGB trên toàn bộ địa bàn Đông Đức, Trung tướng Yevgeny Petrovich Pitovranov.

Ngoài 40 tuổi, cuộc đời hoạt động trong các cơ quan đặc biệt của Y. Pitovranov trải qua không ít thăng trầm. Ông từng bị J. Stalin ra lệnh bắt giam một thời gian ngắn rồi bất ngờ được thăng chức, bổ nhiệm làm người đứng đầu bộ phận tình báo đối ngoại chỉ ít lâu trước khi J. Stalin chết. Sau đấy, Y. Pitovranov lại sống sót một cách thần kì trong thời gian làn sóng thanh trừng tràn qua nội bộ KGB, khi mà người đứng đầu cơ quan này là ông trùm mật vụ Lavrenti Beria bị bắt giữ rồi nhận án tử hình vì tội phản quốc. Chắc chắn mối quan hệ là em rể của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô Georgy Malenkov, người kế nhiệm J. Stalin, đã đóng một vai trò quyết định đằng sau những biến động này trong sự nghiệp của Y. Pitovranov.

Tháng 8 năm 1953, Y. Pitovranov được cử tới Berlin dưới vỏ bọc là một quan chức cấp cao của cơ quan lãnh sự Liên Xô ở đây. Một trong những nhiệm vụ của Y. Pitovranov là giúp xây dựng lại cơ quan an ninh *Stasi* của Đông Đức, sau khi cơ quan này đã không dự báo trước được cuộc nổi dậy chống chính quyền Đông Đức vào tháng 6-1953.

Đảm nhiệm cương vị phụ trách toàn bộ các hoạt động của KGB ở Đông Đức trong bối cảnh đây là chiến trường điệp báo chính giữa Đông và Tây không hề là công việc đơn giản. Có lần Y. Pitovranov đã thổ lộ với các đồng nghiệp của mình rằng làm công việc của ông giống như ngồi trên một thùng thuốc súng. Rất may là Y. Pitovranov nhận được sự hỗ trợ tối đa của cấp trên ở Moscow cũng như các đồng nghiệp cấp dưới ở Berlin.

Khi nhận được thông tin về chiến dịch *Đường hầm Berlin*, Y. Pitovranov cho tiến hành những công việc theo đúng quy định thông thường của KGB: Đặt “trạm radar” ở Rudow, nơi có ngôi nhà nguy trang lối vào đường hầm dưới sự theo dõi chặt chẽ, đồng thời bắt đầu tiến hành một cuộc đi đầu cẩn thận trong những thông tin truyền đi trong khu vực đường cáp đã bị đặt máy nghe trộm.

Đến cuối năm 1955, khi đường hầm bước vào công đoạn cuối cùng, Trung tâm KGB ở Moscow gửi tới trạm KGB Đông Đức đóng ở Karlshorst một nhóm chuyên viên kỹ thuật dưới quyền chỉ huy của Vadim Fyodorovich Goncharov, biệt danh *Gorelov*. V. Goncharov là người duy nhất biết về nhiệm vụ thật sự của nhóm này. Ông phổ biến cho những người trong nhóm mục tiêu là phối hợp với Ban cơ yếu thuộc lực lượng quân đội Liên Xô trên lãnh thổ Đông Đức (GSFG) để đảm bảo an ninh cho các thông tin của GSFG.

Trên thực tế, V. Goncharov có hai nhiệm vụ: Thứ nhất là thắt chặt công tác bảo mật các cuộc đàm thoại hoặc truyền điện tín trên những đường dây thông tin xác định đã bị CIA và MI6 gắn máy nghe lén; thứ hai là xây dựng một kịch bản vỏ bọc để có thể sử dụng đến một khi Trung tâm KGB quyết định sẽ bóc gỡ chiến dịch *Stopwatch/Gold*.

V. Goncharov mô tả hoạt động của các cơ quan đặc vụ phương Tây nhằm nghe trộm hệ thống thông tin của phía Xô viết cho các nhân viên trong nhóm của mình, nói “điều đó buộc chúng ta phải tiến hành một số biện pháp phòng ngừa nhằm chống lại khả năng rò rỉ thông tin”.

Nhóm của V. Goncharov chỉ được thông báo khá chung chung về đường hầm và cũng không biết rõ về nguồn tin. Nhưng việc các cơ quan đặc vụ phương Tây gài máy nghe trộm các đường cáp thông tin của phía Xô viết gần với biên giới khu vực kiểm soát của quân Mỹ ở Berlin cũng không gây ngạc nhiên cho nhóm của V. Goncharov: Nhiều người trong số họ biết rằng KGB cũng đã gài máy nghe trộm vào một đường cáp thông tin của quân Mỹ ở gần Potsdam.

Sau khi Y. Pitovranov được cảnh báo về sự tồn tại của đường hầm và nhóm của V. Goncharov tới nơi, một loạt các biện pháp đã được thực hiện nhằm tăng cường độ bảo mật các cuộc nói chuyện qua điện thoại. Một

trung tâm kiểm soát các cuộc đàm thoại qua hệ thống thông tin quân sự đã phát hiện ra những sự vi phạm cơ bản các nguyên tắc bảo mật. Trong hầu hết các cuộc đàm thoại, người ta đều không sử dụng mật mã và điều này dẫn tới việc hàng loạt thông tin bí mật bị tiết lộ.

Khi đó, KGB đã đặt máy nghe tất cả các cuộc nói chuyện giữa Tổng hành dinh của GSFG với chỉ huy các đơn vị quân sự. Y. Pitovranov đem trình kết quả kiểm tra này lên Tổng chỉ huy GSFG, Nguyên soái Andrei Grechko, người thoát đầu “không thể nào tin được rằng người ta lại có thể lượm lặt được nhiều bí mật từ những cuộc tán gẫu qua điện thoại đến như thế”. Sau khi nghe một đoạn băng, ông lập tức ra chỉ thị cho các sĩ quan dưới quyền về những biện pháp bảo mật thông tin trên điện thoại.

Khi đơn vị kỹ thuật của KGB tới Karlshorst vào cuối năm 1955, họ sử dụng thiết bị của KGB để tìm kiếm các máy ghi lén mà tình báo Mỹ sử dụng ở khu vực Altglienicke và một số khu vực khác dọc đường ranh giới giữa khu vực kiểm soát của các bên. Ở những khoảng cách lớn từ 50 km đến 60 km, các thiết bị này không phát hiện được đi đâu gì khả nghi, nhưng khi dùng một trạm điện thoại trên lãnh thổ Đông Đức để kiểm tra trên cự li ngắn hơn thì đầu năm 1956, họ đã phát hiện ra vị trí của những đường cáp bị cài máy nghe trộm.

Nhận thức rõ rằng việc thực hiện chiến dịch vượt quá khả năng của trạm KGB ở Karlshorst cũng như muốn nguy trang việc phát hiện ra đường hầm là do kết quả một hoạt động “kiểm tra thường kỳ” các đường cáp thông tin của quân đội Xô viết nên Y. Pitovranov đã xin phép Nguyên soái A. Grechko cho thành lập một đơn vị thông tin đặc biệt trong quân đội. Các thành viên trong đơn vị đặc biệt này chịu sự chỉ đạo của KGB. Họ được nhóm V. Goncharov huấn luyện và cung cấp các thiết bị.

Một chiến dịch nhằm xác định vị trí và phát hiện đường hầm nghe lén các đường cáp thông tin dưới mặt đất của phía Nga trong khu vực Berlin được cả Y. Pitovranov và V. Goncharov xây dựng một cách cẩn thận. Cái bẫy đã được giăng ra. Cả hai kiên nhẫn đợi lệnh từ Moscow.

+++++

Khi được thông báo về sự tồn tại của *Đường hầm Berlin*, nhà lãnh đạo Xô viết N. Khrushchev không có phản ứng ngay lập tức. Ông còn có quá nhiều việc phải lo ở thời điểm đó. Ngày 25-2-1956, tại một phiên họp kín của Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô lần thứ 20, N. Khrushchev đã có bài phát biểu lên án tệ sùng bái cá nhân dưới thời Stalin cùng các hậu quả của nó, bắt đầu một chiến dịch nhằm củng cố quyền lực chính trị của mình và những người cùng chí hướng. N. Khrushchev cũng ra lệnh giải tán Cominform, cơ quan kế thừa của Quốc tế Cộng sản đã từng trục xuất nhà lãnh đạo Nam Tư Tito ra khỏi hàng ngũ những người cộng sản quốc tế hồi năm 1948.

Trong khi đó, N. Khrushchev vẫn tiếp tục thể hiện mình là một người có quan điểm cứng rắn với phương Tây. Berlin chính là nơi tốt nhất để thể hiện đi đầu này. Nhà nước Cộng hòa dân chủ Đức mới chỉ được các nước đồng minh xã hội chủ nghĩa công nhận. Việc lựa chọn thời điểm “phát hiện” ra *Đường hầm Berlin* phải được lựa chọn một cách khéo léo để vừa thể hiện quan điểm cứng rắn đối với các hành động khiêu khích của kẻ thù, lại vừa cho thấy nước Cộng hòa dân chủ Đức non trẻ là nạn nhân của phương Tây.

N. Khrushchev rõ ràng muốn tận dụng việc phát hiện ra đường hầm này như là một sự kiện lớn mang tính tuyên truyền. Ông không hài lòng với tình hình quốc tế lúc đó. Cả việc Liên Xô công nhận ngoại giao chính quyền Tây Đức lẫn việc quân đội Xô viết rút khỏi Áo sau hiệp ước kí với nước này cho thấy ảnh hưởng của Liên Xô ở châu Âu đang bị thu hẹp lại. Trên địa bàn Trung Đông, tình hình căng thẳng đang tăng lên do lợi ích của Liên Xô với phương Tây va chạm nhau.

Cho đến đầu năm 1956, *Đường hầm Berlin* vẫn tiếp tục “hoạt động” để “cung cấp” thông tin. Tuy nhiên, đến lúc đó, các cơ quan tình báo phương Tây hoàn toàn không biết rằng Bí thư thứ nhất Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô N. Khrushchev và Thủ tướng Liên Xô Bulganin đang cân nhắc xem liệu nên kết liễu hoạt động của *Đường hầm Berlin* theo cách sao cho có lợi nhất.

N. Khrushchev có một kế hoạch đã định trước là sẽ đi thăm London vào dịp cuối tháng 4-1956 và ông không muốn phá vỡ mối quan hệ với nước Anh. Bởi vậy nên vào mùa xuân năm 1956, nhà lãnh đạo Xô viết quyết

định chấm dứt hoạt động của *Đường hầm Berlin*, nhưng lệnh cho KGB phải tìm một phương cách “phát hiện” ra đường hầm sao cho vừa không làm nguy hiểm đến nguồn tin, lại vừa phải thu hút được tối đa sự chú ý của công luận đối với sự kiện. Sự chú ý này phải hướng theo chiều giảm nhẹ sự liên quan của người Anh, đồng thời nhấn mạnh đến vai trò chủ chốt của Mỹ đối với dự án này.

Kết quả của mệnh lệnh này là trạm KGB ở Karlshorst đã vạch ra kế hoạch về một sự “tình cờ phát hiện” ra đường hầm; sau đó sẽ có một buổi họp báo.

Nhằm làm cho việc phát hiện ra đường hầm mang tính chất “hoàn toàn tình cờ”, những điện tín của Nguyên soái tổng chỉ huy A. Grechko, Đại sứ Liên Xô tại Đông Berlin Georgy Pushkin và người đứng đầu KGB Y. Pitovranov phải được soạn kỹ lưỡng từ trước đó. Trên cơ sở của những bức điện tín này, các sĩ quan tình báo cấp dưới sẽ dựng nên những câu chuyện thông qua các kênh ngoại giao, kỹ thuật và thậm chí có các biện pháp tuyên truyền cần thiết. Những sĩ quan cấp dưới này hoàn toàn không biết rằng việc phát hiện ra *Đường hầm Berlin* là kết quả một hoạt động xâm nhập của KGB vào dự án hợp tác tình báo tuyệt mật Anh - Mỹ.

Trước đây, vào mùa đông năm 1955, các quan chức CIA đã giật mình thon thót khi những bông tuyết bắt đầu rơi, phủ kín lên khu vực có đường hầm chạy bên dưới. Hơi ẩm do các thiết bị trong đường hầm tỏa ra đã khiến cho tuyết trên mặt đất tan nhanh và tạo thành một “con đường” không có tuyết chạy từ khu “trạm radar” sang tới phía đầu các đường cáp thông tin ở bên phía Đông Berlin. Nếu quan sát kỹ thì ngay các binh lính tuần tra Đông Đức ngờ nghệch nhất cũng có thể dễ dàng đoán ra có cái gì đó bất thường ở dưới mặt đất. CIA cuống quýt lắp đặt các máy đi đầu hòa phá hơi lạnh bên trong đường hầm nhằm giảm bớt hơi ẩm tỏa ra để xóa dấu vết của “con đường” phía trên mặt đất. Rất may là sau đó tuyết rơi nhiều hơn và phủ dày lên trên “con đường” này và không có dấu hiệu nào cho thấy phía bên kia nhận thấy sự tồn tại của đường hầm dưới mặt đất.

Những cơn mưa to vào mùa xuân năm 1956 đã tạo cơ hội thuận lợi để phía Xô viết thực hiện chiến dịch “phát hiện” *Đường hầm Berlin*. Mưa to đã khiến nhiều đường cáp ngầm bị hư hại. Một trong số đó là đường cáp được nhóm thực hiện chiến dịch *Stopwatch/Gold* đặt mã số là FK151. Đây

là đường cáp rất quan trọng đối với CIA và MI6 bởi nó truyền những thông tin về hệ thống cảnh báo sớm của phía Xô viết cũng như các chỉ thị giữa Moscow với Tổng hành dinh của Nguyên soái Grechko ở Wünsdorf. Mưa làm đường cáp này bị hư hỏng và phía Xô viết quyết định thay thế bằng 3.000 mét cáp tạm thời khác, đồng thời chuyển toàn bộ các nội dung truyền dẫn sang một đường cáp khác cũng bị gắn máy nghe mang mã số FK150.

Ngày 21-4-1956, các nhân viên nghe lén được cuộc nói chuyện của một viên trung tá phụ trách bộ phận thông tin ở Wünsdorf tên là Vyunik, thông báo với KGB ở Karlshorst, rằng sáng hôm sau, 22-4-1956, đường cáp sẽ ngừng hoạt động để tiến hành sửa chữa.

Đồng thời, các điệp viên của CIA và MI6 cài cắm trong các cơ sở tại Đông Đức cũng báo cáo về nội dung tương tự.

Như vậy, đường cáp bị ảnh hưởng do mưa lớn sẽ được phía Đông Đức cử đi tìm chỗ hư hại để sửa chữa và có khả năng sẽ phát hiện ra đường hầm. Peter Lunn liền gửi một bức điện khẩn cảnh báo cho các đồng nghiệp Mỹ trong CIA.

Ở Berlin, B. Harvey cho rằng không có gì phải quá lo lắng về hoạt động kiểm tra đường cáp của phía Đông Đức. Không có một dấu hiệu nào cho thấy sắp có một chiến dịch quy mô nhằm đào tìm, phát hiện ra đường hầm. Ngày 19-4-1956, các nhân viên của B. Harvey kiểm tra phòng gắn máy nghe lén vào các đường cáp và thấy không có điều gì bất thường. B. Harvey trấn an P. Lunn rằng không việc gì phải quá lo lắng. Ngày 20-4-1956, B. Harvey gửi báo cáo cho trạm CIA Frankfurt, nói rằng đã triển khai mọi biện pháp phòng ngừa cần thiết. Mọi sự sẽ tốt đẹp, viên Trưởng trạm CIA Berlin khẳng định.

Cả B. Harvey lẫn P. Lunn đều không hề biết rằng mọi sự sẽ thay đổi một cách nhanh chóng sau đó.

+++++

Chiến dịch “phát hiện” đường hầm của phía Xô viết đã diễn ra từ mấy ngày trước cái đêm 21-4 mưa nặng hạt ấy. Vào ngày 19-4, vị trí đường

hầm đã được định vị. Trong suốt thời gian này, những tín hiệu liên lạc của quân đội Xô viết phát đi qua đường cáp vẫn được tiến hành một cách bình thường.

Các đơn vị kĩ thuật thu nhận tín hiệu của Liên Xô bắt đầu tiến hành công việc từ đêm 21-4-1956. Nhằm xác định vị trí chính xác đường hầm để có thể tiến hành đào tìm, KGB tính toán, căn một đường ngắn nhất từ nơi phía Mỹ đặt “trạm radar” nguy trang lối vào đường hầm, thẳng qua bên dưới đường cao tốc Schoenefeld và tập trung vào điểm này.

Quãng 2 giờ 30 phút sáng 22-4, Y. Pitovranov cùng với các sĩ quan KGB Sergei Vasilievich Patrikeiev và Nikolai Sergeevich Miakotnykh tới sân bay tại Schoenefeld, cách không xa vị trí của đường hầm, để chờ kết quả. Việc hai sĩ quan KGB này có mặt cùng với Y. Pitovranov trong chiến dịch là hoàn toàn hợp lí. S. Patrikeiev là phó phụ trách tình báo cho Y. Pitovranov, còn N. Miakotnykh là người phụ trách Ban Anh quốc trong Tổng cục 2 KGB. Chính N. Miakotnykh là người đã tổ chức chuyến bay sang Moscow gặp chồng năm 1953 của vợ Donald Maclean, điệp viên KGB trong nhóm tình báo nổi tiếng *Bộ Ngũ Cambridge* làm việc tại các cơ quan ngoại giao, tình báo Anh.

Các sĩ quan KGB ngỡ chờ được một lát thì một viên trung úy chạy lại báo cáo: “Đại tá chỉ huy cuộc tìm kiếm mời các ông đến”. Họ cùng tới nơi và viên đại tá báo cáo: “Chúng tôi đã tìm thấy!” Tất cả cùng xuống đường hầm, khi ấy đã được nong ra đủ để người chui lọt. Y. Pitovranov cảnh báo rằng phải hết sức cẩn thận bởi có thể có mìn. Lần lượt, những người trong nhóm tiếp tục tiến sâu vào trong đường hầm, hướng về khu vực do phía Mỹ kiểm soát.

Vào khoảng gần 6 giờ sáng, viên đại tá chỉ huy cuộc đào tìm dẫn các điệp viên KGB tới chỗ trọng yếu nhất: Nơi các trang thiết bị được lắp đặt trong đường hầm. Mặc dù đã biết trước về sự tồn tại của đường hầm nhưng không ít người vẫn kinh ngạc trước những gì mà họ thấy hiện ra trước mắt. Dường như dưới đường hầm này, các thiết bị đó đã có mặt ở đây từ hàng ngàn năm rồi. Có cả những cái máy pha cà phê, các đồ dùng để chuẩn bị thức ăn. Tất cả đều được sắp đặt một cách khá trang nhã, theo phong cách Mỹ và Anh. Dường như những người xây dựng nên dự án này



tin rằng họ có thể ung dung ở lâu dài dưới đường hầm và chẳng bao giờ nghĩ đến chuyện người Xô viết có thể có mặt ở đó.

Vào lúc 1 giờ kém 10 phút sáng 22-4, các quân nhân Mỹ tại trạm quan sát ở khu nhà kho ngụy trang sử dụng ống nhòm hồng ngoại nhìn đêm đã phát hiện thấy khoảng từ 40 đến 50 người đang đào một lối xuống chỉ cách căn phòng có máy ghi trộm khoảng từ một mét đến một mét rưỡi. Những người này chính là các nhân viên thuộc đơn vị kỹ thuật đặc biệt của V. Goncharov.

Thông qua hệ thống liên lạc nội bộ của Ban chiến dịch thuộc CIA tại Berlin (BOB), người ta lập tức báo động cho B. Harvey. Đến 2 giờ sáng, những người Xô viết đã tìm thấy nóc của căn phòng gắn máy nghe trộm. Những người trong phòng này có thể nghe thấy họ nói chuyện với nhau bằng tiếng Nga. Chỉ huy cuộc đào tìm là Đại úy Bartash, một sĩ quan kỹ thuật vô tuyến của GSFG, người sau này được Nguyên soái Grechko trao tặng huân chương vì đã có công “tìm ra” đường hầm.

B. Harvey cùng nhân viên CIA H. Montgomery lập tức tới khu vực nhà kho gắn các micro ghi và xử lý những cuộc nói chuyện ghi trộm được. Các nhân viên dưới quyền tiếp tục dịch cho B. Harvey nghe nội dung các cuộc đàm thoại. Bỗng dưng, tín hiệu các cuộc nói chuyện ngừng bật khi đang có một cuộc đối thoại lẫn lộn giữa tiếng Đức và tiếng Nga. Không khí căng thẳng bao trùm khắp căn phòng. Rồi bất chợt, máy ghi âm ghi lại được những tiếng nói hỗn độn cả bằng tiếng Đức, tiếng Nga và tiếng Anh.

Vào lúc 2 giờ 50 phút sáng 22-4, các nhân viên Xô viết trong đội tìm kiếm đã có thể nhìn thấy những đường cáp bị gắn máy dẫn xuống căn phòng nằm phía trên đường ống thẳng đứng. Vào lúc 3 giờ 30 phút sáng, những chuyên gia thông tin đầu tiên của Đông Đức xuất hiện và một giọng nói Nga ra lệnh bằng tiếng Đức rằng tất cả phải để nguyên hiện trường chờ tới sáng sẽ giải quyết. Trong lúc này, máy ghi trộm vẫn tiếp tục làm việc, ghi lại cuộc thảo luận giữa chỉ huy trung tâm thông tin GSFG ở Wünsdorf với Trung tâm KGB ở Karlshorst, cho thấy không có bất cứ dấu hiệu nào chứng tỏ là họ biết những gì đang xảy ra dưới đường hầm. Vào lúc này, họ đang thảo luận về các vấn đề liên quan đến việc di chuyển các thiết bị cảnh báo hàng không.

Đến 6 giờ 30 phút sáng thì Ban mật mã của GSFG đã biết rằng có một chuyện gì đó bất thường xảy ra: Người phụ trách ban này, Trung tá Zolochko rời Wünsdorf tới nơi phát hiện ra đường hầm. Khi ông ta tới nơi, cùng với các chuyên viên mang theo thiết bị đo tín hiệu, những người Mỹ vẫn còn nghe thấy câu báo cáo: “Các đường cáp đã bị gắn máy nghe lén”. Năm phút sau đó, người đứng đầu Trung tâm mật mã Karlshorst chỉ thị phải sử dụng các thiết bị của Trung đoàn thông tin thuộc KGB ở Đông Berlin để “đi vòng” qua những đoạn cáp đã bị cài máy nghe.

Mặc dù đây là một phản ứng khá hợp lí nhưng do mục đích bảo vệ ngu ồn tin tình báo của mình trong MI6 nên hiển nhiên là KGB không muốn tiến hành bất cứ một hoạt động nào trong việc phát hiện ra đường hầm gắn với tên của KGB. Rõ ràng KGB đã hết sức thận trọng, không hề muốn sự kiện “phát hiện” ra đường hầm liên quan đến mình mà cố gắng tạo ra cảm giác đây là kết quả của một chiến dịch quân sự.

Trong thời gian đó, những nhân viên trong nhóm tìm kiếm vẫn tiếp tục ở lại căn phòng có đặt máy nghe trộm mà không theo đoạn hầm thẳng đứng nối xuống đường hầm chính phía dưới. Các máy ghi âm gài vào đường cáp khi đó vẫn tiếp tục hoạt động bình thường. Trong khoảng thời gian từ 8 giờ đến 9 giờ sáng, chúng vẫn tiếp tục ghi lại được một số cuộc nói chuyện, trong đó có cuộc gọi của nhân viên dưới quyền Nguyên soái A. Grechko yêu cầu tìm Đại tá Ivan Kotsiuba, quyền chỉ huy các lực lượng vũ trang Xô viết tại Berlin, I. Kotsiuba sau này sẽ đóng một vai trò trung tâm trong kịch bản ngoại giao đã được sắp đặt cẩn thận từ trước xung quanh sự kiện “phát hiện” ra *Đường hầm Berlin*.

Mãi cho đến 12 giờ 30 phút trưa ngày chủ nhật 22-4 ấy, các nhân viên kĩ thuật Đông Đức vẫn chưa mở được ổ khóa cánh cửa thép phía trên đường ống thẳng đứng nối với phòng ti ồn khuếch đại tín hiệu. Do cánh cửa thép rất nặng, không thể di chuyển được nên họ liền đào một cái lỗ ở vách ngăn bên cạnh để có thể nhìn được vào căn phòng ti ồn khuếch đại. Rồi khi nhòm được vào căn phòng, họ sửng sốt kêu lên: “Ồ, nhìn kia. Dưới nền một đường cao tốc mà họ đã làm được cái gì kia! Thật không thể tin được!” Rồi các nhân viên tiếp tục nong cái lỗ rộng ra để có thể chui được vào căn phòng ti ồn khuếch đại.

Tại vị trí này, trước đây, B. Harvey đã chỉ thị cho H. Montgomery phải tìm Tướng Charles Dasher, chỉ huy các lực lượng Mỹ tại Berlin để ông ta cho phép trang bị vũ khí, thậm chí gài chất nổ ở khu vực đường hầm để phòng trường hợp bất trắc xảy ra. Tại một buổi tiếp tân tổ chức ở Câu lạc bộ thuyền buồm Wannasee đón Tham mưu trưởng Liên quân Mỹ, Tướng Maxwell Taylor, tới thăm Berlin, H. Montgomery tìm gặp được Tướng C. Dasher. Sau khi nghe trình bày lại yêu cầu của Bill Harvey, Tướng C. Dasher hỏi lại rằng nếu làm như vậy liệu có khả năng khiến cho người Nga chết hoặc bị thương hay không. Khi được trả lời rằng đi đầu đó hoàn toàn có khả năng xảy ra, C. Dasher bèn nói rằng ông ta sẽ chỉ chuẩn y việc đó nếu như đích thân Bill Harvey đảm bảo là sẽ không có bất cứ một ai bị thương vong. Một đảm bảo như vậy dĩ nhiên là không thể và kế hoạch gài chất nổ không được thực hiện.

Đến 2 giờ 20 phút chiều ngày 22-4 thì lỗ đục qua vách đã đủ rộng để các nhân viên Xô viết lọt được vào bên trong căn phòng tiền khuếch đại và mở khóa cánh cửa từ phía bên trong. Họ bắt đầu kiểm tra các máy móc đặt trong căn phòng tiền khuếch đại.

Vào sáng sớm hôm ấy, khi biết chắc là không thể phá sập đường hầm bằng chất nổ, B. Harvey đã ra lệnh chằng dây và dựng một hàng rào bằng bao cát ở trong đường hầm, đúng vào vị trí ranh giới giữa hai khu vực do Mỹ và Liên Xô kiểm soát. Phía trên hàng rào bằng bao cát này có một tấm biển nguệch ngoạc hàng chữ viết tay vội vàng bằng hai thứ tiếng Nga và Đức: “Bạn đang đi vào khu vực kiểm soát của Mỹ”. Từ chỗ này trở đi, đường hầm hơi bị dốc xuống, vì thế che khuất tầm nhìn của những người Xô viết. B. Harvey cũng cho đặt một khẩu súng máy hạng nặng nòng 50 mm, rõ ràng để nhằm mục đích ngăn chặn, nhưng vì đường hầm dốc xuống nên từ phía những người Xô viết không nhìn thấy khẩu súng này.

Khoảng 3 giờ chiều, những người Mỹ đang hết sức căng thẳng đã có thể nghe thấy tiếng bước chân tiến lại gần phía họ. B. Harvey lên khóa nòng khẩu súng máy, cố gắng tạo ra những tiếng động khô khốc có thể nghe thấy rõ trong bầu không khí im lặng căng thẳng. Viên chỉ huy chiến dịch nghe thấy tiếng bước chân dừng lại rồi vội vã rời đi. Vào lúc 3 giờ 35 phút chiều, các máy ghi âm được gỡ ra khỏi đường cáp và đến 3 giờ 50

phút chiều 22-4-1956 thì các micro cũng im bặt. Đường hầm Berlin đã tụt  
tụt trong 11 tháng 7 ngày.

+++++

Nằm trong kịch bản “tình cờ phát hiện” ra đường hầm, các nhà ngoại  
giao Xô viết nhanh chóng nhập cuộc ngay khi chiến dịch đào tìm đường  
hầm mới bắt đầu những bước đầu tiên. Trong ngày 22-4-1956, ngày phát  
hiện ra đường hầm, một bức điện tín do Vladimir Semyonov thuộc Bộ  
Ngoại giao Liên Xô kí đã được gửi qua đường liên lạc đảm bảo cho Đại sứ  
Nga tại Đông Đức, Georgy Pushkin. Bức điện chỉ thị cho Ban chỉ huy các  
lực lượng Xô viết tại Berlin phải gửi một công hàm phản đối tới Bộ chỉ  
huy quân Mỹ ở đây về việc tụt tại một đường hầm do thám. Bức điện còn  
viết thêm: “Những chỉ dẫn liên quan tới hoạt động báo chí và các lĩnh vực  
khác sẽ được gửi tới vào ngày mai”.

Thứ hai, ngày 23-4, một bức điện do Nguyên soái A. Grechko, Đại sứ  
G. Pushkin và người lãnh đạo KGB ở Đông Đức Y. Pitovranov đồng kí  
chung được gửi về Moscow, trong đó mô tả lại đường hầm, phản ứng của  
Bộ chỉ huy quân Mỹ trước sự phản đối của phía Liên Xô cũng như đưa ra  
“một số đề nghị để các đồng chí chuẩn y”. Thực ra, những đề nghị này đã  
được soạn thảo kĩ lưỡng từ trước ở Moscow và là một phần cơ bản trong  
kịch bản ngoại giao - tình báo này. Những đề nghị đó bao gồm:

1. Tham mưu trưởng các lực lượng vũ trang Xô viết phải có một văn  
bản phản đối gửi Bộ chỉ huy các lực lượng quân đội Mỹ tại châu Âu và văn  
bản này được công bố rộng rãi trên báo chí.

2. Mời các phóng viên được chấp thuận tới xem xét ngay tại hiện  
trường cả ở phần Đông và Tây Berlin.

3. Tạo điều kiện cho các bạn đồng minh Đông Đức được phát biểu nhân  
vụ việc này, nhưng phải sau khi vụ việc đã chính thức đưa ra trước công  
luận.

4. Gửi một nhóm chuyên gia tới tìm hiểu, nghiên cứu về các thiết bị do  
thám đã bị phát hiện.

5. Bất chấp việc trong đường hầm có nhiều thiết bị của Anh, các phương tiện báo chí phải tập trung hướng mọi sự kết tội về phía Mỹ.

Điểm thứ năm trong số các đề nghị này chính là nhằm hướng trọng tâm tuyên truyền về phía Mỹ bởi trong những ngày này, nhà lãnh đạo N. Khrushchev và Thủ tướng N. Bulganin đang được Nữ hoàng Anh Elizabeth II tiếp đón với nghi lễ trọng thể ở lâu đài Windsor tại Berkshire.

Hai nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước Liên Xô tới Anh trên chiếc tuần dương hạm Ordzhonikidze, cập cảng Portsmouth bốn ngày trước vụ “phát hiện” ra đường hầm. Đây là chuyến thăm chính thức cấp nhà nước theo lời mời của Thủ tướng Anh Eden đưa ra ở Hội nghị thượng đỉnh Geneve diễn ra một năm trước đó. Các tờ báo Anh đều loan tin về chuyến thăm như là một trong những biểu hiện rõ ràng của sự hòa dịu đáng kể giữa Đông và Tây sau cái chết của lãnh tụ Liên Xô J. Stalin.

Ở London, hai nhà lãnh đạo Xô viết ngụ tại khách sạn sang trọng Claridge, nơi bất chấp sự phòng bị kỹ lưỡng của KGB, phản gián MI5 của Anh vẫn gần được thiết bị nghe lén kích hoạt bằng sóng vi ba tần số cao vào phòng của N. Khrushchev. Kết quả của chiến dịch nghe lén tinh vi này là các chuyên gia phản gián lãnh nghề của MI5 thường xuyên nghe được những chỉ đạo dài dòng của nhà lãnh đạo Xô viết đối với nhân viên phục vụ phòng về việc phải chuẩn bị quần áo kỹ càng như thế nào cho các buổi tiệc!

MI6 cũng tích cực tham gia vào việc do thám hai nhà lãnh đạo Liên Xô, nhưng dưới một góc độ khác. Họ cử chuyên viên người nhái giàu kinh nghiệm, Thiếu tá Crabbe, lặn xuống đo kích thước chân vịt của tuần dương hạm Ordzhonikidze, khi ấy đậu ở cảng Portsmouth, với hi vọng lí giải được vì sao chiếc tuần dương hạm này lại có thể chạy nhanh hơn nhiều so với ước tính của các chuyên viên kỹ thuật quân sự của tình báo Anh. Hẳn nhiên KGB không ngờ nghếch gì để đến nỗi không phòng bị những chuyện như vậy. Họ đã chơi cho MI6 một võ đau. Thiếu tá người nhái Crabbe không bao giờ quay lên mặt nước nữa. Trong nhiều thập niên sau này, MI6 tìm mọi cách nhưng không bao giờ có thể xác minh được lí do thực sự đằng sau vụ mất tích bí ẩn của viên thiếu tá người nhái này.

Trong thời gian ở Anh, hai nhà lãnh đạo Xô viết đi thăm các địa điểm văn hóa lịch sử của thành phố như nhà thờ Westminster Abbey và St. Paul, Tháp London, Cung điện Hoàng gia, đặt vòng hoa ở đài tưởng niệm các binh sĩ của hai nước đã hi sinh “trong cuộc đấu tranh vì hòa bình và an ninh” thời kì Đế nhị thế chiến. Hai nhà lãnh đạo cũng đặt vòng hoa tại ngôi mộ của Karl Marx ở nghĩa trang Highgate. Có cả một bữa tối do Thủ tướng Anh chiêu đãi ở nhà số 10 phố Downing và ăn trưa tại Học viện Hải quân Hoàng gia Anh ở Greenwich. Ngoài London, hai người cũng bay đi thăm các thành phố Birmingham và Edinburgh.

Toàn bộ chuyến thăm diễn ra trong bầu không khí hết sức thân thiện. Điểm điểm là cuộc đón tiếp của Nữ hoàng Anh diễn ra ở Lâu đài Windsor, chiều ngày 22-4-1956, đúng vào hôm đường hầm bị phát hiện. Trong khi B. Harvey cùng với người của mình căng thẳng ở phía đầu bên kia đường hầm, các máy nghe lén đang bị người Xô viết tháo ra khỏi các đường cáp thì hai nhà lãnh đạo Xô viết tươi cười tặng quà cho gia đình Hoàng gia. Tất cả các thành viên Hoàng gia đều có quà: Một con chồn lông cho chính Nữ hoàng, một con ngựa cho Quận công xứ Edinburgh, một con ngựa non cho Hoàng tử Charles và một con gấu nhỏ mang tên Nikki cho Công chúa Anne. Nikki sau đó được vườn thú London nhận nuôi dưỡng.

Hai nhà lãnh đạo Xô viết còn ở lại nước Anh thêm 5 ngày sau khi chiến dịch *Stopwatch/Gold* bị bóc gỡ, trong nỗi thấp thỏm của quan chức chủ nhà rằng các vị khách có thể đề cập tới việc phát hiện ra đường hầm khiến cho cả hai phía đều sượng sùng, khó xử. Nhưng không có chuyện gì xảy ra. Trước khi rời London, hai nhà lãnh đạo Xô viết còn tổ chức một cuộc họp báo ở Phòng hội nghị trung tâm tại Westminster với sự tham dự của hơn 400 phóng viên Anh và quốc tế. Tại cuộc họp báo, hai người không hề đề cập bất cứ một từ nào có thể ám chỉ đến vụ việc vừa xảy ra ở Berlin. Thủ tướng Liên Xô N. Bulganin tươi cười thông báo rằng Thủ tướng Anh Eden đã chấp nhận lời mời của ông tới thăm Liên Xô ngay khi nào có thể thu xếp được. Dĩ nhiên, trong các cuộc thảo luận giữa hai bên cũng có những thời điểm căng thẳng do lẽ vẫn còn nhiều sự khác biệt giữa Đông và Tây, nhưng ông cùng với Ngài Khrushchev sẽ quay trở về Moscow, mang theo tình cảm hữu nghị của người dân và chính phủ Anh. Cả người dân lẫn chính phủ Anh đều không muốn có chiến tranh, không giống như một đối

tác khác của cả Liên Xô và Anh. Rõ ràng thủ tướng Liên Xô muốn ám chỉ có sự khác biệt lớn giữa London và Washington trong chính sách đối với Liên bang Xô viết.

+++++

Trong khi đó, phía Xô viết tích cực triển khai chiến dịch tuyên truyền hướng về mục tiêu chính là Mỹ, đồng thời KGB thực hiện các đòn thế phối hợp nhịp nhàng theo kế hoạch đã định trước để đánh lạc hướng, bảo vệ cho nguồn tin của mình trong MI6.

Chỉ ít giờ sau khi đường hầm bị “phát hiện”, Đại sứ Liên Xô tại Đông Đức Georgy Pushkin gửi một công hàm tới Tướng Charles Dasher, chỉ huy các lực lượng Mỹ tại Berlin, bày tỏ lập trường phản đối mạnh mẽ hoạt động do thám của Mỹ ở Đường hầm Berlin. Hai ngày sau, vào lúc 7 giờ tối ngày 24-4-1956, các phóng viên quốc tế tại Berlin được mời tới dự một cuộc họp báo của phía Xô viết, tổ chức tại phòng chiếu phim nằm trong Câu lạc bộ sĩ quan quân đội Liên Xô ở Karlshorst.

Trước một đám đông các phóng viên đang háo hức thềm khát thông tin, Đại tá Ivan Kotsiuba, chỉ huy các lực lượng quân đội Xô viết ở Berlin, nhiệt thành chào đón những nhà báo tới từ phương Tây, chính thức thông báo việc phát hiện ra một “đường hầm gián điệp của người Mỹ”. Rồi trong sự ngạc nhiên thích thú của đám phóng viên, Đại tá Ivan Kotsiuba mời họ đi tham quan đường hầm!

Được các mô tô của quân cảnh Liên Xô dẫn đường, đoàn xe chở các phóng viên phương Tây từ Karlshorst chạy với tốc độ cao trong bóng tối nhập nhoạng của Berlin, tới địa điểm phát hiện ra miệng đường hầm ở Altglienicke. Tại hiện trường, khu vực miệng đường hầm được chiếu đèn sáng trưng. “Nào, xin mời các ông theo tôi”, Đại tá Ivan Kotsiuba hồ hởi nói rồi tự mình chui xuống miệng hầm. Các phóng viên lũ lượt bám theo sau. “Các ông xem đây”, Đại tá Ivan Kotsiuba nói, lần lượt giới thiệu các thiết bị, hiện vật có trong đường hầm. “Hầu hết đều nằm trên đất Đức nhưng không phải do người Đức làm”.

Viên đại tá Liên Xô dẫn các phóng viên quốc tế đi theo đường hầm tới tận chỗ tấm biển báo trên có hàng chữ nguệch ngoạc mà B. Harvey đã cho

viết lên đó, báo hiệu bắt đầu khu vực do người Mỹ kiểm soát. Các phóng viên được thoải mái quan sát căn phòng gắn máy nghe lén ở ngay đầu đường hầm. “Tất cả đều là sản phẩm của tình báo Mỹ”, Đại tá Ivan Kotsiuba khẳng định. CIA đã sử dụng Tây Berlin như là một cứ địa để tiến hành hàng loạt chiến dịch bí mật nhằm chống lại nước Cộng hòa dân chủ Đức yêu hòa bình.

Kết quả của chuyến tham quan có “định hướng” do KGB tổ chức này là hàng loạt bài báo giật gân xuất hiện trên các trang báo lớn ở phương Tây. “Căn phòng nằm ở đầu đường hầm phía lãnh thổ Xô viết giống như trung tâm thông tin của một chiến hạm”, phóng viên tờ *New York Times* mô tả.

Ngày hôm sau, phóng viên Charles Hagrove của tờ báo Anh *The Times* thường trú tại Berlin cũng thuật lại: “Các nhà báo đã có cơ hội đi theo những bậc thang để chui xuống một đường hầm đào ngầm dưới đất. Quang cảnh giống như một địa điểm khai quật khảo cổ học với vô số các thiết bị điện tử, các công tắc chuyển mạch những đường dây điện thoại mang mác sản xuất ở Anh. Nhưng phía Xô viết không kết luận đây là do người Anh làm mà khẳng định toàn bộ đường hầm là sản phẩm của người Mỹ”.

Sau khi nói chuyện với một quan chức Mỹ ở Bonn, một nhà ngoại giao Anh nhận thấy rằng người Mỹ cảm thấy rất sung sướng vì đã sử dụng *Đường hầm Berlin* như một mô hình nghiêm ngặt của Chiến tranh Lạnh. “Người Mỹ coi đây là một thành công tình báo vì đã cười vào mũi của người Xô viết trong thời gian dài đến thế”, nhà ngoại giao này báo cáo về London.

Trên đài phát thanh NBC, phát thanh viên Alex Dreier sáng tạo ra một câu chuyện hài hước. Vì sao người Mỹ không mở một tour du lịch đường hầm thu tiền mặt nhỉ? Chỉ cần 25 xu thôi, bạn có thể tận mắt chứng kiến hình mẫu của hoạt động gián điệp hiện đại thông qua các thiết bị điện tử tối tân được trưng bày suốt dọc đường hầm, cho tới tận ranh giới do phía Xô viết kiểm soát...

Người Xô viết không phải nhọc công cho lắm để có thể đạt được mục đích tuyên truyền của mình. Ở phương Tây, chiến dịch xây dựng đường hầm này đã được hầu hết các phương tiện thông tin đại chúng mô tả như là



“một ví dụ rõ ràng cho thấy khả năng của Mỹ sẵn sàng xúc tiến những điệp vụ nguy hiểm”.

Những người Xô viết tiếp tục khuếch trương kết quả nhằm tạo ra sự bối rối cho phương Tây quanh sự kiện phát hiện ra đường hầm. Ngày 28-4-1956, tờ báo chính thức của Cộng hòa dân chủ Đức *Neues Deutschland* đã cho đăng một bản vẽ sơ đồ khu đường hầm. Tới tháng 6-1956, KGB cũng công bố một bản vẽ với những lời chỉ dẫn tương tự. Các sơ đồ này đều có một điểm là được vẽ không chính xác, chẳng hạn như điểm khởi đầu đường hầm được mô tả như từ khu xưởng sửa chữa máy móc hoặc trạm biến thế điện gần đó chứ không phải từ khu nhà kho nguy trang làm “trạm radar” bên lãnh thổ Mỹ kiểm soát.

Các nhà phân tích tình báo của cả Anh và Mỹ xem xét tỉ mỉ các bài báo rồi thống nhất đi tới kết luận là nếu KGB có nguồn tin bên trong CIA hay MI6 thì hẳn là đã không có những bản sơ đồ sai lạc đến thế!

Rõ ràng tình báo Xô viết đã làm mọi việc có thể để bảo vệ thành công nguồn tin trong MI6 của mình.

Những đòn đánh lạc hướng này đã có kết quả rõ rệt. Một bài báo đăng ở London có tựa đề là *Gián điệp để bán* đã mô tả lại sự kiện phát hiện ra đường hầm như sau: “Đến ngày 22-4-1956, những người Nga bỗng ngưng kết thúc toàn bộ sự việc. Hệ thống báo động điện tử của họ đã làm việc tốt. Người Nga tìm thấy một đường hầm hoang vắng với đầy đủ thiết bị vẫn còn lại ở đó. Những người vận hành các thiết bị này đã bỏ của chạy lấy người vội vã đến nỗi người Nga có thể tìm thấy những li cà phê vẫn còn sủi bọt trong căn phòng trống vắng”. Kèm theo bài báo này cũng là một sơ đồ được vẽ lại, theo đó đường hầm đã xuất phát từ chỗ trại lính, tức là còn xa hơn nhiều so với điểm xuất phát chính xác ở khu “trạm radar”.

Việc những bài báo tương tự như thế xuất hiện trên các phương tiện thông tin đại chúng phương Tây cho thấy KGB đã thành công xuất sắc trong chiến dịch che giấu nguồn tin trong MI6 bằng cách tạo ra câu chuyện huyền thoại về việc tình cờ “phát hiện” ra đường hầm, khi mà những chuyên gia kĩ thuật Xô viết anh hùng bất thình xuất hiện khiến cho các chuyên viên Mỹ phải bỏ chạy, vứt lại cả tai nghe lẫn những thiết bị ghi âm vẫn còn đang làm việc.

Mặc dù vậy, không phải các cơ quan đặc vụ phương Tây nhanh chóng để cho tình báo Xô viết xỏ mũi một cách dễ dàng. Cả CIA và MI6 đều ngay lập tức kiểm tra lại tất cả các khâu thực hiện chiến dịch để xác định xem liệu có tồn tại một “chuột chũi” của đối phương chui vào trong hàng ngũ, hay một điệp viên phản bội đã dẫn tới chiến dịch bị đổ bể hay không.

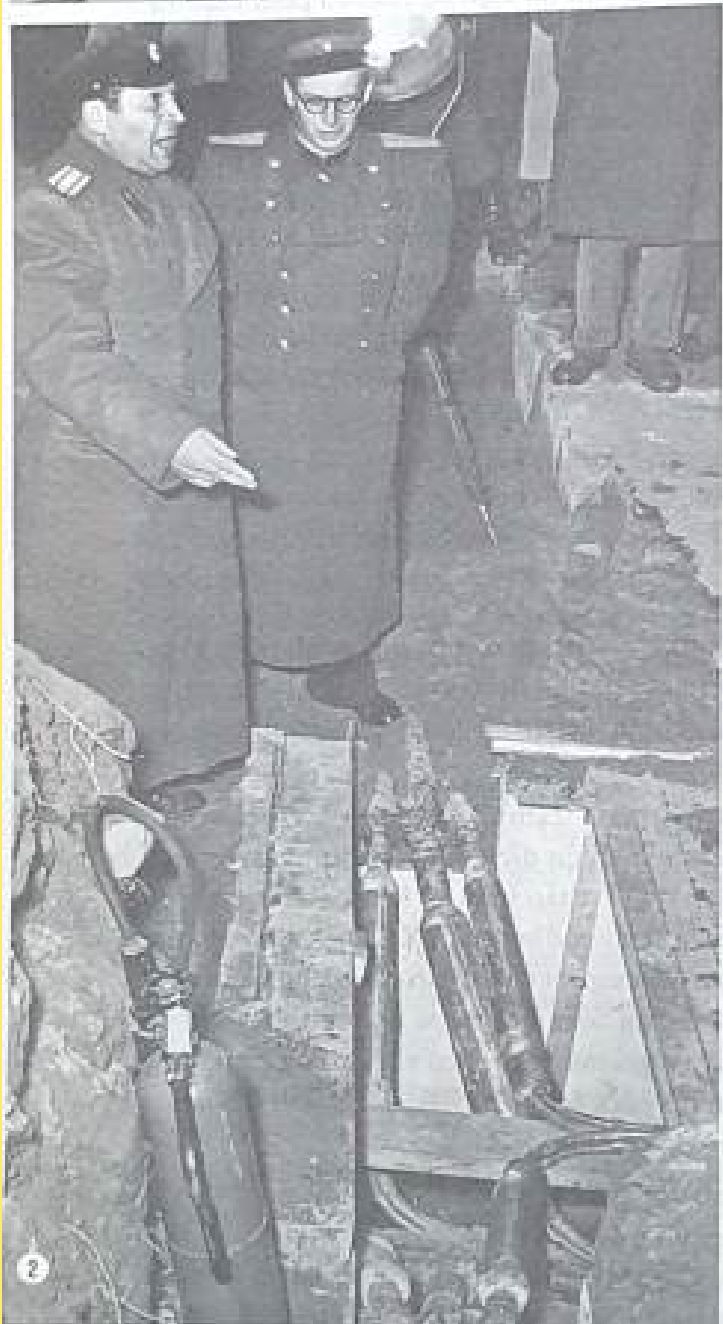
Sau ba tháng phân tích tỉ mỉ, nghe lại toàn bộ các đoạn băng ghi âm những cuộc đàm thoại ở giai đoạn ngay trước khi đường hầm bị phát hiện, xem những băng hình giám sát ở khu nhà ngục trang tại Rudow, cả CIA lẫn MI6 đều đi tới kết luận là việc chiến dịch bị bại lộ không phải là do hậu quả từ một vụ xâm nhập của điệp viên đối phương hay là sự vi phạm các biện pháp an ninh bảo mật. Các bằng chứng đều cho thấy đây là một hoạt động ngẫu nhiên của phía đối phương, dẫn tới việc họ tình cờ phát hiện ra miệng đường hầm.

Hầu hết các nhà phân tích tình báo của phương Tây cũng như ngay cả những quan chức cao cấp của Đông Đức đều tin rằng chiến dịch này của phía Xô viết đã thành công một cách may mắn. Không ai trong số họ có thể nghĩ rằng đó là kết quả của một hoạt động tình báo và phản gián thành công chói sáng.

Mười bốn giờ đào bới liên tục, chủ yếu do các chuyên gia Đông Đức thực hiện, đã xóa sổ *Stopwatch/Gold*, một trong những chiến dịch gián điệp có quy mô và tham vọng nhất mà các cơ quan tình báo Anh - Mỹ thực hiện trong thời kì Chiến tranh Lạnh.

Một trong những chiếc răng sắc nhọn của con sư tử bị bẻ gãy, nhưng đó chắc chắn không phải là chiếc cuối cùng.

+++++









- ❶ Một sĩ quan Xô viết đang kiểm tra thiết bị gắn trong Đường hầm Berlin
- ❷ Các sĩ quan Xô viết đang giới thiệu với báo chí quốc tế về việc phát hiện ra Đường hầm Berlin
- ❸ Phát hiện ra lối vào đường hầm
- ❹ Cựu điệp viên CIA Murphy – bên trái và cựu điệp viên KGB Kondrashev chụp ảnh trước lối vào Đường hầm Berlin năm 1997
- ❺ Sơ đồ Đường hầm Berlin
- ❻ Tám biển do điệp viên CIA viết đặt ở vị trí ranh giới giữa Đông và Tây Berlin bên trong đường hầm





Nếu như CIA và MI6 có lần gỡ lại diễn tiến suốt quá trình triển khai *Stopwatch/Gold*, hẳn là họ sẽ nhận ra hai thời điểm then chốt đã dẫn tới sự phá sản không thể tránh khỏi của chiến dịch, đều liên quan đến sự hợp tác với tình báo Anh, cụ thể là MI6.

Ngày 22-10-1953, Bill Harvey, Trưởng trạm CIA ở Berlin và *Fleetwood*, điệp viên CIA tại Frankfurt tham gia chiến dịch, bay tới London dự một cuộc họp với Cục Tình báo mật MI6 để thảo luận về kế hoạch triển khai chiến dịch đào đường hầm ở Berlin. Từ cuộc họp này, KGB đã ngay lập tức biết được về kế hoạch thông qua một người của mình cài trong Cục Tình báo Anh. Điệp viên này nhanh chóng nắm bắt được những thông tin cơ bản về chiến dịch *Smoky Joe's/Silver* gài máy nghe lén vào đường cáp thông tin của phía Xô viết do MI6, sau đó phối hợp với CIA, tiến hành ở Vienna trước đó và chuyển những thông tin này cho KGB.

Gần hai tháng sau, một cuộc họp khác quan trọng hơn diễn ra vào trung tuần tháng 12-1953. Từ ngày 15 đến 18 tháng 12-1953, tại trụ sở Ban Y của MI6, số 2 Carlton Garden, đã diễn ra cuộc gặp thứ hai ở London giữa các thành viên liên quan của cả MI6 và CIA để bàn kỹ hơn về chi tiết chiến dịch. Đại diện cho CIA có 5 người, gồm Rowlett, người đi đầu phối chiến dịch từ Washington, phụ tá của Rowlett là Wheeler cùng 3 người khác là Nelson, Cook và Leichliter.

Đoàn đại biểu của MI6 có tới 9 thành viên, dẫn đầu là Stewart McKenzie, người sau này sẽ phụ trách toàn bộ các chiến dịch của MI6 trên địa bàn Tây bán cầu. Các thành viên còn lại gồm có Young, Milne, Đại tá Gimson, Đại tá Balmain, Đại úy Montagnon, các nhân viên MI6 Taylor, Urwick.

Thành viên thứ 9 trong phái đoàn MI6 có mặt trong cuộc gặp bí mật này là phó Ban Y trong MI6, chuyên chịu trách nhiệm về các chiến dịch tình báo khoa học kỹ thuật của Anh.

Người này cũng là điệp viên Xô viết mang mật danh Diomid, có tên thật là George Blake.



## KIM CƯƠNG HAI MẶT

---

*“Người này đã phá hủy hầu hết tất cả những gì mà các cơ quan tình báo Anh từng làm kể từ khi kết thúc Đệ nhị thế chiến!”*

Chánh án Tòa hòa giải tối cao nước Anh, Nam tước Parker xứ Waddington, nói tháng 5-1961

Vào khoảng giữa năm 1953, KGB đứng trước một lựa chọn khó khăn: Tìm người liên lạc và chỉ huy một điệp viên của mình đang hoạt động ở London dưới mật danh *Diomid*. Sau khi điệp viên huyền thoại Harold Kim Philby, người đứng đầu *Bộ Ngũ Cambridge* bị phản gián Anh - Mỹ nghi ngờ và đẩy ra khỏi vị trí trọng yếu trong nội bộ cơ quan tình báo Anh thì *Diomid* là viên kim cương trên chiếc vương miện hoạt động tình báo của KGB ở London. Điệp viên này làm việc ở Ban Y trong Cục Tình báo mật MI6, là nơi có thể tiếp cận được những chiến dịch mật mang tính khoa học kỹ thuật chống lại người Xô viết. Người này có khả năng cung cấp những thông tin tuyệt mật từ ngay trong cơ quan đầu não của tình báo phương Tây và không được phép có bất cứ một sơ suất nào khiến anh ta có thể bị phát hiện.

Tổng hành dinh KGB ở Moscow biết rằng tất cả nhân viên tình báo KGB hoạt động dưới vỏ bọc nằm trong sứ quán Liên Xô ở London đều bị phản gián Anh theo dõi gắt gao. Do đó, cần phải lựa chọn một điệp viên KGB còn trẻ, chưa bị phản gián Anh nhận diện. Anh ta phải có những kiến thức cơ bản về ngoại giao để có thể thực hiện công việc dưới vỏ bọc công khai ở sứ quán Liên Xô, đồng thời sở hữu kinh nghiệm hoạt động chiến dịch trên thực địa, đặc biệt là phải nắm vững các kỹ năng giám sát và chống

giám sát nhằm loại bỏ các nhân viên phản gián Anh có thể theo vết để lìa ra *Diomid*.

Người được chọn là điệp viên KGB Sergei Aleksandrovich Kondrashev, một sĩ quan tình báo trẻ tuổi, từng tham gia theo dõi các nhân viên sứ quán Mỹ tại Moscow. Một ngày kia, S. Kondrashev được cấp trên gọi lên, thông báo vẫn tất rằng sẽ được cử tới địa bàn London, nơi anh chưa từng hoạt động bao giờ, để làm việc với một nguồn tin cực kì quan trọng. Tất cả mệnh lệnh chỉ có thế.

Để chuẩn bị cho sứ mệnh của mình ở London, S. Kondrashev phải đọc kĩ các hồ sơ của *Diomid*, nghiên cứu tỉ mỉ bản đồ thành phố London, tìm hiểu những phương thức theo dõi, giám sát của phản gián Anh. Công việc của S. Kondrashev trong việc giám sát sứ quán Mỹ tại Moscow rất có ích trong trường hợp này bởi cũng như người Mỹ, S. Kondrashev buộc phải tìm mọi cách để thoát khỏi sự giám sát của đối phương.

Tháng 10-1953, S. Kondrashev tới London dưới vỏ bọc bí thư thứ nhất sứ quán Liên Xô phụ trách quan hệ văn hóa. S. Kondrashev làm đủ mọi thứ việc linh tinh, từ sắp xếp lịch biểu diễn ở Anh cho danh cầm violin người Nga David Oistrakh cho tới việc mua vé cho những nhân vật VIP của Liên Xô tới Anh tham dự các hoạt động thể thao. S. Kondrashev cũng hoạt động như một điệp viên KGB địa bàn tạm thời cho đến khi Sergei Leonidovich Tikhvinsky tới thay thế Nikolai Borisovich Rodin, người phụ trách địa bàn London trong thời gian đó.

Nhưng trách nhiệm chính của S. Kondrashev là chiến dịch liên quan đến *Diomid*: Chỉ có duy nhất Kondrashev biết tên thật cũng như vị trí công tác của nguồn tin quý báu này. Phải hết sức thận trọng khi tiến hành liên lạc với *Diomid* trong bối cảnh theo dõi ngặt nghèo của phản gián Anh. Do tầm quan trọng của điệp vụ này, không có chỗ cho bất cứ một sơ sẩy nào.

Cuộc gặp đầu tiên của S. Kondrashev với *Diomid* diễn ra vào một ngày cuối tháng 10-1953. Hôm đó, điệp viên *Diomid* rời cơ quan vào lúc 6 giờ tối như thường lệ, thong dong đi bộ qua khu buôn bán sầm uất Soho của London, tới đường Oxford. Tại đó, điệp viên này ghé vào quán cà phê, uống một tách trà rồi cẩn thận quan sát xem liệu có bị bám đuôi hay không. Khi biết chắc là không có một cái đuôi nào bám theo, người này đi bộ quay

trở lại trạm tàu điện ngầm Charing Cross, đầu mỗi chuyến tiếp các chuyến tàu ở London. Ở đó, anh ta lên tàu ở Tuyến Bắc, đi về phía Bắc London. Tới ga sau, khi cửa toa tàu sắp đóng, anh ta nhảy ra khỏi toa, đợi cho hai chuyến tàu tiếp theo đi qua rồi mới tiếp tục lên chuyến thứ ba. Đến bến Belsize, một lần nữa, anh ta lại đợi cho đến khi cửa toa tàu sắp sập lại thì mới lách ra khỏi toa.

Như đã thỏa thuận với nhân viên KGB trong cuộc gặp trước đó ở Hague, Hà Lan, trong cuộc gặp lần này với người sẽ phụ trách mình ở London, tay trái *Diomid* cầm một tờ báo. Tới quãng đường vắng, một người đàn ông đi ngược chiều hiện ra, tay trái cũng cầm tờ báo. Đầu đội chiếc mũ mềm màu xám, người khoác một chiếc áo mưa cũng màu xám, người đàn ông như lẩn vào trong màn sương đêm của London. Đó là S. Kondrashev.

Đây là cuộc gặp gỡ giúp hai người làm quen với nhau, thỏa thuận về những cuộc gặp tiếp theo cũng như bàn cách đáp ứng nhu cầu của *Diomid* muốn có một chiếc máy ảnh để chụp lại các tài liệu mật qua tay ông.

Cũng trong cuộc gặp đầu tiên này, *Diomid* đã chuyển cho S. Kondrashev những tài liệu đầu tiên liên quan đến hoạt động nghe lén của tình báo Anh, do Ban Y trong MI6 thực hiện. Các hoạt động này bao gồm hai chiến dịch nghe lén điện thoại cũng như gài rệp điện tử vào sứ quán các nước khối Đông Âu ở London. Đặc biệt, các tài liệu cũng lần đầu tiên cho biết về chiến dịch do P. Lunn và các đồng sự ở MI6 tiến hành gài máy nghe lén vào đường cáp thông tin của phía Xô viết ở Vienna. Những “khách hàng” nhận các thông tin nghe lén này là quan chức chính phủ Anh và cả các nhà hoạch định chính sách Mỹ ở Washington.

Bất chấp những nguy hiểm có thể xảy ra khi tiến hành gặp gỡ, điệp viên *Diomid* hoàn toàn có vẻ tự chủ và bình tĩnh. Cả hai thỏa thuận sẽ gặp nhau khoảng 3 hoặc 4 tuần một lần, tại những địa điểm định trước và phải sau khi đã thực hiện các thủ thuật chống theo dõi, giám sát.

Ba tuần sau, S. Kondrashev chuyển cho *Diomid* một chiếc máy ảnh hiệu Minox để điệp viên này có thể chụp lại những tài liệu cần thiết. Trong một cuộc gặp sau đó, *Diomid* chuyển cho S. Kondrashev khoảng bốn chục trang

tài liệu, cung cấp chi tiết về chiến dịch *Smoky Joe's / Silver* do MI6 thực hiện tại Vienna, ghi lại động thái các hoạt động của quân đội Xô viết tại Áo.

Việc chỉ đạo hoạt động của *Diomid* ở London không dễ dàng. Trung tâm tình báo Moscow kiểm soát mọi bước của chiến dịch, không cho phép nhân viên KGB địa bàn có những sáng kiến hoặc hành động có thể dẫn tới việc làm chệch hướng quá trình đã được hoạch định từ trước. Một lần, *Diomid* không xuất hiện tại cuộc gặp gỡ thường kì và cũng không có mặt ở buổi gặp dự bị đã được thỏa thuận trước. Khi sự vụ này được báo về Moscow, Trung tâm chỉ thị hãy chờ cho đến buổi gặp thường kì tiếp theo. Khi *Diomid* vẫn không xuất hiện ở buổi gặp này, S. Kondrashev liền đề nghị cho phép được gặp *Diomid* trên đường người này đi tới cơ quan. Moscow từ chối và chỉ thị tiếp tục chờ cho tới lần gặp gỡ sau đó. Lần này, *Diomid* hẹn gặp tại một rạp chiếu phim ở London và giải thích cho S. Kondrashev lí do ông vắng mặt trong mấy buổi gặp trước. Hóa ra *Diomid* lo ngại về việc Petrov, một điệp viên KGB khi đó vừa mới đào thoát sang Úc, là người biết về mối liên hệ giữa *Diomid* với tình báo Xô viết. *Diomid* muốn chắc chắn rằng MI6 không tiến hành các hoạt động giám sát mình.

Rồi đến trước kì lễ Giáng sinh năm 1953, *Diomid* tham gia vào cuộc gặp mặt bí mật giữa CIA và MI6 ở trụ sở Ban Y để thảo luận những chi tiết chiến dịch *Stopwatch / Gold*.

Ngày 18-1-1954, S. Kondrashev thực hiện cuộc gặp với *Diomid*. Là người phụ trách các vấn đề văn hóa ở sứ quán, với lí do tiền một đoàn vận động viên cờ vua của Liên Xô, S. Kondrashev hộ tống đoàn vận động viên ra phi trường Heathrow ở London. Thời gian còn lại trong ngày, S. Kondrashev đi mua sắm, xem phim. Trong suốt quá trình này, S. Kondrashev hai lần dùng một nhân viên KGB địa bàn khác kiểm tra xem có sự theo dõi hay không ở những địa điểm đã định trước trên lộ trình của mình.

Khi biết chắc chắn không bị theo dõi, S. Kondrashev lên một chiếc xe buýt hai tầng quen thuộc ở London và gặp *Diomid* ở tầng trên của xe. *Diomid* chuyển cho sĩ quan KGB phụ trách mình một gói tài liệu mật. Sau khi nhận được những tài liệu của *Diomid* chuyển cho, S. Kondrashev nói lời tạm biệt rồi trên đường về tiếp tục kiểm tra xem có đuôi bám theo ở

mấy trạm dừng nữa trước khi được một nhân viên KGB đón lên chiếc xe đỗ ở gần đó.

Trong gói tài liệu mà *Diomid* chuyển cho S. Kondrashev ngày 18-1-1954 ấy có một bản sao chính xác biên bản cuộc họp diễn ra từ 15 đến 18-12-1953 ở London giữa các đại diện của CIA và MI6 để bàn thảo về dự án tuyệt mật về đường hầm nghe lén ở Berlin. Tình báo Mỹ đặt mật danh cho chiến dịch là *Gold*, còn MI6 gọi nó là *Stopwatch*. *Diomid* nằm trong danh sách những đại diện cho MI6 tham gia cuộc họp này.

Đến ngày 12-2-1954, toàn bộ tài liệu này được đưa ra để xem xét. Đích thân S. Kondrashev soạn và chụp lại bản báo cáo rồi gửi về Moscow theo đường túi thư ngoại giao dưới dạng phim âm bản. Những bản sao biên bản cuộc họp trung tuần tháng 12-1953 giữa MI6 và CIA và nhiều cuộc họp khác nữa mà *Diomid* chuyển, do khá rõ nét nên S. Kondrashev gửi thẳng chúng về Moscow mà không cần chụp lại nữa. Dưới các bản báo cáo gửi về đều kí mật danh của S. Kondrashev là *Rostov*.

Bản sao biên bản cuộc họp MI6/CIA diễn ra vào trung tuần tháng 12-1953 liệt kê danh sách những người tham gia, mô tả lại những đề xuất nhằm thực hiện chiến dịch *Stopwatch / Gold*, nội dung thảo luận về các vấn đề kỹ thuật để gắn máy nghe trộm vào đường cáp thông tin thông qua một đường hầm được đào đến khu vực có các dây cáp này. Nó cũng cho biết một đơn vị đặc biệt sẽ cắm chốt ở London để xử lý nhanh những tài liệu điện tín thu thập được. Ngoài ra, hai bên thỏa thuận các thông tin nghe trộm sẽ được chuyển tới Cơ quan truy vấn thông chính phủ Anh (GCHQ) và Cơ quan An ninh quốc gia Mỹ (NSA), hai cơ quan tình báo của Anh và Mỹ chuyên về lĩnh vực tình báo điện tử để xử lý...

Có thể nói KGB đã phát giác *Đường hầm Berlin* ngay cả trước khi những nhát cuộc đầu tiên nổ xuống để đào con đường hầm nghe lén này. *Stopwatch/Gold*, một trong những chiến dịch tình báo liêu lĩnh tốn kém nhiều triệu đô la do CIA phối hợp với MI6 tiến hành, đã đổ vỡ từ điểm khởi đầu.

Người góp công lớn cho KGB trong vụ này là điệp viên nhị trùng *Diomid*, viên kim cương hai mặt quý giá của tình báo Liên Xô, George Blake.

+++++

Theo giấy tờ khai sinh, George Blake sinh vào lúc 3 giờ chiều ngày 11-11-1922 tại căn nhà của bố mẹ ở 104 đường Gedempte Botersloot, thành phố Rotterdam, Hà Lan. Ông bố Albert William Behar là người Ai Cập gốc Do Thái và mẹ Catherine là người Hà Lan. Hai người đặt tên cho đứa con đầu lòng là George Behar để bày tỏ sự tôn kính nhà vua Anh George V, người mà ông Albert Behar đã chiến đấu dưới cờ trong Đệ nhất thế chiến, được thưởng Huân chương Đế chế Anh và Huân chương Danh dự của Pháp trước khi vào làm việc trong phòng tình báo của Thống chế Anh Douglas Haig.

Công việc buôn bán phát đạt nhưng sức khỏe của ông Albert Behar không được tốt lắm do những di chứng của khí độc bị nhiễm phải trong thời gian chiến đấu ngoài mặt trận hồi Đệ nhất thế chiến. Để tránh làn khói bụi ô nhiễm của thành phố công nghiệp Rotterdam, ông Albert Behar quyết định mua một biệt thự ở Scheveningen, cách thành phố Hague vài dặm bên bờ Biển Bắc, nơi có không khí trong lành và chuyển cả gia đình tới sống ở đó.

Tuy nhiên, việc di chuyển tới sống ở vùng ven biển vẫn không thể giảm bớt những tác hại lên sức khỏe ông Albert Behar do di chứng từ thời chiến tranh. Ông bị mắc bệnh ung thư và tháng 4 năm 1936 thì mất. Trước khi mất, ông bắt vợ phải hứa gửi cậu con trai cả tới chỗ một người em gái của ông đang sống ở Cairo. Người em gái này lấy một chủ ngân hàng khá giàu có ở thủ đô Ai Cập. Ngoài ra, ông Albert Behar còn có một vài người họ hàng khác cũng đang sinh sống tại đây.

Sau khi cha mất, George Behar được gửi tới học một trường tiếng Anh ở Cairo và dành phần lớn thời gian sống cùng ông chú Henri Curiel, một thành viên quan trọng trong ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Ai Cập. Có lẽ chính sự tiếp xúc rất sớm từ thuở niên thiếu với ông chú có quan điểm cánh tả đã ảnh hưởng khá rõ đến nhân quan chính trị của George Behar sau này.

Ở Ai Cập được hai năm, George Behar quay về Hà Lan vào dịp Giáng sinh năm 1938, vào học trường Phổ thông trung học Hà Lan MULO. Trong

thời gian này, George Behar luôn tỏ ra nổi trội hơn các bạn cùng trang lứa, đặc biệt là về ngoại ngữ. George Behar có thể nói lưu loát tiếng Anh, Pháp và Đức, sẵn sàng giúp đỡ bạn bè nếu có dịp nhưng sống khá tách biệt, ít giao lưu, đặc biệt là không bao giờ mời bạn đến chơi nhà mình. Chàng trai George Behar để rất nhiều thời gian vào công việc đọc sách, tập thể thao.

Ngày 28-4-1940, George Behar gặp gỡ cả gia đình lần cuối cùng ở Hà Lan khi tất cả cùng tề tựu tại Rotterdam trong ngày sinh nhật bà mẹ Catherine Behar. Sau hôm đó, bà Catherine cùng hai cô em gái quay về thành phố bên bờ biển Scheveningen, trong khi George Behar ở lại Rotterdam để học tiếp.

Ngày 10-5-1940, Đức Quốc xã tiến công Hà Lan và chỉ một tuần sau đã hoàn toàn làm chủ Vùng đất thấp. Một người bạn của gia đình là D. W. Child, cũng là một sĩ quan tình báo, khuyên Catherine đưa hai cô con gái tới thành phố Hook, nơi ba chiếc tàu chiến của Anh tới đón gia đình Hoàng gia Hà Lan cùng các gia đình khác sơ tán sang Anh.

Khi ấy, George Behar vẫn đang ở Rotterdam và may mắn sống sót sau trận ném bom hủy diệt do không quân Đức Quốc xã tiến hành hôm 14-5-1940, giết chết chừng 30.000 người dân, mặc dù lực lượng kháng chiến Hà Lan khi ấy đã quyết định ngưng chiến. Quang cảnh tang thương của thành phố bốc cháy nơi nơi, với tiếng kêu khóc không ngừng nghỉ của trẻ con cùng những ngôi nhà đổ sụp chỉ còn trơ khung đã tác động mạnh mẽ lên tâm trí của chàng trai trẻ 18 tuổi.

Chỉ ít ngày sau trận ném bom, khi Hà Lan đã hoàn toàn nằm trong tay các lực lượng Đức phát xít, nhân viên mật vụ Quốc xã Gestapo sục đến chỗ George Behar đang sống cùng người bà của mình. Một người hàng xóm đã tố cáo với Gestapo rằng George Behar là *người Anh*, bởi vì mặc dù sinh ra ở Hà Lan nhưng có ông bố là người Ai Cập quốc tịch Anh. Gestapo bắt giữ George Behar và tổng chàng trai vào trại tập trung ở Schoorl, gần Alkmaar, cách thành phố Amsterdam khoảng 20 dặm về phía bắc.

Trại tập trung Schoorl trước đó vốn từng là một cơ sở quân sự của quân đội Hà Lan. Nay khi bị biến thành trại tập trung, nơi giam giữ những thành phần bị cho là nguy hiểm chống đối nhà nước Quốc xã, nó được các lực lượng xung kích SS canh giữ ngày đêm. Mặc dù vậy, chàng trai George

Behar vẫn nung nấu ý định bỏ trốn và cuối cùng đã thoát khỏi đây ngày 16-10-1940, lần về nhà một người bác ở Wameveld, gần Zutphen tại Gelderland.

Người bác cho George Behar ăn náu một thời gian ngắn, sau đó chuyển chàng trai tới một trang trại gần đó có tên là *The Cow's Tai*. Người chủ trang trại tên là Boer Weenink cho George Behar làm việc trong trang trại, đồng thời theo học môn thần học cùng một mục sư trong vùng với ý định sẽ trở thành thành viên Giáo hội Tin Lành.

Được một thời gian ngắn, chàng trai trẻ sục sôi nhiệt huyết yêu nước quảng những cuốn sách thần học đi và bắt đầu tham gia vào nhóm kháng chiến bí mật chống quân Đức ở địa phương, vẫn làm việc tại trang trại, chàng trai tự đổi tên thành Max Van Vries, thực hiện một số công việc nguy hiểm cho tổ chức kháng chiến địa phương.

Đầu năm 1941, nghe nói lực lượng kháng chiến có căn cứ rất mạnh ở Limburg, cách *The Cow's Tai* chừng 80 dặm về phía nam, George Behar liền tìm đến Limburg, bất chấp khả năng nếu bị bắt thì có thể phải trả giá bằng mạng sống của mình. Ở Limburg, George Behar hoạt động trong nhóm kháng chiến tại đây, vốn tuyển mộ các thành viên là những binh sĩ của quân đội Hà Lan rã ngũ, lính hải quân và cảnh sát. Tổ chức kháng chiến này có quan hệ khá mật thiết với chính phủ Hà Lan đang lưu vong ở London cũng như với Cục Tình báo mật MI6 và SOE, Bộ phận các chiến dịch đặc biệt chuyên thực hiện những nhiệm vụ phá hoại trong vùng lãnh thổ bị kẻ thù chiếm đóng.

Trong thời kì này, sự non yếu về mặt nghiệp vụ điệp báo của bộ phận Hà Lan trong SOE đã phải trả giá rất đắt. Phản gián Đức Quốc xã đã bắt giữ được một phái viên của tình báo Anh vừa đặt chân tới Amsterdam. Không chịu nổi đòn tra tấn, người này đồng ý hợp tác, gửi điện tín về London. Trong bức điện tín, người này khéo léo gài vào đó ám ngữ thông báo rằng mình đã bị bắt, nhưng không hiểu sao bộ phận Hà Lan trong SOE không nhận ra điếu này. Đồng thời, phản gián Đức Quốc xã cũng giám sát, bắt giữ và khống chế nhiều trạm điện đài của lực lượng kháng chiến Hà Lan và thông qua các trạm này, yêu cầu London gửi hàng tiếp tế cùng người sang xúc tiến hoạt động trong vùng lãnh thổ bị Đức chiếm đóng. Chiến dịch phản gián hết sức thành công này của người Đức đã mang lại



hậu quả bi thảm cho tình báo Anh cũng như lực lượng kháng chiến Hà Lan: Ngoài một lượng lớn vũ khí trang bị rơi vào tay phản gián Quốc xã, 54 điệp viên SOE nhảy dù bị Đức bắt giữ, trong đó 47 người bị tra tấn đến chết trong trại tập trung Mauthausen. Đây là một trong những thất bại tệ hại nhất của tình báo Anh trong thời kỳ Đệ nhị thế chiến.

Cũng trong thời gian này, George Behar thực hiện một số sứ mệnh nguy hiểm cho lực lượng kháng chiến với tư cách một giao thông viên. Nhiều đêm, George Behar phải đạp xe tới 40 cây số để chuyển giao thông tin, tài liệu.

Tuy nhiên, George Behar nhận thấy có gì đó không ổn trong các hoạt động của lực lượng kháng chiến. Những tổn thất liên tục của lực lượng kháng chiến cho thấy phản gián Đức Quốc xã nắm khá rõ các bí mật của lực lượng này. George Behar liên lạc với người bạn cũ của gia đình, sĩ quan tình báo D. W. Child, khi ấy vẫn còn ở lại Hà Lan. D. W. Child cảnh báo rằng Gestapo đang lùng bắt một người tên là Max Van Vries, chính là George Behar!

D. W. Child cũng khuyên George Behar phải rời khỏi Hà Lan ngay lập tức bởi chẳng sớm thì muộn Gestapo cũng sẽ lần tới nơi. Để thoát khỏi Hà Lan, George Behar cần phải sử dụng một tuyến giao liên mà SOE thường sử dụng để giúp những người cần trốn thoát khỏi lưới vây bắt của phản gián Đức Quốc xã. D. W. Child cho George Behar địa chỉ một số *ngôi nhà an toàn* mà chàng trai trẻ sẽ phải sử dụng trên đường trốn chạy.

Năm 1942, George Behar quyết định làm theo lời khuyên của viên sĩ quan tình báo. Được ông bác Anthony cho một khoản tiền, George Behar mua chiếc xe đạp rởm đóng vai tu sĩ dòng tu khổ hạnh là Cha Peter của tu viện St. Servatius ở Maastrichs, bắt đầu hành trình chạy trốn. Một nhà tu khổ hạnh trên chiếc xe đạp là hình ảnh khá quen thuộc ở miền Nam Hà Lan lúc bấy giờ nên các lực lượng giám sát Đức Quốc xã không để ý đến George Behar. Chàng trai vượt qua biên giới vào Bỉ ở khu vực gần thành phố miền nam Breda. Tới Brussels, George Behar được bố trí ở trong một *ngôi nhà an toàn* nằm dưới sự điều hành của bác sĩ người Bỉ Albert Guèrisse, được biết ở London dưới mật danh *Pat O'Leary*. Vị bác sĩ này điều hành một tuyến giao liên bí mật, cứu thoát nhiều tù nhân chiến tranh,

các phi công quân Đồng minh bị Đức Quốc xã bắn rơi và cả các điệp viên của Đồng minh.

Từ Bỉ, George Behar qua Pháp, khi ấy đã nằm dưới quyền thống trị của Đức Quốc xã. Biên giới khu vực eo biển Manche giữa Pháp với Anh bị mật vụ Đức phát xít kiểm soát chặt chẽ. Hành trình của “nhà tu khổ hạnh” bắt đầu từ thành phố Lille ở miền bắc nước Pháp, đi dần về phía nam, qua Paris, Lyon rồi tới thành phố cực nam Perpignan, nơi George Behar cùng với một số người nữa bí mật vượt biên vào Tây Ban Nha. Sau gần hai tháng bị giữ lại ở một khu trại tại Miranda de Ebro, nơi tập trung công dân của các nước Đồng minh xâm nhập bất hợp pháp vào Tây Ban Nha, George Behar liên hệ được với sứ quán Anh tại Madrid. “Nhà tu khổ hạnh” được phép đi tàu hỏa tới Gibraltar, nơi được coi là một phần lãnh thổ của Anh. Sau cuộc thẩm vấn kỹ càng của sĩ quan an ninh, George Behar được một chiếc tàu thủy đưa sang Anh, hoàn tất hành trình trốn chạy nhiều nguy hiểm trước mũi phản gián Đức Quốc xã.

Tới Anh, George Behar được đưa tới Trung tâm thẩm vấn ở Wandsworth, chuyên thẩm vấn những người chạy trốn khỏi các vùng lãnh thổ bị Đức Quốc xã chiếm đóng hoặc từ các nước trung lập. Sau khi trải qua các cuộc thẩm vấn tại đây, giới chức Anh công nhận George Behar không gây nguy hiểm gì cho nước Anh và cho phép về đoàn tụ với gia đình.

Người ta khuyên George Behar nên làm đơn xin gia nhập Văn phòng chiến tranh của Anh, nơi có thể đi đầu George Behar về Bộ phận chiến dịch đặc biệt SOE. Tuy nhiên, đơn của George Behar xin vào Văn phòng chiến tranh không được chấp nhận. Trong thời gian này, chàng trai sống với mẹ và hai cô em gái ở gần High Wycombe.

Trong một lần tới London, George Behar gặp lại người bạn cũ của gia đình, sĩ quan tình báo D. W. Child, khi ấy cũng vừa trốn thoát khỏi Hà Lan. D. W. Child khuyên nên gia nhập hải quân Hoàng gia Anh và George Behar làm theo. Ít ngày trước sinh nhật lần thứ 21, vào tháng 11-1943, George Behar gia nhập hải quân Hoàng gia Anh trong tư cách một người lính bình thường.

George Behar tới đơn vị ở cảng Portsmouth và sau một khóa huấn luyện ngắn ngày, được đi đầu vào đội quét mìn. Vài tháng sau, chỉ huy của George Behar phát hiện ra anh chàng dưới quyền mình có thể nói thông thạo cả tiếng Anh, tiếng Pháp lẫn tiếng Đức cũng như có hiểu biết rất sâu về Đức Quốc xã nên quyết định không để phí phạm một nhân tài như vậy được. George Behar được cử đi học một khóa huấn luyện trên tàu *King Alfred*, mùa xuân năm 1944 được phong quân hàm thiếu úy trong đơn vị quân dự bị tình nguyện của hải quân Hoàng gia, thường được biết đến dưới tên gọi là “Hải quân Wavy”.

Trước đây, vào tháng 11-1943, cũng như mẹ và các em gái mình, George Behar quyết định đổi họ. Cái họ Ai Cập Behar được đổi thành Blake. Thế là George Behar trở thành George Blake.

+++++

Sau khóa huấn luyện trên tàu *King Alfred*, Thiếu úy George Blake được đi đầu về tàu chiến *Dolphin* của hải quân Hoàng gia Anh và lại phải trải qua một khóa huấn luyện làm việc dưới tàu ngầm ở đây. Đây là một tàu chiến nằm trong khu vực Sở chỉ huy tàu ngầm cảng Portsmouth. Công việc của George Blake là hằng ngày leo lên đài quan sát, dùng ống kính viễn vọng theo dõi các tàu ra vào cảng để báo cho chỉ huy.

Một ngày, thuyền trưởng tàu *Dolphin* gọi George Blake lên và hỏi liệu anh chàng thiếu úy có muốn tham gia vào một đội tàu tác chiến nhanh hay không. Nếu đồng ý thì ngày hôm sau George Blake phải có mặt tại một ngôi nhà trên đường Palace ở thủ đô London.

Đúng hẹn, sáng hôm sau George Blake có mặt ở địa chỉ được chỉ dẫn trước. Một viên đại úy hải quân hỏi han rất kỹ về gia đình, quá trình hoạt động trong lực lượng kháng chiến cũng như cuộc chạy trốn khỏi Hà Lan của George Blake. George Blake phải viết tất cả các chi tiết ra một tờ giấy và viên đại úy hẹn buổi chiều quay lại.

Sau bữa trưa, George Blake quay lại chỗ cũ và cùng viên đại úy đi bộ tới một tòa nhà cao tầng, đối diện với lối vào ga tàu điện ngầm St. James's. Tại đây, một thiếu tá mặc thường phục nói tiếng Hà Lan rất lưu loát một lần nữa lại tra hỏi kỹ càng về tất cả những chi tiết trong cuộc đời của

George Blake cho tới lúc đó. Khi kết thúc cuộc phỏng vấn, George Blake được yêu cầu phải điền đầy đủ vào một bản kê khai 4 trang giấy, trả lời các câu hỏi về cha mẹ, trường học, sở thích cũng như nhiều thông tin cá nhân khác.

Khoảng một tuần lễ sau đó, George Blake lại được mời tới ngôi nhà trên đường Palace vào lúc 2 giờ chiều, viên đại úy hôm trước đưa chàng trai George Blake trong tâm trạng hồi hộp tới một căn phòng rộng rãi trong tòa nhà cao tầng đối diện với lối vào ga tàu điện ngầm St. James's. Đã có năm người ngồi chờ sẵn một bên chiếc bàn lớn ở trong phòng; George Blake ngồi đối diện phía bên kia.

Trong suốt nửa giờ đồng hồ sau đó, năm người thay phiên nhau hỏi George Blake về mọi chi tiết trong cuộc sống của viên thiếu úy hải quân. Sau khi cuộc tra hỏi kết thúc, George Blake được yêu cầu ra ngồi chờ bên ngoài. Mười phút sau, viên đại úy quay ra, nói rằng George Blake hãy đến nhận lệnh vào lúc 10 giờ sáng của ngày thứ hai kế tiếp đó. Người giao nhiệm vụ sẽ là Thiếu tá Seymour.

Đúng hẹn, George Blake đến ngôi nhà ở số 54 phố Broadway. Seymour hóa ra chính là viên thiếu tá nói thạo tiếng Hà Lan mà George Blake đã gặp hôm trước. Trước khi giao nhiệm vụ, Thiếu tá Seymour đưa George Blake đến gặp Đại tá Cordeaux, được giới thiệu là chỉ huy trưởng của đơn vị mới mà George Blake sẽ làm việc.

Trước sự choáng váng của viên thiếu úy hải quân, Đại tá Cordeaux thông báo George Blake, khi ấy mới 21 tuổi, được chính thức nhận vào làm việc ở Cơ quan tình báo Hải quân Hoàng gia Anh. Đây là một đi đầu vượt xa mọi mơ ước của chàng trai trẻ, vốn ưa thích những câu chuyện phiêu lưu mạo hiểm.

Trong vai trò của một sĩ quan tình báo hải quân Hoàng gia Anh, George Blake chứng kiến sự đầu hàng của các lực lượng Đức Quốc xã tại khu vực Lüneburg Heath ở tây bắc châu Âu. Tiếp đó, George Blake được chuyển tới Hamburg để thu thập các thông tin trong đơn vị tàu ngầm của Thống chế Đức Quốc xã Donitz nhằm phục vụ cho Tòa án quốc tế xét xử các tội phạm chiến tranh sau Đệ nhị thế chiến.

MI6 phát hiện ra tài năng tình báo của George Blake nhờ Andrew King, một nhân viên tình báo lão luyện tốt nghiệp Đại học Cambridge, con trai trong một gia đình giàu có. Andrew King là sĩ quan tình báo có kinh nghiệm từng thực hiện nhiều chiến dịch cho MI6 trong thời kỳ Đế nhị thế chiến ở địa bàn Thụy Sĩ, tại các thành phố Zürich, Geneva, Berne. Sau chiến tranh, A. King được đi đầu chuyển sang hoạt động ở các địa bàn Áo và Đức, trở thành một trong những người lãnh đạo MI6.

Một lần đến Hamburg vào năm 1946, A. King biết về các hoạt động tình báo của George Blake trong Hải quân Hoàng gia Anh. Khi trở về London, ông ta giới thiệu tên George Blake cho Kenneth Cohen, giám đốc phụ trách các chiến dịch châu Âu của MI6. Khi biết George Blake có thể nói rất giỏi tiếng Anh, Pháp, Đức, Hà Lan, đồng thời có một lí lịch đa văn hóa khi đã từng sống ở rất nhiều địa bàn như Hà Lan, Ai Cập, Anh, Đức, cả hai rất ấn tượng. Hơn nữa, George Blake cũng từng tham gia phong trào kháng chiến bí mật chống Đức Quốc xã ở Hà Lan và hiện đang làm cho tình báo hải quân, nên tăng kinh nghiệm rất tốt để có thể đào luyện thành một điệp viên thượng hạng. Không thể tìm được một người như George Blake ở Anh. Sau chiến tranh, MI6 cần tiếp thêm dòng máu mới và chuẩn bị cho những chiến dịch mật trong cuộc Chiến tranh Lạnh đang xuất hiện ở phía chân trời.

Vậy là năm 1947, MI6 chính thức tuyển mộ George Blake.

George Blake được gửi tới trường Downing thuộc Đại học Cambridge để tham dự khóa học tiếng Nga trong hai năm 1947-1948. Mùa hè năm 1948, George Blake được cử sang Ban Viễn Đông của MI6, nhận lệnh phải nắm mọi thông tin cơ bản về tình hình bán đảo Triều Tiên để chuẩn bị cho công việc sắp tới.

Để thực hiện đi đầu này, George Blake gặp Kermode, tổng lãnh sự Anh tại Seoul vừa mới kết thúc nhiệm kì ở Hàn Quốc, tìm hiểu kĩ mọi thông tin về đất nước mà có thể mình sẽ được cử sang hoạt động.

George Blake cũng đọc rất nhiều tài liệu, trong đó có một cuốn sách khổ nhỏ có tên là Lí thuyết và thực tiễn của Chủ nghĩa cộng sản, do Ban 9 của MI6 biên soạn, với phương châm mọi sĩ quan tình báo phải tìm hiểu kĩ về kẻ thù. Tác giả của cuốn sách này là Carew Hunt, một cựu quan chức

của MI6 chuyên nghiên cứu về chủ nghĩa Marx. Cuốn sách do một học giả biên soạn không nhằm mục đích tuyên truyền mà cung cấp một cách có hệ thống về mọi khía cạnh triết học, kinh tế, chính trị của chủ nghĩa Marx, lí giải vì sao nó lại thu hút được hàng triệu người trên thế giới.

Cuốn sách nhỏ này đã tác động rất mạnh đến nhận thức của George Blake, người trước đây hầu như không biết mà cũng chẳng tìm hiểu gì về chủ nghĩa Marx. Sau khi đọc cuốn sách, George Blake rút ra một kết luận là lí thuyết của những người cộng sản có vẻ đáng tin! Nó cũng không khác mấy so với những lí tưởng của người theo đạo Cơ Đốc. George Blake bắt đầu tự hỏi, phải chăng chủ nghĩa cộng sản không phải là một thứ quý dữ như người ta vẫn nói?

Tháng 10-1949, MI6 cử George Blake tới hoạt động ở Seoul, dưới vỏ bọc của một nhân viên ngoại giao, phó lãnh sự Anh tại Hàn Quốc.

+++++

Tới Seoul, người đầu tiên mà George Blake tiếp xúc là Đại úy Vyvyan Holt, tổng lãnh sự Anh tại Hàn Quốc, người mà ít tháng sau đó được thăng hàm đại sứ đặc mệnh toàn quyền khi Anh chính thức công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với Hàn Quốc.

Nhiệm vụ bí mật mà George Blake được giao đảm nhiệm tại Seoul là xây dựng mạng lưới hoạt động tình báo ở các tỉnh ven biển của Liên bang Xô viết, cụ thể là khu vực Vladivostok. Chỉ sau một thời gian ngắn, George Blake nhận ra đó là một sứ mạng bất khả thi. Khi cử George Blake tới đây với ý định mở một trạm MI6 để triển khai các hoạt động xâm nhập tình báo vào Liên bang Xô viết, có lẽ các sếp của George Blake ở MI6 nhìn trên bản đồ và thấy Seoul là điểm gần nhất để có thể vươn tới các địa phương ven biển vùng Viễn Đông của Liên Xô. Mặc dù đó là một thực tế về địa lí, nhưng hoàn toàn không tồn tại bất cứ một mối liên hệ nào giữa Hàn Quốc với khu vực Viễn Đông của Liên Xô. Không có giao thương buôn bán cũng như chẳng hề có bất kì mối quan hệ nào để có thể khai thác cho mục đích tình báo.

Vậy là George Blake bèn tập trung vào nhiệm vụ thứ hai, cũng bí mật, là mở rộng mối quan hệ với người Hàn Quốc, hi vọng là trong trường hợp

lực lượng cộng sản Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên tấn công và tràn ngập Seoul thì trạm MI6 ở đây sẽ đóng vai trò như là sở chỉ huy để đi đầu phối các hoạt động kháng cự lại nguy cơ này.

George Blake có một lợi thế lớn để thực hiện nhiệm vụ thứ hai này vì được quyền cấp thị thực cho những thương nhân Hàn Quốc muốn mở rộng cơ hội làm ăn ở Hong Kong, thuộc địa của Anh tại Trung Quốc. Trong tờ khai thị thực, các thương nhân này phải liệt kê ra rất nhiều thông tin cá nhân để George Blake có thể căn cứ vào đó thiết lập các mối quan hệ có ích sau này.

George Blake cũng mở rộng các mối quan hệ xã hội với nhân viên tòa Đại sứ quán Mỹ tại Seoul, sứ quán lớn nhất của Mỹ ở nước ngoài trong thời gian đó, và với tổng lãnh sự Pháp, ông M. Perruche cũng như với các thành viên của Ủy ban Liên hợp quốc về Triều Tiên trú đóng ở đây. Sau khi Nhật Bản đầu hàng vào năm 1945, giữa Liên Xô và Mỹ đã có thỏa thuận về việc Liên Xô đóng quân ở phía bắc bán đảo Triều Tiên, còn Mỹ đóng quân ở phía nam bán đảo Triều Tiên. Với việc cả hai phía đều dựng lên những chính quyền có mô hình hệt như Liên Xô và Mỹ ở mỗi vùng chiếm đóng, khả năng xây dựng một chính quyền duy nhất trên toàn bộ lãnh thổ bán đảo Triều Tiên là đi đâu không thể.

Cùng với làn sóng quân Mỹ đổ bộ vào Hàn Quốc, ngày càng nhiều người Triều Tiên sống lưu vong ở Hawaii và các thành phố bờ biển phía tây nước Mỹ trong thời Nhật Bản chiếm đóng, lựa chọn con đường quay trở lại Hàn Quốc. Hầu hết họ có tư cách công dân Mỹ, nói tiếng Anh và chịu nhiều ảnh hưởng của văn hóa Mỹ.

Với việc không có một ai trong phái bộ quân sự Mỹ ở Hàn Quốc biết nói tiếng Hàn hay thậm chí có chút hiểu biết về văn hóa Hàn Quốc, hầu hết những người Hàn Quốc sống lưu vong trở về nước được huy động vào các vị trí của chính quyền địa phương. Dần dà, những người này là mối dây duy nhất để chính quyền quân sự liên hệ với dân chúng và đóng vai trò ngày càng quan trọng trong xã hội Hàn Quốc. Năm 1948, khi Hàn Quốc tuyên bố độc lập, trở thành nước cộng hòa, những người này đều trở thành quan chức cấp cao, trong nhiều trường hợp nắm giữ vị trí bộ trưởng trong chính quyền mới. Bản thân tổng thống đầu tiên của Hàn Quốc, ông Lý Thừa Vãn, cũng từng là một người Hàn sống nhiều năm ở Mỹ và Hawaii.

Như George Blake có thể tận mắt quan sát, hệ thống chính quyền dựa chủ yếu vào những người Hàn Quốc từng sống lưu vong này đã bộc lộ những khiếm khuyết không thể chấp nhận được, trong đó tình trạng ăn chặn, bớt xén tiền viện trợ của Mỹ - lên tới nhiều triệu đô la - trở nên hết sức phổ biến. Một số lớn thương gia cấu kết với quan chức chính quyền để thu vén cá nhân, trong khi đại đa số người dân hầu như không được hưởng bất cứ lợi lộc gì từ những khoản viện trợ khổng lồ của Mỹ. Trong khi ở Seoul có một tầng lớp người sống phè phỡn xa hoa thì ở các vùng nông thôn rộng lớn, những người nông dân phải chịu cảnh ăn đói mặc rách. Trước đây, chưa bao giờ viên phó lãnh sự Anh từng chứng kiến một bức tranh đối nghịch giữa giàu và nghèo đến vậy.

Càng hiểu biết về chính quyền của Tổng thống Lý Thừa Vãn, George Blake càng thấy không ưa nó. Đây là một chính quyền độc tài, khi mà Quốc hội có bất cứ một dấu hiệu nào tỏ ra độc lập thì sẽ lập tức bị giải tán để bầu ra những người mới với đủ các trò bịp bợm trong khi tiến hành bầu cử. Các nhà lãnh đạo chính trị đối lập bị hăm dọa, bị bắt giam với lí do là nghi can cộng sản. Cơ quan An ninh Hàn Quốc tiến hành đàn áp bất cứ một biểu hiện đối lập nào, dù chỉ mới manh nha xuất hiện trong xã hội.

Thực trạng đó đã dẫn tới một tình cảm lạ lùng xuất hiện trong con người George Blake: Thông cảm với bất cứ ai đối lập với chính thể Hàn Quốc lúc đó. Mà đó chính là lực lượng du kích hoạt động ở các vùng núi non hiểm trở, quấy rối quân chính phủ, hoặc mạng lưới những người cộng sản hoạt động ngầm chống chính quyền trong những điều kiện hết sức ngặt nghèo. George Blake không thấy có sự giống nhau giữa các lực lượng này với phong trào kháng chiến chống phát xít ở châu Âu thời Đệ nhị thế chiến, nhưng lại thấy chính quyền của Tổng thống Lý Thừa Vãn có những nét tương đồng với chính quyền phát xít. Bộ trưởng giáo dục trong chính quyền là một người từng bày tỏ công khai quan điểm thân Quốc xã và trong phòng làm việc của ông này có treo cả một bức ảnh của Hitler!

Cũng tương tự, George Blake thấy hoạt động đàn áp phe đối lập của lực lượng cảnh sát mật Hàn Quốc có những nét tương đồng với Gestapo. Một nguồn tin của George Blake trong Sở Cảnh sát Seoul thường xuyên kể chi tiết cho George Blake nghe về các biện pháp tra tấn dã man những người cộng sản. Có nhẩn nước, gi đầu thuốc lá đang cháy vào những bộ phận



nhạy cảm trên cơ thể hay quay điện... George Blake nghe những câu chuyện này với tâm trạng kinh hãi, nhưng phải cố hết sức mình để giấu cảm xúc thật dưới vẻ mặt bình thản.

+++++

Đêm thứ bảy, 24-6-1950, George Blake dự bữa tiệc nhân ngày thánh John Baptist. Khoảng 9 giờ 30 phút sáng hôm sau, chủ nhật, 25-6-1950, cùng với đại sứ Anh tại Hàn Quốc, Đại úy Hold, viên phó lãnh sự Anh tới nhà thờ dự buổi lễ ngày chủ nhật như thường lệ. Trên các đường phố Seoul không có bất cứ một biểu hiện bất thường nào. Nhưng khi buổi lễ vừa bắt đầu thì một sĩ quan Mỹ bước vào, nhanh chóng tiến tới chỗ các sĩ quan và nhân viên sứ quán Mỹ tham dự buổi lễ, thì thần đi đầu gì đó vào tai họ. Rồi lần lượt từng người một rời khỏi nhà thờ, để lại vợ con tiếp tục tham gia buổi lễ. Bên ngoài nhà thờ, những nhóm người tụ tập, trao đổi với vẻ căng thẳng, kích động. Vợ một viên đại tá Mỹ nói với George Blake rằng sáng sớm hôm đó, quân đội Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên đã vượt qua vĩ tuyến 38. Các cuộc chiến đấu ác liệt đang diễn ra ở khắp nơi và chiến tranh đã bùng nổ.

Khoảng một tuần trước đó, những tin đồn về các cuộc chuyển quân lớn của cả hai phía đã đến tai George Blake. Viên phó lãnh sự gọi cho một đầu mối nằm trong phái bộ quân sự Mỹ, hỏi xem đi đầu gì thực sự đang xảy ra. Người này nói đúng là có những cuộc đi đầu động lực lượng lớn của hai phía ở khu vực biên giới, nhưng đây không phải là lần đầu tiên đi đầu đó xảy ra. George Blake hỏi tiếp là nếu như trong trường hợp quân Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên tiến vào miền Nam bán đảo Triều Tiên thì Mỹ sẽ phản ứng như thế nào? Người này nói một cách rập khuôn, rằng trong trường hợp đó, phía Mỹ sẽ tổ chức tuyến phòng thủ trên biển Nhật Bản, ngăn giữa Nhật Bản với bán đảo Triều Tiên; sẽ không có chuyện các lực lượng vũ trang Mỹ can thiệp trực tiếp vào Hàn Quốc nếu có chiến tranh.

Trong ngày đầu tiên của chiến tranh, mọi sự diễn ra trong không khí hỗn loạn. Không một ai biết chính xác đi đầu gì đang xảy ra. Một số ngu ồn tin nói quân Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên đã thọc sâu vào lãnh thổ Hàn Quốc và đang hướng tới Seoul; ngu ồn tin khác lại nói quân đội Hàn

Quốc đã phản công, chiếm được thành phố Haeju của Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên.

Bản thân George Blake, khi ấy không ở khu vực vĩ tuyến 38 nên cũng không biết thực sự là bên nào tấn công trước. George Blake không loại trừ khả năng là Tổng thống Hàn Quốc Lý Thừa Vãn, biết rằng quân đội Hàn Quốc yếu hơn so với miền Bắc, đã chủ động khiêu khích gây chiến để kéo người Mỹ vào đối đầu với Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên. Tổng thống Lý Thừa Vãn có thể đã tính toán rằng người Mỹ sẽ không đời nào bỏ mặc miền Nam cho phía Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên chiếm đóng. Có một đi đầu mà George Blake biết chắc là người Mỹ hoàn toàn bất ngờ trước cuộc chiến này.

Vào cuối buổi chiều hôm đó, lãnh sự Mỹ ở trong sứ quán Hoa Kỳ chủ động gọi điện thoại cho Đại sứ Anh Hold. Tình hình diễn biến rất xấu. Quân Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên đang tiến rất nhanh, trực chỉ Seoul. Đại sứ Mỹ đã ra lệnh cho tất cả mọi người Mỹ phải sơ tán sang Nhật Bản. Viên lãnh sự Mỹ nói Hold cũng nên ra lệnh tương tự với những người trong phái bộ ngoại giao Anh và có thể nhờ người Mỹ giúp phương tiện để sơ tán. Viên lãnh sự không hề nói một lời nào về phản ứng của chính phủ Mỹ trước tình hình đang diễn ra một cách gấp gáp.

George Blake lên một chiếc xe jeep và đi triệu tập toàn bộ những người Anh đang sống ở Seoul, đúng 8 giờ tối hôm đó tập trung lại khu nhà của sứ quán Anh. George Blake thông báo tình hình, nói rằng những người quyết định ở lại sẽ phải chịu rủi ro cao. Chỉ có ba người quyết định ở lại, còn tất cả đồng ý rời đi. Một chiếc xe buýt của quân đội Mỹ đưa những người này cùng với Bí thư thứ nhất sứ quán Faithful ra phi trường Kimpo, nơi họ sẽ rời Hàn Quốc.

Trong lúc đó, Đại sứ Hold gửi một bức điện tín khẩn về London, yêu cầu cho chỉ thị hành động trong trường hợp quân Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên tràn ngập Seoul. Mặc dù người ta đã dự báo từ trước là chiến tranh có thể nổ ra, nhưng không có bất cứ một chỉ thị nào của Bộ Ngoại giao Anh về việc phải hành động ra sao trong tình huống xấu nhất. Sứ quán Anh cũng không có đường liên lạc bằng vô tuyến điện mà phải phụ thuộc vào Công ty vô tuyến điện và cáp Hàn Quốc. Câu trả lời từ London chỉ có thể đến sớm nhất vào hôm thứ tư, 28-6-1950.

Hôm sau, thứ hai, tiếp tục có những tin xấu. Quân đội Hàn Quốc đã triệt thoái trên diện rộng và theo như các đờng nghiệp Mỹ của George Blake ước tính, quân Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên sẽ tràn ngập Seoul vào quăng chi ầu tối ngày hôm sau. Tướng Mỹ MacArthur đã cử một số phi đội máy bay ném bom quấy rối nhằm hãm bớt đà tiến công của quân Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, nhưng vẫn chưa có một phản ứng chính thức nào của chính phủ Mỹ. Chính phủ Hàn Quốc đã rời Seoul đến một nơi nào không rõ, trong khi tất cả những người Mỹ được lệnh phải ngay lập tức rời thủ đô Hàn Quốc đi Tokyo.

Đại sứ Hold triệu tập tất cả những nhân viên còn lại trong sứ quán Anh, thông báo tình hình, cho biết là đến khi nhận được chỉ thị từ London thì có thể đã quá trễ. Tất cả phải tự đưa ra quyết định. Nếu như biết chính phủ Hàn Quốc đang sơ tán ở đâu thì rất có thể là Đại sứ Hold sẽ tới đó, nhưng đi ầu trở trêu là chính phủ Hàn Quốc đã sơ tán bằng máy bay và không hề thông báo cho các phái bộ ngoại giao nước ngoài là họ sẽ đi đâu. Nếu di chuyển bằng đường bộ trong khi chiến sự nổ ra khắp xung quanh và cũng không biết phải đi đến đâu thì quá rủi ro. Bị quân Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên bắt giữ trên một vùng núi nào đó quanh Seoul sẽ nguy hiểm hơn nhiều nếu như ở lại trong khu ngoại giao đoàn của Anh. Nước Anh không liên can gì đến cuộc chiến tranh nên các quan chức Anh không có lí do gì để rời đi.

Đại sứ Hold hỏi George Blake quyết định thế nào? Câu trả lời của viên sĩ quan tình báo trẻ tuổi là chỉ thị mà MI6 giao cho hết sức rõ ràng: Cần phải tiếp tục đi ầu hành các hoạt động tình báo dưới vỏ bọc của ngoại giao đoàn chống lại ách xâm chiếm của quân Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên. Đó chính là lí do MI6 gửi George Blake đến Seoul. Vì thế, George Blake sẽ ở lại.

Trợ lí của George Blake là Norman Owen, khi ấy đã để vợ con ở Anh, cũng đờng ý ở lại.

Đến cuối ngày thứ hai, George Blake biết rằng các đờng nghiệp ở cơ quan lãnh sự Pháp cũng có quyết định tương tự.

Hai hôm sau, Seoul hoàn toàn rơi vào trong vòng kiểm soát của quân đội Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên. Tiếng súng ngừng hẳn trên các

đường phố và xung quanh Seoul. Buổi tối hôm ấy, Đại sứ Hold, George Blake, trợ lý Norman Owen cùng với ba người Anh quyết định ở lại tụ tập trong phòng ăn của Đại sứ Hold, chăm chú nghe đài BBC. Tất cả sững sờ khi nghe thấy Thủ tướng Anh Clement Attlee phát biểu trước Quốc hội Anh, công kích kịch liệt cuộc tấn công của phía miền Bắc, gọi đó là một cuộc “xâm lược”. Thủ tướng Anh cũng thông báo rằng Anh đã quyết định gửi quân trợ giúp quân đội Mỹ tham gia chiến đấu ủng hộ chính phủ Hàn Quốc dưới ngọn cờ Liên hợp quốc. Vậy là thay vì giữ vị thế trung lập như George Blake và các đồng sự của mình suy tính thì nước Anh đã thực sự tham chiến. George Blake cùng các đồng sự của mình đang ở trên lãnh thổ của kẻ thù! Sớm hay muộn, họ cũng sẽ bị bắt.

Ngay đêm hôm ấy, George Blake cùng các đồng sự trong sứ quán bị lục lọi tất cả tài liệu mật cùng những bản khóa sử dụng để mã hóa các bức điện mật. Rồi tất cả chờ đợi trong sự phấp phỏng.

Ngày hôm sau, một sĩ quan cùng hai người lính Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên tới gõ cửa sứ quán, yêu cầu hạ lá cờ Anh xuống để tránh trở thành mục tiêu cho các cuộc ném bom, rồi bỏ đi.

Đến chủ nhật, một tuần sau khi chiến tranh nổ ra, các nhân viên ngoại giao Anh được triệu lên trụ sở cảnh sát trước đây ở Seoul. Tất cả bị kiểm tra giấy tờ rồi giữ lại ở đó. Đến đêm, họ bị chất lên một chiếc xe tải rồi chiếc xe khởi hành đi về hướng bắc. Đến đêm hôm sau, chiếc xe tới Bình Nhưỡng, thủ đô Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên trong tình cảnh những người trên xe đều kiệt quệ vì đói và mệt. Tất cả bị giam tại một ngôi trường trung học phổ thông nằm ở ngoại ô Bình Nhưỡng.

Trong những tuần lễ sau đó, số lượng người nước ngoài tham gia vào nhóm bị bắt giữ ngày càng nhiều. Có cả các nhân viên của Lãnh sự quán Pháp, các gia đình người Nga, người Tatar, quản lý một khách sạn người Thụy Sĩ và một phóng viên chiến trường của tờ *The Observer*.

Cả đoàn tù binh bị giữ lại ở khu trường học ngoại ô Bình Nhưỡng trong hai tháng trời rồi đến cuối tháng 8-1950, tiếp tục di chuyển lên phía bắc bằng tàu hỏa. Lúc này có thêm gần 700 lính Mỹ bị bắt làm tù binh ngoài mặt trận cũng gia nhập đoàn. Tất cả được đưa tới một trại tù nằm ở Manpo, thành phố nhỏ nằm ở phía cực bắc Cộng hòa dân chủ nhân dân

Triều Tiên, ngay bên sông Áp Lục, biên giới tự nhiên giữa bán đảo Triều Tiên với vùng Mãn Châu của Trung Quốc. Cuộc sống trong trại khá dễ chịu.

Khi quân đội của tướng Mỹ MacArthur phản công và đẩy lùi quân Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên về gần sông Áp Lục, rõ ràng là với ý định thống nhất cả hai miền bán đảo Triều Tiên dưới sự cai trị của Mỹ, cuộc sống dễ chịu của những người tù binh chấm dứt. Trung Quốc quyết định trực tiếp tham chiến, gửi lực lượng Chí nguyện quân chiến đấu với quân Mỹ và lại nhanh chóng đẩy lùi các lực lượng của tướng MacArthur lui trở về vĩ tuyến 38. Toàn bộ bán đảo Triều Tiên trở thành một chiến trường khổng lồ, bị tàn phá không khác gì nước Đức mà George Blake đã từng chứng kiến hồi cuối Đệ nhị thế chiến.

Trong suốt thời kỳ hỗn loạn này, George Blake đã hai lần thực hiện vượt trại tù để tìm đường về phía nam nhưng đều bị bắt lại. Đến tháng 2-1951, chiến sự dần lắng lại với việc xác lập giới tuyến tạm thời ngăn cách giữa hai miền Nam - Bắc bán đảo Triều Tiên ở vĩ tuyến 38. Nhóm các nhà ngoại giao Anh và Pháp được tách ra, giam giữ tại một trại nằm trong khu trại nhỏ ở thung lũng phía bắc Mampo.

Rồi một ngày mùa xuân năm 1951, trước sự ngạc nhiên của các tù nhân, cùng với thức ăn, một gói sách cũng được gửi cho những người trong trại. Trong số đó chỉ có duy nhất một cuốn sách bằng tiếng Anh, cuốn *Đảo giâu vàng* mà George Blake đã đọc đi đọc lại nhiều lần để giết thời gian. Những cuốn sách khác đều viết bằng tiếng Nga và có nội dung chính trị. Đó là hai tập *Tư bản luận* của Marx cùng với cuốn *Nhà nước và cách mạng* của Lenin.

+++++

Việc thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa năm 1949 đã tạo điều kiện cho tình báo Liên Xô mở rộng địa bàn hoạt động của mình. Cơ quan tình báo Liên Xô, khi ấy vẫn còn được gọi là Bộ An ninh quốc gia MGB (sang năm 1954 mới đổi thành Ủy ban An ninh quốc gia Liên Xô KGB), đề xuất với chính quyền Trung Hoa mới sẽ gửi một số lớn cố vấn sang giúp nước cộng hòa nhân dân anh em; đồng thời phía Trung Quốc

cũng cử các nhân viên an ninh còn non kinh nghiệm sang Liên Xô để KGB huấn luyện nghiệp vụ. Mao Trạch Đông đồng ý với cả hai đề xuất này, nhưng khác với nhiều đồng minh Đông Âu của Liên Xô, cơ quan tình báo Trung Quốc sẽ không chịu sự kiểm soát của KGB. KGB cũng không được phép tiến hành các chiến dịch tình báo trên lãnh thổ Trung Quốc.

Tuy nhiên, khi Chiến tranh Triều Tiên nổ ra với sự tham gia của Chỉ huy quân Trung Hoa, phía Trung Quốc đã chuyển giao cho KGB khá nhiều trang thiết bị quân sự của Mỹ mà họ thu được để KGB nghiên cứu. KGB cũng được phép thiết lập một cơ sở trên lãnh thổ Trung Quốc để huấn luyện các điệp viên sở tại thực hiện những chiến dịch phản gián, tình báo chống lại Mỹ và các đồng minh. KGB được tiếp cận không hạn chế với các tù binh chiến tranh phương Tây mà phía Trung Quốc và Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên bắt được trong chiến tranh.

Trong khi ấy, tại trại giam giữ tù binh ở gần Mãn Châu, đang có những biến chuyển dữ dội trong nhận thức vị Phó lãnh sự Anh tại Hàn Quốc.

Do trong trại giam khi ấy chỉ có duy nhất Đại sứ Hold và George Blake biết tiếng Nga nên hiển nhiên những cuốn sách kinh điển của Karl Marx và Lenin chỉ có hai người đọc. Nhưng Hold, thị lực rất kém, mà chiếc kính duy nhất lại bị mất trong một lần chạy trốn khi hai máy bay Mỹ tấn công trại giam bằng súng máy, nên không thể tự mình đọc được sách. Kết quả là trong những ngày dài đằng đẵng ở trại giam, George Blake là người duy nhất phải đọc tất cả những cuốn sách tiếng Nga cho Đại sứ Hold nghe để giết thời gian.

Để tránh làm phiền những người khác, hai người chọn một khu nghĩa địa gia đình phía sau khu nhà giam giữ để George Blake đọc những tác phẩm kinh điển của các ông tổ chủ nghĩa cộng sản. Tại đó, trong suốt cả mùa hè và thu năm 1951, George Blake đã đọc cho Hold nghe toàn bộ tác phẩm *Tư bản luận* của Marx cùng cuốn *Nhà nước và cách mạng* của Lenin.

Không chỉ đọc và nghe từ trang đầu đến trang cuối, giữa hai người còn nảy sinh những cuộc tranh luận về lý thuyết của những người cộng sản cũng như ảnh hưởng của chúng đối với lịch sử thế giới.

Đại sứ Hold là một người có tư tưởng xã hội chủ nghĩa, từng có thời nghiêm túc cân nhắc khả năng rời khỏi Bộ Ngoại giao Anh để ứng cử một chân nghị sĩ trong Quốc hội. Tuy nhiên, Hold không biết mình sẽ đại diện cho đảng nào trong cơ quan lập pháp Vương quốc Anh. Nhân thân, nền tảng giáo dục cũng như quá trình trưởng thành cho thấy Hold rõ ràng là một ứng viên đại diện cho Đảng Bảo thủ, nhưng quan điểm cũng như tình cảm của ông lại nằm về phía Công Đảng. Chính vì vậy mà Hold đã không bao giờ thực hiện bước đi có tính quyết định nhằm thay đổi nghề nghiệp của mình.

Trong suốt cả sự nghiệp, Hold đã tận mắt chứng kiến sự trỗi dậy mạnh mẽ rồi sau đó là quá trình suy vong của đế chế Anh để rồi khi ở trong một trại giam của Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, ông miễn cưỡng nhận ra rằng bước tiếp theo trong quá trình phát triển của loài người thuộc về chủ nghĩa cộng sản. Cá tính không cho phép Hold thích hợp với một xã hội cộng sản, nhưng từng là một chuyên gia về Trung Đông, Hold không thể không ấn tượng trước những gì mà chính quyền Liên Xô đã làm được ở khu vực Trung Á. Người Xô viết đã tìm mọi cách để nâng cao mức sống của người dân nơi đây. Dĩ nhiên là so với tiêu chuẩn của phương Tây thì như thế chưa hẳn đã cao, nhưng nếu so với những quốc gia Trung Đông có lịch sử và nền văn hóa tương tự thì mức sống của cư dân vùng này vượt trội hơn nhiều.

Miễn cưỡng chấp nhận khả năng thắng lợi tất yếu của chủ nghĩa cộng sản, trong suốt các cuộc tranh luận, Đại sứ Hold cũng chia sẻ với George Blake về một hình mẫu xã hội cộng sản mà viên phó lãnh sự Anh ngày càng cảm thấy bị cuốn hút một cách mạnh mẽ.

Việc Đại sứ Hold, một người lớn tuổi hơn, có hiểu biết nhiều hơn George Blake rất nhiều, lại có thiên hướng chính trị nghiêng về cánh tả như vậy, đã tác động vô cùng mạnh mẽ đến nhận thức của viên phó lãnh sự, sĩ quan tình báo MI6. Từ một người có quan điểm chính trị chung chung, trưởng thành trong một môi trường chống cộng, George Blake nhanh chóng trở thành tín đồ ủng hộ một cách nhiệt thành chủ nghĩa mà mình đã được đào tạo và tuyên thệ chống lại đến cùng.

Đối với George Blake, việc xây dựng một xã hội cộng sản vừa mang tính hiện thực, lại vừa mang hơi hướng của một khát khao mãnh liệt. Tính

chất tổng hòa của chủ nghĩa Marx đặc biệt hấp dẫn George Blake. Đối với viên phó lãnh sự Anh, việc xây dựng một thế giới đại đồng, nơi mọi đường biên giới bị xóa bỏ, mọi phân cách thù địch giữa người với người bị triệt tiêu, là phương cách duy nhất để nhân loại thoát ra khỏi những ám ảnh ghê sợ của chiến tranh.

Một trong những khuynh hướng đặc biệt trong lí thuyết chủ nghĩa Marx khiến George Blake thấy đồng cảm là việc xóa bỏ sự khác biệt giữa các giai cấp. George Blake luôn cảm thấy phần nộ khi chứng kiến những khác biệt về giai cấp tồn tại trong các xã hội Tây Âu, đặc biệt là ở Anh. Trước đây, George Blake đã lờ mờ cảm thấy có một sự sai sót căn bản nào đó trong hệ thống xã hội mình từng sống, khi con người được đánh giá qua bề ngoài, qua tài sản, thân thế, giai cấp. Nó trái với tinh thần Cơ Đốc giáo, tạo ra hàng rào ngăn cách giữa người với người và là nguyên cơn của sự bất bình đẳng trong xã hội.

Là một người không bao giờ đi xem các cuộc thi đấu thể thao, căm ghét các cuộc đua tranh, dù chỉ là thi đấu trên sân vận động, George Blake cũng thấy khía cạnh hấp dẫn khác trong chủ thuyết của những người cộng sản, đó là xây dựng một xã hội người với người sống hòa thuận, làm việc tốt vì bản thân muốn thế chứ không phải để cạnh tranh, đấu đá với nhau. Đó quả thật là một hình mẫu xã hội lí tưởng. Khẩu hiệu "làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu" của những người cộng sản là chân lí và việc góp phần xây dựng một xã hội như thế có khác nào xây dựng Vương quốc của Chúa trên trái đất? Những gì mà Cơ Đốc giáo không làm được chỉ bằng cách cầu nguyện thì những người cộng sản có thể thực hiện được bằng hành động trong thực tế.

Từng chứng kiến những hành động thô bạo của cảnh sát dưới chế độ Lý Thừa Vãn khiến dễ liên tưởng đến tổ chức mật vụ khét tiếng Gestapo thời Đức Quốc xã, George Blake cảm thấy phần nộ trước một chế độ phi nhân mà chính phủ của mình ủng hộ. Nay, khi là một tù binh trong trại giam giữ ở một nơi heo hút nơi cực bắc bán đảo Triêu Tiên, George Blake lại phải nhìn thấy những đợt ném bom dữ dội của máy bay Mỹ xuống các làng mạc của người dân Cộng hòa dân chủ nhân dân Triêu Tiên trên các vùng đồi núi gần đó, khiến bao dân thường phải chịu cảnh tang tóc. Phải chăng người Mỹ đang ủng hộ một chế độ độc tài, giết hại tràn lan những thường dân vô



tội? Nước Anh rõ ràng không liên quan, mà cũng chẳng có lợi ích gì trong một cuộc chiến tranh ở nơi xa xôi như thế này. Đệ nhị thế chiến mới chấm dứt chưa lâu, Mỹ, Anh và Liên Xô vừa mới là đồng minh chung chiến hào trong trận chiến sinh tử chống phát xít, vậy nhưng các hoạt động trong MI6 mà George Blake tận mắt chứng kiến và tham gia đầu hướng về một mục tiêu chủ yếu: Chống Liên Xô! Rồi những cảm nhận về lí tưởng cánh tả khi ở cùng với ông chú Henri Curiel trong những ngày niên thiếu ở Cairo lại hiện về sống động trong tâm trí của người nhân viên tình báo MI6!

Thế nên viên phó lãnh sự Anh đi tới một quyết định mang tính định mệnh, sẽ làm thay đổi toàn bộ cuộc đời cũng như sự nghiệp của mình: Đứng về phía những người cộng sản để đấu tranh vì một xã hội mới, tự do, bình đẳng, bác ái.

George Blake cân nhắc trước ba lựa chọn.

Thứ nhất là khi Chiến tranh Triều Tiên chấm dứt sẽ xin ở lại Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên để cùng người dân ở đây xây dựng lại đất nước.

Thứ hai là quay về Anh, xin ra khỏi Cục Tình báo mật MI6, gia nhập Đảng Cộng sản, đi bán những tờ báo *Công nhân hằng ngày* của đảng hoặc tham gia các hoạt động tuyên truyền, cổ động cho Đảng Cộng sản.

Thứ ba, cũng là khả năng cuối cùng, ở lại trong MI6, sử dụng vị thế của mình để chuyển những thông tin về các chiến dịch do MI6 và các cơ quan đặc biệt phương Tây khác thực hiện chống lại những nước thuộc khối cộng sản và phong trào cách mạng thế giới.

George Blake loại bỏ ngay phương án đầu tiên. Những kĩ năng mà George Blake có được sẽ chẳng giúp ích được gì nhiều cho Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên xây dựng lại đất nước của họ sau chiến tranh. Nếu ở lại, nhiều khả năng George Blake sẽ trở thành gánh nặng hơn là giúp ích cho họ.

Chỉ còn lại hai khả năng và George Blake cân nhắc rất thận trọng trong một thời gian dài trước khi đi tới quyết định. Không có gì phải nghi ngờ là việc quay về Anh, rời MI6 và công khai tham gia phong trào của những người cộng sản sẽ là một phương án trọng danh dự và ít nguy hiểm hơn nhiều. Một người đấu tranh công khai vì niềm tin và lí tưởng sẽ được tôn

trọng hơn so với một điệp viên hoạt động bí mật, luôn phải mang mặt nạ để che giấu con người thật của mình. Việc lựa chọn phương án này, trong trường hợp của George Blake, sẽ là tối ưu hơn cả.

Tuy nhiên, George Blake không thể tự đánh lừa bản thân trước một sự thật rằng phương án thứ ba mới phù hợp với bản chất con người mình. Khi ấy, George Blake đang sống trong một hoàn cảnh đặc biệt, là một tù binh trong trại giam giữ với điểu kiện sống khắc nghiệt, khi mà các hành vi chiến tranh bạo lực diễn ra khắp xung quanh. Nếu như đang trong ở một căn hộ êm ấm tiện nghi ở London thì rất có thể George Blake đã không lựa chọn phương án thứ ba, nhưng trong hoàn cảnh lúc ấy, đó là quyết định mang tính định mệnh mà viên phó lãnh sự Anh đưa ra sau một thời gian dài cân nhắc kỹ lưỡng.

Sau khi đã quyết định, George Blake bắt đầu suy tính, tìm cách bắt liên lạc với tình báo Liên Xô. Vì sao lại là Liên Xô chứ không phải là nhà chức trách Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên hay Trung Quốc cộng sản, những người mà George Blake có thể xúc tiến việc liên lạc dễ dàng hơn nhiều? Bởi vì Liên bang Xô viết, trong con mắt của George Blake, là quốc gia đầu tiên trên thế giới bắt tay vào xây dựng một xã hội mang gương mặt con người. Đây là một quá trình cực kỳ gian khó, ngay từ bước khởi đầu đã gặp muôn vàn trở ngại nhưng người Xô viết đã vượt qua và xây dựng thành công với những hi sinh vô cùng to lớn. Thứ nữa, đây là quốc gia mà các hoạt động phá hoại của cả MI6 và CIA trực tiếp hướng vào. Thế nên quốc gia này ở vào đúng vị trí có thể sử dụng các thông tin do George Blake cung cấp để đấu tranh chống lại những nỗ lực phá hoại đó một cách hiệu quả nhất. Cuối cùng, những người Xô viết cũng là người châu Âu như George Blake. Viên phó lãnh sự có thể nói tiếng nói của họ, dễ dàng tìm kiếm những điểm tương đồng để cùng hợp tác hơn so với người Trung Quốc hay Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên.

+++++

Một đêm mùa thu năm 1951, George Blake chuyển bức thư viết bằng tiếng Nga cho viên thiếu tá phụ trách đội lính canh trại giam giữ, đề nghị gửi cho sứ quán Liên Xô tại Bình Nhưỡng. Trong bức thư viết vào buổi chiều hôm ấy, George Blake đề nghị được gặp người thích hợp để thông

báo những đi ều quan trọng. George Blake cũng viết thêm rằng vì lí do đảm bảo an ninh cho bản thân, tất cả những người trong nhóm nhỏ các nhà ngoại giao đang bị giam giữ đ ều nên bị đưa đi thẩm vấn một cách riêng rẽ để tránh gây sự chú ý đặc biệt đối với cá nhân George Blake.

Sáu tu ần sau, Đại sứ Hold là người đ ầu tiên được đưa đi thẩm vấn riêng ở thành phố Mampo, cách nơi giam giữ chừng 45 phút đi bộ. Khi quay về, Đại sứ Hold kể lại rằng đã được một người đàn ông trẻ tuổi, nói tiếng Anh, thẩm vấn. Người này hỏi Đại sứ Hold quan điểm về cuộc Chiến tranh Triều Tiên, phát một số tài liệu tuyên truyền rồi đưa cho một tờ thông cáo, hỏi rằng Đại sứ Hold có muốn kí vào đó để tuyên bố chống lại cuộc Chiến tranh Triều Tiên hay không; Đại sứ Hold từ chối. Trước khi ra về, Đại sứ Hold còn được phép viết một bản kiến nghị phản đối việc giam giữ các nhà ngoại giao để người đàn ông trẻ tuổi nọ sẽ chuyển tới sứ quán Liên Xô ở Bình Nhưỡng, rồi được đ ãi một bữa xúp với thịt và trà nóng.

Ngày hôm sau, đến lượt George Blake được đưa tới Mampo. Tại đây, người mà George Blake gặp không phải là người đàn ông trẻ tuổi mà Đại sứ Hold đã mô tả khi quay về trại. Đó là một người Nga cao lớn t ần tuổi ngoài 40, có thái độ hết sức thân thiện. Sau này, George Blake biết rằng đó chính là điệp viên KGB phụ trách toàn bộ địa bàn khu vực ven biển vùng Viễn Đông của Liên Xô.

Mở đ ầu, George Blake nói với người đàn ông rằng ngoài vai trò là một phó lãnh sự của cơ quan ngoại giao Anh tại Hàn Quốc, mình còn là một sĩ quan của Cục Tình báo mật MI6. George Blake bày tỏ sự chán ghét chính sách của phương Tây can thiệp vào bán đảo Triều Tiên, nói rằng mình tình nguyện làm việc cho phía Xô viết.

Sau khi giải thích lí do dẫn tới quyết định này, George Blake nhấn mạnh một số đi ều kiện để hợp tác với phía Xô viết. Các đi ều kiện đó bao gồm:

- George Blake sẽ chỉ cung cấp thông tin về những chiến dịch bí mật của MI6 trực tiếp chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào cộng sản thế giới; các chiến dịch ngoài phạm vi này sẽ không thuộc diện cung cấp thông tin của George Blake.
- George Blake sẽ không chấp nhận bất cứ một khoản trợ giúp về tài chính hoặc vật chất nào cho các hoạt động của mình.

- George Blake không mong muốn được phóng thích sớm hay nhận bất cứ sự biệt đãi hay đối xử khác biệt nào so với những người đang cùng bị giam giữ cùng với mình do tuyên bố hay các hành động hợp tác trong tương lai với phía Xô viết.

Quả thật là trong suốt quãng đời hoạt động cho KGB sau này, George Blake đã không nhận bất cứ một đờng nào từ phía tình báo Xô viết.

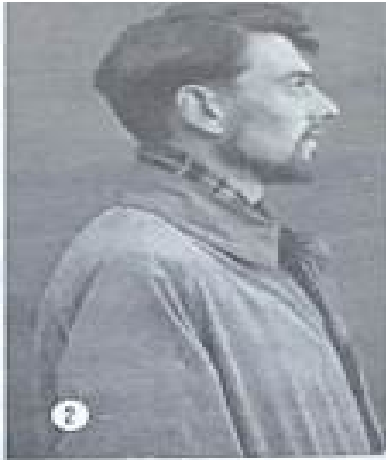
Người đàn ông lắng nghe rất cẩn thận, đề nghị George Blake viết bằng tiếng Anh tất cả những gì cần thiết vào một tờ giấy, hỏi thêm về quãng đời trước đó cũng như các hoạt động của George Blake trong MI6.

Sau khi quay về trại, George Blake kể lại rằng mình đã gặp đúng người đàn ông trẻ tuổi đã thẩm vấn Đại sứ Hold, cũng được yêu cầu tương tự và cũng từ chối kí vào bản tuyên bố chống Chiến tranh Triều Tiên.

Những ngày sau đó, tất cả những người trong nhóm bị giam giữ đều trải qua một quy trình giống hệt như thế.

Quá trình này kéo dài trong vài tháng. Trong suốt thời gian đó, George Blake đã gặp đại diện KGB chừng ba, bốn lần. Mỗi liên hệ trở nên bền chắc hơn và lòng tin dần dần được xác lập giữa đôi bên. Những bước đầu tiên của chiến dịch tuyển mộ một trong những điệp viên xuất chúng nhất trong lịch sử KGB đã hoàn thành mà không gây nên bất cứ sự nghi ngờ nào.

+++++









- ❶ *George Blake thời trẻ*
- ❷ *George Blake ở nhà tù Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên năm 1951*
- ❸ *Điệp viên KGB Sergei Kondrashev – người điều khiển George Blake*
- ❹ *George Blake – ngoài cùng bên trái – trở về Anh từ Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên cùng các tù binh khác*
- ❺ *Trụ sở Ban Y của MI6 ở 2 Carlton Gardens – nơi Blake có thời gian dài làm việc*
- ❻ *Trụ sở Cục Tình báo mật MI6 tại London*
- ❼ *Viên Phó lãnh sự Anh George Blake – lúc này đã là điệp viên KGB – trở về từ Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên*





Sau khi nhận được tất cả những thông tin cần thiết từ George Blake, trạm KGB Mãn Châu báo về Moscow và nhận được lệnh chính thức tuyển mộ George Blake. Vasily Dozhdalev, một người có khả năng nói thông thạo tiếng Anh, đã trực tiếp sang Mãn Châu để tiếp xúc và đánh giá về George Blake. Dựa trên bản đánh giá này, Nikolai Borisovich Rodin, biệt danh *Korovin*, người đang là điệp viên địa bàn London của KGB, đi ngang qua toàn bộ lãnh thổ nước Nga và Trung Quốc để tới Mãn Châu.

Cuộc gặp đầu tiên giữa George Blake với N. Rodin diễn ra vào tháng 4-1953, trước khi các tù nhân được trao trả về nhà. Địa điểm gặp là một nơi khá biệt lập ở Otpor, nơi chuyển tàu xuyên Siberia chở các tù nhân, trước đó được đưa từ Bình Nhưỡng tới Bắc Kinh rồi từ đây đi Moscow, chạy ngang qua biên giới giữa Trung Quốc và Liên Xô.

N. Rodin, khoảng 50 tuổi, nói tiếng Anh chuẩn nhưng vẫn với âm sắc của người Slav, là điệp viên có nhiều kinh nghiệm hoạt động địa bàn ở Anh. George Blake rất ấn tượng với phong cách làm việc chuyên nghiệp cũng như cách quan hệ với điệp viên của N. Rodin.

Cả hai nhanh chóng đi vào các chi tiết của những bước tiếp theo. Khi George Blake quay về nước Anh, làm thế nào để họ có thể gặp nhau - N. Rodin hỏi. George Blake nhanh chóng trả lời rằng có thể gặp tại Hà Lan, nơi người điệp viên MI6 coi như quê hương và ở một địa bàn quen thuộc như thế, bản năng có thể mách bảo George Blake nếu như có nguy hiểm. Hai người thỏa thuận cuộc gặp sẽ diễn ra vào tháng 7, với một số phương án dự phòng nếu như có trục trặc nào đó xảy ra. Mỗi người sẽ mang theo mình số ra hôm trước của tờ báo *Nieuwe Rotterdamse Courant* làm tín hiệu nhận biết. Mật danh của George Blake sẽ là *Diomid*. Dịch nghĩa ra, nó có nghĩa là *Kim cương*, mang các đặc tính “quý báu”, “sạch” và “hiếm”. Nó cho thấy cơ quan tình báo Liên Xô, ngay từ những bước đi đầu tiên, đã đánh giá chuẩn xác và hết sức coi trọng giá trị của George Blake.

Vậy là vào một buổi sáng tháng 4-1953, chiếc máy bay của không lực Hoàng gia Anh hạ cánh xuống sân bay Abingdon ở London sau chặng bay ngắn từ Berlin. Trên máy bay có sáu hành khách, những tù nhân trở về từ cuộc Chiến tranh Triều Tiên. Cả một rừng người, gồm đội ngũ dàn nhạc đón tiếp, các phóng viên, người thân trong gia đình chờ đón những người hùng trở về.

Trong số những tù binh trở về hôm ấy có một người đàn ông mang râu quai nón trạc ngoài 30 tuổi, được mẹ đến đón, đưa về căn hộ ở Reigate. Điệp viên nhị trùng *Diomid* đã quay lại nước Anh!

MI6 rất ấn tượng về người của mình đã có thể sống sót qua những trại giam khắc nghiệt của Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên và Trung Quốc để trở về như một người hùng. Đích thân Giám đốc MI6 Sir John Sinclair, biệt danh “C”, nói với George Blake là nên nghỉ ngơi một thời gian trong khi bộ phận nhân sự sẽ tìm cho người nhân viên của mình một công việc thích hợp.

Mùa hè năm ấy, George Blake mua một chiếc xe hơi hiệu Ford Anglia và đưa mẹ cùng vợ chồng người em gái đi chơi Tây Ban Nha. Trên đường về, George Blake và mẹ ghé qua Rotterdam, ở lại một tuần tại nhà người dì. Đây là cơ hội để George Blake gặp lại người đi đầu khiển mình, điệp viên KGB N. Rodin.

Cuộc gặp được bố trí ở Hague, tại một quảng trường nhỏ gần vườn hoa cuối đại lộ Laan van Meerdervoort dài nhất thành phố. George Blake nói với mẹ mình phải đi có chút việc rồi lái xe tới Hague.

Sau khi kiểm tra kỹ càng để chắc chắn không có cái đuôi nào bám theo, George Blake tới chỗ hẹn với tờ báo cầm bên tay phải. Trên một chiếc ghế, N. Rodin đã chờ sẵn, cũng với tờ báo như đã thỏa thuận. Để tới được đây là việc hoàn toàn không hề đơn giản đối với N. Rodin. Các nhân viên phản gián MI5 của Anh đã theo N. Rodin ngay khi ông này rời khỏi sứ quán Liên Xô ở London và bám theo trên suốt đường đi tới Hà Lan. Tới Hà Lan, nhóm theo dõi của MI5 buộc phải bàn giao việc giám sát lại cho các đồng nghiệp phản gián của Hà Lan, những người nhanh chóng bị N. Rodin bỏ rơi.

Trong cuộc gặp, George Blake thông báo cho N. Rodin biết là mình mới được bổ nhiệm làm phó cho Tom Gimson, người phụ trách Ban Y trong MI6, chịu trách nhiệm về các chiến dịch tình báo kỹ thuật. Hai người thống nhất cuộc gặp sau sẽ diễn ra tại London. Sau 20 phút, hai người chia tay. Các nhân viên phản gián Hà Lan chỉ “phát hiện” lại được N. Rodin khi người này lên phà để quay lại Anh. Cả MI5 lẫn phản gián Hà Lan đều

không tài nào xác định được N. Rodin đã làm gì trong thời gian “biến mất” khỏi sự giám sát của họ.

Nhưng rồi đến lúc Trung tâm KGB ở Moscow nhận thấy không thể để một điệp viên quý giá như *Diomid* phải chịu rủi ro vì liên lạc với N. Rodin, do các nhân viên phản gián MI5 của Anh đã nhắm mặt điệp viên KGB địa bàn London. Sergei Aleksandrovich Kondrashev được chọn và sau đó là cuộc trao đổi tài liệu mật diễn ra trên tầng 2 của chiếc xe buýt chạy ở London, khiến cả một chiến dịch tối mật trị giá nhiều triệu USD của tình báo Anh - Mỹ bị phá sản từ trong trứng nước.

+++++

Sau khi Moscow nhận được báo cáo tháng 2-1954 của S. Kondrashev về dự án đường hầm gai máy nghe trộm, ưu tiên hàng đầu của lãnh đạo KGB là phải bảo vệ George Blake. Chỉ có ba người trong Tổng cục 1 KGB được biết về sự tồn tại của nguồn tin này. Người đứng đầu Tổng cục 1 nhận thấy rằng thông tin của George Blake liên quan đến an ninh truyền thông, tức là thuộc về trách nhiệm của Tổng cục 8 trong KGB. Bởi vậy, ông ta mời người đứng đầu Tổng cục 8 tới phòng làm việc của mình và đưa cho xem một bản sao tài liệu, đã được cẩn thận xóa đi một số điểm nhạy cảm, mà George Blake cung cấp trước đó. Tất nhiên người đứng đầu Tổng cục 8 KGB cũng không được biết về danh tính của nguồn tin cung cấp tin.

Ngay trong nội bộ Tổng cục 1 KGB, ngày 9-4-1954, Arseny Vasilievich Tishkov, phó ban phụ trách các chiến dịch tình báo kỹ thuật đã ban hành một mệnh lệnh tới tất cả các trưởng chi nhánh về việc bảo mật nguồn tin liên quan đến những chiến dịch nghe trộm của tình báo phương Tây. A. Tishkov là một trong những sĩ quan tình báo giàu kinh nghiệm nhất của KGB trong lĩnh vực này và đó chính là lí do khiến ông được lựa chọn là người giám sát chiến dịch dựa trên những tin tức mà George Blake báo về.

A. Tishkov được quyền làm bất cứ điều gì cần thiết để bảo vệ nguồn tin quý giá này. A. Tishkov chỉ thị: “Những biện pháp như bóc gỡ, vô hiệu hóa hay thậm chí lợi dụng các phương tiện của đối phương để tung tin giả đầu phải dựa trên cơ sở thực hiện các biện pháp nghiệp vụ ngay trang kĩ càng, không để lộ nguồn tin. Các biện pháp này cũng không được tiến hành

chỉ một lần rồi ảnh hưởng tới toàn bộ chiến dịch mà phải dần dần từng bước... Để thực hiện những biện pháp này, cần phải tuyệt đối bí mật. Tất cả mọi tiếp cận với những thông tin này đều phải được báo cáo qua tôi và mọi biện pháp thực hiện đều phải có sự cho phép của tôi”.

Bản chỉ thị này thể hiện rõ sự thận trọng của lãnh đạo tình báo Xô viết. Họ biết rất rõ về đường hầm sẽ được đào ở Berlin, nhưng nhất thời không làm bất cứ điều gì do lo ngại đến sự an nguy của George Blake. Theo chỉ thị này của A. Tishkov, tất cả các ban, trạm KGB không được tiến hành bất kì một hoạt động nào nhằm vào các chiến dịch nghe trộm của đối phương mà không có sự cho phép của A. Tishkov.

Để bảo vệ George Blake, KGB tiến hành hàng loạt đòn phép nghiệp vụ nhằm tránh khả năng các cơ quan phản gián Anh - Mỹ có thể hướng nghi ngờ vào điệp viên quý báu của mình. Việc đầu tiên là KGB cũng gài máy ghi âm vào đúng những đường cáp mà họ biết là phía Anh - Mỹ đã gài máy nghe trộm vào, sau đó mang những băng ghi âm này đến cho Tổng chỉ huy quân đội Liên Xô trên đất Đông Đức, Nguyên soái Andrei Grechko. Vị nguyên soái hoảng hốt khi nghe thấy các sĩ quan dưới quyền mình, trong khi tán gẫu qua điện thoại, đã để lộ quá nhiều bí mật. Thế là một mệnh lệnh được phát ra: Những cuộc nói chuyện điện thoại sẽ bị theo dõi ngày đêm. Các sĩ quan Hồng quân từ đó buộc phải giữ mồm giữ miệng mỗi khi nói chuyện qua điện thoại.

Nhưng quan trọng hơn cả là A. Tishkov đã bác bỏ mọi đề nghị nếu như biết rằng nó có thể gây ra dù chỉ một chút xíu nguy hiểm cho George Blake. KGB từng có rất nhiều kinh nghiệm trong việc phát hiện ra những hoạt động nghe trộm của đối phương rồi “gậy ông đập lưng ông”, sử dụng chúng như một kênh để tung tin giả ngược trở lại, trong khi vẫn cẩn thận bảo vệ được nguồn tin. Nhưng trong khi theo sát chiến dịch *Stopwatch/Gold* của MI6 và CIA, S. Kondrashev ra một mệnh lệnh không được phép tranh cãi, là không được sử dụng việc lắp đặt máy nghe trộm của đối phương vào các đường cáp thông tin để tiến hành bất cứ một biện pháp tung tin giả nào. S. Kondrashev biết rằng MI6 và CIA có thừa những nguồn tin khác để phối kiểm những thông tin nghe lén họ nhận được và nếu phát hiện ra là thông tin giả thì đi đâu đó có thể gây nguy hiểm trực tiếp cho George Blake.

Thế nên các máy nghe lén của Mỹ - Anh vẫn ghi được một số lượng lớn các cuộc nói chuyện điện thoại vô tư, không bị phía Xô viết kiểm soát. Những cảnh báo của KGB đối với việc nghe lén đường cáp thông tin có vẻ không có mấy tác dụng đối với các sĩ quan quân đội Xô viết. Trong suốt thời gian hơn một năm *Đường hầm Berlin* hoạt động, CIA đã soạn thảo tới 1.750 báo cáo mật dựa trên những dữ liệu của khoảng 400.000 cuộc nói chuyện điện thoại giữa các cấp chỉ huy quân đội Xô viết, trong đó có không ít thông tin có giá trị. Trong bối cảnh căng thẳng của cuộc chiến Chiến tranh Lạnh có nguy cơ chuyển sang chiến tranh nóng bất cứ lúc nào, đó là một sự hi sinh to lớn của KGB để bảo vệ ngu ồn tin của mình. Giống như trong một ván cờ, KGB chấp nhận phải hi sinh con pháo để bảo vệ tướng - George Blake!

Một ví dụ khác cho thấy KGB quan tâm bảo vệ George Blake như thế nào là việc KGB đã xử lí những thông tin của George Blake về *Silver*, chiến dịch MI6 tiến hành lắp đặt máy nghe trộm ở Vienna trước đó. Các nhà lãnh đạo quân sự Xô viết rất ngạc nhiên trước những thông tin có chất lượng và đầy đủ về việc tình báo phương Tây đã nghe lén các cuộc đàm thoại của sĩ quan quân đội trên lãnh thổ Áo và Hungary. Tuy vậy, họ đã không có bất kì một hành động ngăn chặn nào do lo ngại sẽ gây nguy hiểm đến ngu ồn tin.

Mặc dù George Blake đã thông báo ngay lập tức về chiến dịch này ngay khi ông bắt đầu làm việc trong nhóm kĩ thuật của MI6 từ tháng 9-1953, nhưng mãi một năm sau đó, đến tháng 9-1954, chủ tịch KGB khi đó là Valentin Serov mới gửi một tài liệu cho Bộ trưởng Quốc phòng Liên Xô Nikolai Aleksandrovich Bulganin, thông báo rằng “một tài liệu của tình báo Anh cho thấy đã có những hoạt động bí mật nhằm vào các đơn vị quân đội Xô viết đang đóng quân trên lãnh thổ Áo và Hungary vào nửa cuối tháng 11-1953”.

Tài liệu này chỉ ra rằng “các hoạt động nhằm vào lực lượng vũ trang Xô viết gồm có nghe trộm những cuộc trao đổi qua điện thoại của các sĩ quan chỉ huy và lập danh sách các vị trí đóng quân của quân đội Xô viết trên lãnh thổ Áo và Hungary”. Nó cũng nhấn mạnh rằng tài liệu gồm chín trang này không được chuyển cho quân đội Xô viết cho tới sau khi MI6 đã hoàn thành chiến dịch này. Điều này loại trừ hoàn toàn những mối nghi ngờ khỏi George Blake.

Việc không có những hành động vội vã, thiếu suy nghĩ chính là để cho George Blake có thể tiếp tục theo dõi và thông báo đầy đủ cho phía Liên Xô mọi diễn tiến của chiến dịch. Kết quả là không có một ai ở Đông Đức, kể cả Yevgeny Pitovranov, người đứng đầu bộ máy KGB ở Karlshorst, được thông báo về sự tồn tại chiến dịch *Đường hầm Berlin*, cho đến khi công việc của George Blake ở bộ phận tình báo kỹ thuật MI6 tại London kết thúc vào mùa xuân năm 1955.

+++++

Sự thận trọng tối đa của KGB nhằm bảo vệ tuyệt đối an toàn cho siêu điệp viên George Blake sau khi phát giác chiến dịch *Đường hầm Berlin* đã được tưởng thưởng xứng đáng.

Tháng 4-1955, George Blake được cử tới hoạt động ở Berlin, trạm MI6 lớn nhất trên thế giới vào thời điểm đó. Hai tháng trước đó, *Đường hầm Berlin*, sản phẩm của chiến dịch hỗn hợp *Stopwatch/Gold* đã bước vào hoạt động trong sự im ắng của phía Xô viết. KGB trông chờ vào những phát giác tiếp theo của điệp viên *Diomid*.

Một trong những phát hiện quan trọng mà *Diomid* cung cấp cho KGB chính là danh tính cũng như vị trí của Trung tướng Robert Bialek, cựu tổng thanh tra Bộ An ninh Quốc gia Đông Đức (SSD) đã đào thoát sang phương Tây từ năm 1953 và sống dưới một cái tên giả ở khu Platanenallee tại Tây Berlin, gần nơi George Blake sống. Phía Tây Đức đã tiến hành những biện pháp bảo vệ đặc biệt cho viên cựu tổng thanh tra SSD. Cửa chính lắp đặt khóa tự động, cửa chớp bằng thép trong khi hệ thống báo động được gắn khắp căn hộ và nối trực tiếp với văn phòng an ninh của Anh. Theo quy tắc bảo đảm an ninh, Robert Bialek không được phép ra khỏi căn hộ nếu như không có nhân viên bảo vệ đi kèm cùng với con chó nòi Alsatian của ông ta. Nhưng vào một buổi tối tháng 2-1956, không chờ được người nhân viên an ninh bảo vệ, Robert Bialek ra khỏi nhà dẫn chó đi dạo. Ở góc phố giữa Platanenallee và Leistik, hai người đàn ông nhô ra từ trong bóng tối, vô hiệu hóa Robert Bialek rồi tống ông ta vào một cái xe đang chờ sẵn, đưa về tổng hành dinh của SSD. Cả chỉ huy lực lượng Anh ở Tây Berlin lẫn chính phủ Anh đều ra sức phản đối nhưng phía Xô viết bác bỏ mọi dính líu vào

vụ mất tích của Robert Bialek. Sau khi trải qua nhiều cuộc thẩm vấn kỹ càng, ông ta bị hành quyết.

Đặc biệt quan trọng là nhờ có thông tin do điệp viên *Diomid* cung cấp, KGB phát giác ra sự phản bội của Trung tá Peter Popov, điệp viên của Tổng cục Tình báo quân đội Liên Xô GRU.

Peter Popov làm việc tại trạm GRU ở Vienna, thủ đô Áo. Năm 1953, P. Popov chủ động liên lạc với tình báo Mỹ bằng cách bỏ mẫu giấy nhắn tin tình nguyện làm việc cho CIA vào ghế trước chiếc xe của một nhà ngoại giao Mỹ tại Vienna. CIA giao việc đi đầu khiến P. Popov cho George Kisevalter, một nhân viên CIA sinh tại St. Petersburg trước Cách mạng Tháng Mười, gia nhập Ban Nga Xô viết trong CIA từ năm 1952. G. Kisevalter có thể nói thạo tiếng Nga, Pháp, Đức và Ý. P. Popov là “chuột chũi” quan trọng bậc nhất đến thời điểm đó mà CIA có được trong hệ thống tình báo của phía Xô viết. Trong vòng hai năm trời, P. Popov đã cung cấp cho CIA một lượng lớn tài liệu mật có giá trị về GRU, trong đó có danh tính, mật danh hay tên tắt của 370 điệp viên Liên Xô hoạt động bất hợp pháp trên lãnh thổ các nước phương Tây. Căn cứ vào đó, CIA có thể đối chiếu và lén ra tên thật của các điệp viên này.

Năm 1955, P. Popov quay về Moscow trong 6 tuần lễ rồi được cử sang địa bàn Đông Đức. Cho tới tận lúc này, phía Xô viết vẫn hoàn toàn không biết gì về vai trò nhị trùng của viên trung tá GRU. Tuy vậy, việc chuyển bất ngờ này khiến cho CIA bị mất liên lạc với điệp viên quý giá của mình. Trong tình thế bí bách, P. Popov đành phải viết một bức thư giải thích về tình trạng của mình rồi chuyển nó cho một thành viên phái đoàn quân sự Anh tại Berlin có dịp sang Đông Đức. Người này chuyển bức thư cho trạm MI6 ở Berlin, khi ấy trụ sở nằm trong Tòa nhà sân vận động Olympic để rồi MI6 chuyển bức thư cho G. Kisevalter. Nhân viên MI6 chịu trách nhiệm xử lý quá trình này là George Blake!

Sau khi P. Popov bắt liên lạc lại được với G. Kisevalter, hai người tiếp tục gặp nhau thường xuyên và viên trung tá GRU nối lại công việc chuyển các tài liệu mật cho CIA.

Tuy vậy, P. Popov bị GRU chú ý khi anh ta được lệnh cử một nữ điệp viên có tên là Tairova sang New York. Tairova sử dụng hộ chiếu Mỹ của



một nữ nhân viên làm việc trong tiệm cắt tóc sống ở Chicago; người nữ nhân viên tiệm cắt tóc này có gốc Ba Lan và trong một chuyến về thăm quê hương đã bị “mất” hộ chiếu. Được P. Popov báo trước, CIA liền chuyển thông tin này cho FBI. Thế nên ngay từ khi đặt chân xuống phi trường Idlewild ở New York, nữ điệp viên này bị FBI đặt dưới sự giám sát chặt chẽ và nhanh chóng nhận ra mình đã bị “đánh dấu”. Nữ điệp viên này quyết định quay về Moscow và Tổng hành dinh GRU lập tức triệu hồi P. Popov về để làm rõ mọi chuyện, P. Popov giải thích với GRU rằng mọi sự đều bình thường và FBI có khả năng theo dõi mọi đối tượng mà họ nghi ngờ. Lời giải thích này được GRU chấp nhận, nhưng những thông tin do George Blake cung cấp đã đánh dấu chấm hết cho sự nghiệp gián điệp nghiệp vụ của viên trung tá GRU.

Năm 1959, sau khi George Blake rời Berlin trở lại London, P. Popov được lệnh quay về Moscow. Tại đây, anh ta được CIA “chuyển giao” cho người đi đầu khiến mới là Russell Langrelle, một điệp viên CIA hoạt động dưới vỏ bọc ngoại giao tại sứ quán Mỹ ở Moscow. Ngày 16-10-1959, cả hai bị KGB mật phục bắt giữ trên một chiếc xe buýt khi P. Popov đang chuyển giao tài liệu cho R. Langrelle. R. Langrelle có quyền miễn trừ ngoại giao nên không sao, nhưng P. Popov thì không may mắn như thế.

Năm 1963, phiên tòa xét xử kín P. Popov diễn ra kéo dài hơn hai giờ đồng hồ tại phòng lớn trong câu lạc bộ sĩ quan ở Tổng hành dinh KGB tại Moscow, P. Popov chịu án tử hình, bị một đội hành quyết của KGB xử bắn.

Hans Mohring, sinh tháng 3-1917, một quan chức làm việc trong Ủy ban Kế hoạch Nhà nước Cộng hòa dân chủ Đức đã nhiều năm làm việc cho Cục Tình báo mật MI6. Nhờ những thông tin do George Blake cung cấp, Hans Mohring bị bắt giữ năm 1959, trải qua 324 ngày trong nhà tù của Bộ An ninh Quốc gia Cộng hòa dân chủ Đức *Stasi* trước khi bị kết án chung thân vì tội “làm gián điệp” trong một phiên tòa diễn ra năm 1960. Đến năm 1976, phía Tây Đức chuộc được Hans Mohring ra khỏi nhà tù với khoản tiền 500.000 mác.

Otto Georgi, một nhân viên tốc kí sinh năm 1894 và bắt đầu làm việc cho chính phủ Đức kể từ năm 1918. Tháng 3-1958, Otto Georgi bị bắt và giam giữ tại nhà tù của *Stasi* ở Hohenschönhausen. Tháng 2-1959, Otto Georgi nhận án chung thân. Đến tháng 9-1964, nhà lãnh đạo Cộng hòa dân

chủ Đức Walter Ulbricht ra lệnh phóng thích Otto Georgi khỏi nhà tù và ông này tiếp tục sống ở Đông Berlin cho tới khi chết vào những năm 1970.

Cùng với các thông tin mật do điệp viên người Anh Kim Philby trong *Bộ Ngũ Cambridge* cung cấp từ trước và từ một nguồn khác là điệp viên Xô viết Heinz Felfe hoạt động trong Cục Tình báo Tây Đức BND, những tin tức của George Blake đã giúp KGB quét sạch mạng lưới điệp viên phương Tây ở Cộng hòa dân chủ Đức trong giai đoạn 1953-1955. Cũng nhờ George Blake mà hầu hết các điệp viên phương Tây ở địa bàn Trung và Đông Âu cũng bị KGB vô hiệu hóa.

+++++

Cũng chính ở Berlin, George Blake đã tham gia vào một trong những chiến dịch tung tin giả thành công nhất của KGB sang các cơ quan đặc vụ phương Tây, liên quan tới một nhân vật có bí danh là *Boris*.

Khi tới công tác tại trạm MI6 Berlin, George Blake được giao nhiệm vụ trọng tâm là móc nối, tuyển mộ các công dân Liên Xô, Đông Âu làm việc cho tình báo Anh. Ở thời điểm đó, tình báo Anh - Mỹ khát khao tin tức ở phía bên kia Bức Màn sắt hơn bao giờ hết, bởi Chiến tranh Lạnh đang được cả hai bên đẩy lên đến đỉnh cao trào. Mà không chỉ giới hạn ở những thông tin tình báo về quân sự, ngay cả các thông tin văn hóa, kinh tế, xã hội cũng rất được quan tâm.

Nhưng đây cũng là một nhiệm vụ gần như bất khả thi với các điệp viên MI6 bởi phía Liên Xô nhận thức rất rõ nguy cơ công dân của mình bị tuyển mộ, làm việc cho phương Tây. Ngoại trừ những chuyến đi được hoạch định trước, người Anh bị hạn chế tới Đông Berlin trong khi những nhân viên MI6 như George Blake, nắm giữ các bí mật của tình báo Anh, hiển nhiên là cũng không được phép tới đó. Không gặp gỡ được nhau, làm thế nào để có thể tuyển mộ người ở Đông Berlin làm việc cho tình báo phương Tây?

George Blake bàn với đầu mối KGB liên lạc với mình ở Berlin, lập ra kế hoạch “tuyển mộ” một quan chức Liên Xô làm “điệp viên” cho George Blake. Với MI6, đây sẽ là hạt ngọc trên vương miện hoạt động tình báo của George Blake, đồng thời cũng là một kênh liên lạc dự phòng giữa George Blake với KGB trong những tình huống khẩn cấp, cho dù ở Berlin, việc

trao đổi những tài liệu mà George Blake thu thập được cho KGB dễ dàng hơn nhiều so với khi ở London. Người này sẽ không biết gì về thân phận thực của George Blake, còn về phần mình, George Blake sẽ phải đi đầu khiến “điệp viên” của mình một cách thực thụ để tránh gây nghi ngờ từ phía phản gián Anh - Mỹ.

George Blake thực hiện kế hoạch này thông qua một nhân viên của MI6 có biệt danh là *Mickey*, do anh ta có khuôn mặt khá giống với chú chuột nổi tiếng trong bộ phim hoạt hình cùng tên. Thực chất, *Mickey* tên thật là Horst Eitner, một điệp viên của Đức, đồng thời làm việc cho tình báo Anh, chỉ huy cả một mạng lưới điệp viên của MI6. Khi tiếp xúc với Horst Eitner, George Blake không sử dụng tên thật của mình mà dùng tên thời còn hoạt động trong lực lượng kháng chiến chống Đức Quốc xã ở Hà Lan là Max Van Vries. Sau một thời gian làm việc với Horst Eitner, George Blake được đầu mối KGB của mình cảnh báo rằng Horst Eitner - *Mickey*, cùng với cô vợ xinh đẹp của anh ta, đã bị Tổng cục Tình báo quân đội Liên Xô GRU tuyên mộ. Thời gian khi còn trẻ sống ở Đông Đức, cô vợ của *Mickey* đã được tình báo Mỹ tuyên mộ và bị người Nga phát hiện, kết án 25 năm tù ở Siberia vì tội làm gián điệp cho Mỹ. Sau 5 năm, cô ta được phóng thích vì lí do nhân đạo, qua sống ở Tây Berlin, gặp và cưới *Mickey*. Nói cách khác, cả hai vợ chồng họ đều là những điệp viên nhị trùng giống như George Blake! Tuy nhiên, cả hai đều không biết rằng George Blake từ lâu đã làm việc cho KGB.

George Blake bố trí cho *Mickey* làm chân giúp việc trong một cửa hàng bán đồ ở bên phía tây đường biên giới giữa Đông và Tây Berlin. Nhiệm vụ của người này là báo cho George Blake bất cứ điểm nào đáng chú ý của những khách hàng từ Đông Berlin tới mua hàng của anh ta. Ngoài ra, bằng việc bán những mặt hàng cho người Nga với chính sách giá cả “hợp lí”, rất có thể là những khách hàng đó sẽ quay lại cửa hàng và mở ra khả năng tiếp xúc lâu dài hơn để tuyên mộ.

Chính qua cửa hàng này mà George Blake đã có thể báo cáo lên cấp trên rằng mình tuyên mộ được *Boris*, một chuyên viên cao cấp làm việc ở Hội đồng tương trợ kinh tế COMECON (còn gọi là khối SEV), khối cộng đồng kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu. Trong bối cảnh các

cơ quan tình báo phương Tây đói khát tin tức vào thời điểm đó, những tin tức của *Boris* đúng là quý giá hơn vàng ròng.

Thực tế, *Boris* là Vsevolod Ivanovich Sowa, một chuyên viên làm phiên dịch cho đại diện kinh tế của Liên Xô tại Berlin. *Boris* từng phiên dịch cho nhiều yếu nhân Liên Xô như Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng A. N. Kosygin, Phó chủ tịch thứ nhất Hội đồng bộ trưởng A. I. Mikoyan... tại các cuộc hội nghị hội thảo về kinh tế, thương mại, có khả năng cung cấp những thông tin ở mức độ tin cậy cao về nội tình chính sách kinh tế của Liên Xô cùng các đường lối xã hội chủ nghĩa của mình.

Tin tức về việc George Blake tuyển mộ thành công, tổ chức được một nội gián trong khối xã hội chủ nghĩa lan nhanh trong cộng đồng tình báo phương Tây. Các đồng nghiệp MI6 ở trạm Tây Berlin nhìn George Blake với vẻ kính nể, đồng thời các đơn “đặt hàng” tới tập được gửi tới chỗ George Blake để đến lượt mình, người điệp viên MI6 lại gửi cho *Boris* để tìm câu trả lời. Chưa lần nào *Boris* làm cho các “khách hàng” của mình phải thất vọng. Khi những thông tin của *Boris* được chuyển tới, George Blake làm nhiệm vụ “đánh bóng” để chúng mang một ý nghĩa nào đó - về phương diện này thì George Blake là một bậc thầy - rỗi chuyện cho các “khách hàng” của mình. Bằng cách này, KGB có thể chủ động định hướng thông tin cho MI6 trong suốt 5 năm trời!

Đây đúng là một đòn phép tuyệt hảo mà George Blake cùng các đồng nghiệp KGB của mình phối hợp thực hiện để qua mặt các cơ quan tình báo phương Tây một cách đơn giản nhưng cực kỳ hữu hiệu.

Trong 4 năm George Blake ở trạm MI6 tại Tây Berlin, thông qua George Blake, *Boris* đã hoàn thành xuất sắc vai trò tung các tin tức đáp ứng yêu cầu của tình báo phương Tây.

Đầu năm 1959, George Blake, khi ấy vẫn hoạt động ở Berlin dưới vỏ bọc ngoại giao, được Bộ Ngoại giao Anh thông báo rằng sẽ được chuyển sang Ban Trung Đông trong Bộ Ngoại giao. George Blake rời Berlin quay về London, trình diện ở Bộ Ngoại giao trước khi được đi đầu đi học ở khoa nghiên cứu Ả Rập tại trường Cao đẳng Trung Đông của Bộ Ngoại giao Anh tại thủ đô Beirut ở Lebanon. Trong thời gian ở London, George Blake đã

có các cuộc tiếp xúc với sĩ quan KGB địa bàn và nhận những chỉ dẫn cần thiết.

Tháng 9-1960, George Blake cùng gia đình tới sống ở Shemlan, một thị trấn tuyệt đẹp cách Beirut chừng hai mươi dặm, nơi có trường Cao đẳng Trung Đông tọa lạc. Cũng như Berlin, khi ấy Beirut đầy rẫy những điệp viên hai mang, nơi diễn ra hoạt động gián điệp và phản gián của các cơ quan điệp báo hàng đầu thế giới. Trong số những người ở Beirut khi ấy có Harold Kim Philby, đã được chính phủ Anh xóa bỏ các cáo buộc làm gián điệp liên quan đến vụ đào thoát của hai điệp viên Liên Xô trong *Bộ Ngũ Cambridge* là Burgess và Maclean. Kim Philby làm phóng viên cho các tờ báo nổi tiếng *The Economist* và *The Observer*.

Hai người, Kim Philby và George Blake, hoàn toàn không biết gì về con người thực của nhau, cũng không có bất cứ liên hệ nào với nhau.

+++++

Vụ việc khởi đầu từ Berne, Thụy Sĩ, vào đầu năm 1959, khi Đại sứ Mỹ tại đây, Henry J. Taylor, nhận được một bức thư đánh máy có dấu gửi từ bưu điện Zürich. Trên phong bì đề địa chỉ người nhận là giám đốc CIA. Đại sứ Mỹ gửi bức thư cùng với tài liệu kèm theo cho Trưởng trạm CIA tại Thụy Sĩ. Trưởng trạm CIA mở phong bì ra, trong đó có một bức thư đánh máy bằng tiếng Đức, người viết kí tên Đức dưới mật danh *Heckenschütze*, có nghĩa là *Kẻ bắn tỉa*.

Đây là bức thư đầu tiên trong số lần lượt 14 bức thư mà *Kẻ bắn tỉa* gửi cho CIA, trong đó mô tả chi tiết các chiến dịch của tình báo Ba Lan và Xô viết ở các nước phương Tây.

CIA quyết định giao sự vụ đi đầu khiến nội gián trời cho này cho trạm CIA Berlin, khi ấy vẫn do Bill Harvey, người đã dính líu tới thất bại của chiến dịch *Đường hầm Berlin*, làm trạm trưởng.

Các chuyên viên phân tích của CIA ở Langley kết luận rằng *Kẻ bắn tỉa* chắc chắn không phải là người Nga; bức thư được đánh máy trên một máy đánh chữ do Đông Âu sản xuất và giấy viết thư cũng có xuất xứ ở các quốc gia Đông Âu.

Mặc dù những thông tin này không được kiểm chứng nhưng cũng đủ làm cơ sở để CIA chia sẻ thông tin về vụ việc cho Cục An ninh MI5 và Cơ quan An ninh Thụy Điển, khi ấy do Commodore Henning đứng đầu.

*Kẻ bắn tỉa* thông báo rằng một sĩ quan cấp cao trong không lực Thụy Điển, người cũng từng là một điệp viên hoạt động cho CIA, đã bị người Nga tuyển mộ khi làm việc ở sứ quán Thụy Điển tại Moscow trong vai trò tùy viên quốc phòng về không quân. Người ta lục lại các hồ sơ và nhận ra Đại tá Stig Wennerström, tùy viên không quân Thụy Điển ở Moscow trong thời kỳ 1948 và 1951, đã từng thực hiện một số sứ mệnh không quan trọng lắm cho người Mỹ. Sau đấy, người này cũng từng là tùy viên không quân Thụy Điển ở Washington từ tháng 4-1952 đến tháng 3-1957. Vào thời điểm *Kẻ bắn tỉa* cung cấp thông tin về nội gián này thì ông ta đang là một sĩ quan cấp cao trong Không quân thuộc Bộ Quốc phòng Thụy Điển ở Stockholm. Việc theo dõi Stig Wennerström kéo dài dằng dai cho mãi tới ngày 20-6-1963, ông ta mới bị bắt giữ và thú nhận đã hoạt động tình báo 14 năm cho người Xô viết; kết cục ông ta nhận án cải tạo lao động chung thân.

Nhưng quan trọng hơn cả, những thông tin mà *Kẻ bắn tỉa* (khi được CIA chia sẻ thông tin, tình báo Anh đặt mật danh cho *Kẻ bắn tỉa* là *Lavinia*) cung cấp đã giúp cho phản gián Anh lần ra được hai điệp viên cực kỳ quan trọng của tình báo Liên Xô đang hoạt động tại Anh mà phản gián MI5 đặt tên lần lượt là *Lambda 1* và *Lambda 2*.

Trong hai điệp viên nội gián này thì những thông tin do *Kẻ bắn tỉa* cung cấp về *Lambda 2* có vẻ như chi tiết và cụ thể hơn. Người này có thể đã bị tình báo Liên Xô tuyển mộ vào đầu những năm 1950 khi được bổ nhiệm tới văn phòng của Đại úy Nigel Austen, tùy viên hải quân trong sứ quán Anh tại thủ đô Warsaw của Ba Lan. Tên của người này có chữ H ở đầu và có thể đọc na ná như "Horton", có khả năng tiếp cận được các tài liệu mật về tàu ngầm trong Hải quân Hoàng gia Anh.

Tất cả những thông tin đó chỉ phù hợp duy nhất với một người: Harry Houghton. Người này là một nhân viên dân sự đã bị kỉ luật ở Warsaw vì buôn bán chợ đen trong khi được biệt phái làm một nhân viên bàn giấy tại sứ quán Anh từ tháng 7-1951 đến tháng 10-1952.

Sau khi rời khỏi Hải quân Hoàng gia Anh vào năm 1945 do bị thải hồi cùng với một khoản tiền lương hưu còm cõi cho 24 năm phục vụ, H. Houghton kiếm được một chân làm việc ở xưởng đóng tàu của Hải quân tại Gosport. Trước chiến tranh, ông ta đã cưới một góa phụ ở thành phố quê nhà Lincoln, nhưng cuộc hôn nhân kéo dài 23 năm không có con cái của họ kết thúc khi hai người li dị vào năm 1958. Ông ta sống trong một căn nhà nhỏ có 4 buồng ở số 8 đường Meadow View, thuộc khu Broadway.

Khi trở về từ Warsaw, H. Houghton làm một chân thư kí cho Cơ quan dò tìm dưới nước ở Portland, tại Dorset. Đây là một địa điểm khá nhạy cảm và có ý nghĩa chiến lược đối với tình báo Xô viết bởi rất nhiều hoạt động nghiên cứu và thử nghiệm hệ thống chống tàu ngầm được tiến hành tại cơ sở này. Hệ thống đầu dò nhằm phát hiện các tàu ngầm của khối Hiệp ước Warsaw bằng cách dùng các tàu mặt nước kéo theo tháp dò thụ động phía sau tàu hoặc dùng máy bay trực thăng thả xuống nước đều được nghiên cứu tại vùng biển ngoài khơi Portland. Tình báo Xô viết tìm mọi cách để xâm nhập vào hệ thống an ninh của căn cứ và hẳn là họ đã rất thất vọng khi vào tháng giêng năm 1957, H. Houghton bị chuyển sang Đơn vị sửa chữa hỗ trợ cảng trong cùng căn cứ, sau được đổi tên thành Cơ quan vũ khí dưới nước thuộc Bộ Hải quân.

Lục tìm lại hồ sơ lưu trữ, phản gián MI5 của Anh nhận thấy H. Houghton đã từng một lần bị đặt vào diện nghi vấn khi bà vợ Peggy, đứng vào thời điểm họ li dị, đã tố cáo ông chững mình làm gián điệp, bằng cách liên lạc với một người nước ngoài ở London.

Nhân viên MI5 đi đầu tra vấn việc khi ấy sau khi xem xét đã kết luận rằng lời tố cáo đó xuất phát từ một bà vợ ghen tuông, không có cơ sở, nên đóng hồ sơ lại.

Đến khi có những thông tin của *Kẻ bắn tỉa* cung cấp thì MI5 liền đặt H. Houghton, khi ấy 56 tuổi, dưới sự giám sát chặt chẽ. Ngày thứ bảy, 9-7-1960, các đặc vụ MI5 theo vết H. Houghton và phát hiện được ông ta đi London, gặp một người đàn ông trung niên phục phịch ở đường Waterloo. H. Houghton trao cho người đàn ông này một túi giấy và nhận lại một cái phong bì. Khi hai đối tượng chia tay nhau, các đặc vụ chia làm hai nhóm, một nhóm bám theo H. Houghton quay về Dorset, còn nhóm kia bám theo người đàn ông nọ. Khi người này quay về chiếc xe hơi Studebaker màu

trắng, các nhân viên MI5 ghi được biển số xe. Dựa vào biển số này, kiểm tra qua cơ quan đăng kí xe, xác định được chiếc xe thuộc về một người quốc tịch Canada tên là Gordon A. Lonsdale. Người đàn ông này bị bám theo về đến một khách sạn ở Bayswater, nơi ông ta cũng đăng kí dưới cái tên Gordon A. Lonsdale.

Ngay lập tức, Gordon A. Lonsdale bị đặt dưới sự theo dõi ngặt nghèo của MI5. Người này đi đầu hành một cơ sở cho thuê máy hát tự động ở số 19 đường Wardour. MI5 xác định những cuộc gặp giữa H. Houghton và G. Lonsdale diễn ra vào ngày thứ bảy đầu tiên trong tháng. Trong cuộc gặp tiếp theo giữa hai người tại một quán cà phê ở gần rạp hát Old Vic vào thứ bảy, 6-8-1960, H. Houghton đi cùng với cô bạn gái tên là Ethel Gee, cũng là một đồng nghiệp với H. Houghton ở Portland. Vị trí công tác mới của H. Houghton khó có thể tiếp cận được những tài liệu mật nhưng bù lại, Ethel Gee, với vai trò một nhân viên văn phòng kĩ thuật, có khả năng cao hơn nhiều trong việc sao chụp những tài liệu nhạy cảm tại Cơ sở nghiên cứu vũ khí dưới nước của Hải quân Hoàng gia Anh. Ngay lập tức, cả E. Gee cũng bị đặt dưới sự giám sát chặt chẽ.

Thứ sáu, 26-8-1960, các nhân viên phản gián MI5 theo dấu G. Lonsdale tới ngân hàng Midland ở đường Great Portland và nhận thấy người này gửi vào hộp kí gửi an toàn tại ngân hàng một cái hộp nhỏ và một chiếc cặp ngoại giao. Đến chủ nhật, G. Lonsdale nói với một người bạn rằng ông đi Canada rồi biến mất.

Đến ngày 5-9-1960, MI5 bí mật tiến hành kiểm tra các gói đồ G. Lonsdale gửi tại ngân hàng, phát hiện trong chiếc cặp có một chiếc máy ảnh Minox cỡ nhỏ, một cái bật lửa hiệu Ronson đặt trong hộp gỗ, một máy ảnh Praktica cùng các cuộn phim, một cuốn sách dạy đánh máy chữ và một tờ giấy có ghi tên các đường phố London...

Nhân viên kĩ thuật của MI5 dùng tia X chiếu vào cái bật lửa Ronson thì phát hiện dưới đáy có một ngăn nhỏ, bên trong chứa hai bộ mật mã thu nhỏ, trong đó một bộ đang được sử dụng... Các nhân viên MI5 cẩn thận sao chụp lại toàn bộ các hiện vật rồi sau đó trả chúng về chỗ cũ ở ngân hàng. Sau rất nhiều cuộc đi đầu tra lao tâm khổ tứ thì chỉ nhờ vào sự cộng tác bất ngờ của *Kẻ bán tã*, cuối cùng MI5 cũng đã định vị được một điệp viên mà không



nghe ngờ gì nữa, có lẽ chỉ đạo hoạt động cả một mạng lưới điệp báo quan trọng của Liên Xô tại Anh.

Ngày 17-10-1960, G. Lonsdale xuất hiện trở lại và tiếp tục lọt vào tầm ngắm của các nhân viên phản gián MI5. Các sĩ quan phụ trách việc theo dõi G. Lonsdale đã xác định chắc chắn đây là một điệp viên của tình báo Liên Xô hoạt động bất hợp pháp tại Anh và với kinh nghiệm của mình, có thể phát hiện ra các hoạt động đeo bám của phản gián Anh. Bởi thế, MI5 quyết định sử dụng phương thức theo dõi tĩnh, mỗi ngày sử dụng một toán nhân viên theo dõi G. Lonsdale trên một chặng nhất định rồi thôi, ngày hôm sau lại có một toán khác theo dõi ở chặng tiếp theo. Bằng cách này, trong vòng hai tuần lễ, MI5 đã kiên nhẫn theo dấu G. Lonsdale và tới ngày 6-11, xác định được G. Lonsdale tới một căn nhà ở 45 đường Cranley. Căn nhà này thuộc về một cặp vợ chồng người New Zealand có tên là Helen và Peter Kroger, quản lí một tiệm bán sách cũ. Cặp vợ chồng này tới Anh vào tháng 12-1954. Hàng xóm nói rằng cặp vợ chồng này tới từ Canada. Căn nhà cùng vợ chồng người chủ lại tiếp tục nằm dưới sự giám sát chặt chẽ của MI5.

Các đặc vụ MI5 nhận thấy vợ chồng Kroger tới Anh bằng hộ chiếu New Zealand nhưng cả hai nói tiếng Anh với giọng Mỹ, kiểu nhấn trọng âm nặng của người vùng Bronx ở New York. Hộ chiếu New Zealand của họ là thật, được cơ quan lãnh sự New Zealand tại Paris cấp.

Tiến trình theo dõi được tiếp tục cho đến đầu tháng giêng năm 1961 thì CIA thông báo cho MI5 biết rằng *Kẻ bắn tỉa*, nhận thấy những dấu hiệu nguy hiểm cho thấy phản gián của Liên Xô đã phát hiện ra có nội gián xâm nhập, báo cho CIA biết anh ta sẽ đào thoát sang phương Tây vào ngày 5 tháng giêng năm 1961. Trong khi đó, theo kế hoạch mà MI5 nắm được thì G. Lonsdale và H. Houghton cùng cô bạn gái E. Gee thường gặp nhau vào thứ bảy đầu tiên trong tháng, tức là vào ngày 7-1-1961. Lo ngại vụ đào thoát của *Kẻ bắn tỉa* có thể đánh động các gián điệp nên MI5 tăng cường giám sát, theo dõi mọi động tĩnh của cả ba đối tượng, đề phòng họ chạy trốn.

Cuối cùng thì MI5 đã tổ chức thành công vụ bắt giữ G. Lonsdale, H. Houghton và E. Gee khi cả ba người gặp nhau tại Lower March, bên ngoài rạp hát Old Vic trên bờ nam sông Thames ở London.

Ngay sau đó, vợ chồng Kroger cũng bị bắt giữ tại căn hộ của họ ở đường Cranley.

MI5 xác định G. Lonsdale, hay điệp viên *Lambda 2*, chính là Đại tá KGB Konon Trofimovich Molody, con trai một người Ukraine, là một trong những điệp viên quan trọng nhất của tình báo Liên Xô hoạt động bất hợp pháp trên địa bàn Anh quốc ở thời điểm đó. Nhiếp chuyên gia trong MI5 nhận định rằng có lẽ K. Molody đã chỉ huy một mạng lưới điệp viên rộng khắp hoạt động tại Anh nhưng vụ bắt giữ K. Molody sớm hơn so với dự kiến đã tạo đi đầu kiện cho một số điệp viên trong mạng lưới này kịp thời trốn thoát.

Đến khi bắt được vợ chồng Kroger, MI5 vẫn không xác định được họ là ai. Chỉ đến khi nhờ có sự trợ giúp của FBI Hoa Kỳ, các nhân viên phản gián MI5 mới ngã ngửa người ra khi biết rằng họ đã vô tình bắt được những điệp viên sừng sỏ của KGB. Đó không phải ai khác mà chính là cặp vợ chồng Morris và Lona (Leontine) Cohen, các điệp viên nguyên tử của tình báo Liên Xô, những người đã góp công cực lớn trong việc đánh cắp các bí mật nguyên tử của Mỹ thời kì trong và sau Đệ nhị thế chiến. Cả hai vợ chồng đã có thời gian hoạt động chung với Đại tá Abel thời kì ở New York trong mười tháng trời, đã hoàn thành những công việc cực kì tinh tế và nhạy cảm liên quan đến việc đánh cắp bí mật chương trình phát triển bom nguyên tử tối mật *Manhattan* của Mỹ.

Năm 1950, hai người được điệp viên Kim Philby, khi ấy giữ vai trò sĩ quan liên lạc giữa tình báo Anh với tình báo Mỹ, báo động về chương trình giải mã mang mật danh *Venona* mà CIA đang tiến hành, có thể giúp cho tình báo Mỹ lần ra sự thật về họ. Bởi thế, hai người đã nhanh chóng rời khỏi nước Mỹ và đến năm 1951 thì bị FBI phát lệnh truy nã. Sau nhiều năm bôn ba với các hoạt động khác nhau cho tình báo Liên Xô, hai vợ chồng tới Anh và làm việc trong mạng lưới tình báo do Đại tá K. Molody chỉ huy.

Tại phiên tòa kéo dài 6 ngày diễn ra sau đấy, vào tháng 3-1961, cả năm điệp viên bị bắt trong vụ này, thường được biết đến dưới tên gọi “Đường dây gián điệp Portland”, bị kết án nặng. K. Molody nhận án 25 năm tù, vợ chồng Kroger mỗi người 20 năm tù còn H. Houghton và E. Gee mỗi người bị 15 năm tù.

Cùng với cô bạn gái đào thoát sang Tây Berlin vào đầu tháng giêng năm 1961, *Kẻ bắn tỉa* cuối cùng cũng đã bộc lộ danh tính. Đó là Michael Goleniewski, Phó Giám đốc Cục thông tin của Cơ quan tình báo quân đội Ba Lan. Một chiếc máy bay của CIA ngay lập tức đưa M. Goleniewski tới căn cứ không quân Andrews ở Washington, nơi anh ta tiếp tục được đưa về *Trang trại Ashford*, một cơ sở của CIA ở Maryland. Đây là vị trí tuyệt mật trên lãnh thổ Mỹ, nơi tiếp nhận các điệp viên đào thoát từ phía bên kia Bức Màn sắt.

Khi đào thoát sang phương Tây, M. Goleniewski không mang theo mình bất kì tài liệu mật nào mà chỉ có khoảng 300 tấm ảnh anh ta đã chụp các tài liệu ở Warsaw cũng như trạm CIA tại thủ đô Ba Lan. Những tài liệu này đã chỉ rõ rằng có một điệp viên MI6 từng hoạt động ở Berlin là người của KGB. Mặc dù không thể nói chính xác tên nhưng chỉ cần như thế là đủ để phản gián Anh thu hẹp diện đi đầu tra và xác định một người hoàn toàn trùng khớp với mô tả trong tài liệu của M. Goleniewski; đó là George Blake, điệp viên được MI5 đặt bí danh *Lambda 1*.

+++++



- ❶ Trung tướng Robert Bialek – Tổng thanh tra Bộ An ninh quốc gia Đông Đức đào thoát sang Tây Berlin năm 1953 – bị Blake phát giác và sau đó bị Đông Đức hành quyết năm 1956
- ❷ điệp viên MI6 Hans Mohring bị Blake phát giác
- ❸ Harry Houghton – điệp viên hoạt động cho Liên Xô bị bắt trong vụ án “Đường dây gián điệp Portland”
- ❹ điệp viên KGB Gordon Lonsdale chỉ huy lưới điệp viên Xô viết tại Anh
- ❺ Phó giám đốc cơ quan tình báo Ba Lan Michael Goleniewski – bí danh Kè bắn tia – người đã giúp phân gián Anh phát giác ra George Blake
- ❻ Căn nhà của vợ chồng điệp viên Cohen ở Ruislip trong thời gian hoạt động bí mật tại Anh trong “Đường dây gián điệp Portland”
- ❼ Blake cùng các con tại Lebanon
- ❽ điệp viên MI6 Harold Shergold – người chịu trách nhiệm chính thẩm vấn George Blake



Khi đã có những bằng chứng đủ mạnh để xác thực George Blake là một điệp viên hoạt động cho KGB, vụ việc được Cục An ninh MI5 và Cục Tình báo mật MI6 phối hợp xử lý. Vào thời điểm ấy, George Blake vẫn đang trong khóa học nghiên cứu về Ả Rập tại trường Cao đẳng Trung Đông của Bộ Ngoại giao Anh ở Lebanon. Sau khi tới đây, George Blake nhanh chóng thiết lập mối liên hệ với đại diện của tình báo Liên Xô tại Beirut. Do tập trung toàn bộ thời gian vào khóa học nên George Blake cũng không có nhiều thông tin quan trọng nào để chuyển giao cho phía Liên Xô. Hai bên thống nhất chỉ gặp nhau hai tháng một lần và George Blake được cho một số điện thoại để gọi trong trường hợp khẩn cấp.

Để tránh đánh động người điệp viên, MI6 gửi một bức điện tới Trưởng trạm MI6 của cơ quan này ở Beirut là Nicholas Elliott và đến lượt ông này chuyển nó cho George Blake. MI6 đang tính chuyện sẽ bổ nhiệm George Blake vào một vị trí công tác mới; liệu George Blake có tính chuyện bay về London sau lễ Phục sinh để bàn về chuyện đó không?

Không phải trong George Blake không gợn lên những nghi ngờ khi mà việc triệu hồi về London lại diễn ra đúng vào lúc kì thi tốt nghiệp khóa học đang đến gần. Tuy nhiên, khi gặp và hỏi ý kiến đại diện của tình báo Liên Xô tại Lebanon, George Blake được thông báo rằng Moscow không thấy có lí do gì để cảm thấy người điệp viên của họ đang bị đe dọa. George Blake có thể an tâm quay về London.

Một ngày sau lễ Phục sinh năm 1961, thứ hai ngày 3-4-1961, George Blake về tới London, bước thẳng vào cái bẫy đã được giăng sẵn.

Ngày hôm sau, lúc 10 giờ sáng, theo chỉ dẫn, George Blake tới trình diện ở Ban nhân sự của MI6 trên đường Petty France. Tại đó đã có một người quen cũ của George Blake chờ sẵn. Đó là Harold Shergold, một chuyên gia về Liên Xô của MI6. H. Shergold nói cần thảo luận một số vấn đề liên quan đến công việc của George Blake thời kì ở Berlin. Nhưng thay vì đưa George Blake tới Tổng hành dinh của MI6 ở Broadway, H. Shergold lại đưa George Blake tới tòa nhà của Ban Y trong MI6 ở số 2 Carlton Gardens, nơi trước đây George Blake từng làm việc. Ở đó đã có thêm hai người nữa, cũng là các chuyên gia về Liên Xô mà George Blake quen biết từ trước.

Các nhân viên MI6, chủ yếu là H. Shergold, bắt đầu tra hỏi George Blake, trước hết là về điệp viên người Đức Horst Eitner, mật danh *Mickey*, người đã làm việc cho cả tình báo Đức lẫn tình báo Anh và Liên Xô thời kỳ George Blake hoạt động tại trạm Berlin. Sau khi George Blake rời Berlin và “bàn giao” *Mickey* lại cho sĩ quan chỉ huy thay thế mình ở MI6 là Johnny Spears, các chuyên gia phản gián Anh, nhờ sự tố cáo của vợ *Mickey*, đã phát hiện ra hai máy ghi âm nhỏ xíu gắn trong căn hộ của anh này. Theo lời vợ của *Mickey* thì những máy ghi âm đó là do tình báo Liên Xô gài vào để ghi lại những cuộc trao đổi giữa *Mickey* với chỉ huy mới người Anh của mình. MI6 muốn nghe lời giải thích vì sao chỉ sau khi George Blake rời khỏi Berlin và bàn giao *Mickey* lại cho người kế nhiệm, những người chỉ huy tình báo Xô viết của *Mickey* mới tiến hành gài máy ghi âm nghe lén trong căn hộ của *Mickey*?

Tiếp đó là những câu hỏi liên quan đến điệp viên *Boris* mà George Blake đã “tuyển mộ” thành công và đi ều khiển trong thời gian hoạt động ở Berlin. Nếu *Mickey* là một điệp viên hoạt động cho phía Xô viết thì *Boris* chắc hẳn cũng nằm trong một âm mưu chung của KGB nhằm xỏ mũi người Anh?

George Blake phủ nhận tất cả. Ông dĩ nhiên không thể giải thích cho những người thẩm vấn mình vì sao tình báo quân đội Liên Xô lại gài máy ghi âm vào căn hộ của *Mickey* sau khi ông rời khỏi Berlin. Nếu muốn biết thì phản gián Anh phải hỏi GRU chứ! Còn nếu có những bằng chứng cho thấy *Boris* là một phần trong kế hoạch của tình báo Liên Xô nhằm tung tin giả đánh lừa người Anh thì hẳn là *Mickey* đã được phía Liên Xô sử dụng thành công vào mục đích này. Trong hoạt động tình báo, phản gián, tung tin giả, những chuyện như thế vẫn có thể xảy ra với bất kỳ một ai và đi ều đó không có nghĩa ông là gián điệp của Liên Xô.

Đến chi ều, những người thẩm vấn George Blake tiếp tục đưa ra những bằng chứng cho thấy có một ngu ần thông tin ở cấp rất cao trong Cơ quan tình báo Ba Lan đã báo động cho MI6 biết rằng, có những tài liệu tối mật của MI6 đã nằm trong tay tình báo Ba Lan và trong số những người có khả năng tiếp cận các tài liệu này có George Blake. “Làm sao tôi có thể chịu trách nhiệm về việc đó được?” George Blake trả lời.

Hết ngày thẩm vấn đầu tiên, George Blake vẫn được phép quay trở về căn hộ của mẹ mình ở Radlett, nhưng khi ấy ông tin rằng phản gián Anh đã xác định chắc chắn mình làm việc cho tình báo Xô viết. Trong hai ngày tiếp theo đó, George Blake tiếp tục phủ nhận các mối liên hệ với tình báo Xô viết rồi lại tiếp tục được cho về nhà!

Sang đến ngày thứ tư, những người thẩm vấn George Blake chuyển sang một cách tiếp cận khác, chủ yếu về mặt tâm lý. “Chúng tôi biết anh làm việc cho tình báo Xô viết và hiểu rõ lý do vì sao. Trong thời kỳ bị bắt làm tù binh ở Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, anh đã bị tra tấn và buộc phải thừa nhận rằng mình là nhân viên tình báo Anh. Từ đó, anh đã bị hăm dọa và ép buộc làm việc cho họ”, nhân viên thẩm vấn của MI6 nói.

Đến lúc đó thì George Blake bất ngờ bình thản thừa nhận rằng ông chính là một điệp viên Xô viết, làm việc vì lý do tư tưởng chứ hoàn toàn không phải do bị ép buộc hay vì những lợi lộc tiền bạc. Những người thẩm vấn nghe lời thừa nhận của George Blake mà không giấu nổi vẻ sửng sốt. Tối đó, một chiếc xe vẫn đưa George Blake về nhà mẹ mình, nơi ông giải thích với mẹ rằng có lẽ mình sẽ phải quay lại Beirut để dự một hội nghị khẩn cấp.

Đến ngày thứ sáu cuối tuần, ngày mà lẽ ra George Blake dự định quay về Beirut, một chiếc xe lại đến nhà đón George Blake tới nơi thẩm vấn ông suốt mấy ngày trước ở số 2 Carlton Gardens. Tại đó đã có H. Shergold, thêm một nhân viên thẩm vấn khác và John Quine, người mà George Blake cũng quen biết khi ông này là Trưởng trạm MI6 ở Tokyo trong thời kỳ George Blake ở Hàn Quốc. John Quine lúc này là trưởng Nhóm R5, bộ phận phản gián của MI6 có quan hệ rất mật thiết với Cục An ninh MI5. Cả nhóm lên một chiếc xe, có xe của cảnh sát hộ tống cả trước lẫn sau và trực chỉ tới một làng nhỏ ở Hampshire, nơi H. Shergold có nhà nghỉ ở đó.

Trong ba ngày cuối tuần đó, cảnh tượng gần như siêu thực, khi các nhân viên phản gián Anh cùng với George Blake, siêu điệp viên của tình báo Xô viết đã bị phát hiện, trải qua những ngày nghỉ cuối tuần vui vẻ như giữa những người bạn thân thiết. Chỉ có khác một đi đầu là xung quanh khu nhà nghỉ của H. Shergold dày đặc các đặc vụ của cơ quan an ninh Anh. Mỗi khi George Blake cùng các nhân viên thẩm vấn mình đi dạo, một chiếc xe của cảnh sát lù lù đi phía đằng sau. George Blake vào bếp làm món bánh kẹp -



một việc mà ông rất thạo - để chiêu đãi mọi người. Buổi tối, John Quine ở cùng với George Blake và cố gắng tìm hiểu động lực nào đã thúc đẩy George Blake tình nguyện làm việc cho tình báo Xô viết.

Đến chiều chủ nhật, tất cả lại lên xe và quay về London, nơi George Blake được đưa tới một căn nhà rộng rãi ở khu ngoại ô phía tây thành phố. Sáng hôm sau, thứ hai, sau bữa sáng, hai nhân viên và một thanh tra của cơ quan an ninh Anh tới và chính thức bắt giữ George Blake. Các nhân viên an ninh giải George Blake tới Sở Cảnh sát Anh và tuyên bố George Blake bị buộc tội theo Luật bí mật quốc gia của Anh quốc. Từ Sở Cảnh sát, George Blake được đưa tới nhà tù Brixton. Ngày hôm sau, 12-4-1961, Yuri Gagarin, công dân Liên Xô, trở thành người đầu tiên trên thế giới bay vào vũ trụ. Khi đọc thấy tin này trên báo, George Blake cảm thấy một sự an ủi to lớn về mặt tinh thần. Ông tin rằng công việc mình làm đã góp phần cho tiến bộ xã hội và giúp nhân loại trở nên hạnh phúc hơn.

+++++

Ngày 3-5-1961, tại Phòng xử số 1 của Tòa án Anh quốc ở Old Bailey đã diễn ra phiên tòa xét xử George Blake vì tội làm gián điệp cho Liên Xô. Công tố viên buộc George Blake phạm 5 tội trạng theo Luật bí mật quốc gia. Tại phiên tòa, George Blake từ chối nói lời xin lỗi về những gì mình đã làm trong thời gian 9 năm hoạt động gián điệp cho Liên Xô, chuyển giao cho phía Xô viết tất cả những tài liệu mật nào mà ông cảm thấy có giá trị. Theo Luật bí mật quốc gia, mức án tối đa dành cho tội chuyển giao tài liệu bí mật quốc gia trong thời bình là 14 năm tù.

Sau phiên tranh tụng và thảo luận, chánh án phiên tòa, Chủ tịch Tòa hòa giải tối cao nước Anh, Nam tước Parker xứ Waddington, đọc một bài phát biểu ngắn, khẳng định tội trạng mà George Blake phạm phải đã gây những hậu quả hết sức nặng nề cho tình báo Anh nói riêng và nước Anh nói chung. Phải trừng phạt thật nặng!

Cuối cùng, Nam tước Parker xứ Waddington kết án George Blake 42 năm tù, một thời hạn thụ án dài chưa từng có trong lịch sử tư pháp của nước Anh tính cho tới lúc đó!

Sau này có nhiều nguồn tin nói rằng sở dĩ Tòa án Anh kết án George Blake 42 năm tù vì George Blake đã thông báo cho KGB biết về 42 điệp viên phương Tây và cứ mỗi một năm tù tương đương với một điệp viên của phương Tây bị lộ. Nếu đúng là như vậy thì có lẽ tòa án phải kết án George Blake khoảng 400 năm tù vì đó là số điệp viên phương Tây mà George Blake đã mật báo cho KGB.

Sự thực đơn giản hơn nhiều. Tòa cho rằng trong số 5 tội trạng của George Blake, có ba tội trạng George Blake phải chịu hình phạt tối đa 14 năm tù liên tiếp, còn hai tội trạng còn lại thì chịu án đồng thời với các tội trạng kia, vì vậy tổng cộng sẽ là 42 năm tù. Nếu được giảm án ở mức tối đa, thời gian phóng thích sớm nhất sẽ là vào năm 1989, còn nếu thụ án đầy đủ thì thời gian ra tù của George Blake muộn nhất sẽ vào năm 2003.

Khi ấy, George Blake 39 tuổi.

George Blake được đưa tới Wormwood Scrubs, một nhà tù được canh gác cẩn mật nằm ở phía tây London.

+++++

Câu chuyện bắt đầu vào ngày thứ hai đầu tiên của tháng 9 năm 1965, Khi ấy, George Blake thụ án tại nhà tù Wormwood Scrubs đã được hơn 4 năm trong bản án dài đằng đặc 42 năm. Sean Bourke, một tù nhân người Ireland bị kết án 7 năm tù vì tội gửi một quả bom tự chế qua bưu điện cho cảnh sát, đang trong những tháng cuối cùng của thời gian chịu án tại nhà tù Wormwood Scrubs. Trong 2 năm đầu thụ án tại đây, S. Bourke được cử làm ở bộ phận may mặc trong nhà tù, sau đó làm biên tập viên chính của *New Horizon*, một tờ tạp chí 24 trang đôi ra hằng tháng, mỗi lần có 200 bản, để phân phát cho các tù nhân trong nhà tù Wormwood Scrubs.

George Blake và S. Bourke quen nhau từ 4 năm trước đấy khi hai người cùng tham gia vào khóa học về văn học Anh do trường Đại học Tổng hợp London tổ chức trong nhà tù. George Blake nổi tiếng trong đám tù nhân bởi tác phong điềm tĩnh, biết lắng nghe các bạn tù. Mặc dù chịu một mức án lâu chưa từng có trong lịch sử Anh quốc nhưng George Blake không tỏ vẻ gì là tuyệt vọng. Khác với S. Bourke được đi lại khá tự do trong nhà tù, khi

di chuyển ra khỏi khu giam giữ, George Blake luôn có cai ngục kè kè đi theo.

Khi George Blake mới “nhập kho” vào Wormwood Scrubs thì đã có sẵn một điệp viên Liên Xô khác ở đấy. Người đó không phải ai khác chính là *Lambda 2*, điệp viên G. Lonsdale hay Đại tá K. Molody, người đã bị bắt gần như đồng thời với George Blake trong vụ án “Đường dây gián điệp Portland”. G. Lonsdale bị kết án 25 năm tù và không bao giờ chịu thừa nhận danh tính thật của mình. Trong một lần tình cờ G. Lonsdale gặp George Blake khi đang đi dạo trong nhà tù, chỉ ít lâu trước khi G. Lonsdale bị chuyển đi một nhà tù khác ở miền Bắc nước Anh, G. Lonsdale đã nói với George Blake: “Tôi không biết đi đâu gì sẽ xảy ra nhưng có một đi đâu chắc chắn rằng cả anh và tôi sẽ có mặt trên Quảng trường Đỏ để xem diễu binh nhân 50 năm kỉ niệm Cách mạng Tháng Mười”. Mà dịp kỉ niệm 50 năm Cách mạng Tháng Mười sẽ là năm 1967.

Đấy có vẻ như là một lời tiên đoán lạc quan hơn là một khả năng thực tế, nhưng G. Lonsdale đã nói không sai, ít nhất về phần mình. Tháng 4-1964, một chiếc máy bay của không lực Hoàng gia Anh đưa G. Lonsdale từ Anh tới Tây Berlin. Vào lúc 5 giờ rưỡi sáng 22-4-1964, G. Lonsdale, ngồi trên băng ghế sau của một chiếc Mercedes, được đưa tới cửa khẩu Heerstraße nối với Đông Berlin. Tại đó, G. Lonsdale đã được trao đổi với Greville Wynne, doanh nhân người Anh được MI6 sử dụng như một người liên lạc nhận tài liệu mật từ Oleg Penkovsky, điệp viên của Tổng cục Tình báo quân đội Liên Xô GRU tình nguyện làm việc cho phương Tây. Cả hai bị KGB tổ chức bắt giữ và Greville Wynne nhận án 8 năm tù.

George Blake đã thụ án được hơn 4 năm và đối với ông, mức án 42 năm có vẻ như không thực. Trong thời gian đầu, ông vẫn hi vọng là sẽ có đi đâu gì đó xảy ra, như một vụ trao đổi điệp viên với phía Liên Xô chẳng hạn. Tuy nhiên, khi thời gian trôi đi, George Blake nhận thấy rằng một vụ trao đổi như vậy sẽ không xảy ra. G. Lonsdale được KGB tiến hành đàm phán để giải thoát khỏi nhà tù Anh vì là một điệp viên người Ukraine, nhưng George Blake nghĩ mình không có mấy hi vọng được giải thoát theo kiểu đó bởi ông không phải là công dân Liên Xô.

Bởi thế, ông quyết định rằng đã đến lúc tự giải cứu mình bằng cách vượt ngục, với sự giúp đỡ của S. Bourke!

Vào cái hôm thứ hai ấy, George Blake gặp S. Bourke khi đi dạo trong khoảng thời gian ngắn ngủi trước giờ ăn trưa của tù nhân. Trong lúc chỉ có hai người với nhau, George Blake nói rằng có một đề nghị với S. Bourke, mà nếu như không chấp thuận thì Sean Bourke cứ coi như chưa hề nghe thấy đề nghị đó.

Khi nghe thấy lời đề nghị giúp đỡ của George Blake, S. Bourke sửng sốt. George Blake nói S. Bourke có thể suy nghĩ trong vài ngày trước khi trả lời nhưng S. Bourke không cần nhiều thời gian đến thế. Gần như ngay lập tức, S. Bourke đồng ý với đề nghị của George Blake. Ngoài lí do yêu mến George Blake với tư cách một tù nhân hoạt động vì lí tưởng, S. Bourke nhận lời giúp George Blake còn bởi vì đó là một hành động phản kháng lại chính quyền đã kết án George Blake với mức án cao đến mức không tưởng.

Trong nhiều tháng sau đó, hai người mất nhiều thời gian gặp gỡ và bàn bạc kĩ lưỡng để vạch ra các kế hoạch khác nhau cho cuộc vượt ngục. Cuối cùng, có 3 phương án được chọn:

A - Tổ chức vượt ngục trong thời gian diễn ra buổi chiếu phim vào tối thứ bảy hằng tuần ở khu D trong nhà tù.

B - Phá một cửa sổ trên tường trên đường đến thư viện vào chiều thứ bảy.

C - Phá một cửa sổ trên bức tường phía bắc nhà tù trong khi các tù nhân khác đang ở chỗ của họ vào chiều chủ nhật.

Điểm mấu chốt của cả ba phương án này là S. Bourke, từ bên ngoài tường nhà tù, phải ném được vào bên trong một chiếc thang dây.

Sau khi S. Bourke ra tù, liên lạc giữa hai người sẽ thông qua các bức thư gửi cho Peter Martin, một bạn tù người London đang chịu án 6 năm tù ở Wormwood Scrubs.

Cả hai tính toán rằng để thực hiện kế hoạch sẽ phải tiêu tốn khoảng 700 bảng và George Blake quyết định rằng một khi đã ra khỏi nhà tù, S. Bourke sẽ tới gặp mẹ của George Blake để lấy số tiền đó. George Blake sẽ khôn khéo thông báo cho mẹ mình biết ý định vượt ngục khi bà tới thăm George Blake trong lần thăm tiếp theo. Để cho mẹ của George Blake có thể tin

tưởng vào S. Bourke, George Blake lấy tấm ảnh đứa con trai ba tuổi của mình đang chơi trong một khu vườn mà ông được phép mang theo vào trong phòng giam, cắt đôi nó ra và đưa một nửa cho S. Bourke. Nửa còn lại của tấm ảnh, George Blake khéo léo chuyển cho mẹ mình trong một lần bà tới thăm George Blake ở nhà tù.

Trước khi mãn hạn tù một thời gian, S. Bourke được hưởng chế độ tự giác, chuyển tới ở khu kí túc xá trong nhà tù, nơi ban ngày anh ta có thể ra bên ngoài làm một công việc bình thường gì đó, đến tối quay trở lại nhà tù. Trong thời gian này, S. Bourke đã thu xếp có những cuộc gặp với mẹ của George Blake, rồi sau đó với chị gái của George Blake nhằm kiếm được 700 bảng để thu xếp cho cuộc vượt ngục. Tuy nhiên, mẹ và chị gái George Blake không đồng ý với kế hoạch do S. Bourke trình bày và cũng không chi 700 bảng như S. Bourke yêu cầu.

Để có thể duy trì liên lạc thường xuyên với George Blake mà không mất thời gian cho những lá thư qua lại, S. Bourke tìm mua được hai chiếc máy bộ đàm, sau đó thông qua Peter Martin để người này chuyển cho George Blake. Thậm chí S. Bourke còn chuyển được cho Peter Martin một chiếc máy ảnh nhỏ xíu cùng ba cuộn phim để có thể chụp ảnh chân dung George Blake, chuẩn bị cho việc làm hộ chiếu sau này!

Tất cả đã đầy đủ, chỉ thiếu 700 bảng để mua quần áo, một chiếc xe cũ và thuê một căn hộ cho George Blake ẩn náu sau khi thoát khỏi nhà tù.

Tháng 11-1965, S. Bourke ra tù và bắt tay ngay vào công tác chuẩn bị đã bàn bạc kĩ với George Blake từ trước, S. Bourke tìm thuê được một căn hộ nhỏ chỉ cách nhà tù khoảng 5 phút đi bộ, dùng tiền mình được trả trong thời gian lao động trong nhà tù mua một chiếc xe cũ hiệu Humber Hawk đời 1955 với giá 60 bảng. Không chỉ thiếu khoản tiền để mua những vật dụng cần thiết dùng cho vụ vượt ngục, cả S. Bourke và George Blake đều hiểu rằng còn cần đến sự giúp đỡ của những người khác nữa bởi sau khi vượt ra khỏi những bức tường nhà tù, George Blake phải ẩn náu đâu đó một thời gian rồi sau đó mới tìm cách thoát khỏi nước Anh. Một mình S. Bourke không thể làm được điều đó, ấy là chưa kể sau khi giúp George Blake vượt ngục, hoàn toàn có khả năng là cảnh sát Anh sẽ lần ra vai trò của S. Bourke trong vụ này và khi ấy, bản thân anh ta cũng trở thành đối tượng tầm nã của cảnh sát.

George Blake lập tức nhớ đến hai người bạn mình đã quen trước đó trong tù. Quãng tháng 5-1962, George Blake gặp Michael Randle và Pat Pottle, hai thành viên Ủy ban 100, một tổ chức chống chiến tranh theo đường lối phi bạo động được thành lập năm 1960 tại Anh. Hai người bị bắt và kết án 18 tháng tù tại nhà tù Wormwood Scrubs sau một cuộc biểu tình hòa bình tại căn cứ không quân Mỹ ở Wethersfield, cả hai đều tỏ ra cảm thông với hoàn cảnh của người điệp viên, đặc biệt phần nộ với mức án 42 năm tù mà George Blake phải chịu, coi đó là một án tù tàn nhẫn và phi nhân tính. Trong một dịp hiếm hoi chỉ có ba người với nhau, Michael Randle và Pat Pottle nói rằng nếu như có ý định chạy trốn, George Blake có thể trông chờ vào sự giúp đỡ của họ. Sau khi ra tù, hằng năm, hai người vẫn gửi thiệp mừng Giáng sinh vào trong tù cho George Blake.

Thế nên vừa ra khỏi nhà tù, S. Bourke lập tức bắt liên lạc với Michael Randle và Pat Pottle. Cả hai nhanh chóng nhận lời giúp đỡ, trước hết phải kiếm một khoản tiền để trang trải cho vụ vượt ngục.

S. Bourke dùng dây nilon bện xong một chiếc thang dây được gia cố thêm những thanh chống để nó không bị chùng khi có người trèo lên.

Những sự cố thỉnh thoảng xảy ra như việc canh sát tăng cường tuần tra sau các vụ vượt ngục lẻ tẻ hoặc bắn canh sát đã khiến thời gian chuẩn bị tỉ mỉ kéo dài trong suốt gần một năm trời. Đến giữa tháng 9-1966, S. Bourke xin thôi công việc đang làm và quay trở về quê hương Ireland.

Ba tuần sau, S. Bourke quay lại dưới một cái tên giả, trong vai phóng viên tự do và thuê một căn hộ đã chọn từ trước. Đó sẽ là nơi George Blake dùng để ẩn náu. Qua liên lạc bộ đàm, S. Bourke và George Blake thống nhất tiến hành cuộc vượt ngục vào tối thứ bảy, 22-10-1966. Giờ khởi sự sẽ là 6 giờ 15 phút tối, khi hầu hết tù nhân trong nhà tù được phép ra khỏi phòng giam để tập trung xem phim.

+++++

Tại nhà tù Wormwood Scrubs, các tù nhân đang thụ án được phân chia vào 4 khối nhà đánh dấu lần lượt là A, B, C, D. Cổng chính nhà tù hướng ra đường Du Cane, còn bên hông nhà tù, gần với khối nhà D nơi George Blake bị giam giữ là đường Artillery, vuông góc với đường Du Cane.

George Blake và S. Bourke thống nhất là George Blake sẽ phá chấn song cửa sổ theo phong cách giả kiểu Gothic nằm trên một bức tường trong khối nhà D, chui qua cửa sổ ra ngoài rồi chờ S. Bourke ném thang dây qua bức tường nhà tù phía đường Artillery, S. Bourke sẽ đỗ xe chờ sẵn ở đó, đối diện với cổng bên của bệnh viện Hammersmith, trong tay cầm một bó hoa làm như thể đang chờ để thăm ai đó trong bệnh viện. George Blake thống nhất với hai người bạn M. Randle và P. Pottle là S. Bourke sẽ không mang theo vũ khí cũng như không hành động bạo lực trong bất kể tình huống nào.

Vào quầng gần 5 giờ chiều ngày 22-10-1966, trời bỗng đổ mưa tạnh tã và kéo dài suốt mấy giờ đồng hồ sau đó, tạo điều kiện hết sức thuận lợi cho cuộc vượt ngục.

Đúng 6 giờ 15 phút tối, George Blake bật máy bộ đàm liên lạc với S. Bourke và được thông báo hãy khởi sự kế hoạch. Với sự giúp đỡ của một người bạn tù, chỉ trong vòng 3 phút đồng hồ, chấn song cửa sổ đã bị bẻ cong, nong ra đủ rộng để George Blake có thể chui lọt ra ngoài. George Blake thận trọng di chuyển một đoạn trên gờ tường rồi dễ dàng bám theo ống máng nước, tụt xuống đất, ẩn vào một hốc tường. Bật máy bộ đàm trở lại, George Blake liên lạc với S. Bourke và được thông báo rằng phải chờ một lúc vì có sự cố! Thời gian cứ trôi đi trong khi mưa càng nặng hạt.

Ở bên ngoài tường nhà tù, đúng vào lúc S. Bourke đỗ chiếc xe ở vào vị trí đón George Blake thì có một chiếc xe, có lẽ của người tuần đêm, dừng lại trước mũi xe của anh ta và quan sát với vẻ dò xét. Không có cách nào khác, S. Bourke buộc phải đánh xe rời đi, làm một vòng quanh nhà tù. Đến khi quay lại, chiếc xe của người tuần đêm đã rời đi, nhưng thay vào đó là một chiếc xe khác, trong đó có một đôi nam nữ đang âu yếm nhau! Lại phải tiếp tục chờ đợi, trong khi thời gian cứ trôi và giọng George Blake thúc giục khẩn thiết trong bộ đàm. Đã 6 giờ 40 phút tối. Buổi chiếu phim sắp kết thúc, các tù nhân chuẩn bị quay về phòng giam và đội tuần tra nhà tù có thể phát hiện ra sự vắng mặt của George Blake bất cứ lúc nào.

Không có cách nào khác, S. Bourke ra khỏi xe và đứng nhìn chằm chằm vào đôi nam nữ đang âu yếm nhau trong cabin xe của họ. Đôi nam nữ có vẻ không thấy thoải mái nên lái xe rời đi. Tiếp đó, lại có thêm hai chiếc xe

nửa tới đổ trên phố nhả ra mấy người khách khiến cho S. Bourke không sao có thể bắt đầu công việc theo kế hoạch được.

Chỉ đến khoảng 7 giờ kém 10 phút tối, khi mà George Blake, ở chỗ nấp của mình trong hốc tường, có thể nghe thấy tiếng xôn xao của những tù nhân đầu tiên từ chỗ xem phim quay trở về phòng giam, đường Artillery mới vắng lặng đôi chút trong cơn mưa và S. Bourke lái chiếc xe của mình đến sát bức tường nhà tù. Để thu ngắn bớt khoảng cách với chiêu cao bức tường, S. Bourke leo lên nóc chiếc ô tô của mình và thận trọng tung chiếc thang dây qua bức tường.

Ở phía trong, đúng lúc George Blake có thể nghe thấy tiếng chuông đóng cửa các phòng giam, tiếng điếm danh các tù nhân và gần như từ bỏ hẳn hi vọng thì nhìn thấy chiếc thang dây vắt qua bức tường. Ông bỏ chiếc máy bộ đàm vào chiếc túi ướt sũng nước rồi lom khom chạy bỏ tới chỗ chiếc thang dây, cố gắng tránh tầm mắt từ quan sát của lính canh nhà tù ở đầu chót bức tường phía xa. George Blake dễ dàng bám vào chiếc thang dây, leo lên tới đỉnh bức tường, vượt qua rồi bám vào thang dây bên kia tường trong khi S. Bourke ghì chặt đầu thang dây.

Căng thẳng vì lo lắng một chiếc ô tô bất chợt có thể rẽ vào đường Artillery bất cứ lúc nào và đèn pha của nó sẽ làm bại lộ hai kẻ âm mưu vượt ngục, S. Bourke hối thúc George Blake: “Nhanh lên! Nhảy xuống đi!”.

George Blake làm theo. Trong khi buông người xuống khỏi thang dây, ông cố tránh không để rơi thẳng vào người S. Bourke vì có thể làm anh ta bị thương. Bởi thế nên cú tiếp đất không hoàn hảo lắm. Đầu của George Blake đập xuống nền lớp sỏi rải đường, trong khi tay trái ông đau nhói. Trong chốc lát, S. Bourke dìu George Blake vào ngõ ở ghế sau chiếc xe còn anh ta lên ghế trước nổ máy. Máu chảy tràn ra trên mặt George Blake và ông dùng khăn tay lau bớt đi. Đúng lúc ấy, một chiếc xe bật đèn pha sáng quắc rẽ vào đường Artillery. Nếu nó đến sớm chỉ vài giây thôi là đã có thể nhìn thấy hai kẻ đào tẩu bên bức tường nhà tù. Từ từ lấy lại bình tĩnh sau khi những giây phút căng thẳng nhất đã qua đi, S. Bourke lái xe ra khu ngoại ô và dừng lại gần ngôi nhà 3 tầng số 28 đường Highlever. Đó là nơi George Blake sẽ tạm thời ẩn náu trong khi tìm một chỗ trú ẩn mới.



Hơn một tiếng đồng hồ sau, bản tin thời sự trên truyền hình lúc 9 giờ tối bị ngưng đột ngột rồi một bức ảnh chân dung to tướng của George Blake hiện ra trên màn hình. Tiếp đó là một thông báo khẩn cấp của nhà chức trách Anh về vụ vượt ngục ở nhà tù Wormwood Scrubs. Bắt đầu một chiến dịch săn lùng George Blake cùng với đồng phạm giúp vượt ngục. Tất cả các nhà ga, bến tàu, sân bay đều bị phong tỏa và kiểm soát gắt gao. Sứ quán của các quốc gia nằm bên kia Bức Màn sắt bị đặt dưới sự giám sát nghiêm ngặt. Một trong những cuộc tìm nã tù vượt ngục lớn nhất trong lịch sử nước Anh dưới sự đi đầu hành của cảnh sát và phản gián Anh diễn ra trên phạm vi toàn quốc.

+++++

Ngày hôm sau, cánh tay bị gãy của George Blake sưng tấy, gầy nhừ, vết thương có nguy cơ trở nên nghiêm trọng hơn nữa, S. Bourke gọi điện cho người bạn Michael Randle của George Blake, thuật lại tình hình. Tối hôm ấy, Michael xuất hiện ở chỗ George Blake cùng với một người bác sĩ. Không hỏi một lời, người bác sĩ tiêm cho George Blake mũi giảm đau, nắn rồi bó bột cố định chỗ xương bị gãy. Trong khi ấy, vợ của Michael là Anne và người bạn Pat Pottle cũng tới ngôi nhà nơi George Blake đang ẩn náu. Cả ba thống nhất là cần phải chuyển George Blake tới một ngôi nhà khác, an toàn hơn. Hai hôm sau, George Blake được chuyển tới ngôi nhà vợ chồng một người bạn của Michael trên đường Cromwell, trong khi S. Bourke vẫn ở lại ngôi nhà số 28 đường Highlever.

George Blake không ở lại lâu được tại ngôi nhà trên đường Cromwell bởi vợ chồng người chủ nhà quá căng thẳng khi phải chứa chấp trong nhà một người tù vượt ngục. Bàn đi tính lại, cuối cùng những người bạn của George Blake quyết định rằng nơi ẩn náu lâu dài của ông chính là căn hộ của Pat Pottle trên đường Hampstead và chuyển người tù vượt ngục tới đó. Đến ngày 7-11, S. Bourke, lúc này cũng đã bị thông báo truy nã, ảnh chân dung xuất hiện đầy trên báo, tới chỗ căn hộ của Pat Pottle và ở lại đó cùng George Blake.

Tất cả bắt đầu bàn luận phương thức làm thế nào để đưa George Blake - và cả S. Bourke - ra khỏi nước Anh. Thoạt đầu, xuất hiện một ý tưởng là sẽ

hóa trang George Blake thành một người Ấn Độ hoặc Ả Rập rồi ra đi với một cái hộ chiếu giả. Để thực hiện đi đầu này, cần phải cho George Blake uống loại thuốc tên là meladinin trong khoảng thời gian 6 tuần để có thể làm thay đổi các sắc tố da, đồng thời thường xuyên dùng đèn tử ngoại chiếu để George Blake có nước da sẫm màu trong một thời gian. Hộ chiếu giả thì S. Bourke sẽ liên hệ với bạn bè anh ta trong thế giới ngầm để mua. Các bạn của George Blake đã mua thuốc và đèn chiếu tia tử ngoại, nhưng George Blake có vẻ không thích ý tưởng này cho lắm, bởi ông không tin là mình sẽ lấy lại được nước da ban đầu! Cuối cùng, phải hủy bỏ kế hoạch này bởi với tình trạng đang bị truy nã gắt gao, hầu như S. Bourke chắc chắn sẽ bị phát hiện nếu anh ta liên hệ với các đầu mối để tìm mua hộ chiếu giả.

Tiếp đó, lại có ý kiến đề xuất George Blake chạy vào sứ quán Liên Xô tại Kensington Gardens ở London rồi xin tị nạn chính trị ở đó. Một lần nữa, George Blake bác bỏ kế hoạch này. Ông không muốn mình đã trốn thoát khỏi nhà tù Wormwood Scrubs rồi lại sống suốt phần đời còn lại trong cảnh bị giam hãm ở sứ quán Liên Xô.

Cuối cùng, các bạn của George Blake đi tới một ý tưởng mà bản thân George Blake cũng thấy khả dĩ có thể chấp nhận được. Họ sẽ giấu George Blake trong ngăn bí mật trên một chiếc xe rồi tự mình lái xe đưa ông tới một quốc gia khác, nơi George Blake sẽ được an toàn.

Câu hỏi tiếp theo là vậy thì George Blake sẽ đi đâu? George Blake muốn tới Ai Cập, nơi ông có gốc gác và họ hàng ở đó, nhưng xem ra thì tới đó quá xa và cực kỳ phức tạp. Nam Tư gần hơn nhưng phải đi qua rất nhiều đường biên giới. Thụy Sĩ tuy là quốc gia trung lập nhưng cũng bị loại bỏ ngay bởi ai cũng biết về mối quan hệ khá mật thiết giữa Cục Tình báo mật MI6 với Cơ quan An ninh Sureté của nước này. Cuối cùng chỉ có Đông Đức là thích hợp hơn cả, bởi đó là nơi gần nhất mà George Blake có thể an toàn, cũng là nơi ông thông thạo đường đi lối lại vì có một thời gian dài hoạt động tại trạm MI6 ở Berlin.

Những người bạn của George Blake không hề muốn mình dính dáng vào vụ việc mà sau này có thể bị quy kết là đã liên hệ với một tổ chức hay chính phủ ở phía bên kia Bức Màn sắt để thực hiện chiến dịch bí mật liên quan đến một điệp viên. Tất cả những gì họ làm để giải cứu George Blake

chỉ dựa trên cơ sở căn bản là tính nhân đạo giữa người với người. Bởi thế nên George Blake thỏa thuận là nếu thoát được về tới lãnh thổ Cộng hòa dân chủ Đức, họ sẽ để ông lại gần trạm gác ngoại ô Berlin rồi quay lại vùng lãnh thổ dưới quyền kiểm soát của các nước phương Tây. Sẽ không có bất kì một sự tiếp xúc nào giữa những người bạn của George Blake với nhà chức trách bên kia Bức Màn sắt. Phương án này được tất cả chấp nhận.

Vấn đề còn lại là S. Bourke sẽ đi đâu, bởi chắc chắn rằng người đàn ông này, trong tình trạng bị truy nã gắt gao do có liên quan tới việc giúp George Blake vượt ngục, sẽ không thể cứ ẩn nấp mãi được. Do cá tính bốc đồng, lại ham uống rượu, hời hợt như chắc chắn S. Bourke sẽ sớm rơi vào tay cảnh sát. Sau khi xác định được vai trò của S. Bourke trong vụ giải cứu George Blake, cảnh sát đã tới thăm vấn mẹ của S. Bourke đang ở Ireland. Khả năng S. Bourke có thể lẩn trốn ở Ireland hời hợt như là không thể.

Cuối cùng, George Blake gợi ý rằng S. Bourke sẽ cùng ông tới Liên Xô và ở lại đó, chờ cho đến khi những tin tức về vụ vượt ngục dần lắng xuống, S. Bourke thoát được khỏi ý tưởng này, nhưng rồi phải miễn cưỡng đồng ý, lí do bởi nếu anh ta bị bắt thì chắc chắn sẽ bị thẩm vấn và nếu bị tiêm thuốc “sự thật” thì kiểu gì anh ta cũng sẽ phải khai ra những người bạn của George Blake.

Nhưng S. Bourke sẽ không thoát ra khỏi nước Anh theo cùng phương thức trốn trong ngăn bí mật trên xe ô tô như George Blake, S. Bourke có ngoại hình to lớn hơn George Blake nhiều và chắc chắn anh ta không thể nào chịu đựng nổi khi phải chui vào trong một cái hòm tối đen, chật chội trong tám hay chín tiếng đồng hồ liên tục, là quãng thời gian cần thiết để đi từ London tới Ostend trên lãnh thổ Bỉ. Pat Pottle nói có khả năng sử dụng một tấm hộ chiếu đã quá hạn của mình, thay thế ảnh mình bằng ảnh của S. Bourke. Dự kiến khoảng một tuần lễ sau khi George Blake đã tới Đông Berlin an toàn, S. Bourke sẽ đi xe lửa từ London tới Paris. Từ thủ đô nước Pháp, S. Bourke sẽ bay tới Tây Berlin và dùng hộ chiếu thật của mình qua điểm kiểm soát Charlie để sang Đông Berlin, nơi George Blake thu xếp để đón anh ta một cách chu đáo.

Quá trình làm tấm hộ chiếu giả cho S. Bourke diễn ra một cách suôn sẻ; S. Bourke có một tấm hộ chiếu giống thật không chệch vào đâu được.

+++++

Michael Randle và Pat Pottle mua một chiếc xe bán tải thùng kín hiệu Dormobile, vốn vẫn thường dùng để chở các gia đình ở châu Âu đi du lịch đường dài. Hai người nhờ những người bạn có đủ kĩ năng đóng một ngăn chứa bí mật nằm bên dưới giường ngủ ở phía sau cái tủ nhà bếp nhỏ trên khoang sau của chiếc Dormobile. Toàn bộ chi phí dành cho việc mua chiếc xe cũng như công tác chuẩn bị đều do những người bạn của hai người đóng góp.

Với việc Michael Randle là người duy nhất có bằng lái xe còn hiệu lực, anh ta sẽ đảm nhiệm việc lái chiếc xe đưa George Blake đi. Cô vợ Anne sẽ đi cùng. Hai người cũng quyết định mang theo hai đứa con trai, một đứa hai tuổi, một đứa ba tuổi. George Blake thoát đầu không đồng ý vì đi đầu đó có thể gây nguy hiểm cho cả gia đình Michael và hai đứa con nhỏ, nhưng hai vợ chồng ra sức thuyết phục rằng việc mang theo hai đứa con sẽ khiến cho mọi việc trở nên bình thường và đó là cách tối ưu nhất để họ an toàn, còn George Blake có thể thoát ra khỏi nước Anh.

Tất cả thống nhất thời gian khởi hành vào thứ bảy, 17-12-1966. Đây là quãng thời gian gần lễ Noel, lưu lượng người đi lại tăng lên đáng kể và tất cả hi vọng rằng các biện pháp kiểm soát ngặt nghèo được thực hiện trên toàn lãnh thổ nước Anh sau vụ vượt ngục của George Blake sẽ lơ lửng chút ít.

Mà thật ra thì sau gần hai tháng tiến hành một trong những chiến dịch tầm soát có quy mô lớn nhất trong lịch sử thực thi pháp luật của Anh, các nhân viên cơ quan phản gián cũng như cảnh sát Anh quốc đã có thái độ hờn như buông xuôi. Lí do căn bản là họ càng ngày càng tin rằng vụ vượt ngục là kết quả của một trong những chiến dịch do KGB tiến hành tổ chức một cách kĩ lưỡng, chuyên nghiệp, chứ không thể do những tay mơ thực hiện chỉ với lí do là có cảm tình với George Blake. Theo suy đoán này thì một khi KGB đã nhúng tay vào thực hiện vụ giải cứu thì hoàn toàn có khả năng họ đã thành công trong việc đưa George Blake ra khỏi nước Anh. Mà nếu George Blake đã ra khỏi nước Anh rồi thì kiểm soát chặt chẽ các cửa khẩu, các đường biên giới làm gì nữa!

Đó cũng là một lợi thế cho những người tổ chức cuộc vượt ngục.

Vào lúc 6 rưỡi sáng ngày 17-12-1966, cả gia đình Michael đi trên chiếc xe bán tải thùng kín tới nhà Pat đón George Blake rồi sau bữa sáng từ biệt, cả nhóm xuất phát. George Blake chui vào trong ngăn chứa bí mật giống như một cái ngăn kéo rồi vợ chồng Michael hạ chiếc giường của bọn trẻ con lên trên. Trước khi George Blake chui vào chỗ ẩn nấp, Michael đưa cho George Blake một cái chai cao su. Mặc dù hạn chế uống nước nhưng vì George Blake sẽ phải nấp trong đó gần 9 tiếng đồng hồ, thế nên George Blake có thể dùng cái chai để đi tiểu. Ngay sau khi hạ giường xuống, Anne đưa hai đứa trẻ nằm lên trên.

Thoạt đầu, George Blake cảm thấy khá thoải mái trong cái “ngăn kéo”, thế nhưng xe càng đi, ông càng cảm thấy khó thở. Rắc rối chính là cái chai cao su. Trong không gian hết sức chật hẹp của chỗ nấp, mùi cao su tỏa ra khiến George Blake cảm thấy buồn nôn và ngạt thở. Chịu đựng được một thời gian, cảm thấy sắp ngất đến nơi, George Blake buộc phải gõ báo động, vốn đã được thỏa thuận trong trường hợp khẩn cấp. Michael đỗ xe ở một con đường vắng vẻ gần bến cảng Dover. Bọn trẻ con được Anne đưa lên ghế trước, trùm chăn, trong khi Michael mở “ngăn kéo” để George Blake lóp ngóp chui ra. Ông vứt cái chai cao su đi, hít thở không khí trong lành bên ngoài một lúc, lấy lại sức lực rồi chui trở lại cái “ngăn kéo”.

Xe chạy đến cửa khẩu Dover trên đất Anh trước khi xuống phà biển để qua đất Bỉ. Các nhân viên cửa khẩu kiểm tra hộ chiếu của nhà Michael rồi ra hiệu cho xe xuống phà. Khoảng một tiếng rưỡi sau, phà cập bến Ostend trên đất Bỉ và một lần nữa, các nhân viên kiểm soát cửa khẩu của Bỉ để dàng cho gia đình Michael cùng với chiếc xe có chứa “kiện hàng” trong “ngăn kéo” bí mật, nhập cảnh vào Bỉ. Chặng nguy hiểm nhất của hành trình đã qua.

Sang đến lãnh thổ Bỉ, khi không còn nguy hiểm nữa, George Blake có thể chui ra khỏi chỗ nấp, ngồi trò chuyện với vợ chồng Michael và chơi đùa với hai đứa nhỏ. Bọn trẻ chẳng hề tỏ vẻ ngạc nhiên khi có một vị khách không biết từ đâu ra bỗng dưng xuất hiện trên xe.

Tới biên giới giữa Bỉ và Tây Đức, George Blake lại chui vào trong “ngăn kéo” bí mật. Việc kiểm tra hộ chiếu diễn ra nhanh chóng và chỉ

chừng mười lăm phút sau, George Blake lại có thể chui ra khỏi chỗ nấp. Trong suốt cả ngày chủ nhật, xe chạy trên lãnh thổ Tây Đức và tới 8 rưỡi tối, đã tới biên giới giữa Tây Đức và Đông Đức, gần Helmstedt. Một lần nữa, George Blake lại chui vào chỗ ẩn náu bí mật của mình. Việc kiểm soát giấy tờ diễn ra suôn sẻ và chỉ ít phút sau, chiếc xe đã chạy trên lãnh thổ Đông Đức.

Khi xe đến gần trạm kiểm soát vào Đông Berlin hôm 19-12-1966 thì Michael dừng lại. Michael đã lái xe không ngừng nghỉ suốt hơn 24 giờ đồng hồ. Đã đến lúc chia tay. Michael và Anne cùng với hai đứa con của họ để George Blake lại ở bên đường, trong bóng đêm rồi tiếp tục lái xe đi. Còn George Blake bước đến điểm kiểm soát, không có bất cứ một thứ giấy tờ nào trong túi.

Lẽ dĩ nhiên là những người lính gác biên phòng Đông Đức rất ngạc nhiên khi thấy một người đàn ông lạ mặt không giấy tờ tùy thân xuất hiện trước mặt họ, tự giới thiệu tên là George Blake và yêu cầu được gặp nhà chức trách Xô viết. Họ bố trí cho George Blake một cái giường nghỉ qua đêm ngay trong trạm kiểm soát.

Sáng hôm sau, trong khi George Blake đang ăn sáng thì có ba người đàn ông mở cửa phòng bước vào. Một người trong số họ nhìn thấy George Blake thì kêu toáng lên: “Chính anh ấy đây rồi! Chính anh ấy đây rồi!”, rồi lao bổ đến ôm chầm lấy George Blake. Đó chính là Vassili, người mà George Blake đã nhiều phen đi dạo cùng ở khu ngoại ô London. George Blake cũng vô cùng ngạc nhiên, không hiểu làm sao mà người điệp viên KGB lại có thể vượt qua một chặng đường dài ngay trong đêm, từ Moscow tới ngay điểm kiểm soát ở Đông Berlin này để gặp ông. Nhưng hóa ra chỉ là một sự tình cờ: Vassili có một cuộc họp ở Đông Berlin, vừa định quay về Moscow thì sếp trạm KGB gọi anh ta lại, nói có một người đàn ông tự xưng là George Blake xuất hiện ở trạm kiểm soát; anh ta có thể tới ngay để nhận dạng không.

Hai tuần sau đó, George Blake gặp lại S. Bourke. Anh ta đã thực hiện đúng lộ trình như đã vạch ra trước đó và tới Đông Berlin một cách suôn sẻ. Sau đó, trên hai chuyến máy bay quân sự riêng rẽ, KGB bố trí cho hai người bay về Moscow.

Con sư tử George Blake trên chiến trường điệp báo đã vượt qua muôn trùng vây để quay về với rừng rậm.

+++++











- ❶ *George Blake trong hồ sơ của cảnh sát Anh*
- ❷ *Sean Bourke – người giúp George Blake vượt ngục*
- ❸ *Pat Pottle – trái – và Michael Randle – hai nhà hoạt động hòa bình đã tham gia đưa George Blake thoát khỏi nước Anh*
- ❹ *Ảnh George Blake do cảnh sát Anh công bố khi phát lệnh truy nã*
- ❺ *Báo chí Anh đưa tin về vụ vượt ngục chấn động của George Blake*
- ❻ *George Blake trong một lần trượt tuyết ở Moscow*
- ❼ *Nhà tù Wormwood Scrubs – nơi giam giữ George Blake*
- ❽ *Gia đình hai điệp viên George Blake và Kim Philby trong một buổi gặp mặt*
- ❾ *George Blake và mẹ tái hợp tại Liên Xô năm 1967*
- ❿ *George Blake với Kim Philby – bên trái*



Tuy nhiên, một thời gian sau khi về đến Moscow, quan hệ giữa George Blake với S. Bourke rạn nứt và tiến tới gần như đổ vỡ, chủ yếu do tính cách của S. Bourke. Anh ta không tài nào thích nghi được với cuộc sống ở Liên bang Xô viết vào thời kì đó, nơi mà mỗi bước đi của những người nước ngoài đều bị giám sát chặt chẽ và hàng hóa thì cực kì khan hiếm. Hai năm sau, với sự giúp đỡ của KGB cùng với người anh trai Kevin, S. Bourke quay trở lại quê hương Ireland, nơi anh ta cùng các luật sư đấu tranh thành công trong việc chống lại một lệnh dẫn độ từ phía Anh do vai trò của mình trong việc giúp George Blake vượt ngục.

Sau này, Tướng KGB Oleg Kalugin đưa ra một thuyết âm mưu rằng S. Bourke bị KGB cho vào trong cơ thể một loại thuốc có tác dụng hủy hoại não dần dần. Tuyên bố này của O. Kalugin không bao giờ được kiểm chứng.

Ngày 26-1-1982, S. Bourke bị đột quỵ trong khi đang đi trên một con phố ở Kilkee, khu nghỉ dưỡng ven biển ở Ireland, S. Bourke được đưa tới bệnh viện, ngày hôm sau thì qua đời bởi chứng phù phổi, suy tâm thất trái và nghẽn động mạch vành. Lệnh bắt giữ của nhà chức trách Anh đã không làm gì được S. Bourke, nhưng thói quen uống rượu vô độ đã bắt kịp anh ta ở tuổi 49.

Khi đã an toàn tại Moscow, điệp viên *Diomid* - George Blake dường như đã chấm dứt những tháng năm hoạt động sôi động nhiều thăng trầm trong vai trò của một trong những điệp viên nhị trùng vĩ đại nhất thời kì Chiến tranh Lạnh. Các hoạt động tình báo cũng như vụ vượt ngục thần kì của George Blake biến ông trở thành huyền thoại trong giới điệp báo quốc tế ngay từ khi còn sống. Người Xô viết đối xử với ông như một anh hùng. George Blake được Liên Xô trao tặng Huân chương Lenin của Nhà nước và Huân chương Cờ đỏ của Hồng quân, đều là những huân chương cao quý nhất của Liên bang Xô viết dành cho những ai đã cống hiến và can đảm trong công cuộc bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Người Anh cực kì giận dữ trước những phần thưởng này dành cho George Blake bởi trong lịch sử dài lâu của tình báo Anh, ít có điệp viên nhị trùng nào gây tổn thất lớn về tài nguyên và nhân sự cho họ như *Diomid*!

Sau khi trở về từ Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, George Blake yêu một cô gái xinh đẹp tên là Gillian Allan, cũng làm việc trong Cục Tình

báo mật MI6, là thư kí văn phòng nơi George Blake làm việc. Năm 1954, hai người làm lễ cưới tại nhà thờ Thánh Peter và Thánh Thomas ở quận Marylebone, London. Khi George Blake bị bắt năm 1961, Gillian Allan đang mang thai đứa con thứ ba. Ngay cả khi George Blake đã thụ án tại nhà tù Wormwood Scrubs, Gillian vẫn tiếp tục vào thăm George Blake trong 5 năm sau đó. Nhưng đi đâu không tránh khỏi đối với một người tù chịu mức án 42 năm cũng phải diễn ra: Hai người li dị. Khi thoát khỏi nhà tù ở Anh, George Blake là một người đàn ông độc thân.

Mùa xuân năm 1968, trong một chuyến đi dã ngoại bằng tàu trên sông Volga, George Blake gặp một cô gái Nga tên là Ida. Hai người nhanh chóng rơi vào vòng tay của nhau và năm sau đó làm lễ cưới.

Quãng đầu năm 1970, trong buổi tiệc trưa tổ chức tại một trong những căn hộ sang trọng của KGB, George Blake bất chợt gặp lại một đồng nghiệp cũ từng làm việc dưới vỏ bọc trong Cục Tình báo mật. Mặc dù cả hai từng cùng làm việc tại trụ sở của MI6 nhưng không hề quen biết nhau và tất cả những gì mà họ biết về nhau là nhờ đọc trên báo! Kể từ lần gặp gỡ tình cờ này, George Blake và người đồng nghiệp cũ thường xuyên gặp nhau tại nhà của George Blake. Người đồng nghiệp cũ của George Blake đang ở vào một giai đoạn khó khăn trong cuộc đời. Ông ta mới li dị người vợ thứ ba, cảm thấy cô đơn và uống rượu liên miên.

Mùa hè năm đó, con trai út người đồng nghiệp cũ của George Blake tên là Tommy tới Moscow thăm cha. Để giúp cho chàng trai đi đây đi đó ở Moscow, người vợ Ida của George Blake giới thiệu cô bạn cùng chỗ làm việc tên là Rufa hướng dẫn Tommy đi xem biểu diễn trên băng và rồi khi đưa chàng trai về nhà, Rufa đã gặp cha của cậu ta ở đó. Mặc dù hơn Rufa tới gần hai mươi tuổi nhưng giữa hai người nhanh chóng nảy sinh mối quan hệ thân thiết, kết thúc bằng việc người đồng nghiệp cũ của George Blake ngỏ lời cầu hôn cô gái. Rufa đồng ý với điều kiện người đồng nghiệp cũ của George Blake phải bớt uống rượu; ông ta chấp nhận.

Kể từ đó, vợ chồng George Blake cùng con cái thường xuyên tới căn nhà nghỉ ngoại ô của người đồng nghiệp cũ và hai gia đình tận hưởng những ngày nghỉ cuối tuần thư thả trong không khí thoáng đãng, trong lành ở ngoại ô Moscow.

Con đường đi của hai điệp viên vĩ đại trong thời kì Chiến tranh Lạnh cuối cùng đã giao nhau ở Moscow. Người đồng nghiệp cũ trong Cục Tình báo mật của George Blake cũng là một người Anh, tên là Harold Kim Philby.

## BỘ NGŨ PHI THƯỜNG

---

*“Họ là những chàng Don Quixote của cách mạng thế giới”.*

Đại tá KGB Yuri Modin

Câu chuyện về Harold Adrian Russell Kim Philby cùng các thành viên trong mạng lưới điệp viên của mình có lẽ là khó tin nhất trong lịch sử điệp báo thế giới, khi người suýt chút nữa được bổ nhiệm vào vị trí đứng đầu của cơ quan tình báo quốc gia lại là điệp viên hoạt động cho một nước thù địch!

Nếu đi đầu đó xảy ra thì hẳn là lịch sử điệp báo thời Chiến tranh Lạnh - không loại trừ khả năng cả dòng chảy lịch sử thế giới trong những năm tháng đó - hẳn là rẽ sang hướng khác, không như cái cách nó đã diễn ra. Mặc dù trong thế giới của những hiệp sĩ mang áo choàng và dao găm, mọi sự đều có thể, thế nhưng câu chuyện này vẫn gần như đạt tới đỉnh điểm của sự phi lí.

Vậy mà đó lại là những gì xảy ra với Kim Philby cùng các chiến hữu của mình.

Nhưng câu chuyện về Kim Philby không dừng lại ở một cá nhân ông. Dù là người đồng chí hướng hay kẻ thù, trong những đánh giá về ông, hầu hết đều phải thừa nhận Kim Philby là một trong những điệp viên vĩ đại nhất thế kỉ 20, thế kỉ mà quá nửa thời gian đã là những cuộc chiến tranh nóng và lạnh. Bên cạnh ông, cùng hoạt động ở một trong những đường dây gián điệp thành công nhất mà tình báo Liên Xô triển khai trên lãnh thổ các quốc gia phương Tây, là những điệp viên kiệt xuất. Nổi lên trong số đó là



bốn đồng đội của Kim Philby: Donald Maclean, Guy Burgess, Anthony Blunt và John Cairncross.

Tất cả bọn họ đều xuất thân và trưởng thành trong giới tinh hoa của trí thức Anh, được đào tạo ở một trường đại học thuộc hàng danh giá nhất thế giới.

Tất cả đều hoạt động gián điệp vì lí tưởng chứ không phải vì tiền.

Tất cả bọn họ đều không bao giờ bị bắt!

Những điệp viên đó tập hợp thành *Bộ Ngũ*, đôi khi còn gọi là *Bộ Ngũ Cambridge*, tên của trường đại học mà họ đã theo học thời thanh niên. Năm 1960, ở phương Tây trình chiếu bộ phim bom tấn về bảy tay súng oai hùng miền Viễn Tây có tên là *Bộ Bảy phi thường*, nên sau này, nhóm điệp viên kiệt xuất mang thêm cái tên mới là *Bộ Ngũ Phi Thường*.

Sau khi ba trong số năm điệp viên thuộc *Bộ Ngũ* là Kim Philby, Donald Maclean và Guy Burgess chạy trốn thành công sang Liên Xô, toàn bộ hệ thống tình báo phương Tây rung chuyển. Thất bại quá đau khiến cho các cơ quan phản gián và mật vụ Anh - Mỹ nuốt không trôi và cách gỡ gạc duy nhất mà những cơ quan này có thể làm là mở liên tiếp các chiến dịch tuyên truyền trên hầu khắp các phương tiện truyền thông đại chúng, trong các bài báo, các cuốn sách, rằng Kim Philby cùng các điệp viên là những người “phản bội”.

Như Kim Philby có lần nói: “Để có thể phản bội một cái gì đó, anh phải thuộc về một cái gì đó”. Các thành viên *Bộ Ngũ* chưa bao giờ hoạt động vì những lợi ích của tình báo Anh rồi phản bội lại các lợi ích đó.

Nói cách khác, sẽ là thích hợp với từ “phản bội” nếu như Kim Philby cùng các điệp viên trong *Bộ Ngũ* là những điệp viên của tình báo Anh, bị cơ quan tình báo Liên Xô tuyển mộ, hoạt động chống lại nước Anh.

Trên thực tế, Kim Philby và các đồng nghiệp của mình là những sinh viên có cảm tình với chủ nghĩa cộng sản, được tình báo Liên Xô tuyển mộ ngay từ khi còn rất trẻ. Họ được định hướng, đào tạo, cài cắm, chui sâu, leo cao trong các cơ quan quyền lực của nước Anh theo kế hoạch được xây dựng một cách bài bản, cực kì kiên nhẫn và khôn khéo, để có thể mang lại

những lợi ích khổng lồ cho Liên Xô, cả trước, trong và sau Đệ nhị thế chiến.

Nói cách khác, họ là những điệp viên Liên Xô đã xâm nhập thành công vào các cơ quan quyền lực của nước Anh và hoạt động vì lợi ích của Liên Xô ngay từ buổi ban đầu của nghiệp tình báo. Đến khi bị lộ, nhiều người trong số họ đã chọn Liên Xô làm quê hương, nơi trú ẩn an toàn và sống tới những ngày cuối cùng của cuộc đời trên đất Liên Xô. Có những người như Kim Philby đã đề nghị được chôn cất tại Liên Xô, coi đây là mảnh đất để gửi gắm xương thịt của mình sau khi đã cống hiến cả đời cho sự nghiệp mà ông tin tưởng và theo đuổi.

Chỉ có đi đâu, còn rất nhiều bí ẩn xung quanh hoạt động của Kim Philby cùng các đồng sự của ông trong *Bộ Ngũ Cambridge* mà có thể mãi mãi người ta không bao giờ tìm ra, cho dù Chiến tranh Lạnh đã kết thúc từ lâu.

+++++

Đứa trẻ trong một gia đình bố mẹ đầu là người Anh sinh ra vào ngày đầu năm mới 1912 ở khu căn cứ quân sự Anh tại tỉnh Punjab ở Ấn Độ. Thường xuyên chơi với đám trẻ con Ấn Độ, nước da bị ánh mặt trời hun nóng ngả sang màu nâu và biết nói tiếng Hindi trước cả khi nói tiếng Anh, cậu bé có thể được xem như là một đứa bé Ấn Độ.

Ngay cả cái tên Anh dài dằng dặc của cậu bé, Harold Adrian Russell Philby, cũng được rút gọn lại thành biệt danh ngắn gọn “Kim”, tên một tiểu thuyết rất nổi tiếng của nhà văn người Anh được giải Nobel, Rudyard Kipling, viết về Ấn Độ. Nhân vật chính, một cậu bé gốc Ireland, đã lớn lên giữa những đứa trẻ Ấn Độ. Nhưng nếu nhân vật trong cuốn tiểu thuyết của Rudyard Kipling luôn bị lưỡng lự giữa các giá trị văn hóa phương Đông và phương Tây để cuối cùng quyết định chọn phương Tây trong khi luôn buồn nhớ phương Đông, thì Kim trong đời thực, ngay từ khi còn rất trẻ, đã cương quyết từ chối phương Tây.

Cha của Kim Philby, ông Harry St John Bridger Philby, là một người lập dị. Khi Kim sinh ra ông đã phục vụ năm năm trong Cơ quan dịch vụ dân sự của Ấn Độ. Nhưng một thời gian sau, ông rời bỏ Ấn Độ và bắt đầu chuyển sang khu vực Ả Rập ở Trung Đông, niềm đam mê mới của mình.

Có nhiều thông tin cho rằng Philby cha đã để lại dấu ấn ở vùng Trung Đông, nơi ông làm việc trên danh nghĩa của Cơ quan tình báo Anh quốc để kích động cuộc cách mạng của người Ả Rập chống lại Thổ Nhĩ Kỳ thời kì cuối Đế nhất thế chiến. Sau cuộc chiến tranh, bị thuyết phục rằng nước Anh đã phản bội Ả Rập, Harry Philby chuyển đến Ả Rập Xê út, nơi ông trở thành một người Hồi giáo. Ông tự xưng tên mình là Abdullah, “Nô lệ của Chúa”, rồi sau đó thêm vào “Al Hajji”, danh xưng để chỉ những tín đồ Hồi giáo từng hành hương về thánh địa Mecca. Ông cũng cưới một phụ nữ Ả Rập làm vợ thứ hai và cảnh báo con trai mình đừng bao giờ tin lời của giới thống trị Anh quốc.

Philby cha và con trai rất thân thiết nhưng việc thường xuyên quảng mình vào những chuyến đi liên miên bất tận khiến ông bố không có nhiều ảnh hưởng đến tính cách của con trai mình sau này. Điều nổi bật nhất mà Kim thừa hưởng từ người cha có lẽ là tính cách bướng bỉnh, ưa phiêu lưu của ông. Người có ảnh hưởng nhiều nhất đến Kim Philby là bà mẹ Dora có gốc nông dân, người bắt buộc phải thay thế ông bố thường xuyên vắng nhà để nuôi dạy con cái. Ngoài Kim, bà còn có ba cô con gái Helena, Patricia và Diana. Việc phải sống trong một gia đình toàn phụ nữ đã có ảnh hưởng nhất định đến toàn bộ cuộc sống của Kim Philby sau này: Ông không thể sống thiếu phụ nữ.

Kim Philby vào học trường trung học ở Westminster theo một học bổng của nhà vua, không có gì nổi bật trong đám bạn bè cùng trang lứa ngoài việc bắt đầu đam mê âm nhạc, cho dù không phải là chuyên gia trong lĩnh vực này. Năm 16 tuổi, Kim Philby có một kì nghỉ hè ở Tây Ban Nha, nơi chàng trai say mê cưỡi chiếc mô tô với tốc độ cao và rất ấn tượng về tính chất cha truyền con nối ở gia đình Hoàng gia nước này.

Tháng 10-1929, Kim vào học tại trường Đại học Trinity thuộc Đại học Cambridge, ngành lịch sử, sau đó hơn một năm thì chuyển sang học ngành kinh tế.

Một người bạn cũng học với Kim ở Đại học Trinity thuộc Đại học Cambridge, tên Guy Francis de Moncy Burgess, thường gọi là Guy Burgess, sinh năm 1911, có nguồn gốc xuất thân khác với Kim Philby. Cha của G. Burgess là một sĩ quan hải quân Hoàng gia Anh, có nguồn gốc nhiều đời là các tướng tá trong quân đội, qua đời khi cậu bé mới chín tuổi.

Mẹ của cậu đi bước nữa, lấy một viên đại tá trong quân đội là John Retallack Basset để trở thành bà Basset.

Tháng 1-1924, khi mười ba tuổi, G. Burgess được gửi vào học ở trường Trung học Eton danh giá ở London chuyên dành cho con em những gia đình quyền quý giàu có của nước Anh. Một năm sau, G. Burgess vào trường Trung học Hải quân Dartmouth, chuẩn bị tiếp nối truyền thống làm sĩ quan hải quân Hoàng gia của gia đình. Nhưng sau hơn hai năm học tại đó, G. Burgess cảm thấy môi trường hải quân không hợp với mình và quyết định rời Dartmouth, quay lại học ở Trung học Eton. Vào năm cuối cùng tại trường, G. Burgess giành được một học bổng để tháng 10 năm 1930 vào học tại trường Đại học Trinity thuộc Đại học Cambridge.

Sir Donald Maclean là một người hoạt động chính trị chuyên nghiệp, là người đồng sáng lập Hiệp hội quốc gia chống bạo hành trẻ em, một thành viên nhiệt thành của Đảng Tự do và từng là đại diện của Đảng này ứng cử vào Nghị viện Anh năm 1900 nhưng không thành công. Năm 1907, ông cưới một cô gái trâm lẳng xuất thân ở Surrey có tên là Gwendolen Margaret Devitt, mua một ngôi nhà ba tầng trên đường Southwick ở London rồi đưa cả gia đình về sinh sống ở đó. Ngày 25-5-1913, đưa con trai thứ hai của họ ra đời, đặt tên theo tên bố là Donald.

Năm 1927, gia đình gửi cậu bé Donald Maclean vào một trường trung học tên là Gresham ở Norfolk. Đây là một trường công nhỏ chỉ có chừng 250 học sinh. Cậu bé Donald mảnh khảnh, thông minh nhưng sống khá khép kín, ít bạn. Cậu bạn duy nhất mà D. Maclean chơi thân trong trường này là James Klugmann. Hoạt động nổi bật nhất của cậu bé ở trung học là khi trường tổ chức diễn kịch, thường thì Donald đóng các vai nữ và rất hài lòng về chuyện này. Khuynh hướng đồng giới đã xuất hiện ở D. Maclean từ sớm và sẽ còn theo Donald trong suốt cuộc đời sau này. Năm 1931, D. Maclean thi vào trường Đại học Trinity thuộc Đại học Cambridge, Khoa Ngoại ngữ và văn học. Cậu bạn thân James Klugmann cũng vào học ở Cambridge như D. Maclean.

Con đường đi tới Đại học Cambridge của Anthony Blunt, người có quan hệ họ hàng với Hoàng gia Anh lại khá rắc rối. Là con trai của một mục sư, Blunt được giáo dục trong một môi trường khắc nghiệt của những điều kỷ luật. A. Blunt có khuynh hướng gần gũi mẹ mình và hoàn toàn xa lạ

với tín ngưỡng cũng như bản thân cha mình. Công việc của cha A. Blunt tại Giáo hội Anh ở Paris khiến cho A. Blunt có điều kiện sống suốt thời thơ ấu ở thủ đô nước Pháp trong suốt 15 năm, giúp A. Blunt có một nền tảng tiếng Pháp cực kì xuất sắc.

Khi quay về Anh, A. Blunt vào học trường Trung học Marlborough và sớm quan tâm đến các vấn đề nghệ thuật, cụ thể là lịch sử nghệ thuật. Năm 1926, A. Blunt thi vào Đại học Trinity thuộc Đại học Cambridge nhưng trái với mong đợi của mọi người, không vào học tại khoa ngôn ngữ hay văn học mà lại vào khoa toán.

Chính trong thời gian ở Đại học Cambridge, khuynh hướng đồng giới của A. Blunt bắt đầu bộc lộ mạnh mẽ, đặc biệt là khi gặp G. Burgess, người kém Blunt ba tuổi và cũng có khuynh hướng giống A. Blunt.

John Cairncross, người Scotland, sinh năm 1913 ở Glasgow. Ngay từ bé, J. Cairncross đã có thiên hướng đặc biệt là nắm bắt rất nhanh ngoại ngữ. Sau này, có những đồn đại cho rằng J. Cairncross có khả năng nắm bắt một ngoại ngữ chỉ sau một đêm thức trắng! Khả năng đó đưa John vào học hai năm ở Đại học Tổng hợp Glasgow rồi sau đó nhận được một học bổng về ngôn ngữ tại Đại học Sorbonne của Pháp, nơi J. Cairncross theo học trong hai năm 1933-1934. Ở đây, John say mê nhà viết kịch đại tài Molière và đi sâu nghiên cứu tìm hiểu các tác phẩm của Molière. Mùa thu năm 1934, ở tuổi 21, J. Cairncross nhận được một học bổng về ngôn ngữ hiện đại tại trường Đại học Trinity, Đại học Cambridge.

Vậy là số phận, bằng nhiều cách khác nhau, gần như trong cùng một khoảng thời gian, đã ném cả năm chàng trai, Kim Philby, G. Burgess, D. Maclean, A. Blunt, J. Cairncross vào cùng một nơi: Đại học Cambridge, một trong những trường đại học lâu đời và danh tiếng nhất Anh quốc.

+++++



- ❶ *John Cairncross khi học tại Đại học Cambridge*
- ❷ *Anthony Blunt thời trẻ*
- ❸ *Donald Maclean lúc học Đại học Cambridge*
- ❹ *Guy Burgess thời kì học Đại học Cambridge*
- ❺ *Kim Philby thời trẻ*



Những năm cuối thập niên 20, đầu thập niên 30 của thế kỉ 20 là một thời kì đầy biến động trong xã hội Anh quốc cũng như châu Âu. Cuộc khủng hoảng kinh tế trên toàn thế giới khiến châu Âu lún sâu vào đại suy thoái, tỉ lệ thất nghiệp tăng vọt, người dân mất lòng tin vào sự đi đầu hành của chính phủ. Chủ nghĩa phát xít bắt đầu xây dựng những cơ sở hắc ám của nó, trước hết là ở nước Đức rồi sau đó lan sang các nước khác, trong khi tháng 9 năm 1931, Nhật Bản đưa quân vào Mãn Châu, bắt đầu xâm chiếm, thôn tính lãnh thổ Trung Quốc.

Thất bại của Công Đảng ở Anh vào mùa thu năm 1931 khiến những người cánh tả càng mất lòng tin vào chính phủ. Một cuộc khủng hoảng lòng tin vào chủ nghĩa tư bản xuất hiện và lan rộng trong hàng ngũ trí thức Anh, trong khi những thành tựu của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất ở Liên Xô cho thấy chủ nghĩa xã hội dường như là lối thoát khả dĩ để nước Anh ra khỏi khủng hoảng.

Trong bối cảnh đó, những tư tưởng cánh tả và cộng sản dần dần len lỏi vào các cuộc tụ tập, tranh luận của sinh viên Đại học Cambridge, có một sức hấp dẫn khó cưỡng. Các chàng trai như Kim Philby, G. Burgess và A. Blunt bắt đầu say mê những tư tưởng Marx. Kim Philby gia nhập Hội Xã hội chủ nghĩa Đại học Cambridge trong khi G. Burgess và A. Blunt là thành viên của *Apostles*, một tổ chức dạng nửa câu lạc bộ ăn trưa, nửa hội kín. Ba người nhanh chóng kết thân với nhau, bắt đầu một tình bạn lâu dài sẽ còn ảnh hưởng đến lịch sử tình báo thế giới sau này! Cả D. Maclean, người có quan hệ đồng tính với G. Burgess trong một thời gian ngắn, cũng tham gia vào các buổi thảo luận và không hề giấu giếm cảm tình với chủ nghĩa cộng sản.

Tháng 4-1932, David Haden Guest, một nghiên cứu sinh môn toán học, đồng thời là đảng viên cộng sản, thành lập chi bộ cộng sản đầu tiên ở Đại học Cambridge. D. Maclean và James Klugmann, cậu bạn học ở trường Trung học Gresham, nhanh chóng trở thành đảng viên thuộc chi bộ này. Một thời gian sau đó, đến lượt G. Burgess gia nhập chi bộ. Đến thời điểm này, cả D. Maclean và G. Burgess đều đi về phía những người cộng sản nhanh hơn so với Kim Philby, người vẫn còn đang lưỡng lự giữa lí tưởng chủ nghĩa xã hội với lí tưởng cộng sản.



Sau khi chuyển từ học lịch sử sang học kinh tế ở Đại học Cambridge, Kim Philby thường tới giảng đường nghe các bài giảng của một giảng viên kinh tế tên là Maurice Dobb, một trong những nhà trí thức đầu tiên của nước Anh gia nhập Đảng Cộng sản, có thể đảng từ năm 1920. Nếu không có Maurice Dobb thì có lẽ lí tưởng cộng sản đã không thể bén rễ và đóng một vai trò nổi trội đến thế ở Đại học Cambridge. Chính Maurice Dobb là người đã kết nạp G. Burgess vào chi bộ cộng sản ở Cambridge hồi tháng 11-1932 và có ảnh hưởng rất lớn trong việc Kim Philby ngả hẳn sang chủ nghĩa cộng sản. Tới tháng 3-1933, trong năm học cuối cùng ở Đại học Cambridge, Kim Philby đã tự xác định mình là một người cộng sản, cho dù chưa bao giờ được kết nạp vào Đảng. Điều này rất có lợi cho hoạt động tình báo của Kim Philby sau này vì phản gián Anh đã không tìm ra bất cứ một bằng chứng nào cho thấy Kim là đảng viên cộng sản.

Trong thời gian ở Cambridge, Kim Philby thỉnh thoảng có những chuyến đi nước ngoài, tới Đức, Hungary, Pháp. Ở Pháp, theo lời giới thiệu của Maurice Dobb, Kim Philby bắt liên lạc với tổ chức cộng sản ở Paris, cụ thể là Ủy ban bảo vệ những nạn nhân của chủ nghĩa phát xít Đức, do một đảng viên Đảng Cộng sản Đức là Willi Münzenberg lãnh đạo.

Tháng 6-1933, Kim Philby tốt nghiệp Đại học Cambridge và nói với mọi người xung quanh rằng muốn tìm việc làm, nhưng trước hết phải tìm một nơi để nâng cao trình độ tiếng Đức của mình. Đó là thành phố Vienna, thủ đô nước Áo.

Mùa thu năm 1933, Kim Philby dùng chiếc xe mô tô, là món quà mà người cha tặng nhân dịp tốt nghiệp, để tới Vienna, đúng vào lúc ở đây đang diễn ra những biến động dữ dội. Vẫn theo lời giới thiệu của Maurice Dobb, Kim Philby tới ở tại nhà Israel Kohlmann, một người gốc Ba Lan tới Áo từ trước Đệ nhất thế chiến. Bà vợ Gisella suốt ngày làm công việc bếp núc, có một cô con gái tên Alice, thường được gọi thân mật là Litzi, hai mươi ba tuổi, nhiều hơn Kim hai tuổi. Năm mười tám tuổi, Litzi lấy Karl Friedmann, người sáng lập ra một tổ chức của người Do Thái, nhưng cuộc hôn nhân của họ tan vỡ sau mười bốn tháng.

Chỉ một thời gian ngắn sau khi gặp mặt, Kim Philby đã say mê Litzi. Trước đó, sau khi li dị, Litzi gặp ba người tị nạn Hungary, đều là đảng viên Đảng Cộng sản Hungary. Một trong ba người là Gábor Péter, một thành

viên cao cấp của Đảng Cộng sản Hungary. Chính Gábor Peter đã giác ngộ Litzi và cô nhanh chóng trở thành đảng viên, người của Quốc tế Cộng sản, tổ chức do Liên Xô sáng lập để chuẩn bị cho cách mạng thế giới. Litzi là người đã có ảnh hưởng mạnh mẽ đến quá trình chuyển biến tư tưởng của Kim Philby.

Thời điểm Kim Philby và Litzi yêu nhau ở Vienna cũng trùng hợp với những biến động sôi sục ở thành phố này. Với sự ủng hộ của các đảng viên cộng sản, những người dân chủ xã hội đã tổ chức khởi nghĩa và bị chính quyền đàn áp khốc liệt, hàng ngàn người bị bắn chết; các đảng viên cộng sản bị truy lùng ráo riết. Cùng với Litzi, Kim Philby đã tích cực tham gia vào phong trào nổi dậy của những người dân chủ xã hội và cộng sản. Là công dân Anh, Kim Philby có lợi thế không bị cảnh sát nghi ngờ. Kim đã dùng lợi thế đó để giúp nhiều đảng viên cộng sản thoát khỏi lưới vây bắt của cảnh sát và đưa họ ra nước ngoài.

Ngày 24-2-1934, tại Tòa thị chính Vienna, Kim Philby cưới Litzi. Sau đó, tẩm hộ chiếu Anh của Philby đã giúp cho hai người rời Vienna tới Anh và Litzi thoát khỏi sự truy lùng của cảnh sát. Chính thời gian ở Vienna, tận mắt chứng kiến chính quyền theo khuynh hướng phát xít đàn áp khốc liệt những người nổi dậy đã khiến cho Kim Philby tin rằng chỉ có những người cộng sản mới đủ sức chống lại chủ nghĩa phát xít. Thực tế đó, cùng với ảnh hưởng của Litzi, đã biến Kim thành một người kiên định theo lí tưởng cộng sản.

Trong nhiều năm trời, câu hỏi ai là người tuyển mộ Kim Philby cũng như các thành viên khác trong *Bộ Ngũ* vẫn là một điếu bí ẩn. Ngay cả Kim Philby, trong những năm cuối đời cũng không chịu tiết lộ mà quyết tâm mang bí mật đó xuống mồ, ngoài việc thừa nhận rằng ngay sau khi cùng với Litzi từ Vienna trở về Anh, người của Bộ Dân ủy nội vụ Liên Xô NKVD, tiền thân của Ủy ban An ninh quốc gia Liên Xô KGB khét tiếng sau này, đã tiếp cận và đề nghị Kim làm việc cho tình báo Liên Xô. Tất cả những gì mà Kim Philby chịu hé lộ chỉ là “ông ấy không phải một người Nga”.

Chính vì thế đã xuất hiện vô số những lời đồn đoán về con người bí ẩn này. Có nguồn tin cho rằng đó là Theodore Maly, một linh mục người Hungary sau chuyển sang khuynh hướng cộng sản và là điệp viên KGB

xuất sắc ở nước ngoài thời gian đó, sau này chết trong chiến dịch thanh trừng nội bộ của J. Stalin. Nguồn tin khác nói rằng đó là Simon Kremer, hoạt động dưới vỏ bọc là nhân viên hành chính nhưng thực chất là sĩ quan tình báo trong sứ quán Liên Xô tại London. Cũng có thể đó là Samuel Borisovich Cahan, phụ trách mạng lưới tình báo Liên Xô ở Anh hoặc Leonid Tolokonsky, một người làm việc cùng với Cahan...

Nhưng có vẻ như tất cả đều không phù hợp với nhân vật bí ẩn mà Kim Philby nói đến.

+++++

Lịch sử của NKVD - tức KGB sau này - cũng như lịch sử Đệ nhị thế chiến và cả nhiều thập niên sau đó hẳn sẽ khác đi nhiều nếu không có sự xuất hiện của một trong những điệp viên vĩ đại nhất trong lịch sử KGB, một người Áo gốc Do Thái tên là Arnold Deutsch.

Sau 5 năm học tại trường Đại học Tổng hợp Vienna, tháng 7-1928, khi mới hai mươi bốn tuổi, Arnold Deutsch đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ ngành hóa loại xuất sắc. Mặc dù là tiến sĩ ngành hóa nhưng mối quan tâm lớn của Arnold Deutsch lại là lĩnh vực triết học và tâm lí. Cuộc cách mạng vĩ đại ở Liên Xô thời điểm đó đã ảnh hưởng sâu sắc đến chàng thanh niên trẻ tuổi và ngay sau khi rời khỏi Đại học Tổng hợp Vienna, Arnold Deutsch bắt đầu bí mật làm việc như một liên lạc viên cho Ban liên lạc quốc tế OMS của Quốc tế Cộng sản, đi lại thường xuyên giữa Romania, Hy Lạp, Palestine và Syria. Vợ ông, Josefine, người Áo, cũng làm việc cho OMS.

Năm 1932, Arnold Deutsch được chuyển sang bộ phận tình báo đối ngoại của tình báo Liên Xô, thường được gọi là Tổng cục Chính trị Quốc gia OGPU, tiền thân của NKVD, tức KGB sau này. OGPU đưa Arnold Deutsch sang Moscow một thời gian để huấn luyện các kĩ năng nghiệp vụ của một điệp viên bất hợp pháp dưới bí danh *Stefan Lange*. Trong hồ sơ, ông mang mật danh *Stefan*, sau này chuyển thành *Otto*.

Vị trí công tác đầu tiên của Arnold Deutsch trên cương vị một điệp viên bất hợp pháp là ở Pháp, nơi ông tổ chức các “cửa sổ” bí mật để đưa người xâm nhập trên biên giới Bỉ, Hà Lan, Đức, lắp đặt các điện đài trên những

tàu đánh cá của Pháp để OGPU có thể sử dụng trong thời gian chiến tranh sau này.

Nhưng chiến công rực rỡ nhất của điệp viên Arnold Deutsch đã diễn ra ở Anh, nơi ông được phân công sang hoạt động vào đầu năm 1934. Arnold Deutsch tới London dưới tên thật của mình trong cương vị của một “giảng viên đại học”, thuê một căn hộ trên đường Lawn, nằm ngay cạnh căn hộ của “nữ hoàng” văn học trinh thám nổi tiếng, nhà văn Agatha Christie. Năm sau đó, vợ ông, người được đào tạo như một nhân viên điện đài, cũng tới Anh sum họp cùng chồng.

Phát kiến lớn nhất trong sự nghiệp tình báo của Arnold Deutsch dựa trên một ý tưởng thiên tài: Tình báo Liên Xô cần phải tuyển mộ những sinh viên có khuynh hướng chính trị cánh tả nhiệt huyết từ các trường đại học hàng đầu xứ sở sương mù ngay ở giai đoạn đầu của sự nghiệp, trước khi các sinh viên này có khả năng bước vào những hành lang quyền lực của nước Anh. Do chịu ảnh hưởng bởi tư tưởng cộng sản lan tràn trong các trường đại học ở Anh hồi đó, tình báo Liên Xô sẽ dễ dàng tuyển mộ những sinh viên có quan điểm tả khuynh hoặc cộng sản thì càng tốt, trong khi sau này, các cơ quan giám sát mật của Anh lại hoàn toàn chưa để ý đến quá khứ tả khuynh hay cộng sản của những sinh viên này.

Theo logic này, những trường đại học hàng đầu của nước Anh như Cambridge hay Oxford là các mục tiêu lí tưởng nhất để tuyển mộ điệp viên dựa trên ý tưởng của Arnold Deutsch.

Tháng 5-1934, Kim Philby và Litzi quay về London, chỉ vài tuần sau khi Arnold Deutsch tới đây. Vài tháng trước đấy, một người bạn gái của Litzi là Edith Suschitzky đã cưới chồng và cũng định cư tại London. Chồng của Edith Suschitzky là một bác sĩ người Anh, cũng là một điệp viên NKVD được Arnold Deutsch tuyển mộ trước đó, tên là Alex Tudor-Hart. Tháng 6-1934, Alex Tudor-Hart giới thiệu để Arnold Deutsch gặp Kim Philby. Cuộc gặp diễn ra tại công viên Regent ở London.

Trong cuộc gặp này, Kim Philby đã hoàn toàn bị Arnold Deutsch thuyết phục để tham gia vào cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít dưới danh nghĩa là thành viên của Quốc tế Cộng sản. Arnold Deutsch không vội vàng nói cho Kim biết vai trò của một điệp viên mật hoạt động vì lợi ích của tình

báo Liên Xô. Kim Philby không nhất thiết phải ra mặt trận rồi chết vô ích trong một trận đánh nào đó. Công việc của Kim Philby trong những năm trước mắt là tìm cách để xâm nhập vào những thiết chế quyền lực của nước Anh. Trước hết, Kim phải tìm cách xóa bỏ mọi liên hệ với những người cộng sản, tìm cách tranh thủ cảm tình của các tổ chức thân phát xít tại Anh.

Ngay sau cuộc gặp này, Arnold Deutsch đặt mật danh cho Kim Philby là *Söhnchen* trong tiếng Đức, *Synok* trong tiếng Nga, tức là *Sonny* trong tiếng Anh.

Việc tuyển mộ được Kim Philby làm việc cho tình báo Xô viết đã giúp cho Arnold Deutsch hướng tới hai mục tiêu tiềm năng khác để hình thành mạng lưới tình báo ở Cambridge: D. Maclean và G. Burgess.

Trẻ tuổi, đẹp trai, đảng viên cộng sản, lại là con trai của một thành viên trong nội các Đảng Tự do, đối với Arnold Deutsch, D. Maclean là một ứng cử viên đầy hứa hẹn có khả năng thâm nhập sâu vào các hành lang quyền lực của nước Anh. Tuy nhiên, vào tháng 6-1934, sau khi tốt nghiệp Đại học Cambridge chuyên ngành ngôn ngữ hiện đại với tấm bằng hạng ưu, D. Maclean không có ý định vào làm việc trong các cơ quan chính phủ Anh. Tham vọng của D. Maclean là sang Liên Xô dạy tiếng Anh hoặc ở lại Cambridge để lấy tiếp học vị tiến sĩ.

Tuy nhiên, vào tháng 8-1934, Kim Philby giới thiệu D. Maclean với Arnold Deutsch. Khi Arnold Deutsch báo về Moscow về khả năng tuyển mộ trực tiếp D. Maclean, Trung tâm tình báo Liên Xô không cho phép Arnold Deutsch tiếp xúc trực tiếp với D. Maclean mà việc tuyển mộ phải thực hiện gián tiếp, thông qua Kim Philby.

Theo chỉ đạo của Arnold Deutsch, Kim Philby gặp D. Maclean và đề nghị D. Maclean làm việc cho NKVD. D. Maclean đồng ý. Cũng như Kim Philby, D. Maclean phải cắt đứt mọi mối liên hệ, tiếp xúc với các đảng viên cộng sản. D. Maclean về nói với mẹ mình rằng không còn ý định sang Liên Xô dạy tiếng Anh nữa mà năm sau đó sẽ thi tuyển vào Bộ Ngoại giao Anh. Bà mẹ hết sức vui mừng trước sự chuyển biến của cậu con trai. Mật danh ban đầu của D. Maclean là *Waise* trong tiếng Đức, *Sirota* trong tiếng Nga,

trong tiếng Anh là *Orphan*, có nghĩa là “trẻ mồ côi”, ám chỉ việc cha của D. Maclean mới mất hai năm trước đó.

Vài tháng sau đó, G. Burgess, khi ấy đang ở năm thứ hai trong quá trình chuẩn bị cho một luận án tiến sĩ không bao giờ hoàn thành, trở thành người thứ ba gia nhập đường dây. Tháng 12-1934, D. Maclean, người khá thân thiết với G. Burgess, thu xếp cuộc gặp đầu tiên giữa G. Burgess với Arnold Deutsch. Trong cuộc gặp này, vẫn dưới danh nghĩa thuyết phục G. Burgess tham gia vào cuộc chiến ngầm của Quốc tế Cộng sản chống lại chủ nghĩa phát xít, Arnold Deutsch đã thành công trong việc tuyển mộ G. Burgess. Sau đó, khi được D. Maclean, trái với mọi quy định giữ bí mật, thổ lộ rằng mình cũng đã nhận lời hoạt động như một điệp viên bí mật của Quốc tế Cộng sản, G. Burgess lại càng thấy sự lựa chọn của mình là đúng đắn. Mật danh của G. Burgess là *Madchen* trong tiếng Đức, tức *Little Girl - Cô gái nhỏ* - rõ ràng ám chỉ khuynh hướng tình dục đồng giới của G. Burgess.

Mùa xuân năm 1936, Trung tâm tình báo Xô viết ở Moscow bổ sung một điệp viên tài năng khác, Theodore Maly, làm người đứng đầu lưới tình báo bất hợp pháp ở London, vốn là linh mục trước khi Đệ nhất thế chiến nổ ra, năm 1914, Theodore Maly gia nhập quân đội Áo - Hung, chiến đấu ngoài mặt trận với nước Nga và năm 1916 bị bắt làm tù binh. Khi cách mạng nổ ra ở nước Nga, Theodore gia nhập hàng ngũ những người Bolshevik và trở thành đảng viên cộng sản, hoạt động tình báo với mật danh *Mann*.

Tháng 4-1936, Theodore Maly được bổ nhiệm làm người phụ trách tình báo ở London, cùng với Arnold Deutsch tiếp tục xây dựng mạng lưới tình báo Cambridge.

Đầu năm 1937, G. Burgess, khi ấy đã là một nhà sản xuất chương trình cho đài phát thanh BBC, giới thiệu với Arnold Deutsch người bạn thân có quan hệ đồng giới với mình, A. Blunt, cũng là người mà G. Burgess tích cực tuyên truyền chủ nghĩa Marx. A. Blunt khi ấy là giảng viên tiếng Pháp và là nhà nghiên cứu lịch sử nghệ thuật ở Đại học Cambridge. A. Blunt nhanh chóng nhận lời làm việc cho tình báo Liên Xô, tất nhiên vẫn dưới danh nghĩa là cho Quốc tế Cộng sản. Vốn là một người thờ ơ với chính trị mà chỉ đam mê văn hóa, A. Blunt không cần phải thể hiện với mọi người xung quanh rằng mình đoạn tuyệt với các tư tưởng cộng sản. Nhiệm vụ chủ

yếu của A. Blunt ở giai đoạn đầu khi làm việc cho NKVD là tiếp tục tuyển mộ những điệp viên khác cho tình báo Liên Xô và ông đã làm việc này cực kì xuất sắc. Trong mạng lưới tình báo của Liên Xô ở Anh, A. Blunt mang mật danh *Johnson*.

Một trong số những học trò môn văn học Pháp của A. Blunt là J. Cairncross, sinh viên xuất chúng người Scotland. A. Blunt đã giới thiệu cho Arnold Deutsch người học trò này như một ứng cử viên tiềm tàng để tuyển mộ. J. Cairncross đến với chủ nghĩa cộng sản đơn giản bởi vì cho rằng chỉ có những người cộng sản mới đủ sức để đối chọi lại với chủ nghĩa phát xít, khi ấy bắt đầu hoành hành ở châu Âu. Theo chỉ dẫn của Arnold Deutsch, G. Burgess tiếp xúc với J. Cairncross, theo đúng phương thức mà Kim Philby trước đây đã dùng khi tuyển mộ D. Maclean.

Ngày 9-4-1937, y báo cáo về Trung tâm tình báo ở Moscow rằng J. Cairncross đã chính thức được tuyển mộ, mật danh là *Molière*, chắc chắn có liên quan đến niềm đam mê nhà viết kịch vĩ đại người Pháp của J. Cairncross. Sau này, mật danh đó được thay bằng *Liszt* và *Mer*. Đến tháng 5-1937, đã diễn ra cuộc gặp đầu tiên giữa J. Cairncross với Arnold Deutsch, cũng tại công viên Regent ở London...

Như vậy là chỉ trong một thời gian ngắn, với vai trò cá nhân nổi bật của Arnold Deutsch, tình báo Liên Xô đã móc nối và tuyển mộ thành công một mạng lưới điệp viên gồm năm thanh niên trí thức đầy nhiệt huyết ở Đại học Cambridge. Tất nhiên là không chỉ có năm người này ở Cambridge là điệp viên của Liên Xô. Ngoài họ ra, còn một số sinh viên khác của Đại học Cambridge cũng nằm trong mạng lưới hoạt động tình báo cho phía Xô viết. Thế nhưng những tin tức tình báo do *Bộ Ngũ* cung cấp cho Moscow đã vượt lên tất cả những nguồn thông tin khác về tầm quan trọng mang tính sống còn đối với hoạt động tình báo Xô viết trong thời gian Đệ nhị thế chiến cũng như gần một thập niên sau chiến tranh, đi đầu khiến cho *Bộ Ngũ* trở thành một trong những mạng lưới điệp viên thành công nhất trong lịch sử điệp báo thế giới.

Cả năm thành viên trong *Bộ Ngũ* đều sở hữu tài năng xuất chúng về tình báo, nhưng có đời sống tình dục khá đa dạng, phức tạp. G. Burgess, A. Blunt là người đàng tính, D. Maclean là người lưỡng tính trong khi Kim Philby dị tính, có sức quyến rũ kì lạ đối với người khác giới. Không thể

phủ nhận một điều là chính những quan hệ phức tạp giữa năm thành viên trong *Bộ Ngũ* cũng là một phần quan trọng để tạo nên sự kết nối đầy hiệu quả trong hoạt động tình báo của họ.

Câu hỏi đặt ra là vì sao mạng lưới tình báo do Liên Xô tuyển mộ lại ở Đại học Cambridge chứ không phải ở những đại học danh tiếng khác ở nước Anh như Oxford, theo đề xuất ban đầu với Trung tâm tình báo Moscow của Arnold Deutsch? Câu trả lời khá đơn giản: Sự ngẫu nhiên, rồi sau đây là phản ứng dây chuyền. Điệp viên đầu tiên mà Arnold Deutsch tuyển mộ được là Kim Philby, một sinh viên tốt nghiệp ở Cambridge. Từ Kim, đã dẫn tới những người khác, những điệp viên sẽ đi vào lịch sử với cái tên *Bộ Ngũ Cambridge*.

+++++





- ❶ Lizzy Friedmann – người phụ nữ đã có ảnh hưởng lớn trong cuộc đời Kim Philby
- ❷ Arnold Deutsch – người đã tuyển mộ và xây dựng nhóm điệp viên Bộ Ngũ Cambridge
- ❸ Điệp viên Donald Maclean
- ❹ Điệp viên Guy Burgess
- ❺ Guy Burgess trong thời gian làm việc tại BBC trước khi đào thoát sang Liên Xô



Người đầu tiên trong *Bộ Ngũ* thực hiện thành công quá trình xâm nhập vào các cơ quan quyền lực của nước Anh là D. Maclean. Tháng 10-1935, D. Maclean vượt qua kì thi tuyển, trở thành nhân viên của Bộ Ngoại giao Anh. Một người khác trong *Bộ Ngũ* là J. Cairncross, trước khi được tuyển mộ, đã làm đơn xin vào làm việc cho Bộ Ngoại giao Anh và được nhận vào làm việc ở cơ quan này vào tháng 11-1936.

Với hai điệp viên nằm trong Bộ Ngoại giao Anh, gần như ngay lập tức, những thành quả nhanh chóng đến với cơ quan tình báo Liên Xô. Rất nhiều thông tin tình báo về diễn biến cuộc nội chiến ở Tây Ban Nha đã qua tay hai người và được chuyển cho NKVD. Trong một vài trường hợp, thông tin do hai người thu thập có tầm quan trọng chiến lược và được chuyển thẳng lên J. Stalin.

Một trong số đó là biên bản ghi lại cuộc nói chuyện vào tháng 11-1937 giữa Huân tước Halifax, người ba tháng sau đó thay Eden trở thành Bộ trưởng Ngoại giao Anh, với Quốc trưởng Đức A. Hitler. Halifax tới hang ổ của Hitler mang mật danh *Tổ Đại Bàng* ở vùng núi Berchtesgaden, và buổi gặp mặt có khởi đầu khá ngộ nghĩnh. Khi từ xe của mình bước ra, trung thành với phong cách của một nhà quý tộc, Halifax đưa mũ và áo khoác cho Hitler, mà ông ta nhầm là một người hầu, trong khi một viên bộ trưởng của Đức rít lên vào tai ông ta: “Đấy là Quốc trưởng! Đấy là Quốc trưởng!”.

Nhưng J. Stalin quan tâm hơn đến nội dung của cuộc bàn thảo, trong đó Halifax tuyên bố rằng Anh coi nước Đức Quốc xã như “một thành trì của phương Tây chống lại chủ nghĩa Bolshevik” và thông cảm với tham vọng của nước Đức muốn mở rộng về phía đông. Những sự nghi ngờ từ lâu của J. Stalin về chính sách nham hiểm của nước Anh muốn bật đèn xanh để Hitler hướng các cuộc hành binh về phía đông, cụ thể là Liên bang Xô viết, đã được chứng thực qua các báo cáo tình báo của D. Maclean và J. Cairncross gửi về trung tâm.

Vào cuối năm 1935, G. Burgess, khi ấy đã làm việc cho NKVD, được nhận làm chân thợ lí cho nghị sĩ trẻ tuổi của Đảng Bảo thủ cánh hữu, John Macnamara, cũng là một người có khuynh hướng tình dục đồng giới. Hai người có những chuyến đi cùng nhau tới Đức, nơi John Macnamara có mối quan hệ tốt đẹp với các thành viên chủ chốt của tổ chức Đoàn Thanh

niên Hitler. G. Burgess thiết lập được nhiều mối quan hệ với những nhân vật có máu mặt trong chính giới châu Âu. Một trong số đó là Édouard Pfeiffer, là người đồng tính, Chủ nhiệm Văn phòng Nội các của Édouard Daladier, Bộ trưởng Bộ Chiến tranh Pháp từ 1936 đến tháng 5-1940 và là thủ tướng Pháp từ tháng 4-1938 đến tháng 3-1940.

Vào khoảng giữa năm 1936, G. Burgess có một thời gian ngắn làm cho tờ *The Times* nhưng đến tháng 10-1936 thì vào làm cho *BBC* với tư cách người sản xuất chương trình, thực hiện các cuộc phỏng vấn, đối thoại trên sóng phát thanh. G. Burgess làm việc ở *BBC* trong ba năm rồi chuyển sang làm ở Ban tin của Bộ Ngoại giao Anh. Quá trình xâm nhập của G. Burgess vào Bộ Ngoại giao diễn ra khá suôn sẻ.

Kim Philby, trái lại, khá lận đận trên con đường sự nghiệp cũng như thực hiện lộ trình xâm nhập vào các thiết chế quyền lực của nước Anh. Kim chỉ đạt một thành công nhỏ khi kiếm được chân phóng viên cho tờ nguyệt san *Review of Reviews*, đồng thời trở thành thành viên của Hội Hữu nghị Anh - Đức, tổ chức mà Thủ tướng Anh Churchill mô tả như là “Lữ đoàn xung tưng Hitler”. Ở những vị trí đó, khả năng thu thập tin tức của Kim Philby hầu như không có gì đáng kể.

Cuộc nội chiến nổ ra ở Tây Ban Nha đã tạo nên bước ngoặt trong sự nghiệp tình báo của Kim Philby. Cần một bức thư giới thiệu của tờ *Review of Reviews*, Philby tới Tây Ban Nha vào tháng 2-1937 với tư cách một phóng viên tự do. Ít tuần lễ sau khi Kim Philby rời London, Trung tâm tình báo Liên Xô tại Anh nhận được một mật lệnh mà không nghi ngờ gì nữa, do đích thân J. Stalin phê chuẩn. Bức mật lệnh này giao nhiệm vụ cho Kim Philby ám sát Tướng Franco, người đứng đầu các lực lượng theo chủ nghĩa dân tộc ở Tây Ban Nha.

Người phụ trách tình báo của Liên Xô ở Anh là T. Maly chuyển mật lệnh cho Kim Philby, nhưng đồng thời cũng báo cáo về Trung tâm Moscow rằng ông không tin Kim Philby có thể hoàn thành được sứ mệnh khó khăn đó. Quả nhiên, đến tháng 5-1937, Kim Philby quay về London trong tâm trạng thất vọng nào nê vì không có cách nào để tiếp cận được Franco.

Tuy nhiên, Kim Philby lại gặp may. Tờ *The Times* nhận Kim là một trong số hai phóng viên của tờ báo này tham gia đưa tin về hoạt động của

các lực lượng quốc gia cực hữu trong cuộc nội chiến Tây Ban Nha. Đến cuối năm 1937, một tai nạn tình cờ biến Kim Philby thành anh hùng. Chiếc xe chở ba phóng viên, trong đó có Kim Philby, khi di chuyển bị trúng một quả đạn pháo. Kim Philby bị thương nhẹ ở đầu và được đưa tới bệnh viện để cấp cứu. Vết thương đã giúp cho Kim Philby cả về tư cách phóng viên lẫn sự nghiệp tình báo. Lần đầu tiên, Kim Philby được gặp mặt Franco. Ngày 2-3-1938, đích thân nhà độc tài tương lai Franco đã gắn lên ngực Kim Philby Huân chương Chữ thập của quân đội.

Nhưng khi ấy, kế hoạch ám sát Franco của NKVD đã bị bãi bỏ. Kể từ mùa xuân năm 1937, cơ quan tình báo này của Liên Xô còn phải lo chú tâm vào một cuộc chiến khác, quan trọng hơn nhiều. Đó là cuộc đấu trên chính trường Xô viết do J. Stalin tiến hành chống những người theo chủ nghĩa Trotsky, những “kẻ thù của nhân dân”, được ưu tiên hơn nhiều so với cuộc chiến ủng hộ những người chống Franco.

Liên quan đến kế hoạch ám sát Tướng Franco, đã có một sự cố xảy ra khiến sự nghiệp tình báo của Kim Philby suýt chút nữa kết thúc ngay từ khi nó còn chưa bắt đầu. Ngày 6-10-1937, Walter Krivitsky, tên thật là Samuel Ginsberg, một điệp viên người gốc Do Thái của tình báo Liên Xô hoạt động bất hợp pháp ở địa bàn Hà Lan, đào thoát sang phương Tây từ Paris, W. Krivitsky từng hoạt động cho Tổng cục Tình báo quân đội Liên Xô GRU trước khi chuyển sang làm cho NKVD. Bị gọi về Moscow trong thời gian diễn ra các cuộc thanh trừng khốc liệt trong nội bộ NKVD, W. Krivitsky biết đi đâu gì sẽ chờ đợi mình nên quyết định đào thoát.

Trong suốt một năm trời, cho đến tháng 11-1938, W. Krivitsky sống cuộc sống chui lủi ở nước Pháp, luôn chỉ đi trước một bước các đội hành quyết do NKVD cử sang Pháp để ám sát anh ta. Ngày 10-11-1938, W. Krivitsky tới New York trên chiếc tàu *Normandie*. Người Anh đánh giá những thông tin của W. Krivitsky có tầm quan trọng đặc biệt nên đã đề xuất cử hẳn một chiếc tàu chiến sang Mỹ đưa anh ta về Anh để các nhân viên phản gián của MI5 có thể hỏi cung một cách đầy đủ. Giữa tháng 12-1939, W. Krivitsky đồng ý và ngày 19-1-1940, W. Krivitsky tới London.

Tại khách sạn St. Ermin ở London, chính là khách sạn mà sau này Kim Philby sẽ được MI6 tuyển mộ, điệp viên Jane Archer chịu trách nhiệm thẩm vấn W. Krivitsky. Các cuộc thẩm vấn kéo dài trong ba tuần lễ. W. Krivitsky

đã tiết lộ cho MI5 các chi tiết về 61 điệp viên đang hoạt động tại Anh. Trong số những lời khai của W. Krivitsky có một chi tiết quan trọng là thời kì nội chiến Tây Ban Nha, tình báo Xô viết đã cử một điệp viên thực hiện sứ mệnh ám sát Tướng Franco, W. Krivitsky không nêu được họ tên hay đặc điểm của điệp viên này, chỉ mô tả rằng đó là “một người Anh trẻ tuổi, phóng viên, xuất thân từ một gia đình danh giá và là một người có lí tưởng chống phát xít”.

W. Krivitsky còn khai với MI5 về “một người Scotland sinh trong gia đình khá giả, tốt nghiệp các trường học danh giá như Eton và Oxford, làm việc cho Liên Xô vì lí tưởng chứ không phải vì tiền”.

Hai mô tả nhân dạng này của W. Krivitsky hoàn toàn phù hợp với Kim Philby và Donald Maclean. MI5 đi điều tra theo những lời khai này nhưng đi vào ngõ cụt vì trong thập niên 30 ấy, có khá nhiều phóng viên xuất thân con nhà danh giá hoạt động ở Tây Ban Nha. Còn những con nhà khá giả theo học hai trường danh tiếng của nước Anh thời gian đó cũng có quá nhiều nên MI5 không lọc ra được đối tượng nào đặc biệt đáng chú ý.

Sau khi bị MI5 thẩm vấn, W. Krivitsky quay về Canada rồi tới New York cùng gia đình. Lúc 5 giờ 49 phút chiều ngày chủ nhật 9-2-1941, W. Krivitsky tới ở tại Bellevue, một khách sạn tũ tàn ở Washington, W. Krivitsky trả trước 2,5 USD và đăng kí dưới cái tên giả là Walter Poref.

9 giờ rưỡi sáng hôm sau, 10-2-1941, một ngày trước khi W. Krivitsky phải ra đi điều trần trước Quốc hội Mỹ về các hoạt động tình báo của Liên Xô, cô phục vụ phòng tên là Thelma Jackson gõ cửa phòng W. Krivitsky để vào dọn phòng. Không thấy ai trả lời, cô phục vụ phòng mở cửa và phát hiện thấy W. Krivitsky nằm chết trên giường với một viên đạn bắn vào đầu. Trên chiếc bàn bên cạnh giường ngủ có một bản viết tay giống như thư tuyệt mệnh. Không tìm thấy bất cứ một dấu vết hay đối tượng nghi ngờ nào nên cảnh sát Washington, D.C. kết luận đây là một vụ tự sát!

Nhưng đây là chuyện của mấy năm sau, còn đến cuối năm 1937, những cuộc săn lùng “kẻ thù của nhân dân” trong NKVD đã được đẩy mạnh, lần ất việc thu thập thông tin tình báo. Một thời kì khủng bố trắng, sau này mang tên Đại Thanh Trừng, nhằm vào các điệp viên Liên Xô ở nước ngoài bị nghi là có liên hệ với “kẻ thù của nhân dân” diễn ra trên quy mô rộng

lớn. Rất nhiều điệp viên kì tài của tình báo Liên Xô, trong đó có cả T. Maly, bị gọi về Liên Xô và xử bắn. Cả A. Deutsch, người tuyển mộ những điệp viên chính của mạng lưới Cambridge, cũng bị gọi về Moscow vào tháng 11-1937 nhưng may mắn thoát chết bởi Trung tâm tình báo Liên Xô xác định ông là nạn nhân của những người theo chủ nghĩa Trotsky và các cơ quan đặc vụ phương Tây.

Cả năm điệp viên trong mạng lưới Cambridge, vì không thuộc biên chế chính thức trong hệ thống tình báo ở Moscow, đã thoát khỏi những đợt thanh trừng khốc liệt này.

Với cá nhân Kim Philby, việc được Tướng Franco đích thân gắn huân chương đã giúp mở ra những cánh cửa mới trên lộ trình xâm nhập vào các cơ quan tình báo Anh.

+++++

Việc Trung tâm tình báo triệu hồi cả T. Maly và A. Deutsch quay về Moscow trong thời kì Đại Thanh Trùng đã khiến cho Trung tâm Moscow mất liên lạc với *Bộ Ngũ* một thời gian. Đến tháng 4-1938, Trung tâm Moscow bổ nhiệm một người mới đảm nhiệm việc liên lạc và đi đầu khiến các hoạt động của *Bộ Ngũ* là Grigori Grafpen, biệt danh *Sam*, vốn là một điệp viên thiếu kinh nghiệm trong các hoạt động mật.

Trong những ngày phấp phỏng trước khi nổ ra Đệ nhị thế chiến, các thành viên *Bộ Ngũ* tiếp tục leo cao chui sâu vào các thiết chế quyền lực của nước Anh, đồng thời tiến hành các hoạt động bí mật, cung cấp những tin tức nhiều khi mang tính chiến lược cho tình báo Liên Xô.

Tháng 9-1938, D. Maclean được cử tới Paris với chân bí thư thứ ba sứ quán Anh tại đây. Đại sứ quán Anh tại Pháp được xếp hạng quan trọng vào loại A và nguồn tin từ một sứ quán như vậy rõ ràng có nhiều giá trị. Mặc dù chỉ giữ chân bí thư thứ ba, một cương vị khá khiêm tốn về mặt ngoại giao, thế nhưng với vẻ ngoài điển trai, điều thuốc lá Thổ Nhĩ Kỳ luôn thường trực trên môi và phong cách lịch thiệp, trang nhã, D. Maclean đã tạo nên ấn tượng tốt đẹp về một nhà ngoại giao trẻ tuổi nhiều triển vọng trong Bộ Ngoại giao Anh.

Đại sứ Anh tại Pháp khi ấy, Sir Eric Phipps, vốn từng làm Đại sứ Anh ở Berlin, là người có quan điểm chống Quốc xã. Việc nắm được những động thái trong liên minh Anh - Pháp nhằm chống lại nước Đức phát xít chắc chắn rất hữu ích cho tình báo Xô viết. D. Maclean cũng có điều kiện tiếp cận được các kế hoạch quân sự của Anh - Pháp nhằm ủng hộ Phần Lan trong cuộc chiến tranh giữa Liên Xô với Phần Lan, diễn ra từ tháng 11-1939 đến tháng 3-1940, vào mùa đông lạnh nhất trong thế kỉ 20. Những kế hoạch này còn bao gồm cả việc tấn công các giếng dầu của Liên Xô ở Baku nhằm cắt đứt đường tiếp liệu của quân Đức Quốc xã nếu chiến tranh nổ ra.

Những tài liệu mật của sứ quán được D. Maclean chụp lại rồi đưa cho một nữ điệp viên của Liên Xô có mật danh *Norma* (sau đổi thành *Ada*), người mà D. Maclean có quan hệ tình ái vài lần, để chuyển về Trung tâm Moscow.

Cũng trong thời gian ở Paris, D. Maclean làm quen với Melinda, cô con gái riêng của bà Melinda Goodlett, người sau khi li dị ông chồng Francis Marling đã kết hôn với một doanh nhân giàu có người Mỹ là Hal Dunbar. Khi quân Đức Quốc xã tấn công nước Pháp, sứ quán Anh buộc phải rời khỏi Paris, D. Maclean đề nghị Melinda kết hôn, nói rằng nếu Melinda quay lại Mỹ thì chắc chắn họ sẽ không bao giờ còn gặp lại nhau nữa. Melinda vẫn lưỡng lự nhưng đến ngày 10-6-1940, khi tiếng súng đã vọng đến từ ngoại ô Paris, Melinda đồng ý. Đám cưới diễn ra tại Paris nhưng đêm tân hôn, hai người phải lái xe đi về miền Nam nước Pháp, tới Bordeaux, nơi họ hi vọng tìm được một chiếc tàu thủy để Melinda quay về Mỹ. Đường sá khi ấy tắc nghẽn bởi dân chạy nạn và hai người buộc phải trải qua đêm tân hôn trên xe, giữa cánh đồng. Khi tới được Bordeaux, hai người cũng không tìm được một chiếc tàu thủy nào để đi Mỹ. Cuối cùng thì cương vị nhà ngoại giao Anh của D. Maclean đã giúp cả hai lên được một chiếc tàu khu trục của Anh và chiều ngày 23-6-1940, một ngày sau khi nước Pháp đầu hàng Đức Quốc xã, chiếc tàu chiến khởi hành đi Anh.

Sau khi D. Maclean tới sứ quán Anh tại Paris, J. Cairncross được coi như nguồn tin kế nhiệm cho tình báo Liên Xô trong Bộ Ngoại giao Anh. Đúng vào thời gian này đã diễn ra cuộc khủng hoảng Munich, khi cả Anh



và Pháp kí thỏa hiệp nhường phần lãnh thổ Sudeten ở Tiệp Khắc cho nước Đức Quốc xã.

Trong thời gian diễn ra khủng hoảng Munich từ tháng 5 đến tháng 9-1938, J. Cairncross đã tiếp xúc với những tài liệu mật của Bộ Ngoại giao Anh, được G. Burgess mô tả là “những thông tin giá trị nhất” về chính sách của Anh trong thời gian đó về đòi hỏi của Hitler đối với Tiệp Khắc. Những tài liệu này phối kiểm với thông tin mà D. Maclean có từ sứ quán Anh tại Paris và khi được chuyển về Trung tâm ở Moscow, đã giúp cho giới lãnh đạo Liên Xô nắm chắc được ý đồ cũng như đường hướng thỏa hiệp của hai nước Anh - Pháp đối với chính sách của nước Đức Quốc xã ở châu Âu.

Tuy nhiên, đến tháng 12-1938, J. Cairncross bị đi đày chuyển sang Bộ Tài chính Anh.

G. Burgess, sau một thời gian làm việc ở *BBC* rồi sau đấy ở Bộ Ngoại giao Anh, đã thiết lập được một mạng lưới quan hệ bạn bè rộng rãi, trong đó đặc biệt có những nhân vật trong các cơ quan điệp báo Anh. Cuối cùng thì G. Burgess cũng đạt được mục đích: Thoạt đầu được tuyển mộ như một điệp viên thử nghề, rồi đến tháng 1-1939, chính thức kí hợp đồng ngắn hạn, làm việc tại Phòng D - bộ phận tuyên truyền và lật đổ của Cục Tình báo mật MI6. G. Burgess là điệp viên đầu tiên trong *Bộ Ngũ* xâm nhập được vào bộ máy tình báo Anh.

Về phần A. Blunt, sau thời gian học ở Cambridge và trở thành một giảng viên nghệ thuật, ngay thời gian trước khi chiến tranh nổ ra, A. Blunt đã tình nguyện nhập ngũ và được phân về bộ phận quân cảnh của quân đội Anh. Sau một thời gian huấn luyện, A. Blunt được đi đày sang Pháp. Trong thời gian ở đây, A. Blunt dành nhiều thì giờ viết thư cho những bạn bè mình ở London, đề nghị họ giúp đỡ để kiếm một công việc tại cơ quan phản gián MI5 hoặc tình báo MI6. G. Burgess nhanh chóng nhập cuộc, giới thiệu A. Blunt với những mối quan hệ quen biết của mình trong giới tình báo, đồng thời khuyến khích A. Blunt hãy kiên nhẫn chờ cơ hội. Cuối cùng thì cơ hội cũng tới. Vào tuần thứ ba trong tháng 5-1940, A. Blunt rời khỏi Boulogne ngay trước khi cảng này rơi vào tay phát xít Đức. Trở về Anh, đến tháng 8 năm đó, Blunt được nhận vào làm việc trong cơ quan phản gián MI5.

Như vậy là trong số năm thành viên của *Bộ Ngũ* đã có hai điệp viên là G. Burgess và A. Blunt xâm nhập thành công vào các cơ quan tình báo và phản gián Anh. Đến lượt mình, các điệp viên này tiếp tục giúp đỡ những người khác thực hiện yêu cầu của Moscow. Lần này, người được giúp đỡ là Kim Philby.

Trong vai trò một phóng viên chiến trường của tờ *The Times*, rõ ràng Kim Philby không giúp được gì nhiều cho tình báo Xô viết. Yêu cầu của Trung tâm Moscow là Kim phải tìm cách lọt được vào trường mật mã của chính phủ Anh tại Bletchley Park, nơi tập trung các chuyên viên hàng đầu của Anh chuyên bẻ khóa mật mã của Đức Quốc xã. Tuy nhiên, đơn xin vào làm việc ở đây của Kim Philby bị từ chối, chủ yếu vì người đỡ đầu cho Kim ở trường này cảm thấy lương trả cho Kim quá thấp! Tháng 7-1940, Kim Philby nhận được giấy đi khám sức khỏe, chờ lệnh gọi nhập ngũ có thể đến bất cứ lúc nào. Đến lúc này, G. Burgess bắt đầu ra tay.

Một hôm, Kim Philby nhận được cú điện thoại của Đại úy Leslie Sheridan từ Bộ Chiến tranh hỏi liệu có quan tâm tới một “công việc liên quan đến chiến tranh” hay không? Cuộc hẹn được tổ chức và Kim Philby thấy mình ở trong một căn phòng của khách sạn St. Ermin, gần nhà ga St. James’s Park, ngay sát tổng hành dinh của Cục Tình báo mật MI6. Tiếp Kim là một phụ nữ đứng tuổi tự giới thiệu tên là Marjorie Maxse. Kim Philby không hề biết rằng đó là trưởng phòng nhân sự của MI6. Người phụ nữ hỏi Kim liệu có quan tâm đến khả năng có một “công việc thú vị” liên quan đến việc chống lại nước Đức Quốc xã ở châu Âu hay không?

Những năm tháng làm việc với tư cách phóng viên chiến trường, quan tâm đến các vấn đề chính trị quốc tế đã trang bị kiến thức đủ giúp Kim Philby dễ dàng nói chuyện với người phụ nữ và nhanh chóng vượt qua được kì sát hạch đầu tiên đó. Vài ngày sau, vẫn trong căn phòng ấy, Kim gặp lại người phụ nữ, lần này có G. Burgess đi cùng. Cuộc trò chuyện kiểm sát hạch lần thứ hai cũng trôi qua thuận lợi, và trước khi chia tay, người phụ nữ nói nếu Kim đồng ý làm việc thì hãy cắt đứt quan hệ công việc với tờ *The Times* và thông báo lại cho... G. Burgess. Kim làm theo và chính thức gia nhập Cục Tình báo mật MI6, làm giảng viên chính trị trong trường đào tạo điệp viên Anh trước khi những người này được tung đi hoạt động ở châu Âu.

Vậy là, điệp viên thứ ba trong *Bộ Ngũ* đã lọt được vào đế chế bí mật của nước Anh.

+++++

Đệ nhị thế chiến bùng nổ đã khiến số phận các điệp viên Liên Xô tại Anh trong *Bộ Ngũ* có những thay đổi đột biến, đồng thời các hoạt động thu thập tin tình báo được đẩy mạnh với công suất tối đa.

Trước đó, vào cuối năm 1938, điệp viên hợp pháp Grigori Grafpen, bí danh *Sam*, người được giao nhiệm vụ đi đầu khiến các hoạt động của *Bộ Ngũ* tại London, cũng đã bị gọi về Moscow trong làn sóng thanh trừng nội bộ vẫn đang diễn ra trong các cơ quan tình báo Liên Xô. Nhưng khác với nhiều đồng nghiệp xấu số khác, Grigori Grafpen không bị xử bắn như những “kẻ thù của nhân dân” mà chỉ bị kết án năm năm lao động ở trại cải tạo.

Người được cử thay *Sam* phụ trách *Bộ Ngũ* là Anatoly Veniaminovich Gorsky (bí danh *Henry* và *Vadim*), sĩ quan tình báo cuối cùng của NKVD bị rút về Moscow trước khi chi nhánh tình báo của Liên Xô ở London đóng cửa vào tháng 2-1940.

Tháng 8-1940, J. Stalin cử các đội ám sát sang tận Mexico giết chết Trotsky, kẻ thù chính trị không đội trời chung của mình. Thành công của vụ ám sát khiến cho các hoạt động thanh trừng chống “kẻ thù của nhân dân” trong nội bộ cơ quan tình báo Liên Xô dịu đi. Trong những tháng cuối cùng của năm 1940, Trung tâm tình báo Moscow bắt đầu tính đến chuyện khôi phục lại các mạng lưới tình báo ở nước ngoài.

Khi quay trở lại Anh, A. Gorsky tìm cách bắt liên lạc lại với các thành viên của *Bộ Ngũ*. Đến dịp Giáng sinh năm 1940, A. Gorsky thông báo cho trung tâm biết đã nối liên lạc được với điệp viên *Sohnchen*, tức Kim Philby. Khi ấy, Kim Philby đang làm việc tại Ban D trong Cục Tình báo mật MI6.

Đến đầu năm 1941 chi nhánh tình báo của Liên Xô ở London đã bắt liên lạc lại được với tất cả các điệp viên trong *Bộ Ngũ*. D. Maclean tiếp tục cung cấp một lượng tài liệu mật khổng lồ thu thập được từ Bộ Ngoại giao

Anh. G. Burgess, trái lại, đã không thành công trong việc tiếp tục làm việc ở MI6, phải quay về làm việc ở BBC.

Trong khi ấy, A. Blunt, sau khi thực hiện thành công việc xâm nhập vào cơ quan phản gián Anh MI5 vào mùa hè năm 1940, tiếp tục cung cấp hàng loạt tài liệu mật của MI5 cho Trung tâm Moscow. Trong số đó, đặc biệt quan trọng là các phương pháp theo dõi của phản gián Anh đối với các điệp viên nước ngoài cũng như danh sách các điệp viên Anh ở hải ngoại. Đồng thời, A. Blunt còn tham gia đi đầu khiến rất thành công một điệp viên vốn là bạn học cũ ở Cambridge, Leo Long - mật danh *Elli* - người mà A. Blunt đã tuyển mộ nhiều năm trước đó. Leo Long hoạt động trong lĩnh vực tình báo quân sự của Anh, có thể tiếp cận những tài liệu mật vô cùng quan trọng.

J. Cairncross, sau một thời gian bị đi đầu chuyển sang Bộ Tài chính, cuối cùng đã chiếm được vị trí cực kỳ quan trọng trong giới chính trị tinh hoa của nước Anh khi vào tháng 9-1940 trở thành thư kí riêng của Huân tước Hankey, một bộ trưởng trong chính quyền của Thủ tướng W. Churchill. Mặc dù không phải là thành viên trong nội các chiến tranh của Thủ tướng W. Churchill vốn chỉ gồm có năm bộ trưởng quan trọng, thế nhưng vị trí của Huân tước Hankey đủ cao để nhận được hầu như tất cả các tài liệu mật của nội các chiến tranh, các cơ quan bí mật, Bộ Ngoại giao, báo cáo của MI6, những đánh giá tình hình của Bộ Tổng tham mưu quân đội Anh... Tất cả các tài liệu này đều qua tay J. Cairncross rồi đến tay A. Gorsky, người có lần than phiền rằng lượng tài liệu mật do J. Cairncross chuyển cho quá nhiều, rất khó khăn để mã hóa và gửi chúng về trung tâm.

Chỉ riêng trong năm 1941, trạm London đã gửi về Trung tâm Moscow tất cả 7.867 tài liệu chính trị và ngoại giao mật, 715 tài liệu liên quan đến các vấn đề quân sự, 127 tài liệu về kinh tế và 51 tài liệu về các cơ quan tình báo Anh quốc. Phần lớn trong số đó là do các thành viên trong *Bộ Ngũ* thu thập được và có tầm quan trọng mang tính sống còn đối với Liên Xô.

Sự nghiệp của Kim Philby trong cơ quan tình báo Anh tiếp tục thăng tiến một cách thuận lợi. Sau khi Kim vào làm việc ở Ban D (bộ phận tuyên truyền và lật đổ của MI6) một thời gian thì Ban D được cải tổ thành Ban các chiến dịch đặc biệt (SOE). Theo lệnh của Thủ tướng Anh W. Churchill, SOE có nhiệm vụ “làm cho châu Âu bốc cháy”, tức là đi đầu hành các chiến

dịch phá hoại trong hậu phương của kẻ thù, lúc này chủ yếu là ở nước Đức phát xít cùng với những vùng lãnh thổ mà các lực lượng Quốc xã đang chiếm đóng hoặc có ảnh hưởng. Đây chính là hình mẫu cơ cấu các “lực lượng đặc biệt” của hầu hết các cường quốc sau này.

Bộ phận nhân sự của MI6 bối rối không biết nên xếp Philby vào phòng nào của SOE. Kim Philby có tật nói lắp, một yếu tố khiến ngay lập tức loại bỏ khả năng đi đầu chuyên Kim thành một sĩ quan tình báo tác chiến trên thực địa.

Khi ấy, người đứng đầu Phòng 5 của SOE (bộ phận chịu trách nhiệm thực hiện các hoạt động phản gián) là Valentine Vivian, một sĩ quan tình báo thông minh, giàu kinh nghiệm. V. Vivian từng có thời gian hoạt động ở Ấn Độ nên khi nghe phong thanh về một anh chàng Kim Philby nào đó có xuất xứ từ Ấn Độ đang bơ vơ chưa biết về đâu, liền gọi Kim Philby đến gặp mặt. Hóa ra V. Vivian biết khá rõ Harry Philby, ông bố của Philby, người từng nhiều năm hoạt động ở Ấn Độ. Mối quen biết thân tình đó, cộng với trí tuệ sắc sảo của Kim Philby trong buổi gặp mặt đã nhanh chóng thuyết phục được V. Vivian.

Tháng 9-1941, Kim Philby được nhận vào làm việc ở Phòng 5 của SOE, chuyên về công tác phản gián.

Ở vị trí làm việc mới tại Phòng 5, Kim Philby thường xuyên có mặt ở trụ sở của phòng này trên phố St. Albans thay vì Tổng hành dinh MI6 trong tòa nhà Broadway và có đi đầu kiện thường xuyên tiếp xúc với kho tài liệu mật của MI6. Những báo cáo đầu tiên của Kim Philby sau khi nối lại liên lạc, gửi qua A. Gorsky, đã gây nên sự ngạc nhiên lớn cho Trung tâm Moscow. Theo những báo cáo này, SOE không những không gửi các điệp viên của mình sang Liên Xô mà thậm chí còn không đào tạo những điệp viên như vậy. Theo tài liệu mà Kim Philby nắm được, Liên Xô chỉ nằm ở vị trí thứ mười trong số những nước mà SOE dự định tung điệp viên sang hoạt động.

Báo cáo này của Kim Philby đã gây nên sự nghi ngờ lớn về tính xác thực ở Trung tâm Moscow. Tình báo Liên Xô không bao giờ tin rằng việc tiến hành các hoạt động chống Liên Xô không nằm trong số các ưu tiên của tình báo Anh. Quan điểm này thật ra chỉ phản ánh lại ý nghĩ thường trực

của J. Stalin, luôn nghi ngờ đồng minh Anh quốc có ý định chơi xấu Liên Xô.

Trong năm đầu tiên phát xít Đức tiến công Liên Xô, những thông tin tình báo quan trọng bậc nhất mà thành viên *Bộ Ngũ* gửi về Moscow thuộc về J. Cairncross, với tư cách là thư kí của Huân tước Hankey, thành viên Nội các của Thủ tướng W. Churchill, đồng thời là Chủ tịch Ủy ban cố vấn khoa học của chính phủ Anh. Đặc biệt, đã xuất hiện các tài liệu tối mật đánh cắp được, lần đầu tiên báo động cho Moscow về tham vọng chế tạo bom nguyên tử của Anh. Ngày 25-9-1941, A. Gorsky đã gửi một bức điện về Moscow, trong đó chỉ rõ quyết định tuyệt mật do Ủy ban cố vấn khoa học gửi lên Nội các chiến tranh Anh thông qua tại phiên họp diễn ra ngày hôm trước, 24-9-1941, trong đó đề xuất việc sử dụng năng lượng của nguyên tử uranium để chế tạo ra một loại vũ khí hủy diệt.

Mặc dù những tài liệu tuyệt mật về chương trình vũ khí nguyên tử của Anh do J. Cairncross thu thập được và gửi về có tầm quan trọng mang tính sống còn, nhưng ở vào thời điểm cuối năm 1941, đầu 1942, rõ ràng chúng không được J. Stalin để ý tới do khi ấy Liên Xô đang phải gồng mình chống đỡ những đợt tiến công dữ dội của quân đội Đức Quốc xã. Yêu cầu thiết yếu lúc đó phải là sống sót và trước hết đẩy lùi quân Đức ra xa khỏi thủ đô Moscow.

Mãi đến tháng 3-1942, khi L. Beria, người lãnh đạo của NKVD gửi lên J. Stalin một bản báo cáo, đánh giá đầy đủ về chương trình chế tạo bom nguyên tử của Anh thì tình hình mới thay đổi một cách chóng mặt. Theo báo cáo này, các nhà lãnh đạo cấp cao Anh bày tỏ sự hài lòng rằng những vấn đề lí thuyết để chế tạo một quả bom nguyên tử đã được “giải quyết một cách cơ bản” và các nhà khoa học xuất sắc nhất cùng các công ty hàng đầu của Anh đang phối hợp với nhau để thực hiện đề án này.

Theo đề nghị của L. Beria, việc tập hợp các nhà khoa học xuất chúng nhất của Liên Xô với chức năng tương tự như của Anh cũng đã được thực hiện sau đó vài tháng.

Tháng 6-1942, Tổng thống Mỹ F. Roosevelt đã ra lệnh chính thức dốc toàn lực để thực hiện đề án mang mật danh *Manhattan*, chế tạo bom nguyên tử cho nước Mỹ. Mặc dù mãi sau này phía Anh mới được chính

thức đồng ý tham gia vào đề án này nhưng tình báo Liên Xô nắm được thông tin là Tổng thống Mỹ F. Roosevelt và Thủ tướng Anh W. Churchill, trong cuộc thảo luận ở Washington ngày 20-6-1942, đã nhất trí về việc hợp tác chế tạo bom nguyên tử.

Đến ngày 6-10-1942, Trung tâm tình báo Liên Xô gửi một báo cáo lên Ủy ban Trung ương Đảng và Ủy ban Quốc phòng, cả hai đều do J. Stalin làm Chủ tịch, về kế hoạch hỗn hợp Anh - Mỹ có tham vọng chế tạo bom nguyên tử. Đến cuối năm 1942, J. Stalin đi đến quyết định phải xây dựng kế hoạch chế tạo bom nguyên tử của Liên Xô. Như vậy là ngay ở thời điểm đang diễn ra chiến dịch Stalingrad, bước ngoặt quyết định của cuộc chiến tranh Vệ quốc ở Liên Xô, J. Stalin đã nghĩ đến một tương lai sau chiến tranh, khi mà Mỹ và Anh có bom nguyên tử thì Liên Xô cũng phải có!

Chính quyết định của J. Stalin đã dẫn tới việc tình báo Liên Xô tổ chức chiến dịch đánh cắp nguyên tử thành công mãi mãi ở cả Anh và Mỹ, tìm kiếm thông tin mật về đề án vũ khí nguyên tử của Anh - Mỹ để hỗ trợ cho các nhà khoa học Liên Xô rút ngắn thời gian chế tạo bom. Khởi đầu của chiến dịch này chính là nhờ những thông tin tình báo do *Bộ Ngũ* gửi về từ London.

+++++

Trong suốt thời gian diễn ra Đệ nhị thế chiến, các thành viên của *Bộ Ngũ* tiếp tục hoạt động với một hiệu suất đáng kinh ngạc. Là nhân viên của Cục An ninh MI5, A. Blunt chuyển về Moscow các thông tin thu thập được khi hoạt động tại cơ quan này. Các tài liệu mật của Bộ Ngoại giao Anh được thu thập thông qua kênh của D. Maclean. Trong năm 1942, chỉ riêng số tài liệu của một mình D. Maclean gửi về đã đủ đóng thành 45 tập dày ở tủ lưu trữ tuyệt mật tại Trung tâm tình báo Moscow.

Quan trọng bậc nhất vẫn là những thông tin do J. Cairncross thu thập được. Cuối năm 1942, từ vai trò thư kí của Huân tước Hankey, J. Cairncross chuyển sang Trung tâm mã thám của Anh tại Bletchley Park với tư cách chuyên gia phân tích mật mã. Một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của Trung tâm Bletchley Park là phân tích các bức điện mật mà tình báo Anh chặn bắt được của Đức Quốc xã thông qua chương trình

*Enigma*, tên loại máy phát mã của Đức mà tình báo Anh - Mỹ thu được và phá khóa thành công. Trung tâm Bletchley Park là vị trí mà tình báo Liên Xô bấy lâu mơ ước xâm nhập vào bởi nó cho phép thu thập được những thông tin tối mật liên quan tới các trận đánh trên chiến trường.

Ở vị trí này, J. Cairncross đã thu thập được những thông tin tối quan trọng liên quan tới độ dày vỏ thép của xe tăng *Con Cọp*, niềm tự hào của Đức Quốc xã. Việc nắm bắt được số liệu về độ dày của vỏ thép xe tăng đã giúp các nhà sản xuất vũ khí của Liên Xô nhanh chóng nghiên cứu chế tạo ra loại đạn có đủ khả năng xuyên thủng vỏ thép của những chiếc xe tăng lợi hại này.

Rồi đến mùa hè năm 1943, J. Cairncross đóng vai trò mang tính then chốt trong trận chiến Kursk khi kịp thông báo về việc di chuyển hàng trăm máy bay của không quân Đức Quốc xã trước khi diễn ra trận đấu tăng vĩ đại ở *Vòng cung Kursk*. Chính những thông tin này đã giúp cho các lực lượng không quân và pháo binh của Liên Xô mở đòn tiến công phủ đầu vào hàng loạt sân bay của Đức Quốc xã chỉ ít ngày trước khi diễn ra cuộc đấu tăng ở Kursk, tiêu diệt tới khoảng 500 máy bay của không quân Đức Quốc xã. Việc đánh quy xương sống của không quân Đức Quốc xã ngay trước khi trận đánh bắt đầu đã đóng vai trò sinh tử trong chiến thắng của Hồng quân ở Kursk và có thể nói không ngoa rằng một mình J. Cairncross đã đóng góp phần lớn vào chiến thắng đó, mở ra bước ngoặt then chốt trong tiến trình cuộc chiến tranh Vệ quốc của Hồng quân Liên Xô.

Trong trường hợp này, thông tin mật do một thành viên của *Bộ Ngũ* gửi về đã không chỉ cứu được sinh mạng hàng ngàn binh sĩ Hồng quân mà còn góp phần làm thay đổi cục diện của một trận đánh và có thể, về mặt nào đó, cả một cuộc chiến tranh. Những cá nhân điệp viên, đôi khi, có thể tác động làm thay đổi tiến trình lịch sử là thế!

Do thành tích nổi bật trong việc góp phần vào thắng lợi của chiến dịch *Vòng cung Kursk* mà J. Cairncross đã được tặng thưởng huân chương cao quý nhất của Nhà nước Liên Xô là Huân chương Cờ đỏ. Người phụ trách trạm tình báo London là Boris Krotenschild (bí danh *Krotov*, mật danh *Krechin*), mang huân chương tới cho J. Cairncross trong một chiếc hộp nhung. Boris Krotenschild mở hộp ra, đưa huân chương cho J. Cairncross cầm một lúc rồi bỏ lại vào hộp, sau đó gửi về Moscow!



Các tài liệu mật do *Bộ Ngũ* gửi về nhiều, chính xác và quan trọng đến nỗi ở Trung tâm tình báo Moscow đã nảy sinh những nghi ngờ về việc phải chăng *Bộ Ngũ* là nhóm điệp viên nội ứng, hoạt động dưới sự giật dây của tình báo Anh(!) Phải như thế nào thì mới có thể đánh cắp được những thông tin tối quan trọng một cách dễ dàng đến thế chứ! Cộng với việc những báo cáo của Kim Philby gửi về trung tâm khẳng định rằng Liên Xô không phải là mục tiêu trọng điểm xâm nhập của tình báo Anh, lại càng khiến cho Trung tâm Moscow nghi ngờ các điệp viên trong *Bộ Ngũ Cambridge*.

Sự nghi ngờ này lớn đến nỗi thậm chí Trung tâm Moscow đã cử hẳn một biệt đội giám sát gồm tám thành viên bí mật sang Anh để tìm cách phát hiện xem các điệp viên trong *Bộ Ngũ* đã liên lạc như thế nào với tình báo Anh. Sứ mệnh đặc biệt này thất bại thảm hại. Không một thành viên nào trong đội giám sát này biết nói tiếng Anh. Tất cả bọn họ đều mặc những bộ quần áo được may đo ở Liên Xô khiến họ nổi bật lên như những anh chàng khổng lồ trong thế giới người lùn, thường xuyên làm cho những “đối tượng” mà họ theo dõi bối rối vì quá dễ để phát hiện ra họ đang đeo bám...

Tuy nhiên, cùng với thời gian, đến giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh Vệ quốc, các mối nghi ngờ của Trung tâm tình báo Moscow đối với các thành viên *Bộ Ngũ* dần dần suy giảm đi do các thông tin của *Bộ Ngũ*, đặc biệt là của Kim Philby, gửi về, ngày càng chứng tỏ tính xác thực cũng như tầm quan trọng của chúng.

Ngày 29-6-1944, Trung tâm tình báo Moscow đã gửi một bức điện mật cho trạm tình báo London, khi ấy do Konstantin Mikhailovich Kukin (biệt danh *Igor*) chỉ huy. Trong bức điện mật này, Trung tâm Moscow khẳng định rằng những thông tin tình báo bí mật mà Kim Philby lấy được từ Cục Tình báo mật MI6, sau khi phối kiểm với “các nguồn tin khác”, đã chứng tỏ tính xác thực của nó.

Bức điện viết: “Phải nghiêm túc khẳng định rằng điệp viên *Sohnchen* hoàn toàn trung thực khi cộng tác với chúng ta và điều này buộc chúng ta phải xem xét lại thái độ đối với anh ấy cũng như toàn bộ nhóm điệp viên”.

Như vậy, Trung tâm tình báo Liên Xô đã phải thừa nhận rằng các thông tin tình báo mà *Bộ Ngũ* gửi về có một tầm quan trọng đặc biệt và phải duy

trì các mối liên lạc với *Bộ Ngũ* bằng mọi giá.

Cũng vào giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh, các thông tin mật mà J. Cairncross gửi về giảm dần tầm quan trọng, trong khi ngược lại, những thông tin của Kim Philby lại ngày càng có giá trị to lớn về mặt tình báo. Lí do là bởi vào mùa hè năm 1943, J. Cairncross, có lẽ không chịu nổi áp lực quá căng thẳng của việc hoạt động bí mật, đã quyết định rời Trung tâm mã thám Bletchley Park. Mặc dù vẫn giữ được một công việc trong MI6, thoát đầu là ở Ban 5 (phản gián), sau đó chuyển sang Ban 1 (tình báo chính trị), nhưng giá trị tình báo trong những thông tin của Cairncross ngày càng bớt dần.

Trong khi ấy, vào đầu năm 1944, trong nội bộ Cục Tình báo mật MI6 đã tiến hành cải tổ, thành lập một bộ phận mới gọi là Ban 9, “chịu trách nhiệm nghiên cứu những tài liệu trong quá khứ liên quan đến các hoạt động của phía Xô viết và những người cộng sản”. Thực chất, nó chính là bộ phận phản gián chuyên trách chống cộng sản của MI6, chịu trách nhiệm thu thập và chặn bắt mọi thông tin liên quan đến các hoạt động gián điệp của phía Xô viết và những người cộng sản trên khắp thế giới, bên ngoài lãnh thổ nước Anh.

Kể từ khi gia nhập MI6 vào tháng 2-1941, Kim Philby đảm nhiệm công tác phản gián, thực hiện các chiến dịch chống lại hoạt động gián điệp của Đức Quốc xã ở địa bàn Tây Ban Nha và trên toàn bộ bán đảo Iberia. Lãnh đạo MI6 đặc biệt ấn tượng với những kết quả công tác của Kim Philby; Philby đã thu thập được những thông tin tình báo quý giá từ các nhà ngoại giao Đức Quốc xã ở Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, cũng như lật tẩy được các thủ đoạn và điệp viên nhì trùng của tình báo Đức Quốc xã. Thế nên khi MI6 thành lập ra Ban 9 thì với những thành tích phản gián của mình, đến cuối năm 1944, Kim Philby trở thành người đứng đầu Ban 9!

Như vậy là với vị trí công tác mới của mình, Kim Philby có khả năng cung cấp cho Moscow hầu như tất cả những thông tin mật liên quan đến hoạt động phản gián chống cộng sản của Anh thời kì sau chiến tranh. Trong lịch sử điệp báo thế giới, ít có trường hợp nào thành công một cách sừng sốt đến như vậy!

Các thành viên khác trong *Bộ Ngũ*, gồm D. Maclean, G. Burgess và A. Blunt, cũng hoạt động hết tốc lực, cung cấp một lượng thông tin khổng lồ cho Trung tâm tình báo Moscow.

Mùa xuân năm 1944, Bộ Ngoại giao Anh đi đầu D. Maclean sang Đại sứ quán Anh tại Washington và ngay lập tức bổ nhiệm vào vị trí bí thư thứ nhất ở sứ quán. Ở vị trí này, D. Maclean nhanh chóng tiếp cận được các tài liệu mật và gửi chúng về trung tâm. Trong số các tài liệu này, đặc biệt quan trọng là những thông tin tuyệt mật liên quan đến quá trình hợp tác Anh - Mỹ để chế tạo bom nguyên tử, diễn ra vào đầu năm 1945.

Ngay sau khi D. Maclean được bổ nhiệm sang sứ quán Anh ở Washington, G. Burgess thay thế vị trí của D. Maclean cung cấp những thông tin mật của Bộ Ngoại giao Anh cho tình báo Liên Xô. Lấy lí do cần phải có các thông tin để chuẩn bị cho các buổi họp báo, G. Burgess thường xuyên mang hàng túi tài liệu, trong đó có nhiều loại được xếp vào diện tuyệt mật, đến cho nhân viên của tình báo Liên Xô ở London để sao chụp lại. Chỉ trong sáu tháng đầu năm 1945, trong số tài liệu của Bộ Ngoại giao Anh mà G. Burgess gửi về cho tình báo Liên Xô, có 389 tài liệu được xếp vào diện “Tuyệt mật”!

Công việc của A. Blunt cũng hiệu quả không kém. Ngoài việc tiếp tục đánh cắp các tài liệu mật của phản gián Anh MI5, A. Blunt tiếp tục chỉ huy thành công điệp viên Leo Long, người đang làm việc trong cơ quan tình báo quân sự Anh. Trong những tháng trước khi diễn ra cuộc đổ bộ của quân Đồng minh lên bờ biển nước Pháp để mở mặt trận thứ hai chống Đức Quốc xã, thông qua Leo Long, A. Blunt đã có thể tiếp cận được các tài liệu mật ở Bộ chỉ huy tối cao các lực lượng viễn chinh Đồng minh.

Ngoài ra, một nhiệm vụ tối quan trọng khác mà A. Blunt đã đảm nhiệm hết sức thành công là việc thông báo cho người phụ trách trạm London của tình báo Liên Xô biết về các hoạt động giám sát mở rộng của cơ quan phản gián Anh MI5 đối với các điệp viên Liên Xô. Trong năm 1945, chính A. Blunt đã báo cho người phụ trách mới ở trạm London, Boris Krotenschild (mật danh *Krotov*) biết rằng MI5 đã đặt máy nghe lén và lần ra một điệp viên của Liên Xô là James Klugmann (bạn thân của D. Maclean thuở thiếu thời và cũng từng học ở Cambridge rồi được tình báo Liên Xô tuyển mộ),

khi ấy đang hoạt động ở phái bộ quân sự Anh trong lực lượng kháng chiến của nhà lãnh đạo cộng sản Nam Tư Tito.

Hội nghị Yalta bàn về cục diện sau chiến tranh diễn ra đầu tháng 2-1945 với sự tham gia của các nhà lãnh đạo ba cường quốc là J. Stalin, F. Roosevelt và W. Churchill, cũng đánh dấu một trong những thành công chói lọi của *Bộ Ngũ* trong việc cung cấp các tài liệu mật mang tầm chiến lược. Trong suốt quá trình trước và trong hội nghị, các thành viên của *Bộ Ngũ* đã gửi cả núi tài liệu về Trung tâm Moscow mà không ai trong số họ nghĩ rằng chúng sẽ được chuyển trực tiếp tới J. Stalin.

Nắm được các con bài tẩy trong tay, nhà lãnh đạo Liên Xô dường như luôn đi trước hai nhà lãnh đạo Đồng minh một nước đi và chính những ưu thế trên bàn Hội nghị Yalta đã được chuyển hóa thành ưu thế về địa chính trị của Liên Xô ở Đông Âu, đặc biệt là tại Ba Lan, sau chiến tranh.

+++++

Đệ nhị thế chiến vừa kết thúc, các điệp viên trong *Bộ Ngũ* còn chưa kịp vui mừng vì đã trải qua một giai đoạn cam go trong cuộc sống bí mật của họ thì gần như đồng thời, hai vụ đào thoát của các điệp viên Liên Xô đã tạo ra nguy cơ lớn khiến họ có thể bị phát giác bất cứ lúc nào.

Vụ thứ nhất liên quan đến Igor Gouzenko, nhân viên mật mã của Tổng cục Tình báo quân đội Liên Xô GRU. Trở thành nhân viên tình báo từ năm 1941, đến tháng 6-1943, I. Gouzenko được phân công đến trạm GRU ở Đại sứ quán Liên Xô tại Ottawa, Canada. Vào thời điểm đó, cuộc chiến tranh với nước Đức phát xít khiến GRU và NKGB (là NKVD đổi tên kể từ 1943) phải huy động toàn bộ lực lượng và tình báo Xô viết rất cần các chuyên gia giải mã. Vì vậy, tình báo Liên Xô tiến hành tuyển dụng trên quy mô lớn với hàng trăm điệp viên - gồm những đảng viên cộng sản và cả không phải cộng sản - những người mong muốn góp phần đánh bại Hitler. Các điệp đài của GRU và NKGB kêu rì rầm suốt ngày đêm, chuyển các thông tin tình báo về Moscow. Trong bối cảnh ấy, những chuyên viên mật mã là tối cần thiết, bởi thông tin tình báo cần được gửi về Moscow càng nhanh càng tốt.

Có biên chế hơn 100 nhân viên, trạm GRU ở Ottawa có vai trò cực kì quan trọng trong hoạt động tình báo của Liên Xô ở Tây bán cầu, với các

mạng lưới điệp viên vươn tới toàn bộ khu vực Bắc Mỹ. Chỉ riêng tại Canada, tình báo Liên Xô đã cài cắm tới 25 điệp viên. Vì thế, trạm GRU ở Ottawa đảm nhiệm cả việc chuyển tải một lượng thông tin mật thu được từ Mỹ.

Tháng 9-1944, I. Gouzenko nhận được một lệnh triệu hồi đầy đe dọa từ Moscow cho vài cuộc “thảo luận” không rõ ràng. I. Gouzenko ở GRU đủ lâu để biết đi đâu này có nghĩa là gì: anh ta đang gặp rắc rối trầm trọng. Hẳn là ai đó trong sứ quán đã báo về nhà rằng tư tưởng anh ta có xu hướng ngả về phương Tây. Moscow không muốn liêu lĩnh để những người có tư tưởng như vậy phản bội, nhất là khi những người này lại biết quá nhiều.

Tuy nhiên, cấp trên của I. Gouzenko ở trạm Ottawa đã tức giận phản đối lệnh triệu hồi của Moscow, nói rằng những kĩ năng của anh ta là không thể thay thế ở vào “thời điểm quyết định này”. Moscow nhượng bộ, ít ra vào thời điểm đó.

“Thời điểm quyết định” mà những người đứng đầu trạm GRU ở Ottawa báo về trung tâm chính là giai đoạn mà GRU, cùng phối hợp với NKGB, đã tiến hành một chiến dịch mang mật danh *Candy*, tìm kiếm mọi thông tin có thể về đề án chế tạo bom nguyên tử của Mỹ. I. Gouzenko dự phần trong chiến dịch với vai trò đảm nhiệm việc liên lạc điện đài với Trung tâm Moscow, bắt đầu chuyển giao những thông tin về dữ liệu công nghệ mà rõ ràng được lấy từ những người làm việc trong chương trình phát triển bom nguyên tử của Mỹ. Người nổi bật nhất trong số đó là điệp viên mang mật danh *Alex*, rõ ràng là một trong những nhà khoa học làm việc trong chương trình đó.

Đầu mùa hè năm 1945, I. Gouzenko chuyển đi một thông tin từ cấp trên, Đại tá Nikolai Zabotin (mật danh *Grant*), trong đó nói rằng GRU đã thâm nhập được vào đề án chế tạo bom của Mỹ. N. Zabotin không chỉ cung cấp những chi tiết về tình hình đang diễn ra tại địa điểm mang mật danh *Los Alamos*, bang New Mexico của Mỹ, trung tâm phát triển chính của đề án chế tạo bom, mà còn biết chính xác ngày diễn ra cuộc thử nghiệm đầu tiên, những chi tiết kĩ thuật về cách lắp đặt quả bom, và quý nhất là một mẫu Uranium 235 đã được làm giàu, do *Alex* đánh cắp. Một máy bay đặc biệt được cất cánh bay từ Moscow sang mang mẫu đó về Moscow, nơi nó được sử dụng để thúc đẩy chương trình vũ khí nguyên tử của Liên Xô.

Phần thưởng, bằng khen và tăng lương là những gì mà các nhân viên trạm GRU ở Ottawa được nhận do thành tích trong chiến dịch này, nhưng I. Gouzenko không nằm trong số những người được tặng thưởng. Vẫn bị nghi ngờ vì “hủ hóa” tư tưởng, anh ta nhận ra rằng sớm hay muộn Moscow cũng sẽ lại ra lệnh triệu hồi - với khả năng cao là bị ăn đạn vào đầu.

Vậy là I. Gouzenko quyết tâm thay đổi chiến tuyến. Nhận ra rằng Canada và Liên Xô vẫn còn là đồng minh nên có khả năng người Canada sẽ đơn giản cho phép dẫn độ anh ta về Nga nên một kế hoạch thành hình: Anh ta sẽ chuyển giao càng nhiều tư liệu càng tốt về những chiến dịch tình báo của Liên Xô ở Canada; một khi Canada thấy phía Xô viết không thiện chí, do thám cả đồng minh thì họ sẽ không ruồng bỏ anh ta.

Vào buổi chiều ngày 5-9-1945, I. Gouzenko chấm dứt chuyến tuần tra thường lệ quanh căn phòng mật mã của Đại sứ quán Liên Xô và ra đi với 109 bức điện mật của GRU và NKGB trong một chiếc va li. Nơi dừng chân đầu tiên của anh ta là tòa soạn *Báo Ottawa*. Những biên tập viên của tờ báo có vẻ không hiểu I. Gouzenko nói gì và đuổi anh ta ra khỏi tòa nhà (việc từ chối câu chuyện hấp dẫn nhất trong nhiều thập kỷ đã dẫn đến hệ quả là những thế hệ nhân viên sau này của tờ báo được lệnh phải lắng nghe một cách lễ phép tất cả những kẻ lảng vảng vào tòa soạn, kể cả những người tuyên bố có chip điện tử của người ngoài hành tinh cài trong đầu!).

I. Gouzenko sau đó liên hệ với Văn phòng Bộ Tư pháp Canada, nơi coi anh ta như một kẻ lập dị và hẹn ngày hôm sau hãy quay lại! Càng lúc càng tuyệt vọng, I. Gouzenko tự khóa mình trong căn hộ với vợ và đứa con trai hai tuổi, sợ hãi giây phút nghe tiếng đập cửa của các nhân viên GRU và NKGB.

Đến tối 6-9-1945 thì sứ quán Liên Xô xác định chắc chắn rằng I. Gouzenko đã biến mất cùng với mớ điện mật và bắt đầu tiến hành truy lùng kẻ phản bội. Trong một bước đi tuyệt vọng, I. Gouzenko đã kể chuyện của mình cho người hàng xóm, một trung sĩ của Không lực Hoàng gia Canada, người đã đồng ý cho anh ta và gia đình trú ẩn. I. Gouzenko chuyển đi vừa kịp lúc: Đêm 6-9, anh ta và vợ con vừa vào căn hộ bên cạnh thì nghe tiếng bốn mật vụ NKGB đập cửa nhà mình ầm ầm, sau đó tiến hành lục lọi căn hộ.

Sự truy đuổi của NKGB trên thực tế đã giúp I. Gouzenko, vì những cảnh sát được gọi đến tòa nhà nhận ra rằng anh ta không phải kẻ lập dị mà thật ra đang bị phía Liên Xô săn đuổi vì những giấy tờ nào đó mà người nhân viên mật mã đã lấy đi.

Do tình cờ mà một điệp viên của MI6 mang tên William Stephenson lại có mặt ở Canada trong lúc dư luận đang xôn xao rằng có đi đâu gì đó rất kì lạ đang diễn ra ở Đại sứ quán Liên Xô tại Ottawa. Khi W. Stephenson nghe ngóng được những chi tiết đầu tiên, ông ta ngay lập tức nhận ra đi đâu gì đang xảy ra; nhờ những mối quan hệ cấp cao, ông ta đã tác động để Cơ quan Cảnh sát Hoàng gia an ninh Canada bao bọc I. Gouzenko.

Trong khi đó, phía Liên Xô đòi phía Canada phải trao trả I. Gouzenko, tuyên bố rằng anh ta đã ăn cắp một số tài liệu lớn từ Đại sứ quán và cần phải bị triệu hồi về Moscow để đối mặt với “những hậu quả nghiêm trọng”.

Phía Canada từ chối.

Vụ thứ hai cũng đe dọa nghiêm trọng an toàn của các điệp viên *Bộ Ngũ* xảy ra chỉ vài ngày trước khi I. Gouzenko đào thoát. Ngày 27-8-1945, một điệp viên cấp cao của NKGB hoạt động ở địa bàn Thổ Nhĩ Kỳ là Konstantin Dmitrievich Volkov đã viết một bức thư cho phó lãnh sự Anh tại Istanbul, C. H. Page, đề nghị bố trí một cuộc gặp khẩn cấp. Không nhận được trả lời, đến ngày 4-9-1945, đích thân K. Volkov xuất hiện ở Lãnh sự quán Anh tại Istanbul và đề nghị cho anh ta cùng với vợ tị nạn chính trị, kèm theo một khoản tiền 50.000 bảng (đây là số tiền có giá trị rất lớn vào thời kì đó, tương đương với cả triệu bảng mấy chục năm sau này). Đổi lại, K. Volkov hứa sẽ cung cấp cho phía Anh những hồ sơ siêu mật mà anh ta đã tiếp cận được trong thời gian còn làm việc ở bộ phận phụ trách địa bàn Anh quốc tại Trung tâm tình báo Liên Xô ở Moscow.

Là người đứng đầu Ban 9 trong MI6 chuyên về các hoạt động phản gián chống cộng sản nên Kim Philby ngay lập tức được biết về vụ đào thoát của I. Gouzenko ở Canada cũng như ý định phản bội của K. Volkov tại Thổ Nhĩ Kỳ. Philby báo ngay cho người phụ trách địa bàn Anh của tình báo Liên Xô khi ấy là *Krotov*, tức Boris Krotenschield, biết về cả hai vụ việc.

Do hai vụ việc diễn ra gần như đồng thời nên *Krotov* và Kim Philby thống nhất với nhau rằng một mình Kim chỉ có thể xử lí được một vụ thôi,

là vụ có nguy cơ đe dọa an toàn cao hơn.

Cả hai cho rằng I. Gouzenko là một điệp viên của GRU nên khó có khả năng nắm bắt được những thông tin về các hoạt động của NKGB, là cơ quan chịu trách nhiệm đi đầu khiến *Bộ Ngũ* hoạt động. Mặc dù những tiết lộ động trời của I. Gouzenko cho phản gián Canada (sau đó là Mỹ) đã khiến cho 25 điệp viên của tình báo Liên Xô tại Canada ngay lập tức bị lộ diện, cũng như khẳng định bí mật nguyên tử mà Tổng thống Mỹ H. Truman hi vọng rằng có thể giữ được ít nhất trong hai mươi năm đã không còn là bí mật nữa, nhưng đi đầu quan trọng là I. Gouzenko khó nắm được thông tin về các hoạt động của *Bộ Ngũ*.

Trong khi ấy, nếu đào thoát thành công thì K. Volkov, một nhân viên của NKGB, nguy hiểm hơn nhiều. Ngay trong buổi tiếp xúc đầu tiên ở Lãnh sự quán Anh tại Istanbul, K. Volkov đã hứa hẹn rằng nếu được chấp nhận tị nạn chính trị, anh ta sẽ tiết lộ danh tính những điệp viên Xô viết cao cấp, trong đó có hai người làm việc ở Bộ Ngoại giao Anh (chắc chắn đó là G. Burgess và D. Maclean) và bảy điệp viên khác hoạt động “bên trong bộ máy tình báo Anh”, gồm cả một người “dường như nắm vai trò là trưởng một bộ phận phản gián của tình báo Anh ở London” (gần như chắc chắn đó là Kim Philby).

Bởi vậy nên *Krotov* và Kim Philby nhất trí rằng Kim phải khẩn cấp xử lý vụ K. Volkov, còn vụ đào thoát của I. Gouzenko thì đành phó mặc cho may rủi. Nhưng để đề phòng những thông tin mà I. Gouzenko tiết lộ có thể làm tổn hại đến mạng lưới tình báo ở London, các biện pháp khẩn cấp chống theo dõi vẫn được tiến hành, trong đó các cuộc gặp thường xuyên giữa điệp viên với nhân viên tình báo Liên Xô đi đầu khiến giảm xuống còn một lần trong một tháng. Nếu thấy cần thiết, các mối liên lạc này sẽ tạm thời phải gián đoạn trong một thời gian.

Ngày 19-9-1945, Kim Philby nhận được báo cáo về cuộc gặp của K. Volkov ở Lãnh sự quán Anh tại Thổ Nhĩ Kỳ gửi về London qua túi ngoại giao và báo cho *Krotov* thì đến ngày 21-9, lãnh sự Thổ Nhĩ Kỳ ở Moscow đã cấp thị thực nhập cảnh cho hai sát thủ của NKGB dưới vỏ bọc là các nhân viên ngoại giao. Sang ngày hôm sau, 22-9, Kim Philby thành công trong việc thuyết phục người đứng đầu cơ quan tình báo Anh, Sir Stewart



Menzies, cho phép mình trực tiếp bay đi Thổ Nhĩ Kỳ để giải quyết vụ K. Volkov.

Tuy nhiên, do trục trặc máy bay trên đường đi nên mãi đến ngày 26-9, Kim Philby mới tới được Istanbul. Hai ngày trước đấy, cả K. Volkov và vợ đã bị tiêm thuốc an thần, nằm trên băng ca và đưa lên một chiếc máy bay của Liên Xô để quay về Moscow.

Trên đường quay về London sau đó, Kim Philby viết báo cáo gửi Sir Stewart Menzies, đưa ra hàng loạt giả thuyết về việc K. Volkov bỗng dưng biến mất, giả dụ văn phòng của anh ta đã bị gắn máy nghe trộm, hoặc K. Volkov đã uống rượu say xỉn rồi ba hoa nên bị NKGB phát hiện; hoặc anh ta bỗng dưng đổi ý rồi thú tội với đồng nghiệp; cũng có thể đây là một đòn phép của NKGB nhằm vào người Anh... “Tất cả đều là giả thuyết và rất có thể sẽ không bao giờ có ai biết được sự thật về vụ biến mất này”, báo cáo kết luận.

Trong cuộc thẩm vấn ở Moscow trước khi bị hành quyết, K. Volkov thú nhận là ngoài việc yêu cầu người Anh cung cấp 50.000 bảng và cho tị nạn chính trị, anh ta dự tính sẽ tiết lộ danh tính của ít nhất 314 điệp viên Xô viết!

Kim Philby cùng các thành viên trong *Bộ Ngũ* đã may mắn thoát hiểm chỉ trong đường tơ kẽ tóc.

+++++

Đệ nhị thế chiến tàn khốc vừa kết thúc, khói súng trên các chiến trường còn chưa kịp lắng xuống thì cuộc Chiến tranh Lạnh đã bắt đầu. Những đồng minh xưa kia giờ thành đối thủ của nhau. Trong chiến hào mới của cuộc Chiến tranh Lạnh ấy, các điệp viên trở thành những nhân vật chính.

Sau chiến tranh, một thành viên kiệt xuất trong *Bộ Ngũ* là A. Blunt quyết định rời khỏi Cơ quan phản gián MI5 để quay về với công việc yêu thích là một chuyên viên về nghệ thuật. Lúc này, NKGB, đã đổi tên thành Bộ An ninh Quốc gia Xô viết (MGB), đồng ý với lựa chọn của A. Blunt. Một chuyên gia về nghệ thuật lại làm việc quá lâu ở cơ quan phản gián sẽ phải chịu những áp lực tâm lý căng thẳng kinh khủng và không có gì đảm

bảo rằng một ngày nào đó, anh ta sẽ không bị bại lộ và dắt dây theo những đồ võ khác.

Thời kì đó, có lần A. Blunt đã tâm sự với một đồng nghiệp cùng làm trong MI5, Đại tá “Tar” Robertson, rằng: “Tôi quả thật là rất hài lòng khi đã chuyển cho người Nga tên tuổi hầu hết các điệp viên của MI5!”

Tháng 11-1945, A. Blunt được bổ nhiệm chức danh cố vấn cho Hoàng gia về kĩ thuật, vị trí mà ông có thể làm việc trực tiếp với nhà vua Anh về các vấn đề liên quan đến bộ sưu tập tranh của Hoàng gia.

Có lẽ khi đồng ý để A. Blunt rời khỏi MI5, MGB hi vọng điệp viên Leo Long (mật danh *Elli*), người mà A. Blunt có một thời gian dài phụ trách, sẽ tiếp nối công việc của A. Blunt trong cơ quan phản gián Anh. A. Blunt cũng đề cử Leo Long cho một vị trí quan trọng trong MI5; tuy nhiên, cố gắng đưa Leo Long vào trong MI5 không thành do cơ quan này chọn một người khác. Thay vào đó, Leo Long chuyển tới làm việc cho Ủy ban kiểm soát của Anh tại Đức sau chiến tranh và trở thành Phó Giám đốc phụ trách tình báo của cơ quan này.

Tại Đức, Leo Long cương quyết không chấp nhận làm việc với nhân viên tình báo Liên Xô ở địa bàn mới. Trung tâm tình báo Moscow cho rằng sự ương bướng này xuất phát từ việc A. Blunt ngừng việc đi đầu khiển Leo Long. Vậy là mặc dù ở cương vị mới, các mối liên hệ của A. Blunt với tình báo Liên Xô nhạt dần đi, thế nhưng đã có ít nhất vài lần, A. Blunt tới Đức để nhận những thông tin tình báo do Leo Long chuyển giao.

Khác với A. Blunt, các thành viên khác trong *Bộ Ngũ* vẫn tiếp tục hoạt động hết công suất, với bầu nhiệt huyết dường như không bao giờ cạn khi bước vào một trò chơi sinh tử mới - cuộc Chiến tranh Lạnh. D. Maclean tiếp tục xây dựng uy tín của một nhà ngoại giao trẻ đầy tài năng trong sứ quán Anh tại Washington, nơi người điệp viên Xô viết tiếp tục làm việc cho tới năm 1947.

Năm 1946, G. Burgess, người vào làm ở Bộ Ngoại giao Anh từ năm 1944, trở thành thư kí riêng của ngài Hector McNeill, vị Bộ trưởng Ngoại giao thứ hai trong chính phủ Công Đảng thành lập sau chiến tranh (Công Đảng bổ nhiệm vị trí Bộ trưởng Ngoại giao thứ hai để hỗ trợ cho Bộ trưởng Ngoại giao thứ nhất trong chính phủ). Các tài liệu mật của Bộ

Ngoại giao Anh theo kênh G. Burgess lại rò rỉ về Trung tâm tình báo Moscow.

Sau chiến tranh, J. Cairncross quay lại làm việc tại Bộ Tài chính và tới năm 1948, tình báo Liên Xô nối lại liên lạc với J. Cairncross. Công việc của J. Cairncross liên quan đến lĩnh vực chi tiêu cho nghiên cứu quốc phòng, cụ thể là các loại vũ khí. Do đó, J. Cairncross không chỉ nắm được quá trình phát triển vũ khí nguyên tử mà còn về kế hoạch chế tạo hệ thống dẫn đường cho tên lửa, các loại vũ khí sinh học, hóa học, vũ khí dưới nước. Hơn thế nữa, ở cương vị của mình, ông cũng nắm được thông tin chi tiết về chi tiêu cho các dự án hải quân, radar, hệ thống chống tàu ngầm... J. Cairncross hoàn toàn có quyền hợp pháp đòi hỏi được biết chi tiết về các dự án tối mật đó, bởi phải biết rõ tiền ngân sách được chi tiêu vào việc gì! Thông tin tình báo của J. Cairncross, vì vậy, thậm chí vượt quá mong đợi của Trung tâm tình báo Moscow.

Riêng Kim Philby thì sau khi thoát hiểm qua vụ đào thoát của I. Gouzenko cũng như xử lý thành công vụ K. Volkov, trở thành một gương mặt sáng giá trong Cục Tình báo mật MI6. Đã xuất hiện những tin đồn về việc một ngày nào đó, Kim có thể thế chân sếp của mình là Sir Stewart Menzies để trở thành người đứng đầu MI6. Nếu đi đầu này xảy ra thì đó hẳn là một tình huống hi hữu bậc nhất trong lịch sử điệp báo thế giới.

Mặc dù vậy, Kim Philby vẫn ở cương vị người đứng đầu Ban 9 trong MI6 chuyên về các hoạt động phản gián chống cộng sản cho đến năm 1947 thì được bổ nhiệm làm người đứng đầu trạm MI6 ở Thổ Nhĩ Kỳ. Rất có thể đó là một bước chuẩn bị cần thiết để Kim tích lũy những kinh nghiệm hoạt động thực địa, trước khi được bổ nhiệm lên những vị trí cao hơn trong MI6. Khi ấy, trạm MI6 ở Thổ Nhĩ Kỳ đóng một vai trò trọng yếu trong việc bố trí cho các điệp viên phương Tây vượt qua biên giới, xâm nhập và bắt liên lạc với các điệp viên nằm vùng ở Liên Xô.

Với Kim Philby là người đứng đầu trạm MI6 Thổ Nhĩ Kỳ, không khó để hình dung ra số phận những điệp viên này cũng như các đầu mối mà họ bắt liên lạc bên trong lãnh thổ Liên bang Xô viết!

Trong suốt thời gian hai năm Kim Philby làm Trưởng trạm MI6 ở Thổ Nhĩ Kỳ, từ 1947 đến 1949, ngoại trừ một đôi lần quay về London, còn lại

toàn bộ những liên lạc giữa Kim Philby với Trung tâm tình báo Xô viết ở Moscow được thực hiện qua đầu mối G. Burgess.

Tuy nhiên, bắt đầu xuất hiện những dấu hiệu bất ổn về mặt tâm lý ở các điệp viên trong *Bộ Ngũ*, trước hết là G. Burgess. Cuộc sống hai mặt quá căng thẳng trong một thời gian dài dằng dặc đã tác động lên hệ thần kinh của G. Burgess, dẫn tới những cách hành xử lạ lùng khiến điệp viên Xô viết chịu trách nhiệm đi đầu khiến G. Burgess (và cả *Bộ Ngũ*) ở London khi ấy là Yuri Modin, hết sức lo lắng.

Mặc dù vậy, trong Bộ Ngoại giao Anh, G. Burgess vẫn duy trì được một vị trí cho phép thu thập được lượng tin tức tình báo khổng lồ. Chẳng hạn như chỉ riêng trong ngày 7-12-1949, G. Burgess đã chuyển cho Y. Modin 168 tài liệu mật với tổng số 660 trang! Những thông tin do Burgess chuyển giao đã cho phép tình báo Xô viết xác định được sự khác biệt trong chính sách giữa Anh và Mỹ đối với nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, mới được thành lập tháng 10-1949, từ đó đề ra các đối sách thích hợp trong chính sách ngoại giao của nhà nước Xô viết đối với nước Trung Hoa mới.

Về phần mình, D. Maclean thậm chí còn căng thẳng hơn cả G. Burgess. Tháng 10-1948, D. Maclean được bổ nhiệm vào chân lãnh sự, Trưởng văn phòng Đại sứ quán Anh tại Cairo, Ai Cập. Ở tuổi 35, được bổ nhiệm vào một vị trí quan trọng như vậy, rõ ràng con đường thăng tiến của D. Maclean trong Bộ Ngoại giao Anh hứa hẹn một triển vọng xán lạn. Tuy nhiên, những hiểm nguy của cuộc sống bí mật kéo dài đã khiến D. Maclean suy sụp. Tình hình càng tồi tệ thêm khi quan hệ giữa D. Maclean với nhân viên tình báo Xô viết đi đầu khiến ở trạm Cairo diễn ra không suôn sẻ. Các tin tức tình báo do D. Maclean cung cấp không nhận được phản hồi và cũng chẳng có chỉ thị hướng dẫn nào của Trung tâm Moscow được chuyển tới người điệp viên.

Tháng 12-1949, D. Maclean gửi kèm một lá thư theo xấp tài liệu mật mới lấy được về trung tâm, trong đó đề nghị được từ bỏ công tác với tình báo Xô viết. Ở các bàn giấy tại Moscow, thậm chí người ta còn không buồn đọc nó. Mãi tới tháng 4-1950, khi D. Maclean gửi một bức thư thứ hai, tiếp tục đề đạt nguyện vọng rời bỏ công việc với tình báo Xô viết thì trung tâm mới chú ý và đọc lại bức thư thứ nhất đã gửi từ bốn tháng trước!

Hoàn toàn không biết gì về những nguyên nhân nội tại dẫn tới tình trạng căng thẳng của D. Maclean, Bộ Ngoại giao Anh triệu D. Maclean về London nghỉ phép cùng những chi phí cho một khóa điêu trị tâm lý, do cho rằng nguyên nhân là làm việc quá sức, rắc rối hôn nhân cũng như các vấn đề liên quan đến đời sống đồng tính luyến ái. Đến mùa thu năm 1950, khi đã hồi phục được phần nào, D. Maclean được bổ nhiệm làm người đứng đầu Phân ban Mỹ trong Bộ Ngoại giao Anh.

Tầm quan trọng của nguồn tin D. Maclean và G. Burgess trong Bộ Ngoại giao Anh tăng lên đáng kể khi Chiến tranh Triều Tiên nổ ra vào năm 1950. Có nhiều lý do để tin rằng những thông tin tình báo do hai người cung cấp đã được Liên Xô chuyển giao cho phía Trung Hoa cộng sản và Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên để hai nước này đề ra chiến lược đúng đắn, cũng như chiếm ưu thế trong các cuộc đàm phán với Mỹ và các đồng minh của mình.

+++++

Trong khi đó, Kim Philby ngày càng trở nên một điệp viên quý giá đối với tình báo Liên Xô qua việc con đường công danh của Kim tiếp tục rộng mở trong bộ máy tình báo Anh. Rất có khả năng vào một ngày đẹp trời nào đấy, Kim sẽ trở thành người đứng đầu MI6. Có lẽ để chuẩn bị cho điếu này, mùa thu năm 1949, Kim Philby được bổ nhiệm làm trưởng đại diện của MI6 tại Washington, một vị trí công tác quan trọng vào bậc nhất trong hệ thống hợp tác tình báo giữa Anh và Mỹ.

Ở cương vị công tác này, Kim Philby chịu trách nhiệm làm đầu mối liên lạc giữa Cục Tình báo mật MI6 với CIA, FBI của Mỹ và cả Cảnh sát Hoàng gia Canada. Như Kim Philby có lần thừa nhận thì vị trí này cho phép ông “nằm ở trung tâm của những nhà làm chính sách tình báo” và giúp ông “có được một cái nhìn cận kề về tổ chức tình báo của nước Mỹ”.

Khi tới Washington, Kim Philby có dịp làm quen với một nhân vật cực kỳ quan trọng trong hệ thống tình báo Mỹ, James J. Angleton.

Sinh ra ở bang Idaho nước Mỹ nhưng khi gia đình chuyển sang châu Âu, thuở nhỏ, J. Angleton được bố mẹ gửi theo học tại trường tư ở Anh. Sau đấy Angleton vào học tại Đại học Yale danh tiếng của Mỹ từ 1937 đến

1941. Khi Đệ nhị thế chiến nổ ra, năm 25 tuổi, J. Angleton gia nhập Cục Phục vụ chiến lược OSS, tiền thân của CIA sau này, làm trợ lý cho Tướng William Donovan, người đứng đầu OSS. J. Angleton hoạt động chủ yếu ở địa bàn Anh và Ý. OSS được thành lập chủ yếu với mục đích phối hợp các hoạt động mật chống lại các nước thuộc phe Trục phát xít nên khi chiến tranh kết thúc, OSS bị giải thể vào tháng 11-1945.

Tuy vậy, J. Angleton vẫn được giữ lại trong một đơn vị gọi là Nhóm tình báo trung ương và đến tháng 7-1947, nhóm này trở thành cốt lõi cho một tổ chức tình báo mới được thành lập, chính là Cục Tình báo trung ương Hoa Kỳ CIA. J. Angleton dĩ nhiên trở thành một yếu nhân trong tổ chức tình báo mới này.

Khi Đại tá Donald H. Galloway thành lập ra Ban Xô viết, chịu trách nhiệm móc nối, tuyển mộ các nhà ngoại giao cộng sản làm ngu ồn cung cấp tin cho Mỹ thì J. Angleton trở thành trợ lý của Đại tá D. Galloway. J. Angleton có nhiều mối quan hệ thân thiết với các sĩ quan tình báo cao cấp của Pháp, Ý, Tây Đức và từng là người đứng đầu trạm CIA tại Roma.

Tháng 9-1948, J. Angleton làm việc tại Văn phòng các chiến dịch đặc biệt OSO, chuyên về các hoạt động tình báo và phản gián ở những nơi có các trạm của CIA hoạt động.

Tháng 5-1949, chỉ vài tháng trước khi Kim Philby được cử tới Washington, ở tuổi 31, J. Angleton được triệu về Washington, chịu trách nhiệm đi đầu phối các hoạt động bí mật chống Xô viết với các cơ quan tình báo Pháp, Anh, Tây Đức.

J. Angleton gặp Kim Philby trong bữa ăn trưa vào một ngày mưa đầu tháng 10-1949 tại quán ăn Harvey ở trung tâm Washington. Trước đấy năm năm, J. Angleton đã từng biết về Kim Philby khi tham dự một khóa đào tạo về công tác phản gián ở London và rất ấn tượng về người đàn ông đẹp trai, nay đã trở thành một chuyên gia chống tình báo Xô viết hàng đầu của phương Tây.

Cả hai người nhanh chóng trở nên tâm đầu ý hợp vì có nhiều điểm chung, cùng được dạy dỗ trong nền giáo dục phổ thông ở nước Anh, sống nhiều ở nước ngoài, có khẩu vị văn hóa và hưởng thụ tương đồng. Cả hai

thích thơ ca Anh, rượu vang Pháp, âm nhạc Đức và có thể thảo luận đủ mọi thứ chuyên trên đời không biết chán.

Hai người còn có một điểm chung lớn nhất: Cùng hoạt động trong lĩnh vực phản gián chống lại người Xô viết.

J. Angleton được MI6 thông báo rằng khác với các sĩ quan phản gián tới hoạt động ở Mỹ trước đây, Kim Philby có khả năng một ngày nào đó sẽ trở thành người đứng đầu MI6.

Khi những làn gió độc của cuộc Chiến tranh Lạnh bắt đầu nổi lên, đặc biệt là sau cuộc binh biến cướp chính quyền của những người cộng sản ở Tiệp Khắc năm 1948, CIA bắt đầu chịu trách nhiệm đi đầu phối các nhóm hoạt động phá hoại, những tổ chức bí mật chống cộng trên lãnh thổ các nước Đông Âu như Ukraine, Georgia, Lithuania, Albania, Hungary và Ba Lan.

Tháng 10-1949, CIA phối hợp với tình báo Anh mở chiến dịch phá hoại ở Albania, quốc gia nghèo khổ và bị cô lập nhất trong khối cộng sản Đông Âu. Tình báo Anh - Mỹ hi vọng xây dựng được một đội quân kháng chiến trong lòng quốc gia cộng sản này từ những kẻ lưu vong đang định cư vật vờ ở Roma hay Athens. Phi vụ đầu tiên, một chiếc tàu xuất phát từ Malta chở theo chín thành viên người Albania trong một sứ mệnh biệt kích mạo hiểm. Vừa mới cập bờ Albania, ba người bị hạ ngay lập tức trong khi cảnh sát mật Albania săn lùng những người còn lại.

Nhưng CIA không nản chí. Họ tiếp tục gửi những người Albania lưu vong tới Munich, Tây Đức, tham gia các khóa huấn luyện nhảy dù, sau đó đưa tới căn cứ ở Athens, Hy Lạp. Tại đây, có cả một đội máy bay và phi trường thuộc quyền kiểm soát của CIA. Các điệp viên này được thả dù xuống lãnh thổ Albania và tất cả đều rơi vào vòng tay của cảnh sát mật nước này.

Hết chuyến này đến chuyến khác, cứ sau mỗi một phi vụ thả dù thất bại, các máy bay lại hoạt động với mật độ dày hơn và các khóa huấn luyện càng trở nên gấp gáp, qua loa hơn. Các biệt kích lưu vong người Albania càng được liều lĩnh thả xuống vùng lãnh thổ đối phương thì khả năng bị bắn hạ hay bắt giữ càng tăng lên. Mỗi khi bị bắt, họ bị cảnh sát mật Albania buộc phải sử dụng điện đài để tung tin giả về trạm CIA tại Athens.

Tình báo Mỹ không thể hiểu nổi nguyên nhân nào khiến cho chiến dịch Albania thất bại thê thảm như thế. Tình báo Xô viết, và dĩ nhiên đồng minh khi ấy của Liên Xô là Albania, đã nắm được hầu như mọi thông tin chi tiết của chiến dịch. Các trại huấn luyện của CIA tại Tây Đức bị xâm nhập. Trong cộng đồng người Albania ở Roma, Athens và London đầy rẫy những mật báo viên của tình báo Liên Xô.

Nhưng quan trọng nhất chính là mối quan hệ bạn bè thân mật giữa Kim Philby với J. Angleton, người chịu trách nhiệm đảm bảo an ninh cho các chiến dịch bí mật của CIA cũng như săn lùng các điệp viên nhì trùng làm việc trong mạng lưới tình báo Mỹ. Trong suốt mười tám tháng sau lần gặp đầu tiên, J. Angleton và Kim Philby thường xuyên ăn trưa hàng tuần với nhau, khi thì ở quán Harvey, khi thì ở Câu lạc bộ quân đội và hải quân Mỹ. Mối quan hệ này được sưởi ấm bởi một nguyên liệu hết sức đặc biệt: Rượu. J. Angleton là một tay tổ về khoản uống rượu, hầu như không có đối thủ trong CIA. Kim Philby, người có tử lượng rất khá, cũng có khả năng uống như hũ chìm. Không có gì gấn bó hơn một tình bạn được gấn kết bởi rượu và công việc, nhất là khi Kim Philby lại là đại diện của tình báo Anh tại Mỹ.

Trong hơn một năm trời, cứ sau mỗi cuộc nhậu vào buổi trưa, J. Angleton lại chia sẻ với Kim Philby về các hoạt động phối hợp, địa điểm mà CIA sẽ thả dù những người Albania lưu vong xuống mảnh đất quê hương thù địch của họ. Số phận những người này ra sao thì hẳn ai cũng rõ. Trong gần bốn năm trời, ít nhất 200 điệp viên người nước ngoài do CIA huấn luyện đã bị giết trong chiến dịch này - một con số tổn thất kinh khủng.

Thế nhưng trước khi rời Anh đi Washington, Kim Philby đã biết được một bí mật chết người của tình báo Mỹ, chiến dịch mang mật danh *Venona*.

+++++

*Venona* là chiến dịch siêu mật Mỹ khởi sự trong thời gian Đệ nhị thế chiến nhằm phá khóa các bức điện mật của tình báo Liên Xô gửi về Trung tâm Moscow mà phản gián Mỹ chặn bắt được. Nhờ đọc được một số bức điện mật trong thời kì 1944 mà phản gián Mỹ phát hiện ra tình báo Liên Xô



đã cài cắm nhiều điệp viên vào các tổ chức chính quyền, các cơ sở khoa học công nghệ của Mỹ. Chính nhờ có *Venona* mà phản gián Mỹ đã phát hiện ra cả loạt thành viên trong mạng lưới điệp viên hoạt động đánh cắp bí mật nguyên tử của tình báo Liên Xô.

Tiếp cận được với *Venona*, Kim Philby xác định được rằng dự án này có ít thông tin về hoạt động của các điệp viên Liên Xô ở Anh mà chủ yếu tập trung vào phá khóa những bức mật mã liên quan đến các chiến dịch của tình báo Xô viết trên lãnh thổ Hoa Kỳ. Cuối tháng 9-1949, ngay sau khi Liên Xô thử thành công quả bom nguyên tử đầu tiên, trong một buổi thông báo về *Venona*, Kim Philby biết rằng việc phá khóa mã đã xác định được điệp viên mang mật danh *Charles ở Los Alamos* chính là nhà bác học nguyên tử Klaus Fuchs.

Thông tin này được chuyển ngay về Moscow và Trung tâm tình báo Liên Xô lập tức báo động tất cả những điệp viên có liên quan đến Klaus Fuchs, cho phép họ kịp thời chạy qua Mexico. Tuy nhiên, người ta đã không kịp cảnh báo cho chính Klaus Fuchs và thế là tháng 4-1950, nhà bác học này phải lãnh án 14 năm tù vì tội làm gián điệp cho Liên Xô.

Tháng 10-1949, Kim Philby tới Washington và ngày càng có đi đầu kiện tiếp cận thường xuyên hơn với dự án *Venona*. Kim Philby từ chối bất cứ liên lạc nào với Moscow thông qua các điệp viên của Liên Xô đang hoạt động bất hợp pháp trên lãnh thổ Mỹ. Trong gần một năm trời, mọi liên lạc của Kim Philby với trung tâm đều thông qua các bức điện gửi cho G. Burgess ở London.

Mùa hè năm 1950, Kim Philby bất ngờ nhận được một bức thư từ G. Burgess. “Có thông tin gây sốc cho anh đây: Tôi được cử sang công tác ở Washington”, G. Burgess viết trong thư.

Kim Philby chấp nhận để G. Burgess tới ở chung với mình trong căn hộ rộng rãi ở 4100 đại lộ Nebraska tại Washington, có lẽ do tính toán rằng việc này sẽ giúp ông kiểm soát tính khí thất thường của G. Burgess, vốn đã bùng phát trong thời gian trước đó tại Anh. Đó là một sai lầm nghiêm trọng mà mãi sau này, cả mạng lưới tình báo Liên Xô, cụ thể là *Bộ Ngũ Cambridge*, sẽ phải lãnh đủ.

Khi tới làm việc trong sứ quán Anh ở Washington, G. Burgess tiếp tục làm công việc đặc biệt là duy trì liên lạc giữa Kim Philby với điệp viên bất hợp pháp của Liên Xô mới được cử sang New York vào tháng 5-1950, Valery Mikhailovich Makayev, người mang mật danh *Harry*. Chuyến liên lạc đầu tiên của G. Burgess từ Washington đến New York diễn ra vào tháng 11-1950 dưới danh nghĩa đi thăm Alan Maclean, em trai của Donald Maclean. A. Maclean khi ấy là thư kí riêng của đại diện Vương quốc Anh tại Liên hợp quốc, Gladwyn Jebb. Các chuyến đi như vậy ngày càng trở nên thường xuyên hơn đến mức Gladwyn Jebb cho rằng G. Burgess và A. Maclean có quan hệ đồng tính luyến ái!

Kim Philby đã báo cho V. Makayev mối đe dọa ngày càng đến gần từ dự án *Venona*. Từ cuối năm 1948, nhân viên phá mã Meredith Gardner, có thêm sự hỗ trợ của đặc vụ Robert Lamphere từ FBI, đã đẩy nhanh tiến độ giải mã các bức điện mật. Các bức điện mới được phá khóa của *Venona* đã xác định một điệp viên mang mật danh *Homer* hoạt động ở Washington trong thời gian cuối Đệ nhị thế chiến, nhưng chưa chỉ ra được cụ thể điệp viên đó là ai vì những đầu mối còn khá mơ hồ. Kim Philby lập tức biết rằng *Homer* chính là D. Maclean.

Rất may là Kim Philby đã nhanh chóng thiết lập được một tình bạn thân thiết với Meredith Gardner nên có thể theo sát được từng bước quá trình phá khóa mã của *Venona*.

Vì vậy, Kim Philby vẫn báo về Moscow rằng: “D. Maclean sẽ ở lại vị trí của mình đến mức lâu nhất có thể”, và một kế hoạch giải cứu D. Maclean chỉ được thực hiện “trước khi tấm lưới khép lại”.

Cho đến mùa đông năm 1950, tấm lưới vẫn còn chưa khép lại. Đến cuối năm 1950, danh sách những người bị tình nghi trong tay các nhân viên phản gián Mỹ rút xuống còn ba mươi lăm người. Đến đầu tháng 4-1951, danh sách này còn lại chín người. Vòng tròn thu hẹp dần. Vài ngày sau, Meredith Gardner đã giải mã được một bức điện mật, trong đó chỉ ra đích danh *Homer* chính là D. Maclean. Bức điện này nói rằng vào tháng 6-1944, người vợ của *Homer* đang chờ sinh hạ một đứa con và sống với mẹ ở New York. Những thông tin này không tương thích với vợ của bất cứ đối tượng tình nghi nào ngoài vợ của D. Maclean là Melinda.

Vậy là chỉ còn khoảng thời gian ít ỏi để thực hiện kế hoạch giúp D. Maclean thoát thân. Để có thể kết tội D. Maclean làm gián điệp là một quá trình khá phức tạp và tốn thời gian do lẽ nhà chức trách Mỹ quyết định không thể dùng bất cứ một dữ liệu nào của dự án *Venona* làm bằng chứng khởi tố. Cục An ninh MI5 của Anh sẽ phải tiến hành các hoạt động giám sát cần thiết trước khi tiến hành bắt giữ D. Maclean.

Kế hoạch cảnh báo và giải cứu D. Maclean không phải do Trung tâm Moscow đưa ra mà do chính Kim Philby cùng G. Burgess phối hợp tiến hành. Tháng 4-1951, G. Burgess nhận lệnh triệu hồi về London sau hàng loạt những vụ việc rắc rối với cảnh sát Mỹ ở bang Virginia, với Bộ Ngoại giao và chính đại sứ Anh. Các nhân viên phản gián Mỹ không hề ngờ vực rằng những vụ việc rắc rối đó là do G. Burgess cố ý tạo ra để có cơ hội pháp quay trở về Anh. Trước khi G. Burgess rời New York trên chiếc tàu *Queen Mary*, G. Burgess và Kim Philby đã có bữa ăn tối tại một quán Tàu trong tiếng nhạc réo rắt để ngăn ngừa mọi khả năng nghe trộm. Hai người nhất trí rằng một khi về tới Anh, G. Burgess sẽ phải ngay lập tức báo động cho D. Maclean và nhân viên tình báo Liên Xô đi đâu khiến ở địa bàn London, Yuri Modin.

Cũng trong bữa ăn này, Kim Philby nói G. Burgess phải chuyển yêu cầu cho phía Liên Xô, rằng: “Điệp viên *Homer* phải ngay lập tức chạy trốn sang Liên bang Xô viết”, đồng thời bắt G. Burgess phải hứa sẽ không được cùng D. Maclean trốn sang Liên Xô. Nếu điều đó xảy ra, Kim Philby sẽ ngay lập tức bị phản gián Anh - Mỹ đặt vào vòng nghi ngờ.

Về tới Anh vào ngày 7-5-1951, G. Burgess lập tức liên lạc với A. Blunt và yêu cầu chuyển cho Y. Modin một thông điệp khẩn. A. Blunt đi gặp Y. Modin, người mà A. Blunt chỉ biết dưới biệt danh *Peter*. A. Blunt nói: “Peter này, đang có chuyện nghiêm trọng rồi. G. Burgess vừa mới quay về London. *Homer* sắp sửa bị bắt. Tôi nghĩ Donald đang ở trong tình trạng sẽ bị bẻ gãy ngay khi họ thẩm vấn anh ấy”. Y. Modin báo về Moscow và hai ngày sau, Trung tâm tình báo Liên Xô đồng ý với kế hoạch giải cứu D. Maclean.

Nhưng G. Burgess lo ngại rằng bất chấp khả năng có thể bị bắt giữ, D. Maclean vẫn sẽ từ chối trốn khỏi Anh vì không đang tâm để lại người vợ Melinda đang mang bầu đứa con thứ ba sắp sửa đến ngày sinh. G. Burgess

nói với Y. Modin, người đi đầu hành các hoạt động của *Bộ Ngũ*, và cả Nikolai Rodin, sĩ quan tình báo phụ trách mạng lưới tình báo ở Anh, về mối lo ngại của mình. Khi nhận được thông tin này, Trung tâm Moscow lập tức đánh một bức điện khẩn: "*Homer* phải đồng ý đào thoát ngay lập tức!". Cả Melinda, người đã biết chồng mình là một điệp viên Xô viết ngay từ thời hai người mới kết hôn, cũng đồng ý rằng D. Maclean phải trốn ngay không chậm trễ để bảo đảm an toàn cho bản thân.

Tuy nhiên, trong tình trạng tâm lí bất ổn của D. Maclean, cần phải có một người đi cùng trên hành trình đào thoát. Đến ngày 17-5- 1951, Trung tâm Moscow yêu cầu trạm London cử G. Burgess hộ tống D. Maclean về Moscow.

Thoạt đầu, G. Burgees từ chối, nói rằng trước khi rời Washington đã hứa với Kim Philby sẽ không đào thoát cùng D. Maclean. Y. Modin cảm thấy vô cùng căng thẳng. Còn N. Rodin nói với G. Burgess rằng chỉ cần tiễn D. Maclean thôi và có thể quay lại London bất cứ lúc nào. Trên thực tế, Trung tâm Moscow cho rằng G. Burgess cũng đã ở trong tình trạng nguy hiểm và cần phải nhanh chóng đào thoát khỏi nước Anh. Cuối cùng G. Burgess đồng ý.

Mặc dù Bộ Ngoại giao Anh đã bí mật cho phép tiến hành thăm vấn D. Maclean, nhưng lại chưa đặt ra ngày giờ cụ thể để bắt đầu quá trình này. Trạm tình báo Liên Xô ở London dự đoán D. Maclean có thể bị bắt giữ vào thứ hai, ngày 28-5-1951. Bởi thế, kế hoạch đưa D. Maclean trốn khỏi Anh phải được tiến hành trong dịp nghỉ cuối tuần trước đó.

Trạm tình báo Liên Xô ở London nhận thấy quá trình giám sát D. Maclean do các nhân viên MI5 và Ban đặc biệt của tình báo Anh tiến hành khá lơ lửng vào dịp cuối tuần, kể từ sau 8 giờ tối. Đặc biệt là hầu như không có nhân viên theo dõi ở nhà riêng của D. Maclean tại khu Tatsfield của London. Ngoài ra, tình báo Xô viết cũng xác định được chiếc tàu du lịch *Falaise* thường tiến hành các chuyến du ngoạn cuối tuần từ cảng Southampton của Anh, ghé vào một cảng của Pháp mà không đòi hỏi phải có hộ chiếu.

G. Burgess mua vé cho mình và D. Maclean dưới những cái tên giả cho chuyến du ngoạn xuất phát vào nửa đêm thứ sáu, ngày 25-5-1951. Cả ngày

hôm trước, G. Burgess đã lang thang ở câu lạc bộ nơi những người quen của mình thường tụ tập, nói oang oang về dự định sẽ cùng một người bạn trai mới đi du lịch tới Scotland. Tối 25-5, đúng vào ngày sinh nhật thứ 38 của D. Maclean, G. Burgess lái một chiếc xe thuê tới nhà D. Maclean ở Tatsfield, ăn tối cùng vợ chồng D. Maclean. Sau đó, hai người lên xe đi Southampton, kịp đến bến cảng chỉ vài phút trước khi chiếc tàu *Falaise* khởi hành. Vội vã ra khỏi xe ở ngay ụ tàu, hai người theo cầu thang lên tàu. Một người trông coi ở ụ tàu gọi với theo G. Burgess, báo rằng cánh cửa của chiếc ô tô vẫn chưa đóng lại. “Chúng tôi sẽ quay lại vào thứ hai!” G. Burgess hét trả lời anh ta. Có lẽ khi nói vậy, G. Burgess vẫn tin rằng mọi việc sẽ diễn ra đúng như thế.

Chiếc tàu du lịch *Falaise* chuyên chở chủ yếu những hành khách đứng tuổi giàu có du ngoạn trên hải trình vượt qua eo biển Manche tới bờ biển nước Pháp rồi quay lại Anh. Về lý thuyết, nó chỉ được phép đi ngoài biển nhưng trên thực tế, những người tổ chức tour du lịch này thường cho tàu cập cảng St. Malo trong vài giờ đồng hồ để du khách có thể thưởng thức những món ăn Pháp hoặc đi dạo ngắm cảnh.

Vào lúc 11 giờ 45 phút trưa hôm sau, con tàu cập cảng. G. Burgess và D. Maclean để lại hành lý trên tàu, hòa cùng dòng người lên bến cảng rồi tách ra. Hai người lên taxi tới nhà ga xe lửa ở Rennes rồi đi tàu hỏa về Paris. Từ đây, hai người tiếp tục bắt tàu hỏa đi Thụy Sĩ, nơi họ nhận được những tấm hộ chiếu giả do sứ quán Liên Xô ở Bern cấp. Hai người tiếp tục lên tàu hỏa đi Zürich. Tại đó, hai người mua vé máy bay đi Stockholm, có chặng dừng ở Prague, thủ đô Tiệp Khắc. Tới Prague, trên lãnh thổ một nước cộng sản, hai người không đi tiếp mà rời sân bay, được nhân viên tình báo Xô viết tại đây đón tiếp.

Đúng vào thời điểm Melinda Maclean thông báo với Bộ Ngoại giao Anh rằng chồng mình không quay về nhà sau kì nghỉ cuối tuần thì cả G. Burgess và D. Maclean đã an toàn ở phía bên kia Bức Màn sắt!

+++++

Cuộc đào thoát hoàn hảo của D. Maclean và G. Burgess ngay trước mũi phản gián Anh đã gây rúng động cho toàn bộ giới điệp báo cũng như hệ

thống các cơ quan chính phủ Anh. Ngay lập tức, xuất hiện những tin tức cho rằng đã có một nhân vật cao cấp giấu mặt nào đó trong hệ thống các cơ quan quy ền lực của Anh biết về ý định của Bộ Ngoại giao Anh chuẩn bị thẩm vấn D. Maclean nên mới báo trước để hai điệp viên của Liên Xô kịp thời tẩu thoát ngoạn mục như vậy. Một làn sóng săn lùng điệp viên Xô viết bắt đầu dấy lên trong các cơ quan mật của Anh...

Cuộc đào thoát của hai người đã lập tức ảnh hưởng trực tiếp đến các thành viên còn lại trong *Bộ Ngũ*. Ngay sau khi hai người đào thoát, A. Blunt được lệnh tới căn hộ của G. Burgess thủ tiêu tất cả những tài liệu có thể làm chứng cứ để chống lại *Bộ Ngũ*. A. Blunt đã hoàn thành công việc này nhưng phạm phải một sơ suất chết người: Để sót lại không hủy một tài liệu ghi lại cuộc thảo luận bí mật giữa các thành viên chính phủ Anh diễn ra hồi năm 1939. MI5 lập tức vào cuộc. Tài liệu này không ghi rõ ai là người cung cấp nhưng khi bị các nhân viên MI5 tra vấn, Sir John Colville, một người được đề cập đến trong tài liệu, cho rằng tác giả của nó rất có thể là J. Cairncross! Thế là J. Cairncross, khi ấy vẫn đang là một viên chức của Bộ Tài chính, lập tức bị đặt dưới sự theo dõi ngặt nghèo của phản gián Anh.

Các nhân viên phản gián Anh một lần đã bí mật bám theo J. Cairncross tới cuộc gặp thường kì với sĩ quan tình báo Liên Xô chịu trách nhiệm đi ều khiển *Bộ Ngũ* ở London khi ấy là Y. Modin. J. Cairncross không nhận ra mình bị bám nhưng Y. Modin thì phát hiện ra những dấu hiệu bất thường nên đã không gặp J. Cairncross trong cuộc gặp đó mà chuyển sang cuộc gặp dự phòng khác sau đấy. Khi bị các nhân viên MI5 thẩm vấn, J. Cairncross thừa nhận có chuyển cho người Nga thông tin, nhưng phủ nhận việc mình là điệp viên của Liên Xô. Sau một thời gian theo dõi và thẩm vấn liên tục mà không nhận được lời thú tội đủ để làm bằng chứng chống lại J. Cairncross, MI5 đành bỏ cuộc. Trong cuộc gặp từ biệt với Y. Modin sau khi đã loại bỏ tất cả mọi sự đeo bám của phản gián Anh, J. Cairncross nhận được một khoản tiền do Trung tâm tình báo Moscow chuyển cho để giải quyết những khó khăn về kinh tế rồi rời Bộ Tài chính ra nước ngoài sinh sống, chấm dứt hoàn toàn liên lạc với tình báo Liên Xô.

Cũng ngay sau cuộc đào thoát của D. Maclean và G. Burgess, Trung tâm tình báo Moscow lệnh cho Y. Modin đề nghị với A. Blunt cũng sẽ theo

chân hai người đào thoát sang Liên Xô để tránh nguy hiểm. Tuy nhiên, A. Blunt từ chối đề nghị này. A. Blunt biết rằng mình hoàn toàn không thể phù hợp được với cuộc sống kham khổ ở Liên bang Xô viết trong thời điểm đó. Nhưng đi đâu quan trọng là A. Blunt biết chắc MI5 cũng không có bằng chứng đủ mạnh để có thể kết tội gián điệp cho mình. Các cuộc thẩm vấn A. Blunt do MI5 tiến hành diễn ra liên miên nhưng không thu được kết quả gì đáng kể. Tình báo Liên Xô, cụ thể là Y. Modin, sau đó còn có một vài cuộc tiếp xúc với A. Blunt, chủ yếu là để nhờ chuyển tiền cho Kim Philby, người đang hết sức khó khăn về kinh tế sau khi vụ việc đổ bể.

Về phần G. Burgess, sau khi đặt chân lên lãnh thổ Liên Xô đã không được Trung tâm tình báo Moscow cho phép quay lại Anh nữa. G. Burgess nhận một khoản tiền hưu hằng năm khoảng 2.000 rúp, trong khi D. Maclean nhận được nhiều gấp đôi! Thoạt đầu, hai người được bố trí định cư ở Kuibyshev, một thành phố công nghiệp cách Moscow cả ngàn cây số, sau đấy chuyển về ở Moscow. Cả hai đều được nhận quốc tịch Liên Xô dưới những cái tên giả, G. Burgess là Jim Andreyevich Eliot, còn D. Maclean là Mark Petrovich Frazer. Tháng 9-1953, tình báo Liên Xô đã tiến hành chiến dịch mang mật danh *Sira*, đưa Melinda và ba người con của D. Maclean sang Liên Xô đoàn tụ với chồng.

Trung tâm tình báo Liên Xô đánh giá rằng kể từ khi bắt đầu được tuyển mộ trong những năm 1934-1935 cho tới khi kết thúc hoạt động, trong suốt hơn 15 năm, chỉ riêng ba người là Kim Philby, D. Maclean và G. Burgess trong *Bộ Ngũ* đã gửi về Moscow hơn 20.000 trang tài liệu mật “có giá trị”, có nghĩa là mang lại những lợi ích tình báo. Một con số khổng lồ!

+++++



- ❶ Kim Philby – thứ hai từ trái sang – năm 1939
- ❷ James Angleton – chỉ huy bộ phận phân gián trong CIA – bạn thân của Kim Philby
- ❸ Guy Burgess trong kì nghỉ bên bờ Biển Đen sau khi đào thoát sang Liên Xô
- ❹ Vợ chồng John Cairncross năm 1951







Với Kim Philby, việc G. Burgess bất ngờ đào thoát theo D. Maclean mà không quay trở lại rõ ràng là một thảm họa. Buổi sáng sau khi người ta phát hiện ra D. Maclean và G. Burgess biến mất, một bức điện có dấu tuyệt mật được gửi tới sứ quán Anh ở Washington. Geoffrey Paterson, đại diện của MI5 ở Washington cho người dịch bức điện rồi gặp Kim Philby ở văn phòng sứ quán với khuôn mặt tái dại. “Kim”, G. Paterson thì thào, “con chim đã bay đi rồi”. “Chim nào?” Philby hỏi lại, “Không phải Maclean đấy chứ?” “Còn tệ hơn nữa cơ. Cả Burgess cũng biến đi cùng anh ta rồi”.

Cả Geoffrey Paterson, với tư cách đại diện của MI5 lẫn Kim Philby, đại diện của MI6 ở Mỹ, lập tức được triệu tới Tổng hành dinh FBI để gặp Robert J. Lamphere, khi ấy mới ba mươi hai tuổi, là cục phó phụ trách công tác phản gián của FBI. Đây là một cuộc gặp không mấy dễ chịu. Robert J. Lamphere tỏ vẻ vô cùng bức tức vì cho rằng MI5 đã giữ kín các hoạt động đi điều tra về D. Maclean, không thông báo cho FBI biết và vì thế mới xảy ra cơ sự tệ hại về cuộc đào thoát của hai điệp viên Xô viết ngay trước mũi phản gián Anh.

Cũng vì vậy mà FBI hầu như không có mấy dư địa để có thể hành động đi điều tra các hoạt động của *Bộ Ngũ* vì thông tin nhận được quá ít.

Dẫu vậy, cả Kim Philby lẫn sĩ quan tình báo Xô viết đi đầu khiên ở Mỹ đều biết là tiếng chuông báo động đã điểm. Có quá nhiều những điểm đáng ngờ tập trung vào Kim Philby. Mới vài tuần trước, G. Burgess còn là khách trú trong nhà Kim Philby ở Washington. Chính Kim Philby là một trong số ít người nắm được quá trình đi điều tra liên quan đến điệp viên mang mật danh *Homer* và như vậy, ở vào vị trí lí tưởng để có thể báo động cho D. Maclean chạy trốn. Cả ba người đều từng học ở Cambridge. Sẽ chỉ là vấn đề thời gian trước khi MI5 đào bới quá khứ cũng như tình bạn giữa Kim Philby với G. Burgess. Rất có khả năng Kim Philby sẽ phải nằm dưới sự giám sát, bị sa thải, thậm chí có thể bị bắt ở bất cứ thời điểm nào.

Một kế hoạch khẩn cấp bố trí cho Kim Philby chạy trốn nhanh chóng được lập ra. Nếu có dấu hiệu MI5 sắp sửa động thủ, tình báo Xô viết sẽ cung cấp tiền và giấy tờ giả cho Kim Philby trốn qua ngả Trung Mỹ hoặc Mexico. Để chuẩn bị cho kế hoạch này, sĩ quan đi đầu khiên V. Makayev ở New York được lệnh phải đặt 2.000 USD cùng với một bức thư ở *hộp thư*

chết cho Kim Philby có thể đến lấy bất cứ lúc nào. V. Makayev đã không thực hiện điếu này và Kim Philby không nhận được bất cứ khoản tiền nào.

Việc khẩn cấp mà Kim Philby phải làm khi nhận được tin G. Burgess cũng biến mất cùng D. Maclean, ấy là lao nhanh về nhà mình ở Đại lộ Nebraska. Tại đó, Kim Philby kiếm được một cái xẻng rồi xuống tầng hầm, nơi cất giấu một chiếc máy ảnh Liên Xô, chân đế để gắn máy ảnh và các cuộn phim. Kim cho tất cả vào một cái bao chống thấm nước rồi ném vào khoang hành lí của ô tô, lái về phía bắc Washington. Tại đó, trong một khu rừng ngay gần sông Potomac, Kim Philby nhanh chóng dùng xẻng đào một cái hố, chôn kĩ những vật phẩm nguy hiểm có thể làm bằng chứng chống lại mình rồi quay về nhà.

Nhưng khi ấy, Kim Philby đã đi tới một quyết định dứt khoát: Không đào thoát giống như hai người bạn mình trong *Bộ Ngũ*. Cho đến lúc ấy, Kim Philby biết chắc là phản gián cả của Mỹ và Anh đều chưa xác định được điệp viên *Stanley* - mật danh của Kim - là ai. Quá khứ tả khuynh thời trai trẻ của Kim có thể bị lục lại, nhưng Kim đã nói rất rõ điếu đó với người đứng đầu Phòng 5 Ban các chiến dịch đặc biệt SOE của MI6 là Valentine Vivian khi được tuyển vào đây. Tình bạn với G. Burgess tất nhiên là điểm đáng ngờ nhất, thế nhưng nếu cả hai thực sự đều là điệp viên, chẳng lẽ Kim Philby lại ngờ nghệch đến mức để cho G. Burgess sống chung trong một nhà ở Washington?

Nói tóm lại, Kim Philby kết luận rằng MI5 có thể nghi ngờ, thẩm vấn, gài bẫy ép buộc để có được lời thú tội, nhưng không có bằng chứng nào thực sự xác đáng để có thể khởi tố và kết tội làm gián điệp cho mình.

Người Mỹ, sau vụ đào thoát của G. Burgess, dĩ nhiên cũng lập tức hướng mọi sự nghi ngờ vào Kim Philby. Tuy nhiên, họ vẫn phải e dè trước cương vị đại diện cho tình báo Anh tại Mỹ của Kim. Bởi vậy, Tướng Walter Bedell Smith, khi ấy là giám đốc Cục Tình báo Trung ương Hoa Kỳ CIA, đánh một bức điện mật cho tình báo Anh, thông báo rằng phía Mỹ không chấp nhận một sĩ quan liên lạc giữa hai cơ quan tình báo ở Washington. Ngày 12-6-1951, Kim Philby bị triệu hồi về London.

Thật ra, tình báo Mỹ đã từng nghi ngờ Kim Philby từ rất lâu trước khi xảy ra vụ đào thoát của hai nhân viên Bộ Ngoại giao Anh. Tuy nhiên, khi

vụ đào thoát xảy ra, Giám đốc CIA Walter Bedell Smith đã yêu cầu các bộ phận làm báo cáo liên quan đến hai đối tượng tình nghi chính là G. Burgess và người bạn, Kim Philby.

Có hai báo cáo gửi tới bàn làm việc của Tướng Walter Bedell Smith. Một báo cáo của Bill Harvey và một của James Angleton, đều là các nhân viên CIA lão luyện. Trong báo cáo của Bill Harvey đã chỉ rõ những mối nghi ngờ nhằm vào Kim Philby dựa trên bốn yếu tố cơ bản: Là bạn thân của G. Burgess; vai trò của Kim trong vụ điệp viên Xô viết chuẩn bị đào thoát K. Volkov biến mất; những thất bại của các chiến dịch thả dù ở Albania và cuối cùng là sự can dự của Kim trong quá trình tìm kiếm điệp viên *Homer* của dự án *Venona*. Mặc dù cả bốn yếu tố này đều không thể giúp kết tội được một cách chắc chắn, nhưng báo cáo đưa ra kết luận: “Kim Philby là một điệp viên Xô viết”.

Trong khi đó, báo cáo của James Angleton hoàn toàn ngược lại, khẳng định Kim Philby không phải là kẻ phản bội mà có chăng chỉ là một quý ông đã bị một người bạn có tâm tính bất bình thường lợi dụng. Báo cáo cũng cảnh báo rằng nếu CIA đưa ra lời kết tội vô căn cứ đối với một sĩ quan cấp cao của MI6 thì đi đâu này có thể làm tổn hại nghiêm trọng đến quan hệ Anh - Mỹ.

Những báo cáo này đã phản ánh các quan điểm khác biệt, thậm chí trái ngược nhau, trong cộng đồng tình báo Mỹ đối với Kim Philby.

Về tới London, Kim Philby lập tức phải trải qua hàng loạt cuộc thẩm vấn liên tục, nhưng không để lộ ra bất cứ một sơ hở nào khiến các nhân viên phản gián Anh có thể căn cứ vào đó để kết tội mình. Tháng 12-1951, Kim Philby phải ra đi đầu trần trước một “bãi thẩm đoán” tại Tổng hành dinh của MI5. Tại cuộc đi đầu trần này, trước những lời chất vấn gay gắt của các sĩ quan phản gián giàu kinh nghiệm của Anh, Kim Philby đã bác bỏ mọi nghi ngờ, khẳng định giữa mình và G. Burgess chỉ đơn thuần là tình bạn. Cuộc đi đầu trần đi tới kết luận rằng sẽ không bao giờ có thể tìm được những bằng chứng xác đáng để tiến hành một vụ tố tụng thành công chống lại Kim Philby. Cũng như các đồng nghiệp Mỹ, cộng đồng tình báo Anh bị chia rẽ xung quanh vụ việc của Kim. Nhiều đồng nghiệp của Kim Philby trong Cục Tình báo mật MI6 cho rằng Kim hoàn toàn vô tội và rất có thể là

nạn nhân của căn bệnh “săn lùng gián điệp cộng sản” ở Mỹ do Thượng nghị sĩ chống cộng McCarthy khởi xướng.

Nhưng cũng kể từ đó, Kim Philby còn phải trải qua hàng loạt cuộc thẩm vấn gắt gao và nằm dưới sự theo dõi giám sát không ngừng nghỉ của phản gián Anh. Tuy nhiên, Kim Philby vẫn vượt qua hết các cuộc thẩm vấn với những câu hỏi hóc hiểm mà người thực hiện hầu hết đều là những người Kim quen biết trong MI5 và MI6. Sau một quá trình dài đi điều tra, MI6 không thể tìm được bằng chứng để kết tội Kim nhưng mùa thu 1952, vẫn quyết định sa thải Kim Philby với một khoản tiền trợ cấp ít ỏi.

Trong suốt thời kì khủng hoảng từ 1951 đến 1954, tình báo Liên Xô hoàn toàn chấm dứt mọi tiếp xúc với Kim Philby.

Với một người vợ và năm đứa con, hoàn cảnh kinh tế của Kim trong thời gian này vô cùng khó khăn. Kim Philby nỗ lực tìm việc làm nhưng đều thất bại. Sử dụng nghề cũ là một phóng viên, Kim viết bài cho các báo nhưng không có thu nhập thường xuyên. Mãi về sau, Jack Ivens, một người quen cũ của Kim trong Ban 5 của MI6, mới tìm được cho Kim một chân trong công ty xuất nhập khẩu với khoản tiền lương chỉ 600 bảng một năm.

Biết được tình cảnh khó khăn của Kim Philby, Trung tâm tình báo Moscow quyết định hỗ trợ người điệp viên xuất chúng của mình. Tháng 6-1954, Y. Modin, người chịu trách nhiệm đi đầu khiến *Bộ Ngũ* trước đây lại được cử sang London và bắt liên lạc lại với A. Blunt, khi ấy là giám đốc Viện nghệ thuật Courtauld. Qua A. Blunt, Y. Modin đã chuyển cho Kim Philby 5.000 bảng tiền mặt, một sự giúp đỡ vô giá về vật chất và tinh thần cho Kim Philby.

Nhưng những chặng đường khó khăn của Kim Philby vẫn còn ở phía trước.

+++++

Chủ nhật, ngày 23-10-1955, trên trang nhất của tờ *Sunday News* phát hành tại New York, Mỹ có đăng một bài báo nêu tên Kim Philby chính là “Người Thứ Ba”, sau hai điệp viên đã đào thoát sang Liên Xô là D. Maclean và G. Burgess. Việc đăng bài báo này là sản phẩm của E. Hoover,

giám đốc FBI. Với việc chủ động rò rỉ tên của Kim Philby cho báo chí, E. Hoover rõ ràng muốn gây sức ép để nhà chức trách Anh phải đi điều tra đến nơi đến chốn vụ việc các điệp viên Liên Xô hoạt động ở Anh và Mỹ. Trong suốt hơn bốn năm kể từ vụ đào thoát của hai người bạn trong *Bộ Ngũ*, tên của Kim Philby không hề xuất hiện trên các trang báo. Nhưng nay, khi mà tờ báo của Mỹ đã đưa tên của Kim Philby ra một cách công khai thì cuộc săn đuổi Kim lại tiếp tục.

Hai ngày sau khi tờ *Sunday News* đăng câu chuyện về Kim Philby thì đến thứ ba, ngày 25-10-1955, Nghị sĩ Công Đảng Anh Marcus Lipton, trong phiên điều trần trước Nghị viện Anh, chính thức buộc tội Kim Philby là “Người Thứ Ba”.

Kim Philby quyết định phản công. Ngày 8-11-1955, vào lúc 11 giờ trưa, tại căn hộ của mẹ mình, Kim Philby đã tổ chức cuộc họp báo trước đông đảo báo giới nhằm phản bác những lời buộc tội nhằm vào mình. Trong buổi họp báo này, Kim Philby đọc một bản tuyên bố đã chuẩn bị từ trước, trong đó giải thích lý do vì sao không lên tiếng trước đó. Theo Kim, do bị ràng buộc vì đã kí tuân thủ Đạo luật an ninh quốc gia của Anh nên Kim Philby không được quyền tiết lộ những thông tin liên quan đến các hoạt động bí mật mà mình tham dự. Trong phần hỏi đáp, Kim Philby khẳng định lần đầu tiên nói chuyện với một người cộng sản là vào năm 1934, còn lần cuối, là với G. Burgess, nhưng hoàn toàn không biết đây là một người cộng sản, vào khoảng cuối tháng 4, đầu tháng 5-1951, khi người này ở cùng nhà với Kim tại Washington. Kim cũng thách Nghị sĩ M. Lipton nhắc lại lời buộc tội ở bên ngoài phòng họp của Nghị viện Anh, hoặc chuyển những bằng chứng kết tội của ông ta cho nhà chức trách.

M. Lipton không có lựa chọn nào khác là rút lại lời buộc tội, nói rằng ông ta “lấy làm tiếc một cách sâu sắc” về những gì đã phát biểu ở Nghị viện Anh. Kim Philby đã thắng trong cuộc đấu cân não này.

Mùa hè năm 1956, Nicholas Elliott, một điệp viên cao cấp của MI6, đồng thời là người bạn lâu năm của Kim, đề nghị với David Astor, chủ bút tờ *The Observer*, thu xếp cho Kim Philby chân phóng viên tự do của tờ *The Observer* ở thủ đô Lebanon. David Astor, vốn cũng từng có thời gian hoạt động cho tình báo Anh, vui vẻ nhận lời. Không những thế, David Astor còn liên hệ với Donald Tyerman, chủ bút tờ *The Economist*, người cũng đang

tìm kiếm một chân phóng viên cho khu vực Trung Đông. Vậy là một thỏa thuận được hình thành: Hai tờ *The Observer* và *The Economist* sẽ chia sẻ khoản 3.000 bảng tiền lương hằng năm trả cho Kim Philby, chưa kể tiền công tác phí, đi lại. Kim nhanh chóng nhận lời và tới Beirut, nơi cha mình cũng đang sống tại đó.

Trong thời gian ở Beirut, uy tín của Kim Philby trong giới truyền thông ở đây tăng cao nhờ hàng loạt những bài phân tích sắc sảo trên hai tờ *The Observer* và *The Economist*.

Nhưng cũng ở đây, Kim Philby đã bắt liên lạc lại được với cơ quan tình báo Liên Xô, lúc này đã mang tên gọi là Ủy ban An ninh Quốc gia Liên Xô KGB, thông qua Đại diện thương mại Petukhov, một điệp viên KGB. Hai người thỏa thuận rằng nếu Kim Philby muốn có một cuộc gặp với KGB thì vào giờ đã định trước, sẽ đứng trên ban công căn hộ của mình với một cuốn sách trên tay.

Cũng trong thời gian đó, Nicholas Elliott được bổ nhiệm làm Trưởng trạm MI6 ở Beirut.

+++++

Đến cuối năm 1961 đầu năm 1962 đã có hai sự biến lớn ảnh hưởng đến sự nghiệp tình báo của Kim Philby.

Ngày 22-12-1961, một người đàn ông đã gõ cửa phòng Frank Freiberg, trưởng đại diện của CIA tại Helsinki, Phần Lan. Bằng một thứ tiếng Anh cực tốt, người đàn ông này tuyên bố muốn đào thoát sang phương Tây. Người này là Thiếu tá Anatoliy Golitsyn, một điệp viên từng có nhiều năm làm việc tại Tổng cục 1 KGB. Anh ta đã dự định đào thoát sang phương Tây từ lâu và cách tốt nhất để chuẩn bị cho cuộc đào thoát là nhớ càng nhiều càng tốt những thông tin bí mật thu lượm được trong thời gian làm việc bàn giấy ở Tổng hành dinh KGB.

Anatoliy Golitsyn là một món quà quý đối với CIA bởi rất nhiều thông tin mà anh ta mang theo trong đầu và một chiếc cặp khi đào thoát ở Phần Lan. Tháng 3-1962, chính người đứng đầu bộ phận phản gián trong CIA là

J. Angleton cho phép A. Golitsyn sang London để trả lời các câu hỏi chất vấn của tình báo Anh.

Mười lăm năm làm việc trong KGB cho phép A. Golitsyn tích lũy được khá nhiều thông tin tối mật mà theo tuyên bố của anh ta là “đáng tin cậy”. Tại London, A. Golitsyn đã tiết lộ cho các nhân viên phản gián Anh nhiều thông tin quý giá, chẳng hạn như KGB đã tuyển mộ được cả tá điệp viên ở phương Tây, trong đó có một mạng lưới ở Pháp mang mật danh là *Sapphire* và một điệp viên trong CIA có mật danh là *Sasha*.

Tuy nhiên, một thông tin mà A. Golitsyn cung cấp khiến cho phản gián Anh đặc biệt chú ý là khi ở KGB, anh ta đã nghe về “một đường dây gián điệp tối quan trọng ở Anh được gọi là *Bộ Ngũ*”, gồm những sinh viên học ở đại học tổng hợp và mạng lưới này đã cung cấp các thông tin tình báo cực kì giá trị cho phía Xô viết. A. Golitsyn không nêu được rõ tên hay thậm chí mật danh điệp viên *Stanley* là Kim Philby, nhưng chỉ riêng những thông tin mà anh ta cung cấp đó cũng khiến cho cuộc săn lùng gián điệp do MI5 tiến hành trước đây lại được tiếp tục.

Nếu những thông tin do Anatoliy Golitsyn cung cấp chưa đủ để các nhà điều tra Anh vào cuộc thì những thông tin do Flora Solomon, một người phụ nữ là bạn lâu năm của gia đình Kim Philby, cung cấp, đã là những mảnh ghép thích hợp cuối cùng để dựng nên một bức tranh hoàn chỉnh về hoạt động tình báo của Kim.

Flora Solomon, vốn là người đã giới thiệu cô vợ thứ hai Aileen cho Kim Philby và dự đám cưới của hai người, là một phụ nữ có quan điểm ủng hộ Israel. Khi biết tin Kim Philby làm việc cho tờ *The Observer*, Flora Solomon quyết định hành động chống lại Kim do cho rằng tờ *The Observer* có quan điểm chống Israel. Trong một cuộc gặp gỡ ở Trung Đông với Victor Rothschild, cũng là một người bạn chung của F. Solomon và Kim Philby, F. Solomon nói: “Làm sao mà cái tờ *The Observer* đó lại dùng một người như Kim được nhỉ? Chẳng lẽ họ không biết anh ta là cộng sản sao?”.

Victor Rothschild lắng nghe một cách cẩn thận và khi F. Solomon quay về London, đề nghị bà ta gặp một nhân viên MI5 tại căn hộ của V. Rothschild. Trong cuộc gặp này, F. Solomon khẳng định từ cuối năm 1937



và trong năm 1938, ngay trong thời gian trước khi kí hiệp ước Munich, Kim Philby đã định tuyển mộ bà ta làm gián điệp cho tình báo Liên Xô.

Chứng đó là phản gián Anh thấy đã có đủ dữ liệu để tiếp tục lần theo dấu vết hoạt động của Kim Philby. Ngoài những lời khai của A. Golitsyn và F. Solomon, phản gián Anh cũng lần lại lời khai của điệp viên đào thoát W. Krivitsky hồi năm 1940 về “một gián điệp Liên Xô đã từng là phóng viên hoạt động ở Tây Ban Nha”. Tất cả đều khớp với Kim Philby.

Tuy nhiên, dù đã xác định được hầu như chắc chắn Kim Philby là điệp viên Liên Xô, nhưng vấn đề không đơn giản là bắt giữ rồi tiến hành một phiên tòa xét xử Kim tội làm gián điệp. Ngay cả khi F. Solomon khai có tuyên thệ trước tòa đi chẳng nữa thì những thông tin bà ta cung cấp vẫn chủ yếu dựa trên những lời đồn đoán. Trước đây ít lâu, George Blake, điệp viên mang mật danh *Diomid* của Liên Xô đã bị kết án bốn mươi hai năm tù vì những lời thú nhận của mình, nhưng với Kim Philby thì mọi sự có thể khác. Kim có thể hoàn toàn phủ nhận mọi lời buộc tội và như vậy thì bất kì một phiên tòa nào cũng sẽ gây nên sự bối rối nếu không kết tội được Kim, đặc biệt là khi ấy Kim vẫn còn được MI6 trả lương! Một phiên tòa như vậy sẽ là thảm họa về mặt chính trị và có thể dẫn tới sự sụp đổ của chính phủ Bảo thủ Anh.

Vấn đề càng trở nên nhạy cảm hơn đối với Thủ tướng Harold Macmillan: Khi còn làm Bộ trưởng Ngoại giao, ông đã lên tiếng tuyên bố Kim Philby hoàn toàn trong sạch! Giờ đây, nếu không có được lời thú tội của chính Kim Philby thì một phiên tòa bị đổ vỡ là đi đâu hoàn toàn có thể.

Cũng có một lựa chọn khác mà phản gián Anh cân nhắc, đó là lừa cho Kim Philby quay về Anh, có thể bằng một lệnh triệu hồi của tòa soạn báo nơi Kim đang công tác, rồi ép Kim Philby phải thú tội. Tuy nhiên, phản gián Anh cho rằng Kim cũng đã biết rất rõ cái bẫy mà điệp viên Xô viết George Blake từng bước vào và không đời nào lại sa chân vào một cái bẫy tương tự.

Thậm chí đã nảy sinh những phương án cực đoan hơn như bắt cóc Kim Philby từ Beirut, hoặc tiến hành thủ tiêu Kim. Tuy nhiên, với việc Chiến tranh Lạnh đang dần được đẩy lên đỉnh cao căng thẳng, việc bắt cóc hoặc ám sát một điệp viên Xô viết có thể gây nên những hậu quả khó lường

trước được. Hơn nữa, chỉ để Kim còn sống thì mới hi vọng tiếp tục lần ra những điệp viên Xô viết đang hoạt động trong hệ thống các cơ quan mật và chính quyền Anh.

Vậy là chỉ có một lựa chọn khả dĩ duy nhất để có được lời thú tội của Kim Philby: Arthur Martin, một sĩ quan phản gián dày dạn kinh nghiệm của MI5, người chịu trách nhiệm theo sát vụ Kim Philby từ năm 1951, sẽ bay tới Beirut càng sớm càng tốt và trưng ra những bằng chứng chống lại Kim. Cuộc mặc cả sẽ diễn ra như thế này: Để đổi lấy việc không bị truy tố ra tòa, Kim Philby sẽ phải thú tội và hoàn toàn hợp tác với phản gián Anh.

Nhưng đúng vào lúc Arthur Martin đang gấp rút chuẩn bị các tài liệu cho chuyến đi Beirut để “bẻ gãy” Kim thì Nicholas Elliott xuất hiện.

Giữa Kim Philby và Nicholas Elliott có quá nhiều điểm chung. Cả hai đều đã từng học ở Cambridge, cùng tham gia hoạt động tình báo trong thời kỳ Đế nhị thế chiến, cùng thăng tiến qua các ngạch bậc trong cơ quan tình báo Anh. Cả hai cùng là thành viên của những câu lạc bộ thượng lưu sang trọng, uống rượu ở cùng một tiệm rượu, mặc những loại quần áo được may cắt cầu kì giống nhau và đều kết hôn với những phụ nữ trong cùng đẳng cấp với mình. Tóm lại, giữa hai người có một tình bạn lâu dài và đã chia sẻ với nhau rất nhiều bí mật. Có lẽ chỉ có duy nhất một bí mật mà Nicholas Elliott không biết: Kim Philby là điệp viên Xô viết.

Từ tháng 10-1962, Nicholas Elliott, lúc này đã thôi làm Trưởng trạm MI6 ở Beirut mà được bổ nhiệm một vị trí mới, làm giám đốc MI6 toàn vùng châu Phi, có trụ sở ở London. Người thay thế Nicholas Elliott làm Trưởng trạm MI6 ở Beirut không phải ai khác chính là Peter Lunn, cựu vận động viên trượt tuyết, từng làm Trưởng trạm MI6 ở Vienna và đã tiến hành thành công chiến dịch gắn máy nghe trộm vào các đường cáp thông tin của Liên Xô tại đây hồi cuối thập niên 1940.

Khi nghe thông báo những thông tin mới nhất về cuộc đời bí mật của Kim, Nicholas Elliott bèn tìm đến Dick White, giám đốc Cục Tình báo mật MI6, đề nghị cho mình thay Arthur Martin quay lại Beirut để thẩm vấn người bạn thân của mình. Với tình bạn giữa hai người kéo dài hơn quá nửa đời người, không ai thích hợp hơn Nicholas Elliott để lấy được lời thú tội của Kim Philby! Dick White đồng ý. CIA không được thông báo về những

bằng chứng mới kết tội Kim Philby cũng như chuyến đi của N. Elliott nhằm mặt đối mặt với Kim. Nếu biết được thì rất có thể James Angleton sẽ đòi phải được tham dự theo một cách nào đấy. Tốt nhất là chỉ thông báo cho CIA một khi mọi việc đã xong xuôi.

Ngày 10-1-1963, N. Elliott tới Beirut, thuê căn phòng nhỏ trong một khách sạn, cách xa mọi sự nhòm ngó của giới báo chí cũng như các điệp viên ở địa phương. Chỉ có Trưởng trạm MI6 Peter Lunn biết về sự có mặt của N. Elliott trong thành phố. Hôm sau, hai người bàn bạc kĩ lưỡng kịch bản để đưa Kim vào bẫy. Peter Lunn có một căn hộ bí mật trong khu chung cư Christian gần bờ biển. Căn phòng nơi diễn ra cuộc gặp được một nhân viên kĩ thuật của MI6 lắp một cái micro dưới gầm ghế sofa, có dây dẫn chạy ngầm nối sang phòng bên cạnh tới một máy ghi âm. N. Elliott mua vài chai rượu mạnh, còn Peter Lunn, bằng một giọng cố làm ra vẻ hết sức bình thường, gọi điện thoại cho Kim Philby, đề nghị có một buổi gặp uống trà ở căn hộ bí mật, nơi hai người có thể tán gẫu một cách riêng tư “để bàn thảo về các kế hoạch cho tương lai”. Kim Philby đồng ý gặp vào chiều hôm sau.

Vào lúc 4 giờ chiều ngày 12-1-1963, Kim Philby, đầu vẫn còn băng bó vì bị ngã do say rượu hôm lễ mừng năm mới trước đấy, leo lên cầu thang và gõ cửa căn hộ đã được hẹn trước. Cửa mở, đón Kim Philby không phải là Peter Lunn mà là người bạn thân, N. Elliott.

+++++

Hai người bạn thân, hai điệp viên kì cựu của tình báo Anh, bắt tay nhau. Sau khi nhân viên phục vụ của sứ quán Anh bưng trà lên rồi ra khỏi phòng, hai người ngồi xuống. Ở phòng bên cạnh, Peter Lunn và một nhân viên tốc kí, cả hai đều đeo tai nghe, ngồi im lặng lắng nghe từng tiếng động được ghi vào máy thu âm. N. Elliott rõ ràng không phải là một chuyên gia trong lĩnh vực nghe trộm. Sau khi Kim Philby tới một lúc, ông ta ra mở cánh cửa sổ và kết quả là những tiếng động từ đường phố Beirut bên ngoài tràn vào căn hộ. Một trong những cuộc đối thoại quan trọng nhất trong thế giới điệp báo thời kì Chiến tranh Lạnh đã được ghi âm xen lẫn với tiếng còi ô tô, tiếng động cơ ồn ào, những giọng nói Ả Rập lao xao và cả âm thanh va chạm lạnh canh của những tách trà Trung Quốc.

Sau màn hỏi thăm về sức khỏe và tình hình gia đình của nhau, Kim Philby nói:

- Đừng nói với tôi rằng anh bay cả chặng đường dài tới đây chỉ để gặp tôi?

Elliott lấy một chiếc bút máy hiệu Montblanc từ trong túi ra đặt lên bàn rồi bắt đầu xoay tới xoay lui dưới bàn tay mình. Đây có thể là biểu hiện của sự căng thẳng, nhưng cũng là một thủ thuật thâm vấn cổ xưa nhằm gây sao nhãng sự chú ý.

- Vì chúng ta đã hiểu nhau quá rõ nên nếu như anh không phiền, tôi sẽ đi vào điểm chính ngay, Kim. - N. Elliott nói. - Không may là đi đầu đó không dễ chịu chút nào.

Một quãng ngừng ngắn.

- Tôi tới để nói với anh rằng quá khứ của anh đã bắt kịp anh rồi. - N. Elliott nói.

Kim Philby phản ứng tức khắc:

- Tất cả các anh lại rồ lên rồi hả? Anh muốn lại bắt đầu từ đâu à? Sau chừng ấy năm? Anh đánh mất khiếu hài hước rồi. Anh đang làm trò cười đấy à?

- Không, tôi không đánh mất cái gì hết. Chúng tôi đã có những thông tin mới bổ sung về anh. Tất cả đều khớp.

- Những thông tin nào? Và nó khớp với cái gì?

Elliott bước đến cửa sổ, nhìn xuống đường:

- Nghe này Kim. Anh biết là tôi luôn đứng về phía anh trong suốt thời gian người ta nghi ngờ anh. Nhưng nay thì đã có những thông tin mới. Người ta đã cho tôi xem. Nay thì tôi tin chắc, tuyệt đối tin, là anh làm việc cho tình báo Xô viết. Anh làm việc cho họ tới năm 1949.

Kim Philby biết vì sao lại nói năm 1949 là mốc thời gian mà Kim ngừng hoạt động gián điệp cho phía Xô viết. Mọi sự rất đơn giản: Đó là năm mà Kim Philby được cử tới Washington. Nếu Kim Philby thừa nhận vẫn tiếp tục hoạt động trong thời gian ở Mỹ thì James Angleton, CIA và

FBI sẽ muốn biết những bí mật nào của Mỹ đã bị Kim Philby đánh cắp, và như vậy, có thể yêu cầu trục xuất để Kim phải đối mặt với luật pháp Mỹ. Khi ấy, cuộc mặc cả nhằm miễn tội cho Kim Philby sẽ vô giá trị. N. Elliott muốn Kim Philby thú nhận tội làm gián điệp, nhưng chỉ đến năm 1949 thôi. Khi ấy, mọi việc sẽ được giải quyết trong nhà với nhau, trong nội bộ MI6, không có sự can dự của người Mỹ.

Kim Philby quyết liệt phản bác. Bất chấp việc N. Elliott, lúc thì lịch sự, lúc nổi nóng, ra sức thuyết phục, Kim luôn viện dẫn tình bạn lâu năm với N. Elliott ra và coi những lời buộc tội của phản gián Anh, sau chừng ấy năm, là đi đầu quá ngớ ngẩn. Cuối cùng N. Elliott lật ngửa bài: Nếu thú tội, quay về London hoặc nếu thích thì cứ ở lại Beirut, Kim sẽ được miễn truy tố; nhưng Kim sẽ phải khai ra tất cả, không ngoại trừ bất cứ một thứ gì: Mọi mối liên lạc với tình báo Xô viết, mọi điệp viên đang hoạt động ngầm ở Anh, mọi bí mật đã chuyển cho Moscow trong thời gian hoạt động gián điệp.

Kim Philby im lặng. N. Elliott tung ra đòn tiếp theo: Nếu từ chối tham gia cuộc chơi, phủ nhận tất cả mọi lời buộc tội, Kim sẽ bị để lại một mình trong giá lạnh. Hộ chiếu bị tịch thu, tư cách công dân bị tước bỏ. Thậm chí còn không thể mở một tài khoản ở ngân hàng. Kim sẽ không được làm việc cho bất cứ một tờ báo Anh nào nữa. Những đứa con của Kim sẽ bị chuyển ra khỏi những trường học đắt giá. Kim sẽ sống suốt quãng đời còn lại trong tình trạng không một xu dính túi, như một “thằng hủ”, theo lời của N. Elliott.

Kim Philby bước ra phía cửa. Bữa tiệc trà giữa những người bạn cũ đã qua.

- Nếu anh chấp nhận hợp tác, chúng tôi sẽ miễn truy tố. Sẽ không có bất cứ thứ gì được công bố. - N. Elliott nói. - Anh là một gã may mắn đấy Kim. Anh có đúng hai mươi bốn giờ đồng hồ để quyết định. Hãy quay lại đây vào đúng 4 giờ chiều mai. Tôi nghĩ nếu là người thông minh, anh sẽ chấp nhận thỏa thuận.

Cánh cửa đóng lại sau lưng Kim Philby.

+++++



- ❶ Guy Burgess ở Moscow, tháng 4-1957
- ❷ Guy Burgess (bên phải) trong căn hộ của mình tại Moscow trả lời phỏng vấn truyền hình Canada năm 1959
- ❸ Kim Philby ở London năm 1955
- ❹ Kim Philby trong cuộc họp báo tổ chức tháng 11-1955 tại nhà để bác bỏ các cáo buộc làm gián điệp cho Liên Xô
- ❺ Kim Philby trong một bức ảnh chụp năm 1963
- ❻ Điệp viên Nicholas Elliot – người thẩm vấn Kim Philby tại Beirut



Đúng 4 giờ chiều hôm sau, Kim Philby lại xuất hiện ở căn hộ bí mật. “Được rồi, đây là tin độc quyền nhé”, Kim nói, “nhưng trước hết cho tôi một li đã. Tôi đã nhịn uống kể từ hôm sinh nhật vào đúng dịp năm mới rồi”.

N. Elliott rót hai li lớn rượu mạnh, chia mỗi người một li.

Rồi Kim Philby bắt đầu nói, có lẽ đã chuẩn bị trước, một bài nói pha trộn các yếu tố vừa là sự thật, vừa chỉ có một nửa sự thật hoặc hoàn toàn “sáng tác” ra. Kim thừa nhận đã được tình báo Xô viết tuyển mộ thông qua người vợ đầu tiên Litzi (không hoàn toàn đúng như vậy), và đến lượt mình, lại tuyển mộ D. Maclean và G. Burgess (chính xác). Rồi Kim rút từ trong túi ra hai tờ giấy đã được đánh máy cẩn thận, liệt kê có lẽ chưa đầy đủ, những công việc mình đã làm cho Moscow, với một ít chi tiết và những cái tên thậm chí còn ít hơn. Kim thừa nhận đúng là được tuyển mộ năm 1934 nhưng lập tức chấm dứt hoạt động cho tình báo Xô viết ngay sau khi Đế chế chiến kết thúc, do “nhận thức được con đường đã chọn là sai lầm”. Đúng là Kim đã báo động để D. Maclean trốn thoát vào năm 1951, nhưng hành động đó đơn thuần chỉ là một người bạn bảo vệ một người bạn, chứ không phải là một điệp viên giúp đỡ một điệp viên. Kim cũng nêu tên những điệp viên KGB từng đi đầu khiến mình trước đây, nhưng tuyệt nhiên không nhắc gì đến những sĩ quan tình báo Xô viết từng cùng làm việc ở Istanbul, Washington, London và Beirut.

- Anh đã liên lạc với Nedosekin chưa? - N. Elliott hỏi, đề cập đến tên của trưởng trạm KGB tại Beirut, người từng đi đầu khiến điệp viên Diomid - George Blake trước khi điệp viên này bị bắt giữ.

- Tôi không có bất cứ liên lạc nào cả. - Kim Philby nói dối. - Tôi đã ngừng liên lạc với KGB rồi.

N. Elliott biết rằng Philby mới chỉ nói rất ít về hoạt động gián điệp của mình. Bản thú tội trên hai trang giấy ấy thật ra rất hạn chế và còn lâu mới có thể coi như là một bằng chứng đủ để kết tội trước tòa. Tuy nhiên, N. Elliott tin rằng với việc thú nhận mình đã được tuyển mộ, Kim Philby sẽ dần dần khai ra những thông tin tiếp theo. Rõ ràng Kim đã chấp nhận luật chơi về nguyên tắc: Đổi thông tin lấy tự do. Lúc này MI6 đã có được một



phần của bản thú tội. Một khi đã bắt đầu khai, Kim sẽ không thể quay lại được nữa. N. Elliott quyết định tăng dần sức ép.

- Lời hứa miễn tội của chúng tôi tùy thuộc vào việc anh có cung cấp cho chúng tôi toàn bộ thông tin hay không. Trước hết, chúng tôi muốn biết tất cả thông tin về những ai đã làm việc cho Moscow. Dẫu sao thì đến giờ, chúng tôi cũng đã biết về họ rồi. - N. Elliott nói.

Đây là một cái bẫy, chỉ có điều Kim Philby không xác định chắc chắn được chính xác nó nguy hiểm đến mức nào. N. Elliott đã biết những gì rồi? Liệu A. Blunt có bị bắt và đã khai gì chưa? Phải chăng đây là một thủ thuật thẩm vấn cổ điển, khi N. Elliott đưa ra những câu hỏi mà ông ta đã biết chắc câu trả lời?

Trong suốt hai giờ đồng hồ sau đó, cho đến khi màn đêm buông xuống Beirut, giữa Kim Philby và N. Elliott đã diễn ra cuộc đấu trí căng thẳng nhưng cân bằng, với những lời hỏi đáp bất tận. Kết thúc bữa rượu thẩm vấn, Kim Philby gợi ý mời N. Elliott tới nhà mình ăn tối. Bà vợ Eleanor, người quen thân với N. Elliott từ lâu, sẽ thắc mắc khi biết ông ta tới Beirut mà không ghé qua nhà chơi. N. Elliott đồng ý sau khi đã gửi một bức điện về London cho Giám đốc MI6 Dick White, thông báo về diễn biến tình hình. Trong điện trả lời, Dick White khen ngợi, nói rằng N. Elliott cứ tiếp tục thẩm vấn. Có vẻ như Kim Philby đã bị “bẻ gãy”.

Bữa tối hôm ấy ở nhà Kim, N. Elliott gắng hết sức để làm ra vẻ mọi việc vẫn bình thường, cho dù Eleanor mang máng đoán là chắc đã có một điều gì đó xảy ra. Sáng hôm sau, N. Elliott gọi điện thoại cho Kim, mời vợ chồng Kim Philby ăn tối ở Chez Temporel, một trong những tiệm ăn sang trọng và đắt nhất Beirut. Để cho không khí có vẻ tự nhiên, N. Elliott mang theo người thư kí cũ cho bữa ăn đủ bốn người.

Ngày hôm sau, N. Elliott và Kim Philby lại gặp nhau. Lần này, N. Elliott mang theo tờ giấy có danh sách một loạt những cái tên và thấy nó cho Kim. Ai trong số này là gián điệp của Liên Xô?

Kim nhìn vào danh sách, thấy trong đó có tên của Anthony Blunt và John Cairncross, người thứ tư và người thứ năm trong Bộ Ngũ Cambridge. Cả hai người này đều bị phản gián Anh giám sát chặt sau khi D. Maclean và G. Burgess đào thoát. Ngoài ra còn có Tim Milne, hiện đang là một sĩ

quan MI6 hoạt động ở Viễn Đông. Kim Philby không biết nhiều người trong danh sách này nhưng chắc chắn trong đó có Tomas Harris, một điệp viên mà Kim quen biết cũng như Guy Liddell, điệp viên đã bị buộc phải rời MI5 do có quan hệ với G. Burgess và A. Blunt.

Đây là đòn độc của N. Elliott. Bằng việc đưa vào danh sách tất cả những người mà ông ta nghĩ có khả năng nằm trong mạng lưới của Kim Philby như G. Burgess và D. Maclean, N. Elliott đưa ra phép thử chết người đối với Kim Philby, khi buộc Kim phải trả lời rõ ràng ai là người cùng với mình hoạt động cho tình báo Liên Xô.

Câu trả lời của Kim là Tim Milne thì có thể, chứ A. Blunt chẳng đáng gì đến tình báo Liên Xô!

N. Elliott ép Kim phải nói ra thêm những cái tên mới nhưng Kim Philby tuyên bố “không hề biết về bất cứ một ai khác đang hoạt động gián điệp trên đất Anh”, đồng thời khẳng định lại là đã đoạn tuyệt với tình báo Liên Xô mười bốn năm rồi.

Cuộc gặp này giống lên tiếng chuông báo động tối khẩn đối với Kim Philby. Kim biết rằng MI6 sẽ không dừng lại cho đến khi moi bằng hết toàn bộ những bí mật mà mình có được. Nếu A. Blunt bị bắt và thú tội thì N. Elliott sẽ biết ngay Kim Philby nói dối bởi vì đã khẳng định rằng A. Blunt vô tội. Như vậy, những lời thú tội trước đây sẽ được sử dụng để chống lại Kim và lời hứa miễn tội cho Kim cũng bị rút lại bất cứ lúc nào. Dù có quay về London hay ở lại Beirut thì Kim cũng vẫn sẽ là tù nhân của MI6.

Cuộc đối chất giữa Kim Philby và N. Elliott kéo dài bốn ngày. Ngày cuối cùng, N. Elliott thông báo cho Kim Philby biết hôm sau ông ta sẽ rời Beirut đi Congo. Peter Lunn, Trưởng trạm MI6 ở Beirut sẽ là người tiếp nhận và tiếp tục tiến hành các cuộc thẩm vấn Kim Philby ở Beirut; London đang gửi thêm nhiều câu hỏi; người Mỹ cũng muốn tra hỏi Kim Philby; quá trình thẩm vấn thật ra mới chỉ bắt đầu.

Ở London, bầu không khí chung là hồ hởi. Giám đốc MI6 thể hiện tâm trạng khá hài lòng đối với công việc của N. Elliott với Kim Philby ở Beirut. “Anh ta lẽ ra đã có thể từ chối lời đề nghị về miễn tội, nhưng khi chấp nhận nó, anh ta đã tham gia cuộc chơi”, Dick White nói.

Trong khi ấy, Giám đốc Cục An ninh MI5 Sir Roger Hollis quyết định thông báo cho FBI sơ bộ về diễn tiến của vụ việc qua một bức giác thư gửi cho Giám đốc FBI J. Edgar Hoover. Trong bức giác thư này, vị giám đốc MI5 khẳng định là đã có đầy đủ bằng chứng về hoạt động gián điệp của Kim Philby cho Liên Xô, nhưng không có dấu hiệu nào cho thấy những hoạt động này kéo dài sau năm 1946. Trưởng đại diện của FBI ở London cũng được phía Anh đề nghị tập hợp những câu hỏi cần thiết gửi cho Peter Lunn để thẩm vấn Kim Philby khi các cuộc hỏi cung được nối lại.

CIA không được phía Anh thông báo một chút gì về diễn biến vụ việc đang xảy ra. Còn khối thời gian để cho James Angleton biết về tình hình của ông bạn cũ thời ở Washington.

Khi bàn giao vụ Kim Philby cho Peter Lunn tiếp tục thẩm vấn. N. Elliott đã mô tả tình trạng của Kim khi ấy là “không dự đoán trước được, căng thẳng, thường xuyên say bí tỉ và trầm cảm, có thể dẫn tới tự sát”. Ông ta cũng phá vỡ mọi quy tắc của nghề điệp báo đối với một điệp viên nghi đã thú tội, dù chỉ một phần: Kim Philby hoàn toàn không bị theo dõi: căn hộ của Kim không bị giám sát; đường dây điện thoại không bị gắn máy nghe trộm; cũng không có bất cứ một lời cảnh báo nào cho đồng minh của MI6 là Cơ quan An ninh Lebanon.

Ngay tối hôm sau, vào lúc 6 giờ, Kim Philby đứng trên ban công căn hộ của mình ở đường Kantari, trong tay cầm một quyển sách.

+++++

Liên lạc được thiết lập nhanh chóng. Chỉ ít giờ sau đó, Kim Philby và điệp viên KGB, Đại diện thương mại Liên Xô Petukhov, gặp nhau ở quán ăn Vrej của người Armenia trong một con hẻm. Kim Philby chỉ có ít phút để thông báo cho Petukhov biết về tình hình nguy ngập của mình: MI6 đã có được những thông tin về hoạt động của Kim từ kẻ đào thoát A. Golitsyn và đang đề nghị đổi những lời khai báo lấy tự do cho Kim. Kim Philby không nói cho Petukhov biết là mình đã thú nhận một phần mà chỉ bảo rằng mình đang cố gắng, thế nhưng vòng thẩm vấn tiếp theo sắp diễn ra.

Petukhov vội quay về sứ quán Liên Xô và gửi một bức điện khẩn cho Vassili Dozhdalev, trưởng ban Anh ở Trung tâm Moscow, đề nghị hướng

dẫn. V. Dozhdalev hỏi lại: “Liệu Philby có thể vượt qua được một cuộc kiểm tra chéo của phía Anh nữa không?”. Petukhov trả lời: “Philby nghĩ anh ấy không thể thoát được một lần nữa”. V. Dozhdalev lệnh: “Philby cần phải trốn khỏi Beirut càng sớm càng tốt”.

Ở cuộc gặp được vội vã bố trí tiếp theo sau đó, Petukhov thông báo cho Kim Philby: “Thời điểm của anh đã tới rồi. Bây giờ họ sẽ không rời mắt khỏi anh nữa đâu. Anh cần phải biến mất, không còn cách nào khác. Đang có một căn nhà chờ anh ở Moscow”.

Cần phải có thời gian để bố trí cuộc đào thoát nhưng một khi thời điểm đó tới, Kim Philby cần phải hành động thật nhanh, dứt khoát. Cũng như trước đây, vào thời gian đã định trước, Petukhov sẽ đi bộ phía trước căn hộ của Kim trên đường Kantari. “Nếu anh thấy tôi cần một tờ báo thì có nghĩa là tôi muốn gặp anh. Còn nếu thấy tôi cần một cuốn sách thì có nghĩa là mọi việc bố trí cho anh trốn đã xong xuôi, anh chỉ việc ra đi thôi”, Petukhov nói.

Philby chờ đợi trong căng thẳng. Ít ngày sau, Peter Lunn gọi điện đến nhà Kim Philby, nói rằng muốn gặp nhau để thảo luận “về những câu hỏi mà chúng ta cùng quan tâm”. Kim nói cần thêm thời gian rồi mới gặp nhau. Peter Lunn cũng không gây thêm sức ép. Thay vào đó, Peter Lunn, một cựu vận động viên từng dự Olympic, thông báo rằng sẽ đi trượt tuyết trong bốn ngày tới.

Ngày 23-1-1963, Glencairn Balfour Paul, bí thư thứ nhất sứ quán Anh và vợ là Marnie dự định tổ chức một bữa tiệc tối, mời một số phóng viên, trong đó có Clare Hollingworth của tờ *The Guardian* và Kim Philby của tờ *The Observer*. Vợ của Kim Philby là Eleanor cũng được mời dự.

Sáng hôm ấy, bất chấp trời mưa nặng hạt, Kim Philby vẫn ngồi trên ban công căn hộ của mình uống cà phê. Beirut đang chuẩn bị đón một cơn bão lớn. Trên con đường ướt nhẹp phía trước, một bóng người đi bộ chậm rãi trong mưa ngang qua nơi Kim Philby đang ngồi uống cà phê, tay cầm một cuốn sách, không hề ngừng lên nhìn về phía căn hộ một lần nào.

Chiều 23-1-1963, Kim Philby lấy áo mưa và khăn quàng cổ, nói rằng cần đi gặp một nguồn tin nhưng sẽ quay về nhà vào lúc 6 giờ tối, đủ để thay đồ trang trọng đi dự bữa tiệc tối ở chỗ Glencairn Balfour Paul. Kim

Philby tới quầy rượu ở khách sạn St. George. Sau vài li, Kim hỏi người phục vụ khách sạn muốn gọi nhờ điện thoại. Eleanor ở trong bếp nấu món xúp cho cô con gái Annie và cậu con trai nhỏ của Kim là Harry, đang trong kì nghỉ, cũng ở đó khi chuông điện thoại reo. Cậu con trai mười ba tuổi Harry cầm ống nghe rồi nói vọng vào trong bếp cho Eleanor: “Bố nói sẽ về muộn. Bố sẽ gặp mẹ ở chỗ bữa tiệc của bác Glencairn Balfour Paul vào lúc 8 giờ”.

Đến 8 giờ tối, ở chỗ bữa tiệc của Glencairn Balfour Paul vẫn chưa thấy bóng dáng Kim Philby đâu. Eleanor xin lỗi chủ nhà về sự chậm trễ của chồng. Đến 9 giờ rưỡi tối thì mọi người quá đói, không thể chờ được nữa nên quyết định bắt đầu bữa tiệc mà không có Kim Philby. Bên ngoài căn nhà, cơn bão đang lừng lộn ở thủ đô Beirut.

Vào lúc những vị khách ở bữa tiệc của Glencairn Balfour Paul đang ăn uống thì một chiếc xe mang biển số ngoại giao hướng về phía cảng Beirut trong màn mưa dày đặc. Kim Philby ngồi ở ghế sau, cạnh Pavel Nedosekin, trưởng trạm KGB Beirut. Petukhov ngồi ở ghế trước, cạnh lái xe.

Trong lúc ấy, ở quán rượu trên bến cảng, một thủy thủ người Latvia, với sự khuyến khích của một nhân viên tình báo Xô viết, đang nốc rượu như hũ chìm. Chiếc xe chở Kim Philby chạy dọc theo bến cảng rồi đỗ lại bên chiếc *Dolmatova*, một chiếc tàu hàng chuẩn bị rời đi Odessa. Thuyền trưởng người Nga của chiếc *Dolmatova* bắt tay Kim Philby rồi dẫn vào trong cabin. Một chai cognac được đưa ra. Kim Philby, hai điệp viên KGB và thuyền trưởng chiếc *Dolmatova* cùng nâng cốc. Petukhov chuyển cho Kim giấy thông hành mang tên Villi Maris, một thương nhân ở Riga. Mấy bộ quần áo mới, trong đó có cả bộ đồ lót giữ ấm, đã được để sẵn trên giường. Ở Moscow đang rất lạnh.

Trước nửa đêm, Eleanor rời khỏi bữa tiệc về nhà mà không thấy bóng dáng chồng đâu. Sau nửa đêm, khi nỗi lo lắng tăng lên, Eleanor quyết định gọi về nhà Peter Lunn. Vợ của Peter Lunn là Antoinette cầm máy, nói Peter Lunn không có ở nhà và sẽ liên lạc ngay với Eleanor khi có thể.

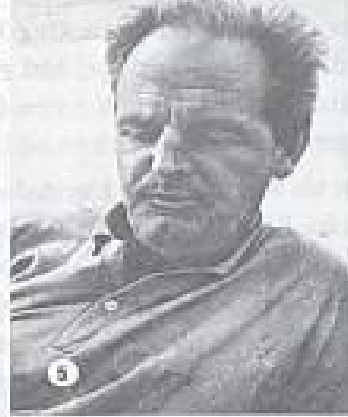
Trên thực tế, khi ấy Peter Lunn đang ở sứ quán Anh và có lẽ đã biết về sự biến mất của Kim Philby ở bữa tiệc nhà Glencairn Balfour Paul. Peter

Lunn nhanh chóng tới nhà Kim. Tất cả những đồ đạc của Kim Philby vẫn còn nguyên chỗ cũ, kể cả tấm hộ chiếu của Anh. Peter Lunn hầu như chắc chắn rằng Kim Philby đã tuột khỏi tay mình và đang trên đường tới Moscow. Nhưng thay vì hành động gấp gáp như trong bất kì một tình huống khủng hoảng nào, Peter Lunn hoàn toàn bình tĩnh, không cho tiến hành lục soát căn hộ, không báo động cảnh sát Lebanon cũng như cho người kiểm soát ở các cửa khẩu biên giới, sân bay, bến cảng. Vào lúc 2 giờ sáng, Peter Lunn rời khỏi căn hộ của Kim và ngay lập tức gọi điện cho đại sứ Anh, đồng thời đánh một bức điện dài về cho Giám đốc MI6 Dick White ở London.

Trước lúc bình minh, chiếc tàu hàng *Dolmatova* hú còi rời khỏi cảng hướng ra biển, rõ ràng là vội vã vì vẫn còn để lại những thùng hàng chưa kịp chất trên bến cảng. Nó cũng để lại cảng một thành viên trong đội thủy thủ, một người Latvia tên là Villi Maris, người khi tỉnh rượu thì phát hiện ra là đã mất giấy thông hành và cũng lẽ luôn chuyển tàu quay về Odessa.

Kim Philby đứng trên boong chiếc *Dolmatova*, dùng chiếc khăn quàng cổ Westminster chống lại làn hơi giá rét trên biển vào buổi sáng sớm, nhìn bờ biển Lebanon dần lùi xa trong ánh bình minh đang ló rạng. Người Thứ Ba trong *Bộ Ngũ Cambridge* thoát thân an toàn. Điệp viên Xô viết thượng thặng đã trở về từ giá lạnh.

+++++



- ❶ Kim Philby ở Moscow
- ❷ điệp viên John Cairncross
- ❸ Philby và người vợ Rufina tại Moscow
- ❹ Kim Philby sau khi đào thoát sang Liên Xô

- ❺ điệp viên Donald Maclean khi về già
- ❻ điệp viên Anthony Blunt
- ❼ Hình Kim Philby trên tem Liên Xô
- ❽ Đám tang Kim Philby tại Moscow





Nếu như coi thế giới điệp báo của những người mặc áo choàng và mang dao găm là một khu rừng rậm với vô số hiểm họa thì *Bộ Ngũ Cambridge* với năm thành viên là năm con sư tử bất khuất không bao giờ bị bắt. Năm con sư tử này đã vẫy vùng trên chiến trường điệp báo, ngay cả khi sa cơ vẫn không để lộ hình tích. Hoạt động của *Bộ Ngũ* đã gây vô số vết thương chí mạng cho cộng đồng tình báo Anh - Mỹ, để lại những hệ lụy trong nhiều năm sau.

Vụ đào thoát thành công của Kim Philby làm rúng động cộng đồng tình báo ở hai bờ Đại Tây Dương, tạo ra một bầu không khí tức giận, sừng sùng và nghi ngờ rộng khắp trong các cơ quan tình báo - phản gián của cả Anh và Mỹ. Nhiều luồng thông tin cho rằng Kim Philby đã được tình báo Anh chủ động tạo điều kiện thuận lợi để chạy trốn. Một cuộc săn lùng gián điệp Xô viết được tiến hành trong mọi góc ngách của cả MI5 lẫn MI6. Đến ngay cả N. Elliott cũng bị đi đầu tra và phải sau rất nhiều cuộc thẩm vấn mới chứng minh được rằng mình vô tội.

Đi đầu tương tự cũng diễn ra trong cộng đồng tình báo Mỹ. Giám đốc FBI F. Hoover khi nghe tin về vụ đào thoát của Kim Philby đã giận tái người. Một làn sóng đi đầu tra lại được khuấy động để xem liệu còn có các điệp viên Xô viết nào khác đang âm thầm hoạt động trong các cơ quan tình báo Mỹ hay không.

Người nỗ lực nhất trong các chiến dịch “săn lùng gián điệp Xô viết” này không phải ai khác chính là “người bạn thân” của Kim Philby ở Washington, ông trùm phản gián Mỹ trong CIA, James Jesus Angleton. Vụ đào thoát của Kim Philby khiến cho J. Angleton không còn tin tưởng vào bất cứ một ai. J. Angleton cho rằng Kim Philby không hoạt động đơn độc một mình mà chỉ huy cả một mạng lưới rộng khắp ở Hoa Kỳ. Theo J. Angleton, nếu Kim Philby đã lừa được ông ta thì hẳn là phải có rất nhiều điệp viên KGB đang ở những vị trí có thể gây ảnh hưởng ở phương Tây.

Bởi thế mà J. Angleton đã mở một chiến dịch săn lùng gián điệp trên quy mô lớn ở phương Tây. Ngay trong năm 1962, J. Angleton tổ chức một chiến dịch mang mật danh *Honetol*, phối hợp cùng FBI, MI5 và MI6 để săn lùng điệp viên Xô viết trong cộng đồng tình báo phương Tây. Bằng những biện pháp bất hợp pháp, J. Angleton lập hồ sơ cá nhân của hơn 10.000 đối tượng tình nghi, gồm cả những người chống chiến tranh, bất đồng chính

kiến. Trong số những người mà J. Angleton nghi ngờ bị KGB kiểm soát có cả Thủ tướng Anh Harold Wilson, Thủ tướng Thụy Điển Olof Palme, Thủ tướng Tây Đức Willy Brandt. Trong suốt hơn một thập kỷ sau vụ đào thoát của Kim Philby, J. Angleton vẫn liên tục tìm kiếm những điệp viên Xô viết leo cao chui sâu trong nội bộ CIA. Những hoạt động này đã gây nên bầu không khí nghi kỵ, khủng bố trong cộng đồng tình báo Mỹ và tằm mức tác hại của chúng đối với CIA khiến cho xuất hiện những lời buộc tội rằng chính J. Angleton có lẽ cũng là một điệp viên Xô viết!

Nhưng đó là mãi về sau này. Còn vào thời điểm Kim Philby vừa mới đào thoát, J. Angleton đang có chuyện đầu đầu khác. Trước đấy, vào mùa hè năm 1961, J. Angleton đã được đọc các báo cáo về những cuộc tiếp xúc đầu tiên với một điệp viên Xô viết ở London, người đã tình nguyện đổi phe, chuyển sang hàng ngũ phương Tây. Mặc dù bản tính luôn nghi ngờ nhưng sau rất nhiều hoạt động kiểm tra, giám sát, J. Angleton đi đến kết luận rằng người này không phải là gián điệp do tình báo Liên Xô chủ động tung sang mà là một kẻ đào thoát thực sự, muốn hoạt động cho tình báo phương Tây. J. Angleton đánh giá chiến dịch liên quan đến điệp viên này là “quan trọng bậc nhất mà CIA có được trong nhiều năm qua”. Đây là một viên ngọc quý trên chiếc vương miện của CIA.

Gần bốn tháng sau khi Kim Philby đào thoát, J. Angleton nhận được hung tin: Từ ngày 7-5-1963, ở Moscow vừa diễn ra phiên tòa kéo dài trong bốn ngày, xét xử “viên ngọc quý” của ông ta. Điệp viên này, người mang mật danh *Hero*, trên thực tế là một sĩ quan trong cơ quan tình báo quân đội Liên Xô, Đại tá Oleg Penkovsky.

## SINH NGHỀ TỬ NGHIỆP

---

*“Đây là điệp viên quan trọng nhất mà chúng ta có được sau nhiều năm trời. Tâm quan trọng của điệp viên này thể hiện ở chỗ đã giúp cho tổng thống có được cái nhìn toàn cảnh để đối phó với những vấn đề gay cấp ở Berlin”.*

James Angleton - Giám đốc bộ phận phản gián CIA từ 1954 đến 1975

Khi từ tầng hầm ấm áp của quán ăn bước ra bầu không khí giá lạnh trên phố Gorky ở thủ đô Moscow, Oleg Penkovsky nghe thấy ai đó gọi tên mình. Hôm đó là ngày 22-10-1962. Nhìn qua bên kia đường, O. Penkovsky thấy Sergei Nasedkin vẫy tay với mình qua dòng người đang hối hả lưu thông trên đường phố. Ngạc nhiên, O. Penkovsky vẫy tay đáp trả. Từ bên kia đường, S. Nasedkin nhanh nhẹn tiến về phía O. Penkovsky, cẩn thận tránh những chiếc xe tải loang lổ bùn đất đang chạy qua làm đám chim bồ câu trên mặt đường giạt mình bay vù lên.

- Chào, Sergei. - O. Penkovsky nói khi S. Nasedkin tới được vỉa hè bên này và hai người bắt tay nhau. - Căng tin bên anh hôm nay đóng cửa à?

S. Nasedkin là một sĩ quan KGB và hai người hiếm khi mạo hiểm ra ngoài ăn trưa cùng nhau. O. Penkovsky là một đại tá trong Tổng cục Tình báo quân đội Liên Xô GRU. Bất chấp mối hiềm khích dai dẳng luôn tồn tại giữa hai cơ quan điệp báo hàng đầu của Liên bang Xô viết, hai người vẫn duy trì một tình bạn lâu dài kể từ thời học sinh trung học. Thỉnh thoảng hai người lại ngỗ nghịch với nhau nhưng lần gần nhất cách đây vài tháng rồi.

S. Nasedkin cười với O. Penkovsky vẻ ranh mãnh:

- Tôi đi ngang đây thì tình cờ trông thấy anh. - Viên sĩ quan KGB nói. - Tôi đang trên đường đến cơ quan anh thì thấy anh chui ra từ chỗ ẩn náu!

O. Penkovsky bỗng ngửi thấy mùi xúp cải bắp bám trên quần áo của mình. Với cấp bậc đại tá, O. Penkovsky hoàn toàn có thể ăn ở những tiệm ăn sang trọng hơn, nhưng anh ta thích ăn các món xào; hơn nữa, ở thời điểm hiện tại, anh ta không thể ăn ở những chỗ đắt đỏ hơn được.

- Chuyện công việc hả Sergei? - O. Penkovsky hỏi, cố làm ra vẻ không mấy quan tâm.

- Cũng không hẳn. - S. Nasedkin trả lời. - Chuyện cái hộ chiếu của anh ấy mà. Xong rồi. Fedorchuk định cử một cậu mang đến chỗ anh, nhưng tôi nghe thấy thế bèn bảo để tôi đích thân mang tới.

S. Nasedkin dùng tay diễn tả, cứ như một ảo thuật gia vừa biến mất đã xuất hiện trở lại, “Vì thế nên tôi ở đây”.

O. Penkovsky gật đầu nhẹ nhõm. Vài tháng trước, anh ta đã làm thủ tục xin cấp hộ chiếu ngoại giao nhưng sau một thời gian dài chờ đợi, chẳng thấy có phản hồi gì. O. Penkovsky đã đi tới kết luận rằng rất có thể KGB không còn tin tưởng để có thể cấp hộ chiếu cho mình nữa. Nhưng cuối cùng hóa ra thì mọi sự cũng suôn sẻ cả.

- Thật vui được gặp anh ở đây, Sergei. - O. Penkovsky nói. - Quay lại cơ quan tôi và đưa tôi hộ chiếu ở đấy nhé. Tôi muốn nghe anh kể mọi tin tức. Anh cũng có thể ng ồi cùng chúng tôi để nghe xem Kennedy nói gì. Chúng tôi mới lắp đặt một cái máy vô tuyến truyền hình ở trên tầng thượng.

Dự kiến trưa hôm ấy theo giờ Moscow, tổng thống Mỹ có bài phát biểu về “một cuộc khủng hoảng quốc tế tr ần trọng” và hầu hết mọi người đều muốn nghe xem ông ta nói gì. Nhiều khả năng bài phát biểu sẽ đề cập đến tình hình Liên Xô lắp đặt tên lửa hạt nhân ở Cuba.

- Tôi muốn vậy lắm, nhưng không chắc có chờ được đến lúc ông ta phát biểu không. - S. Nasedkin nói. - Có cả đồng giấy tờ đang chờ tôi, anh biết rồi đấy. Anh thế nào? Nghe nói anh bị ốm phải không?

O. Penkovsky mỉm cười yếu ớt:

- Đúng là không có gì mà anh không biết. Tháng trước tôi mới nằm viện vì bị một bệnh gì đó ngoài da. Khá đau nhưng sau vài ngày thì khỏi.

Thực tế là thời gian bị bệnh kéo dài tới ba tuần lễ và khá đau đớn bởi O. Penkovsky bị một loại mụn rộp ở mông, nhưng không cần thiết phải cho Sergei biết điều đó.

Một cơn gió mạnh thổi dọc theo phố, cuốn những chiếc lá bay luẩn quẩn xung quanh hai người. S. Nasedkin dựng cổ áo khoác ngoài lên để chống lại cái lạnh. O. Penkovsky nhận thấy cái áo khoác rất đẹp, ôm trọn lấy thân hình người mặc và còn khá mới. O. Penkovsky có hẳn một bộ sưu tập những bộ com lê và áo sơ mi theo phong cách phương Tây nhưng áo khoác của anh ta dùng bốn năm rồi, các ống tay áo đã cũ và quanh cổ tay áo bắt đầu xổ ra những đàu sợi vải. Cái bọn KGB được trả lương cao thật, anh ta nghĩ thầm. Sergei trẻ hơn anh ta một tuổi, quân hàm còn thấp hơn anh ta vài bậc, vậy mà vẫn có những cái áo khoác bảnh chọe và không nghi ngờ gì nữa, hẳn là căn hộ của hắn ta cũng rộng hơn của O. Penkovsky.

Khi cơn gió đã dịu, O. Penkovsky bắt đầu đi ngược lại trên phố, S. Nasedkin đi ngay bên cạnh. Bỗng một chiếc Chaika đen bóng lướt vào sát vỉa hè, cánh cửa sau mở rộng. “Oleg!” giọng một người ngồi ở ghế sau trong xe gọi.

Cái gì vậy? O. Penkovsky chăm chú nhìn vào trong xe nhưng chỉ thấy hình dáng một cánh tay. Viên đại tá GRU nghiêng người cúi nhìn cho rõ hơn thì cảm thấy một cú thúc mạnh vào lưng, đẩy anh ta ngã nhào vào trong xe. Cánh cửa đóng sập lại sau lưng O. Penkovsky, chiếc xe giật mạnh, chồm lên hướng về phía trước, tiếng động cơ rền vang dội lại trong não O. Penkovsky.

Viên đại tá GRU cố nhắc người khỏi mặt ghế bằng nhựa dẻo lạnh lẽo và nhồm lên. Người đàn ông đã gọi tên dự O. Penkovsky vào xe đang nhìn chăm chăm vào anh ta. Một chiếc mũ che gần nửa khuôn mặt khiến O. Penkovsky chỉ nhìn thấy cằm và một phần mũi của người đó.

- Cái quái gì vậy? - O. Penkovsky hỏi. - Anh có biết tôi là ai không?

Khuôn mặt người đàn ông lóe lên trong ánh sáng bên ngoài soi qua cửa kính ô tô khi ông ta nói:

- Im ngay, thẳng phản bội!

Nghe thấy hai chữ “phản bội”, O. Penkovsky ngả người vào đệm ghế. Vậy là cuối cùng ngày đó cũng đã tới.

Một chiếc Chaika thứ hai của KGB lúc này đã vượt lên đi song song cùng với xe chở O. Penkovsky. Liếc vào gương chiếu hậu, O. Penkovsky thấy Sergei kéo tà áo khoác lên khi bước vào chiếc xe thứ ba khi ấy cũng vừa trờ tới. Làm sao mà mình lại có thể sa vào câu chuyện tào lao về tấ hộ chiếu chứ, O. Penkovsky nghĩ. Lẽ ra mình phải nhận biết những gì bất thường sớm hơn. Nhưng quả thật họ đã rất thông minh khi sử dụng Sergei trong kịch bản này. Tình bạn với Sergei đã khiến O. Penkovsky không hề nghi ngờ một chút nào khi bước chân vào bẫy.

O. Penkovsky nhắm mắt lại và nhớ đến Vera. Anh ta đã gặp cô trong thời gian chiến tranh, khi cô mới chỉ là cô bé 14 tuổi, còn anh ta là một sĩ quan Hồng quân trẻ tuổi. Chủ nhiệm chính trị Quân khu Moscow D. Gapanovich đã mời anh ta tới nhà gặp vợ mình và cô con gái. Cô đứng đó, với nụ cười tỏa sáng rạng rỡ. Sau chiến tranh, anh ta đã cưới cô và cảm thấy hạnh phúc vô cùng, nhưng tình trạng đó không kéo dài được lâu. Sau khi sinh cô con gái đầu Galina, gia đình của họ dần rạn vỡ khi anh ta bắt đầu uống rượu và có những người đàn bà khác. Sự im lặng giữa hai vợ chồng chỉ bị phá vỡ bởi những cuộc cãi vã. “Anh đã phá hủy cuộc đời tôi!” cô đã hét vào mặt O. Penkovsky đêm hôm trước, khi anh ta về nhà vào lúc 3 giờ sáng, trên người còn n ặng nặc mùi đàn bà và làm đứa con của họ đang ngủ say bị thức dậy.

Phải rồi, giờ đây thì anh ta đã thực sự phá hủy cuộc đời Vera. Làm vợ một kẻ phản bội là việc quá sức chịu đựng của cô. Ở đất nước này, khi mà lòng trung thành với tổ quốc được đặt cao hơn hết thảy thì đi ầu đó thậm chí còn t ể tệ hơn cả cái chết. Cảm giác tội lỗi khiến cho O. Penkovsky thấy buồn nôn. Anh ta thấy món thịt cừu nướng mình vừa ăn trong bữa trưa cuộn lên trong dạ dày, nhưng lấy làm ngạc nhiên không hiểu vì sao lại có cảm giác khá bình thản. Tất cả những gì mà anh ta có được trước thời điểm bị đẩy vào chiếc xe Chaika giờ đây trở nên vô nghĩa, xa vời. Anh ta sẽ không bao giờ còn được ăn trong quán ăn quen thuộc, tới phòng làm việc hay đi bộ trên hè phố nữa... Từ giờ phút này, mọi sự ầu đã thay đổi.

Thực ra, O. Penkovsky biết rằng tất cả đều đã thay đổi từ một đêm mưa trước đó hơn hai năm.

+++++

Moscow, đêm 12-8-1960. Cơn mưa nhỏ làm cho những viên đá lát trên Quảng trường Đỏ và bức tường đá cẩm thạch ở Lăng Lenin lấp lánh trong ánh đèn khuya. Lúc gần 11 giờ đêm, hai khách du lịch Mỹ trẻ tuổi đi ngang qua khu vực nhà thờ Thánh Basil, được ánh đèn đêm chiếu sáng những họa tiết màu da cam, đỏ, xanh trên cái mái hình củ hành to tướng của nó. Eldon Ray Cox và Henry Lee Cobb đang trở về khách sạn sau khi xem một buổi biểu diễn ở nhà hát Bolshoi. Họ hướng về phía cầu Moskvoletsky bắc qua sông Moscow. Khi hai người đi tới gần cây cầu, một công dân Xô viết lại gần, kéo tay áo Cobb và hỏi xin lửa châm thuốc. Anh ta bắt đầu nói bằng tiếng Anh, hỏi họ có phải là người Mỹ và lần đầu tiên tới Liên bang Xô viết hay không. Hai người trẻ tuổi đáp: “Đúng rồi!”. Người đàn ông có vẻ bị kích động và nói gấp gáp. Anh ta nhìn quanh xem có ai theo dõi hay không. Khoảng chừng bốn mươi tuổi, vóc dáng tầm thước, chỉ cao chừng hơn một mét sáu, mái tóc nâu đỏ của người đàn ông đã ngả sang màu xám ở chỗ tóc mai. Anh ta mặc cái áo khoác bên ngoài sơ mi, đeo cà vạt và có vẻ là một người đứng đắn.

Trong lúc cả ba người cùng rảo bước qua cầu, người đàn ông nói về năm nỉ:

- Xin các anh hãy giúp tôi. Mấy hôm trước, tôi đã đi cùng các anh trên chuyến tàu đêm từ Kiev. Các anh thuộc một nhóm sinh viên mà tôi đi cùng. Ở đó có một đặc vụ theo dõi các anh nên tôi không thể tiếp cận được.

Cox và Cobb tiếp tục đi trong khi người đàn ông tỏ vẻ căng thẳng và thấp thỏm quan sát xung quanh. Khi biết chắc rằng chỉ có ba người, người đàn ông tiếp tục:

- Tôi đã từng có thời làm việc ở sứ quán Liên Xô tại Thổ Nhĩ Kỳ. Tôi có một người bạn rất thân ở sứ quán Mỹ tại đó và tôi đã tự hỏi không biết bao nhiêu lần là làm sao để mình có thể được như anh ấy.

Người đàn ông tự giới thiệu anh ta từng là một sĩ quan pháo binh.

- Anh là đảng viên cộng sản chứ? - Một trong hai anh chàng du lịch người Mỹ hỏi.

- Tôi là đảng viên. - Người đàn ông đáp. Tiếng Anh của anh ta có vẻ cũng tạm tạm.

Những công dân Nga đôi khi tiếp cận với khách du lịch nước ngoài để thực hành tiếng Anh, nhưng không phải vào lúc 11 giờ trong một đêm mưa thế này. Thoạt đầu, Cox cảm thấy hơi lo lắng nhưng dần dần, thấy thu hút bởi người đàn ông và bộ dạng của anh ta. Trong đầu Cox đã lóe lên ý nghĩ rằng đây là một cái bẫy của KGB. Rất có thể là một trò khiêu khích để hăm dọa hoặc tống tiền. Khi người đàn ông tiếp tục nói thì Cox càng cảm thấy tin hơn vào sự thành thực của anh ta. Cox có thể thấy rõ vẻ tuyệt vọng nơi người đàn ông.

- Tôi không thể tự mình tới sứ quán Mỹ được. - Người đàn ông nói.

Khi một người khác đi ngang qua họ trên cầu, người đàn ông chuyển sang nói chuyện về thời tiết, hỏi hai người Mỹ cảm tưởng về Liên bang Xô viết. Rồi khi người kia đã đi xa và chỉ còn lại ba người trên đường, người đàn ông nói tiếp:

- Tôi đã cố gắng tiếp xúc với nhiều người Mỹ khác nhưng không được vì rất ít người biết nói tiếng Nga. Tôi nhận thấy các anh là những người Mỹ thông minh. Tôi có một số thông tin muốn chuyển trực tiếp cho sứ quán Mỹ.

Người đàn ông nói với hai vị khách du lịch Mỹ rằng anh ta muốn chuyển thông tin chỉ cho Edward Freers, phó đại diện ngoại giao của Mỹ hoặc tùy viên quốc phòng. Cả tháng nay, anh ta đã mang theo một lá thư với hi vọng có thể chuyển nó cho người nào thích hợp. Những thông tin trong bức thư có thể giúp anh ta một ngày nào đó sang phương Tây.

- Đừng mở thư và cũng đừng giữ nó qua đêm ở khách sạn chỗ các anh. Hãy mang nó tới ngay sứ quán Mỹ, - người đàn ông đề nghị, - chính phủ các anh sẽ rất vui mừng khi có được những thông tin đó.

Người đàn ông ấn một chiếc phong bì vào tay Cox rồi nhắc lại tầm quan trọng của việc đưa trực tiếp hai bức thư trong phong bì tới sứ quán



Mỹ. Anh ta từ chối nói tên mình nhưng cuộc nói chuyện giữa ba người vẫn tiếp tục.

Trong khi đi trên con đường ven sông Moscow, người đàn ông nói với hai vị khách du lịch Mỹ rằng anh ta có những thông tin mật về vụ bắn rơi chiếc máy bay U-2 của Mỹ do phi công Francis Gary Powers lái trên vùng trời Sverdlovsk gần ba tháng rưỡi trước đó, vào ngày 1-5-1960. F. Powers bị bắt sống và vụ việc vẫn đang nóng hổi bởi vì sau bốn ngày nữa, viên phi công gián điệp sẽ bị đưa ra tòa vào ngày 16-8-1960.

Không một ai ở Mỹ biết chính xác đi đâu gì đã thực sự diễn ra, chiếc U-2 bị bắn rơi như thế nào và vì sao F. Powers vẫn còn sống. Không có bất cứ một quan chức Mỹ nào được gặp và hỏi chuyện F. Powers. Tuyên bố chính thức của phía Xô viết cho thấy chiếc U-2 đã bị bắn rơi chỉ bằng một quả tên lửa đất đối không duy nhất gây nên nhiều ngờ vực bởi vào thời điểm ấy, loại máy bay U-2 có trần bay cao hơn trần với của mọi loại tên lửa phòng không Xô viết.

Những gì người đàn ông nói với hai vị khách du lịch Mỹ đã làm sáng tỏ những thắc mắc này. Theo người đàn ông thì tổng cộng đã có tất cả 14 quả tên lửa SAM-2 đất đối không bắn về phía chiếc U-2 của F. Powers (trên thực tế con số này chưa hẳn đã chính xác; theo số liệu sau này thì có tổng cộng ba quả bắn lên trong loạt đầu tiên và ba quả bắn trong loạt thứ hai đã trúng vào một chiếc MiG của phía Xô viết). Không có một quả tên lửa nào thực sự bắn trúng chiếc máy bay, nhưng một quả đã nổ gần chiếc U-2 và làm viên phi công mất quyền kiểm soát máy bay. Trong khi chiếc U-2 rơi xuống, F. Powers bung dù nhưng bất tỉnh khi chạm đất. Khi ấy, một chiếc MiG-19 của Liên Xô bám theo chiếc U-2 ở tầm thấp cũng bị một trong những quả tên lửa đó bắn trúng và viên phi công trẻ thiệt mạng.

Người đàn ông cũng nói thêm về vụ chiếc máy bay do thám RB-47 của Mỹ bị phía Liên Xô bắn rơi trên vùng biển Barents sau đó, ngày 1-7-1960. Nó đã bị trúng tên lửa của một chiếc MiG-19 khi đang bay trên vùng biển quốc tế phía trên biển Barents, chứ không phải trên lãnh thổ Liên Xô như Moscow thông báo.

Cox cảm thấy hồi hộp khi nghe người đàn ông nói chuyện. Anh ta đã từng gặp rất nhiều người ở những vùng đất từng đi du lịch qua, Nhật Bản,

Philippines, Mexico, nhưng chưa gặp một ai gây ấn tượng mạnh như người đàn ông này. Cox cảm thấy như mình vừa gặp lại một người bạn cũ.

Nhưng Cox vẫn thấy không thoải mái với ý nghĩ rằng rất có thể người đàn ông là một kẻ khiêu khích. Bởi thế, anh ta quyết định quay về phòng ở khách sạn Baltshug gần đó. Cả ba đi tới gần lối vào của tòa nhà rồi chia tay.

Cox thấy rất ấn tượng trước những thông tin về vụ bắn rơi chiếc máy bay U-2 và quyết định tới thăm sứ quán Mỹ. Khi anh ta bắt được một chiếc taxi thì người đàn ông lạ đã biến mất. Mặc dù không bớt phần lo lắng nhưng Cox vẫn quyết tâm tận dụng cơ hội bởi tin vào bản năng mách bảo rằng người đàn ông đó không phải là một kẻ khiêu khích.

Taxi đưa Cox tới sứ quán Mỹ trên phố Tchaikovsky. Do hộ chiếu đã bị để lại ở chỗ quầy tiếp tân khách sạn, Cox trình giấy phép lái xe cho người lính Liên Xô gác cửa và sau khi kiểm tra, người này vẫy tay cho phép Cox đi vào trong. Lúc ấy đã là quá nửa đêm ngày 12-8-1960.

+++++

Cox nhanh chóng tới chỗ viên lính thủy đánh bộ đang canh gác sứ quán, trình giấy tờ và xin được gặp Phó đại diện Mỹ Edward Freers. Lúc ấy, phó đại diện Mỹ không có mặt. Sĩ quan phụ trách an ninh sứ quán John Abidian, theo danh sách chính thức là cố vấn đặc biệt của Đại sứ Llewellyn Thompson, đang làm việc muộn trên tầng chín của tòa nhà sứ quán, xuống gặp Cox.

J. Abidian chăm chú nghe Cox thuật lại câu chuyện gặp gỡ trên cây cầu bắc qua sông Moscow. Cuộc gặp mặt diễn ra ở đâu nào của cây cầu? Những bức thư được chuyển ở chỗ nào? Cox nói cuộc gặp chỉ kéo dài không tới nửa tiếng, chỉ trong khoảng hai mươi phút đồng hồ.

Cox kể cho J. Abidian rằng mình và Cobb từng cùng phục vụ trong không quân Mỹ với tư cách là những chuyên gia tiếng Nga. Sau khi rời khỏi không quân, Cobb tiếp tục nghiên cứu tiếng Nga ở Đại học Tổng hợp Indiana. Cox là người ưa thích du lịch nên sau khi vừa trở về nhà ở Texas sau một chuyến phượt bằng mô tô dài 1.500 dặm, nhận được lời mời của

Cobb tham dự một khóa mùa hè kéo dài hai tuần lễ ở Liên Xô của Đại học Tổng hợp Indiana, Cox đồng ý ngay. Nay thì cả hai sắp kết thúc khóa học và sẽ rời Moscow vào ngày 15-8-1960.

Cox hỏi sứ quán sẽ làm gì với những bức thư? J. Abidian nói sứ quán “vẫn thường nhận được vô số những thứ tâng phào kiểu như thế này từ các khách du lịch”. Nếu cần, sứ quán sẽ liên lạc với Cox, J. Abidian trấn an. Cox quay về khách sạn Baltschug thì anh bạn Cobb đã ngủ say.

Khi rời khỏi sứ quán, Cox vẫn nghĩ rằng viên sĩ quan an ninh người Mỹ không quan tâm mấy đến câu chuyện của anh ta, nhưng thực tế không phải thế. J. Abidian chỉ không muốn hai vị khách du lịch Mỹ có thêm những tiếp xúc với người Nga trong thời gian còn lại ở Moscow. Ngay lúc 2 giờ sáng hôm ấy, J. Abidian đã viết một báo cáo về cuộc nói chuyện với Cox, đồng thời điện thoại cho Phó đại diện E. Freers để thông báo về những bức thư.

10 giờ sáng hôm sau, J. Abidian cùng với E. Freers và Vladimir Toumanoff, Tham tán chính trị của sứ quán, gặp nhau trong căn phòng cách âm và chống nghe lén của sứ quán. J. Abidian và E. Freers mở phong bì ra. Bên trong có hai bức thư đóng dấu dán kín.

V. Toumanoff, một người gốc Nga, dịch bức thư thứ nhất.

Bức thư viết:

“Các bạn thân mến!

Tôi đề nghị các bạn chuyển những thông tin sau tới nhà chức trách Hoa Kỳ. Đây là một người bạn tốt đã chuyển sang hàng ngũ các bạn, một người bạn đã sẵn sàng trở thành chiến binh đấu tranh cho Sự thật, vì những lí tưởng của một thế giới Tự do và Dân chủ cho Nhân loại; Tổng thống, chính phủ và nhân dân của các bạn (nay là của tôi) đã hi sinh rất nhiều để đấu tranh vì những lí tưởng đó.

Một cách có ý thức, tôi đã bắt đầu con đường đấu tranh này. Có rất nhiều đi đầu đã dẫn tôi tới quyết định đó. Trong cuộc đời tôi, ba năm vừa qua là thời kì vô cùng biến động, cả trong suy nghĩ của tôi cũng như những việc khác mà tôi sẽ trình bày dưới đây.

Tôi đã suy nghĩ rất lâu và cân trọng trước khi đi tới quyết định. Nay thì đã đến lúc tôi đưa ra quyết định đúng đắn cuối cùng và nó thúc đẩy tôi tiếp xúc với các bạn.

Tôi muốn các bạn tin tưởng vào sự chân thực trong suy nghĩ cũng như mong mỗi được phục vụ các bạn của tôi. Tôi mong muốn được đóng góp phần mình, có thể là khiêm tốn nhưng theo tôi là quan trọng, vào việc thực hiện những mục tiêu chung của chúng ta và từ nay trở đi, như một người lính của các bạn, sẵn sàng thực hiện những công việc được giao phó.

Các bạn cần tin tưởng rằng tôi sẽ đem tất cả sức lực, hiểu biết và cả cuộc đời mình để thực hiện trách nhiệm mới này.

Như tôi đã đề cập ở trên, tôi muốn nói rằng tôi không bắt đầu công việc mới của mình với hai bàn tay trắng. Tôi hiểu rất rõ và cân nhắc cân trọng từ ngữ cũng như phải đưa ra những bằng chứng cụ thể để chứng minh những gì tôi nói. Tôi có thể, và nay hoàn toàn có khả năng, để thực hiện những đi đầu này.

Vào thời điểm này, tôi được quyền sử dụng những tài liệu rất quan trọng, trên nhiều lĩnh vực có tầm quan trọng và lợi ích rất lớn đối với chính phủ của các bạn.

Tôi sẽ ngay lập tức chuyển giao những tài liệu này để các bạn nghiên cứu, phân tích và sử dụng, cần phải hành động nhanh nhất trong khả năng cho phép. Các bạn sẽ tự mình quyết định xem việc tổ chức chuyển giao các tài liệu này như thế nào. Tối ưu nhất là việc chuyển giao không diễn ra trực tiếp mà thông qua *hộp thư chết*.

Một lần nữa, vì nhiều lí do chắc chắn, tôi khẩn cầu các bạn nhanh chóng tìm cách tiếp nhận các tài liệu mà tôi đã chuẩn bị cho các bạn.

Trả lời của các bạn: Hãy thông báo cho tôi (bằng tiếng Nga thì tốt hơn) thông qua *hộp thư chết số 1* (xem mô tả và cách sử dụng), những kiểu dạng, cung cách, thời gian và vị trí để chuyển giao các tài liệu tôi đã nói ở trên.

Nếu các bạn tự quyết định về *hộp thư chết* của chính các bạn, xin lưu ý là *hộp thư chết* đó phải đủ lớn để chứa những tư liệu có kích thước cỡ một quyển sách như cuốn *Van Clibum* của tác giả S. Khentov, xuất bản năm

1959 (Van Cliburn, 23 tuổi, nghệ sĩ dương cầm người Mỹ xuất thân từ bang Texas, là người đã đoạt giải nhất cuộc thi Tchaikovsky tại Moscow vào tháng 4-1958.)

Sau khi nhận được các tài liệu, các bạn cần cân nhắc tổ chức một cuộc gặp cá nhân giữa tôi với người đại diện của các bạn vào nửa cuối tháng 8 năm nay. Chúng ta cần phải thảo luận kỹ về nhiều chi tiết. Thời gian thuận tiện cho tôi là vào thứ bảy, chủ nhật và các buổi tối. Các bạn sẽ quyết định cách thức cũng như địa điểm gặp mặt.

Tôi chờ những phản hồi từ phía các bạn cho những vấn đề tôi nêu trên đây tại *hộp thư chết số 1*, bắt đầu từ ngày 15-8-1960.

Tôi đề nghị khi tiến hành công việc cùng tôi, các bạn phải tuân thủ những nguyên tắc chuyên nghiệp và đảm bảo an ninh, không cho phép để xảy ra bất kì một sai sót nào. Hãy bảo vệ tôi.

Rất có thể những lí tưởng và mục đích mà vì chúng, tôi cống hiến cuộc đời mình kể từ ngày hôm nay, sẽ giúp chúng ta hợp tác trong tương lai.

Luôn thuộc về các bạn.

Ngày 19-7-1960.

Tái bút. Xin gửi lời chào tốt đẹp nhất tới người bạn tốt của tôi, Đại tá Charles MacLean Peeke và vợ của ông ấy. Tôi cũng muốn gửi lời chào đến các bạn Cotter, Koehler, Ditta, Beckett, Daniel, Glassbrook và những người khác. Tôi nhớ mãi thời gian ở bên họ. Tôi dự định gặp đại diện của các bạn và chuyển lá thư này trước ngày 9-8-1960 nhưng không thực hiện được. Nay thì phải hoãn đến ngày 15-8”.

Bằng lá thư này, một điệp viên Xô viết đã tình nguyện trở thành một trong những gián điệp quan trọng nhất trong lịch sử tình báo Hoa Kỳ, đóng vai trò trọng yếu trong hai cuộc khủng hoảng lớn nhất thời kì Chiến tranh Lạnh đã đẩy nhân loại đến bên bờ vực của chiến tranh hạt nhân.

+++++

Đọc xong bức thư, Phó đại diện Mỹ tại Liên Xô E. Freers quyết định phải gửi nó về Tổng hành dinh CIA. Cùng với một báo cáo tóm tắt thuật lại

lời kể của Cox về thông tin liên quan đến hai vụ bắn rơi máy bay U-2 và RB -47, các bức thư cùng với phong bì được gửi qua đường túi thư ngoại giao miễn kiểm tra về cho Bộ Ngoại giao Mỹ ở Washington rồi từ đây, ngay lập tức được chuyển tới John M. (Jack) Maury, trưởng Ban Xô viết trong Phòng tác chiến của CIA (Phòng các chiến dịch mật).

Đến lượt mình, J. Maury chuyển các bức thư cho Joseph J. Bulik, người đứng đầu phân ban phụ trách các chiến dịch mật của CIA bên trong lãnh thổ Liên bang Xô viết.

J. Bulik, 44 tuổi, xuất thân từ vùng phía đông dãy Carpathian ở Slovakia, thông thạo tiếng Nga, là một đặc vụ có tính cách nghiêm cẩn, tỉ mỉ khi xử lí công việc. Trước khi xem xét hai bức thư, J. Bulik cẩn thận kiểm tra một tư liệu thứ ba cũng được gửi kèm trong phong bì. Đó là bức ảnh chụp nhóm ba người tại một buổi tiếp tân nào đó. Trong bức ảnh có một người cao lớn mặc bộ quân phục đại tá quân đội Mỹ, người đàn ông lạ ghi đề lên, chú thích là Đại tá C. MacLean Peeke. Người đàn ông thấp đứng giữa có khuôn mặt đã bị xóa khỏi bức ảnh, có thể là bằng dao cạo, chỉ còn lại phần chòm đầu và thân. Phía trên có dòng chữ: “Đây là tôi”. Quả là một cách tự giới thiệu độc đáo! Nhiệm vụ của J. Bulik là phải xác minh xem đó là ai và liệu mong muốn được phục vụ nước Mỹ của anh ta có xác thực hay không. Nếu khẳng định được đó là sự thật thì với cấp bậc cao như thế, đó sẽ là một báu vật của CIA. Nhưng cũng không loại trừ khả năng KGB chủ động đánh điệp viên sang và làm CIA lạc hướng.

J. Bulik đọc kĩ cả hai bức thư cũng như báo cáo về cuộc nói chuyện của người đàn ông lạ mặt với hai vị khách du lịch Mỹ. Với chuyên môn của mình, J. Bulik nhận thấy rõ ràng những thông tin về vụ bắn rơi chiếc máy bay U-2 và chiếc RB-47 được xếp vào hàng có độ mật cực cao. KGB không phung phí đến mức cung cấp những thông tin mật cỡ đó chỉ với mục đích để điệp viên của mình xâm nhập vào CIA.

Bức thư thứ hai của người đàn ông lạ gây cho J. Bulik sự chú ý đặc biệt. Nó hướng dẫn một cách rất tỉ mỉ cách liên lạc với người đàn ông qua một *hộp thư chết* ở Moscow, nằm tại góc đường Khudozhestvennogo Teatra với đường Pushkinskaya, giữa một cửa hàng thực phẩm với một hiệu bán giày phụ nữ. Cùng với những chỉ dẫn tỉ mỉ, tác giả bức thư nói anh ta sẽ chờ tín

hiệu liên lạc qua *hộp thư chết* từ sau 12 giờ trưa và sau 21 giờ tối mỗi ngày, kể từ 15 8-1960.

J. Bulik nhanh chóng có ấn tượng người đàn ông viết bức thư chắc chắn là một điệp viên chuyên nghiệp, hiểu rất rõ công việc mình làm. Cần phải xác minh và tiếp xúc với người đàn ông này càng sớm càng tốt. Nếu thành công, CIA sẽ có một nguồn tin không gì sánh nổi ở ngay Moscow.

Bước tiếp theo là phải xác định danh tính của người đàn ông. Anh ta đã nói với Cox rằng có thời từng làm việc ở Thổ Nhĩ Kỳ. Không khó để xác định danh tính của viên đại tá Mỹ trong ảnh, bởi nó cũng đã được người đàn ông đề cập đến trong bức thư thứ nhất. Đó là Đại tá Charles MacLean Peeke, tùy viên quân sự Mỹ tại Thổ Nhĩ Kỳ trong thời kỳ từ 1955 đến 1956. J. Bulik lục tìm trong hồ sơ lưu trữ của CIA ảnh của các tùy viên quân sự Liên Xô ở Thổ Nhĩ Kỳ trong cùng thời kỳ này. CIA luôn lưu lại toàn bộ hồ sơ của mọi tùy viên quân sự Liên Xô ở khắp nơi trên thế giới vì biết rằng hầu hết họ đều là những nhân viên tình báo. Theo hồ sơ, tùy viên quân sự Liên Xô thời gian đó là Thiếu tướng Nikolai Petrovich Rubenko, hay còn gọi là Savchenko. Trợ lý cho tùy viên quân sự là một viên đại tá có tên là Oleg Vladimirovich Penkovsky.

Đối chiếu với những bức ảnh có trong hồ sơ CIA, J. Bulik cũng nhận thấy Đại tá O. Penkovsky có vẻ phù hợp về mặt hình thể với người đàn ông không mặt trong ảnh hơn là Thiếu tướng N. Rubenko.

Qua các hồ sơ của CIA, J. Bulik xác định được rằng cả Thiếu tướng N. Rubenko lẫn Đại tá O. Penkovsky đều là những điệp viên của Tổng cục Tình báo quân đội Liên Xô GRU, thuộc Bộ Tổng tham mưu quân đội Xô viết. Trên cương vị tùy viên quân sự và trợ lý, cả hai người đều tiến hành các hoạt động thu thập tin tức tình báo, đi đầu khiến các điệp viên hoạt động ở địa bàn nơi họ công tác.

Tiếp tục công việc phối kiểm, J. Bulik sắp xếp cuộc gặp với Cobb, một trong hai khách du lịch trẻ tuổi người Mỹ mà người đàn ông lạ đã tiếp xúc ở Moscow. Cuộc gặp diễn ra tại một trong những *ngôi nhà an toàn* của CIA, nơi thường được sử dụng để tổ chức các cuộc gặp với điệp viên hoặc nguồn tin. J. Bulik không nói cho Cobb biết tên của viên đại tá mà chỉ trải ra trên mặt bàn chừng một chục tấm ảnh chụp các sĩ quan mặc quân phục

Hồng quân và ngay lập tức, Cobb chỉ vào người đàn ông mà anh ta cùng bạn đã gặp trên cây cầu ở Moscow.

J. Bulik cảm thấy mình đã đi đúng hướng nhưng vẫn muốn có thêm sự khẳng định chắc chắn hơn nữa. J. Bulik bay đi Anchorage để gặp Cox, khi ấy đang làm đốc công cho công ty điện lực liên bang xây dựng một hệ thống radar nhằm cảnh báo sớm các vụ tấn công bằng tên lửa hạt nhân. Gặp J. Bulik, Cox có vẻ rất vui vì nghĩ rằng sự liêu lĩnh của mình ở Moscow đã được đền đáp. Chính phủ Mỹ đã cân nhắc nghiêm túc câu chuyện của anh ta. Rồi khi nhìn những tấm ảnh mà J. Bulik bày ra trên mặt bàn, Cox nhanh chóng chỉ tay vào ảnh của O. Penkovsky. Đó chính là người đàn ông đã chuyển cho Cox chiếc phong bì bên bờ sông ở Moscow.

Không nghi ngờ gì nữa, người đàn ông đã chủ động tiếp xúc để tình nguyện làm việc cho các cơ quan tình báo Mỹ, là một điệp viên GRU, Đại tá Oleg Penkovsky.

+++++

O. Penkovsky sinh ngày 23-4-1919 tại thành phố Ordzonikidze (tên cũ là Vladikavkaz), vùng Caucasus, trong một gia đình công chức làm công ăn lương. Cha của O. Penkovsky, ông Vladimir Florianovich Penkovsky, là người thuộc lực lượng Bạch vệ chống chính quyền Xô viết, đã chết trong cuộc nội chiến ở Liên Xô đúng vào năm O. Penkovsky sinh ra. KGB có lẽ không biết về xu hướng chính trị của ông Vladimir Florianovich Penkovsky, chứ nếu biết thì hẳn là mọi cánh cửa đã đóng sập lại trước mặt O. Penkovsky, cho dù người cha chết khi O. Penkovsky mới được vài tháng tuổi. Trong gia đình, O. Penkovsky là con trai độc nhất, không có anh chị em.

Sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông, năm mười tám tuổi, O. Penkovsky vào học tại Trường Pháo binh số 2 ở Kiev. Ở nước Nga, kể từ thời Pie Đại đế, binh chủng pháo binh luôn được coi trọng.

Năm 1939, tốt nghiệp Trường Pháo binh số 2 Kiev với cấp bậc trung úy, thay vì được bổ nhiệm làm sĩ quan chỉ huy pháo binh, O. Penkovsky lại chuyển sang ngạch làm cán bộ chính trị trong một đơn vị pháo binh. Đơn vị của O. Penkovsky đã tham gia cuộc chiến tranh với Phần Lan và bị thương



vong nặng nề Kết thúc chiến tranh, O. Penkovsky, do thành tích ngoài mặt trận, nhận phần thưởng là một chiếc hộp đựng thuốc lá và được Tổng cục Chính trị Hồng quân Liên Xô gọi về Moscow, làm chân trợ lý chủ nhiệm chính trị Đoàn Thanh niên cộng sản ở Trường Pháo binh Krasin.

Cuộc sống nhàn tản của O. Penkovsky trong vai trò một sĩ quan chính trị ở Moscow kết thúc khi phát xít Đức bất thần tấn công Liên Xô và chỉ trong một thời gian ngắn đã tiến đến gần Moscow, O. Penkovsky được chuyển từ trường pháo binh sang Tổng cục Chính trị quân khu Moscow. Thời kì diễn ra trận chiến bảo vệ Moscow, O. Penkovsky cực kì ấn tượng trước tài càn quân và ý chí sắt thép của Tướng Zhukov, người đã chỉ huy thành công cuộc chiến đấu bảo vệ thủ đô và sau đấy phản công thắng lợi, đẩy lùi quân Đức ra xa Moscow.

Mùa hè năm 1942, O. Penkovsky được chuyển sang Bộ chỉ huy quân sự quân khu Moscow, vẫn làm công tác chính trị. Ở vị trí mới này, O. Penkovsky đã quen biết với Thiếu tướng Dmitry Afanasievich Gapanovich, chủ nhiệm chính trị quân khu. Một lần, tướng D. Gapanovich mời O. Penkovsky tới nhà và tại đó, O. Penkovsky đã gặp cô con gái Vera tóc đen, khi ấy mới mười bốn tuổi.

Trong suốt thời kì đầu chiến tranh, O. Penkovsky nhiều lần đề nghị xin ra mặt trận chiến đấu và đến tháng 11-1943 thì toại nguyện, được chuyển tới Phương diện quân Ukraine thứ nhất, tuy nhiên vẫn chỉ làm chỉ huy một đơn vị huấn luyện cho pháo binh chống tăng. Trong thời gian ở đây, O. Penkovsky đã quen biết với Thiếu tướng pháo binh Sergei Sergeyevich Varentsov, chỉ huy pháo binh của Phương diện quân, người sẽ có ảnh hưởng rất lớn đến cuộc đời O. Penkovsky sau này.

Tháng 2-1944, O. Penkovsky được gửi đến Lữ đoàn cận vệ pháo binh chống tăng số 8, chỉ huy một trung đoàn pháo binh, tham gia trận đánh tái chiếm Kiev. Tháng 6-1944, trong khi tham gia một trận phản công của Phương diện quân Ukraine thứ nhất, O. Penkovsky bị thương nặng ở đầu và được đưa về tuyến sau đi điều trị. Sau hai tháng ở bệnh viện, O. Penkovsky có một thời gian ngắn quay về Moscow. Ở đây, O. Penkovsky qua thăm nhà Tướng D. Gapanovich và gặp lại cô con gái Vera; hai người yêu nhau. Vera khi ấy mới mười sáu tuổi, rất xinh đẹp.

Tướng D. Gapanovich nói với O. Penkovsky rằng Tướng S. Varentsov hiện cũng đang nằm điều trị tại một bệnh viện ở Moscow sau một tai nạn ngoài mặt trận. Chiếc xe chở Tướng S. Varentsov đã đâm phải một chiếc xe tăng và ông bị gãy xương hông. Bác sĩ nói Tướng S. Varentsov sẽ phải đi bằng một chân suốt phần đời còn lại.

Khi O. Penkovsky tới thăm Tướng S. Varentsov ở bệnh viện thì tinh thần của vị tướng đang sa sút ở mức rất thấp. Không chỉ vì vết thương hông, tướng S. Varentsov còn bị trầm cảm vì những tin tức liên quan đến gia đình mình, lúc ấy hiện đang sống ở Lviv, nơi có sở chỉ huy của Phương diện quân Ukraine thứ nhất. Tướng S. Varentsov bổ nhiệm O. Penkovsky làm sĩ quan liên lạc cá nhân giữa ông với Sở chỉ huy pháo binh của Phương diện quân Ukraine thứ nhất. Tướng S. Varentsov nhờ O. Penkovsky quay về Lviv để xác minh xem điều gì đã xảy ra với người mẹ và hai cô con gái của mình ở đó và nếu cần thì giúp đỡ họ.

O. Penkovsky tới Lviv tìm hiểu và thấy quả thật đã xảy ra thảm kịch đối với gia đình Tướng S. Varentsov. Tướng S. Varentsov có hai lần kết hôn. Người vợ đầu Anya bị chết vì bệnh lao phổi khi ở Leningrad; sau đấy Tướng S. Varentsov cưới người vợ thứ hai Yekaterina Pavlovna, cũng đã li dị một lần với người chồng là bác sĩ.

Trong cuộc hôn nhân thứ nhất, Tướng S. Varentsov có với người vợ đầu cô con gái Nina, làm việc tại một bệnh viện ở Lviv. Cô con gái này lấy chồng là viên thiếu tá gốc Do Thái tên Loshak. Một hôm, viên thiếu tá này đã bị SMERSH (một cơ quan đặc biệt của Liên Xô thời kỳ chiến tranh có tên nghĩa là “Cái chết dành cho bọn gián điệp”) bắt giữ. Cùng với hai viên sĩ quan khác nữa, Loshak bị kết tội ăn cắp “tài sản xã hội chủ nghĩa”, phá hoại ngầm và làm giảm sức chiến đấu của Hồng quân, bị đưa ra tòa án binh và xử bắn. Trên thực tế, bọn họ đã bán một chiếc xe trên thị trường chợ đen và lấy tiền chia nhau.

Nina rơi vào tình trạng khủng hoảng tâm lý nặng nề khi bị cô lập hoàn toàn trong bệnh viện. Không ai muốn dây dưa với vợ của một kẻ đã bị xử bắn. Vậy là trong một lần ở hành lang bệnh viện, khi đi ngang qua một viên trung úy bị thương, Nina đã chộp lấy khẩu súng ngắn của anh ta và dùng nó tự sát.

Vào thời gian đó, người mẹ già của Tướng S. Varentsov đang ở Lviv nhưng không thể tổ chức được đám tang cho Nina và cũng không ai muốn giúp bà. Khi biết được toàn bộ câu chuyện, O. Penkovsky bèn bán chiếc đồng hồ của mình đi, mua một cỗ áo quan, bộ quần áo tang và tổ chức đám tang cho Nina. O. Penkovsky cũng mua thức ăn và củ sủi cho người mẹ của Tướng S. Varentsov, khi ấy đang sống trong một ngôi nhà lạnh cóng.

Quay về Moscow, O. Penkovsky kể lại cho Tướng S. Varentsov tất cả câu chuyện và những gì mình đã làm ở Lviv. Tướng S. Varentsov cảm động ôm hôn O. Penkovsky rồi nói: “Cậu bây giờ như con trai của tôi vậy”.

Mối quan hệ cũng như tai họa trong gia đình Tướng S. Varentsov đã ảnh hưởng rất lớn đến số phận cũng như suy nghĩ của O. Penkovsky sau này.

Chiến tranh kết thúc, O. Penkovsky, lúc này đã mang quân hàm trung tá, có sáu huân chương trong chiến đấu, nói với Tướng S. Varentsov ý định muốn vào Học viện Quân sự Frunze và đến tháng 8-1945, với sự giới thiệu của Tướng S. Varentsov, đã vào học ở học viện này. Cũng trong thời gian này, O. Penkovsky cưới Vera, con gái của tướng D. Gapanovich. Đứa con gái của họ ra đời năm 1946, tên là Galina.

Tốt nghiệp Học viện Quân sự Frunze năm 1948, O. Penkovsky phân vân trước ngã ba đường của sự nghiệp. Lúc ấy đã có đề nghị O. Penkovsky vào Học viện Ngoại giao quân sự để trở thành một sĩ quan tình báo quân đội và có thể làm tùy viên quân sự ở nước ngoài, nhưng ông bố vợ khuyên nên về Quân khu Moscow, O. Penkovsky nghe theo và về làm việc ở Bộ Tư lệnh Quân khu Moscow trong sáu tháng, sau đó chuyển sang Bộ Tư lệnh Lục quân.

Đến cuối năm 1949, một lần nữa lại có đề nghị O. Penkovsky vào học ở Học viện Ngoại giao quân sự và lần này thì O. Penkovsky đồng ý, trở thành một sĩ quan tình báo quân đội chuyên nghiệp. Ngày 6-2-1950, O. Penkovsky được thăng quân hàm thượng tá.

Trong 3 năm học ở Học viện Ngoại giao quân sự, O. Penkovsky được đào tạo kỹ năng tiến hành các chiến dịch hoạt động tình báo quân sự, đồng thời hoàn thành khóa học ba năm tiếng Anh với kết quả đạt loại ưu. Ngày 22-7-1953, O. Penkovsky tốt nghiệp và được đi đầu về Tổng cục Tình báo

quân đội Liên Xô GRU, Ban 4, phụ trách địa bàn Cận Đông. Các hoạt động của O. Penkovsky chủ yếu hướng vào địa bàn Ai Cập.

Tháng 8-1954, O. Penkovsky chuyển sang Phòng Pakistan và chuẩn bị được đi đầu đi làm trợ lý tùy viên quân sự tại Karachi. Tuy nhiên, do phía Pakistan từ chối cho phép mở rộng cơ quan tùy viên quân sự ở Karachi nên cuối cùng, O. Penkovsky lại được đi đầu sang Thổ Nhĩ Kỳ. Mùa hè năm 1955, cùng với vợ, O. Penkovsky tới Ankara.

Nửa năm sau đó, tháng 1-1956, Thiếu tướng Nikolai Petrovich Rubenko được cử tới Ankara làm tùy viên quân sự. O. Penkovsky xung khắc với N. Rubenko và quan hệ giữa hai người nhanh chóng trở nên căng thẳng. Tháng 11-1956, O. Penkovsky bị triệu hồi về Moscow để giải trình về những sai sót nghiệp vụ của tổ tình báo GRU ở Thổ Nhĩ Kỳ. Vụ việc lên đến tận chỗ N. Khrushchev và nhà lãnh đạo Xô viết yêu cầu phải có một cuộc đi đầu tra căn kẽ.

Cuối cùng thì O. Penkovsky giành phần thắng với việc tướng N. Rubenko bị GRU sa thải. Mặc dù vậy sự nghiệp của O. Penkovsky cũng không vì thế mà hanh thông, đơn giản vì N. Rubenko là một vị tướng, trong khi O. Penkovsky mới chỉ mang cấp hàm thượng tá. Thế nên O. Penkovsky lại chạy đến chỗ người bảo trợ của mình, tướng S. Varentsov, đề đạt nguyện vọng xin được quay trở lại binh chủng pháo binh.

Sau thời gian dài chờ đợi, tháng 9-1958, O. Penkovsky được cử sang học tại Học viện Công nghệ pháo binh quân sự mang tên Dzerzhinsky, chuyên ngành tên lửa. Lúc này, O. Penkovsky được thăng quân hàm đại tá và nghĩ rằng mình đã đoạn tuyệt với GRU. Thế nhưng sau khóa học chín tháng, O. Penkovsky được đi đầu lại về Ban 4 của GRU, phụ trách địa bàn châu Á.

Vào thời gian này, những sự kiện đấu tranh bè phái giữa các nhà lãnh đạo Liên Xô gây ảnh hưởng tiêu cực đến các lực lượng vũ trang Xô viết đã khiến O. Penkovsky vô cùng thất vọng, góp phần vào những quyết định sau này của O. Penkovsky. Đặc biệt nghiêm trọng là những gì mà nhà lãnh đạo Xô viết N. Khrushchev đối xử với vị nguyên soái huyền thoại của quân đội Xô viết, Georgy Zhukov.

Sau khi J. Stalin chết vào tháng 3-1953, nhờ sự giúp đỡ mang tính quyết định của Nguyên soái G. Zhukov, N. Khrushchev đã loại bỏ được Lavrenti Pavlovich Beria, phó thủ tướng thứ nhất, ông trùm lực lượng an ninh và cảnh sát mật dưới thời J. Stalin, thành công trong việc đưa ông này ra hành quyết vào tháng 12-1953.

Từ tháng 2-1956, là thời gian diễn ra Đại hội XX Đảng Cộng sản Liên Xô, N. Khrushchev ra sức lên án chủ nghĩa sùng bái cá nhân của J. Stalin nhưng đồng thời lại tự xây dựng một sự sùng bái cá nhân cho chính mình. Điều này khiến một số nhà lãnh đạo Xô viết khác trong Đoàn Chủ tịch Xô viết tối cao, bao gồm G. Malenkov, L. Kaganovich và Bộ trưởng Ngoại giao V. Molotov, không thể chấp nhận được. Họ đã có ý định loại bỏ N. Khrushchev tại một phiên họp của Đoàn Chủ tịch Xô viết tối cao (tương đương với Bộ Chính trị). Một lần nữa, tại phiên họp này, Nguyên soái Zhukov lại cứu N. Khrushchev thoát hiểm khi công khai đứng về phía N. Khrushchev.

Sau đấy, tháng 6-1957, N. Khrushchev đã làm một cuộc phản công, tống tất cả các nhà lãnh đạo như Bulganin, Molotov, Malenkov, Shepilov, Pervukhin cùng một số người khác vào cái gọi là “Nhóm chống Đảng”, loại bỏ hoàn toàn những người này ra khỏi đời sống chính trị và lên nắm quyền lãnh đạo tối cao.

Tuy nhiên, uy tín quá lớn của Nguyên soái G. Zhukov trong nhân dân cũng như lực lượng vũ trang khiến N. Khrushchev lo ngại và tìm cách loại bỏ vị nguyên soái huyền thoại của quân đội Xô viết. Bốn tháng sau khi G. Zhukov cứu N. Khrushchev khỏi vụ lật đổ của các nhà lãnh đạo Xô viết, cuối tháng 10-1957, N. Khrushchev đã tổ chức một đợt phê phán rầm rộ “tệ sùng bái cá nhân theo kiểu Napoléon đối với đồng chí G. Zhukov” trong thời gian vị nguyên soái đang tiến hành chuyến thăm Nam Tư. Khi G. Zhukov trở về từ Nam Tư, ngay tại sân bay, người ta thông báo cho ông biết là đã bị bãi miễn chức vụ Bộ trưởng Quốc phòng, “ngồi chơi xơi nước” cho đến hết đời. “Điều tận cùng tàng, thổ tử cầu phanh”, chim muông hết thì cung nỏ phải cất vào kho, thỏ hoang chết thì chó săn bị mỡ ăn thịt, N. Khrushchev đã đối xử với G. Zhukov theo đúng phương châm này.

Vụ việc này khiến O. Penkovsky vô cùng thất vọng.

Lẽ ra O. Penkovsky đã có chân tùy viên quân sự ở Ấn Độ, vị trí hứa hẹn sẽ mang lại quân hàm cấp tướng, nhưng một sự cố xảy ra khiến con đường công danh sự nghiệp của O. Penkovsky đi vào ngõ cụt. Sau một thời gian dài đi điều tra, KGB xác định được rằng người cha của O. Penkovsky là một sĩ quan Bạch vệ. Khi Thiếu tướng Shumsky, người phụ trách nhân sự của GRU trưng ra các bằng chứng cho O. Penkovsky biết về người cha của mình, sự việc trở nên nghiêm trọng, O. Penkovsky giải thích mình mới vài tháng tuổi khi cha chết, chưa từng có bất cứ một liên hệ cũng như chẳng có ấn tượng gì về người cha của mình. Sau cùng, người ta ra quyết định rằng quá khứ Bạch vệ của người cha không hề ảnh hưởng gì đến tư tưởng của người con và O. Penkovsky được đi đầu trở lại Ban 4 của GRU làm việc. Tuy nhiên, vị trí tùy viên quân sự ở Ấn Độ cho O. Penkovsky không bao giờ được nhắc tới nữa.

Tháng 6-1960, O. Penkovsky được bổ nhiệm vào vị trí trưởng ban tuyển sinh vào Học viện Ngoại giao quân sự, chuyên phụ trách khâu đầu vào cho GRU, một vị trí mà người ta thường dành cho những người có quân hàm cấp tướng. Tuy nhiên, O. Penkovsky không hề thấy một biểu hiện gì cho thấy có cơ hội thăng tiến trên con đường công danh sự nghiệp của mình. “Tôi có thể lên được cấp tướng, nhưng có lẽ trong một quân đội khác”, có lần O. Penkovsky đã tự trào như thế.

Ngày 15-11-1960, O. Penkovsky cùng với một nhóm sĩ quan GRU được cử sang làm việc ở Ủy ban quốc gia về hợp tác nghiên cứu khoa học Liên Xô, sau này là Ủy ban quốc gia về khoa học và công nghệ.

Ba tháng trước đó là cuộc gặp gỡ trong đêm với hai vị du khách Mỹ trên cây cầu qua sông Moscow.

+++++

Khi đã xác định được chính xác Đại tá GRU O. Penkovsky chính là người muốn tiếp xúc với tình báo phương Tây để chuyển tài liệu mật, trưởng phân ban phụ trách các chiến dịch mật bên trong lãnh thổ Liên Xô của CIA là J. Bulik khẩn trương bắt tay vào việc tổ chức bắt mối với O. Penkovsky. Vẫn không thể loại trừ khả năng đây là một đòn phép khiêu khích của KGB, nhưng hầu hết các biểu hiện đầu cho thấy không phải như

thế. Nếu gặp may, CIA sẽ có một nguồn tin quý giá bậc nhất bên trong các cơ quan bí mật của Liên Xô kể từ vụ Pyotr Popov, cũng là điệp viên của GRU tình nguyện hoạt động cho phương Tây.

Năm 1953, Trung tá GRU Pyotr Popov bắt mối với CIA và bắt đầu đầu đặn cung cấp tài liệu mật cho tình báo Mỹ. Khi P. Popov được đi đầu sang hoạt động ở địa bàn Đông Đức từ năm 1955, sự có mặt của điệp viên *Diomid*, tức George Blake, ở trạm MI6 tại Berlin khiến cho P. Popov chẳng có cơ may nào để không bị lộ. KGB bắt giữ P. Popov nhưng ép điệp viên này làm như mọi việc vẫn bình thường và trong nhiều tháng trời tiếp tục truyền thông tin giả cho CIA. Trong cuộc gặp ở một tiệm ăn với đầu mối của CIA, P. Popov gắng thông báo cho sĩ quan CIA đang đi đầu khiến mình biết là đã bị KGB khống chế và hoạt động theo sự chỉ đạo của tình báo Liên Xô. KGB sau đó bắt quả tang điệp viên CIA R. Langrelle đang trao đổi tài liệu với P. Popov trên một chiếc xe buýt. Có vỏ bọc ngoại giao, R. Langrelle bị tuyên bố là “nhân vật không được hoan nghênh” và chịu trục xuất, còn P. Popov thì ra đứng trước một đội hành quyết của KGB sau phiên tòa xử kín vào năm 1963.

Tuy nhiên, J. Bulik đã gặp phải hai trở ngại lớn khi tiến hành bắt mối với O. Penkovsky. Thứ nhất là đại sứ Mỹ tại Moscow, Llewellyn Thompson, sau những rắc rối trong vụ bắt giữ P. Popov và điệp viên CIA đội lốt nhân viên ngoại giao một năm trước đấy, đã từ chối thẳng thừng đề nghị của CIA cử một điệp viên tới hoạt động ở sứ quán Mỹ dưới vỏ bọc ngoại giao. Thay vào đó, Đại sứ Llewellyn Thompson chỉ chấp nhận cho CIA sử dụng một chân gác cổng ở Nhà Mỹ, khu chung cư nằm tại số 3 đường Kropotkinskaya bên sông Moscow, là nơi nhiều nhân viên sứ quán và lính thủy đánh bộ Mỹ chịu trách nhiệm bảo đảm an ninh cho sứ quán Mỹ, sống tại đó.

J. Bulik không có cách nào khác là phải đồng ý.

Nhưng lúc này khó khăn thứ hai lại xuất hiện: CIA không có người phù hợp cho công việc này. Ở Moscow, KGB có mặt ở hầu khắp mọi nơi và sẽ thật mạo hiểm nếu cử một quan chức CIA cấp cao đến để bắt mối với O. Penkovsky vì KGB sẽ dễ dàng phát hiện ra ngay.

Cuối cùng CIA chọn một sĩ quan trẻ đang làm việc tại Ban Xô viết ở Tổng hành dinh Langley đi thực hiện sứ mạng bắt liên lạc với O. Penkovsky. Đây là một điệp viên trẻ đầy nhiệt huyết đã từng hoạt động ở Đức, biết chút ít tiếng Nga. CIA đặt mật danh cho điệp viên này là *Compass*. Ngày 4-10-1960, *Compass* tới Moscow và được bố trí ở một phòng trong khu Nhà Mỹ. Chỉ có ba người gồm đại sứ Mỹ, trưởng trạm và phó trưởng trạm CIA tại Moscow biết về sứ mệnh thực sự của *Compass*.

Tuy nhiên, điệp vụ của *Compass* gặp khó khăn hơn rất nhiều so với đi đầu mà CIA có thể hình dung. Dù đi bất cứ đâu trong Moscow, *Compass* cũng bị một đội giám sát của KGB theo sát gót, không hở ra dù chỉ một giây. Liên hệ trực tiếp với O. Penkovsky, lúc này được CIA đặt mật danh *Chalk*, không được, *Compass* đề xuất sử dụng *hộp thư chết* trên phố Pushkinskaya theo như đề nghị trong bức thư thứ hai của O. Penkovsky. Muốn vậy, phải tìm cách báo cho *Chalk* biết. *Compass* muốn vẽ một kí hiệu nào đó trên bức tường xung quanh khu Nhà Mỹ để thông báo cho *Chalk*, nhưng bản thân bức tường này, theo *Compass*, cũng bị KGB giám sát chặt. Cũng không có cách nào báo cho *Chalk* biết là sẽ có kí hiệu trên bức tường này...

Cho tới tận tháng 12-1960, tức là hai tháng sau khi *Compass* tới Moscow, CIA vẫn không có cách nào liên lạc được với O. Penkovsky.

Trong khi *Compass* loay hoay không biết làm cách nào để bắt liên lạc với điệp viên *Chalk* thì O. Penkovsky cũng tìm đủ mọi cách để tự mình thiết lập đường dây với tình báo phương Tây.

Cơ hội xuất hiện khi một đoàn đại biểu đại diện cho các doanh nghiệp của Anh được cử tới Liên Xô để bàn chuyện làm ăn. Thu xếp cho việc này là Greville Maynard Wynne, một thương gia người Anh 41 tuổi, đang làm tư vấn kinh doanh cho các công ty điện, thép và chế tạo máy của Anh muốn làm ăn tại Đông Âu và Liên Xô.

Trong một chuyến thăm Liên Xô vào ngày 1-12-1960, G. Wynne nói với các đại diện Ban Đối ngoại của Ủy ban quốc gia về hợp tác nghiên cứu khoa học Liên Xô (GKKNIR) rằng, thay vì mang những tờ rơi hay bản quảng cáo tới các bộ ngành của Liên Xô thì ủy ban nên cho phép bản thân G. Wynne tổ chức một đoàn các chuyên gia khoa học của tám công ty mà



ông ta làm đại diện tới thăm Liên Xô để có thể bàn bạc trực tiếp với nhau về các phương thức hợp tác.

Đề nghị của G. Wynne nhận được sự hoan nghênh và ngày 8-12-1960, một đoàn gồm mười hai đại biểu như vậy đã tới thăm Liên Xô. Là người của GKKNIR, O. Penkovsky được giao nhiệm vụ làm sĩ quan liên lạc, chịu trách nhiệm thu xếp mọi chi tiết cho chuyến viếng thăm.

Trong thời gian đi cùng đoàn, O. Penkovsky đã cố gắng tiếp xúc với tiến sĩ A. D. Merriman, một chuyên gia về kim loại học. Khi tới khách sạn ở Leningrad, O. Penkovsky đã tới phòng của A. D. Merriman, vặn máy nước ở phòng tắm hết cỡ để đề phòng khả năng bị nghe lén, rồi trao cho A. D. Merriman một phong bì dán kín, nói rằng đó là tài liệu tối mật và nhờ chuyển cho sứ quán Mỹ. Nghi ngờ rằng bị khiêu khích, A. D. Merriman từ chối nhận phong bì này.

Khi tiễn đoàn ra sân bay Sheremetyevo ở Moscow để quay về Anh, chỉ năm phút trước khi A. D. Merriman lên máy bay, O. Penkovsky kéo riêng vị tiến sĩ kim loại học ra một chỗ rồi nói: “Tôi biết là ông không muốn dính đến rắc rối, nhưng việc tôi liên lạc được với sứ quán Mỹ thực sự rất quan trọng. Ông hãy nói với họ là gọi cho tôi vào số máy 717-184 lúc 10 giờ sáng mỗi chủ nhật. Tất cả những gì cần làm chỉ là gọi vào số máy đó và tôi sẽ chỉ dẫn cho họ biết cần làm gì tiếp theo”.

Quay về London, A. D. Merriman thông báo cho MI6 những gì O. Penkovsky đã làm ở Leningrad và nói ở sân bay Moscow. MI6 thông báo cho sứ quán Mỹ ở London diễn biến những gì A. D. Merriman đã trải qua ở Liên Xô, và sứ quán Mỹ, đến lượt mình, thông báo lại cho trạm CIA ở London.

Không nhận được bất cứ một phản hồi nào từ phía Mỹ, trong khi những người Anh trong phái đoàn thương mại từ chối việc chuyển giúp tài liệu, O. Penkovsky quyết định quay sang phía Canada! Ngày 30-12-1960, theo lời mời của Ủy ban quốc gia về hợp tác nghiên cứu khoa học Liên Xô, một đoàn các doanh nhân và nhà khoa học Canada sang thăm Liên Xô. Là người chịu trách nhiệm tổ chức cho chuyến đi của đoàn, O. Penkovsky bèn tiếp cận tiến sĩ J. M. Harrison, giám đốc Cơ quan thăm dò địa chất của Canada và thông qua ông này, tiếp xúc với Lãnh sự phụ trách thương mại

tại sứ quán Canada William Van Vliet. Trong các cuộc tiếp xúc, O. Penkovsky đầu đề nghị hai người Canada chuyên giúp những tài liệu “giá trị” cho phía Mỹ, hoặc ít nhất tổ chức gặp một ai đó ở sứ quán Mỹ. O. Penkovsky giải thích rằng mình không thể đến thẳng sứ quán Mỹ được vì có lính canh ở bên ngoài; tốt nhất là với danh nghĩa của sứ quán Canada tổ chức một bữa ăn trưa, tại đó O. Penkovsky có thể tiếp xúc với người Mỹ bởi nếu gặp gỡ qua kênh Ủy ban quốc gia về hợp tác nghiên cứu khoa học Liên Xô thì theo quy định, mỗi khi công dân Liên Xô gặp một người nước ngoài đầu phải có mặt từ hai người trở lên. O. Penkovsky còn để lại trong phòng của W. Van Vliet một bức thư, nhờ chuyển cho “một người bạn Mỹ” thông qua tùy viên quân sự Mỹ ở Moscow.

Lo ngại bị khiêu khích, cả hai người Canada đầu từ chối những đề nghị của O. Penkovsky, William Van Vliet thì trả lại bức thư cho O. Penkovsky. Sau đấy, cả hai người đầu báo cáo lại sự việc cho đại sứ Canada.

+++++

Trong khi O. Penkovsky nỗ lực kết nối với tình báo phương Tây thì điệp viên *Compass*, trong nỗ lực cuối cùng, tìm cách liên lạc với O. Penkovsky. CIA được tiến sĩ A. D. Merriman báo lại về thời gian O. Penkovsky sẽ chờ ở nhà vào 10 giờ sáng mỗi chủ nhật nên bật đèn xanh cho *Compass* gọi điện thoại trực tiếp về căn hộ của O. Penkovsky ở Moscow. Đã bốn tháng trôi qua kể từ khi đặt chân tới Moscow, *Compass* vẫn không có cách nào thoát khỏi sự đeo bám của KGB.

Sáng hôm ấy, chủ nhật, 5-2-1961, *Compass* bấm số 717-184, nhưng thay vì thực hiện cuộc điện thoại vào lúc 10 giờ sáng như O. Penkovsky đã nhắn nhủ thì mãi tới 11 giờ trưa, *Compass* mới gọi. Một sai lầm thứ hai nữa là lẽ ra phải nói tiếng Nga thì *Compass* lại nói bằng tiếng Anh. O. Penkovsky nhắc máy nhưng với vốn tiếng Anh hạn chế, không hiểu *Compass* nói gì! Hơn thế nữa, cuộc gọi đã không đến đúng vào thời gian đã định. O. Penkovsky gác máy. Kết nối thất bại.

Lo lắng một sự bất cẩn nữa có thể gây nguy hiểm cho O. Penkovsky, CIA bèn lặng lẽ rút *Compass* về nước.

Đến lúc này thì CIA nhận thấy không thể chần chừ nữa trong việc liên lạc với O. Penkovsky. Sau khi biết chắc sứ quán Mỹ ở Moscow sẽ không tham gia hỗ trợ điệp vụ bất liên lạc cũng như đi đầu khiến O. Penkovsky, đồng thời nhận báo cáo của trạm CIA ở London về việc O. Penkovsky đã nỗ lực tiếp cận với chuyên gia về kim loại học người Anh A. D. Merriman, CIA đi tới quyết định phải liên lạc với điệp viên *Chalk* thông qua kênh của Cục Tình báo mật MI6.

Tuy nhiên, việc đưa người Anh vào cùng tham gia chiến dịch gây nên mối lo ngại lớn trong CIA. Họ vẫn chưa quên vụ việc hai nhân viên của Bộ Ngoại giao Anh, D. Maclean và G. Burgess, thật ra là những điệp viên của KGB trong mạng lưới có tên *Bộ Ngũ Cambridge*, đã đào thoát thành công sang Moscow mười năm trước đó. Việc tiến hành một chiến dịch hỗn hợp giữa hai cơ quan tình báo Anh - Mỹ tiềm ẩn những rủi ro rất lớn. Tuy vậy, thời gian cấp bách khiến CIA không có lựa chọn nào khác. Thà hợp tác với MI6 còn hơn là nhờ đến sự giúp đỡ của Bộ Ngoại giao Mỹ! Richard Helms, trưởng Phòng tác chiến (DP) của CIA, chịu trách nhiệm thực hiện các chiến dịch mật, chuẩn y sự hợp tác này.

Ngày 27-1-1961, một trong những điệp viên MI6 là Harold Taplin Shergold tới Tổng hành dinh CIA ở Langley. Là một điệp viên giàu kinh nghiệm, H. Shergold thường được huy động cho những điệp vụ tối quan trọng của MI6. Vào dịp cuối tháng 1 ấy, khi tới Langley, H. Shergold được J. Bulik thông báo về việc O. Penkovsky đã tiếp xúc với hai khách du lịch người Mỹ năm tháng trước ở Moscow. Cả những thông tin mật về hai vụ bắn rơi máy bay U-2 và RB-47 do O. Penkovsky cung cấp cũng được phía Mỹ cung cấp cho H. Shergold. Những thông tin đó đã thuyết phục tình báo Anh rằng O. Penkovsky có lẽ không phải là một kẻ khiêu khích.

Hai bên thống nhất sẽ thành lập một đội đặc nhiệm hỗn hợp CIA - MI6 để cùng nhau xử lý điệp vụ O. Penkovsky.

Phía Mỹ cũng được phản gián Canada thông báo về nỗ lực tiếp xúc của O. Penkovsky với hai người Canada ở Moscow. Để tránh nguy cơ O. Penkovsky có thể bị lộ qua “kênh” Canada, từ ngày 6 đến 8-2-1961, một quan chức cấp cao CIA đã bay tới Ottawa, để gặp đối tác phản gián Canada tại đây và đảm bảo tất cả những báo cáo của J. M. Harrison và W. Van Vliet về O. Penkovsky được loại bỏ khỏi mọi hồ sơ an ninh của phía Canada.

Các nhân viên tình báo Anh và Mỹ đi tới nhận định thống nhất rằng cách an toàn nhất để tiếp cận với O. Penkovsky không thể bằng các điệp viên chuyên nghiệp mà tốt nhất là qua một nhân viên dân sự nào đó. Người thích hợp nhất cho nhiệm vụ này là Greville Maynard Wynne, doanh nhân người Anh đã tổ chức cho đoàn đại diện các công ty của Anh tới thăm Liên Xô hồi đầu tháng 12-1960.

Điệp viên Dickie Franks, người đi đầu hành Ban DP4 trong MI6, mời G. Wynne đi ăn trưa tại tiệm ăn Ivy ở London. D. Franks đề nghị G. Wynne cộng tác với MI6 bằng việc quay lại Liên Xô và thiết kế một đoàn đại biểu của các doanh nghiệp và nhà khoa học Liên Xô sang thăm Anh “đáp lễ” chuyến thăm Liên Xô trước đây. Cần phải làm sao để O. Penkovsky là một thành viên trong đoàn đại biểu này. Khi đã tới được London, cách xa mọi sự giám sát ngặt nghèo của KGB thì việc bắt mối với O. Penkovsky sẽ dễ dàng hơn nhiều. G. Wynne nhận lời.

Đầu tháng 4-1961, G. Wynne quay lại Moscow để bàn với các đối tác trong Ủy ban quốc gia về hợp tác nghiên cứu khoa học Liên Xô tổ chức một đoàn đại biểu của Ủy ban đi thăm Anh. Phía Liên Xô đồng ý, dự kiến chuyến thăm sẽ bắt đầu vào ngày 20-4-1961. Nhưng O. Penkovsky không muốn bỏ lỡ thời cơ. Ngày 6-4, O. Penkovsky tới phòng của G. Wynne trong khách sạn Berlin ở Moscow và sau khi đã vắn vỏi nước trong buồng tắm chảy ò ò để át hết mọi lời trao đổi, trao cho G. Wynne một số tài liệu mật.

Đến ngày 11-4, khi tiễn G. Wynne ở sân bay Sheremetyevo, O. Penkovsky tiếp tục trao cho G. Wynne một bức thư gửi các nhà lãnh đạo Anh - Mỹ, trong đó thúc giục phía Anh - Mỹ đẩy nhanh việc thiết lập cơ chế để O. Penkovsky có thể chuyển giao các tài liệu mật, hoặc nhanh chóng tổ chức cuộc gặp giữa O. Penkovsky với các đại diện của tình báo Anh - Mỹ.

Cuộc gặp như vậy đã diễn ra vào buổi tối hôm 20-4-1961, tại khách sạn Mount Royal gần công viên Hyde ở London. Buổi sáng hôm ấy, phái đoàn Liên Xô tới sân bay Heathrow và được G. Wynne đón về khách sạn Mount Royal. Ngay tại sân bay, O. Penkovsky đã kịp trao cho G. Wynne một phong bì tài liệu mật mà sau đây, vị thượng gia người Anh này chuyển lại cho các nhân viên tình báo Anh - Mỹ. Nhóm tình báo hỗn hợp Anh - Mỹ

cũng thuê ngay phòng số 360 trong khách sạn, ngay tầng trên nơi phái đoàn Liên Xô ở. Hai điệp viên Mỹ trong nhóm hỗn hợp là J. Bulik và trợ lí, George “Teddy Bear” Kisevalter, một người biết tiếng Nga khá tốt. Còn hai người Anh đại diện cho MI6 là H. Shergold và một sĩ quan trẻ tên là Michael Stokes. Mới hơn một tuần trước đó, H. Shergold đã thành công trong việc buộc điệp viên *Diomid*, tức George Blake, thú tội làm gián điệp cho Liên Xô, khiến điệp viên này sau đấy phải nhận án bốn mươi hai năm tù trong nhà giam của nước Anh.

Lúc hơn 8 giờ tối, O. Penkovsky gõ cửa phòng và bước vào. Cuộc gặp mặt đầu tiên dẫn tới một trong những điệp vụ lớn nhất thế kỉ diễn ra quanh chiếc bàn nhỏ, trên có chai vang trắng và vài cái cốc. Một cái máy ghi âm giấu trong chiếc cặp của H. Shergold ghi âm lại toàn bộ nội dung cuộc nói chuyện để các chuyên viên tình báo Anh - Mỹ sau đấy sẽ phân tích, mổ xẻ kĩ lưỡng.

Trong cuộc nói chuyện này, O. Penkovsky đã thuật lại sơ yếu lí lịch bản thân, lí giải nguyên nhân thúc đẩy mình chủ động tiếp xúc với tình báo phương Tây. Một phần vì O. Penkovsky cảm thấy thất vọng với tình trạng trì trệ của xã hội và quân đội Xô viết; mặt khác bất mãn vì đã mang quân hàm đại tá mười một năm nhưng hầu như không có cơ hội nào khả dĩ để có thể leo lên cấp tướng, bởi những phát hiện mới của KGB về người cha Bạch vệ hầu như đã đóng sập mọi cánh cửa thăng tiến trước mặt O. Penkovsky.

O. Penkovsky nói với các nhân viên tình báo có mặt trong cuộc gặp rằng mình không có ý định đào thoát, bỏ gia đình ở lại Liên Xô. Thay vào đó, O. Penkovsky hi vọng một ngày nào đó sẽ có được cấp hàm trong quân đội Mỹ, đồng thời cần những khoản tiền để chuẩn bị cho cuộc sống sau này; trước mắt, O. Penkovsky nói, mình cần khoảng 10.000 rúp tiền mặt để có thể mua được một nhà nghỉ ở ngoại ô. Việc có nhiều tiền không gây ra sự nghi ngờ bởi ở Liên Xô, những ai từng ra nước ngoài như O. Penkovsky đều có thể tiết kiệm những khoản tiền lớn.

G. Kisevalter nói sẽ cung cấp tất cả những gì cần thiết như O. Penkovsky yêu cầu, đồng thời một khoản tiền hằng tháng sẽ được rót vào một tài khoản nhà băng cho O. Penkovsky.

Trước khi kết thúc cuộc gặp, O. Penkovsky yêu cầu được cung cấp một máy ảnh Minox để có thể chụp lại các tài liệu, đồng thời đề nghị các điệp viên Anh - Mỹ có mặt nhanh chóng thiết lập phương thức liên lạc một khi chuyến thăm của đoàn đại biểu Liên Xô kết thúc và O. Penkovsky quay về Moscow.

Quá trình kết nối với một trong những điệp viên quan trọng nhất mà tình báo Anh - Mỹ có được trong thời kì Chiến tranh Lạnh kết thúc. Cuộc gặp diễn ra trong vòng 3 tiếng 35 phút. Vào lúc hơn 1 giờ sáng ngày 21-4-1961, O. Penkovsky quay về phòng mình trong khách sạn.

+++++

Sau cuộc gặp đầu tiên, nhóm hỗn hợp tình báo Anh - Mỹ biết rằng họ đã vớ được một mỏ vàng. O. Penkovsky chắc chắn không phải là một kẻ khiêu khích do tình báo Liên Xô chủ động cài cắm mà là một điệp viên tình nguyện làm việc cho phương Tây. Trước đây, tình báo Anh - Mỹ chưa từng có được một điệp viên nào cỡ như O. Penkovsky. Nếu cần tìm một động cơ thì đã rõ: O. Penkovsky bất mãn vì đà thăng tiến của mình trong GRU bị chặn lại vì lí lịch người cha Bạch vệ bị KGB phát hiện, đồng thời cũng cần tiền cho một cuộc sống dư dả hơn. Điều quan trọng hơn cả là O. Penkovsky đã chứng tỏ cho thấy có khả năng tiếp cận những tài liệu tối mật mà ngay cả trong mơ, các thành viên trong nhóm tình báo hỗn hợp Anh - Mỹ cũng không tưởng tượng ra nổi.

Ấn tượng nhất mà O. Penkovsky gây ra cho các nhân viên tình báo Anh - Mỹ chính là tiết lộ khả năng thực sự về sức mạnh tên lửa hạt nhân của Liên Xô. Kể từ khi Liên Xô phóng thành công vệ tinh *Sputnik* vào năm 1957, nhà lãnh đạo Xô viết N. Khrushchev liên tục nói về sự vượt trội tiềm lực tên lửa hạt nhân của Liên Xô so với phương Tây. Tháng 11-1959, N. Khrushchev tuyên bố rằng Liên bang Xô viết có “kho dự trữ tên lửa với các đầu đạn nguyên tử và hạt nhân đủ để nếu bị tấn công, có thể xóa sổ mọi kẻ thù khỏi bề mặt trái đất”. N. Khrushchev từng tuyên bố một nhà máy của Liên Xô có thể chế tạo tới 250 tên lửa đạn đạo một năm. Nói chuyện với một nhóm phóng viên, N. Khrushchev mô tả “các tên lửa của chúng tôi được lắp ráp giống như những khoanh xúc xích được sản xuất trên dây

chuyên tự động”, rằng Liên Xô có số lượng vũ khí hạt nhân nhiều hơn, hiện đại hơn rất nhiều so với phương Tây. Nhưng theo những lời O. Penkovsky nói trong cuộc gặp mặt đầu tiên với các nhân viên tình báo trong nhóm hỗn hợp Anh - Mỹ thì thực tế có vẻ không phải như thế.

Gói tài liệu mà O. Penkovsky trao cho G. Wynne ở sân bay khi mới tới London chứa những tài liệu tối mật, phần lớn do O. Penkovsky tự chụp lấy. Đó là hình ảnh một cấu trúc bệ phóng tên lửa sẽ đóng vai trò vô cùng quan trọng trong cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba sau này. Cũng có các tài liệu mật về hệ thống S-75, thường được biết đến dưới tên gọi SA-2, còn NATO gọi là Guideline, một hệ thống phòng không chống tên lửa mà phương Tây còn chưa biết gì nhiều vào thời điểm ấy. Ngoài ra, trong gói tài liệu này có thông tin về hệ thống các tên lửa tầm trung R-5, R-11, R-12, R-14 (phương Tây lần lượt gọi là SS-6, SS-1, SS-4 và SS-5) cùng các phụ kiện kèm theo. Trong số này có mã của các thuật ngữ mà tình báo Liên Xô thường dùng, một bản tài liệu mật năm trang ghi lại ý kiến của N. Khrushchev về “tăng cường hiệu quả, giảm quy mô các lực lượng vũ trang, cắt giảm tỉ lệ lương hưu và chi phí quân sự” của quân đội Liên Xô.

Chương trình làm việc tại Anh của Đoàn đại biểu Ủy ban quốc gia về hợp tác nghiên cứu khoa học Liên Xô mà O. Penkovsky là một thành viên kéo dài từ 20-4 đến 6-5-1961. Ngoài London, đoàn còn đi thăm các nhà máy ở các thành phố Leeds và Birmingham của nước Anh. Tình báo Liên Xô nhân dịp này cài nhiều nhân viên của mình trong đoàn đại biểu với hi vọng tận dụng cơ hội để đánh cắp bí mật công nghệ ở các nhà máy của Anh. Nhiệm vụ cụ thể mà GRU giao cho O. Penkovsky trong chuyến đi này là thu thập thông tin về loại thép chịu được nhiệt độ cao có thể dùng trong chế tạo tên lửa.

Ban ngày, O. Penkovsky đi theo các hoạt động của đoàn, còn tối tối, tách khỏi đoàn để gặp gỡ các thành viên trong nhóm tình báo hỗn hợp Anh - Mỹ. Khi đoàn rời London đi Leeds và Birmingham thì nhóm hỗn hợp cũng đi theo và để tạo điều kiện thuận lợi cho O. Penkovsky, thường thuê phòng ở ngay trong cùng khách sạn với đoàn đại biểu Liên Xô. Theo giờ đã hẹn trước, O. Penkovsky xuống sảnh khách sạn, thấy G. Kisevalter từ xa. Hai người ra hiệu bằng mắt cho nhau và O. Penkovsky theo G. Kisevalter tới căn phòng nơi sẽ diễn ra các cuộc gặp gỡ.

Trong suốt chuyến đi này, O. Penkovsky đã có tổng cộng mười bảy cuộc gặp bí mật với các nhân viên nhóm hỗn hợp tình báo Anh - Mỹ.

Ngoài việc giới thiệu về bản thân cũng như động cơ chủ yếu dẫn tới việc tình nguyện làm việc cho phương Tây, trong các cuộc gặp, O. Penkovsky đã cung cấp một lượng thông tin mật khổng lồ cho nhóm hỗn hợp. Rất nhiều thông tin trong số đó được O. Penkovsky thu thập qua người cha đỡ đầu S. Varentsov, khi ấy đã lên đến chức vụ nguyên soái, vì thế có độ tin cậy đặc biệt.

Một trong những mối quan tâm hàng đầu của các nhân viên tình báo Anh - Mỹ là kho vũ khí hạt nhân của Liên Xô và các nước Đông Âu. O. Penkovsky cho biết Liên Xô đã triển khai các đơn vị tên lửa hạt nhân trên lãnh thổ hầu hết các nước Đông Âu, chỉ ngoại trừ Albania, vì nước này đã công khai chỉ trích báo cáo của N. Khrushchev tại Đại hội XX Đảng Cộng sản Liên Xô năm 1956 liên quan đến những sai lầm của J. Stalin. Trong số các tên lửa được triển khai có R-11, mà phương Tây gọi là SS-1, loại tên lửa đạn đạo tầm trung rất uy lực. Riêng ở Cộng hòa dân chủ Đức, Liên Xô có bốn lữ đoàn tên lửa đạn đạo, trong đó chỉ có hai lữ đoàn được trang bị đầu đạn hạt nhân. Hai đơn vị này được bố trí ở hai vị trí độc lập với nhau, người chỉ huy là Thiếu tướng N. Zhdanov, chỉ huy trưởng binh chủng pháo binh. Toàn bộ các đơn vị tên lửa nằm trên lãnh thổ các nước Đông Âu này đều nằm dưới quyền kiểm soát của quân đội Liên Xô. Việc bảo vệ an ninh các kho vũ khí hạt nhân sẽ do các sư đoàn KGB đặc biệt đảm nhiệm.

O. Penkovsky tiết lộ các vị trí thử tên lửa Liên Xô thường sử dụng là ở Kapustin Yar, cách khoảng 60 dặm về phía đông nam thành phố Volgograd (tên mới của Stalingrad) và một bãi thử khác trên lãnh thổ Kazakhstan ở vùng Trung Á. Ngoài các nhà khoa học Liên Xô, một số nhà khoa học Đức từng liên quan đến chương trình phát triển bom bay V-2 của phát xít Đức trước đây cũng được phía Liên Xô trưng dụng cho chương trình phát triển tên lửa của mình. Đó cũng là phương thức tương tự mà Mỹ sử dụng cho chương trình tên lửa đạn đạo của Mỹ. Các nhà khoa học này cùng gia đình sống tập trung ở một thành phố nhỏ tên là Krasnogorsk, nằm ở ngoại vi phía tây bắc Moscow; họ không bao giờ xuất hiện công khai trên các phương tiện truyền thông đại chúng.



Về trình độ phát triển tên lửa đạn đạo của Liên Xô, theo O. Penkovsky, còn xa mới đạt tới được sự hoàn hảo như nhà lãnh đạo N. Khrushchev thường khoe khoang. Nhiều vụ thử tên lửa bị thất bại mà một trong số đó đã gây ra cái chết của Nguyên soái pháo binh M. Nedelin vào ngày 24-10-1960, vốn chỉ được truyền thông Liên Xô thông báo là do tai nạn hàng không. Nhiên liệu mà phía Liên Xô sử dụng cho tên lửa đạn đạo mới chỉ ở dạng lỏng chứ chưa phải là ở dạng rắn. Ngay cả tên lửa dùng để phóng vệ tinh *Sputnik* cũng là loại tên lửa hai tầng dùng nhiên liệu lỏng...

Những tiết lộ của O. Penkovsky về quá trình sử dụng nhiên liệu lỏng cho tên lửa của Liên Xô có ý nghĩa tối quan trọng đối với các chuyên gia khoa học của CIA. Nó cho phép họ đánh giá được chính xác thực trạng phát triển của hệ thống tên lửa chiến lược Xô viết, từ đó đưa ra những đối sách, khuyến nghị thích hợp cho các nhà hoạch định chính sách.

O. Penkovsky cho nhóm hỗn hợp biết địa chỉ Sở chỉ huy lực lượng tên lửa chiến lược Liên Xô dưới quyền Nguyên soái Kirill S. Moskalenko nằm ở thành phố nhỏ Perkhushkovo, cách Moscow khoảng năm mươi dặm. Một thành phố khác cách Moscow khoảng hai trăm dặm về phía tây nam có tên Klintsey là nơi tập trung cất giữ các đầu đạn hạt nhân. Cơ sở tên lửa chính nhằm vào nước Anh nằm ở phía bắc Leningrad, tại thành phố có tên là Severomorsk trong vùng Murmansk. Tại đó Liên Xô bố trí một lữ đoàn tên lửa trang bị tên lửa đất đối không S-75 (SA-2).

O. Penkovsky cũng chỉ ra hàng loạt các trung tâm đào tạo sĩ quan chỉ huy tên lửa, những trung tâm chỉ huy, nhà máy sản xuất và kho tàng niêm cất các đầu đạn hạt nhân. O. Penkovsky nhấn mạnh rằng nhà lãnh đạo Xô viết N. Khrushchev không từ bỏ ý định sử dụng “những trận mưa tên lửa để xóa sổ chủ nghĩa đế quốc”. Mặc dù vậy, N. Khrushchev chưa muốn phát động chiến tranh mà sẽ chỉ triển khai tên lửa ở nhiều nơi, trong đó có Cuba. Liên quan đến chuyện này, O. Penkovsky cho các nhân viên tình báo Anh - Mỹ biết về việc các tên lửa đất đối không SA-2 đang được gửi tới Cuba, tuy nhiên chưa có quyết định về việc triển khai tên lửa chiến lược tại đây.

Như vậy là mười tám tháng trước khi nổ ra cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba, O. Penkovsky đã đưa ra những thông tin cảnh báo đầu tiên cho phương Tây về cuộc khủng hoảng.

O. Penkovsky tiết lộ Liên Xô mới chỉ sản xuất được những đầu đạn nguyên tử nhỏ nhất cỡ 5 kiloton chứ chưa sản xuất được những đầu đạn cỡ nhỏ hơn. Thông tin này do chính Nguyên soái S. Valentsov nói với O. Penkovsky. Phía Liên Xô đã thử thành công bom khinh khí có đương lượng nổ lớn hơn 25 kiloton, nhưng O. Penkovsky không biết loại bom này được cất giấu ở đâu.

Trong một cuộc gặp, các điệp viên nhóm hỗn hợp Anh - Mỹ sửng sốt khi O. Penkovsky gợi ý về việc phương Tây có thể thực hiện những cuộc tiến công bằng vũ khí nguyên tử cỡ nhỏ, chừng 2 kiloton có thể nhét vừa trong một chiếc cặp, vào các mục tiêu trọng yếu của Liên Xô như Bộ Tổng tham mưu, Tổng hành dinh KGB, trụ sở Ủy ban trung ương Đảng Cộng sản. Những cuộc tấn công vào các mục tiêu này sẽ nhanh chóng đánh sập toàn bộ sức kháng cự của phía Xô viết.

Theo O. Penkovsky, nếu chiến tranh nổ ra, phương Tây cần nhanh chóng loại bỏ chừng 50.000 người chủ chốt ở Moscow, gồm 28.000 người của Bộ Tổng tham mưu các lực lượng vũ trang, 5.000 người thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng, từ 5.000 đến 6.000 nhân viên KGB, một số nhân viên của không quân, hải quân. Ngoài ra, cũng phải tiêu diệt chừng 100.000 tướng lĩnh, sĩ quan, quân nhân ở 20 quân khu trên khắp lãnh thổ Liên Xô. Tổng cộng sẽ vào khoảng 150.000 người. Nếu thực hiện được việc tiêu diệt 150.000 người này, các lực lượng vũ trang Xô viết sẽ mau chóng bị đánh quy.

Tuy nhiên, O. Penkovsky nói thêm, sẽ khó có thể gây nguy hiểm được cho bản thân nhà lãnh đạo N. Khrushchev, bởi ông này luôn ở một trong ba nhà nghỉ ngoại ô, một cái ở gần trường Đại học Tổng hợp Moscow, cái thứ hai nằm trên đường cao tốc Rublevskoe gần Kuntsevo, cách Moscow chừng bảy dặm và cái cuối cùng nằm ở khu vực Dmitrievo.

Các điệp viên trong nhóm hỗn hợp phân vân không rõ O. Penkovsky có thật sự nghiêm túc khi đưa ra một kế hoạch không tưởng như vậy hay không, nhưng họ không nói gì. Michael Stokes, điệp viên trẻ tuổi biết tiếng Nga của tình báo Anh trong nhóm hỗn hợp nghĩ rằng có lẽ O. Penkovsky bị điên! Còn theo đánh giá của Giám đốc Cục Tình báo mật MI6 Sir Dick White, thì O. Penkovsky thuộc mẫu điệp viên cổ điển, có hơi hướng bệnh lí

đánh giá quá mức tầm quan trọng của hoạt động gián điệp, cho rằng một tay mình cũng có thể làm thay đổi cán cân lực lượng giữa các cường quốc.

Các điệp viên Anh - Mỹ hết sức quan tâm đến lực lượng tàu ngầm hạt nhân của Liên Xô. O. Penkovsky cho biết xưởng đóng các tàu ngầm này nằm ở thành phố Menzelinsk, cách Moscow chừng năm trăm bốn mươi dặm về phía đông, trong địa bàn Quân khu Moscow. Tàu ngầm hạt nhân được bố trí tại các căn cứ nằm ở vùng Leningrad. G. Kisevalter và O. Penkovsky đã thảo luận về khả năng phóng tên lửa từ dưới mặt nước hoặc trên mặt nước của các tàu ngầm Liên Xô.

Bổ sung thêm thông tin về hai vụ Liên Xô bắn hạ máy bay U-2 và RB-47 đã kể cho hai du khách người Mỹ ở Moscow trước đó, O. Penkovsky cho biết chiếc RB-47 đã bị trúng một quả tên lửa từ một chiếc MiG-19 khi đang bay trên vùng trời của biển Barents. Còn sau khi chiếc U-2 bị bắn rơi, viên phi công F. Powers đã được đưa về Moscow bằng máy bay, và khi anh ta tới nơi, KGB không có một phiên dịch tiếng Anh nào! Quân đội Xô viết bắn rơi chiếc máy bay nhưng KGB đã giành lấy việc hỏi cung F. Powers vì giám đốc KGB khi ấy là A. Shelepin muốn tự mình đích thân báo cáo lên N. Khrushchev về vụ việc. Lẽ ra O. Penkovsky đã được trưng dụng làm người phiên dịch để hỏi cung F. Powers, nhưng đến phút cuối cùng, A. Shelepin tìm được một phiên dịch và O. Penkovsky bị gạt ra rìa.

Ở một trong những cuộc gặp bí mật, O. Penkovsky đã kí vào một văn bản cam kết tình nguyện làm việc cho cả chính phủ Mỹ và chính phủ Anh “như một chiến sĩ đấu tranh cho thế giới tự do”, theo như lời trong văn bản cam kết này. Theo yêu cầu của O. Penkovsky, các điệp viên cũng cung cấp một chiếc máy ảnh hiệu Minox nhỏ xíu để vừa trong lòng bàn tay và hướng dẫn O. Penkovsky cách sử dụng.

Trong một đêm hiếm hoi các điệp viên không gặp gỡ với O. Penkovsky, viên đại tá cùng với G. Wynne tới một hộp đêm, và sau đấy, O. Penkovsky qua đêm với một cô gái làng chơi hai mươi ba tuổi. G. Wynne đã chuẩn bị sẵn cho O. Penkovsky một hộp bao cao su nhưng viên đại tá GRU không sử dụng!

Ở một buổi gặp mặt khác, O. Penkovsky nói với các thành viên trong nhóm tình báo hỗn hợp rằng mình muốn được diện kiến Nữ hoàng Anh

Elizabeth và nếu có thể, cả “Hoàng gia” Mỹ, ý nói đến Tổng thống Mỹ John Kennedy. Các điệp viên giải thích cho O. Penkovsky rằng việc gặp gỡ Nữ hoàng Anh là không thể được mà cũng gây ra rất nhiều rủi ro, còn nếu như có cơ hội sang Mỹ thì J. Bulik có thể thu xếp để O. Penkovsky gặp được Bộ trưởng Tư pháp Robert Kennedy, em trai của tổng thống.

Thay cho việc gặp Nữ hoàng Anh, các điệp viên đã bố trí để O. Penkovsky gặp Giám đốc Cục Tình báo mật MI6 Sir Dick White. Trong cuộc gặp này, Sir Dick White nói rằng mình đại diện cho cá nhân Bộ trưởng Quốc phòng Anh Lord Mountbatten, cảm ơn O. Penkovsky về những thông tin quý giá mà viên đại tá GRU đã chuyển cho tình báo phương Tây.

Để chăm sóc chu đáo O. Penkovsky, các điệp viên Anh - Mỹ cho viên đại tá GRU xem năm mẫu nguyên liệu làm răng để thay thế cho sáu chiếc răng giả của O. Penkovsky. Viên cựu sĩ quan pháo binh đã mất sáu chiếc răng này khi bị thương trong một trận đánh thời Đế nhị thế chiến. Nguyên liệu làm răng giả ở Moscow chất lượng rất kém, không sử dụng được lâu. O. Penkovsky tỏ vẻ rất hài lòng khi chọn được mẫu nguyên liệu phù hợp với những chiếc răng thật của mình!

Ngoài những tiết lộ vô giá về hệ thống tên lửa chiến thuật, chiến lược, tàu ngầm hạt nhân của Liên Xô, O. Penkovsky cũng mô tả cặn kẽ cơ cấu hoạt động của GRU, các phương thức sử dụng điện đài, xe ô tô trong các chiến dịch bí mật. O. Penkovsky cho biết mình không biết tên thật của trưởng trạm GRU tại London, nhưng đã báo cho các điệp viên Anh - Mỹ về cuộc gặp của sĩ quan GRU ở trạm London, Shapovalov, với một điệp viên mà GRU tuyển mộ ở London trong thời gian đoàn đại biểu của Liên Xô đang thăm Anh, qua đó tình báo Anh - Mỹ có thể theo sát và chụp ảnh được cả hai người này.

O. Penkovsky cho nhóm hỗn hợp biết về Đại tá Federov, người tốt nghiệp trường tình báo cùng với O. Penkovsky, đã từng có thời gian hoạt động tại Anh và ở thời điểm đó đang hoạt động dưới vỏ bọc tùy viên quân sự tại một nước vùng Scandinavia. Nhóm tình báo hỗn hợp hết sức vui mừng khi O. Penkovsky hứa sẽ cung cấp danh sách mười lăm điệp viên GRU khi ấy đang hoạt động ở Ceylon (tên gọi cũ của Sri Lanka), Pakistan

và Ấn Độ. O. Penkovsky có được thông tin về những người này khi chuẩn bị đi làm tùy viên quân sự tại Ấn Độ.

Một thành công lớn khác mà các điệp viên nhóm hỗn hợp Anh - Mỹ gặt hái được là khi cho O. Penkovsky xem ảnh và hồ sơ của chừng 7.000 người lấy ra từ các kho lưu trữ mật của CIA, MI5 và MI6. O. Penkovsky nhận diện được khoảng từ 7% đến 10% trong số này, hầu hết đều là điệp viên của GRU. Ngoài ra, O. Penkovsky cũng xác nhận với nhóm hỗn hợp chừng từ 200 đến 300 sĩ quan KGB trong số các bức ảnh. Có được thông tin quý giá này, CIA và MI6 sẽ bám sát các điệp viên KGB và GRU để phát hiện ra các đầu mối của tình báo Liên Xô.

Cuối cùng, trước khi O. Penkovsky cùng đoàn đại biểu Liên Xô rời Anh, các điệp viên trong nhóm hỗn hợp cùng với O. Penkovsky bàn thảo kỹ càng về các phương thức liên lạc ở Moscow. G. Wynne sẽ tìm cách thường xuyên sang Liên Xô, đóng vai trò liên lạc viên chuyển tài liệu cho O. Penkovsky. Các điệp viên hướng dẫn O. Penkovsky cách nghe mật mã qua sóng vô tuyến điện và chuyển các cụm số thành chữ trên văn bản. Ngoài ra, còn có các đầu mối liên lạc ở Moscow, thông qua một người phụ nữ có con nhỏ tại đó. Các cuộc chuyển giao tài liệu sẽ diễn ra ít nhất một tháng một lần.

+++++

Đầu tháng 6-1961, trong cuộc gặp thượng đỉnh Xô - Mỹ diễn ra tại Vienna, Áo, lãnh tụ Liên Xô Nikita Khrushchev đã cảnh báo Tổng thống Mỹ John Kennedy rằng do việc vi phạm Hiệp định Potsdam, các nước phương Tây sẽ phải rút khỏi phần lãnh thổ Tây Berlin. Cuộc khủng hoảng Berlin lần thứ hai bắt đầu đi tới đỉnh điểm căng thẳng.

Cuộc khủng hoảng Berlin lần thứ nhất xảy ra vào năm 1948, khi J. Stalin cố gắng đẩy các lực lượng phương Tây ra khỏi Tây Berlin bằng cách “khóa” hành lang nối Tây Berlin với những khu vực do quân đội ba nước Đồng minh phương Tây kiểm soát. Trong vòng mười lăm tháng, từ tháng 6-1948 đến tháng 9-1949, các nước đồng minh, đứng đầu là Mỹ, đã tổ chức chiến dịch không vận khổng lồ, vận chuyển hàng trăm ngàn tấn hàng hóa, thiết bị để tiếp tế cho Tây Berlin. Nay thì nhà lãnh đạo Xô viết N.

Khrushchev lại thách thức Tổng thống J. Kennedy bằng cách đe dọa sẽ kiểm soát những hành lang đi qua lãnh thổ Đông Đức nối với Tây Berlin.

Trong khoảng thời gian còn lại của tháng 6-1961, chính quyền Tổng thống J. Kennedy tập trung vào việc xây dựng một kế hoạch nhằm chuẩn bị cho khả năng cuộc khủng hoảng Berlin lần hai bùng phát dẫn tới việc tiếp cận với phần lãnh thổ Tây Berlin của các nước phương Tây bị ngăn chặn.

Nhân vật chính trong kịch bản này là cựu Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ Dean Acheson, được Tổng thống J. Kennedy mời làm cố vấn về các vấn đề an ninh quốc gia. Trong báo cáo đầu tiên lên Tổng thống Mỹ vào ngày 28-6-1961, Dean Acheson đưa ra những đề nghị cứng rắn: Phải cho N. Khrushchev biết rằng ông ta sẽ không thể thành công trong việc đẩy các lực lượng quân Đông minh phương Tây ra khỏi Tây Berlin. Cựu Ngoại trưởng Mỹ nhấn mạnh rằng quân đội Mỹ sẽ sẵn sàng sử dụng sức mạnh nếu như quyền tiếp cận với Berlin bị thách thức!

Hai ngày sau đó, cố vấn Hội đồng An ninh McGeorge Bundy công bố Nghị định thư số 58 của Hội đồng An ninh Quốc gia Mỹ, trong đó ở phần thứ bảy có yêu cầu Bộ trưởng Ngoại giao và Giám đốc Cục Tình báo trung ương Hoa Kỳ CIA phải “chuẩn bị để tạo ra một tình trạng bất ổn ở Đông Đức cũng như Đông Âu và những công việc này phải được hoàn thành trước ngày 15-10”. G. Bundy cũng gợi ý rằng “phải làm cho người Xô viết lo đối phó với những bất ổn này trước khi họ có những quyết định xung quanh Berlin”.

Ban Đông Âu của CIA thì không ảo tưởng như vậy. Trong một cuộc gặp tại Tổng hành dinh CIA ngày 22-6-1961, Bill Harvey, cựu Trưởng trạm CIA tại Berlin nói: “Quả là không hiện thực chút nào nếu như cho rằng chúng ta có thể cấy sang địa bàn miền Đông mạng lưới điệp viên nằm vùng để đóng vai trò then chốt trong một phong trào chống đối có tổ chức nào đó và duy trì nó cho các chiến dịch quân sự. Khả năng của chúng ta không tương xứng với một nhiệm vụ như vậy, nhất là nếu so sánh với năng lực của Bộ An ninh Cộng hòa dân chủ Đức”.

Quan điểm này của Harvey hoàn toàn được Ban Đông Âu của CIA nhất trí; hầu hết bọn họ vẫn còn nhớ rõ sự sụp đổ của phong trào bán quân sự bên trong lãnh thổ Cộng hòa dân chủ Đức liên quan đến cái tên Free Jurists.

Đó là một tổ chức có tên là Ủy ban đi đầu tra Free Jurists, do một luật sư tên là Horst Erdmann, biệt danh *Theo Friedenau*, thành lập năm 1949 ở Tây Berlin, hoàn toàn do Mỹ nuôi dưỡng về tài chính. Chính thức mà nói, nhiệm vụ của Ủy ban này là giúp những người dân Đông Đức có được các tư vấn pháp lí nhằm di cư một cách tự do. Nhưng trên thực tế, ủy ban này đi đầu hành các hoạt động gián điệp chống Cộng hòa dân chủ Đức với sự hỗ trợ của các điệp viên nằm vùng.

Cơ quan An ninh Cộng hòa dân chủ Đức xâm nhập vào hầu hết các tiêu tổ của tổ chức này và đến năm 1958 thì H. Erdmann, người đứng đầu tổ chức phải tuyên bố từ chức. Hoạt động của ủy ban này coi như bị xóa sổ. Gợi ý về việc tiến hành các bước tiếp theo nhằm “làm tăng dòng người tị nạn” cũng bị nhất trí bác bỏ. Nếu như các hoạt động quân sự có tổ chức theo kế hoạch của cố vấn D. Acheson được thực thi thì đi đầu đó có nghĩa là “chúng ta đã thúc đẩy cuộc khủng hoảng Berlin tới chỗ buộc phía Đông Đức phong tỏa thành phố này”, CIA kết luận.

Người Mỹ tiếp tục tập trung vào khả năng cuộc khủng hoảng Berlin sẽ dẫn tới việc họ khó có thể tiếp cận được với Berlin, dự đoán sẽ xảy ra vào khoảng mùa thu năm 1961 sau khi Liên Xô kí với Cộng hòa dân chủ Đức hiệp định hòa bình riêng rẽ.

+++++

Ngày 6-5-1961, O. Penkovsky cùng đoàn đại biểu rời Anh quay về Liên Xô thì ba tuần lễ sau, G. Wynne cũng tới Moscow dưới danh nghĩa tham dự một hội chợ thương mại của Pháp và thu xếp để tổ chức đoàn doanh nghiệp Anh sang thăm Liên Xô.

Trên đường đưa G. Wynne về khách sạn Metropol là nơi vị thương gia người Anh sẽ tạm trú trong thời gian ở Moscow, O. Penkovsky đã kịp chuyển giao ba gói giấy cho G. Wynne. Đó là những tài liệu tối mật mà trong thời gian ba tuần trước đó, O. Penkovsky kịp dùng chiếc máy ảnh Minox chụp lại ở thư viện của Bộ Tư lệnh Pháo binh trong Bộ Quốc phòng Liên Xô, một khu liên hợp các tòa nhà nằm trên phố Frunze. Nguyên soái S. Varentsov đã xoay cho O. Penkovsky một giấy ra vào đặc biệt để có thể tiếp cận được những tài liệu mật này.

G. Wynne nhanh chóng chuyển các tài liệu mật này cho đại diện của MI6 ở Moscow, Roderick Chisholm, làm việc dưới vỏ bọc nhân viên tại sứ quán Anh nằm trên phố Maurice Thorez, đối diện với điện Kremlin.

Lần này tới Moscow, G. Wynne cũng cho O. Penkovsky xem tấm ảnh đen trắng, chụp hình một phụ nữ xinh đẹp với ba đứa con kháu khỉnh ngồi trên một chiếc ghế ở công viên. Đó là Janet Chisholm, vợ của điệp viên MI6 Roderick Chisholm, chính là người sẽ nhận các tài liệu mà O. Penkovsky chuyển giao. O. Penkovsky sẽ phải ngồi trên một gờ tường ở lối vào công viên nằm trên Đại lộ Tsvetnoy, gần chợ Trung tâm. Khi Janet cùng với những đứa con xuất hiện, O. Penkovsky sẽ lại gần để đưa cho chúng hộp kẹo sô cô la. Janet nhận hộp kẹo, giấu xuống dưới tấm chăn đắp trong chiếc xe nôi và đưa một hộp kẹo giống hệt cho bọn trẻ. Cuộc gặp sẽ được bố trí vào quãng 3 giờ rưỡi chiều. Mật danh của Janet là *Anne*, còn O. Penkovsky được người Anh đặt mật danh là *Yoga*, người Mỹ đặt là *Hero*.

Ở thời điểm ấy, Janet Chisholm mới ba mươi hai tuổi, cũng là một thư kí làm việc cho MI6. Việc các nhân viên nhóm tình báo hỗn hợp Anh - Mỹ lựa chọn Janet Chisholm làm người liên lạc với O. Penkovsky ở Moscow dựa trên suy đoán KGB sẽ không mấy để ý đến vợ con các nhà ngoại giao làm việc trong sứ quán Anh ở Moscow. Họ không ngờ rằng đây là một tính toán sai lầm chết người.

Đúng vào thời điểm cuộc khủng hoảng Berlin bắt đầu được đẩy lên sau cuộc gặp thượng đỉnh tại Vienna giữa nhà lãnh đạo Liên Xô N. Khrushchev với Tổng thống Mỹ J. Kennedy thì ngày 2-7, O. Penkovsky có cuộc gặp với Janet Chisholm ở công viên trên đại lộ Tsvetnoy.

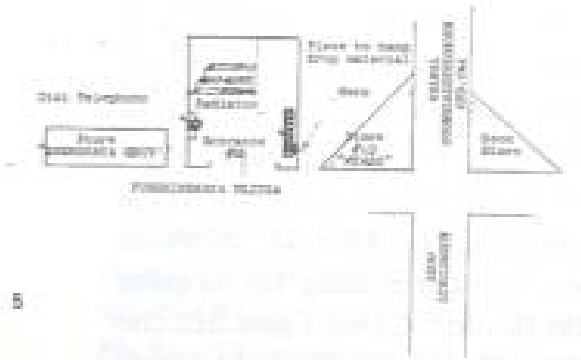
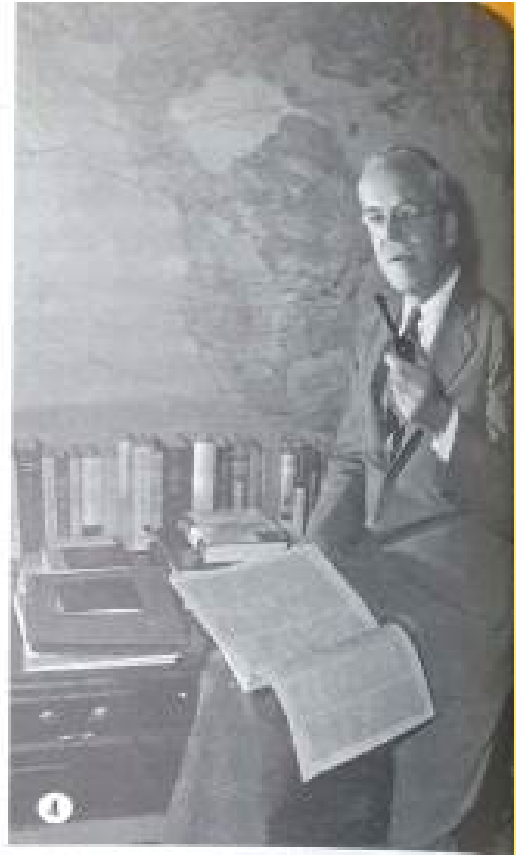
Trong “hộp kẹo” mà O. Penkovsky chuyển cho Janet Chisholm có hai tờ giấy đánh máy và bảy cuộn phim, ghi lại nội dung cuộc nói chuyện của O. Penkovsky với Nguyên soái S. Varentsov tại nhà nghỉ của ông này hôm 25-6-1961 và thông tin chi tiết về các lữ đoàn tên lửa Xô viết trên lãnh thổ Cộng hòa dân chủ Đức. Trong cuộc nói chuyện này, Nguyên soái S. Varentsov nói nhà lãnh đạo N. Khrushchev đã quyết định Liên Xô sẽ kí hiệp định riêng rẽ với Cộng hòa dân chủ Đức; lực lượng vũ trang Cộng hòa dân chủ Đức sẽ tiến hành phong tỏa Tây Berlin. Liên Xô sẵn sàng cung cấp xe tăng và các trang thiết bị quân sự cho Cộng hòa dân chủ Đức nếu



phương Tây sử dụng xe tăng để cố tiếp cận với Tây Berlin. Phía Liên Xô cho rằng việc kí hiệp ước riêng rẽ với Đông Đức có thể gây ra một số rủi ro, nhưng xác định rằng phía Tây Đức chưa sẵn sàng cho một cuộc chiến tranh, ít nhất là trong vòng hai, ba năm trước mắt. Vì thế, cả Mỹ, Anh, Pháp cũng sẽ không mạo hiểm đi tới chiến tranh và phải lùi bước.

Ngày 4-7, O. Penkovsky được sếp GRU là Dzherman Gvishiani gọi vào phòng làm việc, thông báo rằng do đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong chuyến đi Anh, O. Penkovsky được thăng chức Phó ban đối ngoại của Ủy ban quốc gia về hợp tác nghiên cứu khoa học Liên Xô và sẽ có chuyến quay lại Anh vào cuối tháng 7 để thu xếp cho một đoàn đại biểu của Ủy ban đi thăm Anh.

+++++



- 1 Đại tá GRU Oleg Penkovsky – một trong những điệp viên quan trọng nhất trong Chiến tranh Lạnh
- 2 Thiếu tướng pháo binh Varentsov – sau này lên chức nguyên soái và là người đỡ đầu cho Penkovsky
- 3 Janet Chisholm – người trao đổi tài liệu với Penkovsky – cùng các con tại một công viên ở Moscow năm 1961
- 4 Giám đốc CIA Allen Dulles – người hưởng lợi nhiều nhất từ các thông tin của Penkovsky
- 5 Sơ đồ hộp thư chết tại Moscow để Penkovsky trao đổi tài liệu mật với CIA
- 6 Greville Wynne – ngoài cùng bên phải – trong phái đoàn thương gia sang Moscow với nhiệm vụ bắt liên lạc với Penkovsky





[REDACTED]

154  
1.3(a)(4)

CENTRAL INTELLIGENCE AGENCY  
WASHINGTON 25, D.C.

12 DEC 1961

MEMORANDUM FOR: The Director, Defense Intelligence Agency  
SUBJECT: MILITARY THOUGHT: "The Utilization of the Forces of the Navy in a Missile/Nuclear War", by Rear-Admiral V. Lisutin

1. Enclosed is a verbatim translation of an article which appeared in the TOP SECRET Special Collection of Articles of the Journal "Military Thought" ("Voyennaya Mysl") published by the Ministry of Defense, USSR, and distributed down to the level of Army Commander.
2. In the interests of protecting our source, this material should be handled on a need-to-know basis within your office. Requests for extra copies of this report or for utilization of any part of this document in any other form should be addressed to the originating office.

FOR THE DEPUTY DIRECTOR, PLANS:

*Richard Helms*  
RICHARD HELMS

Enclosure  
[REDACTED]

1.3(a)(4)

[REDACTED]

[REDACTED]

1.3(a)(4)

[REDACTED]

1.3(a)(4)

APPROVED FOR RELEASE 30 JUN 1992

Báo cáo của Phó giám đốc CIA Richard Helms về tài liệu mật mà Penkovsky đã chuyển giao cho CIA





1.3(a)(4)

7. A rather friendly Russian type named Iru PENKOVSKY took him in hand after the meeting and returned with him to his hotel (the Leningradskaya) along with another Britisher. The three had a drink in the bar, and the British companion left for bed. PENKOVSKY asked MERRIDAN if he had any spare cigarettes, and they proceeded to his hotel room so he could get some packs that he had in his suitcase. Once in the room, the Soviet looked the doors, turned the radio up as loud as it would go and produced from his coat pocket a folded pack of paper wrapped in cellophane. He stated that they were secret documents he wanted to be put in the hands of the American Embassy but that he could not turn them over to MERRIDAN but only to an American officer personally. [He asked MERRIDAN to telephone the American Embassy and ask for an officer to come to his hotel room.] MERRIDAN refused to make the call or to even touch the papers; and the Soviet, after pleading with him for a little while, put the papers away and departed. He was not angry and was around again and underfoot for the remainder of his visit and did not mention the matter again. MERRIDAN at first felt that he should advise the American Embassy about the occurrence but then felt that this, his visit to the American Embassy, might be observed by the Soviets; so he told the British Ambassador about the affair on the following day.

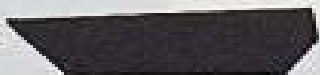
8. He was subsequently advised by two of his British colleagues that they had noticed that he was under close surveillance. MERRIDAN stated that he himself did not bother about this or even try to spot them as he was indifferent to it--having lived in Moscow in more difficult times.

9. Nothing else happened until Sunday at the airport when he was leaving to return to the U.K. PENKOVSKY showed up at the airport about five minutes before departure time. He called MERRIDAN aside and stated that he realized that MERRIDAN was reluctant to become involved, but it was really most important that he establish contact with someone in the American Embassy and asked if MERRIDAN could advise the Americans (presumably upon his return to the U.K.) that PENKOVSKY would be waiting by his home telephone (717184) every Sunday at 10 a.m. for the call and that all the American had to do was to call that number and he would give him further instructions. MERRIDAN was non-committal but asked PENKOVSKY where his "home" was, and PENKOVSKY stated that he lived at 11 Corda Street. MERRIDAN stated that this was, in fact, the Office of the Scientific and Technical Commission.

10. MERRIDAN stated that there was nothing outstanding about PENKOVSKY that could be used to identify him. He was about 55 years of age, of average height, average build for a Russian, and had no outstanding features. He spoke English well but with the usual heavy Russian accent. He had a pleasant and engaging personality which made it a pleasure to be with him. PENKOVSKY attended the dinner and the speech, and he had seen him around once or twice before at official functions during the trip. He stated that he was an engineer, but MERRIDAN felt that he did not have any real knowledge of engineering other than some of the terminology.

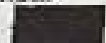
11. MERRIDAN is, understandably, anxious that no one take advantage of the telephone number and attempt to call it because this might get him involved and prevent further trips on his part. [redacted] assured him that MIRASK would take no action of any kind, that his confidences would be carefully protected and that his bringing this incident to our attention was deeply appreciated. Mr. MERRIDAN has [redacted] name and office telephone number and stated that he would immediately advise [redacted] if he hears anything further from this or if, on subsequent trips, he again becomes involved with anything which might affect U.S. interests.

1.3(a)(4)



1.3(a)(4)

Distribution:







Ngày 20-7-1961, Giám đốc KGB Alexander Shelepin gửi một báo cáo riêng đến N. Khrushchev, trong đó thể hiện hầu hết những nội dung báo cáo của KGB về phiên họp Hội đồng NATO diễn ra trong tháng 5 ở Oslo, Na Uy. Tại cuộc họp này, Bộ trưởng Ngoại giao của các nước Mỹ, Anh, Pháp và Cộng hòa liên bang Đức đã có các cuộc gặp riêng rẽ để thảo luận về cuộc khủng hoảng Berlin.

Bản báo cáo thể hiện nỗ lực lớn lao của các điệp viên KGB hoạt động ở những vị trí cấp cao, theo lời A. Shelepin, là “ở Bộ Ngoại giao, Bộ Tổng tham mưu, các cơ quan chính phủ trong hệ thống quyền lực phương Tây cũng như trong bộ máy NATO”. Báo cáo này cho phép N. Khrushchev có được nhận định vô cùng quan trọng về khả năng phản ứng của quân đội các nước phương Tây một khi quyền tiếp cận với Tây Berlin bị thách thức.

Báo cáo đề cập khái quát đến chiến dịch lập một cầu hàng không nằm trong tổng thể kế hoạch quân sự của quân đội các nước NATO gồm Mỹ, Anh và Pháp mang mật danh *Live Oak* nhằm đối phó với cuộc khủng hoảng Berlin. Báo cáo của A. Shelepin cũng đề cập đến nội dung cuộc thảo luận giữa các nước đồng minh phương Tây về thời gian cũng như trong điều kiện nào có thể sử dụng đến vũ khí hạt nhân. Theo nguồn tin của KGB, các cường quốc phương Tây đã không thông qua một quyết định tối hậu nào nhằm tiến hành những hoạt động chống lại Liên bang Xô viết, Cộng hòa dân chủ Đức hay các nước khác tham gia vào hiệp ước hòa bình. Các thành viên NATO lo ngại rằng họ chỉ có hai lựa chọn nếu như phía Liên Xô ngăn chặn quyền tiếp cận với phần lãnh thổ Berlin của các nước phương Tây: Hoặc là cam chịu, hoặc là bước vào một cuộc “chiến tranh trả đũa”.

KGB trông chờ sẽ kéo dài cuộc khủng hoảng. Trong một báo cáo gửi N. Khrushchev hôm 29-7, Giám đốc KGB A. Shelepin đề nghị rằng Liên Xô phải tạo ra “một tình trạng phức tạp ở nhiều vùng khác nhau trên thế giới nhằm đánh lạc hướng sự chú ý của Mỹ, làm giảm bớt ý nghĩa của một hiệp ước hòa bình giữa Liên Xô và Đông Đức đối với Tây Berlin”. Kế hoạch cũng bao gồm việc ‘làm cho trong các hành lang quyền lực ở các cường quốc phương Tây hiểu rằng nếu gây ra một cuộc xung đột quân sự xung quanh vấn đề Tây Berlin sẽ dẫn tới việc phương Tây không chỉ mất đi các vị trí của họ ở châu Âu mà còn cả ở Mỹ Latinh, châu Á và châu Phi”.

Đề xuất này rõ ràng đã được N. Khrushchev thông qua. Trong danh sách những biện pháp mà A. Shelepin đề nghị, Bộ trưởng Quốc phòng Rodion Malinovsky và Phó giám đốc KGB Piotr Ivanovic Ivashutin đã lựa chọn vài kịch bản để làm cho phương Tây tin rằng phía Liên Xô “đã chuẩn bị mở một đòn tiến công vào các lực lượng vũ trang phương Tây để giáng trả sự khiêu khích xung quanh khu vực Tây Berlin”. Cả hai người đều cho rằng đi đầu quan trọng là phải đánh lừa các nước phương Tây về khả năng của quân đội Xô viết: “Phải làm cho phương Tây tin rằng Liên Xô đã tiến hành bay thử nghiệm những máy bay với động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân!”.

Ở thời điểm diễn ra cuộc khủng hoảng Berlin, việc phương Tây đo sức với nền quân sự Xô viết có vẻ như ngày càng gặp khó khăn. Bất chấp những kết quả do thám của tình báo phương Tây, các nhà hoạch định chính sách của phương Tây liên tục tranh cãi về quy mô, phạm vi và tầm quan trọng của quân đội Xô viết. Mối quan tâm chủ yếu là về chương trình tên lửa Xô viết; những cuộc trình diễn hoành tráng của phía Liên Xô trên vũ trụ cho thấy thiết kế vượt trội về tầm bắn của tên lửa liên lục địa. Tất cả đều hiểu rõ tên lửa có khả năng phóng vệ tinh hoặc người vào không gian thì cũng có khả năng phóng một vũ khí hạt nhân có sức công phá khủng khiếp đi hàng nghìn cây số. Những tên lửa mang đầu đạn hạt nhân của Liên Xô mà nhà lãnh đạo N. Khrushchev tự tin rằng có thể “bắn trúng một con ruồi trong không gian”, cho thấy một sức mạnh khổng lồ so với lực lượng tên lửa chiến lược ICBM của Mỹ.

Nói tóm lại, con át chù bài trong tay nhà lãnh đạo Liên Xô N. Khrushchev trong cuộc khủng hoảng Berlin lần thứ hai là làm cho phương Tây tin rằng lực lượng vũ trang Liên Xô vượt trội hơn rất nhiều so với phương Tây. Nếu các nước phương Tây thách thức, chiến tranh nổ ra và phương Tây sẽ chuốc lấy thất bại chắc chắn.

Rất nhiều nhà hoạch định chính sách cấp cao của Anh và Mỹ khi ấy tin rằng có một “khoảng cách tên lửa” to lớn giữa Liên Xô và phương Tây, trong đó ưu thế tuyệt đối nghiêng về phía Liên Xô.

+++++

Để xử lý gói tài liệu O. Penkovsky chuyển qua Janet Chisholm hôm 2-7-1961, CIA thành lập một nhóm dịch thuật gồm hai mươi nữ cựu quân nhân, bố trí tại một tòa nhà xấu xí ở Arlington, Virginia. Phía Anh cũng thành lập một nhóm tương tự gồm mười người ở London để dịch các tài liệu này. Toàn bộ các tài liệu đều thuộc dạng tối mật và chưa từng được phương Tây biết đến trước đó.

Trong số các tài liệu này, đặc biệt có giá trị đối với tình báo phương Tây là 36 trang hướng dẫn kỹ thuật đi đầu hành các chiến dịch mật của GRU cũng như 68 trang chỉ dẫn phương thức liên lạc và đi đầu hành các điệp viên. O. Penkovsky cũng cung cấp danh sách 60 học viên mới được tuyển vào Học viện Ngoại giao quân sự ở Moscow. Đây chính là những điệp viên tương lai của GRU và ngay khi họ còn chưa ra trường CIA đã biết tường tận về các điệp viên này, qua đó sẽ nắm được những chiến dịch bí mật của GRU ở hải ngoại.

Chiều 11-7-1961, Dick Helms, giám đốc bộ phận thực hiện các chiến dịch mật và Jack Maury, trưởng Ban Xô viết của CIA, gặp Giám đốc CIA Allen Dulles để bàn thảo về việc sử dụng các tài liệu liên quan đến cuộc khủng hoảng Berlin do O. Penkovsky mới chuyển giao. Allen Dulles nói Hội đồng An ninh sẽ nhóm họp vào ngày hôm sau 12-7 và ông ta sẽ gặp tổng thống vào sáng thứ sáu, ngày 14-7-1961. “Tôi sẽ đích thân chuyển cho tổng thống những tài liệu này”, - Allen Dulles nói. Để giữ tuyệt đối bí mật, tên của O. Penkovsky sẽ không được nêu ra trong bất kỳ tài liệu nào.

Ngày 14-7-1961, trong cuộc gặp gỡ tại Nhà Trắng, Giám đốc CIA Allen Dulles thông báo cho Tổng thống J. Kennedy biết rằng CIA và MI6 đang tiến hành một chiến dịch hỗn hợp để đi đầu khiến một viên đại tá trong Bộ Tổng tham mưu quân đội Xô viết làm gián điệp cho phương Tây. Allen Dulles cũng thuật lại nội dung cuộc trò chuyện ở nhà Nguyên soái S. Varentsov hôm 25-6-1961, nói với tổng thống Mỹ về những gợi ý của O. Penkovsky, rằng liên quan đến cuộc khủng hoảng Berlin, để đối phó với N. Khrushchev, cần phải cứng rắn, không cho N. Khrushchev cảm thấy có thể đe dọa được phương Tây.

Ngày 18-7-1961, O. Penkovsky quay trở lại London dưới danh nghĩa làm việc trong ba tuần lễ tại ban lễ tân trong một triển lãm Liên Xô tổ chức tại đây. Cùng đi với O. Penkovsky có vợ và con gái của giám đốc GRU lúc

bấy giờ là Ivan Serov. Ngoài việc chính là tham gia triển lãm, O. Penkovsky còn có nhiệm vụ chăm sóc cho vợ con I. Serov, lần này đi London để du lịch, mua sắm.

Tất nhiên, O. Penkovsky còn một nhiệm vụ thứ ba nữa là gặp gỡ các điệp viên trong nhóm đi đầu khiến hỗn hợp Anh - Mỹ.

Cuộc khủng hoảng Berlin đã đến hồi cao trào; các điệp viên Anh - Mỹ nóng lòng muốn gặp O. Penkovsky nhằm tìm hiểu tường tận những gì đang diễn ra để có thể giúp lãnh đạo Anh - Mỹ, trước hết là Tổng thống J. Kennedy, có đủ dữ liệu đối phó với N. Khrushchev. Nhóm hỗn hợp được Tổng hành dinh CIA thông báo rằng thông tin trong “hộp kẹo” mà O. Penkovsky chuyển giao hôm 2-7 ở Moscow được các quan chức cấp cao nhất của Bộ Ngoại giao Mỹ đặc biệt quan tâm.

O. Penkovsky đã làm rõ nhiều đi đầu trong cuộc gặp diễn ra ngay tối 18-7-1961 tại một *nhà an toàn* nằm trên đường Kensington ở London.

O. Penkovsky lưu ý là trong cuộc khủng hoảng Berlin, phương Tây cần phải tăng cường tối đa khả năng của các đơn vị chống tăng bởi lẽ phía Liên Xô có hai đơn vị xe tăng với hỏa lực cực mạnh bố trí trên lãnh thổ Đông Đức. N. Khrushchev hết sức chú trọng vai trò của xe tăng và sẽ chủ yếu sử dụng lực lượng này trong quá trình diễn ra khủng hoảng. Chớ có tin vào những lời nói khoa trương của N. Khrushchev về lực lượng không quân bởi vì phía Liên Xô không có đủ số lượng áp đảo so với phương Tây. Lực lượng đóng vai trò chủ chốt để Liên Xô gây sức ép sẽ là xe tăng, tên lửa và tàu ngầm. Sau khi kí hiệp định riêng rẽ với Cộng hòa dân chủ Đức, Liên Xô sẽ sử dụng xe tăng để phong tỏa các hành lang dẫn tới Tây Berlin. Các đơn vị chống tăng của phương Tây cần phải diễn tập đều đặn hằng ngày, như nhạc công violin luyện tập với cây đàn của mình vậy. Mà phải diễn tập bằng đạn thật chứ không chỉ bằng những tình huống giả định, cần phải đáp trả hết sức cứng rắn với những thách thức của phía Xô viết. N. Khrushchev muốn nếu chiến tranh xảy ra sẽ chỉ trong một giới hạn nhất định, nhưng cần làm cho ông ta hiểu rằng phía Mỹ và Anh sẽ giáng trả bằng toàn bộ sức mạnh của mình và phá hủy hầu hết lực lượng Xô viết. Nếu Tổng thống Mỹ J. Kennedy và Thủ tướng Anh Macmillan đồng lòng tuyên bố lập trường cứng rắn như vậy thì đi đầu đó sẽ khiến Moscow mất ăn mất ngủ.

Lo ngại về lực lượng hạt nhân của Liên Xô, G. Kisevalter hỏi O. Penkovsky liệu phía Xô viết có sẵn sàng cho một cuộc chiến tranh hạt nhân hay chưa, viên đại tá GRU trả lời dứt khoát: “Họ chưa sẵn sàng. Những bài phát biểu của N. Khrushchev về chuyện này là lừa phỉnh thôi. Ông ta chỉ muốn một cuộc chiến giới hạn bằng xe tăng và không muốn mở rộng thêm vì biết tiềm lực vũ khí hạt nhân của NATO khá mạnh. Nhưng ông ta cũng cho rằng phương Tây sẽ không sử dụng vũ khí hạt nhân trong giai đoạn đầu của cuộc xung đột. Nếu có đủ lực lượng hạt nhân, ông ta sẽ sử dụng chúng cho một đòn tiến công phủ đầu, nhưng vì không có đủ nên ông ta sẽ không thể làm thế. Quan điểm này cũng khá phổ biến trong số các tướng lĩnh Bộ Tổng tham mưu Xô viết. Không ai muốn có thêm một cuộc chiến tranh nữa trên đất Đông Đức”.

Ngày 25-7-1961, Tổng thống Mỹ J. Kennedy có bài phát biểu quan trọng với nhân dân Mỹ, trong đó đề cập đến mối quan tâm sống còn của Mỹ về Tây Berlin, các kế hoạch quân sự cũng như biện pháp đáp trả khác mà Mỹ có thể tiến hành nếu như phía Xô viết thách thức quyền tiếp cận với phần phía tây của thành phố Berlin. Đây là một bài phát biểu u ám nhưng hết sức cứng rắn. Tổng thống Mỹ nói: “Tây Berlin đã trở thành nơi thử nghiệm lòng can đảm và ý chí của phương Tây, là nơi chúng ta thực hiện nghiêm túc các cam kết của mình... Tham vọng của phía Xô viết đã gặp phải thách thức nghiêm trọng”.

Tổng thống Mỹ không tuyên bố tình trạng khẩn cấp quốc gia nhưng đề nghị Quốc hội Mỹ nâng ngân sách quốc phòng lên 3,2 tỉ USD. Trong khi đó, các đơn vị vũ khí hạt nhân của NATO bố trí ở châu Âu cũng trong tình trạng sẵn sàng. Cả hai phía đều cố gắng tối đa để tránh nguy cơ nổ ra cuộc chiến tranh hạt nhân, nhưng bất kỳ một sự tính toán nhầm nào cũng có thể dẫn tới thảm họa. Cả thế giới khi ấy lơ lửng bên bờ vực một cuộc đối đầu hạt nhân.

Ngày 28-7-1961, trong cuộc gặp vẫn diễn ra tại *ngôi nhà an toàn* trên đường Kensington, G. Kisevalter đưa cho O. Penkovsky một bản báo cáo của Tổng hành dinh CIA liên quan đến bài phát biểu ngày 25-7 của tổng thống Mỹ về cuộc khủng hoảng Berlin. “Đây là bằng chứng cho thấy những thông tin của anh đã được chuyển tới lãnh đạo cao nhất của chúng tôi. Tôi không đọc cho anh từng điểm cụ thể nhưng có thể chắc chắn rằng

một số đi đầu anh gợi ý đã được tổng thống đưa vào trong bài phát biểu của mình”, G. Kisevalter nói.

Trong cuộc đối đầu với nhà lãnh đạo Xô viết N. Khrushchev khi nổ ra cuộc khủng hoảng Berlin năm 1961, nhờ những tài liệu mật tối quan trọng do O. Penkovsky cung cấp, Tổng thống Mỹ J. Kennedy đã hoàn toàn trên cơ vì nắm bắt được toàn bộ ý đồ cũng như thực chất sức mạnh hạt nhân của quân đội Xô viết, từ đó đưa ra được quyết sách không nhượng bộ phía Xô viết, cho dù phải đối mặt với hiểm họa của một cuộc chiến tranh hạt nhân.

Sự cứng rắn của phương Tây trong cuộc khủng hoảng cùng với làn sóng di tản của số đông người Đông Đức sang Tây Berlin vào thời điểm đó đã khiến cho Liên Xô và Cộng hòa dân chủ Đức đi tới hiện thực hóa một ý định manh nha từ lâu: “Bao vây” Tây Berlin bằng một bức tường!

Quyết định chính thức về việc xây dựng một bức tường giữa Đông và Tây Berlin được Đoàn Chủ tịch Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô và Bộ Chính trị Ủy ban Trung ương Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức đưa ra vào ngày 6-8-1961.

Ngày 7-8-1961, tại phiên họp đặc biệt của Bộ Chính trị Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức diễn ra ở Đông Berlin, nhà lãnh đạo Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức Walter Ulbricht thông báo cho các đồng sự của mình “quyết định của đồng chí N. Khrushchev về việc đóng cửa biên giới vào đêm 12, rạng ngày 13-8”. Tiếp đó, Volkskammer (Quốc hội Đông Đức) họp ngày 11-8 để “phê chuẩn việc nhanh chóng tiến tới một hiệp ước hòa bình”.

Cuối ngày 11-8, Bộ trưởng Bộ An ninh Quốc gia Cộng hòa dân chủ Đức Erich Mielke gặp các phụ tá của mình để thông báo về quyết định của Quốc hội và một chiến dịch mang mật danh *Rose* sẽ được thực hiện trong ít ngày tiếp sau, theo đó “tất cả mọi công việc chuẩn bị đều phải thực hiện trong điều kiện tuyệt đối bí mật”.

Người Xô viết và Đông Đức giữ bí mật cho toàn bộ chiến dịch này tốt đến nỗi trong suốt quá trình đưa ra các quyết định cũng như chuẩn bị đóng cửa biên giới, xây một bức tường ngăn đôi Berlin, trạm CIA Tây Berlin với

trưởng trạm là Bob Graver hoàn toàn không nắm được bất kì thông tin xác thực nào.

Chiến dịch đóng cửa biên giới do một nhóm nhỏ người thực hiện dưới sự lãnh đạo của Ủy viên Bộ Chính trị Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức Erich Honecker, bắt đầu vào cuối thứ bảy, ngày 12-8-1961. Vào khoảng sau nửa đêm hôm đó, việc đi lại giữa các vùng kiểm soát của các bên ở Berlin bị đình chỉ. Phía Cộng hòa dân chủ Đức dựng lên những hàng rào dây thép gai trên suốt dọc chi ều dài đường biên giới.

Kể từ hôm đó, một bức tường được dựng lên; Berlin bị ngăn đôi.

+++++

Từ 14 đến 20-5-1962, nhà lãnh đạo Xô viết N. Khrushchev thực hiện chuyến thăm chính thức Bulgaria, một đ ồng minh của Liên Xô ở Đông Âu. Cùng đi với N. Khrushchev có Bộ trưởng Quốc phòng là Nguyên soái Rodion Malinovsky. Trong một buổi đi dạo bên bờ Biển Đen, Nguyên soái R. Malinovsky chỉ tay sang bờ bên kia, phía Thổ Nhĩ Kỳ và nói: “Chỉ trong vài phút là những tên lửa hạt nhân của Mỹ bố trí tại các căn cứ ở Thổ Nhĩ Kỳ có thể bắn tới Moscow, Kiev hay Minsk và phá hủy các thành phố của chúng ta”. N. Khrushchev ngay lập tức đặt câu hỏi: “Vậy tại sao chúng ta không làm đi ều tương tự, bố trí tên lửa hạt nhân ở ngay sát nách của Mỹ?”

Địa điểm lí tưởng là Cuba. Hơn một năm trước đó, đêm 17-4-1961, khoảng 1.700 phần tử Cuba lưu vong được CIA cố vấn và trang bị vũ khí đã đổ bộ lên bãi biển Giron ở phía nam hòn đảo với ý định lật đổ chính quyền cộng sản của nhà lãnh đạo Fidel Castro. Cuộc khủng hoảng này - được gọi là vụ “Vịnh Con Lợn” - kết thúc trong hỗn loạn khi các phần tử lưu vong lớp bị giết, lớp bị bắt. CIA bẽ bàng và người phải lĩnh hậu quả là Allen Dulles, giám đốc CIA từ tháng 2-1953. Tổng thống J. Kennedy quyết định thay thế Allen Dulles bằng một giám đốc mới, A. McCone.

Cuba kêu gọi Liên Xô giúp đỡ và kể từ tháng 4-1961, phía Liên Xô bắt đầu xúc tiến việc lắp đặt các bệ phóng tên lửa thông thường ở Cuba. Việc lắp đặt các tên lửa hạt nhân t ầm trung chưa hề được đặt ra.



Ngày 20-5-1962, N. Khrushchev thông báo với Bộ trưởng Ngoại giao Andrei Gromyko về ý định triển khai các tên lửa đạn đạo mang đầu đạn hạt nhân ở Cuba, cách bờ biển nước Mỹ chỉ khoảng 90 dặm ở nơi gần nhất. Việc triển khai tên lửa này nhằm hai mục đích: Bảo vệ Cuba khỏi những cuộc xâm lược trong tương lai và thiết lập một sự cân bằng về sức mạnh để ngăn ngừa Mỹ mở rộng các hoạt động ở vùng Caribe.

N. Khrushchev muốn triển khai tên lửa ở Cuba còn bởi vì từ tháng 3-1962, GRU đã soạn thảo hai báo cáo, trong đó khẳng định lại một đánh giá của KGB, rằng Mỹ đang cân nhắc khả năng giáng đòn phủ đầu hạt nhân vào Liên bang Xô viết. GRU cho rằng thật ra, Mỹ đã từng có ý định mở một đòn tấn công hạt nhân vào tháng 9-1961, nhưng sau phải từ bỏ kế hoạch này vì xác định rằng kho vũ khí hạt nhân của Liên Xô lớn hơn nhiều so với ước đoán của Mỹ.

Ngày 8-6-1962, sau khi một đoàn đại biểu Liên Xô đi thăm Cuba quay về Moscow, N. Khrushchev thông báo cho Đoàn Chủ tịch Xô viết tối cao biết về kế hoạch lắp đặt tên lửa hạt nhân ở Cuba. Liên Xô sẽ triển khai tổng cộng 40 tên lửa hạt nhân ở Cuba, gồm các loại tên lửa đạn đạo tầm trung R-12 và R-14. Cũng sẽ xúc tiến xây dựng một căn cứ tàu ngầm ở Cuba. Khoảng 50.000 quân nhân Xô viết sẽ trú đóng tại đó.

Chiến dịch này mang mật danh *Anadyr*, tên một con sông ở Siberia, được xếp vào dạng tuyệt mật.

+++++

Ngày 18-9-1962, Tướng Matvei Zakharov, Tổng tham mưu trưởng quân đội và Đô đốc Vitaliy Fokin, phó tư lệnh hải quân Xô viết gửi một bức điện tối mật trực tiếp cho nhà lãnh đạo N. Khrushchev, thông báo về kế hoạch của hải quân đưa tàu sang Cuba. Lực lượng này bao gồm một lữ đoàn tàu ngầm phóng lôi và một sư đoàn tàu ngầm có trang bị tên lửa, ban ngày sẽ lặn sâu và chỉ nổi lên vào ban đêm. Sau đó một tuần lễ, họ gửi tiếp bức điện thứ hai, báo cáo rằng 114 tàu đã tới Cuba và có kế hoạch gửi tiếp 35 chiếc khác. Hai chỉ huy quân đội Xô viết cũng thông báo rằng hiện hải quân đã có kế hoạch trang bị cho bốn tàu ngầm phóng lôi các đầu đạn hạt nhân và

ngày 7-10, tàu vận tải *Aleksandrovsk*, được một tàu ngầm hạt nhân Dự án 627 hộ tống, cũng cập cảng Cuba.

Trước đó, ngày 29-8, phía Xô viết thông báo số lượng tàu biển cập cảng Cuba trong năm 1962 đã nhiều gấp đôi năm 1961. Ngày 1-9, Liên Xô tiếp tục thông báo một hiệp định cung cấp vũ khí và các trang thiết bị cho Cuba đã được kí kết. Khi được hỏi về những động thái này tại một cuộc họp báo, Tổng thống Mỹ J. Kennedy trả lời rằng “Hoa Kỳ sẽ làm tất cả những gì cần thiết” để ngăn ngừa hành vi hiếu chiến của Cuba chống lại phần còn lại ở Tây bán cầu; tuy nhiên, tổng thống Mỹ thông thêm một câu: “Các bằng chứng về việc xây dựng cơ sở quân sự ở Cuba cho thấy không có dấu hiệu của hệ thống vũ khí tiến công”.

Hầu hết các thành viên trong nội các của Tổng thống J. Kennedy đều nghĩ như thế, chỉ trừ một người, Giám đốc CIA John McCone, người mới thay thế Allen Dulles.

Ngày 10-8-1962, John McCone gửi một giác thư cho tổng thống, nói rằng ông ta tin là những tên lửa đạn đạo tầm trung sẽ được triển khai ở Cuba. Sở dĩ John McCone đoán chắc đi đầu này vì đã xem kĩ các bức ảnh do máy bay do thám U-2 của Mỹ vừa mới chụp được trên không phận Cuba và đem so sánh chúng với những tài liệu mật về hệ thống tên lửa tầm trung mà O. Penkovsky đã cung cấp trước đây cho nhóm tình báo hỗn hợp Anh - Mỹ. Các bức ảnh do máy bay U-2 chụp được cho thấy những hợp phần của bộ phóng tên lửa đất đối không mang tính phòng thủ. Trong cuộc gặp lần đầu tiên ở London năm 1961, O. Penkovsky đã chỉ rõ cho các thành viên trong nhóm hỗn hợp những đặc điểm của hệ thống tên lửa phòng không SAM và chi tiết của loại tên lửa SA-2. McCone suy luận: “Hệ thống tên lửa SAM không bảo vệ các sân bay thì đang bảo vệ cái gì? Có lẽ đó là các tên lửa tiến công chiến lược của Liên Xô được lắp đặt tại Cuba”.

Mặc dù không phát hiện thấy bất cứ một tên lửa nào trên các tàu biển của Liên Xô tập nập cập cảng Cuba nhưng McCone tiếp tục suy diễn rằng với việc tập trung tới 16.000 quân cùng một lượng lớn tàu bè tới Cuba, “hàng hóa” mà các tàu này mang theo không gì khác ngoài tên lửa đạn đạo.

Tuy nhiên, quan điểm này của McCone, một thành viên của Đảng Cộng hòa, đã bị hầu hết các thành viên trong nội các của Tổng thống J. Kennedy,

đầu là người của Đảng Dân chủ, bác bỏ. Những tranh cãi xung quanh vấn đề này tạm dừng khi McCone làm đám cưới ngày 29-8-1962 và có chuyến đi hưởng tuần trăng mật ở miền Nam nước Pháp. Đến ngày 6-9, McCone bỏ dở tuần trăng mật để tới Paris gặp Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Roswell Gilpatric và Cố vấn an ninh quốc gia McGeorge Bundy, cố gắng cảnh báo họ rằng ông ta tin chắc Liên Xô đang lắp đặt các tên lửa đạn đạo ở Cuba. Cũng từ Pháp, McCone điện về Bộ phận ước đoán tình báo quốc gia đặc biệt, nói rằng hệ thống tên lửa SAM ở Cuba chính nhằm mục đích để bảo vệ cho các bộ phóng tên lửa đạn đạo đất đối đất lắp đặt ở đây. Các cảnh báo này của McCone đầu bị phớt lờ.

Khi quay về từ tuần trăng mật, McCone mới phát hiện ra rằng trong thời gian ông ta đi vắng, các chuyến bay do thám U-2 trên lãnh thổ Cuba đầu đã bị dừng lại. Ông ta ngay lập tức cho nối lại các chuyến bay này.

Khi tình trạng căng thẳng xung quanh việc các tàu của Liên Xô tập nập tới Cuba tiếp tục tăng lên, ngày 8-10-1962, sĩ quan GRU Georgi Bolshakov, làm việc dưới vỏ bọc là một nhân viên truy vấn thông tại sứ quán Liên Xô ở Washington, gặp Robert Kennedy, em trai của tổng thống, khi ấy đang giữ chức vụ tổng chưởng lý ở Bộ Tư pháp Mỹ. Kể từ Hội nghị thượng đỉnh ở Vienna năm 1960, giữa Liên Xô và Mỹ vẫn duy trì một kênh liên lạc không chính thức như vậy để tránh cho các nhà lãnh đạo cấp cao trực tiếp liên quan đến các vụ việc. Trong cuộc gặp, G. Bolshakov chuyển cho Robert Kennedy một thông điệp cá nhân của N. Khrushchev: Phía Liên Xô chỉ cung cấp cho Cuba những vũ khí phòng thủ! Trên thực tế thì G. Bolshakov cũng chỉ tham gia một cách vô tình vào chiến dịch đánh lạc hướng được thực hiện từ cấp lãnh đạo cao nhất của Liên Xô: Anh ta hoàn toàn không biết rằng những tên lửa được lắp đặt là vũ khí tiến công.

Những lời khẳng định của sĩ quan GRU G. Bolshakov với em trai tổng thống nhanh chóng sụp đổ. Ngày 14-10-1962, Thiếu tá Richard Heyser thực hiện chuyến bay U-2, sử dụng hệ thống máy ảnh có độ phân giải cao chụp ảnh vùng lãnh thổ phía tây Cuba. Buổi chiều hôm sau, Trung tâm phân tích ảnh quốc gia của CIA xem xét kỹ những bức ảnh do Thiếu tá R. Heyser chụp ngày hôm trước. Họ bàng hoàng nhận ra hình dáng của một quả tên lửa có chiều dài lớn hơn nhiều so với những tên lửa đất đối không thông thường, xuất hiện trên một bãi phóng tên lửa ở San Cristóbal. Trước

đấy, chưa từng có bất kì một hình ảnh tương tự nào được phát hiện trên lãnh thổ Cuba.

CIA có một tập hồ sơ được gọi bằng tiếng lóng là “Sách đen”, trong đó lưu trữ tất cả thông tin thu thập được về các hệ thống vũ khí của Liên Xô, kể cả những bức ảnh chụp xe tên lửa mà Liên Xô thường cho điều hành trên Quảng trường Đỏ vào ngày Quốc tế Lao động hằng năm. Bản thân O. Penkovsky, trong cuộc gặp ở London trước đó vào năm 1961, đã giúp các thành viên trong nhóm hỗn hợp Anh - Mỹ nhận diện rất kĩ về các tên lửa đạn đạo này, trong đó có loại tên lửa R-12 mà NATO gọi là SS-4. Các tài liệu mật do O. Penkovsky chụp bằng chiếc máy Minox và chuyển giao cho phương Tây qua những lần gặp gỡ với Janet Chisholm ở Moscow cũng mô tả chính xác loại tên lửa đạn đạo dùng nhiên liệu lỏng này. Đối chiếu với những bức không ảnh do Thiếu tá R. Heyser chụp trên chuyến bay U-2 ngày 14-10, các chuyên viên phân tích của CIA khẳng định dứt khoát rằng tại Cuba, Liên Xô đã lắp đặt loại tên lửa đạn đạo SS-4.

Với tầm bắn khoảng 1.100 dặm, những tên lửa này có thể vươn tới mọi mục tiêu trong một bán kính hình tròn, từ thủ đô Washington tới thành phố Dallas của nước Mỹ. Nó được lắp một đầu đạn hạt nhân có đương lượng nổ tương đương với một triệu tấn thuốc nổ TNT, trong khi quả bom nguyên tử mà Mỹ thả xuống Hiroshima chỉ có đương lượng nổ tương đương với 14.000 tấn thuốc nổ TNT.

Sáng 16-10-1962, những bức ảnh cùng kết luận chắc chắn của CIA về việc Liên Xô đã lắp đặt tên lửa đạn đạo trên lãnh thổ Cuba được đặt lên bàn làm việc của Tổng thống Mỹ J. Kennedy.

Ba ngày sau, 19-10-1962, CIA làm một bản phân tích kĩ càng về những dấu vết của tên lửa đạn đạo SS-4 do Liên Xô triển khai ở Cuba, dựa chủ yếu vào các tài liệu mật do O. Penkovsky cung cấp. Căn cứ vào những tài liệu này, CIA có thể ước tính được thời gian cần thiết để có thể hoàn thành việc lắp đặt các tên lửa SS-4 trên đất Cuba. Những đánh giá này được gửi trực tiếp cho J. Kennedy, giúp tổng thống Mỹ có thời gian đưa ra các quyết định triển khai quân đội để đối phó với Liên Xô. Những tài liệu mật do O. Penkovsky cung cấp có giá trị mang tính xoay chuyển tình hình và phần nào đó, cả tiến trình lịch sử, bởi nó được sử dụng đúng lúc nhà lãnh đạo cao nhất của nước Mỹ phải đưa ra các quyết định mang tính trọng đại.

Một lần nữa, những tài liệu mật do O. Penkovsky cung cấp lại đóng vai trò mang tính sống còn trong một cuộc khủng hoảng đã đẩy nhân loại đến bên bờ vực của một cuộc chiến tranh hạt nhân.

Vào 7 giờ tối ngày 22-10-1962 theo giờ Washington, cách tám múi giờ đang là buổi trưa theo giờ Moscow, Tổng thống J. Kennedy có bài phát biểu với nhân dân Mỹ về cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba. Tổng thống Mỹ nói: "Trong vài tuần lễ qua, những bằng chứng không thể chối cãi cho thấy một hệ thống các bộ phóng tên lửa tiến công đã được lắp đặt trên hòn đảo tù ngục. Mục đích của những bộ phóng này không gì khác hơn là giáng đòn tiến công hạt nhân nhằm vào Tây bán cầu...". Quân đội Mỹ được lệnh chuyển sang mức độ báo động 3, tình trạng sẵn sàng chờ những mệnh lệnh tiếp theo để xử lý khủng hoảng.

Cũng trong buổi trưa tháng 10 lạnh lẽo ấy ở Moscow, O. Penkovsky vừa từ một tiệm ăn ra và gặp lại người bạn bên KGB, Sergei Nasedkin...

+++++

Không một ai biết chắc tai họa bắt đầu từ đâu.

Kể từ sau Đệ nhị thế chiến, tình báo Liên Xô đã tổ chức được những mạng lưới gián điệp hoạt động rộng khắp trên lãnh thổ nhiều nước phương Tây, đối thủ chủ yếu trong cuộc chiến điệp báo khốc liệt diễn ra suốt thời kì Chiến tranh Lạnh. Điệp viên trong các mạng lưới này, có người được tuyển mộ, có người tự nguyện, làm việc vì tiền hay vì lí tưởng, đã cung cấp lượng thông tin khổng lồ mà các chuyên gia phân tích của KGB có thể căn cứ vào đó để tổng hợp, hình dung ra bức tranh toàn cảnh cũng như tìm ra các điệp viên phản bội trong hàng ngũ của mình.

Jack E. Dunlap là một cựu binh Mỹ trong Chiến tranh Triều Tiên, từng được tặng thưởng Huân chương Trái tim đỏ tía và Ngôi sao đồng vì lòng dũng cảm. J. Dunlap được KGB tuyển mộ năm 1957 trong thời gian làm sĩ quan chặn bắt điện tín ở căn cứ Sinop tại Thổ Nhĩ Kỳ. Năm 1960, với quân hàm trung sĩ, J. Dunlap được phân công làm lái xe riêng cho Thiếu tướng Garrison Coverdale tại Tổng hành dinh Cơ quan An ninh quốc gia Mỹ NSA của Mỹ ở Fort Meade. J. Dunlap được Thiếu tướng G. Coverdale tin

cây giao nhiệm vụ nhận và chuyển tài liệu mật từ các bộ phận khác nhau trong NSA.

Khoảng giữa năm 1960, có lẽ do cần tiền, J. Dunlap tới sứ quán Liên Xô ở Washington và đề nghị trao đổi tài liệu mật lấy tiền. Trong gần hai năm rưỡi, J. Dunlap đã trao cho GRU hàng loạt tài liệu về hoạt động của NSA, trong đó đặc biệt quan trọng có các chi tiết về hệ thống máy mã hóa ở cơ quan này. Có cả những ước đoán tình báo của CIA về lực lượng Xô viết bố trí ở Đông Âu. Những tài liệu này được KGB phân tích rất kỹ và một câu hỏi đặt ra: Vì sao CIA lại có những số liệu xác thực đến thế về sự phân bố lực lượng của quân đội Xô viết?

Một nguồn tin khác trong Bộ Quốc phòng Mỹ cũng rất quan trọng đối với KGB là Trung tá William H. Whalen, sĩ quan trong Bộ chỉ huy liên quân Mỹ ở Lầu Năm Góc. Từ tháng 7-1955, W. Whalen được điều về làm công tác phân tích tình báo tại Phòng Tình báo quân đội trong Bộ chỉ huy liên quân Mỹ, vị trí giúp W. Whalen có khả năng tiếp cận số lượng lớn các tin tức bí mật về khả năng quốc phòng cũng như những đánh giá về lực lượng vũ trang Xô viết được gửi cho các chỉ huy cấp cao trong quân đội Mỹ. Tháng 12-1959, W. Whalen được Trung tá Sergei Edemsky, trợ lý tùy viên quân sự Liên Xô tại Washington tuyển mộ và bắt đầu cung cấp các tin tức bí mật thu thập ở Lầu Năm Góc để đổi lấy tiền. Từ tháng 12-1959 đến tháng 3-1961, W. Whalen đã được KGB trả 5.500 USD cho những tài liệu về lực lượng tên lửa và cả vũ khí nguyên tử của Mỹ mà anh này chuyển giao cho KGB.

Trong thời kỳ đầu Chiến tranh Lạnh, điệp viên quan trọng bậc nhất của KGB có lẽ là Robert Lee Johnson, mang mật danh *George*, một trung sĩ bất mãn trong quân đội Mỹ từng đóng quân ở Tây Berlin. Năm 1953, cùng với cô vợ chưa cưới Hedy, R. Johnson vượt tuyến sang Đông Berlin xin tị nạn chính trị. KGB phân tích, khuyến khích R. Johnson ở lại phương Tây hoạt động gián điệp, thu thập các tin tức tình báo về quân đội Mỹ. Từ 1957 đến 1959, R. Johnson đã làm chân lính gác tại các căn cứ tên lửa của Mỹ ở California và Texas, nơi viên trung sĩ này có thể đánh cắp được tài liệu, chụp ảnh và thậm chí cả mẫu nhiên liệu dùng cho tên lửa của Mỹ để chuyển cho KGB.

Năm 1961, R. Johnson chuyển tới làm chân lính gác tại Trung tâm thông tin quân đội Mỹ tại sân bay Orly, gần thủ đô Paris, một trong những căn cứ tuyệt mật của Mỹ ở châu Âu. Trong thời gian sau đó, R. Johnson đã chuyển giao 1.600 trang tài liệu tối mật cho KGB, trong đó có các báo cáo của tình báo Mỹ về sự phát triển của công nghệ tên lửa, hàng không và nghiên cứu khoa học của Liên Xô, tình trạng sẵn sàng chiến đấu của không quân Đông Đức... Các tài liệu mật do R. Johnson cung cấp đã cho phép KGB có được cái nhìn thấu đáo cả về lực lượng của Mỹ ở châu Âu, nhưng đồng thời cũng cho thấy phương Tây hiểu rõ về lực lượng vũ trang của khối Hiệp ước Warsaw như thế nào.

Ngoài ra, những nguồn tin khác của KGB ở Anh như John Vassall, một thư kí ở Bộ Tư lệnh Hải quân hay Frank Brossard, sĩ quan tình báo thuộc Văn phòng tình báo hỗn hợp được KGB tuyển mộ từ năm 1961, cũng cung cấp những thông tin, cho thấy phương Tây nắm khá rõ về tình hình của các lực lượng vũ trang Xô viết.

Cho dù trong tài liệu mật gửi về từ các nguồn không bao giờ đề cập đến danh tính hay mật danh của người cung cấp tin nhưng tổng hợp lại, KGB thất kinh khi rút ra một kết luận: Chắc chắn có một nguồn tin ở cấp rất cao trong quân đội Liên Xô cung cấp những tài liệu thuộc diện tuyệt mật của quân đội Liên Xô cho tình báo phương Tây!

KGB tiến hành sàng lọc, khoanh vùng những đối tượng có khả năng tiếp cận với các tài liệu mật mà KGB tin chắc là tình báo phương Tây đã được cung cấp. Tổng cộng có khoảng 1.000 người!

Để đi đầu tra cặn kẽ một số lượng lớn các đối tượng như vậy không hề đơn giản và cần rất nhiều thời gian. KGB xác định rằng chắc chắn nguồn tin đó phải nằm ở một trong các cơ quan đầu não của quân đội Liên Xô tại Moscow. KGB dễ dàng đi tới một suy luận hợp lí: Nguồn tin đó sẽ phải cung cấp tài liệu cho tình báo phương Tây thông qua các điệp viên CIA hay MI6 đang hoạt động ở Moscow.

Từ suy luận này, KGB đi tới một quyết định hết sức đơn giản nhưng chính xác: Muốn lần ra nguồn tin trong nội bộ, cần phải tiến hành theo dõi toàn bộ những điệp viên CIA và MI6 tại Moscow.

KGB không nắm được danh tính toàn bộ các điệp viên CIA và MI6 đang hoạt động ở Moscow, nhưng ít nhất, KGB cũng tiến hành giám sát chặt chẽ tất cả những ai mà KGB tin chắc là điệp viên của Anh hoặc Mỹ.

Trong số này, có Charles Roderick Chisholm, từ tháng 6-1960 đã tới Moscow với cương vị bí thư thứ hai trong sứ quán Anh tại đây.

Câu chuyện quay trở lại thời kì giữa những năm 50, khi C. Chisholm được đi đầu tới hoạt động tại trạm MI6 ở Tây Berlin với nhiệm vụ tuyển mộ các nhân viên quân sự của Liên Xô làm việc cho phương Tây. Cùng hoạt động tại trạm này với C. Chisholm có George Blake, điệp viên mang mật danh *Diomid* của KGB. *Diomid* đã cung cấp cho KGB danh sách toàn bộ những điệp viên MI6 làm việc ở trạm Tây Berlin, trong đó có C. Chisholm. Bởi vậy nên năm 1960, khi C. Chisholm vừa đặt chân tới Moscow dưới vỏ bọc ngoại giao thì KGB đã xác định được chắc chắn đây là điệp viên của MI6 và đặt viên chức ngoại giao này dưới sự giám sát ngặt nghèo.

Năm 1959, nhờ điệp viên *Diomid*, tức George Blake, KGB phát giác ra sự phản bội của Trung tá Peter Popov, sĩ quan GRU làm việc cho CIA. Trước đây, KGB vẫn nghĩ các điệp viên phương Tây hoạt động ở Moscow không dám mạo hiểm trao đổi tài liệu trực tiếp mà chỉ thông qua các *hộp thư chết*. Sau vụ bắt giữ P. Popov ở Moscow và thẩm vấn viên trung tá GRU này, KGB xác định được một phương thức liên lạc mới mà tình báo phương Tây áp dụng để trao đổi tài liệu, gọi là “va chạm chớp nhoáng”: Hai người đi trên phố hoặc trên phương tiện giao thông công cộng chỉ cần lướt qua nhau trong tích tắc là đã có thể kịp trao tài liệu. Kể từ đó, KGB đề ra một phương thức theo dõi mới: Không chỉ các điệp viên phương Tây mà kể cả người thân của họ cũng phải chịu sự giám sát chặt chẽ.

Bởi thế nên cho dù không xác định được vợ của C. Chisholm, Janet Chisholm, có phải là người của MI6 hay không thì từ năm 1961, KGB vẫn tiến hành theo dõi Janet. Khi sử dụng Janet Chisholm làm người liên lạc với O. Penkovsky ở Moscow, các nhân viên trong nhóm tình báo hỗn hợp Anh - Mỹ đã phạm phải hai sai lầm chết người: Cử một điệp viên đã bị lộ danh tính như C. Chisholm tới Moscow và nghĩ rằng người thân của điệp viên này - hoạt động như một nhân viên ngoại giao - sẽ không bị KGB giám sát.



Hai sai lầm này có thể đã là nguyên nhân dẫn tới sự đổ vỡ một trong những chiến dịch quan trọng nhất của tình báo phương Tây thời kì Chiến tranh Lạnh.

+++++

Kể từ khi cuộc khủng hoảng Berlin tạm thời lắng xuống với việc Đông Đức, có sự hỗ trợ của quân đội Liên Xô phía sau, xây dựng bức tường chia đôi Berlin, O. Penkovsky tiếp tục cung cấp những tin tức quý giá cho tình báo phương Tây. Thật ra, O. Penkovsky đã nắm được những thông tin chi tiết về việc xây dựng bức tường mấy ngày trước khi nó diễn ra vào đêm 12-8-1961, nhưng không có cách nào để chuyển giao cho phía Anh - Mỹ. Mãi đến ngày 23-8, O. Penkovsky mới chuyển được những tài liệu này cho G. Wynne khi viên thương gia người Anh tới Moscow để thu xếp cho một đoàn đại biểu Anh tới Liên Xô vào mùa thu.

Từ nửa cuối tháng 9 đến giữa tháng 10-1961, O. Penkovsky có chuyến đi tới Paris để tham dự Hội chợ thương mại Liên Xô tổ chức tại đây và lại có tổng cộng mười hai cuộc gặp bí mật với các thành viên trong nhóm hỗn hợp Anh - Mỹ tại một *ngôi nhà an toàn* nằm bên bờ phải sông Seme, số 6 đường Hameau Béranger.

Ngay khi tới nơi, G. Wynne đã đón O. Penkovsky và nhận từ tay viên gián điệp nhị trùng mười một cuộn vi phim cùng các bản ghi chú. “Greville, thật không thể tưởng tượng được”, viên đại tá hào hứng khi lần đầu tới kinh đô hoa lệ của nước Pháp, “Paris, tôi đã tới đây!”

Hai người đi dạo trên đại lộ Champs-Élysées, nhìn ngắm những phụ nữ xinh đẹp qua lại. G. Wynne cũng mê thích phụ nữ đẹp không kém gì O. Penkovsky. G. Wynne cùng O. Penkovsky vào rạp và trong khi một bộ phim gián điệp đang chiếu trên màn ảnh, hai người thì thào với nhau.

- Có thể tôi sẽ học hỏi được đi đâu gì đấy ở bộ phim này. - O. Penkovsky nói nửa đùa nửa thật.

- Tôi thì không nghĩ thế. - G. Wynne trả lời.

- Có một đi đâu anh phải nhận thấy là chắc chắn những câu chuyện ấy đều kết thúc có hậu. - O. Penkovsky tự lự nói tiếp.

- Tôi đoán là gã gián điệp ấy thế nào cũng có được cô gái. - G. Wynne thì thào.

- Tôi thì nghĩ nhiều hơn về người đàn ông. - O. Penkovsky ngừng một lát rồi nói tiếp. - Tôi không thể quay lại. Có lẽ tôi sẽ ở lại phương Tây.

- Cái đó tùy thuộc vào anh. - G. Wynne nói. Anh ta đã được MI6 dặn dò kỹ lưỡng là dù bằng cách nào đi nữa thì cũng chớ có gây sức ép lên người điệp viên cực kì quý giá đang hoạt động cho họ.

O. Penkovsky giải thích rằng việc phải đưa ra quyết định đã dẫn dắt anh ta ghê gớm.

- Thực sự là có hai con người trong tôi, anh có hiểu không? - O. Penkovsky nói với G. Wynne.

- Vâng, - Wynne nói, - tôi hiểu chứ.

- Liệu chúng ta có thể sống như những người bình thường ở đây không? - O. Penkovsky hất đầu về phía những khán giả trong rạp đang chăm chú xem phim. - Tôi tự hỏi không biết đi đâu gì sẽ xảy ra nếu như chúng ta quay lại từ đầu nhỉ.

- Sẽ vẫn hết như thế thôi. Anh biết rõ đi đâu đó mà. - G. Wynne nói, bối rối không biết nên tiếp tục câu chuyện như thế nào nhưng O. Penkovsky lúc ấy đã hướng sự chú ý vào một cô gái tóc vàng ngẩng g ãn bên.

O. Penkovsky đặc biệt ưa thích có các mối quan hệ với đàn bà trong những chuyến công tác nước ngoài như thế này. Một lần, O. Penkovsky nói với G. Wynne: “Greville à, đi đâu phiền phức là tôi thực sự rất cần những cô gái. Không phải để trao cho họ trái tim tôi, đi đâu đó quá nguy hiểm, mà thật sự là muốn có thời gian để chịu cùng họ, để sự ngọt ngào của các cô gái giúp tôi quên đi bản thân mình là ai”.

Các nhân viên trong đội hỗn hợp Anh - Mỹ nhận thấy O. Penkovsky không bao giờ kể về bất cứ một người bạn trai thân thiết nào.

Trong thực tế, cuộc sống của các điệp viên Anh với phụ nữ không hoang đàng phóng túng như nhân vật James Bond thể hiện trên màn ảnh. Tuy nhiên, khi cần thiết do nhu cầu công việc thì MI6 vẫn sẵn sàng bố trí những phụ nữ gợi cảm để quan hệ với các điệp viên. G. Wynne đã giới

thiệu O. Penkovsky với vài cô gái người Anh như vậy nhưng không tiết lộ rằng MI6 lựa chọn các cô gái này hết sức cẩn thận, tránh khả năng người điệp viên của họ quan hệ với các cô gái bản xứ và có thể để lộ bí mật trong các cuộc trò chuyện thân mật. Nhưng sau một lần gặp như vậy, O. Penkovsky phàn nàn rằng anh ta không thể là chính mình được bởi cô gái không hề biết một chút gì về công việc của anh ta, cũng chẳng muốn có một mối quan hệ lâu dài bền vững; nói cách khác, anh ta cảm thấy mình cũng chỉ là một khách hàng như mọi người đàn ông khác.

Paris không phải là một địa điểm thuận tiện cho các cuộc gặp mặt bí mật như ở London. Cảnh sát Pháp có mặt trên khắp các đường phố, không phải để bắt gián điệp, mà để đề phòng những người gốc Algeria gây bạo loạn. Những người Mỹ trong đội hỗn hợp hết sức ngạc nhiên trước cơ ngơi giàu có của MI6 ở đây, những *ngôi nhà an toàn*, xe cộ... Họ cũng có những tay lái lẹ, khi cần cần bắt đầu có thể đi đâu khiến xe với tốc độ khiến các nhân viên đội hỗn hợp ng ẩ trên xe nín thở vì sợ.

Trong buổi gặp đầu tiên, O. Penkovsky tặng các nhân viên nhóm hỗn hợp Anh - Mỹ món trứng cá Nga và một món đồ lưu niệm của người Georgia, “đề tượng trưng cho sự giàu có, ph ần thịnh”, viên đại tá GRU nói.

Kể từ lần gặp trước ở London đến lần gặp này tại Paris, đã có nhiều sự biến động dữ dội ở châu Âu. Bức tường đã được dựng lên ở Berlin, chia đôi hai thế giới Đông - Tây. Việc cả MI6 lẫn CIA đều không dự báo trước được việc hình thành bức tường là một nỗi hổ thẹn lớn của cả hai cơ quan này và các thành viên nhóm hỗn hợp chăm chú lắng nghe O. Penkovsky thuật lại những gì đã xảy ra trong thời gian đó.

Trước đó hơn một tháng, ngày 10-8-1961 là sinh nhật lần thứ sáu mươi của Nguyên soái Sergei Varentsov, người bảo trợ quyền thế cho O. Penkovsky ở Moscow. Vị nguyên soái đã tổ chức một buổi lễ sinh nhật trọng thể với khách mời là các tướng soái cấp cao của quân đội Liên Xô, hầu hết đều từ cấp trung tướng trở lên. Cả bộ trưởng quốc phòng Liên Xô cũng có mặt. O. Penkovsky không phải khách mời - cấp bậc của anh ta quá nhỏ so với các vị khách - nhưng được giao nhiệm vụ tổ chức bữa tiệc. O. Penkovsky tự hào đưa ra cho các vị khách xem một chai cognac có năm đóng chai đúng vào năm mà vị nguyên soái chủ nhà sinh ra. Thực ra, cái nhãn hiệu năm đóng chai đó là do MI6 làm giả để chuẩn bị sẵn cho O.

Penkovsky gây ấn tượng với người bảo trợ của mình. “Con trai tôi”, vị nguyên soái nói đây về âu yếm khi O. Penkovsky bật nắp chai rượu trước sự ngưỡng mộ của các vị khách. Trong suốt buổi tiệc, O. Penkovsky căng tai ghi nhớ những gì các vị khách trao đổi với nhau, đặc biệt là việc đi ầu chuyển các đơn vị quân đội ở Berlin trong trường hợp nổ ra chiến tranh. Tất cả những chi tiết đó được O. Penkovsky cẩn thận thuật lại cho nhóm hỗn hợp Anh - Mỹ.

Trong cuộc gặp ở Paris, đã nảy sinh tranh cãi giữa các thành viên của nhóm hỗn hợp Anh - Mỹ, từ việc có nên tìm cho O. Penkovsky một cô gái điếm hay không, đến vai trò của G. Wynne trong chiến dịch nguy hiểm nhiều rủi ro này. G. Wynne chỉ là một thương gia, không phải là điệp viên được đào tạo chuyên nghiệp. CIA đặc biệt không thích sử dụng ông này trong vai trò làm liên lạc viên với O. Penkovsky. Tối 27-9-1961, O. Penkovsky nói với thành viên nhóm hỗn hợp rằng đã có lần G. Wynne nói với anh ta là muốn thoát ra khỏi trò chơi này.

Trong các cuộc gặp này, O. Penkovsky tiếp tục cung cấp thông tin chi tiết về những căn cứ tên lửa chiến lược của Liên Xô ở vùng Đất Mới, gần Bắc Cực, nơi bố trí những tên lửa đạn đạo tầm trung R-12 và R-14 mà phương Tây gọi là SS-4 và SS-5. Những thông tin này sẽ đóng vai trò cực kì quan trọng trong cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba sau này.

O. Penkovsky thảo luận với các thành viên trong nhóm tình báo hỗn hợp về khả năng nếu bị lộ, sẽ đào tẩu khỏi Liên Xô theo hướng các nước vùng Baltic ở phía bắc Liên Xô. Các điệp viên gợi ý một hướng khác an toàn hơn là khu vực Batumi ở Biển Đen, gần biên giới Thổ Nhĩ Kỳ. Chỉ cần dùng một chiếc thuyền nhỏ đi thẳng ra khơi và phía Anh - Mỹ sẽ sử dụng tàu để đón. Khả năng chạy vào một sứ quán phương Tây là không thể bởi sẽ không có cách nào đưa được O. Penkovsky ra khỏi lãnh thổ Liên Xô.

Cũng tại Paris, O. Penkovsky được nhóm tình báo hỗn hợp bố trí cho gặp Janet Chisholm để hai người thảo luận chi tiết về những cuộc gặp trao đổi tài liệu tiếp theo ở Moscow. Hai người thống nhất là kể từ ngày 20-10-1961, hằng tuần họ sẽ gặp nhau tại một cửa hàng sau buổi học ba lê của Janet. Hai người ra hiệu bằng mắt cho nhau rồi người nọ sẽ đi theo người kia tới một chỗ kín đáo để thực hiện quy trình “trao đổi chớp nhoáng”.

Một chuyên viên kỹ thuật của CIA tên là “John”, trên thực tế là Quentin Johnson, trưởng phòng các chiến dịch trong Ban Xô viết, giới thiệu cho O. Penkovsky một thiết bị cực kỳ hiện đại để có thể truyền tin đi với tốc độ siêu nhanh. Thiết bị này có thể truyền đi một bức điện tín trong phạm vi bán kính 800 mét với thời gian chỉ 29 giây, các thiết bị dò tìm của KGB sẽ khó phát hiện nổi. Tất cả những việc O. Penkovsky cần làm là tới gần sù quán Mỹ ở tầng hiệu quả nhất, cách khoảng 400 mét, không để các kiến trúc che chắn bằng cách chỉ cần nhìn thấy mái nhà của sù quán, rồi bấm nút thiết bị được đặt mật danh là *Distant* này; một thiết bị đặc biệt đặt bên trong sù quán Mỹ sẽ nhận điện tín. *Distant* sẽ được sử dụng trong trường hợp O. Penkovsky có những thông tin cực kỳ quan trọng mà không có cách nào tiếp xúc để chuyển trực tiếp tài liệu.

Quay về Moscow, trong khoảng thời gian từ cuối năm 1961 đến đầu năm 1962, O. Penkovsky tiếp tục chuyển giao các cuộn phim chụp bằng máy ảnh Minox cho tình báo phương Tây thông qua các cuộc gặp đầu đặn với Janet Chisholm, khi thì tại một cửa hàng bán đồ cũ hoặc gần tiệm ăn Praga, lúc ở công viên trên Đại lộ Tsvetnoy hoặc tại những buổi tiếp tân ngoại giao chính thức. Từ ngày 20-10-1961 đến 5-1-1962, hai người gặp nhau cả thảy 11 lần và O. Penkovsky chuyển cho Janet tổng cộng 27 cuộn phim chụp tài liệu mật. Việc gặp gỡ quá thường xuyên giữa hai điệp viên *Hero* và *Anne* khiến cho các thành viên trong nhóm tình báo hỗn hợp Anh - Mỹ cảm thấy lo lắng bởi rủi ro rất lớn.

Đến đầu tháng 1-1962, Janet biết mình có bầu đứa con thứ tư. Tình huống mới xuất hiện này khiến nhóm hỗn hợp phải tính toán để rút Janet cùng chồng ra khỏi chiến dịch vào quãng tháng 6 hoặc chậm nhất là đầu tháng 7-1962. Thay thế hai vợ chồng Chisholm sẽ là một cặp đôi khác, Gervase Cowell và vợ, Pamela, cũng là một cựu thư ký làm việc trong MI6.

Tuy nhiên, từ đầu tháng 1-1962, O. Penkovsky bắt đầu nhận thấy các biện pháp giám sát chặt chẽ của KGB đối với Janet. Sau cuộc gặp với Janet hôm 5-1-1962, O. Penkovsky nhận thấy một chiếc xe có biểu hiện lạ, vi phạm luật giao thông khi bất ngờ quay đầu trên làn đường một chiều, trên băng ghế sau xe có hai người đàn ông mặc áo khoác thẫm màu. Ở cuộc gặp ngày 12-1, O. Penkovsky không nhận thấy điều gì bất thường nhưng sau cuộc gặp hôm 19-1, O. Penkovsky nhận ra khi Janet Chisholm đi bộ dọc

theo phố Arbat, chính chiếc xe màu nâu hôm trước với người đàn ông mặc áo khoác sẫm màu đang chạy dọc theo phố Bolshaya Molchanovka theo hướng tới Quảng trường Arbatskaya. Janet đã bị KGB bám theo, O. Penkovsky tin chắc như thế.

Bởi vậy nên O. Penkovsky liên tiếp hủy các cuộc gặp Janet theo dự kiến trong tháng 2 và mãi đến trung tuần tháng 3 mới tìm cách báo được cho nhóm hỗn hợp Anh - Mỹ biết về tình thế mới thông qua một thành viên trong phái đoàn các công ti giấy của Mỹ tới thăm Moscow và Leningrad.

O. Penkovsky tin rằng KGB đang thực hiện việc theo dõi Janet như bình thường, hoàn toàn không biết rằng ở thời điểm ấy, bản thân mình đã bị KGB đặt vào tầm ngắm.

+++++

Không một ai biết lí do thực sự nào giúp KGB khẳng định chắc chắn O. Penkovsky hoạt động cho tình báo phương Tây. Đó có thể là do các đội theo dõi của KGB đã đeo bám Janet Chisholm - vợ một nhà ngoại giao Anh - và “tình cờ” phát hiện ra cuộc gặp của người phụ nữ này với một công dân Liên Xô, chính là Đại tá GRU O. Penkovsky.

Cũng hoàn toàn có khả năng một điệp viên Xô viết nào đó nằm ở một trong những vị trí quan trọng trong các cơ quan bí mật của phương Tây đã lật tẩy được các hoạt động bí mật của điệp viên *Hero* và báo cho KGB.

Chỉ có đi đầu là sau khi đã xác định được chắc chắn O. Penkovsky có liên hệ với Janet Chisholm, KGB tiến hành hàng loạt biện pháp nhằm đẩy sâu cuộc đi đầu tra.

Căn hộ của O. Penkovsky tại Moscow nằm ở một vị trí khá biệt lập bên sông Moscow nên rất khó để có thể tiến hành các hoạt động giám sát. KGB bèn tổ chức một kịch bản hoàn hảo. Một ngày kia, khi O. Penkovsky ăn xong bữa trưa tại nhà hàng quen thuộc trên phố Gorky thì bỗng cảm thấy đau bụng dữ dội. KGB đã tìm cách bỏ vào thức ăn của O. Penkovsky một hóa chất nào đó. Một người đàn ông đứng tuổi trong nhà hàng chạy tới đề nghị giúp đỡ, nói O. Penkovsky cần phải tới bác sĩ và cấp tốc đưa O. Penkovsky đến Bệnh viện đa khoa Kremlin.

Trong khi đó, một đội giám sát của KGB đột nhập vào căn hộ của O. Penkovsky, tiến hành lục soát nhưng không tìm thấy gì vì các cuộn phim của máy ảnh Minox, bằng mật mã sử dụng một lần cùng các thiết bị hoạt động gián điệp khác đã được O. Penkovsky giấu trong một ngăn kéo giả ở bàn làm việc.

O. Penkovsky vẫn bị giữ lại điều trị ở bệnh viện trong khi một đội chuyên gia khác của KGB tìm hiểu về người chủ nhà tầng trên nơi căn hộ của O. Penkovsky, là nhân viên hành chính của một công ty thép, sếp của anh ta được khuyến cáo bố trí cho nhân viên của mình đi nghỉ ở vùng Caucasus và khi biết chắc chắn người chủ nhà đã đi xa, đội chuyên gia bèn đột nhập vào căn hộ của anh ta. Họ đục một lỗ nhỏ trên sàn căn hộ để có thể lắp một máy quay phim ghi lại toàn bộ các hoạt động của O. Penkovsky trong phòng ngủ phía dưới. Từ ban công tầng trên phía ngoài căn hộ của O. Penkovsky, một máy quay thứ hai được khéo léo lắp đặt ở góc có thể ghi lại các hình ảnh của O. Penkovsky qua cửa sổ căn hộ. Phía bên kia sông Moscow, đối diện với căn hộ của O. Penkovsky, KGB cũng thiết lập một trạm quan sát, ghi lại mọi động tĩnh trong căn hộ của O. Penkovsky.

Trong khoảng thời gian ngắn trước khi quyết định bắt giữ O. Penkovsky, KGB tiếp tục sử dụng lại ngón nghề này lần nữa bằng cách bôi một hóa chất vào ghế ngỗ của O. Penkovsky tại phòng làm việc trong trụ sở Ủy ban quốc gia về hợp tác nghiên cứu khoa học Liên Xô. Đây chính là lí do khiến O. Penkovsky bị rộp da ở mông và phải đi nằm điều trị trong bệnh viện ba tuần lễ. Trong thời gian này, các nhân viên kĩ thuật KGB cũng lắp một máy quay bí mật trong phòng làm việc của O. Penkovsky, ghi lại mọi hoạt động của viên đại tá GRU.

Tuy nhiên, vẫn có một câu hỏi lớn được đặt ra liên quan đến quyết định bắt giữ O. Penkovsky vào ngày 22-10-1961. Gần như chắc chắn là KGB đã tiến hành theo dõi Janet Chisholm từ rất sớm, quãng đầu năm 1961 và nhiều khả năng phát hiện ra mối liên hệ đáng ngờ giữa vợ của một nhân viên tình báo Anh MI6 với viên đại tá GRU. Tuy nhiên, phải mãi đến mười tháng sau, KGB mới thực hiện việc bắt giữ O. Penkovsky trên phố Gorky ở Moscow. Vì sao phải cần nhiều thời gian đến thế để đưa ra quyết định vô hiệu hóa hoạt động gián điệp của một nhân viên cao cấp nằm trong nội bộ cơ quan tình báo quan trọng như GRU?

Câu trả lời có thể là KGB không hoàn toàn nắm được mức độ hợp tác của O. Penkovsky với các cơ quan tình báo Anh - Mỹ và do đó, không lường định được tầm nghiêm trọng cũng như mức độ tổn hại mà các tài liệu mật O. Penkovsky trao cho phương Tây có thể gây ra cho phía Xô viết. Do đó, KGB cần có thời gian tiếp tục theo dõi, tìm những bằng chứng đủ tin cậy để có thể buộc tội O. Penkovsky. Trong lịch sử phát triển các cơ quan bí mật của Liên Xô, đã luôn tồn tại một sự cạnh tranh quyết liệt giữa KGB với GRU, và trong con mắt nhiều điệp viên cũng như lãnh đạo của GRU, KGB là “ông bạn láng giềng đáng ghét”. Việc kết tội gián điệp một sĩ quan cao cấp của GRU mà không có bằng chứng đủ mạnh sẽ ẩn chứa nhiều rủi ro đối với KGB. Cho đến tháng 8-1962, Trung tướng Oleg Gribanov, chỉ huy trưởng Tổng cục 2 phụ trách các chiến dịch phản gián và an ninh nội địa của KGB, người chỉ huy toàn bộ chiến dịch liên quan đến O. Penkovsky, khi xin tướng Nikolai F. Christyakov, phụ trách đi đầu tra của KGB lệnh bắt O. Penkovsky, thì tướng Nikolai F. Chistyakov trả lời: “Cần đi đầu tra kĩ thêm đã”.

Cũng còn một khả năng thứ hai liên quan đến quyết định bắt giữ O. Penkovsky khá lâu sau khi điệp viên này đã “lộ sáng” và do vậy để cho O. Penkovsky - trong một thời gian dài - tiếp tục tuồn các thông tin mật quan trọng cho phương Tây; đó là KGB đã biết O. Penkovsky làm gián điệp cho tình báo Anh - Mỹ từ lâu, nhưng thông tin này do một điệp viên KGB chui sâu leo cao trong hàng ngũ các cơ quan đặc vụ phương Tây tiết lộ. Nếu sớm bắt giữ O. Penkovsky thì có thể các cơ quan tình báo phương Tây sẽ nhanh chóng xác định được nơi rò rỉ tin tức và vô hiệu hóa điệp viên của KGB.

Tình báo Xô viết vốn nổi tiếng mưu mẹo trong các hoạt động nghi binh, đánh lạc hướng để bảo vệ nguồn tin của mình. Việc KGB hi sinh rất lớn để bảo vệ George Blake - điệp viên *Diomid* - và chỉ “tình cờ” phát hiện ra *Đường hầm Berlin* sau một thời gian dài, là một ví dụ điển hình.

+++++

Không phải tay mơ nên O. Penkovsky nhanh chóng nhận ra những biểu hiện bất thường diễn ra xung quanh mình. Một chuyến đi tham dự Triển



lãm quốc tế về động cơ ở Geneva, Thụy Sĩ dự định diễn ra vào đầu tháng 3-1962, tiếp đến là chuyến đi tham dự Hội chợ triển lãm thương mại thế giới tổ chức vào ngày 19-4 ở Seattle, Mỹ, của O. Penkovsky đã bị hủy bỏ.

Tiếp đó, O. Penkovsky được GRU cho phép dẫn đầu một nhóm các thành viên của Ủy ban quốc gia về hợp tác nghiên cứu khoa học Liên Xô đi dự Triển lãm công nghiệp Xô viết ở Brazil, sẽ diễn ra vào giữa tháng 4-1962. O. Penkovsky đã nhận được thị thực nhập cảnh và cả tiền tiêu vặt, nhưng hai ngày trước khi lên đường, một bức điện từ KGB đã gọi cho Giám đốc GRU I. Serov, đề nghị hủy chuyến đi. Lí do đưa ra là không nên cử O. Penkovsky đi châu Mỹ vì các cơ quan đặc vụ phương Tây đã chú ý đến viên đại tá GRU và có thể tiến hành các hoạt động khiêu khích ở triển lãm.

**KGB không muốn mạo hiểm thả gà ra rỗi đi đuổi!**

Trưa 2-7-1962, G. Wynne quay lại Moscow, vẫn dưới danh nghĩa gặp Ủy ban quốc gia về hợp tác nghiên cứu khoa học Liên Xô và Bộ Ngoại thương để thảo luận về việc tổ chức một cuộc triển lãm các sản phẩm công nghiệp của Anh tại Liên Xô. Vẫn O. Penkovsky ra đón G. Wynne ở sân bay rỗi trên đường về khách sạn Ukraine ở trung tâm Moscow, kịp trao cho vị thương gia Anh chín cuộn phim mới chụp trước đó.

Tối hôm ấy, khi gặp nhau trong phòng khách sạn của G. Wynne, sau khi đã bật đài và mở máy nước chảy hết cỡ trong phòng tắm với hi vọng loại bỏ các máy nghe lén mà KGB có thể cài đặt trong phòng, O. Penkovsky bật khóc, nói rằng mình sẽ phải rời Liên Xô. Theo O. Penkovsky, lí lịch liên quan đến người cha Bạch vệ tiếp tục ám ảnh sự nghiệp của viên đại tá GRU. Một chuyến đi ra nước ngoài của O. Penkovsky, lần này là tới Cyprus, lại bị đình hoãn ở phút cuối. Nếu bị buộc phải về hưu sau hai mươi lăm năm phục vụ trong quân đội, O. Penkovsky sẽ chỉ nhận được một khoản lương hưu còm cõi 200 rúp một tháng. O. Penkovsky nói với G. Wynne rằng người Anh có một kế hoạch sử dụng tàu ngầm để giải cứu trong trường hợp O. Penkovsky bị lộ và phải khẩn cấp trốn khỏi Liên Xô.

Đến ngày 5-7-1962, trong một cuộc gặp cũng ở khách sạn Ukraine, O. Penkovsky trao cho G. Wynne hai cuộn phim mới chụp, một bức thư, hai trang lấy từ cuốn sổ mã hóa sử dụng một lần và sáu bức ảnh của mình để

dùng cho hộ chiếu. Có vẻ như O. Penkovsky đã linh cảm thấy là sớm muộn cũng sẽ phải rời khỏi Liên bang Xô viết và bắt đầu chuẩn bị cho quá trình này.

G. Wynne cho O. Penkovsky xem bức ảnh một phụ nữ, là người sẽ thay thế Janet Chisholm để liên lạc với O. Penkovsky ở Moscow. Đó là Pamela Cowell, vợ của Gervase Cowell, điệp viên địa bàn mới của MI6 ở Moscow. Ngoài ra, G. Wynne còn cho O. Penkovsky xem ảnh Rodney Carlson, mới được bổ nhiệm làm trợ lý tùy viên quân sự ở sứ quán Mỹ. Đó cũng sẽ là một đầu mối liên lạc khác của O. Penkovsky.

Trong chuyến đi này tới Moscow, lần đầu tiên G. Wynne phát hiện ra mình bị một đội giám sát của KGB theo sát, va li để trong phòng khách sạn bị lục soát. Chính vì vậy mà sau cuộc gặp ở khách sạn Ukraine, G. Wynne và O. Penkovsky hết sức thận trọng. Hai người phải hủy một cuộc gặp tiếp theo đã định trước ở bên ngoài tiệm ăn Peking. Chỉ đến sáng sớm 6-7-1962, khi G. Wynne ra sân bay Sheremetyevo để bay đi Copenhagen, dưới danh nghĩa là người của Ủy ban quốc gia về hợp tác nghiên cứu khoa học Liên Xô ra tiễn khách của ủy ban, O. Penkovsky mới gặp G. Wynne trực tiếp ở quán cà phê trong sân bay. O. Penkovsky nói hầu như chắc chắn G. Wynne đang chịu sự giám sát chặt chẽ của KGB. Sếp của O. Penkovsky ở ủy ban, một đại tá KGB là Yevgeny Levin hôm trước đó đã hỏi O. Penkovsky rất nhiều về G. Wynne, trong đó đặc biệt chú ý đến một thực tế là G. Wynne thường xuyên quay lại Liên Xô một mình mà không đi cùng với đoàn đại biểu nào cả.

Kể từ thời điểm sau chuyến đi tới Moscow của G. Wynne, các thành viên nhóm tình báo hỗn hợp cảm thấy tình thế của O. Penkovsky ngày càng trở nên khó khăn. Biết chắc cả O. Penkovsky lẫn G. Wynne đều phải chịu sự giám sát chặt chẽ của KGB, nhóm tình báo hỗn hợp đề xuất cần phải bằng mọi giá duy trì liên hệ với điệp viên *Hero*, nhưng trong trường hợp điệp viên *Hero* ra nước ngoài thì sẽ không khuyến khích điệp viên này quay lại Liên Xô; cần hạn chế tối đa số người có thể tiếp cận với những thông tin về *Hero*, đồng thời bắt đầu vạch các phương án cho một cuộc đào thoát khỏi Liên bang Xô viết trong trường hợp khẩn cấp; sẽ dần dần giảm bớt vai trò và sự tham gia của G. Wynne trong chiến dịch.

Khi cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba bắt đầu bùng lên từ cuối tháng 8-1962, O. Penkovsky đã xuất hiện ở một buổi tiếp tân tại nhà của tùy viên nông nghiệp sứ quán Mỹ trên phố Tchaikovsky vào ngày 27-8. Tại đó, trong phòng tắm, O. Penkovsky đã trao cho Trợ lý tùy viên quân sự Mỹ Rodney Carlson một gói tài liệu gồm bảy cuộn phim và ba bức điện tín. Đổi lại, O. Penkovsky cũng nhận một gói đồ do R. Carlson trao cho được bọc trong giấy chống thấm nước, trong đó có một cuốn hộ chiếu đề tên Vladimir Grigoryevich Butov, nhân viên làm việc tại một viện thiết kế đồ họa tại Moscow, trên có dán ảnh O. Penkovsky. Đây là tấm hộ chiếu giả CIA làm riêng cho O. Penkovsky trong trường hợp khẩn cấp cần phải trốn khỏi Moscow, ảnh do O. Penkovsky đưa cho G. Wynne trong lần gặp trước đó.

Một trong số ba bức điện tín do O. Penkovsky viết lần này đề cập đến việc nếu chạy trốn sang phương Tây, O. Penkovsky muốn có một khoản tiền lớn; theo tính toán của O. Penkovsky, trong tài khoản hiện tại anh ta chỉ có chừng từ 35.000 đến 40.000 USD, không đủ để bắt đầu một cuộc sống mới.

Đến thứ tư, ngày 5-9-1962, R. Carlson lần cuối cùng gặp O. Penkovsky trong một buổi tiếp tân của sứ quán Mỹ chào đón đoàn đại biểu các công ty năng lượng điện của Mỹ tại tòa nhà Spasso. Cả hai cùng được mời tới buổi tiếp tân và trao đổi vài câu chuyện vặt vãnh, nhưng O. Penkovsky không trao cho R. Carlson bất cứ một tài liệu nào.

Tối hôm sau, 6-9, O. Penkovsky tới dự buổi chiếu bộ phim *Hương vị mật ong* của sứ quán Anh, tổ chức ở văn phòng của tùy viên văn hóa và khoa học. Người thay thế R. Chisholm ở sứ quán Anh là Gervase Cowell, điệp viên địa bàn mới của MI6, cũng có mặt ở buổi chiếu phim. Hai người chỉ có thể dùng mắt để ra hiệu cho nhau mà không có bất kỳ một câu trao đổi nào. O. Penkovsky đã được xem ảnh vợ của G. Cowell nhưng hôm đó Pamela không có mặt ở đây.

Đến ngày 10-9, H. Shergold, thành viên MI6 trong nhóm tình báo hỗn hợp soạn sẵn một bức thư để trả lời bức điện tín O. Penkovsky gửi hôm trước, thông báo rằng tình báo phương Tây sẽ để dành sẵn 250.000 USD cho O. Penkovsky một khi viên đại tá GRU bắt buộc phải đào thoát sang phương Tây.

Ngày 12-9, Pamela Cowell, lúc này mang mật danh *Pansy*, tới Moscow. Tối hôm sau sẽ có một bữa tiệc chia tay tiến sĩ David Senior, tùy viên khoa học của sứ quán Anh. Hai vợ chồng nhà Cowell cũng như cả O. Penkovsky và vợ là Vera cũng được mời. Tiếp đó, có thêm một buổi tiệc khác diễn ra vào tối 15-9 do lãnh sự phụ trách kinh tế Carroll Woods chủ trì. Khi biết về buổi tiệc này, điệp viên MI6 ở sứ quán Anh R. Carlson thu xếp để mình cũng có tên trong danh sách khách mời. R. Carlson dự tính rằng nếu trong buổi tiếp tân ngày 13-9, Pamela Cowell không tiếp xúc được với O. Penkovsky thì tự mình sẽ nhận tài liệu trong buổi tiệc hôm 15-9.

O. Penkovsky không xuất hiện trong cả hai buổi tiệc.

+++++

Trong suốt gần hai tháng trời sau đó, cả CIA lẫn MI6 không biết đi đâu gì đã xảy ra với O. Penkovsky. Cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba đang đến hồi quyết liệt và cả thế giới bị đẩy đến bên bờ vực của một cuộc chiến tranh hạt nhân. CIA nóng lòng muốn tiếp xúc với O. Penkovsky càng sớm càng tốt, hi vọng sẽ có thêm những thông tin mới nhất về ý định của nhà lãnh đạo Xô viết N. Khrushchev để Tổng thống J. Kennedy có thể đưa ra các đối sách thích hợp. Nhưng không một ai nhìn thấy O. Penkovsky xuất hiện ở đâu cả. Ngày 22-10-1962, J. Bulik, thành viên Mỹ trong nhóm tình báo hỗn hợp gửi một bức điện mật tới trạm CIA ở Moscow, hối thúc các điệp viên ở đây là nếu tiếp xúc được với điệp viên *Hero* thì nhấn mạnh những thông tin về ý định sử dụng vũ khí hạt nhân của phía Liên Xô phải là ưu tiên hàng đầu.

Đến ngày 2-11-1962, vào lúc 9 giờ sáng, có hai cú điện thoại gọi tới một số máy đã được cung cấp cho O. Penkovsky trước đây. Khi nhân viên tình báo Mỹ nhắc máy thì đầu dây bên kia không có ai nói gì. Đó là tín hiệu đã thỏa thuận trước cho thấy có tài liệu mật ở *hộp thư chết* trên phố Pushkinskaya. Tiếp đó, kiểm tra buồng điện thoại công cộng số 35 trên Đại lộ Kutuzovsky, nhân viên tình báo sứ quán Mỹ thấy có một chữ X viết bằng phấn. Có nghĩa là O. Penkovsky đã để lại một thông điệp khẩn ở *hộp thư chết* tại số 5/6 phố Pushkinskaya. Theo thỏa thuận từ trước với O. Penkovsky, đó là dấu hiệu O. Penkovsky cảnh báo khẩn rằng chiến tranh

sắp nổ ra. Cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba vẫn đang ở thời điểm cực kỳ căng thẳng. Liên Xô sắp mở đòn tấn công hạt nhân phủ đầu nhằm vào Mỹ chăng?

Do tính chất khẩn trương của tình hình nên CIA lập tức phải tìm hiểu xem thông báo khẩn của O. Penkovsky là gì. Nhiệm vụ đi lấy tài liệu mật ở *hộp thư chết* được giao cho Richard Jacob, một điệp viên CIA 25 tuổi hoạt động dưới vỏ bọc là nhân viên lưu trữ hồ sơ tại sứ quán Mỹ. Đây là điệp vụ đầu tiên ở hải ngoại của R. Jacob, một người nói tiếng Nga rất khá. Lúc 3 giờ chiều ngày 2-11-1962, R. Jacob tới phố Pushkinskaya. Sau khi quan sát kỹ và tin rằng không bị ai theo dõi, R. Jacob đi vào bên trong tòa nhà, nơi có đặt *hộp thư chết* và lấy từ đó ra một hộp nhỏ bằng bao diêm. Vừa bước ra đến cửa, bốn người đàn ông bất thình xuất hiện như chui từ dưới đất lên, nhanh chóng vô hiệu hóa R. Jacob và dẫn anh ta tới một chiếc Volga màu xanh đỗ gần đó rồi đưa về đồn công an.

Về tới đồn công an, R. Jacob, đã từng được CIA huấn luyện cẩn thận, không chịu nói một lời nào bằng tiếng Nga mà chỉ dùng tiếng Anh, nói mình là nhân viên ngoại giao và nằng nặc đòi được liên lạc với “sứ quán của tôi”. “Sứ quán nào?” một trong số những người thẩm vấn R. Jacob hỏi. “Sứ quán Mỹ”, R. Jacob trả lời. Các nhân viên KGB rất ngạc nhiên bởi họ đã giám sát O. Penkovsky trong một thời gian dài và biết viên đại tá GRU liên lạc qua Janet Chisholm, một phụ nữ người Anh, nay bỗng đứng lại nảy nòi ra một gã người Mỹ!

Sau một thời gian dài tra hỏi, R. Jacob cương quyết không nói gì và khẳng khái đòi liên lạc với sứ quán Mỹ theo quy chế dành cho nhân viên ngoại giao. Cuối cùng, những người bắt giữ R. Jacob phải nhượng bộ và Bí thư thứ nhất sứ quán Mỹ Richard Davies tới nhận R. Jacob về. Đến ngày 6-11, phía Liên Xô tuyên bố R. Jacob là “nhân vật không được hoan nghênh” và viên sĩ quan CIA trẻ tuổi bị trục xuất, rời Liên Xô về Mỹ.

Sau này, có một giả thiết cho rằng có thể khi bị bắt giữ, O. Penkovsky đã giả vờ hợp tác với KGB, đánh lừa nhân viên thẩm vấn mình về ý nghĩa của tín hiệu thông báo cho CIA ở buồng điện thoại công cộng. Có lẽ O. Penkovsky muốn phát đi thông báo giả về việc Liên Xô sắp mở cuộc tiến công hạt nhân phủ đầu nhằm vào nước Mỹ và hi vọng Mỹ sẽ ra đòn hạt nhân trước, dìm cả thế giới vào một mùa đông hạt nhân lạnh lẽo. Rất may

là các nhân viên CIA ở Moscow đã không hấp tấp truy vấn thông điệp sai lạc này về Langley và từ đó tới các cấp ra quyết định ở Washington.

Trong khi ấy, cũng ngày 2-11-1962, tại Budapest, G. Wynne chủ trì một bữa tiệc cocktail chào mừng các quan chức Hungary tới dự cuộc triển lãm lưu động về ngành công nghiệp gỗ của Anh tại công viên Városliget. Trước khi sang Hungary, G. Wynne cùng vợ tới Vienna nghỉ cuối tuần trong ba ngày và từ đây, G. Wynne gọi điện về London theo một số được MI6 cho từ trước. Một nhân viên MI6 khuyên G. Wynne không nên sang một quốc gia bên kia Bức Màn sắt bởi rất nguy hiểm, vì đã không nghe được bất cứ tin tức gì từ O. Penkovsky kể từ đầu tháng 9-1962. Không ai biết vì sao G. Wynne vẫn quyết định tới Budapest vào ngày 29-10-1962.

Từ trong tòa nhà nơi tổ chức bữa tiệc bước ra ngoài cùng với người phiên dịch tên là Ambrus, khi đi xuống bậc thềm, G. Wynne bỗng thấy xuất hiện bốn người đàn ông vây quanh mình. Một người hỏi: “Ông là Veen?” “Tôi đây”, G. Wynne trả lời. Cảm thấy nguy hiểm, G. Wynne cất tiếng gọi Ambrus nhưng người phiên dịch nói: “Họ nói được tiếng Anh đấy”, rồi bước đi. Một chiếc xe Moskvitch trở tới, cửa sau mở ra. Trước khi bị đẩy vào trong xe, G. Wynne vẫn còn kịp kêu to báo hiệu cho người lái xe của mình là Charles đang đứng gần đấy.

G. Wynne được đưa về một nhà tù của Hungary, sau đấy chuyển cho KGB rồi bị áp giải về Moscow trên chuyến bay ngày 4-11-1962. Ngày 6-11, các phương tiện truy vấn thông phương Tây chính thức đưa tin về vụ bắt giữ G. Wynne.

Việc KGB đồng thời bắt giữ R. Jacob và G. Wynne trong ngày 2-11-1962 cho phép CIA và MI6 khẳng định chắc chắn O. Penkovsky đã bị lộ và đang nằm trong tay KGB. Một trong những chiến dịch thành công bậc nhất trong lịch sử tình báo phương Tây đã kết thúc.

+++++

Cuối cùng đáp ứng lại sự “sốt ruột” của cả CIA lẫn MI6, ngày 11-12-1962, hãng thông tấn TASS của Liên Xô ra thông báo về vụ bắt giữ O. Penkovsky, nói rằng O. Penkovsky đã chuyển giao những bí mật quân sự, chính trị và khoa học kỹ thuật cho tình báo Anh - Mỹ. Bản thông báo cũng

nói rõ là O. Penkovsky đã sử dụng *hộp thư chết* ở số 5/6 phố Pushkinskaya để chuyển tài liệu và nhân viên R. Jacob của sứ quán Mỹ đã bị bắt quả tang hôm 2-11-1962 khi đang nhận tài liệu tại đó. Ngoài ra, thông báo nêu rõ thương gia người Anh G. Wynne cũng bị cáo buộc liên quan đến vụ án này.

Sau sáu tháng, kịch bản mà CIA và MI6 lo ngại đã xảy ra: Một phiên tòa công khai xét xử O. Penkovsky và G. Wynne được tổ chức ở Moscow. Cả hai người đều bị buộc tội làm gián điệp và ra tòa ngày 7-5-1963.

Phiên tòa diễn ra tại phòng xử án của Tòa án quân sự tối cao nằm trên phố Vorovsky ở Moscow. Chủ tọa phiên tòa là Trung tướng V. V. Borisoglebsky, công tố viên buộc tội là Trung tướng A. G. Gorny. Khác với phiên tòa mấy năm trước đó xử phi công gián điệp F. Powers có tới 2.000 người được mời dự để nhằm mục đích tuyên truyền, tham dự phiên tòa xử O. Penkovsky và G. Wynne chỉ có chừng 300 người được lựa chọn kĩ càng cùng một số ít các nhà ngoại giao nước ngoài và phóng viên.

Tại phiên tòa, cáo trạng nói rõ O. Penkovsky đã có các cuộc gặp bí mật với các nhân viên tình báo Anh - Mỹ; phía Anh có Grille (Harold Shergold), Mail (Michael Stokes), Mỹ có Oslaf (Joseph Bulik) và Alexander (George Kisevalter). Đó là những tên giả mà O. Penkovsky tiết lộ với KGB, phỏng theo âm na ná với những cái tên mà O. Penkovsky khai rằng các điệp viên Anh - Mỹ đã nói với mình. Rất có thể O. Penkovsky quyết tâm không khai thật danh tính các điệp viên trong nhóm hỗn hợp Anh - Mỹ, nhưng việc sử dụng những cái tên này tại phiên tòa cũng cho thấy một khả năng là KGB không nắm được hết các chi tiết của vụ án gián điệp nghiêm trọng này.

Tại phiên tòa, O. Penkovsky chấp nhận những tội trạng do cáo trạng đưa ra, trong khi chiến thuật bào chữa của G. Wynne là bản thân mình không phải điệp viên và cũng không biết gì về nội dung của những tài liệu mà mình đã chuyển giao.

Phiên tòa kéo dài trong bốn ngày. Đến 16 giờ 5 phút chiều 11-5- 1963, tòa bắt đầu tuyên án. O. Penkovsky bị kết tội “phản quốc” và nhận án tử hình, bị tước bỏ cấp bậc đại tá cùng tất cả huân huy chương, tài sản bị tịch thu sung công.

G. Wynne bị kết án tước quyền tự do tám năm, trong đó ba năm đầu tiên tù giam, năm năm sau lao động trong trại cải tạo.

Bản án của O. Penkovsky không được chuyển lên xét xử lại ở tòa án cấp cao hơn nhưng O. Penkovsky có quyền đưa đơn lên Đoàn Chủ tịch Xô viết tối cao xin ân xá. G. Wynne, chịu án nhẹ hơn, có quyền đưa đơn xin giảm nhẹ hình phạt.

Các điệp viên Mỹ trong nhóm tình báo hỗn hợp là J. Bulik và G. Kisevalter hết sức thất vọng khi nghe tin O. Penkovsky bị kết án tử hình. Từ ngày 10- 5-1963, một ngày trước khi phiên tòa ở Moscow kết thúc, J. Bulik đã đề xuất một kế hoạch nhằm “tận dụng những cơ hội nhỏ nhất để cứu mạng O. Penkovsky”. Ngay sau khi biết O. Penkovsky bị bắt, tháng 11-1962, J. Bulik đã đề xuất với Howard Osborne, sếp của Ban Xô viết và James Angleton, người đứng đầu bộ phận phản gián trong CIA, một kế hoạch để cứu mạng O. Penkovsky. Nội dung đề xuất này là liên hệ với KGB và GRU để tiến hành một vụ trao đổi điệp viên, trong đó có O. Penkovsky.

H. Osborne không đưa đề xuất này đi bất cứ đâu trong CIA nhưng J. Angleton, người có mối liên hệ cấp cao với tình báo Anh, đã chuyển ý tưởng này cho MI6 để tình báo Anh cân nhắc. MI6 nhanh chóng bác bỏ ý tưởng này. Lí do vì người Anh luôn phủ nhận sự tồn tại của cơ quan tình báo Anh MI6 và việc dính dáng vào một vụ trao đổi gián điệp sẽ chính thức hóa sự tồn tại các hoạt động gián điệp của nước Anh.

Nhưng còn một nguyên nhân khác đằng sau sự từ chối thẳng thừng của người Anh đối với kế hoạch cứu mạng điệp viên *Hero* do phía Mỹ đề xuất.

Sau phiên tòa xử O. Penkovsky và G. Wynne ở Moscow, người Anh nhận thấy khả năng sẽ đơn phương tiến hành một vụ trao đổi điệp viên để cứu G. Wynne ra khỏi nhà tù Liên Xô. Trước đấy, nhờ sự phát giác của một điệp viên cấp cao của tình báo Ba Lan là Michael Goleniewski, mật danh *Sniper - Kẻ bắn tỉa*, phản gián Anh đã phát hiện ra Đại tá KGB Konon Trofimovich Molody, người mang tên giả là Gordon Arnold Lonsdale khi hoạt động ở Anh, cùng các điệp viên trong vụ án gọi là “Đường dây gián điệp Portland”. Tháng 5-1961, tòa án Anh quốc đã kết án Đại tá K. Molody hai mươi lăm năm tù giam.



Người Anh tính toán rằng mặc dù có đầy đủ các bằng chứng nhưng ở trước tòa của hai phía, cả Đại tá K. Molody lẫn G. Wynne đều không nhận tội làm gián điệp, trong khi O. Penkovsky nhận tội. Dù sao thì G. Wynne vẫn là người Anh trong khi O. Penkovsky, dù là điệp viên vô cùng giá trị, nhưng là công dân Xô viết. Người Anh muốn cứu mạng người của mình bằng cách đổi Đại tá KGB K. Molody lấy viên thương gia. Sự trao đổi như thế sẽ công bằng cho dù Đại tá K. Molody là một điệp viên giá trị hơn nhiều so với G. Wynne. Phía Anh không loại trừ khả năng bản án khá nặng mà Liên Xô dành cho G. Wynne chính là để chuẩn bị cho vụ trao đổi với K. Molody.

Quả nhiên, KGB đã đi trước bằng một lá thư đề ngày 10-7-1963, tức khoảng hai tháng sau phiên tòa, đứng tên người viết là Halma Lonsdale, vợ của G. Lonsdale, từ Warsaw, Ba Lan, gửi cho vợ của G. Wynne là Sheila. Trong thư đề nghị hai người phụ nữ gửi đơn lên chính phủ hai bên để tiến hành cuộc trao đổi, đưa chồng họ về sum họp với gia đình.

Các hoạt động cần thiết cho cuộc trao đổi được hai bên xúc tiến. Vào một ngày tháng 4-1964, G. Wynne ra khỏi buồng giam trong nhà tù Lubyanka của KGB ở Moscow, được đưa tới sân bay và bay sang Đông Đức. Vào lúc 5 giờ 35 phút sáng 22-4-1964, cuộc trao đổi G. Lonsdale và G. Wynne diễn ra suôn sẻ tại cửa khẩu Heerstraße giữa Đông Berlin và Tây Berlin. Sau mười sáu tháng trong nhà tù Xô viết, G. Wynne cuối cùng đã được về nhà.

+++++

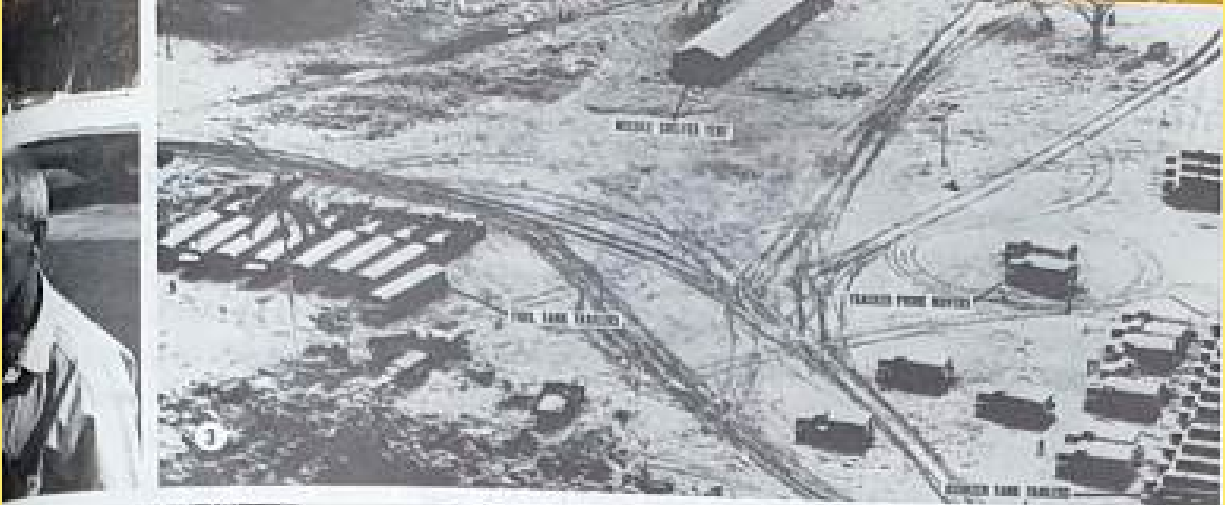
# WE BLOCKADE CUBA ARMS

FK: Blast Reds If Castro Attacks









- ❶ Báo chí đưa tin Mỹ phong tỏa Cuba trong thời gian diễn ra cuộc khủng hoảng tên lửa
- ❷ Máy bay do thám U-2 của Mỹ bị Cuba bắn rơi trong cuộc khủng hoảng tên lửa
- ❸ Không ảnh do máy bay do thám Mỹ chụp tháng 10-1962 chứng tỏ có các hệ phòng tên lửa dàn dạn của Liên Xô tại Cuba
- ❹ Người dân Mỹ yêu cầu không gây chiến tranh với Cuba trong thời gian diễn ra vụ khủng hoảng tên lửa
- ❺ Penkovsky bị dẫn giải ra tòa
- ❻ Greville (đứng ở góc xa) và Penkovsky (đứng nhắm mắt) trong phiên tòa tại Moscow
- ❼ Nhân chứng đang khai trong phiên tòa xử Oleg Penkovsky
- ❽ Điệp viên Greville Wynne trong vụ án Penkovsky quay về nhà sau cuộc trao đổi điệp viên năm 1964





[REDACTED]  
[REDACTED]

Fr # 33,35  
1.3(a)(4)  
20/10  
88

10 May 1963

MEMORANDUM FOR: Chief, SR Division  
SUBJECT: Oleg V. Penkovskiy

1. This afternoon I handed you a draft plan designed not only to assure that word reaches many GRU and KGB ears that U.S. Intelligence is concerned about those who collaborate with us and who may be caught but also to grasp whatever slim opportunity there may be to save Penkovskiy's life.

2. On the first point, there is no doubt that many GRU and KGB officers realize that CIA was able to run a highly successful operation in a professional manner. Their respect for CIA must have gone up. They do not know what interest CIA has for the security and well-being of anyone who collaborates. If indeed word should be spread about that U.S. intelligence is trying to save Penkovskiy's life, this is bound to have a tremendous impact on many in the ranks. The need for other Oleg Penkovskiys, as the Director expressed to you, is greater now than ever. We must do all we can to achieve this.

3. On the second point, we all know of the tremendous contribution that Oleg Penkovskiy made to our Government and to our Agency. We were at one point prepared to give him an unusually large sum of money whenever it was feasible for him to defect. As a professional intelligence officer, he was well aware of the risks he was taking for himself and for us. I feel we owe him a tremendous debt. For us not to consider ways and means of saving his life is to me a reflection of low moral level. I do not suggest any reckless or ill-conceived means.

APPROVED FOR RELEASE  
31 MAR 1992

[REDACTED]  
[REDACTED]

1.3(a)(4)

*Báo cáo của CIA tìm cách giải cứu Oleg Penkovsky*





Trong khi ấy thì ngay sau phiên tòa, CIA tiếp tục các nỗ lực nhằm cứu O. Penkovsky. J. Bulik và G. Kisevalter đồng kí tên vào một giác thư, yêu cầu các trạm CIA ở Tây Đức, Hà Lan, Ý, Đan Mạch chuyển giác thư này cho đại diện của KGB và GRU tại các địa bàn. Giác thư khẩn thiết đề nghị phía Xô viết để O. Penkovsky được sống “cho đến khi một thỏa thuận song phương có thể làm hài lòng cả đôi bên”. Bức giác thư đề nghị phía Xô viết trả lời chậm nhất vào ngày 1-6-1963.

Không có bất cứ một câu trả lời nào cả.

Vào lúc bình minh ngày 16-5-1963, một nhóm người tới xà lim, nơi giam giữ O. Penkovsky ở nhà tù Lubyanka của KGB. O. Penkovsky biết rằng thời gian của mình đã hết. KGB thực hiện việc bắt giữ nhưng không phải là đơn vị thi hành bản án mà công việc này thuộc về trách nhiệm của một đơn vị thuộc Bộ Nội vụ. O. Penkovsky được đưa tới nhà tù Butyrka nằm trên phố Novoslobodskaya. Vào lúc 4 giờ 17 phút chiều 16-5-1963, O. Penkovsky bị hành quyết và đến 9 giờ 45 phút tối, xác của O. Penkovsky được hỏa thiêu. Theo một số nguồn tin, tro được rải ở nghĩa trang Donskoy tại Moscow nhưng không có nấm mồ cố định.

Hôm sau, 17-5-1963, tờ *Pravda* đưa một mẫu tin ngắn: Đoàn Chủ tịch Xô viết tối cao đã bác đơn xin ân xá của Oleg Penkovsky; bản án đã được thi hành.

Sinh nghề tử nghiệp, điệp viên nhị trùng O. Penkovsky bị hành quyết khi mới 44 tuổi, quá trẻ để chết đối với một người bình thường, nhưng là định mệnh mà một điệp viên phải gánh chịu khi chấp nhận đưa mình vào giữa những hàm răng sư tử. Điệp viên *Hero*, “chiến sĩ điệp báo” của tình báo Anh - Mỹ, đã chết mà không có lấy một nấm mồ. Theo luật của Liên Xô thời kì đó, gia đình tử tội bị hành quyết sẽ không được nhận xác người thân của mình.

Việc KGB bắt giữ được O. Penkovsky, một đại tá của Tổng cục Tình báo quân đội Liên Xô GRU, đã gây nên những tác động to lớn đối với GRU cũng như cả mạng lưới tình báo Anh - Mỹ. Ngay sau vụ việc, phụ trách GRU, tướng Ivan Serov, người “bảo trợ” cho O. Penkovsky, bị thuyên chuyển rồi giáng cấp. Ít nhất 300 điệp viên GRU hoạt động ở các

địa bàn hải ngoại bị triệu hồi về Moscow để đi điều tra xem có dính líu đến viên đại tá phản bội hay không.

Sau phiên tòa xử O. Penkovsky, phía Xô viết liệt tám nhà ngoại giao Anh và năm nhà ngoại giao Mỹ vào dạng “nhân vật không được hoan nghênh” và trục xuất những người này khỏi Liên bang Xô viết.

Cái chết của O. Penkovsky chấm dứt một trong những chiến dịch điệp báo thành công nhất thời kỳ Chiến tranh Lạnh của CIA và MI6. Trong hai lần O. Penkovsky tới London và một lần tới Paris, các điệp viên Anh - Mỹ đã gặp gỡ viên đại tá GRU tổng cộng khoảng 140 tiếng đồng hồ các cuộc nói chuyện được ghi lại trên 1.300 trang giấy. O. Penkovsky đã chuyển giao cho tình báo phương Tây 111 cuộn phim, rửa ra khoảng 5.000 bức ảnh trong đó có tới 99% rõ nét. Tổng cộng những tài liệu mà O. Penkovsky chuyển giao cũng như nói miệng cho các thành viên nhóm tình báo hỗn hợp được ghi lại xấp xỉ 10.000 trang báo cáo tình báo. Trị giá của chúng ước tính lên tới hàng tỉ đô la.

Nhờ những tài liệu mật do O. Penkovsky cung cấp, Mỹ đã có thể nắm bắt được ý đồ của lãnh đạo cao cấp nhất Liên Xô cũng như tiềm lực thực sự của lực lượng hạt nhân Xô viết trong hai cuộc khủng hoảng nghiêm trọng thời kỳ Chiến tranh Lạnh, rồi xử lý hai cuộc khủng hoảng này theo chiều hướng có lợi nhất cho mình. CIA coi đây là một điệp vụ gây tổn hại bậc nhất cho Liên bang Xô viết và là một trong những chiến dịch thành công nhất trong lịch sử của mình.

KGB, về phần mình, cũng không phải chờ đợi lâu để có thể trả đũa Mỹ một cách đích đáng! Chỉ bốn năm sau phiên tòa xử O. Penkovsky, trên đất Mỹ, KGB cũng bắt đầu một điệp vụ mà họ đánh giá là quan trọng bậc nhất trong lịch sử tồn tại của mình. Do điệp vụ này mà Mỹ đã phải tốn ít nhất cả tỉ đô la để khắc phục hậu quả và KGB đánh giá nó gây tổn hại cho phía Mỹ không kém gì so với những tổn hại O. Penkovsky đã gây ra cho phía Xô viết.

Nhưng điều quan trọng hơn cả là nhờ điệp vụ này mà trong một thời gian dài kỷ lục tới mười bảy năm, KGB đã có thể nắm bắt được hầu như mọi bí mật mang tính sống còn của quân đội Mỹ. Nói một cách đơn giản

thì nếu chiến tranh giữa hai bên xảy ra trong thời gian diễn ra điệp vụ đó thì rất có thể nước Mỹ đã thua trận!

Đó là điệp vụ “Đường dây nhà Walker”.

## "GIA ĐÌNH" WALKER

---

*“Đây là chiến dịch quan trọng bậc nhất trong lịch sử KGB. Nhờ những thông tin do đường dây này cung cấp, tình báo Xô viết đã giải mã được hơn 1 triệu điện mật của Hải quân Mỹ, đủ để phá hủy nước Mỹ một cách tàn khốc trong trường hợp nổ ra chiến tranh”.*

Đại tá KGB Vitaly Yurchenko

Bức thư đến vào buổi sáng ngày 11-5-1984. Không có tên người gửi nhưng có địa chỉ người nhận: “Gửi đặc vụ chịu trách nhiệm ở FBI, 450 đại lộ Golden Gate, San Francisco, CA 94118”. Người đầu tiên nhận bức thư là Janet Fournier, nữ đặc vụ làm việc ở bộ phận khiếu nại thuộc văn phòng FBI San Francisco. Ở cương vị đó, Janet phải nghe - với vẻ hết sức lịch sự - những lời làm nhảm của nhiều gã say quá cần câu hay tâm sự của các bà quả phụ gọi điện thoại tới chỉ với ham muốn có một mối quan hệ bồ bịch mới mẻ.

Janet từng nhiều lần vứt vào sọt rác những bức thư, dù có kí tên hay không kí tên, của những người bịa đặt ra đủ các lời kết tội chồng hoặc vợ, phàn nàn về hàng xóm hoặc cơ quan cũ. Trong số đó cũng có cả những bức thư mô tả một cách tường tận, chi tiết về những tội ác hay âm mưu mà chủ nhân của các bức thư tưởng tượng ra.

Những bức thư nặc danh lại càng dễ bị xếp vào loại “hồ sơ rác” bởi các đặc vụ FBI đã có kinh nghiệm là chúng hiếm khi chứa đựng thông tin xác thực và rất khó kiểm chứng.

Tuy nhiên, vốn đã từng có thời gian làm nhân viên đánh máy ở văn phòng FBI tại Dallas, Janet Fournier không quên rằng văn phòng đó đã

từng phớt lờ, quảng đi một bức thư đe dọa do Lee Harvey Oswald gửi đến, chỉ ít ngày trước khi y được cho là đã ra tay ám sát Tổng thống Mỹ John F. Kennedy. Vì vậy, Janet vẫn hết sức thận trọng khi xử lí các bức thư gửi đến văn phòng.

Nên khi nhận được bức thư vào sáng hôm 11-5 ấy, Janet đọc đi đọc lại hai lần. Đọc xong, Janet nghĩ chắc lại thêm một bức thư rác nữa. Người đàn ông viết bức thư này có lẽ đã đọc quá nhiều truyện gián điệp nên tự cho mình là một điệp viên; cũng có thể anh ta đang chơi trò lừa gạt gì đó, cố gắng biến các đặc vụ FBI thành một lũ ngớ ngẩn - Janet tự nhủ.

Mặc dù vậy nhưng Janet vẫn quyết định đi thang máy từ tầng bảy xuống tầng sáu trong trụ sở văn phòng FBI San Francisco, tới Ban Xô viết. Ở đấy, Janet trao bức thư cho đặc vụ John Peterson.

- Tôi nghĩ trong này có một cái gì đấy mà chúng ta phải xem xét. - Janet nói.

- Tốt, Janet. - John Peterson nói. - Tôi sẽ xem nó sau bữa ăn trưa.

Janet nói về năn nỉ:

- John, tôi nghĩ anh nên đọc nó ngay bây giờ.

J. Peterson mở thư ra và đọc. Bức thư viết:

“Các bạn thân mến!

Trong vài năm qua, tôi đã dính dáng tới một vụ làm gián điệp, đặc biệt là đã chuyển những thông tin tối mật về bảng khóa mã thông tin quân sự, sổ tay kĩ thuật cũng như các điện mật và vân vân.

Tôi không nhận ra là những thông tin đó được chuyển tới Liên bang Xô viết cho đến khi tôi đã dính dáng vào vụ việc được một số ít năm và kể từ đó, tôi rất hối hận và mong muốn được thoát khỏi gánh nặng. Cuối cùng, tôi quyết định dừng việc chuyển tài liệu - đầu mối của tôi không biết gì về quyết định đó. Hỡi đầu, tôi được bảo rằng không thể rút ra khỏi chuyện này được, kèm theo lời đe dọa. Về sau, tôi biết rằng những lời dọa dẫm đó chỉ là lừa phỉnh.

Dẫu sao thì lí do tôi viết bức thư này cũng là để cho các bạn ở FBI có cơ hội để khám phá ra cái *có thể* (“có thể”, tác giả bức thư viết sai chính tả) là một trong những đường dây gián điệp cực lớn. (Tôi biết rằng đầu mỗi của tôi đã *tuyển mộ* (“tuyển mộ”) ít nhất ba thành viên khác để cung cấp những tài liệu có độ mật cao. Đầu mỗi rất tin tưởng tôi.)

Tôi chuyển những tài liệu cho đầu mỗi (một công dân Mỹ) và đến lượt mình, anh ta lại chuyển cho đầu mỗi ở nước ngoài (danh tính thật sự là KGB hay gì khác thì tôi không biết). Việc trao đổi này thỉnh thoảng được tiến hành trên đất Mỹ. Luôn có một địa điểm trên đất Mỹ được sử dụng để nhận các chỉ dẫn và tài liệu.

Nếu các bạn quan tâm đến chuyện này, đề nghị hãy ra ám hiệu cho tôi bằng cách đăng quảng cáo trên tờ *Los Angeles Times* phần Phân loại, mục Thông tin riêng tư (1255). Tôi hi vọng rằng sự hợp tác của tôi sẽ được đổi lại bằng việc cơ quan tư pháp hoàn toàn miễn truy tố và tuyệt đối không công khai tôi hay *danh tính* (“danh tính”) của tôi. Tôi sẽ theo dõi mục quảng cáo chỉ trên các số báo ra ngày thứ hai trong bốn tuần tiếp theo đây. Tôi cũng mong muốn sẽ có một chút hỗ trợ về tài chính do việc ngu ngốc sinh nhai của tôi bị *chấm dứt* (“chấm dứt”).

Về quảng cáo trên báo: Hãy bắt đầu bằng chữ “*Rus:*”, sau đó là nội dung mà các bạn muốn truy vấn đặt cho tôi. Nếu thông điệp của các bạn không rõ ràng, tôi sẽ gửi một thư khác. Nếu tôi quyết định hợp tác, các bạn sẽ nghe thông tin từ tôi thông qua một luật sư. Nếu không thì sẽ không có gì thêm nữa.

Thân mến.

*Rus*”

Đọc xong thư, J. Peterson nói với Janet: “Tôi sẽ mở cuộc đi điều tra ngay lập tức”.

J. Peterson quyết định giao vụ đi điều tra này cho người mà anh ta tin tưởng nhất, đó là chính mình! J. Peterson nhanh chóng thảo một văn bản trả lời *Rus* rồi gửi kèm nó vào một bức điện mã hóa gửi Tổng hành dinh FBI. J. Peterson không xin phép tổng hành dinh cho bắt đầu mở một cuộc đi điều tra mà chỉ đơn giản thông báo những gì mà văn phòng FBI San

Francisco sẽ làm, trừ phi có khuyến cáo của tổng hành dinh là không nên tiến hành đi điều tra. Washington thường dễ dàng bác bỏ một đề nghị nào đó của văn phòng địa phương mà không thêm có một lời giải thích, nhưng một khi cuộc đi điều tra đã được khởi động thì muốn ngăn cản nó sẽ bắt buộc phải đưa ra lí do.

Đêm hôm ấy, 11-5-1984, J. Peterson ng ồi lại ở văn phòng đến khuya và s ăm soi bức thư của *Rus*. Trên phong bì có dấu bưu điện Sacramento và việc nó được gửi tới văn phòng FBI San Francisco cho thấy có khả năng tác giả của nó sống ở vùng phía bắc California.

Những thuật ngữ được sử dụng trong bức thư như “bảng khóa mã” và “sổ tay kĩ thuật” liên quan đến lĩnh vực mật mã. Vì vậy, việc *Rus* nói rằng anh ta đã chuyển những tài liệu liên quan đến các bức điện mật có thể là sự thật.

Hiếm khi có người bên dân sự tiếp cận được với những bí mật thông tin quân sự nên nhiều khả năng *Rus* là người trong lực lượng vũ trang.

Nhưng việc tác giả bức thư đề cập đến chuyện bị dừng “ngu ồn sinh nhai” cho thấy *Rus* đã không nhận được chế độ thù lao đầu đạn, thường xuyên.

Việc sử dụng các chữ như “và” ngay trước chữ “vân vân”, cách dùng từ sai và nhiều lỗi chính tả trong bức thư cho thấy *Rus* có lẽ không có học vấn cao lắm. Với một thực tế là hầu hết các sĩ quan trong quân đội Mỹ đều có trình độ cao đẳng trở lên thì có lẽ *Rus* không phải là một sĩ quan chuyên nghiệp.

*Rus* viết rằng anh ta đã làm gián điệp “trong vài năm” nhưng lại nói rằng không nhận ra đã làm việc cho Liên Xô sau khi đã làm “một số ít năm”, từ đó có thể suy luận ra rằng “vài năm” có thể là nhiều năm, sáu, bảy năm, hoặc lâu hơn. Việc này lại khiến J. Peterson tiếp tục đi đến một suy đoán nữa là nếu *Rus* phục vụ trong quân đội thì đó sẽ phải là người làm việc lâu năm chứ không thể là tân binh mới nhập ngũ.

Bức thư được photocopy lại từ một bản đánh máy, do đó hầu như không thể dùng các biện pháp khoa học đi điều tra lần theo dấu vết của máy đánh chữ được. *Rus* rõ ràng có biết một số thủ pháp để xóa dấu vết. J. Peterson



cũng đ ờ rằng *Rus* sẽ không để lại dấu vân tay trên bức thư; sau này phòng thí nghiệm của FBI đã xác nhận đi ầu này.

+++++

Sáng hôm sau, J. Peterson mang bức thư đến chỗ thanh tra phụ trách công tác phản gián Bill Smits, người đ ược các đặc vụ FBI đặt cho biệt danh

*Bá tước*. B. Smits là một đặc vụ giàu kinh nghiệm, biết tiếng Nga, từng làm việc nhiều năm trong lĩnh vực khóa mã thông tin liên lạc khi phục vụ trong quân đội Mỹ tại Tây Đức. Đọc xong bức thư, B. Smits hỏi:

- Anh lấy bức thư này ở đ ầu?

- Từ chỗ Janet. - J. Peterson trả lời.

- Nói với cô ấy không kể lại về bức thư này với bất cứ ai. Nếu hấn ta tiếp tục gửi thư đến thì nói cô ấy đ ưa ngay tới chỗ anh hoặc tôi, nếu như anh đi vắng. - B. Smits ra lệnh.

Bằng kinh nghiệm của mình, B. Smits hình dung ra kịch bản quen thuộc về hoạt động của một mạng lưới gián điệp trên đất Mỹ, đ ược đi ầu khiển bởi một điệp viên căn bản, một “đ ầu mối”. Nhân vật này sẽ hoạt động như một người trung gian, thu thập tin tức từ những người như *Rus* rồi chuyển nó cho khách hàng là tình báo Liên Xô. Bản thân “đ ầu mối” không nhất thiết phải tiếp cận trực tiếp với tài liệu mật. “Đ ầu mối” chỉ cần móc nối với những người thích hợp ở vị trí nào đó có khả năng đánh cắp tài liệu rồi chuyển cho anh ta. Việc chuyển giao tài liệu cho phía Xô viết cũng không phải gặp mặt trực tiếp để tránh bị lộ mà thông qua *hộp thư chết* nằm ở một vị trí hẻo lánh nào đó. Cũng bằng phương thức giao dịch qua *hộp thư chết*, anh ta sẽ nhận tiền và chỉ dẫn của tình báo Xô viết. Cũng có thể có những cuộc gặp trực tiếp với điệp viên KGB Xô viết, nhưng thường thì nó diễn ra ở nước ngoài, Mexico hoặc Áo, những nơi mà FBI khó có thể với tới đ ược. Đây là một quy trình chuẩn mà tình báo Xô viết đã thực hiện trong hơn sáu mươi năm qua không gặp phải trục trặc nào và chẳng có lí do gì để họ phải thay đổi.

B. Smits biết rằng kể từ khi phản gián Mỹ lần ra đ ường dây gián điệp đánh cắp thông tin bí mật chế tạo bom nguyên tử của Mỹ từ h ồi thập niên

50, hầu hết các vụ hoạt động gián điệp cho Liên Xô bị phát hiện sau đó đều chỉ liên quan đến những cá nhân người Mỹ đơn độc. Nhưng nếu những gì *Rus* viết trong thư là đúng thì đây là một đường dây gồm nhiều thành viên, vẫn còn đang hoạt động, bất chấp việc *Rus* tuyên bố là đã “nghỉ hưu”. Hẳn là anh ta cảm thấy ân hận về những việc mình đã làm, hi vọng bằng việc hợp tác với FBI sẽ đổi lấy sự bình yên, thậm chí còn đòi một khoản tiền cho sự hợp tác đó nữa!

Đây là một đường dây gián điệp đang hoạt động hiệu quả và rất nguy hiểm, B. Smits kết luận. Anh ta tin chắc bức thư của *Rus* là thực.

Thứ hai, ngày 21-5-1984, một mẫu tin nhắn ngắn gọn xuất hiện trên mục quảng cáo của tờ *Los Angeles Times*: “*Rus*: Đang cân nhắc đề nghị của anh. Hãy gọi vào số 415/626-2793 vào khoảng từ 9 đến 11 giờ hằng ngày hoặc viết thư cho *tôi*, San Francisco”.

Số điện thoại đưa trong mẫu tin này là số máy mới được lắp nằm ngay trên bàn J. Peterson. Bất cứ cuộc gọi nào vào số này cũng sẽ bị lẩn theo dấu ngay lập tức.

Trong suốt cả ngày, thứ hai và thứ ba, chiếc điện thoại này không một lần réo chuông. Nhưng sáng thứ ba, một phong bì lại được gửi tới bộ phận khiếu nại văn phòng FBI San Francisco. Janet Fournier nhận ra ngay lập tức bởi địa chỉ đánh máy trên phong bì giống hệt như trên lá thư thứ nhất. Không mở ra, Janet mang nó tới chỗ J. Peterson. Viên đặc vụ FBI cẩn thận đeo đôi găng tay cao su rồi khéo léo mở phong bì, lấy bức thư bên trong ra, chụp hai bản, một cho mình, một cho B. Smits, còn bức thư nguyên bản thì cất vào két sắt.

Ở phòng của B. Smits, hai đặc vụ cùng đọc bức thư. Tác giả bức thư thông báo rằng đã đọc mẫu quảng cáo trên báo và rất phẫn khích, tuy nhiên, vì những lí do dễ hiểu, đã không gọi điện thoại. Anh ta nói hối hận về những việc sai trái đã làm và hi vọng việc phá vỡ đường dây gián điệp này sẽ bù đắp lại cho những hành động sai trái đó. *Rus* tỏ ra lo ngại về khả năng được miễn truy tố và thông báo đang tìm một luật sư để tham khảo ý kiến về tình trạng của anh ta. *Rus* cũng thông báo “đầu mối” đang đòi hỏi có thêm nhiều tài liệu nữa trong những tháng tới và anh ta có ý định nói với “đầu mối” là sẽ từ bỏ công việc làm gián điệp.

Trong bức thư, *Rus* tiết lộ một chi tiết khá quan trọng, là “đầu mối” của anh ta đã “làm công việc” (gián điệp?) trong hơn hai mươi năm và vẫn có ý định tiếp tục, tin tưởng rằng sẽ không bị phát hiện trong một thời gian dài nữa.

Trong lịch sử điệp báo thế giới, có rất ít điệp viên đơn độc, chưa nói là cả một mạng lưới gián điệp, có thể tồn tại trong khoảng thời gian dài đến hai mươi năm mà không bị nghi ngờ, phát hiện. Nếu như người Xô viết đã đột nhập được vào hệ thống truyền tải thông tin mật của Mỹ trong chừng ấy thời gian thì hẳn là lượng thông tin thu về phải là con số khổng lồ, đòi hỏi hàng trăm chuyên viên phân tích KGB tham gia xử lý.

Vậy nhưng trong suốt 20 năm, cả CIA, FBI lẫn các cơ quan tình báo của Anh, Pháp đã tuyển mộ được vô số các điệp viên KGB, kể cả ở tổng hành dinh lẫn tại các sứ quán Liên Xô ở nước ngoài, nhưng không có bất cứ ai trong số đó đề cập tới một chiến dịch tương tự như *Rus* đã đề cập tới trong bức thư thứ hai này.

Làm sao KGB có thể duy trì được một điệp vụ bí mật trong chừng ấy năm trời?

B. Smits nói: “Đây chắc chắn là điệp vụ của Ban 16 KGB”. Rồi quay sang J. Peterson, B. Smits hỏi: “Anh đã hỏi chuyện Stan về Ban 16 rồi phải không?”

Stan ở đây là Stanislav Levchenko, một sĩ quan tình báo KGB có nhiều năm hoạt động ở địa bàn Nhật Bản dưới vỏ bọc là phóng viên của tờ tạp chí Liên Xô *New Times*. Cuối tháng 10-1979, ở cương vị thiếu tá KGB, S. Levchenko liên hệ với một sĩ quan hải quân Mỹ ở khách sạn Sanno tại Tokyo và đào thoát sang Mỹ.

S. Levchenko giải thích rằng Ban 16, chịu trách nhiệm các chiến dịch liên quan đến hoạt động mã thám ở nước ngoài, là một trong hai ban bí mật bậc nhất trong KGB; ban còn lại chịu trách nhiệm về các hoạt động ám sát. KGB bố trí văn phòng Ban 16 ở Moscow, cố gắng tránh né các biện pháp phản gián của đặc vụ nước ngoài. Tất cả các chiến dịch của Ban 16 đều do Tổng hành dinh KGB trực tiếp điều khiển. Nếu một nhân viên trong ban cần gặp gỡ nguên tin thì cuộc gặp thường diễn ra ở một nước trung lập thuộc thế giới thứ ba, nơi KGB cảm thấy an toàn. Trong một số trường

hợp đặc biệt, KGB sẽ cử nguyên cả một đội thuộc Ban giám sát đi bảo vệ cho cuộc gặp mặt. Ở tổng hành dinh, mỗi sĩ quan sẽ phụ trách riêng một điệp vụ. Mọi tài liệu liên quan đến điệp vụ đều được cất giữ trong két an toàn và chỉ có sĩ quan phụ trách điệp vụ đó được phép tiếp cận.

Những nguyên tắc bảo mật này cũng được áp dụng nghiêm ngặt trên thực địa. Nếu điệp viên thuộc ban khác của KGB được trưng dụng cho một chiến dịch của Ban 16, thực hiện các hoạt động như tổ chức *hộp thư chết*, sẽ không được phép tham dự vào các hoạt động mật khác. Anh ta sẽ thận trọng sống dưới vỏ bọc của một nhân viên sứ quán, gắng không làm bất cứ điều gì có thể gây nên sự chú ý của các cơ quan phản gián nước sở tại. Anh ta chỉ ra ngoài đi lấy hoặc nạp tài liệu ở *hộp thư chết* chừng hai, ba lần trong một năm.

B. Smits chỉ ra rằng trong bức thư thứ nhất, *Rus* đã nói về “sự tin tưởng” của “đầu mối” đối với anh ta. Trong bức thư thứ hai, *Rus* lại đề cập đến “đầu mối” như là một “người bạn”. Như vậy là trong cả hai bức thư, *Rus* đã để lộ ra cơ cấu hoạt động của đường dây này là dựa trên cơ sở của sự tin cậy giữa những người bạn hoặc cộng sự. Một điệp viên KGB được đào tạo cẩn thận không bao giờ vi phạm nguyên tắc an ninh như vậy. Bởi thế, như *Rus* đã nói trong thư, “đầu mối” của anh ta có lẽ là một người Mỹ.

Việc vi phạm nguyên tắc an ninh của “đầu mối” như *Rus* chỉ ra trong hai bức thư lại dẫn tới một khả năng khác là rất có thể trong một thời gian dài, KGB không thể kiểm soát được toàn bộ các hoạt động của “đầu mối”, cho dù đã nhiều năm “làm việc” với anh ta. KGB sẽ không cố gắng làm vậy một khi “đầu mối” vẫn tiếp tục cung cấp những tin tức có giá trị. Như vậy, có thể “đầu mối” là người rất tự tin sẽ tiếp tục hoạt động trong một thời gian dài nữa mà không bị phát hiện.

FBI trả lời bức thư thứ hai của *Rus* bằng một mẫu quảng cáo trên tờ *Los Angeles Times* số ra ngày 4-6-1984: “*Rus*: Chúng tôi hiểu sự phân vân của anh, nhưng chúng tôi có thể giúp đỡ. Cần nói chuyện với anh hoặc người ủy nhiệm của anh, nếu anh thực sự nghiêm túc. *Tôi*, San Francisco”.

Không có bất cứ hũ âm nào. Một tuần sau, ngày 11-6, FBI tiếp tục đăng mẫu quảng cáo, trong đó đề nghị một cuộc gặp mặt vào lúc 10 giờ sáng ngày 21-6-1984 ở giao lộ giữa con đường chạy trước “cơ quan *tôi*”

(tức trụ sở FBI ở San Francisco) với đường Hyde. Nhân viên FBI cầm một tờ báo bên tay trái. Sẽ không có bất cứ một hành động nào chống lại *Rus* nếu anh ta đến cuộc gặp mặt. *Rus* cũng có thể đề nghị thay đổi địa điểm gặp mặt nếu muốn.

Lúc 10 giờ sáng ngày 21-6, J. Peterson đứng ở giao lộ giữa Đại lộ Golden Gate với đường Hyde, tay trái cầm một tờ báo. Các nhóm đặc vụ cải trang bố trí dày đặc xung quanh. Trong mẫu quảng cáo, FBI khẳng định sẽ không làm gì chống lại *Rus* “tại cuộc gặp mặt”, nhưng sẽ theo sát và xác định danh tính anh ta.

*Rus* không xuất hiện.

Khi quay lại văn phòng FBI, J. Peterson nhận được một mẫu giấy không đề ngày mà Janet mới nhận được mấy phút trước đấy, trên đó viết:

“Tôi không thể gặp mặt vào ngày 21-6. Sau một hoặc hai tuần nữa tôi sẽ gửi thư”.

Cũng lúc này, văn phòng FBI nhận được bản phân tích nhận dạng tâm lí của chuyên gia tâm lí, tiến sĩ Murray Miron, dựa trên bức thư thứ nhất của *Rus*. Bản phân tích cho rằng ngôn ngữ trong bức thư chỉ ra tác giả của nó có vấn đề về tâm thần. Những diễn giải trong thư cho thấy một người vừa ranh mãnh, vừa nông cạn. Sự ân hận mà tác giả nêu trong thư cho thấy anh ta muốn thoát khỏi những sức ép trong thời gian trước đó và lưỡng lự không muốn tham gia vào các hoạt động tiếp theo. Sự bất bình thường về tâm lí của tác giả bức thư thể hiện rõ qua việc anh ta muốn đổi lại sự hợp tác bằng một khoản hỗ trợ do sự “chấm dứt ngu ồn sinh nhai” của anh ta. Dựa trên nội dung cũng như phong cách ngôn ngữ của bức thư, có thể phỏng đoán đó là một người đàn ông da trắng tầm từ 30 đến 45 tuổi. Công việc của anh ta liên quan đến lĩnh vực mật mã, vô tuyến hoặc máy tính...

Trong suốt thời gian còn lại của tháng 6 cho tới đầu tháng 8-1984, *Rus* hoàn toàn im lặng. Ngày 13-8, trong một nỗ lực để *Rus* lộ diện, văn phòng FBI đăng một mẫu quảng cáo: “*Rus*: Không nghe được tin tức gì của anh. Chúng tôi vẫn muốn gặp mặt. Có thể ở Ensenada tại Mexico hoặc một địa điểm trung gian nào đó. Nếu anh cần kinh phí để di chuyển, chúng tôi sẽ cung cấp cho anh tại một địa điểm do anh chọn ở Thung lũng Silicon hoặc bất cứ nơi nào khác. Xin trả lời”.

Hai ngày sau, Janet đưa cho J. Peterson thư trả lời. *Rus* nói anh ta đã suy nghĩ rất kỹ và đi tới kết luận rằng tốt nhất là nên từ bỏ ý định giúp FBI phá vỡ đường dây gián điệp mà anh ta đã đề cập trong những bức thư trước. *Rus* cho rằng sẽ là ngây thơ nếu giúp FBI lần ra đường dây gián điệp mà lại không để mình dính líu vào. Anh ta nói mình chưa tiếp xúc với luật sư và sẽ suy nghĩ về đề nghị của FBI gặp gỡ ở Ensenada. Cuối thư, *Rus* thông báo là “đầu mối” vẫn gây sức ép để anh ta tiếp tục cung cấp tài liệu, nhưng không có chuyện gì xảy ra; anh ta vẫn chưa nói dứt khoát với “đầu mối” là mình đã rời bỏ cuộc chơi.

Rõ ràng *Rus* đã tỏ ra dao động trong một thời gian dài. Anh ta đã phân vân nhiều tháng trước khi viết bức thư thứ nhất gửi FBI. Anh ta có kế hoạch gặp một luật sư nhưng lại không làm gì để thực hiện nó. Anh ta cũng có ý định thông báo cho “đầu mối” biết rằng mình rời bỏ cuộc chơi nhưng lại không làm thế. Giờ đây, sau khi đã “gần như chắc chắn” quyết định sẽ không hợp tác với FBI, *Rus* vẫn chưa từ bỏ khả năng đó.

B. Smits nói: “Tôi cho là hẳn ta sẽ không từ bỏ hoạt động gián điệp. Tôi cũng tin là chúng ta sẽ không còn nghe thấy tin tức nào nữa từ hẳn ta đâu”.

Những gì xảy ra sau đó cho thấy B. Smits hoàn toàn đúng.

Trong khi ấy, J. Peterson quyết định tiến hành bí mật đi điều tra hai trường hợp có nhân thân gần giống với bản mô tả nhận dạng tâm lí của *Rus*. Cả hai đều phục vụ trong quân đội, một người mới nghỉ hưu, người còn lại vẫn đang làm việc. Những cuộc đi điều tra bí mật cho thấy không có bất cứ một cơ sở nào để nghi ngờ hai người này. Đến đầu tháng 10-1984, cuộc đi điều tra đi vào ngõ cụt.

+++++

Đến đầu năm 1968 thì John Walker cảm thấy mọi sự trong cuộc đời mình đã trở nên hết sức tẻ nhạt.

Nếu quả thật trên đời có số mệnh thì ông trời đã không hề ưu ái J. Walker chút nào. Cứ như thể có một thế lực thần bí đã sắp xếp sao đó để vận may đầu lảng tránh, trong khi những vận rủi dồn dập đổ lên đầu Johnny, cả trong cuộc sống riêng tư lẫn công việc kinh doanh. Một cuộc

hôn nhân đẹp như mơ thuở ban đầu, sau hơn 10 năm trời, đang đi đến chỗ đổ vỡ, với cô vợ uống rượu như hũ chìm và bốn đứa con lóc nhóc như bốn cái tàu há mồm. Họ vô đơn chí, quán rượu nhỏ do J. Walker làm chủ bị ế khách dẫn tới phá sản, để lại một đống nợ nần, trong khi cơ quan thuế vụ Mỹ vẫn gay gắt đòi truy thu những khoản thuế chưa nộp trước đây. Bế tắc. Hầu như không có một lối thoát nào.

J. Walker đang làm sĩ quan giám sát thông tin thuộc Bộ chỉ huy lực lượng tàu ngầm Đại Tây Dương (COMSUBLANT) có trụ sở ở Norfolk, một công việc mà J. Walker cảm thấy buồn tẻ và vô nghĩa. Đường như đó là đoạn kết cho một quãng đời không lấy gì làm tự hào của J. Walker, kể từ khi mới sinh ra.

J. Walker sinh năm 1937, là con trai thứ hai trong số ba người con trai của ông John Anthony Walker và bà Margaret Loretta Scaramuzzo. Anh trai của John, Arthur James Walker, ra đời trước John ba năm. Cha của John, ông John Anthony Walker, làm ở văn phòng công chúng của hãng phim Warner Bros., chuyên đi chào bán phim của hãng này cho các nhà phát hành trước khi bị mất việc sau một tai nạn ô tô xảy ra năm 1944. J. Walker cha được lôi ra khỏi chiếc xe bẹp rúm, thoát chết nhưng trở nên nghiện rượu, thường xuyên đánh đập vợ con. J. Walker con rất ghét ông bố. Cả nhà sống ở thành phố Scranton, bang Pennsylvania.

Anh trai Arthur Walker, năm 19 tuổi, đang học dở năm thứ nhất ở Đại học Tổng hợp Scranton bỗng bất ngờ bỏ ngang, đăng lính, xin gia nhập hải quân Hoa Kỳ. “Tôi gia nhập hải quân để nhìn ngó thế giới”, Arthur nói.

Cậu em trai John Walker, thường gọi là Johnny, không được chăm sóc tử tế, lớn lên như một loài cây dại, kết bè kết bạn với những đứa trẻ cùng lứa có cùng tính cách ngỗ ngược, bất hảo. Đêm 27-5-1955, cùng với một cậu bạn, Johnny đột nhập vào tiệm bán quần áo hiệu Cuzzo & Gavigan. Bị cảnh sát phát hiện, Johnny lái xe chạy đến Williamsport, một thành phố cách Scranton khoảng 110 dặm về phía tây nam. Ăn náu ở chỗ người quen được hai ngày, Johnny viết thư cho một cô bạn gái, cho cô ta địa chỉ ở Williamsport. Ngày 1-6-1955, cảnh sát Williamsport bắt được John Walker trước một cửa hiệu bán thiệp chúc mừng tại thành phố này và hai ngày sau dẫn giải tay tội phạm còn ở độ tuổi vị thành niên về Scranton. John Walker nhanh chóng khai ra cậu bạn và ba tuần lễ sau, cả hai đứng trước quan tòa

Otto P. Robinson ở phiên tòa dành cho trẻ vị thành niên. Cả hai sẽ phải chịu một bản án và bị tống đến cải tạo ở Trại Hill.

Nhưng ông anh trai Arthur, khi ấy đã hai mươi tuổi và là một thủy thủ tàu ngầm trong hải quân Mỹ, xuất hiện. Arthur tới gặp quan tòa O. Robinson và đưa ra một đề nghị: Đừng gửi thẳng em tôi tới trại cải tạo; hãy cho nó gia nhập hải quân và môi trường quân đội sẽ uốn nắn nó đi theo con đường đúng đắn.

Vậy là mười tuần sau khi bước sang tuổi 18, ngày 25-10-1955, John Walker lên một chiếc xe buýt, hướng về Trung tâm huấn luyện hải quân ở Bainbridge, Maryland.

Ở Trung tâm huấn luyện hải quân Bainbridge, Johnny nổi bật so với những đồng ngũ xung quanh mỗi khi công việc liên quan đến các thiết bị điện tử. Rất có thể vì hồi mới 12 tuổi, Johnny từng say mê khám phá những thiết bị vô tuyến. Có lần Johnny nói với ông anh James rằng việc sắp xếp những dây dợ lằng nhằng vào đúng chỗ giống như khám phá thành công một bí ẩn nào đó.

Mùa đông năm 1956, hải quân Mỹ gửi Johnny tới học ở Trường Chỉ huy hải quân ở Norfolk, Virginia, nơi anh ta được đào tạo thành một nhân viên vô tuyến điện. Đó đúng là công việc mà Johnny yêu thích. Vào thời điểm ấy, việc liên lạc giữa căn cứ với các tàu chiến ngoài khơi chủ yếu thông qua hệ thống vô tuyến cao tần và Johnny không khó khăn gì để đạt được trình độ xuất sắc trong lĩnh vực này. Những việc còn lại trong khóa học đòi hỏi nhiều kỹ năng thực tế như tập đánh máy nhận điện nhanh, truyền tín hiệu Morse hay ghi tốc kí các bức điện trao đổi qua lại trong hải quân...

Các huấn luyện viên dành khá nhiều thời gian trong khóa học để nói về các nguyên tắc an ninh bảo mật. Nhân viên vô tuyến điện luôn là người đầu tiên trên một tàu chiến biết đi đâu gì đang diễn ra. Anh ta sẽ đọc tất cả mọi điện tín gửi đi và nhận về Phòng vô tuyến điện là nơi cất giữ những bí mật tối hậu của con tàu.

Ước mơ của Johnny là được phục vụ trên một chiếc tàu ngầm. Lí do bởi thủy thủ tàu ngầm được coi là loại đặc biệt trong hải quân; một phần khác nữa còn bởi ông anh trai Arthur, khi ấy mới cưới cô vợ Rita gần một



năm, đã được đi đầu v ề làm việc trên *USS Torsk*, một chiếc tàu ngầm diesel, gần hai năm. Nhưng thay vì tàu ngầm, khi kết thúc khóa học, Johnny được đi đầu v ề chiếc khu trục hạm hộ tống *USS Johnnie Hutchins*. Công việc của Johnny ở tàu này là hằng ngày lắng nghe những tín hiệu báo cấp cứu SOS, chuyển chúng sang mã báo nguy mỗi khi có một tàu dân sự nào đó phát tín hiệu cấp cứu.

Johnny không thích công việc nhàm chán này.

Mùa đông đầu năm 1957, chiếc *USS Johnnie Hutchins* cập cảng Boston. Một buổi tối, cùng vài thủy thủ khác trên tàu, Johnny lên bờ tới sàn nhảy nằm dưới tầng hầm một nhà thờ. Ở đây, Johnny chú ý đến Barbara Crowley, một cô gái 19 tuổi có mái tóc đen nhánh như than. Hai người nhanh chóng bập vào nhau, mô tả theo lối thông thường là “yêu nhau từ cái nhìn đầu tiên”.

Đến mùa xuân, khi chiếc *USS Johnnie Hutchins* chuẩn bị rời cảng cho một chuyến tuần tra dài ngày dọc bờ biển phía đông nước Mỹ thì Barbara đã có bầu được hai tháng. Cô thông báo cho Johnny và hai người quyết định tổ chức đám cưới vào ngày 4-6-1957. Hai ngày sau lễ Giáng sinh năm 1957, khi Johnny đã được đi đầu sang làm nhân viên vô tuyến điện ở hàng không mẫu hạm *USS Forrestal*, tại một bệnh viện ở Brooklyn, New York, Barbara sinh hạ cô con gái đầu lòng Margaret, lấy theo tên mẹ của Johnny.

Gần như ngay sau đó, Barbara hạ sinh liên tiếp hai cô con gái Cynthia và Laura. Việc không có được một mụn con trai khiến Johnny thất vọng tràn trề. Tuy nhiên, trong thời gian này, ước mơ trở thành hiện thực khi Johnny được đi đầu v ề làm nhân viên vô tuyến điện trên chiếc tàu ngầm *USS Howard W. Gilmore*.

Suốt sáu năm sau đó, công việc của Johnny trong vai trò một nhân viên vô tuyến điện gắn liền với những chiếc tàu ngầm và các chuyến đi dài ngày trên biển cả, có những chuyến lâu tới 70 ngày, đến nhiều hải cảng trên thế giới. Hải quân Mỹ thuyền chuy ễn John Walker qua nhiều tàu ngầm, từ chiếc *USS Balo* vào tháng 10-1960, rồi chiếc tàu ngầm diesel *USS Razorback* vào năm 1961. Từ năm 1959, khi hải quân Mỹ hạ thủy chiếc tàu ngầm hạt nhân *USS George Washington*, loại tàu ngầm có trang bị tên lửa đạn đạo hạt nhân này lại trở thành niềm mơ ước của Johnny.

Trong khi Johnny ném mình vào những chuyến tuần tra dài ngày dưới mặt nước thì Barbara cùng ba cô con gái vẫn sống ở Vallejo, California. Sau mỗi chuyến đi biển dài ngày trở về, Johnny lại quay về với Barbara. Johnny tin rằng rồi một ngày kia, vận may sẽ tới với mình và quả là cuối cùng nó cũng tới thật. Khi Barbara có bầu đứa con thứ tư, Johnny tin chắc rằng mình sẽ có một cậu con trai. Vào ngày đầu tháng 11-1962, Barbara sinh cậu con kháu khỉnh Michael. Rồi sang năm 1962, ước mơ thành sự thật: Johnny được chọn làm sĩ quan giám sát nhân viên vô tuyến điện trên chiếc *USS Andrew Jackson*, một chiếc tàu ngầm hạt nhân được hạ thủy vào năm sau đó, 1963.

Khi hạ thủy, *USS Andrew Jackson* là chiếc tàu ngầm lớn nhất và có tốc độ nhanh nhất vào thời điểm đó. Dài chừng 142 mét, đường kính 11 mét, con quái vật của biển khơi này có thể đạt tới tốc độ cực đại 25 hải lí. Lò phản ứng hạt nhân mang lại cho động cơ của chiếc tàu công suất khổng lồ 24.000 sức ngựa, đủ để đưa nó rời khỏi căn cứ Charleston ở Nam California đến bất cứ nơi nào trên thế giới. Nhưng mục tiêu của chiếc *USS Andrew Jackson* không đơn giản là phô diễn những tính năng hiện đại bậc nhất của hải quân Mỹ mà cao hơn thế nhiều: Đóng vai trò quan trọng để giành chiến thắng tối hậu trong một cuộc chiến tranh, ưu thế chết người của nó chính là 16 tên lửa đạn đạo Polaris mang đầu đạn hạt nhân, có khả năng phóng từ độ sâu dưới 30 mét so với mặt nước biển và tầm bay khoảng 4.000 km. Các chuyên gia hải quân Mỹ tính toán rằng một quả Polaris nếu chọn điện Kremlin ở Moscow làm mục tiêu sẽ biến khu vực thủ đô của Liên Xô thành bình địa với 500.000 người chết. Một quả tên lửa Polaris có thể phá hủy một thành phố; 16 quả có thể phá hủy cả thế giới!

Chính trên chiếc *USS Andrew Jackson*, Johnny mới lần đầu tiên thực sự làm quen với những tài liệu siêu mật của hải quân Mỹ.

Trong thời gian này, Johnny bắt đầu cân nhắc khả năng tìm kiếm những nguồn tài chính mới ngoài tiền lương hàng tháng. Là ông bố trẻ của bốn đứa con, Johnny tính rằng mình sẽ không thể ở mãi trong hải quân được. Nếu ra ngoài dân sự, cần phải có một cơ sở tài chính ổn định để duy trì cuộc sống gia đình. Năm 1965, khi được đi đầu chuyển sang chiếc tàu *USS Simon Bolivar*, Johnny quen với Bill Wilkinson, cũng trong nhóm nhân viên vô tuyến điện trên tàu. Hai người nhanh chóng thân thiết với nhau và rắp

ranh kế hoạch mở quán rượu để kinh doanh. Cuối cùng, hai người quyết định chung tiền mở một quán rượu ở Ladson, thị trấn nhỏ cách Charleston chừng nửa giờ lái xe về phía bắc. Quán Bamboo Snack khai trương vào tháng 10-1966.

Nhưng lúc này, cuộc hôn nhân của Johnny với Barbara gặp những bất ổn nghiêm trọng. Thực ra thì sau bảy năm, cuộc hôn nhân của họ đã trục trặc rồi. Barbara bắt đầu thường xuyên uống rượu quá đà, có lần đã bị cảnh sát phạt 50 USD vì tội say xỉn.

Johnny nhanh chóng nhận thấy ý tưởng kinh doanh của mình hoàn toàn sai lầm. Quán Bamboo Snack hoàn toàn vắng khách. Không ai rõ nguyên nhân vì sao. Có thể vì nó ở cách quá xa đường đi; hoặc cộng đồng người theo hệ phái Tin Lành Baptist địa phương không thích hợp với loại quán xá như vậy; những người nước ngoài tới từ khu vực phía bắc không có ý định rẽ vào một khu vực hẻo lánh để tiêu những đồng tiền của họ ở quán rượu tại đây. Thất bại toàn tập.

Thêm vào đó, Bill Wilkinson giáng một đòn nặng vào dự án kinh doanh của hai người khi quyết định rút vốn ra khỏi quán rượu và Johnny buộc phải mua lại phần của anh ta. Thoạt đầu, đó có vẻ là một ý tưởng tốt, nhưng với việc quán vắng khách dài dài, trong khi cơ quan thuế vụ liên tục thúc ép phải nộp thuế, Johnny dần nhận ra mình bị dấn vào chân tường khi thảm họa tài chính đang đến gần. Không có lối thoát nào ra khỏi cái tình trạng “họa vô đơn chí” này. Đơn giản là Johnny không có tiền.

Sau chuyến tuần tra dài ngày trên biển Địa Trung Hải cùng chiếc *USS Simon Bolivar*, Johnny bất ngờ thăng tiến trong sự nghiệp. Tháng 4-1967, sau mười hai năm phục vụ trong quân đội, Johnny được hải quân Mỹ đi đầu chuyển khỏi đơn vị tàu ngầm, về bộ phận chiến dịch trong Bộ chỉ huy hạm đội tàu ngầm Đại Tây Dương (COMSUBLANT) của Mỹ, trụ sở ở căn cứ hải quân Norfolk.

Johnny không thể tin rằng mình lại may mắn đến thế.

+++++

Phòng xử lí thông tin thuộc COMSUBLANT nằm ở tòa nhà số 2 trong căn cứ hải quân Norfolk. Ngoài số lính thủy quân lục chiến canh gác bên ngoài, những phòng làm việc phía trong còn được cách li bởi những cánh cửa thép màu xám dày. Khi bước qua cánh cửa thép này, Thượng sĩ John Walker phải để toàn bộ những phiên muện của mình, quán rượu ế khách ở Ladson, cô vợ Barbara... ở lại bên ngoài. Tất cả phải tập trung cho công việc.

Phòng truyền tin là trái tim của Bộ chỉ huy lực lượng tàu ngầm Đại Tây Dương. Người vợ của một thủy thủ tàu ngầm mới sinh con hay tổng thống Mỹ muốn phóng một quả tên lửa Polaris vào Moscow thì tất cả những điện tín có liên quan đều được gửi đi từ phòng này.

Làm việc ở đây, Johnny có cảm tưởng như mình có thể chạm đến tất cả mọi bí mật đang vận hành trên thế giới. Tấm bản đồ lớn căng trên tường trong phòng có các kí hiệu ô vuông đánh dấu, màu xanh là các tàu ngầm diesel, màu đỏ nhạt là tàu ngầm hạt nhân. Toàn bộ vị trí các tàu ngầm thuộc hạm đội Đại Tây Dương của Hải quân Hoa Kỳ đều hiển hiện trên tấm bản đồ này. Việc chúng sẽ di chuyển đi đâu, làm nhiệm vụ gì được thực hiện thông qua các mệnh lệnh mã hóa. Để tránh khả năng người Nga có thể nắm bắt được lộ trình của các tàu ngầm, phải mã hóa toàn bộ các bức điện nhận được cũng như gửi đi từ phòng truyền tin. Trước khi gửi đi một bức điện, nó sẽ được mã hóa thành một văn bản vô nghĩa; còn khi một bức điện gửi tới COMSUBLANT, nó sẽ được đưa qua một máy giải mã để trở thành một văn bản rõ ràng trước khi tới máy in.

Tuy nhiên, không phải tất cả mọi bức điện đều được xếp vào diện tối mật. Nhiều bức điện nhận được thuộc diện “gia đình”, phản ánh những câu chuyện bình thường trong đời sống, chẳng hạn bà vợ của một thủy thủ trên tàu ngầm thông báo cho chồng rằng đứa con trai của họ mới mọc răng hay một quán rượu ở Manila mới mở cửa. Mặc dù vậy, những bức điện này cũng vẫn phải thực hiện chu trình mã hóa và giải mã như mọi bức điện khác. Đó là một phương thức khác để bảo mật: Làm cho người Nga bối rối bởi nếu họ có chặn bắt được các bức điện thì cũng không thể xác định được rằng đây là mệnh lệnh tác chiến hay thông báo kết quả một giải đấu thể thao. Phải làm cho trò chơi càng phức tạp càng tốt, Johnny hiểu rõ như thế.

Sau khi nhận những bức điện và giải mã ở COMSUBLANT, công việc của Johnny là giám sát chu trình lưu chuyển của chúng. Nếu nội dung bức điện thuộc loại “gia đình” thì chúng được in ra trên giấy trắng. Nó sẽ được chuyển qua một hệ thống tự động tương tự như trao đổi điện thoại và một bà vợ ở đâu đó sẽ nhận được bức điện dưới dạng một bức thư của người chồng yêu dấu từ tàu ngầm. Những bức điện mật mang tính ưu tiên cao, chẳng hạn như lộ trình của tàu ngầm, sẽ được in trên giấy màu xanh lá cây, loại tối mật in trên giấy màu vàng, tuyệt mật in trên giấy màu hồng. Với những bức điện này, nhiệm vụ của Thượng sĩ John Walker là kiểm tra việc giải mã trước khi in chúng ra giấy và chuyển lên cấp trên, thường là một trong số các viên Đô đốc chỉ huy hạm đội. Công việc vận chuyển này được thực hiện trực tiếp, không thông qua máy móc. Điều đó có nghĩa là Johnny thường xuyên biết trước các Đô đốc về những bí mật của hạm đội. Nói cách khác, ở vị trí trung gian chuyển các bức điện mật, Johnny là người nắm giữ mọi bí mật!

Vào tối ngày 23-1-1968, Trung tâm xử lý thông tin của COMSUBLANT bắt đầu nhận được những tin tức đầu tiên về vụ chiếc tàu do thám *USS Pueblo* của Mỹ bị phía Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên bắt giữ khi đang thực hiện một sứ mệnh do thám trong vùng lãnh hải phía đông của nước này. Một thủy thủ bị chết, toàn bộ số còn lại bị bắt.

Qua những thông tin nhận được, Johnny biết chiếc *USS Pueblo* có nhiệm vụ nghe lén, chặn bắt và giải mã những thông tin vô tuyến mật truyền đi từ các tàu chiến của Liên Xô. Trước khi bị bắt giữ, *USS Pueblo* đã kịp gửi một bức điện khẩn tới COMSUBLANT: “Chúng tôi cần giúp đỡ. Chúng tôi đang khẩn trương phá hủy thiết bị. Cần hỗ trợ ngay lập tức. SOS SOS SOS. Đề nghị gửi ngay hỗ trợ. Đề nghị gửi ngay hỗ trợ. Đề nghị gửi ngay hỗ trợ. SOS SOS SOS. Chúng tôi đang rời tàu”.

Bức điện cầu cứu này do Phòng chiến dịch hạm đội Thái Bình Dương chuyển đến COMSUBLANT đã khiến các chuyên gia phân tích tình báo của hải quân Mỹ đau đầu. Như vậy là nhiều khả năng hai loại máy mã mới nhất được lắp đặt trên tàu *USS Pueblo* là KW-7 và KL-47 đã nằm trong tay kẻ thù. TECHINs, cuốn sổ hướng dẫn cách vận hành và sửa chữa các loại máy mã này chắc cũng đã bị phía Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên thu giữ. Điều đó cũng có nghĩa là người Nga lần đầu tiên có cơ hội

khảo sát loại máy mã hiện đại KL-47. Một chiếc máy KL-47 giống hệt chiếc trên tàu *USS Pueblo* được lắp đặt trong phòng truy cập tin của COMSUBLANT, cách bàn làm việc của Johnny chỉ vài mét. Chiếc máy này hằng ngày được dùng để truy cập và nhận mọi bức điện đến và đi từ COMSUBLANT.

Trước khi được đi đầu về làm việc ở COMSUBLANT, John Walker đã được hải quân Mỹ cử theo học một khóa đào tạo về mật mã tại trường mật mã ở Vallejo, California. Tại lớp học này, ngoài những giờ học nặng về kỹ thuật như cách sửa chữa máy mã hóa nếu nó bị hỏng hóc, Johnny cùng các học viên trong lớp còn trải qua nhiều giờ giảng về bí mật trong lĩnh vực mật mã.

Toàn bộ hệ thống máy mã hóa trong quân đội Mỹ đều có nguồn gốc xuất xứ từ một cơ sở tuyệt mật, Cơ quan An ninh quốc gia Mỹ NSA, trụ sở nằm ở Fort Meade, bang Maryland. Người ta đã chi hàng triệu đô la để nghiên cứu và sản xuất ra các máy mã cũng như hệ thống mã hóa kèm theo. Giảng viên lớp học cho các học viên trong lớp xem những loại máy mã mới nhất của hải quân Mỹ như KW-7, dùng để mã hóa các bức điện trong hải quân theo chuẩn thông thường, hoặc loại máy KL-47, dùng để mã hóa các bức điện trong hạm đội tàu ngầm. Cũng có mẫu KWR-37 là loại máy mà Johnny từng học cách sửa chữa. Một khi những bức điện đã được các máy này mã hóa, cho dù người Nga có chặn bắt được thì họ cũng bó tay.

Giảng viên lớp học cho các học viên xem một bộ phận đặc biệt quan trọng trong máy mã, một bảng mạch mà các chuyên gia của NSA phải mất hơn bốn năm trời nghiên cứu mới chế tạo ra. Toàn bộ những thông tin của máy mã đều nằm trong bảng mạch này. Nếu như bằng một cách nào đó - giảng viên nhấn mạnh - mà người Nga có được bảng mạch này trong tay thì họ có thể chế tạo ra một chiếc máy mã giống hệt chiếc máy của Mỹ và nhờ đó có thể nhận được mọi bức điện mật mà phía Mỹ phát trên không trung.

Thế nhưng vẫn còn một bất ngờ khác, giảng viên tiếp tục bài thuyết trình của mình trong sự háo hức của Johnny, người vốn ưa thích mọi thứ liên quan tới hai chữ “bí mật”. Ngay cả khi người Nga có thể chặn được những bức điện mật thì họ cũng không có cách nào để đọc được nội dung

trong những bức điện đó nếu không có một bộ phận cực kì quan trọng khác: Thẻ đọc, gọi là “crib”. Giảng viên cho biết chiếc thẻ này được chế tạo theo mẫu của thẻ dùng cho máy tính IBM, đang là loại thẻ hiện đại nhất lúc bấy giờ. Giảng viên cho các học viên trong lớp xem một tấm thẻ mỏng có đục lỗ, trông như một tấm thẻ chìa khóa điện tử bình thường. Để có thể đọc được những bức điện mật, nhân viên mật mã phải cắm thẻ vào máy mã. Trên thẻ có ghi những khóa mã do NSA chế tạo và Bộ phận an ninh thông tin quân đội ARFCOS cung cấp cho các cơ sở mật mã của quân đội Mỹ. Những khóa mã ghi trên thẻ này chỉ có tác dụng trong vòng hai mươi bốn giờ đồng hồ, có nghĩa là mỗi ngày sẽ có một khóa mã khác nhau. Mỗi tháng, các cơ sở mật mã sẽ nhận được 30 thẻ này, sau mỗi ngày dùng phải hủy thẻ của ngày hôm đó. Việc bảo quản thẻ khóa mã được thực hiện như đối với tài sản của chính phủ Mỹ...

+++++

Một tuần sau khi chiếc tàu do thám *USS Pueblo* bị phía Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên bắt giữ và gửi đi bức điện khẩn cầu cứu, những sự kiện tiếp nối theo đó diễn ra một cách nhanh chóng và không ai hình dung ra chúng sẽ dẫn tới hậu quả đáng sợ thế nào. Một nhân viên vô tuyến điện tại trạm NSA nằm ở Wakkanai, chỏm phía bắc hòn đảo của Nhật Bản, bắt được những tín hiệu đầu đặng gửi từ Bình Nhưỡng, thủ đô của Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, gửi tới Moscow. Đây là một hiện tượng bất thường. Rõ ràng là những tài liệu mã hóa đang được chuyển đi. Các chuyên gia tình báo Mỹ nhanh chóng đi tới kết luận là mọi tài liệu trên tàu *USS Pueblo* đang được chuyển cho Moscow. Khi thông tin này tới COMSUBLANT, một kết luận nữa được đưa ra: Bí mật các máy mã hóa trên tàu *USS Pueblo* và cuốn sổ hướng dẫn mã hóa TECHINs chắc chắn cũng đã bị phía Liên Xô nắm giữ.

Rồi đến những ngày cuối tháng 1-1968 ấy, lại có một sự cố khác nữa xảy ra ở COMSUBLANT. Nhân viên giám sát an ninh phát hiện ra lô thẻ khóa mã dùng cho tháng 2 chuyển tới COMSUBLANT không được dán tem bảo mật theo như quy định của NSA. Một cuộc đi đầu tra khẩn cấp được tiến hành và mọi sự nhanh chóng trở nên rõ ràng. Hóa ra nguyên nhân khá

đơn giản: Một nhân viên mới vào nghề của NSA ở Fort Meade đã quên dán tem khi gửi lô thẻ khóa mã tới COMSUBLANT.

Vậy là câu chuyện về việc bắt giữ tàu *USS Pueblo* cùng sự cố xảy ra với lô thẻ khóa mã trở thành chủ đề chính trong những câu chuyện phiếm của mọi nhân viên COMSUBLANT.

Nó cũng được đem ra bàn luận trong một buổi tối ở quán rượu trông ra biển, cách căn cứ hải quân Norfolk chừng hai mươi phút lái xe. Tụ tập quanh chiếc bàn ngỗ ưỡng bia ở đây có các thủy thủ, nhân viên mã thám làm việc trong COMSUBLANT. John Walker là một trong số đó. Những phiên muộn của khoản nợ kịch xù từ phi vụ kinh doanh quán rượu thua lỗ, bà vợ suốt ngày say xỉn cùng bốn đứa con đeo bám tiếp tục đè nặng lên tâm trạng Johnny. Rồi trong đám khách ưỡng bia có một ai đó nhắc đến vụ chiếc tàu *USS Pueblo*. Không khí quanh bàn nhậu trầm hẳn xuống, ừ, lẽ ra đội thủy thủ trên chiếc tàu gián điệp nên đánh đắm tàu và chìm theo nó, còn hơn là để những thiết bị mã hóa lọt vào tay người Nga. Mà chính vì thế mới nảy nòi ra cái vụ đi điều tra về những tấm thẻ khóa mã mới đây. Mẹ kiếp, các biện pháp an ninh phiến phức luôn luôn đi kèm theo những tấm thẻ khóa mã ấy. Mà an ninh cái gì chứ. Chẳng qua là do cái tàu *USS Pueblo* bị bắt nên mới để ra các biện pháp rắc rối đó...

Một người khác, nhân viên vô tuyến điện, nói oang oang: Có ai muốn có bản sao những cái thẻ thô tả ấy không, anh ta sẽ làm cho! Ai có thể ngăn anh ta lại cơ chứ! Người Nga chắc sẽ trả bọn tiền để có được những vật phẩm bé xinh ấy...

Thêm một người nữa chêm vào: Quá đơn giản! Chỉ việc gọi điện đến sứ quán Liên Xô ở Washington, D.C., đợi một anh Ivan nhắc máy, báo cho anh ta là mình có những tấm thẻ. Chắc chắn anh ta sẽ lắng nghe, và khi ấy mọi sự sẽ suôn sẻ...

Rồi cũng như khi bắt đầu, câu chuyện phiếm quanh bàn nhậu nhanh chóng chuyển hướng sang những chủ đề khác. Không một ai còn nhớ nội dung của câu chuyện ấy nữa, trừ một người, John Walker.

Đêm ấy, khi nằm trên giường và nhớ lại câu chuyện diễn ra ở quán rượu, Johnny bắt đầu hình dung ra lối thoát khỏi những rắc rối của chính mình.



Mọi sự sau đó diễn ra rất nhanh chóng, theo một chiều hướng dường như không thể đảo ngược được. Có vẻ như Johnny hoàn toàn không tính trước một kế hoạch kĩ càng mà cứ phó mặc cho bản năng muốn thoát khỏi tình thế bế tắc trong cuộc sống gia đình cũng như khó khăn tài chính của mình cuốn đi.

Vào cái đêm hôm sau bữa nhậu ở quán rượu, nhớ đến lời của người nhân viên vô tuyến điện, Johnny bắt tay vào hành động. Johnny mở két sắt an toàn, lấy ra bản danh sách khóa mã và khi không ai để ý, với một vẻ hết sức bình tĩnh, chụp lại trên máy photocopy một bản khóa mã sẽ được sử dụng trong một tháng của máy mã KL-47, kẹp bản chụp này trong cuốn tạp chí *Sail* rồi mang ra khỏi phòng chiến dịch của COMSUBLANT.

Sáng hôm sau, một ngày đầu tháng 2-1968, được nghỉ bù sau phiên trực, với bản sao khóa mã nhét ở túi quần sau, Johnny lên chiếc xe MG cũ kĩ màu cam của mình và rời khỏi Norfolk, thẳng hướng tới Washington D.C. Nhân viên vô tuyến điện John Walker của Hải quân Hoa Kỳ quyết tâm trở thành một gián điệp hoạt động cho Liên Xô.

Thời gian lái xe tới bốn tiếng đồng hồ cho phép Johnny suy tính kĩ hơn những việc làm tiếp theo, cần phải tiến hành từng bước, như cái cách mà hải quân đã từng huấn luyện cho Johnny.

Việc đầu tiên Johnny làm khi tới Washington, D.C. là tới một trạm bán xăng, tìm cuốn sổ danh bạ điện thoại và ghi lại địa chỉ sứ quán Liên Xô ở Washington, D.C., sau đó tìm mua một tấm bản đồ khu vực trung tâm thủ đô để xác định đường đi tới đó.

Đến giai đoạn này của kế hoạch thì Johnny bắt đầu phải đau đầu suy tính. Không thể cứ khơi khơi đến trước sứ quán rồi nói với người Nga rằng mình muốn bán tài liệu mật. Biết đâu Johnny đã bị theo dõi từ khi rời khỏi Norfolk thì sao? Liệu các đặc vụ FBI có theo dõi sứ quán Liên Xô và ghi lại biển số xe của Johnny rồi dựa theo số đăng kí để phăng ra danh tính thật của Johnny trên bằng lái hay không? Johnny đã tính rằng chắc chắn mình sẽ phải dùng một cái tên giả khi giao dịch với người Nga.

Nhưng những trở ngại mang tính giả định đó càng kích thích Johnny quyết tâm thực hiện kế hoạch của mình. Trước hết, Johnny đỗ chiếc xe của mình cách sứ quán Liên Xô khoảng chừng một dặm rồi bắt một chiếc taxi

tới đường 16, nơi sứ quán Liên Xô tọa lạc, xuống xe cách địa chỉ vài khối nhà.

Khi bóng tối buông xuống trên đường phố, Johnny bắt đầu đi bộ tìm tới sứ quán Liên Xô.

Trong thời gian đi bộ, Johnny nghĩ mình có thể phát hiện được bất cứ cái đuôi nào bám theo mình cũng như những đặc vụ FBI theo dõi sứ quán, nếu có!

Thoạt đầu, đi dọc theo đường 16, Johnny không tìm thấy sứ quán Liên Xô. Johnny kiểm tra lại mảnh giấy mình đã chép từ cuốn danh bạ điện thoại: số 1125 đường 16. Vậy mà đi tới tận số 1200, Johnny vẫn không thấy tòa nhà sứ quán đâu cả. Nó chắc phải là một tòa nhà lớn hay ít nhất cũng phải có một lá cờ chứ! Johnny quyết định quay lại dò tìm cẩn thận theo địa chỉ ghi trên tờ giấy.

Khi đi tới cuối một khối nhà trên đường 16, Johnny chợt thấy cánh cửa sắt màu đen mờ ra để cho một chiếc xe chạy khỏi tòa nhà hòa vào dòng xe cộ đông đúc chạy trên đường phố. Ngay lập tức, Johnny nhận ra mình đang đứng trước tòa nhà sứ quán. Nó được một hàng rào bao quanh bảo vệ và quay lưng ra đường. Có một lối vào ở ngay bên góc tòa nhà. Johnny vội băng tới cánh cổng trước khi nó đóng lại.

Có một người đang đứng trước cổng, có lẽ là lái xe của sứ quán. Anh ta không mang đồng phục mà mặc một bộ đồ thể thao, không cà vạt, đội một cái mũ nhỏ xíu trên đầu. Johnny quyết định nói chuyện với người đàn ông. Hoặc bây giờ hoặc không bao giờ nữa.

“Tôi muốn gặp một nhân viên phụ trách an ninh”, Johnny nói với người đàn ông đội mũ. Johnny muốn đưa ra một cái gì đó để chứng tỏ thân phận mình, nhưng rõ ràng không phải là ở chỗ này, bên ngoài hàng rào sứ quán.

Người đàn ông nhìn Johnny chằm chằm.

Liệu anh ta có huýt còi gọi cảnh sát đến không nhỉ, Johnny phân vân tự hỏi.

Đã quá muộn để có thể rời đi. Không còn cách nào khác là phải tiếp tục kế hoạch đã bắt đầu. “Tôi muốn nói chuyện với nhân viên an ninh”, Johnny nhắc lại, giọng gằn như khàn đi.

Người đàn ông vẫn không nói một lời. Trông anh ta có vẻ hết sức bối rối.

Chợt Johnny nhận ra nguyên do khiến người đàn ông cảm thấy lúng túng: Có thể anh ta không biết tiếng Anh. Sao Johnny lại không tính đến đi ều này nhỉ!

R ồi khi Johnny bắt đầu cảm thấy hoảng sợ và tính chuyện hoặc rời đi, hoặc cố gắng dùng một thứ tiếng Anh đơn giản để giải thích mình là ai thì người đàn ông quay đi và nói, g ần như thì th ầm: “Theo tôi!”

+++++

Tối hôm ấy, Trưởng trạm KGB Washington Boris Solomatin đang ng ồi cùng với điệp viên Oleg Kalugin ở văn phòng KGB tại tầng trên cùng của sứ quán Liên Xô trên đường 16, Washington, D.C.

B. Solomatin là một điệp viên giàu kinh nghiệm, hết sức cứng rắn, luôn đòi hỏi cao và cực kì thông minh. Lúc nào cũng dính điếu thuốc lá trên miệng và nhả khói như một cái ống khói thực thụ, B. Solomatin có một tài năng vô song trong việc đi ều hành các chiến dịch tình báo mạo hiểm trên lãnh thổ Hoa Kỳ, ngay giữa vòng vây dày đặc của các đặc vụ đối phương.

O. Kalugin là một điệp viên trẻ hoạt động trong lĩnh vực tình báo chính trị, từ tháng 6-1960 bắt đầu hoạt động ở New York dưới vỏ bọc phóng viên của đài phát thanh Moscow. Trong thời kì Chiến tranh Lạnh, có tới khoảng hai phần ba trong số các phóng viên Xô viết làm việc ở nước ngoài có liên hệ với KGB. Các phóng viên này thuộc biên chế hầu hết các cơ quan báo chí của Liên Xô như hãng thông tấn TASS, đài phát thanh Moscow, hãng thông tấn *Novosti* hay tờ báo *Izvestia*. Chỉ có ngoại lệ duy nhất là phóng viên của tờ báo Đảng *Pravda* là không chịu sự kiểm soát của KGB. Các cơ quan đặc vụ Mỹ cũng không lạ lẫm gì thực trạng này.

O. Kalugin đã có gần năm năm hoạt động ở trạm KGB New York dưới bí danh *Felix*, thu thập các thông tin cả bí mật lẫn công khai về chính sách đối nội, đối ngoại của Mỹ. Trong thời gian hoạt động ở New York, chính mắt O. Kalugin đã chứng kiến nhà lãnh đạo Xô viết N. Khrushchev rút gậy

ra đập ần ần trên mặt bàn để phản đối bài phát biểu của Thủ tướng Anh Harold Macmillan trong một phiên họp của Đại hội đồng Liên hợp quốc.

Hoạt động của O. Kalugin ở New York đột ngột chấm dứt với vụ Yuri Nosenko, điệp viên KGB đào thoát ở Thụy Sĩ vào tháng 2-1964. Y. Nosenko đào thoát đã gây ra những tổn thất nặng nề cho mạng lưới tình báo Liên Xô ở phương Tây. Với khả năng rất lớn là Y. Nosenko có thể biết về O. Kalugin trong khi O. Kalugin không có hộ chiếu ngoại giao và do vậy không được hưởng quyền miễn trừ nếu bị lộ, điệp viên này được cấp tốc gọi về Moscow vào tháng 3-1964.

Hơn một năm sau, tháng 7-1965, khi B. Solomatin, một cựu binh KGB được cử sang Washington với cương vị Trưởng trạm KGB tại đây, O. Kalugin cũng sang theo dưới vỏ bọc nhân viên báo chí của Bộ Ngoại giao Liên Xô, có hộ chiếu ngoại giao và được hưởng quyền miễn trừ.

Tối hôm ấy, trong khi đang ngồi cùng với B. Solomatin thì O. Kalugin được nhân viên an ninh của sứ quán, Yakov Lukasevich, thông báo rằng có một người đàn ông “khá thú vị” mới từ ngoài phố bước vào sứ quán và đề nghị được “gặp một ai đó phụ trách an ninh”. Các nhân viên an ninh sứ quán Liên Xô khá ngại ngùng với những trường hợp tương tự như thế này bởi trước đây, không ít lần, những người tình nguyện “từ ngoài phố bước vào” ấy là do FBI cử đến.

Nguyên là phó ban KGB tại nước Cộng hòa Latvia, Yakov Lukasevich chỉ nói được chút ít tiếng Anh nên giao tiếp khá khó khăn với người đàn ông mới xuất hiện. Qua hệ thống điện đàm nội bộ, Yakov Lukasevich báo cáo với Trưởng trạm B. Solomatin: “Đề nghị cử một người nói tiếng Anh tốt hơn xuống đây để nói chuyện với người đàn ông”.

Một nhân viên an ninh biết tiếng Anh xuống gặp người đàn ông. Hai người vào trong một căn phòng không có cửa sổ của sứ quán, ngồi hai bên chiếc bàn kim loại. Người đàn ông lạ nói: “Tôi là một sĩ quan hải quân Hoa Kỳ. Tôi cần một số tiền và đổi lại, sẽ cung cấp cho các ông những tài liệu rất có giá trị. Tôi muốn chúng ta thiết lập một cơ chế để hợp tác”.

Người đàn ông rút từ trong túi quần sau ra một tờ giấy khổ chừng 22,5 cm x 25 cm. Đó chính là bản chụp lại khóa mã của loại máy mã hóa KL-47. Giữ chắc tờ giấy trong tay, người đàn ông để cho nhân viên an ninh sứ

quán nhìn thấy dòng chữ trên cùng: TUYỆT MẬT - KHÔNG ĐƯỢC PHÉP ĐƯA RA NGOÀI LÃNH THỔ HOA KỲ.

Người đàn ông bắt đầu giải thích cho nhân viên an ninh sứ quán biết về chức năng của khóa mã dùng hằng ngày cho loại máy mã hóa tối mật của Hạm đội Đại Tây Dương. Chỉ có một số rất ít điện báo viên được phép tiếp cận với những loại tài liệu này.

Nhân viên an ninh chăm chú lắng nghe không ngắt một lời rồi khi người đàn ông nói xong, đề nghị người đàn ông lạ đưa cho anh ta khóa mã. Người đàn ông nói: “Không, hãy thỏa thuận trước đã! Hãy nói các anh trả cho tôi bao nhiêu rồi tôi sẽ đưa nó cho các anh”.

- Tôi muốn kiểm tra tài liệu trước khi chúng ta hợp tác. - Người nhân viên an ninh sứ quán từ tốn giải thích. - Chúng ta sẽ bàn về giá cả sau. Hoặc sẽ không có gì cả.

Có vẻ như người đàn ông không có lựa chọn nào khác. Anh ta đưa cho nhân viên an ninh bảng khóa mã.

- Anh cứ ngồi lại đây; tôi sẽ xem nó ở một phòng khác. - Nhân viên an ninh sứ quán nói rồi ra khỏi phòng.

Nhân viên an ninh mang bảng khóa mã lên tầng trên, nơi B. Solomatin và O. Kalugin đang ngồi đợi. Khi xem lướt qua bảng khóa mã, B. Solomatin, người lớn lên ở hải cảng Odessa bên bờ Biển Đen và cũng từng làm việc trong hải quân, mở to mắt ngạc nhiên:

- Tôi cần loại này! - B. Solomatin kêu lên. - Điều kiện như thế nào?

Người nhân viên an ninh quay xuống chỗ người đàn ông lạ đang ngồi chờ.

- Trước khi bàn đến chuyện hợp tác, tôi cần phải biết tên anh là gì? - Nhân viên an ninh nói.

- James Harper. - Sau một thoáng suy tính, người đàn ông trả lời. Cả hai đều biết rằng đó là một cái tên giả.

Người nhân viên an ninh sứ quán gật đầu rồi hỏi:

- Anh có mang theo giấy tờ tùy thân nào không? Bằng lái xe hay chứng minh thư quân đội chẳng hạn?

- Dĩ nhiên là tôi có, - người đàn ông trả lời, - nhưng tôi nghĩ nếu hợp tác, chúng ta phải tin tưởng lẫn nhau.

- Tôi muốn có bằng chứng anh chính là người mà anh tự nhận. - Nhân viên an ninh giải thích.

- Tôi muốn lấy lại bằng khóa mã. - Người đàn ông yêu cầu.

Phớt lờ đòi hỏi của người đàn ông, nhân viên an ninh nói:

- Tôi muốn có bằng chứng anh chính là người mà anh đã tự giới thiệu lúc trước.

- Bằng chứng! - Người đàn ông kêu lên, giọng cao vống về tức giận. - Tôi có mặt ở đây chính là bằng chứng rồi!

Nhân viên an ninh vẫn kiên nhẫn nói:

- Tôi muốn giấy tờ tùy thân của anh, hoặc chúng ta sẽ không thể đi xa hơn được nữa.

Người đàn ông có lẽ đã hiểu rõ luật chơi. Anh ta mở ví, lấy ra tấm chứng minh thư quân đội, không nói một lời trao nó cho nhân viên an ninh sứ quán Liên Xô. Trên tấm giấy, ở góc phải là ảnh người đàn ông, còn phía dưới là dòng họ tên bằng chữ in hoa: JOHN A. WALKER, JR.

- Không phải tôi muốn nói dối anh mà chỉ muốn tự bảo vệ bản thân thôi. - Người đàn ông, lúc này là John A. Walker, giải thích. - Cho đến khi chúng ta hiểu nhau hơn.

John Walker hoàn toàn không biết rằng một chiếc máy ảnh bí mật giấu sau tấm gương ở phòng khách đã tự động chụp ảnh chân dung của bất cứ ai từ cửa trước bước vào phòng khách của sứ quán Liên Xô.

Nhân viên sứ quán cầm chứng minh thư quân đội của Johnny và một lần nữa bước ra khỏi phòng, đưa lên cho Trưởng trạm KGB B. Solomatin và điệp viên O. Kalugin xem.

Hai mươi phút sau, anh ta quay lại, vẫy tờ giấy ghi bằng khóa mã hỏi Johnny:

- Vì sao lại không có chữ kí ở đây?

Thoạt đầu, Johnny không hiểu người nhân viên an ninh nói gì. Rồi khi hiểu ra, Johnny trả lời đúng sự thật:

- Họ không bao giờ kí vào đó.

Người nhân viên an ninh có vẻ tin lời giải thích của Johnny.

Tiếp đó là hàng loạt câu hỏi: Sử dụng bảng khóa mã như thế nào? Nhiệm vụ trước đây của Johnny là gì? Đã làm ở COMSUBLANT bao lâu rồi? Liệu có tiếp tục được thăng tiến không?

Điều quan trọng nhất mà người nhân viên an ninh muốn biết là các mã bí mật, mệnh lệnh tác chiến và những cuốn sổ hướng dẫn mã hóa nào mà một thượng sĩ như Johnny có thể tiếp cận được?

- Tôi có thể tiếp cận được tất cả. - Johnny trả lời. - Trong khi làm nhiệm vụ, tôi đảm nhiệm toàn bộ quá trình truy vấn thông tin.

Người nhân viên an ninh có vẻ hài lòng. Thỏa thuận được xác lập. Anh ta đưa cho Johnny một khoản đầu tiên, tất cả đều là tiền mặt, trả cho những bảng khóa mã mà Johnny mang đến sứ quán.

“Chúng ta sẽ gặp lại”, Johnny đồng ý với đề nghị của nhân viên an ninh. Như thế mới có thể gọi là “hợp tác”. Johnny đưa cho người nhân viên an ninh lịch trực tháng sau ở Norfolk của mình và nói sẽ tiếp tục mang tới những khóa mã mới. Hãy chọn một ngày thuận tiện cho cả đôi bên.

Người nhân viên an ninh ấn định một ngày sau đó ba tuần lễ, nhưng không có chuyện Johnny lại khơi khơi đến sứ quán Liên Xô một lần nữa. Sẽ có một chu trình nghiêm ngặt phải tuân theo để đảm bảo tránh cho cuộc gặp gỡ khỏi những con mắt tò mò.

Người nhân viên an ninh bắt đầu hướng dẫn cho Johnny những thủ pháp để đánh lạc hướng khỏi những người theo dõi, nếu có. Johnny, trong tâm trạng căng thẳng, không thể nào nhớ nổi những thủ pháp phức tạp đó. Cuối cùng, Johnny nói: “Tôi không thể nhớ hết được toàn bộ đâu, phải ghi lại thì may ra mới nhớ nổi”.

Nhìn vào vẻ mặt bối rối của Johnny, người nhân viên an ninh Liên Xô đành phải vi phạm những quy tắc bảo mật sơ đẳng nhất, cho phép Johnny ghi lại những chỉ dẫn cho cuộc gặp tiếp theo. Có một cửa hàng Zayre bên

kia sông, ở Alexandria, Virginia; Johnny phải cầm trên tay một tờ tạp chí *Time*, đi bộ bên trái đường, sau đó chuyển sang bên phải trên một quãng chừng gần một trăm thước, bất ngờ quay ngoặt đổi hướng nhiều lần; một điệp viên sẽ tới gặp Johnny ở chỗ bãi đỗ xe của cửa hàng. Johnny sẽ mang theo những khóa mã dùng cho tháng tới, đồng thời kèm theo danh sách những tài liệu có thể đánh cắp được... Tiền trả công cho Thượng sĩ John Walker sẽ tăng lên tùy thuộc vào số lượng và chất lượng của những tài liệu mà thượng sĩ cung cấp.

Sau gần hai tiếng đồng hồ từ khi Johnny bước vào cửa trước của sứ quán Liên Xô, cuộc gặp gỡ kết thúc. Nhưng Johnny sẽ không quay ra bằng cửa trước. Các nhân viên an ninh sứ quán đưa cho Johnny cái áo choàng lớn, một cái mũ rộng vành mà Johnny khi đội phải kéo sụp xuống ngang mắt. Sau đó, Johnny được hướng dẫn đi qua một cửa ngách, nơi đã có ba nhân viên sứ quán to cao đợi sẵn. Tất cả đi qua một cái sân hẹp bên trong khu nhà sứ quán, tới một chiếc ô tô đỗ bên trong. Johnny ngồi ở băng ghế sau, hai người đàn ông lực lưỡng ngồi hai bên, người thứ ba lên ngồi ở ghế trước bên cạnh lái xe.

Khi xe bắt đầu đi ra bên ngoài khuôn viên sứ quán, Johnny được hướng dẫn cúi gập người xuống, để hai người ngồi hai bên hoàn toàn che chắn khỏi tầm nhìn từ bên ngoài. Xe đi được một quãng, Johnny mới được ngồi thẳng dậy. Chiếc xe đi theo lộ trình ngoắt ngoéo trong khi những người xung quanh Johnny không nói một lời. Sau gần nửa giờ đồng hồ đi tới đi lui, biết chắc chắn không có "cái đuôi" nào bám theo, họ mới thả Johnny xuống cách nơi đỗ chiếc xe MG màu cam của viên thượng sĩ hải quân một khối nhà, sau khi đã lấy lại chiếc áo choàng và cái mũ rộng vành. Rồi họ lái xe đi, thậm chí còn không nói lời chào từ biệt.

Thượng sĩ hải quân Hoa Kỳ John Walker đã chính thức trở thành điệp viên hoạt động cho tình báo Liên Xô.

+++++

Ngay sau cuộc gặp với John Walker, trạm KGB Washington lập tức soạn thảo một báo cáo gửi về Trung tâm Moscow, kèm theo đó là bản sao khóa mã mà Johnny đã cung cấp. Tất cả được cho vào một chiếc hộp kim loại



cỡ như hộp đựng giày; đây là chiếc hộp được thiết kế đặc biệt, sẽ phát nổ nếu như có người không biết cách mở nó ra. Chiếc hộp được chuyển bằng tay tới giao thông viên của KGB và người này lên một chiếc máy bay của hãng hàng không Liên Xô Aeroflot bay về Moscow.

Về tới Trung tâm KGB, những tài liệu này được xem xét kỹ rồi chuyển tới Ban 16, một trong những bộ phận bí mật nhất trong KGB. Mỗi sĩ quan của ban này sẽ chịu trách nhiệm đi đầu khiển duy nhất một điệp viên mà thôi.

Sĩ quan đi đầu khiển trực tiếp John Walker ở Washington là điệp viên KGB Yuri Linkov của Ban 16. Tại Washington, chỉ có duy nhất ba người biết về điệp vụ liên quan đến John Walker là Trưởng trạm KGB B. Solomatin, O. Kalugin và Y. Linkov.

Ba tuần sau cuộc gặp đầu tiên, tại bãi đỗ xe của cửa hàng Zayre ở Alexandria, Virginia, Johnny, với tờ tạp chí *The Times* kẹp dưới nách, đã gặp Y. Linkov. Y. Linkov và Johnny thảo luận về các loại máy mã hóa đang được sử dụng ở COMSUBLANT như KL-47, KWR-37, KW-26, KL-7. Y. Linkov đặc biệt ấn tượng khi Johnny nói có khả năng đánh cắp được *Annex Kilos*, là bản tài liệu tóm tắt mệnh lệnh và kế hoạch thực hiện các chiến dịch mà Hạm đội Đại Tây Dương của hải quân Hoa Kỳ đảm nhiệm.

Khi cuộc trò chuyện chuyển sang chủ đề tài chính, Y. Linkov nói tiền sẽ được chuyển cho Johnny dưới dạng tiền mặt, chủ yếu là đồng 50 USD, bởi đồng 20 USD thì lượng tiền quá nhiều, trong khi đồng 100 USD sẽ bị các ngân hàng để ý mỗi khi có lệnh chuyển tiền. Tốt nhất là giấu tiền ở các két an toàn kín gửi. Việc chi tiêu cần phải hết sức thận trọng. Đi một chiếc xe Chevy sẽ ít gây sự chú ý hơn là một chiếc Cadillac. Thu hút sự chú ý của những người xung quanh có lẽ là việc cuối cùng nên làm - Y. Linkov cảnh báo. Hãy nghĩ ra cách giải thích hợp lý nếu như những người thân, trong đó có vợ của Johnny, bắt đầu đặt ra câu hỏi về xuất xứ của nguồn tiền.

Johnny đồng ý với tất cả những chỉ dẫn đó, nhưng câu hỏi quan trọng nhất là: Vậy tôi sẽ nhận được bao nhiêu tiền?

Điệp viên KGB Y. Linkov không hề lảng tránh mà đưa ra con số cụ thể, từ 2.000 USD đến 4.000 USD mỗi tháng. Đó là một con số khá ấn tượng ở thời điểm ấy. Nhưng khi nào thì Johnny sẽ nhận 2.000 USD, khi nào thì 4.000 USD? À, cái đó phụ thuộc vào chất lượng của thông tin mà Johnny

sẽ cung cấp. Nếu chỉ là bảng hướng dẫn hay những bức điện mã hóa, số tiền sẽ ở mức dưới. Nhưng nếu Johnny cung cấp được những bảng chìa khóa mã hằng tháng, số tiền sẽ ở mức trên! Lẽ dĩ nhiên, tiền chỉ được chuyển giao sau khi những thông tin do Johnny cung cấp đã được thẩm định kỹ càng.

Đến lượt Y. Linkov đặt câu hỏi với Johnny: Những tài liệu cho lần gặp mặt này đâu?

Không lo. Johnny, vốn tự cho mình là một người thông minh, trấn an điệp viên KGB. Lẽ ra Johnny có thể chỉ việc nhét những tài liệu đó vào trong một cái cặp và mang nó cùng với tờ tạp chí *The Times* tới chỗ hẹn để trao nó cho Y. Linkov. Nhưng nếu như Johnny bị các đặc vụ FBI hay bên phản gián hải quân theo dấu thì sẽ rất nguy hiểm. Và lại, Johnny cũng muốn phải thỏa thuận xong đâu đấy thì hàng mới được trao cho phía Liên Xô. Bởi thế, Johnny đã sử dụng một kiểu *hộp thư chết* mình tự nghĩ ra: Viên thượng sĩ hải quân đã cất các tài liệu đó trong một ngăn tủ có khóa thuê ở khu vực phi trường quốc tế Washington. Thông minh đấy chứ?

Không hề thông minh chút nào mà còn ngu ngốc, thậm chí nguy hiểm nữa, điệp viên KGB Y. Linkov nói. Không lẽ Johnny không biết gì về hệ thống an ninh ở các sân bay hay sao? Các ngăn tủ có khóa thuê ở khu vực sân bay thường xuyên bị kiểm tra để xác định xem liệu có bom trong đó hay không. Điêu gì sẽ xảy ra nếu một viên cảnh sát sân bay tò mò mở ngăn tủ ra, thấy một xấp tài liệu trên đó có hàng chữ: TUYÊN MẬT - KHÔNG ĐƯỢC PHÉP ĐƯA RA NGOÀI LÃNH THỔ HOA KỲ? Chắc chắn là khi ấy, một đội đặc vụ FBI sẽ bí mật vây xung quanh chờ con mồi đến để tóm cổ. Hay là Johnny đang phối hợp với FBI để giăng bẫy KGB?

Bối rối, Johnny thừa nhận mình đã phạm sai lầm. Viên thượng sĩ hải quân đề nghị Y. Linkov chờ ở bãi đỗ xe của cửa hàng, còn mình sẽ đi lấy tài liệu ở ngăn tủ thuê tại sân bay. Điệp viên KGB đồng ý, nhưng khi Johnny tới sân bay, lấy ra xấp tài liệu mật giấu ở đó và chuẩn bị quay lại chỗ hẹn thì Y. Linkov đã xuất hiện ngay sau lưng! Một đội KGB đã bám theo Johnny tới sân bay để kiểm tra, loại bỏ mọi bất trắc. Johnny chỉ phải làm một việc đơn giản là đưa xấp tài liệu cho Y. Linkov. Cho dù chưa thẩm định những tài liệu mật mà Johnny chuyển giao lần này nhưng điệp viên Y.

Linkov vẫn chơi đẹp, đưa cho viên Thượng sĩ hải quân 5.000 USD tiền mặt.

Điệp viên KGB cũng đưa cho Johnny một chiếc phong bì dán kín, trong đó có ghi tỉ mỉ những chỉ dẫn cho lần tới trao đổi tài liệu ở một *hộp thư chết*. Johnny cần phải tuân thủ nghiêm ngặt mọi chỉ dẫn trong đó để tránh bị phát hiện. Sẽ rất nguy hiểm nếu hai bên tiếp tục gặp nhau trực tiếp như thế này. Sẽ có cả những chỉ dẫn để nối lại tiếp xúc trong trường hợp gặp phải tình huống trực trặc khi liên lạc qua *hộp thư chết*.

Không có vấn đề gì cả, Johnny đồng ý. Khi Johnny ra tới chỗ chiếc MG của mình và chuẩn bị lên xe, người điệp viên KGB mới hỏi liệu Johnny có gặp khó khăn trong quá trình lấy cắp các tài liệu mật không? “Đấy là việc dễ nhất trên đời”, Johnny trả lời. Quả thật là như vậy. Chỉ việc tới chỗ tủ an toàn, lấy ra bản tài liệu gốc, kẹp nó vào một tờ tạp chí nào đó cho người ta khỏi chú ý và mang nó tới chỗ máy photocopy, sao lại một bản, sau đó để tài liệu gốc trở lại chỗ cũ. Tài liệu sao chụp được sẽ cất giữ tại phòng ở của Johnny trong căn cứ hải quân để mang tới lần trao đổi sau đó.

Hai người chia tay nhau. Đó là lần gặp gỡ trực tiếp cuối cùng của Johnny với điệp viên KGB trên lãnh thổ Hoa Kỳ. Trong nhiều năm sau đó, toàn bộ các trao đổi tài liệu mật giữa Johnny với KGB ở Mỹ đều thực hiện thông qua *hộp thư chết*.

+++++

Để thiết lập được chu trình trao đổi tài liệu mật với John Walker thông qua các *hộp thư chết* mà không gặp mặt trực tiếp quả thật là một nghệ thuật tinh vi, đòi hỏi các điệp viên KGB phải kì công và hết sức kiên nhẫn.

Trước mỗi cuộc trao đổi tài liệu với John Walker, cả B. Solomatin, O. Kalugin và Y. Linkov bỏ hàng giờ đồng hồ ra để nghiên cứu cách thức liên lạc qua *hộp thư chết*. Ngay trong cuộc gặp với Y. Linkov ở bãi đỗ xe của cửa hàng tại Alexandria, điệp viên KGB đã nói với Johnny thời gian cũng như vị trí chính xác để thiết lập *hộp thư chết* cho lần gặp sau. Cần phải tạo ra một chuỗi các *hộp thư chết* để Johnny có thể đặt các tài liệu mật đánh cắp được vào đó, đồng thời lại có một chuỗi các *hộp thư chết* khác để viên

thượng sĩ hải quân lấy được tiền do KGB trả cũng như các bản hướng dẫn cho lần gặp sau.

Trước khi gửi bản hướng dẫn cho Johnny về địa điểm *hộp thư chết* tiếp theo, O. Kalugin và Y. Linkov thường phải đi ra những vùng xa xôi hẻo lánh, thường là các khu rừng ngoại vi Washington. Thoạt đầu, O. Kalugin lái xe tới các khu rừng ở khu vực đồng quê tại Maryland và Virginia, tìm kiếm những nơi thuận tiện cho việc trao đổi với Johnny. Tiếp đó, vào các ngày nghỉ cuối tuần, Y. Linkov trực tiếp khảo sát vị trí cụ thể nơi sẽ đặt *hộp thư chết*. Có những vị trí nhìn trên bản đồ khá thích hợp cho việc đặt *hộp thư* nhưng đến khi ra thực địa lại không đáp ứng được yêu cầu an toàn. Chẳng hạn khu vực đó là nơi sinh sống của cộng đồng người da đen và việc xuất hiện một vài người da trắng sẽ dễ gây nên sự chú ý. Hoặc ở quá gần một đồn cảnh sát hay căn cứ quân sự nào đó.

Một khi đã xác định được vị trí *hộp thư chết* và thông báo cho Johnny ở buổi liên lạc trước đó, đến đúng ngày liên lạc, Johnny sẽ lái xe rời căn cứ hải quân Norfolk, kiểm tra kỹ càng để biết chắc rằng không bị ai đó đeo bám và hướng tới vị trí nơi có *hộp thư chết*. Thời gian sau này, các điệp viên KGB cung cấp cho Johnny những bức ảnh mô tả kỹ càng vị trí của *hộp thư chết*, nhưng ở giai đoạn đầu hợp tác giữa hai bên, KGB chỉ vẽ những bản đồ khu vực có *hộp thư* kèm theo các lời chỉ dẫn chi tiết. Johnny sẽ để gói tài liệu ở một vị trí hẻo lánh không có mấy ai lai vãng, sau đó tới một vị trí khác để lấy tiền và chỉ dẫn cho lần gặp tiếp theo rồi rời đi.

Theo chỉ dẫn, Johnny sẽ có những kí hiệu thông báo việc đã đặt tài liệu mật ở *hộp thư chết* bằng cách đánh dấu chữ X tại một bộ điện thoại hoặc lái xe tới một tiệm ăn nhanh McDonald's và đánh dấu vào trang 500 của cuốn danh bạ điện thoại khu vực Virginia.

Trong khoảng thời gian từ mười lăm đến ba mươi phút sau khi đã đặt tiền và chỉ dẫn vào vị trí *hộp thư chết* thứ nhất, Y. Linkov sẽ tới chỗ bộ điện thoại hoặc tiệm ăn McDonald's, nơi Johnny để lại dấu hiệu báo đã đặt tài liệu. Khi nhận được dấu hiệu này, Y. Linkov lái xe tới vị trí *hộp thư chết* thứ hai và lấy tài liệu mà Johnny để lại ở đó. Sau đấy, bản thân Y. Linkov cũng phải tới một bộ điện thoại hoặc tiệm ăn khác, để lại đó kí hiệu báo cho Johnny là tài liệu đã được lấy đi. Chỉ đến khi Johnny, đến lượt mình, tới những vị trí này và tận mắt nhìn thấy những dấu hiệu do Y.

Linkov để lại thì khi ấy quá trình trao đổi tài liệu mới hoàn thành và Johnny có thể yên tâm lái xe quay về nhà.

Vài tuần sau đó, chu trình này lặp lại.

Các điệp viên KGB tham gia vụ đi đầu khiến John Walker biết nếu để mất liên lạc với Johnny, họ có thể sẽ mất luôn một trong những điệp viên lớn nhất, hiệu quả nhất mà Liên Xô có được trong thời kì Chiến tranh Lạnh, đồng thời cũng chấm dứt luôn sự nghiệp hoạt động tình báo trên đất Mỹ. Bởi thế, bản thân B. Solomatin và O. Kalugin luôn thay phiên nhau kiểm tra quá trình trao đổi qua *hộp thư chết*, đảm bảo để không có gì trục trặc xảy ra. Hai người cũng soạn thảo kĩ càng những chỉ dẫn cho Johnny về quy trình để viên thượng sĩ hải quân thông báo cho phía KGB biết muốn tiến hành trao đổi tài liệu ngoài dự kiến, hoặc thông báo cho KGB muốn gặp mặt trực tiếp ở bên trong hay bên ngoài lãnh thổ Mỹ...

Trong một thời gian dài, hệ thống này vận hành trơn tru, không gặp phải trục trặc nào.

Một thời gian ngắn sau cuộc gặp ở bãi đỗ xe, Johnny đã nhận được món quà đầu tiên là chiếc máy ảnh Minox C nhỏ xíu. Johnny nhanh chóng học được cách sử dụng thiết bị gián điệp tinh xảo này và từ mùa xuân năm 1968 bắt đầu dùng nó để chụp tài liệu mật. Công việc của Johnny phải làm là tới phòng lưu trữ các tài liệu mật, đóng cửa lại và chụp càng nhiều càng tốt những tài liệu mật cất giữ ở đó. Johnny mất chừng từ hai mươi phút đến ba mươi phút để chụp được toàn bộ những bộ khóa mã sẽ sử dụng trong một tháng. Lúc nào cũng có khả năng rủi ro là một ai đó bước vào phòng và hỏi Johnny đang làm gì với đống tài liệu mật đó, nhưng Johnny chấp nhận mạo hiểm, coi đó như là cái giá phải trả cho hoạt động của mình. Kiểm được đồng tài liệu chưa bao giờ là việc đơn giản và dễ dàng, đặc biệt khi đó lại là những khoản tài liệu lớn.

Ở một lần gặp sau đó, Johnny nhận được trong gói hàng mà KGB để lại tại *hộp thư chết* một vật có hình thù khá kì dị. Đó là thiết bị đặc biệt mà Ban 16 KGB đặt hàng sản xuất riêng dành cho John Walker. Nó nhỏ gọn vừa trong lòng bàn tay, nặng chừng 600 gram, dùng để sao chép lại những bảng chữ cái trên các rotor nằm trong máy mã hóa.

Kể từ thời Đệ nhất thế chiến, rotor đóng vai trò thiết yếu trong các máy mã hóa của quân đội. Đó là những bánh xe có răng cưa, bằng nhựa tổng hợp hoặc cao su rắn. Vòng quanh mỗi rotor có khắc 26 hàng chữ. Mỗi khi tiến hành mã hóa, các chữ cái này sẽ kết hợp với nhau một cách ngẫu nhiên, tạo ra những tổ hợp vô tận các khả năng khác nhau. Thường thì mỗi máy mã hóa có hơn một cái rotor. Với năm cái rotor, tổ hợp của các chữ cái sẽ là 11.881.376 phương án khác nhau. Như vậy, số lượng tổ hợp các khả năng chữ cái chỉ cho một chữ cũng đủ dài hơn độ dài của các cuốn trường thiên tiểu thuyết *Chiến tranh và Hòa bình*, *Iliad*, *Odyssey*, *Don Quixote*, *Truyện Canterbury* và *Thiên đường đã mất* gộp chung lại!

Vậy mà máy mã hóa KL-47 của hải quân Mỹ không chỉ có năm cái rotor. Nó có tới tám cái. Do vậy, việc mò mẫm phá khóa mã những bức điện của chiếc máy này là đi ầu bất khả.

Cho đến khi John Waker xuất hiện với thiết bị sao chép đặc biệt của KGB.

Với thiết bị này, Johnny có thể sao chép lại từng hàng chữ trong tổng số 26 hàng chữ của từng chiếc rotor một, sau đó cũng làm tương tự với bảy chiếc rotor còn lại trên máy mã KL-47.

Khi nhận được lại thiết bị sao chép do Johnny chuyển giao, KGB có thể chế tạo được một chiếc máy giống hệt và “đọc” được toàn bộ những bức điện mà chiếc máy kì diệu của hải quân Mỹ đã mã hóa.

Dòng tiền cũng tiếp tục đổ vào túi Johnny và viên thượng sĩ hải quân quyết định mình cần phải có một cuộc sống mới, tử tế hơn, bằng cách chuyển cả gia đình đến sống ở Norfolk.

+++++

Barbara Walker nhanh chóng nhận thấy những sự khác lạ ở ch ờng, không chỉ bởi cả gia đình đang sống trong một căn nhà xập xệ bỗng dưng chuyển tới ở một căn hộ trong mơ có người gác cổng. Có một bí mật cứ lớn vờn đâu đó mà Barbara hiểu rằng sớm hay muộn, nếu phát hiện ra thì nó cũng sẽ vĩnh viễn thay đổi cuộc sống của tất cả mọi người trong gia đình.

Không dám hỏi chồng, một ngày nọ, sau khi đã uống rượu đủ độ để lấy can đảm, Barbara quyết định tự mình tìm hiểu bằng cách lục lọi bàn làm việc của Johnny, một chiếc bàn lớn như bàn ăn, kê trong phòng ngủ của hai người, được ngăn cách với giường ngủ bằng một bức bình phong kiểu Trung Quốc.

Chỉ cần vài phút là Barbara đã có thể phá được cái khóa ngăn kéo bàn làm việc. Nằm sâu ở phía trong cùng là một cái hộp bằng thiếc, ẩn chứa những bí mật của Johnny.

Mở hộp ra, Barbara thấy một tệp tiền, đếm được 2.000 USD, khá lớn ở thời điểm đó. Còn một phong bì, bên trong có các bức ảnh chụp những cái cây, có lẽ là ở một cánh rừng nào đó. Trên một bức ảnh có những nét vẽ mũi tên hướng tới một gốc cây hoặc tảng đá. Có những chỉ dẫn viết bằng chữ in hoa rất cẩn thận: ANH ĐỂ GÓI HÀNG ĐẦU TIÊN Ở ĐÂY. Đây là cái gì vậy?

Cũng có một tấm bản đồ vùng Virginia; bên dưới nó là một bản ghi chép cũng bằng những chữ cái viết tay in hoa giống như trên bức ảnh. Phía mép trên của bản ghi chép có dòng chữ màu đỏ: ĐỌC XONG HỦY NGAY!

Barbara đọc đi đọc lại bản ghi chép, mặc dù không hiểu hết những gì trong đó. Người viết, mở đầu bằng “Bạn thân mến”, nhưng rõ ràng khá bức tức về “chất lượng” của món hàng “được chuyển giao” trong lần vừa rồi. Có rất nhiều yêu cầu đối với “bạn thân mến” cho lần chuyển hàng sau; những yêu cầu này có vẻ như liên quan đến những yếu tố kỹ thuật hay công nghệ nào đó. Tựu trung lại, người viết muốn “bạn thân mến” cung cấp những thông tin “về rotor”.

Điều duy nhất Barbara tin chắc sau khi khám phá bí mật của Johnny là đó không phải những bức thư tình chồng gửi cho tình nhân.

Nhưng hai tuần lễ sau đó, khi đã uống ngà ngà rồi, trong một cuộc cãi nhau thường xuyên giữa hai vợ chồng, Barbara đã không kiềm được, hét vào mặt Johnny: “Đồ phản bội! Anh là thằng gián điệp!”.

Đáp lại, Johnny chỉ lặng lẽ đánh Barbara.

Sau đó, khi hai người đã nằm trên giường để chuẩn bị đi ngủ, Johnny bắt đầu giải thích cho Barbara về tình thế mà họ đang gặp phải. Một đồng

nợ nần lơ lửng trên đầu cả gia đình và người đứng ra giải quyết nếu không phải Johnny thì là ai? Đây chỉ là cuộc chơi giữa chính phủ với chính phủ; không một ai bị làm hại cả.

Hai ngày sau, Barbara quyết định tham gia vào một chuyến chuyên tài liệu cùng Johnny. Hai người thuê một chiếc xe, tới phi trường và bay tới Virginia. Ở đó, họ thuê chiếc xe khác và lái tới thuê phòng ở một nhà trọ. Họ chờ ở đó một lúc rồi Johnny lái xe đi loanh quanh theo sự chỉ dẫn trên bản đồ. Tiếp đó, hai người quay lại nhà trọ. Khi màn đêm buông xuống, Johnny gọi một cú điện thoại rồi nói đã tới lúc phải đi. Hai người lên xe, lái theo đúng tuyến đường đã đi lúc trước. Đến một chỗ, Johnny dừng lại, ra khỏi xe, đặt một túi giống như cái túi đựng rác xuống địa điểm định trước. Hai người lên xe, đi tiếp đến một địa điểm ở ngay gần đó. Barbara vẫn ngồi lại trong xe khi Johnny ra ngoài và nhặt một cái túi khác. Sau đó hai người quay trở lại nhà trọ. Quy trình trao đổi tài liệu với KGB hoàn thành.

Ngày hôm sau, trong căn hộ của gia đình Walker ở tòa nhà Algonquin, Johnny mở cái túi lấy từ hôm trước ra. Bên trong có những bó tiền được bọc bằng dây cao su chắc chắn, toàn là tờ 50 USD. Do bị bó chặt, các tờ tiền đều bị cong. Johnny bảo Barbara dùng bàn là phẳng tất cả những tờ tiền. Trong khi làm công việc này, Barbara liên tục uống gần hết một chai vodka.

Tối hôm ấy, khi Johnny có ca trực trong căn cứ hải quân, Barbara ngồi bên cạnh chiếc máy điện thoại. Sau khi lưỡng lự hồi lâu, Barbara quyết định cầm máy lên và quay số.

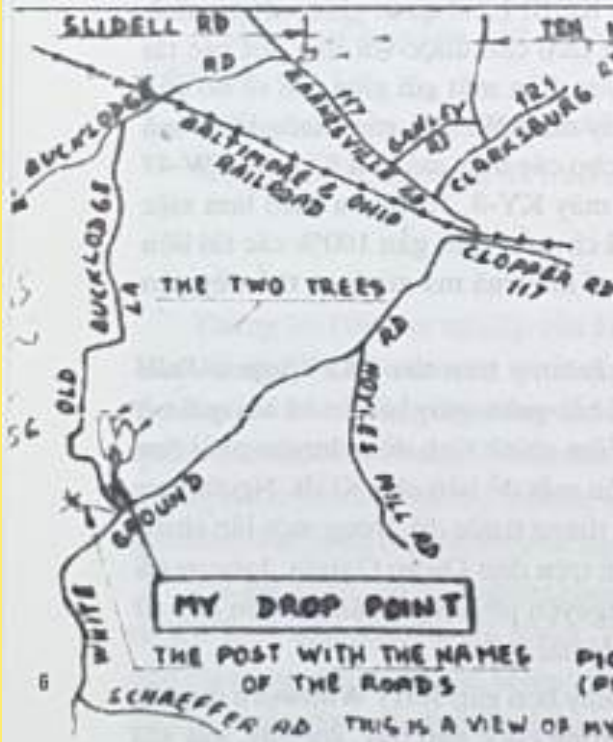
- Cho tôi số máy của FBI. - Barbara nói với nhân viên trực điện thoại ở đầu dây bên kia.

- Xin chờ trong giây lát. - nhân viên trực điện thoại trả lời.

Nhưng lúc ấy, Barbara đã treo máy điện thoại rồi.

+++++





I'LL DROP MY DELIVERY BEHIND TWO TREES ACCRETED AT THE BOTTOM ON OLD BUCKLODGE LA AT ITS INTERSECTION WITH WHITE GROUND RD.

THE TWO TREES ARE LOCATED ON THE RIGHT-HAND SIDE OF OLD BUCKLODGE LA WHEN YOU DRIVE ON OLD BUCKLODGE LA FROM WHITE GROUND RD TOWARD BUCKLODGE RD (117). THE TWO TREES ARE ABOUT 8-12 YARDS FROM THE INTERSECTION AND ABOUT 2-3 FEET FROM THE SURFACE OF THE ROAD.

THESE ARE THE FIRST TWO TREES FROM THE INTERSECTION ON THE RIGHT-HAND SIDE OF OLD BUCKLODGE LA, WHICH ARE ACCRETED AT THE BOTTOM AND LOCATED RIGHT AT THE ROAD.

PICK UP MY DELIVERY AFTER 10:15 P.M. (PHOTOS: 844A, 4B, 4C, 4D)

THE POST WITH THE NAMES OF THE ROADS  
SCHAEFFER RD THIS IS A VIEW OF MY DROP POINT FROM WHITE GROUND RD.







- ❶ John Walker khi mới gia nhập hải quân Hoa Kỳ năm 1955
- ❷ điệp viên John Walker
- ❸ Jerry Whitworth – người hoạt động tích cực trong đường dây gián điệp nhà Walker
- ❹ Máy mã KL-7 của hải quân Mỹ
- ❺ John Walker cộng tác với KGB vì tiền
- ❻ Hương dẫn trao đổi tài liệu tại hộp thư chết giữa John Walker và KGB
- ❼ Tàu do thám USS Pueblo của Mỹ bị Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên bắt giữ vào tháng 1-1968
- ❽ Vị trí cây số 14562 nơi John Walker đặt hộp thư chết trao đổi tài liệu với KGB
- ❾ Rotor trong máy mã KL-7



Tháng 10-1969, sự nghiệp của John Walker có một thay đổi: Hải quân Hoa Kỳ chuyển viên thượng sĩ hải quân từ COMSUBLANT sang làm chân trợ lý giám đốc Phòng áp dụng thực nghiệm ở Trung tâm huấn luyện hải quân tại San Diego, bang California, còn gọi là PRATEC. Từ bờ đông sang bờ tây nước Mỹ, từ Đại Tây Dương sang Thái Bình Dương. Johnny đưa cả gia đình theo trên một chuyến xe chạy ngang nước Mỹ.

Tại PRATEC có khá nhiều chủng loại máy mã hóa của quân đội Mỹ, từ KWR-37 đến KG-14, rồi KY-8. Tuy nhiên, hầu hết những máy mã này đều chỉ dùng cho việc huấn luyện chứ không phải để truy cập những thông tin tác chiến thực tế. Johnny tiếp tục chuyển giao các tài liệu cho KGB, nhưng rõ ràng tầm quan trọng của những thông tin này giảm đi trông thấy. Hệ quả là tiền mà KGB chuyển cho Johnny cũng giảm theo, chỉ còn khoảng 2.000 USD một tháng.

Johnny suy tính để tìm cách thoát khỏi tình thế khó khăn, khi thu nhập do việc bán tài liệu mật giảm đi, rõ ràng đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến thói quen chỉ tiêu xông xênh như trước khi chuyển công tác. Cách tốt nhất là phải tìm được một nguồn tin mới, có thể tiếp cận được những thông tin mật có giá trị hơn và đồng ý bán chúng cho tình báo Liên Xô.

Đến tháng 11-1970 thì Johnny đã chọn được “mục tiêu” của mình: Jerry Whitworh, một trong những giáo viên dạy vô tuyến điện mới được đi đầu đến PRATEC. Theo thang bậc ở PRATEC, Jerry nằm dưới quyền chỉ huy của Johnny.

Johnny mất tới gần một năm để trở thành người bạn thân thiết của Jerry Whitworh. Nhưng đúng vào lúc Johnny chuẩn bị đi tới bước quyết định để tuyển mộ Jerry thì hải quân Mỹ lại làm một cuộc đi đầu chuyển mới: Tháng 12-1971, Johnny được cử tới tàu tiếp tế *USS Niagara Fall*, làm sĩ quan giám sát an ninh khí tài thông tin của tàu này.

Để việc tuyển mộ người mới lại phía sau, Johnny tiếp tục một mình một cuộc chơi.

Đây quả thật là một mỏ vàng cho KGB! Là sĩ quan giám sát an ninh khí tài thông tin, Johnny có khả năng tiếp cận được với hầu hết các tài liệu mật liên quan đến khóa mã các bức điện mật gửi giữa tàu về bờ của máy mã KW-7, các thẻ mã hóa của máy mã KWR-37, cầm nang khóa mã trong

khoảng thời gian 90 ngày dành cho các máy mã hóa KL-47, KW-47 cũng như chìa khóa giải mật mã của máy KY-8. Trong ba năm làm việc trên tàu *USS Niagara Falls*, Johnny đã chuyển giao gần 100% các tài liệu mật liên quan đến mật mã của năm loại máy mã mà mình có thể tiếp cận được cho KGB!

Đến tháng 8-1974, nhiệm vụ của Johnny trên tàu *USS Niagara Falls* kết thúc và một lần nữa, viên thượng sĩ hải quân quay lại căn cứ hải quân ở Norfolk. Lúc này Johnny bắt đầu nghiêm chỉnh tính đến chuyện phải tìm một nhân mối thay thế mình lấy tài liệu mật để bán cho KGB. Người bạn cũ Jerry Whitworth được nhớ đến. Sáu tháng trước đó, trong một lần chiếc *USS Niagara Falls* ghé lại căn cứ tiếp tế trên đảo Diego Garcia, Johnny đã có cơ hội gặp Jerry, khi ấy đang tình nguyện phục vụ ở căn cứ trên đảo từ tháng 2-1973. Sau đấy, Jerry đã rời khỏi hải quân.

Một buổi chiều tháng 9-1974, Johnny hẹn gặp Jerry Whitworth ở quán rượu Boom Trenchard's Flare Path. Trong cuộc gặp này, Johnny, sau khi bắt Jerry phải thề sẽ không tiết lộ bất cứ điều gì về nội dung cuộc gặp cho bất cứ ai, tiết lộ với ông bạn thân rằng mình đang làm một công việc “bất hợp pháp”. Vấn đề là trong một số năm vừa qua, đã bán tài liệu mật để lấy rất nhiều tiền. Theo Johnny thì Jerry là một “ứng cử viên hoàn hảo” cho công việc này. Liệu Jerry có quan tâm không?

Khi Jerry hỏi Johnny đã làm công việc bí mật đó trong bao lâu rồi, viên thượng sĩ hải quân nói thời kỳ hai người cùng làm việc ở PRATEC, Johnny đã làm công việc đó rồi, nhưng bắt đầu từ khi nào thì Jerry không cần phải biết.

Jerry hỏi tiếp, việc trao đổi tài liệu diễn ra như thế nào? “Bằng *hộp thư chết*”, Johnny giải thích, dùng thuật ngữ kiểu gián điệp James Bond. Nhưng Johnny chỉ nói đến thế rồi dừng lại, tuyên bố sẽ không trả lời bất cứ câu hỏi nào của Jerry liên quan đến chu trình trao đổi tài liệu mật. Thay vào đó, Johnny nói đôi chút với Jerry về việc sử dụng chiếc máy ảnh tí hon Minox C. Johnny hi vọng rằng Jerry, một người đam mê các thiết bị kỹ thuật công nghệ cao, sẽ nảy sinh ý thích được sử dụng thiết bị này. Johnny đã đúng.

Jerry để câu hỏi lớn nhất lại sau cùng: “Ai là người mua tài liệu?” Jerry muốn biết ai là người sẽ trả tiền cho tài liệu mật.

“Tôi không rõ lắm”, Johnny trả lời. Đó là người nằm trong số những người bạn mà Johnny đã tình cờ gặp mặt. Đó có thể là mafia, là đại diện của những quốc gia như Israel, hoặc có khi là tổ chức quốc phòng tư nhân, như những người xuất bản tờ tạp chí quốc phòng cho hải quân *Jane's Fighting Ships* chẳng hạn.

Rồi đến phần mà Jerry muốn biết rõ nhất: Anh ta sẽ nhận được bao nhiêu tiền cho điệp vụ này?

Sẽ là một thỏa thuận ăn chia 50-50 giữa hai người, Johnny giải thích. Mỗi tháng, Jerry có thể kiếm được từ 2.000 đến 4.000 USD, tùy theo “chất lượng sản phẩm”. Các tài liệu mật liên quan đến công tác mã hóa sẽ được trả nhiều tiền nhất. Tất nhiên, một chìa khóa giải mã cho máy KY-8 sẽ không thể được trả nhiều tiền bằng một bản khóa mã cho máy phát mật mã KW-7.

“Không hề có rủi ro ở đây”, Johnny trấn an ông bạn thân của mình. “Khả năng bị bắt giữ hầu như bằng không”. Minh chứng chính là việc Johnny đã làm công việc này trong thời gian dài mà không có bất cứ một ai nghi ngờ gì cả. Nếu một người có thể tiến hành công việc thì tại sao lại không để cho hai người cùng làm? “Không có lí do nào khiến chúng ta sẽ bị bắt”, Johnny hạ đòn quyết định.

Sau một thoáng lưỡng lự, Jerry đồng ý tham gia cùng Johnny.

Nhưng Jerry có hai đi đầu lo ngại. Thứ nhất là về bà vợ Barbara của Johnny. Jerry đã từng có lần gặp Barbara và nhận thấy rủi ro cao từ bà vợ nghiện rượu này. Johnny trấn an bạn, mọi việc đều đã nằm trong tầm kiểm soát. Một khi Barbara còn có thể được đền bù bằng những khoản tiền đủ lớn thì khi ấy, cô ta không phải là nguy cơ.

Vấn đề thứ hai, Jerry yêu cầu là trong bất cứ trường hợp nào, Johnny cũng không được phép tiết lộ tên của Jerry cho “những người bạn” mua tài liệu của Johnny.

- Chắc rồi. - Johnny nói.
- Không bao giờ chứ? - Jerry cẩn thận hỏi lại một lần nữa.
- Không bao giờ! - John Walker khẳng định chắc chắn.



Gần một tháng sau đó, ngày 10-10-1974, Jerry kí hợp đồng làm việc lại cho hải quân Mỹ, làm nhân viên vô tuyến điện vào tháng 1-1975.

Điện viên thứ hai trong đường dây nhà Walker đã được tuyển mộ.

+++++

Trong khi sự nghiệp làm gián điệp của John Walker diễn ra suôn sẻ thì cuộc hôn nhân với cô vợ nghiện rượu Barbara lại càng ngày càng trở nên tồi tệ. Những cuộc cãi vã diễn ra triền miên, bất chấp việc Barbara vẫn chấp nhận đi cùng với chồng để thực hiện thêm một phi vụ chuyển giao tài liệu và nhận tiền.

Đến giữa năm 1976 thì cuộc hôn nhân của họ đi đến chỗ không thể cứu vãn được nữa. Ngày 22-6-1976, hai người chính thức li dị. John Walker sẽ phải trả cho cô vợ 10.000 USD tiền mặt, đồng thời hằng tháng chu cấp đều đặn 500 USD để nuôi ba đứa con đang còn ở độ tuổi vị thành niên. Barbara vẫn có phần sở hữu trong ngôi nhà hai tầng mà cả gia đình đã dọn đến ở trên đường Old Ocean View tại Norfolk, một phần tài sản ở Florida và chiếc xe Chevrolet Monte Carlo đời mới nhất 1976.

Johnny đồng ý kí vào thỏa thuận trước tòa nhưng đề nghị mua lại phần sở hữu của Barbara ngôi nhà trên đường Old Ocean View cùng với đồ nội thất trong đó. Cũng muốn xóa đi những ám ảnh trong quá khứ, Barbara đồng ý. Barbara cùng với bốn đứa con sẽ chuyển đến ở nhà bà chị ở bang Maine.

Hơn một tháng sau, ngày 31-7-1976, Thượng sĩ hải quân hạng ba John Walker quyết định về hưu sau gần hai mươi một năm phục vụ trong hải quân Hoa Kỳ với nhiều huân huy chương các loại. Johnny từ chối tham gia bữa tiệc chia tay với các bạn đồng ngũ, nói rằng chẳng có gì vui mừng đáng để phải mở tiệc cả.

Thật ra, Johnny còn có nhiều chuyện khác phải lo nghĩ hơn là mất thời gian dự một bữa tiệc đánh dấu việc mình về hưu.

Trước đây, những cố gắng của Johnny nhằm tuyển mộ và khai thác Jerry Whitworth đã dần dần mang lại hiệu quả.

Từ ngày 2-1-1975, Jerry Whitworth theo một khóa đào tạo tại Trung tâm thông tin vệ tinh ở Fort Monmouth, bang New Jersey. Như một nhà đầu tư thực thụ, Johnny đã ứng trước khoản tiền 4.000 USD cho những thông tin mà người bạn mình sẽ cung cấp trong tương lai. Tháng 3-1975, sau khi tốt nghiệp khóa đào tạo, Jerry được đi đầu đến làm việc ở căn cứ Diego Garcia, thuộc Ban thông tin vệ tinh của hải quân Hoa Kỳ, một vị trí giúp Jerry có thể tiếp cận được hầu hết mọi tài liệu mật về mã hóa trong phạm vi công việc của mình.

Tiếp đó, Jerry được đi đầu đến làm việc trên hàng không mẫu hạm *USS Constellation*, nơi có thể tiếp xúc với những tài liệu tối mật truy cập qua hệ thống vệ tinh cũng như các máy mã hóa trên tàu này. Khi từ Diego Garcia quay về, Jerry đã có hai cuộc gặp với Johnny, trao những gói phim chụp bằng chiếc máy ảnh Minox C và nhận lại tổng cộng 16.000 USD. Sau một cuộc gặp, Jerry ghé qua bang North Dakota gặp cô bạn gái Brenda Reis, 21 tuổi, trẻ hơn Jerry tới 19 tuổi. Một tuần sau đó, hai người làm lễ kết hôn trong một nhà thờ nhỏ ở Las Vegas. Jerry không nói cho Johnny biết chuyện mình cưới Brenda.

Ngay sau khi Jerry đồng ý làm việc vào tháng 9-1974, trong một cuộc chuyển giao tài liệu mật qua *hộp thư chết*, Johnny thông báo cho KGB biết đã tuyển mộ được một điệp viên mới vào mạng lưới của mình, đồng thời đang có kế hoạch để chuẩn bị về hưu.

Thông báo này của Johnny gây nên sự bối rối và lo lắng trong Ban 16 KGB, bộ phận đảm trách điệp vụ liên quan đến John Walker. Một số ý kiến cho rằng có lẽ FBI đã phát hiện ra Johnny và hiện đang đi đầu khiến viên thượng sĩ hải quân hoạt động như một điệp viên nhị trùng, tung thông tin giả cho phía Liên Xô. Khi thời gian làm việc trên tàu *USS Niagara Falls* kết thúc và Johnny chuyển sang làm nhân viên Bộ chỉ huy các lực lượng trên mặt biển tại Norfolk, “chất lượng” những “sản phẩm” của Johnny suy giảm rõ rệt. Ở nơi làm việc mới của Johnny, chỉ có duy nhất loại máy mã KG-13 hoạt động. Mặc dù Johnny đã chuyển giao tới 85% số tài liệu liên quan đến hoạt động của loại máy mã này nhưng KGB vẫn cảm thấy không hài lòng. Một lần nữa, KGB cắt khoản tiền hằng tháng của Johnny từ 4.000 USD xuống còn 2.000 USD. Việc Johnny thông báo sẽ nghỉ hưu để chuyển sang đời sống dân sự là bằng chứng cho thấy phản gián Mỹ đang đi đầu

khiến cuộc chơi, bởi một nhân viên dân sự sẽ khó có điều kiện tiếp cận được với các tài liệu tối mật có giá trị. Những người ủng hộ giả thiết này trong Ban 16 KGB cho rằng cần phải cấp thiết chấm dứt chiến dịch liên quan đến John Walker.

Nhưng ngược lại, cũng có một luồng ý kiến đặt giả thiết rằng việc John Walker tuyên bố rời cuộc chơi đơn thuần chỉ là vì lí do tâm lí, lo lắng về an nguy của bản thân. Nếu kết thúc điệp vụ John Walker cũng có nghĩa là chấm dứt một chiến dịch thuộc vào loại quan trọng và thành công bậc nhất trong lịch sử KGB, có thể giúp Liên Xô chiến thắng nếu như nổ ra Đệ tam thế chiến!

Cuối cùng thì Ban 16 KGB đi tới một giải pháp mà những cơ quan đặc biệt, vốn luôn bị thói quan liêu chi phối, thường xuyên đưa ra như một sự thỏa hiệp: Sẽ liên lạc với John Walker qua *hộp thư chết* để xem thực chất điều gì đang xảy ra.

Bức thư của điệp viên KGB tới chỗ Johnny ở lần trao đổi tài liệu qua *hộp thư chết* sau đây đưa ra một đề nghị mà Johnny không thể hiểu nhầm ý nghĩa của nó: KGB muốn gặp Johnny, trực tiếp, mặt đối mặt, lần đầu tiên sau gần một thập kỉ.

Địa điểm ở bên ngoài lãnh thổ Hoa Kỳ, tại Casablanca, Ma Rốc.

+++++

Chỉ sáu tháng sau khi nhận được bức thư của KGB yêu cầu có một cuộc gặp mặt trực tiếp, gần cuối tháng 8-1977, Johnny mới hẹn được với điệp viên Ban 16 KGB phụ trách mình để tiến hành cuộc gặp.

Để tới được Casablanca, Johnny phải đi qua nửa vòng trái đất, từ Norfolk tới New York, sau đó bay tới Tokyo, qua Hong Kong, đến Bangkok, đi Tehran rồi từ đó bay tiếp tới Cairo ở Ai Cập. Từ Cairo, qua một chặng bay nữa mới đến Casablanca rồi từ phi trường đi xe buýt vào thành phố.

Trong bức thư mà Johnny nhận được qua *hộp thư chết* ở Mỹ, điệp viên điều khiển của KGB đã bày tỏ sự không hài lòng trước việc Johnny tự ý tuyển mộ Jerry Whitworth mà không tham vấn ý kiến của KGB. “Anh đã

vi phạm các quy trình”, bức thư viết. Johnny sẽ phải giải thích đi đâu đó ở Casablanca.

Nhưng trên hành trình vòng quanh thế giới để tới Casablanca, Johnny đã có một nước đi cực kì khôn khéo để “bảo hiểm” cho mình, loại trừ những rủi ro có thể có, kể cả trong trường hợp có một đội sát thủ của KGB đang ẩn nấp đâu đó trong những ngõ hẻm tối tăm tại Casablanca. Khi ghé qua Hong Kong, Johnny đã ở lại phòng 802 trong khách sạn Hong Kong Holiday Inn, chờ một vị khách đặc biệt: Người bạn thân Jerry Whitworth. Mãi tới ngày 12-8-1977, muộn hai ngày so với thời điểm đã hẹn với Johnny, Jerry mới tới Hong Kong. Lí do bởi động cơ của chiếc hàng không mẫu hạm *USS Constellation*, nơi Jerry đang làm việc, gặp trục trặc ở ngoài khơi vịnh Subic tại Philippines nên con tàu ghé qua Hong Kong chậm so với kế hoạch định trước.

Đến khi Jerry đưa ra những sản phẩm đã chụp trong bốn tháng qua bằng chiếc máy ảnh Minox C thì Johnny thấy hai ngày giam mình trong phòng khách sạn để chờ đợi đã không hề uổng phí. Trong số các tài liệu chụp được có những số tay kĩ thuật sử dụng cho máy mã hóa KW-7 và KWR-37, các bảng mã dùng cho những máy mã này cùng vô số các bức điện mật.

Tuy nhiên, mỏ vàng nằm ở những thông tin về hai hệ thống mã mới. Đầu tiên là loại KY-8. Đây là kiểu máy mã hóa mới của hải quân Mỹ, có thể gửi trực tiếp các bức điện mật từ các sở chỉ huy hải quân ngoài đại dương về Bộ chỉ huy ở Norfolk, thậm chí về thẳng Phòng tình hình ở Nhà Trắng! Đây là một dự án siêu mật, một đường liên lạc đàm thoại được mã hóa có thể sử dụng nếu chiến tranh thực sự nổ ra. Jerry Whitworth đã chụp được hệ thống TECHINs này.

Thứ hai là những tài liệu tối mật của một dự án thực hiện trên hàng không mẫu hạm *USS Constellation* mà Jerry Whitworth có tham gia. Đó là việc thiết lập một hệ thống truyền tin mới giữa các tàu chiến Hoa Kỳ trên đại dương để có thể tránh được việc các hệ thống giám sát của phía Liên Xô định vị được vị trí của các tàu chiến này.

Jerry Whitworth thực sự đã trở thành một điệp viên xuất sắc của Johnny!

Cũng vì cuộc gặp ở Hong Kong với Jerry Whitworth mà chín ngày sau, Johnny mới tới Casablanca, trễ hơn so với thời điểm đã hẹn trước với điệp viên KGB. Trong bóng đêm, Johnny tới chỗ hẹn, tay trái cầm tờ tạp chí như đã được hướng dẫn trong bức thư nhận từ sáu tháng trước. Mật khẩu nhận biết: “Hỏi: Xin lỗi, tôi đã không gặp anh ở Berlin năm 1976 nhỉ? Trả lời: Không, tôi ở Norfolk, Virginia, trong cái năm nóng nực ấy”.

Thế nhưng điệp viên KGB, có lẽ quá lo lắng khi phải chờ đợi Johnny, đã bỏ qua khâu trao đổi mật khẩu như trong hướng dẫn. “Xin chào bạn của tôi! Chúng tôi rất lo lắng về anh!” điệp viên KGB nói khi Johnny vừa tới nơi.

Cuộc gặp diễn ra trong gần một giờ đồng hồ. Johnny trao cho điệp viên KGB những cuộn phim mà Jerry Whitworth đã chụp vừa lấy ở Hong Kong chín ngày trước đó. Chúng trị giá 30.000 USD, Johnny gợi ý. Điệp viên KGB cầm lấy gói phim và thay vì đánh giá tầm quan trọng của nó thì bắt đầu với những câu hỏi. Tại sao Johnny lại tới Casablanca muộn so với dự tính? Vì phải dừng lại ở Hong Kong cho một cuộc hẹn và không phải lỗi của Johnny khi mà động cơ của chiếc hàng không mẫu hạm *USS Constellation* bỗng dừng gặp trục trặc.

Nhưng vấn đề chính là việc Johnny tự ý tuyển mộ Jerry Whitworth. Johnny quyết định tỏ thái độ cứng rắn trong chuyện này.

- Mọi việc đều hoàn hảo. - Johnny cả quyết với điệp viên KGB. - Tôi biết rõ Jerry. Tôi biết tôi đang làm gì.

- Đề nghị đừng làm thế một lần nữa. - Điệp viên KGB nói. - Hãy hỏi ý kiến của chúng tôi trước khi làm bất cứ chuyện gì như thế.

Johnny cảm thấy mình là người chiến thắng trong cuộc đọ sức cân não này.

Sau khi Johnny nhận đủ 30.000 USD trong một cái hộp giống như để đựng đồ ăn trưa, điệp viên KGB tuyên bố với Johnny là họ cần có các cuộc gặp nhau thường xuyên hơn ở nước ngoài. “Mọi chi phí sẽ do KGB chi trả chứ?” Johnny hỏi. Tất nhiên. Nếu thế thì Johnny có thể đi bất cứ đâu. Anh muốn các cuộc gặp diễn ra ở nước nào? Ấn Độ được không? Lay Chúa, sao lại gặp ở đó chứ?

Cuối cùng, người điệp viên KGB quyết định các cuộc gặp sẽ diễn ra ở Vienna, Áo.

Hai người chia tay nhau.

+++++

Cuộc gặp đầu tiên ở Vienna diễn ra vào ngày 21-1-1978 trong thời tiết giá lạnh của thủ đô nước Áo. Trước đó hơn một tháng, trong ngày lễ Tạ ơn vào tháng 11-1977, Johnny đã gặp Jerry Whitworth ở San Diego. Hai người ngồi với nhau trong chiếc xe hiệu Fiat của Jerry để giảm thiểu khả năng bị gắn máy nghe trộm nếu ở trong một căn phòng nào đó. Jerry trao cho Johnny những tài liệu mới chụp được trên hàng không mẫu hạm *USS Constellation* chủ yếu liên quan đến lĩnh vực mật mã, và đến lượt mình, Johnny sẽ trao lại chúng cho điệp viên KGB ở Vienna. Đổi lại, Johnny nhận một bó tiền gồm toàn những tờ bạc 50 USD. Điệp viên KGB, người mà Johnny gặp trước đó ở Casablanca, chủ yếu hỏi về Jerry Whitworth. Làm thế nào anh ta có thể tiếp cận được các tài liệu mật và chụp ảnh chúng bằng cách nào? Có gì nguy hiểm khi thực hiện công việc đó không?

“Không có gì nguy hiểm hết”, Johnny giải thích. Với vị trí của sĩ quan phụ trách an ninh thông tin trên hàng không mẫu hạm *USS Constellation*, Jerry có quyền tiếp cận với mọi tài liệu mật trên tàu và chụp ảnh một cách dễ dàng.

Cuộc gặp thứ hai ở Vienna diễn ra vào ngày 15-7-1978. Chín ngày trước đó, như thường lệ, Johnny gặp Jerry Whitworth ở San Diego để nhận “hàng”. Trong cuộc gặp ở Vienna lần này, ngoài việc trao “hàng” cho điệp viên KGB và nhận lại tiền, Johnny thông báo rằng Jerry Whitworth sắp chuyển công tác.

- Tới đâu? - Điệp viên KGB lo lắng hỏi.

- Tới tàu *USS Niagara Falls*, đúng con tàu mà tôi đã phục vụ trước đây.  
- Johnny mỉm cười thú vị khi trả lời.

Trên con tàu đó, Jerry Whitworth vẫn đảm nhiệm vai trò của sĩ quan giám sát khí tài thông tin liên lạc và tiếp tục có cơ hội để thu thập tài liệu mật, thậm chí còn nhiều hơn thời kì ở trên hàng không mẫu hạm.

Johnny cùng với đồng nghiệp bên phía KGB quả là những điệp viên may mắn!

Vào dịp sinh nhật lần thứ sáu mươi bảy của mẹ mình, bà Margaret, Johnny quyết định đưa mẹ đi chơi châu Âu. Ngày 21-6-1979, Johnny và mẹ tới thủ đô Rome của nước Ý. Tiếp đó, hai người đi Naples. Chặng dừng chân cuối cùng là Vienna, ở tại khách sạn Hilton.

Trước đấy, vào tháng 12-1978, Johnny gặp điệp viên trong đường dây của mình, Jerry Whitworth, tại khách sạn Philippine Plaza ở Manila. Hai mươi bốn tiếng sau, Johnny bay về Chicago, mang theo người những tài liệu mật về hoạt động của các loại máy mã KW-7, KY-8, KG-14, KWR-37 và KL-47 cũng như danh sách khóa mã. Phía Xô viết giờ đây có thể phá khóa mật mã của hải quân Hoa Kỳ theo “thời gian thực”, có nghĩa là gần như đồng thời khi các bản mật mã được các tàu chiến của Mỹ gửi đi.

Johnny nhận từ tay điệp viên KGB khoản tiền lương tiền trong nhu cầu tháng cho mình và Jerry Whitworth, mỗi người 4.000 USD một tháng. Nhưng đi đâu bất ngờ diễn ra ở cuối buổi gặp gỡ. Điệp viên KGB trịnh trọng tuyên bố: “Để ghi nhận những đóng góp của bạn cho hòa bình thế giới, Liên Xô quyết định tặng bạn phần thưởng là cấp bậc đô đốc của hải quân Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết. Xin chúc mừng, Đô đốc Walker!”.

Khi quay về Mỹ, vì mang theo một lượng tiền mặt quá lớn, Đô đốc Walker cần đến sự giúp đỡ của mẹ để tránh mọi sự chú ý không cần thiết. Bà Margaret được con trai giải thích, con mang theo quá nhiều tiền để kinh doanh nên sẽ là miếng mồi ngon cho bọn trộm cắp, móc túi; vì vậy mẹ mang giúp cho con một cái đai lưng đựng tiền được không?

Làm sao có thể từ chối một đề nghị của con trai như vậy! Về đến phi trường Kennedy ở New York, khi nhân viên hải quan hỏi bà Margaret có gì cần phải khai báo không, câu trả lời là “không”.

Hơn một tháng sau, ngày 13-8-1979, Jerry tới chỗ Johnny ở Norfolk. Sau khi trao cho Johnny, những tài liệu mật chụp được trên tàu *USS Niagara Falls* sẽ được gửi cho KGB qua *hộp thư chết* trong cuộc trao đổi diễn ra sau đó vào tháng 9, Jerry bắt đầu câu chuyện của mình. Hải quân Mỹ đã quyết định sẽ đưa chiếc *USS Niagara Falls* lên xưởng sửa chữa

trong thời gian tới và không biết bao giờ mới xong. Đó là lí do khiến Jerry Whitworth muốn ra khỏi hải quân và về hưu, đồng thời cũng chấm dứt công việc làm gián điệp. Thời điểm Jerry Whitworth dự định về hưu sẽ là hơn một năm sau đó, tháng 9-1980.

Vốn là người kiên nhẫn và biết rõ sức mạnh thuyết phục của đồng tiền, Johnny không tranh cãi với điệp viên của mình. Johnny đưa cho Jerry Whitworth khoản tiền lương trong ba tháng gần nhất do KGB trả, tổng cộng 12.000 USD. Đây là một khoản thu nhập quá lớn nếu so với tổng mức lương cả năm của Jerry là 10.072 USD.

- Họ dự tính thuyền chuyển anh đi đâu? - Johnny hỏi.

- Trung tâm thông tin ở Alameda. - Jerry Whitworth trả lời.

- Tốt, anh cứ tiếp tục làm cho đến khi nào thủ tục giấy tờ của anh xong nhé. Jerry Whitworth đồng ý.

+++++

Đề xuất bất ngờ của Jerry Whitworth khiến Johnny cảm thấy cần phải cấp thiết mở rộng mạng lưới hoạt động để có thêm nguồn tin bổ sung, trong trường hợp người bạn Jerry Whitworth sẽ không có cơ hội tiếp cận với các nguồn tin mật nữa. Johnny biết rằng sớm hay muộn thì rồi cũng sẽ tới lúc người bạn mình rời bỏ cuộc chơi mạo hiểm nhưng kiếm tiền nhiều và nhanh một cách không thể ngờ được này.

Trước đây, vào mùa đông năm 1978, Johnny đã thành công trong việc xin giấy phép mở một công ty thám tử tư, công việc cho phép ông chủ công ty được quyền mang theo người một khẩu Smith & Wesson 38 li.

Johnny có một việc nữa phải lo nghĩ. Đây là tìm cách giải thích với những người xung quanh sao cho hợp lí về nguyên nhân dẫn tới cuộc sống vương giả của một sĩ quan về hưu với khoản tiền lương chỉ chừng 13.000 USD một năm. Bất chấp những khuyến cáo liên tục của điệp viên KGB về việc không nên gây sự chú ý bằng cách mua sắm những đồ dùng xa xỉ, Johnny vẫn sở hữu một chiếc du thuyền, một máy bay nhỏ, xe tải, đất ở Bahamas và một căn nhà tám phòng có kiến trúc theo kiểu thuộc địa. Khoản thu nhập thêm từ Công ty Walker mà Johnny hùn vốn với ông anh



traí Arthur làm ăn đang sa sút không đủ để giải thích cho khối tài sản “khủng” đó. À, thì khi biết cách tiến hành những khoản “đầu tư thông minh”, người ta hoàn toàn có thể nhận được những khoản thu nhập khổng lồ! Johnny, người chưa bao giờ gặp khó khăn với những lí lẽ ngụy trang, đủ tự tin để giải thích cho mọi người hiểu rõ ngu ồn gốc khối “tài sản chính đáng” đó.

Thế còn những chuyến đi của Johnny? À, việc hùn hạp làm ăn trong lĩnh vực kinh doanh máy chơi game với một người bạn ở Bờ Tây nước Mỹ giải thích cho những chuyến đi tới San Diego của Johnny. Các chuyến đi tới châu Âu, Viễn Đông, Bắc Phi thì sao? Ô, tôi đang tham gia kinh doanh bán máy thu thanh lắp trên xe ô tô tại một cơ sở ở Casablanca nên phải đi lại nhiều để đi đầu hành công việc kinh doanh. Quan trọng là phải mang lại cảm xúc chân thật cho những câu chuyện, khi ấy người ta sẽ tin sái cổ.

Vào tháng 8-1979, đúng vào dịp người bạn Jerry Whitworth của Johnny thổ lộ ý định rời khỏi hải quân, cũng có nghĩa là rời khỏi ngu ồn tin mật quý giá vô song, thì cô con gái út của Johnny, Laura Walker, cùng với người bạn trai Mark Snyder, làm lễ cưới. Laura đã gia nhập quân đội và đóng quân tại Fort Polk, ở bang Louisiana. Một tháng sau khi làm lễ cưới, Laura mới thông báo cho bố mẹ biết. Khi ấy, Laura đã có bầu và vì vậy, sẽ rời khỏi quân đội sau vài tháng nữa.

Tin này khiến Johnny choáng váng. Nó trực tiếp giáng một đòn nặng vào kế hoạch mở rộng mạng lưới của Johnny. Con làm ở lĩnh vực nào tại căn cứ quân sự ở Fort Polk? Sắp tới có thăng tiến không? Con nói đang làm ở Bộ phận thông tin Fort Polk, có nghĩa là có thể tiếp cận được những tài liệu mật tại đó?

Laura khẳng định đúng thế.

- Bố biết có những người sẵn sàng trả tiền cho những thông tin mật đó. Con có thể giúp họ và giúp chính mình. Chúng ta sẽ có tiền. - Johnny nói.

Laura không tin vào tai mình nữa. Cô không thể đồng ý, nhưng cũng không thể nói “không” với lời đề nghị làm cô sừng sốt kia. Dẫu sao Johnny cũng là bố của cô.

Thay vào đó, Laura giải thích rằng mình đã có bầu và sẽ phải rời khỏi quân đội để sinh con. “Thì con phá cái thai đi”, Johnny nói. Laura không

bao giờ tha thứ cho bố mình về lời khuyên đó.

Khi Laura về nhà và kể lại cho chồng mình nghe về đề nghị lạ lùng của Johnny, Mark đã gọi bố cô là “đồ phản bội”. Laura không biết phải làm gì. Sau cùng, cô làm việc tốt nhất mà một đứa con gái có thể làm cho bố mình trong trường hợp này, đó là không làm gì cả.

Chỉ ít tháng sau đó, một sự kiện bất ngờ khác đã khiến Johnny đẩy nhanh kế hoạch mở rộng mạng lưới của mình. Ngày 31-12-1979, Công ty Walker do hai anh em lập ra chuyên kinh doanh mặt hàng máy thu thanh lắp trên xe ô tô đã phá sản. Mặc dù chỉ tồn tại trong thời gian ngắn ba năm, vụ phá sản để lại một đống nợ lên tới gần 70.000 USD. Ông anh trai của Johnny là Arthur Walker, người đã rời khỏi hải quân Hoa Kỳ sáu năm trước đó, rơi vào tình trạng tuyệt vọng.

Một ngày tháng giêng năm 1980, Johnny tới chỗ anh trai. Không rào trước đón sau, Johnny nói: “Em có vài người bạn muốn mua các thông tin mật”. Tất cả những gì Arthur có thể nói là: “Bây giờ thì tôi biết vì sao chú mua được những đồ đạc xa xỉ của chú rồi”.

Johnny giải thích rằng những người bạn của mình có liên hệ với những tờ tạp chí chuyên đăng tin quốc phòng như tờ *Jane's Fighting Ships* chẳng hạn. Arthur không nói gì, chỉ tỏ vẻ quan tâm khi Johnny nói anh trai hãy tìm một công việc nào đó có thể tiếp cận được các thông tin bí mật quân sự. Một công việc dân sự nào đấy hay làm cho một nhà thầu quốc phòng thì càng tốt.

Arthur đồng ý với mọi điều em trai mình nói.

Tháng sau đó, Arthur bắt đầu đi tìm việc. Johnny dặn là công việc liên quan đến công nghệ cao thì càng tốt, như chế tạo tên lửa hoặc vệ tinh. Ngày 19-2-1980, Arthur đến tham gia phỏng vấn ở công ty VSE, một công ty công nghệ có quy mô quốc gia thường có các hợp đồng nghiên cứu và phát triển với hải quân Hoa Kỳ.

Ba ngày sau, Arthur Walker được nhận vào làm việc tại công ty VSE. Giấy phép an ninh của Arthur cho phép tiếp cận những thông tin mật của công ty.

Điệp viên thứ ba đã gia nhập đường dây nhà Walker.

Trong cái ngày biết anh trai của mình đã được cấp phép an ninh để làm việc trong công ty VSE, Johnny cũng đồng thời biết rằng bạn mình, Jerry Whitworth, đã gửi thư lên Bộ chỉ huy Hải quân Hoa Kỳ để rút lá đơn xin về hưu từng gửi trước đây.

+++++

Với việc Jerry Whitworth tiếp tục làm việc trong hải quân Mỹ, chỉ chuyển từ tàu *USS Niagara Falls* lên bờ, ở Trung tâm thông tin hải quân tại Almeida, quá trình đánh cắp những tài liệu tối mật của hải quân Mỹ vẫn tiếp tục. Khó khăn duy nhất của Jerry ở chỗ làm việc mới là chiếc bàn làm việc của anh ta nằm ngay giữa hai cái bàn làm việc khác, cộng thêm vô số những nhân viên nhốn nháo xung quanh suốt cả ngày. Không thể để những bảng mật mã lên trên bàn rồi rút chiếc máy ảnh Minox C ra chụp được. Sau khi nghe người bạn đồng thời là điệp viên trong mạng lưới của mình kể lại, Johnny đã tìm ra cách giải quyết: Jerry sẽ khéo léo lấy những bảng mật mã, cho vào chiếc cặp ngoại giao rồi mang ra khỏi phòng làm việc trong thời gian nghỉ trưa, chụp lại những tài liệu mật này trong chiếc xe bán tải của mình, sau đó mang hoàn trả lại chúng vào đầu giờ chiều, trước khi người ta kiểm tra xem chúng có ở đó hay không. Không một ai nghi ngờ là tài liệu mật đã có một khoảng thời gian chu du ngắn ngủi chừng một giờ đồng hồ trước khi được trả lại về chỗ cũ.

Bằng cách này, Jerry đã chụp được gần như tất cả mọi tài liệu mật mà mình tiếp cận được khi làm việc ở Trung tâm thông tin hải quân tại Almeida, trong đó có bảng khóa mã của máy mã KW-7.

Ngày 26-1-1980, lại một cuộc gặp giữa Johnny và điệp viên KGB diễn ra ở Vienna. Trong cuộc gặp này, Johnny phải chặt vật giải thích cho điệp viên KGB biết lí do vì sao Jerry lại chuyển lên bờ làm việc. Trung tâm KGB ở Moscow tỏ ý nghi ngờ, không rõ đằng sau sự chuyển chuyên này có bàn tay của phản gián Mỹ hay không. Mọi sự đều ổn cả, Johnny trấn an. Kết thúc cuộc gặp, điệp viên KGB thông báo cho Johnny biết do mỗi lần lượng tiền mặt trả cho các điệp viên trong mạng lưới quá lớn, sẽ rất rủi ro khi mang chúng qua các cửa kiểm soát an ninh ở sân bay, nên KGB đề nghị

những khoản tiền đó sẽ được trả thông qua các *hộp thư chết* trên lãnh thổ Mỹ.

Johnny vui vẻ đồng ý. Như thế đó phải đưa mẹ đi du lịch châu Âu thêm nhiều lần nữa.

Tháng 5-1979, Johnny cùng cô bạn gái Mat Marsee tới chỗ vợ chồng Jerry và Brenda. Khi chỉ còn hai người lại với nhau, Johnny trao cho Jerry 100.000 USD tiền mặt loại tờ 50 USD, khoản tiền KGB trả cho Jerry kể từ tháng 2-1979. Mặc dù tiêu xài thoải mái với số tiền kiếm được nhưng đến tháng 12-1979, Jerry lại tiếp tục bày tỏ ý định muốn từ bỏ công việc kiếm tiền béo bở nhưng hết sức nguy hiểm này. Johnny ra sức thuyết phục bạn mình từ bỏ ý định, nhưng nhận thức rất rõ là cần phải khẩn cấp bổ sung những nguồn cung cấp tài liệu mới cho mạng lưới.

Một lần nữa, Johnny trông chờ vào cô con gái út Laura. Trong một cuộc gặp của hai bố con tại nơi Laura đang sống ở Hayward, California, Johnny thuyết phục con gái quay lại quân đội, đồng thời khẳng định rằng bất cứ thông tin nào thu thập được trong môi trường quân đội cũng đều có giá trị bán được. Laura không bác bỏ cũng không đồng ý với đề nghị của cha mình. Kết thúc buổi gặp, Johnny đưa cho Laura 1.500 USD để giải quyết những khó khăn trước mắt về tài chính của cô con gái. Với Laura, đó là khoản tiền cô vay của bố; nhưng với Johnny, đây là khoản tiền ứng trước ba tháng lương cho Laura một khi cô đồng ý tham gia vào đường dây.

Ngày 13-2-1982, khi Johnny tới cuộc gặp ở Vienna thì KGB thông báo thay đổi điệp viên đi đầu khiến quen thuộc bằng một điệp viên khác.

Ngày 2-7-1982, khi Laura quay về nhà mình thì thấy căn nhà trống hoác. Philip Mark Snyder, thường gọi là Mark, chồng cô, đã bỏ đi, mang theo cậu con trai Christopher. Mấy ngày sau, Mark gọi điện thoại cho Laura, nói rằng nếu cô tìm cách giành lấy đứa con trai thì anh ta sẽ báo cho FBI biết về công việc của bố cô, Johnny!

Trong khi ấy, sau một thời gian dài, nguồn tài liệu từ ông anh trai Arthur của Johnny vẫn chưa đạt được chất lượng như mong muốn. Để tạo điều kiện dễ dàng hơn cho anh trai, thay vì chiếc máy ảnh Minox C nhỏ xíu vốn chỉ các điệp viên chuyên nghiệp mới dùng, Johnny đã dạy anh trai cách sử dụng một chiếc máy ảnh Kodak 110 để sử dụng hơn nhiều. Nhưng

hầu hết các tài liệu mà Arthur chụp lại rồi chuyển cho Johnny đều không phải là tài liệu mật.

Đến ngày 21-9-1981, Arthur đã chụp được những tài liệu có giá trị đầu tiên về *USS Blue Ridge*, con tàu chỉ huy và thông tin của Hạm đội Thái Bình Dương. Những tài liệu này chỉ rõ tải trọng, khả năng chở quân cũng như năng lực chiến đấu của con tàu... Nếu ai đó cần phá hủy con tàu thì đây chính là cẩm nang cần thiết, khi chỉ cần đặt mìn ở một vị trí duy nhất là đã có thể đánh chìm nó, hay đầu độc toàn bộ thủy thủ đoàn ở nguồn cung cấp nước của con tàu.

Đến tháng 4-1982, Arthur tiếp tục đào được mỏ vàng thứ hai khi tiếp cận với những tài liệu mật của dự án các tàu chiến tấn công mới nhất của hải quân Hoa Kỳ, mỗi chiếc có thể chở được 2.000 quân và 30 máy bay trực thăng...

Johnny trả Arthur tổng cộng 12.000 USD cho tất cả những tài liệu mật này.

+++++

Tháng 9-1982, Michael Walker, gọi thân mật là Mike, cậu con trai út của Johnny, gia nhập hải quân Hoa Kỳ. Đây là mong muốn của Johnny và Mike buộc phải tuân theo ý nguyện của bố.

Thật ra thì không phải đến lúc ấy, Mike mới phụ thuộc vào ý chí của bố mình. Vào dịp Giáng sinh năm 1980, theo gợi ý của Johnny, Mike không ở với mẹ tại Maine nữa mà quay về ở với bố mình tại Norfolk. Trong thời gian ở chung với nhau, Johnny đã nhồi vào đầu cậu con trai ý tưởng về phương cách kiếm tiền dễ dàng, đủ để đảm bảo có một đời sống sung túc. Đến tháng 7-1983, sau khi Mike đã gia nhập hải quân, phục vụ tại căn cứ không quân Oceana của hải quân Mỹ ở Virginia Beach, Johnny mới chính thức nói cho Mike biết phương thức đó là gì. Hãy nghe ngóng, thu thập bất cứ tài liệu nào có đóng dấu “mật”, nếu “tối mật” thì càng tốt. Chúng là những mật hàng có giá, còn đắt hơn vàng và kim cương!

Mike dễ dàng đồng ý. Điệp viên thứ tư trong đường dây nhà Walker đã được kích hoạt, đưa vào hoạt động.

Làm việc ở căn cứ không quân Oceana của hải quân tại Virginia Beach, những tài liệu mật đầu tiên mà Mike có được là về phi đội máy bay F-14 ở căn cứ này. Johnny đưa cho con trai 1.000 USD. Đây là tiền KGB trả cho những bức ảnh Mike đã chụp được vào đầu tháng 12-1983. Vài tuần sau, Mike cưới cô vợ, Rachel Allen.

Ba tuần sau đám cưới, tháng 1-1984, Mike được đi đầu chuyển từ căn cứ không quân Oceana ở Virginia Beach sang phục vụ trên hàng không mẫu hạm *USS Nimitz*. Thoạt đầu, Mike chỉ làm lính công vụ, một vị trí không thể nào có đi đầu kiện tiếp cận với các tài liệu mật trên tàu.

Được một thời gian, Mike đề nghị xin chuyển vị trí công tác. Đến tháng 9-1984, khi tàu *USS Nimitz* rời khỏi xưởng sửa chữa bắt đầu cho một chuyến đi biển kéo dài trong mười ngày, chỉ huy tàu đáp ứng yêu cầu của Mike. Điệp viên mới vào nghề được đi đầu chuyển tới Phòng hành chính thuộc Ban chiến dịch của hàng không mẫu hạm *USS Nimitz*, nơi hằng ngày Mike có thể tiếp cận được các tài liệu mật trên tàu.

Trong số tài liệu này có điện mật liên quan đến các cuộc tập trận, chu trình phối hợp giữa các tàu chiến, chiến dịch của hải quân, các bức điện mật của Cục Tình báo quân đội Mỹ DIA liên quan đến nhu cầu quốc gia trên thế giới... Đặc biệt quan trọng là những bức điện mật liên quan tới việc phía Mỹ dò tìm các tàu ngầm của hải quân Liên Xô. Ở vị trí công tác trên tàu, Mike được quyền quyết định xem cần phải chuyển những bức điện cho ai, liệu chúng có giá trị không hay chỉ đáng vứt vào sọt rác...

Một môi trường thuận lợi đến mức không thể ngờ tới để hoạt động gián điệp phục vụ đường dây nhà Walker, dưới sự đi đầu hành của ông bố Johnny.

Một tuần sau dịp lễ Tạ ơn năm 1984, Johnny ngẫ đọc những tài liệu mật mà Mike mới đánh cắp được gửi về sổ tay nghi binh và nguy trang trong chiến thuật của hạm đội; các chiến dịch không kích; các chiến dịch đột kích trên mặt biển; kế hoạch sửa chữa hệ thống phụ trợ; các biện pháp phòng ngừa hệ AN/SLQ-17; tên lửa hạt nhân tấn công mặt đất Tomahawk (TLAM-N); kế hoạch quản lý lực lượng; báo cáo triển khai giữa chuyến đi trên Địa Trung Hải của tàu *USS Nimitz*; học thuyết tên lửa phòng thủ chống tàu; vệ tinh có thể bị tổn thương; các biện pháp phòng ngừa tác chiến điện tử; sổ tay hướng dẫn sửa chữa tàu *USS Nimitz*; báo cáo về khả năng bị tổn

thương của các vệ tinh trinh sát; khả năng bị tổn thương của vệ tinh CINCLANTFLT; các loại mìn mới của hải quân Hoa Kỳ; mìn phá hủy MK36 và MK40; chiến thuật chỉ huy chống lại mối đe dọa trên mặt đại dương ở hướng Đại Tây Dương; 33 bức điện mật của tình báo hải quân gửi tới tàu *USS Nimitz*...

Cả một kho vàng. Tuy mới nhập môn nhưng Mike đã ở vào một vị trí thuận lợi hơn bao giờ hết để có thể cung cấp những tài liệu cực kì giá trị cho KGB.

+++++

Hoàn toàn không biết đưa con trai mình dính líu vào hoạt động gián điệp trong đường dây của nhà Walker, cô vợ đã li dị Barbara của Johnny càng ngày càng cảm thấy mình bị đối xử một cách bất công.

Trước đây, vào ngày 4-7-1983, chính xác là tròn một năm hai ngày sau khi người chồng Mark của Laura bỏ đi và mang theo cậu con trai Christopher, Laura quyết định không thể chịu đựng tiếp tục sống mà không có con nữa. Cô gọi điện cho mẹ, nói rằng bất chấp lời đe dọa của Mark rằng sẽ phanh phui cho FBI biết công việc bí mật mà Johnny đang làm, cô sẽ tới Maryland để đòi lại đứa con của mình. Khi ấy, Barbara đã khuyên con gái không nên làm thế bởi vì như vậy sẽ phá hủy cuộc sống của gia đình, đẩy Johnny vào cảnh sống nốt phần đời còn lại trong tù. Nghe lời mẹ, Laura không làm gì nữa. Cô bỏ đi.

Nhưng Barbara ngày càng uống rượu thường xuyên hơn. Cùng với cô con gái thứ hai Cynthia, hai mẹ con chuyển từ Maine về sống ở mũi Cape Cod, bang Massachusetts. Tháng 7-1984, khi tới thăm nhà con trai vào thời gian Mike đang ở trong căn cứ không quân Oceana, Barbara đã tâm sự với cô con dâu Rachel, rằng: “John là gián điệp. Ông ấy đã hủy hoại cuộc sống của các con và hủy hoại cuộc sống của mẹ”.

Khi Rachel đem chuyện này hỏi chồng mình, Mike nói: “Mẹ lẽ ra nên viết kịch bản phim cho Hollywood”.

Tâm trạng của Barbara càng tệ hơn khi cô con gái đầu lòng Margaret tiết lộ rằng hiện tại, ông chồng cũ Johnny đang dính dấp với một cô gái tóc

vàng trẻ hơn rất nhiều, mới có 24 tuổi.

Một ngày tháng 8-1984, Barbara tới văn phòng thám tử tư của Johnny. Xong vào trong văn phòng, Barbara hét toáng lên để tất cả đều nghe thấy: “Anh nợ tôi tiền cấp dưỡng sau li dị. Tôi cần mười ngàn đô la!”

Johnny ra sức xoa dịu Barbara. Chỉ đến khi Johnny viện đến những đứa con chung của họ, Barbara mới chịu ngưng, không làm um lên nữa.

Ngày 23-11-1984, đúng ngày sinh nhật lần thứ bốn mươi bảy của Barbara, tâm trạng người vợ cũ của Johnny tụt xuống đến mức tồi tệ nhất. Từ sáng sớm cho đến chiều, Barbara phải làm việc ở cửa hàng bán những cây thông Giáng sinh. Tháng 11 là tháng có nhiều công việc nên Barbara cảm thấy kiệt sức. Khi lê bước về nhà trong gió rét, Barbara cảm thấy sau quãng thời gian sống gần nửa thế kỷ, có bốn đứa con, cuộc đời mình đã đi tới ngõ cụt, với mái tóc hoa râm và một công việc được trả công ba đô la rưỡi một giờ.

Tối hôm ấy, cô con gái Cynthia và con trai của cô, Tommy, lên 7 tuổi, làm bữa tiệc sinh nhật cho bà ngoại. Sau bữa tối, trong khi Barbara đang ngồi ở phòng khách nghe Tommy tập đàn violin thì chuông điện thoại reo.

Barbara nhắc máy. Đầu dây bên kia là một người mà Barbara không hề chờ đợi, cô con gái thứ ba, Laura. Laura nói: “Hãy giúp con, mẹ ơi!”.

Laura gọi điện thoại từ Fredonia, New York. Trong mười sáu tháng kể từ khi bỏ đi vào tháng 7-1983, Laura đã xin vào làm ở một viện thiết kế mẫu tóc gần Buffalo. Trong thời gian ấy, cô đã tìm thấy Chúa. Chúa đã nhìn thấy những giọt nước mắt và nghe thấy lời khẩn cầu của cô. Chúa nói với Laura rằng đã đến lúc phải giành lại đứa con trai từ tay người chồng cũ, Mark.

- Hãy cứu con, mẹ ơi! - Laura khẩn cầu trước khi gác máy. - Mẹ phải lựa chọn thôi.

Barbara làm tiếp một cốc vodka nữa rồi nhìn chăm chăm vào cái máy điện thoại. Một hồi lâu, Barbara nhắc ống nghe lên rồi quay số: “Làm ơn cho tôi xin số máy văn phòng FBI ở Boston!”.

Im lặng giây lát, rồi một giọng nói cất lên ở bên kia đầu dây:



- FBI đây.
- Tôi muốn báo một việc. - Barbara nói.
- Vâng.

Lại một khoảng im lặng. Barbara cân nhắc, cố gắng không để cho mấy cốc vodka vừa uống làm ảnh hưởng đến giọng của mình, rồi nói:

- Tôi muốn ông biết rằng chồng cũ của tôi là một gián điệp.

+++++

Barbara gọi điện đến văn phòng FBI Boston vào ngày 23-11-1984, nhưng mãi mười hai ngày sau, 5-12-1984, FBI ở Boston mới cử đặc vụ Walter Price tới căn hộ của Barbara ở West Dennis, bang Massachusetts, để làm rõ thực hư của vụ việc. Barbara chờ W. Price với một cốc rượu lớn trên tay và uống hết sạch nó trong buổi nói chuyện. Việc này đã gây nên một ấn tượng sâu sắc cho W. Price.

Nhưng ít nhất là trong cuộc nói chuyện, Barbara đã kể cho W. Price được phần lớn những điểm mấu chốt của câu chuyện mà cô ta muốn kể. Sau khi thuật lại tóm tắt tình trạng cuộc hôn nhân của mình với John Walker, Barbara nói bắt đầu nghi ngờ chồng mình làm gián điệp vào quãng cuối năm 1967 (thực ra Barbara đã nhớ nhầm bởi vào thời điểm ấy, John Walker vẫn chưa bắt tay làm gián điệp cho Liên Xô) khi thấy Johnny có quá nhiều tiền. Việc lục lọi ngăn kéo bàn làm việc của Johnny đã khẳng định mối nghi ngờ của Barbara.

Tuy nhiên, Barbara thừa nhận với đặc vụ W. Price rằng mình đã có hai lần đi cùng Johnny tới Washington và tham gia vào trao đổi hàng qua *hộp thư chết* trong những cánh rừng ngoại ô Washington mà cô ta tin rằng người nhận là các điệp viên Xô viết. Một trong hai lần ấy, theo như Barbara thuật lại, diễn ra vào quãng năm 1969, khi Johnny đã chuyển tới San Diego. Lần ấy, hai vợ chồng nhận được tổng cộng 35.000 USD và chính tay cô ta đã dùng bàn là để là phẳng những tờ đô la cong queo do bị bó tròn thành những cuộn tiền.

Barbara cho biết Johnny đã tuyển mộ người anh trai Arthur và một người bạn thân tên là “Jerry Wentworth” vào đường dây gián điệp do mình đi đầu hành. Người bạn này đã cùng làm việc trong hải quân với Johnny khi ở California và hiện cũng đang ở đâu đó tại California. Johnny cũng từng cố gắng tuyển mộ cô con gái út Laura cùng làm gián điệp với mình. Cậu con trai Michael có biết công việc của bố và đã từng van nài Barbara đừng khai báo với nhà chức trách bởi đi đầu đó sẽ phá hủy cuộc sống gia đình. Barbara nói Michael chưa bao giờ đề cập đến chuyện hoạt động gián điệp và cô ta tin rằng cậu con trai không tham gia hành động cùng với bố mình.

Khi W. Price hỏi Barbara vì sao đến lúc ấy mới tiết lộ câu chuyện, cô vợ cũ của Johnny giải thích là có hai lí do. Thứ nhất bởi vì Johnny từ chối trả khoản tiền đền bù sau li dị mà cô ta đã đòi khi tới chỗ Johnny vào mùa hè năm 1984; thứ hai là vì cô con gái Laura, bởi chồng cũ của Laura dọa sẽ tố cáo việc bố Laura cố gắng tuyển mộ cô nếu như Laura có ý định giành lại đứa con từ anh ta. Bằng việc tố cáo Johnny với FBI, Laura cho rằng mình có thể giành lại đứa con từ tay ông chồng cũ Mark.

Barbara cũng cho W. Price số điện thoại của Laura, người hiện đang sống ở Buffalo.

Quay trở về văn phòng, W. Price soạn báo cáo mang số 302 về cuộc gặp Barbara Walker, thuật lại khá chi tiết nội dung của cuộc nói chuyện. Tuy nhiên, ở cuối bản báo cáo, W. Price điền vào mã số “65-0”. Theo quy định, mã số “65” để chỉ vụ việc liên quan đến một báo cáo về hoạt động gián điệp; còn “0” là để chỉ ra rằng không cần có thêm một cuộc đi đầu tra nào nữa! Có vẻ như câu chuyện về một người cha cố gắng tuyển mộ con gái mình làm gián điệp là quá hoang đường, cộng với ấn tượng về người vợ uống rượu như hũ chìm và thâm thù người chồng cũ, đã khiến văn phòng FBI Boston không mấy tin vào câu chuyện của Barbara.

Chính vì vậy mà câu chuyện của Barbara cứ nằm im lìm trong báo cáo số 302 suốt hai tháng trời. Nhưng đến tháng 2-1985, một thanh tra viên ở văn phòng FBI Boston đọc lại những báo cáo tồn lại trong thời gian trước đó. Ông ta đặc biệt chú ý đến báo cáo về cuộc nói chuyện với người vợ tố cáo ông chồng cũ làm gián điệp. Viên thanh tra bèn sao bản báo cáo của đặc vụ W. Price thành hai bản, một gửi cho Tổng hành dinh FBI ở

Washington, bản còn lại gửi cho văn phòng FBI Norfolk bởi trong báo cáo nói rằng cô vợ kẻ ông chồng cũ vẫn đang sống ở Norfolk.

Trong dòng thác những báo cáo đổ về Tổng hành dinh FBI ở Washington, bản sao báo cáo của viên thanh tra gửi từ Boston không được mấy ai chú ý. Thế nhưng khi bản sao này đến văn phòng FBI Norfolk vào giữa tháng 2-1985 và đặc vụ Robert W. Hunter đọc nó, anh ta nhận thấy câu chuyện có nhiều chi tiết đáng tin. Đặc biệt là mô tả của Barbara về việc giao nhận tài liệu cũng như tiền ở *hộp thư chết* trong những cánh rừng ngoại ô Washington rất phù hợp với cung cách truyền thống mà KGB thường thực hiện trong nhiều năm trước đây.

Ngày 25-2-1985, Trưởng văn phòng FBI Norfolk Joe Wolfinger, giao vụ đi điều tra này cho đặc vụ R. Hunter, người đang là thành viên Nhóm phản gián nước ngoài ở văn phòng FBI Norfolk.

+++++

Việc đầu tiên mà R. Hunter làm là sao tiếp bản báo cáo của văn phòng FBI Boston gửi về Tổng hành dinh FBI cũng như văn phòng khu vực FBI tại Washington, đồng thời đề nghị các văn phòng FBI ở Boston và Buffalo tiếp tục tiến hành thẩm vấn Barbara và Laura để nắm thêm các chi tiết vụ việc.

Đầu tháng 3-1985, hai đặc vụ Paul Culligan và Charles Wagner ở Buffalo gặp và nói chuyện với Laura. Trong cuộc nói chuyện này, Laura thừa nhận Johnny đã cố khuyến khích cô đánh cắp tài liệu mật khi cô đang là nhân viên vô tuyến điện trong quân đội Mỹ năm 1978. Laura đồng ý hợp tác với FBI để đi điều tra bố mình.

Đặc vụ Paul Culligan đề xuất rằng nên để cho Laura gọi điện thoại cho bố, nói rằng mình đang rất bế tắc về tài chính và có ý định quay lại quân đội. Mục đích của việc này là để thử xem Johnny sẽ phản ứng ra sao.

Đúng lúc ấy thì Paul Culligan nhận được tin đáng lo ngại: Laura nói mẹ cô đã gọi điện cho cả Johnny và ông anh trai Arthur, nói rằng đã phanh phui công việc họ làm với FBI. Vụ đi điều tra có nguy cơ đổ vỡ ngay từ khi nó mới bắt đầu

Trong tuần lễ thứ hai của tháng 3-1985, R. Hunter đề nghị với Tổng hành dinh FBI cho phép thực hiện một cuộc đi điều tra toàn diện đối với vụ John Walker bị tố cáo là gián điệp. Đi điều hành chiến dịch ở Tổng hành dinh FBI là đặc vụ David Szady, người chịu trách nhiệm thực hiện các hoạt động phản gián chống lại tình báo quân đội Liên Xô, do GRU tiến hành. Cho đến lúc ấy, không một ai biết là John Walker làm việc cho KGB hay GRU. Chỉ có một giả định là những thông tin mà John Walker thu thập thuộc về hải quân là thông tin quân sự, do vậy có khả năng thuộc phạm vi của GRU. Nhưng kinh nghiệm của FBI cho thấy hầu hết các vụ án gián điệp lớn lại thuộc quyền đi điều hành của KGB.

Tổng hành dinh FBI cũng chỉ cho phép Laura thực hiện cuộc gọi thăm dò bố mình khi biết chắc là Johnny chưa bị đánh động.

R. Hunter khẩn cấp gọi cho đặc vụ W. Price ở Boston, người đã thực hiện cuộc nói chuyện đầu tiên với Barbara, đề nghị tới gặp cô vợ cũ của Johnny một lần nữa để tìm hiểu thực hư thông tin về việc cô ta đã nói những gì với Johnny và ông anh trai Arthur.

Mấy ngày sau, W. Price gọi điện thoại, báo là đã gặp lại Barbara. Cô vợ cũ của Johnny cho biết đã nói chuyện với ông anh trai Arthur về việc tố cáo Johnny làm gián điệp, nhưng chưa nói gì với Johnny. Vụ đi điều tra có vẻ như vẫn còn có hi vọng.

R. Hunter gọi điện cho một người bạn làm việc bên Cục Điều tra hải quân và biết được rằng Michael Walker, con trai của Johnny, hiện phục vụ trên hàng không mẫu hạm *USS Nimitz* và đang trong một chuyến hải hành ở đâu đó tại Địa Trung Hải. R. Hunter không chắc là liệu Michael có dính dáng đến công việc của bố mình hay không.

Đồng thời, R. Hunter gửi một yêu cầu đến văn phòng FBI San Francisco, đề nghị bắt đầu bí mật tìm kiếm và định vị một người có tên là "Jerry Wentworth", theo như thông tin mà Barbara đã cung cấp.

Vậy là sau gần bốn tháng trời kể từ khi có cuộc điện thoại trong ngày sinh nhật của Barbara tới FBI, cuối cùng FBI chính thức mở chiến dịch đi điều tra toàn diện về vụ án gián điệp John Walker. Đặc vụ David Szady, người đi điều hành chiến dịch ở Tổng hành dinh FBI, đề nghị đặt mật danh

chiến dịch là *Windflyer*, tên con ngựa đua mà anh ta đã đặt cược và chiến thắng trong một cuộc đua.

Ngày 25-3-1985, R. Hunter bay đi Buffalo gặp Laura để chuẩn bị trước cho cuộc trò chuyện của cô với bố mình. Tối hôm ấy, Laura tiếp đón các đặc vụ R. Hunter và J. Culligan tại căn hộ của mình trong tâm trạng khá căng thẳng. Đã hơn hai năm rồi Laura không nói chuyện với bố. Các đặc vụ FBI mất chừng nửa tiếng đồng hồ để chuẩn bị tâm lí cho Laura cùng những câu mà FBI muốn cô nói với Johnny. Cô sẽ không hề động đến “những người bạn ở châu Âu” như cái cách mà Johnny nói khi cố gắng tuyển mộ Laura. Sau khi các đặc vụ FBI hoàn thành việc lắp đặt máy nghe lén vào điện thoại của Laura, cuộc nói chuyện qua điện thoại của hai bố con mới bắt đầu.

Qua cuộc nói chuyện, FBI biết được rằng Johnny hiện đang sống với cô bạn gái P. K. Carroll, một nhân viên mới của Sở Cảnh sát Norfolk. Đây là một thông tin rất quan trọng bởi các đặc vụ FBI theo vụ này đã thống nhất rằng cuộc đi điều tra John Walker phải được giữ tuyệt đối bí mật, kể cả đối với cảnh sát địa phương. Thông qua các mối quan hệ cá nhân, Johnny hoàn toàn có thể phát hiện ra FBI đang dò xét hoạt động của mình và khi ấy, mọi cố gắng của FBI sẽ đổ sông đổ biển.

Laura nói với bố là cuộc sống của mình hết sức khó khăn và cô đang có ý định quay trở lại quân đội. Trả lời con gái, Johnny không nói bất cứ đi đâu gì rõ ràng để có thể dùng làm bằng chứng kết tội mình, nhưng khuyên con gái cơ hội thăng tiến tốt nhất là gia nhập hải quân!

Khi Laura đưa ra đòn thăm dò, nói cô cũng suy nghĩ về khả năng gia nhập CIA, nhưng lo ngại “không vượt qua được kiểm tra trên máy phát hiện nói dối”, John trả lời rằng “con sẽ gặp vấn đề về pháp lí ở đấy”.

FBI hoàn toàn không biết rằng sáu ngày sau cuộc nói chuyện qua điện thoại với con gái, ngày 31-3-1985, Johnny đã tới Washington. Rất có thể đó là một phiên trao đổi qua *hộp thư chết*, theo đó Johnny thông báo cho KGB biết là cô con gái của mình sắp gia nhập đường dây.

Ngày 2-4, Barbara tới thăm cô con gái đầu lòng Margaret ở Norfolk. Các đặc vụ FBI nhận định rằng nếu như có ai đó báo động cho Johnny biết FBI đang tiến hành một cuộc đi điều tra nhằm vào các hoạt động gián điệp

của viên cựu sĩ quan hải quân thì người đó chỉ có thể là Barbara. Thế nên FBI hẹn gặp trước Barbara. Hai đặc vụ R. Hunter và Beverly Andress đã cho xe đón Barbara cách căn hộ của Margaret vài khối nhà. Barbara cho biết dự định sẽ ở lại thăm Margaret mười ngày và trong khoảng thời gian đó, thế nào Johnny cũng sẽ tìm cách để gặp Barbara.

Đặc vụ R. Hunter nói với Barbara rằng hãy cố bằng mọi cách trì hoãn cuộc gặp cho đến cuối thời gian ở thăm cô con gái Margaret nếu như có thể, đồng thời không được tiết lộ với bất cứ một ai, kể cả Margaret, rằng cô ta đã liên hệ với FBI. Barbara đồng ý.

Đúng như dự đoán, biết Barbara tới thăm con gái ở Norfolk, Johnny đề nghị gặp, có lẽ để thăm dò xem liệu Barbara có tiết lộ gì về công việc của mình hay không. Barbara đồng ý được gắn máy nghe lén trên người và ghi âm lại cuộc nói chuyện nhưng đặc vụ R. Hunter từ chối. Với kinh nghiệm hoạt động gián điệp gần hai chục năm mà không bị phát hiện, Johnny hẳn là phải cảnh giác cao độ. Hơn nữa, là một chuyên gia về vô tuyến điện, Johnny hoàn toàn có khả năng phát hiện ra các thiết bị điện tử nghe lén.

Cuộc gặp diễn ra hôm 11-4-1985, khi Johnny mời cô vợ cũ đi ăn tối ở một nhà hàng McDonald's.

Johnny hỏi Barbara có tiết lộ công việc của chồng mình với ai không và cô vợ cũ khẳng định rằng: “Tôi chưa hề nói về công việc của anh với bất cứ ai và sẽ không bao giờ có ý định làm thế”. Johnny nói rất vui khi nghe Barbara khẳng định như vậy, bởi không muốn một ngày nào đó sẽ phải trả lời phỏng vấn chương trình truyền hình *60 Minutes* của đài CBS từ một xà lim. Johnny nói đã kể với tất cả những đứa con của hai người, trừ Margaret, là Barbara cần phải ngậm miệng lại và mấy đứa con đều đồng ý như thế.

- Nếu cô tiết lộ ra thì chính cô sẽ phá hủy sự nghiệp của Michael. - Johnny nói.

Sửng sốt, Barbara hỏi lại:

- Ý anh là Michael đang làm việc cùng với anh?

- Không, không, - Johnny nhanh chóng trấn an Barbara. - Tôi không nói thế. Ý của tôi chỉ là Michael đang làm công việc liên quan đến lĩnh vực bí

mật và nếu cô nói ra điều gì đó thì sẽ chấm dứt mọi cơ hội của nó.

Đưa Barbara quay về nhà Margaret, trước khi cô vợ cũ xuống xe, Johnny nói:

- Tôi biết cô sẽ không khai báo ra tôi. Tôi biết cô không muốn ông chừng năm mươi tuổi của mình sẽ sống phần đời còn lại trong tù.

Tuy chưa có bất cứ một bằng chứng vững chắc nào để có thể kết tội John Walker làm gián điệp nhưng FBI đã thành công trong việc xin phép Tòa án giám sát tình báo nước ngoài ở Washington cho phép đặt máy nghe lén ở tất cả các đường dây điện thoại của Johnny. Johnny có năm đường dây điện thoại bàn, một ở căn hộ tại 8524 đường Old Ocean View tại Norfolk, một trên du thuyền đậu tại bến tàu Willoughby Spit cũng tại Norfolk và ba đường điện thoại ở công ty tại 405 đường South Parliament, khu Virginia Beach. Các đặc vụ FBI chia ra làm ba ca, mỗi ca tám tiếng, nghe suốt ngày đêm và ghi lại tất cả những cuộc nói chuyện diễn ra trên các đường điện thoại này.

+++++

Đến giữa tháng 3-1985, cuộc đi điều tra độc lập của văn phòng FBI San Francisco về nhân vật bí ẩn mang mật danh *Rus* không mang lại bất cứ một tia sáng nào để có thể hi vọng lần ra đó là ai, hoạt động cho đường dây nào, đã tồn tại trong bao lâu...

Các đặc vụ J. Peterson và B. Smits quyết định tiếp tục cầu may bằng cách cho đăng quảng cáo trên tờ *Los Angeles Times* trong ba kì liên tiếp vào các thứ hai, ngày 1, 8 và 15-4-1985. Nội dung mẫu tin quảng cáo viết: "*Rus*: lâu nay chúng tôi không nghe thấy tin tức gì từ anh. Hiện tại anh thế nào? Vẫn có thể đạt tới thỏa thuận có lợi cho cả hai phía. Chúng tôi vẫn cân nhắc. Chờ tin từ anh".

Trong khi họ tiếp tục chờ đợi một cách vô vọng sự phản hồi từ *Rus* thì nhận được tin từ đặc vụ R. Hunter ở văn phòng FBI Norfolk, đề nghị bí mật đi điều tra, tìm kiếm một nhân vật có tên "Jerry Wentworth". Tiếp đó, họ nhận được biên bản tóm tắt hai cuộc thẩm vấn Barbara Walker và Laura Walker.

Biên bản tóm tắt cuộc thẩm vấn Barbara viết: “Bà Walker tin rằng John đã tuyển mộ người anh trai Arthur Walker, một trung úy hải quân Hoa Kỳ về hưu, và một người bạn, Jerry Wentworth, một chuyên gia về lĩnh vực thông tin trong hải quân Hoa Kỳ, vào hoạt động gián điệp cùng với anh ta trong giai đoạn từ 1968 đến 1976”.

Biên bản kia viết: “Laura tin là cha cô ta, John Anthony Walker, vẫn liên quan đến hoạt động bất hợp pháp, bán tài liệu mật của Hoa Kỳ, cũng như tiếp tục có quan hệ mật thiết với một người bạn, Jerry Wentworth, tại San Leandro, California, người đã liên quan đến các hoạt động đó trong quá khứ”.

B. Smits ngay lập tức triển khai hoạt động đi điều tra theo hướng mới. Vì San Leandro nằm trong khu vực phụ cận của văn phòng FBI ở Oakland nên đặc vụ Robert Griego, người phụ trách địa bàn Oakland, được giao nhiệm vụ truy tìm “Jerry Wentworth”.

Thoạt tiên, khi lái xe đến San Leandro, R. Griego nghĩ việc tìm ra “Jerry Wentworth” dễ như ăn kẹo! Thế nhưng đến khi vào việc rồi thì mới thấy không phải thế. Tên của “Jerry Wentworth” không có trong bất cứ một cuốn danh bạ điện thoại hay sổ tay chỉ dẫn địa chỉ nào. Cũng không tìm thấy cái tên này trong danh sách ở sở thuế. Sở điện không tìm thấy một khách hàng nào đóng tiền điện tên là “Jerry Wentworth”. Cảnh sát địa phương chưa bao giờ nghe thấy một cái tên nào như thế. Bất cứ ai ở San Leandro mà R. Griego tiếp xúc đầu chưa từng biết người nào khớp với những đặc điểm mà viên đặc vụ FBI mô tả.

R. Griego tiếp tục mở rộng phạm vi tìm kiếm sang khu vực xung quanh, ở Sở chỉ huy hải quân khu vực tại San Francisco, nhưng vẫn không có manh mối nào.

Từ Tổng hành dinh FBI ở Washington, đặc vụ D. Szady cố gắng hỗ trợ R. Griego bằng cách cung cấp thêm một số chi tiết từ những lời khai của Barbara Walker. Theo Barbara thì cô ta đã từng nghe cô con gái Margaret kể lại rằng “Jerry Wentworth” đã về hưu từ quân chủng hải quân rồi trở thành một nhà môi giới chứng khoán. Nhưng R. Griego xác định được chắc chắn rằng trong toàn bộ địa bàn California, không có bất cứ một nhà môi giới chứng khoán nào tên là “Jerry Wentworth”. Nếu quả thật “Jerry



Wentworth” đã về hưu từ hải quân thì có nghĩa là hiện tại anh ta đang sống đâu đó ở Mỹ hoặc thậm chí, bên ngoài lãnh thổ Hoa Kỳ.

Đến đầu tháng 5-1985 thì R. Griego báo cáo rằng không có bất kỳ manh mối nào để có thể tìm thấy một người tên là “Jerry Wentworth”. Cũng không nhận được bất kỳ một phản hồi nào từ *Rus* cho những mẫu quảng cáo trên tờ *Los Angeles Times*. Có vẻ như toàn bộ cuộc đi điều tra đang giậm chân tại chỗ.

Nhưng lúc đó, ở Washington có một số bước tiến triển. Sau khi tham khảo, tổng hợp tất cả mọi dữ liệu, kể cả những chi tiết mới do Barbara cung cấp, Nhóm phân tích của FBI đi tới một giả thiết. Thông qua đường truyền bảo mật, đặc vụ D. Szady gửi cho đặc vụ B. Smits ở San Francisco một bức điện tín: “Nhóm phân tích FBI cho rằng J. Wentworth có thể là *Rus*. Chờ thêm thông tin sau”.

Khi B. Smits đọc những bản ghi chép nội dung các cuộc thẩm vấn Barbara, viên đặc vụ này cảm thấy giả thiết của Nhóm phân tích có lí. Barbara kể cô ta đã có đôi lần nói chuyện với “J. Wentworth” về hoạt động gián điệp của John Walker. “J. Wentworth” nói anh ta miễn cưỡng tham gia vào các hoạt động đó, nhưng Barbara tin rằng “J. Wentworth” tự nguyện bởi anh ta và John duy trì một mối quan hệ đặc biệt thân thiết. Mặc dù kể từ năm 1976 đã không gặp “J. Wentworth” nhưng thông qua mấy đứa con của mình, Barbara biết là John Walker vẫn đều đặn bay sang California để gặp J. Wentworth và ngược lại, “J. Wentworth” cũng thường xuyên tới Norfolk để gặp John.

Barbara miêu tả J. Wentworth là một người đàn ông da trắng, từng tham gia hải quân, có thể ở cương vị chỉ huy một đơn vị nhỏ, chừng bốn mươi tuổi. Barbara nói với vẻ không chắc chắn lắm, rằng giống John Walker, J. Wentworth cũng là một chuyên gia về thông tin. Vợ của anh ta, Brenda, chừng hai mươi tuổi, đã từng theo học cao đẳng hoặc đại học tổng hợp ở Berkeley.

B. Smits suy đoán nếu vợ của “J. Wentworth” (cũng có thể chính là *Rus*) đã từng học một trường học nào đó gần Berkeley thì rất có thể cô ta vẫn sống ở đâu đó gần đấy. Nhưng ở đâu? B. Smits gửi một bức điện tín cho

D. Szady, đề nghị cung cấp thêm những chi tiết mới từ các cuộc thẩm vấn Barbara và Laura.

Ngày 10-5-1985, các đặc vụ FBI tiếp tục thẩm vấn Laura. Mặc dù hết sức cố gắng nhưng Laura vẫn không thể nhớ được chính xác địa chỉ của “J. Wentworth” ở San Leandro. Tuy nhiên, Laura miêu tả lại cho các đặc vụ FBI tuyến đường mà cô đã đi trong một lần tới chỗ căn hộ của “J. Wentworth” vào năm 1982. Laura cũng nhớ rằng trong năm 1982 ấy, cô đã hai lần gọi điện thoại cho “J. Wentworth”. Rất may là Laura vẫn còn lưu được số điện thoại này trong sổ tay.

Các đặc vụ FBI ở Washington gửi tới San Francisco cho R. Griego số điện thoại này. Chừng gần một giờ đồng hồ sau, viên đặc vụ FBI quay số điện thoại này, đề nghị được nói chuyện với “Jerry Wentworth”. Người đàn ông ở đầu dây bên kia nói với R. Griego rằng anh ta đã gọi nhầm số máy rồi. Không có ai tên là Wentworth ở đó và người chủ trước của ngôi nhà cũng không phải tên như thế.

Một lần nữa, cuộc đi đầu tra lại đi vào ngõ cụt.

FBI Washington gửi cho R. Griego bản mô tả tuyến đường mà Laura đã từng đi khi tới căn hộ của “J. Wentworth” mấy năm trước đó. Theo bản mô tả này, căn hộ của “J. Wentworth” có hàng rào hoặc bức tường gạch nhỏ bao quanh khu vực đỗ xe nằm ngay bên cạnh một tòa nhà cao tầng.

R. Griego bỏ ra hai ngày để lần theo tuyến đường mà Laura đã mô tả cho các đặc vụ FBI và tìm thấy một tòa nhà cao tầng có vài nét giống như trong bản mô tả, tuy không hoàn toàn ăn khớp cho lắm. Người quản lý tòa nhà khẳng định với R. Griego rằng không có ai tên là Wentworth sống trong tòa nhà này, ít nhất là trong năm năm qua.

Khi theo khóa đào tạo tại Học viện FBI ở Quantico, R. Griego được dạy là cần hết sức kiên nhẫn và vận dụng tối đa trí tưởng tượng khi tiến hành một vụ đi đầu tra. R. Griego suy đoán “J. Wentworth” có thể vẫn đăng kí tên trong một cuốn danh bạ điện thoại cũ và địa chỉ cũ có thể dẫn tới địa chỉ hiện tại của anh ta. Tìm kiếm qua hồ sơ ở Văn phòng điện thoại San Leandro, R. Griego tìm thấy số máy mà Laura cung cấp có chủ sở hữu, một người tên là Jerry A. Whitworth!

Phải chăng Laura nhớ nhầm tên của người đàn ông đã cộng tác với cha mình? Một lần nữa, các đặc vụ FBI lại gặp Laura và hỏi kỹ, liệu tên của người đó có phải là Whitworth? Đúng rồi. Nay thì Laura nhớ lại chắc chắn người đó tên là Whitworth!

Thông qua Sở đăng ký giấy phép lái xe, R. Griego xác định được Jerry Alfred Whitworth, giấy phép lái xe số KOO57374, hiện sống tại 118 đường Full Circle, Davis, California.

Tuy chưa có gì khẳng định chắc chắn rằng Wentworth, Whitworth và Rus là cùng một người nhưng B. Smits có linh cảm họ đã đi đúng hướng. Tra cứu lại lí lịch công tác của Jerry Whitworth trong thời gian ở hải quân, B. Smits xác định được rằng trong thời kì từ 20-10-1970 đến 30-1-1973, Jerry Whitworth đã từng làm giáo viên hướng dẫn ở Trường Thông tin tại San Diego.

Đối chiếu với lí lịch công tác của John Walker, B. Smits nhận thấy trong khoảng thời gian mười tám tháng, từ 1970 đến 1971, John Walker làm chỉ huy khóa học mà Whitworth làm giáo viên hướng dẫn ở Trung tâm huấn luyện hải quân tại San Diego.

- Nhìn xem này. - B. Smits nói với đặc vụ J. Peterson. - Walker đã từng là sếp của Whitworth.

Con đường của hai điệp viên đã giao nhau ở San Diego.

Cho dù xác định được chắc chắn rằng Wentworth chính là Whitworth và có thể cũng chính là Rus, thế nhưng hai đặc vụ FBI đầu hiểu rằng có rất ít bằng chứng đủ mạnh để kết tội Whitworth làm gián điệp. Những lời khai của cả Barbara lẫn Laura là về những sự kiện đã diễn ra từ nhiều năm trước, phần lớn dựa trên lời nghe kể lại, rất ít độ tin cậy. Bản thân cả hai người còn không nhớ nổi tên chính xác của Whitworth. Đúng là John Walker và Jerry Whitworth có biết nhau, thậm chí là bạn của nhau, nhưng đi đầu đó không đủ sức nặng để kết tội J. Whitworth. Bởi đơn giản không phải tất cả mọi bạn bè hay những người có quan hệ với John Walker đều làm gián điệp.

Các đặc vụ FBI biết rằng mình sẽ còn phải vượt qua nhiều chông gai nữa mới có thể kết thúc vụ án săn tìm con người bí ẩn mang mặt danh Rus.

+++++

Trong khi ấy, các đặc vụ FBI ở Norfolk kiên trì nghe trộm các cuộc hội thoại trên đường dây điện thoại của John Walker. Đặc vụ R. Hunter suy đoán nếu như có một quy trình liên lạc giữa John Walker với tình báo Xô viết thì KGB sẽ không mạo hiểm cử người tới Norfolk để kết nối với John. Lí do vì Norfolk là nơi tập trung khá nhiều cơ sở của quân đội Mỹ, tình trạng an ninh tương đối thật chặt. Do đó, nhiều khả năng là John Walker sẽ phải đi đâu đó để bắt liên lạc với điệp viên KGB. Thế nên các đặc vụ nghe lén phải đặc biệt chú ý đến những nội dung nói chuyện cho thấy John Walker có kế hoạch đi xa.

Khoảng 8 giờ tối ngày thứ năm, 16-5-1985, mẹ của John Walker, bà Margaret Walker gọi điện thoại, báo cho con trai biết là bà dì Amelia mới mất, đám tang sẽ tổ chức ở Pennsylvania vào thứ bảy, ngày 18-5-1985. John nói với mẹ là mặc dù rất muốn dự đám tang nhưng do có việc phải làm ở North Carolina nên sẽ không thể tới được.

Sau đấy, John gọi điện cho ông anh trai Arthur, thông báo về cái chết của bà dì. Cả hai thống nhất sẽ gửi vòng hoa đến viếng; hai anh em còn tranh cãi một lúc xem ai là người sẽ trả tiền cho vòng hoa.

John Walker cũng gọi điện cho cô bạn gái P. K. Carroll, kể về cái chết của bà dì. Cô bạn gái nói John nên đi dự đám tang, nhưng John nói không thể được vì có một công việc mà chỉ mình mới làm được.

Các đặc vụ FBI lập tức báo động. Họ biết bà dì Amelia rất thân thiết với John và John đã sống với bà dì này một thời gian khi còn nhỏ. Phải có một công việc quan trọng nào đó mới khiến John không thể tham dự đám tang bà dì mình. Rất có thể John sẽ tiến hành công việc đó trong hai ngày thứ bảy hoặc chủ nhật và FBI quyết định tăng cường độ giám sát vào dịp cuối tuần.

Ngày 17-5, các đặc vụ FBI nghe thấy John nói với một người là mình sẽ đi Nags Head; sau đấy lại nói với một người khác là mình chuẩn bị đi Charlotte. Chắc chắn John đang nói dối về địa điểm mình sắp tới. Tiếp đó, trong khi trao đổi với một nhân viên trong văn phòng của mình, John nói sẽ

đi khỏi thành phố vào dịp cuối tuần và trở lại văn phòng làm việc vào thứ hai, có thể vào cuối giờ sáng hoặc đầu giờ chiều.

Chính cuộc nói chuyện với người nhân viên này đã khiến FBI quyết định thực hiện biện pháp giám sát ngặt nghèo mọi động tĩnh di chuyển của John, trong đó đặc biệt quan trọng là sử dụng máy bay trực thăng để giám sát. Hai đặc vụ John Hodges và Henry “Hank” Bolin đảm nhiệm công việc này. H. Bolin, một cựu phi công máy bay chiến đấu của lực lượng thủy quân lục chiến, sẽ lái máy bay trong khi J. Hodges quan sát chiếc xe của John di chuyển để hướng dẫn cho các xe trên mặt đất của FBI bám theo. Việc sử dụng biện pháp theo dõi bằng trực thăng cho phép loại trừ tối đa khả năng John phát hiện ra mình đang bị giám sát.

Toàn bộ điệp vụ giám sát được bắt đầu từ 7 giờ sáng thứ bảy, ngày 18-5-1985.

Nhưng John có thời gian nhàn tản trong suốt cả ngày 18-5. Các đặc vụ FBI bám theo John không phát hiện được bất cứ một động thái khác lạ nào của đối tượng mà họ theo dõi.

Quá trưa ngày 19-5 một chút, từ trên trực thăng, đặc vụ J. Hodges thông báo cho các đơn vị FBI giám sát rằng John Walker đã vào trong chiếc xe mới hiệu Chevrolet Astro đời 1985 của mình và bắt đầu lái xe rời khỏi Norfolk. Trên đường đi, John nhiều lần dừng lại quan sát, thay đổi hướng đi để kiểm tra xem có bị bám theo không. Các đặc vụ FBI mặt đất giữ khoảng cách an toàn để tránh bị phát hiện, nhường toàn bộ quy trình giám sát cho máy bay trực thăng. Đặc vụ FBI Joe Wolfinger chỉ huy chiến dịch giám sát từ một chiếc xe của FBI, liên lạc với các đặc vụ hiện trường thông qua hệ thống vô tuyến điện.

Sau khi ra khỏi Norfolk, John không lái xe về hướng nam tới North Carolina mà lại quay sang hướng bắc, theo đường liên tiểu bang số 64.

Trước đây, từ những lời khai của Barbara, FBI biết rằng ít nhất trước thời điểm năm 1976, người đi đầu khiến John Walker là điệp viên Xô viết, cho dù là của KGB hay GRU, ở địa bàn Washington. Ngay cả sau khi đã chuyển sang sống ở khu vực Bờ Tây nước Mỹ tại California, John Walker vẫn tiếp tục giao nhận tiền và tài liệu qua các *hộp thư chết* quanh khu vực Washington bên Bờ Đông. Dĩ nhiên là phía Xô viết có thể thay đổi địa

điểm của các *hộp thư chết*, nhưng cả Joe Wolfinger ở văn phòng Norfolk lẫn đặc vụ David Szady tại Tổng hành dinh FBI đều giả định rằng nếu tiếp tục hoạt động, rất có thể John Walker sẽ vẫn liên lạc với điệp viên Xô viết ở khu vực Washington.

Thế nên J. Wolfinger đã thống nhất với David Szady tại Tổng hành dinh FBI rằng một khi John Walker đi vào địa phận Washington, công tác theo dõi sẽ được chuyển giao cho FBI địa bàn Washington. Người phụ trách chiến dịch giám sát trên thực địa ở khu vực Washington là đặc vụ Jackson Lowe.

Vài phút sau 2 giờ chiều ngày 19-5, máy nhắn tin của J. Lowe nhận tín hiệu bí mật báo có tin nhắn. Đây là tin báo của J. Wolfinger: “*Windflyer* có thể đang trên đường tới chỗ các anh. Hắn ta đang đi theo hướng bắc về phía Richmond, trên đường liên tiểu bang số 64”.

Tin nhắn này được đồng thời gửi tới 65 đặc vụ và các nhân viên dân sự khác của FBI. Họ triển khai trên 20 xe theo dõi của FBI để đón lõng John tại khu vực Washington.

Người của đội giám sát Norfolk đang theo John lúc này là nữ đặc vụ Beverly Andress. Lúc 3 giờ 20 phút chiều, khi tới gần Woodbridge, Virginia, nữ đặc vụ này bàn giao nhận dạng chiếc xe màu trắng của John Walker cho các đặc vụ giám sát địa bàn Washington.

Đến 3 giờ 45 phút chiều, máy bay trực thăng giám sát báo cáo về trung tâm chỉ huy FBI đi đầu hành chiến dịch là đã xác định John đang đi về hướng tây bắc theo đường liên tiểu bang 495, vào khu vực phụ cận thủ đô Washington. Sau khi vượt qua sông Potomac đến Maryland, khoảng 4 giờ chiều, John rời khỏi đường 495 và lái xe vào khu vực những rừng cây rậm rạp ở hạt Montgomery.

Đến 5 giờ chiều, đặc vụ phụ trách hiện trường J. Lowe báo cáo về trung tâm đi đầu hành chiến dịch giám sát: Chúng tôi mất dấu anh ta rồi!

Lí do là bởi vì các đặc vụ FBI trên mặt đất không dám cho xe theo dõi tiếp cận quá sát với John bởi lo sẽ bị phát hiện. Công việc giám sát chủ yếu là từ trên không, nhờ máy bay trực thăng. Nhưng khi John lái xe vào những cánh rừng rậm rạp, trực thăng đã không thể định vị được xe của John bởi

những tàng cây dày đã che chắn hết tầm quan sát của các đặc vụ FBI trên trực thăng.

Không khí bí quan bao trùm toàn bộ các đội giám sát của FBI tham gia vào chiến dịch theo vết John Walker.

+++++

Trước đây, đặc vụ J. Lowe đã từng nghiên cứu kỹ càng các bản ghi chép những cuộc nói chuyện của FBI với Barbara. Cô vợ cũ của John đã thuật lại một lần đi cùng với John Walker để trao đổi tiền và tài liệu, diễn ra từ mười sáu năm trước đó. Hai người bay từ California tới Washington, đăng kí thuê phòng ở một nhà trọ tại Fairfax, Virginia, đến chiều thì lái xe về vùng quê, nơi John đã hai lần rời xe đi vào trong rừng. Khi màn đêm buông xuống, họ quay lại những chỗ đó. Tại một vị trí nơi lúc chiều John đã dừng lại, John đặt một túi đầy những cuộn phim đã chụp; khoảng một lúc sau đó, John dừng lại ở vị trí thứ hai, cũng là nơi lúc chiều John đã ra khỏi xe, và lấy một gói, trong đó có 35.000 USD...

J. Lowe suy đoán nếu John thoát khỏi sự giám sát của FBI thì rất có thể anh ta sẽ lặp lại chu trình đã tiến hành vào năm 1969, như Barbara kể lại. Có nghĩa là vẫn còn khả năng John sẽ quay lại. Bởi thế, J. Lowe chỉ thị cho các đặc vụ tiếp tục mật phục ở những tuyến đường mà John đã đi qua trước đó, không làm gì khác ngoài việc kiên nhẫn chờ đợi.

Trong lúc đó, từ Tổng hành dinh FBI, D. Szady chỉ đạo một máy bay trực thăng giám sát thứ hai lên thay chiếc thứ nhất, lúc này đã cạn nhiên liệu.

Rồi sau 8 giờ tối một lúc, D. Szady nghe thấy giọng của đặc vụ J. Lowe vang lên trong máy bộ đàm: “Chúng tôi thấy anh ta rồi! Anh ta đang quay lại con đường Glen Mill đã đi lúc chiều!”.

Tới gần giao lộ giữa các đường Branch, Circle và Ridge, John đỗ xe lại, ra khỏi xe như tìm kiếm một cái gì đó rồi vào xe lái đi tiếp vào lúc 8 giờ 19 phút tối.

Lúc 8 giờ 20 phút, đặc vụ James Kolouch, người ngồi cùng xe với J. Lowe, qua bộ đàm, báo cáo một tình tiết mới bất ngờ nảy sinh. Họ phát

hiện thấy một chiếc xe hiệu Malibu màu xanh đời 1983, biển số DSX144 xuất hiện trong khu vực. Tiếp đó, một đặc vụ giám sát khác báo cáo trong xe có một người đàn ông lái xe, đi cùng với một phụ nữ và một trẻ em.

DSX là biển số đăng kí dành cho các nhà ngoại giao Xô viết. Con số 144 sẽ xác định tên của chủ đăng kí xe. Qua hệ thống máy tính, FBI nhanh chóng xác định được chủ xe là Aleksei Gavrilovich Tkachenko, từ tháng giêng năm 1983 là bí thư thứ ba tại sứ quán Liên Xô ở Washington. FBI biết chắc A. Tkachenko là một sĩ quan KGB. FBI cũng nhanh chóng xác nhận người phụ nữ và đứa trẻ trong xe là vợ và con của A. Tkachenko.

Sự xuất hiện của một điệp viên KGB cùng trong khu vực với John đã xác định rõ ràng bản chất của sự kiện: Đây là cuộc chơi của KGB.

Bóng tối ngày càng dày đặc giờ đây trở thành đờng minh của các đặc vụ FBI. Trong bóng đêm, cả các xe giám sát trên mặt đất lẫn chiếc trực thăng trên không đều có thể dễ dàng xác định được vị trí của đối tượng họ theo dõi nhờ ánh đèn pha của chiếc xe John đang lái. Vào lúc 8 giờ 30 phút tối, các đặc vụ FBI thấy John rời khỏi xe ở vị trí gần điểm giao nhau giữa đường Dufief Mill và đường Quince Orchard, đi vòng quanh một cái cột. Sau khi John rời đi, J. Lowe kiểm tra kĩ khu vực xung quanh cái cột và tìm thấy một vỏ lon nước ngọt 7-Up, có một chấm màu da cam vẽ trên đó.

Các nhân viên của cả KGB lẫn FBI, nếu có kinh nghiệm hoạt động mật, đều biết rằng sự xuất hiện của cái vỏ lon nước ngọt mang một thông điệp rõ ràng: Tôi hiểu rõ những chỉ dẫn gần đây nhất của các anh; tôi đang có mặt trong khu vực; tôi sẽ gửi tài liệu ở *hộp thư chết* của tôi; tôi cũng sẽ nhận tài liệu ở *hộp thư chết* của các anh theo thời gian biểu định trước; tôi tin rằng khu vực của chúng ta an toàn.

Dùng cái áo của mình bọc tay tránh để lại dấu vết, J. Lowe kiểm tra kĩ vỏ lon nước ngọt để biết chắc nó hoàn toàn trống rỗng rồi cẩn thận đặt vào chỗ cũ, sao cho A. Tkachenko có thể dễ dàng nhìn thấy nó. Qua máy bộ đàm, J. Lowe thông báo cho toàn bộ các đặc vụ đang giám sát biết về vị trí của cái vỏ lon, đồng thời lưu ý: “Hãy nhớ kĩ, trên vỏ lon có thể có dấu vân tay và đó là bằng chứng”.

Mệnh lệnh của J. Lowe đã bị các đặc vụ FBI đang giám sát hiểu sai. Họ tới chỗ cái vỏ lon 7-Up và cẩn thận mang nó đi! Có lẽ chính vì thế mà khi



A. Tkachenko tới vị trí của cái lon, viên bí thư thứ ba của sứ quán Liên Xô đã không tìm thấy nó. Đối với điệp viên KGB A. Tkachenko, đi đâu đó có nghĩa là John Walker không tiến hành được việc trao đổi tài liệu như định trước, hoặc John cảm thấy nguy hiểm và đã rời đi.

Bởi thế nên A. Tkachenko cũng quyết định rời đi, mang theo 200.000 USD dự định sẽ để lại ở *hộp thư chết* cho John. Các đặc vụ FBI quan sát thấy A. Tkachenko rời khỏi khu vực vào lúc 9 giờ 08 phút tối, đi theo đường River.

Trong khi ấy, John Walker tiếp tục lặp lại lộ trình đã đi lúc chiều, di chuyển cách giao lộ giữa đường Partnership và Whites Ferry khoảng bốn dặm. Tới gần một cây sồi to có một tấm biển đề “Cấm săn bắn”, John rời khỏi xe và biến vào bóng đêm trong khoảng vài phút, sau đó quay lại và lái xe rời đi. Các đặc vụ bám theo John tới một trung tâm mua sắm ở ngoại ô, trong khi một nhóm khác lùng sục quanh vị trí mà John mới rời khỏi. Lúc 9 giờ 41 phút tối, họ tìm thấy một bọc to dưới lớp rác, bên trong là những tài liệu mật.

Nhận được tin báo, D. Szady ra lệnh: “Đừng mất thời gian kiểm tra. Mang nó về ngay Tổng hành dinh”.

Lúc 10 giờ 45 phút tối, hai đặc vụ FBI mang bọc tài liệu mật thu được về tới tòa nhà Tổng hành dinh FBI ở Đại lộ Pennsylvania. Các đặc vụ nhanh chóng kiểm đếm được tổng cộng tất cả 129 tài liệu tuyệt mật, trong đó phần lớn có xuất xứ từ hàng không mẫu hạm *USS Nimitz*, nơi cậu con trai Michael của John đang phục vụ. Không nghi ngờ gì nữa, John đã tuyền mộ thành công cậu con trai vào đường dây gián điệp của mình.

Trong lúc đó, vào quãng 10 giờ 15 phút tối, các đặc vụ FBI thấy John lái xe quay trở lại khu rừng và tìm kiếm một cái gì đó ở giữa hai cây cổ thụ gần giao lộ giữa đường Old Bucklodge và White Ground. Không thấy gì, John lái xe đi một quãng, dừng lại, kiểm tra trên bàn đờ ồi quay lại chỗ hai cái cây, tiếp tục dùng đèn pin để tìm kiếm, vẫn không thấy gì, John lái xe quay lại chỗ lúc trước đã để lại bọc rác và phát hiện ra là nó cũng đã không còn ở đó nữa.

Đến lúc này thì John bắt đầu cảm thấy có gì đó bất thường. Nếu KGB đã lấy đi gói tài liệu thì họ phải để lại cái gì đó ở khu vực giữa hai cái cây

cổ thụ. Còn nếu vì lí do nào đó, KGB quyết định không để lại cho John cái gì thì bọc tài liệu vẫn phải còn ở chỗ cũ chứ. Bối rối, John cứ đi đi lại lại giữa hai địa điểm, hi vọng sẽ tìm thấy một cái gì đó mà A. Tkachenko để lại. Các đặc vụ FBI vẫn tiếp tục giữ một khoảng cách an toàn, đủ để John không nhận ra là mình đang bị theo dõi.

Trong thời gian đó, FBI đã nhận được sự chuẩn y của John Dion, người đứng đầu Đơn vị chống gián điệp thuộc Bộ Tư pháp Hoa Kỳ, cho phép bắt giữ John Walker. Cho đến trước thời điểm John Walker để lại gói tài liệu mật ở *hộp thư chết*, FBI vẫn chưa có bằng chứng nào đủ mạnh để có thể kết tội John làm gián điệp. Gói tài liệu thu được ở vị trí gần tấm biển “Cấm săn bắn” đã đủ làm cơ sở để ra quyết định bắt giữ John Walker.

Khi J. Dion chuẩn y lệnh bắt giữ, đặc vụ R. Hunter thuộc văn phòng FBI Norfolk, người chịu trách nhiệm trực tiếp tiến hành vụ đi điều tra John Walker, gọi điện cho đặc vụ J. Lowe ở hiện trường, đề nghị đặt John Walker dưới sự giám sát gắt gao. Khi ấy, John Walker đã lái xe quay về nhà trọ Ramada tại Rockville. Các đặc vụ FBI dự tính sẽ chặn bắt John ngay ở dưới sảnh của nhà trọ, nhưng khi họ vào đến nơi thì đã không thấy John đâu cả! Thì ra trong thời gian FBI mất dấu John vào buổi chiều, viên cựu sĩ quan hải quân đã kịp đăng kí ở nhà trọ dưới một cái tên giả là John A. Johnson. Thế nên khi vào đến nhà trọ, John có thể nhanh chóng lên tầng phòng mình mà không cần mất thời gian ở khu vực tiếp tân. Phòng của John đăng kí dưới tên giả mang số 763.

Theo truyền thống của FBI, đặc vụ nào trực tiếp tiến hành cuộc đi điều tra sẽ có vinh dự thực hiện việc bắt giữ nghi phạm chính. Bởi vậy, đặc vụ D. Szady cử đặc vụ R. Hunter tới nhà trọ để thực hiện vụ bắt giữ John Walker. Phối hợp cùng R. Hunter là đặc vụ Jim Kolouch. Cả hai ở trong căn phòng số 750, gần phòng của John.

Các đặc vụ FBI thống nhất giờ bắt giữ John sẽ vào 3 giờ rưỡi sáng, lúc tất cả các khách trong nhà trọ đã ngủ say. Biết John sở hữu một khẩu súng ngắn 38 li, các đặc vụ bàn tính kĩ để không xảy ra một vụ đấu súng om sòm có thể làm các khách trọ cũng như chính các đặc vụ gặp nguy hiểm. Việc đập cửa xông vào phòng John chứa đựng nhiều rủi ro.

Biết hai tuần trước đây, John vừa mua chiếc xe mới mà viên thám tử tư sử dụng trong chuyến đi này, các đặc vụ FBI dự tính dùng nó làm mồi nhử để đi đầu John ra khỏi phòng.

Vào lúc 3 giờ rưỡi sáng, đặc vụ R. Hunter và J. Kolouch khoác áo chống đạn, đứng phục ở gần lối vào thang máy tầng bảy, khuất tầm mắt của John Walker nếu như viên cựu sĩ quan hải quân có ra khỏi phòng 763. Cùng lúc đó, đặc vụ Bill Wang đóng giả nhân viên lễ tân ở tầng một, gọi điện thoại vào phòng của John, nói rằng có một gã say rượu đã đâm xe vào chiếc xe mới của John; liệu ngài “Johnson” có thể xuống dưới lễ tân để bàn bạc về việc khắc phục hậu quả hay không?

Từ chỗ nấp của mình, đặc vụ R. Hunter và J. Kolouch nghe thấy tiếng cửa phòng của John mở ra, nhưng không thấy John xuất hiện. Sau đó một lát, lại thấy tiếng cửa phòng mở lần nữa, nhưng John vẫn không ra chỗ thang máy. Rất có thể John đã nghi ngờ và đang quan sát động tĩnh.

Sau khoảng mười lăm phút, một lần nữa, hai đặc vụ lại nghe thấy tiếng cửa phòng 763 mở ra. Lúc đó là 3 giờ 45 phút sáng. Khi John Walker chạm tay vào nút bấm thang máy, hai đặc vụ R. Hunter và J. Kolouch từ chỗ nấp xuất hiện. Cùng lúc, John quay lại, khẩu Smith & Wesson nòng 38 li trong tay phải chĩa thẳng về phía họ.

Đặc vụ R. Hunter hô:

- FBI đây! Bỏ súng xuống!

John có vẻ hơi chần chừ. Rõ ràng nếu nổ súng thì chỉ có thể hạ được một trong hai đặc vụ, còn ở khoảng cách gần như thế, không khó khăn gì, các đặc vụ có thể bắn gục John.

John hạ súng xuống sàn nhà.

Một trong những điệp viên nguy hiểm nhất đối với nước Mỹ đã bị bắt giữ.

+++++

Vào lúc 11 giờ 30 phút sáng 20-5-1985 theo giờ California, các đặc vụ John Peterson và Michael McElwee gõ cửa nhà Jerry Whitworth.

- John Walker đã bị bắt đem qua vì tội làm gián điệp. - J. Peterson thông báo. - Anh có biết gì về các hoạt động của anh ta không?

Người bạn của John phủ nhận mọi sự dính líu đến các hoạt động gián điệp. J. Peterson đọc cho J. Whitworth nghe về quyên của mình; J. Whitworth giải thích rằng mình với John Walker không phải là bạn thân mà chỉ quen biết nhau thời kì cùng phục vụ trong hải quân ở San Diego quãng năm 1971-1972.

J. Peterson rút từ trong cặp ra một bản sao lá thư đầu tiên của *Rus* gửi tới văn phòng FBI ở San Francisco rồi hỏi:

- Tôi tin rằng anh đã viết bức thư này. Có đúng không?

J. Whitworth cúi đầu, im lặng một lúc lâu rồi nói:

- Tôi không muốn trả lời câu hỏi này.

Tiếp đó, J. Whitworth yêu cầu được nói chuyện với luật sư. Theo luật, một khi nghi phạm yêu cầu làm việc qua luật sư thì FBI không được phép thẩm vấn thêm nữa.

Do chưa có đủ bằng chứng để kết tội nên chính phủ Mỹ không có cơ sở để bắt giữ J. Whitworth. FBI chỉ có thể tổ chức bí mật giám sát căn nhà của người bạn John Walker.

Cũng vào 9 giờ sáng thứ hai, ngày 20-5-1985, nữ đặc vụ Beverly Andress và đặc vụ Carroll Deane tới căn hộ ba buồng ngủ của Arthur Walker ở Virginia Beach. Cũng như J. Whitworth, ông anh trai của John phủ nhận mọi cáo buộc liên quan đến hoạt động gián điệp. Đồng ý tham gia kiểm tra trên máy phát hiện nói dối, Arthur cho các nhân viên kỹ thuật của FBI thấy anh ta lảng tránh hoặc nói dối khi trả lời hầu hết các câu hỏi quan trọng. Nữ đặc vụ B. Andress cho Arthur biết là trừ khi anh ta nói ra sự thật, còn lại thì mọi cuộc nói chuyện tiếp theo sẽ vô nghĩa.

Sáng hôm sau, khi văn phòng FBI mở cửa thì Arthur đã chờ sẵn ở bên ngoài, thiếu não như con búp bê bị nhúng nước. Arthur tuyên bố muốn giải quyết hết mọi rắc rối. Nay thì anh ta nhớ lại rằng có lần đã cho John xem những tài liệu mật của công ty VSE. Arthur lại chấp nhận kiểm tra trên máy phát hiện nói dối và một lần nữa, bị phát hiện không nói sự thật khi trả lời

hầu hết các câu hỏi chính yếu. Nữ đặc vụ B. Andress khuyên Arthur nên tìm thuê một luật sư.

Nhưng Arthur muốn nhanh chóng thoát ra khỏi mọi rắc rối và bắt đầu tiết lộ một phần sự thật. Arthur thừa nhận đã chuyển cho John các tài liệu mật, biết rằng chúng sẽ được chuyển cho phía Xô viết. Anh ta được trả công tổng cộng 12.000 USD.

Mặc dù được khuyến cáo về quyền không chống lại bản thân mình, Arthur vẫn tình nguyện kí vào biên bản thú tội. Trong một cuộc kiểm tra trên máy nói dối sau đó, trước câu hỏi của nhân viên kiểm tra rằng liệu anh ta có làm gián điệp cho phía Xô viết trong thời gian phục vụ ở hải quân hay không, Arthur trả lời “không”. Máy kiểm tra báo đây là một lời nói dối. Nhưng biên bản thú tội là đã đủ cho Arthur Walker.

Ngày 29-5-1985, bốn đặc vụ FBI tới căn hộ của Arthur Walker ở Chickasaw Court và khi ấy mới chính thức bắt giữ người anh trai của John Walker.

Sau khi thu được bọc tài liệu mật mà John để lại ở *hộp thư chết*, trong đó phần lớn có nguồn gốc từ hàng không mẫu hạm *USS Nimitz*, FBI xác định chắc chắn con trai Michael của John Walker tham gia vào đường dây hoạt động gián điệp do cha mình đi đầu hành. Michael làm việc ở Ban đi đầu hành chiến dịch trên tàu *USS Nimitz*, khi ấy đang trong một chuyến hoạt động bình thường tại Địa Trung Hải. Đặc vụ Keith Hitt của Cục Điều tra hải quân Hoa Kỳ, đang làm việc ở địa bàn Rome, được lệnh tiến hành việc bắt giữ Michael.

Khi hàng không mẫu hạm *USS Nimitz* ghé vào cảng Haifa ở Israel, ngày 23-5-1985, đặc vụ Keith Hitt lên tàu và gặp Michael, hai ngày trước đây đã bị giữ lại trong phòng tác chiến của tàu.

K Hitt nói:

- Michael, cha anh đã bị bắt giữ vì tội làm gián điệp. Ông ấy đã cố gắng chuyển các tài liệu mật của tàu *USS Nimitz* cho phía Xô viết. FBI cũng tìm thấy một số lượng lớn các tài liệu mật từ tàu *USS Nimitz* ở nhà của cha anh. Chúng tôi tin là anh đã cung cấp những tài liệu mật đó cho ông ấy.

Vài tiếng đồng hồ sau, Michael thừa nhận với đặc vụ K. Hitt là mình đã đánh cắp các tài liệu mật để chuyển cho cha mình.

Ngày 25-5-1985, Michael Walker được đưa về Mỹ trên một chuyến bay, hạ cánh ở căn cứ không quân Andrew tại Washington. Khi Michael đặt chân xuống đường băng, trên lãnh thổ Mỹ, vẫn đặc vụ R. Hunter, người chịu trách nhiệm chính đi điều tra vụ án, đón con trai của John Walker. R. Hunter tuyên bố:

- Anh Walker, chúng tôi là FBI. Theo luật pháp Hoa Kỳ, anh bị bắt giữ vì tội làm gián điệp.

+++++



**FAMOUS Spies**

**JOHN WALKER** b. 193



**BROUGHT DOWN BY HIS EX-WIFE**

In December 1968, John Walker was arrested on charges of espionage. He was the first spy to be arrested since the end of World War II. Walker was a member of the Cambridge Five spy ring. He was recruited by a Soviet agent in 1951. Walker was a member of the Cambridge Five spy ring. He was recruited by a Soviet agent in 1951. Walker was a member of the Cambridge Five spy ring. He was recruited by a Soviet agent in 1951.









Good morning  
The Pilot has been serving  
you for 100 years... they  
are here.

# The Virginian-Pilot

A chance of rain  
Today's high in middle  
low in 50s-60s. Windy with  
scattered clouds. Page 4.

Monday, May 2, 1988 (20th Year, No. 22)

Roanoke, Portsmouth, Virginia Beach, Chesapeake and Suffolk

Phone 753-3333

## Retired Navy man accused of spying

### Walker's life reflected cloak-and-dagger image

**By JOHN COOPER**

John Walker, 54, in the Hampton Professional Building in the 200 block of South Franklin Street in Virginia Beach, Sunday morning by FBI agents who made a raid on his home in Norfolk, Va., and arrested him for the same crime.

Subsequent to that John Walker, 54, of 204 and 206 Pine View Road may have been occupying the Spence home information for 10 to 15 years. He was called to Baltimore and had worked for a change of assignment.

Subsequent to the FBI on Sunday agents in Silver Spring from the Washington, D.C. area, Walker's alleged spy work in a general statement about the spy, the FBI said.

The son, Michael James Walker, reportedly was being questioned Sunday night in Port York, Pa., where the father had Walker when attempting an escape.

FBI agents Sunday night believe John A. Walker, then in Germany from 1961 to a residence along with Philadelphia in Montgomery County, Md., where, according to an affidavit of a package containing 10 secret Navy documents.

Some of the documents contained the department and commercial of former Army and Air Force Staff in the Headquarters, the FBI says in a court affidavit.

A former document source related to Walker's activities of secret Navy documents, the affidavit said.

Walker had been working for the Soviet Union and had been in the United States for 10 to 15 years. He was called to Baltimore and had worked for a change of assignment.

Subsequent to the FBI on Sunday agents in Silver Spring from the Washington, D.C. area, Walker's alleged spy work in a general statement about the spy, the FBI said.

The son, Michael James Walker, reportedly was being questioned Sunday night in Port York, Pa., where the father had Walker when attempting an escape.

FBI agents Sunday night believe John A. Walker, then in Germany from 1961 to a residence along with Philadelphia in Montgomery County, Md., where, according to an affidavit of a package containing 10 secret Navy documents.

Some of the documents contained the department and commercial of former Army and Air Force Staff in the Headquarters, the FBI says in a court affidavit.

A former document source related to Walker's activities of secret Navy documents, the affidavit said.

**By JOHN COOPER**

Walker had a longtime on the grounds of a 200-acre farm along U.S. Highway 17, where he had a house, a barn and a pond. He was called to Baltimore and had worked for a change of assignment.

Subsequent to the FBI on Sunday agents in Silver Spring from the Washington, D.C. area, Walker's alleged spy work in a general statement about the spy, the FBI said.

The son, Michael James Walker, reportedly was being questioned Sunday night in Port York, Pa., where the father had Walker when attempting an escape.

FBI agents Sunday night believe John A. Walker, then in Germany from 1961 to a residence along with Philadelphia in Montgomery County, Md., where, according to an affidavit of a package containing 10 secret Navy documents.

Some of the documents contained the department and commercial of former Army and Air Force Staff in the Headquarters, the FBI says in a court affidavit.

A former document source related to Walker's activities of secret Navy documents, the affidavit said.

Walker had a longtime on the grounds of a 200-acre farm along U.S. Highway 17, where he had a house, a barn and a pond. He was called to Baltimore and had worked for a change of assignment.

Subsequent to the FBI on Sunday agents in Silver Spring from the Washington, D.C. area, Walker's alleged spy work in a general statement about the spy, the FBI said.

The son, Michael James Walker, reportedly was being questioned Sunday night in Port York, Pa., where the father had Walker when attempting an escape.

FBI agents Sunday night believe John A. Walker, then in Germany from 1961 to a residence along with Philadelphia in Montgomery County, Md., where, according to an affidavit of a package containing 10 secret Navy documents.

Some of the documents contained the department and commercial of former Army and Air Force Staff in the Headquarters, the FBI says in a court affidavit.

A former document source related to Walker's activities of secret Navy documents, the affidavit said.



John Walker Jr. was in the Virginia Beach composite, Confidential Source and Electronic Counter-Spy.

Phone 753-3333

Phone 753-3333



1. Trưởng trạm KGB Washington, Boris Solomatina - người giám sát toàn bộ các hoạt động tình báo liên quan đến gia đình Walker
2. Laura Walker - người khai báo về hoạt động gián điệp của cha mình - John Walker
3. Barbara Walker - người đầu tiên tiết lộ về đường dây gián điệp nhà Walker cho FBI
4. Michael Walker - con trai của John Walker - cũng là thành viên trong đường dây
5. FBI bắt giữ John Walker
6. Ảnh John Walker trong hồ sơ của FBI
7. Vụ án gián điệp gia đình Walker là đề tài hấp dẫn trên truyền thông
8. Nhóm đặc vụ FBI thực hiện chiến dịch Windflyer - điều tra vụ gián điệp John Walker
9. Arthur Walker được đưa tới Tòa án Liên bang ngày 12-11-1985
10. Arthur Walker tới tòa án tại Virginia
11. Báo chí Mỹ đưa tin về vụ án gián điệp gia đình Walker
12. John Walker đi vào trung tâm giam giữ tại Rockville năm 1985



Các thành viên trong đường dây của nhà Walker đầu đã lộ diện, nhưng những phiên tòa xét xử họ, vì nhiều nguyên nhân khác nhau, diễn ra trong các thời điểm khác nhau.

Arthur Walker là người phải ra tòa đầu tiên. Đầu tháng 8-1985 diễn ra phiên tòa kéo dài trong năm ngày xét xử Arthur vì tội làm gián điệp. Bất chấp những lời bào chữa rằng Arthur là một “nạn nhân” bị lôi kéo hơn là người tình nguyện làm gián điệp, cũng như phạm vi thu thập tài liệu mật có giới hạn của Arthur, ngày 9-8-1985, Chánh án Calvitt Clarke Jr. vẫn kết luận Arthur phạm tội gián điệp. Ba tháng sau, bản án được tuyên: Arthur phải chịu ba án chung thân, cộng thêm một án tù bốn mươi năm nữa và chịu khoản tiền phạt 250.000 USD.

John Walker cùng các luật sư theo dõi rất sát phiên tòa xét xử anh trai mình. Dù chưa ra tòa nhưng John biết là theo luật pháp nước Mỹ, khi bị kết tội làm gián điệp thì khả năng rất lớn là phải chịu án chung thân. Điều đó có nghĩa là cả cậu con trai Michael cũng có khả năng sẽ phải sống hết phần đời còn lại giữa bốn bức tường của nhà tù.

Nhưng đến lúc này thì một yếu tố pháp lí rắc rối xuất hiện: Việc buộc tội Jerry Whitworth làm gián điệp.

Sau khi bắt giữ John Walker vào rạng sáng ngày 20-5-1985, các đặc vụ FBI tiếp tục làm việc ngày đêm để tìm bằng chứng có thể bắt giữ Jerry Whitworth. Đến đầu tháng 6-1985, văn phòng FBI San Francisco đã được chuẩn y lệnh bắt giữ người bạn của John. Thông qua một luật sư của Jerry Whitworth, FBI cho Jerry biết anh ta sẽ bị bắt và cách tốt nhất là không nên để xảy ra cảnh bắt giữ trước con mắt của bàn dân thiên hạ. Ngày 3-6-1985, Jerry Whitworth tự nộp mình cho FBI.

Bắt giữ Jerry là một chuyện, nhưng có kết tội được hay không lại là chuyện khác.

Cho dù tất cả đều biết chính Jerry Whitworth là người đã viết những bức thư kí tên *Rus* gửi cho văn phòng FBI San Francisco, thế nhưng những cơ sở pháp lí để chứng minh đi đầu này lại rất yếu. Nói cách khác, những bức thư đó không thể được sử dụng làm bằng chứng chống lại J. Whitworth trước tòa.

Trong bức thư John Walker gửi cho KGB mà FBI thu được, có đề cập đến một nguồn tin John đặt mật danh là “D”; các chuyên gia phản gián của FBI đều xác định chắc chắn “D” chính là Jerry Whitworth, nhưng việc chứng minh đi đầu đó trước tòa cũng không hề dễ dàng.

John Walker và Jerry Whitworth là những người bạn thân, nhưng trước tòa, đi đầu đó chẳng phải bằng chứng xác đáng để chứng tỏ Jerry Whitworth làm gián điệp cho Liên Xô.

Các đặc vụ FBI đã mày mò, chấp nối những thông tin rời rạc mà họ thu được khi lục soát các văn phòng cũng như nhà của John và Jerry để dựng nên một bức tranh khá hoàn chỉnh về những lần John Walker gặp gỡ cũng như trao tiền cho Jerry Whitworth. Hai người gặp nhau tổng cộng 22 lần trong khoảng thời gian từ 1975 đến 1984 và John đã trao cho Jerry tổng cộng 332.000 USD.

Tuy nhiên, những số liệu đó chỉ có thể giúp truy tố Jerry Whitworth về tội... trốn thuế thu nhập cá nhân, chứ còn bằng chứng về tội làm gián điệp thì khá yếu về mặt pháp lý.

Tóm lại, nếu xảy ra một cuộc chiến pháp lý trước tòa, khả năng Jerry Whitworth thoát tội làm gián điệp là đi đầu hoàn toàn có thể xảy ra.

Chỉ trừ khi John Walker chấp nhận hợp tác và khai có tuyên thệ trước tòa, khẳng định Jerry Whitworth là gián điệp.

Nhưng muốn vậy, chính phủ Mỹ sẽ phải chấp nhận có một thỏa thuận với John Walker để đổi lấy sự hợp tác của John nhằm kết tội Jerry.

Đại diện của hải quân Hoa Kỳ kịch liệt bác bỏ việc có một thỏa thuận với John Walker. Với những thiệt hại ghê gớm do hoạt động gián điệp của John gây ra đối với hải quân Hoa Kỳ, sẽ không có bất cứ một thỏa thuận nào cả. John phải chấp nhận hình phạt xứng đáng với những gì mà mình đã làm - đây là lập luận của đại diện hải quân Hoa Kỳ.

Sự việc được chuyển lên Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Caspar Weinberger. Khi được các chuyên gia tư pháp phân tích rằng lý lẽ của chính phủ khá yếu nếu đưa ra tranh tụng trước tòa án và J. Whitworth có thể thoát tội làm gián điệp, Bộ trưởng Quốc phòng Caspar Weinberger liền gây

sức ép lên phía đại diện của hải quân Mỹ, yêu cầu chấp nhận một thỏa thuận với John Walker.

John Walker sẵn sàng thỏa thuận với chính phủ để kết án Jerry Whitworth, nhưng đổi lại quyền lợi không phải cho mình mà cho cậu con trai Michael. Chính John đã đưa Michael vào tù và cũng chỉ John mới có thể giúp Michael sớm ra khỏi nhà tù bằng cách thoát khỏi bản án chung thân mà hầu như bất cứ ai dính vào tội danh làm gián điệp cũng phải gánh chịu.

John Walker cũng có lí do riêng để giúp kết án Jerry. Khi được các đặc vụ FBI cho xem lá thư đầu tiên của *Rus* gửi cho văn phòng FBI San Francisco, John ngay lập tức nhận ra *Rus* chính là Jerry! John không bao giờ có thể tha thứ cho Jerry về ý định phản bội lại mình cùng cả đường dây gián điệp mà Jerry là một phần trong đó.

Ngày 28-10-1985, hai cha con John và Michael Walker bị đưa ra xét xử tại Tòa án Liên bang ở Baltimore, với cáo buộc tội làm gián điệp. Tòa án cho biết trong gần mười tám năm làm gián điệp, KGB đã trao cho John Walker tổng cộng xấp xỉ 1 triệu USD bằng tiền mặt, trong đó riêng John nhận cho bản thân mình 750.000 USD.

Hơn một năm sau, ngày 6-11-1986, tòa tuyên án. Người cha nhận bản án chung thân, còn người con chịu án hai mươi lăm năm tù giam. Bản án khá nhẹ của Michael chính là kết quả thỏa thuận hợp tác giữa John với giới chức tư pháp Mỹ. Luật sư của Michael dự đoán Michael có thể ra khỏi nhà tù trước bốn mươi tuổi.

Phiên tòa xét xử Jerry Whitworth diễn ra phức tạp hơn nhiều. Ngày 6-3-1986, Jerry xuất hiện trước Tòa án Liên bang thành phố San Francisco cùng hai luật sư dày dạn kinh nghiệm, James Larson, người do Jerry thuê, và Tony Tamburello. Các đặc vụ FBI và Cục Điều tra hải quân (NIS) đã bay vòng quanh thế giới để thu thập các chứng cứ chống lại Jerry Whitworth. Tòa án triệu tập hơn 200 nhân chứng cùng hàng ngàn tài liệu để phục vụ cho phiên tòa. Hầu như tất cả các thành viên của nhà Walker đều có mặt: Arthur, Michael, Barbara, Laura, Margaret. Nhưng dĩ nhiên, sự xuất hiện quan trọng nhất tại tòa là John Walker.

Ngày 28-4-1986, đứng trên bục nhân chứng, John khai nhận đã tuyền mộ người bạn thân, con trai và anh trai mình hoạt động gián điệp. Trong suốt một tuần lễ, John tham dự phiên tòa với tư cách nhân chứng chống lại Jerry Whitworth.

Phiên tòa kéo dài hơn bốn tháng trời. Ngày 24-7-1986, tòa tuyên bố Jerry Whitworth phạm tội làm gián điệp và trốn thuế. Bản án cho Jerry Whitworth: 365 năm tù giam cộng với khoản tiền phạt 410.000 USD. Jerry Whitworth sẽ chỉ được xét giảm án lần đầu tiên sau sáu mươi năm, khi đã một trăm lẻ bảy tuổi, nếu như anh ta còn sống tới tuổi đó!

Một trong những đường dây gián điệp lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ đã chấm dứt hoạt động với các bản án nặng chưa từng thấy.

+++++

Vụ phát hiện ra đường dây gián điệp nhà Walker làm cộng đồng tình báo Hoa Kỳ rúng động, nước Mỹ bàng hoàng. Trong gần mười tám năm trời, một mạng lưới gián điệp đã hoạt động hoàn hảo ngay dưới mũi các cơ quan phản gián Mỹ, cung cấp những tài liệu mật có tầm quan trọng sống còn cho kẻ thù của nước Mỹ. Boris Solomatin, Trưởng trạm KGB Washington thời điểm J. Walker bước vào sứ quán Liên Xô, khi đề cập đến người điệp viên tình nguyện hoạt động vì tiền này, đã gọi J. Walker là “Số 1” và đi đầu có lẽ là đánh giá chính xác nhất về giá trị mà J. Walker mang lại cho KGB.

Chẳng phải ngẫu nhiên mà KGB coi điệp vụ nhà Walker là một trong những thành tựu lớn nhất trong lịch sử cơ quan tình báo khét tiếng này, thậm chí còn vượt qua cả chiến tích các điệp viên Xô viết đã đánh cắp được những tài liệu mật về đề án chế tạo bom nguyên tử của nước Mỹ.

Các nhà phân tích tình báo Mỹ cho rằng những bí mật của hải quân Mỹ do đường dây gián điệp nhà Walker cung cấp đã giúp ích một cách đáng kể cho sự phát triển của hải quân Xô viết. Sau vụ khủng hoảng tên lửa Cuba năm 1962, các nhà lãnh đạo Xô viết đã quyết định xây dựng những hạm đội có thể thách thức quyên lực của hải quân Mỹ trên tất cả các đại dương. Các nhà khoa học, các công trình sư chế tạo tàu ngầm, tàu nổi của Liên Xô đã rút ra được những bài học hữu ích, các bí quyết công nghệ cũng như

kinh nghiệm triển khai tàu chiến của Mỹ để nhanh chóng rút ngắn thời gian xây dựng các hạm đội hùng mạnh của hải quân Xô viết.

Không loại trừ khả năng là nhà lãnh đạo Xô viết Yuri Andropov, người nắm cương vị chủ tịch KGB trong suốt thời gian từ 1967 đến 1982, đã là người trực tiếp chỉ đạo điệp vụ nhà Walker, vốn cũng kéo dài từ năm 1968 đến 1985. Nhiều nhà phân tích tình báo Mỹ cho rằng chính thành công trong điệp vụ này đã giúp cho Y. Andropov đạt tới đỉnh cao quyền lực.

Nhưng đi đầu quan trọng nhất chính là các thông tin tối mật do đường dây gián điệp nhà Walker cung cấp đã giúp cho phía Xô viết có được những ưu thế không thể chối cãi so với Mỹ nếu như chiến tranh giữa hai bên nổ ra. Theo đánh giá của nhiều chuyên gia, nếu thực sự chiến tranh nổ ra trong thời gian hơn mười bảy năm đường dây này hoạt động thì những thông tin mật do nhà Walker cung cấp có thể gây nên “hậu quả thảm khốc” cho nước Mỹ! Thông qua điệp vụ của nhà Walker, tình báo Xô viết hoàn toàn có khả năng bẻ nanh con sư tử Hải quân Mỹ, nắm chắc phần lợi thế một khi xung đột nổ ra.

Vụ án đã làm cho Tổng thống Mỹ Ronald Reagan nổi xung. Phía Xô viết đã chứng minh cho Washington biết họ có khả năng thực hiện những điệp vụ kinh thiên động địa ở ngay trên đất Mỹ, trong trùng vây dày đặc của các cơ quan an ninh Mỹ. Bằng cách này, dường như đối thủ hùng mạnh của Hoa Kỳ đã cười vào mũi tổng thống Mỹ với thông điệp khinh khỉnh: Chúng tôi đã làm thế đấy!

Trong Phòng Bầu Dục ở Nhà Trắng, Tổng thống R. Reagan nói với các trợ lý: “Tôi muốn lấy máu KGB!”.

Tháng 3-1986, ngay khi đang diễn ra phiên tòa xử Jerry Whitworth ở San Francisco, phía Mỹ ra thông báo, cho biết Liên Xô phải cắt giảm 105 “nhà ngoại giao” trong số các phái bộ ngoại giao nằm trong Liên hợp quốc ở New York. Lộ trình cắt giảm sẽ là ngày 15-10-1986 giảm 25 người; đến 1-4-1987 giảm 25 người; 1-10-1987 giảm 25 người nữa và cuối cùng đến 1-4-1988 giảm nốt 30 người.

Để chuẩn bị cho đợt cắt giảm đầu tiên, FBI đệ trình lên một danh sách 25 người, chủ yếu nằm trong bộ máy hoạt động điệp báo của Liên Xô ở New York. Trong số này có đầy đủ các điệp viên phụ trách địa bàn của



KGB và GRU cùng các trợ lí, những người chỉ huy các Tuyến PR, Tuyến X, Tuyến KR của KGB. Ngoài ra còn có các nhân viên mã thám, chuyên gia tình báo tin hiệu... Đúng ngày 1-10-1986, toàn bộ 25 người này bị phía Hoa Kỳ trục xuất. FBI muốn để cho người Xô viết biết rằng cơ quan này xác định được chính xác “ai là ai” trong bộ máy điệp báo của Liên Xô hoạt động trên đất Mỹ. Những người bị trục xuất dĩ nhiên không được phép quay lại lãnh thổ Mỹ, và theo một hiệp ước Mỹ kí với các đồng minh, cũng sẽ không được phép tới bất cứ một quốc gia đồng minh phương Tây nào khác của Hoa Kỳ.

Đây là một trong những vụ trục xuất nhân viên ngoại giao lớn nhất trong lịch sử quan hệ Xô - Mỹ. Trong chỗ riêng tư, Ngoại trưởng Mỹ George P. Shultz nhấn với phía Liên Xô rằng chớ có thực hiện các đòn trả đũa để tránh làm Tổng thống R. Reagan thêm giận dữ. “Tổng thống hiện đang rất khó ở”, ngoại trưởng Mỹ nói. Tuy vậy, ngày 19-10-1986, phía Liên Xô cũng trục xuất trả đũa năm nhà ngoại giao Mỹ; không có ai trong số này là nhân viên tình báo.

Ngay ngày hôm sau, cả Ngoại trưởng George P. Shultz, Giám đốc CIA William Casey, Cố vấn an ninh quốc gia John Poindexter và Tổng chưởng lí Edwin Meese lại tụ tập ở phòng Bầu Dục của Tổng thống R. Reagan. Sau cuộc họp bàn, tất cả quyết định tăng cường trả đũa nhằm vào bộ máy điệp báo của Liên Xô. Hoa Kỳ hiện có tối đa 251 nhà ngoại giao đang làm việc ở Moscow và Leningrad; phía Mỹ cũng sẽ cắt giảm số nhà ngoại giao Liên Xô đang làm việc ở Washington và San Francisco, hiện là 325 người, xuống đúng 251 người, ngang bằng với phía Mỹ. Do phía Liên Xô đang có 19 nhà ngoại giao quay về nước trong kì nghỉ, phía Mỹ sẽ không cho phép những người này quay lại Mỹ, đồng thời trục xuất thêm 55 người nữa cho đủ số.

Một lần nữa, FBI lại đệ trình danh sách 55 người, trong đó có những người đứng đầu trạm KGB ở Washington và toàn bộ số nhân viên KGB ở San Francisco. Ngày 21-10-1986, 55 người này chính thức bị trục xuất.

Đây là một đòn nặng giáng vào các hoạt động điệp báo của Liên Xô trên đất Mỹ trong thời gian đó bởi hầu hết các vị trí trọng yếu đều bị thiếu người. Ngoại trưởng George P. Shultz cũng thông báo phía Mỹ không cho phép thay thế các chỉ huy KGB và GRU bị trục xuất bằng những người

mới. Cả hai người do phía Liên Xô cử tới New York thay thế đều bị phía Mỹ từ chối cho nhập cảnh.

Mỹ bắn tiếng rằng nếu phía Xô viết trả đũa, sẽ tiếp tục có một đợt trục xuất thứ ba nữa trên diện rộng nhằm vào các nhân viên KGB và GRU trên đất Mỹ.

Đáp lại, Liên Xô có một phương thức khác mà cả Tổng thống R. Reagan lẫn Quốc hội Mỹ không làm gì được. KGB tăng cường giám sát mọi hoạt động của các nhà ngoại giao Mỹ ở Liên Xô. Tòa sứ quán Mỹ bị gài “rệp” nghe trộm ở khắp nơi trong khi các nhân viên người Liên Xô làm việc ở đây báo cáo mọi hoạt động của các nhà ngoại giao Mỹ cho KGB.

Đến ngày 23-10-1986, nhà lãnh đạo Xô viết Mikhail Gorbachev quyết định rút toàn bộ 260 nhân viên người Liên Xô đang làm việc trong các cơ sở ngoại giao của Mỹ ở Moscow và Leningrad. Kết quả là các nhà ngoại giao Mỹ khốn khổ phải tự lái xe, nấu nướng và soạn thảo các văn bản mà không có bất cứ sự trợ giúp nào của KGB!

Vụ án gián điệp nhà Walker đã tác động một cách sâu rộng đến quan hệ Xô - Mỹ theo cái cách như thế.

+++++

Mặc dù người vợ cũ của John Walker đã đóng vai trò trọng yếu trong việc phát hiện ra đường dây gián điệp này như cách FBI công bố và các phương tiện truyền thông Mỹ rầm rộ chuyển tải, nhưng KGB tin chắc rằng còn có một “chuột chũi” nào đó của tình báo Mỹ trong nội bộ KGB đã góp phần làm lộ sáng lưới gián điệp này. Sau này, KGB kết luận rằng đó chính là Valery Martynov, điệp viên KGB ở Washington bị FBI tuyển mộ và đặt bí danh là *Pimeta*. Khi được chuyển giao cho CIA, V. Martynov mang bí danh *Gentile*. Trong một lần quay về nước, ở Tổng hành dinh KGB tại Yasenevo, V. Martynov đã tìm cách biết được về sự tồn tại của mạng lưới điệp viên nhà Walker và lập tức báo cho FBI khi quay trở lại Mỹ. Chính những thông tin do V. Martynov cung cấp đã đóng một vai trò quyết định cho việc buộc tội các điệp viên trong đường dây nhà Walker.

Về phần mình, cũng trong năm 1985 ấy, đến lượt V. Martynov lại bị một “chuột chũi” khác của KGB phát hiện và sau này phải chịu số phận thảm khốc. Chó sói rình bắt được thỏ nhưng đến lượt mình lại bị sư tử vồ là chuyện thường xảy ra trong thế giới những hiệp sĩ của bóng tối.

Năm 1990, ở phương Tây xuất bản cuốn sách có tựa đề *KGB - Câu chuyện bên trong*, thuật lại chi tiết các chiến dịch tình báo hải ngoại của KGB từ thời Lenin đến Gorbachev. Cuốn sách này đưa ra đánh giá những khóa mã do đường dây nhà Walker cung cấp cho KGB giúp phía Xô viết giải mã được khoảng trên một triệu bức điện mật của phía Mỹ! Một trong hai đồng tác giả của cuốn sách là giáo sư Christopher Andrew, nhà sử học hàng đầu của nước Anh tại Đại học Cambridge chuyên viết về điệp báo.

Còn tác giả thứ hai của cuốn sách là một điệp viên nhị trùng, hoạt động cả cho KGB lẫn Cục Tình báo mật MI6: Oleg Gordievsky.

## THOÁT KHỎI TỬ ĐỊA

---

*“Không nghi ngờ gì nữa, y là điệp viên gây tổn hại bậc nhất cho KGB”.*

Hai tướng KGB Pavel Sudoplatov và Boris Solomatin

Đến thứ ba, ngày 11-6-1985, thì Oleg Gordievsky, sĩ quan KGB đương thời cũng là điệp viên của Cục Tình báo mật MI6, biết rằng vòng vây của KGB đang siết chặt lại xung quanh mình và nếu không hành động nhanh, anh ta sẽ chết.

Trước đây hơn một tháng, vào chiều thứ năm, ngày 16-5-1985, khi đang ngồi trong văn phòng của trạm KGB tại London, O. Gordievsky nhận được một bức điện mật mã hóa gửi từ Moscow. Bức điện viết: “Để thống nhất việc bổ nhiệm đồng chí làm người phụ trách địa bàn, đề nghị khẩn cấp quay về Moscow trong vòng hai ngày để thảo luận với các đồng chí *Mikhailov* và *Alyoshin*”.

Ngay lập tức, O. Gordievsky cảm thấy có điều gì đó không ổn. *Mikhailov* là mật danh chỉ Chebrikov, chủ tịch KGB; còn *Alyoshin* là mật danh của Kryuchkov, Tổng cục trưởng Tổng cục 1 KGB. Rõ ràng cấp cao nhất trong bộ máy KGB đã thông qua lệnh triệu hồi này. Tháng 4-1985, Trung tâm KGB ở Moscow đã thông báo bổ nhiệm O. Gordievsky là điệp viên phụ trách tạm thời địa bàn Anh quốc. Trong chuyến quay về Moscow trước đó hồi tháng 1-1985, O. Gordievsky đã trải qua tất cả mọi quy trình để chuẩn bị cho việc tiếp nhận cương vị điệp viên phụ trách địa bàn, gặp tất cả những người cần gặp, nghe tất cả những chỉ dẫn cần nghe. Nay bỗng nhiên có lệnh triệu hồi khẩn cấp chỉ để lại bàn tiếp những vấn đề đã giải quyết từ bốn tháng trước rồi thì quả là có điều gì đó hơi bất thường.

Tuy nhiên, ngày hôm sau, O. Gordievsky cảm thấy dễ chịu hơn một chút khi nhận được bức điện thứ hai, trong đó viết: “Về chuyến quay về Moscow của ông chí, hãy lưu ý rằng ông chí sẽ báo cáo về nước Anh và các vấn đề liên quan đến nước Anh. Vì vậy, hãy chuẩn bị thật kỹ để thảo luận về những vấn đề đó, với đầy đủ số liệu”.

O. Gordievsky cảm thấy giờ của sự thật đã tới! Có lẽ Moscow cho rằng bức điện thứ nhất đã đánh động đối tượng nên gửi tiếp bức điện thứ hai để tạo ấn tượng là mọi việc đều diễn ra một cách bình thường. Cũng có thể đúng là như thế, không có gì đặc biệt ngoài một chuyến báo cáo công tác như mọi lần. Tuy nhiên, bản năng vẫn mách bảo O. Gordievsky rằng có một mối nguy hiểm lơ lửng ở đâu đó. Đã đến lúc phải rời khỏi giá lạnh, rời khỏi hoạt động điệp báo nhị trùng đầy căng thẳng, vấn đề là nên thực hiện việc đó ở London hay ở Moscow?

O. Gordievsky lập tức liên lạc với điệp viên MI6 phụ trách mình là *Stephen* - dĩ nhiên đó là tên giả, và *Joan*, một phụ nữ cũng dưới cái tên giả, điệp viên dày dặn kinh nghiệm của tình báo Anh. Sau khi nghe lại câu chuyện về hai bức điện triệu hồi khẩn cấp từ Moscow, cả hai không có vẻ gì lo lắng; trái lại, bọn họ rất háo hức muốn biết về kế hoạch tình báo tổng thể mà Chủ tịch KGB Chebrikov đưa ra nhằm vào nước Anh. Lợi ích tình báo lúc này được đặt cao hơn rủi ro đe dọa sinh mạng của điệp viên.

O. Gordievsky chờ đợi một câu nói, đại loại “Nào, Oleg, chúng tôi không thích đi đâu này. Tại sao anh không ở lại đây và biến mất, bắt đầu một cuộc đời mới?”, nhưng hai nhân viên tình báo Anh không nói một câu nào như thế. Họ chỉ hỏi O. Gordievsky là liệu có lí do nào khiến tay điệp viên nhị trùng không nên quay về Moscow hay không? Không, không có lí do nào cả, O. Gordievsky trả lời. Khi O. Gordievsky hỏi là qua kênh phân tích của tình báo Anh hoặc những thông tin nhận được từ các trạm MI6 ở nước ngoài liệu có bất cứ một dấu hiệu nào cho thấy mình đang gặp nguy hiểm hay không, hai nhân viên tình báo Anh trấn an, khẳng định không có bất cứ điều gì chứng tỏ có sự bất thường.

Tất cả những điều đó đều chỉ dựa trên trực giác của những người tham gia vào trò chơi mà thôi.

O. Gordievsky quyết định tuân thủ lệnh triệu hồi, quay về Moscow.

Nhưng việc đầu tiên mà O. Gordievsky phải làm là cùng với các nhân viên tình báo Anh ng ắ xem xét kĩ lại kế hoạch dự phòng để đào thoát khỏi Moscow, phòng khi có biến xảy ra. *Joan* đưa cho O. Gordievsky xem những bức ảnh chụp một cánh rừng, nơi được quy ước là điểm hẹn để đón tay điệp viên nhị trùng một khi kế hoạch đào thoát bắt đầu được kích hoạt. Có một bất lợi nho nhỏ nảy sinh là những bức ảnh đó chụp vào h ắ tháng 4 và tháng 10, khi cây đã rụng hết lá, chỉ còn lơ thơ một ít trên cành. Trong khi đó, nếu bắt buộc phải sử dụng đến kế hoạch này thì nhì khả năng nó sẽ diễn ra vào dịp giữa mùa hè, khi quang cảnh cánh rừng trông sẽ hoàn toàn khác.

O. Gordievsky không thể chia sẻ những lo lắng của mình với cô vợ Leila mà chỉ nói là được triệu tập về Moscow cho một cuộc họp cấp cao. Việc cuối cùng mà O. Gordievsky làm ở London là ngày thứ bảy, đưa hai cô con gái nhỏ đi chơi ở công viên Bloomsbury, r ắ lên chuyến bay vượt qua biển Baltic vào ngày 19-5-1985.

Phía trước là Moscow.

+++++

Mọi sự ở Moscow có vẻ như hoàn toàn bình thường khi O. Gordievsky trở lại, nếu như không có một vài biểu hiện nhỏ cho thấy là... không bình thường.

Sự bất thường xảy ra ngay ở cửa ngõ vào Moscow: Trạm nhập cảnh ở sân bay. Khi trình hộ chiếu cho người sĩ quan biên phòng làm thủ tục nhập cảnh, O. Gordievsky cảm thấy anh ta hơi khựng lại, sẫm soi kĩ r ắ gọi một cú điện thoại đi đâu đó. Quan sát qua tấm kính chắn, O. Gordievsky có thể thấy viên sĩ quan đã phát hiện ra một đi ều gì đó bất thường.

Chỉ mãi đến sau này, O. Gordievsky mới biết rằng viên sĩ quan biên phòng đã được lệnh báo cho KGB biết thời điểm O. Gordievsky nhập cảnh vào Liên Xô. Một khi nhập cảnh thì O. Gordievsky đã ở trên lãnh thổ Liên Xô r ắ.

Trước khi quay về, O. Gordievsky đã được thông báo rằng Igor Titov, người đứng đầu Ban Anh quốc trong KGB, sẽ ra đón mình ở sân bay;

nhưng khi O. Gordievsky đã nhập cảnh xong rồi, vẫn không thấy bóng dáng I. Titov đâu.

Khi ra đến bên ngoài sân bay, O. Gordievsky thấy rất ít xe taxi. Một người lái taxi vừa mới đón được hai người khách và đang tìm người thứ ba, quay sang mời O. Gordievsky lên ngồi ở ghế trước. Khi O. Gordievsky hỏi xe đi về đâu, người lái xe nói: “Sứ quán Tây Đức”. Lại một trở ngại nữa vì ở Moscow nói chung không khuyến khích công dân Xô viết kết giao với người nước ngoài và rất có thể O. Gordievsky sẽ lọt vào hệ thống giám sát của KGB bên ngoài sứ quán. Nhưng O. Gordievsky không còn lựa chọn nào khác vì dù sao cũng chỉ muốn mau chóng về đến nhà.

Khi O. Gordievsky về đến căn hộ của mình trên tầng tám của tòa nhà chung cư tại số 103 đại lộ Lenin ở khu Tây Nam của Moscow, một “rắc rối” khác lại xuất hiện. Thông thường, mỗi khi đi nước ngoài, O. Gordievsky khóa cửa căn hộ bằng hai ổ khóa, còn ổ thứ ba không dùng đến vì đã đánh mất chìa. Lần này, khi mở xong hai ổ khóa, đẩy cửa định vào nhà thì O. Gordievsky không mở được. Một ai đó đã dùng chìa khóa ổ thứ ba của căn hộ! Không thể là bọn trộm cắp bởi chúng chỉ mở khóa chứ không mất công đâu đi tìm chìa để khóa căn hộ lại giúp chủ nhà!

Như vậy, chỉ còn một khả năng: KGB!

Nghĩ đến đó, O. Gordievsky thấy người lạnh toát.

O. Gordievsky xuống dưới sảnh tòa nhà, dùng điện thoại chỗ thường trực gọi cho Nikolai Gribin. Từng làm việc dưới quyền O. Gordievsky trong thời gian ở Đan Mạch quãng năm 1976, nhưng sau đấy N. Gribin thăng tiến rất nhanh ở Tổng hành dinh KGB, vượt qua cả O. Gordievsky, hiện là Trưởng Ban 3, thuộc Tổng cục 1 KGB.

Mọi lần nói chuyện, dù là qua điện thoại, N. Gribin vẫn tỏ ra niềm nở nhưng lần này, giọng của Trưởng Ban 3 KGB khá lạnh:

- Có việc gì vậy?

- Có hai việc. - O. Gordievsky nói. - Thứ nhất là tôi nghe nói Igor sẽ đón tôi ngoài sân bay, nhưng chẳng thấy anh ta đâu.

- Ồ vậy à. - N. Gribin nói. - Lạ nhỉ. Cậu ấy phải ra ngoài đó mà.

- Việc thứ hai là tôi không thể vào được căn hộ của mình. - O. Gordievsky phàn nàn...

N. Gribin hiểu ngay sự việc. Tổ KGB đột nhập vào căn hộ của O. Gordievsky có lẽ đã ngớ ngẩn phạm phải sai lầm, nhưng giờ thì không có cách nào để sửa chữa được nữa rồi.

Nhờ một người hàng xóm sống ở tầng trên, cũng là một nhân viên KGB trẻ tuổi, phá khóa, O. Gordievsky mới vào được căn hộ của mình. Kể từ khi hạ cánh xuống sân bay Moscow, hàng loạt hiện tượng ám ảnh tâm trí O. Gordievsky. Việc kiểm tra hộ chiếu lâu một cách bất thường, Igor Titov không ra đón, giọng nói lạnh lẽo của N. Gribin, ổ khóa thứ ba bất ngờ bị khóa...

Nghi ngờ căn hộ bị cài “rệp” nghe lén, O. Gordievsky lập tức kiểm tra thật kỹ càng mọi góc ngách nhưng không phát hiện được gì. Nếu có ý định cài rệp, hẳn các điệp viên kỹ thuật của KGB cũng biết rằng bản thân O. Gordievsky cũng là một điệp viên được KGB đào tạo kỹ càng nên không dễ gì có thể qua mặt được với những biện pháp giám sát truyền thống. Cho dù không tìm thấy dấu hiệu bị cài máy nghe lén nhưng tâm trí của O. Gordievsky vẫn lờn vờn câu hỏi: Liệu KGB đã biết những gì và nếu đúng như vậy, ai là người đã tiết lộ bí mật về cuộc sống hai mặt của mình?

Sáng hôm sau, Vladimir Chernov, một điệp viên KGB từng có thời gian làm việc ở trạm KGB tại London và bị phía Anh trục xuất vì tội làm gián điệp, lái xe đến đón O. Gordievsky tới văn phòng.

Nay thì V. Chernov là trợ lý riêng của Viktor Grushko, Tổng cục phó Tổng cục 1 KGB. Trên đường đi, O. Gordievsky dò hỏi:

- Volodya này, có chuyện gì không? Hồi đầu tháng 2, khi tôi đi London, mọi người đã nói về chuyện tôi được bổ nhiệm làm người phụ trách địa bàn ở đó. Nay đã là 21 tháng 5 mà tôi vẫn chưa nghe thấy động tĩnh gì.

- Mọi sự ổn cả. - Volodya nói vẻ chắc chắn. - Chính tôi mang hồ sơ của anh lên Ban thư ký vào hồi cuối tháng 4. Mọi việc vẫn đang trong quá trình xét duyệt.

Đến cơ quan, O. Gordievsky gặp N. Gribin. Trưởng Ban 3 cố tỏ vẻ bình thường, mặc dù không hoàn toàn được như vậy.



- Anh nên chuẩn bị thật kỹ. - N. Gribin nói với O. Gordievsky. - Vì hai sếp lớn triệu hồi anh để thảo luận riêng đây. Nhưng không sao đâu. Anh cứ trình bày như ý của anh.

+++++

Khi tới gặp Viktor Grushko, Tổng cục phó Tổng cục 1 KGB, O. Gordievsky cảm thấy như gặp một người khác hoàn toàn với người mà mình mới gặp hồi tháng giêng trước đó: Lạnh lẽo, cứng rắn và khô khan. Ngay cả khi có mặt O. Gordievsky tại đây, ở ngoài hành lang, V. Grushko đã sạc cho I. Titov một trận dữ dội vì tội hôm trước đã không đón O. Gordievsky ở phi trường. Phải chăng việc I. Titov có mặt sẽ khiến cho O. Gordievsky cảm thấy yên tâm hơn, hoặc cũng có thể KGB đã chủ tâm làm như thế để kiểm tra xem O. Gordievsky sẽ đi đâu khi không có ai ra đón.

Đến sáng hôm sau, thêm một hiện tượng nữa khiến cho O. Gordievsky càng cảm thấy bất an. Một gói hàng được gửi tới văn phòng của V. Grushko từ trạm KGB ở London. Gói hàng này được đóng gói hôm thứ sáu tuần trước đó, khi O. Gordievsky vẫn đang ở London. Khi ấy, O. Gordievsky nhớ rõ là gói hàng được gắn xi bảo mật bình thường cho một vật phẩm ngoại giao. Ở Moscow, người giao gói hàng không có kinh nghiệm đã mang đến chỗ O. Gordievsky để kí nhận và O. Gordievsky chuyển nó cho thư kí của V. Grushko, O. Gordievsky nhìn thấy trên gói hàng có thêm dòng chữ: “Chỉ dành riêng cho đồng chí V. Grushko!” Ngay lập tức, bộ não O. Gordievsky lên tiếng báo động. Rất có thể bên trong gói hàng đó đã có thêm các giấy tờ cá nhân, các kẹp hồ sơ mà O. Gordievsky để lại ở London.

Trong suốt một tuần lễ từ khi về Moscow, O. Gordievsky ở tình trạng ng ã chơi xơi nước, không có việc gì làm. Rồi đến thứ hai của tuần kế tiếp, bắt đầu xuất hiện những tín hiệu khủng hoảng.

Rất may cho O. Gordievsky là trước khi rời London, các đặc vụ Anh đã trao cho anh ta những viên thuốc con nhộng có công dụng đặc biệt. Cứ mỗi buổi sáng, trước khi đến cơ quan, O. Gordievsky đều uống một viên thuốc này và chúng giúp cho anh ta không bị suy sụp tinh thần.

O. Gordievsky đang ngồi trong văn phòng của mình thì chuông reo từ máy điện thoại của Ban. Đó là V. Grushko.

- Anh có thể tới chỗ tôi được không? - V. Grushko hỏi.

- Được, tôi tới bây giờ. - O. Gordievsky trả lời. - Có sếp lớn ở đấy không?

- Không.

- Vậy có chuyện gì?

- Ở đây có hai người muốn nói chuyện với anh về sự xâm nhập của các điệp viên cấp cao ở Anh.

Nhưng V. Grushko không hẹn gặp O. Gordievsky ở văn phòng mình mà lại ở một nơi nào đó bên ngoài cơ quan. Đây là đi đầu khá lạ lùng. Nhưng không thể thoái thác, O. Gordievsky để chìa khóa và cặp lại phòng làm việc rồi cùng V. Grushko xuống xe, tới một ngôi nhà cách chỗ làm việc chừng hai cây số.

Trong nhà có hai người phục vụ. Một người đàn ông chừng năm mươi tuổi, trông dáng vẻ trịnh trọng nhưng chắc chắn là người của KGB; người kia là một phụ nữ chừng ba mươi tuổi có khuôn mặt dễ coi.

V. Grushko nói hai người ăn bánh sandwich và uống chút rượu mạnh Armenia, loại rượu mà nghe đồn là loại duy nhất Thủ tướng Anh Winston Churchill thường dùng.

Rồi hai người đàn ông bước vào phòng, chắc chắn là người của KGB, có vẻ như ở bộ phận phản gián. O. Gordievsky chưa từng gặp hai người này lần nào. Một người mặc bộ đồ thẫm màu có vẻ như ngoài năm mươi tuổi; người kia trẻ hơn tầm mười tuổi, mặc đồ sáng màu. Sau này, O. Gordievsky mới biết rằng người đàn ông đứng tuổi là Tướng Gobulev, đã thăng tiến nhanh chóng sau khi tuyển mộ được một điệp viên ở Ai Cập. Gobulev sau đó lên đến cương vị Tổng cục phó Tổng cục K, chuyên đi đầu tra những vấn đề dị thường. Người trẻ hơn là Đại tá Budanov, sau này đứng đầu Ban 5 trong Tổng cục K. Cả hai đều được đào tạo kỹ càng về các kỹ năng thâm vấn.

V. Grushko không giới thiệu hai người mà chỉ nói:

- Ồ, Oleg, những người này muốn nói chuyện về việc xâm nhập của các điệp viên ở địa bàn Anh. Nhưng hãy ăn trưa trước đã rồi sau đó hãy làm việc.

V. Grushko đóng vai người chủ nhà tốt bụng:

- Nào, tất cả chúng ta cạn li nào.

Người phục vụ rót rượu cho cả bốn người. Những gì mà O. Gordievsky cố gắng nhớ được là cả bốn người “đánh” hết chai rượu thứ nhất và người phục vụ xuất hiện với chai thứ hai.

O. Gordievsky uống cạn cốc rượu của mình và trong chốc lát, có cảm giác như người bị trôi đi. Không có sự bất thường về mặt thể chất, cũng không mê đi mà đơn giản chỉ là cảm thấy êm đềm biến thành một người hoàn toàn khác.

Việc tiếp theo mà O. Gordievsky nhận biết được là khi tỉnh dậy trên giường trong một căn phòng, trên người chỉ mặc áo lót và quần đùi. Anh ta không thể nhớ được bất cứ chuyện gì kể từ khi uống li rượu mạnh. Đó là buổi sáng ngày hôm sau. Căn phòng và cái giường đều sạch sẽ. O. Gordievsky cảm thấy như đang bị ốm, đầu nhức như búa bổ. O. Gordievsky chậm rãi ngồi dậy, mặc quần áo ngoài rồi tìm người phục vụ hôm trước, yêu cầu cho một li cà phê. “Tất nhiên rồi, tất nhiên rồi”, người đàn ông nói rồi mang ra liên tục mấy li cà phê. Nhưng không ăn thua. O. Gordievsky cảm thấy tuyệt vọng. “Họ đã biết cả rồi. Mình toi đời rồi”, O. Gordievsky nghĩ. Không thể biết được bọn họ đã khám phá ra bằng cách nào, nhưng không may mắn gì nữa, họ đã biết anh ta là một điệp viên của Anh.

Hai người đàn ông hôm trước lại xuất hiện, vẻ ngập ngừng. Có vẻ như họ vừa không muốn chấm dứt cuộc thẩm vấn đã diễn ra trong lúc O. Gordievsky mê đi, nhưng đồng thời cũng cố gắng làm như đã không diễn ra cuộc thẩm vấn nào cả. Hai người im lặng nhìn O. Gordievsky một lát rồi người trẻ tuổi mở lời trước, nói rằng một trong những ý kiến của O. Gordievsky đã làm anh ta thất vọng.

- Ồ vậy à. - O. Gordievsky nói. - Cái gì vậy?

- Đồng chí đã nói rằng chúng tôi làm sống lại thời kì Đại Thanh Trùng năm 1937.

- Thật vậy à!

- Đúng thế. - Giọng người đàn ông trẻ hơn tỏ vẻ gầy hấn. Anh ta nói tiếp, vẫn với giọng ấy: “Hãy nhớ một điếu, đồng chí Gordievsky, là những gì đồng chí nói không đúng sự thật và tôi có thể chứng minh được điếu đó”.

Sự mơ hồ của hoàn cảnh đang diễn ra khiến cho O. Gordievsky có chút hi vọng. Có thể tình hình chưa tệ đến mức như O. Gordievsky lo sợ. Nguyên nhân của nỗi lo sợ đó hẳn bởi vì thực chất O. Gordievsky đúng là một điệp viên của Anh. O. Gordievsky tự nhủ hãy cố gắng giữ bình tĩnh và chờ xem điếu gì sẽ xảy đến tiếp theo. Tuy nhiên, O. Gordievsky khá bối rối không hiểu điếu gì đã xảy ra với mình ngày hôm trước. Anh ta bị ốm hay đột quy. Ai đã đưa anh ta lên giường?

- Thêm một điếu nữa, đồng chí Gordievsky, - Gobulev nói, - là đồng chí rất ngạo mạn.

- Đồng chí nghĩ vậy à?

- Đúng thế.

- Nếu ý của đồng chí là tôi đã tỏ vẻ xác xược thì tôi xin lỗi, nhưng đây là lần đầu tiên trong đời có người nói tôi ngạo mạn. - O. Gordievsky nói, rồi hỏi. - Chúng ta chờ đợi cái gì đây?

Một trong hai người đàn ông nói:

- Sẽ có người tới đưa đồng chí về nhà.

Rồi người đàn ông trẻ hơn hỏi:

- Đồng chí có đi lại nhiều ở nước Anh không?

- Không nhiều lắm. - O. Gordievsky trả lời. - Có quá nhiều việc khi làm điệp viên phụ trách địa bàn. Không có nhiều thời gian rảnh để đi. Tôi mới đi có bốn nơi: Blackpool, Brighton, Bournemouth và Harrogate.

- Harrogate? - Người đàn ông vẻ quan tâm. - Nó ở đâu vậy?

- Ở Yorkshire. Đâu đó phía bắc London, gần York. Đây là một thành phố thanh bình, thích hợp cho những hội nghị chính trị và vì thế người Anh đã xây nhà Quốc hội mới ở đây.

Sau đó, một người đàn ông trong bộ trang phục sẫm màu xuất hiện, cùng lái xe đưa O. Gordievsky về trước khu nhà có căn hộ r ấi thả người điệp viên Anh xuống đó. Một lần nữa, O. Gordievsky không thể vào nhà vì chum chìa khóa đã để lại ở cơ quan và phải tiếp tục nhờ những người hàng xóm ở tầng trên mới vào lại được căn hộ của mình.

Ngày hôm sau, O. Gordievsky đến cơ quan và tìm được chum chìa khóa bỏ lại từ hôm trước. R ấi một lần nữa, chuong điện thoại reo. V. Grushko gọi O. Gordievsky tới phòng làm việc của mình.

Bên chiếc bàn lớn hình chữ T trong căn phòng làm việc đẹp đẽ của V. Grushko đã có ba người ng ấi chờ sẵn. Chính giữa là V. Grushko; bên cạnh ông ta là N. Gribin, không nói một lời; bên kia là người đã có mặt trong cuộc thăm vấn thứ nhất, tướng Gobulev.

V. Grushko bắt đầu:

- Suốt cả tối hôm qua, tôi đã nói chuyện với đồng chí Vladimir Alexandrovich (tức Kryuchkov) về anh. Chúng tôi biết rằng trong nhiều năm qua, anh đã lừa dối chúng tôi. Tuy nhiên, chúng tôi quyết định vẫn để anh lại trong KGB. Dĩ nhiên là công việc của anh ở London sẽ phải chấm dứt. Anh sẽ không quay lại đó nữa. Sau đây ít ngày, gia đình anh cũng quay về đây. Anh sẽ được chuyển sang bộ phận không tiến hành các chiến dịch mật. Tạm thời trước mắt anh nên có một kì nghỉ r ấi chúng tôi sẽ quyết định chuyển anh tới đâu. Trong thời gian đó, anh phải chuyển những tài liệu chống Xô viết lưu trữ tại nhà cho Tổng cục 1. Và hãy nhớ, không được phép điện thoại tới London!

O. Gordievsky cố gắng không thở ra một hơi dài nhẹ nhõm. KGB sẽ không đời nào cho anh ta được ở lại KGB nếu đã biết chắc O. Gordievsky làm việc cho một cơ quan gián điệp nước ngoài. Rất nhiều nhân viên đã bị đuổi khỏi KGB vì những lỗi lầm nhỏ nhặt hơn nhiều: Đánh mất một vài tài liệu không phải mật, biến thủ một khoản tiền nhỏ hay đan dứu với đàn bà. Chắc chắn KGB muốn giữ O. Gordievsky lại để tiếp tục kéo dài trò chơi.

O. Gordievsky nói:

- Rõ ràng là đã có sự hiểu lầm nào đó. Anh nói tôi đã lừa dối trong một thời gian dài, Viktor Fyodorovich? Tôi không hiểu anh nói về cái gì! Nhưng nếu đây là quyết định của anh thì là một sĩ quan, tôi sẽ tuân thủ.

V. Grushko tỏ vẻ nhẹ nhõm, vòng qua bàn bắt tay O. Gordievsky. Rất có thể V. Grushko lo rằng biết đâu đấy, O. Gordievsky sẽ khiếu nại lên Tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương về việc đã bị KGB đánh thuốc mê, hoặc sợ rằng O. Gordievsky sẽ gây ra một vụ ầm ĩ ngay trong văn phòng của mình.

Những ngày sau đó, trong khi chuẩn bị cho kì nghỉ, O. Gordievsky bắt đầu dần dần nhớ lại, một cách đứt quãng, những gì đã diễn ra tại cuộc thẩm vấn trong thời gian bị đánh thuốc mê. Rất có thể là những viên thuốc con nhộng đặc biệt mà đặc vụ Anh trao cho để O. Gordievsky uống vào mỗi buổi sáng đã phát huy một phần công dụng, khiến cho bộ não của anh ta không hoàn toàn bị mất đi kí ức và ghi lại được một cách vô thức những gì đã xảy ra.

O. Gordievsky nhớ rằng những người hỏi cung đã chất vấn vì sao anh ta lại cất trữ trong nhà tác phẩm của các nhà văn chống Xô viết như Solzhenitsyn, Orwell, Maximov? O. Gordievsky nói, là nhân viên của Ban PR trong KGB, anh ta cần phải đọc những cuốn sách đó để biết các phần từ chống Xô viết nói cái gì. Việc đưa ra câu hỏi này cũng khẳng định một điều là KGB đã bí mật khám xét căn hộ của O. Gordievsky nên mới biết anh ta có những tác phẩm bị cấm ở Liên Xô khi ấy. Hoặc câu hỏi làm sao mà O. Gordievsky, một đảng viên cộng sản, lại tỏ vẻ tự hào vì cô con gái Maria biết đọc *Kinh Lay Cha*, cho thấy KGB cũng đã bí mật cài “rệp” nghe lén trong căn hộ, bởi chuyện đó anh ta chỉ nói riêng với mẹ và em gái mình khi họ ở trong phòng khách của căn hộ.

Rồi có một lúc, O. Gordievsky nghe thấy một giọng nói từ phía những người thẩm vấn mình: “Hãy nhớ là chúng tôi có những bằng chứng không thể chối cãi về tội lỗi của anh. Chúng tôi biết anh là điệp viên của Anh! Hãy thú tội đi!”

Có một khoảng lặng. O. Gordievsky nhớ rằng khi ấy, Budanov ngồi ở gần mình, còn Gobulev ra ngoài rồi quay lại, nói với giọng dữ tợn: “Hãy

thú tội đi! Mới ít phút trước đây, anh đã thú tội rồi, bây giờ chỉ cần nhắc lại thôi. Thú tội một lần nữa đi!”

O. Gordievsky nhớ rằng trong trạng thái nửa thức nửa ngủ, anh ta nói: “Không, tôi không có gì để thú tội cả. Tôi không làm gì sai”. Rồi tất cả lại chìm đi.

Viên sĩ quan KGB cho rằng cuộc thẩm vấn kéo dài trong năm tiếng đồng hồ, từ khoảng 1 giờ rưỡi trưa đến gần 7 giờ tối. Có lẽ những viên thuốc con nhộng mà tình báo Anh cẩn thận cung cấp trước đã giúp anh ta trụ vững mà không bị gục trong khoảng thời gian đó. Chỉ có một câu hỏi mà O. Gordievsky không thể trả lời: KGB đã thật sự phát hiện ra anh ta làm gián điệp cho Anh hay chưa?

Ít ngày sau, Leila, vợ của O. Gordievsky và hai con gái về tới Moscow. Khi được O. Gordievsky thông báo sẽ không thể quay lại Anh được nữa, Leila tỏ vẻ sốc nhưng rồi nhanh chóng lấy lại được bình tĩnh. Trong thời gian O. Gordievsky đi nghỉ, cô sẽ mang hai con về Azerbaijan, nơi bọn trẻ có thể tắm sông trong những ngày hè.

KGB bố trí cho O. Gordievsky đi nghỉ ở Semyonovskoye, một khu nghỉ dưỡng của KGB cách Moscow chừng một trăm cây số về phía nam. Ngày 15-6-1985, O. Gordievsky lên đường.

Trong những ngày ở khu nghỉ dưỡng, O. Gordievsky gặp một vài người quen, cũng là những nhân viên KGB đi nghỉ tại đây. Một câu hỏi cứ lớn vồn trong đầu O. Gordievsky: Liệu có quá muộn khi khởi động kế hoạch trốn khỏi Liên Xô mà anh ta đã bàn trước với các đặc vụ Anh?

O. Gordievsky tới thư viện khu nghỉ dưỡng và giữa những kệ sách kín đáo, bí mật nghiên cứu trên bản đồ khu vực biên giới giữa Liên Xô với Phần Lan.

Một ngày kia, giữa kì nghỉ, vợ và hai con gái tới chỗ O. Gordievsky. Khi chia tay tiễn ba người quay về Moscow, O. Gordievsky không biết chắc là liệu mình có còn gặp lại vợ và hai con gái nữa hay không. Chính vào lúc đó, O. Gordievsky quyết định phải thực hiện kế hoạch trốn khỏi Liên bang Xô viết. Nếu không, anh ta sẽ chết.

Trước khi đi tới quyết định mang tính sinh tử ấy, O. Gordievsky, điệp viên Xô viết làm việc cho tình báo Anh, đã phải trải qua những chặng đường rất dài.

+++++

Oleg Gordievsky sinh ngày 10-10-1938 tại Moscow, thủ đô Liên bang Xô viết. Khi ấy, thời kì Đại Thanh Trùng ở Liên Xô đã qua giai đoạn dữ dội nhất. Kỉ ức đầu tiên của O. Gordievsky là năm lên ba tuổi, khi quân đội Đức Quốc xã tiến công Liên Xô. Những trận oanh tạc của máy bay Đức nhằm vào Moscow đã buộc O. Gordievsky cùng với người anh trai Vasiliy Antonovich Gordievsky của mình thường xuyên phải chui xuống những đường tàu điện ngầm chằng chịt ở Moscow, khi ấy được sử dụng làm hầm tránh bom. Thang máy không hoạt động và O. Gordievsky cùng với anh trai mình phải đi bộ theo những bậc thang dài như vô tận xuống sâu dưới lòng đất để trú ẩn.

Cha của O. Gordievsky là Anton Lavrentiyevich Gordievsky, một giáo viên, hồi đầu những năm 1930 đã gia nhập OGPU, Tổng cục Chính trị quốc gia, tiền thân của Bộ Dân ủy Nội vụ Liên Xô NKVD, chính là Ủy ban An ninh quốc gia Liên Xô KGB sau này. Gia đình O. Gordievsky đã sống sót qua thời kì Đại Thanh Trùng của J. Stalin, khi NKVD bắt bớ và xử tử hàng loạt người bị quy cho là “kẻ thù của nhân dân”, trong đó có không ít những thành viên của chính NKVD. Ngay cả khi đã qua thời cao trào vào giữa những năm 1930 thì những vụ bắt bớ và thanh trừng vẫn còn tiếp tục, kể cả sau thời gian chiến tranh. Tuổi thơ của O. Gordievsky trôi qua với ấn tượng không phai mờ về những người hàng xóm đột nhiên biến mất, về người chú phải vào trại lao động cải tạo mười năm không rõ lí do. Cả những sự kiện kịch tính như cái chết của J. Stalin vào tháng 3 năm 1953 rồi sau đó là vụ bắt giữ rồi xử tử Lavrenti Beria, người đứng đầu NKVD trong suốt nhiều năm trời, cũng hằn sâu trong tâm khảm của O. Gordievsky.

Sau khi Đế chế chiến kết thúc, O. Gordievsky vào học trong trường phổ thông, nơi cậu bé bắt đầu thích thú học tiếng Đức. Tháng 3-1956, O. Gordievsky lần đầu tiên được đọc bài phát biểu không phổ biến rộng rãi chống bệnh sùng bái cá nhân J. Stalin của nhà lãnh đạo Xô viết N.



Khrushchev tại Đại hội lần thứ 20 Đảng Cộng sản Liên Xô. Những đi đầu mà N. Khrushchev lên án J. Stalin trong bài phát biểu, vốn được lưu hành một cách bí mật trên lãnh thổ Liên bang Xô viết, đã tác động sâu sắc đến tâm trí của chàng trai 18 tuổi, cho dù về bản chất, O. Gordievsky vẫn là người ủng hộ các tư tưởng cộng sản.

O. Gordievsky tốt nghiệp phổ thông tháng 6-1956 và sau kì nghỉ hè, tháng 9-1956 vào học đại học chỉ ít ngày trước sinh nhật mười tám tuổi. Đó là Học viện Quan hệ quốc tế, tòa nhà nằm gần cầu Krymsky, một trong những cây cầu nổi tiếng bắc qua sông Moscow, gần công viên Gorky. Trong thời kì Đại Thanh Trùng, Học viện bị đóng cửa. Sau chiến tranh, chính quyền Xô viết nhận thấy cần thiết phải có đội ngũ những nhà ngoại giao trẻ tuổi cho xứng đáng với vị thế mới của một siêu cường như Liên Xô nên nó đã được mở cửa trở lại. Cũng vì mục đích chủ yếu là đào tạo cán bộ cho ngành ngoại giao nên Học viện trực thuộc Bộ Ngoại giao Liên Xô nhiều hơn là Bộ Giáo dục. O. Gordievsky học khoa tiếng Đức ở học viện này.

Chỉ ít ngày sau khi vào Học viện Quan hệ quốc tế ở Moscow, O. Gordievsky đã chứng kiến một trong những sự kiện nghiêm trọng nhất trong đời sống quốc tế lúc bấy giờ: Cuộc bạo động ở Hungary diễn ra vào cuối tháng 10-1956 và việc Liên Xô đưa quân vào đàn áp thành công, dập tắt cuộc nổi dậy chỉ sau một thời gian ngắn, vào đầu tháng 11 cùng năm. Dĩ nhiên là O. Gordievsky cùng các bạn học của mình không thể nào nắm bắt được hết toàn bộ diễn tiến của vụ việc. CIA, do thất bại trong các chiến dịch trước đó ở một số nước XHCN nên tạm thời co lại, ngoài những lời hô hào kích động trên đài phát thanh *Radio Liberty*, đã không làm bất cứ một việc gì để hỗ trợ trên thực tế những người nổi dậy.

Đến những năm học thứ ba và thứ tư, với trình độ tiếng Đức ngày càng tiến bộ, O. Gordievsky đã có thể đọc những cuốn sách tiếng Đức của những cựu tù binh Đức bị giam giữ trên lãnh thổ Liên Xô từ 1943 đến 1947. Đó cũng là thời kì hiếm hoi mà các sinh viên ở Học viện Quan hệ quốc tế Moscow được phép đọc các tờ báo và tạp chí của Tây Đức. Trước mắt O. Gordievsky bắt đầu mở ra một thế giới khác. Thỉnh thoảng, O. Gordievsky nghe đài *VOA* của Mỹ và *BBC* của Anh.

Cuối năm thứ hai đại học, O. Gordievsky được yêu cầu chọn học ngoại ngữ thứ hai và quyết định học tiếng Anh. Khi nhân viên nhà trường đề nghị O. Gordievsky chọn địa bàn để học tiếng Anh, giữa Tiệp Khắc và Thụy Điển, do có nhiều bạn bè người Tiệp Khắc, O. Gordievsky định chọn tới nước láng giềng Đông Âu, nhưng người anh trai Vasiliy lại nghĩ khác. “Đừng có ngớ ngẩn thế”, Vasiliy nói, “nếu cậu chọn Tiệp Khắc thì mãi đời cậu sẽ ngồi ở một cái bàn trong phòng lãnh sự của sứ quán Liên Xô ở Prague và cả thế giới sẽ khép lại trước mắt cậu. Hãy chọn Thụy Điển, nơi cậu có thể đi bất cứ đâu ở châu Âu”.

Những lời nói đó của người anh trai đã thay đổi cuộc đời O. Gordievsky sau này. O. Gordievsky chọn đi học tiếng Anh ở Thụy Điển trong nửa năm, nơi có thể đọc cuốn *Gulliver du kí* trong nguyên bản, tìm hiểu về địa lí và kinh tế các nước châu Âu. Cũng ở đây, O. Gordievsky đã được “học lại” về lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô. Trước đây, O. Gordievsky đã từng được đọc bài phát biểu bí mật của N. Khrushchev về các chiến dịch thanh trừng khốc liệt dưới thời J. Stalin, nhưng vẫn hết sức sững sốt khi đọc các tư liệu về Đại hội lần thứ 17 của Đảng Cộng sản Liên Xô, diễn ra năm 1934. Ở Đại hội này, lần đầu tiên đã diễn ra bầu cử Ban Chấp hành Trung ương. Có những tin đồn cho rằng Sergei Kirov, một trong những nhà cách mạng lão thành, ở Đại hội này đã nhận được số phiếu bầu nhiều hơn J. Stalin. Tháng 12-1934, S. Kirov bị ám sát theo lệnh của J. Stalin và đến cuối năm 1938, có đến 70% đại biểu tham dự Đại hội 17 đã bị giết chết. J. Stalin, không biết chắc ai đã không bầu cho mình, nên chỉ đơn giản là thanh trừng hết hai phần ba số đại biểu từng tham dự đại hội năm 1934!

Trong thời gian học ở Học viện Quan hệ quốc tế Moscow, O. Gordievsky nhận thấy luôn có hai đại diện của KGB ở trong trường. Họ có một văn phòng nhỏ ở tầng một của tòa nhà Học viện trong khi các sinh viên ở tầng trên. Hai người này thường lặng lẽ ra vào văn phòng của họ một cách kín đáo, tránh mọi con mắt nhòm ngó từ bên ngoài. Trong một thời gian dài, O. Gordievsky không biết họ thực chất làm gì trong Học viện, nhưng rồi dần dần nhận ra rằng họ đang tìm kiếm những người có khả năng tiềm tàng để tuyển mộ vào làm việc cho KGB. Có vẻ như người nhân viên đại diện cho KGB để mắt đến O. Gordievsky.

Khi nhận biết được đi ầu này, O. Gordievsky cảm thấy lưỡng lự. Anh ta thích cái ý tưởng một ngày nào đó làm việc cho KGB vì đi ầu đó sẽ tiếp bước công việc của người cha, nhưng đi ầu quan trọng hơn là nó mở ra cơ hội để sống và làm việc ở nước ngoài, giấc mơ của tất cả sinh viên đang học tại Học viện. Vào thời kì đó, những công dân Liên Xô bình thường không thể ra nước ngoài nếu không được cấp phép đặc biệt. Mọi hồ sơ xin đi nước ngoài đi ầu phải gửi cho Ban Cán bộ ngoài nước thuộc Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản xem xét giải quyết. Con đường xuất ngoại một cách nhanh chóng và dễ dàng nhất là làm việc cho những tổ chức có nhân viên hoạt động ở nước ngoài như Bộ Ngoại giao, các hãng thông tấn như TASS, APN.

Hoặc KGB hay GRU.

Tuy nhiên, để trở thành nhân viên của GRU, cơ quan tình báo quân đội có chức năng tương tự như KGB, thì bắt buộc phải là người của các lực lượng vũ trang.

Hơn thế nữa, hoạt động trong một cơ quan đặc biệt như KGB có sức hấp dẫn ghê gớm: Được trang trí bởi sự bí mật, được cung cấp những thiết bị chuyên biệt để hoạt động gián điệp, các biện pháp dị thường cũng như các hiểu biết chuyên sâu cần thiết. Tiền lương trong KGB cũng cao hơn hầu hết các cơ quan khác. Những yếu tố như kỉ luật đặc biệt nghiêm khắc, quyền tự do cá nhân bị hạn chế tối đa hoặc một khi đã làm việc cho KGB thì hầu như không bao giờ có thể chuyển sang làm việc ở các cơ quan khác không mấy khi được các học viên để ý đến. Sức hấp dẫn quá lớn của triển vọng trở thành một nhân viên KGB khiến họ dễ dàng bỏ qua các yếu tố bị coi là gò bó ấy.

So với các sinh viên khác trong học viện thì O. Gordievsky có một ưu thế hơn hẳn: Ông anh trai Vasiliy. Khi ấy, Vasiliy đang được KGB đào tạo thành một điệp viên hoạt động trong môi trường bất hợp pháp, có nghĩa là không được bảo đảm an toàn bởi các quy tắc ngoại giao. Qua Vasiliy, O. Gordievsky biết được những chiến dịch gián điệp bất hợp pháp diễn ra như thế nào: Làm thế nào để tạo danh tính người nước ngoài cho điệp viên và cử tới đất nước mà anh ta có nhiệm vụ hoạt động, sinh sống như một công dân nước sở tại. Tiếng Đức của O. Gordievsky khá tốt và anh chàng sinh

viên của Học viện Quan hệ quốc tế thích thú với ý tưởng được sống ở một quốc gia phương Tây nào đó.

O. Gordievsky nhờ anh trai mình giới thiệu với Petr Grigoriyevich, khi ấy là đại diện tại Học viện Quan hệ quốc tế của Tổng cục S, chuyên về các hoạt động bất hợp pháp của KGB. Một ngày đầu năm 1961, O. Gordievsky được mời tới văn phòng của Petr Grigoriyevich để nói chuyện. Khi được hỏi liệu có quan tâm tới chuyện làm việc cho Tổng cục S hay không, O. Gordievsky trả lời: “Có”.

O. Gordievsky được mời tham dự buổi phỏng vấn ở một căn phòng tại tòa nhà gần Tổng hành dinh của KGB trên Quảng trường Dzerzhinsky. Tại đó, một người phụ nữ trạc 50 tuổi, bằng thứ tiếng Đức tuyệt hảo, hỏi han O. Gordievsky đủ thứ, từ chuyện học tiếng Đức ở học viện cho đến các dự kiến cho tương lai. Người phụ nữ tỏ ra khá ấn tượng với trình độ tiếng Đức của O. Gordievsky và đưa ra nhận xét rất tốt về anh ta. Kể từ sau buổi phỏng vấn đó, O. Gordievsky trở thành ứng cử viên cho một chân làm việc ở Tổng cục S và không một đơn vị nào khác của KGB được phép tiếp cận với anh ta nữa.

Giữa năm học thứ năm và thứ sáu ở học viện, cùng với một nhóm bạn sinh viên đồng học, O. Gordievsky trải qua kì thực tập sáu tháng ở Đông Berlin, Cộng hòa dân chủ Đức, bắt đầu từ tháng 8-1961. Tối 11-8-1961, cả nhóm tới Berlin. Ngày hôm sau, những tin đồn lan truyền khắp thành phố về một sự kiện nghiêm trọng nào đó sắp xảy ra. Vladimir Lomyeko, người học trước O. Gordievsky mấy khóa trong học viện, khi ấy là trợ lí của Trường ban Khố Đông Âu - bộ phận trong Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô chịu trách nhiệm đi đầu phối phong trào cộng sản ở các nước Đông Âu, cho nhóm sinh viên biết trong vài tuần lễ trước đó, hàng ngàn người Đông Đức lũ lượt chạy sang Tây Berlin. “Cả nước Cộng hòa dân chủ Đức đang xách những chiếc va li”, V. Lomyeko thông báo cho nhóm sinh viên.

Đêm hôm ấy, 12-8, tất cả việc đi lại giữa Đông Berlin và Tây Berlin bị đình chỉ. Sáng 13-8, khi tỉnh dậy và đi ra phố, O. Gordievsky chứng kiến binh lính có mặt ở khắp nơi. Dọc theo tuyến giữa khu vực do Liên Xô kiểm soát với khu vực của phương Tây, những hàng rào dây thép gai được dựng lên. Hình dạng sơ khai của Bức tường Berlin đã hình thành, Berlin bị chia làm đôi.

Việc tận mắt chứng kiến sự hình thành Bức tường Berlin đã tác động mạnh đến O. Gordievsky. Lần đầu tiên, anh ta cảm nhận rõ những người dân Đông Đức bình thường bị thù ghét đến thế nào khi họ tìm cách rời bỏ thiên đường chủ nghĩa xã hội để tìm đến phương Tây. Cũng lần đầu tiên, anh ta chứng kiến các hoạt động ngăn chặn của Liên Xô ở một quốc gia Đông Âu.

Ngày 20 tháng giêng năm 1962, O. Gordievsky quay về Moscow và bắt tay vào làm luận văn tốt nghiệp về mối quan hệ giữa nhà thờ với chính quyền ở Cộng hòa dân chủ Đức. Tháng 6-1962, O. Gordievsky vượt qua kì thi tốt nghiệp với điểm số khá tốt. Rồi đến một cuộc phỏng vấn khác với người của KGB. O. Gordievsky được thông báo rằng các nhân viên mới được tuyển mộ sẽ trở thành người của KGB kể từ ngày 1-8-1962. Mức học bổng 450 rúp mỗi tháng dành cho sinh viên sẽ được nâng lên thành mức lương 1.500 rúp, sự tăng trưởng đáng kể đối với một chàng thanh niên như O. Gordievsky.

Vậy là từ mùa thu năm 1962, O. Gordievsky chính thức được KGB tuyển mộ. Cùng với nhiều nhân viên mới khác, O. Gordievsky phải trải qua khóa huấn luyện kéo dài nhiều tháng trời trong trường huấn luyện của KGB mang mật danh *Trường 101* đặt trong một khu rừng, cách Moscow khoảng 50 cây số về phía bắc. Trong thời gian này, O. Gordievsky gia nhập Đảng Cộng sản Liên Xô, học các nghiệp vụ về tình báo, giám sát, phản gián.

Đến mùa hè năm 1963, O. Gordievsky tốt nghiệp khóa đào tạo trên cương vị sĩ quan chiến dịch, chính thức trở thành điệp viên KGB.

+++++

Mặc dù được đào tạo như một điệp viên hoạt động trong môi trường bất hợp pháp nhưng khi bắt đầu làm việc ở Tổng hành dinh KGB từ ngày 20-8-1963, O. Gordievsky lại được đi đầu về Ban 2 thuộc Tổng cục S, là đơn vị chuyên về các chiến dịch đặc biệt. Mỗi ban trong KGB có chức năng riêng của nó: Ban 2 chuyên làm giấy tờ giả dành cho các điệp viên bất hợp pháp; Ban 3 đào tạo để tung các điệp viên này ra nước ngoài trong khi Ban 5 tiến hành các nghiệp vụ bảo vệ an ninh, tạo vỏ bọc mới cho những điệp viên đã

bị lộ. Có một ban siêu mật là Ban 13, được thành lập trong thời kì Đệ nhị thế chiến, chuyên thực hiện các nhiệm vụ phá hoại phía sau phòng tuyến quân địch và vẫn tồn tại đến thời kì O. Gordievsky vào làm việc ở KGB. Khi Chiến tranh Lạnh đến hồi cao trào, ban này mở rộng phạm vi hoạt động, tuyển mộ các nhân viên làm nhiệm vụ phá hoại trên lãnh thổ các quốc gia thù địch với Liên bang Xô viết. Chính ban này cũng tìm kiếm và đào tạo các sát thủ để thực thi các vụ ám sát ở nước ngoài cho KGB.

Công việc của Ban 2 nơi O. Gordievsky làm việc là làm giấy tờ giả, dựa trên mẫu do một xưởng đặc biệt của KGB nằm ở đâu đó tại ngoại ô Moscow chế tạo đặc biệt cho mục đích này. O. Gordievsky làm ở bộ phận liên quan đến địa bàn Đức, và vốn tiếng Đức lưu loát giúp ích anh ta rất nhiều trong công việc. Cho dù dòng người di cư chủ yếu chảy từ Đông Đức sang Tây Đức nhưng vẫn có một phần nhỏ những người quay về bởi không thích nghi được với cuộc sống ở bên kia Bức Màn sắt, hoặc do các mối dây liên hệ với gia đình, cần phải xác định rõ nhân thân những người này cũng như tìm kiếm các đặc điểm phù hợp để làm giấy tờ giả cung cấp cho các điệp viên.

Có lần, O. Gordievsky đã tận mắt được xem một cuốn hộ chiếu Mỹ do KGB làm giả một cách hoàn hảo đến mức ngay cả các nhân viên dày dạn kinh nghiệm nhất của Sở Di trú và nhập cư Hoa Kỳ cũng không thể nào nhận ra được.

Phụ trách Ban 2 là Pavel Gromushkin, người từng chịu trách nhiệm làm các giấy tờ giả cho hai điệp viên trong *Bộ Ngũ Cambridge* là G. Burgess và D. Maclean khi hai người này bị lộ và phải trốn khỏi nước Anh nhiều năm trước. Pavel cũng là người đã chuẩn bị giấy tờ cho các điệp viên Helen và Peter Kroger, những người tham gia vụ đánh cắp bí mật nguyên tử của Hoa Kỳ và sau đấy bị nhà cầm quyền Mỹ truy lùng ráo riết. Cả Konon Molody, người dùng tên giả Gordon Lonsdale hoạt động bí mật tại nước Anh và bị bắt giữ, sau bốn năm trong nhà tù Anh được trao đổi gián điệp và quay trở về Moscow, cũng cần các giấy tờ giả của Ban 2 để tiếp tục hoạt động. Có lần O. Gordievsky mua hai vé đi xem biểu diễn nghệ thuật ở nhà hát Romen cho Molody; mấy hôm sau gặp lại, Molody hết sức giận dữ bởi những diễn viên biểu diễn trong chương trình toàn là người Do Thái!

O. Gordievsky cũng nhiều lần trò chuyện với Rudolf Abel - Đại tá Abel - điệp viên KGB hoạt động tại Mỹ, bị bắt giữ và kết án ba mươi năm tù, nhưng sau đó được trao đổi với phi công Gary Powers lái máy bay gián điệp U-2, vào tháng 2-1962. Khi quay về Moscow, Đại tá Abel được phiên chế về Ban 5. Không ít người trong Tổng cục S vẫn nghi ngờ Abel là điệp viên của Mỹ được tung ngược trở lại Liên Xô. Cả Abel và Molody, sau khi được trao đổi và quay về, đều tham gia giảng bài và tư vấn cho những điệp viên bất hợp pháp sắp được tung sang phía bên kia Bức Màn sắt. Với các điệp viên trẻ tuổi của KGB, đặc biệt là ở các địa phương, việc được trực tiếp tiếp xúc với những huyền thoại KGB như Abel và Molody rõ ràng là niềm vinh dự đặc biệt.

Năm 1963, khi mới hai mươi bốn tuổi, O. Gordievsky lấy vợ, Yelena Akopian, một cô gái có nửa dòng máu Armenia trong người. Mẹ của Yelena là người Nga, bố là Sergei Akopian, phi công người Armenia đã tử nạn trong một vụ tai nạn xảy ra hồi tháng 6-1941.

Đến cuối năm 1965, O. Gordievsky bất ngờ được giao nhiệm vụ sang hoạt động ở địa bàn Đan Mạch. Đầu năm 1966, O. Gordievsky cùng vợ tới Copenhagen.

+++++

Tới Copenhagen, “choáng ngợp” là cảm giác đầu tiên của O. Gordievsky. Sau những năm tháng sống trong xã hội Xô viết khắc khổ, O. Gordievsky thấy sững sờ trước vẻ đẹp của các tòa nhà, những con phố sạch sẽ tinh tươm và những cửa hàng, cửa hiệu đầy ắp hàng hóa. Tất cả giống như trong một giấc mơ tráng lệ bỗng chốc hiện ra ngay trước mắt, có thể cầm nắm, sờ mó được.

Dù đã được chuẩn bị từ trước nhưng O. Gordievsky vẫn ngạc nhiên trước quy mô cũng như số lượng các điệp viên Xô viết trong sứ quán Liên Xô ở Copenhagen. Cả sứ quán có 20 nhân viên dân sự và 4 nhân viên quân sự. Trong số 20 nhân viên dân sự chỉ có 6 người thực sự là thuộc Bộ Ngoại giao. Số 14 người còn lại không phải nhân viên ngoại giao thì có khoảng 9 đến 10 người là nhân viên KGB, còn lại là của GRU. Tỷ lệ này cũng tương tự ở khắp các sứ quán Liên Xô tại phương Tây thời kì đó.

Vỏ bọc của O. Gordievsky tại Đan Mạch là nhân viên bộ phận lãnh sự tại Đại sứ quán Liên Xô ở Copenhagen. Với cương vị này, O. Gordievsky làm công việc của một thư kí, giải quyết các thủ tục liên quan đến việc cấp thị thực, di chúc, thừa kế, đôi khi chuyển tiền cho một người họ hàng nào đó ở Liên Xô.

Thực chất, nhiệm vụ của O. Gordievsky là thu thập thông tin, tìm hiểu hệ thống cấp giấy thông hành của các nước ở bán đảo Scandinavia nói chung và Đan Mạch nói riêng để báo về Trung tâm Moscow, từ đó KGB có thể tiến hành làm các giấy thông hành giả, cung cấp danh tính mới cho những điệp viên được tung sang hoạt động ở phương Tây.

Một nhiệm vụ khác là đón tiếp những “người vận chuyển” của KGB từ Moscow tới hoặc quay về Moscow. Những “người vận chuyển” này, phần lớn là các cựu vận động viên từ câu lạc bộ Dynamo của ngành nội vụ Liên Xô, thường mang theo những vali đặc biệt, bên trong có hộp kim loại đựng các cuộn phim. Nếu gặp sự cố bất ngờ xảy ra, “người vận chuyển” chỉ cần ấn một cái nút để axit trào ra tiêu hủy các cuộn phim chỉ trong vòng vài giây. O. Gordievsky phải hộ tống “người vận chuyển” trên quãng đường từ ga xe lửa hoặc sân bay về tới sứ quán và ngược lại.

O. Gordievsky cũng có nhiệm vụ đẩy nhanh quy trình giúp các điệp viên bất hợp pháp trên đường quay về Liên Xô buộc phải ghé qua Đan Mạch. Phương pháp phổ biến là cho các điệp viên này, được trang bị giấy tờ của thủy thủ đoàn, lên những chiếc tàu thủy chở khách của Liên Xô chạy tuyến từ cảng Le Havre ở Pháp đi Leningrad.

Trưởng trạm KGB ở Copenhagen là Leonid Zaitsev, người mà O. Gordievsky đã từng có lần gặp mặt khi còn theo khóa đào tạo của KGB ở Trường 101. Ngoài các công việc thông thường, L. Zaitsev còn giao cho O. Gordievsky nhiệm vụ tuyển mộ các công dân Đan Mạch làm điệp viên cho Liên Xô. Trong suốt cả nhiệm kỳ đầu tiên bốn năm ở Đan Mạch, O. Gordievsky chỉ thành công duy nhất có một lần, tuyển mộ được một cặp vợ chồng giáo viên đồng ý làm giao liên, chuyển thư mật cho các điệp viên KGB hoạt động bất hợp pháp.

Sống ở Copenhagen, cách biệt với các đồng nghiệp Xô viết trong cơ quan an ninh, O. Gordievsky bắt đầu có những chuyển biến mạnh hơn



trong tư tưởng. Mặc dù chưa hoàn toàn chối bỏ hệ thống của những người cộng sản nhưng O. Gordievsky bắt đầu chỉ trích công khai.

Ngay trong năm 1966, một sự kiện diễn ra khiến O. Gordievsky thêm thất vọng khi hai nhà văn Andrei Sinyavsky và Yuli Daniel bị đem ra xét xử.

Rồi đến mùa xuân và mùa hè năm 1968. Từ đầu năm, những người cộng sản Tiệp Khắc, đứng đầu là Alexander Dubček, tiến hành công cuộc tự do hóa chính trị.

Nó ảnh hưởng quyết định đến tư tưởng của điệp viên KGB ở Copenhagen ngay khi các xe tăng của Liên Xô đang tiến vào Prague. O. Gordievsky đã gọi điện cho cô vợ Yelena qua đường dây điện thoại của sứ quán mà anh ta biết chắc là đã bị an ninh Đan Mạch đặt máy nghe trộm. Qua điện thoại, O. Gordievsky hét lên: “Anh không biết phải làm gì nữa!”

Đây là những tín hiệu đầu tiên, có tính toán của O. Gordievsky gửi tới các cơ quan đặc vụ phương Tây. O. Gordievsky biết chắc rằng chúng sẽ được ghi nhận và hiểu rõ ý nghĩa: “Tôi căm ghét sự việc đã xảy ra. Tôi không thể chịu đựng nổi. Tôi cảm thấy bị tổn thương. Tôi phản kháng. Xin làm ơn phân biệt tôi với các đồng nghiệp khác”.

Trong thâm tâm, O. Gordievsky đã quyết tâm chống lại hệ thống của những người cộng sản. Người điệp viên KGB tự nhủ: “Mình sẽ không bao giờ ủng hộ một bộ máy như vậy nữa. Mình sẽ làm tất cả để chống lại nó”.

Tháng giêng năm 1970, hết nhiệm kỳ công tác ở Copenhagen, cùng với cô vợ Yelena, O. Gordievsky quay lại Moscow.

+++++

Quay trở lại làm việc tại Tổng cục S KGB ở Moscow, O. Gordievsky đề xuất xin theo học khóa tiếng Anh ở trường Cao đẳng Dzerzhinsky, nhưng Trưởng ban 2 Pavel Gromushkin, nói: “Cậu học tiếng Anh làm quái gì? Cậu sẽ không bao giờ hoạt động ở Anh! Quên chuyện đó đi!”

Trưởng ban 2 có lí do để nói thế. Cơ quan đặc vụ Argentina vừa mới bắt giữ một cặp đôi điệp viên KGB hoạt động bất hợp pháp là nhà Martinov, những người mà hoàn toàn ngẫu nhiên, đã được O. Gordievsky

thu xếp lên một chiếc tàu thủy của Liên Xô ở Copenhagen. Sau khi thăm vấn hai người này, đặc vụ Argentina đã chuyển giao họ cho Washington để phía Mỹ khai thác thêm. Pavel Gromushkin có cơ sở để tin rằng tại Mỹ, hai người này đã cung cấp cho các đặc vụ Hoa Kỳ những chi tiết về một người đàn ông mang hộ chiếu ngoại giao ở sứ quán Liên Xô tại Copenhagen đã giúp đỡ họ lên tàu như thế nào. Trong những chi tiết đó thế nào cũng có mô tả kĩ càng về nhân dạng của O. Gordievsky và tất cả các cơ quan đặc vụ phương Tây hẳn đã biết rằng ngài O. Gordievsky, bí danh *Gomov*, là một sĩ quan tình báo của KGB.

Bởi thế nên Pavel Gromushkin quyết định sẽ phái O. Gordievsky tới những quốc gia mà các cơ quan mật vụ phương Tây không vươn tới được. Một trong số đó là Ma Rốc. Thế nên O. Gordievsky phải theo học tiếng Pháp trong hai năm tiếp theo.

Trong năm 1971 đã xảy ra một vụ “động đất” ở KGB khi điệp viên Oleg Lyalin tại trạm KGB London bất ngờ đào thoát sang phương Tây. Ngay cả trước khi Oleg Lyalin đào thoát, Cục An ninh MI5 của Anh đã phần nào xác định được các điệp viên KGB trong số nhân viên ngoại giao tại sứ quán Liên Xô ở London. Tuy nhiên, nhờ sự giúp sức của Oleg Lyalin, MI5 mới khẳng định chắc chắn được “ai là ai” trong số các nhân viên ngoại giao này. Việc các điệp viên Liên Xô mang vỏ bọc ngoại giao để hoạt động tình báo không phải là điều bí mật gì, nhưng cái làm cho giới tình báo phương Tây bị sốc chính là quy mô của nó. MI5 xác định được tổng cộng có tới 120 điệp viên KGB và GRU làm việc ở sứ quán tại London và chỉ trong một lần duy nhất, nhà cầm quyền Anh trục xuất tới 105 điệp viên của Liên Xô.

Sự việc này làm rúng động Ban Anh - Scandinavia trong Tổng cục 1 của KGB, từ mùa thu năm 1971 nằm dưới quyền của Dmitri Yakushkin. Tiếp sau vụ trục xuất kỉ lục của người Anh, chính quyền Đan Mạch cũng trục xuất ba điệp viên Liên Xô hoạt động dưới vỏ bọc ngoại giao ở Copenhagen. Rõ ràng nhu cầu bổ sung các điệp viên mới để thế chỗ cho những người vừa bị bắt buộc rời đi là rất cấp thiết. Tiếng Đức của O. Gordievsky cực tốt, tiếng Đan Mạch đủ để dùng trong công việc, lại từng có một nhiệm kì hoạt động ở trạm KGB Copenhagen nên hiển nhiên O. Gordievsky là người thích hợp cho một vị trí công tác ở thủ đô của Đan Mạch.

Nhưng khi ấy nảy sinh một khó khăn. O. Gordievsky là người của Tổng cục S, trong khi các điệp viên hoạt động trong lĩnh vực tình báo chính trị ở sứ quán sẽ thuộc biên chế của Tổng cục 1 KGB. Tướng Lazarev, người đứng đầu Tổng cục S nhất quyết không “nhả” O. Gordievsky cho Tổng cục 1 sử dụng.

Đến tháng 5-1972 thì một bi kịch trong gia đình O. Gordievsky đã bất ngờ giúp xoay chuyển tình hình. Người anh trai Vasiliy, cũng là một điệp viên trong biên chế của Tổng cục S bất ngờ chết vì bệnh ở tuổi ba mươi chín. Sau đám tang anh trai, O. Gordievsky tới gặp Tướng Lazarev xin rời khỏi Tổng cục S với lí do không chịu đựng nổi gánh nặng tâm lí vì người anh trai đã chết khi làm việc tại đây. Tướng Lazarev buộc phải đồng ý.

Ngày 11-10-1972, O. Gordievsky cùng vợ Yelena, khi ấy cũng đã làm việc cho KGB với tư cách nhân viên dịch các tài liệu nghe lén, tới Copenhagen, bắt đầu nhiệm kì hai ở đây.

Trở lại Đan Mạch lần thứ hai, O. Gordievsky giữ cương vị Bí thư thứ hai, sau đó nâng lên vị trí Bí thư thứ nhất đảm nhiệm công tác tùy viên báo chí tại sứ quán Liên Xô. Cương vị này khiến O. Gordievsky thường xuyên có các mối quan hệ, tiếp xúc với giới truyền thông báo chí, các chính trị gia và công chức Đan Mạch.

Còn ở trạm KGB tại Đan Mạch, O. Gordievsky là sĩ quan tình báo chính trị, quan hệ với Bộ Ngoại giao và các cơ quan chính phủ Đan Mạch. Thông qua các mối quan hệ này, nhiệm vụ của O. Gordievsky được KGB giao cho là gây ảnh hưởng đến dư luận công chúng Đan Mạch. Chẳng hạn O. Gordievsky phải duy trì tiếp xúc thường xuyên với người đứng đầu của một tổ chức chống đối lại chính sách thiết lập Thị trường chung châu Âu, vì theo họ một Tây Âu chia rẽ tốt hơn nhiều so với một Tây Âu thống nhất.

Ngay khi trở lại Đan Mạch, O. Gordievsky đã xác định phải tìm kiếm các cơ hội để bắt tay với phương Tây. Sự chuyển biến tư tưởng sau sự kiện *Mùa xuân Prague* năm 1968 cùng với những hình ảnh ảm đạm trong xã hội Xô viết mà O. Gordievsky cảm nhận được trong thời gian hai năm quay lại Liên Xô, những hàng người xếp hàng dài đằng dặc, những quầy hàng trống

rõng, hệ thống tuyên truyền giáo điều, bộ máy quan liêu, tham nhũng... đã khiến viên sĩ quan KGB càng quyết tâm hơn trong việc đổi phe.

Tuy nhiên, O. Gordievsky không biết bằng cách nào để tiếp xúc với các cơ quan đặc vụ phương Tây. Khả năng nói tiếng Anh không được trôi chảy cũng là một rào cản khiến cho O. Gordievsky cảm thấy bị ức chế, không thoải mái khi nghĩ đến việc tiếp xúc với một người phương Tây.

Cơ hội đầu tiên đến với O. Gordievsky vào ngày 2-11-1973. Vào khoảng 8 giờ tối hôm đó, có tiếng gõ cửa căn hộ của vợ chồng O. Gordievsky ở Copenhagen. Khi mở cửa ra, O. Gordievsky thấy đứng trước mặt mình là Laszlo Barany, một người Hungary mà viên sĩ quan KGB đã quen biết khi cùng sinh hoạt trong câu lạc bộ điên kinh thời còn học ở Học viện Quan hệ quốc tế. Ngay khi hai người bắt tay nhau, giác quan thính giác đã mách bảo O. Gordievsky rằng người bạn cũ không phải tự mình tìm đến thăm sau nhiều năm trời xa cách và không có liên lạc gì. Chắc chắn Laszlo là do một cơ quan đặc vụ phương Tây nào đó phái đến. Nhưng là của Anh hay Mỹ?

Sau vài câu chuyện xã giao, Laszlo Barany cho biết anh ta đã đào thoát khỏi Hungary từ năm 1970. Ngay lập tức, câu chuyện trở nên gượng gạo. Laszlo nói thêm vài câu rồi hẹn với O. Gordievsky ăn trưa vào hôm sau ở một hiệu ăn. O. Gordievsky nhận lời.

Ngày hôm sau, ở hiệu ăn, Laszlo Barany có vẻ thoải mái hơn. Nhưng O. Gordievsky vẫn hết sức thận trọng. Khi câu chuyện đề cập đến vụ Liên Xô tiến vào Tiệp Khắc năm 1968, O. Gordievsky kể rằng ở sứ quán đã chia ra làm hai phe để cá cược nhau xem điếu gì sẽ xảy ra đối với đất nước Tiệp Khắc. Nhưng O. Gordievsky thận trọng dừng lại ở đó. Vẫn chưa biết Laszlo Barany đại diện cho ai và có những quyền hạn gì.

Gần ba tuần lễ sau thì sự việc trở nên rõ ràng. O. Gordievsky rất mê chơi cầu lông và thường thuê sân để chơi khoảng một tiếng đồng hồ từ lúc 7 giờ sáng. Hôm ấy, O. Gordievsky đang đánh cầu lông với một cô sinh viên thì một người Anh xuất hiện bên ngoài sân. Có lẽ hệ thống giám sát của các cơ quan an ninh Đan Mạch đã báo cho người Anh biết về thời gian biểu chơi cầu lông của viên sĩ quan KGB. O. Gordievsky biết rất rõ người Anh này bởi ông ta khá nổi tiếng trong giới ngoại giao ở Copenhagen. Đó

là Dick, một người đàn ông ngoài bốn mươi tuổi, có phong cách rất lịch thiệp, dễ cuốn hút người nói chuyện với mình.

Khi một người không mặc bộ đồ thể thao mà lại mang một bộ trang phục công chức với áo choàng ngoài lịch sự xuất hiện bên cạnh đường biên của sân cầu lông thì hẳn nhiên là ông ta muốn tiếp xúc. O. Gordievsky ra khỏi sân và hỏi xem người Anh muốn gì. Ông ta trả lời đơn giản rằng muốn nói chuyện ở một nơi nào đó mà không bị gây phiền phức bởi những người xung quanh; O. Gordievsky đồng ý. Hai người hẹn gặp nhau ăn trưa sau ba ngày nữa.

Quay về sứ quán, O. Gordievsky quyết định chơi con bài công khai với KGB. O. Gordievsky nói với Trưởng trạm KGB Copenhagen, Anatoli Danilov về lời mời ăn trưa của một đồng nghiệp từ sứ quán Anh. “Liệu tôi có nên chấp nhận lời mời không?”, O. Gordievsky hỏi.

A. Danilov điện về Tổng hành dinh KGB xin ý kiến. Tổng cục trưởng Tổng cục Một D. Yakushkin trả lời: “Đồng ý. Cậu ta nên tỏ vẻ cứng rắn, không nên e dè trước những lời mời như vậy. Sao lại không gặp chứ? Hãy chiếm vị thế chủ động. Nước Anh là mối quan tâm hàng đầu của chúng ta”.

Vậy là O. Gordievsky được “cấp phép” gặp gỡ đối phương. Cuộc gặp diễn ra ở một tiệm ăn, với những lời trao đổi khá thận trọng, O. Gordievsky rất ngạc nhiên khi Dick bắt đầu nói về số lượng điệp viên KGB làm việc dưới vỏ bọc ngoại giao ở sứ quán Liên Xô, tỏ vẻ băn khoăn không hiểu vì sao phía Xô viết lại cử nhiều điệp viên tới Đan Mạch như vậy. Khi O. Gordievsky trả lời với vẻ miễn cưỡng, Dick lập tức chuyển chủ đề, hỏi về những đi đầu mà viên sĩ quan KGB quan tâm như tôn giáo, triết học, âm nhạc. Đến cuối bữa ăn, Dick hỏi: “Anh sẽ viết báo cáo về cuộc gặp hôm nay chứ?” O. Gordievsky trả lời: “Có thể. Nhưng tôi sẽ viết sao cho trung tính nhất trong khả năng có thể”. Tuy không nói ra nhưng O. Gordievsky muốn cho Dick biết rằng mình muốn có một cuộc gặp lại. Cả hai đều thận trọng không đề cập đến bất cứ đi đầu gì về tương lai và chia tay mà không một lời hẹn liệu sẽ có cuộc gặp khác hay không.

Tiếp đó là một khoảng lặng kéo dài. Trong suốt gần một năm trời sau đấy, không có bất cứ tiếp xúc nào nữa. Rồi đến ngày 1-10-1974, vẫn Dick

lại xuất hiện bên ngoài sân chơi cầu lông và mời O. Gordievsky đến ăn tối tại nhà của ông ta. O. Gordievsky nói thích gặp ở một nơi công cộng hơn và hai người đồng ý gặp nhau tại khách sạn Skovshoved, khu ngoại ô phía bắc của Copenhagen. Sau bữa ăn tối với những câu trao đổi vô thưởng vô phạt, O. Gordievsky quyết định tiến thêm một bước, gợi ý nên gặp lại ở một tiệm rượu trên tầng thượng của khách sạn SAS, trên đường từ trung tâm thành phố ra sân bay.

Trong cuộc gặp đó, đến nửa chừng câu chuyện, Dick nói:

- Đây không phải là một nơi thích hợp để gặp nhau.

- Sao vậy? - O. Gordievsky hỏi.

- Bởi vì chúng ta có thể tình cờ bị bắt gặp.

- Ai tình cờ bắt gặp?

- Bất kì ai trong số các đồng nghiệp của anh. - Dick trả lời.

-Ồ không. - O. Gordievsky trấn an. - Khách sạn này quá sang trọng nên tôi không nghĩ là có ai đó trong số người của chúng tôi tới đây đâu.

Nhưng Dick vẫn tỏ vẻ không thoải mái. Hai người thỏa thuận cuộc gặp sau sẽ diễn ra trong một tiệm ăn nhỏ ít ai để ý nằm ở phía tây bắc Copenhagen, gần trung tâm thành phố, nơi mà các nhân viên Xô viết hầu như chắc chắn sẽ không lai vãng tới.

Ba tuần lễ sau, khi tới tiệm ăn như đã hẹn, có vẻ như cả hai người, Dick và O. Gordievsky, đều hành xử đúng với cương vị của hai sĩ quan tình báo đang tham gia vào một điệp vụ chung. “Anh là KGB phải không?” không rào đón vòng vo, Dick hỏi thẳng.

- Dĩ nhiên rồi. - O. Gordievsky trả lời.

- Vậy anh nói cho tôi biết ai là người phó phụ trách tình báo chính trị ở trạm của các anh?

Không giấu nổi ngạc nhiên, O. Gordievsky nhìn Dick một thoáng rồi mỉm cười:

- Chính là tôi đây. Anh tỏ vẻ như biết hết về chúng tôi, nhưng lại không biết tôi làm gì.

- Thật vậy à? - Dick tỏ vẻ rất ấn tượng. - Tốt thôi. Tôi muốn anh gặp một người đặc biệt, rất quan trọng, đến từ London.

Dick giải thích rằng thời hạn công tác của ông ta ở Copenhagen sắp kết thúc. Vì vậy, ông ta muốn giới thiệu O. Gordievsky với một đồng nghiệp của mình. O. Gordievsky tỏ vẻ rất tiếc khi biết Dick sắp phải chuyển đi, nhưng trong thâm tâm, biết chắc đó là đi đâu khó tránh khỏi. Lí do bởi vì giữa hai người rất khó giao tiếp với nhau do khả năng tiếng Anh không tốt của O. Gordievsky. Sẽ thật kì lạ nếu như O. Gordievsky muốn làm việc, giúp đỡ các cơ quan đặc vụ phương Tây trong khi không thể giao tiếp, truyền đạt được một cách rõ ràng bằng tiếng Anh. Dick nói cuộc gặp tiếp theo diễn ra tại một *ngôi nhà an toàn* và ông ta sẽ giới thiệu đồng nghiệp của mình, người có thể giao tiếp với O. Gordievsky một cách thoải mái bằng thứ ngôn ngữ cả hai cùng hiểu rõ. Chỉ có như vậy, hai bên mới có thể bắt đầu xác lập mối quan hệ hợp tác một cách nghiêm túc.

+++++

Không phải người Anh ngay lập tức tin O. Gordievsky có ý định thực sự cộng tác giúp tình báo Anh chống lại KGB. Rất có thể đây là một hành động khiêu khích có chủ ý được sắp xếp kĩ lưỡng để làm mất mặt tình báo Anh. Làm sao một trạm phó KGB lại có thể cộng tác với kẻ thù? Người Mỹ gọi những vụ như thế là “m ỡ nhử”, và ở thời điểm đó, họ vừa vướng phải vụ y hệt với một người đàn ông tự xưng là nhân viên KGB tên là Galitzine, đào thoát từ Phần Lan. Với một sĩ quan cấp bậc như O. Gordievsky, việc tiếp xúc với các đặc vụ nước ngoài là việc vô cùng hi hữu. Ngay cả khi đã hẹn gặp ở *nhà an toàn*, người Anh vẫn không biết chắc là liệu O. Gordievsky có nằm dưới sự kiểm soát của KGB hay không. Rất có khả năng là O. Gordievsky sẽ dẫn theo một đội sát thủ của KGB ập vào trong *nhà an toàn*, tấn công tất cả những ai có mặt tại đó rồi tuyên bố đây là hành động trừng trị những kẻ khiêu khích chống Xô viết.

Đúng giờ hẹn, O. Gordievsky tới trước cửa một tiệm ăn để Dick đưa đi theo lộ trình ngoắt ngoéo tới chỗ *nhà an toàn*. O. Gordievsky biết chắc chắn rằng đâu đó sẽ có các điệp viên Anh ng ỡ trong xe ô tô, theo dõi sát từng bước đi của hai người để biết là liệu có ai của KGB bám theo không

và sẵn sàng báo động cho những người trong *nhà an toàn*. Đây cũng là lần đầu tiên O. Gordievsky thật sự bước chân lên lãnh địa của đối phương.

Tại *ngôi nhà an toàn*, Dick giới thiệu với O. Gordievsky một người đàn ông cao to tên là Michael, nói tiếng Đức. Ngay lập tức, O. Gordievsky cảm thấy không thoải mái với người này. Anh ta có một thái độ khá gây hấn, thậm chí có những lúc như dọa dẫm. Anh ta mở đầu bằng những câu tra hỏi: “Ai là điệp viên phụ trách địa bàn của các anh? Có bao nhiêu nhân viên ở trạm KGB Copenhagen?” Tất cả giống như một buổi thẩm vấn tù nhân.

Sau này, O. Gordievsky mới biết rằng Michael đã quen với lối tiếp cận trước người lạ như vậy bởi vì anh ta đã từng thẩm vấn tù binh Đức trong thời gian sau Đệ nhị thế chiến. Cũng có thể thái độ gây hấn đó là cách để Michael vượt qua tâm lí căng thẳng khi tiếp xúc trực tiếp với một điệp viên của đối phương.

O. Gordievsky cố gắng giữ tự chủ, nhủ thầm là cơ quan đặc vụ phương Tây, chứ không phải cá nhân Michael, mới là đối tượng chính mà mình muốn hợp tác. Sau một lúc, khi không khí có vẻ đã dịu lại, O. Gordievsky tuyên bố mình thành thực muốn làm việc cho nước Anh, nhưng với ba điều kiện.

“Thứ nhất, tôi không muốn làm hại bất cứ một ngành nghiệp nào của tôi ở trạm KGB Copenhagen, bởi vì trong số họ có những người tử tế. Thứ hai, tôi không muốn bị chụp ảnh hay ghi âm một cách bí mật. Thứ ba, tôi không nhận tiền. Tôi muốn làm việc cho phương Tây vì lí tưởng, chứ không phải để kiếm lợi”, O. Gordievsky nói.

Dick và Michael nhìn nhau một thoáng, rồi Michael nói: “Điều kiện thứ hai và thứ ba của anh rất ổn, không có vấn đề gì. Nhưng với điều kiện thứ nhất, làm sao anh lại nghĩ chúng tôi sẽ làm tổn thương các ngành nghiệp của anh? Chúng tôi không hề muốn thế và cũng không có bất cứ chiến dịch nào để làm tổn thương họ. Hơn nữa, trong trường hợp anh cộng tác, chúng tôi còn phải tìm mọi cách để bảo vệ họ. Nay chúng tôi đã biết rõ về vị trí công tác của anh ở trạm KGB và chúng tôi sẽ phải cân nhắc không chỉ gấp đôi mà gấp ba gấp bốn mỗi khi các ngành nghiệp của chúng tôi muốn trục xuất một ai đó”.

Rồi Michael nói tiếp:



- Này, chúng ta có lẽ không thể cứ gặp nhau ở các tiệm ăn được. Ai đó có thể bắt gặp và thế là mọi sự hỏng bét. Chúng tôi sẽ thuê một *căn nhà an toàn*, nơi chúng ta có thể gặp gỡ trong điều kiện được bảo vệ chắc chắn.

-Ồ, tiền thuê nhà sẽ rất đắt. - O. Gordievsky nói.

- Không sao.

- Nhưng mỗi tháng chúng ta chỉ gặp nhau có một lần...

- Đừng lo, đáng để làm vậy mà.

Rồi trong sự thất vọng của O. Gordievsky, Michael thông báo rằng kể từ đó, anh ta sẽ là người đi đầu khiến O. Gordievsky. Cuộc gặp chấm dứt ở đó.

Từ mùa xuân năm 1975 cho đến tháng 7-1978, O. Gordievsky đầu đặn thực hiện các cuộc gặp gỡ với tình báo Anh ở *ngôi nhà an toàn*, được người Anh thuê tại một khu ngoại ô yên tĩnh ở Copenhagen. An ninh Đan Mạch không tổ chức giám sát chặt sự di chuyển của O. Gordievsky như ở nhiệm kỳ thứ nhất, có lẽ cũng bởi đã có những áp lực ở cấp cao hơn hướng họ ưu tiên các mục tiêu khác. O. Gordievsky nhận thấy chưa bao giờ mình bị bám theo khi rời khỏi *nhà an toàn*.

Chỉ có một khả năng duy nhất gây nghi ngờ là biển số ngoại giao của chiếc xe mà O. Gordievsky sử dụng khi tới chỗ *nhà an toàn*. O. Gordievsky loại bỏ nguy cơ này bằng cách gửi xe ở một bãi đỗ xe gần đó rồi đi bộ qua chặng đường còn lại. Trong suốt ba năm rưỡi, chỉ có một lần đã xảy ra trục trặc, khi O. Gordievsky tới chỗ hẹn vào một buổi tối mùa đông. Tuyết rơi dày đặc và trong điều kiện thời tiết cực xấu như vậy, khi màn đêm đã buông xuống, chuyện một người nước ngoài lái xe tới gửi ở bãi đỗ quả là đáng ngờ. Tình cờ là có một nhân viên an ninh Đan Mạch sống ở gần đó đã để ý tới biển số ngoại giao chiếc xe của O. Gordievsky. Anh ta thậm chí còn cẩn thận bám theo khi O. Gordievsky đi bộ tới tòa nhà, nơi viên sĩ quan KGB đi vào. Sáng hôm sau, người nhân viên an ninh này làm một báo cáo gửi lên cấp trên và bộ phận của anh ta bắt tay vào đi đầu tra. Sau vài cuộc điện thoại được thực hiện ở các nhân viên an ninh cấp cao, quá trình đi đầu tra này chấm dứt.

+++++

Trong một năm rưỡi đầu tiên cộng tác với tình báo Anh, O. Gordlevsky chủ yếu tập trung cung cấp những thông tin cơ bản về vô vàn chiến dịch cực kì tinh vi của KGB nhằm tạo ra những danh tính giả cho các điệp viên hoạt động bất hợp pháp ở nước ngoài. Đây là những thông tin cực kì quan trọng và quý giá đối với tình báo Anh bởi chúng giúp họ có được những hiểu biết cơ bản về cái cách mà bộ máy đồ sộ và phức tạp của KGB vận hành. Khi cung cấp những thông tin này cho người Anh, O. Gordievsky đã gây tổn thương một cách trăn trọng cho các chiến dịch tung gián điệp sang phương Tây của KGB, bởi dựa trên những hiểu biết cơ bản này, các cơ quan đặc vụ phương Tây có thể phát hiện ra những điệp viên bất hợp pháp hoạt động trên lãnh thổ của mình, dựa trên những chỉ dấu căn bản mà O. Gordlevsky cung cấp.

O. Gordievsky cung cấp thông tin mật trong những lần gặp Michael ở *nhà an toàn* chủ yếu bằng tiếng Đức. Rồi một hôm, Michael mang đến một báo cáo mà anh ta soạn dựa trên những thông tin do O. Gordievsky cung cấp. Đọc xong, O. Gordievsky nói: “Tuyệt. Hẳn là anh có những chuyên gia phân tích rất giỏi ở cơ quan”.

“Chuyên gia nào? Làm gì có. Tất cả là tự tôi soạn đấy chứ”, Michael nói vẻ mãn nguyện vì O. Gordievsky đã đánh giá đúng công sức mà anh ta đã bỏ ra. Nghe vậy, O. Gordlevsky tin chắc là phải có ai đó đã ghi chép lại một cách đầy đủ những câu đối thoại rời rạc trong những lần gặp gỡ giữa hai người thì mới có thể viết được một báo cáo hoàn hảo như vậy. Rồi O. Gordlevsky chợt nhận ra: Tình báo Anh đã bí mật ghi âm lại toàn bộ những cuộc nói chuyện đó, không bỏ sót một câu nào. Như vậy là người Anh đã vi phạm thỏa thuận với O. Gordievsky, rằng không được bí mật ghi âm hay chụp ảnh những cuộc tiếp xúc của họ. Nghi ngờ này thời gian sau đó được khẳng định khi ở một nước khác, O. Gordievsky gặp một chuyên gia công nghệ của tình báo Anh, người thổ lộ rằng chính anh ta đã lắp đặt những “con rệp” nghe trộm trong căn hộ ở Copenhagen, nơi diễn ra các cuộc gặp mặt của O. Gordievsky với Michael.

O. Gordievsky còn phát hiện ra người Anh thỉnh thoảng nói dối, chẳng hạn họ tuyên bố là làm việc với viên sĩ quan KGB mà không hề có sự thừa

nhận hay giúp đỡ của tình báo Đan Mạch. Cũng có thể người Anh lo xa, đề phòng khả năng nếu O. Gordievsky bị KGB phát hiện đã phản bội và bắt giữ thì O. Gordievsky sẽ khai rằng người Đan Mạch không liên quan đến chiến dịch này.

Michael làm điệp viên đi đầu khiến O. Gordievsky trong hai năm rưỡi sau đó chuyển giao công việc này cho Andrew, một điệp viên Anh khác hơn O. Gordievsky ba tuổi, biết thành thạo năm ngoại ngữ, trong đó có cả tiếng Nga và tiếng Đức.

Một vấn đề đặt ra là làm thế nào để O. Gordievsky có thể chuyển tối đa các tài liệu mật ở sứ quán Liên Xô cho tình báo Anh? Sau một thời gian, người Anh gợi ý là họ sẽ cấp một chiếc máy ảnh để O. Gordievsky có thể chụp các tài liệu mật rồi chuyển cho Andrew. Đề nghị này khiến O. Gordievsky hoảng hốt. Cứ nghĩ đến cái viễn cảnh một ai đó nhìn qua cánh cửa khép hờ và phát hiện thấy anh ta đang lúi húi chụp lén các tài liệu mật là đủ khiến O. Gordievsky toát mồ hôi. Khi ấy thì mọi sự sẽ chấm dứt trong địa ngục. O. Gordievsky cương quyết từ chối.

Cuối cùng thì chỉ còn cách là O. Gordievsky sẽ chép lại những tài liệu mật mà anh ta tiếp cận được rồi mang ra khỏi sứ quán. Do các biện pháp bảo mật chặt chẽ, O. Gordievsky không thể mang những bức điện mật gửi từ Moscow ra khỏi sứ quán được, nhưng ít nhất vẫn có thể chép lại từng phần của chúng. Rồi khi biết là những bức điện mật của KGB được các giao thông viên gửi tới sứ quán Liên Xô dưới dạng phim, Andrew đề nghị một phương pháp hiệu quả hơn: O. Gordievsky sẽ mang đoạn phim liên quan đến Trạm KGB Copenhagen ra khỏi sứ quán cho Andrew để anh ta chụp lại. Mỗi một đoạn phim như thế chứa hàng chục, thậm chí nhiều hơn, các trang tài liệu mật.

Thường thì O. Gordievsky mang những đoạn phim tới chỗ hẹn với Andrew trong giờ ăn trưa rồi nhận lại trong khoảng một giờ sau đó. Việc mang những đoạn phim này ra khỏi văn phòng của trạm KGB không hề dễ dàng. Cùng với văn phòng GRU, văn phòng trạm KGB nằm ở tầng trên cùng của tòa nhà sứ quán. Theo quy định, vào giờ ăn trưa, nhân viên mật mã của sứ quán sẽ thu lại tất cả những tài liệu mật mang tính nhạy cảm rồi đem cất vào trong tủ bảo mật và khóa lại. Nhưng trên thực tế, không mấy ai thực hiện quy trình nhiều khâu này. Thường thì trong thời gian ăn trưa,

các cuộn phim cũng như tài liệu mật vẫn còn nằm lại trong cặp của nhân viên KGB đặt tại bàn làm việc hoặc trong tủ sắt có khóa ở phòng trong khi chủ nhân của chúng đi ra ngoài, về lí thuyết mà nói, trong khi O. Gordievsky ra ngoài vào giờ ăn trưa, vẫn có thể xảy ra khả năng các nhân viên mật mã của sứ quán sẽ kiểm tra những cặp đựng tài liệu và không thấy chúng đâu.

Ngoài ra, cũng còn một rủi ro khác là O. Gordievsky có thể bị bắt gặp ra khỏi hoặc đi vào sứ quán với những tài liệu mật nằm trong túi!

Thường thì O. Gordievsky hẹn gặp Andrew ở một địa điểm cách không xa sứ quán, trên Quảng trường St. Annae gần Cung điện Hoàng gia và bến cảng ở trung tâm thành phố. O. Gordievsky vào trạm điện thoại công cộng, gọi một cuộc gọi đi đâu đó, trong khi Andrew đi ngang qua và giả vờ dừng lại hỏi đường. Trong khoảng thời gian ngắn ngủi đó, O. Gordievsky chuyển cho Andrew những đoạn phim. Chừng hơn nửa tiếng sau, hai người gặp lại ở một địa điểm khác đã thỏa thuận trước ở gần đó và O. Gordievsky nhận lại phim.

Bằng phương pháp này, trong suốt thời gian nhiệm kỳ công tác lần thứ hai ở Copenhagen, O. Gordievsky đã có thể chuyển cho tình báo Anh hàng trăm tài liệu mật, trong đó có một số thuộc diện cực nhạy cảm, được xếp vào hàng tối mật, không chỉ có giá trị cao đối với tình báo Anh mà còn cả với phía Đan Mạch.

Năm 1977, O. Gordievsky gặp Leila Aliyeva, làm nhân viên đánh máy cho văn phòng của Tổ chức Y tế thế giới ở Copenhagen. Leila có mẹ người Nga, cha người Azerbaijan, mới 28 tuổi, trẻ hơn O. Gordievsky tới 11 tuổi. Hai người nhanh chóng yêu nhau và muốn có một đám cưới ngay sau khi O. Gordievsky giải quyết dứt điểm tình trạng hôn nhân của mình.

Thoạt đầu, cô vợ Yelena không nhận ra. Nhưng rồi dần dần, với bản năng của một người vợ, Yelena biết là chồng mình đang có quan hệ với một phụ nữ khác. Đã xảy ra vài cuộc cãi vã dữ dội trong căn hộ của họ. Điêu phiền phức nằm ở chỗ tình báo Đan Mạch đã lắp đặt “rệp” nghe lén trong căn hộ của O. Gordievsky và khi nghe được những cuộc cãi vã này, lập tức báo lại cho các đồng nghiệp Anh. Không nắm được nguyên nhân thực sự của những cuộc cãi vã, trong một lần gặp, Andrew rụt rè hỏi phải

chặng chuyện bí mật cộng tác với tình báo Anh đã làm O. Gordievsky căng thẳng, từ đó dẫn tới cái vã trong gia đình? “Không, chắc là do khủng hoảng tuổi tác ấy mà. Anh không làm được gì để thay đổi đâu”, O. Gordievsky trả lời.

+++++

Thật ra, việc O. Gordievsky đánh cắp tài liệu mật của Liên Xô và chuyển cho phía Anh chỉ là một phần trong những kì vọng lớn lao mà tình báo Anh đặt vào mối quan hệ cộng tác từ trên trời rơi xuống này. Như bất cứ một cơ quan bí mật nào khác, tình báo Anh trông chờ vào việc phát hiện ra các điệp viên nằm vùng của Liên Xô trên lãnh thổ Anh, hay ít nhất cũng là ở các quốc gia đồng minh trong cuộc chiến bí mật chống những người cộng sản.

Mong chờ này đã được O. Gordievsky đáp ứng.

Khoảng năm 1976, Trung tâm Moscow gửi tới Trạm KGB Copenhagen một điệp viên mới có tên là Vadim Cherny, người có khuynh hướng uống rượu vô độ. O. Gordievsky nhanh chóng làm thân với Vadim Cherny. Qua V. Cherny, O. Gordievsky dần dần biết được những thông tin về một điệp viên đã nhiều năm làm việc cho KGB ở địa bàn Na Uy có biệt danh là *Greta*.

*Greta*, tên thật Gunvor Galtung Haavik, là một nữ thư kí đứng tuổi làm việc tại Bộ Ngoại giao Na Uy. Hơn ba mươi năm trước đây, Haavik đã nảy sinh tình yêu với một tù binh chiến tranh người Nga tên là Vladimir Kozlov, người cô chăm sóc khi là y tá trong một bệnh viện thời kì Na Uy bị phát xít Đức chiếm đóng. Sau chiến tranh, năm 1947, Haavik được cử tới làm việc ở Đại sứ quán Na Uy tại Moscow, nơi cô gặp lại Kozlov, khi ấy đã lập gia đình. Mối quan hệ này bị cơ quan an ninh Liên Xô thời kì đó là MGB, Bộ An ninh Quốc gia, hậu duệ của NKVD và tiền thân của KGB, chú ý. Đến năm 1950 thì Haavik chính thức được tuyển mộ làm một điệp viên của Liên Xô mang bí danh *Vika*. Khi trở về Na Uy vào năm 1956, Haavik được mang bí danh mới là *Greta*.

Trong suốt hai mươi bảy năm hoạt động cho tình báo Liên Xô, Haavik đã thực hiện hơn 250 cuộc gặp với lần lượt tám sĩ quan KGB đi đầu khiến

mình, trao cho tình báo Liên Xô hàng ngàn tài liệu mật và tuyệt mật. Từ năm 1975, phản gián Na Uy bắt đầu để ý và theo dõi Haavik, nhưng không thể nào tìm kiếm được bằng chứng xác thực để khẳng định nghi ngờ của mình.

Thông tin do O. Gordievsky chuyển cho tình báo Anh thông qua Andrew đã có ý nghĩa quyết định trong việc kết thúc quá trình theo dõi Haavik. Buổi tối ngày 27-1-1977, trong khi gặp sĩ quan đi đầu khiến Aleksandr Kirilovich Printsipalov trên một con phố ở ngoại ô thủ đô Oslo của Na Uy, Haavik bị bắt giữ cùng với A. Printsipalov. Trong túi của A. Printsipalov có một phong bì đựng 2.000 krone, loại đồng 100 krone tiền Na Uy.

Trong những giờ đầu tiên sau khi bị bắt, Haavik chỉ thừa nhận mình yêu Kozlov và gặp nhà ngoại giao Liên Xô nhờ chuyển một bức thư cho người yêu.

Nhưng sau đó, Haavik tuyên bố: “Tôi là điệp viên của Liên Xô trong gần ba mươi năm”.

Sáu tháng sau, Haavik chết trong nhà tù Na Uy do một cơn đau tim khi chưa kịp ra tòa. Sau vụ này, phía Na Uy trục xuất sáu nhà ngoại giao Liên Xô, trong đó có A. Printsipalov. Đáp lại, phía Liên Xô trục xuất ba nhà ngoại giao Na Uy.

Haavik không phải là điệp viên duy nhất của KGB hoạt động ở Na Uy mà O. Gordievsky đã báo cho phía Anh để người Anh giúp phản gián Na Uy xử lí. Còn một “con cá to” khác cũng bị Na Uy phát hiện nhờ những thông tin mật do O. Gordievsky cung cấp.

Khi làm việc ở Trạm Copenhagen, cũng thông qua điệp viên KGB Vadim Cherny, O. Gordievsky biết rằng còn có một điệp viên khác của KGB quan trọng hơn cả Haavik, cũng làm việc trong Bộ Ngoại giao Na Uy. O. Gordievsky không biết rõ tên tuổi cũng như các chi tiết về điệp viên này, chỉ biết rằng anh ta từng làm việc trong lĩnh vực báo chí. Chỉ như thế là đủ. Khi được người Anh chuyển lại những thông tin do O. Gordievsky cung cấp, phản gián Na Uy nhanh chóng thu hẹp phạm vi các đối tượng và cuối cùng, khoanh vùng lại ở một người, Ame Treholt, một trong những điệp viên quan trọng bậc nhất của KGB ở địa bàn Bắc Âu.

Vào thời điểm Haavik bị bắt giữ, A. Treholt mới ba mươi lăm tuổi, là một trong những nhà chính trị trẻ tuổi đang lên của Công Đảng Na Uy. Bố của A. Treholt là Bộ trưởng Nông nghiệp trong chính phủ Công Đảng. Ngay từ khi còn là sinh viên nghiên cứu khoa chính trị học, A. Treholt đã gia nhập Công Đảng. A. Treholt có quan điểm nghiêng về cánh tả từ khi còn rất trẻ, thái độ bài Mỹ rõ rệt, phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam. Vào cuối thập niên 60, A. Treholt đã tham gia tổ chức chiến dịch chống lại cuộc đảo chính quân sự đẫm máu do Mỹ ủng hộ, lập nên chính quyền độc tài quân sự ở Hy Lạp dưới tên gọi “chính quyền của các đại tá”.

Cũng vào thời gian cuối những năm 60, A. Treholt làm phóng viên cho tờ báo của Công Đảng Na Uy, có nhiều bài tố cáo các hoạt động của CIA.

Lọt vào tầm ngắm của KGB, A. Treholt bắt đầu có các cuộc tiếp xúc thông thường với nhân viên sứ quán Liên Xô. Nhiều người trong số này là điệp viên của KGB. Yevgeni Belyayev, sĩ quan KGB có tới mười lăm cuộc gặp với A. Treholt trong ba năm, từ 1968 đến 1971, đã thành công trong việc thuyết phục Treholt nhận những món tiền thù lao cho những thông tin không mấy quan trọng. Năm 1971, trước khi rời Oslo, trong bữa tiệc chia tay ở quán ăn Coq d'Or, Y. Belyayev giới thiệu A. Treholt với một người bạn của mình là Gennadi Fyodorovich Titov. Mang mật danh *The Crocodile - Cá sấu* - G. Titov là điệp viên KGB phụ trách hoạt động trên địa bàn Na Uy từ 1972 đến 1977.

Năm 1973, A. Treholt trở thành trợ lý riêng cho Bộ trưởng Thương mại Na Uy, sau đó trở thành Thứ trưởng Bộ Pháp luật và biển, tham gia đàm phán với Liên Xô về Hiệp ước phân chia thềm lục địa khu vực biển Barents. Ở cương vị này, A. Treholt có khả năng tiếp cận được với các tài liệu mật của nội các Na Uy.

Do công việc, A. Treholt đã có hai lần đi thăm Liên Xô. Ở Moscow, KGB chính thức tiếp cận và tuyển mộ thành công A. Treholt bắt đầu làm việc cho Liên Xô từ năm 1975. Sĩ quan KGB G. Titov đang hoạt động ở Na Uy tiếp tục là người đi đầu khiến A. Treholt.

Khi xảy ra vụ bắt giữ nữ điệp viên Haavik vào năm 1977, G. Titov nằm trong số những người bị chính quyền Na Uy trục xuất. Quay về Moscow, trong hai năm sau đó, G. Titov giữ cương vị trợ lý đặc biệt cho Tổng cục

trưởng Tổng cục Một Kryuchkov. Nhận thức rõ giá trị của tài sản quý giá mà mình để lại ở Oslo, G. Titov đề xuất tiếp tục tham gia đi đầu khiến A. Treholt và được Kryuchkov đồng ý. Các cuộc tiếp xúc được tổ chức ở Vienna, thủ đô Áo và Helsinki, thủ đô Phần Lan. Đây là hai thành phố luôn được các sĩ quan KGB ưa thích tổ chức các cuộc gặp với điệp viên của mình, bởi Áo là quốc gia trung lập, trong khi Phần Lan không bắt buộc các quan chức Xô viết phải có thị thực mới được nhập cảnh. Đi cùng G. Titov trong các cuộc gặp với A. Treholt này thường có hai sĩ quan KGB khác là Vladimir Zhizhin và Alexander Lopatin.

Nhưng kể từ năm 1977, khi O. Gordievsky báo cho phía Anh những thông tin sơ bộ về A. Treholt thì người này đã bị cơ quan phản gián Na Uy đặt trong tầm giám sát một cách chặt chẽ. Năm 1978, A. Treholt được bổ nhiệm làm thành viên của phái đoàn Na Uy tại Liên hợp quốc, trong thời gian Na Uy là thành viên của Hội đồng Bảo an. Người đi đầu khiến A. Treholt ở New York là điệp viên KGB V. Zhizhin, hoạt động dưới vỏ bọc là nhân viên phái đoàn thường trực của Liên Xô tại Liên Hợp quốc.

Phản gián Na Uy đã thông báo cho phía Mỹ biết về A. Treholt và trong suốt bốn năm, từ 1978 đến 1982, nhà ngoại giao Na Uy làm việc cho KGB bị FBI theo dõi chặt chẽ.

Trở về từ New York, trong hai năm 1982 và 1983, A. Treholt theo học một khóa tại Học viện cao cấp của Bộ Quốc phòng Na Uy, nơi có thể tiếp cận được với những tài liệu tối mật của NATO.

Đầu năm 1984, A. Treholt được bổ nhiệm làm Cục trưởng Cục Báo chí và thông tin của Bộ Ngoại giao Na Uy, là người phát ngôn chính thức của chính phủ trong chuyến thăm Na Uy của Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ khi ấy là George Shultz.

Buổi sáng thứ sáu, ngày 20-1-1984, sau khi Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ G. Shultz đã rời đi, A. Treholt tới phi trường Fomebu ở thủ đô Oslo để bắt chuyến bay 12 giờ 45 phút trưa đi Vienna. Một cuộc gặp với G. Titov đã được ấn định ở đó. Nhưng trước khi lên máy bay, A. Treholt bị Ørnulf Tofte, Phó Giám đốc Cơ quan phản gián Na Uy bắt giữ. Trong cặp của A. Treholt khi ấy có 66 tài liệu mật của Bộ Ngoại giao Na Uy.



Trong phiên tòa xử kín diễn ra sau đây một năm, các công tố viên Na Uy kết tội A. Treholt đã nhận hơn một triệu krone từ KGB để bán các bí mật cho Liên Xô. Người đứng đầu các lực lượng vũ trang Na Uy cho rằng những tổn thất mà A. Treholt gây ra cho Na Uy lớn gấp năm lần ngân sách quốc phòng! A. Treholt cũng bị cáo buộc nhận 500.000 krone để bán bí mật cho cơ quan tình báo Iraq.

A. Treholt bị kết án hai mươi năm tù giam.

Những thông tin mật mà O. Gordievsky trao cho phía Anh đã gây tổn thất to lớn cho KGB như thế.

Nhưng đó là chuyện về sau này. Còn ở thời điểm cuối những năm 70, O. Gordievsky tiếp tục giúp các cơ quan đặc vụ Bắc Âu phanh phui các điệp viên KGB hoạt động tại địa bàn này. Năm 1978, do tình cờ, O. Gordievsky biết được rằng hoặc KGB, hoặc GRU, hoặc cả hai cơ quan này phối hợp với nhau để đi đầu khiến một điệp viên hoạt động tại Thụy Điển. Người này là thành viên của một tổ chức tình báo Thụy Điển, có thể là dân sự hoặc quân sự. O. Gordievsky báo cho phía Anh rằng cộng đồng tình báo Thụy Điển đã bị xâm nhập và người Anh báo lại cho Thụy Điển. Kết quả là phản gián Thụy Điển lần ra Stig Bergling, người từng làm việc trong một cơ quan an ninh dân sự rồi sau đó chuyển sang cơ quan quân sự. Vào thời điểm phía Anh nhận được thông tin của O. Gordievsky, Stig Bergling đang là thành viên lực lượng Giữ gìn hòa bình Liên Hợp quốc ở Israel. Với sự cộng tác của an ninh Israel, phản gián Thụy Điển bắt được Stig Bergling và mang về Stockholm. Đúng như O. Gordievsky dự đoán, Stig Bergling là “con lai” của cả KGB và GRU: Điệp viên này do KGB tuyển mộ nhưng sau đó chuyển lại cho GRU đi đầu khiến hoạt động trên địa bàn Trung Đông.

Tại địa bàn Đan Mạch, nơi O. Gordievsky chính thức hoạt động, KGB không có được một điệp viên nào tầm cỡ như Haavik hay Treholt. Chỉ duy nhất có một viên cảnh sát béo bệu làm việc tại Cục Nhập cư Đan Mạch do Tuyển KR đi đầu khiến, hoạt động như một điệp viên cho KGB. Với thông tin do O. Gordievsky cung cấp, an ninh Đan Mạch dễ dàng vô hiệu hóa viên cảnh sát này.

Sau dịp lễ Phục sinh năm 1978 là đến thời hạn kết thúc nhiệm kỳ hoạt động của O. Gordievsky ở Đan Mạch. Viên sĩ quan KGB, lúc này đã là một

điệp viên hoạt động lâu năm cho tình báo Anh, phải quay về Liên Xô. Cả O. Gordievsky và cô vợ Yelena đều muốn khi về tới Moscow, cả hai nhanh chóng kết thúc cuộc hôn nhân không mấy dễ chịu của họ. Tuy nhiên, đều là những nhân viên hoạt động cho KGB, việc li dị không phải là chuyện dễ dàng. KGB không đánh giá cao các nhân viên trong bộ máy của mình có một đời sống gia đình trực trặc để đến nỗi phải ra tòa li hôn. Việc li hôn này sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến con đường sự nghiệp của cả hai.

Nhưng O. Gordievsky có một đi đầu an ủi nhỏ. Mikhail Lubimov, người đứng đầu trạm KGB Copenhagen, rất có thiện cảm với anh ta. Trong những báo cáo gửi về trung tâm, M. Lubimov đều dành những nhận xét rất tốt đẹp về hoạt động của O. Gordievsky ở Copenhagen. Với những lời nhận xét tốt đẹp ấy, vị trí công tác mới của O. Gordievsky có thể sẽ là Phó ban 3 thuộc Tổng cục Một KGB, phụ trách địa bàn Scandinavia và Phần Lan, cũng có thể sẽ là người đứng đầu trạm KGB ở Stockholm hoặc Oslo, hay biết đâu đấy, lại phụ trách chính trạm Copenhagen cũng chưa biết chừng.

+++++









- ❶ *Điệp viên nhậi trùng Oleg Gordievsky*
- ❷ *Gordievsky – con đẻ của nền giáo dục Xô viết nhưng đã phản bội Liên Xô – làm gián điệp cho phương Tây*
- ❸ *Chuyến thăm Anh của lãnh tụ Gorbachev tháng 12-1984 – Gordievsky chịu trách nhiệm báo cáo tình hình cho Gorbachev trong suốt cả chuyến thăm*
- ❹ *Gordievsky và vợ – Leila – tại Anh*
- ❺ *Việc Liên Xô đưa xe tăng vào Tiệp Khắc trong sự kiện Mùa xuân Prague đã tác động mạnh đến Gordievsky*
- ❻ *Chỉ huy của Gordievsky tại KGB – Tổng cục trưởng Tổng cục 1 Vladimir Kryuchkov*
- ❼ *Oleg Gordievsky*
- ❽ *Giám đốc KGB thời kỳ Gordievsky hoạt động gián điệp cho MI6 – Viktor Chebrikov*



Trở lại Moscow vào dịp sau lễ Phục sinh 1978, O. Gordievsky một lần nữa rơi vào cảnh ăn không ngủ nổi, không được phân công công việc một cách rõ rệt. Trong thời gian đầu, một sự kiện không mấy dễ chịu xảy ra khiến O. Gordievsky một phen hoảng hốt. Một buổi sáng, Trưởng ban 3 Viktor Fyodorovich Grushko bất ngờ triệu tập các sĩ quan chỉ huy trong Ban, gồm bảy người, bao gồm cả ông ta. Tại cuộc gặp, bằng một giọng nói nhấn mạnh hết cỡ sự nghiêm trọng của tình hình, V. Grushko thông báo rằng sau vụ bắt giữ điệp viên KGB Haavik ở Na Uy, Ban 3 đã chuyển những hồ sơ liên quan đến vụ bắt giữ này cho điệp viên huyền thoại Harold Kim Philby, khi ấy đang ngỗ nhàn ở Tổng hành dinh KGB, nghiên cứu. Trên những hồ sơ này, tên tuổi cũng như quốc tịch của Haavik bị xóa đi để Kim Philby không biết đó là ai. Dựa trên chính kinh nghiệm của mình, sau khi xem xét kỹ càng, Kim Philby đi tới kết luận rằng vụ bắt giữ chỉ có thể xảy ra nhờ một nguồn tin nằm ở đâu đó trong nội bộ KGB. Người đứng đầu Ban 3 nói với các nhân viên của mình trong cuộc gặp: “Có những dấu hiệu cho thấy KGB bị rò rỉ tin tức và kẻ thù đã nắm được thông tin của chúng ta”. Rồi V. Grushko nói thêm: “Nếu Philby nói đúng thì kẻ phản bội nằm ngay trong Ban của chúng ta, thậm chí đang ngỗ nhàn trong căn phòng này!”

O. Gordievsky cảm thấy bủn rủn chân tay và phải lấy hết sức bình sinh để không lộ ra những dấu hiệu lo sợ bất thường. May cho O. Gordievsky là V. Grushko đã không thúc đẩy một cuộc tìm kiếm sâu hơn kẻ phản bội nằm trong Ban 3.

Chỉ vài tháng sau đó, đến lượt Anatoli Semyonov, một chuyên gia về các vấn đề liên quan đến Bắc Cực, bóng gió với O. Gordievsky về khả năng rò rỉ tin tức trong nội bộ KGB. “Cậu biết không”, A. Semyonov nói, “từ năm 1973, chúng ta đã đặc biệt quan tâm đến các vấn đề liên quan đến Bắc Cực và KGB là lực lượng chủ yếu trong việc duy trì khu vực Bắc Băng Dương cũng như các vùng lãnh thổ xung quanh như là vùng lãnh thổ chiến lược của Liên bang Xô viết. Mọi kế hoạch liên quan đến vấn đề này đều thuộc dạng tuyệt mật, nhưng trong những năm gần đây, chúng ta có cảm giác như phương Tây biết quá nhiều về các chiến dịch của chúng ta. Đó chẳng phải là điều lạ lùng sao?”



Rất có thể A. Semyonov nói chuyện đó với O. Gordievsky chỉ vì anh ta coi O. Gordievsky là một chuyên gia về Đan Mạch, nhưng riêng đi đầu đó cũng đã khiến ruột của viên sĩ quan KGB phản bội quặn lên vì lo lắng. Na Uy đóng một vai trò cực kì quan trọng đối với khu vực Bắc Cực và O. Gordievsky biết rằng chính điệp viên A. Treholt hoạt động ở Na Uy đã cung cấp nhiều thông tin vô cùng hữu ích cho tình báo Xô viết. Trong thời kì ở Đan Mạch, bản thân O. Gordievsky cũng đã cung cấp cho người Anh vô số tài liệu mật, một số ở dạng khẩu ngữ, một số dưới dạng văn bản, và chính sách của KGB đối với Bắc Cực. Đi đầu này khiến O. Gordievsky vô cùng lo lắng.

Trong thời gian quay về Moscow lần này, O. Gordievsky tuyệt đối không liên lạc với người Anh. O. Gordievsky biết rằng các địa điểm liên lạc vẫn thường xuyên được tình báo Anh giám sát, nhưng O. Gordievsky quyết định là phải đợi đến khi có những thông tin rõ ràng về việc KGB kết luận chuyện có bị xâm nhập hay không thì mới có thể tiến hành kết nối với người Anh. O. Gordievsky biết rằng chỉ riêng Tổng cục Bảy KGB chịu trách nhiệm giám sát ở Moscow đã có tới khoảng 1.000 nhân viên, chưa kể khoảng 500 nhân viên ở bộ phận vùng Moscow, liên tục thực hiện giám sát ngày đêm các biểu hiện đáng ngờ. Liên lạc với tình báo Anh ở Moscow, vì thế, sẽ vô cùng mạo hiểm.

Thêm nữa, O. Gordievsky bắt đầu tìm kiếm những cơ hội để lại ra nước ngoài công tác, có thể là địa bàn Anh quốc. Muốn vậy thì trước hết phải được luân chuyển sang bộ phận Anh quốc trong Ban 3. Đây là một công việc không dễ dàng gì vì các nhân viên ở bộ phận này đều luôn giữ khoảng cách với những người còn lại trong Ban.

Rất may là O. Gordievsky có quan hệ khá thân tình với Phó ban 3 Dmitri Svetanko. Nhưng riêng với người phụ trách địa bàn Anh, Igor Titov, mới ba mươi lăm tuổi, tính nết luôn quạ quọ, thì O. Gordievsky phải tìm mọi cách để tiếp cận, thoát đầu là qua những bữa ăn trưa ở căng tin cơ quan.

O. Gordievsky đăng kí theo học khóa đào tạo tiếng Anh do Tổng cục Một tổ chức, đồng thời trau dồi vốn liếng tiếng Anh bằng cách dịch những báo cáo của điệp viên Kim Philby từ tiếng Anh sang tiếng Nga. Trong những báo cáo này, Kim Philby sử dụng một thứ tiếng Anh cẩu kì, với kết

cấu ngữ pháp khá rắc rối, phức tạp. Việc dịch những báo cáo này giúp cho O. Gordievsky khả năng thấu hiểu những nét tinh tế trong việc sử dụng ngôn ngữ của giới thượng lưu nước Anh. Mặc dù chưa một lần gặp Kim Philby nhưng O. Gordievsky cảm thấy người điệp viên đào thoát từ nước Anh hết sức hữu ích trong việc giúp mình đến gần hơn với nước Anh!

Đến mùa hè năm 1981, O. Gordievsky tốt nghiệp khóa đào tạo tiếng Anh của KGB với kết quả không đến nỗi nào.

Cũng trong thời gian này, vụ li dị giữa O. Gordievsky với người vợ Yelena được giải quyết dứt khoát. Tháng giêng năm 1979, O. Gordievsky và Leila làm một lễ cưới giản dị. Tháng 4-1980, cô con gái đầu Maria ra đời và đến tháng 9-1981, hai người có với nhau cô con gái thứ hai, Anna.

Trong thời gian chờ đợi cơ hội và cũng không có nhiều việc để làm, O. Gordievsky đăng kí vào học viện tình báo mang tên Giám đốc KGB Andropov và tốt nghiệp sau khóa học kéo dài bảy tháng.

Đến mùa thu năm 1981, Đại sứ quán Liên Xô ở London có chỗ trống, một chân tổng lãnh sự. Đảm đương vị trí này phải là người có kinh nghiệm, đồng thời lại phải làm việc dưới vỏ bọc một nhân viên của Bộ Ngoại giao. Mặc dù là một vị trí đáng thèm muốn nhưng vì nhiều lí do, có rất ít nhân viên KGB thích hợp với vị trí này. Một trong những người đó là Viktor Kubeykin, đã từng hoạt động ở địa bàn Anh trong những năm 70, có nhiều mối quan hệ với các thành viên Công Đảng Anh cũng như Hiệp hội Thương mại của xứ sương mù. Nhưng khi Bộ Ngoại giao Liên Xô xin cấp thị thực cho V. Kubeykin thì Văn phòng đối ngoại của Anh ở London, rõ ràng muốn tạo thuận lợi cho điệp viên của mình ở Moscow, đã từ chối cấp thị thực nhập cảnh cho V. Kubeykin.

Chỉ còn mỗi O. Gordievsky là phương án khả dĩ nhất cho vị trí còn trống ở sứ quán Liên Xô tại London.

Quá trình làm giấy tờ đi London của O. Gordievsky kéo dài trong suốt gần một năm trời. Mãi đến ngày 28-6-1982, O. Gordievsky mới đặt được vé máy bay cùng vợ và hai con đi London.

Phía trước là nước Anh, với chiến dịch tuyệt mật *RYaN* đang đợi.

+++++

Trước đây, vào tháng 5-1981, một cuộc họp bí mật đã diễn ra giữa Tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Leonid Brezhnev và các nhà lãnh đạo chủ chốt của KGB, đứng đầu là Giám đốc KGB Yuri Andropov. Trong bối cảnh cuộc Chiến tranh Lạnh đang căng thẳng, Giám đốc KGB Yuri Andropov đã thông báo với nhà lãnh đạo Xô viết rằng rất có khả năng Mỹ đang bí mật chuẩn bị cho một đòn tiến công hạt nhân nhằm vào Liên Xô.

Một báo cáo của KGB trong năm 1981 cho thấy KGB đã tiến hành những biện pháp tăng cường các hoạt động tình báo nhằm tránh khả năng Liên Xô bị sụp đổ trước một đòn tiến công hạt nhân bất ngờ của kẻ thù.

Để tránh nguy cơ này, KGB cần thu thập mọi thông tin về chiến lược, các hoạt động quân sự của kẻ thù cũng như các kế hoạch chính trị của “bè lũ đế quốc và các đờng minh của chúng”.

Một trong những nỗ lực đó hiển hiện dưới một chiến dịch mật phối hợp giữa KGB và GRU mang mật danh *RYaN*, là tên viết tắt theo tiếng Nga của “đòn tiến công (bằng) tên lửa hạt nhân”. Có thể nói, *RYaN* là một trong những chiến dịch tình báo lớn nhất, phức tạp nhất trong lịch sử mà phía Liên Xô triển khai trong thời bình.

Tất cả các điệp viên hoạt động hải ngoại của Liên Xô được huy động cho chiến dịch *RYaN* với nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu: Tìm kiếm, phát hiện và xác minh những dấu hiệu của một đòn tiến công hạt nhân từ Mỹ và phương Tây nhằm vào Liên Xô.

Thật ra, KGB lo ngại không phải là không có lí do.

Từ giữa tháng 2-1981, phía Mỹ đã tiến hành hàng loạt chiến dịch bí mật nhằm “thử nghiệm” khả năng xâm nhập sâu vào cả vùng biển và vùng trời Liên Xô. Hải quân Mỹ sử dụng tàu ngầm có khả năng “ tàng hình ” vượt qua các vùng nước nằm giữa Anh với đảo Greenland và Iceland để tiến sâu vào vùng biển Barents, biển Na Uy, kể cả xâm nhập vào Biển Đen và biển Baltic giáp giới Liên Xô. Mục tiêu của những chiến dịch này nhằm xác định xem liệu các tàu chiến của NATO có thể tiếp cận sát đến mức nào các căn cứ quân sự của Liên Xô.

Trong khi đó, không quân Mỹ sử dụng chiến thuật gây đau tim là hằng tuần cử các phi đội máy bay ném bom bay thẳng về hướng không phận Liên Xô; chỉ đến phút cuối cùng, trước khi máy bay vào vùng trời Liên Xô và các hệ thống radar của phía Xô viết đã phát tín hiệu báo động, các máy bay này mới quay ngoắt lại để trở về căn cứ. Mục đích của chiến thuật này cũng không gì khác là nhằm kiểm tra hệ thống radar của phía Liên Xô và chuẩn bị cho khả năng tiến hành một cuộc chiến tranh hạt nhân.

Ngay từ khi vào Nhà Trắng từ đầu năm 1981, Tổng thống Ronald Reagan đã không giấu giếm lập trường khá hiếu chiến nhằm vào Liên Xô, mà ông ta cho là đối thủ nguy hiểm nhất trong Chiến tranh Lạnh. Người ta đã chứng kiến xu hướng xây dựng một lực lượng quân sự lớn nhất thời bình trong lịch sử nước Mỹ dưới thời chính quyền của Tổng thống R. Reagan.

Ngày 8-3-1983, Tổng thống Mỹ R. Reagan gọi Liên bang Xô viết là “đế chế tội lỗi”. Đến ngày 23-3-1983, Tổng thống R. Reagan chính thức công bố một chiến lược mới đầy tham vọng mang tên *Sáng kiến phòng thủ chiến lược*, được giới truyền thông đặt cho mỹ danh là *Chiến tranh giữa các vì sao*. Trong khi Tổng thống R. Reagan mô tả chiến lược này như một hệ thống phòng thủ nhằm đảm bảo cho nước Mỹ có thể an toàn sau một cuộc chiến tranh hạt nhân thì các nhà lãnh đạo Liên Xô coi sáng kiến này là sự khởi đầu cho cuộc chạy đua vũ trang vào không gian vũ trụ. Nhà lãnh đạo Xô viết Yuri Andropov, cựu Giám đốc KGB, khi ấy đã trở thành Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô sau cái chết của Leonid Brezhnev vào tháng 11-1982, chỉ trích Tổng thống R. Reagan về việc mà ông gọi là “khởi động kế hoạch mới với hi vọng sẽ chiến thắng trong một cuộc chiến tranh hạt nhân”.

Đến tháng 4-1983, phía Mỹ tiến hành cuộc tập trận mang mật danh *FleetEx 83* ở vùng biển Bắc Thái Bình Dương. Đây là cuộc tập trận hải quân lớn nhất cho đến thời điểm đó với việc Mỹ huy động 23.000 binh lính, 300 máy bay cùng 40 tàu chiến các loại, một cuộc tập trung lực lượng hải quân lớn chưa từng thấy. Mục tiêu của cuộc tập trận là kích động những phản ứng của phía Liên Xô, qua đó các cơ quan tình báo Mỹ có thể thăm dò khả năng hoạt động của máy bay, hệ thống radar và cả chiến thuật của phía Liên Xô trong tình huống khủng hoảng. Vào ngày 4-4-1983, ít nhất sáu

máy bay của hải quân Mỹ xuất phát từ các hàng không mẫu hạm *USS Midway* và *USS Enterprise* đã bay qua vùng đảo Kuril và Zeleny do phía Liên Xô kiểm soát. Phía Liên Xô lập tức đáp trả bằng việc cho máy bay thực hiện chuyển bay qua vùng quần đảo Aleutian do Mỹ kiểm soát, đồng thời trao công hàm ngoại giao chính thức phản đối việc Mỹ thường xuyên thực hiện các chuyển bay xâm nhập vào không phận Liên bang Xô viết.

Ngày 1-9-1983, không khí của cuộc chiến căng thẳng giữa Mỹ và Liên Xô lên đến căng thẳng đỉnh điểm với việc chiếc máy bay dân dụng Boeing 737 mang số hiệu 007 của hãng hàng không Korean Air (KAL007) bị một máy bay tiêm kích Su-15 của phía Xô viết dùng hai tên lửa không đối không K-8 (NATO gọi là AA-3 “Anab”) bắn hạ trên vùng biển Nhật Bản, gần đảo Moneron, phía tây đảo Sakhalin, do xâm phạm vùng không phận cấm bay của Liên Xô. Toàn bộ 269 hành khách cùng nhân viên phi hành đoàn đều thiệt mạng. Phía Liên Xô cáo buộc chiếc máy bay này “được sử dụng với mục đích gián điệp, xâm nhập trái phép sâu hàng trăm cây số vào vùng lãnh thổ Xô viết và phớt lờ mọi tín hiệu cảnh báo của các máy bay quân sự được cử lên ngăn chặn nhằm thử nghiệm hệ thống phòng không trên bán đảo Kamchatka và đảo Sakhalin, thậm chí được dùng như một cái cớ để kích động gây ra chiến tranh”.

Vụ bắn hạ chiếc máy bay dân dụng của Hàn Quốc làm dấy lên tâm lý chống Liên Xô mạnh mẽ ở Mỹ, đặc biệt là trong số các chính khách diều hâu. Các chiến dịch tuyên truyền chống Liên Xô được tăng cường và Tổng thống R. Reagan là người mạnh mẽ nhất. Trong một tuyên bố đưa ra năm ngày sau khi xảy ra vụ việc, Tổng thống R. Reagan đã gọi đây là một vụ “thảm sát”, “một tội ác chống nhân loại không thể bị quên lãng”.

Trong bối cảnh ấy thì NATO lại tiến hành cuộc tập trận mang mật danh *Able Archer 83*.

+++++

Cuộc tập trận *Able Archer 83* theo kế hoạch của NATO diễn ra trong bốn ngày, từ ngày 8 đến ngày 11-11-1983. Cuộc tập trận dựa trên tình huống giả định rằng các lực lượng Xanh (của NATO) sẽ chiến đấu bảo vệ đồng minh trước một cuộc tấn công của lực lượng Da Cam (là lực lượng

của các nước thuộc Hiệp ước Warsaw). Đây là cuộc diễn tập chỉ huy, kiểm soát và thông tin, nhằm diễn tập chiến thuật đi đầu động binh sĩ và khí tài quân sự trong tình huống bị tấn công.

Theo kịch bản của cuộc diễn tập, do không ngăn chặn được đà tiến quân của lực lượng Da Cam, ngày 8-11, lực lượng Xanh phải triển khai các tên lửa hạt nhân hạn chế để tấn công vào các mục tiêu của Da Cam đã được lựa chọn trước đó. Khi lực lượng tên lửa hạt nhân hạn chế vẫn không ngăn chặn được lực lượng Da Cam, ngày 9-11-1983, Bộ Chỉ huy tối cao quân Đồng minh ở châu Âu (SACEUR) yêu cầu triển khai tên lửa hạt nhân. Đến chiều 10-11, yêu cầu này được chấp thuận và tên lửa hạt nhân sẽ được triển khai vào sáng 11-11, cũng đồng thời là lúc kết thúc tập trận.

*Able Archer 83* diễn ra trong lúc bầu không khí Chiến tranh Lạnh tột độ căng thẳng với những vụ việc xảy ra trước đó. Các nhà lãnh đạo Xô viết cho rằng vị tổng thống hiếu chiến Hoa Kỳ, Ronald Reagan, có thể sẽ bấm nút hạt nhân để thực hiện mục tiêu biến Liên Xô trở thành “đống tro tàn của lịch sử”, theo như lời tuyên bố của ông ta trong bài phát biểu trước Hạ viện Anh ngày 8-6-1982.

Thêm vào đó, tình báo Liên Xô lại chặn bắt được các tín hiệu vô tuyến giữa Mỹ và Anh, cho thấy lực lượng NATO sẽ tiến hành đi đầu động các tên lửa hạt nhân trong quá trình diễn ra cuộc tập trận. Mặt khác, cuộc tập trận *Able Archer 83* sẽ trải qua cả năm cấp độ báo động từ 5 đến 1, mà theo đánh giá của tình báo Liên Xô thì cấp độ báo động 1 cao nhất chỉ có thể xảy ra trong trường hợp quân đội Mỹ cho rằng một cuộc chiến tranh là không thể tránh khỏi. Ngay cả trong thời gian diễn ra cuộc khủng hoảng tên lửa ở Cuba cực kỳ căng thẳng vào tháng 10-1962, Bộ Chỉ huy Không quân chiến lược Mỹ cũng mới chỉ ban hành cấp độ báo động da cam là mức 2.

Thế nên khi NATO tiến hành cuộc tập trận *Able Archer 83*, toàn bộ điệp viên Liên Xô hoạt động trên các địa bàn hải ngoại tham gia chiến dịch *RYaN* được lệnh khẩn cấp thu thập mọi thông tin tình báo liên quan đến cuộc tập trận. Các nhà lãnh đạo Xô viết khi ấy hoàn toàn tin rằng cuộc tập trận thật ra chỉ là bình phong để NATO chuẩn bị giáng đòn tiến công hạt nhân thật sự nhằm vào Liên Xô cùng các đồng minh của mình.

Dựa trên ý tưởng đó nên các máy bay của Liên Xô ở Cộng hòa dân chủ Đức và Ba Lan được lệnh lắp các vũ khí hạt nhân và đặt trong tình trạng sẵn sàng chiến đấu. Ở Ba Lan, Tập đoàn quân số 4 được lệnh tăng tốc độ lắp ráp các vũ khí hạt nhân lên máy bay với thời gian tối đa 25 phút cho một đơn vị vũ khí và 40 phút cho hai đơn vị vũ khí. Các đơn vị quân đội Liên Xô ở quân khu Baltic và đóng quân trên đất Tiệp Khắc được lệnh báo động. Khoảng 70 tên lửa tầm trung SS-20 mang đầu đạn hạt nhân sẵn sàng rời bệ phóng. Các tàu ngầm mang tên lửa hạt nhân của Liên Xô cũng được lệnh lặn sâu bên dưới các lớp băng dày của Bắc Cực để tránh sự phát hiện của đối phương, sẵn sàng cho đòn giáng trả.

Theo đánh giá của phía Liên Xô, những tên lửa hạt nhân Pershing II của Mỹ được triển khai từ năm 1979 sát với đường biên của khối Warsaw chỉ cần sáu phút là đã có thể đánh trúng các mục tiêu quan trọng trên lãnh thổ Liên Xô nên cách tốt nhất để có thể sống sót sau một cuộc chiến tranh hạt nhân là phải tấn công trước.

Là người hoạt động ở địa bàn Anh trên hướng London, dĩ nhiên, O. Gordievsky được huy động tham gia vào chiến dịch *RYaN*. Trong suốt cả năm 1983, trạm KGB ở London bị Trung tâm Moscow “giội bom” với những đòi hỏi liên tục phải có thông tin để phục vụ cho chiến dịch *RYaN*. Nhiều khi, các điệp viên KGB nhận được những thông tin cho thấy không phải phương Tây có ý định tấn công phủ đầu Liên bang Xô viết, thế nhưng không ai dám mạo hiểm hi sinh sự nghiệp của mình để thông báo về Trung tâm những tin tức trái ngược với chỉ huy hướng của chiến dịch *RYaN*.

O. Gordievsky xác định rằng các đồng nghiệp của mình trong KGB lo lắng bởi sự tương đồng trong năm 1983 với những gì đã xảy ra trong năm 1941, khi phát xít Đức bất thần tấn công khiến Liên Xô thiệt hại nặng nề trong giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh. Bởi thế nên các báo cáo của họ cũng đều nghiêng về hướng NATO đang chuẩn bị giáng đòn tiến công hạt nhân với vỏ bọc là cuộc tập trận *Able Archer 83*.

Do hiểu rõ bản chất của cuộc tập trận nên O. Gordievsky nhận biết tình hình đang cực kỳ nguy hiểm do sự đánh giá sai của các nhà lãnh đạo Xô viết, đồng thời phía NATO lại không có bất cứ động thái nào nhằm làm cho phía Liên Xô hiểu rằng thật ra đây chỉ là một cuộc tập trận bình thường. Các nhà hoạch định kế hoạch tập trận của NATO cho rằng phía

Liên Xô, nếu để đáp trả cuộc tập trận *Able Archer 83*, cùng lắm cũng chỉ bằng một cuộc tập trận khác mà thôi, chứ không hề nghĩ rằng sự việc nghiêm trọng hơn nữa.

Tuy nhiên, sự diều động các lực lượng hạt nhân của phía Liên Xô cho thấy họ cân nhắc nghiêm túc khả năng phát động trước một cuộc tiến công hạt nhân nhằm vào NATO trong thời gian diễn ra cuộc tập trận *Able Archer 83*. Cũng trong thời gian diễn ra cuộc tập trận, toàn bộ các điệp viên Liên Xô ở hải ngoại được lệnh thu thập mọi biểu hiện, dù là nhỏ nhất, của một đòn tiến công hạt nhân mà NATO sắp tiến hành để Liên Xô sẽ sớm ra quyết định trả đũa hay tấn công trước. Hai bên đang đi đến bờ vực của một cuộc chiến tranh hạt nhân, có thể là cuộc chiến tranh cuối cùng trên Trái Đất, mà không hề hay biết là do những đánh giá sai lầm của công tác tình báo và các nhà lãnh đạo chính trị cấp cao.

Tất cả những thông tin này được O. Gordievsky báo về MI6 và khi nó được chuyển tới Chánh văn phòng nội các Anh, Sir Robert Armstrong, rồi ông này báo cáo trực tiếp lên Thủ tướng Anh Margaret Thatcher thì nó đã khiến “Bà Đầm Thép” hoảng hốt. Khả năng Liên Xô mở đòn tiến công hạt nhân trước do hiểu sai bản chất của cuộc tập trận *Able Archer 83* đã hiện hữu. Chỉ cần một tính toán sai của máy móc, một phản ứng bất cẩn của chỉ huy đơn vị tham gia tập trận cũng có thể đẩy hai bên vào cuộc chiến tranh hạt nhân mà sau nó thế giới sẽ chỉ còn là đồng tro tàn.

Thủ tướng Anh lập tức thông báo cho phía Mỹ, đề nghị NATO nên thông báo cho Liên Xô biết rằng cuộc tập trận *Able Archer 83* chỉ là cuộc tập trận thường lệ của NATO có sử dụng vũ khí hạt nhân mà thôi, chứ không phải là hành động chiến tranh thật sự.

Khi thông tin này tới chỗ R. Reagan, tổng thống Mỹ đã quyết định rút các vũ khí hạt nhân khỏi cuộc tập trận *Able Archer 83*, kể cả các tên lửa Pershing II mang đầu đạn hạt nhân trước đây đã được bố trí sát đường biên các nước thuộc khối Hiệp ước Warsaw. “Làm sao mà họ (chỉ Liên Xô) lại có thể tin rằng cuộc tập trận là hành động chuẩn bị tiến công hạt nhân của chúng tôi được nhỉ!”, tổng thống Mỹ phàn nàn.

Thông tin tình báo của điệp viên nhị trùng O. Gordievsky đã giúp tháo gỡ nguy cơ của một cuộc chiến có thể hủy diệt thế giới!



+++++

Trong năm 1984, với cương vị Tổng lãnh sự ở Đại sứ quán Liên Xô, công việc của O. Gordievsky ở trạm KGB London diễn ra khá bận rộn với cả hai vai điệp viên nhị trùng và nhà ngoại giao. Làm việc tại Trạm London giúp cho O. Gordievsky dễ dàng nối lại các mối liên hệ với tình báo Anh và đầu đặn cung cấp cho người Anh những thông tin mật của sứ quán cũng như KGB.

Tháng 8-1984, trong thời gian v ề nghỉ phép ở Moscow, O. Gordievsky được triệu đến Tổng hành dinh KGB. Ở đây, O. Gordievsky gặp lại N. Gribin, người đã từng có thời gian làm việc ở Trạm KGB Copenhagen cùng với O. Gordievsky. Nay thì N. Gribin đã được bổ nhiệm làm Trưởng bộ phận Anh - Scandinavia trong KGB. N. Gribin cho O. Gordievsky biết ứng cử viên tiềm tàng cho vị trí phụ trách Trạm KGB London là Vitaly Yurchenko, người từng hoạt động ở Mỹ thời gian từ 1975 đến 1980 với cương vị sĩ quan an ninh tại sứ quán Liên Xô và chưa hề tham gia một chiến dịch tình báo nào ở nước ngoài.

N. Gribin cũng cho O. Gordievsky biết rằng ở thời điểm ấy, hầu như tất cả mọi thành viên ở Trung tâm KGB Moscow đều quan tâm đến một nhà chính trị tương đối trẻ tuổi nếu so với những tiêu chuẩn ở Liên Xô, ngôi sao đang lên có tên là Mikhail Gorbachev. Theo N. Gribin, KGB đã đi tới kết luận rằng M. Gorbachev là nhân vật đáng đánh cược để nắm vận mệnh quốc gia trong tương lai. Theo dự kiến, M. Gorbachev có kế hoạch thăm nước Anh vào dịp cuối năm. “Đó là lí do khi M. Gorbachev tới London, chúng tôi sẽ yêu cầu anh gửi cho chúng tôi những đánh giá tình hình tốt nhất để thông báo cho ông ấy”, N. Gribin nói với O. Gordievsky.

Trở lại London sau kì nghỉ, một sự việc bất ngờ xảy ra khiến cho O. Gordievsky có cơ hội nâng cao được uy tín trong con mắt của lãnh đạo KGB ở Trung tâm mà lại không làm tổn hại đến lợi ích phương Tây. Một ngày mùa thu năm 1984, một người phụ nữ đeo kính râm bước vào sứ quán Liên Xô ở London. Đây là Svetlana Alliluyeva, hay còn gọi là bà Peters, con gái của Stalin, người hai mươi năm trước đã đào thoát sang phương Tây từ Ấn Độ. Sau hai mươi năm sống ở phương Tây, có vẻ như Svetlana đã chán ngán các giá trị của cuộc sống ở đây, với nạn tham nhũng, sự suy

đỡ và thói ngạo mạn vô liêm sỉ tràn lan. Svetlana đề nghị được cùng với cô con gái Olga quay về Liên Xô. Có lẽ Svetlana không muốn cô con gái của mình tiêm nhiễm lối sống phương Tây, vượt qua sự kiểm soát của mẹ, ngủ với bạn trai và làm quen với ma túy.

Xa Liên Xô khá lâu nên dần dần, Svetlana đã lí tưởng hóa đời sống ở quê hương mà không biết rằng trên thực tế, nó còn tệ hơn thời điểm mà cô ta đào thoát. Vào thập niên 60, nạn khan hiếm lương thực thực phẩm ở Liên Xô không trầm trọng bằng thời kì những năm 80. Vào thập niên 60 ấy, tham nhũng cũng ít hơn, hối lộ không nhiều bằng và những giá trị căn bản của danh dự vẫn được tôn trọng. Cho đến những năm 80 thì khoảng cách tụt hậu công nghệ giữa Liên Xô với phương Tây ngày càng rộng ra, trong khi những số liệu về tăng trưởng kinh tế đơn thuần chỉ là kết quả của những trò phù phép về con số thống kê.

Nhiệm vụ của sứ quán Liên Xô là làm cách nào để đưa Svetlana quay lại Liên Xô một cách an toàn. Việc trở lại của con gái Stalin sẽ chứng tỏ cho thế giới thấy là các giá trị sống ở Liên Xô đã chiến thắng các giá trị của phương Tây.

Trong những tuần lễ sau đó, Svetlana tới sứ quán Liên Xô tổng cộng bốn lần. Các nhân viên sứ quán hướng dẫn để Svetlana bán đi ngôi nhà mình đang ở và cách gửi tiền để khi về nước, có thể rút tiền từ ngân hàng tại Moscow.

O. Gordievsky báo cho các đặc vụ Anh biết về ý định của con gái Stalin, nhưng có vẻ như người Anh không hề có ý định giữ Svetlana ở lại; trái lại, họ thấy thoải mái để cô con gái của nhà cựu lãnh đạo Xô viết rời đi.

Việc Svetlana rời khỏi Anh không gặp phải bất cứ trở ngại nào. Là công dân Mỹ và danh chính ngôn thuận là bà Peters, nhân viên sứ quán chỉ việc mua vé máy bay cho Svetlana và con gái đi Sofia, Bulgaria, rồi từ đó quay về Moscow.

Ba năm sau, có lẽ hối hận về quyết định của mình, Svetlana viết một bức thư riêng thống thiết gửi cho nhà lãnh đạo Liên Xô khi ấy là M. Gorbachev, đề nghị cho phép mình được quay lại phương Tây.

Chuyến thăm nước Anh của M. Gorbachev, một trong những thành viên quan trọng nhất Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô vào thời

điểm đó, bắt đầu từ ngày 15-12-1984. Vào các buổi tối, O. Gordievsky cùng đồng nghiệp KGB của mình phải chịu áp lực cực lớn là phán đoán về những nội dung mà phía Anh có thể sẽ đưa ra trong các cuộc gặp gỡ, hội đàm với M. Gorbachev vào sáng hôm sau. Dĩ nhiên không thể nào nắm được những thông tin đó qua các kênh thông thường được. Thế là O. Gordievsky liên lạc với các nhân viên tình báo Anh mà mình đang làm việc, đề nghị: “Này, liệu các ông có thể cho tôi biết những ý chính mà bà Thủ tướng Thatcher sẽ nói trong ngày hôm sau khi gặp lãnh đạo của chúng tôi không?”.

Phía Anh nhanh chóng cung cấp cho O. Gordievsky những thông tin cần thiết, trong đó có cả những ý chính mà Bộ trưởng Ngoại giao Anh sẽ trao đổi với “Bà Đầm Thép” trước khi có cuộc gặp và hội đàm với M. Gorbachev ngày hôm sau. O. Gordievsky cố gắng ghi nhớ càng nhiều càng tốt, sau đó quay về sứ quán, ngẫm nghĩ đánh máy lại, kết hợp với những thông tin trên báo chí Anh, sau đó chuyển cho người đứng đầu Trạm KGB là Nikitenko và đến lượt mình, người này sẽ thông báo ngắn gọn lại nội dung cho M. Gorbachev.

Chuyến thăm Anh của M. Gorbachev lẽ ra kéo dài năm ngày, nhưng sau phải rút ngắn xuống còn bốn ngày vì M. Gorbachev quyết định quay về sớm do cái chết bất ngờ của Nguyên soái Ustinov, một thành viên quan trọng khác trong Bộ Chính trị. Vài tuần sau, người đứng đầu Trạm KGB London là Nikitenko được Trung tâm Moscow thưởng huân chương vì đã tổ chức thành công chuyến thăm của lãnh đạo Liên Xô.

Không mấy ai biết là thành công của chuyến thăm chủ yếu là do O. Gordievsky cùng các nhân viên Cục Tình báo mật MI6 đã thực hiện việc cung cấp những thông tin thiết yếu cho nhà lãnh đạo tương lai của Liên Xô. Có lẽ cũng là lần đầu tiên trong lịch sử, tình báo Anh đã cung cấp thông tin trực tiếp cho người mà một thời gian ngắn sau đó sẽ là Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô.

Chỉ vài tuần sau chuyến thăm Anh của M. Gorbachev, tháng 1-1985, O. Gordievsky được triệu hồi về Moscow để bàn với các lãnh đạo cấp cao trong KGB về khả năng sẽ được bổ nhiệm vào vị trí người đứng đầu Trạm KGB ở London. Đến cuối tháng 4-1985, người Anh quyết định trục xuất 5 nhân viên làm việc cho Tổng cục Tình báo quân đội Liên Xô GRU, trong

đó có hai người trong quân đội và ba người khoác vỏ bọc dân sự. Cả đại sứ Liên Xô lẫn người đứng đầu tạm quyền Trạm KGB Nikitenko đều báo về Trung tâm Moscow rằng người Anh đã chọn thời điểm trục xuất các nhân viên tình báo Liên Xô để nhằm phá hoại ngày lễ mừng chiến thắng chủ nghĩa phát xít của nhân dân Liên Xô, 9-5.

Rồi đến cái buổi chiều thứ năm, ngày 16-5-1985, khi O. Gordievsky đang ngồi tại bàn làm việc trong văn phòng trạm KGB London, nhân viên mật mã mang đến cho anh ta bức điện triệu hồi về Moscow.

Những gì diễn ra sau đó ở Moscow đã thúc đẩy O. Gordievsky đi tới một quyết định mang tính sinh tử: Hoặc tìm cách thoát khỏi tử địa Moscow, hoặc chết.

+++++

O. Gordievsky biết chắc chắn KGB đã cài “rệp” nghe lén trong căn hộ của mình ở Moscow. Có thể có cả máy quay bí mật nữa. Để thực hiện kế hoạch trốn chạy thì việc trước tiên là phải báo cho người Anh biết tình trạng nguy hiểm mà O. Gordievsky đang gặp phải.

O. Gordievsky cực kì thận trọng, tránh mọi khả năng các máy quay bí mật có thể ghi lại hình ảnh khi tìm cách đọc bản hướng dẫn của tình báo Anh về các bước cần phải tiến hành khi trốn chạy. Có hai bản hướng dẫn khác nhau, được khéo léo mã hóa vào bìa cứng của hai cuốn tiểu thuyết tiếng Anh nằm bên ngoài hoàn toàn vô hại. O. Gordievsky mang một trong những cuốn sách đó vào trong bếp, nhúng bìa vào loại hóa chất đặc biệt. Sau một lát, O. Gordievsky đã có thể khéo léo tách ra từ mặt đế trắng của bìa cuốn sách bản hướng dẫn chi tiết kế hoạch trốn chạy. Sự đơn giản của kế hoạch khiến cho O. Gordievsky vững tâm được phần nào.

Để phát tín hiệu cảnh báo cho người Anh biết mình đang lâm vào tình trạng nguy hiểm, O. Gordievsky phải có mặt tại một góc phố nhất định lúc 7 giờ tối vào các ngày thứ ba, dưới một cột đèn trên vỉa hè, tay cầm chiếc túi nilon dùng để đựng hàng đi chợ hiệu Safeway. Tiếp đó, vào lúc 11 giờ trưa chủ nhật thứ ba kể từ đó, O. Gordievsky sẽ phải chuyển thông điệp viết tay qua một cuộc gặp chớp nhoáng với người Anh tại nhà thờ Thánh Basil trên Quảng trường Đỏ ở Moscow.

Không thể sử dụng những biện pháp liên lạc thông thường trong trường hợp này. Điện thoại sứ quán cũng như tại nơi ở của các nhà ngoại giao Anh chắc chắn bị cài “rệp” nghe lén. Tới thẳng sứ quán cũng không ổn bởi cảnh sát canh gác bên ngoài thực chất đều là nhân viên KGB. Tại khu Ngoại giao đoàn cũng tương tự.

Để tránh rủi ro, O. Gordievsky chép lại bản hướng dẫn chạy trốn bằng những kí tự mã hóa chỉ có mình anh ta hiểu lên một mẫu giấy rồi đốt bản hướng dẫn nguyên bản đi, sau đấy cho mẫu giấy vào trong một viên bi rỗng và giấu nó ở gara nơi anh ta gửi xe, cách nhà vài cây số. Ngay cả trong trường hợp căn hộ bị lục soát và cuốn tiểu thuyết có chứa bản hướng dẫn thứ hai bị phát hiện, O. Gordievsky vẫn còn trong tay bản hướng dẫn thứ nhất để tiến hành kế hoạch chạy trốn.

Vào ngày thứ ba, từ 4 giờ chiều, O. Gordievsky đã chuẩn bị để xuất hiện ở điểm hẹn. Thời tiết xấu, O. Gordievsky mặc áo choàng xám, đi giày ống màu đen, đội một chiếc mũ lưỡi trai bằng da đã mua trong thời gian công tác ở Đan Mạch. Đấy cũng là một dấu hiệu giúp người Anh dễ nhận biết ở điểm hẹn. Làm ra vẻ như đi mua hàng, O. Gordievsky mang theo hai cái túi nilon đựng hàng, bên trong có một tờ báo nhàu nát.

Chỉ cao có 1 mét 58, trông O. Gordievsky không hề nổi bật trong đám đông. Mới 47 tuổi nhưng đầu đã hói, O. Gordievsky sử dụng cái mũ da để che bớt đặc điểm dễ nhận biết này.

Khi ra khỏi tòa nhà nơi có căn hộ của mình, O. Gordievsky quyết định sử dụng các biện pháp nghiệp vụ đã được KGB đào tạo kĩ lưỡng để xác định xem có cái đuôi nào bám theo không, O. Gordievsky định sử dụng phương tiện giao thông công cộng nên đi bộ một đoạn chừng 500 - 600 mét tới một cửa hàng gần đó. Trên suốt đường đi, O. Gordievsky không một lần ngoái lại. Nguyên tắc cơ bản được KGB huấn luyện là phải tỏ vẻ hoàn toàn thư thái, không quan tâm xem có ai ở đằng sau hay không.

Vào một hiệu thuốc, tới quầy tiết kiệm, giả vờ quay về nhà, đi vào các khu chung cư rồi kiên nhẫn chờ trên các cầu thang xem có ai bám theo không, O. Gordievsky lặp đi lặp lại quy trình đó liên tục. Tiếp đó, O. Gordievsky lên một chiếc xe buýt, đi vài chặng, xuống xe, bắt một chiếc taxi chạy tới đồn cảnh sát giao thông như định hỏi thăm về chiếc xe của

mình đang trong thời kì kiểm tra kĩ thuật, rồi lại tới khu nhà của cô chị gái Marina, làm ra vẻ như đến thăm chị nhưng không lên nhà mà chỉ đứng bên trong tòa nhà để quan sát qua cửa sổ xem có dấu hiệu nào bị bám theo hay không. Tiếp đó, O. Gordievsky lên tàu điện ngầm, đổi tuyến một lần, rồi sau ba tiếng đồng hồ sử dụng kĩ thuật phản theo dõi, O. Gordievsky xác định được chắc chắn mình không bị bám theo.

Cuối cùng O. Gordievsky cũng tới được nhà ga xe điện ngầm Kiyevskaya, rồi đi bộ tới điểm hẹn. Khi đứng dưới cột đèn trên vỉa hè vào lúc 7 giờ tối một chút, O. Gordievsky cực kì căng thẳng. Làm ra vẻ đang tìm một người bạn, O. Gordievsky đứng sát mép vỉa hè chỉ chừng ba, bốn phút, sau đó nhanh chóng rời đi. O. Gordievsky không thể biết chắc là liệu tình báo Anh có nhận biết được sự xuất hiện, cũng có nghĩa là tín hiệu cho thấy mình đang ở trong tình trạng nguy hiểm hay không, nhưng ít nhất là bước đầu tiên của kế hoạch chạy trốn đã được hoàn thành.

Vào ngày chủ nhật thứ ba sau đó, lại tiếp tục một quy trình phản theo dõi kéo dài ba tiếng đồng hồ trước khi O. Gordievsky tới được Quảng trường Đỏ, nơi sẽ diễn ra cuộc tiếp xúc trực tiếp với nhân viên tình báo Anh. O. Gordievsky đi xuống một nhà vệ sinh ngầm dưới đất, sạch sẽ và rộng rãi. Vào trong một khoang vệ sinh, đóng cửa lại, ngồi trên bồn cầu, O. Gordievsky viết bằng những chữ cái in hoa trên một mẫu phong bì: “TÔI ĐANG BỊ NGHI NGỜ VÀ TRONG TÌNH TRẠNG CỰC KÌ TỐI TỆ. CẦN TRỐN CHẠY NGAY LẬP TỨC. CHÚ Ý ĐẾN BỤI PHÓNG XẠ VÀ TAI NẠN XE HƠI”.

Hai câu cuối, O. Gordievsky muốn cảnh báo cho người Anh biết hai biện pháp mà KGB thường hay sử dụng. Đó là rắc bụi phóng xạ vào giày của nghi can, cho phép KGB có thể dễ dàng lần theo dấu vết dù cho nghi can có đi bất cứ đâu; và dàn dựng các vụ đâm xe để can thiệp vào bất cứ một tiến trình nào.

Vo tròn mẫu giấy lại và ra khỏi nhà vệ sinh, để thêm một lần nữa chắc chắn là không bị bám theo, O. Gordievsky vào khu bách hóa tổng hợp GUM, một tổ hợp các tòa nhà lớn, nằm gần suốt chiều dài Quảng trường Đỏ, đối diện với Điện Kremlin. Sau khi đi loanh quanh hồi lâu, biết chắc đã an toàn, O. Gordievsky ra khỏi GUM và đi vào nhà thờ Thánh Basil.

Như chỉ dẫn, O. Gordievsky sẽ vào bên trong nhà thờ, theo cầu thang xoắn để đi lên tầng trên. Đối tượng mà O. Gordievsky tiếp xúc là một phụ nữ mặc đồ màu xám, cầm một vật gì đó cũng màu xám bằng cả hai tay. Trong hướng dẫn nói rằng khi đi lướt qua nhau trên cầu thang hẹp, O. Gordievsky sẽ phải chuyển rất nhanh mẫu giấy cho người phụ nữ đó.

Đến khi vào bên trong nhà thờ, O. Gordievsky mới nhận thấy cái mũ da mình đang đội trên đầu không hề phù hợp chút nào với khung cảnh ở đó. Không ai lại đội mũ khi ở bên trong một nhà thờ chính thống Cơ Đốc giáo Nga. Hơn nữa, thời tiết khi ấy rất nóng và mồ hôi túa ra đầy mặt O. Gordievsky. Nhưng do trong bản hướng dẫn đã quy định dấu hiệu nhận biết là chiếc mũ da nên O. Gordievsky vẫn cứ phải đội.

Rắc rối không dừng lại ở đó. Khi tới chân cầu thang xoắn để lên tầng trên, O. Gordievsky thấy tấm biển ghi dòng chữ: “TẦNG TRÊN ĐÓNG CỬA ĐỂ TRANG TRÍ LẠI”.

O. Gordievsky cảm thấy cực kì bối rối, không biết phải làm gì. Anh ta loay quanh ở đó một lúc với hi vọng người mình tiếp xúc có mặt trong đám đông và sẽ nhanh chóng chuyển mẫu giấy cho cô ta.

Nhưng quanh đó không hề có một người phụ nữ nào mặc đồ xám. Sau chừng gần nửa tiếng loay quanh, O. Gordievsky rời đi. Trên đường về nhà bằng tàu điện ngầm, O. Gordievsky xé mẫu giấy ra thành từng mảnh nhỏ rồi lần lượt ném chúng đi ở những chỗ khác nhau.

+++++

Trở về nhà, O. Gordievsky cảm thấy cô đơn hơn lúc nào hết giữa Moscow. Trước đây, Leila cùng hai cô con gái Maria và Anna đã đi nghỉ hè ở nhà của cha mình trên bờ biển Caspian. Biết Leila là một cô gái sinh ra và lớn lên trong xã hội Xô viết, chắc chắn chịu ảnh hưởng của hệ thống giáo dục Xô viết, O. Gordievsky không dám mạo hiểm nói với vợ về việc mình đã cộng tác với người Anh do lo ngại Leila có thể tiết lộ thân phận thật của anh ta với nhà chức trách. Ở thời điểm chia tay vợ và hai con đi nghỉ hè, O. Gordievsky không biết chắc rằng mình có còn gặp lại họ nữa hay không.

O. Gordievsky ngỡ điếm lại quá trình hoạt động như một điệp viên nhitrung, gắng tìm ra đâu là kẽ hở khiến mình bị lộ. Kể từ năm 1974, trong suốt mười một năm, anh ta đã làm việc cho Cục Tình báo mật MI6, thời gian đầu ở Đan Mạch, sau đấy là ở Anh. Năm 1982, anh ta được bổ nhiệm chân Tổng lãnh sự tại sứ quán Liên Xô ở London, vỏ bọc là nhà ngoại giao nhưng bên trong là một điệp viên KGB. Trong hơn hai năm sống ở London, O. Gordievsky thường xuyên duy trì các mối tiếp xúc với tình báo Anh và cung cấp những thông tin mật cho MI6. KGB có vẻ đánh giá khá tốt công việc của O. Gordievsky, và mùa xuân 1985, anh ta hoạt động như quyên Chỉ huy Trạm KGB ở London, dự tính sẽ trở thành người đứng đầu chính thức trạm này vào mùa hè.

Nhưng rồi anh ta bất thần được triệu hồi về Moscow ngày 19-5-1985 với danh nghĩa để thảo luận việc bổ nhiệm làm người đứng đầu Trạm KGB London, O. Gordievsky xác định được căn hộ của mình đã bị KGB lục soát và anh ta bị nghi ngờ là kẻ phản bội. Một tuần sau đó, tại một *nhà an toàn* của KGB, anh ta bị đánh thuốc mê rồi chịu thẩm vấn. O. Gordievsky không biết chắc mình đã nói những gì trong cuộc thẩm vấn đó nhưng vẫn được phép tiếp tục làm việc trong KGB. Chỉ có điều là nhiệm kỳ công tác tại Anh của O. Gordievsky đã kết thúc và anh ta sẽ không được phép đi đâu cho tới đầu tháng 8-1985.

Việc KGB cho phép O. Gordievsky vẫn tiếp tục làm việc, trước đó còn đi nghỉ tại một khu an dưỡng của KGB, nói lên một điều rằng có thể họ vẫn chưa chắc chắn về sự phản bội của anh ta. Có thể nguên tin tiết lộ về thân phận thật của O. Gordievsky chỉ có thể cung cấp những thông tin chung chung, chưa cụ thể về sự phản bội của viên sĩ quan KGB. Các đồng nghiệp trong KGB đang tiếp tục tìm kiếm những chứng cứ chắc chắn hơn để có thể kết tội O. Gordievsky. Cách duy nhất O. Gordievsky có thể đối mặt với nguy hiểm là gắng hết sức tỏ ra bình thường trong khi tìm cách thoát thân. Thời gian của anh ta không còn nhiều nữa.

O. Gordievsky ngỡ ngẫm nghĩ và nhận ra rằng nguyên nhân của việc kết nối không thành công với người Anh là do sai lầm của chính mình. Anh ta đã rời khỏi điếm hẹn ở chân cột đèn quá sớm, không đủ để cho người Anh có thể nhận thấy thông điệp là O. Gordievsky đang gặp nguy hiểm. Bởi vậy, anh ta sẽ phải thực hiện lại quy trình xuất hiện ở chân cột



đèn vào 7 giờ tối thứ ba, ngày 16-7-1985. Nếu như tín hiệu báo động đó được người Anh tiếp nhận thì quy trình giải cứu sẽ được kích hoạt vào ngày thứ bảy trong tuần lễ đó.

Đêm chủ nhật 14-7, O. Gordievsky lấy cuốn tiểu thuyết thứ hai và lại nhúng nó vào hóa chất đặc biệt để tìm bản kế hoạch dự phòng cho việc trốn khỏi Liên Xô. Nếu người ngoài nhìn vào thì nó cũng có vẻ vô hại bởi chỉ đề cập tới một số địa danh trên đất Pháp. Nhưng trên thực tế, nó là bản hướng dẫn chi tiết về kế hoạch đào thoát khỏi Liên bang Xô viết với điểm hẹn là một khu rừng ở gần Vyborg, trên biên giới giữa Liên Xô với Phần Lan. Những khoảng cách trong bản sơ đồ là chính xác như trên thực tế, nhưng để đánh lạc hướng nếu có con mắt tò mò nhìn vào, những địa danh của Nga đã được mã hóa bằng tên các địa danh ở Pháp, Paris thay cho Moscow, Marseille thay cho Leningrad...

Sáng thứ ba, may mắn đến với O. Gordievsky khi ông Ali Aliyevich, bố vợ của anh ta gọi điện thoại mời con rể tới nhà để ăn súp gà nấu với tỏi vào lúc 7 giờ tối. Đây đúng là thời điểm mà O. Gordievsky sẽ phải có mặt ở chân cột đèn! Biết chắc là KGB đã cài máy nghe trộm vào đường dây điện thoại nên không muốn gây nghi ngờ, O. Gordievsky nhận lời. Nhà của bố vợ cùng hướng đi tới chỗ hẹn nên O. Gordievsky dự tính sẽ tới điểm hẹn trước rồi tới nhà bố vợ sau, muộn một lúc và hứng chịu cơn cáu kỉnh của ông nhạc cũng không sao.

Đến trưa chủ nhật, O. Gordievsky đi rút tiền ở quỹ tiết kiệm. Khoản tiền lớn nhất O. Gordievsky có thể rút khỏi quỹ tiết kiệm mà không gây nên sự chú ý là 300 rúp, cũng tương đương với khoảng 300 bảng Anh. O. Gordievsky dự định để lại phần lớn số tiền, 220 rúp, cho cô vợ Leila, còn mình chỉ mang theo chừng 80 rúp, đủ để mua vé tàu hỏa, đi xe taxi và ăn uống trong suốt hành trình. Với O. Gordievsky thì những đồng rúp đó là vô giá trị khi anh ta ở nước ngoài hoặc tệ hơn, ở trong tù.

Đến 4 giờ chiều thứ ba, O. Gordievsky lại rời nhà và trải qua quy trình gần ba tiếng đồng hồ thực hiện các kỹ thuật chống theo dõi. Khi biết chắc chắn không có một “cái đuôi” nào của KGB bám theo, O. Gordievsky tới chỗ hẹn, khá sớm, vào khoảng 6 giờ 45 phút tối.

Đúng 6 giờ 59 phút, O. Gordievsky đã đứng dưới cột đèn ở trên mép vỉa hè, nơi điểm hẹn. Những dòng người hối hả trôi qua bên cạnh, trong khi O. Gordievsky căng thẳng chờ đợi. Bản hướng dẫn nói rất rõ là O. Gordievsky phải đứng đó đủ lâu để nhân viên của tình báo Anh có thể nhận biết, sau đó đi tới một góc phố và đứng bên ngoài cửa sổ của một tiệm bánh. Sau bảy phút, O. Gordievsky phải quay lại đứng ở chỗ cũ.

Thời gian cứ nặng nề trôi, mười rưỡi mười lăm phút qua đi mà O. Gordievsky vẫn không nhận thấy một gương mặt nào có vẻ là của một người Anh xuất hiện trong đám đông hối hả trên đường phố. Rồi cuối cùng, sau hai mươi bốn phút, người đó xuất hiện. Không nghi ngờ gì nữa, đó là người đàn ông mang đầy đủ những đặc điểm của một người Anh, tay xách một cái túi màu xanh thẫm hiệu Harrods. Trong bản hướng dẫn có nói rõ người đó phải ăn một thanh sô cô la nhãn hiệu Mars và đúng là người đàn ông đó đang ăn thanh sô cô la đó thật! Khi người đàn ông đó tới chỗ cách O. Gordievsky chừng vài thước, anh ta nhìn thẳng vào người điệp viên. O. Gordievsky cũng nhìn anh ta với ánh mắt toát lên tiếng kêu cứu câm lặng: “Tôi đây! Tôi cần sự giúp đỡ khẩn cấp!”. Người đàn ông vẫn bước đi, không hề tỏ ra có dấu hiệu đặc biệt gì chứng tỏ anh ta đã nhận ra thông điệp, nhưng O. Gordievsky biết chắc là cuối cùng, cuộc tiếp xúc không lời đã hoàn thành.

Giai đoạn đầu tiên của kế hoạch chạy trốn vậy là đã được kích hoạt.

+++++

Việc khẩn cấp mà O. Gordievsky cần phải làm sau khi đã báo động cho người Anh, là mua vé xe lửa đi Leningrad mà không để cho KGB phát hiện được. Muốn thế thì phải loại bỏ hết mọi “cái đuôi” của KGB khi tới nhà ga xe lửa ở khu vực Quảng trường Komsomolskaya.

Thứ tư, ngày 17-7-1985, O. Gordievsky ra khỏi nhà như thường lệ, đi bộ tới một trung tâm mua bán gần nhà, ghé qua vài gian hàng rồi đi ra. O. Gordievsky cố tình đi chậm rãi hướng về phía một khu chung cư nhỏ. Khi vòng qua một chỗ ngoặt, khuất khỏi mọi tầm nhìn, O. Gordievsky bắt đầu chạy thật nhanh, lao vào trong khung cửa gần nhất rồi theo lên cầu thang lên phía trên.

Qua cửa sổ từ trên cao, O. Gordievsky quan sát thấy một người đàn ông khá béo vội vã gần như chạy vòng qua chỗ ngoặt, đứng lại nhìn xung quanh, rõ ràng để tìm xem O. Gordievsky đang ở đâu. Trời khá nóng nhưng người đàn ông béo vẫn mặc áo khoác và đeo cà vạt. Rõ ràng anh ta đã cảm thấy có sự bất thường trong hành động của O. Gordievsky. Người đàn ông bắt đầu cẩn thận quan sát những khung cửa sổ ở trên cao. Tổng cộng có tới mười hai cái và O. Gordievsky nấp trong bóng tối, phía bên trong một cửa sổ. Sau một hồi quan sát không phát hiện thấy gì, người đàn ông bắt đầu nói vào cái micro gắn ở ve áo. Vài giây sau, một chiếc xe hiệu Lada màu nâu xuất hiện, chạy chậm rãi trên lối đi dành cho người đi bộ. Trên ghế phía trước có một người đàn ông và một phụ nữ, cả hai đều đang nói vào micro, có lẽ để báo cáo về sự biến mất đột ngột của O. Gordievsky.

Khi chiếc xe biến mất sau khối nhà, O. Gordievsky chờ một lát, đi xuống cầu thang rồi ra đường chính, lên một chiếc xe buýt, qua vài bến rồi xuống. Lại bắt đầu một quy trình chống theo dõi tỉ mỉ, rắc rối, cuối cùng O. Gordievsky cũng tới được ga xe lửa. Ở đó, O. Gordievsky mua một vé hạng tư đi Leningrad. Chuyến tàu sẽ rời khỏi Moscow vào lúc 5 giờ 30 phút chiều thứ sáu, ngày 19-7-1985.

Sang ngày thứ năm, O. Gordievsky tới thăm nhà cô chị gái Marina. Như một phần trong kế hoạch đánh lừa KGB, O. Gordievsky nói với chị gái rằng sẽ quay lại thăm chị vào đầu tuần sau đó. Tiếp đó, để cho các chuyên viên nghe lén điện thoại của KGB tin hơn vào giả thiết rằng O. Gordievsky sẽ chỉ loanh quanh đâu đó ở Moscow trong suốt cả tuần lễ, anh ta gọi điện cho một người bạn từng cùng làm việc ở KGB là Mikhail Lubimov. Trước đây, M. Lubimov bị KGB sa thải do vụ lùm xùm ngủ với vợ một nhân viên dưới quyền anh ta. Qua điện thoại, O. Gordievsky hẹn sẽ tới khu nhà nằm ở vùng ngoại ô Zvenigorod của Moscow, nơi M. Lubimov đang ở cùng với cô bạn gái Tanya, O. Gordievsky cho M. Lubimov biết thời gian tàu sẽ đến ga vào lúc 11 giờ rưỡi trưa và hẹn M. Lubimov ra ga đón mình.

O. Gordievsky tin chắc nội dung cuộc nói chuyện sẽ được các chuyên viên nghe lén của KGB ghi lại cẩn thận.

Ngày thứ sáu, từ sáng sớm, O. Gordievsky dọn dẹp căn hộ của mình một cách cẩn thận, để lại 220 rúp cho Leila thành một tệp ở chỗ dễ thấy nhất. Tuy nhiên, khi chuẩn bị rời đi, O. Gordievsky đã quên mang theo cái

lọ đựng một loại bột hóa chất đặc biệt, được dùng để đánh lừa chó nghiệp vụ của cảnh sát, không cho chúng đánh hơi theo dấu nếu bị săn đuổi ở vùng biên giới.

4 giờ chiều là giờ phải ra khỏi nhà. O. Gordievsky mặc bộ đồ bình thường, áo len mỏng màu xanh, quần nhung kẻ sọc, giày nâu mòn đế. O. Gordievsky cuộn chiếc áo khoác mỏng, xếp nó vào trong một cái túi đi đường cùng với mũ lưỡi trai mua h ồi ở Đan Mạch, bộ đồ vệ sinh cá nhân cùng với cuốn bản đồ có vẽ đường đi khu vực biên giới giữa Liên Xô với Phần Lan. O. Gordievsky biết rằng tất cả những bản đồ đó đều bị làm sai lệch một cách có chủ ý nhằm làm cho những kẻ có ý định vượt biên bối rối, nhưng không có lựa chọn nào khác.

O. Gordievsky sử dụng thang máy đi từ tầng tám xuống dưới nhà. Người điệp viên nhậ biết rằng có một người phụ nữ trung niên làm thường trực luôn ng ồi ở chỗ lối ra của tòa nhà, hi vọng rằng bà ta sẽ nhầm bộ đồ màu xanh mình mặc với bộ đồ thể thao và nghĩ rằng O. Gordievsky chuẩn bị cho một cuộc chạy bộ thông thường.

Viên sĩ quan KGB biết rằng bên ngoài tòa nhà có một chiếc xe giám sát đỗ ở phía khối nhà nhỏ hơn và có thể có thêm hai chiếc khác quanh quần đầu đây sẵn sàng hỗ trợ. Thay vì đi về phía chiếc xe đang đỗ, O. Gordievsky đi theo hướng ngược lại và ngay khi vừa khuất sau những thân cây, anh ta bắt đầu chạy hết tốc lực về hướng một cửa hàng ở gần đó. Chỉ sau vài phút, anh ta đã tới được chỗ cửa hàng. Đang là giờ đông khách và O. Gordievsky dễ dàng lẫn vào trong đám đông. Chỉ cần một phút, O. Gordievsky đã mua xong một chiếc túi giả da do Liên Xô sản xuất và nhét tất cả chỗ hành lí ít ỏi của mình vào đó. Rồi anh ta tiếp tục di chuyển, sử dụng các biện pháp chống theo dõi khi tới ga tàu đi Leningrad ở Quảng trường Komsomolskaya.

Trên quảng trường đầy cảnh sát và những người lính mặc quân phục thuộc lực lượng chống bạo động. O. Gordievsky hơi hoảng, trong thoáng chốc nghĩ có lẽ KGB đã kịp thời huy động lực lượng để truy tìm mình. Nhưng rồi O. Gordievsky chợt nhận ra là hôm ấy, người từ khắp nơi đổ về Moscow để chuẩn bị tham dự Liên hoan Thanh niên quốc tế, sẽ diễn ra vào hôm chủ nhật. Cảnh sát phải tăng cường lực lượng để đảm bảo an ninh cho liên hoan...

Cái vé tàu hỏa hạng tư cho O. Gordievsky một chỗ nằm trên cùng trong toa giường ngủ. Đúng 5 giờ rưỡi chiều, chuyến tàu khởi hành. Trong vài giờ đầu tiên, những người khách ở giường dưới ngẩng tán chuyện hoặc chơi trò giải đoán ô chữ. Ở những nơi công cộng nhiều người qua lại, việc tham gia giải đoán ô chữ là một trò chơi vô hại.

Khoảng 9 giờ tối, O. Gordievsky thiếp đi sau khi đã uống hai viên thuốc ngủ khá mạnh.

Việc đầu tiên mà O. Gordievsky nhận biết được khi tỉnh dậy là mình không còn nằm ở giường tầng trên cùng nữa mà ở tầng dưới! Khi ấy vào khoảng 4 giờ sáng hôm sau và trời đã hửng. Trong vài giây đầu tiên, người điệp viên không biết chuyện gì đã xảy ra. Nhìn lên, O. Gordievsky thấy một thanh niên đang nằm trên giường tầng của mình. Khi O. Gordievsky hỏi, người thanh niên trả lời: “Anh không nhớ gì sao? Anh đã ngã lộn từ trên giường tầng xuống!”.

O. Gordievsky kiểm tra lại thấy những vết sây sát ở thái dương, vai, máu chảy ra cả áo len. Bị ngã từ độ cao chừng thước rưỡi xuống sàn tàu cứng, không có gì lạ khi O. Gordievsky thấy đau và cổ đau nhức như bị búa tạ đánh.

Tàu đến nơi, O. Gordievsky ra khỏi ga trong bầu không khí nhẹ nhõm của buổi sáng. Bên ngoài sân ga vắng vẻ, chỉ có những hàng xe taxi chờ khách và một vài chiếc xe tư cho thuê. O. Gordievsky tới gần một chiếc và hỏi người lái xe: “Từ đây tới ga tàu đi Phần Lan hết bao nhiêu?”

“Mười rúp”, người lái xe trả lời. Đó là một khoản tiền lớn hơn cả tiền vé tàu hỏa mà O. Gordievsky mua để đi quãng đường 800 cây số từ Moscow tới Leningrad, nhưng không mặc cả một câu, anh ta đồng ý ngay.

Lúc 5 giờ 45 phút sáng, O. Gordievsky đến ga và sau đó hai mươi phút lên chuyến tàu hỏa đi tới Zelenogorsk ở vùng biên giới, cách Leningrad chừng 90 cây số về phía tây bắc. Lúc đó là 8 giờ rưỡi sáng và trong tình trạng căng thẳng sợ hãi, O. Gordievsky phạm phải sai lầm đầu tiên.

Điểm hẹn của O. Gordievsky với người Anh nằm gần đường cái dẫn tới biên giới, cách khoảng vài cây số sâu trong nội địa Liên Xô. Lẽ ra O. Gordievsky phải bắt chuyến tàu hỏa đi tới Vyborg là thị trấn ở vùng biên

giới, sau đó dùng xe buýt hoặc đi bộ ngược lại chỗ điểm hẹn. Làm như thế thì ngay cả có bị phát hiện đang trên đường thì khi ấy O. Gordievsky cũng đang đi ngược vào trong nội địa chứ không phải hướng tới biên giới. Nhưng không biết ma xui quỷ khiến thế nào mà O. Gordievsky lại đi xe buýt tới Terioki, nằm ở giữa quãng đường tới Vyborg. Tất cả những gì O. Gordievsky biết về Terioki chỉ là nơi chính quyền công nông Phần Lan đã được thành lập vào năm 1939, trong giai đoạn đầu tiên của cuộc chiến tranh Liên Xô - Phần Lan.

O. Gordievsky vào cửa hàng ăn ở Terioki, gọi một miếng đùi gà nướng và cốc cà phê cho bữa sáng. Trong khi ăn, O. Gordievsky chỉ còn biết thêm câu nguyện là tình báo Anh sẽ thực hiện hành trình của họ một cách trót lọt.

Theo kế hoạch thì điểm hẹn của O. Gordievsky với người Anh là ở tảng đá to trong một khu rừng. Khi gặp nhau, người Anh sẽ giấu O. Gordievsky trong ngăn để hành lí của ô tô và đưa anh ta qua biên giới sang đất Phần Lan. Một kế hoạch khá đơn giản, nhưng để thực hiện được thì không hề đơn giản chút nào. Tất cả phụ thuộc vào việc liệu người Anh có thoát khỏi được sự giám sát ngặt nghèo của KGB và tới nơi đúng hẹn hay không.

+++++

O. Gordievsky không hề biết rằng trong thời gian đó, kế hoạch giải cứu anh ta đã được các quan chức cấp cao nhất của Bộ Ngoại giao và Cục Tình báo Anh đệ trình lên Bộ trưởng Ngoại giao Geoffrey Howe. Việc đưa một điệp viên thoát ra khỏi Moscow trong bối cảnh mạng lưới của KGB đang siết chặt quanh đối tượng hoàn toàn không phải là chuyện dễ dàng. Nó cũng diễn ra vào thời điểm hết sức nhạy cảm, khi Thủ tướng Margaret Thatcher vừa mới có cuộc tiếp xúc với nhà lãnh đạo tương lai của Liên Xô Mikhail Gorbachev một thời gian ngắn trước đó và hi vọng sẽ duy trì được mối quan hệ lâu dài. Một kế hoạch như vậy phải nhận được sự phê chuẩn của đích thân thủ tướng Anh.

Khó khăn nằm ở chỗ khi ấy M. Thatcher không có mặt tại London mà lại đang ở Scotland, tới lâu đài Balmoral để viếng thăm Nữ hoàng Anh như thường lệ. Cũng không thể trao đổi qua điện thoại một kế hoạch tuyệt mật như vậy. Thế là viên cố vấn phụ trách các vấn đề đối ngoại của thủ tướng

Anh, Charles Powell, phải ra phi trường Heathrow ở London bắt chuyến bay đi Aberdeen, rồi từ đó đi xe tới lâu đài Balmoral để gặp thủ tướng xin chuẩn y cho kế hoạch giải cứu điệp viên O. Gordievsky. Những người hầu cận của Nữ hoàng Anh vô cùng ngạc nhiên khi thấy cố vấn đối ngoại của thủ tướng xuất hiện ở lâu đài và xin gặp thủ tướng với lý do “có công việc tối khẩn”.

Không hề lưỡng lự, Thủ tướng Anh M. Thatcher chuẩn y kế hoạch giải cứu điệp viên Anh khỏi Moscow. “Chúng ta có bốn phận phải giúp đỡ, không để anh ta bị bắt”, bà thủ tướng nói.

Mặc dù vậy, người Anh biết rằng đây là một kế hoạch vô cùng mạo hiểm. Sự giám sát của KGB ở thủ đô Liên Xô là cực kỳ nghiêm ngặt. Rất có thể đó là cái bẫy do KGB giăng ra, hoặc một trò khiêu khích. Có thể xảy ra một vụ âm mưu tương tự như vụ KGB gài bẫy bắt giữ một người Mỹ tại *hộp thư chết* liên quan đến điệp viên O. Penkovsky hơn một phần tư thế kỷ trước ở Moscow.

O. Gordievsky cũng không biết rằng vào thứ năm, ngày 18-7-1985, tân Đại sứ của Anh tại Liên Xô, Sir Bryan Cartledge, bay tới Moscow để bắt đầu một nhiệm kỳ mới. Vừa tới nơi, vị tân đại sứ được các nhân viên tình báo ở sứ quán thông báo về kế hoạch giải thoát cho điệp viên ở Moscow. Sir Bryan Cartledge ngần ngừ. Trót lọt thì không sao nhưng nếu bị phát hiện thì chắc chắn đó sẽ là một vụ scandal ngoại giao lớn, khi hai nhân viên dưới quyền của ông bị bắt quả tang đang đưa một điệp viên vượt biên trái phép. Khi ấy, rất có thể sự nghiệp của ông nhanh chóng chấm dứt và đó sẽ là nhiệm kỳ công tác ngắn ngủi nhất của một đại sứ trong lịch sử Bộ Ngoại giao Anh.

Nhưng Sir Bryan Cartledge không có lựa chọn nào khác. Kế hoạch giải cứu đã được phê chuẩn ở cấp cao nhất của chính phủ Anh.

Theo kế hoạch ban đầu, sẽ có hai xe ô tô xuất phát từ Moscow vào sáng thứ sáu đi Leningrad, ngủ đêm ở đó rồi chiều thứ bảy tới chỗ hẹn với O. Gordievsky và đưa anh ta vượt biên. Mỗi xe do một điệp viên MI6 cầm lái. Câu chuyện bình phong được dựng lên là người vợ một nhân viên ngoại giao cần phải đi điều trị căn bệnh không nặng lắm ở Helsinki, Phần Lan; vì thế, gia đình của hai nhân viên quyết định có một chuyến đi dã ngoại cuối

tuần cùng nhau. Cả hai điệp viên MI6 đều biết rằng cho dù kế hoạch thành công hay thất bại thì sự nghiệp của họ ở Liên Xô cũng sẽ kết thúc. Sở dĩ phải đi hai xe bởi các nhân viên tình báo Anh dự tính rằng rất có thể O. Gordievsky sẽ đi cùng với gia đình và như vậy phải hai xe mới đủ.

Nhưng một bất ngờ nhỏ xảy ra khi tối thứ sáu, tân Đại sứ Anh mở tiệc chiêu đãi trọng thể tại khu nhà của sứ quán Anh. Tất cả các khách mời đều là mục tiêu theo dõi của KGB và toàn bộ khu vực khuôn viên sứ quán dày đặc các đặc vụ mặc thường phục. Sẽ ra sao nếu các nhân viên KGB theo dõi thấy hai nhân viên ngoại giao Anh vắng mặt trong buổi tiếp tân? Những nghi ngờ sẽ nảy sinh ngay lập tức cùng với sự biến mất của O. Gordievsky vào chiều hôm đó. Bởi thế nên kế hoạch phải thay đổi; hai xe sẽ xuất phát muộn sau khi tiệc tiếp tân đã kết thúc và chạy suốt đêm tới Leningrad.

Sáng hôm sau, thứ bảy 19-7, hai chiếc xe chở hai gia đình hai điệp viên Anh dưới vỏ bọc nhân viên sứ quán Anh tới Leningrad. Trên suốt dọc đường đi, các xe giám sát của KGB bám sát họ không rời. Với mục đích căn giờ chính xác tại điểm hẹn, hai gia đình ghé vào thăm một tu viện để giết thời gian, vẫn dưới sự giám sát của các nhân viên KGB. Khi hai xe chạy ra khỏi khu vực Leningrad hướng về phía biên giới, KGB thành phố Leningrad chuyển giao cho KGB ở địa phương tiếp tục công việc giám sát hai xe ngoại giao của Anh.

Rất may cho người Anh là một sự cố trên đường đã giúp cho kế hoạch trở nên thuận lợi không ngờ. Trong khi hai điệp viên MI6 đang vắt óc nghĩ kế để tìm cách cắt những “cái đuôi” KGB nhằng nhẵng bám phía sau khi gần tới điểm hẹn thì bất ngờ họ bắt gặp một đoàn xe tăng di chuyển trên đường. Tất cả những xe đang lưu thông buộc phải dừng lại trong khoảng 10 phút để đoàn xe quân sự đi qua. Đến lúc đường thông, hai xe của hai gia đình MI6 bất ngờ tăng tốc vượt lên, trong khi các xe giám sát của KGB phía sau bị mắc kẹt trong dòng xe cộ hỗn độn do bị tắc đường. Trong chốc lát, hai xe do các điệp viên MI6 lái đã thoát khỏi tầm mắt quan sát của các điệp viên KGB phía sau...

+++++



Sau bữa ăn sáng trong quán ăn ở Terioki, O. Gordievsky ra bến xe buýt và mua vé đến bến xa nhất. Ngồi trên xe, kiểm tra lại qua cuốn bản đồ mang theo, O. Gordievsky biết rằng việc đi xe buýt sẽ rút ngắn đáng kể quãng thời gian để anh ta có thể tới điểm hẹn với người Anh.

Trên đường đi, các hành khách trên xe buýt lần lượt xuống hết, cuối cùng trên xe chỉ còn lại một mình O. Gordievsky. Rồi bỗng nhiên, khi đi qua một khúc đường vắng, O. Gordievsky nhận thấy quang cảnh bên đường giống hệt như trong hướng dẫn. Tại đó có một đoạn đường vòng giống như trong chữ D hoa. O. Gordievsky lên đầu xe, nói với người lái xe buýt: “Xin lỗi, tôi bị chóng mặt, cho tôi xuống ở đây”.

Người lái xe buýt nhìn O. Gordievsky vẻ dò xét nhưng rồi cũng mở cửa để anh ta xuống. Sau khi chờ đợi một lát, anh ta lái xe đi, để lại O. Gordievsky bơ vơ một mình trên đường.

Một bầu không khí tĩnh lặng bao trùm cả khu vực. Dọc theo vệ đường, cỏ mọc dày, cao tới hai thước. Độ ẩm cao, hàng đàn muỗi bay vo ve trong không khí.

Sau khi đợi một lát, O. Gordievsky đi theo con đường vòng sâu vào trong rừng và gần như ngay lập tức, nhận ra tảng đá to nơi được quy định là điểm hẹn trong hướng dẫn. Lúc đó mới 11 giờ trưa, trong khi theo hướng dẫn, người Anh sẽ chỉ tới nơi vào quãng 2 giờ rưỡi chiều. Làm gì cho hết ba tiếng rưỡi đồng hồ trong cái nóng ban trưa và hàng đàn muỗi bay vo ve như thế này?

O. Gordievsky quyết định đi tới thị trấn Vyborg, nơi có thể ăn trưa ở đó. Đây có thể là thêm một quyết định sai lầm nữa của O. Gordievsky.

Vừa được một chiếc xe Lada để đi nhờ, O. Gordievsky tới khu ngoại vi phía nam của thị trấn Vyborg, vào một quán ăn và lại gọi món gà cho bữa ăn trưa. Anh ta gọi thêm hai chai bia, một cho bữa ăn, một để dành mang theo khi quay lại điểm hẹn.

Khi sắp ăn xong thì có ba thanh niên bước vào quán. Nhìn ba người, O. Gordievsky cảm thấy lạnh lạnh nơi sống lưng. Có thể đó là một đội giám sát của KGB đang tìm kiếm những người có ý định đào thoát ở vùng biên giới. Lấy hết sức giữ bình tĩnh, O. Gordievsky ra khỏi quán ăn, đi bộ về

phía nam, hướng Leningrad. Phải qua gần nửa cây số, O. Gordievsky mới dám nhìn lại phía sau xem có ai bám theo hay không. Trên đường vẫn vắng ngắt. Đang là trưa nắng, có lẽ tất cả mọi người đều chui vào trong nhà tránh nóng hoặc ăn trưa. Lúc ấy đã hơn 1 giờ chiều. Thay vì tìm cách giết thời gian, O. Gordievsky bắt đầu lo không biết mình quay lại điểm hẹn có đúng giờ hay không.

Khi O. Gordievsky bắt đầu cảm thấy tuyệt vọng thì có tiếng xe chạy phía đằng sau. Đây là một chiếc xe tải với người lái xe có gương mặt thân thiện, dễ mến. “Anh muốn đi đâu?”, người lái xe tải hỏi.

O. Gordievsky nói tên bến xe buýt gần nơi có điểm hẹn.

Người lái xe nói:

- Nhưng quanh đây hàng cây số chẳng có cái gì cả.

- À, anh không biết đấy thôi. Có mấy cái nhà nghỉ ở sâu trong rừng đấy. Tại đó có một cô bạn gái đang chờ tôi. - O. Gordievsky giải thích.

- Nếu thế thì khác rồi. - Người lái xe tải nói vẻ thông cảm. - Lên xe đi.

Anh ta thả O. Gordievsky xuống bến xe buýt. O. Gordievsky đưa 4 rúp, nhưng người lái xe nói: “Nhiều quá, chỉ 3 rúp thôi”, rồi lái xe đi.

Trở lại chỗ tảng đá, O. Gordievsky cảm thấy căng thẳng. Có lẽ anh ta đã mang theo quá nhiều đồ không cần thiết. Cuốn bản đồ chẳng hạn. Giờ đây, khi đã ở đúng điểm hẹn, anh ta không cần đến nó nữa. Nghĩ thế nên O. Gordievsky lấy ra và ném nó đi. Nhưng chỉ vài giây sau, O. Gordievsky nhận ra đó có thể sẽ là một sai lầm ngớ ngẩn không thể cứu vãn. Nếu KGB tìm thấy cuốn bản đồ, họ sẽ dễ dàng đoán ra mọi sự và khi ấy thì kế hoạch vượt biên đi tong.

O. Gordievsky đành cặm cụi đi tìm cuốn bản đồ đã ném đi và nhét nó vào lại trong túi hành lí.

Từng phút nhích đi chậm chạp trong khi hàng đàn muỗi bắt đầu tấn công O. Gordievsky. Khoảng trước 2 giờ chiều một chút, anh ta nghe thấy tiếng động cơ xe hơi chạy trên đường. Hi vọng đó là xe của người Anh, O. Gordievsky vạch cổ nhìn ra và nhận thấy đó là xe buýt chở vợ con của những quân nhân chắc đóng quân tại một căn cứ ở gần đó.

O. Gordievsky uống hết chai bia mang theo, quăng nó đi rồi chỉ ít phút sau lại nhận ra đó tiếp tục là một sai lầm nữa. Trên vỏ chai có dấu vân tay của anh ta và đó sẽ là bằng chứng nếu KGB tìm thấy. Vậy là một lần nữa, O. Gordievsky hì hục tìm lại cái vỏ chai, dùng bùn xóa hết mọi dấu vết rồi mới ném đi.

Thời gian tiếp tục trôi. 2 giờ 30, 2 giờ 35, 2 giờ 40 rồi 2 giờ 45 phút chiều. Đã quá thời gian hẹn như trong hướng dẫn. O. Gordievsky cảm thấy căng thẳng tột độ. Anh ta quyết định phải gặp những người cứu mình sớm hơn bằng cách ra đường và đi ngược lại hướng Leningrad. Như vậy, nếu xe của tình báo Anh tới điểm hẹn sẽ gặp được O. Gordievsky ngay trên đường.

Nhưng đi được một quãng thì O. Gordievsky nhận thấy hành động của mình có thể sẽ là sai lầm lớn nhất, không thể cứu vãn. Bởi nếu như người Anh đi xe tới chỗ hẹn thì chắc chắn có xe của KGB bám theo. Nếu KGB nhận ra O. Gordievsky đang chờ ở trên đường thì chẳng khó khăn gì cũng hình dung ra được hậu quả sẽ ra sao.

Thế là O. Gordievsky nhanh chóng quay lại, vạch cỏ đi về chỗ tảng đá, tiếp tục nấp sau những đám cỏ cao ngang đầu người và chờ đợi. Anh ta tự nhủ: “Bình tĩnh nào, bình tĩnh nào!”. Ngoài việc tiếp tục kiên nhẫn chờ đợi, O. Gordievsky cũng không có lựa chọn nào khác.

Cuối cùng thì viên gián điệp Anh cũng nghe thấy tiếng động cơ ô tô, rồi hai chiếc xe rẽ từ ngoài đường cái vào, xuất hiện ở gần tảng đá, đối diện ngay chỗ O. Gordievsky đang nấp. Hai người đàn ông ra khỏi xe và trước sự ngạc nhiên của O. Gordievsky, còn có hai phụ nữ cũng ra khỏi xe. Một trong hai người đàn ông chính là người mà O. Gordievsky đã nhìn thấy khi đứng ở chân cột đèn tại Moscow. O. Gordievsky không biết rằng người thứ hai là Raymond Lord Asquith, cháu của thủ tướng Anh huyền thoại thời Đế nhất thế chiến, cũng là một chuyên viên tình báo phân tích về Liên Xô đầy hứa hẹn của MI6.

Người đàn ông mà O. Gordievsky đã thấy ở Moscow cũng phải khó khăn lắm mới nhận ra được O. Gordievsky trong bộ dạng nhem nhuốc, râu cằm không cạo, quần áo bẩn thỉu.

O. Gordievsky tụt đôi giày mình đang đi và đưa cho người đàn ông: “Anh hãy để nó ở chỗ nào đây. Trong đó có thể có bụi phóng xạ đấy”.

Người đàn ông cho đôi giày vào một cái túi nhựa mang theo rồi mở khoang hành lí của chiếc xe thứ hai, nhỏ hơn, một chiếc hiệu Ford Cortina, bảo O. Gordievsky chui vào. Trong lúc vội vã, người điệp viên MI6 cũng quên luôn việc khóa lại cái ngăn hành lí có O. Gordievsky ở trong đó.

Rồi hai chiếc xe nhanh chóng quay ra đường cái, tiếp tục hành trình.

O. Gordievsky không bao giờ có thể nghĩ rằng người Anh lại sử dụng đúng phương thức mà điệp viên KGB George Blake đã dùng nhiều năm trước để ra khỏi nước Anh sau khi trốn thoát khỏi nhà tù Wormwood Scrubs.

Trong khi đó thì những chiếc xe của KGB bám theo, sau khi mất dấu hai chiếc xe của hai nhà ngoại giao Anh bởi đoàn xe tăng, đã vượt lên và tới trạm kiểm soát giao thông gần nhất. Khi được hỏi có thấy hai chiếc xe của ngoại giao Anh đi qua hay không, những nhân viên ở trạm này trả lời là không thấy! Các điệp viên KGB hết sức bối rối, không hiểu đi đâu gì đã xảy ra. Đúng lúc họ bắt đầu quy trình tìm hiểu thì nhìn thấy hai chiếc xe ngoại giao Anh lại xuất hiện. Các điệp viên KGB kết luận rằng có thể hai gia đình nhân viên sứ quán đã rẽ vào đâu đó để mở một bữa tiệc nhỏ trong rừng, trước khi tiếp tục cuộc hành trình.

Vì thế, xe của KGB tiếp tục bám theo mà không biết rằng lúc này, trong khoang hành lí của một trong hai chiếc xe đã có thêm một “kiện hàng” mới là O. Gordievsky.

Xoay xở một mình trong bóng tối chật hẹp của khoang hành lí, O. Gordievsky bắt đầu quờ quạng tìm được những vật dụng mà bản hướng dẫn chi tiết báo trước là các nhân viên tình báo Anh đã chuẩn bị sẵn cho anh ta. Có một cái chai để anh ta đi tiểu khi cần thiết, mấy viên thuốc an thần, một bình nước lạnh... Đặc biệt, có một tấm phủ tráng nhôm để O. Gordievsky chui vào trong, tránh nguy cơ các nhân viên kiểm tra tại biên giới sử dụng máy dò tia hồng ngoại để phát hiện xem có sinh vật sống ở trong khoang hay không, O. Gordievsky uống một viên thuốc an thần và cảm thấy thư giãn hơn trong bầu không khí ngày càng ngột ngạt, nóng nực của khoang hành lí.

Người lái xe của MI6 bật nhạc qua hệ thống loa âm thanh nổi trên xe. Bình thường, O. Gordievsky rất ghét nghe loại nhạc này, nhưng anh ta biết rằng nghiên cứu của các chuyên gia tình báo đã rút ra kết luận là những âm thanh đó sẽ có lợi cho những người đang trong trạng thái tâm lý căng thẳng.

Xe chạy qua thị trấn Vyborg rồi tiến tới gần khu vực kiểm soát biên giới. Phải trải qua năm trạm gác tất cả. O. Gordievsky trèm tằm phủ chống tia hồng ngoại lên người, nằm bất động như một xác chết. Anh ta có thể nghe thấy tiếng của một người phụ nữ nói tiếng Nga bên ngoài. Rồi xe qua trạm kiểm soát của KGB, tới trạm kiểm tra hải quan. Người lái xe tán gẫu bằng tiếng Nga với nhân viên hải quan về Liên hoan thanh niên thế giới sắp diễn ra ở Moscow, trong khi người nữ nhân viên hải quan than phiền về những vị khách người Phần Lan say rượu.

Cuối cùng thì đến trạm kiểm soát biên phòng, O. Gordievsky có thể nghe thấy tiếng chó sủa ngay sát bên ngoài. Anh ta không biết rằng vợ của người nhân viên MI6 đã cẩn thận để một gói khoai tây rán thơm lừng ở ngay đó để đánh lạc hướng những con chó tinh khôn.

Thời gian chậm rãi trôi đi, chỉ năm, sáu phút đồng hồ mà kéo dài như cả tiếng. Nằm trong khoang, O. Gordievsky cảm thấy mồ hôi túa ra đầy người. Đi đâu gì xảy ra nếu như nhân viên biên phòng bất ngờ mở khoang hành lý ra kiểm tra và thấy anh ta nằm ở đó? Những người Anh sẽ tròn mắt kêu lên là họ không biết anh ta là ai, rằng đây là một hành động khiêu khích của người Nga; có lẽ người lạ này đã bí mật chui vào xe trong khi họ ăn sáng ở Leningrad... Còn về phần O. Gordievsky, anh ta biết nếu đi đâu đó xảy ra, chờ đón mình sẽ là địa ngục!

O. Gordievsky nghe thấy người lái leo lên xe, nổ máy, tiếng nhạc lại nổi lên. Rồi bất chợt, anh ta thấy tiếng nhạc im bật một tiếng nói cất lên: Tiếng Phần Lan! Anh ta đã vượt qua biên giới và đang trên lãnh thổ Phần Lan!

Vào quãng thời gian đó, ở London, trong Văn phòng Bộ Ngoại giao, các quan chức ngoại giao và tình báo hàng đầu của nước Anh tập trung trong bầu không khí vô cùng căng thẳng. Đến giữa trưa theo giờ London, Thứ trưởng Ngoại giao Anh David Goodall xem đồng hồ rồi trình trọng nói:

“Thưa các bạn, vào giờ này, họ đang vượt qua biên giới. Hãy im lặng và cầu nguyện cho chiến dịch kết thúc thắng lợi”.

O. Gordievsky cảm thấy chiếc xe chạy chậm dần rồi... quay đầu! Dường như nó định quay trở lại khu vực biên giới! Nhưng trên thực tế, người lái xe đang lái xe vào trong rừng, lựa vị trí để đỗ chiếc xe nằm ngoài tầm nhìn của những người đi bên ngoài đường cái. Rồi khi chiếc xe dừng hẳn, O. Gordievsky nghe thấy một người nói tiếng Anh.

Khi nắp khoang hành lí mở ra, O. Gordievsky nhìn thấy bầu trời xanh, mây trắng và gương mặt của *Joan*, nữ nhân viên tình báo Anh đã xếp đặt toàn bộ kế hoạch chạy trốn khỏi Liên Xô của O. Gordievsky.

Câu đầu tiên mà O. Gordievsky nói với *Joan* là: “Tôi đã bị phản bội!”.

+++++

Vụ đào thoát của điệp viên MI6 O. Gordievsky là một sự sỉ nhục lớn đối với KGB. Trong suốt chiều dài lịch sử KGB cũng như toàn bộ thời kì Chiến tranh Lạnh, không có bất cứ điệp viên phương Tây nào đào thoát thành công từ Liên bang Xô viết. O. Gordievsky là người duy nhất. Trong nhiều trường hợp, kết cục của người điệp viên là đứng trước một đội hành hình của KGB.

Với O. Gordievsky, điều này lại càng khó tin hơn khi anh ta đã bị nghi ngờ, và lưới thép của KGB, trên thực tế đã siết lại xung quanh người điệp viên. Hiếm có người nào đã nằm trong hàm răng của con sư tử mà lại có thể thoát hiểm ngoạn mục như O. Gordievsky. Lâu lắm rồi, sau rất nhiều lần phải nhận quả đắng, bị KGB chơi trò, MI6 mới lại có một cú qua mặt KGB ngoạn mục đến thế. Chiến dịch giải cứu điệp viên do MI6 tiến hành một cách hoàn hảo đã lấy lại rất nhiều uy tín cho cơ quan tình báo Anh.

KGB còn đau hơn bởi không chỉ sống mất con mồi đã gần như nằm gọn trong lưới, cơ quan an ninh tiếng tăm này còn để cho một điệp viên nhitrung hoạt động cho đối phương ngay trước mũi các nhân viên phản gián của mình trong một thời gian dài đến khó tin: Mười một năm trời. Trong suốt thời gian đó, O. Gordievsky đã trao cho MI6 và các cơ quan tình báo phương Tây những tài liệu tối mật, giúp cho phản gián Anh và các nước

đồng minh bóc gỡ, bắt giữ nhiều điệp viên sừng sỏ của Liên Xô, đặc biệt là trên địa bàn Bắc Âu.

Một hậu quả nặng nề khác đến với KGB ngay sau khi người điệp viên Anh đào thoát vào ngày 20-7-1985. Hơn hai tháng sau, tháng 10-1985, 31 điệp viên Liên Xô do O. Gordievsky nhận diện bị phía Anh trục xuất khỏi London. Sau vụ trục xuất kỷ lục 105 nhân viên tình báo Liên Xô khỏi London năm 1971 do sự phản bội của điệp viên Oleg Lyalin, đây là một đòn nặng nề giáng vào các hoạt động của KGB ở địa bàn Anh. Do bị trục xuất quá nhiều, bộ máy KGB hoạt động ở London thời điểm ấy hoàn toàn thiếu vắng các điệp viên, đến nỗi Trung tâm Moscow buộc phải bổ nhiệm Aleksandr Smagin, vốn là cựu sĩ quan an ninh ở sứ quán Liên Xô, một người không có kinh nghiệm hoạt động mật, làm điệp viên KGB phụ trách địa bàn! Từ đó trở đi, London trở thành địa bàn mà KGB thu thập tin tức tình báo khó khăn vào loại bậc nhất trong số thủ đô các nước phương Tây.

Thêm nữa, với kiến thức vô song trong thời gian làm việc tại Tổng hành dinh KGB ở Moscow cùng kinh nghiệm hoạt động thực tiễn tại các địa bàn nước ngoài, O. Gordievsky đã cung cấp một lượng tài liệu khổng lồ cho các cơ quan đặc vụ phương Tây về các biện pháp nghiệp vụ chuyên biệt, cơ cấu, hình thức, nhiệm vụ của các bộ phận trong KGB, đặc điểm tính cách cá nhân của hầu hết các nhà lãnh đạo chủ chốt trong bộ máy KGB.

Tất cả tạo nên một bức tranh tổng thể, gây ấn tượng đặc biệt tiêu cực về hình ảnh của cơ quan an ninh Xô viết trước thế giới. O. Gordievsky đã cộng tác cùng với nhà sử học tại Đại học Cambridge là giáo sư Christopher Andrew, để viết cuốn sách *KGB: Câu chuyện nội bộ về những chiến dịch tình báo đối ngoại từ Lenin đến Gorbachev*. Ảnh hưởng tiêu cực của cuốn sách này lớn đến nỗi giám đốc KGB khi ấy là Kryuchkov đã ra lệnh cho KGB phải có những biện pháp đặc biệt chống lại cả cuốn sách lẫn tác giả cuốn sách. Trong một chỉ thị tuyệt mật được ban hành tháng 9 năm 1990, Vladimir Kryuchkov chỉ thị KGB phải sử dụng các chiến dịch gây ảnh hưởng cũng như các biện pháp đặc biệt để “tạo nên một hình ảnh tích cực cũng như khuếch trương các chiến dịch thành công của KGB”.

Chính chủ trương này đã dẫn tới những hậu quả tai hại về sau, khi KGB có khuynh hướng hấp tấp công bố những chiến tích của mình cũng như vội vã bắt nong các điệp viên nằm vùng của đối phương mà không để ý đến

sự an nguy của nguồn tin, khiến không ít điệp viên quý giá của Liên Xô ở phương Tây gặp nguy.

Sau này, trong một cuộc trả lời phỏng vấn, khi được hỏi điệp viên nào của phương Tây đã gây tổn thất nặng nề nhất cho KGB, Trung tướng KGB Pavel Sudoplatov đã không ngần ngại trả lời: O. Gordievsky.

+++++



~~SECRET~~

Ex 28  
/81

SACEUR Exercise ABLE ARCHER 83 (U)

After Action Report (U)

I. (U) General.

A. ~~SECRET~~ ABLE ARCHER (AA) is an annual SACEUR-sponsored Allied Command Europe CPX to practice command and control procedures with particular emphasis on the transition from purely conventional operations to chemical, nuclear and conventional operations. It is the culmination of SACEUR's annual AUTUMN FORGE exercise series.

B. ~~SECRET~~ ABLE ARCHER 83 was conducted 7-11 Nov 83 with three days of "low spectrum" conventional play followed by two days of "high spectrum" nuclear warfare. Due to the low spectrum lead-in for AA 83, SAC was invited to provide liaison officers/advisors to observe and comment on operation of B-52 and KC-135 assets in accordance with SACEUR OPLANS 10604, FANCY GIRL and 10605, GOLDEN EAGLE.

C. (U) SAC Participation (Background)

1. ~~SECRET~~ SAC participated in a previous AA with two observers. Due to the nature of the exercise and the possible political implications or inferences of B-52 involvement, future SAC participation was discouraged.

2. ~~SECRET~~ SHAPE announced that AA 83 scenario had been changed to include three days of low spectrum activity and requested that SAC take an active part in the exercise. SAC proposed sending a team of two observers to each MSC, SHAPE and UK RAOC. SHAPE accepted this proposal, with the understanding that personnel were to act as observers/advisors to the staff at each level. A description of ADVON activities at these locations is contained in Section II.

D. (U) SAC objectives for ABLE ARCHER 83 were to:

1. ~~SECRET~~ Observe NATO play of B-52 and KC-135 employment in accordance with SACEUR OPLANS.

2. (U) Determine if future participation is warranted, and if so, to what extent.

3. (U) Interface with SACEUR and MSC War Headquarters' staffs for mutual education.

4. (U) Update location guides.

E. (U) SAC ADVON composition for ABLE ARCHER 83 was as follows:

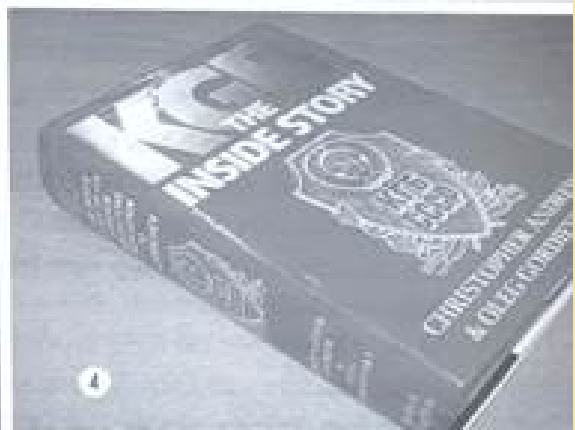
1. (U) APNORTH:

    Maj Paul J. Erbacher, 7AD/DOO, Bomber Planner  
    Maj Arunas Siulte, 7AD/DOG, Tanker Planner

*Tài liệu về cuộc tập trận Able Archer 83 suýt chút nữa  
dẫn tới Đệ tam thế chiến*







Đến nay, chúng ta đã biết rằng những người như Oleg Gordievsky đã đóng vai trò quan trọng trong việc phá vỡ mối liên hệ giữa các cường quốc phương Tây và Liên Xô. Những người như ông đã giúp chúng ta hiểu rõ hơn về thế giới bên trong của KGB và những gì đã xảy ra trong những năm cuối cùng của Liên Xô.

- ❶ Tổng hành dinh KGB trên Quảng trường Dzerzhinsky ở Moscow
- ❷ Cửa khẩu biên giới giữa Liên Xô và Phần Lan
- ❸ Oleg Gordievsky sau khi đào thoát thành công khỏi Liên Xô
- ❹ Cuốn sách mà Gordievsky là đồng tác giả viết về KGB sau khi đào thoát sang phương Tây
- ❺ Tổng thống Mỹ Ronald Reagan tiếp Gordievsky tại phòng Bầu Dục trong Nhà Trắng



Nhưng đây là chuyện sau này, còn ngay khi O. Gordievsky biến mất, KGB không biết chắc đi đâu gì đã xảy ra. Đã xuất hiện vô số những tin đồn đoán về số phận của người lẽ ra đã được lựa chọn làm Trưởng trạm KGB ở London. Đã không có bất cứ một thông báo nào được chính thức đưa ra.

KGB để rò rỉ một cách có chủ ý những tin tức rằng vào buổi tối hôm Đại sứ Anh mở tiệc chiêu đãi nhận nhiệm vụ, lợi dụng khách khứa ra vào đông đúc, một số điệp viên Anh đã bí mật đưa O. Gordievsky chạy vào trong sứ quán Anh rồi sau đó bằng một cách nào đó đưa người điệp viên ra khỏi lãnh thổ Liên Xô.

Chỉ ít ngày sau khi O. Gordievsky trốn thoát, Đại sứ Anh tại Liên Xô, Sir Bryan Cartledge được triệu đến Bộ Ngoại giao Liên Xô. Tại đây, một quan chức Liên Xô đưa ra một tấm ảnh chụp vài ngày trước, trong đó vị tân Đại sứ đứng trong buổi tiệc mừng, xung quanh là các nhân viên ngoại giao. Vị quan chức Liên Xô chỉ vào hai người, chính là hai điệp viên MI6 đã thoát sang Phần Lan cùng với O. Gordievsky, kết tội rằng họ đã giúp người điệp viên nhị trùng KGB đào thoát. Vị Đại sứ Anh trình diễn một vẻ mặt ngây thơ vô tội, còn vị quan chức Liên Xô khẳng định rằng hai người nọ, cùng với một số nhân viên sứ quán khác nữa, phải rời khỏi Liên Xô trong vòng bốn mươi tám tiếng đồng hồ.

Phía Liên Xô hoàn toàn không có manh mối nào về việc O. Gordievsky đã đi đâu sau ngày 20-7-1985. Vài tuần lễ sau, MI6 mới quyết định rò rỉ tin tức cho đối thủ biết. Nhưng London không phải là nơi thích hợp để tiết lộ một tin tức như vậy. Bởi thế, điệp viên MI6 Gerry Warner, một người trong nhóm các điệp viên MI6 chịu trách nhiệm đi đầu khiến O. Gordievsky, quyết định đi Paris. Ở đó, G. Warner đề nghị Trưởng trạm MI6 tại Pháp bố trí cuộc gặp với một nhân viên sứ quán Liên Xô mà anh ta biết chắc không phải là người của KGB. Cuộc gặp diễn ra tại một câu lạc bộ sang trọng ở thủ đô Paris. Người đại diện cho phía Liên Xô tới cuộc gặp là lãnh sự phụ trách mảng khoa học công nghệ của Đại sứ quán. Sau màn giới thiệu, G. Warner đi thẳng vào câu chuyện: “Chúng tôi có một thông điệp muốn gửi cho người đứng đầu trạm KGB của các ông. Chúng tôi biết các ông đang tìm kiếm O. Gordievsky. Chúng tôi đã có anh ta. Chúng tôi muốn gia đình anh ta được đoàn tụ”.

Thông điệp được chuyển về Moscow. Câu trả lời là “không”. Tòa án Liên Xô đã quyết định kết án tử hình vắng mặt O. Gordievsky! Thế nên sẽ không có chuyện vợ con O. Gordievsky được ra nước ngoài để đoàn tụ với kẻ phản bội.

Ngay cả khi người Anh đang hoan hỉ với thắng lợi của chiến dịch giải cứu thành công O. Gordievsky thì vẫn còn đó một vấn đề đau đầu chưa được giải quyết. Đó chính là đi đâu mà O. Gordievsky nói ngay khi vừa gặp mặt các nhân viên tình báo Anh ở biên giới Phần Lan, rằng mình đã bị phản bội.

Câu hỏi đặt ra là: “Ai?”.

Câu trả lời chỉ đến sau nhiều năm. Còn khi ấy, trong những ngày tháng 7 năm 1985 nhiều biến động, đã có một sự kiện khác xảy ra. Đúng bốn ngày sau khi O. Gordievsky vượt qua biên giới sang Phần Lan, một người đàn ông đứng trước quầy làm thủ tục xuất cảnh ở phi trường Sheremetyevo ngoại ô Moscow lúc 10 giờ sáng ngày 24-7-1985. Người lính biên phòng trẻ tuổi quan sát chủ nhân đang trình hộ chiếu, một người đàn ông cao lớn, có thể hình khỏe mạnh, tóc hoe vàng, mắt xám và một hàng ria cong vĩnh bên trên cái cằm rắn chắc. Sau khi xem xét kỹ lưỡng cuốn hộ chiếu, nhắc điện thoại nói vài câu gì đó, người lính biên phòng khoát tay để người đàn ông đi qua.

Đấy chính là người mà hồi tháng 8-1984, khi quay về Moscow nghỉ phép, O. Gordievsky đã nghe người đồng nghiệp của mình ở KGB là Nikolai Gribin nhắc đến tên với vẻ phàn nàn, rằng ông ta đang là ứng cử viên đầy hứa hẹn cho chức vụ người đứng đầu Trạm KGB tại London.

Người đàn ông đó là điệp viên KGB cao cấp Vitaly Sergeyevich Yurchenko, mang quân hàm đại tá nhưng sắp lên hàm tướng trong Ban 1 thuộc Tổng cục Một KGB.

Hôm 24-7-1985 ấy, V. Yurchenko bắt chuyến bay đi Rome, thủ đô nước Ý.

## NGHỆ THUẬT ĐỔI PHE

---

*“Không loại trừ đây là một âm mưu có chủ định hay một kế hoạch được sắp đặt kỹ lưỡng”.*

Tổng thống Mỹ Ronald Reagan

David Shore, điệp viên Cục Tình báo Trung ương Hoa Kỳ CIA hoạt động tại Trạm Rome nằm trong sứ quán Mỹ nhìn chăm chú vào chiếc điện thoại trên mặt bàn, chờ đợi. Lúc đó là 14 giờ 35 phút chiều ngày 1-8-1985. Trước đây, anh ta đã nghe các đồng nghiệp CIA báo lại rằng có một người đàn ông gọi tới, nói tiếng Anh nhưng với chất giọng khá nặng của người Slav, rằng ông ta “muốn gặp ông David Shore, người từng làm việc ở Leningrad”. Người đàn ông đó tự xưng rằng ông ta là một quan chức Xô viết muốn “chuyển sang phe các ông”. Theo đánh giá ban đầu của các đồng nghiệp thì người đàn ông đó có vẻ nghiêm túc, không phải dạng người khùng khùng vãn hay gọi điện thoại để chọc phá. Các đồng nghiệp của D. Shore đã hẹn để người đàn ông gọi lại sau mười phút.

Sau đúng mười phút chờ đợi, điện thoại đổ chuông. D. Shore đợi đến hồi chuông thứ ba mới nhấc máy.

- Tôi Shore đây. - Anh ta nói.

Người đàn ông ở đầu dây bên kia bắt đầu nói:

- Ông Shore, tôi là một viên chức Xô viết muốn...

- Ông đang ở đâu? - D. Shore cắt ngang.

- Bên kia đường, đối diện với lối vào sứ quán của các ông.



- Ông hãy gác máy và qua đường, đi vào sứ quán ngay bây giờ. Tôi sẽ đón ông ở lối vào.

D. Shore đi ra vọng gác số 1 có lắp kính chống đạn của lính thủy đánh bộ, lối vào chính của sứ quán Mỹ. Đây là tòa nhà mang tên Nữ hoàng Margherita theo phong cách từ thế kỉ XIX ở đường Via Veneto của thủ đô Rome. Được biết dưới cái tên Lâu đài Margherita, tòa nhà được xây dựng từ năm 1890 trên khu đất của Hồng y giáo chủ Ludovico Ludovisi, người cũng sở hữu một bộ sưu tập các tác phẩm nghệ thuật nổi tiếng thế giới. Tòa nhà được mang tên Margherita di Savoia, nữ hoàng nước Ý, người đã mua nó sau cái chết của chồng là Vua Umberto I. Chính phủ Mỹ mua lại tòa nhà vào năm 1946, gồm cả một phần bộ sưu tập của Hồng y giáo chủ Ludovisi. Các bức tượng bán thân của Caesar, Augustus và Venus vẫn được trưng bày để trang trí cho những căn phòng sang trọng của tòa nhà.

Via Veneto là một đường phố rộng rãi có hai hàng cây hai bên, những quán cà phê sang trọng nằm kề nhau, cách bến xe điện Rome khoảng gần nửa dặm về phía tây bắc. Người đàn ông cẩn thận quan sát hai đầu đường rồi bước vội qua, hướng về phía sứ quán Mỹ.

Trong khi D. Shore ra chỗ vọng gác thì một đồng nghiệp CIA đã đợi sẵn ở căn phòng nhỏ trong sứ quán, nơi D. Shore sẽ tiếp vị khách Xô viết. Các máy quay và băng ghi âm, những thiết bị cần thiết để đón bắt cứ một người đào thoát nào, được chuẩn bị sẵn sàng.

D. Shore ra tới chỗ vọng gác số 1 thì cũng vừa lúc một người đàn ông cao lớn xuất hiện và bước qua cửa. D. Shore chặn người đàn ông lại trước khi bất kì một ai ở vọng gác có thể tiếp cận được ông ta.

- Ông có giấy tờ tùy thân nào không? - D. Shore hỏi.

- Tôi là Vitaly Sergeyevich Yurchenko, đại tá KGB, thuộc Ban 1, Tổng cục 1 KGB. - Người đàn ông nói rồi đưa cho D. Shore tấm hộ chiếu ngoại giao của ông ta.

D. Shore có thời gian làm việc đủ lâu tại Ban Liên Xô - Đông Âu trong CIA để biết rằng vận may lớn nhất trong sự nghiệp bỗng dưng rơi vào đầu anh ta. Nếu người đàn ông đang đứng trước mặt anh ta đào thoát sang Mỹ thì chắc chắn đây là sĩ quan phản gián cấp hàm cao nhất của KGB mà CIA

có được trong lịch sử cơ quan này. Cấp trên ở CIA sẽ phải ghi công đầu cho D. Shore trong việc tiếp nhận một “con cá lớn” cỡ như vậy, dù cho người đàn ông này hoàn toàn tự nguyện và D. Shore chẳng hề có mảy may tác động nào đối với quyết định của ông ta.

D. Shore không hề biết rằng hơn một tuần trước đấy, V. Yurchenko đã từ Moscow bay tới Rome với lý do thăm tra lại trường hợp một thành viên trong quân đội Mỹ đang có ý định làm việc cho tình báo Liên Xô. Người đó là Thomas Hayden, một nhân viên điện đài của hải quân có khả năng tiếp cận được với những tài liệu tối mật của hải quân Hoa Kỳ. Nếu quả thật Thomas Hayden thực tâm muốn làm việc cho tình báo Liên Xô thì đây đúng là một món quà trời cho đối với KGB. Vừa mới hai tháng trước, John Walker, người cấn đầu “đường dây gián điệp nhà Walker” bao gồm chính anh ta, anh trai Arthur, con trai Michael và người bạn thân Jerry Whitworth, đã bị FBI bắt giữ. Việc FBI bóc gỡ được đường dây gián điệp này sau khi nó hoạt động suôn sẻ trong suốt nhiều năm trời là một đòn nặng giáng vào KGB bởi đây là một trong những điệp vụ thành công bậc nhất trong lịch sử cơ quan điệp báo khét tiếng này. “Đường dây nhà Walker” là một tài sản vô giá mà KGB mới đánh mất và không dễ để ngay lập tức tìm được những nguồn tin thay thế có giá trị tương đương. Nhưng nếu tuyển mộ được Thomas Hayden thì ít nhất cũng sẽ phần nào bù đắp lượng tin tức thiếu hụt do mất đi “Đường dây nhà Walker”.

Bay tới Rome hôm 24-7-1985 thì bốn hôm sau, vào chiều ngày 28-7, V. Yurchenko cùng với điệp viên KGB hoạt động ở trạm Rome là Aleksandr Chepil gặp được Thomas Hayden tại một địa điểm khuất nẻo nằm gần bờ biển phía nam Rome. Sau cuộc trò chuyện kéo dài, thực chất là một cuộc thăm vấn tinh vi, V. Yurchenko rút ra kết luận là có quá nhiều điều đáng nghi trong câu chuyện của viên sĩ quan phụ trách điện đài trong hải quân Mỹ. Nhiều khả năng đây là một đòn khiêu khích của phản gián Mỹ nhằm vào KGB. Rất có thể phản gián Mỹ suy luận là tình báo Liên Xô đang gấp rút tìm một nguồn tin thay thế cho “Đường dây nhà Walker” và họ tung Thomas Hayden ra để làm mồi nhử.

Nhưng thật ra, đi đầu đó cũng không quá quan trọng đối với V. Yurchenko. Viên đại tá KGB bay tới Rome với một mục đích hoàn toàn khác.

Khi tới Rome, một trong những yêu cầu đặc biệt mà V. Yurchenko đặt ra với trạm KGB tại đây là cung cấp cho mình danh sách những nhân viên CIA đang làm việc trong sứ quán Mỹ tại thủ đô nước Ý. Nhận được danh sách này, V. Yurchenko biết rằng người đứng đầu trạm CIA ở Rome là Alan D. Wolf. Nhưng viên chỉ huy trạm Rome của tình báo Mỹ không phải là người mà V. Yurchenko quan tâm. V. Yurchenko biết trong danh sách này có cả những người Mỹ làm việc trong sứ quán đúng là người của Bộ Ngoại giao nhưng KGB lại xác định nhân họ đang hoạt động điệp báo. Cần phải hết sức thận trọng để xác định chính xác người nào thật sự là một điệp viên CIA.

Cuối cùng V. Yurchenko dừng lại ở cái tên David Shore.

V. Yurchenko biết khoảng mười năm trước, D. Shore đã bị bắt ở Leningrad cùng với một điệp viên khác của CIA, người đang hoạt động trong ngành công nghiệp quốc phòng của Liên Xô. D. Shore bị bắt quả tang khi tới *hộp thư chết* ở một đường hầm qua đường tại Leningrad. Chiến dịch này do Tổng cục 2 và Tổng cục 7 của KGB phối hợp thực hiện để báo thù cho vụ một điệp viên KGB bị FBI bắt giữ tại New York hai tháng trước đây.

Khi thấy tên D. Shore trong danh sách mà trạm KGB tại Rome đưa cho, V. Yurchenko biết chắc người mình cần phải gặp là ai. Viên đại tá KGB cẩn thận lưu lại số điện thoại của D. Shore cũng được ghi kèm trong bản danh sách.

Sáng sớm 1-8-1985, V. Yurchenko rời tòa biệt thự dành cho các nhân viên sứ quán Liên Xô ở Abamelek, khu ngoại ô phía tây Rome. V. Yurchenko nói với các đồng nghiệp rằng mình sẽ tới sứ quán, ghé qua trạm KGB vài giờ đồng hồ, sau đó đi dạo loanh quanh xem xét các bảo tàng trong phần thời gian còn lại trong ngày. Trước đây, V. Yurchenko từng ngụ ý mình có một cuộc tiếp xúc đặc biệt với nguồn tin rất nhạy cảm và trạm Rome không nhất thiết phải biết tường tận về cuộc tiếp xúc này. V. Yurchenko nói với các đồng nghiệp KGB là mình sẽ quay về vào bữa ăn tối.

Trong suốt buổi sáng hôm ấy, V. Yurchenko đi dạo xung quanh Vatican như một khách du lịch nhàn tản, thăm Quảng trường Thánh Peter, hòa lẫn

vào dòng khách du lịch dường như bất tận ở Rome. Đến đầu giờ chiều, sau khi biết chắc chắn không có bất cứ một ai bám đuôi, V. Yurchenko gọi một chiếc taxi, nói với người lái xe: “Đưa tôi tới khách sạn Ambasciatore, đường Via Veneto”.

Khách sạn Ambasciatore nằm đối diện với sứ quán Mỹ. Từ buồng điện thoại công cộng ở hành lang khách sạn, V. Yurchenko gọi vào số máy của D. Shore và chỉ ít phút sau, đã đứng trước mặt người điệp viên CIA trong sứ quán Mỹ tại Rome.

+++++

D. Shore dẫn người khách lạ vào trong căn phòng đặc biệt dành cho những người đào thoát, đề nghị ông ta ngồi xuống chiếc ghế ở một bên bàn. Bản thân anh ta lấy chiếc ghế khác ngồi đối diện với V. Yurchenko rồi bấm một nút gắn dưới mặt bàn để chiếc máy quay lắp ẩn bên trong giá sách ở phía sau lưng bắt đầu hoạt động. Một xấp tài liệu để trước mặt D. Shore, trong đó có cả một số văn bản, mẫu đơn bằng cả hai thứ tiếng Nga và tiếng Anh để V. Yurchenko có thể đọc và kí.

- Xin ông hãy nói tỉ mỉ ông là ai và vì sao đến với chúng tôi. - D. Shore nói trong khi đưa tay bấm nút chiếc máy ghi âm để trên mặt bàn.

V. Yurchenko ngồi thẳng góc với chiếc máy quay bí mật lắp trong giá sách. Bằng một giọng tiếng Anh khá nặng, V. Yurchenko bắt đầu: “Tôi là Vitaly Sergeyevich Yurchenko, cấp bậc của tôi là đại tá và chuẩn bị thăng lên quân hàm cấp tướng trong KGB...”

+++++

Vitaly Sergeyevich Yurchenko sinh ngày 2-5-1936 ở làng Bolshoye Shkundino, vùng Khislavichskiy, tỉnh Smolensk, cách Moscow khoảng ba trăm dặm về phía tây nam. Cha của ông, Sergei, là một công nhân phục vụ trong quân đội, đã chết trong cuộc phong tỏa Leningrad. Khi đó, V. Yurchenko mới lên năm tuổi và chỉ còn nhớ rất lơ mơ về người cha của mình. Mẹ của ông, Vera, làm việc ở nông trang hoặc các nông trại gần

Smolensk cho tới năm 1946. Sau đó, bà chuyển đến Leningrad và ở đó cho tới tận khi mất vào mùa xuân năm 1985.

Từ 1948 đến 1954, V. Yurchenko vào học trường trung học dành riêng cho những người sẽ phục vụ trong lực lượng hải quân Georgia. Sau đó, V. Yurchenko vào học tại trường Cao đẳng Hải quân Leningrad thuộc Thành đoàn, khoa Hoa tiêu tàu ngầm và tốt nghiệp vào năm 1958.

Được biên chế về Hạm đội Thái Bình Dương có căn cứ đóng tại Vladivostok, V. Yurchenko phục vụ ở Lữ đoàn tàu ngầm độc lập số 4. Thoạt đầu, ông là sĩ quan hoa tiêu trên tàu ngầm. Những năm cuối, V. Yurchenko được chuyển sang bộ phận phụ trách việc sửa chữa, phục hồi những tàu ngầm đã cũ hoặc thử nghiệm các thiết bị mới trên tàu ngầm.

Năm 1959, V. Yurchenko được giới thiệu vào làm việc ở Tổng cục 3 của KGB, chuyên tiến hành các hoạt động phản gián trong lực lượng vũ trang Xô viết. Một năm sau, ông vào học ở trường của Tổng cục 3 mang mật danh *Trường 311* tại Novosibirsk, thành phố lớn nhất ở vùng Siberia. Cũng thời gian đó, ông vào Đảng Cộng sản.

Từ năm 1961, V. Yurchenko bắt đầu làm việc như sĩ quan đi đầu hành chiến dịch trong một ban đặc biệt của KGB thuộc Hạm đội Biển Đen có căn cứ ở Balaklava, nơi đã diễn ra Chiến tranh Crimea. Ông đảm nhiệm công tác phản gián trong hai lữ đoàn tàu ngầm ở Sevastopol, căn cứ hải quân lớn nhất của lực lượng vũ trang Xô viết tại Biển Đen và trong trường Cao đẳng Kỹ thuật Hải quân Sevastopol. Hai năm sau, V. Yurchenko đã trở thành một nhân viên trọng yếu đi đầu hành các chiến dịch của KGB.

Năm 1965, V. Yurchenko vào học *Trường 101* của KGB nhằm chuẩn bị cho việc chuyển sang làm việc tại Tổng cục 1, bộ phận trong KGB có chức năng tương tự như CIA và chuyên thu thập tin tình báo. Tuy vậy, đến năm 1967, ông quay trở lại Tổng cục 3. Trên thực tế, đây là một bước lùi trong sự nghiệp của V. Yurchenko bởi vì Tổng cục 1 có thanh thế và tầm quan trọng hơn nhiều so với Tổng cục 3. Sau này, ông được giải thích rằng việc chuyển chuyên này là nhằm đáp ứng những yêu cầu mới nảy sinh do cuộc chiến tranh Ả Rập - Israel mới xảy ra. Kể từ khi Tổng cục 3 chịu trách nhiệm tiến hành các hoạt động phản gián trong lực lượng vũ trang, đây là

dịp nhằm tăng cường hoạt động của tổng cục này khi mà những người Xô viết có cơ hội đứng bên cạnh các quốc gia Ả Rập trong cuộc chiến tranh.

Tháng 8 năm 1967, V. Yurchenko được đề bạt lên chức vụ chỉ huy phó đơn vị đặc biệt trong Hải đoàn Địa Trung Hải số 5 thuộc Hạm đội Biển Đen. Ở cương vị này, V. Yurchenko vừa phải chịu trách nhiệm tổ chức, giám sát hoạt động của các nhân viên KGB trong hải đoàn, đồng thời phải bảo đảm sự an toàn của các sĩ quan và binh sĩ hải quân trong những chuyến ghé thăm các hải cảng nước ngoài.

Tháng 12-1968, V. Yurchenko được bổ nhiệm vào vị trí đi đầu hành toàn bộ các hoạt động của KGB tại Ai Cập, dưới vỏ bọc là cố vấn cho Hạm đội Ai Cập ở Alexandria. Phạm vi công việc của V. Yurchenko là ngăn cản hoạt động móc nối của các cơ quan tình báo phương Tây, hướng dẫn hoạt động của các cố vấn và vợ họ, thu thập những tin tức chính trị và giúp tuyển mộ các điệp viên quân sự của Ai Cập.

Tháng 5-1972, V. Yurchenko trở thành phó phòng của Phòng 3 thuộc Tổng cục 3 KGB. Phạm vi trách nhiệm của V. Yurchenko là chỉ huy nhân viên phản gián tiến hành hoạt động tuyển mộ người nước ngoài và cả các điệp viên thuộc khối Xô viết đang theo học tại các nhà trường, học viện quân sự tại Liên Xô. V. Yurchenko thu thập tin tức qua các cuộc tiếp xúc với những điệp viên nước ngoài, tung điệp viên vào các cơ quan tình báo phương Tây, đặc biệt là Mỹ. Ngoài ra, V. Yurchenko cũng nắm giữ những điệp viên nhị trùng chuyên làm công tác gây nhiễu các cơ quan tình báo phương Tây.

Việc V. Yurchenko ba năm sau đó được cử làm sĩ quan an ninh tại sứ quán Liên Xô ở Washington trùng hợp với việc Dmitri I. Yakushkin được bổ nhiệm phụ trách trạm KGB tại đây. 51 tuổi, cao hơn một mét tám, rắn chắc, D. Yakushkin là người có hàm tướng trong KGB và có bằng về khoa học kinh tế. Tóc trắng, có một bộ râu kiểu quý tộc, không bao giờ mặc quân phục, nhưng ở D. Yakushkin vẫn toát ra vẻ cứng nhắc, gợi lên hình ảnh của một quân nhân. Vợ của ông, Irina, là một phiên dịch và cũng là nhân viên KGB.

D. Yakushkin đánh giá cao năng lực của V. Yurchenko và cả hai nhanh chóng có một mối quan hệ thân mật. Cuối cùng, D. Yakushkin chọn V.

Yurchenko làm phó cho ông, thực hiện các chiến dịch của KGB tại Mỹ và Canada. Chính thức, V. Yurchenko vẫn có nhiệm vụ là bảo vệ an ninh sứ quán, bảo vệ các nhân viên và lẽ dĩ nhiên là phải bảo mật những “thông tin có độ nhạy cảm cao” của sứ quán.

Sau khi rời Washington vào tháng 8-1980, V. Yurchenko về làm trưởng phòng của Phòng 5, thuộc Ban K, nằm trong Tổng cục 1 KGB. Người đứng đầu Tổng cục 1 chính là Vladimir Alexandrovich Kryuchkov, sau này trở thành giám đốc KGB. Trong KGB, chức năng của Tổng cục 1 tương đương với CIA, Tổng cục 2 tương đương với FBI và Tổng cục 8 tương đương với Cơ quan An ninh Quốc gia Mỹ NSA.

Ở vị trí công tác mới, V. Yurchenko trở thành người giám sát, bảo vệ nội bộ của Tổng cục 1. Ông chịu trách nhiệm tiến hành hoạt động đi đầu tra các cá nhân liên quan đến KGB bị nghi ngờ hoạt động gián điệp, những vụ rò rỉ thông tin, phân tích các vụ bắt giữ hoặc “đi đêm” của điệp viên đang làm việc cho Tổng cục 1, đào tạo sĩ quan an ninh và nhân viên biên phòng để gửi ra nước ngoài, tái móc nối các điệp viên của Ban K đã bị đối phương mua chuộc, giảng dạy cho các nhân viên chuẩn bị ra hoạt động ở nước ngoài...

V. Yurchenko cũng được giao trách nhiệm phụ trách bộ phận làm việc với các điệp viên của đối phương đào thoát sang Liên Xô. Ở cương vị này, ông từng kiểm tra các điệp viên huyền thoại của Cục Tình báo mật MI6 là Harold Kim Philby và George Blake. Ngoài ra, V. Yurchenko cũng giám sát việc sử dụng loại thuốc đặc biệt trong các cuộc thẩm vấn hoặc ám sát.

Tháng 4-1985, sau ba tháng tham dự một lớp đào tạo cho các sĩ quan có cấp hàm tướng, V. Yurchenko được bổ nhiệm làm phó ban của Ban 1 thuộc Tổng cục 1 KGB. D. Yakushkin, sếp cũ của V. Yurchenko tại sứ quán Liên Xô ở Washington, đã trở thành người đứng đầu Ban 1 từ năm 1982. D. Yakushkin từng phụ trách công việc của KGB tại Washington trong thời gian sáu năm.

Công việc mới của V. Yurchenko liên quan đến các hoạt động tình báo hơn là phản gián, khác với thời ông còn ở Ban K. Điều đó cũng có nghĩa ông là nhân vật số hai trong KGB trực tiếp đi đầu hành các hoạt động tình báo chống lại Hoa Kỳ tại bất kì nơi nào trên thế giới.

+++++

Ngay sau cuộc thẩm vấn sơ bộ ban đầu V. Yurchenko, trạm CIA ở Rome gửi về Tổng hành dinh CIA ở Langley, Virginia, một bức điện mật, trong đó nêu những nội dung chủ yếu thu thập được sau cuộc thẩm vấn. Được truyền qua vệ tinh với tốc độ 9.600 tín hiệu mã hóa trong một giây, bức điện chỉ được sao thành sáu bản và đưa bằng tay tới các nhân vật hàng đầu của CIA. Bức điện mật này về tới Tổng hành dinh CIA vào lúc 16 giờ 20 phút chiều 1-8-1985 theo giờ Washington:

“1. Những chi tiết bổ sung cuộc thẩm vấn Đại tá KGB Vitaly Sergeyevich Yurchenko, sinh ngày 2-5-1936 tại Smolensk, Liên bang Xô viết. Cuộc thẩm vấn diễn ra tại ‘Phòng đào thoát’, trong đó Yurchenko đưa ra một số điểm đáng chú ý sau:

A. Liên Xô hiện không có một kế hoạch nào chuẩn bị tấn công Hoa Kỳ.

B. Yurchenko biết về một điệp viên Mỹ tình nguyện làm việc cho KGB, mật danh là *Robert*, từng là một cựu nhân viên CIA dự tính được bổ nhiệm tới hoạt động ở Moscow, nhưng sau đó bị hủy nhiệm vụ do không phù hợp và liên quan đến quá trình kiểm tra trên máy phát hiện nói dối, thời kì 1983 - 1984. Yurchenko cho rằng *Robert* chính là người đã tiết lộ danh tính của chuyên gia Xô viết làm việc trong lĩnh vực quốc phòng Adolf Tolkachev, người mới bị bắt giữ tại Moscow vào tháng 6 năm nay vì tội làm gián điệp cho CIA, cũng như điệp viên CIA tại Budapest, một đại tá Xô viết, có thể là nhân viên tình báo, được biết trong nội bộ CIA với biệt danh *Đại tá Giận dữ*. Bộ phận phản gián của KGB đã ráo riết truy tìm *Đại tá Giận dữ* nhưng không thu được kết quả.

C. Yurchenko cũng tuyên bố *Robert* đã tiết lộ về chiến dịch kỹ thuật của CIA tại Moscow và có thể về một chiến dịch kỹ thuật khác mà CIA đang tiến hành chống Liên bang Xô viết.

D. *Robert* được biết đã bí mật gặp gỡ điệp viên KGB ở Vienna (Áo) trong khoảng thời gian vài tuần gần đây.

E. Yurchenko cũng cho biết KGB tuyên bố được một nhân viên của NSA, người đã cung cấp những chi tiết rất nhạy cảm về các chiến dịch



trong lĩnh vực hải quân của NSA chống lại Hạm đội tàu ngầm Biển Bắc của phía Xô viết. Yurchenko không thể nhớ tên người nhân viên NSA này, nhưng đã từng gặp gỡ người này trong thời gian Yurchenko làm việc tại sứ quán Liên Xô ở Washington.

F. Yurchenko nói rằng phó trạm của trạm KGB tại London, người mà ông ta không nhớ tên, đã bị triệu hồi về nước hồi tháng 5 và bị bộ phận phản gián/điều tra của KGB thẩm vấn. Yurchenko nói rằng đã nghe tin người này bị KGB sử dụng “thuốc nói thật” trong quá trình thẩm vấn tại một địa điểm hẻo lánh. Không có thêm chi tiết.

2. Yurchenko đã kí vào giấy tờ xin tị nạn. Các điện tín sẽ được tiếp tục gửi ngay sau đây trong khi diễn ra quá trình thẩm vấn.

3. Chúng tôi tin rằng khôn ngoan hơn cả là phải nhanh chóng chuyển Yurchenko trực tiếp tới một vùng lãnh thổ Hoa Kỳ gần càng sớm càng tốt. Yurchenko tin rằng chỉ có từ 3 đến 4 giờ đồng hồ trước khi trạm KGB ở Rome bắt đầu tiến hành truy tìm ông ta và họ có thể nhờ sự giúp sức của lực lượng an ninh Ý. Sẽ tốt hơn nhiều nếu chúng tôi có thể vận chuyển ông ta qua đường hàng không trước khi chuyện đó xảy ra. Chờ xin chỉ thị”.

+++++

Một thông tin trong bức điện mật gửi về từ Rome khiến cho các quan chức CIA đặc biệt chú ý. Đó là thông tin về việc phó trạm của trạm KGB tại London ít tháng trước đó đã bị triệu hồi về Moscow, bị đánh thuốc mê bằng “thuốc nói thật” trong khi bị thẩm vấn. Ở cuộc nói chuyện trong căn phòng đặc biệt của sứ quán Mỹ tại Rome, V. Yurchenko đã ngụ ý với các điệp viên CIA thẩm vấn mình rằng “đó có thể là người của các ông”. Nhưng CIA biết chắc rằng đó không phải là người của mình.

Thật ra, tình báo Anh MI6 vừa mới thông báo cho CIA, trong tình trạng tuyệt mật, biết về sự tị nạn tại của nguồn tin quý giá này trong KGB hồi tháng 3-1985, với thiện ý hai bên sẽ cùng phối hợp khai thác. Một bức điện tín khẩn lập tức được CIA gửi cho tình báo Anh. Người Anh biết ngay rằng đó là O. Gordievsky, điệp viên mà họ vừa mới giải cứu thành công đúng mười ngày trước. Thời gian đó, V. Yurchenko vừa mới bay đi Rome nên

chắc chắn không biết chuyện O. Gordievsky đã thoát khỏi sự giám sát của KGB và vượt biên thành công. Người Anh trả lời người Mỹ: “Đúng, đó là người của chúng tôi và hiện chúng tôi đã có anh ta rồi!”.

Với đề nghị của trạm CIA tại Rome về việc cần khẩn cấp đưa V. Yurchenko tới khu vực lãnh thổ Mỹ để đảm bảo an toàn, Tổng hành dinh CIA nhanh chóng đáp ứng.

Ở Rome, các điệp viên CIA cấp cho V. Yurchenko một chứng minh thư quân đội dưới tên giả, sẽ là một trong vô số những biệt danh của V. Yurchenko sau này. V. Yurchenko được đưa lên một chiếc ô tô và chở đi thành phố Naples ở phía nam nước Ý, nơi một chiếc máy bay của hải quân Mỹ tiếp tục đưa V. Yurchenko tới Frankfurt trên lãnh thổ Tây Đức.

Tại đây, một chiếc máy bay vận tải C-5A, loại máy bay lớn nhất của không lực Mỹ, đưa V. Yurchenko vượt Đại Tây Dương tới căn cứ không quân Andrew ở Maryland, phía đông nam Washington. Chiếc máy bay chỉ để dành riêng cho những phi vụ như thế này. Trong khoang chiếc C-5A rộng như sân bóng bầu dục và cao tương đương với tòa nhà sáu tầng, chỉ có duy nhất V. Yurchenko và một người đi kèm cùng ng ỡ.

Không quân Mỹ đã tính với CIA chi phí vụ “vận chuyển” này trị giá hơn 50.000 USD.

Sau chuyến bay dài vượt Đại Tây Dương, một nhân viên của Sở Di trú và nhập cư Hoa Kỳ đón V. Yurchenko ở phi trường Andrew và trao cho ông tờ khai 1-94 để ông điền vào. Được in hai màu đen và đỏ, nó là bản kê khai cho những người mới đặt chân tới nước Mỹ. V. Yurchenko ghi cái tên giả trong chứng minh thư quân đội mà các nhân viên CIA đưa cho ở Rome vào bản kê khai của Sở Di trú và nhập cư Hoa Kỳ. Sau này, một nhân viên đặc biệt Ban Liên Xô - Đông Âu sẽ gặp Sở Di trú và nhập cư Hoa Kỳ để kê khai tên thật của V. Yurchenko vào tờ khai 1-94, khác với cái tên giả mà CIA đã chọn một cách ngẫu nhiên là *Robert Rodman*.

Một đội hỗn hợp gồm các đặc vụ FBI và nhân viên CIA đón V. Yurchenko tại phi trường. Trưởng ban Ban Liên Xô - Đông Âu B. Gerber chỉ định Paul J. Redmond Jr., người từng hoạt động trong “Nhóm Liên Xô” thuộc Ban Liên Xô - Đông Âu làm trưởng nhóm giám sát V. Yurchenko. B. Gerber cũng giao cho một nhân viên CIA khác, dưới cái tên giả là *Art*, một

người biết rõ về V. Yurchenko, chịu trách nhiệm giám sát người điệp viên KGB đào thoát. Art là nhân viên CIA duy nhất biết tiếng Nga được giao nhiệm vụ giám sát trong vụ V. Yurchenko. Khi đó, ông ta đang là người đứng đầu bộ phận Liên Xô thuộc nhóm phản gián trong Ban Liên Xô - Đông Âu, vẫn tiếp tục thực hiện công tác của mình trong thời gian đảm nhiệm vụ V. Yurchenko.

Về phía FBI, vừa chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho V. Yurchenko, vừa cập nhật những thông tin của V. Yurchenko mà không nghi ngờ gì, sẽ rất hữu ích trong việc phát hiện ra các gián điệp hoạt động cho phía Xô viết trên lãnh thổ Mỹ, cũng thành lập nhóm giám sát riêng. Robert B. Wade, trưởng bộ phận Liên Xô trong FBI mà trách nhiệm chính là giám sát các hoạt động của Ban K trong Tổng cục 1 KGB đã chọn đặc vụ Mike Rochford là một trong hai nhân viên FBI giám sát V. Yurchenko. Ngoài việc nói được tiếng Nga, M. Rochford, trông giống như cổ động viên bóng chày, còn có tính cách hoạt bát, một đặc điểm có lợi cho việc khai thác V. Yurchenko.

Nhân viên thứ hai được R. Wade và văn phòng FBI Washington chọn là Reid P. Brose, một người gốc miền Nam trầm tĩnh, có mái tóc màu sẫm chải lật ra đằng sau và thường xuyên đeo kính. Cả hai tham gia vào việc đón V. Yurchenko ở phi trường và sẽ ở lại chỗ V. Yurchenko khi viên đại tá KGB được đưa về ngôi nhà an toàn.

Từ phi trường Andrew, Rodney L. Leffler, quyên Trưởng ban Liên Xô của FBI vào xe ngửi với V. Yurchenko cùng điệp viên Art của CIA. Để đảm bảo không bị một ai bám theo, ba xe khác của FBI, một chiếc phía trước và hai chiếc đi sau bọc lấy chiếc xe chở V. Yurchenko và cả toán rời phi trường. Sau khi vượt qua cầu Woodrow Wilson bắc ngang sông Potomac, đoàn xe dừng lại ở ngôi nhà sang trọng số 2079 đường Shawn Leigh, khu Vienna, Virginia, cách Langley khoảng năm dặm về phía tây nam. Đây là một trong số vài ngôi nhà mà CIA đã thuê sẵn dùng cho trường hợp có người của đối phương đào thoát.

Những người chủ của ngôi nhà lát gạch nâu không hề biết CIA là chủ thuê nó cũng như những người thường xuyên ra vào ngôi nhà là ai. Cách trường Trung học Oakton khoảng ba khối nhà, ngôi nhà CIA thuê nằm trong khu vực yên tĩnh với những vườn cỏ bao quanh, giữa đường 243 và

đường 66, gần nhà ga xe điện ngầm Vienna. Đây chỉ là một *ngôi nhà an toàn* tạm thời. Từ khi các nhà ngoại giao Xô viết bị giới hạn đi lại trong bán kính 25 dặm kể từ Nhà Trắng, các nhân viên của CIA thường đưa những người đào thoát tới những nơi hẻo lánh nằm ngoài phạm vi người Xô viết được phép đặt chân tới.

Ngôi nhà ba tầng có bảy phòng, tầng trên cùng là phòng ngủ sang trọng với buồng tắm riêng, bên cạnh có thêm hai phòng ngủ với những buồng tắm khác nữa. Tầng giữa được dùng làm phòng khách, phòng ăn, bếp và một buồng tắm. Tầng dưới cùng là một căn phòng với những ô cửa sổ sẫm màu, có lò sưởi, quầy rượu, buồng tắm và một phòng xép. Tường được sơn trắng và sàn tầng hai, tầng ba trải thảm màu sẫm.

V. Yurchenko mang theo rất ít hành lý. Ông đã lĩnh vài trăm đô la bằng tiền mặt tại trạm KGB ở Rome với lý do cần sử dụng trong thời gian ở Ý. Trên đường bay về Mỹ, ở chặng dừng chân Frankfurt, các nhân viên CIA đưa cho V. Yurchenko một cái túi khoác vai. Bên trong cái túi, V. Yurchenko bỏ vào ít thuốc làm từ một loại cỏ của Nga mà V. Yurchenko để trong vài cái lọ nhỏ, để phòng trường hợp lên cơn đau dạ dày. Sau này, người ta chẩn đoán rằng V. Yurchenko bị viêm ruột kết. Ngoài hộ chiếu, V. Yurchenko không mang theo bất cứ tài liệu hoặc tấm ảnh nào khác. Nếu bị bắt thì chúng sẽ là những bằng chứng cho thấy ông chuẩn bị kế hoạch đào thoát. Cho tới khi đến Mỹ, V. Yurchenko vẫn mặc bộ đồ mà ông đã mặc hôm vào sứ quán Mỹ ở Rome trước đó, một chiếc áo thể thao sặc sỡ khoác bên ngoài sơ mi màu xanh nhạt và cái quần màu xám.

Khá mệt mỏi bởi chuyến đi nhưng V. Yurchenko tỏ ra rất hồ hởi. Ông muốn chứng minh ngay lập tức giá trị của mình. Nếu như những người đào thoát bình thường phải đợi một ngày sau đó mới bắt đầu làm việc với những người trong đơn vị giám sát thì V. Yurchenko đã ngay lập tức nói liên tục với Art và cả nhân viên FBI về những đi ều mà ông cho là cần thiết.

V. Yurchenko nói rằng trước đây ông đã đôi khi nghĩ đến chuyện đào thoát. Trong thời gian làm sĩ quan an ninh ở sứ quán Liên Xô tại Washington, ông đã bị ấn tượng rất mạnh bởi nước Mỹ và người Mỹ. Phong cách quý tộc của Ed Joyce, sĩ quan liên lạc FBI với sứ quán Liên Xô thời kì đó ảnh hưởng nhiều đến quyết định của ông. V. Yurchenko nói rằng ông ngưỡng mộ dân chủ và tự do.

Việc người mẹ mới mất do căn bệnh ung thư dạ dày cũng đã đẩy V. Yurchenko đi nhanh tới quyết định đào thoát. Ông không nói một lời nào về người vợ Jeanette.

+++++

Vài ngày sau, các nhân viên CIA đưa V. Yurchenko theo lộ trình vòng vèo để tới một trụ sở bí mật của CIA ở Great Falls, Virginia. Để tránh bị theo dõi, những người lái xe đi vào một số ngõ cụt, tăng tốc độ trên 70 dặm một giờ rồi lại giảm xuống 20 dặm một giờ. Tại một vị trí, họ đi ngang qua chiếc xe khác của CIA đỗ gần đó, có khả năng phát hiện ra những ai có ý đồ “bám đuôi” V. Yurchenko. Không thấy gì, những chiếc ô tô của CIA tiếp tục chạy lướt qua một nhóm khác. Trên thực tế, lộ trình chuyển đi mất khoảng 20 phút từ *ngôi nhà an toàn* của CIA tại Vienna tới trụ sở CIA ở Great Falls đã được kéo dài gấp đôi.

Hai điệp viên Colin Thompson và Art trong nhóm giám sát đón V. Yurchenko tại trụ sở bí mật của CIA ở Great Falls, một dãy nhà ba phòng nằm xen giữa những dinh thự lát gạch, mái lợp gỗ, cách sông Potomac ở Washington D.C. khoảng một dặm về phía tây.

Ba người đàn ông ngồi quanh chiếc bàn hình chữ nhật trong trụ sở của CIA ở Great Falls. Bên cạnh căn phòng chính có phòng khách, phòng tiếp tân và phòng tắm. C. Thompson bật chiếc cát sét hiệu Sony và họ bắt đầu đi sâu vào những chi tiết mà trước đó mới chỉ thảo luận sơ sơ.

V. Yurchenko giải thích rằng ông mới trở thành phó ban của Ban 1 thuộc Tổng cục 1 KGB vào tháng 4-1985, bởi vậy phần lớn những thông tin của ông về các chiến dịch chống lại Hoa Kỳ có được đều do công việc mà ông phụ trách trước đây là phản gián cũng như vị trí chỉ huy an ninh tại Đại sứ quán Liên Xô ở Washington. Theo V. Yurchenko, phạm vi của Ban 1 là giám sát công việc của trạm KGB tại Mỹ và Canada, các thành phố Washington, San Francisco, New York và Ottawa; đi đầu phối các hoạt động chống lại tình báo Mỹ bởi một đơn vị đặc biệt khác thuộc Tổng cục 1 KGB tên là Nhóm Bắc, gồm những điệp viên cứng cựa có nhiều kinh nghiệm hoạt động tại Mỹ; trợ giúp tất cả các bộ phận khác nằm ngoài Tổng cục 1 trong những điệp vụ chống lại Hoa Kỳ; phối hợp với cơ quan an ninh của

các nước xã hội chủ nghĩa, bao gồm cả Cuba, để tiến hành các chiến dịch tình báo trên lãnh thổ Hoa Kỳ.

Trong ít tháng làm việc ở cương vị phó ban của Ban 1, V. Yurchenko nắm khá nhiều tin tức về hoạt động tình báo ở Canada như tên tuổi của một số quan chức cấp thấp trong chính phủ và một số nhà báo làm việc cho KGB. V. Yurchenko chịu trách nhiệm trực tiếp giám sát những hoạt động của chi nhánh KGB tại Ottawa và Montreal, tuyển mộ những điệp viên kiều như trong “Đường dây nhà Walker” làm công việc do thám ngay trên đất Mỹ, trợ giúp cơ quan tình báo các nước xã hội chủ nghĩa tiến hành các chiến dịch chống lại Mỹ ở bất kỳ nơi nào trên thế giới. Thêm nữa, trong trường hợp xảy ra chiến tranh, Ban 1 của V. Yurchenko còn chuẩn bị sẵn kế hoạch tác chiến, móc nối điệp viên cũng như chuẩn bị các kế hoạch do thám bằng thiết bị điện tử.

Theo tiết lộ của Stanislav Levchenko, nhân viên KGB đào thoát sang Mỹ tại Tokyo từ năm 1979 thì được chuẩn bị đào tạo theo tiêu chuẩn của cấp tướng, V. Yurchenko thuộc vào hàng ngũ khoảng một chục người quan trọng nhất trong Tổng cục 1 KGB.

Những công việc mà V. Yurchenko đảm nhiệm ở nhiều vị trí khác nhau trong KGB cho phép ông biết rõ về khoảng hơn một chục điệp viên đang hoạt động trong các cơ quan tình báo phương Tây. Trên thực tế, các nhân viên CIA đã kinh hoàng trước mức độ xâm nhập của KGB vào tổ chức của họ.

Trong cuộc gặp ở Great Falls, V. Yurchenko mô tả sơ bộ về hai người mà ông coi như những điệp viên người Mỹ cừ khôi hoạt động cho KGB. Các điệp viên CIA hết sức hồ hởi khi nghe những thông tin về một điệp viên chuyển giao các tài liệu mật của CIA cho phía Liên Xô thông qua điểm trung chuyển Áo từ mùa thu năm 1984. Biệt danh của anh ta là *Robert*.

- Tôi biết về vụ này khi đọc một bức điện tín của trạm KGB đánh về từ Áo. - V. Yurchenko nói. - *Robert* đã báo cáo cho KGB biết về ba nguồn tin, trong đó có hai người của CIA trong KGB.

+++++

Ngay từ khi nhận được bức điện mật đầu tiên gửi về từ trạm Rome đề cập đến một điệp viên hoạt động cho phía Xô viết mang mật danh *Robert*, B. Gerber, Trưởng ban của Ban Liên Xô - Đông Âu, đã nói với Phó ban là Milton Bearden: “Không nghi ngờ gì nữa, *Robert* là Edward Lee Howard. Anh ta đã phản bội chúng ta”.

Là con trai một trung sĩ trong lực lượng không quân Mỹ, E. Howard đã có bốn năm làm việc trong Đội Hòa Bình Mỹ trước khi nhận được bằng thạc sĩ môn quản trị kinh doanh trường Đại học Tổng hợp American tại Washington D.C. vào năm 1976. Sau đó E. Howard vào làm việc cho Cơ quan phát triển quốc tế tại Peru trong ba năm. Sau khi làm việc trong thời gian ngắn cho một công ty có liên quan đến các chất thải nguy hiểm, năm 1980, E. Howard xin vào làm việc cho CIA. Trong bản tự khai cá nhân, E. Howard thừa nhận có sử dụng một số loại ma túy, bao gồm cả cần sa, marijuana và cocain.

Rõ ràng những khuyết tật đó không gây trở ngại gì cho sự nghiệp của E. Howard trong CIA, và tháng 1-1981, CIA đã nhận E. Howard vào làm việc như một nhân viên tập sự ở chi nhánh Liên Xô trong Nhóm chiến dịch trong nước thuộc Ban Liên Xô - Đông Âu.

Giống như các điệp viên CIA khác, E. Howard phải trải qua một khóa đào tạo về các kỹ năng phát hiện cũng như cất bỏ sự theo dõi. Khi đó, CIA dự định phái E. Howard tới Moscow, một trong những địa bàn trọng yếu nhất trên thế giới. Lí do thật dễ hiểu: Một người mới được tuyển dụng sẽ khó bị nhận diện là nhân viên của CIA. Như vậy, E. Howard khi đó có đầy đủ tư cách là điệp viên CIA.

Nhưng trước khi được cử đi Moscow vào năm 1982, E. Howard lại phải trải qua một cuộc kiểm tra định kỳ trên máy phát hiện nói dối. Cuộc kiểm tra này đã phát hiện E. Howard nghiện rượu, vẫn sử dụng ma túy. Như vậy là quá nhiều đối với một nhân viên CIA, và Giám đốc CIA William Casey đồng ý với lời đề nghị của cấp dưới là sa thải E. Howard.

Biết rất nhiều về các bí mật của CIA cũng như những nguồn tin của CIA ở Liên Xô, E. Howard quả thực là một quả bom nổ chậm. Có thể thấy rằng E. Howard biết tên của hầu hết mọi điệp viên CIA ở Moscow. Thông thường, các cuộc trao đổi cũng như các bức điện tín do điệp viên CIA đánh

về Tổng hành dinh đều dưới dạng mật mã. Thế nhưng danh tính thật của anh ta sẽ có trong tủ hồ sơ của Ban Liên Xô - Đông Âu. Ngay cả trong trường hợp các hồ sơ này không nêu lên tên thật của các điệp viên thì nó cũng có những thông tin về cá nhân đủ để nhận diện mọi điệp viên đang hoạt động cho CIA tại Moscow.

E. Howard thường tới Tổng hành dinh CIA ở Langley vào ngày thứ bảy hằng tuần. Các hồ sơ được giữ trong những két sắt màu xám, nom giống như tủ hồ sơ hai cửa hoặc có bốn ngăn kéo. Một số được khóa cẩn thận, trong khi một số khác thì để ngỏ. E. Howard có thể đọc chúng và dần dần, sau một thời gian dài, nắm được hầu như mọi tài liệu của Ban Liên Xô - Đông Âu, nhiều hơn bất cứ nhân viên nào của ban này.

Thay vì tìm cho E. Howard một nghề nghiệp mới, mùa hè năm 1982, CIA đã phạm thêm sai lầm nữa là ngăn gọn thông báo với E. Howard rằng anh ta bị sa thải. E. Howard bỗng dưng thấy mình không nghề nghiệp, không thu nhập. Trong những cuộc cãi vã dữ dội trong nội bộ CIA về biện pháp xử lý đối với E. Howard, một số nhân viên CIA đã cảnh báo rằng sa thải có thể dẫn tới việc E. Howard tiết lộ những tin tức mật của CIA cho phía Liên Xô. Nhưng những người khác lại lập luận rằng trước E. Howard, CIA đã từng sa thải nhiều người mà đâu có gây nên hậu quả nào nghiêm trọng. Ý tưởng về việc giúp E. Howard đi tìm một việc làm mới, một lẽ tự nhiên đối với mọi cơ quan, từ tòa báo đến những xưởng mĩ phẩm, rõ ràng đã không bao giờ được đặt ra trong CIA.

E. Howard chuyển tới Santa Fe, bang New Mexico và tìm được việc làm ở một công ty luật của nhà nước. Năm 1984, E. Howard bị án treo năm năm vì tội sử dụng trái phép khẩu súng lục Magnum 44 trong cuộc cãi vã với một phụ nữ.

Hai tháng trước vụ đào thoát của V. Yurchenko, nhân viên phản gián của Liên Xô đã bắt giữ Paul M. Stombaugh Jr., điệp viên của CIA nhận các tài liệu mật từ Adolf Tolkachev, một nhà nghiên cứu trong lĩnh vực quân sự của ngành công nghiệp quốc phòng Liên Xô. Rất có thể chính E. Howard đã thông báo cho KGB rằng Adolf Tolkachev là một trong số các cơ sở của CIA. Trong nhiều năm trời, A. Tolkachev đã chuyển cho CIA ảnh chụp nhiều căn cứ quân sự của Liên Xô hoặc những chỉ dẫn quý giá về kĩ thuật quân sự, trong đó có bí mật về các loại máy bay hay tàu ngầm thế hệ mới



của Liên Xô. Những tài liệu này cứ hai tháng một lần được A. Tolkachev chuyển qua một *hộp thư chết* ở Moscow. Các cuộn phim được giấu trong những cái hộp trông giống như viên đá hoặc đôi khi là loại hộp đặc biệt - sản phẩm khéo léo của Ban kỹ thuật trong CIA - được một chú chó tha đến và “đánh rơi” ở địa điểm đã quy định trước, P. Stombaugh bị bắt tại trận khi mang theo số tiền rúp tương đương 150.000 USD, một máy ảnh tí hon, thuốc biệt dược và nhiều thiết bị gián điệp khác mà CIA định cung cấp cho A. Tolkachev.

Những thông tin của A. Tolkachev giúp cho hải quân Mỹ tiết kiệm được hàng tỉ đô la bởi vì nó cho thấy Mỹ và các đồng minh của mình đã đi theo một hướng sai lạc trong nghiên cứu nhằm phát hiện và tiêu diệt các tàu ngầm của hải quân Xô viết.

Có vẻ như mọi việc bắt đầu trở nên rõ ràng. Dường như E. Howard đã báo cho KGB biết về A. Tolkachev, người sau đó bị xử tử ngay lập tức vì tội phản bội. Đồng thời, phía Liên Xô cũng trục xuất điệp viên P. Stombaugh khỏi Moscow. Cũng có thể E. Howard còn phải chịu trách nhiệm về hàng loạt thất bại khác của CIA với việc các điệp viên hoạt động dưới vỏ bọc ngoại giao bị trục xuất, còn những điệp viên bất hợp pháp tại Moscow liên tiếp bị phản gián Xô viết phát hiện và xử tử.

+++++

Ngũ dựa thoải mái trên ghế trong căn phòng ở cơ sở bí mật của CIA tại Great Falls, V. Yurchenko bắt đầu quay sang kể về một điệp viên khác đang hoạt động tại Mỹ.

Người này đã làm việc cho Cơ quan An ninh Quốc gia Mỹ NSA, cơ quan tuyệt mật mà trụ sở là một tổ hợp nằm ở phía bắc Washington, có nhiệm vụ nghe lén mọi thông tin điện tử trên khắp địa cầu. V. Yurchenko nhớ lại rằng khi còn làm sĩ quan an ninh tại sứ quán Liên Xô ở Washington, bản thân từng có một cuộc gặp với nhân viên NSA này. Ông có thể nhớ được lần gặp đầu tiên với anh ta, nhưng cũng không chắc chắn lắm. Cuộc gặp diễn ra trong khoảng thời gian giữa năm 1977 và 1979. Khi người Mỹ này vào bên trong sứ quán, phía Liên Xô nhận thấy có một sự thay đổi đột biến trong làn sóng điện các trạm vô tuyến của FBI ở xung quanh sứ quán.

Các nhân viên FBI có nhiệm vụ theo dõi sứ quán rồi rít bắt liên lạc với nhau, cố xác định xem người đàn ông đó là ai. Người đàn ông lộ vẻ bồn chồn. Phải mất vài phút, anh ta mới bắt đầu đi vào câu chuyện.

Người đàn ông đó mang theo tài liệu chứng tỏ anh ta đã tốt nghiệp một khóa đào tạo của NSA. Anh ta nói muốn những tài liệu mà anh ta bán sẽ được thanh toán bằng vàng thỏi. Do sự khác biệt về ngôn ngữ, V. Yurchenko nghĩ rằng ý của anh ta muốn nói đến món xúp gà... Nhưng KGB nhận ngay ra người đàn ông này là một điệp viên đáng giá. Theo V. Yurchenko, sau ba giờ ở trong sứ quán, các nhân viên an ninh Xô viết đã cạo bộ râu của người đàn ông này rồi khoác cho anh ta một chiếc áo thụng mà những công dân làm việc trong sứ quán vẫn mặc. Anh ta được lén đưa qua cửa ngách của sứ quán tới một chiếc ô tô tải, trên đó có đầy người của sứ quán.

Họ đưa anh ta tới khu nhà ở của các nhân viên Liên Xô tại khu vực sứ quán mới trên đỉnh Alto. Ở đó, anh ta ăn bữa tối và được chỉ dẫn làm cách nào gặp lại những người Xô viết ở thủ đô Vienna của Áo. Những người Xô viết hiếm khi bố trí gặp các điệp viên Mỹ trên lãnh thổ Hoa Kỳ. Trường hợp từng xảy ra trước đó khi họ trực tiếp gặp John Walker trong thời kỳ đầu xác lập “đường dây gián điệp nhà Walker” là chuyện chẳng đáng dừng, sau đó đã cương quyết chuyển các cuộc tiếp xúc trực tiếp ra nước ngoài...

Sau bữa ăn ở khu nhà mới của sứ quán Liên Xô tại đỉnh Alto, người đàn ông quay trở lại nơi anh ta đỗ chiếc ô tô, cách xa tòa nhà sứ quán cũ của Liên Xô.

V. Yurchenko không bao giờ biết tên thật của người đàn ông mà chỉ biết được biệt danh của anh ta là *Long*.

Nhấp một ngụm rượu nóng, thứ nước mà V. Yurchenko ưa thích do bị bệnh đau dạ dày, V. Yurchenko nói người đàn ông đó đã thông báo cho KGB biết những thông tin điện tử nào của phía Xô viết mà NSA quan tâm nghe lén. Anh ta cũng thông báo cho KGB biết về một chiến dịch tuyệt mật, được ưu tiên số một của NSA. Vài năm trước đó, những người Xô viết đã đặt một đường cáp ngầm dưới biển Okhotsk, nối giữa căn cứ tàu ngầm ở thành phố Petropavlovsk với Sở chỉ huy Hạm đội Thái Bình Dương ở Vladivostok. Người đàn ông tiết lộ rằng các nhân viên của NSA

đặt được một máy nghe lén vào đường cáp và có thể nắm toàn bộ nội dung các cuộc nói chuyện qua đường cáp này. Bắt đầu từ tháng 8-1972, chiến dịch này của NSA được mang mật danh là *Ivy Bells*. Sau đó, dựa trên sự chỉ dẫn của người đàn ông, những người Xô viết đã tìm thấy máy nghe lén và gỡ nó đi.

V. Yurchenko nói rằng ít ngày trước khi đào thoát, ông đã gặp nhân viên KGB phụ trách điệp vụ có liên quan đến người đàn ông họ. Anh ta nói với V. Yurchenko rằng người cựu nhân viên của NSA đã có hai lần gặp nhân viên KGB tại Vienna, thành phố KGB thường tổ chức các cuộc gặp mặt với các điệp viên đang hoạt động trên lãnh thổ hải ngoại.

V. Yurchenko nói người đàn ông đó trạc tuổi từ 35 đến 38, đã có vợ, lái một chiếc xe màu xanh và có mái tóc màu hung. V. Yurchenko chỉ vào mặt bàn gỗ sồi màu đồng và nói rằng màu tóc của người đàn ông cũng tương tự như vậy.

Ngoài hai điệp viên của KGB ở Mỹ, V. Yurchenko còn tiết lộ nhiều chiến dịch xâm nhập vào các cơ quan tình báo phương Tây mà KGB đã thực hiện. Đó là đầu mối về các điệp viên của KGB hoạt động ở CIA hoặc NSA trong nhiều thời kỳ khác nhau, hoặc những điệp viên làm việc tại các cơ quan quân sự. Nhiều vụ đã ở trong quá khứ, nhưng cũng có những vụ hoặc đã bị bắt giữ, phát hiện, hoặc vẫn còn đang tiếp tục diễn ra.

V. Yurchenko kể tỉ mỉ về *Chiến dịch audio* - những “con rệp” điện tử hoặc máy ghi âm - được KGB gài vào hầu hết các hệ thống thông tin của Mỹ trên khắp thế giới. Rồi cả những nhân vật đã hợp tác với KGB, các chiến dịch tuyên truyền, tung tin giả. Phía Liên Xô cũng đã xác định được danh tính các điệp viên nhệ trùng của FBI hoặc CIA, những người Mỹ đã làm việc cho các cơ quan này và giả vờ phản bội.

Trong số những tiết lộ của V. Yurchenko có một điều rất đáng chú ý. KGB có một ban đặc biệt được gọi là *Nhóm dự trữ*, bao gồm những điệp viên cực kỳ bí mật. Họ chỉ được sử dụng trong trường hợp xảy ra chiến tranh hoặc toàn bộ các điệp viên dưới vỏ bọc ngoại giao bị trục xuất khỏi một nước nào đó. Còn khi không cần thiết, các điệp viên này hoạt động như những nhân viên ngoại giao bình thường. V. Yurchenko cũng cung cấp tên của một số điệp viên thuộc loại này.

Không nhìn những người ng ỡ nói chuyện với mình, V. Yurchenko thừa nhận rằng cặp rượu cognac và vodka mà ông tặng cho Ed Joyce, sĩ quan liên lạc của FBI với sứ quán Liên Xô năm 1980, người mà ông đã kết thân, có lớp giấy bọc được tẩm một loại “bụi” đặc biệt. Đây không phải là lần đầu các điệp viên đào thoát đề cập tới loại “bụi” này, thế nhưng V. Yurchenko là người hiểu rõ hơn tất cả điệp viên đào thoát trước đó về việc KGB sử dụng loại “bụi” này như thế nào để dò tìm những người làm việc cho CIA.

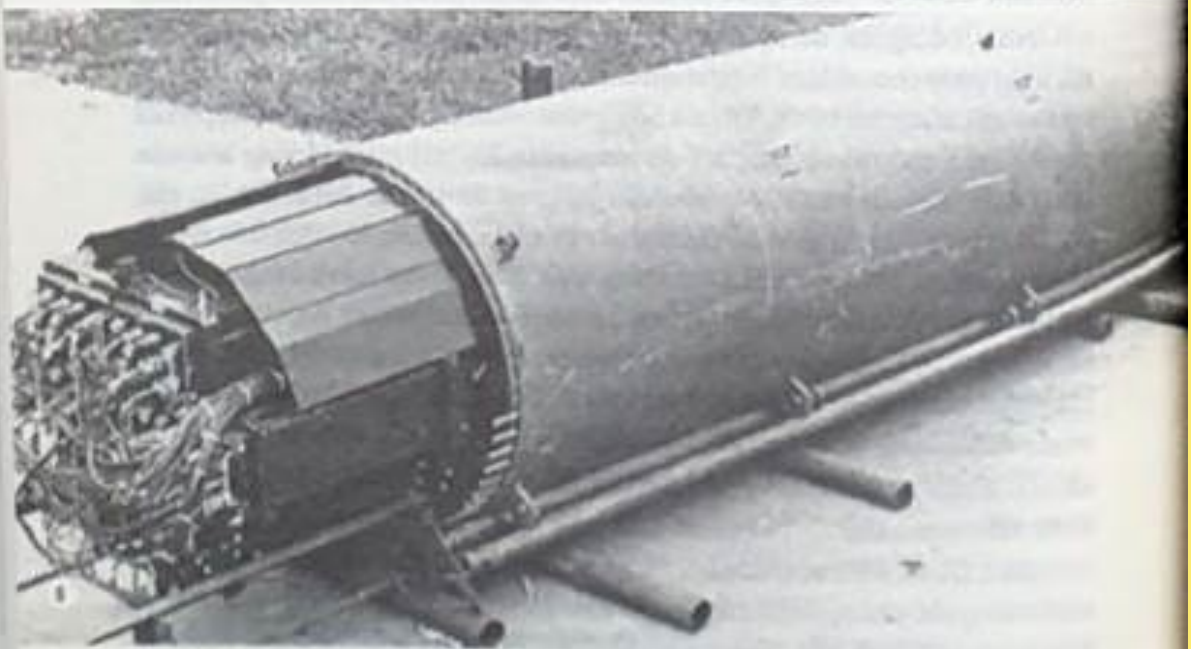
- Những hợp chất này được rắc lên vô lăng ô tô. - V. Yurchenko nói. - Khi chạm tay vào vô lăng sẽ để lại vết. Rất khó tẩy những vết này đi. Chúng sẽ phát quang khi được chiếu một loại ánh sáng đặc biệt.

V. Yurchenko nói thêm rằng ông lấy làm tiếc là đã tặng những chai rượu có “bụi” cho E. Joyce.

Sau này, một đặc vụ cùng cơ quan FBI với E. Joyce đã hỏi V. Yurchenko liệu có muốn gặp lại Ed Joyce không.

- Không. - V. Yurchenko nói vẻ cay đắng. - Trước đây chúng tôi bình đẳng với nhau, mỗi người có công việc của mình. Chúng tôi có thể gặp nhau thường xuyên. Bây giờ thì anh ấy có việc của anh ấy, còn tôi là một kẻ phản bội. Tôi không thể gặp anh ấy được.

+++++









❶ Đại tá KGB Vitaly Yurchenko

❷ Edward Lee Howard

❸ điệp viên KGB Vladimir Vetrov – mật danh Farewell – phản bội làm việc cho tình báo Pháp bị KGB tử hình năm 1985

❹ Buồng điện thoại nơi điệp viên CIA Paul Stombaugh bị KGB phục kích bắt giữ khi nhận tài liệu từ Tolkachev

❺ Vụ bắt giữ điệp viên Tolkachev

❻ Đường cáp thông tin của Liên Xô dưới biển Okhotsk bị tình báo Mỹ cài máy nghe lén trong chiến dịch Ivy Bells

❼ Điệp viên trị giá hàng tỉ đô la Tolkachev bị Howard phát giác báo cho KGB





Ngay cả khi nói rằng từ lâu đã có ý định đào thoát, thế nhưng V. Yurchenko không hề có ý thức thu thập một cách hệ thống những thông tin quý giá cho CIA. Theo V. Yurchenko, ý tưởng rời Liên Xô được ông giữ kín ở trong đầu và chỉ cái chết của bà mẹ trước đây vài tháng mới dẫn V. Yurchenko tới quyết định đào thoát.

Ông từng có thông tin về vụ *Farewell*, mật danh của Đại tá Vladimir I. Vetrov, sĩ quan KGB bị Tổng cục An ninh quốc gia DST của Pháp tuyển mộ. Trong một cuộc gặp thượng đỉnh diễn ra ngày 19-7-1981 ở Ottawa, tổng thống Pháp khi ấy là François Mitterrand đã tiết lộ với Tổng thống Mỹ Ronald Reagan về điệp viên này, người làm việc ở Ban T trong KGB, chuyên chịu trách nhiệm đánh cắp những bí mật khoa học công nghệ của phương Tây. Phía Pháp đề nghị tình báo Mỹ hợp tác cùng khai thác *Farewell*. Tháng 8-1981, hồ sơ về điệp viên *Farewell* được chuyển giao cho phía Mỹ. Giám đốc CIA William Casey đề nghị sử dụng *Farewell* cho các hoạt động đánh lừa công nghệ. Các thiết bị công nghệ bán cho Liên Xô được cài vào đó những chương trình lỗi. Những “con rệp” điện tử mà Liên Xô bí mật nhập về bị cài virus và không hoạt động theo ý muốn. Thậm chí đã xảy ra một số vụ nổ nhỏ mà phía Liên Xô không sao xác định được nguyên nhân. Hoạt động gián điệp của V. Vetrov cho phương Tây bất ngờ kết thúc vào tháng 2-1982 khi dính vào một vụ scandal, đâm bị thương người tình của mình, cũng là một điệp viên KGB bố trí để theo dõi anh ta. Bị kết án mười hai năm tù vì tội giết người, V. Vetrov đầu đặn viết thư cho vợ, những lá thư mà KGB kiểm tra và phát hiện ra các chi tiết liên quan đến một cuộc sống khác của viên sĩ quan cao cấp KGB. V. Vetrov bị thẩm vấn, thú tội làm gián điệp cho phương Tây và sáu tháng trước khi V. Yurchenko đào thoát, bị KGB xử tử ngày 23-1-1985.

Khi được giao nhiệm vụ làm sĩ quan an ninh tại sứ quán Liên Xô ở Washington, V. Yurchenko nói, ông cũng biết KGB từng tiến hành một “chiến dịch lớn” nhưng thông tin chỉ có thể mà thôi. Sau này, V. Yurchenko mới biết đó là chiến dịch tuyển mộ sĩ quan hải quân John Walker, người đã xây dựng “đường dây gián điệp nhà Walker”.

- Đó là chiến dịch điệp báo thành công nhất trong lịch sử KGB. - V. Yurchenko nói với các nhân viên CIA và FBI giám sát. - Chúng tôi đã giải

mã được hàng triệu bức điện của các anh. Nếu nổ ra một cuộc chiến tranh thì hẳn là phía Xô viết đã thắng.

Cũng có những vụ việc trong quá khứ mà V. Yurchenko biết khá rõ, như điệp vụ liên quan đến Nicholas G. Shadrin. Từ lực lượng hải quân Xô viết, N. Shadrin, tên thật là Nikolai F. Artamonov, đào thoát sang CIA nhưng rồi sau đó đã biến mất ở Vienna, Áo, vào ngày 20-12-1975, khi anh ta tới một cuộc gặp với nhân viên KGB theo yêu cầu của FBI và CIA.

Trong biên niên sử của các cơ quan tình báo Mỹ, có lẽ không có vụ nào kết thúc thảm hại như vụ N. Shadrin. Nó bắt đầu vào một ngày thứ bảy năm 1966, khi sĩ quan KGB Igor R. Kozlov gọi điện về nhà riêng của Richard Helms, lúc đó là giám đốc CIA. I. Kozlov, người trong vụ này được đặt mật danh là *Kitty Hawk*, đã nói chuyện với Julia, vợ của R. Helms. Anh ta nói có một số thông tin mà CIA quan tâm.

Giám đốc R. Helms không bao giờ nói chuyện trực tiếp với I. Kozlov. Theo chỉ đạo của sếp bộ phận phản gián CIA là James Angleton, một nhân viên CIA đã tiến hành tiếp xúc với I. Kozlov. I. Kozlov tuyên bố anh ta có thể cung cấp cho CIA mọi thông tin cần thiết về KGB. Sau vài cuộc tiếp xúc, I. Kozlov nói rằng anh ta cần sự giúp đỡ để làm vỏ bọc cho công việc của mình và việc này đã dẫn tới Nicholas Shadrin.

Nhìn bên ngoài, đề nghị này có vẻ ngớ ngẩn, giống như một người tù đề nghị phải cho anh ta một triệu USD để cung cấp những thông tin về sự lừa gạt của nhà băng. Điều không bình thường đối với một điệp viên được tuyển mộ tại chỗ, người đã giúp phía Mỹ rất nhiều trong khi vẫn đang làm việc cho KGB, là yêu cầu sự giúp đỡ từ các đồng nghiệp của chính anh ta. Lẽ ra, một đề nghị như vậy phải là tiếng chuông báo động, rằng người này là một nhân vật đáng ngờ. Đã có quy luật bất thành văn trong cộng đồng tình báo Mỹ rằng các điệp viên Xô viết đào thoát phải được bảo vệ bằng mọi giá. Ngay cả trong trường hợp phía Mỹ chắc chắn rằng I. Kozlov là một người được tuyển mộ chứ không phải điệp viên nhì trùng đánh sang để lừa người Mỹ thì cũng không được làm gì để gây hại cho N. Shadrin. Nhưng J. Angleton đã rơi vào cái bẫy đơn giản và cả FBI cũng vậy.

Cả CIA và FBI đều nói với N. Shadrin, người làm việc cho Cơ quan tình báo quốc phòng DIA, rằng nếu như KGB tiếp xúc với anh ta thì hãy

báo lại cho CIA và FBI. Trong khi đó, hai điệp viên khác chỉ cho I. Kozlov nơi N. Shadrin thường đi mua hàng. Khi I. Kozlov đến gặp, N. Shadrin liếc báo lại cho FBI và CIA. Anh ta được chỉ dẫn là chấp nhận trò chơi, giả vờ làm việc cho KGB. Không ai nói với N. Shadrin rằng CIA và FBI đã tiết lộ cho I. Kozlov về công việc của anh ta. N. Shadrin phản đối nhưng người phụ trách anh ta trong DIA cũng khuyến khích anh ta tiếp tục trò chơi. N. Shadrin đành chấp nhận với hi vọng rằng anh ta vẫn sẽ được đảm bảo an toàn.

Trong thời gian làm việc ở Mỹ, I. Kozlov cung cấp cho N. Shadrin một vài tin vặt vãnh về hoạt động gián điệp khiến cho FBI và CIA đều hài lòng. Nhưng I. Kozlov không bao giờ tiết lộ thông tin nào có giá trị và cũng không có bất cứ vụ án nào được xét xử từ những tin tức mà anh ta cung cấp.

N. Shadrin cũng “lại quả”, cung cấp cho I. Kozlov những tin tương tự, nhưng ở đây có một điếu khác biệt lớn: Phía Xô viết biết chắc N. Shadrin hiện đang nằm trong tầm kiểm soát của các cơ quan tình báo Mỹ. CIA và FBI vẫn hi vọng rằng I. Kozlov sẽ giúp ích cho Mỹ.

Vài tháng sau, I. Kozlov nói anh ta được thuyền chuyển về Moscow. Anh ta giới thiệu N. Shadrin với một điệp viên khác của KGB. Trong mười năm sau đó, N. Shadrin đã gặp các điệp viên KGB ở Montreal và một lần tại Vienna, Áo. Trong thời gian này, không một ai trong các cơ quan tình báo của Mỹ nghĩ rằng họ đã bị chơi xỏ. Cũng không ai có ý tưởng rõ ràng là trò chơi gián điệp này sẽ dẫn tới đâu. Trong bối cảnh chính quyền của Tổng thống R. Reagan thỏa thuận buôn bán vũ khí để đổi lấy con tin ở Iran, các cơ quan tình báo Mỹ chẳng bao giờ xét xem họ được những gì và mất gì.

Ngây thơ một cách đáng ngạc nhiên, FBI và CIA hi vọng rằng I. Kozlov sẽ quay trở lại vào một ngày nào đó và tiếp tục tiết lộ các tin tức như anh ta đã hứa. Điếu này phù hợp với nỗi ám ảnh của người phụ trách phản gián trong CIA J. Angleton về việc tìm ra những “chuột chũi” - điệp viên KGB - chui sâu trong CIA. J. Angleton muốn I. Kozlov xác định xem Yuri Nosenko, người đào thoát sang Mỹ từ năm 1964, có thực sự là điệp viên đào thoát giá trị hay không. Nếu Y. Nosenko là một nhân vật giả trá thì điếu này sẽ chứng minh cho lời khai của Anatoliy Golistin, điệp viên đào thoát

được J. Angleton ưa thích, rằng trong hàng ngũ cấp cao của CIA đã có một con “chuột chũi”, biệt danh là *Sasha*, thâm nhập vào.

Quả là có một *Sasha* thật nhưng không phải trong hàng ngũ cấp cao. Trên thực tế, anh ta không hoạt động bên trong CIA và đã chấm dứt làm việc với CIA từ năm 1961. Đó là Igor Orlov, một người Nga làm việc theo chế độ hợp đồng với CIA tại Đức từ năm 1949. Sau khi CIA chỉ thị cho Orlov tới Mỹ thì CIA cũng cắt đứt mối liên hệ với anh ta.

Những cung cách làm việc kiểu như vậy đã mang đến hậu quả thảm khốc cho N. Shadrin. Tháng 12-1975, KGB triệu tập N. Shadrin tới Vienna lần thứ hai. Anh ta đi cùng với vợ là Ewa.

N. Shadrin bảo Ewa cùng đi với mình sang Áo để trượt tuyết. N. Shadrin nói với cô rằng anh ta có kế hoạch gặp một người Xô viết đã làm việc cho Mỹ hai mươi lăm năm rồi. Trên thực tế, người này là nhân viên KGB mà I. Kozlov - có biệt danh là *Kitty Hawk* - đã giới thiệu.

Sau khi đặt phòng ở khách sạn Bristol tại Vienna, thứ năm, ngày 18-12-1975, N. Shadrin gặp nhân viên KGB. Hôm sau, N. Shadrin nói sẽ gặp lại người đó vào tối thứ bảy. Ewa nói muốn đi xem vở *Gypsy Baron* ở nhà hát opera ngay phía bên kia đường. N. Shadrin mua một vé buổi diễn tối thứ bảy. Anh ta nói sẽ gặp lại vợ ở khách sạn khi buổi biểu diễn kết thúc.

Tối 11 giờ đêm, Ewa chưa thấy chồng mình về nhà. Đến sau 12 giờ đêm thì cô bắt đầu cảm thấy lo lắng.

N. Shadrin có để lại cho Ewa số điện thoại của Cynthia Hausmann, nhân viên CIA cùng tới Vienna để giám sát cuộc gặp. Khi còn ở Washington, N. Shadrin đã giới thiệu cô ta với Ewa, nói rằng đó là một người bạn tên là *Ann Martin*. Anh ta không nói Cynthia là người của CIA. Ewa ngay lập tức thấy không ưa Cynthia. Cô ta quá lạnh lùng và cách biệt. Nhưng vào lúc này, khi mối lo lắng về sự biến mất của chồng tăng lên, Ewa đành gọi cho C. Hausmann ở khách sạn của cô ta. Không có người trả lời.

Đến 1 giờ 55 phút sáng, Ewa gọi lại và lần này thì C. Hausmann nhấc máy.

C. Hausmann nói Ewa đừng lo lắng. Ở cuộc gặp trước, N. Shadrin đã từng về muộn.

- Hãy gọi lại cho tôi nếu anh ấy không về - C. Hausmann dặn, nói sẽ tới khách sạn chỗ Ewa đang ở. Khi cô ta tới, Ewa bắt đầu khóc.

- Hãy cho tôi biết nơi các bạn định trượt tuyết. - C. Hausmann nói về lạnh nhạt.

Ewa biết rằng họ đâu có định đi trượt tuyết.

- Tại sao chị không kiểm tra người đàn ông mà N. Shadrin sẽ gặp? - Ewa hỏi C. Hausmann.

- Chúng tôi không biết anh ta.

- Chị nói gì vậy? Anh ta làm việc cho các chị hai mươi lăm năm rồi cơ mà. - Ewa nói, nhớ đến những lời mà N. Shadrin đã nói với cô trước khi họ đi Vienna.

Khi đó, Ewa đã biết chắc người phụ nữ lạnh lùng này làm việc cho CIA. Cô chưa bao giờ gặp một người nào vô cảm như cô ta.

- Lạy Chúa, tôi biết phải làm gì nếu thiếu Nick? - Ewa nức nở.

- Có lẽ chị phải quen với việc đó thôi. - C. Hausmann trả lời.

N. Shadrin không bao giờ quay lại. Nếu như đã có một nguyên tắc là phải bảo vệ các điệp viên đào thoát khỏi sự phát hiện của KGB ngay ở trên lãnh thổ Mỹ thì quả thực là không thể nào lại nghĩ rằng có thể cho phép họ gặp nhân viên KGB ở nước ngoài. Theo luật pháp Xô viết, đào thoát là một tội đáng tử hình. N. Shadrin đã bị kết án tử hình vắng mặt. Cho phép N. Shadrin gặp nhân viên KGB trong trường hợp này có thể coi như đẩy anh ta ra đứng trước một đội hành quyết.

Những năm sau đó, Ewa can đảm lao vào cuộc tìm kiếm xem đi đâu gì đã xảy ra với chồng mình. Chính phủ Mỹ lẩn tránh quanh quẩn. Richard D. Copaken, một luật sư của công ty Covington & Burling ở Washington đã nhận vụ này miễn phí cho Ewa.

Bị sức ép từ Ewa Shadrin và luật sư của cô, Bộ Ngoại giao Mỹ lên tiếng phản đối phía Xô viết. Kết quả là nhà lãnh đạo Xô viết Leonid I. Brezhnev gửi thư cho Tổng thống Mỹ G. Ford, nói rằng N. Shadrin không hề tới cuộc gặp thứ hai của anh ta ở Vienna. Dựa trên bức thư này, Ewa Shadrin

cho rằng phía Mỹ hẳn có nhiều thông tin về việc chôn cất cô mất tích, thế nhưng đã giấu giếm.

V. Yurchenko đã giúp CIA khép lại chương cuối của câu chuyện bí ẩn này. Lưu ý rằng những thông tin chỉ được nghe ở hành lang của trụ sở KGB, V. Yurchenko nói rằng KGB đã bắt cóc N. Shadrin ở Vienna và dùng thuốc mê nhằm đưa anh ta ra khỏi Áo.

- Họ đã cho thuốc mê quá liều. - V. Yurchenko nói. - Anh ta chết trên đường tới biên giới Tiệp Khắc.

+++++

Ngoài vụ bắt cóc bất thành N. Shadrin, V. Yurchenko tiếp tục tiết lộ về một số vụ ám sát khác do cơ quan đặc vụ đứng đầu của KGB tiến hành, là cơ quan tình báo Bulgaria, *Durzhavna Sigurnost*. Cơ quan này đã chế tạo một loại ô che có thể bắn ra những viên đạn tâm thuốc độc sử dụng để thực hiện các điệp vụ ám sát. Loại vũ khí đặc biệt này đã được dùng vào năm 1978 tại London để ám sát Georgi I. Markov, một nhà báo và là người bất đồng chính kiến. G. Markov khiến Sofia tức giận vì đã mô tả cuộc sống của những quan chức cao cấp chính phủ Bulgaria trong các bài nói chuyện hằng tuần trên đài phát thanh *Radio Liberty*. Trong khi đang leo lên những bậc đá gần cầu Westminster ở London, G. Markov bỗng thấy có một vật gì thúc mạnh vào bắp đùi. Một người đàn ông đi bên cạnh xin lỗi và cúi xuống nhặt cái ô bị rơi trên mặt đất. G. Markov chết hai ngày sau đó.

Các điệp viên CIA bắt đầu hỏi về những tin tức nói rằng KGB đã sử dụng điệp viên Bulgaria để ám sát Giáo hoàng John Paul II ngày 13-5-1981.

- Theo chỗ tôi biết thì KGB không có liên quan gì. Nhưng tôi không chắc lắm. - V. Yurchenko nói, có ý đề cập đến vai trò của Tổng cục 2 KGB. - Họ có thể làm mọi điếu.

Những tin tức của V. Yurchenko về vụ này cũng phù hợp với thông tin mà CIA nắm được. Bất chấp những lời khai của tên ám sát người Thổ Mehmet Ali Ağca rằng y thực hiện vụ ám sát theo lệnh của cơ quan mật vụ Bulgaria, CIA vẫn tin KGB không dính líu gì đến âm mưu này. M. Ağca, người chịu án tù chung thân tại một nhà tù ở Ý vì tội bắn giáo hoàng trên

Quảng trường Thánh Peter, trong phiên tòa kéo dài mười tháng cùng với ba đồng mưu khác, đã đảo lộn mọi lời khai bằng cách nhắc đi nhắc lại rằng: “Tôi là Chúa Jesus!”

Khi điệp viên CIA Art rót thêm một li cà phê từ máy pha cà phê đưa cho V. Yurchenko, ông bắt đầu giải thích lí do tại sao không muốn CIA hay bất cứ cơ quan nào của Mỹ công bố về vụ đào thoát của mình.

- KGB có thể cho rằng tôi đã đào thoát, - V. Yurchenko nói, - nhưng họ sẽ cần có thêm bằng chứng trước khi tiến hành các hành động chống lại gia đình, vợ và các con tôi. Nếu KGB có thể khẳng định tôi đã từ bỏ đất nước thì họ sẽ đuổi vợ tôi và không cho con trai tôi hưởng chế độ giáo dục đối với gia đình các nhân viên nhà nước. Vợ tôi chắc phải đi lau sàn nhà. Tôi chắc rằng họ cũng sẽ cắt hết mọi khoản tiền trợ cấp hưu của cô ấy.

Do lo ngại KGB sẽ có bằng chứng về việc ông đã đào thoát, V. Yurchenko phản đối khi CIA muốn chụp ảnh ông. Để có giấy đi lại cho V. Yurchenko mà không cần ảnh, cuối cùng CIA quyết định làm cho ông bằng lái xe tại một bang của Mỹ không yêu cầu phải có ảnh người lái. V. Yurchenko cũng không muốn gặp các nhà ngoại giao Xô viết ở Bộ Ngoại giao, một thủ tục mà hai bên thường tiến hành để xác nhận việc đào thoát.

Cũng dễ hiểu là ông không muốn gọi điện thoại cho vợ và các con. Việc đó có thể cung cấp bằng chứng cho KGB về việc đào thoát của V. Yurchenko.

Việc thăm vấn tại địa điểm của CIA ở Great Falls kéo dài trong hai tuần, sau đó CIA chuyển V. Yurchenko tới một khách sạn ở Tysons Corner, vùng McLean, Virginia, để chịu sự kiểm tra của máy phát hiện nói dối. Đó là một trong những quy trình bắt buộc để xác định sự chân thật của V. Yurchenko. CIA đã lùi thời gian kiểm tra trên máy lại bởi vì những người đào thoát thường vẫn mang mặc cảm, do vậy máy rất khó “đọc” được những thông tin đáng tin cậy từ họ.

Tại khách sạn ở gần Tysons Corner, cuộc kiểm tra bắt đầu với những câu hỏi đơn giản như có phải tên ông là Vitaly S. Yurchenko? Ông năm nay 49 tuổi? Sau đó, chuyên viên kiểm tra bắt đầu đưa ra những câu hỏi sâu hơn như có phải ông được một cơ quan tình báo thù nghịch phái đến không? Hiện nay ông đang chịu sự điểu khiển từ xa? Ông có liên lạc với



bất kì một cơ quan tình báo thù nghịch nào không? Ông có sắp đặt những lời khai hoặc nói dối không?

- Có vẻ rất tốt đấy. - Người chuyên viên nói khi cuộc kiểm tra kết thúc.

+++++

Theo nguyên tắc, CIA sẽ chuyển V. Yurchenko tới một *ngôi nhà an toàn* mới, biệt lập, nằm ngoài bán kính khu vực mà các nhà ngoại giao Xô viết được phép lui tới ở Washington. Họ chọn được một ngôi nhà ở khu Coventry, cách Washington 50 dặm về phía tây, thuộc vùng Bealeton, Virginia, nơi diễn ra những trận đánh lẻ tẻ thời Nội chiến. Nó nằm ở gần rìa phía tây nam của hạt Fauquier, phía tây được bao bọc bởi dãy núi Blue Ridge, trong hạt Piedmont nằm ở phía bắc Virginia.

Được James S. Gibson, Jr. xây dựng từ năm 1973, Coventry chẳng có giá trị gì mấy nếu như không có sự biệt lập của nó. Lối vào duy nhất của khu này từ phía đường 17, với dấu hiệu là tấm biển viết chữ trắng theo kiểu Gothic, gần một cái trạm không có người gác. Toàn bộ những con đường hẹp còn lại của Coventry có bề rộng 24 bộ đầu là những đường cụt; bất cứ ai có ý định muốn rời khu vực này với mong muốn không bị phát hiện đều là ảo tưởng.

Nơi CIA bố trí cho V. Yurchenko trong thời gian ở Mỹ là một tòa nhà hai tầng theo kiểu thuộc địa, khung gỗ, quét vôi màu xanh sáng với những cánh cửa sơn màu xanh nhạt. Từ hai đầu hồi tòa nhà nhô lên hai ống khói lò sưởi bằng gạch màu đỏ nâu. Ở cánh trái của tòa nhà chỉ có một tầng, có mái vòm, bên trên trần nhà lợp nhựa đường. Tất cả các góc nhà đều có đèn pha chiếu vào ban đêm. CIA thuê ngôi nhà trong sáu tháng với giá 2.000 USD một tháng, khá cao so với giá thị trường lúc bấy giờ.

Tối 24-8, các nhân viên CIA đưa V. Yurchenko đến ngôi nhà mới, nơi ông sẽ sống trong suốt thời gian ở Mỹ. Có ba phòng ngủ, hai phòng tắm ở tầng trên, tất cả đều được quét vôi màu xanh nhạt. Tầng dưới là phòng khách, phòng ăn và bếp. Cánh trái của tầng dưới ngôi nhà cũng là dãy phòng ngủ, phòng nhỏ để làm việc và một phòng tắm. Những nhân viên canh gác sẽ nghỉ đêm ở các phòng ngủ này. Ở khu phòng giải trí cũng có một phòng ngủ và phòng tắm nhỏ.

Khi V. Yurchenko chuyển đến nơi ở mới thì CIA cũng thay đổi những người giám sát. Điệp viên *Art*, nhân viên giám sát của CIA được cử đi công tác ở nước ngoài. Thay thế vào đó là Frederick R. Walters, một nhân viên CIA cũ, có mái tóc màu hung đỏ. Walters từng hoạt động ở Tây Đức. Cũng giống C. Thompson, Walters không nói được tiếng Nga. Với V. Yurchenko, anh ta tự giới thiệu mình tên là *Karl*. Cũng vào thời gian đó, nhân viên CIA C. Thompson trở thành người đứng đầu của nhóm giám sát V. Yurchenko, thay thế cho điệp viên P. Redmond phải trở về làm trưởng nhóm phản gián trong Ban Liên Xô - Đông Âu.

Ban an ninh CIA cho lắp hệ thống chuông báo động ở cửa ra vào, các cửa sổ của ngôi nhà và một bộ đo cảm biến trên lối đi. Những nhân viên CIA canh gác thường rảo quanh nhà và gọi vào máy bộ đàm cầm tay. Ngay cả vị khách hiên lành chẳng may vô tình ghé vào ngôi nhà cũng bắt gặp thái độ đón tiếp hằn học ở các nhân viên này, những người thích sử dụng chó để tấn công người lạ. Những chú chó này chỉ học khẩu lệnh tấn công mà chẳng bao giờ được dạy khẩu lệnh dừng lại!

Trước khi chuyển V. Yurchenko tới *ngôi nhà an toàn*, Ban an ninh CIA cũng tiến hành kiểm tra nhân thân của tất cả những người trong khu nhà nhằm phát hiện bất kỳ sự đáng ngờ nhỏ nhất nào. Tất cả những gì họ tìm được là Bruce Learned, một nhân viên CIA đã về hưu sống gần đó. Con gái ông ta, Michael Learned, là người đóng vai bà mẹ trong bộ phim *The Waltons*.

Thường thường, V. Yurchenko dậy vào lúc 8 giờ sáng. Ông đọc tờ *The Washington Post* và tự làm cho mình món cháo yến mạch. Trong khi ăn, thỉnh thoảng V. Yurchenko nhấp một ngụm trà nấu từ loại thảo dược ông mang theo từ Liên Xô. Ông gọi loại thảo dược này là “cỏ”, nói rằng nó giúp chữa bệnh đau dạ dày. CIA đã lấy một mẫu nhỏ đem phân tích và thấy rằng đó là loại thuốc dân gian gồm lá nguyệt quế, lá cúc tán nhỏ mà người Nga thường dùng để trị một số bệnh. Khi V. Yurchenko dùng hết chỗ “cỏ” này, trạm CIA ở New York đã mua một ít của những người Nga di cư sống ở Brighton Beach và gửi cho V. Yurchenko.

V. Yurchenko yêu cầu có báo tiếng Nga để đọc, nhưng thường thường, ông chỉ nhận được hai lần trong một tuần, khi có ai đó chợt nhớ ra và thu thập những bản copy ở Tổng hành dinh của CIA và mang đến cho ông. V.

Yurchenko tự giặt lấy quần áo của mình. CIA từng định đưa hẳn một đầu bếp đến để phục vụ ông nhưng dự định này chẳng bao giờ được thực hiện.

Do trụ sở CIA gần nhất cũng ở khá xa *ngôi nhà an toàn* nên công việc thẩm vấn V. Yurchenko được tiến hành ngay ở trong phòng giải trí của ngôi nhà. Thường thường, nó bắt đầu vào khoảng 9 hoặc 10 giờ sáng tất cả các ngày trong tuần và đôi khi, cả trong ngày nghỉ cuối tuần. Quá trình thẩm vấn kéo dài đến 1 hoặc 2 giờ chiều, trừ phi do FBI tiến hành. Họ thường làm lâu hơn, đến tận 5 giờ chiều.

V. Yurchenko đã bày tỏ rất rõ ràng rằng ông không muốn thấy nhiều nhân viên tham gia thẩm vấn. Việc mở rộng phạm vi những người biết vụ này có thể gây nguy hiểm cho V. Yurchenko. Ban phản gián của CIA, bộ phận chịu trách nhiệm soạn các báo cáo lên Hội đồng tình báo quốc gia cũng muốn gặp V. Yurchenko, nhưng những người chịu trách nhiệm giám sát đã từ chối.

Vào các buổi tối, V. Yurchenko đọc sách báo, xem ti vi hoặc các phim video. Từ hồi còn làm ở sứ quán Liên Xô, V. Yurchenko đã biết hiệu sách Victor P. Kamkin ở Rockville, Maryland, có nhiều sách tiếng Nga. Ông yêu cầu được tới đó nhưng Ban Liên Xô - Đông Âu của CIA từ lâu không cho phép các điệp viên đào thoát được tới hiệu sách của Kamkin. Các nhà ngoại giao Xô viết cũng có thể tới đó. C. Thompson cho rằng V. Yurchenko có thể tới đó dưới lốt cải trang; CIA có khả năng biến V. Yurchenko thành một người da đen! Nhưng đề nghị của anh ta bị gạt đi. Cũng chẳng có ai nghĩ tới việc đặt mua các cuốn sách từ hiệu Kamkin cho V. Yurchenko.

Thay vào đó, một nữ nhân viên Ban Liên Xô - Đông Âu tình nguyện mang tới chỗ V. Yurchenko những bộ phim của Nga thuê ở hiệu BBK Electronics, ở số 15873 đường Redland, bên cạnh đường Frederick, Rockville. Cửa hiệu này có một kho dự trữ khoảng 150 bộ phim của Nga với giá thuê mỗi cuốn 2 USD một ngày.

Thường thường, V. Yurchenko đi ngủ vào lúc 10 giờ tối. Đôi khi, nếu như những phiên thẩm vấn kéo dài đến tận tối thì C. Thompson và một nhân viên CIA của Ban tái định cư có biệt danh là *Chuck* ngủ lại ở một trong những phòng ngủ tầng dưới. Không một nhân viên CIA nào tỏ ra hòa hợp được với V. Yurchenko, C. Thompson thì lại càng không thể. V.

Yurchenko không phải là dạng người mà anh ta thích. Cả hai đều có cá tính mạnh và trong *ngôi nhà an toàn* không có chỗ chung cho hai người, V. Yurchenko nghĩ C. Thompson có tính đố kỵ, trong khi dưới mắt của C. Thompson thì V. Yurchenko là người khó tính, vụ lợi.

Cung cách đối xử của các nhân viên canh gác ngày càng tách V. Yurchenko ra khỏi những mối tiếp xúc thông thường giữa con người với con người. Vốn bị chấn động bởi việc từ bỏ gia đình, tổ quốc, bạn bè, V. Yurchenko còn cảm thấy đau đớn bởi cái chết của bà mẹ và việc thay đổi nơi sinh sống. Những cảm xúc đó, cùng với mặc cảm tội lỗi thường có ở những người từ bỏ quê hương, gia đình, đã giày vò V. Yurchenko. Ông không biết sẽ làm gì sau khi CIA kết thúc công việc thẩm vấn.

Tất cả những gì mà V. Yurchenko cần là một ai đó có thể hiểu được những cảm xúc mà ông đang phải trải qua, thông cảm với chúng và cư xử như một con người để V. Yurchenko có thể tin vào anh ta. Người bạn cũ Ed Joyce ở FBI có thể làm cho V. Yurchenko dễ chịu, nhưng V. Yurchenko đã nói với các nhân viên FBI làm nhiệm vụ thẩm vấn rằng ông chưa muốn gặp anh ta. Trong khi đó, vây xung quanh V. Yurchenko là các nhân viên CIA, những người được chỉ dẫn đối xử với V. Yurchenko như với một con thú bị dại, cần phải theo dõi mọi động tĩnh của nó.

+++++

Không phải tất cả mọi người đào thoát đều rơi vào tầm kiểm soát của CIA. Chỉ những ai chứng tỏ rằng họ có lợi ích đặc biệt đối với cộng đồng tình báo theo một điều khoản chung trong Luật công cộng 110 quy định rõ ràng, mới thuộc phạm vi quản lí của CIA. Điều luật này cho phép CIA chấp nhận và quản lí tới 100 người đào thoát mỗi năm. Hàng năm có tới khoảng 70 người đào thoát và gia đình họ được CIA chấp nhận theo Luật công cộng 110. Những người này đến từ khắp nơi trên thế giới, từ Campuchia tới Nicaragua, và thông thường chỉ có ba đến bốn người trong số họ có giá trị thực sự.

Cách cư xử của CIA đối với các điệp viên đào thoát phần lớn được quyết định bởi Peter P. Sivess, người đã xây dựng chương trình “kèm cặp” các điệp viên đào thoát trong những ngày đầu CIA mới được thành lập.

Cao tới gần một mét chín và nặng một trăm mười cân, P. Sivess làm người ta nhớ đến một con chó lớn cụp tai, với đôi mắt lồi, giọng nói ngắt quãng, ồm ồm như một nhân viên hỏa xa.

Là con trai trong một gia đình người Nga di cư, P. Sivess học tiếng Nga ở nhà và tại trường trung học đạo chính thống Nga ở thành phố quê hương South River, bang New Jersey. Sau khi tốt nghiệp trường Đại học Dickinson ở Carlisle, bang Pennsylvania, P. Sivess có thời gian chơi bóng chày trong đội Philadelphia và một vài đội bóng khác nữa. Sau sáu năm sống đời cầu thủ chuyên nghiệp, P. Sivess gia nhập hải quân và tham gia chiến đấu trong Đệ nhị thế chiến. CIA đã tuyển mộ P. Sivess khi cơ quan tình báo này vừa được thành lập.

Công việc với các điệp viên đào thoát của P. Sivess bắt đầu tại một ban đặc biệt, được biết dưới cái tên Ban Alien. Vào thời đó, CIA chịu trách nhiệm “chăm sóc” cả những người tị nạn chính trị - sau này do các tổ chức tư nhân đảm nhiệm - và các nhân viên đào thoát có giá trị về mặt tình báo. Chỉ sau một thời gian ngắn vào làm việc, P. Sivess đã trở thành sếp sòng của Ban Alien. Ông ta ở cương vị này cho tới năm 1970 và về hưu hai năm sau đó. Trong hai mươi hai năm làm việc, chính P. Sivess là người đã tạo ra những đường nét cơ bản của chương trình “kèm cặp” điệp viên đào thoát của CIA.

Người ta có thể chờ đợi ở P. Sivess cách nhìn thế giới của một cầu thủ bóng chày, thế nhưng những dự án của P. Sivess thì lại mang đậm nét cá tính của ông ta. Sinh ra và lớn lên trong một gia đình người Nga, có quan hệ với người Nga trong thời gian chiến tranh, P. Sivess tự cho mình có đủ hiểu biết về “người nước ngoài”. Ông ta luôn khư khư bám giữ những quan điểm của mình, bảo vệ chúng một cách nhiệt thành. Chẳng hạn, ông ta bảo vệ luận điểm cho rằng cần phải loại bỏ đi đầu thứ nhất khỏi Hiến pháp, một luận điểm khiến cho những người đào thoát tới Mỹ để tìm kiếm tự do bị ảnh hưởng, P. Sivess được giao quyền lực rộng rãi để làm việc với các điệp viên đào thoát và cho tận tới khi ông ta sắp về hưu, không một ai trong CIA đặt vấn đề xem ông ta đã sử dụng những quyền đó như thế nào.

Những giá trị quan trọng bậc nhất đối với P. Sivess là kỉ luật, tiết kiệm, và ông ta áp dụng chúng trong công việc “với những người đào thoát của tôi”, ông ta bảo thế. Là một người tin tưởng vào chế độ cưỡng bức quân

dịch, ông ta dường như cũng coi người đào thoát như những người lính quân dịch. Trong khi tỏ vẻ tôn trọng một vài người trong số họ, ông ta cũng tuyên bố rằng “đã có cái gì đó sai sai xảy ra với họ”, hoặc lẽ ra họ không nên coi việc đào thoát như là lựa chọn đầu tiên.

“Bất kì ai từ bỏ tổ quốc của mình đều là những con rắn độc”, có lần ông ta phát biểu như vậy.

Để giúp cho người đào thoát có được *ngôi nhà an toàn* dùng làm nơi ẩn náu, năm 1951, P. Sivess sắp xếp để CIA mua trang trại Ashford ở Royal Oak, Maryland. Được xây dựng từ năm 1928, Ashford là một khu nhà có dáng vẻ hào nhoáng nằm trên khu đất rộng 75 mẫu, gần nơi con sông Choptank đổ ra vịnh Chesapeake ở vùng bờ biển phía đông Maryland. Nằm cách Easton mười dặm về phía tây nam, cuối một con đường dài gần một phần ba dặm ở đường West Ferry Neck, khu nhà hoàn toàn tránh được cặp mắt nhòm ngó của những người láng giềng.

Khu nhà xây bằng gạch đỏ có tám buồng ngủ và bảy buồng tắm. Khi CIA sở hữu nó, một hàng rào được dựng lên xung quanh với biển hiệu “Tài sản của chính phủ Mỹ, cấm không được xâm nhập!”. Một ăng ten ở trên nóc ngôi nhà có thể bắt được tín hiệu vô tuyến sóng ngắn từ trạm CIA ở Moscow. Người quản lí khu nhà ở ngay trong khu trang trại.

Một số những nhân viên đào thoát quan trọng nhất, chẳng hạn như V. Yurchenko, đã không bao giờ đến ở khu trang trại này. Thế nhưng dưới “đôi cánh” của P. Sivess, những vị khách đến trang trại Ashford từng có Reino Heyhanen, người đã chỉ điểm điệp viên - Đại tá Abel, hoặc Nicholas Shadrin, người sau này bị KGB xử tội và hàng trăm điệp viên đào thoát khác.

P. Sivess đi đầu hành trang trại Ashford như đi đầu hành một trại tập trung. Ông ta lấy làm tự hào vì đã không sử dụng toàn bộ số tiền mà CIA cấp để giúp cho việc định cư những điệp viên đào thoát, chỉ cung cấp cho họ những “điều kiện tối thiểu” đủ để họ có thể sống được ở đó. Để giảm bớt chi phí và cho những điệp viên đào thoát có một việc gì đó để làm, P. Sivess buộc tất cả các điệp viên đào thoát, không trừ một ai, kể cả những người có học vấn cao hay cực kì quan trọng, đều phải đi chăn lợn hoặc trồng ngô. Thường thì P. Sivess không cho những điệp viên đào thoát được phép tới

Washington, cách khu trang trại khoảng một tiếng rưỡi chạy xe hơi, với lí do để họ không phải chịu “ấn tượng sai lầm” kiểu Hollywood về nước Mỹ.

Khi một điệp viên đào thoát quan trọng của KGB phàn nàn rằng anh ta cần đàn bà, P. Sivess đốp vào mặt anh ta: “Hãy giữ lấy ý nghĩ đó trong cái đầu thối tha của anh!”. Người điệp viên đào thoát này sau đó quay lại Liên Xô. Nhưng đi đâu đó cũng chẳng làm P. Sivess phiền muộn. Nếu như những điệp viên đào thoát không thấy thích sống ở đây, họ có thể trở về nơi họ đã ra đi, P. Sivess tuyên bố.

Bất chấp bản tính cộc cằn, lỗ mãng, P. Sivess vẫn xây dựng được tình bạn với một vài điệp viên đào thoát. Thậm chí ông ta đã từng dẫn N. Shadrin đi săn vịt và thỏ. Ông ta khẳng định rằng tám nhân viên làm công việc canh gác dưới quyền ông ta không bao giờ hứa với người đào thoát bất cứ thứ gì mà ông ta không có ý định cung cấp cho họ.

P. Sivess nghỉ hưu và rời khỏi CIA năm 1972 nhưng rất nhiều chỉ dẫn của P. Sivess thì vẫn còn được áp dụng trong chương trình của CIA “chăm sóc” các điệp viên đào thoát.

+++++

Trái ngược mối quan hệ khó chịu với các nhân viên CIA, V. Yurchenko lại duy trì một mối quan hệ tin cậy với hai nhân viên của FBI trong đội giám sát mình là Mike Rochford và Reid Broce. M. Rochford, 30 tuổi, là người có khả năng giao du hơn R. Broce, một tín đồ ngoan đạo người miền Nam không uống rượu. Hơn nữa, M. Rochford nói tiếng Nga cũng lưu loát hơn.

Sau mỗi cuộc thẩm vấn, M. Rochford và V. Yurchenko thường đi bộ vòng quanh cái hồ nhân tạo ở Coventry, nơi V. Yurchenko có thể thanh thản ngắm những chú vịt hoặc hải li đang bơi lội. Hai người nói chuyện với nhau bằng tiếng Nga, thứ ngôn ngữ mà các nhân viên CIA thường đi theo sát họ không hiểu gì. Kể từ khi giết bên hông một khẩu P-38, M. Rochford nói với các nhân viên CIA rằng họ không cần phải bám theo hai người trong những chuyến đi dạo như vậy nữa.

Trong các cuộc trò chuyện, V. Yurchenko đã thổ lộ với người nhân viên FBI về nỗi bức bối của ông trước cách cư xử của CIA. Không chỉ vì nhân viên CIA tham gia giám sát có thái độ lạnh nhạt mà còn vì những nhân viên an ninh của CIA đã đối xử với V. Yurchenko như với một tù nhân. Ngay trong những ngày đầu tiên khi ông chuyển đến *ngôi nhà an toàn* ở Vienna, các nhân viên này đã theo sát gót mỗi khi ông đi dạo quanh khu nhà, làm như sẵn sàng chụp lấy khi ông có ý định lẩn trốn. Nếu như những người gác này thực sự muốn bảo vệ ông thì họ cứ làm như các nhân viên của cơ quan mật vụ Mỹ vẫn bảo vệ tổng thống vậy: Giữ một khoảng cách nào đó.

Trong một chuyến đi dạo, V. Yurchenko nói về cuộc sống, tự do, dân chủ. Ông tin rằng ông có thể xây dựng lại cuộc đời với một người phụ nữ nào đó. Rồi sau đấy, khi ở *ngôi nhà an toàn*, rất tế nhị, trong khi kể về những ngày ở Washington, V. Yurchenko khéo léo nói về những cuộc dạo chơi trong công viên với Valentina Yereskovsky, một bác sĩ nhi khoa mà ông quen trong những ngày còn làm việc ở sứ quán.

- Tôi biết cô ấy khi đang làm sếp phụ trách an ninh ở sứ quán. - V. Yurchenko kể lại với vẻ lãnh đạm. - Tôi thường đi dạo cùng với cô ấy và con gái của cô ấy. Chúng tôi ngửi sười nắng trong công viên và nói chuyện. Bây giờ cô ấy lấy viên tổng lãnh sự Liên Xô ở Canada và sống cùng anh ta ở Montreal.

V. Yurchenko kể rằng khi cả hai rời Washington, ông đã gặp người phụ nữ này tại Moscow khi cô ta về thăm con gái. Họ thường gặp nhau ở một căn hộ nào đó. V. Yurchenko không bao giờ nói mình đã có quan hệ tình dục với người phụ nữ này nhưng cả M. Rochford và R. Broce đều cho rằng có lẽ họ đã ngủ với nhau.

V. Yurchenko cũng đề cập đến người phụ nữ này với C. Thompson và người nhân viên CIA nhận ra những tín hiệu mà các nhân viên FBI đã nhận được. Rõ ràng V. Yurchenko muốn nói với họ một điếu gì đó.

Vài ngày sau thì mọi việc trở nên rõ ràng. V. Yurchenko muốn gặp V. Yereskovsky. Có thể ông muốn xây dựng một cuộc sống mới với người phụ nữ này. Liệu ông chờ đợi ở cái viễn cảnh ấy bởi vì nó rất quan trọng với ông, hay là ông nghĩ đến cô ta chỉ vì trong một thời gian dài, ông không



được phép quan hệ với đàn bà? C. Thompson không biết rõ nhưng đi đâu chắc chắn là nó giúp giải thích cho việc V. Yurchenko rất ít khi nhắc đến người vợ. Dường như V. Yurchenko không hài lòng về cuộc hôn nhân của mình.

C. Thompson lái xe về trụ sở CIA ở Langley và lên phòng làm việc của Phó Ban Liên Xô - Đông Âu M. Bearden.

- Vậy đó. - C. Thompson kể lại cho M. Bearden trong căn phòng nằm trên tầng sáu của tòa nhà, tường được trang trí toàn những bản đồ Liên Xô các loại.

- Anh có chắc ông ta muốn gặp người phụ nữ đó không? - M. Bearden hỏi lại.

- Chắc chắn.

- Được thôi.

Ban Liên Xô - Đông Âu của CIA liền gửi một bức điện mật cho trạm CIA tại Ottawa. CIA muốn có sự phối hợp, giúp đỡ của Cục An ninh tình báo Canada. Cục này được thành lập năm 1981, sau khi chính phủ tách chức năng phản gián ra khỏi Sở Cảnh sát Hoàng gia Canada.

+++++

Trong suốt gần một tuần lễ, các nhân viên Cục An ninh tình báo Canada thận trọng theo dõi Valentina Yereskovsky, đối tượng mà Vitaly S. Yurchenko muốn gặp. Hai tuần trước đó, C. Thompson đã bay tới Ottawa và gặp người phụ trách trạm CIA ở đây. Cả hai lại cùng tới Montreal để giải thích cho các quan chức an ninh Canada những gì mà CIA cần giúp trong vụ này. CIA muốn được đảm bảo rằng khi V. Yurchenko gặp Valentina thì chồng cô ta, Alexander, hiện là tổng lãnh sự Liên Xô ở Montreal, không có mặt tại đó.

Các nhân viên an ninh Canada thấy việc phải theo dõi một phụ nữ xinh đẹp, mắt xanh, tóc vàng, là một công việc cũng dễ chịu. Nhưng thoát đầu, họ không tìm ra cô ta. Valentina về nước hồi tháng 7, gặp V. Yurchenko ở Moscow và vẫn ở lại đó, chưa quay sang. Đến gần cuối tháng 9 cô mới quay lại Canada và các nhân viên an ninh Canada cố gắng xác định lịch

trình đi lại của Valentina. Các nhân viên mật vụ bám theo Valentina khi cô từ căn hộ ở số 3450 đường Drummond đến Tổng lãnh sự quán Liên Xô, tới các tiệm trang điểm hoặc chỗ cô cùng ăn tối với chồng.

Vợ chồng họ sống trong khu nhà trên một đỉnh đồi, gần công viên Mount Royal và khách sạn Ritz-Carlton. Từ đỉnh đồi Royal có thể ngắm được toàn bộ cảnh đẹp của thành phố và xa hơn nữa. Trên đỉnh đồi còn có một cái hồ nhân tạo, những tảng đá lớn mà lớp băng tan để lộ ra vẻ xù xì của chúng. Gần đó có một trại ngựa giống, tiệm ăn và Bảo tàng Nghệ thuật, bảo tàng cổ nhất ở Canada.

Ngày 24-9-1985, Cục An ninh tình báo Canada đã sẵn sàng. Họ đã thiết lập được lịch sinh hoạt thường xuyên của Valentina. Theo như lịch này thì hằng tuần, Valentina và chồng có ba buổi sáng làm việc tại Lãnh sự quán Liên Xô ở số 3655, đại lộ Museum. Là một bác sĩ nhi khoa, Valentina làm việc chính thức ở đó. Cô ta thường cùng chồng quay về nhà để ăn trưa. Nhưng hôm thứ năm, 26-9, Alexander phải dự một buổi tiệc trưa ở bên ngoài lãnh sự quán. Các nhân viên an ninh Canada cho rằng đó là thời điểm lí tưởng để V. Yurchenko có thể gặp Valentina.

Một ngày trước khi cuộc gặp dự kiến diễn ra, nhân viên thuộc Ban tái định cư CIA tự giới thiệu dưới cái tên là *Chuck* cùng với hai nhân viên an ninh CIA khác và V. Yurchenko lên một chiếc máy bay hai động cơ của CIA bay tới Plattsburgh, bang New York, cách biên giới Canada khoảng ba mươi dặm về phía nam.

Trưởng trạm CIA Ottawa, một người đàn ông tóc xám nhạt, tai vĩnh, đón cả nhóm tại phi trường với chiếc xe hơi bốn cửa của Mỹ và thân hành lái xe đưa họ tới biên giới. Do có phù hiệu ngoại giao của Canada nên ông ta có thể dễ dàng vào Mỹ để đón V. Yurchenko. Tuy nhiên, để đề phòng mọi phiền phức, các nhân viên Canada vẫn làm một hồ sơ xuất nhập cảnh. Tất cả những việc mà viên Trưởng trạm CIA phải làm chỉ là đi đến vào hồ sơ cho nó có vẻ chính thức.

An ninh Canada cũng có một điều kiện: Họ không muốn các nhân viên an ninh của CIA đi cùng với V. Yurchenko vào Canada. Phía Canada sẽ lo mọi sự đảm bảo an ninh cần thiết. Bởi vậy, các nhân viên an ninh của CIA buộc phải ở lại Plattsburgh.

Để chuẩn bị cho chuyến đi này, V. Yurchenko mang tên giả, dưới vỏ bọc một nhà thầu hợp đồng của chính phủ. Ông cũng có một bằng lái xe do bang New York cấp. Bởi vì bang New York yêu cầu bằng lái xe mới phải có ảnh nên CIA đã lo để có một bằng lái cũ không dán ảnh V. Yurchenko. Sau này, CIA thu xếp để V. Yurchenko có một bằng lái xe do bang Virginia cấp, dưới cái tên giả thường được sử dụng là *Robert Rodman*.

Tại biên giới, cả nhóm không gặp phải rắc rối nào. Khi họ tự giới thiệu là công dân Mỹ, các nhân viên nhập cư Canada vẫy tay ra hiệu cho họ qua.

Lần đi này, V. Yurchenko không cải trang. Ông muốn V. Yereskovsky nhận ra ông và việc tháo gỡ bộ tóc giả màu xám với cặp kính màu ở trong căn hộ của cô có thể gây nên những sự bối rối mà CIA không muốn có.

Theo sự sắp xếp trước của phía Canada, V. Yurchenko và *Chuck* đặt phòng ở khách sạn Queen Elizabeth. Điệp viên CIA Colin Thompson bay tới Montreal trên chuyến bay thương mại và đặt phòng ở một khách sạn khác. Có tất cả tám nhân viên an ninh Canada sẵn sàng nhập cuộc. Họ đã theo dõi căn hộ của V. Yereskovsky, nằm cách khách sạn Queen Elizabeth khoảng bảy khối nhà về phía tây, xác định vị trí các lối ra và lối vào của tòa nhà.

Đêm đó V. Yurchenko không ngủ được trong căn phòng sang trọng có giấy dán tường hồng nhạt, thảm màu hoa cà, ghế màu hoa hồng và những ngọn đèn dịu mát.

Sau bữa ăn sáng với cháo yến mạch, C. Thompson nói với V. Yurchenko rằng anh ta và viên Trưởng trạm CIA Ottawa sẽ ở lại khách sạn trong khi V. Yurchenko gặp V. Yereskovsky. Tất cả các nhân viên mật vụ tham gia chiến dịch đều được trang bị máy bộ đàm xách tay của Canada. Mỗi người có một mã riêng. Nếu như có gì bất trắc xảy ra thì phía Canada đã có cả một kế hoạch giải thoát, dựa vào mê cung những đường hầm, ga xe điện, tàu điện ngầm rồi rầm ở Montreal.

Vào trước buổi trưa, các nhân viên mật vụ Canada lái xe đưa V. Yurchenko tới ga trạm điện thoại tự động mà họ đã xác định từ trước đó. Đây là một buồng điện thoại bao quanh bởi kính trong suốt, nằm phía trước một nhà trọ của Hiệp hội Thanh niên Thiên Chúa giáo, tại 1441 đường Drummond, cách khu nhà có căn hộ của V. Yereskovsky khoảng hai

khối nhà. Trong khi gọi điện thoại, V. Yurchenko có thể quan sát thấy căn hộ của V. Yereskovsky ở lầ phía tây của đường Drummond. Để đề phòng khả năng bắt cóc V. Yurchenko, các nhân viên mật vụ Canada đầu mang theo vũ khí.

Mưa nặng hạt và gió lạnh quất vào mặt V. Yurchenko khi ông bước ra khỏi ô tô. cơn bão Gloria đổ bộ vào đây từ bờ biển phía đông và Montreal bắt đầu hứng chịu ảnh hưởng của nó.

Qua máy bộ đàm, một nhân viên mật vụ Canada thông báo rằng V. Yereskovsky đã trở về căn hộ của mình, còn chồng cô ta thì đang ăn trưa ở một địa điểm khác trong thành phố. Do trời mưa nên Alexander đã lái xe đưa vợ về nhà rồi mới tới chỗ tiếp tân.

Nín thở, V. Yurchenko quay số điện thoại nhà V. Yereskovsky. Cô nhắc máy và V. Yurchenko nói với cô bằng tiếng Nga.

- Tôi không hiểu, có lẽ ông nhầm số máy rồi. - V. Yereskovsky nói rồi bỏ máy.

Chỉ vào máy điện thoại, V. Yurchenko nói với một trong hai nhân viên mật vụ Canada đứng bên cạnh: “Có lẽ máy hỏng?” Ông quay lại số một lần nữa. Vẫn không có ai nhắc máy. Tuyệt vọng, V. Yurchenko đi tới trạm điện thoại tự động kế đó. vẫn không có ai trả lời.

Với vẻ đau khổ, V. Yurchenko quay sang hỏi một trong hai nhân viên mật vụ Canada: “Liệu tôi có thể lên thẳng trên đó không?”

Người nhân viên mật vụ gọi cho C. Thompson. Sau khi trao đổi với viên Trưởng trạm CIA, C. Thompson đồng ý để V. Yurchenko lên.

Được hai nhân viên mật vụ Canada kè kè bên cạnh bảo vệ, V. Yurchenko đi dọc theo đường Drummond, vượt qua đại lộ Maisonneuve, qua khách sạn Ritz-Carlton và giao lộ với đường Sherbrooke, rồi qua Đại lộ 5 của Montreal. Quãng đường đi chỉ mất có bốn phút nhưng đối với V. Yurchenko, thời gian trôi như hàng thế kỷ. Tới chỗ đỉnh dốc trên đường Drummond, V. Yurchenko rẽ vào tòa nhà có căn hộ của V. Yereskovsky nằm ở phía bên trái đường.

Các nhân viên mật vụ Canada bố trí cho V. Yurchenko vào tòa nhà theo lối qua gara ô tô. Họ mở cửa buồng thang máy ở tầng hầm của tòa nhà cho

V. Yurchenko vào rồi bấm nút lên tầng mười sáu. Bước ra khỏi thang máy, V. Yurchenko thấy đối diện với mình là một tấm gương lớn. Trong khi một nhân viên mật vụ trấn giữ thang máy, người kia đưa V. Yurchenko rẽ theo hành lang bên tay phải đi dọc theo những tấm thảm sặc sỡ màu vàng đỏ. Ở cách căn hộ của V. Yereskovsky chừng hơn một mét, chỗ gần cánh cửa dẫn tới thang cứu hỏa cũng có một nhân viên mật vụ khác trấn giữ.

V. Yurchenko gõ cửa. Thoạt đầu không có ai ra mở. V. Yurchenko lại gõ tiếp. Cánh cửa bật mở và V. Yurchenko có thể nhìn thấy thân hình thanh tú của V. Yereskovsky, gò má cao, làn da trắng trẻo mịn màng. Hai người trao đổi với nhau ngắn gọn vài câu rồi V. Yurchenko bước vào bên trong căn hộ.

Ngay khi V. Yurchenko biến mất ở Rome, V. Yereskovsky đã cho rằng ông đào thoát. KGB vốn biết rõ về quan hệ tình ái của họ nên đề nghị V. Yereskovsky báo cho biết nếu có bất cứ một tin tức nào về nơi V. Yurchenko trú ngụ.

- Em không thể ngờ là mọi sự lại diễn ra như thế này. - Trong phòng khách lát gỗ Nhật Bản được trải những tấm thảm phương Đông, V. Yereskovsky nói với V. Yurchenko. - Em không thể theo anh được. Em còn chồng và hai con gái. Nếu em bỏ đi thì gia đình em sẽ ra sao? Em không thể! Em xin lỗi!

Rồi cô khóc nức nở.

Trước khi đến chỗ V. Yereskovsky, các nhân viên mật vụ Canada đã cho V. Yurchenko một số điện thoại để trong trường hợp V. Yereskovsky không quyết định được ngay thì sau này sẽ gọi tới số đó. Một người phụ nữ nói tiếng Nga sẵn sàng trả lời và sẽ bố trí kế hoạch đào thoát.

Nhưng V. Yereskovsky từ chối không nhận số điện thoại đó.

Choáng váng, V. Yurchenko rời khỏi căn hộ vài phút sau đó. V. Yurchenko đã từ bỏ đất nước, gia đình, bạn bè. Giờ đây, niềm hi vọng cuối cùng đã tuột ra khỏi tầm tay của V. Yurchenko.

+++++

Việc V. Yereskovsky từ chối đào thoát không phải là nỗi thất vọng duy nhất của V Yurchenko trong chuyến đi Canada.

Buổi sáng hôm 26-9-1985, trước lúc được các mật vụ Canada đưa đến gặp V. Yereskovsky, tại khách sạn, V. Yurchenko nhặt tờ *Tap chí Montreal* để trong đồng báo ở trước cửa. Cặp mắt của V. Yurchenko dừng lại ở dòng chữ lớn, chạy dài ba cột trên trang nhất: “Một sĩ quan cao cấp của KGB đã đào thoát - một quan chức Mỹ tuyên bố!”.

Cứ như có một cú đấm thúc vào dạ dày của V. Yurchenko. Ông không thể nào tin được chuyện này lại xảy ra, V. Yurchenko đọc hết bài báo dài 627 chữ, do tờ báo Canada đăng lại bài đã đăng trên tờ *Los Angeles Daily News*, mà Ronald J. Ostrow và Doyle McManus là tác giả.

“Một nhà ngoại giao Xô viết, vốn là sĩ quan cao cấp của cảnh sát mật KGB, đã đào thoát sang Mỹ sau khi mất tích tại Rome hồi tháng trước, một quan chức tình báo tuyên bố hôm thứ tư”, bài báo mở đầu như vậy.

V. Yurchenko không biết rằng thực ra câu chuyện đã bị lộ từ hôm trước trên tờ *Washington Daily News*, một tờ báo bảo thủ ở Washington nằm dưới quyền kiểm soát của phong trào Nhà thờ nhất thống. Được viết bởi Ralph de Toledano, một bình luận viên bảo thủ, bài báo này là bài đầu tiên xuất hiện trên các phương tiện thông tin đại chúng tiết lộ việc V. Yurchenko đã đào thoát.

Ngày 8-8-1985, tức là một tuần sau vụ đào thoát của V. Yurchenko, hãng *Reuters* đưa một tin từ Rome nói rằng V. Yurchenko bị mất tích. Tin của hãng này đưa có một chi tiết không chính xác rằng V. Yurchenko là quan chức cao cấp đứng hàng thứ năm trong KGB và nói rằng phía Liên Xô yêu cầu nhà chức trách Ý phải giải thích. Sau đó, trên một vài tờ báo khác ở châu Âu cũng xuất hiện những bài báo về vụ này nhưng lại suy đoán sai lầm rằng sự biến mất của V. Yurchenko có thể gắn với vụ đào thoát của người đứng đầu ngành phản gián Tây Đức là Hans-Joachim Tiedge, hay liên quan đến hàng loạt vụ đào thoát cũng như bắt bớ các điệp viên khác đang diễn ra ở Tây Đức. Nhưng không một tờ báo nào khẳng định rằng V. Yurchenko đã thực sự đào thoát, cho tới khi bài báo của R. Toledano xuất hiện.

Trong bài báo của R. Toledano cũng vẫn có một số chi tiết sai sót. Chẳng hạn như viết tên của V. Yurchenko là “Dzhurtchenko”, một cái tên không có trong cả tiếng Nga lẫn tiếng Anh. Thế nhưng đi đầu quan trọng chính là tác giả đã khẳng định: “Theo nguồn tin của chúng tôi, Vitaly Dzhurtchenko hiện đang nằm trong tay CIA, cung cấp những hiểu biết sâu rộng của ông về nhận dạng các điệp viên cũng như chi tiết các chiến dịch của KGB cho một máy tính”.

Khi Mary Lou Forbes, chủ bút phần thời luận của tờ *Washington Daily News* nhận được một tin truyền qua điện tín của hãng Copley, bà ta rất bối rối. Không rõ R. Toledano đã sản tin được bằng suy đoán, chưa được kiểm chứng, hay bà ta đang nắm trong tay một tin độc quyền hết sức giật gân đây?

M. Forbes sẽ không cho đưa tin này cho đến khi kiểm tra mọi chi tiết một cách cẩn thận. Trong tin không nói gì về việc CIA đã được hỏi ý kiến và bình luận về vụ này hay chưa.

M. Forbes gọi cho Văn phòng quan hệ công chúng của CIA và gặp Patti Volz. Cô ta nói để kiểm tra lại qua Trưởng Văn phòng quan hệ công chúng George V. Lauder. Vài giây sau, P. Volz gọi lại cho M. Forbes. CIA không có bình luận gì.

Dựa trên phản ứng của CIA như vậy, M. Forbes cho rằng Cục Tình báo Trung ương Hoa Kỳ không có ý định ngăn cản tờ báo công bố tin này.

Đồng thời, M. Forbes kiểm tra lại thông tin về V. Yurchenko qua các bạn bè làm báo có nguồn tin từ CIA hoặc bản thân đang làm việc trong CIA. Những tin tức mà bà ta nhận được sau đó cho thấy quả thực R. Toledano đã có những thông tin tương đối xác thực. Được bật đèn xanh bởi thái độ hoan hỉ của “ông trùm” W. Casey, tin về vụ đào thoát của V. Yurchenko đã lan nhanh trong cộng đồng tình báo và lọt ra cả nước ngoài. R. Toledano sau này cũng nói rằng anh ta có được tin về vụ đào thoát của V. Yurchenko qua một nguồn của tình báo Pháp, vốn được CIA thông báo sơ lược về vụ này.

Việc CIA bỏ lỡ cơ hội ngăn cản đăng bài báo của R. Toledano chỉ tỏ rõ một điều rằng lời hứa của CIA với V. Yurchenko sẽ giữ vụ đào thoát trong

vòng bí mật thực sự chẳng có kí lô trọng lượng nào cả.

Ngày 24-9-1985, M. Forbes làm mọi công việc “bếp núc” của một chủ bút biên tập. Bà ta quyết định đưa câu chuyện lên trang nhất, trong một mục riêng biệt để gây sự chú ý.

Chính M. Forbes tự mình viết lại bài báo. Để tăng thêm phần hấp dẫn, nó được thêm vào một số chi tiết. Nó cũng đề cập tới phản ứng của CIA. “Một người phát ngôn của CIA ở Washington nói rằng CIA không hề có ý định bàn luận về các vụ đào thoát và sẽ không có bình luận gì về những trường hợp này”, bài báo đăng ngày 25-9-1985 viết. “Không hề có một yêu cầu nào nhằm cản trở việc công bố vụ này”.

Rõ ràng M. Forbes biết cách làm báo, và ngày hôm sau, tất cả các hãng tin ở Washington đều vồ lấy vụ này. Ở tòa soạn *Washington Daily News*, các phóng viên khúc khích bình luận về việc một tin “nóng” như thế mà lại xuất hiện trong mục thời luận của tờ báo.

Bài báo đăng lại trên tờ *Los Angeles Daily News* mà V. Yurchenko đọc được ở Montreal thực ra không có gì mới so với bài đã đăng của R. Toledano, nhưng nó lại rất có sức nặng bởi uy tín của tờ báo.

Khi V. Yurchenko đọc thấy bài báo trong phòng riêng ở khách sạn tại Montreal, ông đã xác định rằng CIA không phải là một cơ quan nghiêm túc. Họ đã không cử lấy một nhân viên biết tiếng Nga để tham gia vào nhóm làm việc với ông. Các nhân viên làm việc với ông có thái độ cứ như thể ông đang mắc bệnh truyền nhiễm, còn các nhân viên canh gác thì coi ông là một tù nhân, thường xuyên can thiệp vào các sinh hoạt cá nhân của V. Yurchenko. Giờ lại đến chuyện bài báo. V. Yurchenko tự hỏi làm sao CIA có thể bảo vệ được ông nếu không giữ kín nổi những thông tin về ông. Rồi những tin tức mà V. Yurchenko cung cấp có tác dụng thế nào nếu như chúng xuất hiện trên báo chí trước khi người ta có thể làm bất cứ việc gì. Nhưng quan trọng hơn cả là V. Yurchenko lo rằng KGB sẽ trả thù gia đình ông.

V. Yurchenko chia tờ báo ra cho C. Thompson.

- Charlie, chuyện gì xảy ra vậy? - Ông hỏi, gọi C. Thompson bằng cái tên giả mà anh ta dùng khi làm việc với V. Yurchenko.



C. Thompson nhún vai. Anh ta cũng không thích chuyện này, thế nhưng là một nhân viên nhà nước lâu năm, anh ta không còn cảm thấy áy náy trước những việc như thế. Anh ta bắt đầu giải thích cho V. Yurchenko về hệ thống báo chí ở Mỹ làm việc như thế nào. Nhưng đó không phải là đi đâu mà V. Yurchenko muốn nghe.

+++++

Ngay khi vừa mới đào thoát ở Rome, V. Yurchenko đã đưa ra điếu kiện duy nhất cho sự đào thoát của mình là CIA không công bố về vụ này trên các phương tiện thông tin đại chúng. Khi các điệp viên ở Rome báo cáo về Langley, cả Trưởng ban Liên Xô - Đông Âu B. Gerber và Phó Giám đốc CIA phụ trách các chiến dịch Clair George đều đồng ý như vậy. CIA sẽ không muốn công bố một tin tức nào về vụ này.

Nhưng khi Phó Giám đốc C. George báo cáo với W. Casey về vụ đào thoát thì ông ta nhận ra rằng vị giám đốc CIA xem đây như một trong những cơ hội tình báo và chính trị hiếm hoi có thể mang lại lợi ích to lớn cho Cục Tình báo Trung ương Hoa Kỳ. Nó có thể giúp gạt bỏ những mắc mớ trong thời gian đó giữa CIA với Quốc hội cũng như trở thành cứu tinh để CIA đỡ bề mặt hơn bởi những hoạt động yếu kém của nó tại Moscow.

Là một luật sư về kinh doanh, W. Casey từng là chủ tịch Ủy ban Chứng khoán và hối đoái cũng như đã từng làm việc trong Cục Phục vụ chiến lược (OSS), tiền thân của CIA. Năm 1981, ông ta được Tổng thống R. Reagan bổ nhiệm làm giám đốc CIA nhằm nâng đỡ tinh thần sa sút trong nội bộ cơ quan này, đồng thời phục hồi uy tín của CIA đối với chính phủ. W. Casey ưa thích các điệp vụ mang tính hành động và bí mật.

W. Casey thường khoác cho công việc của mình một ý tưởng nào đó. Đối với vụ V. Yurchenko đào thoát, ông ta cho rằng đây không chỉ là một thành tựu xuất chúng của CIA trong cuộc chiến bí mật mà còn là một minh chứng cho sự ưu việt của lối sống Mỹ. Nếu như một trong những điệp viên hàng đầu của KGB chạy sang Hoa Kỳ thì chẳng phải là hệ thống Xô viết đang có vấn đề hay sao? Vụ đào thoát của V. Yurchenko chính là dải vải ngũ sắc trang trí cho cái mũ của W. Casey, vốn ưa thích những hành động

phi thường, W. Casey không thể nào tưởng tượng được có ngày mình có trong tay một điệp viên hàng đầu của đối phương.

Trong những tháng sau đó, vị giám đốc 72 tuổi của tình báo Mỹ triệt để chơi ván bài mà ông ta nghĩ là hết sức giá trị này. Để giành vinh quang cho mình, W. Casey phớt lờ đi điều kiện duy nhất của V. Yurchenko là không công bố vụ đào thoát. Điều khiến cho vụ V. Yurchenko hoàn toàn khác với những vụ đào thoát không được công bố chính là ở chỗ, “ông trùm” CIA W. Casey quyết định sử dụng việc đào thoát của V. Yurchenko như một công cụ tuyệt hảo để củng cố vị thế chính trị của CIA ở Washington, đảm bảo rằng CIA không phải là một cơ quan mãi mãi trong bóng tối.

Giám đốc Cục Tình báo Trung ương Hoa Kỳ đã chớp lấy cơ hội một cách thái quá, sử dụng vụ đào thoát của V. Yurchenko để “đánh bóng” lại uy tín của CIA, vốn bị sứt mẻ sau hàng loạt vụ tai tiếng đáng xấu hổ. CIA không vớt vát được lòng tin đặt vào mình do đã không chịu thông báo đầy đủ cho Ủy ban Tình báo của Thượng viện và Quốc hội về kế hoạch thả mình phong tỏa các cảng ở Nicaragua. Ở Moscow, CIA quay cuồn trong việc xử lý tin tức từ những kẻ báo tin đáng ngờ đột nhiên xuất hiện đâu đó, rồi hàng loạt nhân viên CIA bị trục xuất. Những nỗ lực của Cục Tình báo Trung ương Hoa Kỳ nhằm thu nhập tin tức qua các điệp viên liên tiếp bị giáng những đòn thất bại nặng nề. Mặc dù tin tình báo CIA thu nhận được qua hệ thống vệ tinh do thám và chặn đón các bức điện trên không trung vẫn có giá trị, thế nhưng chúng không thể thay thế được những tin tức tình báo cổ điển do con người trực tiếp cung cấp.

Bởi vậy W. Casey đã làm tất cả để cho vụ V. Yurchenko đào thoát được mọi người biết đến. Ông ta nói với Tổng thống R. Reagan rằng đây là một kì tích trong lịch sử tình báo và sẵn sàng nhắc đi nhắc lại đi đâu đó với những ai chịu khó nghe ông ta nói.

Vào thời gian đó, Tổng thống Mỹ R. Reagan đang chuẩn bị cho cuộc gặp thượng đỉnh với Tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Mikhail Gorbachev vào ngày 19-11-1985 tại Geneve. Đây là cuộc gặp thượng đỉnh Xô - Mỹ đầu tiên sau sáu năm. W. Casey quyết định sẽ cung cấp cho tổng thống những tin tức thật ấn tượng về nhà lãnh đạo Xô viết. Thế là vị giám đốc CIA liền bố trí một bữa ăn trưa với điệp viên đào thoát V. Yurchenko, bảo bối của CIA, vào ngày giữa tuần, 6-10-1985.

Hôm đó, các nhân viên an ninh CIA đưa V. Yurchenko tới một bãi đỗ xe ở gần Tổng hành dinh CIA tại Langley. Như thường lệ, họ thực hiện biện pháp nghiệp vụ, cho xe đi vào các ngõ cụt hoặc những con đường vắng để đảm bảo không bị ai bám đuôi. Sau khi gặp nhau ở bãi đỗ xe, V. Yurchenko chuyển sang ô tô của C. Thompson và cả hai cùng đi về phía Langley, có một xe khác của CIA đi theo bảo vệ.

Từ đường Capital Belt, họ đến đường 123 East và rẽ trái, đi dọc theo đường Potomac School để tới khu nhà Tổng hành dinh CIA. Sau khi trình thẻ cho người gác cổng, cả nhóm đi xe dọc theo một hàng rào mắt cáo, có dây thép gai bảo vệ phía trên và những tấm biển đề “Tài sản quốc gia - cấm không được xâm phạm!”.

V. Yurchenko cảm thấy như bị thôi miên. Đây là lần đầu tiên, ông được tận mắt nhìn thấy đầu não cái tổ chức mà ông đã đối đầu trong suốt mười lăm năm qua.

Một nhân viên an ninh dùng chiếc chìa khóa đặc biệt để đưa họ vào thang máy dành riêng cho giám đốc. Sử dụng thang máy này, các nhân viên CIA khác đang làm việc trong tòa nhà sẽ không nhìn thấy V. Yurchenko và ngược lại, V. Yurchenko cũng không nhận diện được họ. Thang máy đưa họ lên lầu bảy và tất cả bước vào phòng của giám đốc CIA.

Đầu hói, cặp kính kiểu Yves St. Laurent kẹp trên mũi và có cái miệng hơi vầu, W. Casey tạo nên ấn tượng một người xuề xòa, hơi luộm thuộm. Gàu tóc vẫn còn bám trên vai chiếc áo vest mà ông ta đang mặc. Do bị gù nên W. Casey thấp hơn V. Yurchenko một chút. W. Casey bắt tay V. Yurchenko, giới thiệu ông với John Mc Mahon, Phó Giám đốc CIA và Burt Gerber, người đứng đầu Ban Liên Xô - Đông Âu.

- Ông uống rượu nhé? - Casey hỏi khi mọi người đang đứng trong phòng khách.

- Không, cảm ơn. Cho tôi nước soda. - V. Yurchenko nói.

Mc Mahon xin kiểu có việc phải đi; W. Casey, B. Gerber, C. Thompson, V. Yurchenko ngồi xuống quanh chiếc bàn tròn trong phòng ăn. Trước đó, C. Thompson đã nói với nhân viên nhà bếp chuẩn bị những món ăn nhẹ như cá. Một người phục vụ bưng ra món cá hồi trầu.

V. Yurchenko ngồi phía bên trái của W. Casey, và giám đốc CIA bắt đầu hỏi về Mikhail Gorbachev, người đã kế tục Konstantin Chernenko từ tháng 3-1985. Ông ta muốn biết là liệu Tổng thống R. Reagan có thể tin được vào M. Gorbachev hay không. V. Yurchenko quả thật cũng không biết gì nhiều nhưng với vẻ thận trọng, trả lời khá hợp ý W. Casey.

W. Casey hỏi về hệ thống xã hội Xô viết, về KGB, về nền kinh tế Liên Xô. Các câu hỏi rất sắc sảo và V. Yurchenko bị ấn tượng bởi sự hiểu biết rộng của W. Casey. Trong khi hỏi bằng giọng nhát gừng, tách ra thành từng câu một, W. Casey luôn tỏ ra thẳng thắn.

W. Casey ghi chép những đi đầu trao đổi với V. Yurchenko vào một cuốn sổ màu vàng. Sau này, một nhân viên an ninh chuyên làm công việc bố trí các cuộc gặp cho W. Casey nói rằng trước đó, anh ta chưa thấy W. Casey ghi chép bao giờ. Đi đầu này chứng tỏ giám đốc CIA coi cuộc gặp với V. Yurchenko rất quan trọng.

Bữa ăn kết thúc mà không gây ấn tượng nào đặc biệt đối với V. Yurchenko.

+++++

Những thông tin do V. Yurchenko cung cấp đã phát huy tác dụng.

Tại Santa Fe, bang New Mexico, FBI siết chặt vòng vây quanh Edward Lee Howard. 1 giờ rưỡi chiều thứ năm, ngày 19-9-1985, đặc vụ Jerry Brown nói với E. Howard rằng có một vấn đề quan trọng mà FBI cần thảo luận với E. Howard. Cuộc gặp diễn ra tại khách sạn Hilton ở Santa Fe. Tham dự cuộc gặp có hai đặc vụ FBI là J. Brown và Michael Waguespack cùng với một sếp cũ của E. Howard trong CIA là Tom Mills, người anh ta đã không gặp trong hơn một năm trời. Sự có mặt của T. Mills là để E. Howard có thể nói chuyện cởi mở với hai đặc vụ FBI nên sau khi giới thiệu hai bên với nhau, T. Mills rời khỏi cuộc gặp.

Mở đầu, M. Waguespack đưa ra một bài báo trên tờ *The Washington Post*, kể về vụ đào thoát thành công của điệp viên O. Gordievsky từ Moscow sang London hai tháng trước. M. Waguespack nói O. Gordievsky

đã tiết lộ E. Howard là một điệp viên Xô viết. Việc đề cập đến O. Gordievsky là để che giấu nguồn tin thật đến từ V. Yurchenko.

E. Howard là một người đàn ông mảnh khảnh, mũi to, trán dốc, tóc màu nâu nhạt, được cắt tỉa gọn gàng. Anh ta phủ nhận hoàn toàn việc bán các tài liệu mật cho phía Liên Xô, đồng thời từ chối việc tiến hành kiểm tra trên máy phát hiện nói dối. E. Howard nói muốn có một luật sư và M. Waguespack cho E. Howard suy nghĩ hai mươi bốn tiếng đồng hồ.

Ngày hôm sau, thứ sáu 20-9, E. Howard đề nghị có một cuộc gặp thứ hai với FBI, vẫn tại khách sạn Hilton ở Santa Fe. Trong cuộc gặp này, E. Howard nói với J. Brown và M. Waguespack rằng mình sẽ có một luật sư đại diện vào ngày thứ hai đầu tuần. Hai bên thỏa thuận sẽ gặp lại nhau vào thứ hai.

E. Howard biết chắc FBI đang theo dõi mình nên sẽ cho người bám sát ở mọi nơi. Bởi vậy, ngày 21-9-1985, sau khi ăn tối cùng vợ là Mary ở một tiệm ăn, khoảng 7 giờ tối, E. Howard cùng vợ lái xe trở về nhà. Khi xe vẫn chạy với tốc độ nhanh qua một khúc quanh, trong bóng đêm, E. Howard mở cửa xe, lao người xuống vệ đường, một kỹ thuật mà anh ta đã học được trong lớp huấn luyện của CIA nhằm đối phó với các biện pháp theo dõi của đối phương.

Ngay lập tức, vợ của E. Howard dựng một hình nộm đã chuẩn bị sẵn ở ghế bên cạnh và cô bình tĩnh lái xe về nhà, đưa vào trong gara. Nhìn thấy ô tô trở về và định nhìn hình nộm đó là E. Howard, đặc vụ FBI theo dõi báo cáo qua máy vô tuyến rằng anh ta mất dấu của E. Howard khi ở trên đường nhưng xác nhận rằng E. Howard đã trở về nhà.

Sai lầm của đặc vụ này không chỉ ở chỗ không nhận ra việc “đánh tráo” bằng hình nộm của E. Howard mà còn không phản ứng kịp thời khi anh ta nghe thấy E. Howard gọi điện thoại về nhà từ một tiệm ăn để hỏi về đứa con trai đang bị sốt.

Không có lí do thỏa đáng nào giải thích tại sao một đặc vụ dày dạn kinh nghiệm như thế mà lại bị lừa một cách quá dễ dàng. Người đặc vụ FBI này sau đó bị sa thải.

Theo lời chỉ dẫn của chồng, Mary Howard gọi điện thoại tới nơi đi điều trị tâm lí của E. Howard. Khi nghe máy điện thoại tự động ở đó nhấn rằng hãy

để lại nội dung yêu cầu, Mary liền mở cuộn băng ghi âm ghi lại lời của E. Howard, trong đó nói rằng anh ta muốn gặp bác sĩ trong tuấn lễ đó. Đặc vụ FBI theo dõi đường dây điện thoại ngôi nhà của E. Howard cho rằng như vậy là E. Howard đêm đó đang ngủ tại nhà.

Trên thực tế, đêm ấy, E. Howard đã tới sân bay Albuquerque, bắt chuyến bay sớm nhất tới Tucson ở Arizona rồi từ đó bay tới St. Louis ở New York. Tối chủ nhật, ngày 22-9-1985, từ New York, E. Howard bay đi Helsinki, Phần Lan, nơi các điệp viên KGB bí mật đưa anh ta vượt qua biên giới vào lãnh thổ Liên Xô. Đến lúc ấy thì FBI phát hiện ra anh ta không có mặt trong ngôi nhà của mình. Đây là điệp viên duy nhất của CIA đào thoát thành công từ Mỹ sang Liên Xô trong thời kì Chiến tranh Lạnh.

Trong khi đó, hoạt động của FBI dựa trên những tin tức do V. Yurchenko cung cấp liên quan đến điệp viên NSA hoạt động cho Liên Xô tiến triển rất chậm. Cơ quan An ninh quốc gia Mỹ NSA có 120.000 nhân viên làm việc trên khắp thế giới. Hơn nữa, V. Yurchenko đã nhớ sai về thời điểm người nhân viên của NSA vào sứ quán Liên Xô trên đường 16 ở Washington. V. Yurchenko cho rằng sự kiện đó xảy ra trong khoảng giữa năm 1977 và 1979. Nhưng chính V. Yurchenko cũng nói là các nhân viên Xô viết đã đưa người đàn ông này tới tòa nhà mới của sứ quán ở trên đỉnh Alto, mà tòa nhà này mãi tới tháng 9-1979 mới mở cửa. Các đặc vụ FBI xem lại các tài liệu ghi chép “vật lạ” - tiếng lóng của FBI để chỉ một đối tượng chưa xác định được - đã đi vào trong sứ quán Liên Xô trên Đường 16 và không quay ra. Chỉ có duy nhất một trường hợp được ghi nhận, nhưng lại vào ngày 15-1-1980.

Các nhân viên FBI cũng nghe lại băng ghi âm các cuộc nói chuyện của sứ quán Liên Xô. Họ tìm ra cuộn băng ghi cuộc nói chuyện của V. Yurchenko với người đàn ông lạ trong lần gặp đầu tiên, và một ngày sau đó, hướng dẫn người đàn ông này vào bên trong sứ quán. Trong cuộn băng đã được lưu giữ năm năm, nghe rõ giọng của V. Yurchenko nói với người đàn ông lạ rằng ông ta cứ việc đến sứ quán. Người đàn ông đã lúng túng hỏi lại xem bằng cách nào ông ta có thể vào được bên trong sứ quán.

- Tôi bấm chuông và người ta sẽ cho tôi vào chứ? - Người đàn ông hỏi.  
- Làm sao tôi có thể vào bên trong được?

- Không, không. Anh cứ đi thẳng qua cổng vào bên trong. - Tiếng V. Yurchenko trả lời.

- Họ sẽ cho tôi vào bên trong?

- Tất nhiên. Họ sẽ không nói gì đâu!

Có được giọng nói của người đàn ông nhưng FBI vẫn không làm cách nào xác định được anh ta là ai. Nhóm FBI chịu trách nhiệm giám sát tòa nhà sứ quán khó mà chụp được ảnh của một người khi đã vào bên trong sứ quán nên chỉ có thể chụp được ảnh toàn bộ những người đi bộ trước sứ quán rồi đem so sánh chúng với những người rời sứ quán.

Do không có ảnh nên FBI buộc phải xác định người đàn ông lạ qua giọng nói, một công việc hết sức nặng nhọc, khó khăn và phải được tiến hành trong vòng bí mật tuyệt đối. Về lý thuyết, người đàn ông lạ có thể quay lại làm việc ở NSA, nơi anh ta có thể có những người bạn cùng chí hướng. Nếu như biết rằng FBI đang để ý đến mình thì người đàn ông lạ và bạn bè của mình có thể sẽ cao chạy xa bay.

Cuộc đi điều tra rơi vào tình trạng giẫm chân tại chỗ.

+++++



**WANTED BY FBI**  
**EDWARD LEE HOWARD**

SEARCHED INDEXED SERIALIZED FILED  
 APR 11 1968  
 FBI - NEW YORK

ALL INFORMATION CONTAINED HEREIN IS UNCLASSIFIED  
 DATE 08-14-2008 BY 60322 UCBAW/STP

*Edward Lee Howard*

**DESCRIPTION**  
 DATE OF BIRTH: 10/14/1914  
 PLACE OF BIRTH: Pennsylvania, New Britain  
 HEIGHT: 5' 11"  
 WEIGHT: 145 lb (65 kg)  
 HAIR: Brown  
 EYES: Blue  
 COMPLEXION: Fair  
 BUILD: Slender  
 SPECIAL FEATURES: 2 dark scars over right eye, scar on right ear  
 OCCUPATION: Investment consultant, former CIA operations manager  
 EDUCATION: Pennsylvania State University, B.S. in Business Administration  
 EMPLOYMENT: American and Soviet Trade, Export-Import Bank of New York  
 SOCIAL SECURITY NUMBER: 341-51-5034  
 PREVIOUS RECORDS



- ❶ Điệp viên KGB phản bội Nicholas Shadrin – người bị KGB bắt cóc và chết trên đường áp giải về Liên Xô
- ❷ Edward Lee Howard sau khi đào thoát thành công khỏi nước Mỹ
- ❸ Cựu cầu thủ bóng chày Peter Sivers – người sáng lập ra quy trình trong CIA xử lý các điệp viên đào thoát của đối phương
- ❹ Lệnh truy nã Howard của FBI
- ❺ Giám đốc CIA William Casey – người chủ động rò rỉ tin tức về vụ đào thoát của Yurchenko cho báo chí Mỹ để tìm kiếm vốn liếng chính trị cho CIA





CIA cho rằng tiền có thể là một trong những công cụ hữu hiệu để xoa dịu tâm trạng khó chịu nặng nề của V. Yurchenko do cung cách giám sát chặt chẽ của CIA đối với ông.

Một buổi chiều, khi ngồi trong phòng giải trí tại *ngôi nhà an toàn*, C. Thompson mang chuyện đó ra nói với V. Yurchenko.

- Ông được trả 62.500 USD một năm bao gồm cả trợ cấp, tương đương với lương của một đại tá. - C. Thompson nói. - Ông cũng được cấp toàn bộ thiết bị nội thất của ngôi nhà này, tiền bảo hiểm và một chiếc xe hơi. Thêm vào đó, ông cũng sẽ có một khoản được gọi là “tiền thưởng”. Theo luật thu nhập nội bộ, khoản tiền thưởng cho một điệp viên đào thoát sẽ không bị đánh thuế bởi vì nó được trả cho những công việc mà người này đã thực hiện trước khi tới Hoa Kỳ.

C. Thompson hỏi V. Yurchenko xem một khoản “tiền thưởng” bao nhiêu sẽ là thích hợp. Giờ đây, C. Thompson đã quen với cái cách mà V. Yurchenko bộc lộ những mong muốn của mình mà không hề phải lên tiếng yêu cầu trực tiếp. Bằng một cách nào đó, V. Yurchenko cho C. Thompson biết rằng con số thích hợp sẽ là một triệu USD.

V. Yurchenko có vẻ như chưa bao giờ quan tâm đến tiền bạc. CIA cấp 3.000 USD mỗi tuần cho những chi tiêu của V. Yurchenko tại *ngôi nhà an toàn*. Cũng còn một khoản tiền nữa để chi cho mua sắm quần áo. Kể từ khi tới Mỹ, ông mới chỉ mua thêm hai bộ quần áo ngoài. Cộng với bộ quần áo thể thao mà V. Yurchenko mặc trên người khi đào thoát, như vậy tổng cộng ông chỉ có ba bộ quần áo mặc ngoài. Ông cũng không quan tâm lắm đến việc ăn uống. Ngay cả món tráng miệng cũng được yêu cầu bỏ đi vì nó không thích hợp với dạ dày của V. Yurchenko.

Bởi vậy, C. Thompson rất ngạc nhiên khi biết giá trị khoản “tiền thưởng” mà V. Yurchenko yêu cầu. Nhưng C. Thompson hiểu một điều là không thể đo đếm chính xác giá trị các thông tin do V. Yurchenko cung cấp, những tin tức có thể giúp người ta chiến thắng trong một cuộc chiến tranh.

C. Thompson báo cáo lại cho Phó ban Liên Xô - Đông Âu M. Bearden về khoản “tiền thưởng” một triệu USD và M. Bearden đồng ý. Việc chi khoản tiền này phải được B. Gerber, với tư cách là giám đốc hành chính của CIA và Phó giám đốc Clair George, thông qua.

Một buổi chiều, M. Bearden, *Chuck* và một nhân viên của CIA mang tới chỗ V. Yurchenko bản hợp đồng dài 6 trang, đánh máy cách dòng. Trong bản hợp đồng ghi rõ, để nhận được một triệu USD và các khoản chi phí khác, V. Yurchenko sẽ phải hợp tác với CIA và không làm gì có hại cho quyền lợi của nước Mỹ.

Trong phòng khách, khi V. Yurchenko ký tên vào bản hợp đồng, *Chuck* khui một chai sâm banh Mỹ. M. Bearden, người tự giới thiệu với V. Yurchenko dưới cái tên *Tom Fountain*, nâng cốc chúc V. Yurchenko bắt đầu bước vào một cuộc sống mới. V. Yurchenko chỉ nhấp một hớp sâm banh.

+++++

Một tuần trước khi diễn ra cuộc gặp với Giám đốc CIA W. Casey, C. Thompson đã đề nghị một kì nghỉ để V. Yurchenko tạm thời nguôi ngoai chuyện cô bạn gái ở Canada. V. Yurchenko đồng ý. C. Thompson hỏi xem V. Yurchenko muốn đi đâu, nhưng V. Yurchenko hoàn toàn không có khái niệm về nơi nào cần đi. Trước khi đào thoát, V. Yurchenko mới chỉ ở Washington, San Francisco và New York. Cuối cùng, C. Thompson quyết định thu xếp một chuyến đi kéo dài mười hai ngày dọc theo miền tây nước Mỹ, qua các bang Arizona, Utah và Nevada, là những nơi mà C. Thompson từng cùng với gia đình trải qua trong một lần đi nghỉ trước đó.

Cùng với C. Thompson, Mike Rochford của FBI và hai nhân viên giám sát CIA nữa, V. Yurchenko bắt đầu chuyến đi dài mười hai ngày qua các bang miền Tây nước Mỹ. Rời Washington thứ bảy, ngày 12-10-1985, họ bay tới Phoenix. Từ đó cả nhóm thuê hai chiếc xe và lái tới khu nghỉ mát Mountain Shadows ở Marriott và Câu lạc bộ Country ở Scottsdale, bang Arizona.

Ngày hôm sau, trong khi cùng C. Thompson và M. Rochford ngồi ăn sáng tại khách sạn, V. Yurchenko nói:

- Tôi thấy chúng ta cần bàn với nhau một việc.
- Tốt, nhưng việc gì vậy? - C. Thompson hỏi.
- Về việc bảo vệ và giám sát tôi. - V. Yurchenko nói. - Tôi muốn gặp “đội” của các anh.

C. Thompson có thể đoán được điều gì đã xảy ra. Trong nhóm giám sát V. Yurchenko được bổ sung một anh chàng mới tên John. Người lùn mập, tóc nâu, John được Ban an ninh cử vào nhóm giám sát với những chỉ dẫn cẩn kẽ. Đây là một vụ quan trọng. Không được phép để V. Yurchenko lọt ra khỏi tầm mắt anh ta.

- Đêm qua, - V. Yurchenko nói, thận trọng chọn từng từ một, - John muốn ở lại trong phòng tôi. Tôi yêu cầu anh ta ra khỏi phòng, nhưng anh ta khẳng khái đòi mở cửa thông giữa phòng anh ta với phòng tôi rồi xem truyền hình suốt đêm.

V. Yurchenko nói rằng về sau thì John cũng có hơi khép cánh cửa lại một chút, thế nhưng cũng chẳng thay đổi được gì. V. Yurchenko vẫn bị quấy rầy. Tiếng động và ánh sáng nhấp nháy từ màn hình vô tuyến làm cho V. Yurchenko mất ngủ cả đêm.

- Tôi đã mệt mỏi với cái cung cách này rồi. - V. Yurchenko nói. - Tôi không muốn trong mười hai ngày tới, những sự việc tương tự lại vẫn tiếp diễn.

Thompson và Rochford có thể nhận ra sự giận dữ trong ánh mắt của V. Yurchenko.

Tất cả chia làm hai nhóm. V. Yurchenko, C. Thompson, M. Rochford lên một xe, những nhân viên an ninh lên xe kia chạy phía sau. Dưới ánh nắng rực rỡ, họ đi về hướng bắc, theo quốc lộ 17 rồi ngoặt sang hướng tây theo đường 69. Sau khi vượt qua thung lũng Prescott, họ theo đường 89 tới Sedona và thăm hẻm núi Walnut, một tượng đài quốc gia ở gần Winona. Ở Flagstaff, họ nghỉ lại trong một nhà trọ.

V. Yurchenko có vẻ hài lòng với chuyến đi và thái độ có phần dịu lại. Sedona được gọi là thành phố đá đỏ. Những mỏm đá nhiều màu sắc, từ nâu gỉ đồng cho đến vàng cam hoặc hồng nhạt rất vui mắt. Khi đi ngang qua một mỏm đá lớn nhô lên giống như nóc tòa nhà Quốc hội Mỹ, V. Yurchenko nói:

- Nếu như ở Liên Xô thì trên đó đã được kẻ khẩu hiệu rồi.

Họ đi về hướng bắc theo đường 89 rồi rẽ sang đường 64 tới hẻm núi Lớn ở Arizona. Quang cảnh làm cho V. Yurchenko vui thích. Ông xuống xe

đi bộ theo phần phía nam của hẻm núi, tận mắt nhìn thấy những chú hoẵng chạy trên sườn núi. Thời gian ở khách sạn, V. Yurchenko chơi các môn thể thao giải trí...

Sau hai đêm, đến 15-10, họ đi dọc đường 180 sang phía tây rồi theo quốc lộ 40 tới Kingman, Arizona. Cuối cùng, theo đường 93 hướng về tây bắc, họ tới Las Vegas.

V. Yurchenko cảm thấy sững sốt. Ông ngẩn cổ nhìn những tấm biển khổng lồ làm cho thành phố giống như một đĩa mì spaghetti sáng lóng lánh. Họ đặt phòng ở khách sạn Dunes tại khu phía nam thành phố, nơi V. Yurchenko có một phòng với những tấm thảm trải màu hồng, rèm cửa xanh nhạt. Dạ dày V. Yurchenko lại giở chứng và ông ăn tối một mình trong phòng. Nhưng đêm hôm ấy, V. Yurchenko ra ngoài đi xem các cô gái múa khỏa thân, những bàn chơi bạc và vẻ rực rỡ ban đêm của thành phố. Tất cả đều làm cho ông ngạc nhiên. Hệ thống truyền thông công cộng đang truyền đi bài phát biểu của Telly Savalas, được biết như là một nhân vật nổi tiếng của truyền hình.

Rồi họ cùng quan sát hoạt động của các sòng bạc. C. Thompson và M. Rochford nhận thấy ở mỗi sòng bạc đều có các cô gái lượn lờ, váy ngắn cũn cỡn khoe cặp đùi dài. Những cô gái này đang chờ “mồi” là những anh chàng máu mê cờ bạc.

C. Thompson nhận thấy rõ là V. Yurchenko thiếu vắng một người đàn bà. Thực ra họ có thể giải quyết việc này bằng cách ghi một tin nhỏ trong bản thông báo nội bộ của CIA ở Langley, tìm kiếm một phụ nữ sẵn sàng cặp với một điệp viên đào thoát có lợi tức hằng năm hơn một triệu USD. C. Thompson cũng từng nghĩ đến việc mời một nữ nhân viên của Ban Liên Xô - Đông Âu đi cùng với V. Yurchenko. Như vậy thì ít ra cũng tốt hơn những nhân viên an ninh mặt mày cứng đờ luôn soi mói. Thế nhưng ý định này, giống như việc tìm một người biết tiếng Nga chỉ huy toán giám sát V. Yurchenko, cũng bị chìm đi trong bao sự kiện khác và không thành hiện thực.

Trước khi bắt đầu chuyến đi, C. Thompson từng gợi ý M. Rochford đề bộ phận FBI ở Las Vegas có thể bố trí ít ra là một cô gái làng chơi cặp với V. Yurchenko. Ở Nevada, các cô gái làng chơi được phép hoạt động hợp

pháp. Nhưng M. Rochford chẳng làm gì để thực hiện kế hoạch này. Cũng đã có dự kiến giới thiệu V. Yurchenko với một cô gái độc thân biết nói tiếng Nga. Nhưng kể từ khi CIA tham gia vào vụ V. Yurchenko thì những kế hoạch kiểu đó bao giờ cũng chỉ dừng lại ở mức thảo luận là hết.

Giờ đây, khi tới sòng bạc, C. Thompson chỉ cho V. Yurchenko những cô gái đang lượn lờ xung quanh. V. Yurchenko lặng thinh, C. Thompson lại chỉ hai cô gái trạc 18, 19 tuổi, cặp vú nhô cao sau làn áo mỏng dính. V. Yurchenko vẫn không trả lời.

Nếu như V. Yurchenko có cặp với một cô gái làng chơi nào đó thì chắc chắn cũng không phải dưới những con mắt soi mói của CIA và FBI.

V. Yurchenko thử chơi ở một cái máy đánh bạc và được hơn 100 USD. Ông nhanh chóng thua hết số tiền ngay sau đó.

Sau hai đêm ở Las Vegas, họ đi về phía bắc dọc theo quốc lộ 15 tới St. George, bang Utah. V. Yurchenko theo dõi chuyến đi trên một cái bản đồ và rất thích thú với cảnh vật trên đường đi. Họ ghé thăm đền St. George. Được xây dựng vào năm 1877, đây là đền Mormon đầu tiên ở miền Tây nước Mỹ. Cả nhóm xem những băng video và phim chiếu giới thiệu về ngôi đền.

Họ đi theo đường 15 về phía đông bắc tới Vườn quốc gia Zion, nơi có rất nhiều hẻm núi hùng vĩ, tráng lệ và Vườn quốc gia Bryce Canyon, một vườn quốc gia khác cách đó khoảng 9 dặm. Người da đỏ gọi những rặng núi đá ở Bryce là “những người đàn ông đứng trong hẻm núi”.

V. Yurchenko cảm thấy uể oải vì độ cao họ đang ở khoảng từ 8.000 đến 9.000 bộ so với mực nước biển, nhưng rất thích thú về cảnh đẹp xung quanh. Ban đêm họ ở lại Bryce và sáng hôm sau tới Rainbow Point, một vùng hoang vu với những rặng núi trải dài ở phía bắc. Không người, không máy bay, không một tiếng động nào. Ở Bryce, V. Yurchenko mua một vật duy nhất trong suốt cả chuyến đi với giá 9 USD. Đó là cái vòng của thổ dân da đỏ có đính một miếng ngọc lam. V. Yurchenko đeo nó ở tay trái.

C. Thompson đề nghị nếu muốn, V. Yurchenko có thể cầm lái ô tô trên đường đi tới thành phố tiếp theo là Page, bang Arizona, nằm ở phía nam của biên giới với bang Utah. V. Yurchenko đã lái xe bốn mươi dặm về phía đông nam dọc theo đường 89. Khi đi ngang qua các đống cát mênh mông, M.

Rochford chỉ cho V. Yurchenko thấy những nơi được dùng để quay cảnh trong những bộ phim cao b ấ Viễn Tây.

+++++

Ở Page, một nhân viên FBI đã chờ sẵn để gặp họ. Kể từ khi V. Yurchenko mô tả về một cựu nhân viên Cơ quan An ninh quốc gia Mỹ NSA từng làm việc cho phía Liên Xô, Dave Faulkner, đặc vụ được đặc trách giao vụ này đã tìm mọi cách để tìm ra người đàn ông đó. Dựa theo những chỉ dẫn của V. Yurchenko, D. Faulkner đã xác định, loại bớt những người đầu hói độc thân, dưới ba mươi hoặc trên năm mươi tuổi và thời gian gần đây không làm việc tại Fort Meade, Tổng hành dinh của NSA.

Theo số liệu máy tính của NSA, số người bị tình nghi lên đến khoảng chín trăm người. Dựa vào các hồ sơ cá nhân và loại trừ thêm những người không có khả năng tiếp cận với dự án *Ivy Bells*, D. Faulkner thu hẹp diện bị tình nghi xuống khoảng 100 người. Trong vài tuần, D. Faulkner và một đồng sự, đặc vụ Dudley F. B. Hodgson, đã cố gắng nhận dạng người đàn ông ở NSA qua giọng nói. Đồng thời, họ muốn giới hạn tối đa phạm vi đi điều tra của mình trong vòng bí mật. Chỉ cần chút hơi hướng FBI đang tìm kiếm một cái gì đó bị lộ ra ngoài là con chim lạ thấy động sẽ vù đi mất.

Trong căn phòng tại Tổng hành dinh NSA, hai đặc vụ FBI gọi một số người được họ chỉ định tới và cho những người này nghe lại cuộn băng năm 1980 ghi lại cuộc gọi tới sứ quán Liên Xô để nhằm nhận dạng giọng nói. Hơn chục người được mời tới để nghe cuộn băng nhưng không ai cung cấp được một tin tức nào về giọng nói kia cả. D. Faulkner bắt đầu phân vân không biết thực sự có tồn tại một người đàn ông bí hiểm như vậy không.

Nhưng đến ngày 15-10-1985, sau khi cuộn băng được đưa cho người nhân viên thứ mười lăm của NSA, Donald Bacon, nghe qua thì ông ta nhận ra giọng nói của một trong những cựu nhân viên thuộc quy ền.

- Đó là Ronald Pelton. - Ông ta nói.

Ở Page, các đặc vụ FBI xếp trước mặt V. Yurchenko sáu tấm ảnh màu.

- Ông có nhận ra ai trong số này không? - Đặc vụ FBI hỏi V. Yurchenko vào buổi sáng chủ nhật, ngày 20-10-1985.

- Anh ta đây. - V. Yurchenko chỉ vào tấm ảnh một người đàn ông thấp lùn, vạm vỡ, có mái tóc màu vàng hất ngược về phía sau.

Đó là Ronald Pelton.

Các đặc vụ FBI thở phào nhẹ nhõm. Giờ đây chỉ còn việc tìm ra người đàn ông đang ở đâu nữa là xong việc. Sau khi làm việc ở NSA một thời gian ngắn, R. Pelton đã thuê một căn hộ ở Silver Spring, Maryland, nhưng chưa bao giờ thấy anh ta xuất hiện ở đó. Lần theo hóa đơn thuê nhà của anh ta FBI được biết ngân hàng Suburban đã gửi hóa đơn của R. Pelton tới địa chỉ của Ann Barry, một cựu hoa hậu tuổi vị thành niên bang Maryland, sống ở Washington. Cô ta là bạn gái của R. Pelton.

V. Yurchenko cảm thấy hài lòng vì thông tin do ông cung cấp đã có ích.

+++++

Tiếp tục chuyển đi, V. Yurchenko và những người cùng đi theo đường 89 tới thành phố Tuba, bang Arizona. Họ dừng lại ở một tiệm bánh pizza. Các nhân viên giám sát uống Coca Cola, trong khi V. Yurchenko uống chè và nhai tốp tốp mấy miếng bánh bích quy khô mà ông mang theo, C. Thompson có vẻ giấu cợt việc V. Yurchenko mang theo thức ăn của mình vào một hiệu ăn.

Họ tiếp tục đi theo đường 264 ngang qua khu bảo tồn người da đỏ Navajo ở hoang mạc Painted. Khi tới Second Mesa, một thành phố nhỏ của người da đỏ ở Arizona, họ dừng lại để ăn tối.

V. Yurchenko gọi món đậu của người da đỏ. Ông ăn thử rồi tuyên bố là nó quá cay. C. Thompson cũng thử một miếng. Mùi vị của nó thật kinh khủng nhưng anh ta lại thấy nó ngọt sắc như có trộn đường.

Trên đoạn đường tiếp theo, cả nhóm ngã ỉ trong ô tô cứ nảy xong xóc vì những ổ gà lổ lổ. Đường xấu khiến cho dạ dày của V. Yurchenko lại khó chịu.



- Nó làm tôi nhớ Liên Xô. - V. Yurchenko nói, ám chỉ những con đường mấp mô mà họ đi qua.

V. Yurchenko thường vào buồng tắm và tắm rất nhanh. Có thể thấy rõ ông đang ở trong tâm trạng bức bối và không thích những gì đang diễn ra xung quanh.

Trong bảy mươi dặm tiếp theo, họ lái xe đi theo những con đường mòn khắp khênh. V. Yurchenko càng cảm thấy khó chịu hơn. Ngay sau khi tới một nhà trọ là lập tức ông chui ngay vào trong phòng riêng của mình, đóng kín cửa lại.

Ngày 21-10, họ đi về phía nam, dọc theo đường 87 tới Holbrook rồi quay sang phía tây, qua những cánh rừng thông trải dài theo quốc lộ 40 tới Winslow bang Arizona. Cả nhóm dự định tới Globe nhưng V. Yurchenko nói rằng ông cảm thấy đã đủ rồi. Ông thấy mệt và muốn quay lại Phoenix để chơi golf. Kể từ khi các đặc vụ FBI dạy V. Yurchenko chơi golf hồi còn ở *ngôi nhà an toàn* thì ông tỏ ra đặc biệt thích thú môn thể thao này.

Hai ngày cuối cùng của chuyến đi, họ ở tại khu nghỉ Scottsdale Hilton và Spa, ngoại ô Phoenix. Ở Hilton không có sân golf riêng và M. Rochford đưa V. Yurchenko tới một sân chơi công cộng.

- Cũng không tồi lắm! - M. Rochford nhận xét về trình độ chơi golf của V. Yurchenko.

Một nữ phục vụ viên cho họ biết rằng ca sĩ nổi tiếng Dolly Parton sẽ biểu diễn tại hội chợ bang Arizona và V. Yurchenko muốn đi xem. Họ tới hội chợ, được tổ chức ở nhà thi đấu Phoenix Coliseum, nhưng Dolly Parton không biểu diễn ở đó. V. Yurchenko rất thất vọng. Thay vào đó, họ đi xem một cuộc đua ngựa quảng thông lọng của những người chăn bò.

Thứ năm 24-10, họ về đến phi trường quốc tế Baltimore ở Washington. CIA đã chọn phi trường này thay cho phi trường quốc tế Dulles bởi vì nó nằm ngoài vùng các nhà ngoại giao Xô viết được phép lui tới. Cũng như khi bay đến Arizona, để tiết kiệm, các nhân viên an ninh giám sát ngồi ở khoang thường, chỉ có V. Yurchenko, Thompson và Rochford ngồi ở khoang hạng nhất.

Dấu sao thì chuyển đi chỉ khiến cho tâm trạng của V. Yurchenko thêm nặng nề. Trong chuyến đi, V. Yurchenko đọc trên một tờ báo địa phương nói rằng ông đã báo cho CIA không chỉ về Edward Lee Howard mà còn cả về hành tung của những điệp viên khác nữa.

V. Yurchenko không biết các nguồn tin bị rò rỉ từ đâu. Ông chỉ biết rằng chúng được tiết lộ từ chính phủ Hoa Kỳ. Khi bị vặn hỏi, đặc vụ FBI M. Rochford chỉ còn biết chống chế rằng anh ta đã phàn nàn về việc rò rỉ tin tức và sẽ tiếp tục gây sức ép để ngăn chặn việc đó ngay khi họ quay về.

Lúc 10 giờ sáng thứ tư, ngày 30-10-1985, khi Mike Rochford và đồng nghiệp FBI của anh ta Reid Broce lái ra ở ngôi nhà an toàn tại Coventry thì V. Yurchenko gặp họ ở cửa.

- Các anh đã xem cái này chưa? - V. Yurchenko hỏi, chỉ vào một bài báo đăng trên trang bảy của tờ *The Washington Post*. Tác giả bài báo là Patrick E. Tyler. Bài báo dài bảy trăm lẻ năm chữ với một cái tit to bự mà người thông minh cũng có thể đọc được: VỤ MẤT CỦA ĐIỆP VIÊN MỸ SHADRIN MƯỜI NĂM TRƯỚC ĐÂY Ở VIENNA.

“Một điệp viên đào thoát cấp cao Xô viết đã phanh phui những bí mật kéo dài mười năm qua xung quanh vụ Nicholas G. Shadrin, điệp viên Mỹ hai mạng, mất tích trong cuộc gặp với các điệp viên KGB tại Vienna ngày 20-12-1975”, bài báo viết.

Tác giả bài báo quả là biết cách lôi độc giả vào những tình tiết hấp dẫn:

“N. Shadrin, khi đó 47 tuổi, đã bị đánh thuốc mê và gặp tai nạn khi anh ta vật lộn với các điệp viên KGB trên băng ghế sau của một chiếc xe buýt bùng ở Vienna. Các điệp viên của KGB muốn đưa anh ta ra khỏi Vienna và thoát khỏi sự bảo trợ của CIA.

Chính phủ Mỹ đã thông báo việc này ngày hôm qua cho luật sư của Ewa Shadrin, góa phụ của người điệp viên bất hạnh.

Những tin tức về cái chết của anh ta, lần đầu tiên được đưa trong phần tin của kênh truyền hình *NBC* vào tối thứ hai, là những tiết lộ mới nhất của Vitaly V. Yurchenko, một điệp viên KGB đào thoát đang được bảo vệ cẩn

mật. V. Yurchenko là điệp viên thượng tầng của KGB và đã đào thoát hồi cuối tháng 7 vừa qua trong một chuyến đi ở Rome.

V. Yurchenko, hiện đang chịu sự giám sát tại một địa điểm chưa được tiết lộ, đã từng trải qua nhiều cương vị quan trọng ở KGB trong vòng hai thập kỷ qua, trong đó có chức vụ phó Ban điều hành các chiến dịch tình báo ở Mỹ, trưởng Ban phụ trách công tác phản gián trên khắp thế giới và từ 1975 đến 1980 là sĩ quan an ninh tại sứ quán Liên Xô ở Washington...

Vợ của N. Shadrin và luật sư của cô ta nói ngày hôm qua rằng họ muốn gặp V. Yurchenko để hỏi về những điều còn chưa được làm rõ trong vụ mất tích bí ẩn mười năm trước.

Richard D. Kopaken, người đại diện cho vợ N. Shadrin trong những nỗ lực nhằm buộc FBI và CIA phải cung cấp thông tin về vụ mất tích, nói rằng FBI đã không đáp ứng yêu cầu của ông ta."

Cả M. Rochford và R. Broce đều đã đọc bài báo. Họ cũng đã xem chương trình tin tức ban đêm của *NBC* hôm thứ hai, lần đầu đưa về vụ này. Thông qua một nguồn tin từ FBI, Pat Lynch, người điều hành chương trình tin tức ban đêm của *NBC* đã đánh hơi được câu chuyện từ vài tuần trước đó. Việc V. Yurchenko đào thoát đã bị vỡ lở và các quan chức của chính phủ thấy không có lý do gì để giữ các thông tin về vụ mất tích mười năm trước đây trong vòng bí mật nữa.

P. Lynch đã dành vài ngày để phối kiểm lại các tình tiết của câu chuyện. Thứ sáu, bà ta yêu cầu FBI đưa ra lời bình luận. Bộ phận quan hệ công chúng của FBI không khẳng định mà cũng chẳng phản đối.

Tối hôm sau, P. Lynch cho phát câu chuyện trong chương trình của *NBC*, nói rằng V. Yurchenko chính là người cung cấp tin. Bài báo của P. Tyler xuất hiện trên tờ *The Washington Post* hai ngày sau đó.

Lần đầu tiên, V. Yurchenko cao giọng:

- Cứ mỗi khi tôi nói với các anh điều gì đó thì y như rằng một tuần sau báo chí đăng lại hết như thế. - Ông nói. - Các anh biết rằng gia đình tôi còn ở lại quê hương và họ sẽ gặp khó khăn về chuyện đó. Điều kiện của tôi khi đào thoát là mọi hành vi của tôi phải được hoàn toàn giữ trong vòng bí mật.

Làm sao các anh bảo vệ được tôi trong khi đến ngay thông tin của tôi, các anh cũng không bảo vệ được?

+++++

Các đặc vụ FBI không biết rằng cũng trong buổi sáng hôm đọc được bài báo về vụ mất tích của N. Shadrin, V. Yurchenko còn đọc được trên tờ *The Washington Post* một bài khác viết về số phận của Miroslav Medvid, thủy thủ Xô viết, người đã hai lần nhảy từ trên chiếc tàu hàng của anh ta xuống sông Mississippi để cố gắng đào thoát vào nước Mỹ, nhưng nhà chức trách Mỹ đã hai lần bắt anh ta quay trở lại tàu.

Rốt cuộc, đến khi phía Mỹ bố trí được một cuộc phỏng vấn anh ta thì người thủy thủ này tuyên bố rằng thôi không còn muốn đào thoát nữa. Người Xô viết đã kịp nhắc nhở anh ta về những điều không lấy gì làm tốt đẹp mà một người đào thoát có thể gây ra cho gia đình ở nhà. Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ George P. Shultz sau này thừa nhận rằng việc bắt người thủy thủ quay trở lại tàu trái với ý muốn của anh ta quả thực là một sai lầm.

Rất có thể là vào thời điểm ấy, V. Yurchenko nhớ đến trường hợp của Oleg G. Bitov, một phóng viên của tờ tuần báo *Tap chí văn học* ở Liên Xô. Ngày 8-9-1983, O. Bitov đã biến mất khỏi khách sạn khi đang tham dự liên hoan phim Venice. Vài tuần sau đó, ông ta xuất hiện ở London, nói rằng đã đào thoát sang Anh bởi phản đối cách đối xử với trí thức tại Liên Xô. Ông ta cũng lên án hành động của phía Liên Xô đã bắn rơi chiếc máy bay chở khách của hàng không Hàn Quốc hồi đầu tháng.

Một năm sau, O. Bitov chạy vào sứ quán Liên Xô ở London, tuyên bố ông ta đã bị các điệp viên Anh tiêm thuốc, tra tấn, hăm dọa tống tiền. Ngày 18-9-1984, O. Bitov tuyên bố tại Moscow rằng người Anh muốn ông ta dựng lên một kế hoạch nhằm buộc tội KGB và Sergey I. Antonov, cựu nhân viên của hàng không Bulgaria, đã có âm mưu ám sát Giáo hoàng John Paul II. S. Antonov sau này được tuyên bố trắng án, không liên quan đến vụ ám sát.

Trong thời gian ở phương Tây, O. Bitov đã phát biểu trên đài phát thanh *Radio Liberty* về nguyên nhân khiến ông ta đào thoát.

- Tôi cảm thấy ngọt ngào. - Ngày 13-3-1984, O. Bitov phát biểu trên đài *Radio Liberty*, ngụ ý những o ép mà ông ta đã phải chịu đựng do các bài viết của mình.

Bất chấp những tuyên bố của O. Bitov trong thời gian ở phương Tây, ngày 24-10-1984, tờ *Tap chí văn học* đăng một bài báo trong đó đưa ra những bằng chứng của O. Bitov nói rằng đã bị điệp viên Anh bắt cóc. Đề cập đến những loại thuốc ảnh hưởng đến thần kinh, tờ tạp chí cho biết họ có bản photocopy những chỉ dẫn của cơ quan mật vụ “thuộc hai nước thành viên NATO, trong đó hướng dẫn cách sử dụng những loại thuốc này. Đó là loại ma túy dùng để thẩm vấn, làm mất trí nhớ, biến những người bị thẩm vấn thành những robot vô hồn chỉ biết ngoan ngoãn tuân theo lời của người thẩm vấn”.

V. Yurchenko thừa hiểu KGB biết O. Bitov nói dối, nhưng quyết định không có bất kì hành động trừng phạt nào, sử dụng trường hợp ông ta vào mục đích tuyên truyền. Đó là ưu tiên của KGB.

V. Yurchenko từng đọc bài báo trên tờ *The Washington Post* viết về lễ hội hóa trang Halloween thường được tổ chức rầm rộ trên các đường phố ở khu Georgetown của thủ đô Washington. Buổi lễ hội sẽ kéo dài đến đêm. V. Yurchenko bèn hỏi *Chuck*, người của Ban tái định cư CIA xem liệu ông có thể đi xem lễ được không? Ban tái định cư chấp nhận đề nghị của V. Yurchenko và thế là vào buổi tối thứ năm, ngày 31-10-1985, V. Yurchenko cùng với một nhân viên của CIA hòa lẫn vào trong số sáu mươi ngàn người đang tưng bừng trong lễ hội Halloween. V. Yurchenko mang tóc giả, đeo kính râm, không phải để tham gia lễ hội hóa trang mà vì lí do an ninh.

Hai ngày sau, thứ bảy, ngày 2-11-1985, V. Yurchenko nói với Thomas Hannah, một trong vô số những nhân viên giám sát của CIA, rằng ông muốn đi mua một cái áo choàng. T. Hannah lái xe đưa V. Yurchenko đi hai mươi dặm về phía đông bắc, dọc theo đường 28 để tới cửa hàng Hech ở Manassas, Virginia. V. Yurchenko mua áo mưa và một cái mũ.

V. Yurchenko nói với T. Hannah rằng hai đêm trước đây, ông đã rất vui vẻ ở Georgetown và ông muốn tới đó để mua thêm vài thứ nữa. Khi còn ở *ngôi nhà an toàn* hôm thứ năm, T. Hannah đã biết là CIA cho phép V. Yurchenko tới đó. Thường thường, mỗi khi V. Yurchenko đi xe, luôn có

một sĩ quan an ninh và một điệp viên CIA đi kèm. Chẳng hạn như hôm đi dự lễ Haloween, hai sĩ quan an ninh của CIA và *Chuck*, người của Ban tái định cư, đi cùng với V. Yurchenko.

Nhưng lần này chỉ một mình T. Hannah đưa V. Yurchenko đi Manassas và Georgetown mà không có bất cứ một điệp viên nào của CIA giám sát.

+++++

V. Yurchenko, tù nhân gây tranh cãi nhiều nhất trong lịch sử Cục Tình báo trung ương Hoa Kỳ, ngồi bên chiếc bàn tại *Au Pied de Cochon*, một tiệm ăn nhỏ kiểu Pháp ở khu Georgetown của Washington. Phía bên kia bàn, lọt thỏm trong chiếc ghế bọc da màu đỏ là Thomas Hannah, nhân viên an ninh CIA.

Lúc đó là 5 giờ chiều thứ bảy, ngày 2-11-1985. Chính V. Yurchenko đã đề nghị đến một tiệm ăn kiểu Pháp ở khu Georgetown. Đây là lần thứ hai ông được phép tới Georgetown, khu phố sang trọng với các biệt thự đất tiền kiến trúc theo kiểu Pháp, những dãy nhà có vỉa hè lát gạch trông ra mặt đường đá, nằm giữa hai dãy phố thương mại là phố M. và đại lộ Wisconsin.

T. Hannah, 26 tuổi, không nói được tiếng Nga và chỉ mới vào làm cho CIA, phụ trách những công việc đơn giản. Anh ta có mái tóc nâu cắt ngắn và một khuôn mặt nhàm chán.

Sau khi cả hai gọi món cá hồi trần, V. Yurchenko đứng dậy và nói: - Tôi đi dạo một lát. Nếu như tôi không quay lại thì đó không phải là lỗi của anh.

Câu nói của V. Yurchenko làm T. Hannah bối rối. Anh ta không có đủ thời gian để trả lời cũng như không biết phải làm gì sau đó nữa. Là một nhân viên canh gác, anh ta chỉ được đào tạo qua loa, còn thua xa trình độ một sĩ quan thuộc lực lượng đặc nhiệm Hoa Kỳ chuyên canh gác các tòa nhà sứ quán nước ngoài. CIA đã cấp cho T. Hannah một khẩu súng ngắn nòng 38 li nhưng không bảo cho anh ta biết phải làm gì trong trường hợp V. Yurchenko chạy trốn, hoặc thậm chí trong trường hợp ông xin phép đi đâu đó một cách lịch sự.

Cầm chiếc mũ và cái áo choàng đi mưa vừa mới mua, V. Yurchenko đi ra dưới cái mái che màu đỏ của tiệm ăn, bước vào màn mưa phùn lạnh lẽo. Rất nhanh, ông đi dọc theo Đại lộ Wisconsin, một khu phố buôn bán sầm uất sáng trưng ánh điện. Ông đi ngang những hiệu may quần áo thời trang biến hiệu thay đổi xoay quanh tùy theo ý thích bất thường của đám khách hàng choai choai, qua những cửa hiệu bán các vật dụng lật vặt và đồ cổ, một phòng trưng bày nghệ thuật, hiệu sách và những quán cà phê làm cho Georgetown giống như khu Chelsea ở London. Khuôn viên tòa nhà sứ quán Liên Xô đã ở ngay trước mắt. Tắm trong ánh sáng mờ ảo của những ngọn đèn thủy ngân, tòa nhà nằm ở khu vực được gọi là đỉnh Alto, trên một trong những ngọn đồi cao nhất ở Washington và là khu vực cấm lai vãng. Nó nằm cách tiệm ăn mà V. Yurchenko vừa rời khỏi khoảng 1,25 dặm về phía tây bắc, giữa Đại lộ Wisconsin và đường Tunlaw.

T. Hannah cho rằng viên sĩ quan KGB có thể chỉ đi dạo quanh đó. Như sau này anh ta khai với nhân viên đi điều tra của CIA thì trước lúc trả tiền cho món cá hồi trần, T. Hannah không muốn rời tiệm rượu để bám theo V. Yurchenko. Ngay cả cái ý tưởng để thẻ tín dụng lại cho những người hầu bàn hoặc nói với họ là mình phải rời khỏi tiệm ăn ngay lập tức cũng không hề xuất hiện trong đầu anh ta. CIA đã không nghĩ đến việc tìm cho V. Yurchenko một ông bạn đồng hành nhiệt tình hơn là gã nhân viên an ninh trẻ tuổi ngu ngơ. Việc canh giữ những nhân viên điệp báo của đối phương đào thoát đã được CIA áp dụng theo cung cách truyền thống kể từ năm 1947 và chẳng có lí do gì để bỗng dưng phải thay đổi chúng.

Trước khi món cá hồi trần được bung ra, T. Hannah bắt đầu cảm thấy lo lắng và vội vàng trả 8,95 USD cho cả hai người. Rồi anh ta bước nhanh về trạm điện thoại tự động trước cửa tiệm ăn để gọi cho Colin Thompson.

- V. Yurchenko đã đi rồi. - Từ buồng điện thoại tự động, bằng một giọng the thé, T. Hannah báo cáo.

- Ông ta đi đâu? - C. Thompson hỏi.

- Tôi không rõ. Ông ta vừa mới rời đây đi và nói rằng không phải lỗi của tôi nếu như ông ta không quay lại.

- Tốt, vậy ông ta đã đi bao lâu rồi? - Cố giữ hài hước trong giọng nói của mình, C. Thompson hỏi với vẻ của một ông chủ đang đi tìm chú chó

yêu vừa chạy loăng quăng đâu đó một chút. Là điệp viên đã hai mươi lăm năm trong nghề, C. Thompson cố gắng không bao giờ để lộ ra cảm xúc thật của mình.

- Hai mươi phút trước đây. - Hannah báo cáo.

- Tốt, chờ thêm khoảng nửa giờ nữa. Nếu như ông ta không quay lại thì gọi cho tôi.

Đêm đó, C. Thompson, M. Rochford cùng với Nick Walsh, trợ lý đặc biệt về công tác phản gián của FBI khu vực Washington và khoảng hơn hai chục nhân viên CIA, FBI cày nát cả khu vực để lùng kiếm V. Yurchenko, C. Thompson vẫn cho rằng V. Yurchenko muốn kiếm một chỗ nào đó để chơi bời tí chút rồi sẽ quay lại, còn M. Rochford và N. Walsh thì đều biết rằng con chim đã bay đi hẳn rồi.

Đầu giờ chiều hôm 3-11-1985, tùy viên báo chí Đại sứ quán Liên Xô, Boris Malakhov thông báo sẽ có một cuộc họp báo tại khu nhà mới của sứ quán ở đỉnh Alto. Lúc 4 giờ chiều, B. Malakhov gặp phóng viên George Gedda của hãng thông tấn AP tại hành lang tòa nhà Bộ Ngoại giao Mỹ. B. Malakhov báo tin cuộc họp báo sẽ dài khoảng 90 phút.

- Chúng tôi đã có Vitaly Yurchenko. - B. Malakhov vui vẻ nói.

- Chờ một chút đã, - G. Gedda vội vã hỏi lại, tưởng mình nghe nhầm, - ông ta đã đào thoát từ ba tháng trước đây rồi kia mà.

- À, theo như một vài tin tức thì ông ta đã đào thoát, nhưng cứ đến sứ quán đi, ông sẽ biết đi đâu gì xảy ra! - Nhà ngoại giao Xô viết trả lời.

+++++

Khu sứ quán Xô viết ốp đá hoa trên đỉnh Alto được xây thành hai khối nhà. Khối thứ nhất tính từ phía Đại lộ Wisconsin là khu sinh hoạt với trường học, bệnh viện, câu lạc bộ, bể bơi. Khối thứ hai bên trái là khu tiếp khách hai tầng, tòa nhà làm việc tám tầng và khu lãnh sự ba tầng.

Các phóng viên được hướng dẫn vào khu nhà theo lối từ đường Tunlaw. Tên của họ được kiểm tra theo một danh sách có sẵn. Khoảng hơn một chục phóng viên không có giấy mời bị kiên quyết mời về. Vào lúc 5 giờ



rưỡi chiều ngày 3-11-1985, trước đám đông khoảng năm chục phóng viên tụ tập trong phòng họp, Victor F. Isakov, tùy viên sứ quán Liên Xô giới thiệu V. Yurchenko, gọi ông là đại diện ngoại giao cao cấp của phía Liên Xô. Hai người ngồi phía sau một cái bàn dài, ngồi bên phải V. Yurchenko là người phiên dịch.

- Trước hết, - V. Yurchenko nói, - tôi muốn khẳng định rằng tôi chính là Vitaly V. Yurchenko, không phải là Dzhurtchenko như một vài tờ báo của các ông đã đăng họ của tôi. Cuộc họp báo này được tổ chức theo yêu cầu của tôi, bởi vì tôi muốn thông báo cho giới báo chí cũng như các phương tiện thông tin đại chúng Mỹ biết về tình hình cũng như những sự việc mà tôi vừa phải trải qua.

V. Yurchenko nói tiếng Anh không chuẩn về mặt ngữ pháp, không liên mạch. Cảm giác như ông vẫn đang ở trong trạng thái lơ mơ. Với những ai từng biết ông thì ông đang có vẻ như bắt đầu một vở diễn.

Với vẻ châm biếm, V. Yurchenko nói B. Gerber, người mà ông gọi là sếp của Ban Xô viết trong CIA, đã yêu cầu ông tổ chức một cuộc họp báo khi V. Yurchenko vẫn còn đang nằm trong tay CIA. Theo lời V. Yurchenko thì nay ông chỉ làm theo yêu cầu đó.

- Đi đầu thứ hai mà tôi muốn nói với các ông là thời gian đầu cũng như trong suốt ba tháng khủng khiếp tôi phải ở đây, tôi đã không có bất cứ một cơ hội nào để nói tiếng Nga. - V. Yurchenko nói, một lần nữa lại châm chọc CIA.

- Tôi đã được giải thích rằng ở đây thiếu những phiên dịch tiếng Nga và trong suốt ba tháng liên, tôi đã nói tiếng Anh. Có thể là tôi cũng cố được vốn ngoại ngữ của mình, có thêm được vốn hiểu biết tiếng Anh nhưng tôi sẽ không liêu mạng sử dụng tiếng Anh ở buổi họp báo này.

Vì lí do đó, V. Yurchenko nói, ông sẽ phát biểu bằng tiếng Nga và được phiên dịch sang tiếng Anh.

Khi các chương trình truyền hình đột nhiên thông báo tạm dừng chương trình để truyền tin đặc biệt, hầu như tất cả các máy vô tuyến truyền hình ở Washington đều chuyển sang kênh CNN và cũng giống như khi xảy ra vụ ám sát John F. Kennedy, những người có liên quan đến sự kiện sẽ còn nhớ mãi, họ đang ở đâu khi diễn ra vụ tái đào thoát của V. Yurchenko.

Tại CIA, C. Thompson và các nhân viên của Ban Liên Xô - Đông Âu ng ấ chết l ặng trong phòng họp t ầng sáu. Tại trạm FBI ở Washington, đ ám đ ồng các nhân viên FBI tụ tập trong phòng Nick Walsh để ch ửi th ề Ở Tổng hành dinh của FBI, James H. Geer, Tr ợ lí Giám đốc v ề các hoạt đ ộng phản gián, ng ấ xem ti vi, m ồm há hốc vì kinh ngạc. Trên t ầng bảy Tổng hành dinh CIA, Phó Giám đốc Clair George cũng ng ấ xem trong tâm trạng s ửng sốt. Chỉ có W. Casey ng ấ xem ở phía sau là có vẻ đi ềm t ĩnh, làm như ông ta không quan tâm lắm đến sự việc đ ang diễn ra trên màn hình.

- Anh có thể đ ược mà cũng có thể mất. - W. Casey nói với một nhân viên CIA cũng đ ang xem ti vi trong văn phòng của ông ta.

V. Yurchenko nói một số người lạ mặt đã dùng vũ lực bắt cóc ông tại Rome và đ ưa ông sang Mỹ. Tại đây, ông nói: “Tôi bị cách li, buộc phải uống một số loại thuốc, không đ ược phép liên lạc với các đ ại đ ện của Liên Xô. Cho đến ngày 2-11 vừa qua, trong một tho áng sơ hở của những người canh giữ, tôi mới trốn thoát đ ược vào sứ quán Liên Xô”.

John Scali của hãng tin ABC hỏi V. Yurchenko có tiết lộ tin mật nào cho phía Mỹ không.

- Trong thời gian tôi t ĩnh t áo và kiểm soát đ ược bản thân, tôi không hề tiết lộ bất cứ một thông tin mật nào. - V. Yurchenko trả lời. - Khi tôi không bị buộc uống thuốc, tình trạng sức khỏe bình thường, họ cũng đã yêu cầu tôi hãy cung cấp những thông tin mật cho phía Mỹ và tuyên bố tự nguyện tới Mỹ.

Pat Tyler của tờ *The Washington Post* hỏi liệu V. Yurchenko có tiết lộ những tin tức liên quan đến hoạt đ ộng gián điệp của Edward Lee Howard không. V. Yurchenko nói lần đ ầu ông thấy tên E. Howard là khi những nhân viên canh giữ ông mang đến tờ báo, trong đó có câu chuyện nói rằng ông đã tiết lộ bí mật về E. Howard.

- Ông có hoạt đ ộng gián điệp hay tình báo không? - Bob Woodward của tờ *The Washington Post* hỏi.

Mặc dù trước đó đã nói là chỉ dùng tiếng Nga qua phiên dịch nhưng V. Yurchenko trả lời câu hỏi này bằng tiếng Anh.

- Trước hết, tất cả mọi người đều biết là tôi đã làm việc năm năm ở Washington trên cương vị là sĩ quan an ninh của sứ quán Liên Xô. - V. Yurchenko nói. - Đó không phải là một bí mật và cũng là câu trả lời cho câu hỏi của ông. Nhưng nếu ông đề cập tới hoạt động gián điệp thì, hừm, tôi không có bất cứ bình luận nào về chuyện đó cả.

B. Woodward hỏi tiếp là liệu V. Yurchenko có cuộc gặp gỡ nào với W. Casey không? Có chứ, có một bữa ăn với ông ta. Bởi vì ông bị uống thuốc nên không nhận ra đó là Giám đốc CIA. V. Yurchenko nói C. Thompson đẩy ông đến trước mặt một người và bảo: “Hãy chào ông W. Casey”. Đó là W. Casey.

V. Yurchenko gọi C. Thompson là “một kẻ tâm thần mệt mỏi”, từng là “một cựu binh ở Việt Nam và đã bị thương ở đó; hình như anh ta là một kẻ giết người” và C. Thompson “căm ghét toàn thể nhân loại”.

Ngỡ xem cuộc họp báo, C. Thompson có thể đoán biết được vì sao V. Yurchenko lại biết được tên thật của anh ta. Khi họ đăng kí khách sạn ở Scottsdale, V. Yurchenko nói ông không biết đi vào bản khai dành cho khách đăng kí như thế nào. C. Thompson đã đưa cho V. Yurchenko xem bản khai của mình. C. Thompson từng dùng giấy tờ dưới biệt danh là *Charlie*, thế nhưng khi giám sát điệp viên đào thoát, anh ta thấy không cần thiết phải như vậy. Thế là V. Yurchenko ngay lập tức biết tên thật của anh ta.

Để minh chứng cho việc CIA đã giam giữ mình như một tù nhân, V. Yurchenko dẫn ra trường hợp ở Scottsdale khi các nhân viên giám sát buộc ông phải để mở cửa phòng suốt đêm. Nhân viên giám sát hôm đó là một kẻ béo tốt, câm lạng, ngu xuẩn và vô cảm, chỉ biết tuân theo mệnh lệnh; V. Yurchenko nói cứ mỗi khi ông đóng cửa thì anh ta lại lập tức mở nó ra.

Ông cũng đề cập tới việc điện thoại bị những người giám sát cắt đứt. V. Yurchenko mô tả tỉ mỉ ngôi nhà an toàn ở Coventry, ba tầng, bên hồ, có những thiết bị cảnh báo laser để phòng ông chạy trốn.

V. Yurchenko cho biết CIA đã đề nghị với ông khoản tiền một triệu USD nhưng ông đã không bao giờ đặt bút kí vào hợp đồng. Việc V. Yurchenko đề cập tới khoản tiền lương này có vẻ khá lạ lùng vì nó không phù hợp lắm với chuyện ông bị bắt cóc. V. Yurchenko đã không nhận được

tiền bởi vì CIA chờ ông lập một tài khoản ở ngân hàng. V. Yurchenko tỏ ra không quan tâm đến tiền bạc và cũng không hỏi xem có thể mở tài khoản ở đâu. Trong trường hợp V. Yurchenko mở tài khoản thì hẳn là tiền đã có ở trong đó rồi.

V. Yurchenko bắt đầu nói lạc đề về những nhân viên giám sát giẫm cả giày lên bàn ăn, và V. Isakov thông báo buổi họp báo kết thúc. Khi V. Yurchenko đi ra, các phóng viên bắt đầu gào lên những câu hỏi của họ về phía V. Yurchenko.

- Ít nhất ông cũng có thể cho chúng tôi biết làm cách nào mà ông có thể từ xa như thế mà quay trở về được Washington? - Một phóng viên hỏi. - Ông đi nhờ xe hay là gọi taxi?

- Vẫy xe đi nhờ quả là một cách tiện lợi. - V. Yurchenko nói.

- Ông đã đi nhờ xe?

- Không, không, tôi không khẳng định đi đâu đó. - V. Yurchenko vừa mỉm cười vừa trả lời.

Khi một phóng viên khác hỏi là liệu có phải N. Shadrin đã chết, V. Yurchenko trả lời: "Tôi không biết!".

Sau cuộc họp báo, V. Yurchenko đồng ý gặp quan chức của Bộ Ngoại giao Mỹ để xác định rằng ông tự nguyện rời nước Mỹ. Trên lý thuyết, một người không thể đào thoát khỏi nước Mỹ bởi vì không có luật chống lại việc đào thoát ở Mỹ. Thế nhưng trên thực tế, việc V. Yurchenko rời khỏi nước Mỹ là một cuộc tái đào thoát. Sau cuộc gặp ở Bộ Ngoại giao vào lúc 6 giờ tối ngày 5-11, V. Yurchenko đã giơ hai ngón tay tạo thành chữ V trên đầu, dấu hiệu của chiến thắng.

- Tôi đang về nhà. - V. Yurchenko trả lời khi các phóng viên hỏi là liệu có phải ông đang chuẩn bị quay về Liên Xô hay không.

Vào lúc 4 giờ 15 phút chiều thứ tư, ngày 6-11-1985, V. Yurchenko rời phi trường quốc tế Dulles ở thủ đô Washington trên một chiếc máy bay phản lực đặc biệt Ilyushin của hãng hàng không Liên Xô Aeroflot. Một giờ trước đó, chiếc máy bay này đã chở Đại sứ Liên Xô Anatoly F. Dobrynin tới để thảo luận với Ngoại trưởng Mỹ G. Shultz về cuộc gặp gỡ sắp tới giữa Tổng thống Mỹ R. Reagan và nhà lãnh đạo Xô viết Mikhail

Gorbachev. Từ trên đầu cầu thang máy bay, trước khi bước vào bên trong, V. Yurchenko ngoái lại, nhìn thấy đặc vụ M. Rochford và R. Broce, hai người bạn đồng hành FBI đang đứng ở dưới chân cầu thang. Biết chắc là CIA quan sát kỹ lưỡng từng động tác của mình, V. Yurchenko hơi mỉm cười, giơ tay vẫy, không hẳn là với các điệp viên CIA và đặc vụ FBI đang đứng trên sân bay, mà với tất cả những người đang chăm chú theo dõi ông qua màn hình; M. Rochford đưa tay vẫy lại. Rồi viên đại tá KGB mất hút vào bên trong khoang máy bay.

+++++

V. Yurchenko rời nước Mỹ nhưng thông tin ông cung cấp vẫn tiếp tục được FBI sử dụng. Những thông tin rời rạc của V. Yurchenko về cựu nhân viên NSA Ronald Pelton không thể giúp FBI tìm ra bằng chứng trực tiếp để có thể buộc tội anh ta làm gián điệp. Đặc vụ FBI Dave Faulkner quyết định tiếp cận trực tiếp với đối tượng. Dựa vào ý kiến của các chuyên gia tâm lý cũng như linh cảm của bản thân, cả D. Faulkner và đồng sự Butch Hodgson đều cho rằng R. Pelton là người nói nhảm, luôn nghĩ rằng mình khôn khéo hơn mọi người và sẵn sàng bộc bạch về mình mỗi khi có cơ hội. Cả hai quyết định trực tiếp phỏng vấn anh ta.

Vài ngày trước buổi phỏng vấn, các đặc vụ FBI thuê một dãy phòng trên tầng bốn của khách sạn Annapolis Hilton. Trong những ngày sau đó, họ tập thử các tình huống với một đặc vụ khác đóng vai R. Pelton. Mục tiêu đặt ra là tìm kiếm sự cộng tác của R. Pelton chứ không phải cố gắng đối kháng với anh ta.

Cuối cùng, sáng chủ nhật, ngày 24-11-1985, D. Faulkner gọi điện thoại cho R. Pelton:

- Tôi là đặc vụ Dave Faulkner của FBI. Tôi cần nói chuyện với anh về một vấn đề cực kỳ quan trọng. Anh có thể tới gặp tôi ở khách sạn Annapolis Hilton không?

Không có vẻ gì là khẩn cấp trong giọng nói của người điệp viên. Là một cựu nhân viên NSA, R. Pelton hẳn nhiên có biết chút ít về FBI và trách nhiệm của nó đối với lĩnh vực an ninh quốc gia. R. Pelton hỏi lại là liệu các đặc vụ FBI có thể tới văn phòng chỗ anh ta được không?

- Do tính nhạy cảm của vấn đề an ninh quốc gia chúng ta thảo luận, chúng tôi muốn nói chuyện với anh ở một nơi đảm bảo an toàn.

- OK. - Pelton nói. - Tôi sẽ tới!

Các đặc vụ FBI đã ghi được một điểm lợi thế khi khéo léo buộc R. Pelton chịu đi tới khách sạn Annapolis Hilton. Các nhà tâm lý học nói người ta sẽ dễ thuận theo những gì đã tuân theo từ ban đầu. Bằng việc đề nghị tới chỗ các đặc vụ, R. Pelton đã giúp FBI cái bước ban đầu ấy.

Trong căn phòng ở khách sạn, không giấu được vẻ căng thẳng mặc dù vẫn cười toe toét, R. Pelton nói:

- Tôi không ăn cắp, không đánh cướp bất kì một nhà băng nào cả. Tôi thấy không có vấn đề gì.

- Chúng ta đang bàn về những vấn đề đụng chạm đến an ninh quốc gia.  
- D. Faulkner nói với R. Pelton. - Để anh có thể hình dung ra tình thế hiện nay của mình, tôi sẽ kể cho anh nghe một câu chuyện hoàn toàn mang tính giả thiết có liên quan đến cá nhân anh. Tôi đề nghị anh nghe và không có lời bình luận nào cho đến khi tôi nói hết.

Với một vẻ thông cảm và không hề nhắc đến tên của R. Pelton một lần nào, D. Faulkner lần lại các chi tiết về hoạt động gián điệp của R. Pelton. Vì trước đó D. Faulkner đã nói đây là câu chuyện chỉ mang tính giả thiết nên có vẻ như không phải R. Pelton đang bị đối chất trực tiếp. Bằng cách tế nhị và khéo léo, D. Faulkner làm cho R. Pelton hiểu rằng FBI đã biết tất cả về những hoạt động của anh ta và không cần R. Pelton phải khẳng định điều gì hết. R. Pelton cũng cảm thấy không cần phải phản bác lại câu chuyện bởi vì các đặc vụ không hề kết tội anh ta. Thay vào đó, bằng việc đề cập tới những khó khăn về tài chính của R. Pelton, FBI dường như lại ở cùng một phía với anh ta.

R. Pelton toát mồ hôi khi D. Faulkner bật máy ghi âm phát lại cuộc gọi đầu tiên của anh ta tới sứ quán.

- Vladimir, vâng, tôi có một vài điều muốn thảo luận mà tôi nghĩ là anh rất quan tâm. - Giọng nói phát ra từ băng ghi âm.

- Ông có thể nói tên được không? - Giọng Vladimir Sorokin, một nhân viên của sứ quán, trả lời.

- Trên điện thoại tôi không thể nói được. Tôi từ... từ... tôi là nhân viên của chính phủ Mỹ... - Giọng R. Pelton lắp bắp.

- Ồ... Chính phủ Mỹ? - Giọng V. Sorokin lưỡng lự. - Ông có thể tới chỗ chúng tôi được không?

D. Faulkner thuật lại con người bí ẩn đó ngày hôm sau đã gọi điện thoại một lần nữa đến sứ quán, nói chuyện với V. Yurchenko, tới sứ quán gặp V. Yurchenko và các nhân viên KGB khác. Người đặc vụ FBI đưa cho R. Pelton xem bức ảnh màu chụp V. Yurchenko với hai người Liên Xô tại một buổi tiếp tân.

- Nếu như ông ám chỉ tôi thì đó không phải là tôi đâu! - R. Pelton thì thào.

- Xin ông không nói gì cho đến khi tôi kết thúc câu chuyện. - D. Faulkner nói.

- Sau đó, người này đã tới Vienna, nơi ông ta đã gặp những người Xô viết. - D. Faulkner cho R. Pelton xem ảnh của Anatoly Slavnov, điệp viên KGB mà R. Pelton đã gặp trong khu nhà của Liên Xô tại Vienna.

- Tôi tạm dừng ở đây và tôi muốn anh giúp đỡ để tôi hoàn thành câu chuyện. - D. Faulkner nói.

- Ông không có bằng chứng nào hết. - R. Pelton nói. - Đó không phải là tôi. Nếu có ai đó đã nói đi đâu gì điên rồ thì ông cứ treo cổ anh ta lên.

Từ từ và thận trọng, các đặc vụ FBI bắt đầu thít chặt lại sợi dây thòng lọng quanh R. Pelton. Theo lời khuyên của John L. Martin, chuyên gia Bộ Tư pháp, D. Faulkner nói với R. Pelton: “Anh có thể mời một người đại diện như anh muốn”. Rồi D. Faulkner đưa ra một trở ngại: Bất kỳ một người đại diện trước tòa nào cũng phải có đảm bảo “trong sạch” để có thể tìm hiểu những vấn đề mà R. Pelton đã nắm được do từng làm việc trong NSA.

Đối với R. Pelton, khó có thể tìm luật sư nào đáp ứng được điều kiện như vậy. Trên thực tế, những ràng buộc về pháp lý sẽ cho phép loại bỏ bất kỳ một luật sư nào mà bị cáo đã chọn.

- Nếu nói ra sự thật, tôi muốn có một bảo đảm cho tôi. - R. Pelton nói.

- Nếu anh hợp tác, - D. Faulkner nói, - chúng tôi sẽ làm một báo cáo ghi nhận sự hợp tác của anh và sẽ gửi lên cấp trên của chúng tôi. Họ sẽ có những quyết định thích hợp với quyền lợi của anh.

- Có nghĩa là sẽ có một vụ truy tố và một phiên tòa? - R. Pelton hỏi lại.

- Đúng vậy. - D. Faulkner trả lời. - Tuy vậy, không phải tất cả mọi vấn đề liên quan đến an ninh quốc gia đều kết thúc tại tòa.

- Nếu như tôi hợp tác và vẫn có một phiên tòa thì sự hợp tác của tôi sẽ mang lại cho tôi những gì?

- Anh sẽ có hai đặc vụ của FBI làm chứng rằng đã hợp tác đầy đủ trong vụ này. - B. Hodgson trả lời.

Vào lúc 10 giờ sáng, D. Faulkner cáo lỗi phải đi gặp cấp trên ở một căn phòng khác. Trong khi đó, B. Hodgson nói với R. Pelton rằng không giống như John Walker trong vụ án “đường dây gián điệp nhà Walker”, những thông tin mà R. Pelton đã tiết lộ “không đe dọa cuộc sống của một ai đó”.

- Đúng vậy. - R. Pelton nói. - Tôi không hề tiết lộ một thông tin quan trọng nào cả.

B. Hodgson biết rằng R. Pelton đã suy sụp lắm rồi nhưng anh ta vẫn chưa muốn đầu hàng. B. Hodgson nói rằng trong cuộc chiến tranh Việt Nam, dường như đối phương luôn biết về các kế hoạch của người Mỹ là vì J. Walker đã cho phép phía Xô viết giải mã được các bức điện mật của Mỹ.

Năm phút sau, D. Faulkner quay lại. Ông ta nói rằng cấp trên đã khẳng định nếu không có những chi tiết về hoạt động của R. Pelton thì sẽ không có bất kỳ một quyết định nào được đưa ra. Ý tứ của nó rất rõ ràng, sẽ không có quyết định bắt giữ R. Pelton trừ khi anh ta thú tội.

D. Faulkner nói với R. Pelton rằng FBI đặc biệt muốn biết là hiện còn có ai đứng đằng sau R. Pelton trong vụ này hay không.

- Không! - R. Pelton buột miệng.

Đến lúc đó thì mọi việc được giải quyết. R. Pelton thú nhận mọi chi tiết về việc phía Liên Xô đã trả 35.000 USD để anh ta tiết lộ về dự án *Ivy Bells* của Mỹ.



D. Faulkner cho R. Pelton xem một tài liệu mà anh ta đã viết năm 1978, khi còn làm việc trong NSA. Tài liệu này có tựa đề "Hồ sơ các tham số tín hiệu", đưa ra danh sách 57 hệ thống truyền thông của phía Xô viết mà NSA phải quan tâm cùng những mô tả kỹ thuật của các hệ thống này cũng như các mức độ thứ tự ưu tiên mà NSA phải thâm nhập vào.

D. Faulkner hỏi R. Pelton:

- Anh đã tiết lộ cho họ bao nhiêu phần trăm của tài liệu này?

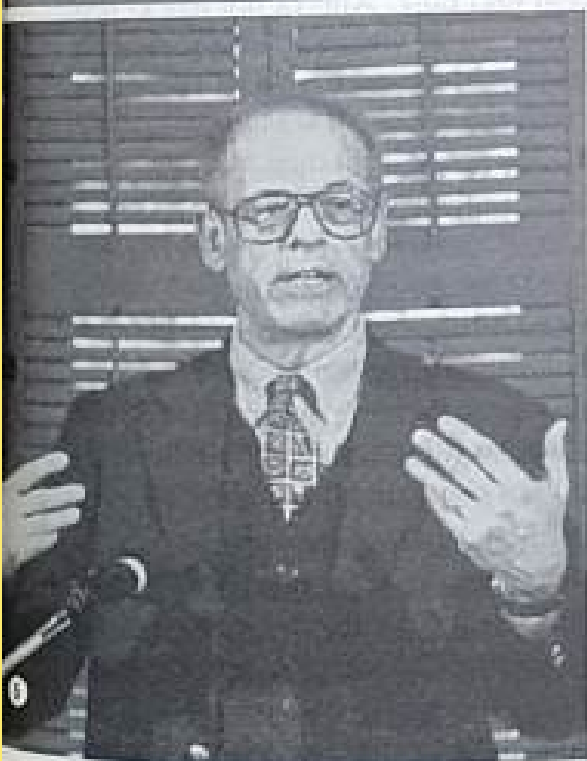
- Họ quan tâm đến mọi thứ. - R. Pelton trả lời.

R. Pelton tuyên bố không thể truy tố anh ta vì không có bằng chứng. Đúng vậy, nhưng chỉ trước khi anh ta thú nhận. Vào 11 giờ rưỡi đêm hôm đó, các đặc vụ FBI khóa tay R. Pelton và dẫn anh ta tới văn phòng FBI ở Baltimore, sau đó tới Trung tâm giam giữ Anne Arundel.

Ngày 5-6-1986, Ronald Pelton bị kết tội làm gián điệp và chịu án chung thân tại nhà tù liên bang ở Lewisburg, bang Pennsylvania.

Sau đó hai tháng, ngày 7-8-1986, Edward Lee Howard được phía Liên Xô chấp nhận cho tị nạn chính trị.

+++++



Ngày 14 tháng 11 năm 1964 là ngày cuối cùng của Yurchenko ở Washington trước khi ông rời đi.

- 1 Cựu điệp viên NSA Ronald Pelton bị FBI bắt giữ dựa trên các thông tin do Yurchenko cung cấp
- 2 Tiệm ăn Aupied de Cochon ở khu Georgetown - Washington - nơi Yurchenko ngồi lần cuối cùng trước khi tái đào thoát
- 3 Tấm biển ghi tên Vitaly Yurchenko tại hiệu ăn ở Washington, nơi viên đại tá KGB ngồi lần cuối cùng trước khi tái đào thoát về lại Liên Xô
- 4 Vitaly Yurchenko trên cầu thang máy bay quay trở lại Liên Xô
- 5 Trưởng Ban Liên Xô - Đông Âu trong CIA Burton Gerber - chịu trách nhiệm chính giám sát vụ đào thoát của Yurchenko



Khi V. Yurchenko đã an toàn trên lãnh thổ Liên Xô, bắt đầu xuất hiện vô số các giả thiết về vai trò thực sự của ông trong vụ đào thoát rồi tái đào thoát ngoạn mục ngay trước mũi CIA và FBI.

Nhiều nhân vật trong chính giới Mỹ nghiêng về giả thiết đây là một vụ đào thoát được KGB chủ động chuẩn bị một cách kỹ lưỡng. Thượng nghị sĩ Malcolm của Ủy ban Tình báo Thượng viện cho rằng V. Yurchenko là một điệp viên đào thoát giả ngay từ đầu.

- Tôi sẽ ngạc nhiên nếu như có bất cứ một cách giải thích nào khác. - Vị thượng nghị sĩ Đảng Cộng hòa bang Wyoming này nói. - Ông ta là một nhân viên KGB chuyên nghiệp và biết rất rõ đi đâu gì xảy ra với những kẻ phản bội.

Thượng nghị sĩ William S. Cohen, một thành viên khác của Ủy ban Tình báo Thượng viện, cũng nói rằng việc đào thoát của V. Yurchenko “dường như quá thuận lợi. Ở Langley, CIA lâm vào tình trạng phờ phạc họ đã có được con cá to nhất trong lịch sử của mình - và thế là họ đâm đầu vào bẫy”.

Ngoại trưởng G. Shultz lại có ý kiến khác: “Theo tôi, V. Yurchenko đã đào thoát, nhưng vì một vài nguyên nhân nào đó, lại thay đổi ý định”.

“Các anh đã có trong tay một điệp viên đào thoát của đối phương rồi các anh lại để cho anh ta ra đi trong những tình huống mà tôi không sao có thể hiểu nổi. Quả là xấu hổ cho Hoa Kỳ”. Thượng nghị sĩ Patrik J. Leahy, phó chủ tịch Ủy ban Tình báo Thượng viện Mỹ tuyên bố. “Hoặc là các anh đã có một điệp viên nhì trùng, người đã được ‘cấy’ một cách có chủ đích vào nước Mỹ và đi đâu này lại càng đáng xấu hổ hơn”. Vị thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ ở Vermont này kết luận: “Đó là một tai họa thực sự. Chắc chắn đã có một sai lầm ở đâu đó!”.

Trong khi cả FBI và CIA đều kết luận rằng V. Yurchenko là một người đào thoát đã thay đổi ý định thì nhiều chuyên gia trong cả hai cơ quan này vẫn cho rằng V. Yurchenko là điệp viên trong một chiến dịch được KGB hoạch định kỹ lưỡng. Theo giả thiết này, KGB phái V. Yurchenko sang Mỹ để nhằm xác định xem CIA đã biết được những gì, đánh lạc hướng chú ý của CIA khỏi những “chuột chũi” đang nằm trong nội bộ và bôi nhọ danh tiếng của CIA. Chỉ có sĩ quan KGB cỡ như V. Yurchenko mới có đủ khả

năng và độ tin cậy để thực hiện một chiến dịch như vậy. Tất cả những sự việc trong thời gian V. Yurchenko ở Mỹ, kể cả cuộc gặp gỡ với Valentina Yereskovsky ở Montreal, đều là những chi tiết được sắp đặt trong chiến dịch này.

James E. Nolan, Jr. một cựu phó trợ lý cho giám đốc FBI tuyên bố rằng phía Xô viết cố ý muốn qua V. Yurchenko để “làm lộ” E. Howard, nhằm giải thích vì sao nhiều điệp viên hoặc cộng tác viên của CIA ở Moscow lại bị bắt giữ và xử tử. Điều này sẽ góp phần đánh lạc hướng sự chú ý khỏi các nguồn tin khác mà phía Liên Xô - điệp viên hoặc thiết bị kỹ thuật - có ở đằng sau E. Howard.

Bằng chứng rõ ràng chứng minh cho giả thiết V. Yurchenko đã được tung sang Mỹ một cách có chủ đích chính là việc ông vẫn còn sống và làm việc cho KGB. Nhưng yếu tố V. Yurchenko còn sống và tiếp tục làm việc ở KGB, xét theo một phương diện khác, cũng có thể được giải thích theo hướng là một người đào thoát thực thụ. Dẫu cho đã có nhiều thiệt hại nhưng còn gì tốt hơn nếu như phía Liên Xô tạo ra được ấn tượng rằng V. Yurchenko là điệp viên trong một chiến dịch nào đó.

Điều này không những khiến cho CIA nghi ngờ những gì mà V. Yurchenko đã tiết lộ cho CIA mà nó còn khiến cộng đồng tình báo Mỹ ở trong tình trạng rối loạn bởi những cuộc đi điều tra liên miên về vụ V. Yurchenko. Điều này từng diễn ra khi James Angleton nghi ngờ Yuri Nosenko có phải là một người đào thoát thực sự hay không. Hơn nữa, có thể với việc tha thứ cho V. Yurchenko, phía Liên Xô muốn gửi một thông điệp tới những người đào thoát khác rằng nếu như xem xét lại hành động của mình và quay trở về tổ quốc, họ sẽ không bị trừng phạt. Như V. Yurchenko từng nói với các nhân viên mật vụ giám sát mình, phía Xô viết đã cho phép Oleg Bitov trở về mà không trừng phạt ông ta bởi vì điều đó có lợi cho họ.

Điều cơ bản để xác định xem một người có phải là đào thoát thực sự hay không chính là ở chỗ các tin tức anh ta cung cấp có giúp vào việc phá vỡ những chiến dịch gián điệp quý giá đang diễn ra hay không. Hai trường hợp mà V. Yurchenko đã tiết lộ là Edward Lee Howard và Ronald Pelton được coi là những điệp viên đã “quá đắt”. Việc ông báo cho người Mỹ về

E. Howard và R. Pelton chưa đủ để chứng tỏ ông là một người đào thoát thực sự.

+++++

Ở Moscow, trong buổi phát ngày 13-11-1985, đài phát thanh Moscow đã so sánh vụ V. Yurchenko với vụ bắt cóc Oleg Bitov, người phóng viên đã quay về Liên Xô và tuyên bố rằng mình bị tiêm thuốc. Ngày hôm sau, V. Yurchenko tổ chức cuộc họp báo với sự có mặt của một số chuyên gia y tế. Các chuyên gia này tuyên bố thể trạng của V. Yurchenko cho thấy có triệu chứng rối loạn thần kinh, là kết quả của việc bị tiêm những loại thuốc có thể làm thay đổi hành vi con người.

Ít ngày sau cuộc họp báo, phía Liên Xô đồng ý để V. Yurchenko gặp James Jackson, khi đó là Trưởng Phân xã của tờ *Time* tại Moscow. Trong bốn mươi lăm phút tại Trung tâm báo chí của Bộ Ngoại giao, V. Yurchenko kể lại vụ bắt cóc ở Rome. James Jackson cho rằng V. Yurchenko đã được cài sang Hoa Kỳ để xỏ mũi các cơ quan tình báo đối phương. V. Yurchenko nhắc lại đúng những gì mà ông đã nói trong hai cuộc họp báo ở Washington và Moscow.

Tiếp đó, bắt đầu có những tin tức lan truyền rằng V. Yurchenko đã bị hành quyết. Tháng 3-1986, một người giấu tên trong chính quyền Reagan nói với đài phát thanh quốc gia rằng V. Yurchenko đã bị tử hình. Theo nguồn tin này, gia đình của V. Yurchenko còn phải trả chi phí cho cuộc hành hình! Một thời gian ngắn trước đó, hãng tin Đức *DPA* đưa tin một đại tá KGB đào thoát đã mang theo những lời trăng trối của V. Yurchenko khi bị hành quyết. Trên thực tế, người đào thoát là Victor Gundarev không biết gì về số phận của V. Yurchenko.

Ngày 10-3-1986, tờ *Washington Daily News* trích lời tuyên bố của sứ quán Liên Xô rằng: “Vitaly Yurchenko vẫn sống, khỏe mạnh và đang làm việc tại Moscow”. Boris N. Malakhov, người phát ngôn của sứ quán gọi những bài báo nói V. Yurchenko đã bị hành hình bởi một đội bắn “là những sự bịa đặt thô bạo và lời nói dối ghê tởm đầy ác ý”.

Bốn ngày sau đó, tại Moscow, V. Yurchenko “ngẫu nhiên” gặp Lutz Lehmann, phóng viên thường trú tại Moscow của hãng truyền hình Tây

Đức *ARD*, ở quầy rượu của Trung tâm báo chí Bộ Ngoại giao. Khi Lutz hỏi có phải ông thực sự là V. Yurchenko hay không, V. Yurchenko trả lời: “Đúng vậy, tôi là Vitaly V. Yurchenko. Không biết tôi có phải đưa hộ chiếu ra để làm bằng chứng không?”. V. Yurchenko nói hiện ông đang làm công tác bảo vệ các nhà ngoại giao Xô viết ở nước ngoài tại Bộ Ngoại giao và đang viết hồi ký.

Ngày 9-8-1986, tờ *Pravda* đăng một bài phỏng vấn V. Yurchenko. Ông trấn an độc giả rằng ông “vẫn sống và mọi việc đều tốt đẹp”. Tờ *Izvestia* đăng tiếp theo một bài báo vào ngày 20-9-1986, trong đó V. Yurchenko nhạo báng những tin tức nói rằng ông đã bị hành hình.

Còn một sự kiện khác nữa mà dĩ nhiên các phương tiện truyền thông phương Tây không biết: Vài tháng sau khi tái đào thoát về lại Moscow, trong một buổi lễ được tổ chức nội bộ, trước mặt một số đồng nghiệp trong KGB, đích thân Tổng cục trưởng Tổng cục 1 V. Kiyuchkov đã trao Huân chương Cờ đỏ cho V. Yurchenko “vì sự can đảm và lòng dũng cảm”.

Đặc biệt đáng chú ý là V. Yurchenko đã đồng ý gặp Ronald Kessler, từng là phóng viên của tờ *The Wall Street Journal* và *The Washington Post*, tác giả nhiều cuốn sách viết về chủ đề hoạt động gián điệp và có cái nhìn phê phán CIA. Cuộc gặp đầu tiên diễn ra ngày 8-2-1989 trong một căn phòng trên tầng mười ba của khách sạn Rossiya ở gần Quảng trường Đỏ tại Moscow.

Trong cuộc gặp, V. Yurchenko nói ông bị bắt tình khi đang ở gần Quảng trường Thánh Peter ở Rome. “Có thể do một số người đứng ở gần tôi đã hành động. Đó là một ngày rất nóng. Tôi đang chuẩn bị đi xem bảo tàng Vatican. Khi nói chuyện với Colin Thompson, tôi bảo anh ta rằng các anh đã không cho tôi cơ hội để đi xem bảo tàng. Anh ta nói hãy ký hợp đồng hợp tác đi và chúng tôi sẽ cho ông đi xem những bảo tàng tuyệt nhất thế giới. Tôi không rõ họ đưa tôi tới Washington bằng cách nào. Họ giữ kín chuyện đó”, V. Yurchenko nói.

Theo V. Yurchenko mô tả, CIA cử ra ba nhóm để giám sát ông. Chỉ có nhóm thứ nhất, gồm William Casey, Colin Thompson, Burt Gerber và *Tom Fountain* - thật ra là Milton Bearden - mới biết rằng ông bị bắt cóc. Nhóm thứ hai của CIA biết rằng ông bị bắt cóc nhưng không nắm được mọi chi

tiết của chiến dịch. Nhóm thứ ba, những người canh gác thì được người ta bảo rằng ông là một người đào thoát, rất hung hãn, có thể gây nguy hiểm cho bản thân cũng như những người xung quanh. Như vậy có nghĩa là chỉ có một số ít người nắm được sự thật về việc V. Yurchenko bị bắt cóc và đi đâu đó cũng có nghĩa ông đã bị giam giữ như tù nhân.

Theo mô tả của V. Yurchenko, tham gia chiến dịch giam giữ ông còn có các đặc vụ FBI, những người biết ông không phải là điệp viên đào thoát nhưng không nắm được tất cả mọi chi tiết. Ông nói, trái ngược với các nhân viên CIA, các đặc vụ FBI cư xử với ông lịch sự, một người trong số họ còn dạy ông chơi golf.

Trong cuộc gặp thứ hai diễn ra ba ngày sau đó, V. Yurchenko cho Ronald Kessler biết sau khi quay về Moscow, ông đã phải nằm trong bệnh viện mất vài tháng. V. Yurchenko nói đang làm việc tại một “trung tâm nghiên cứu”, vẫn là lĩnh vực bảo vệ các sứ quán của Liên Xô ở nước ngoài. Đi đâu mà V. Yurchenko muốn diễn giải thật rõ ràng: Việc ông còn sống và tiếp tục làm việc, nhiều khả năng vẫn cho KGB, đã làm phá sản hoàn toàn tuyên bố của CIA rằng ông là một người đào thoát; nếu ông thực sự đào thoát sang Mỹ và tiết lộ các bí mật thì hẳn là phía Xô viết đã xử tử ông rồi. V. Yurchenko cho biết vẫn được quyền tiếp cận với những thông tin mật và “làm những công việc tuyệt mật”; nếu không có sự cho phép thì sẽ chẳng thể có cuộc gặp nào giữa V. Yurchenko với một nhà báo Mỹ như Ronald Kessler.

Khi Ronald Kessler hỏi có phải V. Yurchenko đã được chủ động tung sang Mỹ cho một điệp vụ bí mật hay không, viên đại tá KGB khéo léo tránh né, không đề cập sâu hơn vụ việc.

+++++

Bí ẩn của vụ V. Yurchenko hai lần “đổi phe” được Victor Cherkashin, Trưởng bộ phận phản gián tại trạm KGB Washington ở thời điểm xảy ra vụ tái đào thoát làm rõ.

Theo V. Cherkashin thì V. Yurchenko là một người đào thoát thật sự. KGB nắm rõ từng li từng tí mọi động thái của V. Yurchenko kể từ khi viên đại tá đào thoát ở Rome và đặt chân tới Mỹ, đơn giản bởi khi ấy KGB có



một điệp viên nằm ngay trong đội giám sát V. Yurchenko. Tất cả những gì V. Yurchenko khai với các nhân viên CIA và FBI thăm vấn mình đều được điệp viên này báo lại cho trạm KGB ở Washington, sau đó gửi trực tiếp tới Vladimir Kryuchkov, Tổng cục trưởng Tổng cục 1 KGB.

Thế nên khi V. Yurchenko chạy vào sứ quán Liên Xô vào một buổi tối đầu tháng 11-1985, kể câu chuyện về việc mình bị bắt cóc và tiêm thuốc, V. Cherkashin và Trưởng trạm KGB Stanislav Androsov đều biết đó là một câu chuyện không thật. Nhưng hai người, sau khi xin chỉ thị từ Moscow, được phép chơi “con bài” V. Yurchenko.

Thoạt đầu, KGB sử dụng câu chuyện bị bắt cóc của V. Yurchenko vào mục đích tuyên truyền chống CIA, làm tổn hại hình ảnh cơ quan tình báo đối thủ này cũng như phản bác lại chiến dịch tuyên truyền thông của Mỹ về nên một hình ảnh tệ hại về xã hội Xô viết, khi cho thấy chính Mỹ mới là thủ phạm của những vụ bắt cóc và tiêm thuốc phi đạo đức. Mục đích này đã đạt được thành công đáng kể.

Tuy nhiên, mục đích tối quan trọng khác mà KGB đạt được chính là khi đã đưa V. Yurchenko quay về Moscow, cơ quan này tiếp tục sử dụng V. Yurchenko nhằm khiến CIA bối rối, đánh lạc hướng, bảo vệ cho điệp viên của mình, tình cờ mới cộng tác với KGB bốn tháng trước đây. Đây chính là người nằm trong đội giám sát V. Yurchenko, cũng là một trong những điệp viên giá trị bậc nhất trong lịch sử KGB. Nhiều điệp viên Liên Xô phản bội có tội nhẹ hơn V. Yurchenko cũng bị tử hình, trong khi vì mục tiêu bằng mọi giá phải bảo vệ nguồn tin quý báu của mình, KGB vẫn chấp nhận để V. Yurchenko, người mà tổ chức này biết chắc là đã phản bội, tiếp tục công việc trong KGB.

Còn Tướng Boris Solomatin, từng chỉ huy lưới điệp viên KGB ở Washington và New York cũng như làm cố vấn cho Giám đốc KGB Yuri Andropov, tiết lộ quyết định KGB không trừng phạt mà tiếp tục sử dụng V. Yurchenko, mặc dù chỉ là hình thức, xuất phát từ Vladimir Kryuchkov, người phụ trách Tổng cục 1 KGB trong thời gian V. Yurchenko đào thoát lần đầu. Lo sợ trách nhiệm để một quan chức cấp cao trong hàng ngũ KGB đào thoát sang phương Tây, nghe được câu chuyện “bị bắt cóc” do V. Yurchenko kể ở Washington khi tái đào thoát, V. Kryuchkov đã chỉ thị cho

trạm KGB ở đây tiếp nhận r ỡ nương theo đó để phát triển thành một “kế hoạch” của KGB nhằm làm rối trí phản gián Mỹ!

“Trong bất cứ tình huống nào thì vẫn luôn có một lối thoát”, V. Yurchenko từng nói với con trai mình như thế. Nắm bắt được nghệ thuật đổi phe, V. Yurchenko là một trong số vô cùng hiếm hoi những điệp viên thời kì Chiến tranh Lạnh có thể chơi đùa giữa những hàm răng của hai con sư tử là CIA và KGB mà vẫn sống sót.

+++++

Không cuốn sách nào viết về những hoạt động tình báo mà lại không nhắc đến V. Yurchenko. Không một bài báo nào liên quan đến việc đào thoát mà lại không đưa vụ này như một dẫn chứng cũng như không có cuộc thảo luận nào giữa các điệp viên của CIA mà lại không phân tích về trường hợp của V. Yurchenko và tính xác thực của vụ này.

Đã có hàng ngàn bài báo mổ xẻ, tìm kiếm xem đi ều gì đã thực sự xảy ra. Trong thế giới của áo choàng và dao găm, các điệp viên nhị trùng và siêu điệp viên leo cao chui sâu, những tài liệu biến mất một cách bí hiểm hay về tình do thám tối mật, vụ V. Yurchenko đã vượt lên bởi tầm quan trọng, mức độ ảnh hưởng và sự hấp dẫn của nó. Do có liên quan một cách đầy kịch tính và rối rắm đến hàng chục điệp vụ quan trọng khác nên nó đã trở thành tâm điểm chú ý của giới tình báo.

Có đúng là CIA đã tiêm thuốc và giam giữ V. Yurchenko như ông tuyên bố hay không? Hay quả thực là ông đã đào thoát, nhưng r ỡ vỡ mộng trước cung cách đối xử của CIA nên quyết định tái đào thoát?

Không có câu trả lời hoàn toàn xác đáng cho câu hỏi này.

Chỉ có một thực tế là trước, trong và sau năm 1985, được gọi là “năm gián điệp” bởi vô số những vụ việc động trời, CIA tiếp tục bị mất đi những điệp viên quý giá của mình. Sự thất thoát điệp viên nhiều đến nỗi CIA đâm ra nghi ngờ kết luận của chính mình về việc V. Yurchenko là một người đào thoát thật sự, nhưng r ỡ thất vọng và quay về Liên Xô. Phải chăng V. Yurchenko đã được phía Xô viết sử dụng trong một kế hoạch có trước, như lời ám chỉ của Tổng thống R. Reagan, để ru ngủ CIA, bảo vệ một “chuột

chủi” trong nội bộ CIA đã cộng tác với KGB và làm cho cơ quan tình báo này tin rằng đã không hề bị tình báo Xô viết xâm nhập?

Phải nhiều năm sau CIA mới có thể trả lời câu hỏi này. Còn ở cái năm khủng hoảng 1985 ấy, nếu như bộ phận phản gián của CIA có một cuốn phim quay chậm, hẳn là họ sẽ muốn quay lại cái thời điểm khi mà chiếc máy bay vận tải không lồ C-5A chở duy nhất V. Yurchenko cùng với một người giám sát hạ cánh xuống phi trường Andrews ở Maryland, Đông Nam Washington, một ngày sau khi V. Yurchenko vào sứ quán Mỹ ở Rome. Trong đội hỗn hợp CIA - FBI ra đón V. Yurchenko ở phòng VIP sân bay có một điệp viên CIA mang bí danh *Art*, người duy nhất thuộc CIA biết tiếng Nga được cử vào đội giám sát. Hôm ấy, *Art* thậm chí còn ngủ quên, không đến Langley để đi xe cùng các điệp viên khác. Thế nên *Art* đành tự mình lái chiếc Volkswagen đến phi trường Andrews ở Maryland rồi để lại chiếc xe của mình ở đấy bởi phải hộ tống người điệp viên mới đào thoát về *ngôi nhà an toàn*.

Khi cùng với Rodney L. Leffler, quyền Trưởng Ban Liên Xô của FBI vào xe với V. Yurchenko để về *ngôi nhà an toàn*, *Art* ngồi ở băng ghế sau, cạnh người điệp viên KGB mới đào thoát. Trong khi xe đang chạy, *Art* bí mật đưa cho V. Yurchenko một tờ giấy, trên có ghi hàng chữ bằng tiếng Nga đã viết sẵn: “Liệu ông có muốn thông báo bất cứ thông tin đặc biệt nào về một ai trong hàng ngũ cao cấp của chúng tôi không?” V. Yurchenko đọc tờ giấy rồi lắc đầu.

*Art* có những lí do riêng để lo lắng.

Tên thật của *Art* là Aldrich Ames, điệp viên sát thủ.

## SÁT THỦ LỤY TIỀN

---

*“CIA được thành lập vào cuối những năm 1940 để giúp nước Mỹ chống lại Liên Xô. Không thể tin nổi vụ việc này lại chính là con dao găm cắm vào đúng trái tim của nhiệm vụ đó”.*

Chủ tịch Ủy ban Tình báo Hạ viện Mỹ Dan Glickman

Lúc 4 giờ 15 phút chiều ngày 6-11-1985, máy quay truyền hình trực tiếp khắp nước Mỹ cảnh Đại tá KGB Vitaly Yurchenko, có lẽ là điệp viên đào thoát nổi tiếng nhất trong lịch sử điệp báo thế giới, trong bộ áo khoác hiệu Burberry, bước lên cầu thang chiếc máy bay phản lực của Hãng hàng không Liên Xô Aeroflot. Ông dừng lại một thoáng, quay lại và giơ tay vẫy, có vẻ như là thách thức hơn là một cử chỉ từ biệt. Hai đặc vụ FBI là Michael Rochford và Reid Broce, những người đồng hành cùng V. Yurchenko trong ba tháng trên đất Mỹ, đứng lẫn trong đám đông trên sân đỗ máy bay. V. Yurchenko nhận ra hai đặc vụ FBI và dường như mỉm cười với họ, rồi bước tiếp vào trong máy bay.

Tại Tổng hành dinh của CIA ở Langley, mọi con mắt của các điệp viên đều dán vào màn hình để chứng kiến cảnh V. Yurchenko rời khỏi nước Mỹ. Rod Carlson, người đứng đầu Nhóm phản gián trong Ban Liên Xô - Đông Âu, quan sát kỹ đội “hộ tống” V. Yurchenko đang lần lượt theo cầu thang lên máy bay, quay sang hỏi Paul Redmond, điệp viên phụ trách phân ban tiến hành các chiến dịch mật trên lãnh thổ Liên Xô:

- Có phải *Gentile* đấy không?

- Ai? - P. Redmond hỏi lại. Mới đêm trước, P. Redmond và R. Carlson đã nhận được một cú điện thoại khẩn từ *Gentile*, thông báo rằng anh ta đã

được chọn vào đội “hộ tống” viên đại tá KGB tái đào thoát trở về Moscow, thời gian khoảng một tuần.

- Người trông trẻ trung, đi thứ hai ấy. - R. Carlson trả lời.

Sau đó, tại văn phòng của Burt Gerber, Trưởng Ban Liên Xô - Đông Âu, P. Redmond bày tỏ lo ngại về việc lại có thêm một điệp viên hoạt động cho Mỹ nữa quay về Moscow trong hành trình vô định lênh ít dữ nhều.

- Tôi thấy lo. - P. Redmond nói. - Việc *Gentile* quay về khiến tôi không yên tâm chút nào.

- Howard có biết về chiến dịch liên quan đến *Gentile* không? - B. Gerber hỏi, đề cập tới người điệp viên mà V. Yurchenko đã chỉ điểm cho tình báo Mỹ, nhưng rồi đào thoát thành công khỏi nước Mỹ ngay trước mũi FBI hơn một tháng trước đó.

- Tôi không chắc lắm. - P. Redmond trả lời. - Rất có thể là Howard cũng nghe hóng hớt đầu đó, nhưng vụ này được giữ rất bí mật. Tôi sẽ kiểm tra lại.

- Liệu trong các cuộc thẩm vấn Yurchenko, các anh có cho ông ta thấy chúng ta quá quan tâm đến Tuyến X hay không? - B. Gerber hỏi tiếp, ngụ ý là V. Yurchenko, thông qua các câu hỏi thẩm vấn của CIA và FBI, có thể đoán ra CIA có một điệp viên nằm trong Tuyến X, chuyên về các hoạt động gián điệp công nghệ của KGB. *Gentile* chính là điệp viên hoạt động cho CIA nằm trong Tuyến X.

- Luôn có khả năng như vậy. - P. Redmond trả lời.

Gần hai tuần sau, ngày 19-11-1985, P. Redmond xuất hiện ở cửa phòng Phó Ban Liên Xô - Đông Âu Milton Bearden:

- Có tin xấu về *Gentile* rồi. - Anh ta nói.

- Chuyện gì vậy? - M. Bearden hỏi.

- FBI báo cho chúng ta biết là vợ của *Gentile* ở Washington nhận được một cú điện thoại từ Moscow, không rõ là ai gọi, nói rằng vết thương *Gentile* bị ở gót chân khi còn ở Washington nặng hơn sau khi anh ta cùng với V. Yurchenko về Moscow. Người gọi điện nói chằng của cô ta phải

phẫu thuật nên tốt nhất là vợ cùng các con anh ta phải quay về Liên Xô. Cô ta chuẩn bị đi rồi.

Cả M. Bearden và P. Redmond đều hiểu rằng vậy là số phận của *Gentile*, điệp viên mà họ được FBI chuyển giao, giờ như trứng để đầu ăng.

+++++

Đầu năm 1981, khi cuộc Chiến tranh Lạnh đang ở trong giai đoạn vận hành hết tốc lực, bộ phận phản gián (CI) trong Cục Điều tra Liên bang Mỹ FBI bắt tay vào một chiến dịch mới, tìm cách tiếp cận với các sĩ quan tình báo Xô viết đang hoạt động trên lãnh thổ Mỹ. Thay vì đặt những người này dưới sự giám sát thụ động hoặc ng ờ chờ ai đó “tình nguyện” làm việc cho Mỹ, một chiến dịch được hoạch định kĩ càng nhằm tuyển mộ điệp viên trong số các nhân viên KGB để họ hoạt động vì quyền lợi nước Mỹ.

Như là một phần của chiến dịch này, một nhóm hành động bí mật mang mật danh *Courtship - Tán tỉnh* được thành lập. Các thành viên của nhóm là những đặc vụ dày dặn kinh nghiệm, được tuyển chọn từ hai mươi hai phân ban phản gián khác nhau trực thuộc văn phòng FBI ở Washington.

Cũng gần như ngay lập tức, Valery Martynov, một thiếu tá KGB, trở thành mục tiêu ưu tiên của *Courtship*.

Ba mươi sáu tuổi, tóc đen, cao một mét tám và có thân hình hơi nặng nề, V. Martynov cùng người vợ yêu Natalia tới Washington ngày 4-11-1980, đúng hôm Ronald Reagan lần đầu tiên được bầu làm tổng thống Mỹ. Đây là chuyến công tác ra nước ngoài đầu tiên của V. Martynov. Bên ngoài, anh ta là bí thư thứ ba của sứ quán Liên Xô phụ trách vấn đề văn hóa, trao đổi các nhà khoa học và sinh viên; trên thực tế, V. Martynov chịu trách nhiệm thu thập các tin tức tình báo khoa học và công nghệ. V. Martynov được mời vào làm việc trong KGB ngay sau khi tốt nghiệp hạng ưu chuyên ngành máy tính năm 1970 ở một học viện kĩ thuật có tiếng tại Moscow.

Bill Mann, đặc vụ FBI trong *Courtship*, dưới cái tên giả và một thẻ căn cước giả, bắt đầu thường xuyên tới dự những buổi hội thảo có V. Martynov tham dự. V. Martynov làm quen với B. Mann và đưa ra các đề nghị thăm

dò. Không tự nhận mình là người của KGB, V. Martynov nói với B. Mann là muốn có những bí quyết công nghệ trong nhiều lĩnh vực nhằm giúp đỡ nền công nghiệp lạc hậu của Liên Xô. B. Mann liền gợi ý rằng một sự trao đổi tự do các thông tin có thể sẽ làm cho thế giới trở nên an toàn và tốt đẹp hơn!

Hai người bắt đầu trao đổi tin tức cho nhau. B. Mann giới thiệu V. Martynov với một thành viên khác của nhóm *Courtship*, người cung cấp cho anh ta những tài liệu tuy khó tiếp cận nhưng không được xếp vào diện mật. Tin tưởng rằng mình đã xây dựng và bước đầu kiểm soát được một mạng lưới tình báo đang nhen nhóm, bản thân V. Martynov giờ đây lại bị phụ thuộc vào những người bày ra cuộc chơi này. Đặc vụ B. Mann có thể dễ dàng kiểm soát được anh ta.

Khi V. Martynov bắt đầu yêu cầu những số liệu thuộc vào diện nhạy cảm, với vẻ dứt khoát, B. Mann nói rằng mình có một “người bạn” làm việc trong cộng đồng tình báo đủ khả năng cung cấp những thông tin đó, nhưng muốn có những tin tức khác để đổi lại. “Nghe này, Valery”, B. Mann giải thích, “Đây là Washington D.C. Đây là một trò chơi. Mà anh biết rồi đấy, ông chi chân giò thì bà phải thò chai rượu!”.

Một tuần sau đó, V. Martynov, với vẻ hết sức căng thẳng, cung cấp cho B. Mann hai cái tên. B. Mann chuyển lại cho V. Martynov một món quà lịch sự cùng khoản tiền mặt, tổng cộng chỉ vào khoảng 500 USD. Đây là khoản tiền khá khiêm tốn, nhưng khi V. Martynov cầm nó, anh ta đã bước qua một ranh giới không thể quay lại được nữa. Cả hai đều biết rõ đi đâu đó.

Việc trao đổi tin lấy tiền mặt còn tiếp tục diễn ra thêm hai lần nữa trước khi đến thời điểm chuyển giao V. Martynov cho “người đi đầu khiễn” mới. Đặc vụ FBI Jim Holt, “người đi đầu khiễn” mới của V. Martynov, là thành viên của CI-5, nhóm phản gián chuyên theo vết những điệp viên KGB chịu trách nhiệm thu thập thông tin liên quan đến bí mật công nghệ và khoa học.

V. Martynov đã tiết lộ cho phía Mỹ danh tính của hơn 50 nhân viên tình báo Liên Xô đang hoạt động bên ngoài phạm vi sứ quán. Trước đó, FBI hoàn toàn không biết gì về sự tồn tại của những người này. Thông tin do V. Martynov cung cấp giúp các nhân viên phản gián Mỹ không phải mất công sức và thời gian để theo vết những người thực sự không hoạt động gián

điệp. V. Martynov còn tiết lộ cả một số mục tiêu khoa học kỹ thuật mà KGB đang theo đuổi hoặc đã xâm nhập thành công. Nhờ thế, FBI có thể bịt được những nguồn rò rỉ tin tức hoặc tung tin giả ngược lại cho KGB.

Mật danh mà FBI đặt cho V. Martynov là *Pimenta*.

Cũng vào khoảng thời gian V. Martynov trở thành gián điệp hoàn toàn hoạt động dưới sự đi đầu khiển của nhóm *Courtship* thì một sĩ quan tình báo thứ hai của KGB tại sứ quán Liên Xô, Sergei Motorin, cũng bị FBI tuyển mộ. KGB chia các bộ phận của mình thành các chi nhánh, gọi là các “tuyến”. S. Motorin là người thuộc Tuyến PR, chuyên về các hoạt động tình báo chính trị. Vợ bọc tại Washington của S. Motorin là phóng viên của hãng thông tấn *Novosti*.

S. Motorin đã tốt nghiệp loại ưu tú chuyên ngành báo chí tại Học viện Quan hệ quốc tế Moscow. Một năm sau đó, S. Motorin vào làm việc cho KGB, chủ yếu do các mối liên hệ của cô vợ Olga mà anh ta mới cưới. Bố Olga là sĩ quan tình báo làm việc cho Cơ quan Tình báo Quân sự Liên Xô GRU, còn mẹ Olga là nhân viên thuộc Bộ Dân ủy Nội vụ Liên Xô NKVD dưới thời Stalin.

Rất nhanh chóng, S. Motorin trở thành đối tượng chú ý của CI-2, nhóm phản gián Mỹ chịu trách nhiệm theo dấu các điệp viên KGB thuộc *Tuyến PR*. Nhóm CI-2 tìm ra phương thức tuyệt diệu để bẫy đối tượng lúc các nhân viên giám sát phát hiện được S. Motorin, khi vào trong một cửa hàng điện tử, đã lén lấy những chai rượu vodka anh ta mang theo từ kho của sứ quán để đánh tráo lấy thiết bị nghe nhìn stereo trong cửa hàng. Người nhân viên bán hàng dễ dàng bị anh ta qua mặt.

Đặc vụ Mike Morton liền tới gặp người quản lý cửa hàng, giải thích rằng đây là một vấn đề liên quan đến an ninh quốc gia, thỏa thuận với người nhân viên bán hàng rằng nếu như thấy S. Motorin tiếp tục làm thế, sẽ không được trừng phạt anh ta. FBI sẽ đền cho cửa hàng tất cả những thiết bị điện tử bị mất.

Lần tiếp sau đó, khi S. Motorin bị nhân viên cửa hàng phát hiện đổi rượu vodka thì M. Morton liền xuất hiện. Người nhân viên bán hàng giới thiệu M. Morton là “một nhân viên chính phủ” và với cái nháy mắt đầy ý



nghĩa, thêm rằng M. Morton cũng là khách hàng của anh ta, “giống như anh vậy”.

Không hề lộ vẻ bối rối chút nào, S. Motorin cười thoải mái và nói với M. Morton: “Tốt thôi, chúng ta có nhiều điểm giống nhau. Anh làm việc cho chính phủ của anh, còn tôi làm việc cho chính phủ của tôi. Cả hai chúng ta đều là những kẻ lừa đảo. Hãy đi đâu đó uống chút gì đi!”.

Rõ ràng việc sử dụng hành vi của S. Motorin để hòng gây sức ép, bắt bí anh ta không hiệu nghiệm mấy. Nhưng ít nhất một mối quan hệ cũng đã được thiết lập và đặc vụ M. Morton bắt đầu cùng với S. Motorin lang thang khắp các quán rượu ở Washington, tìm cách pha nước lã vào cốc của mình mỗi khi có dịp.

Mọi việc bỗng bất ngờ quay sang một hướng kịch tính khi S. Motorin trở lại Mỹ sau một chuyến về thăm nhà. Anh ta nói với M. Morton, về cam chịu: “Tôi nghĩ sẽ tốt hơn nếu giúp FBI chống lại KGB”.

Họ bắt đầu gặp nhau tại các *ngôi nhà an toàn*. Trong các cuộc gặp gỡ đó, chỉ có hai người, M. Morton và S. Motorin, S. Motorin từ chối làm việc với bất kì một ai khác. Hoặc là M. Morton, hoặc không ai cả. Cũng không được dính dáng gì đến CIA.

Những thông tin S. Motorin cung cấp không giá trị bằng của V. Martynov và cũng không tương xứng với những khoản tiền mà anh ta được trả. Dù vậy, M. Morton vẫn tin rằng S. Motorin là một nguồn tin quý giá đây tiền năng và anh ta sẽ có những lợi ích lớn cho phía Mỹ trong tương lai.

Nhưng bỗng nhiên tất cả kết thúc một cách bất ngờ. Cuộc gặp cuối cùng của hai người diễn ra vào ngày 3-1-1985. Sau đó hai ngày, không một lời báo trước, S. Motorin đã ở trên máy bay trở về Moscow.

Thoạt đầu, đã xuất hiện mối lo ngại rằng S. Motorin quyết định đào tẩu. Nhưng V. Martynov cho biết S. Motorin đã đi quá xa trong sự nghiệp tình ái. Anh ta bị bắt quả tang ở trên giường với thư kí của một quan chức cấp cao trong sứ quán. Các nhân viên an ninh bảo vệ nội bộ sứ quán cho rằng tiếp tục để S. Motorin ở lại Mỹ là quá mạo hiểm. Ai mà dám chắc người phụ nữ tiếp theo trên giường với anh ta lại không phải là một điệp viên của Mỹ!

Hồ sơ của S. Motorin ở FBI dưới mật danh *Dionysus*, sau đổi thành *Meges* - tên một chiến binh Hy Lạp đã nấp bên trong con ngựa gỗ thành Troy - được FBI chuyển giao cho CIA với hi vọng vào khả năng có thể tiếp tục sử dụng viên thiếu tá KGB ở phía bên kia *Bức Màn sắt* hoặc bất cứ nơi nào trên thế giới, nếu CIA có thể móc nối lại được với anh ta.

Cũng như với V. Martynov, việc các hoạt động của S. Motorin nằm trong hồ sơ của CIA sẽ gây nên một kết cục bi thảm cho cả hai.

+++++

Mùa hè năm 1985, cộng đồng tình báo Mỹ xôn xao về vụ đào thoát của điệp viên KGB quan trọng nhất mà CIA có được trong tay, Đại tá Vitaly Yurchenko, được coi là người chịu trách nhiệm chính đi đầu hành các chiến dịch mật của KGB ở Mỹ và Canada. Những tin tức mà V. Yurchenko tiết lộ cho CIA và FBI đã dẫn tới việc phát hiện được một cựu nhân viên CIA, Edward Lee Howard, và một cựu nhân viên Cơ quan An ninh quốc gia Mỹ NSA, Ronald Pelton, làm việc cho tình báo Liên Xô.

Rồi vào buổi tối thứ bảy, ngày 2-11-1985, V. Yurchenko, trong khi chuẩn bị dùng món cá hồi trần nước sốt với người nhân viên CIA canh giữ mình tại một tiệm ăn ở khu Georgetown ngoại ô Washington, đã chào từ biệt ra đi và không bao giờ quay trở lại nữa. CIA đau như bị hoạn.

J. Holt đã trao cho V. Martynov một số máy nhắn tin để sử dụng trong những trường hợp khẩn cấp. Việc gọi đến số máy nhắn tin này phải được thực hiện tại trạm điện thoại công cộng và anh ta có thể nhận câu trả lời từ một trạm điện thoại công cộng khác. Hai mươi bốn giờ sau khi V. Yurchenko “cắt” được những cái đuôi canh giữ mình và biến mất, máy nhắn tin đặc biệt này bắt đầu hoạt động.

“Chúng tôi đã có Yurchenko”, V. Martynov thông báo cho J. Holt.

Cuối buổi tối ngày 4-11-1985, V. Martynov lại sử dụng máy nhắn tin đặc biệt một lần nữa. Anh ta thông báo rằng mình là một thành viên trong nhóm “hộ tống” V. Yurchenko trở về Moscow. Họ sẽ rời Washington vào ngày thứ tư, từ phi trường Dulles. “Tôi sẽ quay lại sau một tuần”, V. Martynov hứa hẹn.

J. Holt xem tường thuật sự kiện V. Yurchenko rời nước Mỹ trên truyền hình, nhìn thấy cả V. Martynov trong đội “hộ tống” theo cầu thang lên máy bay sau viên đại tá KGB tái đào thoát. Đây là lần cuối cùng J. Holt trông thấy anh ta.

Thoạt đầu, khi không thấy V. Martynov quay trở lại theo thời gian như đã hứa, đã không xuất hiện ngay các mối lo ngại ở Washington. Mười ngày sau, vợ của V. Martynov nhận được thông báo vết thương ở gót chân chằng cô ta do bị ngã lúc còn ở Mỹ nghiêm trọng hơn người ta tưởng. V. Martynov muốn vợ và các con quay về Liên Xô với mình.

CIA bắt đầu lo ngại khi nhận được những tin tức lẻ tẻ nói rằng V. Martynov và S. Motorin gặp phải một số phiền phức, có thể đang trong tù hoặc thậm chí đã chết.

Các nhân viên tình báo Mỹ đã nghe trộm được một cú điện thoại của S. Motorin gọi từ Moscow cho cô bạn gái bị bắt quả tang trên giường ngủ cùng với anh ta và cũng là “nguyên nhân” khiến anh ta phải rời Washington. “Đừng lo lắng gì cả”, S. Motorin nói với cô bạn gái. Anh ta mới được giao một nhiệm vụ đặc biệt mà không thể tiết lộ cho cô ta được. Anh ta thấy nhớ cô ta và sẽ gặp lại trong thời gian sớm nhất. Đặc vụ M. Morton nhận ra đó đúng là giọng nói của S. Motorin, rõ ràng đang trong trạng thái hết sức vui vẻ.

Nhưng đó chỉ là đòn phép của KGB. Mùa hè năm 1987, đã có những tin tức xác nhận rằng cả hai đều đã chết. Sau đó, được biết rằng V. Martynov, người theo thuyết định mệnh, đi cùng đội “hộ tống” V. Yurchenko về tới sân bay Sheremetyevo 2 ở Moscow đã bị bắt giữ ngay khi vừa ra khỏi máy bay. Tại nhà tù Lefortovo, anh ta đã khai báo về quá trình bị tuyền mộ và làm việc cho FBI, rồi bị xử bắn. D. Motorin cũng cùng chung số phận.

+++++

Tháng 11 năm 1986, Tim Caruso, 44 tuổi, một người có phong cách làm việc tỉ mỉ, nguyên tắc, Trưởng nhóm phân tích chống tình báo Liên Xô thuộc Phòng 5, Tổng hành dinh FBI, đang đảm nhiệm công tác giám sát hoạt động của KGB trong các cơ quan chính phủ Mỹ, được triệu đến văn phòng Phó trợ lý Giám đốc Phòng 5 để nghe thông báo về những khả năng

tội tặc có thể xảy ra với V. Martynov và S. Motorin. Việc chỉ trong có một thời gian ngắn mà FBI bị mất liên tiếp hai nguồn tin quý giá là đi đâu không thể chấp nhận được. Liệu đã có một sai sót nào đó chăng? Cuộc đi đâu tra này được FBI đặt mật danh là *Anlace*, tên một loại dao găm có từ thời Trung cổ. Vấn đề là ai đang nắm giữ con dao găm ấy.

Trong mười tháng sau đó, T. Caruso cùng với hai đặc vụ của Tổng hành dinh FBI và ba nhân viên văn phòng FBI Washington hằng ngày đi gặp nhau ở *Mái Vòm*, tiếng lóng chỉ một căn phòng cách âm, không có cửa sổ, được bảo đảm bí mật tối đa, bề ngang 5 mét, rộng 6 mét, nằm sâu trong lòng tòa nhà J. Edgar Hoover, Tổng hành dinh FBI trên đại lộ Pennsylvania.

Họ nghiên cứu tỉ mỉ một sơ đồ trên bức tường lớn - bức *Sơ đồ tử thần*. Trên đó, tất cả hoạt động trong công tác đi đâu khiến hai điệp viên KGB đi đâu được đánh dấu chữ thập. Các báo cáo về hai điệp viên, từng ngày một, được nhóm này nghiên cứu một cách hết sức kĩ lưỡng. Các báo cáo này ghi lại từng chi tiết hai điệp vụ liên quan đến hai điệp viên mất tích, kể từ khi họ được chọn làm mục tiêu cho đến khi bị tuyên mộ. Tất cả các cuộc gặp gỡ bí mật từng diễn ra đi đâu được ngắm soi dưới kính hiển vi.

Nhóm *Anlace* cũng phân tích lại những dữ kiện liên quan đến điệp viên CIA Edward Lee Howard, người biết rất nhiều bí mật có độ nhạy cảm cao, kể cả danh tính các điệp viên Mỹ tại Liên Xô. Cho đến cuộc đào thoát năm 1985 của Đại tá KGB V. Yurchenko, FBI mới biết rằng từ lâu, E. Howard, tình nguyện cung cấp tin tức cho phía Xô viết. FBI nhanh chóng tiếp cận E. Howard, nhưng bằng những mưu mẹo học được từ CIA, ông ta đã trốn thoát. Mặc dù FBI chống chế rằng đã phát hiện ra E. Howard quá muộn và không có bằng chứng buộc tội đủ mạnh để bắt giữ E. Howard, rõ ràng thất bại này là một nỗi nhục của Cơ quan đi đâu tra Liên bang Mỹ.

Nhóm *Anlace* của T. Caruso đi tới kết luận rằng mặc dù E. Howard có thể là người đã tiết lộ tung tích của Valery Martynov nhưng ông ta không thể nào giúp KGB phát hiện ra Sergei Motorin. Đơn giản bởi vì E. Howard đã ra khỏi CIA trước khi chiến dịch *Meges* liên quan đến S. Motorin được FBI thông báo cho Langley.

+++++

Aldrich Hazen Ames sinh ngày 26-5-1941 tại thành phố nhỏ River Falls, bang Wisconsin, cách không xa biên giới với bang Minnesota. Cha của A. Ames, Carleton Ames, một người đàn ông cao lớn, đẹp trai, với mái tóc bạc sớm cùng vốn kiến thức sâu rộng, là một giáo sư sử học, chuyên về vùng Viễn Đông. Ông là giáo viên tại một trường cao đẳng của bang. Năm 1938, Carleton kết hôn với một trong những nữ sinh viên của mình, Rachel Aldrich, một thiếu nữ dễ thương người Wisconsin trẻ hơn ông mười ba tuổi. Khi đang giảng dạy môn tiếng Anh tại trường Trung học River Falls thì bà Rachel sinh ra Aldrich Ames. Ở nhà, không bao giờ bà gọi cậu con trai mình là Aldrich mà lúc đầu chỉ đơn giản là Ricky, rồi sau đó là Rick.

Có lẽ Rick cũng sẽ sống một cuộc sống bình thường trong thế giới hàn lâm, làm ông giáo sư đăng trí khoa tiếng Anh tại một trường cao đẳng nào đó ở miền Trung Tây nước Mỹ, nếu không có chuyện vào năm 1952, tức là năm năm sau ngày thành lập CIA, cơ quan tình báo này tuyển mộ ông Carleton Ames vào làm việc. CIA muốn tận dụng vốn hiểu biết sâu rộng về vùng Viễn Đông cũng như tinh thần hăng hái phấn đấu cho những giá trị mà nước Mỹ theo đuổi của ông giáo sư sử học.

Sau khi kết thúc một khóa huấn luyện, năm 1953, Carleton cùng gia đình chuyển tới thủ đô Rangoon của nước Miến Điện mới được độc lập. Cuối cùng thì tại đây, Carleton cũng giải thích cho cậu con trai của mình trường tận CIA là như thế nào và ông là một phần của nó. Đó là bí mật mà Rick, với một vẻ đầy trách nhiệm, không hề tiết lộ cho hai cô em gái của mình. Võ bọ của Carleton ở Miến Điện khi đó là nghiên cứu để viết một cuốn sách về vùng Đông Nam Á.

Sau khi trở về từ Rangoon vào năm 1955, Carleton trở thành một chuyên viên phân tích trong đội ngũ của người đứng đầu bộ phận phản gián CIA, James Angleton.

Nhờ có bố, cứ đến kì nghỉ hè là Rick lại được làm công việc hành chính, văn phòng trong CIA. Trong khi đó, ở trường trung học, Rick có một bước biến chuyển đột ngột, đầy kịch tính. Rick bỗng tìm thấy bản thân mình ở trong cái thế giới đầy tưởng tượng của sân khấu, ham mê tham gia các vở kịch, các buổi trình diễn ca nhạc, diễn các vai trên sân khấu. Mùa thu năm 1959, Rick trúng tuyển vào trường Đại học Tổng hợp Chicago,

chuyên ngành lịch sử. Tuy vậy, Rick nhanh chóng tự chìm mình vào trong các hoạt động sân khấu và bắt đầu tích lũy kinh nghiệm trong lĩnh vực này.

Kết quả của những đam mê thái quá này là đến cuối năm học thứ hai ở đại học, Rick không qua được kì thi cuối năm. Bị đánh trượt trong kì thi, giấc mơ trở thành diễn viên của Rick cũng tan vỡ theo.

Đến đầu tháng 2-1962, cuối cùng thì Rick trở về nhà ở McLean và bắt đầu làm việc chính thức cho CIA với vai trò như một thư kí - đánh máy, trước khi trở thành nhân viên phân tích tài liệu.

Cũng trong thời gian đó, Rick chinh phục được một cô gái tóc vàng trẻ hơn một tuổi, người từ Buffalo, New York, tên là Nancy Segebarth. Nancy cũng là một người tham gia khóa đào tạo trong CIA cùng với Rick. Khi họ tiến hành tổ chức lễ cưới vào ngày 24-5-1969, được tổ chức theo nghi thức dành cho những người theo tôn giáo Nhất thể, thì Nancy từ bỏ công việc của mình trong CIA bởi quy định của CIA không cho phép cả vợ và chồng đều làm nhân viên hành động. Tháng 10 năm đó, Rick được bổ nhiệm đi công tác tại Trạm CIA ở Ankara, Thổ Nhĩ Kỳ. Một cuộc viễn du mới mở ra trước mắt Rick.

Trong năm đầu tiên ở cương vị hoạt động mới, Rick làm việc rất tốt, giành được thiện cảm từ những người phụ trách. Nhưng rồi cũng như người cha của mình trước đây, Rick không trở thành nhân viên tuyển mộ xuất sắc, không tài nào thiết lập được các mối tiếp xúc cần thiết cho công việc của mình. Trong hai năm tiếp sau đó, công việc của Rick sa sút đến mức tụt tụt, xuống tới ranh giới “chỉ tạm chấp nhận được”. Thay cho viễn cảnh của một chuyến viễn du lớn, Thổ Nhĩ Kỳ hóa ra lại chỉ là một vùng nước buồm tẻ.

Trong khi đó, công việc bán thời gian ở Trạm CIA tại Ankara khiến cho Nancy cảm thấy không vừa tầm với năng lực của mình và cô vợ của Rick cảm thấy không hài lòng. Bắt đầu xuất hiện những dấu hiệu đầu tiên của một sự rạn vỡ không tài nào hàn gắn nổi trong cuộc hôn nhân của họ.

Tình trạng căng thẳng giữa Nancy và Rick trở nên dữ dội khi vào năm 1972, Rick quay lại Langley và được giao cho một công việc bàn giấy ở Ban Liên Xô - Đông Âu (SE). Ban này nằm trong bộ phận hành động của

CIA, có nhiệm vụ lôi kéo, dụ dỗ cán bộ Xô viết đang làm việc tại Mỹ, đặc biệt là những người công tác tại Liên Hợp Quốc.

Hầu như ngay lập tức, Rick đã cải thiện được cái hình ảnh kém cỏi trong thời gian hoạt động ở nước ngoài trước đó. Bằng việc soạn thảo các báo cáo tóm tắt sâu sắc, mạch lạc, những kế hoạch chiến thuật hoặc chiến lược một cách tỉ mỉ, Rick lại nhận được sự đánh giá cao từ các sếp. Thêm vào đó, Rick có cơ hội trau dồi thêm trình độ ngoại ngữ của mình. Vào năm thứ hai sau khi trở về Washington, Rick đã đạt điểm xuất sắc môn tiếng Nga trong một khóa học do CIA bảo trợ và nó khiến Rick trở thành một trong số rất ít những nhân viên thuộc Ban Liên Xô - Đông Âu có thể nói được thứ ngôn ngữ của kẻ thù.

Rick và Nancy chuyển tới Reston, phía bắc Virginia, ở khu nhà trông ra hồ, là nơi mới được xây dựng cho những cư dân thành phố. Nơi đây trộn lẫn những kiểu nhà khác nhau, từ căn hộ riêng biệt cho tới nhà tập thể và có cả những biệt thự dành cho tầng lớp vương giả, với khung cảnh thanh bình của đồng quê xung quanh. Hai vợ chồng mua một căn nhà giá 46.000 USD trên đường Drive, nằm ở khu sân golf Reston. Với sự giúp đỡ của người cha làm việc trong ngân hàng, Nancy thế chấp và thanh toán tiền mua ngôi nhà bằng tiền mặt.

Tháng 8-1976, do làm tốt công việc bàn giấy ở Langley, sự nghiệp của Rick có một bước thăng tiến, được phái trở lại làm công tác hành động của CIA tại New York.

Rick thuê căn hộ ở số 400 phố 54th East của Manhattan với số tiền thuê 508 USD một tháng, dưới một cái tên giả của CIA. Ít lâu sau, Nancy tới. Cô đã cố bán căn nhà ở Reston nhưng không được vì đó đang là thời kỳ “đóng băng” trên thị trường buôn bán bất động sản. Nancy đã không thể thỏa thuận bán được với cái giá mình muốn, bởi vậy bèn đem căn nhà này cho thuê.

Rick đã gặp may khi chuyển tới địa bàn New York. Rod Carlson, sếp trực tiếp của Rick tại địa bàn New York lấy làm thích thú bởi sự xuất hiện của anh chàng đầu bù tóc rối này ở New York. Cả hai nhanh chóng trở nên nổi tiếng bởi thường xuyên cưa đổ vài chai rượu sau giờ làm việc.

Điều may mắn hơn nữa là R. Carlson đã không giao cho Rick nhiệm vụ móc nối, tuyển mộ các nguồn tin, một công việc rõ ràng không phù hợp với Rick. Thay vào đó, ông ta giao cho Rick nhiệm vụ làm việc với hai nguồn tin có sẵn. Các cuộc gặp gỡ của Rick với hai nguồn tin này thường diễn ra tại các *ngôi nhà an toàn* của CIA.

Một trong hai nguồn tin này chính là một trong những quan chức Xô viết cao cấp nhất làm gián điệp cho Mỹ, có tên là Arkady Shevchenko, Phó Tổng thư kí Liên Hợp Quốc. Năm 1975, do thất vọng với chính sách của các nhà lãnh đạo Xô viết, A. Shevchenko đã định đào thoát sang Mỹ nhưng CIA khuyến khích ông ta ở lại cương vị thêm một vài năm nữa để làm gián điệp, giúp cơ quan này có được tai mắt ở ngay trong bộ máy Trung ương của Liên Xô. Đến tháng 3-1978, sau hơn hai năm làm gián điệp cho Mỹ, A. Shevchenko nhận được một bức điện triệu hồi về Moscow với lí do để bàn bạc công việc. Cảm thấy mạng lưới giám sát của KGB đang thắt lại và lo ngại nếu quay về Moscow thì bước vào cửa tử nên A. Shevchenko quyết định chính thức đào thoát và ở lại Mỹ. Rick được giao nhiệm vụ tiếp xúc với ông ta để khai thác thông tin về các nhà lãnh đạo Xô viết, mà một số trong đó A. Shevchenko biết khá rõ do có các mối quan hệ quen biết cá nhân.

Nguồn tin kia là một quan chức hạng trung trong Tiểu ban Giải trừ quân bị của Liên Hợp Quốc tên là Sergei Fedorenko, người bắt đầu làm việc cho CIA từ mùa thu năm 1974. Do những mối quan hệ về mặt gia đình - cha của anh ta, một đại sứ, cũng là người đứng đầu phái đoàn Liên Xô tại Liên Hợp Quốc - nên S. Fedorenko có điều kiện tiếp cận được những nguồn tin mật mà lẽ ra, một quan chức cỡ bình thường như anh ta sẽ chẳng bao giờ có thể với tới được.

Hằng tháng, Rick gặp S. Fedorenko tại một *ngôi nhà an toàn* của CIA ở phía bắc New York, cách không xa nơi ở của phái đoàn Liên Xô nằm trên đường Riverdale, S. Fedorenko cung cấp chi tiết về cuộc sống cá nhân của các thành viên trong phái đoàn Liên Xô, những nhược điểm và đôi khi cả thói hư tật xấu của các sĩ quan KGB nằm trong phái đoàn.

Việc tiếp xúc giữa Rick với S. Fedorenko bất ngờ chấm dứt khi Rick phạm phải sai lầm ngu ngốc là để quên chiếc cặp đựng tài liệu mật trên toa xe điện ngầm trong một chuyến đi gặp người này. Trong chiếc cặp có cả



ảnh của S. Fedorenko chụp cùng với mấy người bạn Xô viết. Rất may là một giáo viên trung học đã tình cờ nhặt được chiếc cặp, và sau khi mở ra xem, anh ta báo cho Văn phòng FBI New York. FBI thu hồi được chiếc cặp nhưng CIA lập tức chấm dứt các cuộc gặp bí mật của Rick với S. Fedorenko.

Mặc dù phạm phải sai lầm chết người như vậy nhưng Rick vẫn được R. Carlson sủng ái bởi Rick biết rõ những gì mà R. Carlson cần tìm hiểu và khéo léo đưa chúng vào trong các báo cáo tóm tắt của mình. Trong thời gian ở New York, Rick tìm cách kết thân được với Tomas Kolesnichenko, phóng viên tờ báo *Pravda* của Liên Xô. Rick tự xưng là Frank Madison, một nhà phân tích chính trị. Hằng tháng, hai người thường gặp nhau tại các tiệm ăn và chén tạc chén thù, bàn đủ thứ chuyện trên trời dưới đất, từ vụ bê bối Watergate cho đến khối quân sự Hiệp ước Warsaw của các nước xã hội chủ nghĩa. Tất cả những đi đầu này đều được Rick đưa vào trong các báo cáo của mình.

Năm 1981, Rick được lệnh chuyển tới làm việc ở trạm CIA tại Mexico City. Nancy nói cô sẽ ở lại Mỹ chứ không đi cùng với Rick. Khi Rick rời đi, đó là lần cuối cùng Nancy nhìn thấy chồng mình với tư cách một người tự do.

+++++

Cái thời điểm định mệnh trong số phận của Valery Martynov và Sergei Motorin diễn ra vào một ngày tháng 10 năm 1982 ở Mexico City, khi Rick Ames, lúc đó 40 tuổi, được giới thiệu với một phụ nữ 30 tuổi người Colombia tên là Maria del Rosario Casas Dupuy.

Một năm trước đó, Rick được bổ nhiệm tới trạm CIA ở Mexico City. Vở bọc của Rick là một chuyên viên phân tích chính trị của Bộ Ngoại giao. Mùa xuân năm sau đó, M. Rosario tới thủ đô của Mexico với vai trò là tùy viên văn hóa của sứ quán Colombia.

Không được coi là đẹp lắm nhưng M. Rosario vẫn còn giữ vẻ trong sáng, lạnh lợi của một thiếu nữ. Như người ta vẫn thường nói, cô ta là người “tinh vi”. M. Rosario xuất thân từ một gia đình nổi tiếng ở Bogotá, được coi là khá trí thức và thuộc vào giới tinh hoa ở thủ đô Colombia. Bờ

của M. Rosario là nhà hoạt động chính trị, cựu Hiệu trưởng trường Đại học Tổng hợp, đồng thời là một nhà toán học. Ông ta nổi tiếng với vai trò của một thống đốc bang, đồng thời là thượng nghị sĩ đại diện cho Đảng Tự do theo đường lối trung dung trong Thượng viện Colombia. M. Rosario lớn lên ở khu phía bắc Bogotá, nơi tập trung những gia đình danh gia vọng tộc. Mẹ cô ta, bà Cecilia Dupuy de Casas, một người sang chảnh và có xu hướng chính trị tả khuynh hơn ông chồng, đầu đặn chủ trì những buổi tiếp khách với sự tham gia của các học giả, nhạc sĩ, nhà thơ, nhà văn nổi tiếng, trong đó có cả nhà văn Gabriel García Márquez.

Tuy nhiên, có một bi kịch nhỏ ẩn giấu đằng sau cuộc sống của M. Rosario Casas. Mặc dù địa vị sang trọng về mặt xã hội và chính trị của gia đình giúp M. Rosario sống ở Bogotá trong một tư thế khá đàng hoàng, thế nhưng càng ngày, gia đình cô ta càng lâm vào tình trạng suy vi. Sau khi người cha chết, bà mẹ phải gắng gỏi tiêu pha trong phạm vi số tiền ít ỏi còn lại của gia đình. M. Rosario tới trường khi là thành viên của một gia đình giàu có, sống trong thế giới của những người giàu nhưng khi ra trường, cô ta không còn thuộc về thế giới ấy nữa.

Những mối căng thẳng nội tâm thường xuyên làm cho M. Rosario gầy đi và đi đâu đó lại khiến cho cô ta có được một thân hình toát ra cái vẻ hoang dã đầy gợi cảm. M. Rosario tìm sự giải khuây trong tình dục. Cô ta từng trải qua vài cuộc tình nhưng rồi chẳng đi đến đâu bởi có đòi hỏi khá cao đối với bạn tình. Cứ thế, các mối quan hệ liên tiếp bị đổ vỡ. Trong khi M. Rosario đang cố gắng dậy sau một cuộc tình lãng mạn vừa mới chấm dứt thì những mối dây liên hệ chính trị thừa trước của cha cô ta tỏ ra hữu ích. Dích thân Tổng thống Colombia Julio César Turbay Ayala, một người bạn của gia đình M. Rosario, bổ nhiệm cô ta tới làm việc tại sứ quán ở Mexico City. M. Rosario bắt đầu tìm lại được niềm vui sống.

M. Rosario nhanh chóng trở thành một nhân vật nổi bật trong những cuộc tiếp tân và chiêu đãi ngoại giao liên miên. Cô ta tham gia vào Ban điều hành của AMCOSAD, tên gọi theo tiếng Tây Ban Nha một câu lạc bộ chuyên tài trợ những hoạt động văn hóa, xã hội cho các nhân viên nước ngoài trong sứ quán.

Tại trạm Mexico City có một điệp viên CIA tên là David Samson, bạn nhậu của Rick trong những cuộc chè chén túy lúy, đồng thời cũng là một

tay tán gái thành thên. D. Samson phát hiện thấy M. Rosario thường hay tán gẫu với một thành viên khác trong ban đi đầu hành AMCOSAD. Đó là một thiếu tá KGB khá năng nổ, nói được tiếng Tây Ban Nha, tên là Igor Shurygin. D. Samson dễ dàng tiếp cận với M. Rosario rồi sau một thời gian thì đưa được cô ta lên giường. Đến mùa thu năm 1982 M. Rosario đồng ý vào làm việc cho CIA, có lương hẳn hoi. Chỉ khiêm tốn 200 USD một tháng, nhưng khi đổi sang tiền Mexico, đó là số tiền cũng đáng kể, đủ để mua được những đôi giày đắt giá hiệu Ferragamo mà cô ta vẫn thèm thuồng.

Đến thời điểm đó, D. Samson buộc phải tự mình thoát ra khỏi mối quan hệ cá nhân với M. Rosario. Ngủ với ngu ồn tin của mình không phải là phương thức hoạt động trong CIA. Ngoài ra, anh ta cũng biết rằng giống như những người tình trước đây của M. Rosario, một khi sức hấp dẫn về mặt tình dục ban đầu qua đi thì giữa họ sẽ chỉ còn lại rắc rối mà thôi. Bởi vậy, anh ta bèn chuyển giao M. Rosario cho Rick Ames bằng cách giới thiệu họ với nhau trong một buổi giới thiệu về văn hóa cổ Aztec do AMCOSAD tổ chức.

Cô ta có lẽ chính là người mà Rick đang rất cần để lấy lại sinh khí trong cuộc sống. Tình dục không phải là sợi dây duy nhất liên kết hai người lại với nhau. Trong căn hộ độc thân của Rick ở Zona Rosa, một khu vực rợp bóng cây của thành phố với những tòa nhà có tường được quét vôi màu hồng nhạt gợi nhớ đến Greenwich Village của New York, M. Rosario sửng sốt khi nhìn thấy những giá sách đầy sách kín lên đến tận trần nhà. Hóa ra đây không phải là một gã người Mỹ thô kệch. Thay vào đó, Rick có những hiểu biết sâu rộng về văn học, niềm đam mê lớn của cô ta.

Hầu như trong suốt cả năm 1983, ở Mexico City, Rick và M. Rosario dính với nhau như sam. Cuộc tình của Rick với M. Rosario được đám bạn bè của Rick tán thành. Cả đám bạn bè đều đồng ý với nhau rằng M. Rosario là cứu tinh của Rick. Rick cũng dần dần bộc lộ một cách thẳng thắn hơn về tình trạng hôn nhân của mình. Cả đám bạn bè đều nghe thấy Rick chửi rủa cuộc hôn nhân khốn khổ, về mẹ vợ đáng ghét ở Mỹ.

Tại Mexico, một lần nữa, đánh giá của cấp trên về khả năng móc nối các ngu ồn tin của Rick cũng chỉ đạt loại xoàng. Trong suốt hai năm ở Mexico City, Rick chỉ có một lần duy nhất làm việc liên quan đến điệp vụ

phản gián quan trọng là vụ bắt giữ và kết án tội làm gián điệp Alfred Zehe, một nhà vật lý Đông Đức sống ở Mexico và thường xuyên tới Mỹ để tìm kiếm các bí mật quân sự.

Đến khoảng cuối năm 1983, khi được gọi trở lại Langley để nhận nhiệm vụ mới, Rick nói với M. Rosario rằng không thể sống thiếu cô ta và muốn cưới M. Rosario làm vợ.

Vào thời điểm đó, Rick vẫn giấu M. Rosario mức lương của mình trong CIA, chính xác là 47.070 USD. Rick biện bạch rằng mình đang trong giai đoạn tạm thời thất lưng buộc bụng do phải trợ cấp cho Nancy, trong đó bao gồm cả việc phải trả tiền thuê nhà cho cô vợ cũ. Điều này không đúng sự thật.

Để lấy le với M. Rosario, Rick vay tiền mua một chiếc Honda Accord đời mới cho cô ta. Những khoản chi tiêu qua thẻ tín dụng của M. Rosario tăng với tốc độ tên lửa, lên tới 13.000 USD cho việc tu bổ lại căn nhà ở Falls Church, cộng với mua sắm thêm vô số quần áo và những cuộc gọi điện thoại đường dài liên tu bất tận đi Colombia và Mexico. Do lo sợ bị M. Rosario bỏ rơi, Rick không bao giờ dám mạo hiểm nói với cô ta là ngân sách của hai người có hạn và họ buộc phải chi tiêu dè sẻn.

Bằng một cuộc điện thoại đường dài gọi từ Washington vào tháng 3-1984, Rick thông báo cho Nancy biết rằng mình hiện đang yêu một phụ nữ khác và muốn li dị. Cô ta trả lời rằng cũng không muốn cản trở và mong ông ta tìm được hạnh phúc.

Một tháng sau, Rick báo cho CIA biết về cuộc hôn nhân mới của mình. Việc nhân viên kết hôn với một người nước ngoài không bao giờ làm cho CIA hài lòng, nhưng cũng không có quy định bắt buộc nào cấm đoán hoàn toàn chuyện đó. Hơn nữa, theo như Rick thông báo thì người mà ông ta hứa hôn cũng từng ăn lương của CIA và đang có ý định trở thành công dân Mỹ.

+++++

Đúng vào thời điểm này thì sếp cũ của Rich tại Trạm New York là Rod Carlson xuất hiện, vô tình đóng vai trò chuẩn bị cho những sự việc xảy ra

sau đó.

Khi Rick được gọi về từ Mexico City thì cũng là lúc R. Carlson từ New York quay lại Langley và được bổ nhiệm làm Trưởng Nhóm phản gián trong Ban Liên Xô - Đông Âu. Bất chấp một thực tế là kết quả công việc Rick làm trong thời gian ở Mexico City chẳng lấy gì làm xuất sắc cho lắm, R. Carlson vẫn nhớ Rick đã đảm nhiệm khá tốt việc “chăn dắt” A. Shevchenko và S. Fedorenko trong thời kì ở New York trước đó.

R. Carlson yêu cầu đưa Rick vào Nhóm phản gián do ông ta đứng đầu trong Ban Liên Xô - Đông Âu. Bất chấp khuyến nghị của các nhân viên CIA về việc Rick lấy vợ người nước ngoài cùng những nhận xét về năng lực hoạt động không lấy gì làm nổi bật của Rick cả trong nhiệm kì Thổ Nhĩ Kỳ lần ở Mexico, Rick vẫn được xếp vào làm việc tại một trong những vị trí nhạy cảm, trọng yếu nhất trong Tổng hành dinh CIA.

Đó quả thực là một môi trường làm việc lí tưởng cho hoạt động gián điệp. Như chuột sa chĩnh gạo, Rick có khả năng tiếp cận được với các báo cáo tuyệt mật hàng ngày liên quan đến những nguồn tin Xô viết mà CIA có được, bao gồm cả các điệp viên nội trù. Rick cũng có thể thoải mái tiếp cận những tài liệu về các chiến dịch của CIA trên toàn cầu, về chiến lược cũng như chiến thuật mà CIA sử dụng trong cuộc đối đầu với KGB và Tổng cục Tình báo Quân đội Liên Xô GRU.

Một hôm, trong bữa ăn trưa, R. Carlson bỗng dừng nghĩ ra một công việc cho Rick. R. Carlson nói rằng trong thời gian hoạt động tại New York, ông ta đã tiếp cận được một nhà ngoại giao Xô viết tên là Sergei Divukulsky. S. Divukulsky không phải là nhân viên của KGB cũng như GRU, nhưng là một chuyên viên kiểm soát vũ khí. Biết đâu những thông tin hấp dẫn mà ông ta lượm lặt được lại chẳng dẫn tới một ích lợi nào đó!

Dưới một cái tên giả là *Richard Wells*, Rick tiếp xúc với S. Divukulsky. Nhằm thu hút sự chú ý của người chuyên gia Xô viết, Rick tự giới thiệu mình là thành viên của Tiểu ban Tình báo thuộc Hội đồng An ninh Quốc gia Mỹ. Rick gợi ý rằng hai người có thể gặp nhau để trao đổi về những vấn đề an ninh chung. Đi đâu đó sẽ có lợi cho cả hai phía.

Từ đó trở đi, hầu như tháng nào Rick cũng có những buổi ăn trưa với S. Divukulsky. Tất cả các cuộc gặp này, Rick đều báo cáo lại đầy đủ cho cả

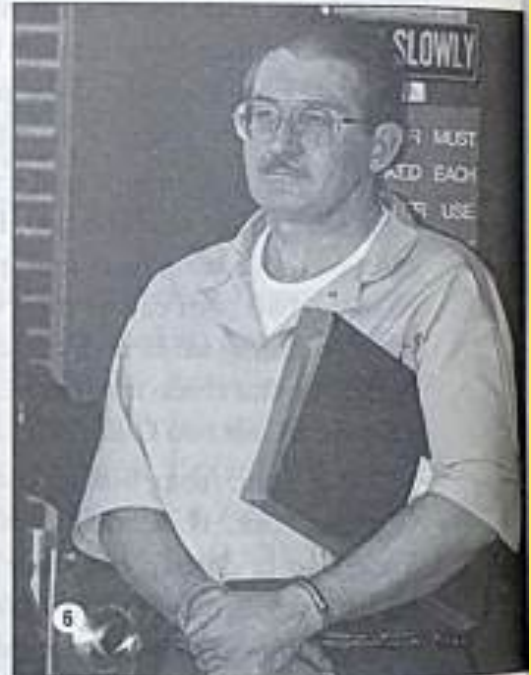
văn phòng FBI ở Washington và Langley.

Đến giữa mùa đông, tức là vào quãng đầu năm 1985, Rick đã rơi xuống tới đáy của sự tuyệt vọng. Ngày nào M. Rosario cũng chì chiết ông ta. Vì sao họ lại phải sống ở cái nơi ghê tởm như vậy nhỉ? Rick đã từng hứa hẹn với cô ta một khi quá trình tiến hành các thủ tục li dị bắt đầu và tình trạng tài chính ổn định là lập tức họ sẽ chuyển tới một nơi có thể khiến cho cô ta hài lòng cơ mà! Bao giờ đi đâu đó sẽ xảy ra? Cô ta không biết tại sao lại ngu ngốc rời Mexico chứ! Cô ta muốn quay về Colombia. Sau những lời căn nhắc ấy bao giờ cũng là một trận làm tình dữ dội mà Rick đền bù cho cô ta ở trên giường.

Trong khi đó, những hóa đơn chi tiêu của M. Rosario tăng nhanh với tốc độ chóng mặt. Rick đã phải vay 8.000 USD từ một ngân hàng tín dụng liên bang. M. Rosario lại đang sắp bảo vệ luận án tốt nghiệp ở trường Đại học Tổng hợp Northwestern. Việc đó cũng phải mất thêm 8.000 USD nữa.

Rick lâm vào tình thế hoàn toàn tuyệt vọng. Rồi bỗng dưng, Rick nghĩ mình tìm thấy một lối thoát. Qua Sergei Divukulsky.

+++++



- ① Ames năm 18 tuổi khi học trường Trung học phổ thông McLean
- ② Sergei Motorin
- ③ Ames và Rosario trong một kì nghỉ ở Acapulco, Mexico
- ④ Aldrich Ames
- ⑤ Căn nhà gia đình Ames sống trong thời kì ở Miền Điện
- ⑥ Một trong những điệp viên gây tổn hại nhất trong lịch sử CIA





Trước đó, Rick đã sáu lần gặp S. Divukulsky. Rick dự tính sẽ làm cho lần gặp thứ bảy khác đi rất nhiều so với sáu lần trước đó. Nhưng khi gọi điện cho S. Divukulsky để thu xếp cuộc gặp, những gì nghe được khiến Rick choáng váng. Sẽ không có lần gặp thứ bảy nào nữa. S. Divukulsky thông báo rằng ông ta được gọi về Moscow để nhận một công việc mới. Nhưng đừng lo, S. Divukulsky trấn an Rick. Người thay thế ông ta cũng là một chuyên viên kiểm soát vũ khí tên là Sergei Chuvakhin. Ông ta đã nói trước với S. Chuvakhin là hãy chờ điện thoại của một người tên là *Richard Wells*.

Hai lần đầu, Rick điện thoại cho S. Chuvakhin, máy đều không nối được. Mãi đến lần thứ ba, khi Rick cố gắng nói chuyện được với S. Chuvakhin thì có cảm tưởng như người này khá hứng hờ. *Richard Wells* ư? Vâng, đúng là anh ta có nghe S. Divukulsky nhắc đến cái tên này. Hãy gọi lại cho anh ta. Ở cuộc gọi thứ tư, S. Chuvakhin nói rằng họ không thể gặp nhau trong tuần lễ sau đó. Lịch làm việc trong tuần của anh ta đã kín hết rồi.

Mặc dù vậy, trong cuộc gọi tiếp theo, S. Chuvakhin nói rằng anh ta có thể rảnh vào ngày 16-4-1985. Tuy nhiên sẽ không ăn trưa. Ngồi uống một chút gì đó ở quầy rượu khách sạn Mayflower là được rồi. Vào lúc 4 giờ chiều. “Nhưng trông anh như thế nào?” S. Chuvakhin hỏi? Rick mô tả mình có bộ tóc nâu chải lật về phía sau và một hàng ria mỏng, đôi tai hơi vĩnh và đeo kính. Nhưng không có vấn đề gì đâu, Rick nói. Rick sẽ để lại tên mình ở chỗ người phụ trách quầy rượu.

Rick chuẩn bị sẵn hai cái phong bì dự tính sẽ chuyển cho S. Chuvakhin. Trên cái phong bì lớn, Rick đề tên thật của nhân viên KGB phụ trách địa bàn, cũng là người đứng đầu Trạm KGB trong sứ quán Liên Xô là Stanislav Androsov. Rồi Rick nhét vào bên trong chiếc phong bì này cái thứ hai, trên đó cũng có địa chỉ người nhận là S. Androsov, nhưng lại đề tên giả của S. Androsov thường sử dụng trong KGB. Chính Valery Martynov, sau khi được tuyển mộ trong chiến dịch của nhóm *Courtship*, đã cung cấp cho Rick cái tên giả này.

Trong cái phong bì nhỏ, Rick đánh máy trên một mẫu giấy tên của hai nguồn tin bên trong KGB mà Rick cho rằng CIA đã tuyển mộ được. Rick

suy tính rằng nếu như vụ tiếp xúc này không đến đâu cả thì mình cũng đã không đi quá xa.

Ngoài hai cái tên ra, Rick kèm thêm một trang trong cuốn danh bạ chỉ dẫn của Ban Liên Xô - Đông Âu, gạch bên dưới tên của mình, cùng với một bản tóm tắt những công việc đã làm trong CIA và vài biệt danh đã sử dụng trước đó mà Rick tin chắc rằng chúng nằm trong hồ sơ của KGB. Rick trù tính nếu S. Chuvakhin có mạo hiểm mở cái phong bì lớn ra ngay tại chỗ thì chắc hẳn anh ta cũng sẽ phải dừng ngay lại nếu như đọc thấy cái tên giả của S. Androsov trên chiếc phong bì nhỏ bên trong.

Rick dành thời gian khá lâu để cân nhắc xem nên đòi bao nhiêu tiền là vừa. Thoạt đầu, Rick nghĩ 100.000 đô la là đủ, nhưng sau lại cho rằng như vậy có thể là một đòi hỏi quá cao. 20.000 thì lại quá ít, chẳng thấm tháp vào đâu. Cuối cùng, Rick quyết định rằng sẽ đòi 50.000 đô la.

Lúc 3 giờ 45 phút chiều ngày 16-4-1985, Rick bước vào quầy rượu bên trong khách sạn Mayflower, để tên giả của mình - *Richard Wells* - ở chỗ người phụ trách quầy rượu rồi gọi một li vodka. Thời gian nặng nề trôi đi. Đã quá 4 giờ là giờ hẹn với S. Chuvakhin, rồi gần tới 4 giờ rưỡi mà vẫn không thấy S. Chuvakhin đâu. Rick làm thêm một li vodka nữa. Thay vì căng thẳng, Rick bắt đầu cảm thấy tức giận. Một số nhà ngoại giao Xô viết từng nổi tiếng với cung cách khá thô lỗ, lỗ hẹn mà không thèm thông báo lấy một lời. Có thể S. Chuvakhin cũng thuộc dạng người đó.

Đến 5 giờ kém 15 phút chiều, Rick rời quầy rượu. Khi ra đến Đại lộ Connecticut, Rick cảm thấy lưỡng lự. Nhưng rồi rất nhanh chóng, Rick biết rằng nếu mình không quyết định ngay lúc này thì có lẽ sẽ chẳng bao giờ dám làm lại một lần nữa. Rick xuôi đại lộ Connecticut một quãng, rẽ trái sang phố L, tới đường 16 rồi lại rẽ trái, tới sù quán Liên Xô.

Thêm một lần lưỡng lự nữa nhưng rồi Rick quả quyết bước vào trong.

Rick tới chỗ bàn tiếp khách, đưa chiếc phong bì cho người đàn ông ngồi sau bàn, chắc là một nhân viên an ninh. Người này liếc nhìn tên ghi trên phong bì rồi nhanh chóng tỏ vẻ thờ ơ gạt nó sang một bên.

Rick hỏi tìm S. Chuvakhin. Vài phút sau, nhà ngoại giao Nga xuất hiện. Anh ta rồi rít xin lỗi về việc lỡ cuộc hẹn, nhưng phân trần là có một công

việc quan trọng bất ngờ bỗng dừng phải giải quyết vào phút cuối khiến không sao kịp thu xếp để báo cho Rick được.

Ồ, không sao, Rick nói, trong bụng chắc là S. Chuvakhin vẫn chưa biết về những chiếc phong bì. Tôi hiểu mà, Rick nói. Những việc như thế vẫn thường xảy ra. Rick chỉ muốn biết liệu S. Chuvakhin có khỏe hay không thôi. Rick nói, hi vọng rằng hai người có thể gặp lại nhau khi S. Chuvakhin có thời gian rảnh, trong khoảng một giờ chẳng hạn. Rồi Rick để lại cho S. Chuvakhin số điện thoại chỗ làm việc dưới vỏ bọc của mình.

Rick biết rõ rằng tất cả những ai vào trong sứ quán Liên Xô đều bị máy quay phim của FBI ghi lại, nhưng không lo lắng về điều này. Trước đó, Rick đã từng báo cáo đầy đủ về mọi cuộc gặp với S. Divukulsky cho cả văn phòng FBI Washington lẫn Langley. Nay chỉ cần làm một báo cáo về cuộc gặp với S. Chuvakhin là được. Mục tiêu vẽ ra là hi vọng một ngày nào đó có thể tuyển mộ người chuyên viên kiểm soát vũ khí Xô viết.

Nhưng lần này có một khác biệt nhỏ: Rick sẽ chỉ gửi báo cáo cho Langley thôi. Rick biết là ở đó, có thể bản báo cáo được lưu vào hồ sơ, rồi nó sẽ bị quên ngay. Nhưng ở văn phòng FBI Washington lại là chuyện khác. Một trong số những nhân viên FBI tại đây có thể đặt câu hỏi là tại sao một sĩ quan phản gián như Rick, thay vì bố trí một cuộc hẹn gặp ở nơi khác, lại đột ngột đi vào trong sứ quán như vậy. Nếu có bị tra vấn thì Rick sẽ nói mọi sự đều rõ ràng, quang minh chính đại. Rick không có gì phải giấu giếm vì đã báo cáo cho Tổng hành dinh CIA rồi. Họ có thể kiểm tra lại.

Trong khi đi bộ trở lại chỗ đỗ xe trên phố K, Rick lại cảm thấy một nỗi sợ hãi bắt đầu xâm chiếm bản thân. Rick rẽ vào tiệm ăn Tàu và nạp một li vodka. Rượu làm cho Rick bình tĩnh trở lại. Thốt nhiên, vào đúng lúc đó, Rick hiểu rằng mình sẽ phải đi trọn con đường. Mọi sự mới chỉ là bước đầu tiên.

+++++

Ba tuần sau, vào ngày 8-5-1985, có tín hiệu đáp trả.

Người phát tín hiệu không phải ai khác, chính là Sergei Chuvakhin. Khi Rick gọi lại thì S. Chuvakhin đã lập tức ở bên máy, giọng đượm vẻ thân thiện: “Sao anh không tới sứ quán nhỉ?”

Lúc đó là buổi chiều. Lần này thì S. Chuvakhin đã ngồi chờ sẵn. Người chuyên viên kiểm soát vũ khí dẫn Rick vào bên trong căn phòng của sứ quán mà các nhân viên FBI vẫn gọi là *phòng KGB*, được cách âm hoàn toàn và “dọn dẹp” sạch mọi con rệp điện tử nghe trộm, rồi biến mất. Khi cánh cửa khép lại sau lưng, Rick thấy mình đứng trước một người đàn ông trong phòng. Người này giơ ngón tay lên môi ra hiệu cho Rick hoàn toàn im lặng trước khi kịp nói bất cứ một lời nào. Đó là Đại tá KGB Victor Cherkashin, phụ trách các hoạt động phản gián trong sứ quán Liên Xô tại Washington.

Người này dẫn Rick lại ngồi chỗ chiếc bàn họp kê trong phòng.

Victor Cherkashin đưa cho Rick một tờ giấy cùng với cây bút chì. Trên tờ giấy đã có một dòng chữ đánh máy sẵn: “Chúng tôi chấp nhận đề nghị của anh”. Phía Liên Xô sẽ trả 50.000 USD cho những thông tin mà Rick đã cung cấp.

Câu hỏi tiếp theo: “Liệu S. Chuvakhin làm trung gian có thích hợp hay không? Biệt danh liên lạc của anh ta sẽ là *Sam!*”.

Rick viết trả lời: “OK. Nếu như anh ta thích hợp với các ông thì cũng thích hợp với tôi”.

Người đàn ông viết tiếp: “Chúng tôi hi vọng sẽ có một mối quan hệ lâu dài. Chúng tôi sẽ cố gắng duy trì nó. Liệu có được không? Chúng tôi biết giá trị của anh”.

Rick viết trả lời: “Đông ý”. Rick cảm thấy phấn khích đến tột độ. Đây là lần đầu tiên trong đời, Rick thấy mình được người ta tôn trọng thực sự. Giá trị, trời ơi!

Người sĩ quan KGB, mà Rick sẽ chẳng bao giờ biết tên, đứng dậy và chìa tay qua mặt bàn. Rick nắm lấy và siết chặt. Rồi ông ta tiễn Rick ra cửa. S. Chuvakhin đã chờ sẵn bên ngoài.

Hơn một tuần sau, vào ngày 17-5, S. Chuvakhin và Rick cùng ăn trưa tại tiệm Chadwick's ở khu Georgetown. Họ cùng thảo luận về những vấn đề kiểm soát vũ trang. Trước khi rời đi, S. Chuvakhin để lại cho Rick một

gói giấy. Trong xe của mình tại bãi đỗ xe, Rick mở gói giấy ra. Bên trong có năm xấp tiền được buộc cẩn thận bằng dây cao su. Tổng cộng 50.000 USD, tất cả đều là tờ 100 USD đã cũ.

50.000 USD kiếm được trong phi vụ đầu tiên bay về chỉ trong thời gian ngắn. Để trả cho những hóa đơn điện thoại đường dài của M. Rosario cũng như cân bằng các khoản chi trong thẻ tín dụng, ngay sau hôm nhận được tiền, Rick đặt 19.000 USD trong số đó vào một tài khoản của mình ở ngân hàng Dominion ở Virginia. M. Rosario cũng cho thấy cần phải giúp đỡ bà mẹ cô ta, mà theo lời mô tả của M. Rosario là đang rất nghèo túng; thế là Rick gửi theo đường bưu điện 5.000 USD cho gia đình một người bạn của M. Rosario ở Miami. Tại đó, việc đổi từ đô la Mỹ ra đồng peso của Colombia rất dễ dàng và có lợi. Rick cũng trả bằng tiền mặt cho tất cả những khoản nợ tại các tài khoản đã mở của M. Rosario ở nhiều cửa hàng trong vùng. Chỉ tính riêng tại cửa hàng Neiman - Marcus, số tiền phải thanh toán đã là 9.000 USD. 8.000 USD khác đi vào tài khoản của trường Đại học Tổng hợp Northwestern, nơi M. Rosario có ý định theo học một khóa học mùa hè.

Cuối cùng thì Rick nhẹ nhõm nhận ra rằng mình đã hết nợ. Chỉ còn là vấn đề thời gian trước khi Rick lại bước vào một cuộc phiêu lưu mới.

Những gì đã làm sau ngày 16-4-1985 ấy đã dẫn tới đi đâu không tránh khỏi là Rick cảm thấy một mối lo sợ hoang tưởng rằng mình có thể bị phát giác. Rick biết KGB có bộ máy bảo mật tốt nhất thế giới, đặc biệt là các hồ sơ cá nhân. Thế nhưng liệu Rick có thể hoàn toàn tin tưởng chắc chắn vào đi đâu đó được không? Cẩn tắc vô ưu vẫn hơn. Ngay lúc này đây, Rick biết chắc rằng trong sứ quán Liên Xô ở Washington có một thiếu tá KGB đã bị FBI tuyển mộ trong chiến dịch *Courtship*. Người này có thể phát giác ra những việc mà Rick đã làm.

Rick không biết mật danh mà FBI đặt cho viên thiếu tá KGB nợ là *Pimenta*, nhưng biết CIA đặt mật danh cho anh ta là *Gentile*. Quan trọng hơn, Rick biết rằng tên thật của anh ta là Valery Martynov.

+++++

Thoạt tiên, sự việc chỉ xảy ra với V. Martynov.

Nhưng rồi cái guồng quay không thể dừng lại được nữa. Nó lan rộng sau khi Rick bắt đầu cảm thấy lo lắng về S. Motorin, người được FBI đặt biệt danh là *Meges*. Còn biệt danh do CIA đặt cho anh ta là *Gauze*, tên một loại vải màn thường dùng để băng bó vết thương. Theo những gì mà Rick biết thì *Gauze* không chịu làm việc với CIA mà chỉ với FBI. Bị gọi về Moscow hồi đầu tháng 1-1985 do dính dáng đến một vụ bê bối tình ái trong sứ quán, S. Motorin có lẽ chỉ bị kỉ luật nhẹ do vi phạm nội quy sinh hoạt đời tư. Tuy nhiên, anh ta có thể quay lại Washington mà CIA không biết. Rick không thể nào xác định được chắc chắn, cho dù gián tiếp, là liệu S. Motorin, cũng giống như V. Martynov, có phát giác ra những hành động của mình với S. Chuvakhin hay không. Ngay cả Rick, nhiều thông tin không thuộc phạm vi tiếp cận của CIA mà Rick vẫn thu thập được cũng chỉ nhờ qua những lần tán gẫu ở Langley. Ai có thể đoán chắc là việc này không xảy ra trong KGB? Rick phải ngăn chặn mọi khả năng có thể dẫn tới đi đầu đó bằng cách chặn đường quay lại Washington của S. Motorin! Rick tự trấn an đó chỉ là hành động tự bảo vệ mà thôi. Cùng với V. Martynov, Rick cũng chuyển cho KGB tài liệu vạch mặt *Gauze*.

Rick không hề nghi ngờ gì về hậu quả mà hai viên sĩ quan KGB sẽ gặp phải. Nhưng đây là một trò chơi nghiệt ngã của số phận và Rick cầu chúc cho họ may mắn!

Kể từ đó, bắt đầu quá trình tàn phá như trong một trận lở tuyết.

Một khi Rick đã nhận 50.000 USD từ KGB thì có nghĩa là không còn đường lui nữa. Rick đưa vào trong danh sách của mình danh tính Dmitri Polyakov, viên tướng làm việc cho GRU, Cơ quan Tình báo Quân đội Liên Xô.

D. Polyakov tới New York ngày 4-6-1961, hơn một tháng trước sinh nhật lần thứ 48 của mình. Khi tới New York, D. Polyakov đang là một nhân viên quân sự với cấp bậc trung tá trong phái đoàn Liên Xô ở Liên Hợp Quốc, chịu trách nhiệm đi đầu phối các hoạt động điệp báo của GRU không dưới vỏ bọc ngoại giao.

Tháng 11-1961, D. Polyakov tiếp cận Tướng Edward O'Neil, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân đoàn thứ nhất Hoa Kỳ ở New York, đề nghị được 'làm việc với tình báo Mỹ'. Sau đấy, tại một buổi tiếp tân, Tướng Edward

O'Neil giới thiệu D. Polyakov với đặc vụ FBI John Mabey. Tuy vậy, trong buổi gặp này, D. Polyakov nói rằng đã suy nghĩ lại và từ chối mọi cuộc tiếp xúc khác. Đặc vụ John Mabey không chịu bỏ cuộc, tiếp tục kiên nhẫn xuất hiện một cách tình cờ trong các cuộc gặp có mặt D. Polyakov và đến tháng 2-1962 thì thành công: D. Polyakov đồng ý có mối quan hệ hợp tác bí mật với người Mỹ, kéo dài suốt hai mươi bốn năm.

Động cơ chủ động hợp tác với người Mỹ của D. Polyakov trực tiếp bắt nguồn từ số phận không may của cậu con trai út trong ba đứa con trai của viên trung tá GRU. Khi tới New York, cậu con trai này bị ốm nặng và D. Polyakov đề nghị với trạm GRU New York cho con mình vào một bệnh viện ở New York để cứu chữa. Đề nghị này bị GRU từ chối, cậu con trai của D. Polyakov chết. D. Polyakov tuyệt vọng và ngay sau đó bắt liên lạc với Tướng Edward O'Neil.

Trong thời kỳ hoạt động ở New York, D. Polyakov không chỉ cung cấp danh tính các điệp viên bất hợp pháp của GRU và KGB hoạt động tại Hoa Kỳ mà thông tin của ông ta đã trực tiếp dẫn tới bốn vụ bắt giữ những người Mỹ làm việc cho Liên Xô là Jack Dunlap, trung sĩ làm việc tại Cơ quan An ninh Quốc gia Mỹ NSA; Herbert Boeckenhaupt, một trung sĩ và là kỹ thuật viên thông tin liên lạc trong Không quân Mỹ; William Whalen, sĩ quan làm việc trong Bộ Tham mưu Liên quân Mỹ; và Nelson Drummond, nhân viên phục vụ trong Hải quân Mỹ.

Đến tháng 6-1962, D. Polyakov phải quay về Moscow trong thời gian vài tháng và đồng ý tiếp tục liên lạc với tình báo Mỹ qua một mục quảng cáo trên tờ *New York Times* và qua các *hộp thư chết* cũng như địa điểm vạch tín hiệu ở Moscow. Đến lúc này thì FBI, vốn chỉ có chức năng hoạt động tình báo phản gián trong nước, buộc phải thông báo cho CIA về nguồn tin quý giá của mình bởi vì chỉ có trạm CIA tại Moscow mới có khả năng tiếp tục duy trì mối liên lạc.

FBI đặt cho D. Polyakov biệt danh *Top Hat - Mũ chóp cao* - còn khi được chuyển giao sang CIA, Cục Tình báo Trung ương Hoa Kỳ đặt cho ông này biệt danh là *Accord*.

Tuy nhiên, dù Trạm CIA Moscow hết sức nỗ lực nhưng họ vẫn không sao nối được liên lạc với D. Polyakov trong suốt gần ba năm. Mãi đến đầu

năm 1965, điệp viên CIA mới nhận được thông tin của D. Polyakov qua *hộp thư chết*, trong đó thông báo rằng ông ta sắp được đi đầu đi hoạt động ở nước ngoài.

Tháng 11-1965, D. Polyakov tới Rangoon, thủ đô Miến Điện, trong vai trò thành viên phái đoàn tùy viên quân sự Liên Xô tại đây. Đến tháng 1-1966 thì đặc vụ FBI John Mabey nổi lại được liên lạc với D. Polyakov. Đây là một biệt lệ khi mà FBI làm việc với điệp viên đối phương ở hải ngoại. CIA chấp nhận đi đầu đó bởi vì chính FBI là cơ quan đầu tiên tuyển mộ D. Polyakov.

Tuy nhiên, tiếp xúc giữa FBI và D. Polyakov ở Miến Điện chỉ kéo dài được bốn tháng rồi rã chấm dứt chỉ vì một lí do mang tính kĩ thuật: John Mabey không nói được tiếng Nga. Trong khi đó thì tiếng Anh của D. Polyakov đã bị mai một một nhều kể từ khi rời nước Mỹ. Vì vậy, trong các cuộc tiếp xúc giữa hai người không thể thảo luận về những vấn đề chuyên môn sâu như các hệ thống vũ khí phức tạp của quân đội Xô viết. FBI miễn cưỡng chuyển giao lại D. Polyakov cho CIA. Chịu trách nhiệm thay thế John Mabey làm việc với D. Polyakov là điệp viên CIA có biệt danh *Jim F*, một thành viên của Ban Liên Xô - Đông Âu rất thạo tiếng Nga.

Trước đây, D. Polyakov đã cung cấp cho FBI những tin tức tuyệt hảo về các chiến dịch của GRU tại Mỹ. Ở Miến Điện, với cấp bậc đại tá, Trưởng phái bộ GRU D. Polyakov tiếp tục cung cấp cho phía Mỹ tài liệu tuyệt mật về các kế hoạch quân sự, danh tính các điệp viên GRU, chi tiết các chiến dịch do GRU thực hiện trên khắp thế giới, bí mật về chính sách ngoại giao cũng như mang tính chiến lược của Liên Xô...

Tháng 8-1969, D. Polyakov được gọi về Moscow và bổ nhiệm vào chức vụ Trưởng Ban Trung Quốc, chịu trách nhiệm về toàn bộ các chiến dịch của GRU trên lãnh thổ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Ở cương vị này, D. Polyakov đã chuyển cho phía Mỹ những tài liệu chứng minh sự tồn tại của mối bất hòa thường xuyên giữa Moscow và Bắc Kinh trong những năm 60. Chính những thông tin này đã là cơ sở làm nên chính sách khai thông quan hệ với Trung Quốc của Tổng thống Richard Nixon và Bộ trưởng Ngoại giao Henry Kissinger, là tiền đề để Tổng thống R. Nixon thực hiện chuyến thăm lịch sử tới Bắc Kinh năm 1972. Những thông tin khác của D. Polyakov cho thấy trong suốt thời kì đầy căng thẳng đầu



những năm 80, khi chính quyền Mỹ bắt đầu đẩy mạnh chương trình *chiến tranh giữa các vì sao*, các nhà hoạch định quân sự Xô viết đã xác định rằng một đòn tiến công hạt nhân sẽ không mang lại chiến thắng cuối cùng cho bất cứ bên nào.

Với những thông tin đặc biệt tu ần cho Mỹ, có thể nói D. Polyakov đã góp phần thay đổi tiến trình lịch sử.

Từ đầu năm 1972, D. Polyakov lại bất ngờ “im lặng” suốt trong một thời kì dài, không có bất kì liên lạc nào qua *hộp thư chết* ở Moscow. Đến tháng 6-1972, D. Polyakov có tiếp xúc ngắn ngủi với điệp viên CIA trong một buổi tiếp tân ở Moscow. Trong cuộc tiếp xúc này, D. Polyakov thông báo cho CIA biết có thể sẽ được cử đi trong phái bộ tùy viên quân sự của Liên Xô tại miền Bắc Việt Nam vào khoảng cuối năm 1973, đầu 1974.

Tuy nhiên, D. Polyakov không được cử đi Hà Nội mà thay vào đó, lại tới New Delhi trong một nhiệm kì kéo dài hai năm, nơi ông ta được phong hàm thiếu tướng GRU. Chịu trách nhiệm làm việc với D. Polyakov ở thủ đô Ấn Độ là điệp viên CIA mang bí danh *Paul D*, cũng là một người có kĩ năng nói tiếng Nga hoàn hảo.

Để đảm bảo an toàn cho mình, D. Polyakov hoàn toàn được tự do lựa chọn phương thức cũng như thời gian để tiếp xúc với điệp viên CIA. Trong thời kì đầu tiên ở Ấn Độ, D. Polyakov đã chuyển giao cho CIA các số tạp chí *Tư tưởng quân sự*, một ấn bản tuyệt mật ra hàng tháng của Bộ Tổng tham mưu quân đội Liên Xô, trong đó chứa đựng rất nhiều thông tin bí mật về chiến lược cũng như các phương hướng trong học thuyết quân sự Xô viết.

Trong suốt những năm cộng tác với D. Polyakov, CIA trả cho điệp viên nhiệm vụ quý giá của mình số tiền không quá 1.000 USD một năm. Những món quà đắt giá nhất mà D. Polyakov yêu cầu CIA cung cấp chỉ là các thiết bị phục vụ cho đam mê săn bắn, câu cá và sửa đồ gỗ, những món đồ ông ta không thể mua được ở Moscow.

Tháng 8-1976, D. Polyakov rời New Delhi, quay về Moscow. Trước khi quay về, D. Polyakov được CIA cung cấp một thiết bị tên là *Unique*. Đây là máy phát xung điện xách tay nhỏ gọn do bộ phận kĩ thuật của CIA chế tạo riêng cho D. Polyakov, có khả năng mã hóa và chuyển đi một lượng

thông tin không lờ. D. Polyakov chỉ cần lái xe đi ngang một trạm thu tín hiệu của CIA và bấm máy là toàn bộ thông tin mã hóa được chuyển đi chỉ trong vòng 2,6 giây.

Trong hơn hai năm, liên lạc giữa D. Polyakov với CIA ở Moscow tiếp tục được thực hiện qua *Unique*. Năm 1978, D. Polyakov thông báo cho CIA biết là mình sẽ một lần nữa được cử đi New Delhi, có thể là chuyển công tác nước ngoài cuối cùng trước khi nghỉ hưu.

Ở New Delhi, tiếp xúc trực tiếp giữa CIA với D. Polyakov dễ dàng được nối lại và viên tướng GRU tiếp tục tuồn thông tin cho phía Mỹ. Đến tháng 5-1980, D. Polyakov thông báo cho điệp viên CIA liên lạc biết là mình được gọi về Moscow để tham dự một cuộc gặp của các tùy viên quân sự ở nước ngoài. Kể từ đó, không thấy D. Polyakov xuất hiện nữa cũng như không có bất kì một thông tin nào từ phía viên tướng GRU.

Sau này, CIA mới biết được rằng đặc vụ FBI Robert Hanssen, năm 1979 đã tiếp xúc với Cơ quan Hợp tác thương mại Xô - Mỹ Amtorg, bình phong của GRU, ở New York, thông báo rằng một quan chức cấp cao của Liên Xô đã phản bội, làm việc cho tình báo Mỹ trong nhiều năm trời. Thông tin này khiến phản gián Liên Xô triệu hồi D. Polyakov từ Ấn Độ về để đi điều tra. Tuy nhiên, cấp bậc cao trong GRU cộng với kinh nghiệm nhiều năm hoạt động bí trù đã giúp cho D. Polyakov vượt qua được các vụ thẩm vấn mà không gây nên sự nghi ngờ. Không có bằng chứng đủ mạnh nên phản gián Xô viết đành để D. Polyakov hạ cánh an toàn, về nghỉ hưu. Vụ đi điều tra được khép lại.

Với những thông tin của Rick Ames cung cấp cho KGB năm 1985, phản gián Xô viết moi lại vụ đi điều tra cũ và có đầy đủ bằng chứng kết tội D. Polyakov làm gián điệp cho Mỹ. Ngày 4-7-1986, khi đang ở nhà nghỉ ngoại ô, viên tướng GRU về hưu nhận được giấy mời tới trụ sở GRU để tham dự một buổi lễ của các điệp viên GRU đã nghỉ hưu. Với kinh nghiệm hoạt động lâu năm, không phải D. Polyakov không nhận thấy mình đang bị KGB giám sát chặt chẽ khi phát hiện ra hai chiếc xe cứu thương đậu chình ình ở gần nhà mình mà không chịu rời đi. Ngày 7-7-1986, với huân huy chương đeo đầy trên ngực, D. Polyakov tới trụ sở GRU và bị bắt ngay ở lối vào. Với những thông tin do Rick cung cấp, viên tướng phản bội chẳng có cơ may nào để sống sót. Gần hai năm sau, ngày 15-3-1988, D. Polyakov

bị xử tử. Một trong hai con trai của D. Polyakov, khi ấy cũng là nhân viên GRU, đã tự sát ngay sau đó.

+++++

Rick cũng báo cho KGB biết về một nguồn tin khác do FBI tuyển mộ, một trung tá có tên là Boris Yuzhin. FBI đặt bí danh cho B. Yuzhin là *Kahlua*, còn bí danh do CIA đặt là *Twine*, hoạt động ở Mỹ dưới vỏ bọc một phóng viên làm việc cho hãng thông tấn Liên Xô TASS. Người này do văn phòng FBI San Francisco tuyển mộ năm 1976. Anh ta đã cung cấp cho FBI những thông tin hết sức chi tiết về các chiến dịch do KGB tiến hành ở địa bàn bờ biển phía đông nước Mỹ, đồng thời cũng giúp FBI phát hiện được một điệp viên then chốt của KGB đang hoạt động trong Bộ Ngoại giao Na Uy.

Năm 1983, B. Yuzhin quay về Moscow trong một chuyến tập huấn thường kì. Với cấp bậc trung tá, anh ta vẫn còn phải tham gia các khóa huấn luyện ở quê nhà. B. Yuzhin từ chối làm bất cứ một công việc nào cho CIA trong thời gian quay về Liên Xô. Điều đó quá mạo hiểm, anh ta nói. Trong một thời gian dài, không ai nghe nói gì về anh ta nữa. Rồi ngày 23-12-1986, anh ta bị cầm, biệt giam và xử tội phản bội, nhận án mười lăm năm tù tại một trại lao động cải tạo. B. Yuzhin không biết rằng trong suốt hơn một năm trời ở Moscow, anh ta đã bị đặt dưới sự giám sát chặt chẽ.

Bản năng sát thủ của Rick như được bứt tung, thoát khỏi mọi sự kìm hãm, không thể dừng lại được nữa.

Rick đã chuyển cho KGB danh tính của một sĩ quan KGB tại Moscow được CIA đặt cho mật danh là *Cowl - Mũ trùm thầy tu*. Chính *Cowl* là người đã tiết lộ bí mật vô cùng trọng yếu của KGB, về một loại bột hóa học gần như vô hình. Loại bột này được rắc lên tay nắm cửa, bàn ghế hay vô lăng ô tô và sẽ phát sáng khi được chiếu dưới một ánh sáng đặc biệt mà nhờ vậy, người ta sẽ phát hiện được dấu tay của những người đã từng đặt lên đó. Tiết lộ này được chính quyền của Tổng thống R. Reagan tận dụng triệt để, rêu rao trước công luận là phía Xô viết đã sử dụng loại “bụi gián điệp” gây tác hại lên sức khỏe con người.

Một ngày kia, *Cowl* đột nhiên biến mất. Rất lâu sau này, CIA mới biết được rằng *Cowl* bị bắt giữ và kết án tử.

Số phận những điệp viên khác mà Rick chuyển giao cho KGB cũng nhanh chóng đi tới hồi kết. Trong số này, Rick đã tìm cách phát hiện được một sĩ quan hành động của GRU tại Trạm Bồ Đào Nha, Đại tá Gennady Smetanin, bí danh *Million*, làm việc cho CIA từ cuối năm 1983. Thật ra cả hai vợ chồng G. Smetanin đều cộng tác với CIA để đổi lấy những khoản tiền lớn. Mùa hè năm 1985, hai vợ chồng quay về Liên Xô trong một chuyến đi thường kỳ và không bao giờ quay lại nữa. G. Smetanin bị tử hình, trong khi vợ bị kết án năm năm tù.

Một điệp viên KGB hoạt động cho CIA ở Tây Đức dưới mật danh *Fitness*, chính là Trung tá Gennady Varennik, làm việc tại sứ quán Liên Xô ở Bonn. Tháng 3-1985, G. Varennik bắt đầu cộng tác với CIA và chuyển giao những tài liệu tối mật liên quan đến dự án “mini bom” đang được KGB triển khai, nhằm vào các quán rượu, tiệm ăn ở Tây Đức, nơi các quân nhân Mỹ thường lui tới, rồi đổ trách nhiệm cho các tổ chức khủng bố. Tuy vậy, CIA nghi ngờ tính xác thực của những thông tin này, bởi không chắc KGB có thể tiến hành chiến dịch có tính rủi ro cao về chính trị như vậy trên lãnh thổ một nước NATO. Chỉ ít tháng sau khi bắt đầu làm việc với CIA, G. Varennik bị Rick phát giác. Trong một chuyến đi tới Đông Berlin vào tháng 11-1985, anh ta biến mất. Cũng như nhiều người khác, điệp viên mới tuyển này của CIA lĩnh án tử hình.

Trung tá KGB Vladimir Piguzov, bí danh *Jogger*, hoạt động trong lĩnh vực tình báo chính trị tại Jakarta, Indonesia, bị bắt giữ tháng 2-1987 do thông tin Rick chuyển giao năm 1985 rồi bị tử hình.

Một sĩ quan khác của GRU do CIA tuyển mộ đang hoạt động tại Athens, Hy Lạp, là Đại tá Sergei Bokhan, bí danh ban đầu là *Worth*, sau đổi thành *Blizzard*, cũng bị Rick tiết lộ cho KGB. Nhận được một điện tín của người anh trai từ Moscow vào cuối tháng 5-1985 là cần quay về nước để bàn bạc về tương lai của cậu con trai đang theo học tại một học viện quân sự, S. Bokhan báo cho CIA biết. Cả Trưởng Ban Liên Xô - Đông Âu Burton Gerber và Trưởng Trạm CIA tại Athens David Forden đều cảm thấy có điều gì đó bất thường trong lời nhắn của ông anh trai này. CIA bố trí cho

S. Bokhan đào thoát từ Hy Lạp sang Mỹ, may mắn thoát khỏi án tử chờ đợi anh ta ở quê nhà.

Rick đã vượt quá xa khỏi địa hạt mình phụ trách khi cung cấp cho KGB danh tính một điệp viên nhị trùng của CIA đang hoạt động trên địa bàn châu Phi. Đó là Trung tá KGB Leonid Poleshchuk, được CIA tuyển mộ tại Kathmandu, Nepal năm 1974. Ban đầu, CIA đặt bí danh cho anh ta là *Ckrun*, sau đổi thành *Weigh*. Tháng 7-1985, đang hoạt động ở thủ đô Lagos của Nigeria, L. Poleshchuk cùng gia đình quay về Liên Xô cho một kì nghỉ hè và dự định sẽ quay lại Lagos vào tháng 9. Anh ta không bao giờ quay lại nữa. Cũng như những người khác, số phận của *Weigh* kết thúc một cách bí thảm. Bị kết tội làm gián điệp tại một phiên tòa vào ngày 12-6-1986, anh ta nhận một viên đạn vào đầu ngày 30-7-1986.

Rick cũng cung cấp cho KGB tên của Adolf Tolkachev, mật danh ban đầu là *Cksphere*, sau đổi thành *Vanquish*, một chuyên gia quân sự Xô viết, người từ năm 1979 bắt đầu chuyển giao cho CIA những thông tin mật hết sức quý giá trong các lĩnh vực khá đặc biệt như điện tử hàng không và những phát kiến mới nhất về loại tàu ngầm “tàng hình”. Trong sáu năm trời, A. Tolkachev đã âm thầm hoạt động gián điệp cho Mỹ, không hề tiết lộ cuộc sống hai mặt của mình với bất cứ ai, kể cả vợ và con trai. Theo đánh giá của CIA, những thông tin mà *Cksphere* chuyển giao trị giá lên đến hàng tỉ đô la.

Tuy vậy, Rick không phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc *Cksphere* bị KGB phát giác. Edward Lee Howard, nhân viên hành động của CIA, người năm 1983 bị cơ quan này sa thải do mắc chứng nghiện rượu và lạm dụng ma túy, đã phát giác ông ta từ trước đó. E. Howard quá biết về A. Tolkachev bởi trong quá trình đào tạo để chuẩn bị tung sang hoạt động tại trạm CIA ở Moscow, E. Howard được giao nhiệm vụ sẽ đi đầu khiển A. Tolkachev!

KGB đã sử dụng đơn vị đặc biệt tinh nhuệ Alpha của mình để bắt giữ A. Tolkachev. Một ngày chủ nhật tháng 4-1985, trên đường từ nhà nghỉ ngoại ô Moscow trở về thành phố, chiếc xe của A. Tolkachev bị một thành viên của Alpha đóng giả cảnh sát giao thông chặn lại rồi hướng dẫn tới gần một chiếc xe tải đỗ gần đó. Khi xe của A. Tolkachev vừa dừng lại cạnh chiếc xe tải, nhóm binh sĩ đặc nhiệm Alpha từ trong thùng xe tải bung ra khống chế

nhà chuyên gia quân sự, còng tay và tước sạch mọi vật dụng có thể giúp ông ta tự tử, rồi đưa về nhà tù Lefortovo.

Trong khi A. Tolkachev đang vật lộn với những lời buộc tội mình thì phát giác sau đó của Rick chính là phát đạn ân huệ cuối cùng dẫn tới cái chết chắc chắn của ông ta.

Cũng chung số phận tương tự với Adolf Tolkachev là Đại tá GRU Vladimir Vasilyev, Tùy viên quân sự Liên Xô tại Hungary. Năm 1982, V. Vasilyev tình nguyện làm việc cho tình báo quân sự Mỹ ở Budapest trước khi được chuyển giao cho CIA với bí danh *Accord*. Chính V. Vasilyev là người đã cung cấp thông tin giúp phía Mỹ bắt được Trung sĩ Clyde Conrad, làm việc trong lực lượng quân đội Mỹ ở Tây Đức, người đã tiết lộ cho tình báo Hungary toàn bộ những tài liệu mật về hệ thống bố phòng của quân đội các nước Tây Âu. Vào khoảng cuối năm 1984, V. Vasilyev bị E. Howard tiết lộ trước cho KGB, rằng có một cơ sở của CIA tại Budapest mang bí danh là *Đại tá Giận dữ*. Ở đây, E. Howard đã nhần khi cho rằng V. Vasilyev là một đại tá KGB, trong khi thực chất anh ta là đại tá GRU. Bởi thế nên KGB đã mất thời gian khi hướng mục tiêu vào tất cả các nhân viên của mình mang cấp hàm đại tá tại Budapest. Trong khi quá trình đi đầu tra của KGB đang diễn ra thì thông tin do Rick cung cấp là chiếc đinh cuối cùng đóng lên cỗ quan tài của *Accord*. Tháng 6-1986, V. Vasilyev bị bắt rồi sau đó chịu án tử hình.

Một trong những nạn nhân may mắn của Rick là Oleg Gordievsky. Trong gần một thập kỉ, là sĩ quan địa bàn của KGB ở London, O. Gordievsky đã chuyển giao vô số thông tin mật cho tình báo Anh. Trong khi tình báo Anh bảo mật rất tốt nguồn tin, không bao giờ để lộ ra danh tính của O. Gordievsky thì do MI6 bí mật thông báo cho CIA về nguồn tin quý giá của mình trong KGB, anh ta bị Rick phát giác ở Langley. Đây là một trong hai cái tên mà Rick đã cung cấp cho KGB ngay trong lần gặp đầu tiên ngày 16-4-1985. Một tháng sau, KGB triệu hồi O. Gordievsky về Moscow với lí do cần bàn việc thăng chức cho anh ta làm điệp viên phụ trách địa bàn London. Ở Moscow, O. Gordievsky bị cho uống thuốc “nói sự thật” nhưng những viên thuốc tình báo Anh cung cấp mà anh ta uống mỗi buổi sáng đã giúp cho tay điệp viên nhị trùng này vượt qua được các cuộc thẩm vấn ngặt nghèo của KGB. Ngày 19-7-1985, trong một cuộc giải

cứu đầy kịch tính do người Anh tổ chức, O. Gordievsky nấp trong ngăn bí mật của xe ô tô do điệp viên MI6 cầm lái và vượt qua biên giới Phần Lan trót lọt, thoát khỏi tử địa. Ngay khi vừa chui ra từ chỗ nấp trong ô tô, O. Gordievsky nói với các nhân viên tình báo Anh đón mình: “Tôi đã bị phản bội!” Trong một thời gian dài, MI6 không tài nào xác minh được nguyên nhân điệp viên của mình bị lộ là do đâu. Cả MI6 lẫn O. Gordievsky đều không thể ngờ được rằng nguồn tin tiết lộ thân phận của anh ta lại ở rất xa, từ Langley!

Danh sách các điệp viên cũng như những tài liệu chi tiết liên quan đến khoảng hai mươi chiến dịch tối mật của CIA trên toàn thế giới, cả đang tiến hành cũng như mới ở dạng kế hoạch phác thảo, được Rick gói lại và cho vào trong một cái túi chất dẻo lớn màu đen có dán băng keo. Ngày 13-6-1985, trong một bữa ăn trưa thảo luận về những triển vọng khác nhau của quá trình kiểm soát vũ khí, Rick chuyển cái túi cho *Sam* - S. Chuvakhin.

+++++

Tháng 6-1985, Rick và Nancy thỏa thuận xong việc phân chia tài sản. Vụ li hôn khiến cho tình trạng tài chính của Rick đi tới chỗ kiệt quệ. Vào lúc ấy, mỗi người trong số họ đều phải lo trả những khoản nợ của riêng mình. Lương của Rick do CIA trả khi đó gần được 60.000 USD. Đối với Rick, điều bất tiện nhất trong thỏa thuận phân chia tài sản với Nancy là cô ta được quyền sở hữu căn nhà ở Reston cùng với khoản tiền phải trả chậm vào lúc đó là 37.000 USD. Cũng ngay lập tức, Rick phải trợ cấp cho cô ta một khoản tiền hằng tháng. Ngoài ra, theo luật của bang New York, cô ta còn được thừa hưởng khoảng một phần tư khoản lương hưu sau này của Rick nữa.

Đến tháng 7-1985, Rick nhận được từ *Sam* thêm 50.000 USD - vẫn bằng loại tiền 100 USD dùng rồi. Giờ đây, Rick đã quen nghĩ về S. Chuvakhin dưới cái biệt danh *Sam*. Rick lập tức mở một tài khoản tiết kiệm ở ngân hàng. Đến cuối tháng 7, vụ li hôn được giải quyết xong. Đám cưới với M. Rosario được dự trù tổ chức vào ngày 10-8-1985.

Thốt nhiên, ngày 1-8-1985, một điệp viên KGB đào thoát, có lẽ là người đào thoát có cấp hàm lớn nhất cho tới lúc đó, bằng cách chạy vào sứ quán

Mỹ ở Rome. Ông ta là Vitaly Yurchenko, một đại tá và đang sắp sửa được phong hàm tướng trong KGB, người chịu trách nhiệm về tất cả các chiến dịch của KGB trên địa bàn Bắc Mỹ. Rick, dưới cái tên giả *Art*, là một trong hai người được Ban Liên Xô - Đông Âu giao nhiệm vụ giám sát viên đại tá KGB đào thoát. Trong quá trình giám sát, Rick tỏ phào nhẹ nhõm vì xác định được chắc chắn rằng V. Yurchenko không có thông tin nào về hành động của mình. Ngày 10-8-1985, Rick tổ chức đám cưới với M. Rosario.

Chỉ năm tuần lễ sau khi được cử vào nhóm giám sát V. Yurchenko, Rick đã lại được đi đầu chuyển khỏi nhóm này. Rick sắp được cử sang công tác tại Trạm CIA ở Rome, bởi vậy, phải dứt ra khỏi công việc một thời gian để đi học tiếng Ý.

Khoảng giữa tháng 10-1985, Rick có một cuộc gặp với *Sam*. Rick trao cho *Sam* một túi dày, trong có chứa cả xấp tài liệu chi tiết về các chiến dịch mật cũng như phản gián của CIA.

Đổi lại, Rick tiếp tục nhận được 50.000 USD tiền mặt. Ngoài ra, còn có một mẫu giấy nhỏ. Những gì đọc được khiến Rick cảm thấy hết sức phấn khích. Một khoản tiền trị giá 2 triệu USD sẽ được đầu đặn rót vào trong một tài khoản do KGB mở riêng cho Rick. Số tiền này sẽ không bao gồm những khoản mà Rick đã nhận tính cho tới lúc đó. Giá trị của Rick đã được thừa nhận qua những con số!

Trước đó, Rick thông báo cho *Sam* biết mình đang học tiếng Ý và sẽ rời khỏi Langley để tới làm việc ở Rome. Rick nhận được một mẫu giấy có những chỉ dẫn cụ thể. Cùng với vợ, Rick phải tới Bogotá vào thời gian trước lễ Giáng sinh năm 1985 để tham gia một cuộc gặp mặt quan trọng ở đó. Cái cớ để thực hiện chuyến đi là cho M. Rosario về nghỉ với mẹ ở Colombia. Để cho có vẻ hoàn toàn là một kì nghỉ gia đình, Rick cũng đưa mẹ mình, đang sống ở Hickory, bang North Carolina, đi cùng.

Vào quãng đầu giờ tối ngày 23-12-1985, Rick đứng trước một rạp chiếu phim ở Bogotá. Theo chỉ dẫn, Rick cầm trong tay một tờ tạp chí *Time*.

Một người đàn ông tới trước mặt Rick và nói:

- Xin lỗi, hình như chúng ta đã gặp nhau ở Paris phải không?
- Không, tôi nghĩ là ở London. - Rick trả lời theo đúng kịch bản.



Người đàn ông đưa Rick tới một chiếc xe đã chờ sẵn. Mật danh của người đàn ông này là *Vlad*, chịu trách nhiệm chính đi đầu khiến Rick từ Trung tâm KGB ở Moscow.

Rick được đưa tới sù quán Liên Xô ở Bogotá. Khi đã vào bên trong r ấ, *Vlad* dẫn Rick vào trong một thư phòng, lấy chai vodka ra khỏi thùng ướp đá, rót ra hai cốc, đưa cho Rick một cốc r ấ vừa mỉm cười vẻ thân thiện vừa nâng cốc của mình lên, nói:

- Nào, vì tình bạn của chúng ta. Na zdorovie, chúc sức khỏe!

*Vlad* đưa cho Rick một phong bì trong có 40.000 USD, vẫn bằng loại tiền 100 USD cũ đã dùng r ấ.

- Chúng tôi đánh giá rất cao công việc của ông. - *Vlad* nói.

Rick nói rằng vì mình đang phải theo học lớp tiếng Ý nên thời gian đó sẽ khó có thể cung cấp được nhiều tin tức như trước. *Vlad* trả lời rằng không có vấn đề gì. KGB có thể chờ được.

*Vlad* nói rằng KGB đặt mật danh cho Rick là *Kolokol*. Đó là tên quả chuông đặc biệt trong một cái tháp ở Moscow, h ấ thế kỉ 17 thường rung lên báo động mỗi khi các đạo quân Mông cổ của Thành Cát Tư Hãn xâm phạm bờ cõi. Trong các bức thông điệp mật của mình, Rick chỉ cần kí tên K là đủ.

*Vlad* cũng nói rằng Rick sẽ tiếp tục gặp *Sam* ở Washington trong trường hợp ông ta vẫn ở lại đó. Còn khi chuyển tới công tác tại Rome, ở đó sẽ có người liên lạc mới, một nhân viên ngoại giao của sù quán Liên Xô tên là Aleksey Khrenkov - *Sam II*. Rick không cần phải bắt liên lạc với anh ta. Tự A. Khrenkov sẽ biết cách để giới thiệu mình với Rick. Quy trình cũng giống như diễn ra ở Washington. Rick có thể chuyển giao cho *Sam II* bất cứ tài liệu nào mà không cần phải thảo luận trước về nội dung. *Sam II* sẽ chuyển lại cho Rick những phong bì tiền.

Tháng 3-1986, Rick nhận được thêm 30.000 USD tiền mặt nữa từ *Sam*.

Trước khi rời Washington đi nhận công tác tại Trạm CIA ở Rome, Rick phải chịu một cuộc kiểm tra trên máy phát hiện nói dối, lần kiểm tra đầu tiên trong vòng mười năm trời. H ấ ở Bogotá, Rick đã từng hỏi *Vlad* là liệu KGB có loại thuốc đặc hiệu nào để giúp vượt qua được các kì kiểm tra trên

máy phát hiện nói dối hay không. *Vlad* nói rằng không có loại thuốc nào như thế, nhưng đừng lo lắng gì cả. Bí quyết chủ yếu để qua mặt máy phát hiện nói dối, anh ta nói, là đêm trước đó có một giấc ngủ ngon và giữ cho tinh thần hoàn toàn thư giãn, thoải mái. Cố gắng thiết lập một mối liên hệ thân thiện với người đi đầu khiển máy. Thế thôi.

Rick cố gắng tuân theo chỉ dẫn của người nhân viên tình báo Liên Xô và vượt qua được kì kiểm tra.

Khoảng một tháng sau khi tới Rome, Rick tham dự một buổi tiếp tân ngoại giao. Khi Rick đang nhấm nháp li Scotch và quan sát đám đông thì một người đàn ông tiến lại gần. “Xin chào”, anh ta nói, “tên tôi là Khrenkov. Tôi đã từng nghe nói nhiều về ông. Chúng ta sẽ sớm gặp lại nhau”.

Đó là *Sam II*.

+++++

Ở Rome, trong khi khó có đi đầu kiện tiếp cận được với những nguồn tin thuộc diện nhạy cảm như hồi còn ở Langley, Rick lại có thể mở rộng phạm vi thu thập tin một cách tổng hợp, bao gồm không chỉ số lượng lớn các tin tức tài liệu của CIA mà còn cả các điện mật của Bộ Ngoại giao cũng như Cơ quan An ninh Quốc gia Mỹ NSA. Nói tóm lại là tất cả những thông tin mật được truyền qua trạm Rome.

Giống như vai trò của thành phố Vienna đối với tình báo Xô viết, Rome cũng là một nơi lí tưởng để CIA cũng như tình báo quân sự Mỹ gặp gỡ các điệp viên trở về từ các quốc gia phía bên kia *Bức Màn sắt* như Ba Lan, Hungary, Bulgaria, Tiệp Khắc và Albania.

Ngay cho dù không có mặt tại những buổi gặp gỡ này nhưng với cương vị mới là Trưởng Phân ban phụ trách “các mục tiêu trên lãnh thổ kẻ thù” - chủ yếu để chỉ tình báo Xô viết - tại trạm Rome, Rick biết rõ tất cả những ai tham dự các cuộc gặp gỡ đó. Rick là người thường xuyên bố trí những *ngôi nhà an toàn* mà CIA tổ chức gặp gỡ với các điệp viên và do vậy, có thể báo cho KGB biết vị trí chính xác của các ngôi nhà này để KGB tổ chức giám sát, chụp ảnh những người tới đó. Rick cũng biết rõ ai trong CIA chịu

trách nhiệm về điệp viên nào hoạt động trên vùng đất đối phương, những vấn đề chính sẽ được thảo luận trong các buổi gặp gỡ.

Trong trường hợp không biết rõ danh tính nguồn tin, Rick có thể biết được mật danh cũng như các đặc điểm chính, giúp KGB dễ dàng nhận dạng được những người này.

Cũng tương tự như đối với trường hợp Sergei Chuvakhin ở Washington, Rick báo cho Alan Wolfe, Trưởng trạm CIA ở Rome, là mình có khả năng móc nối được một nguồn tin tiềm năng đang làm việc cho Bộ Ngoại giao Liên Xô ở Rome, tên là Aleksey Khrenkov, chính là *Sam II*. Điều này cho phép Rick có thể công khai gặp *Sam II* mà không gây nên sự nghi ngờ nào.

Lần đầu tiên Rick trao túi tài liệu cho *Sam II* là vào tháng 10-1986, trong một buổi hai người cùng nhau ăn trưa, và nhận lại được 50.000 USD tiền mặt, một nửa bằng đô la Mỹ, một nửa bằng đồng lira của Ý. Tiền Ý để dùng chi tiêu hằng ngày, trả tiền công cho người hầu gái mà M. Rosario thuê, cho những cuộc điện thoại đường dài mà cô ta gọi cho bà mẹ ở Bogotá. Rick càng ngày càng cần tiền. Bất chấp việc Rick đã nhận được cả thảy 200.000 USD thấm máu, M. Rosario không hề ngần ngại trong việc làm vơi đi một cách nhanh chóng số tiền mà chồng mình kiếm được.

Tháng 3-1987, *Vlad*, người chịu trách nhiệm điều khiển Rick tại Trung tâm ở Moscow, tới Rome, mang đến một số tin mừng. Một khoản tiền trị giá 2 triệu USD đã được dành cho Rick. Hằng năm, Rick sẽ nhận được 300.000 USD và *Vlad* đưa ngay cho Rick 100.000 USD. *Vlad* thông báo rằng 250.000 USD đã được dùng để đầu tư mua cổ phiếu dưới tên của Rick, số còn lại gửi vào quỹ tiết kiệm thông thường. *Vlad* không nói khoản tiền đó gửi vào đâu và Rick cũng không hỏi. *Vlad* cảnh cáo rằng việc chi tiêu một cách bất thường có thể dẫn tới thảm họa và khuyên Rick nên mở một tài khoản ở ngân hàng Thụy Sĩ. *Vlad* gợi ý sử dụng ngân hàng tín dụng Credit Suisse lớn nhất của Thụy Sĩ, mỗi năm lưu chuyển những khoản tiền rất lớn trên thị trường quốc tế.

*Vlad* cũng biết rằng vào thời gian đó, trong CIA đã lan truyền những mối nghi ngại về hiện tượng tăng nhanh một cách bất thường, nếu không nói là quá đột ngột, các chiến dịch bị Liên Xô phá vỡ. *Vlad* trấn an Rick

rằng KGB sẽ tiến hành một số đòn nghi binh đánh lạc hướng CIA. Một trong số các biện pháp đó sẽ là tập trung mọi đầu mối vào Edward Lee Howard, người đã bị CIA sa thải trước khi cử sang hoạt động ở Moscow.

Rồi *Vlad* thúc giục Rick tiếp tục phát hiện những hoạt động xâm nhập chống Liên Xô khác của CIA, cả trong quá khứ và hiện tại, đặc biệt là những điệp vụ lớn.

Đó chính là lúc Rick quyết định sẽ tiết lộ về Sergei Fedorenko, một trong hai thành viên phái đoàn Liên Xô ở Liên Hợp Quốc mà Rick từng có dịp đi đầu khiển trong thời gian ở New York trước khi được cử đi công tác tại Mexico City. Rick không muốn làm việc này nhưng không thể từ bỏ 100.000 USD vừa mới nhận cũng như khoản còn lại trong số 300.000 USD sẽ nhận được trong năm. Khi ấy, S. Fedorenko đã quay về Liên Xô sau khi kết thúc nhiệm kỳ tại New York.

Rick tiết lộ cho *Vlad* mật danh CIA đặt cho S. Fedorenko là *Pyrrhic*, còn tên giả của Rick mà S. Fedorenko biết trong thời gian Rick làm việc với ông ta là *Richard Altman*. Điều này rất quan trọng. Trong cuộc thẩm vấn một kẻ bị tình nghi, không có gì khiến cho anh ta suy sụp nhanh hơn bằng cách ném ra những câu hỏi, đại loại như: “Nào, hãy nói cho chúng tôi biết cuộc gặp đầu tiên với *Richard Altman* đã diễn ra khi nào?”.

Cũng ở Rome, Rick bắt đầu khéo léo dàn dựng câu chuyện để giải thích cho sự ăn tiêu hoang phí của M. Rosario - những bộ quần áo và nữ trang đắt tiền như nhẫn kim cương, vòng ngọc, xuyên mà cô ta thường đeo trong các buổi gặp mặt, tiếp tân. Cả những hóa đơn điện thoại gọi về Bogotá lên tới 5.000 USD hàng tháng mà người ta gửi tới văn phòng của Rick nữa. Có ít nhất hai lần, với sự có mặt của nhân viên sứ quán và Trạm CIA, Rick đã nói về khoản thừa kế tài sản mà Rick tình cờ nhận được từ gia đình nhà vợ ở Colombia. Trong một bữa ăn tối có mặt M. Rosario, Rick tán tụng ần ần về dịp may đến với mình. Chỉ sang vợ, Rick nói: “Tôi cho rằng tôi đã cưới một người phụ nữ tuyệt diệu, thông minh và cùng với cô ấy, tôi cũng kết hôn với một khoản tiền lớn”. Như để sửa lỗi cho Rick vì tỏ ra quá thô thiển trong một buổi tiệc đằm ấm như thế, M. Rosario quay sang quở trách: “Rick, anh yêu. Anh đừng có uống quá nhiều như thế!”

Để bảo đảm sẽ không xảy ra bất cứ một rắc rối hay nghi ngờ nào khác, Rick cũng bắt đầu tiến hành một biện pháp “rửa tiền” khá thô sơ là nhờ mẹ của M. Rosario, bà Cecilia, mở một tài khoản dưới tên bà này rồi gửi vào đó những khoản tiền mà Rick nhận được từ các tình báo viên Xô viết, sau đó mới chuyển sang những chỗ khác.

Rick chuyển cho *Sam II* một túi đầy những bức điện mật, tên của các điệp viên nhị trùng - khoảng năm mươi người - tất cả đều nằm dưới sự kiểm soát và đi đầu khiển của Cục Tình báo Hải quân, Cục Đi đầu tra đặc biệt của Không quân Mỹ và Bộ chỉ huy Tình báo Quân đội Mỹ. Khi những cơ quan này tiến hành đi đầu khiển các điệp viên ở bên ngoài lãnh thổ Mỹ thì CIA phải được phép biết các thông tin về họ. Ở Rome, Rick còn giữ vai trò là sĩ quan liên lạc giữa CIA với bên tình báo quân đội, cho nên nắm bắt được hầu hết tư liệu về các chiến dịch mật diễn ra ở Tây Âu.

Đổi lại, Rick tiếp tục nhận được tiền, trung bình khoảng 30.000 USD một tháng, trong đó có một phần bằng đồng lira. Tháng 7-1987, Rick lại được trả công một số lượng tiền lớn bằng đồng mác Đức. Như thường lệ, mỗi khi tiền được tập kết về ngân kéo an toàn trong văn phòng, Rick gửi nó vào tài khoản đứng tên bà mẹ vợ ở ngân hàng Credit Suisse.

Tháng 12-1987, *Vlad* lại xuất hiện ở Rome. Rick luôn dành cho người nhân viên KGB đi đầu khiển mình một món quà gì đó đặc biệt. Lần này, đó là một nhân viên tình báo Bulgaria. Người này đã tự nguyện cộng tác với tình báo Mỹ. Không may cho anh ta là lại chọn đúng Rick làm đối tượng tiếp xúc. Trong buổi tiếp xúc đầu tiên, người này rất căng thẳng bởi cuộc gặp được tổ chức tại Rome. Do vậy, cuộc gặp kế tiếp được ấn định sẽ diễn ra tại Athens.

Trong sự ngạc nhiên của tất cả mọi người - ngoại trừ Rick - anh ta đã không tới cuộc hẹn thứ hai và cũng không bao giờ còn xuất hiện trở lại nữa.

Tại ngân hàng Credit Suisse, Rick còn mở một tài khoản tập thể dưới cái tên *Robecco*, một biến thể khác của chữ *Robert*. Một lần, Rick hỏi *Vlad* là liệu có thể chuyển một triệu USD trong số tiền dành cho mình vào tài khoản này nhằm mục đích đầu tư hay không. *Vlad* nói để anh ta xem,

nhưng không nghĩ rằng đi đầu đó có thể thực hiện được. Đó là lần duy nhất một đề nghị của Rick bị từ chối.

Trong khoảng thời gian một năm rưỡi đầu tiên ở Ý, Rick và M. Rosario cảm thấy cuộc sống của họ là một chuỗi những khám phá liên tục, thậm chí còn đượm màu sắc lãng mạn. Nhưng rồi dần dần, quan hệ giữa hai người đã xoay chuyển theo chiều hướng xấu.

Những mối căng thẳng thường xuyên bắt đầu tác động lên Rick. Việc bán đứng S. Fedorenko hóa ra lại khiến cho Rick cảm thấy nặng nề nhiều hơn là Rick tưởng. Kỷ niệm về S. Fedorenko, hồi ức về các cuộc nói chuyện giữa hai người cứ quay trở lại ám ảnh trong những giấc mơ của Rick. Vlad không bao giờ cho biết chuyện gì đã xảy ra với S. Fedorenko cũng như tất cả những người mà Rick đã trao cho KGB. Nhưng là một người hiểu rất rõ về công việc của Ban hành động trong CIA, Rick biết đi đầu gì chờ đợi V. Martynov và S. Motorin. Cả người điệp viên Bulgaria nữa. Rick không mấy quan tâm đến anh ta, thế nhưng đó không phải là một số không tròn trĩnh. Anh ta là một con người mà Rick đã từng trò chuyện, từng bắt tay.

Rick mừng rỡ ra những gì mà mafia vẫn làm trong các câu chuyện tương tự. Rick đã đọc ở đâu đó là bọn chúng chẳng bao giờ lưỡng lự hay nương tay khi xử lý những gã phản bội trong hàng ngũ.

Rick bắt đầu quay trở lại uống rượu giống như hồi ở Mexico City, thời kì trước khi gặp M. Rosario.

Mối quan hệ hôn nhân của Rick bắt đầu trở nên nặng nề. M. Rosario không còn ở cái lứa tuổi đầy quyến rũ nữa. Mũi của cô ta ngày một nhô cao lên, trong khi những quầng thâm thường xuyên xuất hiện dưới mí mắt. Một lần, Rick còn nhận xét rằng có vẻ như cô ta đã hơi béo lên một chút. Ở một thành phố đầy những phụ nữ có sức cuốn hút như Rome, đưa ra một nhận xét như vậy quả là hết sức đại dột.Ồ, cô ta vẫn còn thon thả chán, M. Rosario hét vào mặt Rick như vậy.

Rắc rối cũng nảy sinh trong đời sống tình dục của hai người. Trước những đòi hỏi ngày càng nhiều của M. Rosario, Rick đáp ứng khá thụ động. Cùng với việc uống rượu ngày càng nhiều, năng lực đàn ông của Rick càng trở nên yếu hơn và Rick hầu như không đáp ứng được những nỗ lực của

M. Rosario. Khi M. Rosario cần nhân về chuyện đó, Rick viết cho cô ta một mẫu giấy: “Hãy tha thứ cho anh. Anh xin lỗi”.

Ở cái thời điểm mong manh vào quầng đầu năm 1988 ấy, có lẽ cuộc hôn nhân của họ đã đổ vỡ nếu như không có chuyện một cuộc làm tình hiếm hoi của hai người đã đưa đến kết quả làm cho M. Rosario có bầu. Trước đó, cô ta đã một lần bị sảy thai, và ám ảnh về sự việc đó đẩy hai người xích lại gần nhau hơn. Tháng 11-1988, M. Rosario sinh con trai, đặt tên thánh là Paul, theo tên đệm ông bố của Rick.

Cuối tháng 5-1989, trong một chuyến đi bí mật vào khu nhà của người Liên Xô, lần thứ ba Rick gặp *Vlad*, cũng là lần cuối cùng hai người gặp nhau ở Rome. Rick đã có kế hoạch quay trở lại Langley vào mùa hè năm đó.

Rick chuyển cho *Vlad* danh tính một sĩ quan thuộc Tổng cục 2 của KGB, người mà Rick biết đã được CIA tuyển mộ tại Moscow. Người này chịu trách nhiệm về những vấn đề an ninh quốc gia và phản gián bên trong lãnh thổ Liên Xô, và thông qua anh ta, CIA có thể tung tin giả về những điệp viên nằm vùng đang hoạt động tại Liên Xô.

Rick cũng thông báo cho *Vlad* về việc sắp tới mình sẽ rời Rome. Vẫn với li vodka quen thuộc trong tay, *Vlad* nói trong thời gian ở Rome, Rick đã nhận được gần 900.000 USD. *Vlad* cũng đưa cho Rick xem một bản quyết toán được ghi vào thời điểm 1-5-1989, trong đó chỉ rõ một khoản gần 2.705.000 USD đã được chuẩn thuận chuyển cho Rick. Trong tài khoản vô danh đã được mở tại một ngân hàng cho Rick, số tiền lãi lũy tiến là 385.000 USD. Ngoài ra, còn một khoản lãi từ những trái phiếu (cũng vô danh) là 15.000 USD. Tất cả được tính chi li đến từng xu. Tổng cộng là 1.881.811 USD cộng với 51 xu đã được chuyển cho Rick. Số tiền còn lại đến thời điểm đó là 1.535.077 USD 28 xu sẽ được phân tán và chuyển dần dần. Tiền lương hằng năm của Rick vẫn là 300.000 USD.

Vẫn còn một sự ngạc nhiên thú vị nữa dành cho Rick. *Vlad* đưa cho Rick xem năm tấm ảnh, loại chụp lấy ngay, cảnh một khu đất với những rặng cây bạch dương trông ra một con sông. Đó chính là khoản bất động sản được dành cho Rick tại Liên Xô. Vào một ngày nào đó, Rick sẽ có nhà

ngửi trên mảnh đất ấy. Rick cảm thấy xúc động. Người Xô viết thật sự quan tâm đến Rick.

Rick được trao một bản chỉ dẫn về những đi ều mà Trung tâm Moscow muốn Rick làm khi quay về Langley.

Ưu tiên số một vẫn là những thông tin về sự xâm nhập của CIA vào KGB, GRU và các cơ quan ngoại giao khác của Liên Xô.

Thứ đến là về các điệp viên nhị trùng phản bội. Trong bối cảnh đang có sự nói lỏng những quy định bảo mật, đã có bằng chứng cho thấy số lượng những kẻ phản bội này - chủ yếu hoạt động cho CIA - đang tăng lên ở các nước trong khối Xô viết và tại ngay một số nước cộng hòa thuộc Liên Xô.

Rick cũng được cảnh báo rất rõ ràng là đã có những dấu hiệu cho thấy CIA đang ngày càng lo ngại về khả năng t ần t ật của một “chuột chũi” bên trong cơ quan này. Chắc chắn những cái bẫy sẽ được gi ăng ra, trong đó phải đặc biệt lưu ý đến những cái bẫy trên hệ thống mạng máy tính.

Trước đó, Rick đã được thông báo rằng một khi trở về Washington, những liên lạc qua các kênh *Sam I* và *Sam II* sẽ không được sử dụng để chuyển tiền nữa. Khi đó, Rick hỏi rằng một khi không thể bay sang Thụy Sĩ nữa thì liệu việc chuyển tiền bằng điện tín vào tài khoản dưới tên mẹ vợ của Rick ở ngân hàng Credit Suisse có thực hiện được không?

Bản chỉ dẫn nói rất rõ là việc đó sẽ để lại những dấu vết trên hệ thống mạng máy tính - như đã từng xảy ra trong quá khứ. Việc chuyển tiền sẽ được thực hiện qua những “kênh” đặc biệt. KGB sẽ tiến hành một loạt biện pháp che chắn để giải thích về những khoản tiền thừa kế tài sản của Rick.

Phần cuối bản chỉ dẫn nói rằng việc trao đổi giữa Rick và KGB vẫn sẽ được thực hiện trên cơ sở của những phương pháp gián điệp cổ điển, dùng các kí hiệu và *hộp thư chết*; các cuộc gặp bí mật sẽ được tổ chức ở những nơi xa xôi.

*Vlad* nói với Rick là do sử dụng hệ thống *hộp thư chết* nên khoản tiền mặt chuyển giao cần phải gọn lại, chỉ vào khoảng 10.000 USD một lần. Nhưng do Rick không đồng ý nên cuối cùng hai người thỏa thuận là ít nhất mỗi lần cũng phải gấp đôi số đó. Phần lớn số tiền còn lại trong khoản lương của Rick sẽ được chuyển giao trong những cuộc gặp bí mật hàng



năm. Có thể sẽ ở Vienna. Rick được chỉ dẫn chính xác thời gian cũng như địa điểm gặp mặt. Khi đó, Rick có thể tự mình mang tiền sang Zürich để trực tiếp gửi vào tài khoản dưới tên Cecilia ở ngân hàng Credit Suisse.

Ngày 25-7-1989, Rick, M. Rosario và cậu con trai Paul bay từ Rome về Washington. Tất nhiên là trên khoang hạng nhất.

Một tuần sau đó, Rick kí hợp đồng mua một căn nhà trên phố North Randolph ở khu Country Club Hills, North Arlington. Người chủ ngôi nhà nói với nhân viên môi giới bất động sản là ông ta đòi 540.000 USD, một cái giá rất dễ khiến cho cuộc thương lượng mua bán bị đổ vỡ. Nhưng Rick không cần mặc cả tới lần thứ hai. Cái giá đó chấp nhận được và Rick sẽ trả bằng tiền mặt. Nhân viên môi giới suýt phát ghen vì sừng sốt. Ôi lạy Chúa, anh ta nghĩ, vợ người đàn ông này xuất xứ từ Colombia, phải chăng ông ta là một trùm buôn ma túy?

+++++

Tháng 10-1986, CIA thành lập một nhóm đặc nhiệm nhằm cố gắng giải quyết những vấn đề liên quan đến việc “tồn hại” các nguồn tin. Người đứng đầu nhóm này là Jeanne Vertefeuille, một nữ chuyên viên phân tích tình báo mới trở về từ Gabon. Không được đào tạo như những điều tra viên, thành viên trong nhóm chủ yếu là các chuyên viên phân tích có kinh nghiệm trong lĩnh vực phản gián. Công việc của họ là xác định điệp viên CIA nào liên quan đến những điệp vụ đã bị đổ bể; những ai trong số các điệp viên này có quyền tiếp cận với thông tin mật; bao nhiêu điệp vụ có khả năng bị vô hiệu hóa bởi Edward Lee Howard, còn bao nhiêu điệp vụ đã thất bại bởi chính những sai sót của CIA trong quá trình tiến hành các điệp vụ đó.

Do lượng tài liệu lưu trữ liên quan đến các vụ việc như vậy quá lớn nên lần đầu tiên trong lịch sử CIA, nhóm đặc nhiệm này được sử dụng một chiếc máy tính, khi ấy còn rất hiếm, để phân loại hồ sơ và tìm kiếm thông tin.

Sau một thời gian nghiên cứu, nhóm đặc nhiệm này buộc phải miễn cưỡng thừa nhận rằng chỉ có hai hoặc cùng lắm là ba điệp vụ bị phá vỡ bởi E. Howard. Sau này, người ta ước tính tăng số điệp vụ thất bại có nguyên

nhân xuất phát từ E. Howard lên bày điệp vụ, dựa trên nhận định cho rằng E. Howard, bằng một cách gián tiếp nào đó, có thể có được những thông tin về các điệp vụ này. Nhưng như vậy thì vẫn còn có vô số những điệp vụ thất bại khác không thể tìm được nguyên nhân.

Tệ hơn nữa là khi mới bắt tay vào hành động, nhóm đặc nhiệm cho rằng chỉ có khoảng ba mươi chiến dịch của CIA đã bị đối phương vô hiệu hóa hoặc “gặp vấn đề”, thế nhưng sau đó, số lượng các điệp vụ này đã tăng lên một cách đáng sợ. Những người phụ trách Ban Liên Xô - Đông Âu thông báo cho họ biết rằng có ít nhất bốn mươi lăm điệp vụ và hai chiến dịch liên quan đến kỹ thuật “đã bị tổn hại hoặc rõ ràng là có vấn đề”.

Nhóm đặc nhiệm CIA cho rằng một trong những nguồn rò rỉ có nhiều khả năng nhất là Trạm CIA ở Moscow. Dan Payne, một thành viên của nhóm đặc nhiệm chịu trách nhiệm kiểm tra những dữ liệu liên quan tới tất cả các nhân viên CIA, dù còn sống hay đã chết, có liên quan tới trạm Moscow trong giai đoạn 1985 - 1986. Anh ta không phát hiện ra được manh mối nào.

Tháng 12-1986, thốt nhiên bỗng lóe lên một tia hi vọng đã tìm ra căn nguyên của những trục trặc, do xuất hiện lời buộc tội nhằm vào Clayton Lonetree, một hạ sĩ lính thủy đánh bộ Mỹ canh gác sứ quán Mỹ tại Moscow. Khi bị chuyển đến Vienna, anh ta thú nhận rằng đã bị một phụ nữ Nga xinh đẹp tên là Violetta Seina, cũng làm việc trong sứ quán Mỹ, quyến rũ. Cuối năm 1985, đầu 1986, Clayton Lonetree được V. Seina giới thiệu với “ông chú Sasha”, thực chất là sĩ quan KGB Aleksey Yegorov. Trong các cuộc trò chuyện, “ông chú Sasha” đã liên tục hỏi C. Lonetree về cơ cấu tổ chức cũng như các thông tin cá nhân của những người trong sứ quán Mỹ và được anh người yêu của cô “cháu gái” nhiệt tình giải đáp. Mỗi quan hệ này chỉ kết thúc khi Clayton Lonetree được đi ầu chuyển sang Vienna, thủ đô Áo.

Rồi đến tháng 3-1987, Hạ sĩ Arnold Bracy, một lính thủy đánh bộ Mỹ cùng làm nhiệm vụ với Clayton Lonetree trong thời gian ở Moscow, khai với Cục Điều tra Hải quân Mỹ rằng có lần Clayton Lonetree tâm sự với anh ta rằng vào một đêm tối trời đã tạo điều kiện để các điệp viên KGB đột nhập vào trong sứ quán Mỹ gài các thiết bị nghe trộm ở Trung tâm thông tin của sứ quán.

Các thành viên trong nhóm đặc nhiệm bị thôi miên bởi cái ý tưởng rằng một khi các nhân viên hành động của KGB đã có thể tiếp cận những bí mật trong sứ quán Mỹ như vậy thì biết đâu đấy, họ cũng hoàn toàn có thể nắm được các bí mật tương tự của CIA. Thế là họ mất nhiều tháng trời vô ích nhằm kiểm tra khả năng KGB có dùng các biện pháp kỹ thuật để xâm nhập vào CIA hay không. Sau này CIA mới xác định được rằng lời khai của Hạ sĩ Arnold Bracy về vụ đột nhập sứ quán Mỹ là không đúng sự thực.

Trên thực tế, Rick có thể hơn hở gửi một thông điệp kí tên K. để thông báo cho KGB rằng vụ việc liên quan đến Hạ sĩ lính thủy đánh bộ Clayton Lonetree đã giúp đánh lạc hướng mọi sự nghi ngờ nhằm vào ông ta.

Đến mùa thu năm 1988, nhóm đặc nhiệm CIA lập ra một danh sách tất cả các nhân viên CIA có liên quan đến những điệp vụ bị đổ bể, những điệp viên CIA bị bắt giữ và nhận án tử phía bên kia *Bức Màn sắt*. Danh sách này lên tới khoảng 200 người, trong đó có cả Phó Giám đốc CIA Robert Gates, người tạm quyền thay thế Giám đốc W. Casey sau khi ông này bị phát hiện mắc bệnh ung thư, có Burton Gerber, Trưởng ban Xô viết, khoảng hai chục sĩ quan trong ban này bao gồm cả Milton Bearden, Phó ban, tất cả những nhân viên hành động đã làm việc tại trạm Moscow trong thời kì giữa thập niên 1980 và một sĩ quan phản gián của Ban Xô viết từng hoạt động mờ nhạt ở trạm Rome, tên là Rick Ames.

Tháng 11-1989, lần đầu tiên sự chú ý hướng vào Rick khi Diana Worthen, một nữ điệp viên CIA có thời cùng hoạt động ở Mexico với Rick và Rosario chột nẩy sinh thắc mắc, không hiểu sao cặp vợ chồng này lại có thể giàu nhanh một cách bất thường đến thế. Trước khi đi Rome, Rick còn phải ở nhà thuê và đi một chiếc Volvo ghẻ. Giờ đây, hai vợ chồng ở trong ngôi nhà trị giá 540.000 USD ở North Arlington, chồng đi một chiếc siêu xe Jaguar trong khi vợ đi một con Honda Accord mới cấu cạnh.

Diana Worthen đem thắc mắc của mình nói với Dan Payne và điệp viên này bắt đầu tìm hiểu tình hình tài chính của vợ chồng Rick. Dan Payne phát hiện ra một số tài khoản của Rick nhưng trong suốt thời gian gần hai năm sau đó, kết luận đưa ra sở dĩ Rick có thể tiêu xài thoải mái là nhờ khoản tiền được thừa hưởng từ gia đình giàu có bên vợ ở Colombia.

Trong khi ấy thì KGB tiếp tục thực hiện những đòn nghi binh tuyệt hảo. Đầu tiên, thông qua những nguồn tin của CIA - mà KGB đã biết rõ nhờ Rick Ames - KGB khéo léo tung tin rằng Edward Lee Howard là một mỏ vàng, một điệp viên nhị trùng xuất chúng nhất trong mọi thời đại. Điêu đó có nghĩa là những thông tin do E. Howard cung cấp là nguyên nhân chủ yếu góp phần phá vỡ hàng loạt chiến dịch của CIA. Để cho CIA thêm rối mù lên, cũng thông qua một số nguồn tin, KGB đã dựng lên cái ý tưởng rằng những thất bại của CIA chủ yếu là do hệ thống liên lạc hớ hênh trong CIA hay do “những sai sót mang tính cá nhân” của các điệp viên CIA.

Thành công lớn nhất của KGB trong việc tạo ra những con chim mồi đánh lạc hướng CIA chính là việc dàn dựng để một điệp viên KGB ở Đông Đức khéo léo “tiết lộ” cho một nguồn CIA biết là KGB đã xâm nhập được vào Trung tâm truy vấn tin siêu mật trên quy mô toàn cầu do CIA thiết lập tại khu vực Warrenton, Virginia. KGB biết rằng chỉ riêng việc đề cập đến cái tên này thôi cũng khiến cho bất cứ một quan chức nào trong CIA phải lo mất mật. Với việc hơn một trăm điệp viên CIA đang làm việc ở đó, các nhân viên nhóm đặc nhiệm phải mất hàng năm trời để cố gắng sàng lọc ra một kẻ tình nghi trong số họ có thể là gián điệp.

Dựa trên những báo cáo nhận được, Phó Giám đốc CIA khi ấy là Robert Gates đi tới kết luận rằng những tổn thất của CIA trong thời gian đó là do những sai sót trong hệ thống liên lạc của CIA.

Tuy nhiên, những tổn thất không vì vậy mà biến mất. Các chiến dịch mới của CIA tiếp tục gặp trục trặc một cách tẻ nhạt. Một bí ẩn vẫn tồn tại và tiếp tục phá nát những cố gắng của CIA trong cuộc chiến vô vọng chống lại KGB. Gây chấn động nhất là tin tức về viên tướng thuộc Cơ quan Tình báo Quân sự Liên Xô GRU, Dmitri Polyakov, một “huyền thoại” của FBI dưới mật danh *Top Hat* và bản thân CIA cũng phải thừa nhận rằng đó là tài sản quý giá bậc nhất của cơ quan này dưới mật danh *Accord*, đã nằm yên dưới ba thước đất trong một nấm mồ vô danh. Như để đánh dấu thời kỳ cay đắng trong các nỗ lực chống lại tình báo Liên Xô của CIA, mãi hai năm sau khi sự việc đã diễn ra, cơ quan này mới biết - như tất cả mọi người khác - về số phận của D. Polyakov qua những dòng chữ thông báo trên tờ *Pravda - Sự thật* - xuất bản tại Moscow. D. Polyakov đã bị xử tử hình ngày 15-3-1988.

+++++

CIA không còn sự lựa chọn nào khác. Mùa xuân năm 1991, Paul Redmond, Phó Giám đốc CIA đặc trách công tác phản gián đề nghị có một cuộc gặp ngay tại Tổng hành dinh FBI với Ray Mislock, Trưởng ban Liên Xô thuộc Phòng 5 FBI, chịu trách nhiệm bảo vệ an ninh quốc gia Mỹ. Đối với P. Redmond, đây không phải là một chuyến viếng thăm dễ chịu gì. Ông ta buộc phải thừa nhận một sự thật cay đắng. “Chúng tôi đang ngập trong máu, có kẻ thọc dao vào lưng chúng tôi”, ông ta nói với R. Mislock. “Chúng tôi cho rằng hiện đang có một kẻ xâm nhập sâu vào trong nội bộ của chúng tôi, ở cấp rất cao”.

CIA cần được giúp đỡ. Một nhóm đi điều tra hỗn hợp với sự có mặt của các nhân viên FBI được thành lập với nhiệm vụ phải tìm kiếm khối u ung thư và phẫu thuật triệt để, cho dù có phải mất bao nhiêu thời gian đi chăng nữa!

Cũng lần đầu tiên, FBI được CIA chia sẻ toàn bộ những bí mật đang xảy ra, khẳng định chắc chắn những mối lo ngại của cơ quan này là có cơ sở. Kể từ sau hai vụ xử tử Valery Martynov và Sergei Motorin, giờ đây, FBI mới được biết rằng một nguồn tin quý giá khác của FBI ở Liên Xô đã tụt lại từ ba mươi năm nay, kể từ năm 1961, cũng đã bị phát hiện và hành quyết. Đó chính là D. Polyakov, được FBI chuyển giao cho CIA khi người này rời khỏi nước Mỹ.

Vẫn chưa hết. CIA cũng buộc phải xấu hổ thú nhận rằng ít nhất có tới nửa tá nguồn tin của chính cơ quan này đã trở thành con mồi cho các đội xử bắn hay tệ hơn, trong các nhà tù của KGB. Đó là số phận dành cho những kẻ phản bội.

Tình hình đã ở vào tình trạng tuyệt vọng và CIA không biết phải bắt đầu lần mò từ đâu. Với sự chuân y của Giám đốc CIA khi đó, người từng là Giám đốc FBI, William Webster, CIA buộc phải miễn cưỡng nhờ đến các kĩ năng đi điều tra của FBI. Kể từ khi được thành lập vào năm 1947, chỉ đến lúc đó, CIA mới cho phép FBI tiếp cận không chỉ tài liệu tóm tắt mà cả những tài liệu gốc, toàn bộ chi tiết các vụ việc đã xảy ra để có thể lần ra manh mối của một sự phản bội chết chóc.

FBI đặt mật danh cho cuộc đi đầu tra này là *Playactor - Kép hát*.

*Playactor* được chia làm hai phần. Trong phần đầu, hai đặc vụ từ Tổng hành dinh FBI là Jim Holt và Jim Milburn cùng làm việc với hai nữ chuyên viên phân tích của CIA tại Tổng hành dinh CIA ở Langley, Virginia, đầu não của mọi hoạt động và cũng có thể là nơi phát sinh ra những rắc rối chết người. Công việc của họ là tìm ra những khâu mà điệp viên của đối phương có thể xâm nhập, phương cách xâm nhập và cuối cùng, cũng là yếu tố quyết định nhất, ai có thể là “chuột chũi” của tình báo Liên Xô.

Phần hai của *Playactor* bắt đầu vài tháng sau đó, là một cuộc đi đầu tra song song được tiến hành ngay tại văn phòng FBI ở Washington. Tim Caruso, người từng thực hiện chiến dịch đi đầu tra *Anlace* của FBI 5 năm trước đó, đứng đầu một nhóm tham gia vào giai đoạn này.

Chiều 8-11-1991, T. Caruso được triệu đến phòng phó Trợ lý Giám đốc FBI phụ trách chiến dịch. Tại đó đã có mặt Ray Miskock, người đứng đầu bộ phận mà T. Caruso đang làm việc và Robert Bryant, biệt danh *Gấu*, mới được bổ nhiệm làm Trưởng văn phòng FBI tại Washington.

Người ta thông báo cho T. Caruso rằng ông ta đã được chọn để tham gia vào một cuộc đi đầu tra gián điệp lớn và hết sức phức tạp. Nó cũng có nghĩa ông ta được phép tự chọn lấy các nhân viên đi đầu tra của mình. T. Caruso được hoàn toàn tự do hành động, vấn đề là ở chỗ đã có một sự xâm nhập của đối phương vào sâu trong hàng ngũ CIA, gây ra vô số những vụ bắt bớ cũng như hành quyết các ngu ồn tin điệp báo quý giá. Không nghi ngờ gì nữa là cả FBI lẫn CIA đều phải chịu những thiệt hại nặng nề bởi sự xâm nhập này. Đó là một điệp viên của đối phương. Những nguyên nhân như sai sót trong đi đầu hành chiến dịch, việc tiêu pha hớ hênh hay sự xâm nhập bằng các thiết bị kỹ thuật đã bị loại trừ. Đơn giản là vì chúng không thể xảy ra trong một thời gian ngắn, lại ở nhiều vị trí khác nhau như thế. CIA đã sẵn sàng hợp tác lâu dài và đầy đủ. Một đội đặc nhiệm hỗn hợp FBI - CIA đã được thiết lập ở Langley, cố gắng lần tìm ra những dấu vết để T. Caruso có thể theo đó đi đầu tra.

Trước đây, khi nhóm *Anlace* đưa ra kết luận rằng tình báo Xô viết chưa xâm nhập vào FBI thì đó mới chỉ là kết luận về phía FBI. Sau cuộc gặp, T.

Caruso hiểu rằng rất có thể có một “chuột chũi” cực kì nguy hiểm náu ở đâu đó trong CIA.

Thành viên của nhóm đặc nhiệm cũ là Dan Payne tiếp tục tham gia vào nhóm hỗn hợp *Playactor* ở Langley. D. Payne tiếp tục đào sâu, tìm hiểu nguồn gốc khoản tiền cá nhân của những đối tượng bị tình nghi trong một danh sách đã được lập ra.

+++++

Mật danh *Playactor - Kép hát* - của nhóm đi đầu tra hỗn hợp FBI - CIA nhằm tìm kiếm nguyên nhân đổ vỡ của các chiến dịch tình báo, là do điệp viên Jim Milburn của FBI đặt. Cùng với Jim Holt, J. Milburn được Tổng hành dinh FBI giao nhiệm vụ biệt phái sang làm việc cùng với các nhân viên phân tích của CIA tại Langley. Về phần mình, CIA đặt mật danh cho nhóm là *Skylight*.

Từ tháng 7-1991, J. Milburn và J. Holt bắt đầu công việc của họ tại Langley cùng với hai nữ chuyên viên phân tích cao cấp của CIA là Jeanne Vertefeuille, người trong một thời gian dài từng đứng đầu nhóm đặc nhiệm CIA đi đầu tra về các điệp vụ đổ bể, và một đồng nghiệp nữ khác là Sandra Grimes. Bốn họ được phân cho một căn phòng nằm ở tầng hầm trong tòa nhà toàn sắt thép với kính giống như một pháo đài bê tông của Tổng hành dinh CIA.

Cả nhóm phải tránh không để cho bất cứ một ai có thể nhìn thấy họ. Họ được trao cho khóa mã phức tạp để mở cửa vào căn phòng dưới tầng hầm của Tổng hành dinh CIA. Nhưng khi đã vào trong phòng này rồi thì mọi sự lại được công khai tối đa. Căn phòng được chia ra thành từng ô bằng những vách lửng, giống như nơi làm việc của công ty chứng khoán, bảo hiểm hay tòa soạn một tờ báo. J. Milburn, J. Holt và một chuyên viên phân tích của CIA chiếm vị trí sát phòng ngủ nhỏ, từ đó có thể trông ra bãi đỗ xe của các nhân viên CIA. Nếu cần có những cuộc thảo luận riêng, họ có thể sử dụng phòng họp - gì chứ phòng họp thì ở trụ sở của CIA có rất nhiều - hoặc thông thường thì tới căn phòng kín đáo của chuyên viên phân tích cao cấp Jeanne Vertefeuille, một phụ nữ trung niên rất được các nhân viên CIA kính trọng.

J. Holt và J. Milburn hết sức kinh ngạc khi thấy số chiến dịch tằm cõ của CIA bị đổ bể quá lớn: Khoảng ba mươi vụ. Hầu hết các chiến dịch bị đổ vỡ đều liên quan đến tình báo Xô viết nên đi đầu hết sức logic là mọi sự xem xét của các nhân viên trong chiến dịch *Skylight* phải được bắt đầu từ bộ phận Xô viết, nơi Rick làm việc. Ngoại trừ thời gian công tác ở Rome, Rick chính là người nắm vai trò như trưởng phân ban phản gián trong bộ phận này. Đi đầu đó khiến cho tên của Rick Ames được đưa vào trong danh sách những người bị đi đầu tra mà các nhân viên của nhóm hành động liên hợp CIA - FBI thiết lập. Tên của Rick được đưa lên vị trí đầu tiên trong danh sách này, không phải vì một lí do nghi ngờ nào đặc biệt mà đơn giản chỉ là theo thứ tự chữ cái.

Ngay cả việc đã thu hẹp diện xem xét vào một Ban Liên Xô - Đông Âu thôi cũng đã là một nhiệm vụ khiến cho các nhân viên đi đầu tra trong chiến dịch *Skylight* phải nản lòng, bởi vì có tới 200 nhân viên CIA làm việc tại ban này.

Mấu chốt của vấn đề chính là khả năng tiếp cận với nguồn tài liệu của đối tượng bị truy tằm. Tuần này nối tiếp tuần khác, J. Holt, J. Milburn và J. Vertefeuille, S. Grimes tỉ mỉ mõi móc toàn bộ hồ sơ của hai trăm nhân viên trong Ban Liên Xô - Đông Âu và của khoảng mười quan chức hành chính cấp cao CIA nằm ngoài ban này, những người mà do vị trí công tác của mình có thể nắm được thông tin về các điệp vụ đã bị đổ vỡ.

Đến khoảng cuối mùa thu, một nửa trong số hai trăm hồ sơ của các nhân viên CIA đã được loại bỏ. Lí do chính vì đó là những người không có khả năng tiếp cận với các điệp vụ đã bị đổ bể.

Các thành viên của nhóm *Playactor* quyết định sẽ phỏng vấn những người còn lại trong danh sách.

Sau khi trở về từ Rome, trong ba tháng trời, Rick làm việc tại Ban Tây Âu, đứng ở vị trí công tác cũ của mình trước đó. Khi ban này phải cải tổ lại, Rick chuyển sang làm Trưởng ban Chiến dịch phụ trách địa bàn Tiệp Khắc với cấp hàm của một sĩ quan cấp chiến dịch. Vị trí công tác này giúp cho Rick có khả năng nắm được toàn bộ tên tuổi cũng như đặc điểm của các điệp viên đang hoạt động trên địa bàn này và Rick nhanh chóng chuyển chúng qua *hộp thư chết* có mật danh *Câu* để nhân viên KGB tới lấy đi. Khi



chính quyền cộng sản ở Tiệp Khắc sụp đổ vào năm 1990, Rick bắt đầu vận động hành lang để được chuyển sang những vị trí công tác mới nhiều thách thức hơn. Trong số những vị trí này, Rick nhắm tới cương vị Phó trạm CIA ở Moscow. Theo Rick, đó sẽ là một sự “kết thúc xứng đáng trong nghề nghiệp” của mình. Cũng khoảng thời gian đó, Rick đã một lần bay sang Vienna theo lời hẹn trước với *Vlad* và nhận được 150.000 USD nữa.

Với vẻ bình tĩnh, tự tin, Rick vượt qua được cuộc phỏng vấn của các nhân viên đội đi điều tra hỗn hợp nhưng đến cuối năm 1991, Rick bị đi điều chuyển sang Trung tâm Chống ma túy của CIA, được thành lập nhằm xoa dịu những lời buộc tội rằng CIA chẳng hề làm bất cứ điều gì để chống lại nạn buôn lậu ma túy quốc tế. Việc đi điều chuyển này chẳng ảnh hưởng mấy đến việc Rick vẫn thường xuyên có mặt ở Ban Liên Xô - Đông Âu để biết được những gì đang xảy ra, hoặc lướt qua các máy tính trong nội bộ CIA để tìm kiếm những gì mà Rick thấy là cần thiết.

Đầu năm 1992, danh sách những kẻ bị tình nghi của nhóm đi điều tra hỗn hợp CIA - FBI thu gọn lại chỉ còn khoảng hai chục người. Rick vẫn còn nằm trong số này. Các nhân viên trong nhóm đi điều tra gọi nó là *danh sách tín đồ*.

Một lần nữa, tên của Rick lại nổi bật lên do liên quan đến tiền nong. Lần đầu tiên, J. Holt và Milburn biết đến một bản ghi nhớ của Trung tâm phản gián CIA, ngày 5-12-1990, do điệp viên Dan Payne lập, đề cập đến việc “cần mở một cuộc đi điều tra an ninh đối với Aldrich H. Ames” trên cơ sở “những mối nghi ngờ về thói quen tiêu xài phung phí của ông ta trong vòng năm năm qua”. Bản ghi nhớ này thừa nhận rằng “có những cách giải thích chấp nhận được” là tiền của Rick có thể từ khoản tiền bảo hiểm do mẹ ông ta để lại, nhưng “điều không may là chúng tôi không xác định được nơi sinh sống của bà ta”. Một khả năng khác nữa là “tiền cũng có thể đến từ gia đình bên vợ của ông ta”.

+++++



1



2



3



4



5

- 1 Nữ đặc vụ Sandra Grimes – thành viên nhóm săn tìm Ames
- 2 Dmitri Polyakov – một trong những nạn nhân của Ames
- 3 Sergei Chuvakhin – nhà ngoại giao Xô viết chịu trách nhiệm liên lạc với Aldrich Ames thời kỳ đầu
- 4 Trưởng trạm KGB Washington, Victor Cherkashin – chỉ huy chiến dịch tình báo liên quan đến Ames
- 5 Polyakov khi bị bắt giữ



Tháng 2-1992, trong hai căn phòng đóng kín ở văn phòng FBI Washington vốn được trưng dụng cho nhóm đi điều tra vụ nổ chiếc máy bay Pan Am 103 năm 1988, Tim Caruso, người đã cần đầu nhóm *Anlace* năm 1986 đi điều tra về vụ biến mất của Valery Martynov và Sergei Motorin, cuối cùng cũng đã triệu tập đủ những đặc vụ ông ta cần cho giai đoạn hai của nhóm *Playactor*.

Trong số các đặc vụ này có Michael Anderson, khi đó đang là quyên Trưởng Ban giám sát trong nhóm phản gián CI-4, có nhiệm vụ phá vỡ mọi chiến dịch mà Ban K của KGB tiến hành ở Washington. Nếu quả thật có một “chuột chũi” đang tồn tại đâu đó thì chắc chắn nó phải chịu sự đi điều hành của Ban K.

T. Caruso khẳng định rằng nhóm *Playactor* sẽ hành động hoàn toàn độc lập, tách khỏi các hoạt động của Langley cho đến một thời điểm thích hợp nào đó, khi các thông tin đã được kiểm chứng rõ ràng.

T. Caruso muốn những nhân viên trong nhóm đi điều tra của ông ta hướng công việc tìm kiếm vào một số đối tượng trọng điểm. Cho đến khi Jim Holt và Jim Milburn gia nhập *Playactor* thì danh sách những người bị tình nghi rút lại chỉ còn 29 người có đặc điểm khá phù hợp với các điệp vụ bị đổ vỡ.

Tháng 5-1992, điệp viên Dan Payne, người đã tiến hành đi điều tra nguồn gốc các khoản tiền của Rick hồi cuối những năm 1980, quay lại đào sâu tìm dấu vết nguồn tiền một lần nữa. Dưới danh nghĩa đi điều tra vì an ninh quốc gia, Dan Payne gửi những bức thư cho hai ngân hàng Northwest và Dominion cũng như các công ty phát hành thẻ tín dụng lớn khác, yêu cầu các ngân hàng và công ty này cung cấp tài liệu để tìm kiếm những dấu vết tài chính của Rick hoặc M. Rosario.

Đến tháng 8-1992 Dan Payne nhận được những thông tin mà anh ta yêu cầu về tình trạng tài chính của Rick tại các ngân hàng.

Thật sững sốt! Thông tin cho thấy có nhiều khoản đặt cọc bằng tiền mặt, tất cả đều dưới 10.000 USD mỗi tài khoản, tổng cộng lên tới hơn 1 triệu USD. Tài khoản đầu tiên trị giá 9.000 USD được mở vào ngày 18-5-1985. Cũng có những dấu vết của ít nhất một lần chuyển tiền với khối lượng lớn từ ngân hàng Credit Suisse Thụy Sĩ cho Rick qua một ngân hàng

ở New York. Trong thời gian đang diễn ra cuộc đi đầu tra, số tiền chi tiêu thanh toán qua thẻ tín dụng của Rick trung bình vào khoảng từ 10.000 USD đến 20.000 USD mỗi tháng.

Khi ngày càng rơi vào trong tâm điểm chú ý của các nhân viên nhóm đi đầu tra hỗn hợp ở Langley thì những báo cáo về các mối quan hệ tiếp xúc của Rick với nhà ngoại giao Xô viết Sergei Chuvakhin thời kì năm 1985 - 1986 cũng được giở ra xem lại. Do xác định chắc chắn S. Chuvakhin không phải là nhân viên KGB hay GRU nên FBI không quan tâm đặc biệt đến nhân vật này. Các nhân viên nhóm hỗn hợp nhận ra rằng Rick rõ ràng đã không báo cáo đầy đủ về mối quan hệ với S. Chuvakhin. Cả bức điện tín mà CIA gửi tới Rome cho Rick yêu cầu phải tường trình đầy đủ về những buổi tiếp xúc với S. Chuvakhin - nhưng đã bị Rick phớt lờ - cũng được các nhân viên đi đầu tra tìm thấy.

Những đầu mối này dẫn nhóm *Playactor* hướng trọng tâm tìm kiếm vào các tài liệu lưu trữ ở văn phòng FBI tại Washington. Trong cuộc gặp gỡ với S. Chuvakhin, Rick thông báo mình mang một cái tên giả là *Richard Wells*. Trong kho lưu trữ băng ghi âm và video của FBI, tất cả những cuộc gặp gỡ với các nhân viên sứ quán Liên Xô đều được ghi lại và đánh số thứ tự cẩn thận. Mã số băng lưu trữ của Rick là Sub-375. Chỉ cần bấm mã số này là hệ thống tự động sẽ nhanh chóng xác định được cuộn băng cần tìm.

Các nhân viên nhóm hỗn hợp đi đầu tra tiến hành đối chiếu những thời điểm Rick gặp S. Chuvakhin - dù có báo cáo hay không - với thời điểm các tài khoản tiền mặt được Rick mở tại ngân hàng.

Ngày 17-5-1985, Rick ăn trưa với S. Chuvakhin. Ngày 18-5-1985, Rick gửi vào tài khoản 9.000 USD.

Ngày 5-7-1985, Rick ăn trưa với S. Chuvakhin. Cùng ngày, Rick gửi vào ngân hàng 5.000 USD.

Ngày 31-7-1985, Rick ăn trưa với S. Chuvakhin. Cùng ngày 31-7, Rick gửi 8.500 USD vào ngân hàng.

Một sự trùng khớp chết người!

Đồng thời với phát hiện này, nhóm hỗn hợp xác định được từ năm 1985 đến 1991, Rick có tổng thu nhập hơn 1 triệu USD từ những nguồn không

xác định. Chính xác là 1.326.310 USD.

Đối với 29 người còn nằm trong danh sách FBI tình nghi, bất cứ một di chuyển nào trong số những người này, dù là nghỉ ốm, nghỉ lễ hằng năm hay những chuyến đi công tác bình thường đều được các nhân viên đi đầu tra bí mật kiểm soát một cách chặt chẽ. Bởi vậy, tại Langley, họ xác định được rằng đầu tháng 10-1992, Rick đã báo với CIA là đi Bogotá vài ngày để thăm bà mẹ vợ.

Dell Spry, một trong những nhân viên của T. Caruso liê n được cử tới trụ sở của Hãng hàng không American Airlines ở Dallas nhằm xác minh rõ hơn về chuyến đi của Rick. D. Spry biết được Rick đã rời Washington đi Bogotá hôm 2-10, ngang qua Miami. Nhưng anh ta cũng phát hiện thêm được một chi tiết mà Rick đã không báo cáo. Hồ sơ của hãng hàng không cho thấy sau những ngày ở Bogotá, Rick đã đi Caracas, thủ đô Venezuela, ở lại đó ba ngày trước khi quay về Mỹ.

Đó là chuyến đi gặp gỡ định kì hằng năm của Rick với người đi đầu khiến mình trong KGB. Bất chấp những xáo trộn đối với KGB ở Moscow và việc cơ quan này đã bị thay thế bởi Cơ quan Tình báo Hải ngoại SVR của Liên bang Nga, Rick vẫn tiếp tục cung cấp các tài liệu mật qua *hộp thư chết* và nhận được số lượng lớn tiền mặt. Nhưng ở cuộc gặp Caracas lần này, sĩ quan đi đầu khiến của Rick không phải là *Vlad* nữa. Rick cũng không hỏi xem đi đầu gì đã xảy ra với *Vlad*. Người đi đầu khiến mới của Rick tự giới thiệu là *Andrei*.

*Andrei* đưa cho Rick 150.000 USD. Anh ta nói với Rick rằng trong những năm tiếp theo đó, Rick sẽ tiếp tục nhận được tiền mặt ở Washington, tại *hộp thư chết* có mật danh *Đường ống*, nằm trong cống ngầm dưới một đường đi ở công viên Wheaton Regional. Tuy nhiên, để chuyển tài liệu và thư từ liên lạc, Rick sẽ phải sử dụng kí hiệu bất liên lạc tại những địa điểm mới. Đó là *Rose - Hoa hồng*, một thùng thư nằm ở góc đường Garfield với ngõ nhỏ cùng tên, cách không xa khu nhà riêng của Phó Tổng thống A. Gore. *Hộp thư chết* đi kèm với nó có mật danh *Ground - Đất*, là kẽ nứt bên dưới một chiếc cầu trong công viên Rock Creek, nằm giữa quận Columbia và hạt Montgomery ở Maryland. Địa điểm thứ hai để đánh dấu ám hiệu liên lạc có mật danh *Smile - Nụ cười*, cũng là một thùng thư nằm ở chỗ giao nhau giữa phố 37 và phố R, khu Georgetown. *Hộp thư*

chết kèm theo nó vẫn là kẻ nút nằm bên dưới cái còi dành cho người đi bộ nổi khu công viên Little Falls với Đại lộ Massachusetts.

+++++

Tới tháng 12-1992 thì Gấu Bryant của FBI cho rằng ông ta đã có đủ những gì cần thiết về Rick: Các cuộc gặp gỡ với S. Chuvakhin không được báo cáo; sự trùng khớp về thời gian diễn ra những cuộc gặp này với thời gian mở các tài khoản; bản thân các tài khoản này; mối dây liên hệ với những điệp vụ bị đổ bể; các chuyến đi ra nước ngoài bí ẩn. Bryant ngày càng trở nên mất kiên nhẫn với tốc độ tiến hành công việc của nhóm *Playactor*. Ông ta muốn mở một cuộc đi điều tra chính thức. Không nghi ngờ gì nữa, Rick Ames chính là người cần phải tìm.

Khi ấy, trong *danh sách tín đồ* chỉ còn lại mười cái tên. Thêm hai tháng nữa trôi qua. Lúc này, *danh sách tín đồ* còn lại năm cái tên. Rick Ames là cái tên trên cùng, không phải vì lí do theo thứ tự chữ cái.

Ngày 15-3-1993, một bản báo cáo tám trang do J. Milburn viết tay được gửi cho T. Caruso: Bản báo cáo khẳng định “chắc chắn đã có sự xâm nhập của KGB vào CIA ngay sau vụ đào thoát của Edward Lee Howard. Đối tượng này có thể đã tiết lộ các chiến dịch của CIA và FBI cho KGB vào quãng tháng 7-1985 hoặc sớm hơn một chút. Dựa trên những tiết lộ này, KGB đã bóc gỡ các điệp viên của chúng ta trong suốt thời kì 1985 -1986”.

Bản báo cáo tiếp tục: “Đối tượng đã làm việc tại Tổng hành dinh CIA từ năm 1985, ở một vị trí có thể tiết lộ hầu như toàn bộ các chiến dịch chống Liên bang Xô viết của CIA, đi đâu mà hầu như chắc chắn đối tượng đã làm. Đối tượng làm việc tại Ban Xô viết hoặc tại một trong những phân ban phản gián”.

Chỉ có năm người trong *danh sách tín đồ* phù hợp với mô tả trong bản báo cáo này. Trong đó có một người khớp hoàn toàn, là Rick Ames.

Sau sự sụp đổ của khối Xô viết và cùng với nó là sự hỗn loạn trong KGB, cuối cùng các điệp viên Mỹ cũng móc nối được với một người có khả năng tiếp cận được một số hồ sơ tối mật của Ban K trong Tổng cục 1 KGB. Người này không biết danh tính thật của điệp viên CIA đang hoạt

động cho KGB mà chỉ biết mật danh trong hồ sơ là *Kolokol*. Hồ sơ cho thấy *Kolokol* nằm trong bộ phận phản gián của CIA, bắt đầu cung cấp thông tin cho KGB từ năm 1985. Người này có những cuộc gặp với người đi đầu khiến mình ở Bogotá, và tới cuối những năm 80, các cuộc gặp này diễn ra ở Rome. Các nguồn tin do FBI móc nối và tuyển mộ được giữ gìn hết sức bí mật, nhưng khi chuyển giao sang CIA thì chúng đã bị người này nắm được.

Với hi vọng sẽ nhanh chóng “bẻ gãy” được Rick một khi tiến hành bắt giữ, T. Caruso chiêu mộ vào nhóm đi đầu tra, Rudy Guerin, một đặc vụ thuộc nhóm phản gián hải ngoại CI-7. Đây là người mà T. Caruso thấy thích hợp nhất cho một nhiệm vụ như vậy.

T. Caruso còn triệu tập thêm cả Mike Donner, một đặc vụ FBI có thân hình lực lưỡng, hoàn toàn trái ngược với dáng vẻ thư sinh nho nhã của R. Guerin. Ngoài ra, không chỉ cho theo dõi ngặt nghèo Rick suốt hai mươi tư giờ trong ngày, T. Caruso cũng xuống lệnh giám sát chặt chẽ ngày đêm khoảng 30 nhân viên tình báo trong sứ quán Nga, được biết như là các điệp viên KGB tại Trạm Washington. Bất kì người nào trong số này cũng có khả năng tiến hành những cuộc tiếp xúc với Rick. Khoảng bảy mươi nhân viên dày dạn kinh nghiệm thuộc nhóm hỗ trợ đặc biệt của bộ phận phản gián FBI, những chuyên gia lành nghề trong công việc theo dõi mục tiêu, gọi là Nhóm G, được huy động cho chiến dịch này.

Trên khắp lãnh thổ Mỹ, các máy bay giám sát - FBI có khoảng hơn một trăm chiếc loại này - sẵn sàng cất cánh bất kể ngày đêm để tiến hành việc theo dõi mặt đất. Theo một thỏa thuận đặc biệt giữa FBI với Cục Hàng không Liên bang Mỹ, nếu thấy cần thiết, các máy bay này có thể bay trên không phận các thành phố ngay trong đêm mà không cần phải bật đèn tín hiệu.

Cuối cùng thì đến ngày 12-5-1993, vụ việc được FBI tiếp nhận khi *Gấu Bryant* quyết định mở cuộc đi đầu tra chính thức. Mười hai ngày sau đó, vào cuối buổi chiều, ông ta triệu đặc vụ Leslie Wiser Jr. tới phòng làm việc của mình và hỏi liệu anh ta có muốn chịu trách nhiệm chính tiến hành giai đoạn cuối cùng đầy khó khăn của cuộc đi đầu tra hay không. Sẽ có mật danh mới được đặt cho giai đoạn này.



Leslie Wiser quyết định đặt mật danh đó là *Nightmover - Người đi trong đêm*.

+++++

M. Anderson và T. Caruso cung cấp những thông tin chi tiết về Rick cho L. Wiser để anh ta có thể bắt đầu công việc của mình mà không gặp trục trặc gì. Trong số những thông tin này, có cả việc đi đầu chuyển Rick sang Trung tâm Chống ma túy của CIA, một vị trí ít nhạy cảm hơn. Sau đó, đến lượt nhân viên CIA là Dan Payne, bằng một chiếc máy chiếu, trình bày cho L. Wiser những chi tiết về tình trạng tài chính của cặp vợ chồng đang bị nghi ngờ. Đến lúc đó, Rick và M. Rosario bị phát hiện đã có tất cả 92 tài khoản tiền mặt, tổng cộng 1.538.685 USD.

Ngày 11-6-1993, máy ghi trộm được cài vào đường dây điện thoại nhà riêng của Rick. Máy này được đi đầu khiển và kiểm soát từ một phòng nằm trong văn phòng FBI Washington.

Trong khi đó, L. Wiser bắt đầu tập hợp Nhóm G cho nhiệm vụ giám sát Rick. Tất cả gồm khoảng 70 người, cả nam và nữ, đủ mọi màu da, tuổi từ 24 đến 60, chuyên hoạt động trong lĩnh vực phản gián. Có 3 đội, mỗi đội gồm tám nhân viên nam và nữ, luân phiên làm việc 8 tiếng đồng hồ mỗi ngày, sẽ thường xuyên bám sát Rick.

Các thiết bị giám sát kỹ thuật được lắp đặt thêm. Ngày 25-6-1993, đường dây điện thoại của Rick ở Langley bị đặt máy nghe lén. Khu vực làm việc của Rick trong bộ phận chống ma túy, phòng GVO 6, nằm trong tầng hầm của cùng tòa nhà, có bốn thang máy thường lên xuống từ bộ phận phản gián, nơi làm việc trước đây của Rick. Đây là một khu vực khá rộng rãi, với những phòng nhỏ hình hộp ngăn ra thành những khu vực nhỏ và có hai căn phòng biệt lập nằm ở phía cuối. Rick được phân một căn phòng trong số này và các nhân viên kỹ thuật của FBI gắn một cái máy quay nhỏ xíu ghi lại mọi động thái của Rick ở bàn làm việc cũng như tại máy tính, sếp của Rick phụ trách bộ phận chống ma túy được thông báo rằng Rick đang là đối tượng của một cuộc đi đầu tra. Chỉ có ông ta và Paul Redmond, Phó Giám đốc Trung tâm Phản gián của CIA, nơi Rick làm việc trước đó, biết về chiếc máy quay phim bí mật này.

Bước tiếp theo là phải cài máy nghe vào điện thoại di động của Rick, khi ấy vẫn còn là của hiêm, cũng như cài thiết bị định vị vào chiếc xe Rick thường dùng. Tại Langley, một lần nữa lại chỉ có Paul Redmond và người đứng đầu Trung tâm Chống ma túy, Dave Edgers, phải tham dự vào chiến dịch. Theo hướng dẫn, Edgers nói với Rick là FBI muốn nghe thuyết trình về *Sáng kiến Biển Đen - Black Sea Initiative*, một chiến dịch do CIA đỡ đầu, hợp tác với FBI nhằm ngăn chặn dòng ma túy từ Afghanistan và Pakistan thông qua các nước cộng hòa ở phía nam Liên Xô cũ đổ sang các nước phương Tây. Edgers nói vì Rick là một chuyên gia về lĩnh vực này nên không có ai thích hợp hơn để giúp Edgers sang thuyết trình với FBI về chiến dịch. Thích thú vì được chọn vào một nhiệm vụ quan trọng như vậy nên Rick hăm hở bắt tay vào chuẩn bị các tài liệu cho bản thuyết trình. Dự kiến buổi thuyết trình sẽ diễn ra vào buổi sáng ở Tổng hành dinh FBI. Edgers than thở rằng cái xe của ông ta bị trục trặc sao đó không chạy được. Rick nói: “Không sao, chúng ta sẽ đi bằng chiếc Jag của tôi”.

Tại Tổng hành dinh FBI, Rick và Edgers trải qua các khâu kiểm tra an ninh rồi đưa xe tới khu đỗ xe ở bên trong tòa nhà. Ngay khi Rick và Edgers vừa đi vào trong nhà, chiếc xe liền được đưa tới một bãi đỗ trong tầng hầm tòa nhà, nơi các nhân viên kỹ thuật của FBI tiến hành lắp đặt thiết bị định vị qua vệ tinh vào gầm xe.

+++++

Đó là một mùa hè dài, nóng như thiêu như đốt.

L. Wiser cùng các điệp viên khác tham gia chiến dịch *Nightmover* cố gắng tìm thêm các bằng chứng để củng cố cho nhận định của họ. Bất kỳ nghi ngờ nào rằng Rick không phải là người mà họ tìm kiếm đâu đã bị gạt bỏ.

Đã phân tích thấy sự lừa dối của Rick trong cuộc kiểm tra trên máy phát hiện nói dối. Qua đi điều tra kỹ càng cả ở Mỹ lẫn Colombia cho thấy ý tưởng rằng tiền bạc của Rick là do được thừa hưởng từ một gia đình giàu có ở Colombia thực chất chỉ là huyền thoại. Tại Langley, máy quay bí mật lắp trong phòng làm việc đã quay được cảnh vào ban đêm, Rick làm việc trên

máy tính, lắp đĩa mềm vào ghi số liệu rồi lấy ra, cho vào trong cặp của mình.

*Chắc hẳn ông ta có tội.*

Nhưng L. Wiser không muốn ngồi một chỗ để chờ đợi. Anh ta muốn có một cuộc kiểm tra những vật dụng phế thải của Rick.

Kế hoạch “dọn” thùng rác nhà Rick được đặt tên là *Hill Street*, dựa theo tên một chương trình truyền hình ăn khách. Theo dự kiến, nó sẽ bắt đầu vào lúc nửa đêm, khi thùng rác đã được đưa ra lề đường. Các nhân viên sẽ chở thùng rác đến một địa điểm bí mật nằm ở phía bắc Virginia, nơi các điệp viên trong Nhóm G làm việc, tách ra những thứ cần thiết rồi đưa thùng rác trở về chỗ cũ trước lúc rạng sáng. Thời gian thực hiện toàn bộ chiến dịch dự kiến trong khoảng một tiếng rưỡi, bắt đầu lấy thùng rác vào lúc 2 giờ sáng và trả nó về chỗ cũ trước 3 giờ rưỡi sáng.

Gần nửa đêm, Leslie Wiser tới hiện trường và theo sát diễn biến toàn bộ chiến dịch *Hill Street*. Thời gian diễn ra việc đổi hai cái thùng rác chỉ trong vòng 12 giây, vào quãng 1 giờ 11 phút sáng.

Cái thùng rác nhà Rick được chở về trụ sở để hành chiến dịch *Hill Street*, nơi các nhân viên trong Nhóm G đang chờ sẵn. Ở đó kê sẵn hai cái mặt bàn tạm bằng ván ép, đặt trên giá gỗ cao chừng hơn một mét. Rác ướt để trên một bàn, rác khô trên bàn còn lại. Nhưng trước khi lấy rác ra khỏi thùng, các nhân viên Nhóm G đã cẩn thận dùng máy ảnh Polaroid lấy ngay chụp bên trong thùng để khi bỏ rác trở lại thùng, ít nhất phía bên trên trông phải tự nhiên như cũ.

Trong tháng 8-1993, các đặc vụ FBI đã ba lần tiến hành lục soát thùng rác nhà Rick. Mike Michell tìm thấy một vài cuống hóa đơn tài chính và một cái hóa đơn trả tiền khách sạn Hilton chứng tỏ rằng Rick đã từng có mặt ở Caracas, nhưng không có gì đặc biệt đủ để đưa vụ án chuyển sang một bước ngoặt.

+++++

Thứ hai, ngày 13-9-1993, Leslie Wiser quyết định chơi canh bạc của đời mình. Vật đặt cược là sự nghiệp của anh ta. L. Wiser muốn nối lại việc

kiểm tra thùng rác nhà Rick. *Gấu* Bryant, sếp và là người đặt anh ta vào vị trí chỉ huy chiến dịch đi đầu tra, đã ra lệnh ngừng công việc đó lại, nhưng L. Wiser quyết không muốn bỏ lỡ một cơ hội nào.

Sở dĩ L. Wiser quyết trái lệnh làm liêu cũng bởi vì từ ngày 13-9, Rick cùng với một người trong Ban Chống ma túy của CIA bay đi Ankara, Thổ Nhĩ Kỳ, để tham dự một hội nghị quốc tế chống ma túy. Lễ ra hội nghị này diễn ra ở Moscow nhưng những biến động chính trị ở nước Nga đã khiến các nhà tổ chức chuyển nó sang Thổ Nhĩ Kỳ. Đến ngày 15-9, Rick vẫn còn ở cách xa nước Mỹ sáu ngàn dặm.

Một phút trước 2 giờ đêm thứ tư 15-9, chiếc xe tải nhỏ màu đen thông thả chạy về hướng cái thùng rác đặt trước cửa nhà Rick. Vẫn như những lần trước, các điệp viên Mitchell và Spry ngồi trên một chiếc xe cảnh sát bám theo phía đằng sau.

Cái thùng rác được đưa về chỗ đặt văn phòng đi đầu hành chiến dịch *Hill Street*. Các điệp viên Nhóm G đứng cạnh cái bàn dài để kiểm tra những thứ lấy từ trong thùng ra. Mike Mitchell cũng có mặt, phòng trường hợp tìm thấy những giấy tờ nào đó trong lĩnh vực tài chính. Spry đứng ngay gần đấy.

Vào cái buổi sáng tinh sương ngày 15-9 này, một trong các đặc vụ thuộc Nhóm G, Jeff Scerna, biệt danh *Ông Già*, không tin vào mắt mình nữa. *Ông Già* tìm thấy một mẫu giấy vụn màu vàng, nhỏ đến nỗi anh ta suýt nữa thì bỏ qua không nhặt lên xem. Nhưng bỗng nhiên anh ta thấy hình như có một cái gì đó viết theo kiểu chữ in hoa. Nhìn kĩ, Jeff thấy vón vụn hai chữ “gặp tại”.

- Lạy Chúa, cái gì đây? Nhìn xem này! - Anh ta kêu to với đặc vụ Heard. - Tôi nghĩ đã tóm được một cái gì đấy.

- Nào, cố lên! - Heard cũng kêu lên với vẻ phẫn khích khi nhìn thấy mẫu giấy. - Mọi người hãy tập trung tìm những mẫu giấy màu vàng!

Bỗng dưng, *Celtic* - tức Jeff Thompson - phát hiện thấy một mẫu giấy màu vàng khác, trên đó cũng có ghi một chữ “gặp”.

Lúc đó, khoảng một nửa số rác đã được kiểm tra xong, cho vào trong các túi và đưa lại vào thùng. Vậy là phải đổ ra tất cả để kiểm tra lại.

- Cố lên! - Heard động viên mọi người. - Thế nào cũng còn những mẫu khác nữa.

Thời gian dự tính cho công việc trôi đi vùn vụt.

Cuối cùng, thu thập được tất cả sáu mẫu giấy vụn. Một mẫu đã bị mất đầu đó không thể tìm thấy. *Stinger* - tức đặc vụ Todd Healey - xếp những mẫu giấy bên cạnh nhau. Tất cả vây xung quanh. Đó là mẫu tin nhắn viết trên một mảnh giấy màu vàng kích cỡ mỗi chiều khoảng 5 cm. Có lẽ đó là bản nháp tin nhắn mà Rick viết để kèm vào gói tài liệu đã đặt ở *hộp thư chết* vào phiên liên lạc trước.

Nội dung tin nhắn như sau:

“Tôi sẵn sàng gặp tại địa điểm B vào ngày 1-10.

Tôi không thể đọc Bắc 13-19 tháng 9.

Nếu các ông sẽ gặp tại địa điểm B vào ngày 1-10 đề nghị vạch tín hiệu ở Bắc [mất] ngày 20-9 để [mất]

Không có tin nhắn ở *Đường ống*.

Nếu các ông không thể gặp... vào ngày 1-10, hãy vạch ám hiệu ở Bắc sau 27-9 với tin nhắn tại *Đường ống*”.

Đây là thời điểm như điện giật, bước đột phá mà các điệp viên của *Nightmover* mong đợi từ lâu, một bằng chứng hiển nhiên, khó chối cãi, cho thấy Rick đã hoạt động gián điệp cho người Nga.

Phân tích kỹ tin nhắn ghép lại từ những mẫu giấy vụn này, Jim Milburn cho rằng “B” rõ ràng muốn nói đến Bogotá, nơi Rick dự kiến sẽ có cuộc gặp sắp tới với người phụ trách mình. “Bắc” chắc chắn là địa điểm mà người Nga sử dụng để vạch ám hiệu cảnh báo Rick, theo như các điệp viên Nhóm G dự đoán, có thể nằm ở đâu đó trên con đường Military mà Rick thường đi qua để tới Langley mỗi khi Rick không phải đưa cậu con trai Paul tới trường học. “Đường ống” chắc là *hộp thư chết* đi cùng với điểm vạch ám hiệu này. Trong tin nhắn, Rick cũng lưu ý chỉ huy là mình không ở Washington trong thời gian từ ngày 13 đến 19 tháng 9, tức là không thể thu xếp cuộc gặp ở Bogotá trong khoảng thời gian đó. Nhóm thực hiện chiến

chiến dịch *Nightmover* biết rằng chính trong khoảng thời gian này, Rick phải thực hiện nhiệm vụ của CIA, đi Thổ Nhĩ Kỳ và nước cộng hòa cũ của Liên Xô là Georgia để tham dự một hội nghị chống ma túy.

Các điệp viên dùng máy ảnh chụp lại đoạn tin nhắn ghép từ những mảnh giấy vụn. Trong khi Dell Spry chờ rửa ảnh, thùng rác nhà Rick được mang trở lại phố North Randolph. Lúc đó đã gần 4 giờ sáng.

Ngày 6-10, trong một lần lục soát thùng rác nhà Rick nữa, các đặc vụ lại tìm thấy một vật lạ. Thoạt nhìn, không ai hình dung ra nó là cái gì, chỉ trông như dải băng trong máy ghi âm. Xem xét kỹ hơn, thấy nó có vẻ giống như dải ruy băng. Nếu xem được dải ruy băng này thì có thể tìm thấy dấu vết của những chữ đã được đánh trên đó. Nhưng rõ ràng dải ruy băng này quá lớn đối với một máy chữ thông thường. Cuối cùng, một đặc vụ trong Nhóm G nhận xét: “Tôi nghĩ rằng đây là cuộn ruy băng đã bị loại bỏ trong máy in của một máy tính”.

Đặc vụ J. Heard cẩn thận cho nó vào trong túi nilon rồi gửi về văn phòng FBI địa phương. Sau khi phát hiện thấy tin nhắn từ những mảnh giấy vụn ở thùng rác nhà Rick, để tăng cường thu thập thêm bằng chứng, L. Wisner đã bổ sung cho nhóm *Nightmover* một đặc vụ tên là John Hosinski.

John Hosinski nghĩ ra một cách để có thể đọc được những gì ghi trên cuộn ruy băng đó. “Tôi có một ý thế này”, J. Hosinski nói. Anh ta biến mất rồi quay lại với hai cái lõi cuộn băng từ bằng chất dẻo, sau đó gắn mỗi đầu của cuộn ruy băng tìm thấy trong thùng rác lên hai cái lõi cuộn này. Cuối cùng, Hosinski xuống phòng cô thư kí văn phòng và mượn cô ta một cái gương nhỏ.

Hai đặc vụ Tom Murray và Mike Mitchell dùng tay cuốn dải ruy băng lại rồi bắt đầu mở nó ra từ từ; J. Hosinski ngồi trên ghế và đặt cái gương nằm ở phía dưới nó, đọc to những gì mà anh ta thấy qua mặt gương. Linda Williams, thư kí của chiến dịch *Nightmover*, ngồi ghi tốc kí những gì J. Hosinski đọc được.

Tất cả đều sửng sốt.

Một trong những nội dung trên ruy băng thể hiện báo cáo của Rick về Moscow cuối tháng 8-1992, sau khi bị nhóm *Playactor* phỏng vấn tại Langley. Rick viết: “Các bạn thân mến. Mọi sự với tôi đều tốt đẹp và tôi đã

hồi phục lại sau một thời kì bi quan và căng thẳng. Có thể nói là tình trạng an ninh của tôi không có gì thay đổi và tôi không gặp phải bất cứ trở ngại nào”. Câu tiếp theo là: “Gia đình tôi vẫn khỏe và vợ tôi đã *thích nghi* [nguyên văn] cũng như bản thân cô ấy hiểu một cách tích cực những gì mà tôi đang làm”.

Không bao giờ người ta có thể biết đích xác được là M. Rosario “thích nghi” với việc Rick hoạt động gián điệp cho người Nga hay là việc cô ta đã vượt qua được nỗi sợ hãi căng thẳng do công việc đó gây ra.

Nhưng phần đáng kể nhất nằm ở đoạn cuối của ruy băng. Sau khi Boris Yeltsin giải thể KGB, người Nga đã chia cơ quan an ninh lừng lẫy một thời này ra thành hai cơ quan mới: SVR chịu trách nhiệm hoạt động trong lĩnh vực tình báo đối ngoại, còn MBRF đảm bảo an ninh nội địa. Tại hội nghị chống ma túy mà Rick tham gia, Rick biết rằng nhân viên MBRF nằm trong phái đoàn Nga thế nào cũng nhận biết sự có mặt của Rick.

Rick đã lưu ý Trung tâm Moscow với vẻ hơi tự mãn: “Trong thời gian này, các bạn có thể biết chút ít về tôi thông qua các đồng nghiệp của các bạn - và nay cũng là đồng nghiệp của tôi - ở MBRF”.

Đây là bằng chứng cụ thể đầu tiên xác nhận Rick nằm trong mạng lưới của tình báo Nga.

+++++

Rick và M. Rosario phải tham dự một đám cưới ở Florida vào thứ bảy, ngày 9-10-1993. Paul sẽ đi cùng bố mẹ đến Florida. Nancy, người em gái của Rick, cũng có việc phải đi khỏi thành phố, không thể chăm sóc cậu bé được. Ngôi nhà số 2512 trên phố North Randonph sẽ vắng người từ tối thứ sáu cho tới tối chủ nhật.

1 giờ 45 phút đêm thứ bảy, một chiếc xe tải nhẹ chạy tới đỗ ngay trước cửa nhà Rick. Trong trang phục màu đen, các chuyên gia kĩ thuật được huy động từ Học viện FBI ở Quantico, nhảy ra khỏi xe. Họ đi qua cái cửa hàng rào gỗ không cài then nằm phía bên trái ngôi nhà. Đặc vụ Nhóm G đã xác định được chắc chắn rằng khác với nhiều hàng xóm của mình, Rick không lắp đặt hệ thống báo động cho ngôi nhà. Ở phía cuối ngôi nhà có một lối đi

dốc dẫn tới cánh cửa mở xuống tầng hầm, khuất tầm nhìn từ bên ngoài, một địa điểm lí tưởng để mở cửa đột nhập vào bên trong nhà, tạo bước ngoặt cho chiến dịch.

Người nhân viên kĩ thuật đầu tiên vào trong nhà, tay kéo theo những đồ nghề của anh ta, là một chuyên gia máy tính tên Tom Murray. Anh ta đi thẳng vào phòng làm việc của Rick để tìm cách lấy những dữ liệu trong máy tính. Rick dùng một chiếc máy tính xách tay và như vậy có nghĩa là không thể gắn rập điện tử vào nó được. Để gắn rập điện tử vào trong một chiếc máy tính, cần phải có một nguồn năng lượng nuôi nó liên tục. Rõ ràng còn phải lấy ra và phục hồi năng lượng nguồn... Ngay khi vừa mở ra, Murray đã nhận thấy máy tính được gài mã bảo vệ mà anh ta có thể dễ dàng đột nhập được.

Tất cả mọi góc ngách trong ngôi nhà đều được sắm soi kĩ từng lí từng tí một. Các điệp viên Nhóm G biết rằng hôm thứ năm trước đó, một nhân viên lau dọn dịch vụ đã tới ngôi nhà, hút sạch bụi trên thảm. Đó là một điếu may mắn bởi sẽ khiến cho vết giày bẩn của những người đột nhập không lưu lại trên thảm. Mặc dù vậy, Mike Mitchell và Rudy Guerin vẫn bỏ lại giày của họ bên ngoài trước khi vào bếp. Các đặc vụ khác cũng làm tương tự như vậy khi họ khám xét toàn bộ ngôi nhà.

Các kĩ thuật viên từ Quantico bắt đầu gài những micro siêu nhỏ trong khắp ngôi nhà. Một máy ảnh được lắp phía dưới cầu thang dẫn ra từ phòng tắm không có cửa sổ để thu lại hình ảnh trong ngôi nhà. Trong khi đó, ở tầng trên, sử dụng đèn pin, cả R. Guerin và M. Mitchell đều tìm thấy nhiều thứ mà họ muốn tìm.

Trong một ngăn kéo ở phía trên cùng của cái két, R. Guerin lục tìm thấy một mẫu tin chỉ dẫn mà Rick đã nhận được hôm 3-10, hướng dẫn chi tiết cuộc gặp sẽ diễn ra ở Bogotá trong tháng 11. Nó được viết trong mục quảng cáo trên tờ *The Washington Times*.

Trong suốt cả ngày thứ bảy và chủ nhật, Murray cố tìm hiểu những dữ liệu lấy từ máy tính nhà Rick mà anh ta đã ghi vào đĩa mang về. Những gì đọc được cho thấy Rick quả thực là một “chuột chũi” vô tiền khoáng hậu. Trong số các dữ liệu thu được có một bản hướng dẫn nhiệm vụ dài chín trang mà Rick đã nhận từ *Vlad* trước khi rời Rome năm 1989. Các dữ liệu



máy tính cũng chỉ ra những vị trí mà Rick đã sử dụng để vạch ám hiệu liên lạc với người Nga trong năm 1993. Địa điểm *Hoa hồng* đã được khẳng định đúng là thùng thư nằm ở góc giữa phố và ngõ Garfield. Giờ đây, các đặc vụ tham gia *Nightmover* cũng xác định được đâu là vị trí của *Nụ cười*. Qua *Nụ cười*, người Nga đã chỉ dẫn cho Rick về cuộc gặp sẽ diễn ra trong tháng 11-1993 ở Bogotá.

Dữ liệu máy tính cũng chỉ ra rằng Jim Milburn đã đúng. Địa điểm diễn ra cuộc gặp này, như anh ta dự đoán, nằm ở khu buôn bán Unicentro ở Bogotá.

+++++

Những chiếc máy ghi âm gắn trong ngôi nhà Rick ở phố North Randolph hoạt động hoàn hảo không chệ vào đâu được. Cũng không có bất cứ dấu hiệu nào cho thấy có vẻ như Rick hoặc M. Rosario nhận ra có một sự xáo trộn nào đấy trong nhà sau kì đi vắng của họ.

Qua máy nghe lén, các đặc vụ biết được ngày 25-10, Rick đã đặt vé bay đi Bogotá vào 30-10-1993. L. Wiser dẫn đầu nhóm công tác bay đi Bogotá. Anh ta muốn chộp được tại trận Rick gặp gỡ với tình báo Nga ở đó. Để có thể buộc tội Rick trong vụ này, những bằng chứng thu thập được vẫn chưa đủ.

Đầu giờ tối hôm chủ nhật, 1-11, Leslie Wiser cùng các đặc vụ đã có mặt, bao quát tất cả các lối dẫn vào khu Unicentro. Trời mưa. Đó là Ngày Các Thánh, một ngày lễ của Colombia, nên toàn bộ khu buôn bán này đông nghịt người.

Bên trong khu chợ, một đặc vụ chờ sẵn tại khu vực lối vào sân chơi bowling. Anh ta có một máy quay giấu trong chiếc cặp ngoại giao.

7 giờ kém 15 phút tối, Rick tới khu chợ. L. Wiser có thể trông thấy vạt áo mưa của Rick phồng lên, chắc là do những tài liệu mà Rick mang theo khá nhiều. Rick bước vào khu chơi bowling, dừng lại, nhìn quanh vẻ chờ đợi. Sau đó, Rick đi bộ về phía khu chợ, lượn lờ một chốc rồi quay lại khu sân chơi bowling. Rồi Rick rời khu chợ, chỗ phồng dưới vạt áo mưa vẫn còn nhìn thấy rõ. Rick ở đó chỉ trong khoảng ba mươi phút.

L. Wiser điếng người đi vì ngạc nhiên.

Điều gì đang xảy ra? Phải chăng Unicentro chỉ là địa điểm tiếp xúc để chuẩn bị cho một cuộc gặp ở nơi khác? Liệu đã có một ai đó đi lướt qua Rick, chớp nhoáng trao một chỉ dẫn về cuộc gặp tiếp theo? Trong điều kiện đông nghìn nghịt người ở khu chợ, điều đó hoàn toàn có thể xảy ra.

L. Wiser xem lại kĩ càng cuốn băng quay ở khu chợ, cố gắng phát hiện ra một đầu mối, dù nhỏ nhất. Nhưng tuyệt nhiên không có bất cứ một manh mối nào trả lời cho những câu hỏi của anh ta. L. Wiser đành dẫn đội của mình quay về Mỹ.

L. Wiser không hề biết là Rick đã nhầm lẫn về giờ hẹn ở Unicentro vào đêm 1-11. Trên mẫu giấy mà Rick viết nguệch ngoạc để khỏi quên, Rick đã đọc nhầm “18 giờ”, tức 6 giờ chiều, thành “19 giờ”. Rick chỉ phát hiện ra sai lầm của mình sau khi rời khỏi khu chợ, đọc lại mẫu giấy rồi ghé vào một quán rượu và làm vài li Scotch.

Nhưng Rick không lo ngại lắm về sai sót này. Trong chỉ dẫn có nói rõ nếu có gì trục trặc thì cuộc gặp tiếp theo sẽ diễn ra vào đêm hôm sau, vẫn ở địa điểm cũ.

Vậy là đêm 2-11, Rick gặp *Andrei* ở khu chơi bowling tại Unicentro. Rick nhảy vào trong xe ô tô của *Andrei* và được chở đến sù quán Nga. Tại đây, Rick trao cho *Andrei* những tài liệu mang theo - chủ yếu là những đĩa mềm ghi dữ liệu trong máy tính - rồi khoan khoái uống mấy li vodka chào mừng cuộc gặp diễn ra suôn sẻ.

Rick xin lỗi vì sự lỡ hẹn đêm hôm trước. *Andrei* nói chính vì những chuyện như thế thường xảy ra nên mới cần phải có những phương án dự bị. Anh ta trao cho Rick 130.000 USD, lần đầu tiên bằng những tờ 100 USD mới cứng. Không có gì phải lo về chuyện đó, *Andrei* nói. Tất cả số tiền này đều do Moscow lấy từ một tài khoản viện trợ nước ngoài của Mỹ.

Tin tức tốt lành nhất trong buổi tối hôm ấy mà *Andrei* nói cho Rick biết là bất chấp những biến đổi trong kỉ nguyên mới của mối quan hệ Mỹ - Nga, một khoản tiền trị giá 1.900.000 USD đã được để dành riêng cho Rick!

+++++

Giờ đây, L. Wiser phải chạy đua với thời gian. Theo kế hoạch, Rick sẽ rời Washington vào ngày 22-2-1994 đi Moscow dự một hội nghị chống ma túy tổ chức tại đó. Trong một cuộc gặp với *Gấu* Bryant, giám đốc FBI Louis Freeh nói rõ là không được phép để cho Rick thực hiện chuyến đi. Có thể Rick sẽ lợi dụng cơ hội này để “bùng” mất. Không thể tin hoàn toàn vào những biểu lộ bề ngoài của Rick. Bóng ma vụ đào tẩu thành công của Edward Lee Howard vẫn còn tiếp tục ám ảnh FBI.

Theo yêu cầu của FBI, CIA đã tìm cách hoãn chuyến đi của Rick hai lần. Một lần, Rick được lệnh ở lại giúp Giám đốc CIA James Woolsey làm báo cáo cho Tổng thống B. Clinton về tình hình hiện tại của nước Nga. “Anh là người trong cơ quan nắm rõ nhất về tình hình ma túy. Chúng tôi cần anh chuẩn bị tài liệu cho giám đốc”. Còn lần thứ hai bị hoãn với có do trục trặc về thủ tục.

L. Wiser dự tính sau khi bị bắt, Rick và M. Rosario sẽ được chuyển đến một cơ sở giam giữ của FBI tại Tysons Corner. Rick sẽ được mang tới một căn phòng bố trí như một trung tâm chỉ huy, trên tường dính những bức ảnh chụp Rick trong quá trình bị theo dõi; những bức ảnh khác chụp các vị trí vạch ám hiệu và hộp thư chết Rick đã sử dụng cũng sẽ được gắn lên đó; còn có bản đồ thành phố Bogotá với vị trí khu chợ Unicentro bị khoanh bằng bút đỏ; một sơ đồ khu sù quán Nga ở thủ đô Rome; bức ảnh khác chụp cuộc tiếp xúc đầu tiên của Rick với nhà ngoại giao Xô viết Sergei S. Chuvakhin; một số lượng lớn các hồ sơ cá nhân của CIA liên quan đến Rick được phóng to. Trên bảng nhắn tin, vẫn còn lại những tin nhắn: “Les, hãy gọi điện cho Rudy”; “Les, Anderson nhắn rằng muốn nói chuyện với anh”. Một cái bảng đen ghi lại số liệu về những chuyến đi nước ngoài của Rick. Các hộp đựng bánh pizza rỗng và cốc cà phê uống dở để rải rác đây đó.

Rudy Guerin nghiên cứu cẩn thận những gì mà anh ta sẽ phải tra hỏi Rick một khi tiến hành vụ bắt giữ. L. Wiser chọn John Hosinski là người thẩm vấn M. Rosario. Anh ta là người biết kiềm chế, rất thích hợp với nhiệm vụ này. Nữ đặc vụ Julie Johnson là người đã nghe lén M. Rosario trong nhiều tháng trời, nói với L. Wiser và J. Hosinski rằng cách tiếp cận

tốt nhất với Rosario là đừng d òn cô ta vào chỗ không còn lối thoát. Julie nói M. Rosario là một kẻ lập dị. Hãy làm cho M. Rosario có cái cảm giác là dẫu sao thì cô ta cũng có tội. M. Rosario cũng là một người đàn bà hợm kiến thức. Cô ta sẽ trả lời nếu như cảm thấy được tôn trọng.

L. Wiser chọn Yolanda Larson là người cùng tổ thẩm vấn với Hosinski để sau này M. Rosario không thể than phiền rằng đã bị tra vấn bởi hai gã đàn ông dữ tợn. Y. Larson nói tiếng Tây Ban Nha rất chuẩn. Cô cũng đang có bầu tám tháng và điêu đó khiến cho M. Rosario sẽ cảm thấy ít bị đe dọa hơn.

L. Wiser muốn việc bắt giữ Rick và M. Rosario diễn ra riêng rẽ để hai người không có lấy một phút thông cung với nhau. Cậu con trai Paul mới 5 tuổi không nên có mặt khi Rick và M. Rosario bị bắt.

Ngày tiến hành vụ bắt giữ được xác định là thứ hai, ngày 21-2-1994, một ngày trước khi Rick dự định lên đường đi Moscow.

+++++

Vào lúc 7 giờ 30 phút sáng, chỉ trừ Michael Degnan phải ở lại Sở chỉ huy tại văn phòng FBI để đi òu phối hệ thống truy òn tin giữa các đặc vụ, toàn òi tham gia chiến dịch *Nightmover* đã tập trung tại bãi đỗ xe của tiệm ăn Roy Rogers, gần cơ sở Tysons Corner của FBI. Thêm mười lăm đặc vụ nữa, chọn lựa kĩ càng từ những bộ phận phản gián khác, cũng có mặt để sẵn sàng tiến hành khám xét phòng làm việc của Rick ở Langley, chụp ảnh, lục soát ngôi nhà của Rick. Họ được phổ biến những thông tin tóm tắt cần thiết trước khi bắt tay vào việc.

Vào lúc 8 giờ sáng, xe xét hỏi và bắt giữ xuất phát. Rudy Guerin ngồi cùng với Michael Donner và Dell Spry trong chiếc Chevrolet nhì òu chỗ ngồi ò do M. Donner cầm lái. Đi ngay phía sau họ là hai xe lớn chở các òi viên trong biệt òi hành òng SWAT của FBI. Nửa giờ sau, tất cả ò tập kết ở khu siêu thị Safeway, bên cạnh òng cao tốc Lee Highway, cách khu nhà của Rick vài khối nhà về phía nam. Tất cả ngồi yên trong xe chờ òi.

9 giờ sáng, R. Guerin ra khỏi xe, đi bộ một vòng xem xét tình hình. Anh ta trao òi ngắn qua máy bộ đàm với các òi viên biệt òi SWAT. Sao

không thấy M. Degnan gọi nhỉ, R. Guerin nghĩ. Lẽ ra anh ta phải gọi rồi mới phải chứ!

Hôm ấy là thứ hai nhưng vì là Ngày Tổng thống, một ngày lễ nên nhân viên nhà nước vẫn được nghỉ làm. Để đi đầu được Rick ra khỏi nhà trong buổi sáng ngày nghỉ, tách Rick ra khỏi M. Rosario, M. Degnan cần phải yêu cầu người đứng đầu bộ phận chống ma túy của CIA, Dave Edgers, ra lệnh triệu Rick đến phòng làm việc ở Langley.

Đến 9 giờ 30 phút, điện thoại trong nhà Rick đổ chuông. M. Rosario cần máy trả lời. D. Edgers xưng danh rồi nói: “Làm ơn cho tôi nói chuyện với Rick”.

D. Edgers thở gấp; ông ta có vẻ căng thẳng. “Nào, hãy bình tĩnh lại đi”, R. Guerin thì thào.

- Dave phải không? - Rick hỏi.

- Ừ, tôi đây. Xin lỗi vì đã quấy rầy anh. Nhưng tôi nhận được một bức điện báo về chuyến đi của anh. Tôi nghĩ rằng anh nên tới đây và xem qua một chút.

- Được rồi. Tôi sẽ tới đây sau mười lăm phút nữa.

M. Donner và các đội viên biệt đội SWAT bắt đầu cho xe đi.

Con đường Rick đi từ nhà tới Langley vòng qua một chỗ ngoặt trên phố North Randolph rồi rẽ phải sang đường Quebec. Đường Quebec giao nhau với Đại lộ Nelly Custis, nơi Rick sẽ rẽ trái để tới đường Military. Xe của biệt đội SWAT đỗ tại điểm giao nhau với đại lộ Nelly Custis.

Trong khi đó, M. Donner đỗ xe tại phố North Randolph, ngược với hướng Rick sắp đi ra. Năm phút sau, đặc vụ Nhóm G đang theo dõi ngôi nhà thông báo qua bộ đàm: “Hắn ta đang ra khỏi nhà xe”.

Họ trông thấy chiếc Jaguar của Rick lượn vòng qua chỗ ngoặt. Rick lái xe chậm, rẽ phải sang đường Quebec. Họ có thể nhìn thấy Rick bật lửa châm thuốc hút.

Ngay sau khi xe của Rick rẽ sang đường Quebec, M. Donner lập tức lái xe bám theo sau. Phía trước Rick, hai xe của biệt đội SWAT tại giao lộ với đại lộ Nelly Custis bung ra chắn ngang đường Quebec. R. Guerin đã cần

thận chọn khu vực này cho việc thực hiện giai đoạn then chốt nhất của chiến dịch. Biết đâu đấy, nhớ Rick sợ hãi nghĩ rằng đây là một vụ cướp và chạy xe lên vỉa hè dành cho người đi bộ rồi vượt qua bãi cỏ thì sao? Hoặc có ai đó đứng vào lúc ấy lại mở cửa đi ra ngoài, gây cản trở vụ bắt giữ? Hoặc Rick có một khẩu súng mà không ai biết?

Mike Donner bắt đầu nháy đèn đỏ trên bảng điều khiển xe của anh ta, đồng thời bật còi hú. Rick cho xe đi chậm lại, hơi né sang lề đường, để cho xe của M. Donner gần vượt lên ngang với xe của ông ta. Rick dừng lại trước mũi một chiếc xe của biệt đội SWAT chắn ngang đường. M. Donner cho xe của mình trở tới, đỗ lại ngay cạnh xe của Rick.

M. Donner vọt ra khỏi xe. Súng lăm lăm trong tay, Dell Spry cũng vọt ra qua cửa bên kia. M. Donner, người ưa thích môn thể thao bóng bầu dục, chạy rất nhanh đến bên cửa xe chiếc Jaguar. Trong xe, Rick trông hoàn toàn hoang mang sau cánh cửa kính dày, đang cố quay để cửa kính xe tụt xuống. Có thể nhìn thấy ông ta đang ngậm một điếu Benson & Hedges trên môi. M. Donner giật điếu thuốc ném đi.

- FBI đây. - Anh ta nói, đồng thời giơ phù hiệu của mình ra. - Anh đã bị bắt!

Rồi M. Donner mở cửa xe, lôi Rick ra ngoài.

- Vì sao? - Rick kêu lên. - Vì sao?

- Vì tội làm gián điệp. - M. Donner nói. - Anh hãy để hai tay lên nóc xe của anh.

- Cái gì! - Rick vẫn kêu toáng lên. - Thật không thể tin được. Không thể tin được!

Rudy Guerin lùi lại. Được giao nhiệm vụ khai thác Rick, anh ta không muốn Rick nhìn thấy mình liên quan trực tiếp tới những gì đang xảy ra. R. Guerin liếc đồng hồ. Thật hoàn hảo. Tất cả chỉ diễn ra trong vòng chưa đầy sáu mươi giây.

Dell Spry ấn đầu Rick xuống nóc xe. Rick mặc một chiếc quần kaki, áo thun màu xanh thẫm, bên ngoài khoác chiếc áo da. Tất cả những gì mà Spry tìm thấy khi lục soát Rick là một chiếc ví hiệu Gucci ở túi quần sau.

Dell Spry quặt một tay của Rick ra đằng sau rồi đến tay kia, sau đó còng lại.

D. Spry đẩy Rick vào băng ghế sau chiếc Chevrolet của M. Donner. Chỉ đến lúc đó, R. Guerin mới vào ngồi cạnh ông ta. Qua máy bộ đàm, M. Donner báo cáo: “Đã bắt giữ đối tượng. Chúng tôi quay về Tysons Corner”. M. Donner cũng thông báo khoảng cách trên đồng hồ đo của xe. Những người bị bắt giữ luôn tuyên bố rằng họ bị đưa đến một nơi nào đó, bị đánh đập để buộc họ phải thú tội.

Rick vẫn còn thở gấp trước những sự việc diễn ra quá nhanh.

- Đây là một sự nhầm lẫn. - Ông ta lặp đi lặp lại. - Một lần nữa kinh khủng.

- Ông Ames, - R. Guerin nói, - tên tôi là Rudy Guerin. Như ông đã được thông báo, ông bị bắt giữ về tội làm gián điệp.

- Thật không thể tin được! Không thể tin được!

Bằng một giọng hết sức nhẹ nhàng, R. Guerin hỏi:

- Vì sao lại không thể tin được? Ông có thể nói cho tôi biết vì sao không?

Rick chỉ gục gặc đầu: “Aaaaa...”, Rick gặm gù về chán nản.

- Ông Ames, - R. Guerin nói, - chúng ta đang đi về văn phòng chúng tôi tại Tysons Corner. Ở đó có một phòng thẩm vấn, nơi ông có cơ hội để biểu lộ sự hợp tác và kể lại câu chuyện của ông. Tôi chắc rằng ông sẽ có nhiều điều để kể. Tôi cũng xin thông báo rằng vợ ông, bà M. Rosario, cũng sắp bị bắt.

- Ôi, lạy Chúa!

- Ông nghĩ cô ta sẽ phản ứng lại những việc này như thế nào?

- Cô ấy sẽ rất hoảng sợ.

- Tại sao? - Guerin hỏi.

- Thế anh nghĩ sao? - Rick lẩm bẩm hỏi lại.

+++++

John Hosinski và Yolanda Larson đỗ xe trước ngôi nhà số 2512 trên phố North Randolph. Ngay khi họ được thông báo rằng Rick đã bị bắt giữ, J. Hosinski liền gõ cửa. Một người giúp việc ra mở cửa. “Chúng tôi muốn gặp bà Ames”, J. Hosinski nói.

Người giúp việc dẫn họ vào trong tiền sảnh.

Đúng lúc đó, M. Rosario đi xuống cầu thang. Cô ta mặc một chiếc áo lụa casmia màu be cổ lọ ôm sát người, váy nâu kẻ sọc, bên ngoài khoác một áo vét rất hợp một. M. Rosario đã trang điểm kỹ, dường như chuẩn bị đi đâu đó. Cô ta nhìn hai đặc vụ FBI vẻ dò hỏi.

- Bà Ames. - J. Hosinski nói với vẻ trầm tĩnh. - Tôi là nhân viên FBI. Đây là đồng nghiệp của tôi, cô Larson. Chồng của bà đã bị chúng tôi bắt giữ về tội âm mưu hoạt động gián điệp. Bà cũng bị bắt giữ với tội danh tương tự.

M. Rosario nhìn thẳng vào họ. Cô ta không biểu lộ một mảy may xúc động nào. Cuối cùng, cô ta nói: “Được rồi. Không thể khác được”.

Đúng lúc đó thì cậu con Paul xuất hiện.

J. Hosinski nhìn cậu bé rồi quay sang nói với M. Rosario:

- Sao chúng ta không ra ngoài công để chúng tôi có thể giải thích riêng cho bà đi đâu gì đang xảy ra nhỉ?

Khi ra đến bên ngoài, anh ta nói với M. Rosario:

- Chúng tôi biết rằng mẹ của bà sang chơi đang ở đây. Bà có thể nói lại với mẹ mình, cho bà ấy biết nguyên nhân và giải thích vì sao bà phải đi. Sau khi nói chuyện với mẹ, bà nên nói chuyện với con trai. Chúng tôi không quan tâm bà nói gì với cậu ấy. Tùy bà. Rồi chúng ta sẽ cùng đi tới văn phòng chúng tôi ở Tysons Corner.

Yolanda Larson cùng M. Rosario lên gác, nơi M. Rosario nói với bà mẹ Cecilia, lúc đó vẫn còn trên giường, rằng công việc của cô ta có trục trặc; cô ta phải đi một thời gian. “Mẹ hãy chăm sóc Paul cho con”.



Paul có vẻ tò mò trước sự có mặt của J. Hosinski. Sau khi tán gẫu về chuyện ở trường học, J. Hosinski hỏi chương trình truyề hình nào Paul thích nhất.

- Chương trình *Biệt động hùng mạnh*. - Cậu ta nói

Trên gác, Y. Larson nói M. Rosario hãy để những đồ trang sức và cái đồng hồ mà cô ta đang đeo ở lại. Trong khi cả ba đang đi bộ rời khỏi ngôi nhà, J. Hosinski thông báo ngắn cho Mitchell, người chịu trách nhiệm phụ trách những đặc vụ sẽ lục soát căn nhà. “Bà mẹ đang ở trên gác”, J. Hosinski nói.

Gương mặt của M. Rosario vẫn trơ như đá.

+++++

Tại Tysons Corner, Rick được dẫn vào căn phòng bố trí giả như là một trung tâm chỉ huy. M. Donner lệnh cho Rick ng ồi xuống cái ghế trước một cái bàn dài r ồi mở cồng. Rick liếc mắt quan sát những thứ treo trên tường, dọm đứng dậy định xem xét kĩ hơn mấy bức ảnh thì M. Donner đặt tay lên vai Rick ấn xuống: “Ng ồi đấy”, anh ta ra lệnh.

R. Guerin ng ồi đối diện với Rick.

- Rick, - anh ta nói, - trước khi chúng ta bắt đầu, tôi muốn nhắc lại những gì mà tôi đã nói với ông. Ông bị bắt vì tội làm gián điệp. Vợ ông cũng đã bị bắt. Chúng tôi biết rõ những việc ông đang làm và làm trong bao lâu r ồi. Chúng tôi cũng biết ông đang làm việc cho ai. Một việc mà chúng tôi không biết và ông có thể giúp chúng tôi, cũng là giúp chính ông, là vì sao ông lại làm như vậy.

Rick hỏi liệu có thể hút một điếu thuốc được không.

- Không, không phải bây giờ. - R. Guerin nói.

- Thế còn cà phê?

- Sẽ có người mang đến cho ông. Nhưng ngay bây giờ, tôi muốn thông báo cho ông biết về quyề của ông. Đây là một bản tư-vấn-quyề-hạn.

Ông nên để vài phút đọc nó. Nếu như ông hiểu những gì người ta viết trong đó và đừng ý tứ bỏ những quy định hạn của mình thì ông hãy kí vào đấy.

Rick cầm bản tư vấn lên, liếc mắt qua một cái rồi đặt xuống bàn, đẩy về phía R. Guerin.

- Tôi sẽ không kí bất cứ thứ gì. - Rick nói.

- Tôi có thể biết tại sao không?

- Tôi chắc là anh biết tại sao. Theo tất cả những gì mà tôi biết về FBI trong suốt nhiều năm qua thì FBI luôn tiến hành đi đầu tra hết sức tỉ mỉ, kĩ lưỡng các vụ án và tôi chắc rằng anh cũng biết vậy. Tôi nghĩ tôi cần nói chuyện với một luật sư.

- Có nghĩa là anh yêu cầu được gặp luật sư?

- Tôi muốn có một luật sư.

- Được rồi. - R. Guerin nói. - Như vậy chuyện này đã thỏa thuận xong. Tôi không thể hỏi bất cứ câu gì cho tới khi ông có một luật sư ở bên cạnh.

Một vẻ đắc thắng thoáng xuất hiện trên gương mặt Rick.

- Ông có thể hỏi bất cứ câu gì ông muốn. - Rick nói. - Còn tôi sẽ không trả lời.

R. Guerin hỏi Rick muốn luật sư nào. Rick nói đó là Bruce Gair, một luật sư hành nghề ở Vienna, bang Virginia. Qua những báo cáo giám sát trước đây, R. Guerin đã biết người này là ai. Ông ta chính là người thuê căn hộ mà Rick và M. Rosario đã ở sau khi họ từ Mexico City về, cũng tham gia giải quyết vụ li dị giữa Rick và Nancy. Tất nhiên ông ta không có hiểu biết gì về những vụ án gián điệp như của Rick.

Rick không biết M. Rosario cũng đã được đưa về tòa nhà này. Điềm khiến Rudy Guerin băn khoăn là tất cả những gì người đàn ông này muốn biết chỉ là có được hút thuốc lá ở trung tâm giam giữ hay không.

+++++

Tại Tysons Comer, J. Hosinski định đưa M. Rosario vào căn phòng đã được bố trí giả làm một trung tâm chỉ huy, nhưng rồi anh ta nghĩ rằng đó

chưa hẳn đã là một ý hay. Cuối cùng, anh ta quyết định đưa M. Rosario vào một phòng thẩm vấn. Yolanda vẫn ngồi cạnh M. Rosario.

Lúc đó là 11 giờ 15 phút trưa ngày 21-2-1994.

J. Hosinski đưa cho M. Rosario một bản khai từ bỏ quyền hạn của mình. Bằng tiếng Tây Ban Nha, Yolanda hỏi M. Rosario rằng cô ta có muốn một bản bằng tiếng Tây Ban Nha không. “Ồ, cô nói tiếng Tây Ban Nha rất giỏi”, M. Rosario nói với Yolanda. Không, không cần thiết phải có bản tiếng Tây Ban Nha.

M. Rosario kí tên vào bản từ bỏ quyền hạn của mình.

Cô ta có vẻ như vẫn hoàn toàn giữ được sự tự chủ của bản thân.

J. Hosinski gợi ý rằng cô ta có thể kiểm tra xem tình trạng của Paul thế nào.

Nhưng khi điện thoại về nhà thì chỉ nghe thấy máy tự động trả lời.

J. Hosinski nói anh ta tin rằng bà mẹ Cecilia và cậu bé Paul có lẽ đang ở chỗ người em gái của Rick, Nancy. Họ sẽ gọi lại sau vậy.

J. Hosinski nhận thấy M. Rosario không hề hỏi về Rick.

M. Rosario xin phép đi vệ sinh. Yolanda đi cùng với cô ta. Khi quay lại, M. Rosario nói muốn biết là liệu cô ta có được uống một tách cà phê hay không? Có thể hút thuốc không?

- Dĩ nhiên là được. - J. Hosinski nói.

J. Hosinski đoán chắc với M. Rosario rằng có thể dừng cuộc thẩm vấn khi nào cô ta muốn. Nếu cô ta thấy cần ý kiến tư vấn của một luật sư thì cũng được phép.

M. Rosario biết rằng mình làm việc cho CIA. Có đi đâu cô ta hoàn toàn không biết ông ta làm công việc gì. Cô ta phủ nhận rằng mình đã từng có hành vi trợ giúp hoạt động gián điệp. Cô ta không hề biết gì về mối quan hệ giữa Rick với người Nga cũng như bất kì một hành động gián điệp nào mà Rick can dự vào.

Cô ta nói rằng mình không chắc lắm về khoản tiền lương của Rick, nhưng có lẽ nó khoảng chừng 60.000 USD một năm.

Liệu cô ta có nghĩ rằng khoản tiền đó đủ để vợ chồng cô ta có một cuộc sống phong lưu, cho phép mua ngôi nhà sang trọng họ đang sống và một cái xe đắt tiền như Rick đang sở hữu không?

M. Rosario nói cô ta biết là họ có nhiều tiền hơn khả năng tiền lương của Rick. Nhưng cô ta nói rằng đó là từ những khoản đầu tư thành công với một người bạn ở Chicago. Cô ta nói rằng có cảm giác như khoản thu nhập này lớn gấp đôi thu nhập hằng năm của hai vợ chồng.

- Đã bao giờ bà gặp người bạn đó chưa?

- Chưa.

Liệu cô ta có biết danh tính của người bạn đó?

Cô ta không biết.

Cô ta có biết người bạn đó hiện đang sống ở đâu không?

Không.

Cô ta có biết Rick đã gặp người bạn này như thế nào không?

Không.

- Chồng cô quen với anh ta bao lâu rồi?

- Tôi không rõ.

J. Hosinski không tranh cãi một lời nào về những lời khai này, rằng quả thật là kì lạ khi bao nhiêu năm trôi qua mà M. Rosario chẳng hề mảy may quan tâm đến người bạn bí ẩn của chồng mình cùng những khoản lợi tức khổng lồ mà anh ta mang lại cho họ. Nhưng lần đầu tiên, J. Hosinski nhận thấy M. Rosario ngợ ngậy có vẻ bất an trên ghế của cô ta.

M. Rosario hỏi xem liệu cô ta có thể kiểm tra tình trạng của con trai được không?

J. Hosinski ra khỏi phòng và thông qua trung tâm chỉ huy thu xếp một cuộc gọi với người em gái Nancy của Rick. M. Rosario nói chuyện với Nancy, sau đó với mẹ của mình. Nancy đảm bảo với cô ta rằng Paul vẫn ổn.

Khoảng một giờ đồng hồ đã trôi qua.

M. Rosario tự động khai rằng không hỏi Rick tiền ở đâu ra bởi vì chồng cô ta là người nắm quyền tài chính trong gia đình, thanh toán hóa đơn mua hàng, đóng thuế thu nhập, tóm lại là tất cả những gì liên quan đến tiền nong. Cô ta cũng biết có một lượng lớn tiền mặt trong nhà, nhưng cho rằng đó là tiền thu nhập từ khoản đầu tư nọ.

- Chúng tôi biết rằng, - J. Hosinski nói, - chồng bà đã mở rất nhiều tài khoản dưới tên ông ta bằng tiền mặt.

Cô ta không biết giải thích thế nào, M. Rosario nói. Cô ta chỉ là một phụ nữ làm công việc nội trợ trong gia đình.

J. Hosinski gật đầu về thông cảm. Anh ta muốn biết một vài khía cạnh cá nhân khác. Liệu Rick có hỗ trợ tiền nong cho mẹ của M. Rosario không?

Có, M. Rosario trả lời. Bố cô ta đã chết và không để lại tài sản nào cả. Mẹ cô ta là giáo viên phổ thông ở Colombia, một nghề được trả lương rất ít. Cô ta ước chừng mỗi tháng mẹ cô ta nhận được từ Rick khoảng 1.200 USD. M. Rosario nói Rick đã trả tiền mua ngôi nhà tại thành phố Cartagena ở Colombia, nơi mẹ cô ta đang ở. Hình như giá của nó là 100.000 USD. Cô ta không đề cập tới căn hộ ở Bogotá. Cô ta cũng nói là mẹ mình không biết Rick làm việc cho CIA. Ở nhiều nước Mỹ Latinh, trong đó có Colombia, người ta không có thiện cảm với CIA.

Vào lúc 1 giờ 45 phút chiều, J. Hosinski đề nghị cô ta ăn trưa. Thay vào đó, M. Rosario yêu cầu một cốc Coca Cola và một liều thuốc.

Bây giờ thì cô ta nghĩ ra rồi, M. Rosario nói. Tiền mua ngôi nhà ở North Arlington là từ tài khoản ở Thụy Sĩ đứng tên Rick. Nhưng chiếc xe Jaguar lại được thanh toán theo phương thức trả chậm, một phần trả ngay, một phần coi như vay dài hạn. M. Rosario nói không biết chắc là chiếc Honda của mình đã được mua như thế nào.

M. Rosario hỏi liệu cô ta có thể nói chuyện với em gái Rick một lần nữa để xem tình hình của Paul thế nào không? Một cuộc gọi lại được thu xếp. M. Rosario hỏi Nancy là liệu Paul và mẹ cô ta có ở lại chỗ Nancy được không. “Tất nhiên là được”, Nancy trả lời. “Đừng lo lắng gì về họ”.

J. Hosinski bắt đầu thăm dò M. Rosario về chuyến đi Bogotá gần nhất của Rick, diễn ra vào tháng 11 năm trước. M. Rosario trả lời rằng cô ta

nghĩ đó là một chuyến đi ‘liên quan đến công việc’.

Liệu cô ta có nhận thấy rằng Rick trở về với một khoản tiền mặt lớn không?

Cô ta nói có nhận thấy, nhưng “không mấy lo lắng” về chuyện đó. M. Rosario nói Rick bảo cô ta rằng đó là tiền “từ người bạn Chicago .

M. Rosario hỏi liệu có thể đi vào nhà vệ sinh một lần nữa không. Khi trở lại, cô ta vò một tờ giấy vệ sinh trong tay. Khi ng ồi xuống ghế r ồi, cô ta tiếp tục xé vụn nó ra.

Đến 3 giờ kém 10 phút chiều, M. Rosario bắt đầu bán đứng Rick.

Cô ta đã không hoàn toàn trung thực. M. Rosario nói: “Tôi không biết phải làm gì”.

Yolanda Larson hơi nghiêng người về phía trước và chạm vào tay M. Rosario:

- Nói ra sự thật sẽ làm cho bà cảm thấy khá hơn và giúp được bà về sau này. Bà phải nghĩ nên làm những gì tốt nhất cho mình và con trai.

M. Rosario nhìn Larson:

- Tôi muốn nói sự thật, toàn bộ sự thật.

Cô ta thú nhận là đã biết Rick chuyển tin tức cho người Nga và nhận được tiền nhờ những thông tin này.

M. Rosario nói chỉ nhận ra đi ều này từ mùa hè năm 1991 - hoặc có thể là năm 1992, cô ta không chắc lắm - khi phát hiện thấy “một mẫu giấy lạ” trong ngăn ví của Rick. M. Rosario nhớ lại rằng mẫu giấy đó giống như “một bản hướng dẫn cần phải làm gì và bằng cách nào để tiếp xúc với một người nào đó”. Cô ta cũng nhớ rằng trong đó có một câu “sứ quán của chúng tôi”.

M. Rosario nói cô ta nghĩ đó là một “tin nhắn rất lạ lùng”. Nhưng khi cô ta hỏi Rick về chuyện đó thì thoát ầu ông ta giải thích rằng đó là một công việc mà ông ta “đang tiến hành”, khiến cho cô ta nghĩ rằng đó là một “kế hoạch điệp viên nhị trùng”.

Nhưng những nỗi nghi ngờ vẫn dai dẳng bám theo cô ta, M. Rosario nói, và một tháng sau đó, khi cô ta cứ kiên trì truy hỏi thì Rick cuối cùng đã thừa nhận rằng ông ta đang làm việc cho người Nga và ‘làm việc đó vì tiền’. Tiền này, như Rick nói, là để gửi cho mẹ cô ta cũng như thanh toán tất cả những gì mà họ cần trong cuộc sống.

M. Rosario nói cô ta nghĩ Rick bắt đầu làm việc cho người Nga vào khoảng thời gian họ cưới nhau. Cô ta khẳng định đã nhắn nhủ Rick hãy ngừng ngay công việc ông ta đang làm lại.

Rick trả lời đã nói với “người của ông ta” rằng tới một lúc nào đó, sẽ ngừng liên hệ với họ và nghỉ hưu, cô ta nói. Theo M. Rosario, ông ta cũng nói rằng người Nga yêu cầu đưa cho họ ảnh của cô ta và con trai, nhưng Rick đã từ chối yêu cầu này.

M. Rosario nói cô ta không biết Rick đã nhận tiền của người Nga bao nhiêu lần. Tuy nhiên, cô ta biết rằng có một khoản tiền dự trữ đã được người Nga để dành sẵn khi ông ta chấm dứt mối liên hệ với họ.

Vào lúc 4 giờ chiều, trợ lý công tố Hulkover tham gia vào cuộc thẩm vấn khi M. Rosario đang tiếp tục kể câu chuyện của cô ta.

Đến 5 giờ 15 phút, cuộc thẩm vấn chấm dứt. M. Rosario nói với Hulkover rằng được Hosinski và Larson đối xử tử tế. “Họ rất tốt với tôi”, cô ta nói.

Các nhân viên chụp ảnh và lăn tay của M. Rosario. Đến 5 giờ 50 phút, M. Rosario bị còng tay trở lại. Yolanda Larson và một điệp viên nữa lái xe đưa M. Rosario về trung tâm giam giữ ở Alexandria.

Cô ta không hỏi thăm Rick, dù chỉ một lần.

+++++



I AM READY TO MEET  
AT B ON 1 OCT.  
I CANNOT READ  
NORTH 13-19 SEPT.  
IF YOU WILL  
MEET AT B USE 1 OCT.  
PLS SIGNAL NORTH 4  
OF 20 SEPT TO CONF.  
NO MESSAGE AT PIPE.  
IF YOU CANNOT MEE.  
13 OCT, SIGNAL NORTH AFTER  
27 SEPT WITH MESSAGE AT  
PIPE.











...  
...  
...  
...

- ❶ Nhóm đặc vụ săn tìm "chuột chũi" trong CIA – từ trái sang – Grimes, Paul, Redmond, Vertefeuille, Diana Worthen, Dan Payne
- ❷ Căn nhà của Aldrich Ames
- ❸ Mẫu tin liên lạc giữa Aldrich Ames và KGB mà các đặc vụ FBI thu được trong thùng rác nhà Ames
- ❹ Thông thư nơi Ames vạch dấu báo hiệu cần tiếp xúc với KGB
- ❺ Các đặc vụ FBI tiến hành bắt giữ Ames ngay trên đường phố ở Washington
- ❻ Hai vợ chồng Ames khi ra tòa
- ❼ Rosario bên ngoài phiên tòa năm 1994
- ❽ Aldrich Ames bị dẫn giải đến tòa án



Sáng thứ hai, ngày 22-2-1994, ngày mà lẽ ra theo kế hoạch Rick sẽ đi Nga để tham dự hội nghị chống ma túy, hai vợ chồng chính thức bị buộc tội tại buổi họp báo đông nghẹt phóng viên ở một căn phòng trong Tòa án Liên bang. Vợ chồng họ chỉ có thể vội vã gật đầu chào nhau trước khi phải đối mặt với quan tòa Barry Poretz.

Quan tòa Barry Poretz chỉ định luật sư cho Rick, là Plato Cacheris, không những là một luật sư có tiếng tăm nổi như c ờn ở Washington mà còn nhận được sự đánh giá rất cao cả của FBI và Bộ Tư pháp Mỹ bởi phong cách duyên dáng cũng như thái độ không khoan nhượng trước tòa.

Buổi tối đầu tiên tại trung tâm giam giữ, Rick thừa nhận những tội lỗi của mình. Tất cả những gì Rick muốn là M. Rosario được giảm nhẹ tội. Cả Rick lẫn luật sư P. Cacheris, cho đến tận khi kết thúc vụ án, đều không biết rằng M. Rosario, trong nỗ lực nhằm gỡ tội cho bản thân, đã viết một bản khai với FBI thừa nhận rằng Rick là điệp viên của Moscow.

Hơn hai tháng sau, ngày 28-4-1994, cả Rick và M. Rosario đều nhận tội làm gián điệp và âm mưu trốn thuế. Theo thỏa thuận nhận tội, Rick phải chấp nhận mức án cao nhất: Chung thân không giam án.

M. Rosario nhận mức án thấp nhất cho tội gián điệp được giảm khinh là 63 tháng tù giam tại Viện Trừng giới Liên bang ở Danbury, Connecticut. Thời hiệu thi hành án của cô ta được hoãn tới ngày 26-8-1994, tùy thuộc vào mức độ hợp tác của Rick với CIA và FBI. Cả hai cũng đồng ý sẽ không đệ đơn kháng án.

Kéo dài trong chín năm, hoạt động gián điệp của Rick cho Liên Xô, sau đó cho nước Nga, đã trải qua bốn đời Giám đốc CIA là W. Casey, W. Webster, R. Gates và J. Woolsey. Chỉ cần một chiếc răng của con sư tử điệp báo do KGB dẫn dắt đã đủ gây nên những tổn hại vô cùng lớn cho cộng đồng tình báo Mỹ và cả phương Tây, với rất nhiều điệp viên ngầm phải đứng trước họng súng của KGB.

Tất cả những ai liên quan đến vụ Ames trong CIA đều bị lên án, nhưng không có bất cứ một ai bị cách chức hay chuyển vị trí công tác. “Đây không phải là phong cách của nước Mỹ, cũng không phải phong cách của CIA”, giám đốc CIA J. Woolsey khẳng định.

Bất chấp vô vàn những câu chuyện về việc FBI và CIA đã tìm ra Rick nhờ lần theo dòng tiền mà KGB cung cấp cho điệp viên này, vẫn còn tồn tại những giả thiết khác về nguyên nhân Rick bị lộ. Một trong số đó là câu chuyện của nhà báo đi điều tra Ronald Kessler, chuyên gia về lĩnh vực tình báo và phản gián. Theo Ronald Kessler, Rick bị một cựu nhân viên cao cấp đã về hưu của SVR, Cơ quan Tình báo Hải ngoại Nga kế tục KGB, phát giác. Người này có mật danh *Avenger- Trả thù*, có thể bị SVR xử tệ và đã rời bỏ nước Nga trước đây. Do không có bất cứ một manh mối nào về *Avenger* nên tất cả chỉ dừng lại ở một giả thiết...

Nhiều tướng lĩnh trong KGB cho rằng người phát giác Rick cho các cơ quan điệp báo phương Tây không phải ai khác chính là Oleg Gordievsky, điệp viên đã trốn thoát sang Anh ngay trước mũi KGB. Chính O. Gordievsky lại cũng là người bị Rick tiết lộ cho KGB nhưng may mắn trốn thoát.

Rick bị FBI thẩm vấn trong xấp xỉ gần 300 giờ, chủ yếu do đặc vụ Rudy Guerin thực hiện, lúc đầu ở nhà giam tại Alexandria rồi sau đây tại Nhà tù Liên bang Allenwood ở Pennsylvania.

Tại một trong những buổi thẩm vấn cuối cùng với Rick Ames, R. Guerin hỏi: “Rick, nếu được làm lại tất cả từ đầu, ông sẽ chọn CIA hay KGB?”

Không hề lưỡng lự một giây, Rick Ames trả lời: “KGB”.



# TÀI LIỆU THAM KHẢO

---

Tất cả những nhân vật cũng như sự kiện trong cuốn sách này, theo hiểu biết của tác giả, đều có thật. Việc xây dựng cuốn sách dựa trên ý tưởng của tác giả cũng như các tư liệu đã đăng tải công khai trên báo chí và mạng Internet, có tham khảo các tài liệu sau:

1. Christopher Andrew và Vasili Mitrokhin, *The Sword and The Shield* (New York, Basic Books, 1999)
2. Christopher Andrew và Oleg Gordievsky, *KGB: The Inside Story* (New York, Harper Collins, 1990)
3. Clarence Ashley, *CIA Spy Master* (Gretna, Pelican Publishing Company, 2004)
4. Tennent H. Bagley, *Spy Wars: Moles, Mysteries, and Deadly Games* (Yale University, 2007)
5. Tennent H. Bagley, *Spymaster: Startling Cold War Revelations of a Soviet KGB Chie* (New York, Skyhorse Publishing, 2013)
6. John Barron, *Breaking the Ring* (New York, Avon Books, 1988)
7. Milton Bearden và James Risen, *The Main Enemy: The Inside Story of the CIA's Final Showdown with the KGB* (New York, Random House, 2003)
8. Louise Bernikow, *Abel* (New York, Trident Press, 1970)
9. George Blake, *No Other Choice* (London, Jonathan Cape, 1990)
10. Howard Blum, *I pledge allegiance...* (New York, Pocket Books, Simon & Schuster, 1987)
11. Sean Bourke, *The Springing of George Blake* (London, Cassell, 1970)

12. Victor Cherkashin và Gregory Feifer, *Spy Handler: Memoir of a KGB Officer The True Story of the Man Who Recruited Robert Hanssen and Aldrich Ames* (New York, Basic Books, 2005)

13. Vladimir Chikov, *How the Soviet Secret Service Split the American Atom*, (Novoye Vremya, 23-4-1991 và 30-4-1991).

14. Gordon Corera, *The Art of Deffrayal: The Secret History of MI6: Life and Death in the British Secret Service* (New York, Pegasus Books, 2013)

15. John Costello, *Mask Of Treachery - Spies, Lies, & Betrayal* (New York, Warner Books, 1990)

16. James B. Donovan, *Strangers on a Bridge: The Case of Colonel Abel and Francis Gary Powers* (New York, Scribner, 2015)

17. Stephen Dorril, *MI6: Inside the Covert World of Her Majesty's Secret Intelligence Service* (New York, The Free Press, 2000)

18. Jeremy Duns, *Dead Drop: The True Story of Oleg Penkovsky and the Cold War's Most Dangerous Operation* (London, Simon & Schuster, 2014)

19. Edward Jay Epstein, *Deception: The Invisible War Between the KGB and the CIA* (New York, Simon & Schuster, 1989)

20. Oleg Gordievsky, *Next Stop Execution* (London, Macmillan, 1995)

21. Sandra Grimes và Jeanne Vertefeuille, *Circle of Treason: A CIA Account of Traitor Aldrich Ames and the Men He Betrayed* (Annapolis, Maryland, Naval Institute Press, 2013)

22. David E. Hofiman, *The Billion Dollar Spy: A True Story of Cold War Espionage and Betrayal* (New York, Doubleday, Penguin Random House, 2015)

23. Robert W. Hunter, *Spy Hunter: Inside the FBI Investigation of the Walker Espionage Case* (Maryland, Naval Institute Press, Annapolis, 1999)

24. H. Montgomery Hyde, *The Atom Bomb Spies* (Harford Productions Ltd, 1980)

25. Oleg Kalugin, *Spymaster* (New York, Basic Books, 2009)



26. Ronald Kessler, *Escape from the CIA: How the CIA Won and Lost the Most Important KGB Spy Ever to Defect to the U. S.* (New York, Pocket Star Book, Simon & Schuster, 1991)

27. Phillip Knightley, *The Master Spy: The Story of Kim Philby* (New York, Alfred A. Knopf, 1989)

28. Robert J. Lamphere và Tom Shachtman, *The FBI - KGB War* (New York, Berkley Books, 1986)

29. Peter Maas, *Killer Spy* (New York, Warner Book, 1996)

30. Fitzroy Maclean, *Nine Lives* (New York, Tauris Parke Paperbacks, 2008)

31. Ben Macintyre, *Spy Among Friends* (London, Bloomsbury, 2014)

32. H. Montgomery Hyde, *George Blake - Superspy* (London, Constable, 1987)

33. David E. Murphy, Sergei A. Kondrashev, George Bailey, *Battle Ground Berlin* (New Haven & London, Yale University Press, 1997)

34. Bruce Page, David Leich, Phillip Knightley, *The Philby Conspiracy* (Toronto, Fontana Books, 1968)

35. Oleg Penkovskiy, *The Penkovskiy Papers* (New York, Doubleday & Company, 1965)

36. Richard Rhodes, *Dark Sun* (New York, Simon & Schuster, 1995)

37. Jeffrey T. Richelson, *A Century of Spies* (New York, Oxford University Press, 1995)

38. Mike Rossiter, *The Spy Who Changed the World* (London, Headline Publishing Group, 2014)

39. Jerrold L. Schecter và Peter s. Deriabin, *The Spy Who Save the World* (New York, Macmillan, 1992)

40. David Stafford, *Spies Beneath Berlin* (Woodstock & New York, The Overlook Press, 2002)

41. Richard c. s. Trahair và Robert L. Miller, *Encyclopedia of Cold War Espionage* (New York, Enigma Books, 2012)
42. Ernest Volkman, *Espionage - The Greatest Spy Operations of the 20th Century* (John Wiley & Sons, Inc., 1995)
43. Tim Weiner, David Johnston và Neil A. Lewis, *Betrayal* (New York, Random House, 1995)
44. Tim Weiner, *Legacy of Ashes* (New York, Anchor Books, 2008)
45. Nigel West, *The Circus* (New York, Stem and Day, 1984)
46. Nigel West, *The Illegals* (London, Holder and Stoughton, 1993)
47. Rebecca West, *The New Meaning Of Treason* (Harmondsworth, Penguin Books, 1965)
48. Giles Whittell, *Bridge of Spies* (Simon & Schuster, 2011)
49. David Wise và Thomas B. Ross, *The U-2 Affair* (New York, Batam Book, 1962)
50. Peter Wright, *Spy Catcher* (Australia, William Heinemann, 1988)